Ngày soạn : 05/09/2017

**TIẾT 1-2.**

**ÔN TẬP ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

**-** Luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản và tiếp nhận văn bản bằng việc luyện đề đọc hiểu văn bản.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

**-** Tư duy tổng hợp, vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học về văn bản; chăm chỉ và nỗ lực làm bài tập.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, Sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV : Giáo án, tài liệu tham khảo, đề đọc hiểu.

- HS: Vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

**-** HS thực hành, thảo luận nhóm, GV hướng dẫn, chốt đáp án, khắc sâu những kiến thức quan trọng.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ :** Kiểm tra tài liệu, đồ dùng học tập của HS (vở ghi).

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

**1. Các  phương thức biểu đạt**

**1.1. Tự sự**(kể chuyện, tường thuật):

**–**  Tự sự là kể lại, thuật lại sự việc, là phương thức trình bày 1 chuỗi các sự việc, sự việc này đẫn đến sự việc kia, cuối cùng kết thúc thể hiện 1 ý nghĩa.

**1.2.Miêu tả.**

– Miêu tả là làm cho người đọc, người nghe, người xem có thể thấy sự vật, hiện tượng, con người (Đặc biệt là thế giới nội tâm) như đang hiện ra trước mắt qua ngôn ngữ miêu tả.

**1.3. Biểu cảm**: Là bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

**1.4.Nghị luận**: Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải, trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết.

**1.5.Thuyết minh**: Được sử dụng khi cần cung cấp, giới thiệu, giảng giải những tri thức về 1 sự vật, hiện tượng nào đó cho người đọc , người nghe

**2. Phép liên kết :**Thế – Lặp – Nối- Liên tưởng – Tương phản – Tỉnh lược

|  |  |
| --- | --- |
| **Các phép liên kết** | **Đặc điểm nhận diện** |
| ***Phép lặp từ ngữ*** | Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa)*** | Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép thế*** | Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép nối*** | Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị *quan hệ* (nối kết)với câu trước |

**3.  Các biện pháp tu từ từ vựng và các biện pháp nghệ thuật khác:**

 Nhận diện những biện pháp nghệ thuật trong văn bản và tác dụng của những biện pháp nghệ thuật đó với việc thể hiện nội dung văn bản:

– So sánh; Ẩn dụ; Nhân hóa; Hoán dụ;  Nói quá- phóng đại- thậm xưng; Nói giảm- nói tránh; Điệp từ- điệp ngữ; Tương phản- đối lập; Phép liệt kê; Phép điệp cấu trúc; Câu hỏi tu từ; Cách sử dụng từ láy…

**4**. **Các hình thức lập luận của đọan văn:**

Có nhiều cách trình bày, trong đó có 7 cách chính sau: *Diễn dịch, Quy nạp, tổng -phân -hợp, nêu phản đề, so sánh, phân tích nhân quả, vấn đáp*

**5. Các thể thơ: Đặc trưng của các thể loại thơ:**Lục bát; Song thất lục bát; Thất ngôn; Thơ tự do; Thơ ngũ ngôn, Thơ 8 chữ

**6. Các thao tác nghị luận**

Có nhiều thao tác nghị luận khác nhau. Những thao tác thường gặp nhất là:

– Thao tác lập luận phân tích: chia đối tượng ra thành nhiều yếu tố, bộ phận nhỏ để có thể nhận biết đối tượng một cách cặn kẽ, thấu đáo.

– Thao tác lập luận so sánh : Làm rõ thông tin về sự vật bằng cách đem nó đối chiếu với đối tượng sự vật khác quen thuộc hơn, cụ thể hơn để chỉ ra sự giống nhau và khác nhau giữa chúng

– Thao tác lập luận giải thích : là giảng giải về các vấn đề liên quan đến đối tượng một cách cụ thể, rõ ràng cho người nghe, người đọc hiểu tường tận.

– Thao tác lập luận chứng minh : Mục đích của chứng minh là làm người ta tin tưởng về những ý kiến, nhận xét có đầy đủ căn cứ từ trong những sự thật hoặc chân lý hiển nhiên

– Thao tác lập luận bác bỏ : Chính là dùng lý lẽ và chứng cứ để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác từ đó nêu ý kiến đúng của mình để thuyết phục người nghe.

– Thao tác lập luận bình luận : Nhằm đề xuất và thuyết phục người đọc tán đồng với nhận xét đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng trong đời sống hoặc trong văn học

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1:** Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ câu 1 đến câu 4 :“Tôi yêu truyện cổ nước tôi  
Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa  
Thương người rồi mới thương ta  
Yêu nhau dù mấy cách xa cũng tìm  
Ở hiền thì lại gặp hiền  
Người ngay thì được phật, tiên độ trì

Mang theo truyện cổ tôi đi  
Nghe trong cuộc sống thầm thì tiếng xưa  
Vàng cơn nắng, trắng cơn mưa  
Con sông chảy có rặng dừa nghiêng soi.  
Đời cha ông với đời tôi  
Như con sông với chân trời đã xa  
Chỉ còn chuyện cổ thiết tha  
Cho tôi nhận mặt ông cha của mình”  
(Trích “Truyện cổ nước mình”, Lâm Thị Mỹ Dạ)  
Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên là gì?  
Câu 2 : Nêu nội dung chính của đoạn thơ?  
Câu 3 : Hãy liệt kê ít nhất hai câu tục ngữ, ca dao được gợi ra trong đoạn thơ trên  
Câu 4: Anh/ chị có đồng tình với quan niệm của tác giả trong hai câu thơ :

“Chỉ còn chuyện cổ thiết tha  
Cho tôi nhận mặt ông cha của mình”

Vì sao ?  
Đáp án :”  
Câu 1 :Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ: biểu cảm  
Câu 2 : Nội dung chính của đoạn thơ: Tình cảm yêu mến của tác giả đối với truyện cổ dân gian, cảm nhận thấm thía về bài học làm người ẩn chứa trong những truyện cổ dân gian mà cha ông ta đã đúc rút, răn dạy.  
Câu 3 : Ví dụ “: ở hiền gặp lành, thương người như thể thương thân, Yêu nhau mấy núi cũng leo- mấy sông cũng lội mấy đèo cũng qua

Câu 4 : có 2 cách trả lời, đồng tình hoặc không đồng tình. Lí giải :  
TH 1. Truyện cổ dân gian chính là nhịp cầu nối liền bao thế hệ  
TH2 :Vì truyện cổ dân gian kết tinh những vẻ đẹp tình cảm, tư tưởng của người xưa.

**Đề 2 :**Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4:  
 *Trong dòng đời vội vã có nhiều người dường như đã quên đi tình nghĩa giữa người với người. Nhưng đã là cuộc đời thì đâu phải chỉ trải đầy hoa hồng, đâu phải ai sinh ra cũng có được cuộc sống giàu sang, có được gia đình hạnh phúc toàn diện mà còn đó nhiều mảnh đời đau thương, bất hạnh cần chúng ta sẻ chia, giúp đỡ.Chúng ta đâu chỉ sống riêng cho mình, mà còn phải biết quan tâm tới những người khác. (Đó chính là sự “cho” và “nhận” trong cuộc đời này)  
 “Cho” và “nhận” là hai khái niệm tưởng chừng như đơn giản nhưng số người cóthể cân bằng được nó lại chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Ai cũng có thể nói “Những ai biết yêu thương sẽ sống tốt đẹp hơn” hay “Đúng thế, cho đi là hạnh phúc hơn nhận về”. Nhưng tự bản thân mình, ta đã làm được những gì ngoài lời nói? Cho nên, giữa nói và làm lại là hai chuyện hoàn toàn khác nhau. Hạnh phúc mà bạn nhận được khi cho đi chỉ thật sự đến khi bạn cho đi mà không nghĩ ngợi đến lợi ích của chính bản thân mình. Đâu phải ai cũng quên mình vì người khác. Nhưng xin đừng quá chú trọng đến cái tôi của chính bản thân mình. Xin hãy sống vì mọi người để cuộc sống không đơn điệu và để trái tim có những nhịp đập yêu thương.  
 Cuộc sống này có qua nhiều điều bất ngờ nhưng cái quan trọng nhất thực sự tồn tại là tình yêu thương. Sống không chỉ là nhận mà còn phải biết cho đi. Chính lúc ta cho đi nhiều nhất lại là lúc ta được nhận lại nhiều nhất. (Trích “Lời khuyên cuộc sống…”)***Câu 1.** Trong văn bản trên, tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào?   
**Câu 2.** Nêu nội dung chính của văn bản trên?  
**Câu 3.** Hãy giải thích vì sao người viết cho rằng: “Hạnh phúc mà bạn nhận được khi cho đi chỉ thật sự đến khi bạn cho đi mà không nghĩ ngợi đến lợi ích của chính bản thân mình’’?   
**Câu 4.** Cho biết suy nghĩ của anh/chị về quan điểm của người viết: “Chính lúc ta cho đi nhiều nhất lại là lúc ta được nhận lại nhiều nhất”. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng.

Đáp án :  
1. Trong văn bản trên, tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận: phân tích  
2. Nội dung chính của đoạn văn: bàn về “cho” và “nhận” trong cuộc sống.  
3. Người viết cho rằng: “Hạnh phúc mà bạn nhận được khi cho đi chỉ thật sự đến khi bạn cho đi mà không nghĩ ngợi đến lợi ích của chính bản thân mình” bởi vì đó là sự “cho” xuất phát từ tấm lòng, từ tình yêu thương thực sự, không vụ lợi, không tính toán hơn thiệt.  
4. Có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau nhưng phải nhấn mạnh được đó là quan điểm hoàn toàn đúng đắn, đúng với mọi người, mọi thời đại, như là một quy luật của cuộc sống, khuyên mỗi người hãy cho đi nhiều hơn để được nhận lại nhiều hơn

**Đề 3 :**

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi ở dưới“… Bầm ơi có rét không bầm,

Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn.  
Bầm ra ruộng cấy bầm run,  
Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non.  
Mạ non bầm cấy mấy đon,  
Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.  
Mưa phùn ướt áo tứ thân,  
Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu…”  
(Trích Bầm ơi – Tố Hữu, tập thơ Việt Bắc, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005)  
Câu 1: Xác định các phương thức biểu đạt của văn bản ? (0,25 điểm)  
Câu 2: Nội dung của văn bản ? (0,25 điểm)  
Câu 3: Tìm và phân tích hiệu quả của những từ ngữ thể hiện nỗi vất vả của người mẹ trong đoạn thơ?   
Câu 4: Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn từ 5 -7 dòng thể hiện tình cảm của mình đối với mẹ?   
Đáp án :  
1.Phương thức biểu đạt : Biểu cảm, miêu tả.  
2. Nội dung của đoạn thơ: Khắc họa hình ảnh người mẹ vất vả và tình cảm của người con đối với mẹ.  
3. Các từ ngữ thể hiện nỗi vất vả của người mẹ: Bầm run, chân lội dưới bùn, ướt áo tứ thân.  
Hiệu quả: Diễn tả chân thật, sinh động về hình ảnh người mẹ lam lũ, vất vả.  
4. Học sinh viết đoạn văn thể hiện được tình cảm và thái độ đối với mẹ.

Các em có thể tham khảo đoạn văn sau:  
“Lên non mới biết non cao, Có con mới biết công lao mẹ già!“. Trong mỗi nhịp đập của trái tim mình, ta luôn thấy hình bóng của mẹ yêu. Tình yêu của người mẹ hiền dành cho mỗi chúng ta không thể nói hết bằng lời. Và cho dù có đi đâu về đâu , dù thành công hay thất bại thì mẹ vẫn luôn bên ta, che chở, bảo vệ, động viên ta vững bước trên đường đời. Từ tận đáy lòng tôi luôn mong ước được nằm trong vòng tay âu yếm, trìu mến của mẹ, của gia đình! Thương mẹ, con nguyện sẽ gắng học thật tốt để rèn luyện bản thân , góp một phần nhỏ bé cho xã hội, đem lại nguồn vui, niềm hy vọng cho mẹ, cho gia đình thương yêu của mình.

**Đề 4 :**Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi  
“Thời gian chạy qua tóc mẹ  
Một màu trắng đến nôn nao  
Lưng mẹ cứ còng dần xuống  
Cho con ngày một thêm cao.”  
(Trích “Trong lời mẹ hát” – Trương Nam Hương)  
Câu 1 : Xác định các phương thức biểu đạt của đoạn thơ ?  
Câu 2. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào? (0.25 điểm)  
Câu 3. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên. (0.25 điểm)  
Câu 4. Xác định và nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ “Thời gian chạy qua tóc mẹ”. (0.5 điểm)  
Câu 5. Từ đoạn thơ trên, anh/chị hãy viết đoạn văn (khoảng 5 đến 7 dòng) nêu cảm nhận về sự hi sinh thầm lặng của người mẹ trong cuộc sống ngày nay.

Đáp án :  
Phương thức biểu đạt : Biểu cảm, miêu tả.  
Thơ tự do  
Nội dung chính của đoạn thơ trên: Bộc lộ niềm xót xa và lòng biết ơn của người con trước những hi sinh thầm lặng của người mẹ  
Biện pháp nhân hoá : Thời gian- chạy. Tác dụng : Thể hiện ý nghĩa thời gian trôi nhanh làm cho mẹ già nua và bộc lộ niềm xót xa của người con đối với mẹ  
Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách, bộc lộ sự cảm nhận của cá nhân nhưng phải hợp lí và có sức thuyết phục. Bộc lộ tình cảm chân thành, không khuôn sáo

**Đề 5 :**

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 1 đến Câu 4:  
 *Liên quan đến vụ tổ chức khủng bố IS đánh bom và xả súng đẫm máu ở Paris hôm 13-11- 2015 vừa qua, khiến 129 người thiệt mạng và cả thế giới bàng hoàng, tại buổi tưởng niệm các nạn nhân, một video của hãng truyền thông Le Petit Journal đã ghi lại cuộc đối thoại xúc động giữa một ông bố người Pháp gốc Việt và cậu con trai nhỏ về những kẻ khủng bố và thảm kịch vừa xảy ra. Chỉ sau thời gian ngắn, video này đã lan truyền chóng mặt trên các trang mạng xã hội và ngay lập tức nhận được hơn 11 triệu lượt chia sẻ trên Facebook.  
 Khi được hỏi về chuyện xảy ra ở Paris, cậu bé hồn nhiên cho biết, đó là do những người độc ác gây ra. Cậu bé còn nói cần phải chuyển nhà vì người độc ác có súng, có thể bắn chết người. Người bố ở bên cạnh dịu dàng trấn an con trai đừng nên lo lắng, sau đó còn dạy cậu bé: “Họ có súng còn chúng ta có hoa. Những bông hoa có thể chiến đấu chống lại những họng súng”.*(Theo danviet.vn)

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì? (0.25 điểm)  
Câu 2. Theo anh/chị, hình ảnh súng và hoa ở đây mang ý nghĩa gì? (0.5 điểm)  
Câu 3. Viết một đoạn văn (từ 5 đến 7 dòng) trình bày suy nghĩ của anh/chị về lời nói dịu dàng trấn an con trai của người bố: Họ có súng còn chúng ta có hoa. Những bông hoa có thể chiến đấu chống lại những họng súng.   
Đáp án :  
Phương thức tự sự  
Hình ảnh súng là biểu tượng cho chiến tranh, tội ác, xung đột, hận thù,… Hoa là biểu  
tượng chỉ tình yêu, hoà bình, tình cảm giữa người với người  
-Người bố nhắn nhủ con không nên lùi bước, sợ hãi trước cái xấu cái ác  
-Hãy sống yêu thương , đoàn kết lại để đẩy lùi bóng tối của tội ác, lòng hận thù

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

TỰ SỰ

*Dù đục, dù trong con sông vẫn chảy*

*Dù cao, dù thấp cây lá vẫn xanh*

*Dù người phàm tục hay kẻ tu hành*

*Cũng phải sống từ những điều rất nhỏ.*

*Ta hay chê rằng cuộc đời méo mó*

*Sao ta không tròn ngay tự trong tâm?*

*Đất ấp ôm cho mọi hạt nảy mầm*

*Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng.*

*Nếu tất cả đường đời đều trơn láng*

*Chắc gì ta đã nhận được ra ta!*

*Ai trên đời cũng có thể tiến xa*

*Nếu có khả năng tự mình đứng dậy*

*Hạnh phúc cũng như bầu trời này vậy*

*Không chỉ để dành cho một riêng ai.*

(Nguyễn Quang Vũ,  *Hoa học trò*, số 6,1994)

Câu 1. Xác định 2 phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản trên.

Câu 2. Anh/Chị hiểu thế nào về ý nghĩa 2 câu thơ sau:

*” Đất ấp ôm cho mọi hạt nảy mầm*

*Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng”.*

Câu 3. Theo anh/chị, vì sao tác giả nói rằng:

*” Nếu tất cả đường đời đều trơn láng*

*Chắc gì ta đã nhận được ra ta!”*

Câu 4. Thông điệp nào của văn bản trên có ý nghĩa nhất đối với anh/chị?

Gợi ý :

1. 2 phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản là: nghị luận và biểu cảm  
2 Ý nghĩa 2 câu thơ:

” Đất ấp ôm cho mọi hạt nảy mầm

Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng”

“ Đất” theo nghĩa đen là nguồn sống, nguồn dinh dưỡng cho muôn hạt nảy mầm. “Đất” còn mang nghĩa ẩn dụ chỉ cuộc đời rộng lớn, luôn tạo cơ hội cho mọi người. Hạnh phúc ở quanh ta nhưng không tự nhiên đến. Nếu muốn có cuộc sống tốt đẹp, muốn có hạnh phúc, tự mỗi người phải có suy nghĩ và hành động tích cực; phải nỗ lực vươn lên. Cũng như: “Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng”.  
3 Tác giả cho rằng:

” Nếu tất cả đường đời đều trơn láng

Chắc gì ta đã nhận được ra ta”

Bởi vì: “Đường đời trơn láng” tức là cuộc sống quá bằng phẳng, yên ổn, thuận lợi,  không có khó khăn, giông tố. Con người không được đặt vào hoàn cảnh có vấn đề, có thách thức; không phải nỗ lực hết mình để vượt qua trở ngại,  chinh phục thử thách mới đến được đích. Khi đó con người không có cơ hội để trải nghiệm nên cũng không khám phá  hết những gì mình có; không đánh giá hết ưu điểm cũng như nhược điểm của bản thân. Con người có trải qua thử thách mới hiểu rõ chính mình và trưởng thành hơn.  
4 Học sinh có thể chọn một trong những thông điệp sau và trình bày suy nghĩ thấm thía của bản thân về  thông điệp ấy:

– Dù là ai, làm gì, có địa vị xã hội thế nào cũng phải sống từ những điều rất nhỏ.

– Con người có trải qua thử thách mới hiểu rõ chính mình và trưởng thành hơn.

– Muốn có được hạnh phúc phải tự mình nỗ lực vươn lên.

– Cuộc sống không phải lúc nào cũng như ta mong muốn, biết đòi hỏi nhưng cũng phải biết chấp nhận, biết nhìn đời bằng con mắt lạc quan, biết cho đi thì mới được nhận lại.

**4. Củng cố**

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu.

**5. Dặn dò**

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 06/09/2017

**TIẾT 3-4.**

**ÔN TẬP ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

**-** Luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản và tiếp nhận văn bản bằng việc luyện đề đọc hiểu văn bản.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

**-** Tư duy tổng hợp, vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học về văn bản; chăm chỉ và nỗ lực làm bài tập.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, Sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV : Giáo án, tài liệu tham khảo, đề đọc hiểu.

- HS: Vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

**-** HS thực hành, thảo luận nhóm, GV hướng dẫn, chốt đáp án, khắc sâu những kiến thức quan trọng.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ :** Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

**1. Những kiểu câu hỏi thường gặp trong đề đọc hiểu :**

– Ở dạng câu hỏi nhận biết: Thường hỏi xác định phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, tìm từ ngữ, hình ảnh, xác định cách trình bày văn bản…

– Ở dạng câu hỏi hiểu: Thường hỏi hs hiểu như thế nào về một câu nói trong văn bản; hỏi theo học sinh thì vì sao tác giả lại cho rằng, nói rằng…( kiểu hỏi này là để xem hs và tác giả có đồng quan điểm hay không); Kiểu câu hỏi theo tác giả… Ba kiểu hỏi này thường lặp đi lặp lại.

– Ở dạng câu hỏi vận dụng: Thường yêu cầu HS rút ra thông điệp có ý nghĩa, điều tâm đắc hoặc chỉ ra những việc làm cụ thể của bản thân.

- Những câu hỏi nâng cao nhằm phân hóa học sinh: Tập trung chủ yếu ở câu hỏi **hiểu** và **vận dụng**, yêu cầu HS vừa phải hiểu văn bản vừa phải có kiến thức sâu rộng từ thực tế chứ không chỉ dựa vào văn bản.

**2. Phương pháp làm bài**

**\*  Nắm vững 3 mức độ câu hỏi**: Nhận biết, thông hiểu và vận dụng (thấp)

**\* Phương pháp chung**

Bước 1: Phải đọc thật kỹ văn bản.

Bước 2: Đọc hết các câu hỏi một lượt, đồng thời gạch chân dưới trọng tâm mỗi câu hỏi

Bước 3: Lần lượt trả lời từng câu

**\* PP cụ thể với mỗi mức độ câu hỏi**

**– Ở câu nhận biết**:

+ Cần lưu ý một số dấu hiệu: chính, chủ yếu, các, những, một, một số…

VD: Chỉ ra PTBĐ chính  đáp án chỉ có một, và phải chính xác

VD: Chỉ ra các PTBĐ  đáp án phải từ hai trở lên, chính xác

+ Cần phân biệt rõ các khái niệm: PTBĐ, PCNN, TTLL, Cách triển khai VB ( Hình thức lập luận) để tránh nhầm lẫn

+ Nếu yêu cầu nhận biết từ ngữ, hình ảnh: Cần đọc kĩ xen từ ngữ, hình ảnh đó hướng tới nghĩa gì. VD: Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thuộc chất liệu văn học dân gian, Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh nhằm nhấn mạnh và khẳng định chủ quyền, Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh mang đặc trưng của thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ, chỉ ra các từ láy…

+ Cần nắm chắc các biện pháp tu từ đã học

**– Ở câu thông hiểu**:

**+ Câu hỏi yêu cầu hiểu nghĩa của từ, câu**: Vận dụng thao tác giải thích để giải quyết ( là gì?), với một câu dài, cần xem xét có bao nhiêu vế, hiểu lần lượt từng vế, sau đó mới khái quát nghĩa cả câu.

VD: Anh/ chị hiểu như thế nào về nghĩa của hai câu: “ Đất ấp ôm cho muôn hạt nảy mầm

                                                                                        Những chồi non tự vươn lên mà sống”

**.** Đất là điều kiện, là môi trường sống chung cho mọi hạt giống

**.** Những chồi non phải tự mình vươn lên, sống khỏe mạnh hay yếu ớt đều là do tự mình quyết định

Nghĩa của hai câu: Muốn nói tới con người chúng ta ai sinh ra cũng có điều kiện được sống, còn sống như thế nào thì tự mình phải quyét định, phải nỗ lực vươn lên để khẳng định bản thân, sống có ích.  
**+ Nếu gặp câu hỏi “ Theo tác giả….”:** Câu trả lời sẽ nằm ngay trên văn bản  
VD: Theo tác giả, chúng ta sẽ được lợi ích gì khi “nhận thức được vẫn còn nhiều điều có thể học”? ( đề thử nghiệm của BỘ)

Đáp án: Chúng ta sẽ bổ sung được nhiều kiến thức mới

**+ Nếu gặp câu hỏi “ theo anh/ chị, tại sao tác giả cho rằng…..”**: Câu trả lời sẽ dựa trên ba căn cứ cơ bản sau:

++ Thứ nhất: Căn cứ vào nghĩa của câu mà tác giả cho rằng…

++ Thứ hai: Căn cứ vào  ngữ liệu trên văn bản

++ Thứ ba: Căn cứ vào sự hiểu biết của chúng ta

**VD 1**: Tại sao tác giả cho rằng “Biết đâu, trong một lần tò mò hay thắc mắc như vậy, bạn sẽ

tìm ra được niềm đam mê cho bản thân”?( đề thử nghiệm của BỘ)

Đáp án: Vì dù bạn có chọn cho mình một bộ môn nào đi nữa, dù là nghe nhạc cổ điển, đến thăm các viện bảo tàng hay các phòng trưng bày nghệ thuật hoặc đọc sách về các chủ đề khác nhau… thì bạn cũng nên theo học đến cùng và tìm hiểu nó không ngừng nghỉ cho đến khi đạt đến kiến thức sâu sắc về lĩnh vực đó mới thôi. Biết đâu, trong quá trình học với quyết tâm rèn luyện và củng cố trí tò mò nó sẽ trở thành cá tính của bạn. Nó sẽ trở thành niềm đam mê không thể buông bỏ lúc nào mà bạn không hay biết.

( Trường hợp này câu trả lời nằm ngay trên văn bản)

**VD 2**: Theo anh/chị, vì sao tác giả cho rằng: “Niềm vui lớn nhất trong cuộc đời thực ra lại đến vào lúc các em nhận ra các em chẳng có gì đặc biệt cả.”?

Đáp án: Tác giả nói như vậy vì:

– Khi nhận ra mình “chẳng có gì đặc biệt cả” tức là các em hiểu rõ mình là ai, mình đang ở đâu, các em hiểu rằng thế giới ngoài kia kì vĩ, lớn lao, thú vị vô cùng. Và khi đó, các em sẽ có ý thức, có ham muốn, có niềm vui khi học hỏi, khám phá và chinh phục thế giới.

– Ngược lại, nếu tự mãn về bản thân, các em sẽ không tìm ra mục tiêu cho cuộc sống của mình, vì vậy, cuộc sống sẽ trở nên nhàm chán, vô vị.

( Trường hợp này câu trả lời không có trên văn bản)

Tóm lại, đây là kiểu câu hỏi khó nhất đối với học sinh, các em có thể dựa trên ba căn cứ trên để tìm câu trả lời cho phù hợp.

**+ Nếu yêu cầu nêu tác dụng của biện pháp tu từ**: Cần chỉ rõ tác dụng về nội dung ( biện pháp đó giúp làm rõ nội dung như thế nào), và về hình thức (làm cho câu văn, câu thơ thêm sinh động, hấp dẫn, giàu hình ảnh, tạo sự cân đối nhịp nhàng…)

**Ở câu vận dụng (thấp)**: Câu trả lời hoàn toàn do nhận thức, cách nghĩ của chúng ta

**+ Nếu yêu cầu rút ra thông điệp:**Có hai cách, một là chọn ngay một câu có ý nghĩa nhất làm thông điệp, hai là tự rút ra ý nghĩa của văn bản rồi chọn đó làm thông điệp. Sau đó đều phải lí giải vì sao anh/ chị chọn thông điệp đó.

( Lưu ý: Đây là câu hỏi vận dụng, có độ phân hóa cao, nên dù câu hỏi không yêu cầu giải thích vì sao, hs vẫn phải lí giải)

**+ Nếu yêu cầu nêu lên điều anh/chị tâm đắc, hoặc một số việc làm cụ thể**: Câu trả lời hoàn toàn dựa trên sự hiểu biết của hs, cần nêu được ít nhất ba nội dung, rõ ràng, tránh dài dòng.

**Phân bố thời gian**: Thời gian hợp lí dao động từ 20- 25 phút. Nếu quá thời gian trên mà vẫn chưa giải quyết hết thì phải dừng lại để làm phần II. Sau khi hoàn thành xong phần làm văn, tiếp tục suy nghĩ trả lời ( nếu còn thời gian).

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1 :**“Nắng trong mắt những ngày thơ bé  
Cũng xanh mơn như thể lá trầu  
Bà bổ cau thành tám chiếc thuyền cau  
Chở sớm chiều tóm tém  
Hoàng hôn đọng trên môi bà quạnh thẫm  
Nắng xiên khoai qua liếp vách không cài  
Bóng bà đổ xuống đất đai  
Rủ châu chấu, cào cào về cháu bắt  
Rủ rau má, rau sam  
Vào bát canh ngọt mát  
Tôi chan lên suốt dọc tuổi thơ mình.”  
(*Thời nắng xanh*, Trương Nam Hương)  
**Câu 1:** Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên. (0,25 đ)  
**Câu 2:** Xác định 02 biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong đoạn thơ trên. (0,5 đ)  
**Câu 3:** Xác định thể thơ của bài thơ trên

**Câu 4:** Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên. (0,5 đ)Gợi ý :  
**Câu 1:** Phương thức biểu đạt chính là phương thức biểu cảm.   
**Câu 2:** Biện pháp so sánh  
Cũng xanh mơn *như* thể lá trầu  
Biện pháp liệt kê :  
Rủ *châu chấu, cào cà*o về cháu bắt  
Rủ *rau má, rau sam*Vào bát canh ngọt mát.  
**Câu 3:** Thể thơ tự do.   
**Câu 4:** Nội dung chính của đoạn thơ là kí ức của chủ thể trữ tình về tuổi thơ trong trẻo,  
hồn nhiên và về người bà tảo tần khuya sớm

**Đề 2 :** Đọc đoạn trích sau đây và trả lời câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:  
(1) Hiện nay, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cũng còn nhiều bất cập.  
(2) Nguy cơ thất truyền, mai một của nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể và sự  
xuống cấp của các di tích lịch sử vẫn còn ở mức báo động; việc phát huy giá trị các lễ hội  
truyền thống còn nhiều hạn chế, hiện tượng thương mại hóa trong lễ hội chưa được ngăn  
chặn một cách hiệu quả; sự hạn hẹp về kinh phí để bổ sung hiện vật cho bảo tàng; nạn  
trộm cắp buôn bán cổ vật vẫn diễn ra phức tạp; tình trạng lấn chiếm di tích, danh lam  
thắng cảnh; hiện tượng xây dựng trái phép, tu bổ di tích sai nguyên tắc chưa có biện pháp  
ngăn chặn kịp thời…  
(*Giáo dục ý thức bảo vệ di sản văn hóa cho thế hệ trẻ* – Nguyễn Bá Khiêm)  
**Câu 1:** Hãy ghi lại câu văn nêu chủ đề của đoạn trích.(0,25 đ)  
**Câu 2:** Trong đoạn trích, tác giả đã sử dụng những thao tác lập luận nào?(0,5 đ)  
**Câu 3:** Hãy tìm thành phần phụ trong câu văn số (1) và gọi tên thành phần đó(0,25 đ)  
**Câu 4:** Theo anh/chị, cần làm gì để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc?  
Trả lời trong khoảng 10 dòng

Đáp án :

**Câu 1:** Câu chủ đề của đoạn là “Hiện nay, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cũng còn nhiều bất cập”.   
**Câu 2:** Những thao tác lập luận : bình luận, chứng minh.

Câu 3: Thành phần phụ trạng ngữ ” Hiện nay”.

Câu 4: Các em cần nêu được một số giải pháp để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc như:  
• Phát huy các giá trị lễ hội truyền thống  
• Ngăn chặn nạn thương mại hóa lễ hội, ăn cắp cổ vật…  
• Giáo dục ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc cho nhân dân, nhất là giới trẻ  
• Nhà trường cần xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, có 2 nội dung liên quan đến bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa: Tổ chức đời sống văn hóa tinh thần trong nhà trường gắn với việc khai thác văn hóa dân gian; chăm sóc di sản gắn với tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa.  
• Các ngành liên quan cần phối hợp xây dựng và ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về giáo dục di sản, như hướng dẫn tổ chức học tập ở các bảo tàng, di tích, thư viện, danh lam thắng cảnh; biên soạn tài liệu giới thiệu di sản vật thể và phi vật thể một cách hoàn chỉnh; lập website về di sản. Di sản văn hóa là một bộ phận rất quan trọng của nền văn hóa dân tộc; là chứng tích cho sự phát triển của cộng đồng. Nhân dân lao động vừa là chủ nhân, vừa là lực lượng nòng cốt để xây dựng nên kho tàng di sản văn hóa ấy. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là trách nhiệm của toàn dân và của cả xã hội.

**Đề 3 :** Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi*Yêu Tổ quốc từ những giọt mồ hôi tảo tần. Mồ hôi rơi trên những cánh đồng cho lúa thêm hạt. Mồ hôi rơi trên những công trường cho những ngôi nhà thành hình, thành khối. Mồ hôi rơi trên những con đường nơi rẻo cao Tổ quốc của những thầy cô trong mùa nắng để nuôi ước mơ cho các em thơ. Mồ hôi rơi trên thao trường đầy nắng gió của những người lính để giữ mãi yên bình và màu xanh cho Tổ quốc…***1.** Tìm và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ trong văn bản trên ?  
**2.**Những từ ngữ: *cánh đồng, công trường* gợi cho em liên tưởng đến tầng lớp người nào  
trong xã hội ?

**3.** Em hãy đặt tiêu đề cho văn bản trên.  
Hướng dẫn cách làm :  
**1.** – Phép điệp cấu trúc :*Mồ hôi rơi  
Mồ hôi rơi* trên những cánh đồng cho lúa thêm hạt. *Mồ hôi rơi* trên những công trường cho những ngôi nhà thành hình, thành khối. *Mồ hôi rơi* trên những con đường nơi rẻo cao Tổ quốc của những thầy cô trong mùa nắng để nuôi ước mơ cho các em thơ. *Mồ hôi rơi* trên thao trường đầy nắng gió…  
– Tác dụng : Phép điệp nhấn mạnh những vất vả nhọc nhằn và sự hi sinh thầm lặng của người dân lao động. Qua đó, bộc lộ sự trân trọng, tin yêu với những con người lao động và tình yêu Tổ quốc .  
**2.** Những từ ngữ: *cánh đồng, công trường* gợi liên tưởng đến người nông dân, công nhân trong cuộc sống.  
**3.** Đặt nhan đề: Các em có thể đặt nhiều nhan đề khác nhau, nhưng cần ngắn gọn và thể hiện chủ đề của đoạn. Ví dụ có thể đặt là : *Yêu Tổ quốc*, hoặc *Tổ quốc của tôi.*

**Đề 4 :**“Tôi muốn nhấn mạnh rằng. Việt Nam kiên quyết bảo vệ chủ quyền và lợi ích chính đáng của mình bởi vì chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo là thiêng thiêng. Chúng tôi luôn mong muốn có hòa bình, hữu nghị nhưng phải dựa trên cơ sở đảm bảo độc lập, tự chủ. chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, vùng biển và nhất định không chấp nhận đánh đổi điều thiêng liêng này để nhận lấy một thứ hòa bình, hữu nghị viển vông, lệ thuộc nào đó.” (Nguyên Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng)  
Đọc bài phát biểu trên và thực hiện những yêu cầu sau:  
Câu 1: Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trong bài phát biểu trên đã sử dụng phép liên kết nào? Giá trị của những phép liên kết đó?  
Câu 2: Phương thức biểu đạt chính của lời phát biểu trên là gì?  
Câu 3: Viết đoạn văn khoảng 100 từ trình bày suy nghĩ của anh, chị về lòng yêu nước của giới trẻ hiện nay cũng như sự quan tâm của Đảng và nhà nước đối với việc phát huy truyền thống tốt đẹp này.  
Gợi ý trả lời:  
Câu 1:  
Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trong bài phát biểu trên đã sử dụng hai phép liên kết:  
+ Phép lặp: Lặp từ “chủ quyền” và từ “thiêng liêng”

=> Tác dụng: Tạo tính liên kết chặt chẽ cho đoạn văn, nhấn mạnh chủ quyền thiêng liêng của dân tộc.  
+ Phép thế: Thế từ “điều thiêng liêng này” thay cho từ “Chủ quyền và lợi ích chính đáng”.  
Câu 2: Phương thức biểu đạt chính của lời phát biểu trên: Nghị luận.  
Câu 3: Yêu cầu bài viết:  
Xác định được hai nội dung:  
+ Lòng yêu nước của thế hệ trẻ hiện nay:  
Thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay đã, đang tiếp nối truyền thống yêu nước quý báu, vẻ vang của dân tộc.  
Biểu hiện cụ thể lòng yêu nước của giới trẻ hiện nay là trong công cuộc xây dựng, bảo  
vệ tổ quốc, đưa đất nước sánh vai cùng các cường quốc năm châu.  
+ Sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng và nhà nước ta đối với việc phát huy truyền thống yêu nước của các thế hệ người Việt Nam:  
Khuyến khích nhân dân thực hiện phong trào yêu nước: “Thi đua là yêu nước, yêu nước là phải thi đua”.  
Tuyên truyền, vận động để người dân có thể phát huy được cao nhất truyền thống yêu nước.  
Bên cạnh đó nhà nước cũng có những chính sách, những chỉ đạo để lòng yêu nước của nhân dân đi đúng hướng.  
Ví dụ:  
Lòng yêu nước là một truyền thống quý báu,vẻ vang của dân tộc ta, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sục sôi với bầu nhiệt huyết “quyết tử cho tổ quốc quyết sinh”. Trong thời điểm hòa bình hiện nay lòng yêu nước vẫn là dòng chảy của mạch ngầm nhưng theo những xu hướng mới, đặc biệt là ở giới trẻ hiện nay. Mặc dù không phải đương đầu với mưa bom bão đạn để bảo vệ tổ quốc nhưng giới trẻ hiện nay đang phải đối mặt với những thách thức vô cùng khó khăn trên các đấu trường quốc tế ở nhiều lĩnh vực khác nhau để bảo vệ tổ quốc và đưa đất nước sánh vai với các cường quốc năm châu, phát triển đất nước. Họ làm việc không ngừng nghỉ để bảo vệ đất nước khỏi các thế lực thù địch, các thế lực phản động. Nhà nước ta đặc biệt quan tâm tới việc phát huy truyền thống yêu nước của các thế hệ người Việt Nam. Đảng và nhà nước ta khuyến khích nhân thực hiện phong trào yêu nước: “thi đua là yêu nước, yêu nươc là phải thi đua”. Tuyên truyền, vận động người dân có thể phát huy cao nhất truyền thống yêu nước. Bên cạnh đó Đảng và nhà nước ta cũng có những chính sách, những chỉ đạo để lòng yêu nước của nhân dân đi đúng hướng.

**Đề 5 : Mẹ và quả**“Những mùa quả mẹ tôi hái được  
Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng  
Những mùa quả lặn rồi lại mọc  
Khi mặt trời khi như mặt trăng  
Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên  
Còn những bí và bầu thì lớn xuống

Chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn  
Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi  
Và chúng tôi - một thứ quả trên đời  
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái  
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi  
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh ?”  
(Nguyễn Khoa Điềm)  
1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của bài thơ?  
2. Nêu nội dung chính của bài thơ?( trả lời trong khoảng 5-7 dòng)  
3. Hãy chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật ở hai câu thơ:  
“Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi  
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh ?”  
4. Viết một đoạn văn ngắn nêu cảm nhận của em về hai câu thơ:  
“Chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn  
Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi”  
ĐÁP ÁN  
1. Phương thức biểu cảm.  
2. Nội dung chính của bài thơ: Bằng sự trải nghiệm cuộc sống, với một tâm hồn giàu duy  
tư trăn trở trước lẽ đời, Nguyễn Khoa Điềm đã thức nhận được mẹ là hiện thân của sự vun trồng bồi đắp để con là một thứ quả ngọt ngào, giọt mồ hôi mẹ nhỏ xuống như một thứ suối nguồn bồi đắp để những mùa quả thêm ngọt thơm. Quả không còn là một thứ quả bình thường mà là “quả” của sự thành công, là kết quả của suối nguồn nuôi dưỡng. Những câu thơ trên không chỉ ngợi ca công lao to lớn của mẹ, của thế hệ đi trước với thế hệ sau này mà còn lay thức tâm hồn con người về ý thức trách nhiệm, sự đền đáp công ơn sinh thành của mỗi con người chúng ta với mẹ.  
3. Nghệ thuật hoán dụ: Bàn tay mẹ mỏi: chỉ sự già nua và sự ra đi của mẹ.  
Nghệ thuật ẩn dụ quả xanh non, chỉ sự dại dột hay chưa trưởng thành của người con,  
câu hỏi tu từ: Mình vẫn còn một thứ quả non xanh.  
Tác dụng: Tạo điểm nhấn về lòng biết ơn và sự ân hận như một thứ “tự kiểm” về sự chậm trễ thành đạt của người con chưa làm thỏa được niềm vui của mẹ.  
4. Có thể nói đây là những câu thơ tài hoa nhất trong bài, khắc sâu sự hy sinh thầm lặng của mẹ và lòng biết ơn vô bờ của người con về công dưỡng dục sinh thành của mẹ hiền. Hình ảnh “chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn” là kiểu hình ảnh so sánh, ví von dáng bầu bí như giọt mồ hôi mặn của mẹ. Đó là hình tượng giọt mồ hôi nhọc nhằn, kết tụ những vất vả hi sinh của mẹ. Câu thơ “Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi” gợi lên dáng vẻ âm thầm trong vất vả nhọc nhằn của mẹ để vun xới những mùa quả tốt tươi.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Đọc đoạn thơ và trả lời các câu hỏi sau:“ Người rực rỡ một mặt trời cách mạng  
Mà đế quốc là loài dơi hốt hoảng  
Đêm tàn bay chập choạng dưới chân Người.”  
(“Sáng tháng năm” – Tố Hữu)  
1. Từ “Người” ở đây nói đến ai. Dựa vào đâu anh/chị biết được điều này ? (0,5 điểm)  
2. Xác định 02 biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong đoạn thơ trên. (0,5 điểm)  
3. Cho biết ý nghĩa của cụm từ “mặt trời cách mạng”. (0,25 điểm)  
4. Đoạn thơ thể hiện tình cảm gì của tác giả ? (0,25 điểm)  
Đáp án:  
1.– Từ “Người” là từ gọi Bác Hồ.  
– Dấu hiệu nhận biết:

+ Từ “Người” theo cách viết thông thường không viết hoa. “Người” được viết hoa là cách viết thể hiện lòng tôn kính đối với Bác, là một trong những cách gọi Bác.  
+ Câu thơ có hình ảnh “mặt trời” – một hình ảnh đẹp đẽ, lớn lao, kì vĩ , chỉ có một trong vũ trụ – thường để ví với Bác; từ “cách mạng” chỉ cách mạng vô sản, là Đảng mà Bác là người sáng lập…  
2.Nêu được hai trong 3 biện pháp tu từ được sử dụng: ẩn dụ ( mặt trời- Bác Hồ)  
So sánh :đế quốc là loài dơi hốt hoảng  
Đối lập (hoặc tương phản).  
3.– Ý nghĩa của cụm từ “mặt trời cách mạng”: hình ảnh Bác cao quý, sáng ngời, vĩ đại như mặt trời mang lại sự sống cho nhân loại vì Bác đã mang đến cho dân tộc ViệtNam cuộc sống tự do, hạnh phúc, thoát khỏi kiếp đời nô lệ tối tăm.  
4.– Tình cảm của nhà thơ Tố Hữu qua đoạn thơ: ngợi ca công lao vĩ đại của Bác, bày tỏ lòng kính yêu đối với Bác; khinh bỉ bọn thực dân, đế quốc.

**4. Củng cố**

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu.

**5. Dặn dò**

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 07/09/2017

**TIẾT 5-6.**

**ÔN TẬP ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

**-** Luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản và tiếp nhận văn bản bằng việc luyện đề đọc hiểu văn bản.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

**-** Tư duy tổng hợp, vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học về văn bản; chăm chỉ và nỗ lực làm bài tập.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, Sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV : Giáo án, tài liệu tham khảo, đề đọc hiểu.

- HS: Vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

**-** HS thực hành, thảo luận nhóm, GV hướng dẫn, chốt đáp án, khắc sâu những kiến thức quan trọng.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ :** Kiểm tra bài tập về nhà của HS .

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**  
**Đề 1 :**

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:  
… Song song với một loạt những tiến bộ kĩ thuật trong cuộc sống thường nhật của bạn, kết nối mạng trong tương lai còn hứa hẹn một loạt tiến bộ đáng kinh ngạc về “chất lượng cuộc sống”: bạn sẽ sống khỏe mạnh hơn, an toàn hơn và tham gia nhiều hơn các hoạt động chính trị, xã hội…  
Các thiết bị, màn hình và những máy móc khác nhau trong căn hộ tương lai của bạn không chỉ có giá trị tiện ích – chúng còn là nguồn cung cấp giải trí, bổ sung kiến thức trí tuệ và văn hóa, thư giãn và những cơ hội để sẻ chia với những người khác. Tiến bộ chủ yếu trong tương lai là khả năng đặt dấu ấn cá nhân trong cuộc sống của bạn. Bạn sẽ có thể tùy biến các thiết bị của mình – hay hầu hết các công nghệ xung quanh bạn cho phù hợp với nhu cầu của bạn, để môi trường quanh bạn thể hiện các sở thích riêng của bạn. Mọi người có thể sắp xếp hình ảnh, kí ức của cuộc sống quá khứ của mình mà không phải phụ thuộc vào các cuốn album hình thật ngoài đời hay album ảo trên mạng, mặc dù cả hai đều sẽ vẫn tồn tại. Kỹ thuật chụp hình và quay video trong tương lai sẽ cho phép bạn phóng bất cứ hình ảnh tĩnh hay động nào mà album đã chụp dưới hình thức ảnh ba chiều…  
(Eric Schmidt – Jared Conhen, *Sống sao trong thời đại số?* NXB Trẻ, 2014)  
Câu 1: Đoạn trích trên đề cập đến vấn đề gì? (0.5 điểm)  
Câu 2: Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn trích? (0.5 điểm)  
Câu 3: Theo tác giả đoạn trích: “Các thiết bị, màn hình và những máy móc khác nhau trong căn hộ tương lai của bạn” có các giá trị nào? (0. 25 điểm)  
Câu 4: Anh/ chị có muốn được sống trong thế giới với “những tiến bộ đáng kinh ngạc” về “chất lượng cuộc sống” như tác giải của đoạn trích đề cập đến hay không? Vì sao?   
**Đề 2.**

Đọc đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:  
(1) Làng tôi là một làng nghèo nên chẳng nhà nào thừa đất để trồng hoa mà ngắm. Tuy vậy, đi trong làng, tôi luôn thấy những làn hương quen thuộc của đất quê. Đó là những mùi thơm mộc mạc, chân chất.  
(2) Chiều chiều hoa thiên lí cứ thoảng nhẹ đâu đây, lọc qua không khí rồi bay nhẹ đến, rồi thoáng cái lại bay đi. Tháng ba, tháng tư hoa cúc thơm lạ lùng. Tháng tám, tháng chín, hoa ngây cứ nồng nàn những viên trừng cua tí tẹo, ẩn sau tầng lá xanh rậm rạp. Tưởng như có thể sờ được, nắm được những làn hương ấy.  
(3) Ngày mùa, mùi thơm từ đồng thơm vào, thơm trên đường làng, thơm ngoài sân đình, sân hợp tác, thơm trên các ngõ, đó là hương cốm, hương lúa, hương rơm rạ, cứ muốn căng lồng ngực ra mà hít thở đến no nê, giống như hương thơm từ nồi cơm gạo mới, mẹ bắc ra và gọi cả nhà ngồi quanh mâm.  
(4) Mùa xuân, ngắt một cái lá chanh, lá bưởi, một lá xương sông, một chiếc lá lốt, một nhánh hương nhu, nhánh bạc hà… hai tay mình như cũng đã biến thành lá, đượm mùi thơm mãi không thôi.  
(5) Nước hoa ư? Nước hoa chỉ là một thứ hăng hắc giả tạo, làm sao bằng được mùi rơm rạ trong nắng, mùi hoa bưởi trong sương, mùi hoa ngâu trong chiều, mùi hoa sen trong gió…  
(6) Hương làng ơi, cứ thơm mãi nhé!

(Băng Sơn – Hương làng)  
Câu 5: Tình cảm chủ đạo của tác giả trong văn bản trên là gì? (0.5 điểm)  
Câu 6: Nêu nội dung chính của các đoạn (2), (3), (4) trong văn bản trên (0.5 điểm)  
Câu 7: Tác giả muốn nói gì qua câu: “Hương làng ơi, cứ thơm mãi nhé!”(0.25 điểm)  
Câu 8: Anh/chị có đồng tình với quan niệm sau của tác giả hay không? Vì sao?

“Nước hoa ư? Nước hoa chỉ là một thứ hăng hắc giả tạo, làm sao bằng được mùi rơm rạ trong nắng, mùi hoa bưởi trong sương, mùi hoa ngâu trong chiều, mùi hoa sen trong gió.”  
Trả lời  
Câu 1 :  
Văn bản đề cập đến sự tiến bộ đáng kinh ngạc về KHKT và tiện ích của các thiết bị, màn hình và những máy móc khác nhau trong căn hộ tương lai của con người  
Câu 2 :  
Phương thức nghị luận  
Câu 3 : theo tác giả, “Các thiết bị, màn hình và những máy móc khác nhau trong căn hộ tương lai của bạn” có giá trị về “chất lượng cuộc sống”: bạn sẽ sống khỏe mạnh hơn, an toàn hơn và tham gia nhiều hơn các hoạt động chính trị, xã hội…chúng còn là nguồn cung cấp giải trí, bổ sung kiến thức trí tuệ và văn hóa, thư giãn và những cơ hội để sẻ chia với những người khác, bạn có khả năng đặt dấu ấn cá nhân trong cuộc sống của mình.  
Câu 4 : HS có thể trả lời ” có ” hoặc ” không” ,miễn là có sự lí giải hợp lí và thuyết phục  
Câu 5: Tình cảm chủ đạo của tác giả Băng Sơn là niềm tự hào, tình yêu tha thiết đối với quê hương, ngôi làng của mình, đặc biệt là ấn tượng về mùi thơm đặc trưng của làng quê mình.  
Câu 6 : Nội dung chính của các đoạn 2-3-4 : nói về những mùi thơm cụ thể của làng mình và sự lan tỏa của nó trong không gian  
Câu 7 : Qua câu: “Hương làng ơi, cứ thơm mãi nhé!”, tác giả muốn bày tỏ :  
-Niềm tự hào trước vẻ đẹp quê hương  
-Niềm khát khao gìn giữ những nét đẹp văn hóa quê hương.

Câu 8: HS có thể trả lời ” có” hoặc ” không” . Nhưng trả lời “có ” sẽ được điểm cao hơn  
Lí giải : Đó là những mùi thơm tự nhiên, dịu dàng, bền vững và “lành” chứ không giả tạo như mùi nước hoa.

**Đề 3 :** Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi bên dưới:  
“(…)Tuổi thơ chân đất đầu trần  
Từ trong lấm láp em thầm lớn lên  
Bây giờ xinh đẹp là em  
Em ra thành phố dần quên một thời  
Về quê ăn Tết vừa rồi  
Em tôi áo chẽn, em tôi quần bò

Gặp tôi, em hỏi hững hờ  
“Anh chưa lấy vợ, còn chờ đợi ai?”  
Em đi để lại chuỗi cười  
Trong tôi vỡ… một khoảng trời pha lê.  
Trăng vàng đêm ấy bờ đê  
Có người ngồi gỡ lời thề cỏ may…”  
(Phạm Công Trứ)  
1.Xác định các phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ? (0.5đ)  
2. Anh/chị hiểu như thế nào về hai câu thơ: (0.5đ)  
“Em đi để lại chuỗi cười  
Trong tôi vỡ… một khoảng trời pha lê”?  
3. Anh/chị nhận xét như thế nào về hai nhân vật trữ tình “tôi” và “em” trong đoạn thơ ?  
Đáp án  
1.Xác định các phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ : Tự sự, biểu cảm  
2.– Sự vô tâm, vô tình của “em”  
– Tâm trạng nuối tiếc, hụt hẫng, ngỡ ngàng của “tôi” trước sự thay đổi của “em”

3. Nêu nhận xét về hai nhân vật trữ tình “tôi” và “em” trong đoạn thơ :  
+ “Tôi”: giàu tình cảm, thủy chung, hồn nhiên tin yêu và đợi chờ.  
+ “Em”: vô tâm, vô tình, dễ đổi thay.

**Đề 4 :** Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi  
*Con đê dài hun hút như cuộc đời. Ngày về thăm ngoại, trời chợt nắng, chợt râm.  
Mẹ bảo:  
– Nhà ngoại ở cuối con đê.  
Trên đê chỉ có mẹ, có con. Lúc nắng mẹ kéo tay con:  
– Đi nhanh lên kẻo nắng vỡ đầu ra.  
Con cố.  
Lúc râm con đi chậm, mẹ mắng:  
– Đang lúc mát trời, nhanh lên kẻo nắng bây giờ!  
Con ngỡ ngàng: Sao nắng, sao râm đều phải vội?  
Trời vẫn nắng vẫn râm…  
Mộ mẹ cỏ xanh, con mới hiểu: Đời, lúc nào cũng phải nhanh lên.*(Theo vinhvien.edu.vn)  
**Câu 1.** Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của văn bản trên?  
**Câu 2.** “Trên đê chỉ có mẹ, có con. Lúc nắng mẹ kéo tay con:  
– Đi nhanh lên kẻo nắng vỡ đầu ra.”  
Xác định biện pháp tu từ và hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng biện pháp đó?

**Câu 3.** Nêu nội dung chính của văn bản trên?  
**Câu 4.** Viết một đoạn văn ngắn (từ 3 đến 5 câu) về bài học mà anh/ chị rút ra từ văn bản trên?  
Đáp án:  
Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của văn bản: phương thức biểu cảm/ biểu cảm.  
Câu 2.biện pháp nói quá/cường điệu/thậm xưng.  
Hiệu quả nghệ thuật: nắng vỡ đầu ra làm tăng sức gợi hình, gây ấn tượng về cái nắng gay gắt.  
Câu 3. Nội dung chính của văn bản: Những khó khăn, thử thách khắc nghiệt trong cuộc đời và những cơ hội, thuận lợi đến với mỗi người trong cuộc sống.  
Câu 4. Bài học mà người con rút ra:  
Cần phải biết vượt qua những khó khăn, thử thách khắc nghiệt trong cuộc đời, đồng thời  
phải biết nắm bắt và tận dụng cơ hội để đạt đến đích.

**Đề 5 :** Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:“Con ong làm mật, yêu hoa  
Con cá bơi, yêu nước; con chim ca, yêu trời  
Con người muốn sống, con ơi  
Phải yêu đồng chí, yêu người anh em.  
Một ngôi sao chẳng sáng đêm  
Một thân lúa chín, chẳng nên mùa vàng  
Một người – đâu phải nhân gian  
Sống chăng, một đốm lửa tàn mà thôi!”

( Trích “Tiếng ru” – Tố Hữu)  
1. Xác định thể thơ của đoạn thơ trên. Lí giải vì sao xác định như vậy?   
2. Trong 4 dòng thơ đầu, biện pháp tu từ chủ yếu nào được sử dụng? Tác dụng của biện pháp ấy?   
3. Thông điệp mà tác giả muốn nhắn gửi qua bài thơ “Tiếng ru” ?

Đáp án  
1. Thể thơ: lục bát.  
Lí giải: số tiếng: 6-8, hài thanh, hiệp vần, ngắt nhịp theo luật thơ lục bát. Trong đoạn thơ: dòng thứ 2 là thơ lục bát biến thể.  
2. Trong 4 dòng thơ đầu, biện pháp tu từ chủ yếu được sử dụng là phép điệp/ điệp cấu trúc/ lặp cú pháp/ điệp từ. Tác dụng: Nhịp thơ thiết tha, nhấn mạnh ý thơ cần nhắn nhủ.  
3. Viết 5 – 7 dòng nêu cảm nhận về tiếng ru cũng là lời nhắn nhủ: cần phải sống giàu yêu thương, gắn bó với đồng chí, đồng bào, anh em… để cùng nhau xây đắp cuộc sống tươi đẹp.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Đọc câu chuyện “ Quà tặng cuộc sống ” và trả lời các câu hỏi :  
“Anh dừng lại mua hoa để gửi hoa tặng mẹ qua đường bưu điện nhân ngày 8/3. Mẹ anh sống cách chỗ anh ở khoảng 300km. Khi bước ra khỏi xe, anh thấy một bé gái đang đứng khóc bên vỉa hè. Anh đến và hỏi nó sao lại khóc.  
– Cháu muốn mua một bông hoa hồng để tặng mẹ cháu – nó nức nở – nhưng cháu chỉ có 75 xu trong khi giá bán hoa hồng đến 20 dola.  
Anh mỉm cười và nói với nó:  
– Đến đây chú sẽ mua cho cháu.  
Anh liền mua cho cô bé và đặt một bó hồng gửi cho mẹ anh. Xong xuôi, anh hỏi cô bé có cần đi nhờ xe về nhà không. Nó vui mừng nhìn anh trả lời:  
– Dạ, chú cho cháu đi nhờ đến nhà mẹ cháu.  
Nó chỉ đường cho anh lái xe đến một nghĩa trang, nơi có phần mộ vừa mới đắp. Nó chỉ vào ngôi mộ và nói:  
– Đây là nhà của mẹ cháu.  
Nói xong, nó ân cần đặt bông hoa hồng lên mộ. Tức thì anh quay lại tiệm bán hoa hủy bỏ dịch vụ gửi hoa và mua một bó hoa hồng thật đẹp. Suốt đêm đó anh đã lái xe một mạch 300km về nhà để trao tận tay mẹ bó hoa.”  
(Quà tặng cuộc sống)  
1.Nội dung câu chuyện trên là gì?

2.Theo anh/chị hai nhân vật: em bé và anh thanh niên, ai là người con hiếu thảo? Vì sao?   
3.Tại sao người thanh niên lại hủy điện hoa để cả đêm lái xe về trao tận tay mẹ bó hoa?

4.Thông điệp mà văn bản muốn gửi lại cho chúng ta là gì?   
5.Đọc xong văn bản trên, anh/chị nghĩ đến câu tục ngữ hay ca dao nào? Hãy ghi lại câu tục ngữ hay ca dao đó.

Đáp án  
1. Nội dung câu chuyện: ngợi ca lòng hiếu thảo của cô bé mồ côi và bài học về cách ứng xử với các đấng sinh thành trong cuộc sống.  
2. Trong câu chuyện trên, cả cô bé và anh thanh niên đều là những người con hiếu thảo.  
Vì cả hai người đều nhớ đến mẹ, đều biết cách thể hiện lòng cảm ơn đến mẹ. Tuy nhiên hành động cảm ơn của hai người lại bộc lệ theo hai cách khác nhau. Mẹ cô bé đã mất, cô vẫn muốn tự tay đặt bó hoa hồng lên mộ mẹ. Anh thanh niên cũng muốn tặng mẹ hoa nhưng vì xa xôi nên muốn dùng dịch vụ gửi quà. Nhưng sau khi chứng kiến tình cảm của cô bé dành cho mẹ anh đã nhận ra được ý nghĩa thực sự của món quà.  
3. Người thanh niên hủy điện hoa vì anh được đánh thức bởi hành động cảm động của cô bé. Vì anh hiểu ra rằng, bó hoa kia không mang lại hạnh phúc và niềm vui bằng việc anh xuất hiện cùng với tình cảm chân thành của mình dành cho mẹ. Và điều mẹ cần ở anh là thấy anh mạnh khỏe, an toàn. Đó là món quà ý nghĩa nhất với mẹ.  
4. Thông điệp mà văn bản muốn gửi lại cho chúng ta là: cần yêu thương trân trọng đấng sinh thành, nhất là người mẹ đã chịu nhiều vất vả, hi sinh. Trao và tặng là cần thiết nhưng trao và tặng như thế nào mới là ý nghĩa là điều mà không phải ai cũng làm được.  
5. Có thể dẫn ra một trong những câu ca dao, tục ngữ sau:

- Công cha như núi Thái Sơn  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra  
Một lòng thờ mẹ, kính cha  
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con  
- Chiều chiều ngó ngược, ngó xuôi  
Ngó không thấy mẹ, bùi ngùi nhớ thương.  
- Mẹ già đầu bạc như tơ  
Lưng đau con đỡ, mắt mờ con nuôi.

**4. Củng cố**

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu.

**5. Dặn dò**

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập viết đoạn văn nghị luận xã hội.

Ngày soạn : 14/09/2017

**TIẾT 7-8. ÔN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :

+ Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.

+Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

+ Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai. Tích cực, chăm chỉ viết bài.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV: Giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kĩ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

**1. Yêu cầu của một bài nghị luận xã hội:**

***1.1. Yêu cầu chung:***

- Đảm bảo những đặc trưng cơ bản của thể văn NLXH: có hệ thống luận điểm chặt chẽ, hướng vào luận đề, có luận cứ để làm sáng tỏ mỗi luận điểm và tìm được những dẫn chứng cụ thể, tiêu biểu, đáng tin cậy và giàu sức thuyết phục.

- Đảm bảo những kiến thức mang màu sắc chính trị - xã hội: có những hiểu biết nhất định về các vấn đề thời sự, chính trị- xã hội nóng bỏng của đất nước; có những hiểu biết về chính trị-xã hội…….

- Đảm bảo mục đích, tư tưởng: Những vấn đề nghị luận phải có ý nghĩa thiết thực, có tính thời sự và tính giáo dục cao, có ý nghĩa hướng đạo giúp chúng ta có những nhận thức và suy nghĩ đúng đắn về cuộc sống.

***1.2. Yêu cầu cụ thể:***

**\* Về cấu trúc :**

Một bài nghị luận xã hội thường bao gồm :

* Giải thích khái niệm ( tư tưởng đạo lí hoặc hiện tượng đời sống )
* Phân tích, bàn luận về vấn đề đặt ra
* Đánh giá, liên hệ thực tiễn và rút ra bài học cho bản thân.

Chú ý: Cấu trúc này có thể thay đổi linh hoạt tuỳ theo từng đề bài cụ thể.

**\* Về hình thức:**

Trình bày rõ ràng, mạch lạc , khoa học theo bố cục 3 phần của một bài làm văn ( hoặc đoạn văn theo yêu cầu )

**\* Về thao tác lập luận :**

Bài văn NLXH nào cũng vận dụng các thao tác như sau:

Giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận, so sánh, bác bỏ. Tuy nhiên 3 thao tác không thể thiếu là : Giải thích, chứng minh, bình luận.

Căn cứ vào đặc trưng của thể văn NLXH các thao tác lập luận cần đạt được những yêu cầu sau:

**< 1 > Giải thích:**

- Mục đích: Giúp người nghe ( đọc) hiểu vấn đề.

- Các bước:

+ Làm rõ vấn đề được nêu ra ở đề. Nếu vấn đề thể hiện dưới dạng là một câu trích dẫn khá nổi tiếng nào đó hoặc một ý tưởng do người ra đề đề xuất, người viết cần lần lượt giải nghĩa, làm rõ nghĩa của vấn đề theo cách đi từ khái niệm đến các vế câu và cuối cùng là toàn bộ ý tưởng được trích dẫn. Khi vấn đề được diễn đạt theo kiểu ẩn dụ bóng bẩy thì phải giải thích cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng của từ ngữ. Nếu vấn đề là một hiện tượng đời sống, người viết cần cho biết đó là hiện tượng gì, hiện tượng đó biểu hiện ra sao, dưới các hình thức nào (miêu tả, nhận diện)...

Làm tốt bước giải nghĩa này sẽ hiểu đúng vấn đề, xác định đúng vấn đề (hoặc mức độ) cần giải thích để chọn lí lẽ cần thiết.

Trong quan niệm làm văn truyền thống, bước này được xem là bước trả lời câu hỏi LÀ GÌ?

+ Tìm hiểu cơ sở của vấn đề: Trả lời tại sao có vấn đề đó (xuất phát từ đâu có vấn đề đó). Cùng với phần giải nghĩa, phần này là phần thể hiện rất rõ đặc thù của thao tác giải thích. Người viết cần suy nghĩ kĩ để có cách viết chặt chẽ về mặt lập luận, lô gíc về mặt lí lẽ, xác đáng về mặt dẫn chứng.

Trong quan niệm làm văn truyền thống, bước này được xem là bước trả lời câu hỏi TẠI SAO.

+ Nêu hướng vận dụng của vấn đề: Vấn đề được vận dụng vào thực tiễn cuộc sống như thế nào. Hiểu nôm na, phần này yêu cầu người viết thể hiện quan điểm của mình về việc tiếp thu, vận dụng vấn đề vào cuộc sống của mình như thế nào.

Trong quan niệm làm văn truyền thống, bước này được xem là bước trả lời câu hỏi NHƯ THẾ NÀO?

\*\*Lưu ý:

+ Nên đặt trực tiếp từng câu hỏi (LÀ GÌ, TẠI SAO, NHƯ THẾ NÀO) vào đầu mỗi phần (mỗi bước) của bài văn. Mục đích đặt câu hỏi: để tìm ý (phần trả lời chính là ý, là luận điểm được tìm ra) và cũng để tạo sự chú ý cần thiết đối với người đọc bài văn. Cũng có thể không cần đặt trực tiếp ba câu hỏi (LÀ GÌ, TẠI SAO, NHƯ THẾ NÀO) vào bài làm nhưng điều quan trọng là khi viết, người làm bài cần phải có ý thức mình đang lần lượt trả lời từng ý, từng luận điểm được đặt ra từ ba câu hỏi đó. Tuỳ theo thực tế của đề và thực tế bài làm, bước NHƯ THẾ NÀO có khi không nhất thiết phải tách hẳn riêng thành một phần bắt buộc.

**< 2 > Chứng minh:**

- Mục đích: Giúp người nghe ( đọc ) tin vào ý kiến người viết

- Các bước:

+ Xác định chính xác điều cần chứng minh, phạm vi cần chứng minh.

+ Dùng dẫn chứng trong thực tế cuộc sống để minh hoạ nhằm làm sáng tỏ điều cần chứng minh, phạm vi cần chứng minh.

**< 3 > Bình luận:**

- Mục đích: Giúp người nghe ( đọc ) đồng tình với ý kiến người viết.

- Các bước:

+ Nêu, giải thích rõ vấn đề (hiện tượng) cần bình luận.

+ Dùng lí lẽ và dẫn chứng (chủ yếu là lí lẽ) để khẳng định giá trị của vấn đề hoặc hiện tượng (giá trị đúng hoặc giá trị sai). Làm tốt phần này chính là đã bước đầu đánh giá được vấn đề (hiện tượng) cần bình luận.

+ Bàn rộng và nhìn vấn đề (hiện tượng) cần bình luận dưới nhiều góc độ (thậm chí từ góc độ ngược lại) để có cái nhìn đầy đủ hơn.

- Khẳng định tác dụng, ý nghĩa của vấn đề trong cuộc sống hiện tại.

**2. Các bước viết kiểu bài nghị luận xã hội:**

**2.1. Tìm hiểu đề :**

- Trước khi tìm hiểu đề phải thực hiện ba thao tác

+ Đọc kĩ đề

+ Gạch chân những từ then chốt, những khái niệm khó

+ Chú ý các dấu hiệu ngăn vế ( nếu có ).

- Xác định các yêu cầu:

+ Vấn đề cần nghị luận ( luận đề cần trao đổi, bàn bạc là gi? )

+ Nội dung cần nghị luận ( gồm những ý nào ?)

+ Thao tác lập luận chính ( 6 thao tác ở mục 3 )

+ Phạm vi dẫn chứng ( trong văn học, ngoài xã hội)

**2.2. Lập dàn ý:**

- Vạch ra các ý lớn, những luận điểm chính, trên cơ sở đó cụ thể thành các ý nhỏ.

- Lựa chọn, sắp xếp ý thành một hệ thống chặt chẽ và bao quát được nội dung cơ bản.

- Các bước:

***<I> Mở bài:***

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

***<II> Thân bài:***   
 Kết hợp các thao tác lập luận để làm rõ vấn đề nghị luận.  
- Giải thích khái niệm của đề bài  
- Phân tích các khía cạnh của vấn đề đặt ra  
- Mở rộng bàn bạc bằng cách đi sâu vào vấn đề nào đó - một khía cạnh. Phần này phải cụ thể, sâu sắc, tránh chung chung.

-Đánh giá, liên hệ thực tiễn, rút ra bài học liên hệ cho bản thân.  
<***III> Kết bài:*** Tổng kết nội dung đã trình bày , mở rộng, nâng cao vấn đề.

- Yêu cầu:

+ Trình bày đủ 3 phần, câu văn rõ ràng mạch lạc đáp ứng yêu cầu của đề.

+ Triển khai nội dung theo hệ thống luận điểm, luận cứ mạch lạc, chặt chẽ.

**2.3. Tạo lập đoạn văn và văn bản**

**\* Viết đoạn văn:**

- Hình thức: Đầy đủ các phần mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn.

- Nội dung:

+ Câu mở đoạn: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

+ Câu phát triển đoạn:

. Giải thích vấn đề cần nghị luận

. Phân tích biểu hiện, nguyên nhân vấn đề , biện pháp thực hiện.

. Đánh giá khái quát.

+ Câu kết đoạn: Bài học cho bản thân.

- Yêu cầu :

+ Chỉ được trình bày bằng một đoạn văn

+ Viết đủ số dòng, số câu theo yêu cầu của đề.

+ Câu văn phải rõ ràng, mạch lạc.

**\* Viết bài văn:**

- Hình thức: Đầy đủ 3 phần ( Mở bài, thân bài, kết bài )

- Nội dung và yêu cầu: ( mục b phần dàn ý )

**Lưu ý:**

- Bài văn nghị luận xã hội thường bàn về những vấn đề rất quen thuộc trong đời sống, không xa lạ với các em học sinh. Tuy nhiên do thiếu hiểu biết về đời sống nên các em thường lúng túng, viết lan man, xa đề.

- Sức mạnh của văn nghị luận nằm ở dẫn chứng sinh động, cụ thể và tiêu biểu. Là ở lí lẽ đưa ra phải dựa trên những chân lí đã được thừa nhận.

- Phải thường xuyên cập nhật thông tin thời sự, văn hoá, xã hội…để trang bị cho mình những kiến thức xã hội phong phú.

- Không có một dàn bài chi tiết duy nhất đúng cho một đề văn NLXH vì văn nghị luận xã hội có tính chất mềm dẻo và với kiểu bài này học sinh phát huy trí tưởng tượng và khả năng sáng tạo.

**3. Các dạng bài NLXH và dạng đề thường gặp:**

a. Dạng bài:

Trong nhà trường, phạm vi của NLXH có 3 dạng chính:

* Nghị luận về một tư tưởng đạo lí.
* Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
* Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong một tác phẩm văn học.

b. Dạng đề:

**Căn cứ theo yêu cầu tạo lập văn bản mà có những kiểu đề cụ thể:**

* Dạng đề viết bài tự luận ngắn
* Dạng đề viết một đoạn văn nghị luận

**Căn cứ vào nội dung và cách hỏi :**

* Dạng đề có cách hỏi trực tiếp, vấn đề nghị luận được trình bày một cách rõ ràng.
* Dạng đề có cách hỏi gián tiếp, vấn đề nghị luận được chứa trong một câu danh ngôn, ý thơ, ý văn…..

**4. Định hướng cách làm theo từng dạng bài**

**4.1 Nghị luận về một tư tưởng đạo lý**

**a.Kiến thức cơ bản:**

**\* Khái niệm:**

Nghị luận về một tư tưởng đạo lí là kiểu bài nghị luận xã hội mà người viết kết hợp những thao tác lập luận để làm rõ những vấn đề tư tưởng đạo lí trong đời sống.

**\* Đề tài :**

Rất phong phú và đa dạng:

* Các vấn đề về nhận thức ( Lí tưởng, mục đích sống…)
* Các vấn đề về tâm hồn, tính cách ( Lòng yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng…; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hoà nhã, khiêm tốn…; thói ích kỉ, ba hoa, vụ lợi…)
* Các vấn đề về quan hệ gia đình ( tình mẫu tử, tình anh em…)
* Các vấn đề về quan hệ xã hội ( tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn bè…)
* Các vấn đề về cách ứng xử, những hành động của mỗi người trong cuộc sống.

**\* Yêu cầu:**

- Nội dung:

+ Hiểu được vấn đề cần nghị luận là gì.  
+Từ vấn đề nghị luận đã xác định, người viết tiếp tục phân tích, chứng minh những biểu hiện cụ thể của vấn đề, thậm chí so sánh, bàn bạc, bác bỏ... nghĩa là biết áp dụng nhiều thao tác lập luận.  
+ Phải biết rút ra ý nghĩa vấn đề

- Về diễn đạt: Rõ ràng, mạch lạc, đúng chuẩn chính tả, ngữ pháp.

**b. Định hướng cách làm bài:**

***\* phần mở bài:***

- Mở bài là giới thiệu với người đọc vấn đề mình sẽ viết, sẽ trao đổi, bàn bạc.

- Cấu trúc : 2 phần

+ Những câu dẫn dắt vào đề ( Khái quát )

+ Luận đề ( Dẫn nguyên văn hoặc nội dung bao trùm )

- Cách làm:

+ Mở bài trực tiếp: Là trả lời thẳng vào câu hỏi “ Bài viết bàn về vấn đề gì?”

+ Mở bài gián tiếp: Có thể xuất phát từ một lời thơ, ý văn, tục ngữ, ý kiến… để dẫn dắt người đọc tới vấn đề tư tưởng, đạo lí cần nghị luận.

***\* Kĩ năng viết phần thân bài***

- Thân bài là phát triển, làm rõ những vấn đề đã đặt ra ở mở bài, đây là phần chủ yêú của bài văn

- Cách làm : tiến hành theo các bước sau:

+ ***Giải thích*** rõ tư tưởng, đạo lí cần nghị luận ( Giải thích các từ, các khái niệm…)

+ ***Phân tích , chứng minh*** các mặt đúng của tư tưởng, đạo lí ( dùng các dẫn chứng của cuộc sống và văn học để chứng minh )

+ ***Bác bỏ*** những biểu hiện sai lệch liên quan đến tư tưởng, đạo lí (dùng các dẫn chứng của cuộc sống và văn học để chứng minh )

+ ***Khẳng định, đánh giá*** ý nghĩa của tư tưởng đạo lí đã nghị luận

***\* Kĩ năng viết phần kết bài***

- Kết bài là tổng kết, “ gói lại” vấn đề đã đặt ra ở phần mở bài và phát triển ở thân bài. Một kết bài hay thường khơi gợi được suy nghĩ, tạo “ dư ba” trong lòng người đọc.

- Cách làm: Tóm tắt khái quát lại các ý, nhấn mạnh luận đề đã nêu ở đề bài nhằm chốt lại bài viết hoặc dẫn thơ văn để mở rộng, gợi ý thêm cho người đọc về vấn đề đang bàn luận. Liên hệ rút ra vấn đề cho bản thân.

Ví dụ minh hoạ:

ĐỀ:   
" Duy chỉ có gia đình, người ta mới tìm được chốn nương thân để chống lại tai ương của số phận ". (Euripides)

Viết một bài tự luận ngắn để nêu suy nghĩ của anh ( chị ) về câu nói trên?

**4.2 Nghị luận về một hiện tượng đời sống**

**a. Kiến thức cơ bản**

\* Khái niệm

Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn luận về một hiện tượng trong đời sống có ý nghĩa đối với xã hội, được nhiều người quan tâm. Kiểu bài này đề cập đến rất nhiều phương diện của đời sống tự nhiên và xã hội (thiên nhiên, môi trường, cuộc sống con người,…)

\* Phạm vi đề tài

Đề tài của dạng nghị luận này rất phong phú, thường có tính đa chiều, đa diện (trong khi đối tượng bàn luận của kiểu bài nghị luận về một tư tưởng đạo lý lại là những tư tưởng, đạo lý đã được đúc kết, coi như là chân lý đã được nhiều người thừa nhận) và là những hiện tượng đời sống mang tính thời sự.

Một số đề tài cụ thể như:

-Hiện tượng môi trường bị ô nhiễm

-Hiện tượng tiêu cực trong học hành, thi cử

-Vấn đề tai nạn giao thông

-Sự thờ ơ, vô cảm của con người trong xã hội hiện nay

-Nạn bạo hành trong gia đình

-Nạn bạo lực học đường

-Hiện tượng học sinh nghiện chơi điện tử….v.v

\* Yêu cầu

-Về nội dung:

+Người viết cần thể hiện được sự hiểu biết về vấn đề cần nghị luận: nêu rõ hiện tượng và những biểu hiện cụ thể của nó.

+Phân tích các mặt đúng – sai, lợi – hại để có cái nhìn toàn diện.

+Chỉ ra nguyên nhân và các tác động tiêu cực, tích cực của hiện tượng

+Bày tỏ thái độ, đưa ra ý kiến, giải pháp đối với vấn đề nghị luận.

-Về thao tác lập luận:

+Cần phối hợp nhiều thao tác lập luận trong bài viết: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bác bỏ, bình luận

- Về phạm vi tư liệu

+Huy động kiến thức về đời sống xã hội, đặc biệt là những thông tin cập nhật có liên quan đến vấn đề và những trải nghiệm của bản thân. Những kiến thức nêu ra cần có sự hài hòa giữa tri thức phổ quát và nhận thức chủ quan của bản thân theo hướng cụ thể, sát thực tiễn.

-Về trình bày, diễn đạt:

+Hình thức trình bày là một bài văn hay một đoạn văn tùy theo yêu cầu của đề bài nhưng cần có cấu trúc ba phần: mở, thân , kết.

+Cách thức tổ chức lập luận chặt chẽ, ý phải rõ ràng, mạch lạc, thể hiện được tư duy logic của người viết.

+Diễn đạt ngắn gọn, trong sáng, mỗi ý trình bày thành một đoạn văn.

**b. Cách làm bài**

\*Mở bài:

Nêu hiện tượng cần nghị luận

\*Thân bài

-Giải thích rõ khái niệm về hiện tượng(nếu cần)

-Phân tích các mặt của hiện tượng đời sống được đề cập (dùng dẫn chứng từ cuộc sống và văn học để làm rõ )

+Biểu hiện, thực trạng của hiện tượng xã hội cần nghị luận

+Nguyên nhân làm xuất hiện hiện tượng đó(cả nguyên nhân khách quan và chủ quan)

+Tác động của hiện tượng đối với xã hội: Tích cực-> biểu dương, ngợi ca; tiêu cực-> phê phán, lên án

+Biện pháp phát huy (nếu là tích cực) hoặc ngăn chặn (nếu là tiêu cực)

-Đánh giá , đưa ra ý kiến về hiện tượng xã hội đó

\*Kết bài

-Tóm lược

-Liên hệ, rút ra bài học cho bản thân.

Ví dụ minh họa

Đề bài: Suy nghĩ về tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay.

**4.3 Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong một tác phẩm văn học**

**a. Kiến thức cơ bản:**

**\* Khái niệm:**

Nghị luận về một vần đề xã hội đặt ra trong các tác phẩm văn học là kiểu bài nghị luận mà vấn đề bạc được rút ra từ một tác phẩm văn học hoặc một câu chuyện nhỏ.

**\* Đề tài:**

Một vấn đề xã hội có ý nghĩa sâu sắc nào đó đặt ra trong tác phẩm văn học. Vấn đề xã hội có ý nghĩa có thể lấy từ hai nguồn: tác phẩm văn học đã học trong chương trình hoặc một câu chuyện nhỏ, một văn bản văn học ngắn gọn mà HS chưa được học. Dù là vấn đề gì thì đề tài cũng thuộc phạm vi các tư tưởng đạo lí hoặc các hiện tượng đời sống.

**\* Yêu cầu :**

- Nội dung:

+ Hiểu được vấn đề cần nghị luận là gì.  
 +Từ vấn đề nghị luận đã xác định, người viết tiếp tục phân tích, chứng minh những biểu hiện cụ thể của vấn đề, thậm chí so sánh, bàn bạc, bác bỏ... nghĩa là biết áp dụng nhiều thao tác lập luận.  
 + Phải biết rút ra ý nghĩa vấn đề

- Về diễn đạt: Rõ ràng, mạch lạc, đúng chuẩn ngữ pháp, chuẩn chính tả.

**b. Định hướng cách làm bài:**

**\* Về cấu trúc triển khai tổng quát:**

- Phần một: Phân tích văn bản (hoặc nêu vắn tắt nội dung câu chuyện) để rút ra ý nghĩa của vấn đề (hoặc câu chuyện).

- Phần hai (trọng tâm): Nghị luận (phát biểu) về ý nghĩa của vấn đề xã hội rút ra từ tác phẩm văn học (câu chuyện).

**\* Kĩ năng :**

- Viết phần mở bài và kết bài ( Như phần nghị luận về một tư tưởng đạo lí và hiện tượng đời sống **).**

- Viết phần thân bài:

+ Giải thích khái niệm ( nếu có )

+ Phân tích làm rõ vấn đề được nghị luận trong văn học ( qua văn bản )

• Nếu vấn đề là một tư tưởng đạo lí thì áp dụng cách viết như kiểu bài thứ nhất ( đã trình bày ở trên )

• Nếu vấn đề là một hiện tượng đời sống thì áp dụng cách viết như kiểu bài thứ hai ( đã trình bày ở trên ).

- Đánh giá ý nghĩa của tư tưởng đạo lí hoặc hiện tượng đời sống đã nghị luận.

**CẤU TRÚC ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ (TTĐL)**

1 / Mở đoạn:

* Giới thiệu ý có liên quan để dẫn vào tư tưởng, đạo lí
* Nêu vấn đề: Đề bài có câu trích thì ghi lại nguyên văn câu trích. Đề bài không có câu trích thì nêu ý của đề và nhận định phù hợp với đề bài.

2/ Thân đoạn. ( 4 ý cơ bản )

*Ý TƯ TƯỞNG ĐÚNG TƯ TƯỞNG KHÔNG ĐÚNG*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1 | Giải thích đề | Giải thích đề |
| 2 | Phân tích những mặt đúng (lí lẽ, dẫn chứng), chỉ ra ý nghĩa, tác dụng của TTĐL. Phần này thực chất là trả lời câu hỏi: Tại sao? (Vì sao?) Vấn đề được biểu hiện như thế nào? Có thể lấy những dẫn chứng nào làm sáng tỏ? | Phân tích các mặt sai, chỉ ra tác hại của TTĐL. |
| 3 | Phân tích mặt tiêu cực: Bác bỏ những tư tưởng sai lệch, chỉ ra tác hại. | Nêu quan niệm đúng có liên quan đến tư tưởng, chỉ rõ ý nghĩa, tác dụng. |
| 4 | Rút ra bài học nhận thức và hành động  - Từ sự đánh giá trên, rút ra bài học kinh nghiệm trong cuộc sống cũng như trong học tập, trong nhận thứccũng như trong tư tưởng, tình cảm, …( Thực chất trả lời câu hỏi: từ vấn đề bàn luận, hiểu ra điều gì? Nhận ra vấn đề gì có ý nghĩa đối với tâm hồn, lối sống bản thân?...)  - Bài học hành động - Đề xuất phương châm đúng đắn, phương hướng hành động cụ thể  ( Thực chất trả lời câu hỏi: Phải làm gì? …) | Rút ra bài học nhận thức và hành động |

3/ Kết đoạn: Nhận định chung, cảm nghĩ chung về tư tưởng, đạo lí. Khẳng định chung về tư tưởng, đạo lí đã bàn luận ở thân bài. Ý nghiã vấn đề đối với con người, cuộc sống.

**CẤU TRÚC ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG**

Để triển khai bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống, cần theo các bước sau:

- Giải thích, nêu thực trạng của hiện tượng.

- Phân tích: nguyên nhân, hậu quả của hiện tượng.

- Biện pháp, khắc phục hoặc giải pháp cho sự phát triển của hiện tượng.

**a. Mở đoạn:**  
- Dẫn dắt vào đề (…) để giới thiệu chung về những vấn đề có tính bức xúc mà xã hội ngày nay cần quan tâm.  
- Giới thiệu vấn đề nghị luận đặt ra ở đề bài: hiện tượng đời sống mà đề bài đề cập…  
-   ( Chuyển ý)  
**b. Thân đoạn:**  
**\* Bước 1: Trình bày thực trạng – Mô tả  hiện tượng đời sống được nêu ở đề bài (…). Có thể nêu thêm hiểu biết của bản thân về hiện tượng đời sống đó (…).**  
**Lưu ý:**Khi miêu tả thực trạng, cần đưa ra những thông tin cụ thể, tránh lối nói chung chung, mơ hồ mới tạo được sức thuyết phục.  
- Tình hình, thực trạng trên thế giới (…)  
- Tình hình, thực trạng trong nước (…)  
- Tình hình, thực trạng ở địa phương (…)  
**\* Bước 2:  Phân tích những nguyên nhân – tác hại của hiện tượng đời sống đã nêu ở trên.**  
***- Ảnh hưởng, tác động - Hậu quả, tác hại****của hiện tượng đời sống đó:*  
+ Ảnh hưởng, tác động***-***Hậu quả, tác hại đối với cộng đồng, xã hội (…)  
+ Hậu quả, tác hại đối với cá nhân mỗi người (…)  
***- Nguyên nhân:***  
+ Nguyên nhân khách quan (…)  
+ Nguyên nhân chủ quan (…)  
   **\* Bước 3:  *Bình luận về hiện tượng ( tốt/ xấu, đúng /sai...)***  
***-****Khẳng định:* *ý nghĩa, bài học từ hiện tượng đời sống đã nghị luận.*  
    *-*Phê phán, bác bỏ một số quan niệm và nhận thức sai lầm có liên quan đến hiện tượng bàn luận (…).  
   - Hiện tượng từ góc nhìn của thời hiện đại, từ  hiện tượng nghĩ về những vấn đề có ý nghĩa thời đại  
       **\* Bước 4:  Đề xuất những giải pháp:**  
***Lưu ý:*** Cần dựa vào nguyên nhân để tìm ra những giải pháp khắc phục.  
*-         Những b*iện pháp*tác động vào hiện tượng đời sống để ngăn chặn (nếu gây ra hậu quả xấu) hoặc phát triển (nếu tác động tốt):*  
     *+ Đối với bản thân…*  
*+ Đối với địa phương,* cơ quan chức năng*:…*  
*+ Đối với xã hội, đất nước: …*  
*+ Đối với toàn cầu*   
**c. Kết đoạn:**  
- Khẳng định chung về hiện tượng đời sống đã bàn (…)  
- Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người.

**CẤU TRÚC ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

**ĐẶT RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC**

**a. Mở đoạn:**  
- Dẫn dắt vào đề (…)  
- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề xã hội mà tác phẩm nêu ở đề bài đặt ra (…)  
- Trích dẫn câu thơ, câu văn hoặc đoạn văn, đoạn thơ nếu đề bài có nêu ra (…)  
**b. Thân đoạn:**  
**\*  Phần Giải thích và rút ra vấn đề xã hội đã được đặt ra từ tác phẩm (…)**  
**Lưu ý:**Phần này chỉ giải thích, phân tích một cách khái quát và cuối cùng phải chốt lại thành một luận đề ngắn gọn.  
**\* Phần trọng tâm: Thực hiện trình tự các thao tác nghị luận tương tự như ở bài văn *nghị luận về tư tưởng đạo lí*hoặc *nghị luận về hiện tượng đời sống* như đã nêu ở trên (…)**  
**Lưu ý:** Khi từ “*phần giải thích*” chuyển sang “*phần trọng tâm*” cần phải có những câu văn “*chuyển ý*” thật ấn tượng và phù hợp để bài làm được logic, mạch lạc, chặt chẽ.  
**c. Kết đoạn**  
- Khẳng định chung về ý nghĩa xã hội mà tác phẩm văn học đã nêu ra (…)  
- Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người (…)

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**ĐỀ 1** : Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về sức mạnh đoàn kết trong cuộc sống ngày nay

Gợi ý :  
Đoàn kết đã trở thành một truyền thống quý báu của dân tộc ta từ xưa đến nay. Đoàn kết là sự hợp tác chung tay góp sức để kết thành một khối thống nhất về cả tư tưởng lẫn hành động nhằm thực hiện một mục đích chung, đem lại lợi ích vì sự phát triển của tập thể. Trong bối cảnh ngày nay, tinh thần ấy một lần nữa được khẳng định mạnh mẽ. Trên mặt trận chính trị, nhân dân cả nước đồng lòng chống lại mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù đich, không tiếp tay cho mọi hành động đi ngược lại với chủ trương của Đảng và nhà nước, quyết chí bảo vệ biên cương, biển đảo. Trên mặt trận kinh tế, hợp tác chung tay xây dựng nền kinh tế vững mạnh, sản xuất ổn định, tăng cường xuất khẩu. Hành động chung tay góp sức ủng hộ, giúp đỡ đồng bào miền trung vượt qua bão lũ, giúp đỡ cho đời sống ngư dân sau thảm họa ô nhiễm môi trường biển ở Hà Tĩnh, cùng người nông dân giải quyết tiêu thụ nông sản, chuyển đổi quy trình sản xuất, nâng cao hiệu quả lao động…từng bước đưa nước ta tiến lên sánh ngang với các cường quốc năm châu. Tinh thần đoàn kết là một trong những giá trị tinh thần quý báu của dân tộc ta. Phải biết đoàn kết để cùng bảo về nền hòa bình dân tộc và xây dựng đất nước ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

**ĐỀ 2**

Anh/ chị hãy viết đoạn văn khoảng 200 chữ nêu suy nghĩ của mình về sự biến đổi khí hậu và những thiên tai gần đây?

Bài làm

Nhân loại đang đứng trước nguy cơ bị diệt vong do tác động của nạn ô nhiễm môi trường dẫn đến “sự biến đổi khí hậu và những thiên tai gần đây như động đất, sóng thần, núi lửa … đang gây nên những hiểm họa khôn lường cho nhân loại” Từ vài năm trở lại đây nhân loại phải đứng trước những đe dọa của thiên nhiên, thiên tai và dịch bệnh gây nguy hại cho đời sống con người. Còn nhớ năm 2005, sóng thần đã cuốn trôi hàng chục ngàn người ở Thái Lan và Indonesia. Năm 2008, động đất làm tan hoang Tứ Xuyên (Trung Quốc). Ngày càng nhiều làng “Ung thư” xuất hiện ở Việt Nam và thế giới… đây là những con số đáng báo động, cho thấy sự nổi giận của thiên nhiên trước những sai lầm của con người. Nguyên nhân dẫn đến những hậu quả trên là do: Sự tác động của con người tới thiên nhiên như: chặt phá rừng mất cân bằng sinh thái, sử dụng hóa chất như thuốc sâu, thuốc cỏ thiếu khoa học. Rồi khói thải công nghiệp, khói thải đô thị làm thủng tầng Ô Zôn gây nên hiệu ứng nhà kính và tình trạng nóng dần lên của trái đất. Con người không ngừng xây dựng, đục khoét trái đất, xây hầm, khai thác mỏ làm biến dạng lớp vỏ trái đất. Con người với những hận thù, tham vọng bá chủ thế giới, không ngừng chạy đua vũ trang, sản xuất vũ khí hóa học, bom đạn, gây chiến tranh liên miên… Tất cả sẽ dẫn đến sự giận dữ của thiên nhiên và báo hiệu sự diệt vong của trái đất. Theo lịch của người Maya năm 2012 là năm tận thế, nhà tiên tri Vanga dự đoán: sau năm 2010 sẽ là động đất, núi lửa và sóng thần… nay đang trở thành sự thật. Hãy chung tay bảo vệ môi trường bằng những hành động thiết thực: Không được đốt phá rừng, khai thác khoáng sản một cách bừa bãi, gây huỷ hoại môi trường, làm mất cân bằng sinh thái. Không thải dầu, mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ quá giới hạn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn độc hại và gây dịch bệnh vào nguồn nước; không chôn vùi, thải vào đất các chất độc hại quá giới hạn cho phép; các quốc gia cam kết không sử dụng và sản xuất vũ khí hóa học, không gây chiến tranh; nếu dùng điện hạt nhân phải có quy trình chặt chẽ để bảo quản tránh sự cố khủng khiếp như vụ nổ lò phản ứng hạt nhân ở Nhật (2011), vụ nổ lò hạt nhân Checmobưn ở Nga (1986) gây bao đau thương cho con người.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*Hãy trình bày suy nghĩ của anh/chị về quan niệm “Có ba cách để tự làm giàu mình: mỉm cười, cho đi và tha thứ” (Theo Hạt giống tâm hồn – NXB Tổng hợp TP HCM,2008)*

Bài làm

Đã có khi nào bạn thử hỏi liệu cuộc sống của mình giàu có hay không ? Và giàu có mà tôi muốn nói đến ở đây là giàu có về tinh thần. Có ý kiến cho rằng “Có ba cách để tự làm giàu mình: mỉm cười, cho đi và tha thứ” nhắn nhủ mỗi chúng ta về cách nuôi dưỡng tâm hồn. “Tự làm giàu mình” chính là tự nuôi dưỡng và bồi đắp nhân cách, tâm hồn bên trong. Và có ba cách để giúp ta làm việc đó: “mỉm cười” – biểu hiện của niềm vui, sự lạc quan, yêu đời; “cho đi” là biết quan tâm, chia sẻ với mọi người và “tha thứ” là khi ta bao dung, độ lượng với lỗi lầm của người khác. Tâm hồn con người sẽ trở nên trong sáng, giàu đẹp hơn nếu biết lạc quan, sống sẻ chia và rộng mở tấm lòng với mọi người. Ta vẫn quen với câu nói “Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ”.Lạc quan, yêu đời không chỉ giúp con người vượt lên khó khăn, thử thách mà còn tạo niềm tin về bản thân và giúp ta hướng đến khát vọng tốt đẹp. Và khi ta biết sẻ chia, quan tâm đến những người xung quanh là ta đã chiến thắng sự vô cảm, ích kỉ để sống giàu trách nhiệm và yêu thương hơn. Mang lại niềm vui cho người khác ta sẽ thấy thanh thản trong tâm hồn, được sự tin yêu, tôn trọng của mọi người và chắc chắn khi ta gặp khó khăn sẽ nhận được sự giúp đỡ của người khác. Và nếu muốn trút bỏ đau khổ, thù hận để sống thanh thản và mang lại niềm vui cho mọi người thì hãy bao dung, độ lượng hơn. Ngoài sự lạc quan, sẻ chia, độ lượng, con người còn có thể bồi đắp , nuôi dưỡng tâm hồn mình bang những ứng xử tốt đẹp. Hãy xem cách dân tộc Việt Nam tha thứ cho kẻ thù xâm lược để thấy đưọc truyền thông nhân đạo, nhân ái của ông cha ta đáng khâm phục đến nhường nào. Trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi viết:“Mã Kì, Phương Chính cấp cho 500 chiếc thuyền/Vương Thông, Mã Anh cấp cho hàng nghìn cỗ ngựa.”Trong “Tuyên ngôn độc  lập” Bác đã khẳng định: “Tuy vậy, dân tộc Việt Nam trước sau vẫn giữ thái độ khoan hồng, nhân đạo với kẻ thù thất thế”…Hẳn là khi viết lại những hành động khoan dung, nhân đạo ấy của dân tộc ta, các tác giả phải tự hào biết bao! Sự giàu có về tâm hồn có ý nghĩa quyết định sự hoàn thiện nhân cách của mỗi người. Mỗi chúng ta cần có ý thức gìn giữ và bồi đắp để đời sống tinh thần, tình cảm của bản thân không bị xói mòn và chai sạn bởi mặt trái của cuộc sống hiện đại. Để làm được điều đó, hãy bắt đầu từ những thái độ sống tích cực, có ý nghĩa với bản thân, gia đình và xã hội.

**4. Củng cố**

- Các yêu cầu, các bước viết đoạn văn nghị luận xã hội.

- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

**5. Dặn dò**

- Ôn bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 14/09/2017

**TIẾT 9-10. ÔN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :

+ Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.

+Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

+ Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai. Tích cực, chăm chỉ viết bài.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV: Giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kĩ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

**1. Về hình thức:**

+ Thứ nhất  :Đề bài yêu cầu viết đoạn văn 200 chữ, học sinh cần trình bày trong 1 đoạn văn ( không được ngắt xuống dòng ), dung lượng an toàn  khoảng 2/3 tờ giấy thi ( khoảng trên dưới 20 dòng viết tay), có thể nhiều hơn 1 vài dòng cũng không bị trừ điểm. Đoạn văn cần diễn dạt lưu loát, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

+ Thứ hai: Đoạn văn phải đảm bảo bố cục ba phần: Đặt vấn đề – Giải quyết vấn đề – Kết thúc vấn đề.

+ Thứ ba: Đoạn văn sử dụng các thao tác lập luận: Giải thích – Phân tích – Chứng minh – Bình luận – Bác bỏ – Bình luận mở rộng. Diễn đạt phải trong sáng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

**2. Về nội dung** : Dù dài hay ngắn thì đoạn văn cũng phải đầy đủ các ý chính. Cụ thể :

Câu mở đoạn : có tác dụng dẫn dắt vấn đề. Các em nên viết đoạn văn theo kiểu diễn dịch, câu chốt nằm ở đầu đoạn, các câu sau triển khai cho câu chủ đề. Đoạn văn nên có 1 câu kết, nêu ý nghĩa, rút ra bài học, hoặc cảm xúc , quan điểm cá nhân về vấn đề đang bàn luận.

Đoạn văn nghị luận về tư tưởng đạo lí cần có các ý : Giải thích (*Là gì? Như thế nào? Biểu hiện cụ thể?),*Phân tích, chứng minh ( tại sao nói như thế?),  Bình luận,  Mở rộng vấn đề, Bác bỏ ( phê phán ) những biểu hiện sai lệch, Nêu ý nghĩa ,rút ra bài học nhận thức và hành động.

Đoạn văn nghị luận về hiện tượng đời sống cần có các ý : Nêu hiện tượng ( đó là hiện tượng gì ? biểu hiện ? mức độ ?). Phân tích tác dụng/ tác hại của hiện tượng trên , Bàn luận về nguyên nhân , giải pháp ,…Nêu bài học sâu sắc với bản thân.Học sinh cần có cách viết linh hoạt theo yêu cầu của đề bài, tránh làm bài máy móc hoặc chung chung.

**3. Tìm ý cho đoạn văn:**

– Xác định sẽ viết những nội dung cụ thể gì (ý chính)?

– Ghi ra giấy nháp những ý chính của đoạn văn (theo hệ thống các thao tác lập luận).

– Việc tìm ý cho đoạn văn sẽ  giúp ta hình dung được những ý chính cần viết, tránh tình trạng viết lan man dài dòng, không trọng tâm.

**4. Các bước viết đoạn văn hoàn chỉnh :**

–  Sau khi tìm được những ý chính cho đoạn văn, chúng ta tiến hành viết câu mở đầu.

+ Câu mở đầu có nhiệm vụ dẫn dắt vấn đề.

+ Đối với đoạn văn trong đề đọc hiểu, nên dẫn dắt từ nội dung/ câu nói của văn bản được trích dẫn.

– Đoạn văn có thể trình bày theo nhiều cách  khác nhau, nhưng cách đơn giản nhất là trình bày theo kiểu diễn dịch:

+ Tức là câu chủ đề nằm ở đầu đoạn (thường là lời bày tỏ ý kiến đánh giá, nhận xét câu nói/ vấn đề).

+ Các câu sau triển khai ý, làm rõ ý của câu mở đầu (ý kiến đánh giá, nhận xét câu nói/ vấn đề).

– Viết các câu nối tiếp câu mở đầu :

+ Dựa vào các ý chính vừa ghi trên giấy nháp, chúng ta tiến hành viết đoạn văn.

+ Các câu nối tiếp lần lượt sử dụng các thao tác lập luận: Giải thích – Phân tích – Chứng minh – Bình luận – Bác bỏ – Bình luận mở rộng.

+ Lưu ý cách diễn đạt và lỗi chính tả.

– Viết câu kết của đoạn văn :

+ Câu kết của đoạn có nhiệm vụ kết thúc vấn đề.

+ Dù đoạn văn dài hay ngắn thì câu kết cũng giữ vai trò quan trọng, để lại ấn tượng cho người đọc.

+  Câu kết có thể nêu cảm xúc cá nhân, mở rộng vấn đề (nêu bài học chung), hoặc tóm lược vấn đề vừa trình bày

– Lưu ý:

+ Cần trình bày *quan điểm cá nhân* nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

+ Có nhiều cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo (viết câu, sử dụng từ ngữ, hình ảnh và các yếu tố biểu cảm,…) .

Tóm lại:

– Để tìm được ý cho đoạn văn, cần xem xét vấn đề ở nhiều góc độ. Cách đơn giản nhất là thử đặt ra và trả lời các câu hỏi:

*+ Nó (vấn đề) là gì? Nó (câu nói) như thế nào?*

*+ Tại sao lại như thế?*

*+ Điều đó đúng hay sai, hay vừa đúng vừa sai?*

*+ Nó được thể hiện như thế nào (trong văn học, trong cuộc sống)?*

*+ Điều đó có ý nghĩa gì đối với cuộc sống, với con người, bản thân…?*

*+ Cần phải làm gì để thực thi/hạn chế vấn đề/câu nói?*

**–** Từ việc đặt ra và trả lời các câu hỏi trên, có thể hình dung một đoạn văn nghị luận cần được triển khai theo ba bước:

+ Thứ nhất: Giải thích.

. Trước tiên, cần giải thích nghĩa cụ thể của các một số từ ngữ, khái niệm còn ẩn ý hoặc chưa rõ nghĩa.

. Sau đó giải thích ý nghĩa cả câu nói.

+ Thứ hai: Phân tích và chứng minh.

. Lí giải vấn đề, làm sáng tỏ vấn đề.

. Dẫn ra các ví dụ về những con người và sự việc cụ thể trong đời sống, xã hội, lịch sử…

+ Thứ ba: Bình luận, đánh giá, mở rộng.

. Khẳng định lại chân lí (bình luận, đánh giá).

. Mở rộng và nâng cao vấn đề: Phê phán những hiện tượng đi ngược lại chân lí; Liên hệ bản thân để rút ra bài học.

**Cấu trúc đoạn 200 chữ :**

– Câu mở đoạn: Giới thiệu vấn đề (khoảng 2 – 4 dòng).

– Các câu phát triển đoạn: (12 – 16 dòng).

Vận dụng các thao tác:

+ Giải thích (*Câu nói nêu lên vấn đề gì?*)

+ Lí giải (*Vì sao lại nói như thế?*)

+ Dẫn chứng (*Họ đã làm thế nào?*)

+ Bình luận (*Vấn đề đúng hay sai hay vừa đúng vừa sai?*)

+ Bác bỏ (*Hiện tượng trái ngược cần phê phán là gì?*)

– Câu kết đoạn: Rút ra bài học. (*Bản thân và mọi người cần phải làm gì?*) (2 – 4 dòng)

 – Trong đoạn văn nghị luận xã hội, bên cạnh việc cắt nghĩa, lí giải, đánh giá vấn đề là điều cần thiết thì khâu chứng minh cũng rất quan trọng. Để đoạn văn nghị luận xã hội hấp dẫn, sinh động, cần có hệ thống dẫn chứng thích hợp. Yêu cầu dẫn chứng:

\* Lưu ý:

+ Đó phải là những dẫn chứng lấy ra từ đời sống thực tế, càng xác thực, càng cụ thể càng có sức thuyết phục cao.

+ Hạn chế lấy dẫn chứng từ tác phẩm văn học.

+ Khi đưa dẫn chứng vào, không kể lan man mà nên thuật lại một cách ngắn gọn, nhấn mạnh vào khía cạnh ứng dụng của dẫn chứng đối với vấn đề đang chứng minh. Đưa dẫn chứng phải kèm theo thái độ, quan điểm đánh giá rõ ràng.

– Khi liên hệ thực tế để rút ra bài học: cần bày tỏ thái độ chân thành, nghiêm túc, tránh cách nói sáo mòn, gượng ép, giả tạo, “công thức”.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**ĐỀ 1.**

*Có ý kiến cho rằng “Con người từng ngày thay đổi công nghệ nhưng chính công nghệ cũng đang thay đổi cuộc sống con người”. Hãy trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên bằng đoạn văn nghị luận ( khoảng 200 chữ)*

Bài làm

Đã bao giờ bạn tự hỏi nếu một ngày không có điện thoại, laptop hay những đồ công nghệ khác, cuộc sống sẽ ra sao? Chúng ta vẫn thường coi công nghệ như một điều thiết yếu của cuộc sống và nghĩ rằng những sự thay đổi đó là do con người. Nhưng có ý kiến cho rằng “Con người từng ngày thay đổi công nghệ nhưng chính công nghệ cũng đang thay đổi cuộc sống con người”. Phải chăng công nghệ đang ngày ngày chi phối, định hướng hành vi, thói quen không chỉ của cá nhân mà cả cộng đồng hay nhiều thế hệ. Thuật ngữ công nghệ có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp, hàm nghĩa về các công cụ, kĩ năng và mưu mẹo của con người trong các hoạt động sống. Ngày nay, công nghệ được xem là hệ thống các phương pháp, công cụ và năng lực giải quyết vấn đề hay quy trình tạo ra sản phẩm ( vật thể và phi vật thể ). Con người đang ngày càng phát triển công nghệ những cũng đồng thời lệ thuộc và nó, bị nó chi phối. Việc phát triển, biến đổi công nghệ là quy luật tất yếu, khi con người chủ động thay thế phần quan trọng ( cơ bản, cốt lõi) hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng công nghệ khác tiên tiến hơn. Công nghệ hiện diện trong mọi lĩnh vực của đời sống và đem đến cho chúng ta những lợi ích không thể phủ nhận. Cuộc sống chúng ta ngày một tốt hơn, tiết kiệm sức lao động,…Tuy nhiên, cũng có những ảnh hưởng tiêu cực khi sự lệ thuộc vào công nghệ ngày càng cao. Điều đó dẫn đến việc lười suy nghĩ, lười vận động, những mối quan hệ cũng trở nen lạnh lùng, khô cứng khi đa số lựa chọn việc duy trì việc gặp gỡ, trò chuyện, quan tâm chỉ qua những lời nhắn bằng mạng xã hội. Thế giới công nghệ còn khiến con người dễ rơi vào trạng thái ảo tưởng. Trong thời đại hiện nay, vẫn cần thiết phát triển công nghệ. Tuy nhiên, việc sử dụng công nghệ cần tiết chế, phù hợp. Các cơ quan chức năng cần tăng cường sự quản lý, sử dụng công nghệ để phục vụ cho mục đích lành mạnh, cộng đồng. Và mỗi người cũng cần cân bằng giữa việc sử dụng công nghệ và thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, gia đình. Hãy để công nghệ trở thành công cụ một cách phù hợp và hiệu quả với cuộc sống của chúng ta.

**ĐỀ 2.**

Trong văn bản Cổng trường mở ra, Lý Lan viết: *Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay mà nói: đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con.*

Từ sự hiểu biết và thực tế của bản thân, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 200 chữ về tính tự lập và sự chủ động hòa nhập với thế giới xung quanh.

Bài làm

Thế giới ngày càng rộng mở và con người cũng cần tự lập, chủ động hơn để hòa mình với sự chuyển biến của cuộc sống. Và trong tâm sự của người mẹ nhân ngày khai trường của con, Lý Lan đã viết trong “Cổng trường mở ra”: “Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay mà nói: đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con.”. Đó không chỉ là những lời yêu thương từ tấm lòng người mẹ mà còn là lời nhắn gửi rất ý nghĩa: sự dìu dắt, chỉ bảo, nâng đỡ của cha mẹ là rất cần thiết nhưng sự tự lập, chủ động của mỗi chúng ta là yếu tố quyết định sự trưởng thành , năng lực và sự thành công của mỗi người. “Cầm tay con mà dắt” chính là sự dẫn dắt, chăm sóc của cha mẹ trên những bước đường đời đầu tiên của con nhưng rồi đến ngưỡng cửa nào đó, sự dìu dắt đó sẽ thay thế bằng những bước chân con tự đi là sự “buông tay” để con được tự do, tự chủ. Lúc ấy sẽ là lúc con cần đến sự can đảm, bản lĩnh, khả năng để biến vạn vật xung quanh thành “thế giới của con” – con tự mình khám phá và hòa nhập. Hay nói cách khác, đó chính là khả năng tự lập và chủ động của mỗi chúng ta. Tự lập là khả năng tự làm việc, học tập, giải quyết những vấn đề cá nhân của mình mà không ỷ lại, nhờ vả, dựa vào sự giúp đỡ của người khác. Và khi bản thân mình tích cực thực hiện, không chờ đợi, không phụ thuộc hoàn cảnh thì đó chính là chủ động, mức độ cao hơn của tự lập. Không phủ nhận rằng, sự chăm sóc, yêu thương, đùm bọc của cha mẹ, người thân đối với chúng ta là những điều quý giá, đáng trân trọng, là nền tảng vững chắc cho sự thành công. Tuy nhiên, yếu tố đóng vai trò là sức bật chính là sự tự lập. Nó giúp chúng ta có ý thức rèn luyện để hoàn thiện bản thân. Sự chủ động giúp chúng ta vươn lên, thích nghi với hoàn cảnh, vượt qua mọi thử thách, không gục ngã lùi bước trước thử thách. Trong bối cảnh cuộc sống hiện đại, tự lập và chủ động là chìa khóa giúp mỗi cá nhân phát triển, không lệ thuộc, phát huy tính sáng tạo. Có như vậy mới đến được ánh sáng của thành công. Chắc hẳn chúng ta còn nhớ “thần đồng” Đỗ Nhật Nam, dù tuổi còn nhỏ nhưng em đã tạo nên tiếng vang lớn trong và ngoài nước bằng chính khả năng bản thân. Khi còn nhỏ, cha mẹ em đã định hướng, dẫn dắt em những bước đầu như dạy em nên học tiếng anh như thế nào hay rèn luyện ra sao. Để rồi sau đó bằng sự tự chủ, em đã vươn lên, nỗ lực bằng chính đôi chân của mình. Tự lập biểu hiện ở các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời, tuy nhiên là những người trẻ điều này càng cần thiết hơn. Muốn hình thành sự tự lập, chủ động, cần xác định rõ lối sống, quan niệm sống dựa vào năng lực bản thân, phải khẳng định sự tự tin, tích lũy rèn luyện các kĩ năng sống, suy nghĩ độc lập…Đặc biệt mỗi chúng ta phải biết lập kế hoạch cho công việc, học tập, bởi có mục tiêu sẽ tạo cơ hội để chủ động phấn đấu. Tự lập không có nghĩa là chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, xa rời mọi người mà ngược lại cần xây dựng tập thể. Hãy tạo cho mình tính tự chủ, độc lập từ suy nghĩ đến hành động, từ học tập đến đời sống, từ phẩm chất đến bản lĩnh, từ cá nhân đến cộng đồng dân tộc như nhà văn Nga Pautopxki từng viết “Dù người ta có nói với bạn những gì đi nữa thì bạn cứ tự tin rằng cuộc đời kì diệu và tuyệt đẹp”.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*Trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau bằng một đoạn văn nghị luận ( khoảng 200 chữ ): “Để giàu sang, một con người có thể chỉ mất vài năm, nhưng để trở thành người có văn hóa có thể phải mất hàng chục năm, có khi cả cuộc đời”*

*(Vũ Khiêu – Bài phát biểu nhân kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội)*

Bài làm

Có thể đã đôi lần bạn nghe thấy câu nói “Vô văn hóa” hay có thể chính bạn đã nói, nhưng liệu chúng ta có thực sự hiểu rõ về hai chữ “văn hóa” hay không? Trong bài phát biểu kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, học giả Vũ Khiếu đã nói “Để giàu sang, một con người có thể chỉ mất vài năm, nhưng để trở thành người có văn hóa có thể phải mất hàng chục năm, có khi cả cuộc đời” – một lời nhắn gửi nhẹ nhàng mà vô cùng sâu sắc. Văn hóa là một khái niệm rộng bao gồm mọi lĩnh vực của đời sống, từ khoa học cho đến nghệ thuật, từ đời sống tâm hồn, tâm linh đến thói quen sinh hoạt, thị hiếu thẩm mĩ, giao tiếp ứng xử,..của con người. Còn trong câu nói của Vũ Khiêu là bàn đến văn hóa của một người. Bằng những mệnh đề tương phản: giàu sang – có văn hóa, ba năm – chục năm, cả cuộc đời, nhà văn Vũ Khiêu muốn khẳng định sự dày công trong việc dạy dỗ, giáo dục, rèn luyện để một con người trở nên có văn hóa. Đó là một ý kiến hoàn toàn đúng và xác đáng. Để giàu sang, một con người có thể chỉ mất vài ba năm thậm chí ngắn hơn nữa. Việc tạo lập một sự nghiệp, cuộc sống giàu có về vật chất có thể chỉ mất thời gian ngắn bằng sự cần cù và sáng tạo trong lao động. Nhưng để hình thành nền tảng văn hóa tri thức, con người cần rèn luyện, tích lũy trong khoảng thời gian hàng chục năm khi ngồi trên ghế nhà trường và trong suốt cả cuộc đời như Lê nin đã nói : Học, học nữa, học mãi. Và với giá trị văn hóa tinh thần cũng vậy. Đó là vẻ đẹp tâm hồn với các giá trị đạo đức như: tình yêu thương, nhân ái, lòng vị tha, khoan dung, sự sẻ chia, ý thức dân tộc, cộng đồng, thái độ trân trọng lịch sử, quá khứ, văn hóa giao tiếp ứng xử giữa người và người trong cuộc sống,…Văn hóa tri thức và đạo đức nhân cách của con người có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Những người có trình độ cao thường là những nhân cách đáng trọng. Tuy nhiên điều đó không hoàn toàn đúng với mọi trường hợp bởi trên thực tế, nhiều người có trình độ văn hóa cao vẫn có thể có những suy nghĩ ấu trĩ, vẫn có thể mắc những sai lầm trong giao tiếp văn hóa ứng xử. Ngược lại, có những người dù không được học cao nhưng nhân cách vẫn rạng ngời, đáng kính trọng. Vì vậy, song song với việc bồi đắp tri thức văn hóa, chúng ta còn phải học làm người, tăng cường rèn luyện kĩ năng sống. Việc rèn luyện để trở thành người có văn hóa là quan trọng, cần thiết. Để đào luyện một con người có văn hóa cần có sự chung tay của cả gia đình, nhà trường, xã hội. Nhưng yếu tố quan trọng vẫn là ý thức chủ động của mọi người. Khi mỗi chúng ta tự mình rèn luyện, học hỏi thì “văn hóa” sẽ hiện hiện ở mọi nơi, cuộc sống sẽ ngày càng văn minh, hiện đại hơn.

**4. Củng cố**

- Các yêu cầu, các bước viết đoạn văn nghị luận xã hội.

- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

**5. Dặn dò**

- Ôn bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 15/09/2017

**TIẾT 11-12. ÔN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :

+ Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.

+Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

+ Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai. Tích cực, chăm chỉ viết bài.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV: Giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kĩ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**ĐỀ 1.**

“Một thực tế phổ biến hiện nay là với đa phần giới trẻ các trường nghề chỉ được coi là lựa chọn cuối cùng khi giấc mơ gõ cửa các trường đại học của họ không đạt được”.

(Trích “Không thể hội nhập chỉ với kĩ sư, tiến sĩ” – Nguyễn Công Thảo , báo Vietnamnet.)

Hãy nêu suy nghĩ của anh / chị về ý kiến trên bằng một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ).

Bài làm

Với mỗi chúng ta, sau khi kết thúc những năm tháng trên ghế nhà trường, mỗi người lại lựa chọn cho mình một con đường riêng để đi tới thành công. Nhưng “Một thực tế phổ biến hiện nay là với đa phần giới trẻ các trường nghề chỉ được coi là lựa chọn cuối cùng khi giấc mơ gõ cửa các trường đại học của họ không đạt được”. Việt Nam là một đất nước nông nghiệp phải trải qua rất nhiều vất vả, khó nhọc, lao động mệt mỏi mới mong có được cuộc sống đầy đủ. Do đó, suy nghĩ và quan điểm cho rằng: chỉ HỌC, HỌC và HỌC mới có thể giúp mình phát triển, thoát khỏi sự nghèo khó sau lũy tre làng đã trở thành quan niệm ăn sâu vào tiềm thức và suy nghĩ của mỗi người. Vì vậy, đại học luôn là mục tiêu cao nhất và là nơi duy nhất được mọi người theo đuổi, cố gắng mọi giá để đạt được. Nhưng không phải ai cũng có đủ điều kiện hay may mắn để bước vào cánh cửa đó. Và khi niềm hy vọng bị dập tắt thì nhiều bạn trẻ mang theo sự chán nản, buông xuôi, thất vọng để lựa chọn theo học những trường nghề. Nếu các trường đại học tập trung đào tạo về tri thức nghiên cứu thì kĩ năng là mục tiêu đào tạo của các trường dạy nghề. Nếu xét trên các phương diện thì đây là hai yếu tố chủ đạo để phát triển kinh tế và đều được đề cao như nhau. Nhưng ở Việt Nam thì nghề chỉ được coi là “Chiếu dưới”. Đây không phải một hiện tượng đơn lẻ mà phổ biến trong cả nước. Nói cách khác, nhiều suy nghĩ tiêu cực còn nghĩ rằng vào trường nghề là một thất bại cực kì nặng nề. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau.Trước hết đó là nhận thức. Chúng ta vẫn chưa thoát khỏi được quan niệm học nghề chỉ dành cho những công việc chân tay vất vả, phục vụ những công việc thiên về thể lực, ít cần đến nghiên cứu hay sáng tạo. Chưa tính đến thực tế hay hiệu quả công việc, trong các cuộc thi quốc tế, Việt Nam chỉ luôn đạt giải và thành tích cao ở những môn thi về lý thuyết còn những bộ môn yêu cầu kĩ năng thì nước ta vẫn rất hiếm khi được vinh danh. Thiết nghĩ, chúng ta cần thay đổi về cả nhận thức và hành động để xóa bỏ ranh giới giữa học đại học và học nghề.. Chính sách phát triển nên chú trọng đầu tư them cho các trường đào tạo nghề để tạo điều kiện tốt nhất cho việc học tập, thực hành của học viên, giúp đào tạo được nguồn nhân lực có tay nghề cao. Mỗi người cũng cần thay đổi nhận thức của mình. Dù là phát triển, đóng góp về tri thức hay lao động để tạo ra những sản phẩm hữu hình, có giá trị và thiết thực thì đều được trân trọng và có một vị trí như nhau.Đã đến lúc loại bỏ quan niệm chỉ đại học mới mang lại hạnh phúc và thành công. Hãy cùng thay đổi để các trường nghề trở thành một trong những lựa chọn tích cực của thế hệ trẻ thay vì con đường tạm thời, mang tính giải pháp khi cánh cửa đại học khép lại.

**ĐỀ 2.**

Viết đoạn văn nghị luận xã hội trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa câu nói : ”Nếu tôi không cháy lên, nếu anh không cháy lên , nếu chúng ta không cháy lên thì làm sao bóng tối có thể trở thành ánh sáng”.

Bài làm

Con đường đi đến thành công sẽ rộng mở hơn nếu mỗi chúng ta dám cháy hết với những đam mê , hoài bão của mình. Điều này được đúc kết từ chân lí sống của Nazim Hikmet :”Nếu tôi không cháy lên ,nếu anh không cháy lên , nếu chúng ta không cháy lên thì làm sao bóng tối có thể trở thành ánh sáng”. Đó là một triết lí sống cao đẹp đầy ý nghĩa . ” Cháy lên” là sự phát sáng , bùng cháy , lan tỏa hơi ấm rong không gian. Nhà thơ đã mượn hình ảnh ” cháy lên” để nói về sự bứt phá , nghị lực vươn lên và cũng có thể hiểu là sự dấn thân , dám đương đầu của con ng trước muôn vàn khó khăn, trắc trở. Bóng tối là biểu trưng cho cái xấu , cái ác, nó đi ngược lại với những điều tốt đẹp trong cuộc sống như lòng nhân hậu vị tha, dũng cảm..Qua đó Nazim muốn nhắn gửi tới người đọc thông điệp: nếu chúng ta không dám hành động,không dám dấn thân, đứng lên thì bóng đêm sẽ mãi ngự trị , ánh sáng không thể xuất hiện cũng như những điều tốt đẹp ấy không thể tồn tại trên đời! Vì cuộc đời không phải là thảm trải đầy hoa hồng nên chúng ta luôn phải vươn mình để khẳng định bản thân và để trưởng thành hơn. Xung quanh ta có biết bao người kiên trì theo đuổi ước mơ của mình. Họ là những con người dám sống hết mình, không ngừng nỗ lực và dám đối mặt với thất bại để đạt được mục tiêu của mình . Đâu đó cũng có những người dám đứng lên bênh vực chính nghĩa , dám đấu tranh vì một tương lai tươi sáng hơn. Chúng ta không thể không nhắc đến những con người bằng tài năng, sức lực cùng với khối óc đầy đam mê và nhiệt huyết đang ngày đêm âm thầm cống hiến cho xã hội , đất nước.Có thể kể đến Wilma Rudolph, một cô bé có đôi chân gần như bị liệt nhưng vẫn cố gắng tập luyện để theo đuổi ước mơ điền kinh của mình.Sau nhiều năm khổ luyện , cô bé ngày nào đã trở thành Nữ vận động viên xuất sắc nhất năm 1960.Hay nghệ sĩ Violon Perlman thường phải chống nạng để biểu diễn do căn bệnh bại liệt. Ấy vậy mà khúc nhạc của ông đã lay động hàng triệu trái tim hơn cả thế khúc nhạc ấy được tấu lên bởi một ý chí dũng cảm , vượt lên khó khăn để theo đuổi hoài bão. Đó là minh chứng sáng cho tinh thần chiến thắng nghịch cảnh, không ngừng ” cháy lên” và đem ánh sáng cho đời.”Cháy lên” sẽ giúp con người sống có chí hướng , bản lĩnh vững vàng để bước qua mọi thử thách, Nó giúp con người biết quý trọng từng giây phút trong cuộc đời, biết đem ngọn lửa của mình thắp sáng cho bầu trời nhân loại. Thế nhưng rất đáng buồn hiện nay, bên cạnh những người sống xả thân, sống nghị lực vẫn còn nhiều người chọn cách sống ích kỉ, phó mặc cho số phận .Chẳng hạn như trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng ngày nay, một bộ phận không nhỏ trong xã hội không dám lên tiếng thậm chí tìm mọi cách che đậy để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của mình.Có những con người chỉ vài lần thất bại song chán nản chìm đắm vào biển tuyệt vọng để rồi ngã gục trước giông tố cuộc đời .Những biểu hiện đó thật đáng phê phán. Điều cốt yếu của mọi sự ” cháy lên” là tạo bước ngoặt trong nhận thức nhưng vẫn chưa đủ mà cần phải có kế hoạch rõ ràng và hành động ngay vì sống là không chờ đợi .Sự cháy lên ấy cũng cần xuất phát từ khả năng thực tế của con người.Câu nói đã để lại bài học sâu sắc : trước thử thách khốc liệt của cuộc đời hãy tìm cho mình nguồn động lực để thắp sáng tương lai.Hãy mạnh dạn phá vỡ giới hạn bản thân trên hành trình theo đuổi ước mơ và cống hiến cho xã hội .Xã hội luôn cần những cá nhân biết tỏa sáng và đem ánh sáng của mình giúp cho đời.” Giot nước chỉ hòa vào biển cả mới không cạn mà thôi”. Lời khuyên của Nazim Hikmet đã khích lệ chúng ta cần có lí tưởng sống cao đẹp và cháy mãnh liệt hơn nữa để đứng vững trước thăng trầm cuộc đời.

**ĐỀ 3.**

Viết đoạn văn nghị luận xã hội 200 từ trình bày suy nghĩ về câu nói :*Đừng sống theo điều ta ước muốn, hãy sống theo điều ta có thể*

Bài làm

Con người sinh ra ai cũng có ước mơ, khát khao của riêng mình, tuy nhiên không phải bất cứ ai cũng chạm được đến cái đích của riêng mình. Câu ngạn ngữ “Đừng sống theo điều ta ước muốn. Hãy sống theo điều ta có thể” là một câu châm ngôn sống đầy kinh nghiệm để giúp con người lựa chọn cách sống của cá nhân. “Điều ta ước muốn” là những khát vọng, đam mê, ước mơ của bản thân mà con người luôn nỗ lực để đạt được, còn “điều ta có thể” là những việc trong khả năng mà con người có thể làm được. Có lẽ, chúng ta ai cũng ấp ủ với những giấc mơ của riêng mình, với những đam mê và khát vọng đã dần trở thành mục đích sống của chúng ta. Thế nhưng, đôi khi chính những khát vọng ấy lại đối lập với “điều ta có thể”. Có những ước mơ dường như xa vời mà chúng ta không thể chạm tới được, khiến ta trở nên hụt hẫng, tuyệt vọng, mất niềm tin vào bản thân. Đam mê và sự nỗ lực là hai yếu tố không thể thiếu trên hành trình đi tìm ước mơ của mỗi người, nhưng chỉ có vậy thì chưa bao giờ là đủ. Hãy giả sử, nếu chúng ta mơ ước trở thành một ca sĩ nổi tiếng, vậy mà giọng hát của chúng ta không được hay, không được thiện cảm thì chúng ta liệu có thể làm được không? Trong khi đó, khi làm những việc phù hợp với khả năng, chúng ta sẽ có cơ hội phát huy thế mạnh của bản thân và cống hiến nhiều hơn cho xã hội. Vậy nên câu nói là bài học nhắn nhủ con người cần phải có những ước mơ phù hợp với khả năng của bản thân. Tuy nhiên, nếu cứ mãi ở trong vùng giới hạn của bản thân, liệu cuộc sống của chúng ta có còn ý nghĩa? Liệu chúng ta có thể hiểu được bản thân nếu không có sự trải nghiệm và thử thách hay không? Dù biết rằng đôi khi ước mơ chỉ là những hoài bão xa vời, nhưng nó vẫn là động lực thúc đẩy chúng ta, để ta có niềm tin vào chính mình và vững bước trên con đường đời đầy chông gai này. Hơn nữa, chính những giấc mơ ấy là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội, để con người không ngừng nỗ lực nghiên cứu, học hỏi và sáng tạo để nâng cao chất lượng cuộc sống. Chúng ta có thể thấy trong cuộc sống không thiếu những tấm gương đã vượt qua được những điều không thể của bản thân, để chạm tới ước mơ dường như quá xa xôi và khó khăn với họ. Beethoven- nhà soạn nhạc thiên tài người Đức- người đã không may mắn mất đi khả năng thính giác của mình, vậy mà nhờ có niềm đam mê mãnh liệt với âm nhạc, ông đã vượt qua giới hạn của bản thân để trở thành biểu tượng của nền âm nhạc cổ điển mà không ai trong chúng ta không biết tới. Nếu luôn hài lòng và thỏa mãn với bản thân, thì trên thế giới sẽ không có những tác phẩm kiệt xuất, không có những thành tựu tiến bộ để thế giới phát triển như lúc này. Và việc trải nghiệm, thử thách bản thân để thực hiện đam mê cũng là cơ hội đặc biệt để giúp chúng ta khám phá con người thật của mình. Cuộc sống là một bức tranh được tạo nên bởi những mảnh ghép đa sắc màu, có lẽ một vài mảnh ghép ta chỉ có thể ngắm nhìn, nhưng cái cứ để nó song song tồn tại với những điều có thể của ta để cuộc sống của ta đa dạng hơn. Và đừng ngại với những ước mơ xa vời mà hãy luôn nỗ lực phấn đấu với con đường mà chính mình đã lựa chọn, bởi không ai có quyền đánh thuế giấc mơ của chúng ta, và biết đâu một ngày nào đó, chúng ta lại có thể thực hiện được nó, như biết bao người đã từng thành công trên chặng đường đi tìm giấc mơ đầy thú vị này.

**ĐỀ 4.**

Viết đoạn văn Nghị luận xã hội 200 từ trình bày suy nghĩ về ý kiến : *Nơi nào có ý chí nơi đó có con đường.*

Bài làm

Cuộc sống đâu phải thảm nhung trải sẵn cho chúng ta qua. Ẩn chứa trong nó là vô vàn những khó khăn thử thách ngăn cản bước đi buộc chúng ta phải tự vượt qua bằng chính sự nỗ lực, ý chí của mình.Đề cao giá trị,vai trò của ‘ý chí’ trong cuộc đời, sự thành công của mỗi người, Pauline Kael từng nói ” Nơi nào có ý chí. Nơi đó có con đường”. Vậy chúng ta hiểu câu nói trên như thế nào? ‘Ý chí’ là khả năng mỗi người tự xác định được mục tiêu và nỗ lực vươn lên khắc phục mọi khó khăn để đạt được mục tiêu ấy. ‘Con đường’ ở đây được hiểu theo hai nghĩa là đường đi,hướng đi hay chính là sự thành công..Qua đó, P.Kael như đang muốn nhắn gửi rằng : mỗi chúng ta nếu có ý chí sẽ có sự vươn lên, tiến về phía trước, tìm ra và đạt được thành công nhất định cho bản thân mình. Chúng ta cần phải có ý chí bởi cuộc đời là cái hoàn cảnh mà con người buộc phải lựa chọn :Hoặc là quy phục hoặc là vượt qua. Nó luôn đầy rẫy những chông gai, biến cố nên ‘ý chí’ là yếu tố cần thiết thiết để con người duy trì ước mơ, khát khao , để biến tiêu cực thành tích cực..Người có ý chí là người không ngại thất bại, không chùn bước trước những trở ngại,dùng mọi nỗ lực để khắc phục khó khăn, kiên trì theo đuổi mục đích..Trên thế giới có rất nhiều những tấm gương mang tên ‘ý chí’ đáng để chúng ta học hỏi: Đó là Jessica Fox- sinh ra tại Mĩ , người phi công đầu tiên trên thế giới chỉ dùng chân lái máy bay. Sinh ra đã không có tay, nhưng chính sự thiếu may mắn ấy đã tạo cho cô ý chí, động lực để tiến lên đạt được khát khao của mình. Hay Hellen Keller ,20tuổi bị bệnh hoá mù,điếc. Nhưng nhờ có ý chí,vượt lên số phận , bà vẫn học rộng hiểu sâu. Viết được 7 quyển sách. đi diễn thuyết khắp châu Âu , châu Mỹ và được cả thế giới biết đến. Đó là minh chứng cho ý chí,tinh thần vươn lên chiến thắng số phận để tìm ra “con đường”. Có ý chí sẽ tạo nên sức mạnh tuyệt đối giúp chúng ta đạp phẳng, san bằng mọi khó khăn để tìm ra hướng đi,tìm ra ánh sáng của sự thành công. Con người có ý chí sẽ thể hiện được bản lĩnh, khẳng định được giá trị của bản thân.Song, bên cạnh đó vẫn tồn tại một số ít những người luôn tiêu cực, không có ý chí tiến lên, chỉ biết đầu hàng chấp nhận số phận. Đó là những người đáng bị phê phán. Tuy nhiên, ý chí phải được tạo nên từ sự xác định đúng đắn mục tiêu, sự quyết tâm chứ không phải “ý chí” mù quáng,tham lam.Biết vươn lên ,vượt qua hoàn cảnh là tốt nhưng phải biết điểm dừng, không nên làm những gì quá khả năng,sức lực của mình nếu không chúng ta chẳng những không thành công mà sẽ nhận thất bại. Nhận thức về vai trò quan trọng ,cần thiết của ý chí trong sự thành công chưa đủ, mỗi chúng ta cần phải có những kế hoạch,hành động để thực hiện; cần có những sự ‘dám’: dám đương đầu,dám vượt qua, dám đi lên;để cùng ‘ý chí’ biến mục tiêu thành hiện thực. Để rồi cũng giống như ngọn hải đăng soi sáng cho con thuyền vượt qua những trở ngại trên biển; ý chí sẽ soi sáng ,dẫn lối giúp con người vượt qua mọi biến cố, chông gai,thử thách trên con đường đi tìm thành công của cuộc đời.

**ĐỀ 5.**

Trong bức thư gửi hiệu trưởng nơi con trai mình theo học, Tổng thống Abraha Linhcon viết “Xin hãy dạy cháu tránh xa sự đố kỵ”.Anh/chị có suy nghĩ gì về lời nhắn gửi đó? Hãy trình bày quan điểm bản thân bằng đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ)

**Bài làm**

Mỗi chúng ta không phải đều được tạo nên từ những phần tươi đẹp, có những góc tối u ám mà mỗi người luôn cố gắng khắc phục. Và có lẽ, hai chữ “đố kỵ” là điều mà không ai mong muốn nhưng nó lại luôn hiện hữu mạnh mẽ trong ta. Trong bức thư của Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln gửi thầy hiệu trưởng ngôi trường nơi con trai ông theo học, ông đã viết “Xin hãy dạy cháu tránh xa sự đố kỵ”. Dù bức thư đã được viết hơn 200 năm trước nhưng dường như lời nhắn gửi của ông vẫn còn vẹn nguyên giá trị. “Đố kỵ” là một thói xấu phổ biến trong xã hội. Đó là cảm giác ghen ghét, hậm hực, uất ức trước sự thành công, trước sự uy việt hoặc trước uy tín của người khác. Nhà văn Tạ Duy Anh đã nói “thói ghen tị là một thuộc tính của con người – luôn luôn ẩn náu trong chúng ta và luôn luôn chờ thời cơ để nhảy bổ vào chi phối những suy nghĩ, ứng xử, hành động của ta…cái con rắn ghen tức, đố kị sẽ tìm cách khuất phục lý trí để ngóc đầu dậy tác oai tác quái”. Như vậy, tổng thống Lincoln không chỉ muốn nhắn gửi đến sự giáo dục – hãy dạy trẻ em tránh xa góc tối đố kỵ đó mà còn hướng đến tất cả mọi người, chúng ta cần chung tay để loại bỏ nó. Sự đố kỵ bắt nguồn từ đâu. Nó sẽ xuất hiện khi ta thấy xấu hổ bởi không thành công hay có được điều gì đó như những người khác. Nó cũng len lỏi khi ta muốn sở hữu thành công, danh vọng,…nhưng lại không chịu cố gắng, không học tập. Đã biết bao câu chuyện về sự đố kỵ. Trong truyện cổ tích “Sọ Dừa”, hai cô chị vì ghen ghét, đố kỵ với em lấy được Sọ Dừa – khi chàng đã trở nên khôi ngô mà hãm hại chính em gái ruột của mình. Nhưng rồi chính họ lại phải gánh chịu hậu quả. Hay như sự việc, một loạt những “anh hùng bàn phím” đã ra sức để chỉ trích, bôi nhọ MC Phan Anh khi anh có được sự tin cậy của đông đảo người dân để đóng góp vào quỹ từ thiện của mình. Đố kỵ gây ra vô vàn những hậu quả. Đối với cá nhân, nó làm thui chột những tình cảm tốt đẹp, nhiều mối quan hệ thiêng liêng, làm cho con người trở nên nhạt nhẽo, tầm thường, thậm chí độc ác, ích kỉ. Đối với xã hội, nó kìm hãm tài năng, cản trở phát triển hay kéo lùi sự phát triển của lịch sử. Trong quá trình học tập và rèn luyện để hoàn thiện nhân cách của mình, chúng ta phải dũng cảm, phải kiên quyết loại bỏ thói ghen tị “Đừng để cho con rắn ghen tị luồn vào trong tim. Đó là một con rắn độc, nó gặm mòn khối óc và làm đồi bại trái tim” (Ét-môn-đô A-mi-xi). Thay vì ghen ghét, hãy coi thành công của người khác là tấm gương để chúng ta học tập, noi theo, phấn đấu. Cuộc sống sẽ rạng rỡ, tươi đẹp hơn nếu không còn sự hiện hữu của “đố kỵ”.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

 Trong bài “Thơ tự sự”, nhà thơ Nguyễn Quang Vũ có viết “Hạnh phúc như bầu trời này vậy / Không chỉ dành cho một riêng ai”. Hãy bày tỏ quan điểm của anh/chị về ý kiến trên bằng đoạn văn nghị luận ( khoảng 200 chữ)

Bài làm

Trong cuộc sống, mỗi chúng ta đều có một mục tiêu, một ước mơ để theo đuổi. Nhưng có lẽ, khát vọng lớn lao nhất đó chính là “ Hạnh phúc”. Và nhà thơ Nguyễn Quang Vũ đã dành ngòi bút của mình để viết nên những lời nhắn gửi ý nghĩa “ Hạnh phúc cũng như bầu trời này vậy / Không chỉ dành cho một riêng ai” – một thông điệp nhẹ nhàng mà sâu sắc về hạnh phúc. “Bầu trời” nếu theo cách lý giải thông thường chính là thực thể rộng lớn, vô thủy vô chung, là của chung tất cả, là bầu khí quyển mà ta hít thở hàng ngày. Còn khi bạn có cảm giác bình an, hài lòng trong cuộc sống thì đó chính là “hạnh phúc”. Quan niệm “Hạnh phúc như bầu trời” chính là muốn nhấn mạnh hạnh phúc là món quà của thượng đế dành cho cả nhân loại và vạn vật trên thế giới. Nhưng cũng vì thế mà không ai có thể ôm trọn được hạnh phúc cho mình. Hạnh phúc luôn bao bọc quanh chúng ta, càng nhiều người hạnh phúc, bầu trời chung ấy càng rộng lớn. Và ta sẽ càng gần bầu trời ấy hơn khi ta biết vươn lên và cố gắng. Như vậy, trong cuộc sống, muốn cảm nhận vầng hào quang rạng ngời của hạnh phúc, chúng ta không chỉ cần nỗ lực, cố gắng mà còn cả sự san sẻ, giúp đỡ mọi người để hạnh phúc đến muôn nơi. Chúng ta vẫn thường nghĩ hạnh phúc là đi liền với sở hữu, nghĩa là gắn liền với chữ “có” : có sức khỏe, có tiền bạc, có công việc ổn định, có gia đình tốt…nhưng chưa chắc những điều đó đã đảm bảo một cảm giác hạnh phúc. Những cái “có” đó phải chăng rất phù phiếm. Nếu bạn cảm thấy hạnh phúc khi mua được căn nhà mới liệu cảm giác ấy có kéo dài 1 tuần hay khi nhận được một vị trí cao trong công việc liệu sẽ hạnh phúc trong bao lâu? Thực tế cho thấy những người hạnh phúc thực sự là người biết cân bằng và san sẻ. Biết cho đi, biết giúp đỡ người khác thì hạnh phúc sẽ tự tìm đến tâm chúng ta. Chắc hẳn các bạn đã nghe đến việc làm thiện nguyện của MC Phan Anh. Anh đã bỏ ra hàng trăm triệu đồng và công sức của mình, đồng nghiệp để mua những món quà cho đồng bào miền Trung bị lũ lụt. Trước hình ảnh nhân dân có cái ăn, cái mặc sau những ngày bão lũ, nhìn những nụ cười của họ, anh đã tâm sự rằng “Tôi thực sự cảm thấy rất vui, dù hành trình có nhiều khó khăn nhưng như có phép màu, tôi chưa từng một lần mệt mỏi”. Có lẽ, khi được cho đi, nhìn thấy nụ cười, niềm vui của những người nhận lại, đó chính là giây phút hạnh phúc nhất. Bởi lẽ, khi sở hữu quá nhiều, ta sẽ hao tâm để lo lắng, bảo vệ báu vật của mình, không còn tận hưởng cuộc sống đúng nghĩa. Nhưng khi biết sẻ chia, bầu trời hạnh phúc sẽ ngày càng mở rộng, tỏa ánh nắng ấm áp đến muôn nơi. Vì vậy, hãy luôn biết quan tâm, yêu thương đến những người xung quanh, hãy luôn giữ sợi dây liên kết giữa hạnh phúc cá nhân và tập thể. Hãy cùng tôi và mọi người để món quà mang tên Hạnh phúc quý giá đến với muôn nơi, vượt mọi không gian.

**4. Củng cố**

- Các yêu cầu, các bước viết đoạn văn nghị luận xã hội.

- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

**5. Dặn dò**

- Ôn bài cũ.

- Chuẩn bị bài : Khái quát chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam.

Ngày soạn : 20/09/2017

**TIẾT 13-14.**

**KHÁI QUÁT CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VÀ CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO**

**TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Biết phân tích những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt Nam, cụ thể là với văn học trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Bồi dưỡng lòng yêu nước, tình yêu văn học, tư duy tổng hợp, sáng tạo.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV: Giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS hình thành lí thuyết, rèn luyện kĩ năng làm bài nghị luận văn học.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

**1. Khái quát quá trình hình thành chủ nghĩa yêu nước**

**1.1. Hoàn cảnh lịch sử – xã hội – văn hoá**

– Gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người.

– Hấp thụ nguồn VHDG

– Từng bước tiếp thu văn hoá Trung Hoa trên cơ sở ting thần và bản lĩnh dân tộc, từng bước phát triển bộ phận văn chương bác học và xác lập những giá trị văn học đậm đà bản sắc dân tộc, vận động theo chiều hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá.

– Phản ánh sắc nét cuộc đấu tranh không ngừng vì khát vọng độc lập dân tộc và những giá trị tinh thần cao cả của con người.

**1.2. Quá trình phát triển nội dung yêu nước**

**– Thời kì quốc gia độc lập**

+ Văn học khai thác từ nguồn văn học dân gian để tôn vinh những anh hùng thần thoại có công lập nước.

+ Nhấn mạnh truyền thống văn hoá riêng.

+ Nghĩa đồng bào và tình cảm gắn bó với núi sông nước Việt.

– **Thời kì Tống,  Nguyên, Thanh xâm lược**.

+ Văn học nổi lên tiếng nói chiến đấu, căm thù giặc, ý chí diều kịên bảo vệ lành thổ.

– **Thời kì nhà Minh đặt ách đô hộ**.

Văn học đóng vai trò “đao bút” lấy ngòi bút làm vũ khí tinh thần động viên toàn dân đứng lên đánh giặc, ý chí đoàn kết bảo vệ lãnh thổ.

– **Thời kì nạn cát cứ như 12 sứ quân**

+ Văn học phán mạnh mẽ tầng lớp thống trị, phản ánh sâu sắc khát vọng hoà bình, thống nhất. Gắn liền với tiếng nói yêu nước là sự khẳng định giá trị nhân đạo ở nhhững giai đoạn mà quyền sống của con người được nhấn mạnh.

– **Giai đoạn văn học nửa cuối TK  XVIII hết TK XIX**.

+ Ý thức đề cao con người, đề cao hạnh phúc đời thường xu thế đòi hỏi giải phóng tình cảm cá nhân và ước vọng vượt lên mọi quy luật tù túng của XHPK.

=> Nội dung yêu nước và nhân đạo vừa gắn liền vừa đan xen vừ tiếp nối vừa phát triển -> quyết định bản sắc và truyền thống văn học.

VD: Hịch, cáo, chiếu, biểu, văn thư binh vận, thơ ca chiến trận-> nghiêng về nội dung yêu nước.

+ Văn học trữ tình và thế sự: Thiền, truyện thơ, ngâm khúc, hát nói -> tiếng nói nhân đạo.

**2. Biểu hiện của cảm hứng yêu nước trong văn học trung đại:**

* Yêu nước gắn với tư tưởng tôn quân (yêu vua, trung hiếu với vua).
* Tự hào dân tộc.
* Yêu thiên nhiên, quê hương, xứ sở.
* Khát vọng và quyết tâm cống hiến bảo vệ và xây dựng đất nước.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài :**

**Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại.**

*Bài làm :*

Văn học là dòng chảy không ngừng của thời gian, các nhà văn nhà thơ là thư kí trung thành của thời đại. Ta bắt gặp được những bản tuyên ngôn độc lập với giọng đọc hào sảng của Nước Việt Nam qua “Nam quốc sơn hà”hay một bài hịch vang núi sông  ngỡ còn đâu đây trong “Hịch tướng sĩ” của Trần quốc Tuấn…và đó chính là những biểu hiện đẹp về trào lưu chủ nghĩa yêu nước tô đậm trong nền văn học trung đại.

Dân tộc Việt Nam trải qua bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, những chiến tích oanh liệt của các vua hùng, tướng sĩ được tạc trên sổ vàng của lịch sử. Văn học phản ánh chân thực và rõ nét qua các tác phẩm văn chương.

Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, nước ta tồn tại dưới các triều đại phong kiến từ hưng thịnh đến suy vong. Văn học trung đại với nhiều nguồn cảm hứng khác nhau, trong đó yêu nước và nhân đạo là hai trong bốn nguồn cảm hứng chi phối ngòi bút của nhà thơ, nhà văn. Nhưng chủ nghĩa yêu nước tồn tại với những biểu hiện rõ nét, dưới nhiều cung bậc, màu vẻ khác nhau.

Yêu nước là niềm tự hào, tự tôn dân tộc, là lòng căm thù giặc sâu sắc với ý chí quyết tâm dẹp loạn, giành độc lập tự do; là lòng trung quân ái quốc; tình yêu thiên nhiên, yêu đất nước sâu sắc; tố cáo tội ác của giặc; khát vọng hòa bình . Ngoài ra còn thể hiện ở nhiều cung bậc tâm trạng: buồn vui, sung sướng, hả hê, hay tủi nhục, hân hoan…

Có thể nói, trong những thế kỉ đầu, văn học viết về những chiến công anh dũng, lấp lánh ánh hào quang của tinh thần yêu nước.

Mở đầu với “Bản tuyên ngôn độc lập” đầu tiên của nước Đại việt với lòng tự hào, tự tôn dân tộc của Lý Thường Kiệt:

*“Sông núi nước Nam vua Nam ở  
Vằng vặc sách trời chia xứ sở  
Giặc giữ cớ sao phạm đến đây  
Chúng bay nhất định phải tan vỡ”*

Với giọng đọc hùng hồn, vang dội, bài thơ là lời khẳng định chủ quyền dân tộc, không tên giặc ngoại xâm nào có thể “xâm phạm” đến đây và lời tuyên ngôn rõ ràng, nhất quyết về tội ác của giặc sẽ phải chịu:

*“Giặc giữ cớ sao phạm đến đây  
Chúng bay nhất định phải tan vỡ”*

Yêu nước còn là tấm lòng trung quân ái quốc, luôn xưng đế:

*“Như nước Đại việt ta từ trước  
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu  
Núi sông bờ cõi đã chia  
Phong tục Bắc Nam cũng khác  
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập  
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương”*

***(Bình Ngô đại cáo – Nguyễn Trãi)***

Nước đại việt với những phong tục, tập quán riêng, trải qua bao đời nay nó đã trở thành “nền văn hiến” không thể nào xóa bỏ.

Nhưng trong các triều đại phong kiens, nước ta luôn phải chống giặc ngoại xâm thì không thể nào không có một trái tim hừng hực cháy bỏng về lòng căm thù giặc và một ý chí quyết tâm sắt đá đánh đuổi giặc như trong “ Hịch tướng sĩ” vang núi sông của Trần quốc Tuấn.

*“Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức một nỗi chưa xả thịt, lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa ta cũng thấy cam lòng…”.*

Đó là tâm trạng căm phẫn tột cùng và một hào khí “sát thát” Đông A của thời Trần. Ông căm ghét lũ giặc đi nghênh ngang ngoài đường trên đất Nam, và coi đó như lũ cú, lũ hổ đói… và có lẽ bởi thế, bằng các động từ mạnh: xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu… đã lột tả hết được tâm trạng lên đến đỉnh cao của Trần quốc Tuấn. Lời thủ thỉ của tướng sĩ khiến bao an hem trong đội phải dấy lên những cảm xúc để họ một ngày nào đó sẽ “ nhà nhà giỏi như Nguyễn Huệ, …bêu đầu Hốt Tất Liệt ở cửu sông…”tất cả đều xuất phát từ lòng yêu nước sâu sắc.

Đến với “Bình ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi, một áng “ thiên cổ hùng văn” như một bản ngôn dân quyền của nước đại Việt ta. Một lời tố cáo tội ác của giặc như khiến lòng độc giả cũng phải hòa mình vào thời ấy.

*“Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn  
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ”*

Lũ giặc gây bao tội ác như thế, làm sao ta không căm tức, không muốn diết giặc:

*“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân  
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”  
Tất cả vì dân, “ vì nước quên thân, vì dân diệt bạo”.*

Ta còn bắt gặp một ông vua chúa Trịnh ăn chơi xa đọa, không chăm lo cho cuộc sống của người dân, bỏ bê việc triều chính. Không chỉ có vậy, mà đến các tầng lớp quan lại cũng là lũ “đầu trâu mặt ngựa” nửa đêm đi lùng tìm những cây quí của nhà dân rồi đổ tội oan cho dân, đẩy họ vào bước đường cùng không lối thoát.

Bên cạnh đó, tình yêu đất nước còn thể hiện ở khát vọng hòa bình của mọi người dân.

*“Chương Dương cướp giáo giặc  
Hàm tử bắt quân thù  
Thái bình nên gắng sức  
Non nước ấy ngàn thu”*

***(Phò giá về kinh – Trần Quang Khải)***

Đó là những chiến công hiển hách oanh liệt để làm nên chiến thắng thanh bình như ngày hôm nay. Khát vọng hòa bình của người dân được đẩy thêm một nấc. Một lời tâm sự của Nguyễn Trãi mang bao khát vọng:

*“Độc ác thay trúc Nam Sơn không ghi hết tội  
Dơ bẩn thay nước Đông Hải không rửa sạch thù”*

Từ đó thúc đẩy ý chí của mọi người để vươn lên tới hòa bình, hạnh phúc, ấm no. Cảm xúc trước cuộc sống thanh bình của người dân:

*“Giặc tan muôn thủa thăng bình  
Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao”*

Vì non sông gấm vóc, nước Việt Nam sẵn sàng hi sinh tất cả giành lại đất nước. Ngoài ra, chủ nghĩa yêu nước còn là tình yêu thiên nhiên sâu đậm. Đọc thơ Nguyễn Trãi, thiên nhiên như ùa về trong ta với bao cảnh đẹp:

*“Một mình nhàn nhã khép phòng văn  
Khách tục không ai bén mảng gần  
Trong tiếng quốc kêu xuân đã muộn  
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan”*

Thì ra Nguyễn Trãi khép phòng văn chứ ông không khép lòng mình, mà ông luôn mở rộng lòng mình đến với thiên nhiên tươi đẹp. Sắc tím của hoa xoan đã trở thành ấn tượng đối với thi nhân. Ông yêu thiên nhiên bởi nó không có cái nham hiểm của lòng người. Màn mưa bụi khép lại khiến lòng ta xao xuyến, nhớ mãi. Hay đến với thứ cỏ xanh non sau cơn mưa còn vương như những làn khói mờ mờ, hư thực:

*“Cỏ xanh như khói bến xuân tươi  
Lại có mưa xuân nước vỗ trời  
Quạnh quẽ đường đồng thưa vắng khách  
Con đò gối bãi suốt ngày ngơi”*

***(Bến đò xuân đầu trại – Nguyễn Trãi)***

Không gian đưa đến với màu xanh của cỏ, màu trắng của khói sớm, và hơn thế là sự tĩnh lặng của một miền quê xa vắng ngỡ còn đâu đây. Ta bắt gặp tiết trời thu xanh ngắt cugnf ánh trăng mờ ảo huyền diệu trong “Thu vịnh” của Nguyễn Khuyến:

*“Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao  
Cần trúc lơ thơ gió hắt hiu”*

Thu của làng cảnh Việt Nam thật mộc mạc, bình dị mà thân thuộc, gần gũi.

Con người Việt Nam đẹp như thế, họ có tình yêu thương sâu sắc khiến ta thêm tự hào và trân trọng biết bao. Bởi vậy, chủ nghĩa yêu nước như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt chặng đường dài rộng của nền văn học nước nhà. Các nghệ sĩ nối tiếp nhau viết về chủ nghĩa đó bằng cả niềm tin và tình yêu vô bờ đối với con người và tình quê chan chứa. Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại mãi mãi tỏa sáng trong tâm hồn mỗi người bởi lẽ “với quá khứ, ta xây dựng được tương lai”. Càng đọc ta càng thấm thía trong từng trang viết về một thời đại vang danh núi sông bởi “ Mỗi con người là một bài thơ đẹp”.

**BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*Truyền thống yêu nước và tự hào dân tộc của ông cha ta xưa kia qua một số tác phẩm văn thơ cổ đã học và đọc thêm: Sống núi nước Nam của Lí Thường Kiệt; Hịch tướng sĩ của Trấn Quốc Tuấn; bài Cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi.*

**Bài làm**

Núi kia ai đắp mà cao?

Sống kia, bể nọ ai đào mà sâu?

Ông cha ta ngàn đời đã gây dựng, giữ gìn núi sống, đất nước này để truyền lại cho chúng ta hôm nay. Đất nước, dân tộc ta tồn tại, phát triển chính là nhờ nhân dân ta có truyền thống yêu nước và tự hào dân tộc.

Ba tác phẩm trong nền văn học trung đại Việt Nam: Sông núi nước Nam; Hịch tướng sĩ và Đại cáo bình Ngô đã phản ánh sâu sắc truyền thống yêu nước nồng nàn và lòng tự hào dân tộc chân chính của ông cha ta xưa kia.

Khi quân xâm lược nhà Tống tràn sang nước ta (1076-1077), Lí Thường Kiệt đọc bài thơ “Thần” như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất khẳng định chủ quyền nước Nam là của dân Nam. Khi đại quân Mông - Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu kéo sang xâm phạm chủ quyền dân tộc, vào năm 1285, “Hịch tướng sĩ” đã được Trần Quốc Tuấn truyền dạy trong các cấp tướng sĩ của mình. Và khi kết thúc mười năm kháng chiến gian khổ chống quân Minh, thắng lợi trọn vẹn vào năm 1428, Nguyễn Trãi đã tổng kết bằng bản văn “Bình Ngô đại cáo” bất hủ.

Ba áng thơ văn đều vang lên tiếng nói yêu nước, bất khuất chống ngoại xâm và niềm tự hào về một dân tộc anh hùng.

Yêu nước và tự hào dân tộc là một truyền thống vô cùng quí báu mà từ khi hình thành dân tộc này, đất nước này, ông cha ta đã truyền lại cho đến ngày hôm nay và mãi mãi mai sau.

Lí Thường Kiệt khẳng định: Nước Nam có lãnh thổ riêng, có chính quyền riêng.

“Sống núi nước Nam vua Nam ở”.

Điều này đã được ghi ở “sách trời”. Sách trời là cơ sở pháp lí, là “thiên định”. Lí Thường Kiệt đã ghi lại những điều ấy để quân giặc thấy rõ hơn và quân dân ta càng tin tưởng hơn!

Rành rành đã định ở sách trời.

Lí Thường Kiệt vịn vào “thần”, vào “sách trời” để nêu chính nghĩa của dân tộc. Trần Quốc Tuấn không nói đến “thần” nữa. Vì nước ta thật sự đã có chủ quyền, có văn hóa: Triều đình riêng, nhạc thái thường, thái ấp, tông miếu. Vậy mà quân giặc là loài dê chó dám xâm phạm, làm nhục nước ta!

Đến thế kỉ XV, người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi viết bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai đã nêu đầy đủ niềm tự hào chân chính của dân tộc Đại Việt:

Như nước Đại Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

Núi sống bờ cõi đã chia,

Phong tục Bắc - Nam cũng khác...

Nước ta thật sự là một nước độc lập, có chủ quyền. Nhân dân ta đã ra sức bồi đắp thành nền văn hiến ngàn năm. Trên lãnh thổ này đã có dân Việt với nền văn hóa riêng, khác hẳn văn hóa phương Bắc. Anh hùng hào kiệt thì nước Đại Việt lại càng không thiếu.

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần, bao đời gây nền độc lập.

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi bên hùng cứ một phương.

Tự hào dân tộc, cha ông ta càng yêu nước nồng nàn. Khẳng định “Sống núi nước Nam vua Nam ở” là một khẳng định yêu nước. Vua tức là nước, lúc bấy giờ nói vua Nam hay hoàng đếnước Nam chính là đốichọi lại với “Thiên triều” Trung Hoa. Không phải là tuyên chiến, mà là cảnh cáo quân giặc cướp nước, cho chúng biết trước cái thất bại thảm hại tất yêu sẽ đến với chúng.

*Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,*

*Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

Lí Thường Kiệt đã nói lên truyền thông yêunước nồng nàn và niềm tự hào dân tộc chân chính. Không tự hào dân tộc chân chính thì không dám đánh giặc giữ nước. Ta phải đánh giặc vì giặc xâm phạm đất nước ta.

Ở“Hịch tướng sĩ”, niềm tự hào dân tộc càng sâu sắc hơn. Vì tự hào dân tộc nên cảm thấy bao nhiêu cái nhục khi quân giặc xâm phạm chủ quyền: “Nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn...”.Yêu nước là phải biết bảo vệ, gìn giữ đất nước, không thể ngồi yên, khoanh tay nhìn cảnh “sứ giặc đi nghểnh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ..., vơ vét tiền của bạc vàng”. Phải hướng tất cả lòng căm thù về phía quân giặc cướp nước: “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù, dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa ta cũng cam lòng...”.

Nguyễn Trãi viết thay Lê Lợi, cũng là viết thay nhân dân niềm tự hào chân chính của dân tộc. Quá trình dựng nước, giữ nước được tổng kết: “Song hào kiệt đời nào cũng có”. Vậy nên:

Lưu Cung tham công nên thất bại,

Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong;

Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,

Sống Bạch Đằng giết tươi Ô Mã.

Việc xưa xem xét Chứng cớ còn ghi.

Nhân dân yêu nước đã tập hợp chung quanh Lê Lợi, người anh hùng áo vải của đất Lam Sơn:

“Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới, tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sống chén rượu ngọt ngào...”.

Bởi chính vì Lê Lợi - Nguyễn Trãi đã thể hiện lòng yêu nước hơn ai hết, hai người không thể ngồi yên nhìn quân Minh tàn bạo “Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ...”, mà đã phải đau xót, căm hờn, quyết tiêu trừ giặc cướp nước: "... Ngẫm thù lớn há đội trời chung, căm giặc nước thề không cùng sống. -Đau lòng, nhức óc, chốc đã mười mấy năm trời...”.

Ở“Bình Ngô đại cáo”, chúng ta càng thấy trọn vẹn lòng yêu nước cao độ và niềm tự hào dân tộc chân chính. Chính lòng yêu nước, tự hào dân tộc đã tạo nên sức mạnh to lớn chiến thắng quân xâm lược dù chúng đông hơn, mạnh hơn ta gấp nhiều lần.

Trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại xâm, ông cha ta thường lấy lòng tự hào dân tộc chính làm chính nghĩa để tập hợp lực lượng, đoàn kết nhân dân chống giặc.

Nguyễn Trãi xác định lập trường chính nghĩa sáng ngời:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

Trần Quốc Tuấn kêu gọi các tướng của mình, từ bỏ thái độ thờ ơ hưởng lạc trước cảnh đất nước lâm nguy, mà phải: “Huấn luyện quân sĩ, tập dạt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở Cửa Khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai...”.

Có như vậy mới bảo vệ được “thái ấp” vững bền, xây dựng được hạnh phúc của mình và của đất nước.

Lí Thường Kiệt khẳng định sống núi nước Nam của vua Nam nên dân Nam quyết tâm chiến đấu giết giặc:

“Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời”.

Truyền thống yêu nước tự hào dân tộc của ông cha ta gắn bó, thống nhất với nhau làm nên sức mạnh không thể thất bại.     .

Ngày nay đọc lại ba áng hùng văn trên, chúng ta vẫn còn nghe vang vọng truyền thống yêu nước bất khuất, niềm tự hào biết bao. Càng tự hào về những chiến công oanh liệt phá Tống, đuổi quân Mông - Nguyên, bình giặc Ngô xâm lược, chúng ta phải giữ gìn, phát huy truyền thống quí báu ấy.

Thế hệ hôm nay thừa hưởng biết bao truyền thống quí báu của ông cha ngàn đời để lại. Yêu nước là phải ra sức học tập, rèn luyện để xây dựng đất nước “to đẹp, đàng hoàng”, làm cho nước Việt Nam trở thành một nước giàu mạnh, sánh vai cùng với các cường quốc năm châu. Tự hào dân tộc chân chính không phải là tự kiêu, tự mãn, mà phải biết phát huy, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ nền độc lập tự do của Tổ quốc. Làm được như vậy thanh niên chúng ta mới xứng đáng là cháu con của dân tộc Việt Nam anh hùng.

Nếu được làm hạt giống mùa sau   
Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa   
 Vui gì hơn làm người lính đi đầu   
Trong đêm tối tim ta là ngọn lửa.  
(Tố Hữu)

**BÀI VĂN MẪU**

Văn học trung đại Việt Nam nếu hình dung như một thứ mùa vàng, một vụ quả bội thu thì mảnh đất gieo trồng của nó đầy máu, mồ hôi và cả ước mơ của người gieo hạt. Thế hệ ông cha chúng ta đã cần mẫn xới vun bằng tình yêu của mình với mảnh đất ấy. Sự nghiệp giữ nước gian khổ mà vinh quang, và ý thức trách nhiệm của người cầm bút đã đem đến văn học trung đại một cảm hứng lớn:cảm hứng yêu nước.  
Có thể nói, ***cảm hứng yêu nước trong thơ trung đại Việt Nam thể hiện trước hết ở lòng tự hào dân tộc***. Chúng ta đã từng thấy dõng dạc vang lên trong bài thơ thần của Lý Thường Kiệt là tiếng nói đầutiên như âm vang từ khí thiêng sông núi dội về: đất nước Việt Nam do vua Nam làm chủ. Nước là của vua, vua là tượng trưng cho chủ quyền của nước:

Sông núi nước Nam vua Nam ở  
Rành rành định phận ở sách trời  
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời

Đến vơi Nam quốc sơn hà, người đọc không khỏi ngỡ ngàng như đứng trước một công trình nhỏ bé,bến chắc mà tài hoa. Bài thơ hoàn toàn không có vũ khí binh đao mà kì lạ thay ta vẫn nhận ra tiếngquân reo, ngựa hí…Sự liên tưởng nhiều tầng ấy phải chăng được gợi lên từ tiếng nói tự hào dân tộc của một con người giau lòng yêu nước và tinh thần tự chủ. Ở đây, ý thức tinh thần độc lập, tự chủkhá rõ nét. Bài thơ xứng đáng là một bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ta. Nếu không có lòng tự hào dân tộc thì khó có thể viết ra được những câu thơ đầy hoành tráng như thế.  
Trong thơ trung đại, ***cảm hứng yêu nước còn thể hiện ở tinh thần quyết chiến, quyết thắng quân xâmlược***. Chúng ta có thể nhận thấy rõ điều này qua thơ các thi sĩ thời Trần, thơ Nguyễn Trãi…Một trongnhững thành tựu quan trọng của thơ thời Trần là đã thể hiện được chủ nghĩa yêu nước, ý chí quật cường chống quân xâm lược của dân tộc ta. Chính cảm hứng này đã tạo ra Hào khí Đông Á trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc. Hào khí ấy vang lên hùng tráng mà tha thiết qua khúc ca khải hoàn *Tụng giá hoàng kinh sư* của Trần Quang Khải:

Đoạt sóc Chương Dương độ  
Cầm Hồ Hàm Tử quan  
Thái bình tu trí lực  
Vạn cổ thử giang sơn.

Bài thơ làm sống dậy một không gian trận mạc chiến trường, đao kiếm với ngựa thét quân reo ngất trời tráng khí. Một trong hai trận ấy do đích thân Trần Quang Khải chỉ huy. Chương Dương, Hàm Tử nằm trong hệ thống chiến thắng mở màn có ý nghĩa chiến lược cho cuộc phản công thắng lợi, mạnh và nhanh, cường độ lớn và tốc độ phi thường đã tạo cho lời thơ khí thế hùng tráng, thiêng liêng.  
Yêu nước, căm thù giặc tất yếu phải chiến đấu đến cùng cho lí tưởng ấy. Trong thơ trung đại Việt Nam dường như vẫn còn văng vẳng tiếng mài giáo dưới ánh trăng của Đặng Dung (Cảm hoài), cái múa giáo đầy thách thức của Phạm Ngũ Lão. Sự mất còn của non sông đã đặt gánh nặng lên vai con người thời cuộc với thử thách nặng nề: giết giặc cứu nước. Vậy nên trong ***Thuật hoài*** , Phạm Ngũ Lão đã xây dựng được hình tượng một con người tràn đầy khí thế, tầm vóc. Ở đó có cả sức mạnh của tướng sĩ ba quân trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, đồng thời đó cũng là sức mạnh của cả dân tộc. Từ suy ngẫm khái quát về tư thế, tầm vóc và sức mạnh của dân tộc chuyển sang suy ngẫm về bổn phận và trách nhiệm của cá nhân trước cộng đồng, Phạm Ngũ Lão đã có cách khơi khơi thật khéo léo: nếu đấng nam nhi còn vương nợ tức là chưa có công trạng gì với núi sông thì sẽ huống thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu. Đúng là cái thẹn của một của một nhân cách lớn, cái xấu hổlớn lao rất đáng trân trọng của Phạm Ngũ Lão. Ông xấu hổ với bản thân, với cộng đồng nhất là với một nam nhi thời loạn. Đến như Gia Cát Lượng, một con người đã từng xuất thế để quên đi sự đời nhưng cũng dời liều cỏ giúp Lưu Bị chấn hưng nhà Hán thời Tam Quốc, còn với sĩ phu đời Trần, trước tình thế Tổ quốc ngàn cân treo sợi tóc há chỉ đứng nhìn và bình thản hay sao?

Múa giáo non sông trải mấy thâu  
Ba quân hùm khí nuốt Sao ngưu  
Công danh nam tử còn vương nợ  
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

Đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, tinh thần yêu nước của con người Việt Nam lại bật lên mạnh mẽ. Không thể cầm gươm tham gia nghĩa quân như các sĩ phu yêu nước khác, Nguyễn ĐìnhChiểu đã đánh giặc bằng ngòi bút:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm  
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà

Nỗi lo lắng và niềm đau xót cho ách nước, nạn dân ngày càng trở nên sâu sắc hơn. Mỗi bữa thấy, mỗi ngày trông kẻ thù trước mắt lấn thêm một bước, Đồ Chiểu đau đớn như bị cắt đi một phần máu thịt. Cảm hứng bao trùm bài chạy tây là sự xửng sốt, nỗi bàng hoàng, lo lắng cho vận nước nạn dân:

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây  
Một bàn cờ thế phút sa tay….

Cho nên tinh thần quyết chiến, quyết thắng không chỉ biểu hiện nơi trận mạc sa trường. Nó còn là lẽ sống, một hạnh phúc được sẵn sàng xả thân cho Tổ quốc. Tư thế của Đặng Dung là tư thế của một kẻ anh hùng, một chí trai thời loạn:

Vai khiêng trái đất mong phù chúa  
Giáp gột sông trời khó vạch mây..

Trong thơ, chúng ta nhận thấy dường như còn có những nỗi buồn sâu kín của con người trước sự đổi thay của đất nước, những cảnh trớ trêu trong xã hội, nạn chiến tranh, cát cứ, xâm lựơc. Đó là trường hợp Sông lấp (Tú Xương), Hội Tây (Nguyễn Khuyến)…Nghe tiếng ếch vẳng bên tai mà Tú Xương giật mình. Cái giật mình của Tú Xương là cái giật mình chứa bao đau xót trước hiện thực phũ phàng. Đó là cái giật mình của lòng yêu nước của tinh thần dân tộc sâu kín được ấp ủ, nung nấu nhưng không có cách nào giải tỏa đựơc:

Sông kia rày đã nên đồng  
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai  
Vẳng nghe tiếng ếch bên tai  
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò  
 *(Sông lấp)*

Còn với Nguyễn Khuyến thì sao? Ông xót xa trước những trò lố lăng, xúc phạm đến danh dự dân tộc do thực dân Pháp bày ra. Bên Hội Tây đã thể hiện sâu sắc nỗi đau đó:

Khen ai khéo vẽ trò vui thế  
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.

Không chỉ có vậy, cảm hứng yêu nước trong thơ trung đại còn thể hiện ở việc các nhà thơ ca ngợicảnh đẹp của quê hương đất nước. Trong thơ, thiên nhiên đất nứớc Việt Nam hiện lên thật đẹp đẽ, tráng lệ giàu đường nét, màu sắc. Với thơ thời Trần, qua cảnh trí thiên nhiên các thi sĩ đã gửi vào đó tình yêu quê hương đất nước của mình. Nguyễn Trung Ngạn khi đi sứ cũng đã viết nên những vần thơ xúc động về tình yêu quê hương đất nước với những phong vị riêng của một vùng đồng bằng Bắc Bộ:

Dâu già lá rụng tằm vừa chín  
Lúa sớm bông thơm cua béo ghê  
Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt  
Dẫu vui đất khách chẳng bằng về  
 (Quy Hứng)

Kể cả một chiếc lá đỏ thưa, một cánh cò chao liệng, một tiếng chuông vẳng trong mây trời, một tiếng sáo, thuyền câu ngoài bến đậu…Tất cả đều trở thành nguồn thi hứng cho các thi sĩ thời Trần:

Tiếng sáo thuyền câu ngoài bến đậu  
Trăng rơi đầy nước, móc đầy sông

Còn Nguyễn Trãi, cảnh đẹp thiên nhiên, khí trời lúc sang xuân thật huyền hồ đầy âm thanh, màu sắc. Xuân về mang theo sự tươi tốt với những làn mưa. Cỏ ở bến xanh như màu khói bao la bát ngát:

Cỏ xanh như khói bến xuân tươi  
Lại có mưa xuân nước vỗ trời  
(Bến đò xuân đầu trại)

Như vậy cảm hứng yêu nước trong thơ trung đại Việt Nam đã thể hiện ở nhiều khía cạnh phong phú và sâu sắc. Đất nước, dân tộc là nỗi niềm khắc khoải khôn nguôi trong tâm hồn con người Việt Nam nói chung và các thi sĩ nói riêng. Vậy nên, ở mỗi nhà thơ có cách khai thác, cảm nhận khác nhau song lại là vẫn sự thống nhất và làm nên một cảm hứng yêu nước lớn. Chính cảm hứng ấy đã làm nên cái độc đáo riêng và giá trị của thơ Việt Nam thời trung đại.

**4. Củng cố**

- Những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt Nam

**5. Dặn dò**

**-** Học bài cũ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 20/09/2017

**TIẾT 15-16.**

**KHÁI QUÁT CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VÀ CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO**

**TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Biết phân tích những biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam, cụ thể là với văn học trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Bồi dưỡng tình yêu con người, tình yêu văn học, tư duy tổng hợp, sáng tạo.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV: Giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS hình thành lí thuyết, rèn luyện kĩ năng làm bài nghị luận văn học.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

**1. Vài nét về bối cảnh lịch sử, xã hội Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX**

Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX gắn với sự ra đời, phát triển và suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam.

Dân tộc giành được quyền độc lập tự chủ vào cuối thế kỉ X, lập nhiều kì tích trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược (Chống quân Tống thời nhà Lý, chống quân Mông - Nguyên thời Trần, chống quân Minh thời Lê). Chế độ phong kiến Việt Nam nhìn chung đang ở thời kì phát triển đi lên.

Bước sang thế kỉ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam đã có những biểu hiện khủng hoảng dẫn đến nội chiến và đất nước bị chia cắt.

Giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX, đất nước có nhiều biến động dữ dội.Chế độ phong kiến đi từ khủng hoảng đến suy thoái. Bão táp phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra mà đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đã cùng một lúc lật đổ các tập đoàn phong kiến, đánh tan các cuộc xâm lược của quân Xiêm ở phía Nam, quân Thanh ở phía Bắc.

Phong trào Tây Sơn suy yếu, triều Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến chuyên chế và đất nước nằm trước hiểm họa xâm lược của thực dân Pháp.

Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam. Xã hội Việt Nam chuyển dần từ xã hội phong kiến sang xã hội thực dân nửa phong kiến.

“ Văn học là tấm gương phản chiếu lịch sử”. Trước hiện thực đời sống xã hội như vậy, nhiều nhà văn, nhà thơ cảm thông số phận con người, họ đã đứng trên lập trường nhân sinh để giải quyết các vấn đề xã hội. Đó là thái độ phê phán cái xấu, cái ác; bênh vực, cảm thông với những bất hạnh, đau khổ của con người….

Những nét trên của hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn học đã làm nền cho cảm hứng nhân đạo của văn học trung đại.

**2. Những nét khái quát về cảm hứng nhân đạo trong văn học trung đại việt Nam**

**2.1. Khái niệm giá trị nhân đạo**

- Nhân đạo là đạo lí hướng tới con người, vì con người, là tình yêu thương giữa người với người.

- Nhà văn chân chính là những nhà nhân đạo chủ nghĩa, phất cao ngọn cờ đấu tranh giải phóng con người và bênh vực quyền sống cho con người.

- Trong tác phẩm văn học, tư tưởng nhân đạo là tình cảm, thái độ của chủ thể nhà văn đối với cuộc sống con người được miêu tả trong tác phẩm. Giá trị nhân đạo của tác phẩm văn học thể hiện cụ thể ở : lòng xót thương những con người bất hạnh; phê phán những thế lực hung ác áp bức, chà đạp con người; trân trọng những phẩm chất và khát vọng tốt đẹp của con người; đòi quyền sống, quyền hạnh phúc cho con người…

- Cảm hứng nhân đạo cùng với cảm hứng yêu nước là hai sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ nền văn học Việt Nam.

**2.2. Cội nguồn và những biểu hiện của cảm hứng nhân đạo trong văn học trung đại Việt Nam**

**\*** Văn học trung đại Việt Nam phát triển trong sự tác động mạnh mẽ của truyền thống dân tộc nên chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại Việt Nam vừa bắt nguồn từ truyền thống nhân văn của người Việt Nam từ cội nguồn văn học dân gian biểu hiện qua lối sống ***“ thương người như thể thương thân”*** trong ca dao, tục ngữ Việt Nam. Đặc biệt chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại Việt Nam chính là sự kế thừa và phát huy giá trị nhân văn trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. Đó là tình yêu thương giữa con người với con người đặc biệt là những con người bất hạnh trong các truyện cổ tích như “ Sọ Dừa”, “Thạch Sanh”, “ Chử Đồng Tử”…..

Đồng thời, chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại Việt Nam còn chịu ảnh hưởng tư tưởng nhân văn tích cực vốn có của Phật giáo ( sự từ bi, bác ái), Nho giáo( là học thuyết nhân nghĩa, tư tưởng thân dân), Đạo giáo( là sống thuận theo tự nhiên, hòa hợp với tự nhiên).

**\*** Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại rất phong phú , đa dạng:

- Trước hết, yêu nước là một phương diện quan trọng của cảm hứng nhân đạo: khi đất nước bị giặc ngoại xâm giày xéo, nhân dân bị lâm vào cảnh khốn cùng thì yêu nước gắn liền với tấm lòng thương dân.

-Tấm lòng cảm thông, xót thương của nhà văn trước nỗi thống khổ của con người.

- Thái độ lên án, tố cáo những thế lực tàn ác chà đạp lên vận mệnh con người.

- Trân trọng ngợi ca, thể hiện niềm tin vào vẻ đẹp của con người

- Đề cao khát vọng của con người về quyền sống, quyền hạnh phúc, quyền tự do, khát vọng về công lí, chính nghĩa.

- Đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa con người với con người.

- Đưa ra những giải pháp giúp con người thoát khỏi những bi kịch, bế tắc.

Có thể thấy những biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo nói trên qua các tác phẩm văn học Phật giáo thời Lí ( “ ***Cáo tật thị chúng***”- của thiền sư Mãn Giác, “ **Ngôn hoài**”- thiền sư Không Lộ), qua các sáng tác của Nguyễn Trãi, sáng tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm , sáng tác của Nguyễn Dữ. Cảm hứng nhân đạo đặc biệt nổi bật ở các tác phẩm thuộc giai đoạn văn học từ thế kỉ XVIII đến nửa cuối thế kỉ XIX như: ***Chinh phụ ngâm khúc***- Đặng Trần Côn- Đoàn Thị Điểm dịch, ***Cung oán ngâm khúc***- Nguyễn Gia Thiều, Thơ Hồ Xuân Hương, ***Truyện Kiều*** của Nguyễn Du, **Lục *Vân Tiên*** của Nguyễn Đình Chiểu…

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài :**

**Cảm hứng nhân đạo trong thơ thời trung đại.**

**Bài làm :**

Văn học trung đại Việt Nam trải qua mười thế kỉ từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Đây là thời kì dân tộc ta đã thoát khỏi ách thống trị nặng nề của phong kiến phương Bắc hơn một ngàn năm. Nền văn học trung đại Việt Nam gắn liền với quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Về nội dung văn học thời kỳ này mang hai đặc điểm lớn đó là: Cảm hứng yêu nước và cảm hứng nhân đạo.

Cảm hứng yêu nước và cảm hứng nhân đạo thực ra không hoàn toàn tách biệt nhau. Bởi yêu nước cũng là phương diện cơ bản của nhân đạo.Tuy vậy cảm hứng nhân đạo cũng có những đặc điểm riêng. Nó bao gồm những nguyên tắc đạo lí làm người, những thái độ đối xử tốt lành trong các mối quan hệ giữa con người với nhau, những khát vọng sống, khát vọng về hạnh phúc. Đó còn là tấm lòng cảm thương cho mọi kiếp người đau khổ,đặc biệt là với trẻ em, với phụ nữ và những người lương thiện bị hãm hại, những người hồng nhan mà bạc mệnh, những người tài hoa mà lận đận…

 Những nội dung nhân đạo đó đã được thể hiện ở trong toàn bộ văn học trung đại, những biểu hiện tập trung nhất là ở trong các tác phẩm văn học nửa sau thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX.

Chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng. Các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực, đấu đá, tiêu diệt lẫn nhau. Cuộc sống của người dân vô cùng khổ cực. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi mà đỉnh cao là khởi nghia Tây Sơn diệt Trịnh Nguyễn, đánh đuổi quân Xiêm, quân Thanh, thống nhất đất nước. Vua Quang Trung lên ngôi. Nguyễn Ánh không thể chống lại vua Quang Trung với hạm đội mạnh nhất Thái Bình Dương bèn cầu cứu thực dân Pháp. Cuối cùng Nguyễn Ánh có được sự trợ giúp của thực dân Pháp, đổi lại sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh phải để chúng buôn bán tự do tại cửa biển Sơn Trà - Đà Nẵng. Không lâu sau khi thành lập, triều đại Tây Sơn bị lật đổ, Nguyễn Ánh khôi phục lại vương triều phong kiến chuyên chế (1802-1945).  
  Đây được xem là giai đoạn phát triển tột bậc, rực rỡ nhất của văn học phong kiến Việt Nam . Cảm hứng xuyên suốt thời kì này là cảm hứng nhân đạo. Bởi lúc này số phận và quyền sống của con người bị đe dọa. Văn học giai đoạn này là tiếng nói đòi quyền sống, quyền hạnh phúc, đấu tranh đòi giải phóng con người cá nhân. Các tác phẩm tiêu biểu:Chinh phụ ngâm (Đặng Trần Côn; Đoàn Thị Điểm dịch), Cung oán ngâm khúc (Nguyễn Gia Thiều), thơ Hồ Xuân Hương, Truyện Kiều (Nguyễn Du)

Thời kì này có sự phát triển mạnh mẽ của những sáng tác văn học viết bằng chữ Nôm, và sự xuất hiện của nhiều thể loại văn học như tùy bút, tiểu thuyết chương hồi, kí...

Người đọc đến với văn học không chỉ để trau dồi kiến thức, thưởng thức thẩm mĩ mà còn vì nhu cầu hướng thiện. Giá trị nhân đạo của tác phẩm biểu hiện ở việc khẳng định và ca ngợi vẻ đẹp của con người,đồng cảm với những khát vọng nhân bản, phê phán sự nô dịch con người về tinh thần lẫn vật chất...Nội dung cảm hứng nhân đạo của văn học trung đại có ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng từ bi bác ái của đạo phật và học thuyết nhân nghĩa của đạo Nho.  Văn học do con người sáng tạo nên và tất yếu nó phải phục vụ trở lại cho con người. Vì vậy, tinh thần nhân đạo là một phẩm chất cần có để một tác phẩm trở thành bất tử đối với nhân loại. Ðiều này cũng có nghĩa là, trong xu hướng phát triển chung của văn học nhân loại, VHTÐVN vẫn hướng tới việc thể hiện những vấn đề của chủ nghĩa nhân đạo như:   
- Khát vọng hòa bình   
- Nhận thức ngày càng sâu sắc về nhân dân mà trước hết là đối với những tầng lớp thấp hèn trong xã hội phân chia giai cấp   
- Ðấu tranh cho hạnh phúc, cho quyền sống của con người, chống lại ách thống trị của chế độ phong kiến.   
- Ca ngợi vẻ đẹp của con người lao động   
- Tố cáo mạnh mẽ và đấu tranh chống những thế lực phi nhân.

   Đây được xem là giai đoạn phát triển tột bậc, rực rỡ nhất của văn học phong kiến Việt Nam . Cảm hứng xuyên suốt thời kì này là cảm hứng nhân đạo. Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại được thể hiện phong phú ,đa dạng:

*Lòng thương người*

  Trong văn học trung đại Việt Nam khi viết về người phụ nữ, một mặt vẫn có sự kế thừa tư tưởng của văn học dân gian, song mặt khác, “Hồng nhan bạc phận” cũng được xem là tư tưởng chủ đạo của các tác giả.

  Nàng Vũ Nương hiếu thảo, đảm đang, chung thuỷ thì bị ngờ oan là ngoại tình, đến nỗi phải lấy cái chết để minh oan - mà khi chết đi rồi trong lòng vẫn mang nặng nỗi oan uổng đó (Chuyện người con gái Nam Xương - Nguyễn Dữ).

   Người cung nữ xinh đẹp, tài hoa, khát khao hạnh phúc thì bị nhà vua bỏ rơi, sống cô đơn, mòn mỏi, lạnh lẽo nơi cung cấm, chôn vùi tuổi thanh xuân trong cung điện thâm u (Cung oán ngâm khúc - Nguyễn Gia Thiều).

  Người phụ nữ chỉ có một khát vọng rất bình thường là được chung sống cùng với người chồng thân yêu, song lại rơi vào cảnh đau đớn “tử biệt sinh li”, đằng đẵng chờ đợi không biết có ngày gặp lại. (Chinh phụ ngâm - Đặng Trần Côn).

   Nàng Kiều của Nguyễn Du xinh đẹp tài hoa là thế, nhưng lại bị dập vùi trong cảnh "Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần", liên tiếp bị đầy đọa cả về thể xác lẫn tinh thần để rồi phải thốt lên (thực tế là sự đầu hàng hoàn cảnh) rằng:

"Thân lươn bao quản lấm đầu  
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa!".

Đây không chỉ là bi kịch của riêng nàng Kiều, mà còn là bi kịch chung của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

   Mặt khác văn học trung đại Việt Nam , bước đầu đã phản ánh được quan niệm về con người cá nhân trong xã hội. Nhiều nhân vật nữ trong giai đoạn này cũng thể hiện sự phản kháng, sự tố cáo xã hội cũ, nêu lên nhiều suy nghĩ, nhiều quan điểm chống đối lại quan điểm của xã hội phong kiến (tiêu biểu hơn cả là thơ Hồ Xuân Hương).

  Đặc biệt văn học đã chú ý khám phá nội tâm nhân vật. Các tác giả (Nguyễn Dữ, Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Gia Thiêu, Đặng Trân Côn...) khi mô tả người phụ nữ, thường để cho nhân vật bộc bạch trực tiếp những nỗi đau khổ, những niềm riêng tư (sự tự ý thức về mình):

"Đau đớn thay phận đàn bà,  
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"   
 (Truyện Kiều - Nguyễn Du)

hoặc bộc lộ những phản ứng:

"Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng  
 Chém cha cái kiếp lấy chồng chung"...  
 (Hồ Xuân Hương).

 Có thể khẳng định rằng cảm giác mất mát hạnh phúc và nỗi khát khao hạnh phúc là hai tâm trạng, hai nỗi niềm thường gặp nhất ở các nhân vật nữ trong văn học trung đại Việt Nam .

*Lên án, tố cáo các thế lực tàn bạo chà đạp lên con người*

   Nguyễn Du đã mạnh dạn vượt ra khuôn khổ “văn dĩ tải đạo” để đề cao cái tôi, đề cao ý thức cá nhân con người. Truyện Kiều là một truyện thương thân, xót thân thấm thía nhất cũng bởi Nguyễn Du không ngần ngại đề cập đến nỗi đau, tâm trạng ê chề, khát khao hạnh phúc thực sự, ý thức về nhân cách của người phụ nữ chốn lầu xanh.  
Ở một góc độ nào đó, đoạn trích là tiếng kêu cứu của những con người bị dìm xuống đáy xã hội. Nét mới trong chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du là chú ý đến thân phận cá nhân. Lần đầu tiên trong văn học trung đại, người ta biết “xót thân”. Nguyễn Du là người đầu tiên tìm đến và chia sẻ tình cảm này, tạo nên một trào lưu nhân văn chủ nghĩa: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm… Cuộc phục hưng này của văn học dân tộc có điểm giống cuộc phục hưng của Văn học phương Tây thế kỉ 19: khám phá ra con người cá nhân, con người trần thế.  
  
“Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”, biết đau khổ trước thân phận và thực tại, biết ê chề, bẽ bàng vì sự nhơ nhớp, biết thương lấy chính mình và biết khát khao tình yêu, hạnh phúc, khát khao giữ gìn nhân phẩm – đó là bi kịch, là nỗi đau của Kiều nhưng đồng thời cũng là vẻ đẹp đáng quí của nhân vật. Nếu không có những nỗi đau ấy, nhưng bi kịch tinh thần ấy, Kiều đã không phải là một nàng Kiều “sắc sảo mặn mà”, một nàng Kiều là hiện thân cho sự trinh tiết, cho cái đẹp trong sự ngưỡng vọng, trân trọng của Nguyễn Du.

*Khẳng định, đề cao con người*

   Đoạn trích nói về tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ cũng như toàn bộ tác phẩm Chinh phụ ngâm là tiếng kêu thương của người phụ nữ chờ chồng, nhớ thương người chồng chinh chiến phương xa. Tình cảnh lẻ loi đó được chiếu ứng trong sự cảm nhận về thời gian đợi chờ đằng đẵng, không gian trống vắng vây bủa bốn bề và cuộc sống hoá thành vô vị, mất hết sinh khí. Trên tất cả là tâm trạng cô đơn và sự ý thức về thảm trạng mất đi niềm tin, đánh mất niềm vui sống và mối liên hệ gắn bó với cuộc đời rộng lớn. Trạng thái tình cảm đó một mặt có ý nghĩa tố cáo những cuộc chiến tranh phi nghĩa đã đẩy bao nhiêu người trai ra trận và hệ quả tiếp theo là bao nhiêu số phận chinh phụ héo hon tựa cửa chờ chồng, mặt khác xác nhận nhu cầu nói lên tiếng nói tình cảm và sự ý thức về quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ ngay giữa cuộc đời trần thế này. Không có gì khác hơn, đó chính là khả năng mở rộng diện đề tài, khai thác sâu sắc hơn thế giới tâm hồn con người, xác định nguồn cảm xúc tươi mới và khẳng định những giá trị nhân văn cao cả mà khúc ngâm đã đem lại, đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của giai đoạn văn chương thế kỷ XVIII trong tiến trình phát triển chung của nền văn học dân tộc.

*Đề cao quan hệ đạo đức, lối sống tốt đẹp giữa người với người*

  Nếu trong tình cảm tai biến của gia đình , Kiều đã quyết định bán mình để chuộc cha , đem lại sự yên ổn cho gia đình là một sự hy sinh ở nàng với tấm lòng hiếu thảo thì nổi đau khổ , ái ngại vì lời hẹn ước không tròn với Kim Trọng và trao duyên cho em là một biểu hiện của lòng vị tha , hi sinh rất đáng trọng , là tấm lòng chung thuỷ sắt son hiếm có trước sự bất lực của hoàn cảnh .

  Việc miêu tả cuộc sống ê chề, tủi nhục, với tâm trạng đau đớn xót xa của Thuý Kiều, con người tài hoa đã bị dập vùi trong cuộc đời ô nhục đáng thương. Nguyễn Du đã tố cáo cái xã hội phong kiến tàn bạo đã nhẫn tâm chà đạp cuộc sống của những con người lương thiện, bên cạnh đó tác giả còn cho thấy giữa cuộc đời bùn nhơ con người lương thiện vẫn giữ được đạo lý làm người. Phẩm chất đáng quí của Kiều: lòng hiếu thảo với cha mẹ và lòng chung thủy với người yêu. Ca ngợi ý thức sâu sắc của nàng về phẩm giá: nhân vật tự soi mình, tự đau khổ và giày vò chính mình.

Nhìn chung cảm hứng nhân đạo trong thơ trung đại chủ yếu được thể hiện qua những nét chủ yếu sau:  Trước hết đó là tiếng nói của tác giả, đó là tình cảm của tác giả dành cho những con người nhỏ bé chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội qua đó mà đòi quyền sống, quyền hạnh phúc cho họ, có được tình cảm như vậy, các tác giả thơ thời kì này mới viết được những dòng thơ, trang thơ xúc động đến như thế. Thơ trung đại còn thể hiện ở tiếng nói bênh vực giữa con người với con người, đề cao tình bạn, tình anh em, tình cha con, thể hiện mong muốn được sống trong hòa bình. Thơ trung đại đã thể hiện bước đi vững chắc của mình trong hơn mười thế kỉ, đó là sự tiếp nối bước đi của nền văn học dân gian. Tuy văn học dân gian thời kì này vẫn phát triển nhưng dấu ấn không còn như trước. Thơ trung đại đã thể hiện những truyền thống tốt đẹp của dân tộc đó là chủ nghĩa yêu nước và tinh thần nhân đạo qua đó mà làm tiền đề cho sự phát triển văn học các thời kì sau đó.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Bàn về giá trị nội dung của văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX, có ý kiến cho rằng:

*“Văn học giai đoạn này đã thể hiện những nỗi thống khổ và số phận chìm nổi của nhiều tầng lớp người trong một xã hội đầy rối ren, li loạn. Nhiều tác phẩm đã lên tiếng mạnh mẽ bênh vực cho quyền sống của con người, đặc biệt là người phụ nữ, đồng thời nói lên khát vọng về hạnh phúc, mơ ước tự do và ý thức về cá tính, nhiều lúc đã vượt ra ngoài khuôn phép của tư tưởng và lễ giáo phong kiến.”*

Dựa vào những hiểu biết của mình về một số tác phẩm tiêu biểu của văn học giai đoạn này, em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Gợi ý :

***I. Mở bài***

- Dẫn dắt vấn đề nghị luận: Cảm hứng nhân đạo trong văn học

- Nêu vấn đề và trích ý kiến

***II. Thân bài***

**1. Khái quát chung**

- Bối cảnh lịch sử của văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.

+ Đây là giai đoạn lịch sử dân tộc có nhiều báo táp, phức tạp: chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng, phong trào nông dân khởi nghĩa ở khắp nơi và đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn…Những sự kiện đó ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn học.

+ trước hiện thực đời sống như vậy,các nhà thơ, nhà văn đã cảm thông cho số phận con người, họ đã đứng trên lập trường nhân sinh để giải quyết các vấn đề xã hội. Đó là thái độ phê phán cái xấu, cái ác; bênh vực, cảm thông với những bất hạnh, đau khổ của con người…

-Tình hình văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.

Văn học có nhiều thành tựu và đạt đến những đỉnh cao nghệ thuật: *Hoàng Lê nhấtthống chí* (Ngô gia văn phái); *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ); *Truyện Kiều*

( Nguyễn Du); *Chinh phụ ngâm* ( Đặng Trần Côn- Đoàn Thị Điểm ); *Cung oánngâm khúc* ( Nguyễn Gia Thiều)…với các tác giả lớn như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm…

**2. Chứng minh**

***a. Luận điểm 1: Văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX đã thể hiện những nỗi thống khổ và số phận chìm nổi của nhiều tầng lớp người trong xã hội rối ren,li loạn***

- Phản ánh hiện thực là một thuộc tính của văn học. Xã hội có nhiều biến động lớn lao, số phận con người( đặc biệt là số phận của người phụ nữ) bị ảnh hưởng lớn nhất từ bối cảnh ấy.

- Từ những trang miêu tả hình ảnh người phụ nữ bị xã hội cũ dồn đẩy vào những tình huống oan trái, vọng lên cả tiếng lòng đau thương, đồng cảm của các tác giả:

+ Nguyễn Du hóa thân vào nàng Kiều để cùng đau buồn, cùng cất lên nỗi đau xé ruột với nàng của cuộc đời khổ ải mười năm năm lưu lạc:

*“ Hết nạn nọ đến nạn kia,*

*Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.”*

+ Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm xót thương cho cảnh ngộ của người phụ nữ có chồng đi chiến trận luôn trong tâm trạng khắc khoải, đợi chờ, nhớ thương, vô vọng..

+ Hồ Xuân Hương mượn hình ảnh chiếc bánh trôi nước để giãi bày cuộc đời chìm nổi của người phụ nữ.

**b. Luận điểm 2**:***Văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX là tiếng nói bênh vực cho quyền sống của con người, đặc biệt là người phụ nữ, đồng thời nói lên khát vọng về hạnh phúc, ước mơ tự do và ý thức về cá tính.***

- Trong Truyện Kiều của Nguyễn Du

+ Nhân vật Thúy Kiều dù tài sắc vẹn toàn song không tránh khỏi sự hà khắc của cuộc đời. Dù cho cuộc đời Kiều trải qua 15 năm dâu bể nhưng Nguyễn Du luôn ngợi catams lòng vị tha, thủy chung, hiếu nghĩa và đức hi sinh cao cả của nàng trong suốt 15 năm ấy. Khát vọng hạnh phúc trong tình yêu vượt khỏi sự khắt khe của tư tưởng, lễ giáo đương thời.

+ Nguyễn Du đã xây dựng nhân vật Từ Hải thành hình ảnh lí tưởng cho khát vọng tự do và công lí.

-Thơ Hồ Xuân Hương là tiếng nói về nhân phẩm người phụ nữ, đồng thời thể hiện vấn đề về quyền sống với khát vọng bình đẳng.

+ Khẳng định cái “tôi” của người phụ nữ trước cuộc sống: Cái đẹp viên mãn, sắc đẹp trắng trong, nhân phẩm cao quý.

+ Dù cuộc đời ba chìm bảy nổi nhưng họ vẫn nguyên vẹn tấm lòng son

-Tác phẩm của Đặng Trần Côn- Đoàn Thị Điểm thể hiện qua “Chinh phụ ngâm khúc” : Đó là khát vọng hạnh phúc lứa đôi được thể hiện trong khung cảnh chia li và đặc biệt là tâm trạng mòn mỏi chờ chồng của người chinh phụ.

**3. Đánh giá**

- Các tác phẩm giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX đã thể hiện những nỗi thống khổ và số phận chìm nổi của nhiều tầng lớp người trong xã hội đầy rối ren, li loạn; lên tiếng mạnh mẽ bênh vực cho quyền sống của con người, đặc biệt là người phụ nữ, đồng thời nói lên khát vọng về hạnh phúc, ước mơ tự do và ý thức về cá tính, nhiều lúc vượt ra ngoài khuôn phép của tư tưởng và lễ giáo phong kiến. Đây là những nội dung cốt lõi trong cảm hứng nhân đạo của văn học thời kì này.

- Muốn có được điều đó, cái gốc của nhà văn vẫn là tấm lòng. Vì thế trước hết nhà văn phải viết vì cuộc đời, vì con người, tức là phải là nhà nhân đạo chủ nghĩa.

**III. Kết bài**

-Khẳng định vấn đề : Tư tưởng nhân đạo thấm nhuần trong các sáng tác của các tác giả văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

- Thành công của văn học giai đoạn này.

**4. Củng cố**

- Những biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam

**5. Dặn dò**

**-** Học bài cũ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 21/09/2017

**TIẾT 17-18.**

**KHÁI QUÁT CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VÀ CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO**

**TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Biết phân tích những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam, cụ thể là với văn học trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Bồi dưỡng lòng yêu nước, lòng yêu thương con người, tình yêu văn học, tư duy tổng hợp, sáng tạo.

**4. Định hướng phát triển năng lực HS**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực hợp tác.

- Năng lực riêng: cảm thụ thẩm mĩ, sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

**B. PHƯƠNG TIỆN**

- GV: Giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: vở ghi.

**C. PHƯƠNG PHÁP**

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, thực hành, giúp HS rèn luyện kĩ năng làm bài nghị luận văn học.

**D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Đề bài :

Về cảm hứng yêu nước của văn học Việt Nam thời Trung đại sách giáo khoa Ngữ Văn 10 có viết:

“ Điều đáng lưu ý là văn thơ nói đến những nội dung yêu nước đã không chỉ tồn  tại ở dạng quan niệm, tư tưởng đơn thuần mà quan trọng hơn là sự tồn tại ở dạng cảm xúc, cảm hứng, tâm huyết với đủ màu vẽ và cung bậc”.

Hãy chứng minh và phân tích 1 số tác phẩm để làm sáng tỏ.

 BÀI LÀM

Trong dòng chảy của nền văn học dân tộc, cảm hứng yêu nước và cảm hứng nhân đạo tựa như hai mạch ngầm xuyên suốt, cuôn chảy qua bao chặng đường lịch sử. Đặc biệt trong thời kì văn học Trung đai trước nhiều biến cố lịch sử lòng yêu nước ấy lại hừng hực cháy trong tâm hồn các thi nhân để rồi tuôn trào nơi đầu bút lực những nỗi lòng,tâm sự ngân lên như những nốt nhạc trầm bổng trong 1 bản đàn. Có lẽ chăng xuất phát từ đó mà sách giáo khoa Ngữ văn 10 đã cho rằng:

“ Điều đáng lưu ý là văn thơ nói đến những nội dung yêu nước đã không chỉ tồn tại ở dạng quan niệm, tư tưởng đơn thuần mà quan trọng hơn là sự tồn tại ở dạng cảm xúc, cảm hứng, tâm huyết với đủ màu vẽ và cung bậc”.

Thế nào là cảm hứng yêu nước? Nói đến cảm hứng yêu nước là nói đến nội dung tình cảm trong mỗi tác phẩm tình văn học. Cảm hứng yêu nước được bộc lộ qua thơ bằng muôn hình vạn trạng. Đó là tình yêu quê hương, đất nước, yêu cảnh sắc thiên nhiên, xứ sở. Đó là ý chí chống xâm lăng vì khát vọng ấm no, hạnh phúc, được sống trong tự do, độc lập, hòa bình bền vững. Đó là niềm tự hào về truyền thống lịch sử, truyền thống văn hiến Việt Nam lâu đời, giàu bản sắc. Đó còn là ý thức tự lập, tự cường, xây dựng và bảo vệ đất nước muôn đời giàu đẹp.

Bước vào kỉ nguyên xây dựng quốc gia phong kiến độc lập sau hàng nghìn năm đô hộ, biểu hiện trước hết của tư tưởng yêu nước là ý thức tự cường, tự tôn dân tộc, ý thức về chủ quyền độc lập. Đó là lời thơ hào sảng trong “Nam quốc sơn hà” của Lí Thường Kiệt:

“Sông núi nước nam vua Nam ở

Rành rành định phận ở sách trời”.

Chủ quyền độc lập thiêng liêng bất khả xâm phạm được khẳng định qua những câu thơ chắc nịch, giọng thơ đanh thép, hùng hồn. Đó là một “bài thơ thần”, xứng đáng là Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của đất nước Đại Việt.

Đến bài “Cáo bình Ngô” của Nguyễn Trãi- bản tuyên ngôn độc lập thứ hai, chân lí lịch sử ấy nâng lên ở một tầm cao mới với cái nhìn toàn diện, đầy đủ và sâu sắc hơn. Từ việc dừng lại ở việc khẳng định chủ quyền độc lập ở bài “Nam quốc sơn hà” thì bài “Cáo bình Ngô” đã tiếp nối và phát triển lên thành chân lí muôn đời: Đại Việt là đất nước có nền văn hiến lâu đời, có biên giới riêng, có phong tục tập quán riêng, có quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước vẻ vang và cùng tồn tại với các vương triều phong kiến phương Bắc. Sự phát triển ấy về khái niệm quốc gia dân tộc được thể hiện rõ nét qua tư tưởng lấy dân làm gốc, tập hợp sức mạnh của nhân dân để xây dựng lực lượng nòng cốt, tạo dựng sức mạnh chiến đấu và chiến thắng.

Với ý thức sâu sắc như vậy về quốc gia, dân tộc, khi tổ quốc bị xâm lăng, yêu nước là căm thù giặc sục sôi, là tinh thần quyết chiến quyết thắng để bảo vệ chủ quyền độc lập dân tộc, là đoàn kết toàn dân “Tướng sĩ một lòng phụ tử”, bền gan chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn.

Yêu nước không chỉ dừng lại ở đó, mà khi đất nước thanh bình, nội dung của tư tưởng yêu nước thể hiện ở khát vọng xây dựng đất nước hòa bình và hạnh phúc lâu bền:

“Thái bình nên gắng sức

Non nước ấy ngàn thu”.

Hai câu thơ thể hiện cho ước mơ, niềm tin vô hạn của tác giả và cũng là ước mơ ngàn đời của nhân dân về một đất nước thái bình, thịnh trị, trường tồn đến muôn đời. Đó là hào khí sục sôi, vang dội của một đời, của một thời, sáng ngời cả hồn thiêng sông núi, âm vang đến muôn đời.

Nhưng sức sống lâu bền của một tác phẩm văn chương khồn chỉ ở chỗ là chứa đựng nội dung tư tưởng đơn thuần mà điều cốt yếu hơn, quan trọng hơn là những nội dung, tư tưởng tồn tại ở dạng cảm xúc, cảm hứng, tâm huyết với đủ màu vẽ và cung bậc. Với những hoàn cảnh khác nhau, những cảnh ngộ khác nhau, cá tính sáng tạo khác nhau cảm hứng yêu nước được thể hiẹn dưới nhiều dọng điệu khác nhau. Mỗi tác phẩm là một nốt nhạc, có nốt trầm, có nốt bổng hòa quyện làm nên một bản anh hùng ca bất diệt, ca lên đến muôn đời âm vang của thời đại.

Đó là giọng điệu dõng dạc, hào sảng động vọng trong không gian với khí thế ngùn ngụt, hình ảnh thơ tráng lệ, kì vĩ trong bài thơ “Nam quốc sơn hà” của Lí Thường Kiệt:

“Sông núi nước nam vua Nam ở

Rành rành định phận ở sách trời”.

Là giọng thơ đĩnh đạc, lời văn rắn rỏi, chắc nịch như khắc, như tạc qua bài “Cáo bình Ngô”:

“Như nước Đại Việt ta từ trước

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu

Núi sông bờ cõi đã chia

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương”.

Những tình cảm nồng cháy như được khơi dậy qua từng câu, từng chữ, từng lời thơ, ánh lên trong tâm hồn mỗi người một niềm tự hào mãnh liệt về dáng đứng oai hùng của dân tộc trong lịch sử.

Ta như hừng hực bầu máu nóng trong những lời nói gan ruột của Trần Quốc Tuấn trong “Hịch tướng sĩ” : “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu trăm thây phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa ta cũng vui lòng”. Đó là nỗi đau đớn, xót xa đến xé lòng của vị tướng sĩ hét mực yêu nước. Để rồi từ khí thế xung thiên ấy ta như nghe vang vọng tiếng đồng thanh: “Quyết đánh!” của các bô lão trong Hội nghị Diên Hồng, như thấy rực cháy ánh lửa quân sĩ tướng tá sáng bừng dưới ánh trăng mài gươm giáo để xung trận, thích lên cánh tay hai chữ “Sát thát” với một ý chí kiên định. Tinh thần, ý chí sắt đá, kiên định ấy đã làm nên chiến thắng quân Mông- Nguyên vang dội núi sông trong lịch sử.

Nỗi căm thù, uất hận vút lên thành lời, thành những bản cáo trạng đanh thép: “Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con nhỏ xuống dưới ầm tai vạ”, trở thành tiếng thét vang dội, thành lời thề quyết chiến:

“Ngẫm thù lớn hà đội trời chung

Căm giặc nước thề không cùng sống”.

Ta như thấy hiện lên trước mắy không gian hào hùng, khí thế, chiến công nối tiếp chiến công làm nên một bản tráng ca ngân lên cao vút, dài vô tận khi đọc những vần thơ hả hê của Nguyễn Trãi trong “Cáo bình Ngô”:

“Đánh một trận sạch không kình ngạc

Đánh hai trận tan tác chim muông

Cơn gió to trút sạch lá khô

Tổ kiến hỏng sụt toang đê vỡ…”

Giọng thơ cuồn cuộn như triều dâng thác đổ,. Niềm tự hào, kiêu hãnh, niềm vui sướng bất tận, hả hê tạo ra nhạc điệu bay bổng dồn dập, âm thanh giòn giã nối đuôi nhau mạnh mẽ như có gươm đao loảng xoảng trong một trận tuyến vang trời.

Nội dung yêu nước trong văn học trung đại được thể hiện bằng những cảm xác, giọng điệu đa dạng, không chỉ là lòng căm thù giặc sục sôi, tinh thần quyết chiến quyết thắng hừng hực, như một nét vẽ tinh tế mà sâu sắc về lòng yêu nước sự hổ thẹn trong bài thơ “Thuật hoài” của Phạm Ngũ Lão cũng là một cách tỏ bày độc đáo:

“Công danh nam tử còn vương nợ

Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu”.

“Thẹn” vì chưa trả hết nợ công danh, lập công báo quốc; thẹn vì chưa có được tài năng như Gia Cat Lượng để phò vua giúp dân. Nỗi “thẹn” ấy là biểu hiện cao đẹp cho lí tưởng sống, hoài bão sống lớn lao của người con trai đời Trần làm sáng bừng lên hào khí Đông A một thời.

Đó còn là nỗi niềm hoài vọng về quá khứ đã qua trước di tích vẫn còn để rồi tiếc ngậm ngùi trong lòng một niềm tiếc nuối:

“Đến nay sông nước tuy chảy hoài, mà nhục quân thù khôn rửa nổi”.

Là sự suy ngẫm về lẽ tồn vong của muôn đời, sự thành bại của sự nghiệp cũng ngân lên giọng điệu hùng tráng:

“Giặc tan muôn thuở thái bình

Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao”.

Và khi đất nước trở về thái bình, thịnh trị lòng yêu nước ấy lại hóa thân vào sông núi, một cành hoa, một cây cỏ, một cánh chim trời chao liệng:

“Nước biếc, non xanh, thuyền gối bãi

Đêm thanh nguyệt hạc, khách bên lầu”.

Trong cảnh nước mất nhà tan, nỗi đau đời, uất hận khi vận nước đổi thay dồn lại, nén chạt tạo nên giọng điệu trầm uất, bi tráng. Bài thơ “Cảm hoài” nổi tiếng của Đặng Dung với hai câu kết:

“Thù nước chưa xong đầu đã bạc

Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày”.

Đặng Dung đã kí thác cho đời thăm thẳm một nỗi đau đời, một niềm bi phẫn, trầm uất, đắng cay, xót xa vì người anh hùng sinh lầm thế kỉ. Hình ảnh một dũng tướng mái đầu đã bạc mải miết mài gươm dưới ánh trăng khơi gợi biết bao cảm xúc liên tưởng, chẳng khác nào “con ngựa già còn ham rong ruổi’. cái ánh sáng lóe lên trong câu thơ thần là ánh sáng vằng vặc của bóng trăng khuya giữa bầu trời mênh mông, bát ngát, cũng là ánh sáng lưỡi gươm chính khí chưa cất lên được để tiêu diệt kẻ thù, cũng là ánh sáng của tấm lòng yêu nước trung trinh của nhà thơ. Lời đã hết, bài thơ đã khép lời mà cảm xúc thơ vẫn lai láng, bồi hồi, xúc động. Đó là bài thơ có giọng điệu bi tráng bậc nhất trong thơ ca Việt Nam thời Trung đại- tiếng lòng của một dũng tướng chiến bại.

Sống trong những triều đại khác nhau, chịu sự chi phối khác nhau của lịch sử, đồng thời mỗi người với một tâm tính, một cá tính sáng tạo đã làm nên những cảm hứng riêng về cảm hứng yêu nước. Có nỗi buồn, có niềm vui, niềm say mê hứng khởi, có giận thương, có buồn tủi, có bâng khuâng hổ thẹn, có rạo rực hả hê…Nguồn cảm hứng vô tận được thể hiện bằng nhiều cách nói, nhiều giọng điệu riêng. Có giọng điệu hùng tráng ở nhiều cấp độ, hình thái khác nhau. Có giọng điệu bi tráng, phẫn uất thành tiếng than, lời gọi. Có giọng điệu nhẹ nhàng, say sưa trước cảnh sắc thiên nhiên, đất nước… Tất cả tạo nên sự đa thanh, đa sắc, thể hiện sâu sắc, phong phú nội dung tư tưởng yêu nước- một vẻ đẹp rực rỡ của tâm hồn dân tộc.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Nhận xét về Truyện Kiều , Mộng Liên Đường chủ nhân nói :

*Tố Như dụng tâm đã khổ , tự sự đã khéo , tả cảnh đã hệt , đàm tình đã thiết , nếu không phải con mắt trông thấu sáu cõi , tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì không tài nào có được bút lực ấy .*

Anh /chị hãy bình luận ý kiến trên .

Dàn ý :

**1.Giải thích**

-Lời bàn của Mộng Liên Đường đã nêu được một cách khái quát nhất tài năng sáng tạo của Nguyễn Du cũng toàn bộ giá trị của tác phẩm Truyện Kiều . Truyện Kiều –có thể coi là “*đất dụng võ*” của ND . Người ta có thể bắt gặp trong Truyện Kiều cả sự “dụng công đã khổ” , đó là sự công phu , tâm huyết của Nguyễn Du , “*tự sự đã khéo , tả cảnh đã hệt , đàm tình đã thiết”* là tài năng nghệ thuật ở mọi phương diện đều đạt đến độ xuất sắc. Và hiển hiện trong mỗi lời văn câu chữ là “con mắt *trông thấu sáu cõi , tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời”* , đó là cách nhìn có tầm bao quát rộng lớn , mang tầm tư tưởng triết học . Và một khi đã có con mắt ấy thì sẽ có tấm lòng lưu luyến , lo lắng , đầy yêu thương không chỉ dừng lại ở một lớp người , một thời đại mà trải muôn người , ở muôn đời .

-Lời bàn của Mông Liên Đường là lời khẳng định hùng hồn nhất và cũng là minh chứng rõ ràng nhất cho tài năng bậc thầy của một thiên tài văn học –Nguyễn Du .

**2.Chứng minh** 

**a.”*Tố Như dụng tâm đã khổ*”**

-Nói đến TK là phải nói đến quá trình khổ công rèn luyện , gọt giũa ngòi bút để cho ra đời một áng văn chương tuyệt tác của nhân loại . Nhưng ý kiến của Mộng Liên Đường đề cập đến nỗi khổ của Nguyễn Du ở đây là “*dụng tâm*” , tức là làm thế nào để đưa chữ “*tâm*” vào tác phẩm của mình , đưa tấm lòng mình vào những dòng thơ . Bởi vì , hơn ai hết , Nguyễn Du rất coi trọng chữ tài nhưng cũng hết mực ca ngợi chữ tâm . ND đã khẳng định :

*Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài .*

-Chính vì vậy , chữ tâm của ông dào dạt trên những trang giấy . Có lẽ vì vậy mà trong Truyện Kiều chữ “*lòng*” xuất hiện với một số lượng lớn :

+Đó là nỗi cảm thương của Kiều trước mộ Đạm Tiên:

*Lòng đâu sẵn mối thương tâm*

+Đó cũng là cái tình Kiều đem ra đền đáp Kim Trọng :

“*Lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng”*

*“Để lòng thì phụ tấm lòng với ai*”

+Nhưng cũng có những tiếng lòng khiến người ta mỉa mai , ghê tởm . Đó là tiếng lòng thốt ra từ bọn buôn thịt bán người , từ những Tú Bà , Sở Khanh . Chúng thốt ra những lời ngon ngọt nhưng lại giương vuốt nhe răng làm hại bao người :

*“Phải điều lòng lại rối lòng mà thôi”*

*“Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng*”

àNguyễn Du đặt tiếng lòng vào miệng những bậc tài hoa như Kim Trọng , Thúy Kiều nhưng cũng để nó thốt ra từ những kẻ xấu xa , nham hiểm như Tú Bà , Sở Khanh. Đó là dụng ý nghệ thuật của ông khi muốn lột tả sắc thái biểu cảm của chữ tâm . Chữ tâm trong sáng biểu hiện cho tấm lòng lương thiện cao cả của con người nhưng cũng có khi chữ tâm bị bôi bẩn , nhơ nhuốc trong tay bọn vô lại .

-Có thể nói Truyện Kiều là tiểu thuyết của chữ tâm . Thúy Kiều chinh phục được người đọc không chỉ bởi “*Sắc đành đòi một , tài đành họa hai*” mà còn bởi chữ tâm sáng chói nơi nàng . Đó là tấm lòng trinh bạch , là nghĩaa khí , là sự khoan dung của nàng . Chữ tâm trải suốt cuộc đời nàng . Vì chữ tâm mà Kiều khóc thương Đạm Tiên , vì chữ tâm mà bán mình chuộc cha , trả nghĩa cho Kim Trọng . Vì chữ tâm mà Kiều tha bổng Hoạn Thư , khuyên Từ Hải ra hàng và cuối cùng vì chữ tâm mà Kiều tìm đến cái chết trên sông Tiền Đường . Hình tượng Thúy Kiều đã đi vào lòng người đọc với một cái tâm như thế .

-Ở những nhà văn chân chính xưa nay , tâm bao giờ cũng là cái gốc . Tài và trí chỉ là cành , là ngọn . Người nghệ sĩ phải vui niềm vui của con người , đau cùng nỗi đau của con người , phải khóc , phải cười , phải trăn trở cùng con người . Soi vào Truyện Kiều, ta nhận ra  tác phẩm thực chất là tiếng lòng của Nguyễn Du . Mỗi một lời , một chữ , một câu trên trang giấy là sự hòa quyện giữa tâm hồn nhà văn với tâm hồn nhân vật . Nguyễn Du dõi theo bước chân của nàng Kiều trên từng chặng đường đời của nàng :

+Khi Kiều ở lầu xanh , ông đau cùng nàng :

*Khi tỉnh rượu… xót xa*

+Khi Kiều gặp Từ Hải , ông vui mừng , hân hoan trước hạnh phúc của nàng :

*Trai anh hùng , gái thuyền quyên*

*Phỉ nguyền sánh phượng , đẹp duyên cưỡi rồng*

+Và chính ông là người thốt lên tiếng kêu đau đớn khi Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử :

*Thương thay cũng một kiếp người*

*Hại thay mang lấy sác tài mà chi !*

àCó thể nói Nguyễn Du đã hóa thân vào nhân vật , vui buồn cùng nhân vật . Đó chính là tấm lòng nhân đạo cao cả của Nguyễn Du .

***b.Tự sự đã khéo , tả cảnh đã hệt , đàm tình đã thiết*** là tài năng nghệ thuật ở mọi phương diện đều đạt đến độ xuất sắc

-“***Tự sự đã khéo***”: ở đây tác giả muốn đề cập đến nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn của nguyễn Du .

+Cái khéo của Nguyễn Du là sự biến hóa linh hoạt cách kể , cách dẫn dắt câu chuyện ( so sánh với Kim Vân Kiều truyện là một cuốn tiểu thuyết chương hồi , Truyện Kiều của ND là một cuốn truyện thơ) . Vì là truyện thơ Việt Nam nên TK đậm bản sắc dân gian . Đặc biệt , TK đã đưa thể thơ lục bát dân tộc lên tới đỉnh cao . Thể thơ của ND vừa gần gũi , vừa dễ đọc, dễ thuộc , dẫn dắt người đọc vào câu chuyện một cách tự nhiên .Chính vì vậy , bức tranh toàn cảnh về đời sống xã hội , con người trong tác phẩm hiện lên vô cùng chân thực và sống động .

+Truyện Kiều là một câu chuyện xuyên suốt với tình tiết nọ tiếp nối tình tiết kiado sự kết nối các tình tiết chặt chẽ và lô gích , từ đó người đọc có thể rút ra quy luật về số phận nhân vật

+Truyện Kiều còn có sự kế thừa Kim Vân Kiều truyện một cách sáng tạo :

* Trong KVKT không có cuộc chia tay cảm động giữa Thúc Sinh và Kiều thì trong TK , đoạn Thúc sinh từ biệt TK lại là một trong những đoạn chia li hay nhất của thơ ca về sự chia li từ xưa đến nay , được Vũ Trinh đánh giá “*ngang với một thiên phú biệt li*”
* Trong KVKT miêu tả việc Từ Hải trở về với hình dung của một toán giặc cỏ , chân dung một kẻ cướp đã làm giảm giá trị thẩm mĩ của hình tượng nhân vật thì trong TK , hình ảnh của đạo quân của Từ Hải lại hiện lên :

*Ngất trời sát khí mơ màng*

*Đầy sông kình ngạc , chật đường giáp binh*

àhiện lên cái khí thế mạnh mẽ , sục sôi của đoàn quân chiến thắng trở về với cái khả năng làm khuynh đảo cả đất trời . Người đọc như bị cuốn vào cái khí thế hào hùng , sục sôi đó .

-“***Tả cảnh đã hệt***”là sự chính xác , đúng đắn , phù hợp , lô gic trong tả cảnh của Nguyễn Du .

+Ông đã phát hiện cái hồn của cảnh vật và đưa vào trong thơ một cách tinh tế nhất: Nguyễn Du có biệt tài tả mùa với ngôn ngữ có tính cá thể hóa cao độ , mỗi mùa một khác :

* Mùa hè : *Dưới trăng quyên đã gọi hè*

*Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông .*

* Mùa thu :  *Long lanh …bóng vàng*
* Mùa xuân : *Cỏ non …bông hoa*

+Cảnh không chỉ đẹp mà cảnh còn phù hợp với tâm trạng con người :

* Đôi trai gái “*Người quốc sắc , kẻ thiên tài*” vừa gặp nhau đã say mê và khi chia tay thì lòng đầy lưu luyến :

*Dưới cầu nước chảy trong veo*

*Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha*

* Khi con người cô độc , sống trong tâm trạng cô đơn thì thiên nhiên cũng mang đầy tâm trạng :

*Buồn trông cửa bể chiều hôm*

*…Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*

Thiên nhiên như thấm đẫm nỗi buồn nhớ , sự lo lắng , phấp phỏng của Kiều về những ngày sắp tới à dự báo về một cuộc đời chìm nổi , một tương lai vô định đầy hiểm nguy , bất trắc ?

=>”*Cái hệt*” của ND không chỉ dừng lại ở độ chính xác , đúng đắn mà đạt tới trình độ tinh vi , sâu sắc , giàu giá trị thẩm mĩ .

-“***Đàm tình đã thiết***”: đó là nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật nổi bật trong tác phẩm .Ngòi bút của ND tinh vi , lão luyện trong việc phân tích tâm lí nhân vật .Tâm trạng của mỗi nhân vật được xây dựng đều phù hợp với hoàn cảnh

+Trong tác phẩm , Kiều là nhân vật có tâm trạng phức tạp nhất :

* Tâm trạng bất lực , uất ức khi bị đem ra làm món hàng mua bán

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà*

*Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng*

*Ngại ngùng dín gió e sương*

*Ngừng hoa bóng thẹn , trông gương mặt dày* .

* Khi Kiều trao duyên cho em để trả nghĩa cho Kim Trọng , ta mới thấy hết cái tình sâu nặng :

*Phận sao phận bạc như vôi*

*…Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây*

* Những đau thương , uất ức dồn lại đã trở thành nỗi căm phẫn trong Kiều :

*Đã cho lấy chữ hồng nhan*

*…Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi*

Điệp từ “*cho*” lặp lại nhiều lần như sự đay nghiến , day dứt , khắc khoải khôn nguôi về nỗi đau thân phận . Câu thơ chất chứa niềm bức bối , bực dọc như muốn bùng ra . Trong thơ bật ra tiếng hét phẫn nộ , tiếng tố cáo gay gắt những ngang trái cuộc đời chà đạp lên số phận người phụ nữ .

+Trong Truyện Kiều lúc nào cũng hiển hiện một chữ tình sâu nặng . Cái tình trong TK là cái tình sâu , tình thắm , cái tình đẹp nhất của loài người bởi nó chở theo giá trị nhân đạo sâu sắc của tác giả . Trước mỗi cảnh đời của nhân vật ta đều bắt gặp sự đồng cảm , thương xót của nhà thơ .

**c.*Thành công của TK còn ở chỗ “Con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời***”

-“*Sáu cõi*” là sự bao chiếm là sự bao chiếm toàn bộ không gian đông-tây-nam-bắc , trên và dưới. Đó là sự thâu tóm cả vũ trụ , đất trời . Trong TK có không ít những thơ chứa đựng cả thiên nhiên vũ trụ :

*-Bốn bề bát ngát xa trông*

*Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia*

*-Trời cao sông rộng một màu bao la .*

-“***Con mắt trông thấu sáu cõi***” cũng là một biểu hiện của một nhân sinh quan nhạy cảm , một tâm hồn rộng mở thu nhận mọi biến chuyển cuộc đời .Chính bởi thế mà ông rút ra được những quy luật của cuộc đời :

–*Trăm năm trong cõi người ta*

*Chữ tài ………………………………………ghét nhau*

*-Ngẫm hay muôn sự tại trời*

*Trời kia đã bắt làm người có thân*

*…Cho thanh cao mới được phần thanh cao .*

Bằng con mắt “*Trông thấu sáu cõi*” , Nguyễn Du đã thể hiện một vốn sống phong phú , uyên thâm , hiểu đời và hiểu người . Ông nghe nhiều, quan sát nhiều để đúc rút lại những chân lí của cuộc sống .

–**Mắt ND nhìn thấu sáu cõi mà lòng thì** “***nghĩ suốt cả đời***” .

+Đó là tấm lòng canh cánh lo cho số phận con người , lo cho cuộc đời . Ông đã nói hộ những người phụ nữ những bất công , đau khổ :

*Đau đớn thay …lời chung*

**3.Bình luận**

-Lời nhận định của Mộng Liên Đường đã khái quát được một cách chung nhất những giá trị của TK trên cả hai lĩnh vực nội dung và nghệ thuật vì “*Tố Như dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo , tả cảnh đã hệt , đàm tình đã thiết”.*Nhưng xét đến cùng bút lực ấy có được cũng là nhờ “*con mắt trông thấu sáu cõi , tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời*”. Nguyễn Du là một nghệ sĩ chân chính

-Lời bàn của Mộng Liên Đường cho thấy ông không chỉ là một người am hiểu , học rộng , hiểu sâu về văn chương mà ông còn xứng đáng là một tri kỉ của ND khi khám phá được cái thần tuyệt diệu của tài năng nghệ thuật Nguyễn Du , đồng điệu với tâm hồn , nỗi niềm của Nguyễn Du .

**4. Củng cố**

- Những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt Nam.

- Những biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam.

**5. Dặn dò**

**-** Học bài cũ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị bài : Văn học dân gian với việc bồi đắp tâm hồn con người

Ngày soạn : 28/09/2017

**TIẾT 19-20.**

**VĂN HỌC DÂN GIAN VỚI VIỆC BỒI ĐẮP TÂM HỒN CON NGƯỜI**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết phân tích những giá trị cơ bản của văn học dân gian đối với tâm hồn con người Việt Nam thông qua những văn bản cụ thể.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Hiểu được những giá trị to lớn của VHDG, có thái độ trân trọng đối với di sản văn hóa tinh thần của dân tộc.

- Học tập tốt hơn phần VHDG trong chương trình.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-PHƯƠNG TIỆN**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở ghi, tài liệu tham khảo

**C. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

**1. Định nghĩa**VHDG là loại hình nghệ thuật ngôn từ phát triển trong đời sống của nhân dân theo phương thức truyền miệng và tập thể, bao gồm những sáng tác sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện để xây dựng hình tượng nghệ thuật nhằm biểu đạt tư tưởng, tình cảm, ghi lại những tri thức, kinh nghiệm của nhân dân ta về tự nhiên, xã hội và con người.

VHDG được coi là cuốn “Bách khoa toàn thư” của các dân tộc, là “khuôn vàng thước ngọc” cho văn học viết, là “dòng suối mát ngọt lành” cho mỗi người khi thưởng thức. Những điều đó chứng tỏ VHDG có những giá trị vô cùng to lớn, mang nhiều chức năng quan trọng trong việc phản ánh và phục vụ đời sống con người.

2. Giá trị của VHDG trong việc bồi đắp tâm hồn con người2.1. Giá trị nhận thứcVăn học dân gian cung cấp cho các em những hiểu biết ban đầu về các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong đời sống xã hội và con người, gắn với những thời kỳ lịch sử ở từng vùng, miền khác nhau của đất nước. Đó là kho tri thức vô cùng phong phú giúp mở rộng nhận thức, phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho các em. Chẳng hạn, truyện Sơn Tinh Thủy Tinh vừa giúp trẻ hiểu biết về một hiện tượng thiên văn khí tượng (chu kỳ lũ lụt), vừa có ý nghĩa dân tộc học (tục kén rể và thách cưới), tâm lý học (sự ghen tuông, trả thù), vừa là bài học quý báu về đạo lý(tinh thần dũng cảm, nhân hậu) vừa là bản hùng ca của khát vọng chinh phục thiên nhiên.  
Kho tri thức mà văn học dân gian đưa lại cho các em bao quát mọi lĩnh vực của đời sống nhân dân, phần lớn là những kinh nghiệm lâu đời được đúc kết từ thực tiễn và được chuyển tải bằng ngôn ngữ nghệ thuật chân thực mà hấp dẫn, vì thế dễ nghe, dễ phổ biến, có sức sống lâu bền với thời gian.

Mỗi thể loại của VHDG đều có khả năng phản ánh, thể hiện cuộc sống lao động cũng như đời sống tâm tư tình cảm của con người. Qua VHDG, ta thấy cả một thế giới đa dạng và vô cùng phong phú những bức tranh hiện thực sinh động. Từ việc lí giải nguồn gốc hình thành của trời và người, quy luật tạo hóa, nguồn gốc của sự sống đến những bài ca chiến trận hào hùng của những trang tù trưởng hùng mạnh; từ lịch sử sơ khai của dân tộc về nguồn gốc tổ tiên, dòng máu Lạc Hồng chảy trong huyết quản mỗi người đến những vần thơ dân gian kêu gọi tinh thần đoàn kết; từ những câu tục ngữ đúc kết những kinh nghiệm sống quý giá đến những câu chuyện cổ tích nói lên triết lí sống của nhân dân… tất cả đều cung cấp cho chúng ta những tri thức về đời sống của 54 dân tộc trên đất nước, hướng chúng ta đến những sự thật, những chân lí trong thực tiễn.  
2.2. Giá trị giáo dụcTrong xã hội Việt Nam thời xưa, trẻ em được nuôi dưỡng tâm hồn và lớn lên từ những lời ru, những câu chuyện kể của bà, của mẹ. Những lời ru, câu chuyện ấy đã giúp các em nhận thức sâu sắc về cuộc đời, bồi đắp cho các em những tình cảm trong sáng biết yêu cái thiện, cái tốt, ghét cái ác cái xấu, biết trân trọng lẽ công bằng. Đó là những bài học bổ ích góp phần hình thành và phát triển nhân cách tốt đẹp của các em.  
Nội dung giáo dục của văn học dân gian rất sâu sắc và toàn diện. Nó giáo dục các em tinh thần nhân đạo và lạc quan. Đó là tình yêu thương đồng loại, đó là tinh thần đấu tranh để bảo vệ và giải phóng con người khỏi bất công, là niềm tin bất diệt về chiến thắng của chính nghĩa và cái thiện. Văn học dân gian còn góp phần hình thành những phẩm chất tốt đẹp: lòng yêu nước, tinh thần bất khuất, đức kiên trung và vị tha, tính cần kiệm và óc thực tiễn.

VHDG giáo dục con người sống đúng tư cách phẩm chất người (người ta hoa đất), sống có tình có nghĩa trong cộng đồng, biết vươn lên dù khó khăn gian khổ.

VHDG bồi đắp cho tâm hồn mỗi người những tình cảm đạo đức tốt đẹp, hướng con người đến điều thiện, thắp lên hi vọng, bồi dưỡng niềm tin vào cuộc sống.  
***2.3. Giá trị thẩm mỹ***Nhiều phạm trù thẩm mĩ khác nhau: *cái đẹp - cái xấu; cái bi- cái hài; sự cao cả - cái thấp hèn*…đều được thể hiện qua nội dung tác phẩm cùng hệ thống hình tượng nhân vật muôn màu muôn vẻ. Tác phẩm VHDG giúp hình thành, phát triển cảm xúc thẩm mĩ, tình cảm thẩm mĩ, thị hiếu thẩm mĩ cho các em, giúp chúng cảm nhận được cái đẹp trong thiên nhiên, trong cuộc sống, trong nghệ thuật, từ đó biết yêu quí, trân trọng cái đẹp, hướng tới cái đẹp, hành động vì cái đẹp, hành động sang tạo thẩm mĩ...

Không chỉ sâu sắc ở nội dung tư tưởng, VHDG còn là những tác phẩm nghệ thuật mà ngôn từ, hình tượng đã được trau chuốt, gọt giũa qua thời gian, như viên ngọc càng mài càng sáng.

“… *có những lời ca hay đến mức không thể bình phẩm mà chỉ có thể cảm nhận khi đọc nó*” (Hoài Thanh). Ở cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật, VHDG đều hướng con người đến cái cao cả, cái đẹp.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài :**

**Tinh thần nhân văn qua một số truyện cổ dân gian Việt Nam ( thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện thơ, cổ tích, truyện cười )**

Hướng dẫn làm bài :

**1. Nhân văn là thước đo giá trị văn học của mọi thời đại**

**1.1. Khái niệm “nhân văn” và tính nhân văn trong văn học**

Nhắc đến khái niệm “nhân văn” chúng ta không thể không quan tâm đến những thuật ngữ gần

nghĩa có liên quan mật thiết là “nhân bản” và “nhân đạo”, sự phân biệt những khái niệm đó giúp ta hiểu rõ hơn bản chất vấn đề.

“Nhân bản” : là lấy con người làm gốc. “Chủ nghĩa nhân bản” là chủ nghĩa coi trọng con người

với thực thể hiện hữu của nó - sự sống còn và bản chất người( bao gồm cả bản năng vốn có và những giá trị khác). Do đó, nói tới giá trị nhân bản là nhấn mạnh đến khía cạnh bản thể của con người.

“Nhân đạo” là đường đi của con người. Con đường đó còn gọi là đạo lí. Đó là đạo lí phải tôn

trọng quyền lợi chính đáng của con người, không được xâm phạm đến sinh mệnh, thân thể, sự tự do về tư tưởng, tình cảm của con người. “Chủ nghĩa nhân đạo” đòi hỏi sự thường yêu, quý trọng và bảo vệ con người, thuật ngữ này nhấn mạng đến khía cạnh đạo đức.

Thuật ngữ “Nhân văn” cần được hiểu theo ý nghĩa của từng từ tố : “Nhân” là người, ý nói

mang các đặc trưng con người, bản chất con người, “văn” là vẻ đẹp văn hóa, văn minh. “Nhân văn” có thể hiểu là những giá trị đẹp đẽ của con người.

Một tác phẩm văn học có tính nhân văn là tác phẩm văn học thể hiện con người với những nét

đẹp của nó đặc biệt là những giá trị tinh thần như trí tuệ, tâm hồn tình cảm, phẩm cách… Tác phẩm đó hướng đến khẳng định, đề cao vẻ đẹp của con người.

**1.2. Nhân văn là thước đo giá trị văn học của mọi thời đại.** Văn học lấy con người làm trung tâm của đối tượng phản ánh, văn học luôn có ý thức khám phá, phát hiện những vẻ đẹp muôn mặt của con người trong cuộc sống nên “văn học là nhân học”. Vì lẽ đó, việc phản ánh cuộc sống con người, hướng tới con người đã trở thành thước đo giá trị văn học của mọi thời đại. Từ văn học dân gian đến văn học viết, từ văn học trung đại đến văn học hiện đại đều lấy tinh thần nhân văn làm cảm hứng sáng tác. Việc hướng tới con người, khẳng định ca ngợi những nét đẹp của con người đã làm nên giá trị của biết bao nhưng tác phẩm văn học, giúp cho tên tuổi của các nhà văn, nhà thơ sống mãi với thời gian

Tinh thần nhân văn trong thơ thời Lí thể hiện ở việc thơ ca đã phát hiện ra vẻ đẹp minh triết

của trí tuệ con người : vẻ đẹp của sự điềm tĩnh và thông tuệ của nhà cầm quyền trị nước (Quốc Tộ - Pháp Thuận), vẻ đẹp an nhiên tự tại của con người khi hiểu rõ quy luật tự nhiên và sống hòa nhịp cùng quy luật (Cáo tật thị chúng- Mãn giác thiền sư) ; vẻ đẹp của tinh thần tự do…

Tinh thần nhân văn trong thơ thời Trần lại gắn với vẻ đẹp mẫn cảm của tâm linh. Thơ ca thể

hiện vẻ đẹp tâm hồn phong phú, dạt dào rung cảm trước thiên nhiên, cuộc sống, hướng đến con người, từ đó sáng lên những nhân cách cao thượng, khoáng đạt, hào hùng như thơ Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông… là những minh chứng hùng hồn nhất.

Cảm hứng nhân văn trong thơ thời Lê Sơ gắn với vẻ đẹp tận tụy của ý thức trách nhiệm và sự

thanh cao của khí tiết kẻ sĩ (sáng tác của Nguyễn Trãi).

Vẻ đẹp nhân văn của dòng văn học từ cuối đầu thế kỉ 16 thể hiện ở việc các tác phẩm đã trân

trọng ngợi ca những khát vọng trong tình yêu và hạnh phúc chính đáng của con người, đặc biệt là

người phụ nữ trong xã hội cũ. Văn học đề cao vẻ đẹp của con người đặc biệt là giá trị về tâm hồn,

phẩm cách ( tác giả Nguyễn Dữ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Phạm Thái…)

Tinh thần nhân văn của Thơ Mới, văn xuôi 30 - 45 là ở sự khẳng định cái tôi cá nhân, cái nhìn

nhân văn của những tác phẩm sau 75 hướng tới góc ần khuất trong đời sống con người, phát hiện

những vẻ đẹp của con người ở nhiều góc độ khác nhau..

Như vậy, “nhân văn” không chỉ là thước đo giá trị của văn học, không chỉ khằng định tấm

lòng, sự tâm huyết, trăn trở của nhà văn với cuộc đời, với số phận con người mà nó đã trở thành một nhịp cầu nối kết giữa người xưa và người sau, giữa các bộ phận và các giai đoạn trong nền văn học dân tộc. Thế hệ hôm nay sẽ tìm thấy những gần gũi lạ kì trong suy tư, tình cảm, cảm xúc của người xưa, những đồng cảm sâu sắc vượt thời gian về những vấn đề muôn thủa của con người, thêm tự hào về những giá trị quý báu của văn học dân tộc.

Tìm hiểu về truyện cổ dân gian Việt Nam, bên cạnh những giá trị nội dung và nghệ thuật của

mảng sáng tác truyền miệng này, giá trị nhân văn là một giá trị đặc sắc của truyện cổ dân gian, nó

mang tính chất khởi nguồn, góp phần tạo nên một dòng chảy mãnh liệt xuyên suốt các giai đoạn của nền văn học viết. Tình thần nhân văn là cảm hứng dạt dào của các nghệ sĩ dân gian với nhiều biểu hiện vô cùng phong phú.

**2. Tinh thần nhân văn là tư tưởng xuyên suốt của loại hình truyện cổ dân gian Việt Nam với**

**những biểu hiện phong phú**

**2.1. Khát vọng chinh phục, chế ngự thiên nhiên, giải thích tự nhiên**

Đó là mong ước, khao khát cháy bỏng của muôn đời, đặc biệt là con người ở thời kì cổ đại.

Trong buổi bình minh của lịch sử loài người, cuộc đối thoại đầu tiên giữa con người với vũ trụ chứa đầy sự bí ẩn. Và nhu cầu được lí giải tự nhiên, dẫn đến khát vọng chính phục, chế ngự thiên nhiên là điều dễ hiểu. Các tác phẩm Thần trụ trời, Sơn Tinh Thủy Tinh, Mai An Tiêm, Sử thi Đăm San, Đẻ đất đẻ nước.. đã thể hiện khát vọng đó của con người.

Sử thi Đăm Săn mang đến những sự lí giải về thiên nhiên cũng rất độc đáo và hấp dẫn.. Nữ

thần Ánh sáng, nữ thần Mặt Trời trong trí tưởng tượng của người Ê đê cổ đại thật phong phú, mạnh mẽ và táo bạo. Họ tưởng tượng cái quả cầu lửa phát ra ánh sáng cho khắp thế gian là một cô gái rực rỡ huy hoàng. Cô gái ấy là một vị thần, nhưng trước hết vẫn là một cô gái Ê đê đi đứng yểu điệu, dịu dàng như diều bay, phượng hoàng liệng, như nước chảy êm đềm, nàng cũng thay váy áo mới để tiếp khách như bao cô gái Ê đê khác… Cách miêu tả cho thấy thần linh rất gần gũi với con người. Ngôi nhà của nữ thần có thang lên làm bằng cầu vồng, mọi thứ đều bằng vàng, tỏa sáng lóng lánh… Rồi hành động Đăm Săn ra đi chinh phục nữ thần Mặt Trời, bắt nàng về làm vợ đã thể hiện sự cao nhất, quyết liệt nhất niềm khao khát muôn đời của con người là làm chủ hoàn toàn những thế lực tự nhiên kì vĩ, đầy bí hiểm có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng đến sự sống trên mặt đất

Tìm về với truyện cổ dân gian Việt nam nói chung và sử thi nói riêng, mỗi tác phẩm là một

khúc ca ngân lên khát vọng đẹp đẽ của con người, là một thế giới mơ ước được chắp cánh bằng trí tưởng tưởng hồn nhiên, bay bổng và rất đỗi ngây thơ của con người cổ đại.

**2.2. Khát vọng độc lập tự cường**

Khát vọng độc lập tự cường là khát vọng của con người Việt Nam ở mọi thời đại. Bắt nguồn

từ lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử chống giặc ngoại xâm nên đó là khát vọng được cháy lên từ hiện thực cuộc sống. Khát vọng một đất nước độc lập tự cường, đất đai sạch bóng quân thù, bờ cõi được mở mang, quốc gia phát triển thịnh vượng sẽ là tiền đề mang tới cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho con người. Đó là khát vọng lớn lao thể hiện giá trị nhân văn cao đẹp.

Đến với truyền thuyết Thánh Gióng, Sự tích Gồ Gươm (đã học cấp II) và truyền thuyết An

Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy… khát vọng đó của con người được thể hiện mãnh liệt hơn bao giờ hết. Là một vị Vua đứng đầu nhà nước Âu lạc, An Dương Vương ấp ủ trong mình khát vọng độc lập tự cường. Để biến ước mơ ấy trở thành hiện thực nhà Vua cho dời đô từ vùng rừng núi Nghĩa Lĩnh về đồng bằng Cổ Loa. Truyền thuyết chỉ kể lại một câu đơn giản như vậy nhưng đó là cả một sự nghiệp “dời non lấp bể” của một dân tộc ở buổi bình minh , là bước chuyển mình to lớn từ nhận thức khát vọng thành hành động việc làm. Cổ Loa là nơi đồng bằng đắc địa, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào phù hợp với việc trồng lúa nước, lại có giao thông thuận lợi. Dời đô về nơi ấy, Nhà Vua đã gửi gắm vào mảnh đất ấy những hạt mầm sinh sôi, những ước vọng cho nhân dân một cuộc sống no đủ, xã tắc cường thịnh. Đó không chỉ là khát vọng của nhà Vua mà còn là khát vọng của toàn thể dân tộc trong công cuộc dựng nước và giữ nước, bảo toàn nền độc lập tự cường.

Nhưng để thực hiện khát vọng ấy không hề đơn giản. Mục đích càng lớn lao thì con đường đến đích càng lắm chông gai. Dời đô về Cổ Loa nghĩa là tự phơi mình giữa đồng bằng, thách thức kẻ thù. Thấy được mối đe dọa đó, An Dương Vương cho xây thành đắp lũy. Việc xây thành khó khăn, xây lại đổ. Yếu tố kì ảo xuất hiện, hình ảnh cụ già bí ẩn và thần Kim Quy giúp An Dương Vương xây thành chế nỏ là những yếu tố không có thật xuất hiện như một minh chứng cho sự đồng tình của thần linh đối với khát vọng độc lập tự cường của dân tộc. Hình ảnh nỏ thần chính là sự thần thánh hóa và bí mật của vũ khí là kết tinh của trí thông minh và nghệ thuật giữ nước của cha ông. Như cây gậy sắt của Thánh Gióng, nỏ thần với những mũi tên bách phát bách trúng khiến quân Triệu Đà thua, Âu lạc chấm dứt cảnh binh đao, ca khúc thái bình. Đó là mong ước ngàn đời quốc gia được độc lập, yên bình đối với một dân tộc nhiều giặc dã.

Không dừng lại ở đó, dân gian kể tiếp bi kịch nước mất, nhà tan, tình yêu tan vỡ. Khát khao về

một dân tộc độc lập khiến ta quý trọng nền độc lập bao nhiêu càng lên án trước những hành động dù vô tình làm mất nước của hai cha con An Dương Vương. Rùa Vàng là hiện thân cho thái độ của nhân dân. Lời thét lớn của Rùa vàng “ Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó” chính là sự phê phán gay gắt dành cho Mị Châu xuất phát từ tình yêu nước, lòng thiết tha với nền độc lập dân tộc.

Khát vọng độc lập tự cường là khát vọng chưa bao giờ ngừng nung nấu trong trái tim những

người dân đất Việt. Truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy là câu chuyện về một quá trình dựng nước, giữ nước đầy vất vả khó khăn và bi kịch nước mất nhà tan, tình yêu tan vỡ ấy khiến ta biết trân trọng nền độc lập, biết căm ghét chiến tranh, lên án những kẻ vô tình hại nước. Câu chuyện là bài học đắt giá về mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng đừng để xảy ra bi kịch như Mị Châu vì tình riêng mà quên đi trách nhiệm của một nàng công chúa. Yêu nước thôi là chưa đủ, để biến khát vọng tự cường độc lập thành hiện thực mãi mãi, mỗi người dân còn phải biết bảo vệ nền độc lập, hết mình xây dựng đất nước. Đó cũng là bức thông điệp mà dân gian ta gửi gắm cho người đọc. Thông điệp xanh ấy được viết nên từ cảm hứng nhân văn cao đẹp - vì con người.

**2.3. Ngợi ca tình nghĩa đạo lí con người**

Dân tộc Việt Nam xưa kia sinh ra từ bọc trăm trứng của mẹ Âu Cơ. Vì thế mà từ ngàn đời nay, con người Việt Nam luôn sống với nhau trọn nghĩa vẹn tình, luôn nhắc nhau phải giữ tròn đạo lí làm người. Nét đẹp nghĩa tình đạo lí ấy đã được dân gian gửi gắm vào trong các truyện cổ dân gian : từ đoạn trích Chiến thắng Mtao Mxây, truyện thơ Tiễn dặn người yêu đến truyện cổ tích Chử Đồng Tử.

Đăm San chiến thắng Mtao Mxây là bắt nguồn từ danh dự của một người anh hùng khi bị kẻ thù lăng nhục, nhưng sự quyết chiến ấy còn được tạo nên từ nghĩa tình chung thủy với vợ là Hơ Nhí, bằng nghĩa tình sâu nặng với buôn làng. Chàng đã làm tròn đạo lí của một người chồng, làm vẹn nghĩa với một người tù trưởng khi sự bình yên của buôn làng mình bị uy hiếp. Lời ngợi ca người anh hùng còn được cất lên khi chàng có nghĩa cử vô cùng cao đẹp với dân làng của Mtao Mxây, chàng đã kêu gọi tha thiết, chân thành họ hãy đi theo mình. Hành động ấy không chỉ thể hiện tấm lòng bao dung của Đăm Săn mà còn làm sáng lên đạo lí : “thương người như thể thương thân” trong con người lẫy lừng ấy. Và rồi Đăm Săn được thưởng công không chỉ là buôn làng của mình ngày càng thịnh vượng, giàu có mà chàng còn trở thành một tù trưởng tiếng tăm lẫy lừng, được mọi người kính nể.

Đến với Truyện thơ Tiễn dặn người yêu, truyện tình mặn nồng, sâu sắc của Anh yêu và Em

yêu dù có để lại bao nỗi xa xót, sầu muộn nhưng nghĩa tình thủy chung của họ giống như một lời ca vút lên giữa cái thẳm xanh của đại ngàn. Nghĩa tình của chàng trai dành cho cô gái thật đẹp, thể hiện qua lời dặn ngậm ngùi của anh, qua lời bày tỏ niềm mong ước được “ kề vóc mảnh, quấn quanh vai, được bế bé xinh, nựng con rồng con phượng”. Rồi bằng nghĩa tình sâu đậm họ hẹn ước với nhau dù không lấy nhau mùa hạ họ lấy nhau mùa đông, không được bên nhau thời trẻ, họ sẽ bên nhau khi góa bụa về già. Cô gái về nhà chồng như hoa đã có chủ nhưng kì lạ thay, chính lúc ấy tình nghĩa năm xưa của họ vụt trở về toả sáng lung linh. Ánh sáng của tình nghĩa mặn nồng có trong lời anh gọi cô gái tỉnh giấc, ngọt ngào trong chén thuốc anh nấu cho cô gái khỏi đau và đậm sâu trong biết bao lời thề vàng đá mà anh đã trao cả cho cô. Trong những lời thề ước ấy, anh có nhắc đến cái chết mà lại nhắc đến 6 lần nhưng cả 6 lần ấy ta đều không cảm nhận được cái tối tăm, kinh hoàng của cõi hư vô mà lại thấy thẳm xanh màu nước “mát lòng”, non tơ một màu trầu “ bền chặt”. Nghĩa tình đậm sâu ấy của họ dù có bị thử thách qua cái chết cũng vẫn vẹn nguyên tươi thắm như buổi ban sơ. Tình yêu họ dành cho nhau mãi khắc tạc vào thời gian, năm tháng, vào đất, vào trời như núi non đại ngàn vẫn sừng sững, trơ trơ…

Đến thế giới cổ tích, thế giới của những giấc mơ những ta không chỉ được mơ mà con được

học ở chính nghĩa tình và đạo lí mà người xưa gửi găm nơi phép màu thần tiên. Truyện cổ tích Chử Đồng Tử xúc động lòng người ở vẻ đẹp đạo làm con, ở tấm lòng hiếu thảo trong tâm hồn chàng trai nghèo. Trao đi cái nghĩa tình cho cha ấy để rồi cuối cùng Chử Đồng Tử lại được nhận về đủ đầy những tình nghĩa mặn nồng - ấy là nghĩa tình của nàng công chúa Tiên Dung sinh ra từ trong nhung lụa, lớn lên trong bạc vàng châu báu những lại quyết gửi gắm phần đời sau của mình cho chàng trai nghèo nơi bến sông. Họ sống với nhau dù cuộc sống lao động đầy khổ cực nhưng luôn ngập tràn tình yêu thương, nghĩa tình sâu nặng. Nghĩa tình đẹp đẽ mà họ trao cho nhau đã cảm thấu cả trời xanh, để thần tiên ban phước lành, giàu sang, phú quý và giúp họ tránh xa tất cả thị phi chốn nhân gian mà giữ gìn mối lương duyên tốt đẹp nơi tiên cảnh. Nghĩa tình chân thành và cảm động của họ người đời sau mãi khắc ghi và lưu truyền đến ngàn năm.

**2.4. Khát vọng công lí**

Niềm mơ ước cái thiện thắng cái ác và mơ ước về hạnh phúc của nhân dân lao động Việt Nam

xưa là niềm mơ ước không bao giờ vơi cạn, đó là biểu hiện tha thiết về khát vọng công lí trong cuộc đời trăm đắng ngàn cay này.

Truyện cổ tích Chử Đồng Tử, Cây Khế, Thạch Sanh, Sọ Dừa… là những câu chuyện thể hiện

khát vọng công lí của nhân dân ta. Đặc biệt, truyện cổ tích Tấm Cám đã nói lên khát vọng ấy thật thấm thía và sâu sắc hơn bao giờ hết. Thân phận con côi, những giọt nước mắt tủi hờn sau những lần bị đầy đọa, ức hiếp là minh chứng cho sự đau khổ tưởng như không bao giờ chấm dứt của cuộc đời Tấm, nhưng với cái nhìn công bằng, nhân ái, nhân dân ta đã đứng về phía những con người bất hạnh, làm sáng lên khao khát được sống hạnh phúc, làm dịu đi những đắng cay chua chát của đời họ. Nhân dân đã để cho ông Bụt đến bên cô gái nghèo, xuất hiện mỗi lần Tấm khóc, an ủi nâng đỡ mỗi khi Tấm gặp khó khăn. Cùng với Bụt là con gà, con chim sẻ - những con vật thần kì đã trợ giúp cho Tấm trên con đường đi đến hạnh phúc. Hoàng hậu Tấm là hình ảnh cao nhất về hạnh phúc mà nhân dân ta mơ ước cho cô gái mồ côi nghèo, cô đơn trong xã hội xưa. Niềm mơ ước không chỉ thể hiện tinh thần lạc quan yêu đời mà cháy bỏng khát vọng công bằng, dân chủ của nhân dân lao động.

Khát vọng công lí trong Tấm Cám còn được thể hiện cao hơn nữa khi nhân dân đã thổi một

sức sống mãnh liệt cho nhân vật, để Tấm tự giành và giữ lấy hạnh phúc của mình và thực hiện “ oán thì trả oán, ân thì trả ân” đến tận cùng. Cuộc chiến đấu giữa Tấm và mẹ con dì ghẻ gian nan, quyết liệt nhưng cuối cùng Tấm đã chiến thắng. Đó là chiến thắng tất yếu của cái thiện. Kết thúc có hậu của câu chuyện hay là bức tranh đẹp đẽ về một xã hội lí tưởng mà con người ngàn đời mong ước khát khao.

Nếu Tấm được trở về cung làm hoàng hậu, mẹ con Cám bị trừng trị thích đáng thì Ngô và Cải (Nhưng nó phải bằng hai mày) vẫn cứ phải sống trong vòng đời luẩn quẩn bất công. Không có ông Bụt, bà Tiên đứng ra phán xử công bằng của họ, chỉ có một tên quan nhơ bẩn, quen ăn tiền lo lót của dân. Bằng tiếng cười đả kích, bằng cái nhìn sắc sảo, dân gian đã bóc trần bản chất vô lại của thầy Lí. Tạo nên tiếng cười, dân gian đã tố cáo phê phán quan lại xưa kia từ đó thể hiện ước mơ đưọc sống công bằng, hạnh phúc trong một xã hội luôn có những người “ cầm cân nảy mực”.

**2.5. Cái nhìn khoan dung đối với con người**

Sự khoan dung , độ lượng, cái nhìn thông cảm, nhân ái của nhân dân ta cũng là biểu hiện đẹp

đẽ thể hiện tinh thần nhân văn sâu sắc trong truyện cổ dân gian. Trở lại với truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy mới thấy hết vẻ đẹp tinh thần cao quý đó của người xưa.

Hai cha con An Dương Vương vì chủ quan, mất cảnh giác đã trực tiếp làm tiêu vong sự nghiệp

của mình và đưa Âu lạc đến diệt vong. Đó là bài học cay đắng về thái độ mất cảnh giác đó đối với kẻ thù. Lời kết tội đánh thép của nhân dân ta gửi trong câu nói của Rùa vàng “kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó”, hành động An Dương Vương “tuốt gươm chém Mị Châu” cho thấy thái độ nghiêm khắc, dứt khoát của nhân dân ta đã đứng về phía công lí và quyền lợi dân tộc để xứ án. Tuy nhiên, với tấm lòng khoan dung nhân ái, biết ơn người anh hùng An Dương Vương đã từng có công lớn trong sự nghiệp dựng nước, dân gian đã mĩ lệ hóa, bất tử hóa cái chết của An Dương Vương, đã sáng tạo nên hình tượng đẹp “ngọc trai – nước giếng” để bày tỏ sự xót thương, cảm thông với Mị Châu và Trọng Thủy.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

“Lời thơ dân gian không những sẽ bước đầu cho ta làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia mà đồng thời sẽ còn giúp ta học được những cách nói năng tài tình chính xác. Theo tôi, đối với một người Việt Nam mà thiếu những kiến thức này thì có thể xem như là thiếu một trong những điều cơ bản.”

(Hoài Thanh, Một vài suy nghĩ về ca dao, Báo Văn nghệ, số 1,2-1-1982)

Qua một số bài ca dao đã học, đã đọc, anh (chị) hãy giải thích và làm sáng tỏ ý kiến trên.

Hướng dẫn :

1. **Dẫn dắt, giới thiệu ý kiến**
2. **Giải thích ý kiến của Hoài Thanh**

+Lời thơ dân gian

-Trong văn học dân gian có rất nhiều thể loại tập trung thể hiện đời sống của người dân xưa.

-Trong đó, ca dao là thể loại trữ tình bằng văn vần, diễn tả đòi sống nội tâm của con người. Nói cách khác, ca dao là thơ trữ tình dân gian truyền thống.

-Lời thơ dân gian là nói đến ca dao

+Làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia

-Ca dao là tiếng nói tâm hồn sâu lắng, tha thiết của đồng bào ta xưa kia.

-Trong ca dao, tất cả những nỗi niềm cảm xúc của nhân dân ta đều được bộc lộ. Đó là tiếng nói của tình yêu đôi lứa, là những lời than thân trách phận, là tiếng cười vừa hài hước, vừa sâu cay, là mơ ước, là hi vọng, chờ đợi…

-Đọc và tìm hiểu ca dao, người đọc sẽ cảm nhận được tất cả những cung bậc cảm xúc đó trong đời sống tinh thần của người xưa.

+Học được cách nói năng tài tình, chính xác

-Trong văn học dân gian cũng như trong ca dao ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu là lời ăn tiếng nói hằng ngày giản dị, nôm na của những người lao động.

-Song cách nói năng ấy không phải không tài tình chính xác. Đó là cách nói xa vời, bay bổng khi thể hiện một tình yêu thầm kín, là cách nói đầy hình ảnh khi bộc bạch tâm trạng xót xa cho thân phận nghèo, là cách nói hóm hỉnh khi giễu cợt, đả kích…

-Cách nói năng đó đã giúp người đọc ca dao có thêm những kinh nghiệm quý báu trong việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

+Thiếu một trong những điều cơ bản

-Điều cơ bản: điều cốt lõi, không thể không có

-Văn học dân gian Việt Nam nói chung và ca dao Việt Nam nói riêng là kho tàng quý báu chứa đựng những nét đẹp truyền thống của văn hóa dân tộc Việt Nam, là cội nguồn của sự hình thành và phát triển đời sống tinh thần của mỗi con người Việt Nam.

-Đến với văn học dân gian, đến với ca dao, mỗi người Việt Nam sẽ được đến với đời sống của chính ông cha, tổ tiên mình. Đó là nền tảng cơ bản cho sự phát triển mỗi nhân cách.

\* Nội dung của cả ý kiến: Hoài Thanh khẳng định: Ca dao Việt Nam. không chỉ giúp mỗi người Việt Nam hiểu được đời sống tinh thần phong phú, đẹp đẽ của cha ông mình xưa kia mà còn giúp họ có thêm những cách nói năng giản dị mà chính xác, tài tình khi sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Đó là những kiến thức cốt lõi không thể thiếu để mỗi con người Việt Nam tự phát triển mình.

1. **Làm sáng tỏ ý kiến**

**3.1. Ca dao thể hiện tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa**

* Tình yêu thiên nhiên
* Tình cảm gia đình: tình cảm của con cái đối với cha mẹ, tình cảm vợ chồng, tình cảm anh em…
* Tình yêu đôi lứa: Khát vọng hạnh phúc, hôn nhân. Nỗi nhớ nhung da diết. Tấm lòng thuỷ chung, son sắt
* Tiếng nói than thân: Xót xa cho thân phận người phụ nữ phải sống phụ thuộc, không được quyết định hạnh phúc của mình. Lo lắng hạnh phúc tan vỡ do những rào cản của xã hội và sự mong manh của tình yêu. Đau đớn trước thân phận nhỏ mọn và khát vọng một tâm hồn trong sạch, cao đẹp
* Tiếng cười hài hước: cười để giải trí; cười để chế giễu, tố cáo (Với từng biểu hiện, học sinh đưa dẫn chứng phân tích và chứng minh)

**3.2. Ca dao giúp học được cách nói năng tài tình chính xác**

* Tài tình:

-Ngôn ngữ trong ca dao vốn giản dị, mộc mạc, đời thường nhưng cũng rất tinh tế, giàu hình ảnh

– Hình ảnh thơ đẹp, giàu sức gợi: dải lụa đào, cầu dải yếm, mười tay…

-Biện pháp tu từ nghệ thuật: so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, điệp, đối…

+Chính xác: Ngôn ngữ phù hợp, hiệu quả trong việc diễn tả những cung bậc khác nhau của tâm tư, tình cảm

-Ca dao tình yêu: Ngôn ngữ nhẹ nhàng, bay bổng, đầy tâm trạng

-Ca dao than thân: Ngôn ngữ lắng đọng, day dứt

-Ca dao hài hước: Ngôn ngữ hóm hỉnh, giễu cợt, đả kích với việc tạo ra những hình ảnh đối lập, gây cười

(Với từng biểu hiện, học sinh đưa dẫn chứng phân tích và chứng minh)

1. **Đánh giá chung**

-Ý kiến đánh giá của Hoài Thanh vừa nêu được những nét đẹp của ca dao vừa khẳng định được ý nghĩa của ca dao trong đời sống tinh thần  của người dân Việt Nam.

Từ ý kiến đó, người đọc càng thêm yêu quý, trân trọng kho tàng ca dao và có cái nhìn đúng đắn về vị trí của nó trong văn học dân tộc và trong đời sống

**4. Củng cố**

- Ý nghĩa, giá trị của văn học dân gian với đời sống tâm hồn con người.

- Văn học dân gian bồi đắp những tình cảm cao đẹp cho con người: tình yêu nước, yêu con người, tình yêu đôi lứa....

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 28/09/2017

**TIẾT 21-22.**

**VĂN HỌC DÂN GIAN VỚI VIỆC BỒI ĐẮP TÂM HỒN CON NGƯỜI**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết phân tích những giá trị cơ bản của văn học dân gian đối với tâm hồn con người Việt Nam thông qua những văn bản cụ thể.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Hiểu được những giá trị to lớn của VHDG, có thái độ trân trọng đối với di sản văn hóa tinh thần của dân tộc.

- Học tập tốt hơn phần VHDG trong chương trình.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-PHƯƠNG TIỆN**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở ghi, tài liệu tham khảo

**C. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**ĐỀ 1.**

**Tình yêu quê hương đất nước trong ca dao.**

Hướng dẫn làm bài :

Có thể nói, đặc điểm lịch sử dân tộc đã làm nên diện mạo của nền văn học dân tộc. Lịch sử Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh lớn và vô vàn cuộc chiến tuy quy mô không lớn nhưng không phải không ác liệt. Ở Việt Nam hầu như không có một thế hệ nào không một lần ra trận và có những thế hệ đã ba, bốn lần cầm gươm đánh giặc.

Thời Trần: ba lần đánh thắng quân Nguyên. Thời đại Hồ Chí Minh: đánh Pháp, đánh Mĩ, đánh giặc ở biên giới Tây Nam, đánh quân bành trướng phía Bắc. Đặc điểm này của lịch sử đã có ảnh hưởng rất lớn tới diện mạo của nền văn học dân tộc.

Vì vậy, ở cả hai bộ phận văn học dân gian và văn học viết, tình yêu quê hương đất nước đã trở thành nội dung quan trọng, là khuynh hướng chủ đạo đã chi phối mạnh mẽ sự phát triển của các khuynh hướng khác. Tinh thần yêu nước được coi như đứng đầu bảng giá trị tinh thần của người Việt, nó như sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử văn học nước nhà.

Vẫn biết cảm hứng yêu nước là dòng chảy chính của văn học Việt Nam, nhưng trong văn học dân gian nội dung yêu nước lại mang một sắc thái rất riêng, Đất nước trong lòng người nông dân trước hết là những gì thật gần gũi, là làng quê, là mùa màng, là sản vật dung dị của mỗi địa phương. Đất nước là cái gì rất cụ thể, gắn liền với từng tên đất, tên làng, với hội hè đình đám, với cuộc sống lao động hàng ngày.

Những con người đổ mồ hôi, sôi nước mắt vì miếng cơm manh áo đâu phải chỉ là những kẻ thô kệch; chỉ biết chém to kho mặn, tâm hồn họ tuy chất phác nhưng lại rất nhạy cảm trước cái đẹp. Bởi luôn gắn bó với thiên nhiên nên trái tim con người rất dễ rung động, dễ bồi hồi trước một cảnh đẹp dẫu quen thuộc của đất nước quê hương:

Đứng bên ni đồng mênh mông bát ngát

Ngó bên tê đồng cũng bát ngát mênh mông

Thân em như chẽn lúa đòng đòngay

Phất phơ giữa ngọn nắng hồng buổi mai

Có lúc không nén nổi xúc động, họ cất tiếng mời gọi thật tha thiết:

Ai ơi đứng lại mà trông

Kìa núi Thành Lạng kìa song Tam Cờ

Người về thấy cảnh ngẩn ngơ

Bút hoa xin chép vần thơ lưu truyền

Quê hương càng nghèo, cuồc sống căng khó khăn hình như tình quê càng sâu nặng. Điều đó đã lí giải vì sao chính ở những mảnh đất nghèo khó lại thường sản sinh ra những tác phẩm nghệ thuật nói về quê hương sâu sắc nhất.

Đối với người nông dân xưa yêu Tổ quốc cũng chính là yêu quê hương, yêu mảnh đất chôn rau cắt rốn của mình. Tình yêu quê hương được biểu hiện rất hồn nhiên qua sự tự hào vô hạn của người lao động về quê hương, làng xóm, tự hào về những cái nhất nhì rất đỗi vô tư, giản dị, có gì đó pha một chút hãnh diện thật đáng yêu:

Nhất cao là núi Ba Vì

Nhất cao là núi Tản Viên

Nhất cao là núi Lam Sơn

Đồng Nai gạo trắng nước trong

Ai vô xứ đó thì không muốn về

Có khi chỉ cần một cánh cò bay lả bay la, một chiếc cầu tre lắt lẻo, một khúc dân ca cũng đủ gợi lên bao tình thương mến, bởi hồn quê thấm đẫm trong từng cảnh vật bình dị. Lắm khi chỉ một giếng nước trong, một con đường mềm như dải lụa cũng gợi lên bao niềm tự hào trong trái tim những người nông dân đất Việt hiền lành.

Giếng làng Hạ vừa trong vừa má

 Đường làng Hạ lắm cát dễ đi

Lòng yêu quê hương, trước hết là do sự gắn bó máu thịt giữa mỗi con người với quê hương xứ sở. Đây là tâm lí chung của cộng đồng người Việt. Quê hương, hai tiếng ấy luôn luôn có ý nghĩa rất thiêng liêng nên dầu ở xứ xa vật chất có đủ đầy, thì sâu thẳm trong một góc tâm hồn vẫn dành trọn cho quê hương, đất nước. Tổ quốc với người tha hương là hình ảnh thật quen thuộc, bởi “khi ta đi đất bỗng hoá tâm hồn” (Chế Lan Viên).

Mỗi lần chia tay với đất quê thường trào dâng biết bao cảm xúc bịn rịn, nhớ thương:

Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương

Nhớ ai dãi nắng dầm sương

Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao

Yêu quê hương là yêu những sản vật cụ thể, bình dị quen thuộc, gợi hương vị quê nhà. Tổ quốc với người nông dân phong kiến xưa là làng xóm, quê hương, có nghĩa nước đi đôi với tình nhà nhưng nghĩa nước bao giờ cũng đặt lên trước tình nhà.

Điều đó giải thích vì sao đất nước ta không rộng, người chúng ta không đông mà chụng ta đã chiến thắng mọi kẻ thù. xâm lược, bởi với mỗi người dân đất Việt “Đỏi tự do hợn hò sống quỳ Tinh cẫm thiêng liêng ấy đã hợp sửc muôn nhẩ thanh sức mạnh dân tộc khi Tổ quốc cấn Vì thế trong,chiến tranh, dân tộc Việt Nam đã thực sự trở thành một dân tộc ưu tú, nhò thế mà có thể bách chiến bạch thắng.

**ĐỀ 2.**

**Qua một số tác phẩm văn học dân gian đã được học và đọc thêm, anh (chị) có suy nghĩ gì về tinh thần lạc quan của nhân dân ta?**

Hướng dẫn làm bài :

Văn học dân gian có các thể loại chủ yếu sau: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện, thơ... Và ở mỗi thể loại lại có những tác phẩm tiêu biểu cho tinh thần lạc quan của nhân dân ta ở nhiều khía cạnh khác nhau. Tinh thần đó được thể hiện trong các tác phẩm văn học dân gian đó là lòng yêu đời vui vẻ, trong lao động họ hát, hò, đố nhau; trong ca dao tình yêu thì luôn mộc mạc, giản dị; ngay cả trong bị áp bức đau khổ nhất nhân dân ta vẫn không hề bi quan mà luôn lạc quan, tin tưởng hướng về phía trước, về "Mặt Trời hồng". Đặc biệt tinh thần lạc quan đó còn được thể hiện khá rõ nét qua các câu chuyện cổ tích, đó là ước mơ "ở hiền gặp lành", ước mơ hướng tới cái cao đẹp của nhân dân ta.  
Trước hết tinh thần lạc quan của nhân dân ta được phản ánh qua các câu chuyện cổ tích. Nó thể hiện quan niệm đạo đức, lí tưởng và mơ ước của nhân dân về hạnh phúc và công lí xã hội. "Tấm Cám" là một trong những chuyện cổ tích thần kì phổ biến nhất ở Việt Nam, tiêu biểu cho tinh thần lạc quan của nhân dân ta. Chủ đề chính của truyện "Tấm Cám" là chủ đề xung đột giữa dì ghẻ và con chồng, tức loại chủ đề xung đột gia đinh, vốn chiếm vị trí quan trọng trong truyện cổ tích thần kì. Một chủ đề khác của truyện 'Tấm Cám" là chủ đề đấu tranh bảo vệ hạnh phúc chân chính của những con người chân chính. Cũng như các truyện cổ tích khác, quan niệm con người chân chính là những người hiền lành tốt bụng. Những người như vậy lại thường chịu nhiều nỗi thiệt thòi, gặp nhiều cảnh gian truân. Nhân vật Tấm tiêu biểu cho những người như vậy, và khi Tấm được làm vợ vua tức là có được hạnh phúc, thì đó là hạnh phúc chân chính - Tấm sống trở lại kiếp người, đoàn tụ với vua và trừng phạt mẹ con Cám, đó là sự phản ánh ý thức đấu tranh và nguyện vọng bảo vệ hạnh phúc chân chính của những con người chân chính. Chủ đề này cũng rất phổ biến trong nhiều truyện cổ tích khác. Trong truyện "Tấm Cám" có nhân vặt ông Bụt và mẫu đề nhân vật chết đi sống lại qua nhiều kiếp loài vật và cây cỏ. Nhân vật ấy và mẫu đề ấy có nguồn gốc sâu xa ở quan niệm vạn vật hữu linh, ở tín ngưỡng vật cổ, thời cổ và phản ánh sự phổ biến của đạo Phật ở nước ta. Ý nghĩa nhận thức tham mĩ của nhân vật và mẫu đề ấy là lòng tin vào sự tất thắng của cái thiện. Truyện phản ánh khá rõ số phận của cô gái mồ côi bất hạnh với ước mơ chiến thắng cái ác để giành và giữ hạnh phúc. Thông qua truyện, tác giả dân gian muốn thể hiện ước mơ thiện thắng ác, tinh thần lạc quan và nhân đạo của nhân dân ta.  
   
Bên cạnh truyện cổ tích thì trong các truyền thuyết cũng phản ánh rất rõ tinh thần lạc quan của nhân dân ta. Truyền thuyết là những tác phẩm tự sự dân gian kể về sự kiện và nhân vật lịch sử (hoặc có liên quan đến lịch sử) theo xu hướng lí tưởng hoá, qua đó thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân đối với những người có công với đất nước, dân tộc. Tinh thần lạc quan của nhân dân ta thể hiện trong các tác phẩm của thể loại truyền thuyết không đơn thuần ở sự thể hiện những quan hệ tình cảm đời thường ngay trong lúc cam go nhất. Những chủ đề tình yêu hay sinh hoạt gia đình, tình cảm cha mc con cái., khi đi vào truyền thuyết đều được chi phối bởi cảm quan lịch sử. Truyền thuyết không phản ánh chính xác các sự kiện và nhân vật lịch sử, mà quan tâm hơn đến sự lay động tình cảm và niềm tin của người nghe sau những sự kiện và nhân vật đó. Vì vậy truyền thuyết thường gắn với lễ hội và phong tục thờ cúng. Tinh thần lạc quan của nhân dân được thể hiện ở ngay trong những nhân vật và sự kiện lịch sử cũng được nhân dân "chỉnh sửa” cho có phần “lạc quan" hơn theo ý muốn chủ quan của mình. Chẳng hạn trong lịch sử kể rằng. Hai Bà Trung sau khi thất bại đã nhảy xuống dòng sông Hát Giang tự vẫn, nhưng trong truyền thuyết, hai bà lại cưỡi hạc bay về trời. Kết cục đó không đúng như lịch sử, nhưng đã làm dịu bớt nỗi xót xa và phù hợp với tình cảm trân trọng của nhân dân đối với hai vị anh hùng dân tộc. Trong truyện "An Dương Vương và Mị Châu Trọng Thuỷ chi tiết An Dương Vương cầm sừng tê rẽ nước đi xuống biển cũng thể hiện ý trên. Nhân dân không muốn một nhân vật có công lớn với đất nước như An Dương Vương phải chết nên đã mượn yếu tố tưởng tượng kỉ ào để chữa lại kết thúc bi thảm đó.  
   
Tinh thần lạc quan của nhân dân ta được thể hiện rõ qua truyện cười dân gian, trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt hàng ngày, truyện cười dân gian được kể (lưu truyền) qua nhiều thế hệ để tăng thêm tinh thần lao động hăng say cho nhân dân. Truyện cười hay còn gọi là truyện tiếu lâm (có nghĩa là rừng cười) là một trong những thể loại tự sự tiêu biểu trong dòng văn học hài hước dân gian, bao hàm những loại truyện khác nhau về tính chất của đối tượng, phản ánh và do đó cả về tính chất hài hước. Ở truyện cười dân gian Việt Nam, đó là các loại truyện khôi hài, cái hài hước nằm trong những hiện tượng trái tự nhiên. Những hiện tượng trái tự nhiên nay mang tính chất hài hước chỉ ở mức độ gây nên những phản ứng về mặt tư duy lô gích chứ chưa phải là những phản ứng về mặt đạo đức xã hội. Ví dụ trong các truyện “Cháy”, “Treo biển”, "Ba anh mê ngũ"... tính chất hài hước của những lời nói, hành vi, cử chỉ của nhân vật có nguyên nhân ở sự hiểu lầm lời nói của nhau hoặc ở một các tật thuộc về sinh lí, chứ không phải do các nhân vật có thói xấu nào trong tính cách. Trong loại truyện trào phúng, cái hài hước nằm trong những con người có những thói xấu đi ngược lại những quan điểm đạo đức xã hội của nhân dân như thói lười biếng, xu nịnh, hách dịch... Ví dụ như các truyện "Trạng Quỳnh", “Trạng Lợn", "Ông Ó", “Tam đại con gà”, …Truyện cười dân gian là một biểu hiện của tinh thần lạc quan, chí thông minh sắc sảo và tinh thần đấu tranh chống lại cái xấu của nhân lân lao động.  
   
Bên cạnh truyện cười dân gian là thần thoại. Thần thoại là hình thức truyện kể dân gian cổ nhất hình thành và phát triển trong thời kì đồ đồng, thần thoại là tập hợp những truyện kể dân gian về các vị thần, các nhân vật anh hùng, các nhân vật sáng tạo văn hoá, phản ánh quan niệm của người thời cổ về nguồn gốc của thế giới và của đời sông con người. Mác viết: "Bất cứ một truyện thần thoại nào cũng đều khắc phục, khống chế và nhào nặn các lực lượng của tự nhiên trong trí tưởng tượng” và "thần thoại là tự nhiên và bản thân các hình thái xã hội được trí tưởng tượng của dân gian chế biến đi một cách nghệ thuật và vô ý thức". Tinh thần lạc quan của nhân dân ta thể hiện ở chỗ: ngay từ trong thời kì đồ đồng gắn với tín ngưởng nguyên thủy, nhân dân ta đã “nường tượng” để giải thích nguồn gốc vũ trụ và các hiện tượng tự nhiên, giải thích nguồn gốc loài người. Đối với người đời sau thần thoại không những có giá trị như là những tài liệu quý cho các ngành khoa học như dân tộc học, sử học, tôn giáo, mà còn có giá trị thẩm mĩ to lớn, còn hấp dẫn chúng ta bằng những hình tượng nghệ thuật độc đáo vì đã được sản sinh ra trong "những điều kiện xã hội vĩnh viễn không bao giờ trở lại nữa"(Mác).  
   
Nhóm thần thoại suy nguyên luận gồm những truyện kể nhân cách hóa và giải thích nguồn gốc của vũ trụ, của các quá trình diễn ra trong giới tự nhiên và cuộc sống muôn loài (như thần trụ trời, nữ thần Mặt Trăng, nữ thần Mặt Trời, thần Mưa, thần Gió, thần Biển...)  
   
Nhóm thần thoại lịch sử gồm những truyện kể về nguồn gốc dân tộc (các truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ; Quả bầu tiên...), về sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc (thần Tản Viên, Ông Gióng, An Dương Vương...). Truyện thần thoại phản ánh ước mơ của con người: ước mơ sống hoà họp với tự nhiên và chiến thắng tự nhiên (Lạc Long Quân và Âu Cơ), thể hiện ước mơ về một tự nhiên hoà thuận, thể hiện lưỡng hợp mùa màng sinh sôi nảy nở. Cao hơn cả vẫn là ước mơ chinh phục tự nhiên và chiến thắng tự nhiên. Ví dụ: Sơn Tinh Thuỷ Tinh. Cóc kiện trời thể hiện tình thần lạc quan, đoàn kết của con người và ý chí quyết tâm chinh phục tự nhiên. Đó còn là ước mơ về cuộc sống no đủ và nhàn hạ. Nó phản ánh trực tiếp ước mơ hồn nhiên, giản dị trong nhận thức của con người, mong muốn nhận được sự ưu đãi của tự nhiên để sống nhàn hạ hơn, tạo nên giá trị nhân văn của tác phẩm thần thoại.\  
   
Thần thoại Việt Nam đã vẽ nên được những nét lớn, một bức tranh thần thoại hoá về đất nước, con người và những sự kiện lịch sử, xã hội quan trọng trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc, đồng thời ghi nhận những giá trị tinh thần truyền thống đầu tiên của dân tộc: cần cù xây dựng đất nước, đoàn kết dân tộc, bất khuất kiên cường trong đấu tranh bảo vệ cộng đồng, bảo vệ lãnh thổ.  
   
Cũng thể hiện tinh thần trên như thần thoại thì ở truyện thơ lại có những sắc thái biểu hiện riêng. Truyện thơ dân gian các dân tộc thiểu số là những sáng tác truyền miệng mang đậm bản sắc văn hoá, phong tục tập quán, phản ánh tâm hồn, tình cảm của đồng bào các dân tộc. Phần lớn cốt truyện của truyện thơ được lấy từ truyện cổ tích, có tình tiết, nhân vật cụ thể, nhưng nhiều câu thơ trong truyện lại mượn từ những câu ca dao, dân ca quen thuộc của mỗi dân tộc. Nghệ thuật kết hợp tự sự và trữ tình khiến cho truyện thơ vừa có khả năng phản ảnh khá sâu sắc hiện thực đời sống vừa thấm đẫm tâm trạng, tình cảm, tâm hồn con người các dân tộc trong hiện thực đó. Không phải dân tộc thiểu số nào cũng có truyện thơ. Một số truyện thơ quen thuộc thường được kể trong các dân tộc như: Út lót - Hồ liêu (Mường); Chàng Lú - Nàng Uá, Tiễn dặn người yêu (Thái)... Cùng với những lời thở than dằng dặc, truyện thơ còn thể hiện thái độ của người lao động nghèo phản kháng những kẻ bóc lột, trừng trị bọn cường hào ác bá, đấu tranh cho chính nghĩa, mong ước được đổi đời, sống ấm no hạnh phúc... phản ánh tinh thần lạc quan, lòng yêu đời, ham sống của người dân lao động các dân tộc.  
    
Và phải đến ca dao, tục ngữ thì tinh thần lạc quan của nhân dân ta mới thực sự được in đậm. Con người ta ai cũng muốn thành đạt nhưng con đường dẫn đến thành công thường quanh co khúc khuỷu và lắm chông gai. Để động viên con cháu vững chí bền gan phấn đấu và tin tưởng ở thắng lợi, ông cha ta có câu tục ngữ:  
*Có công mài sắt có ngày nên kim*   
Hay:  
*Một cây làm chẳng lên non  
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*   
Có thể nói có rất nhiều câu tục ngữ thể hiện đậm nét tinh thần lạc quan ở tương lai mà cha ông ta lưu truyền cho thế hệ sau.  
   
Đến ca dao, dân ca thì tinh thần lạc quan của nhân dân ta càng được lung linh toả sáng hơn bao giờ hết. Ca dao cổ truyền Việt Nam có nội dung phản ánh đời sống sâu rộng, có tính trữ tình đậm đà, đồng thời cũng có tính tư tưởng sâu sắc. Ca dao có ba nội dung lớn đó là: ca dao than thân, tiếng hát yêu thương tình nghĩa, ca dao hài hước... Trong ca dao có thể tìm thấy những kí ức dân gian về một số sự kiện và nhân vật lịch sử quan trọng, những bằng chứng về tập quan làm ăn, tập tục gia đình và xã hội, tâm lí và thị hiếu của các tầng lớp nhân dân lao động thời xưa.  
   
Trong ca dao yêu thương tình nghĩa ta thấy được truyền thống tốt đẹp của nhân dân trong tình yêu lứa đôi và tình nghĩa đối với quê hương, con người. Những câu hát yêu thương, tình nghĩa là chủ đề nổi bật, xuyên thẳm trong rất nhiều câu hát. "Không chờ đợi thơ chính quy thơ chuyên nghiệp diễn tả hộ cho minh, những người lao động từ thế kỉ này qua thế kỉ khác, diễn tả trực tiếp lòng mình yêu thương sướng vui, đau khổ" (Xuân Diệu).  
*- Cô kia đứng ở bên sông*  
*Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang.*   
*- Ước gì sông rộng một gang*  
*Bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi.*   
Ca dao ra đời và tồn tại là để đáp ứng những nhu cầu bộc lộ tình cảm của nhân dân. Cùng với ca dao yêu thương tình nghĩa, ca dao than thân cũng có số lượng lớn và tiêu biểu cho kho tàng ca dao Việt Nam về nội dung cũng như nghệ thuật. Nhiều bài ca dao không chỉ là lời than thở về cuộc đời, cảnh ngộ khổ cực đắng cay mà còn là tiếng nói khẳng định giá trị, phẩm chất con người. Đó là thân phận nỗi niềm của người phụ nữ, người nông dân ngày xưa:  
*- Thân em như tấm lụa đào*  
*Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.*   
*- Thân em như giếng giữa đàng*  
*Người khôn rửa mặt người phàm rửa chân.*  
Nội dung cảm xúc và chủ đề của ca dao rất da dạng. Ngoài ca dao yêu thương tình nghĩa và ca dao than thân có không ít những bài ca dao hài hước châm biếm. Cùng với truyện cười, vè sinh hoạt, ca dao hài hước, châm biếm đã thể hiện tập trung các nét đặc sắc của nghệ thuật trào lộng dân gian Việt Nam nhằm tạo ra tiếng cười giải trí và phê phán những thói hư tật xấu, những hạng người đáng cười trong xã hội:  
*- Làm trai cho đáng nên trai*  
*Một trăm đám cổ chẳng sai đám nào.*   
*- Anh hùng là anh hùng rơm*  
*Ta cho mồi lửa hết cơn anh hùng.*   
Qua những câu ca dao dân ca trên, ta cảm nhận được tiếng cười lạc quan yêu đời của người dân ta. Tinh thần lạc quan yêu đời được toả sáng cả khi cuộc sống còn bộn bề vất vả, thậm chí còn chất chứa cả trong những giọt lệ nóng hổi. Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào thì người dân ta vẫn luôn hướng tới một tương lai tươi sáng, chúng ta thật tự hào khi được sinh ra và lớn lên ở một dân tộc như vậy.  
   
Nói tóm lại qua các tác phẩm văn học dân gian, thế hệ trẻ chúng ta ngày nay vô cùng khâm phục và tự hào về tinh thần lạc quan của người dân ta. Đó là truyền thống quý báu của dân tộc mà mỗi người dân Việt Nam phải có nghĩa vụ và trách nhiệm tiếp thu và phát huy truyền thống đó. Bởi trong cuộc sống hàng ngày sự tác động của hoàn cảnh khách quan của dư luận đối với mỗi con người là điều tất yếu. Song điều cơ bản là thái độ của con người trước những tác động đó như thế nào? Nên chủ động tự tin vào mình hay phụ thuộc vào hoàn cảnh? Dĩ nhiên là phải chủ động tự tin và chiến thắng hoàn cảnh . "Dù ai nói ngã nói nghiêng thì lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân” . Mỗi người hãy tự rèn luyện cho mình một ý chí bền vững, một lập trường kiên định và một quyết tâm cao. Chúng ta bắt buộc phải trải qua một quá trình phấn đấu lâu dài gian khổ, rèn luyện cho mình khả năng vượt khó và có một niềm tin vững chắc vào bản thân trong quá trình lao dộng, vào mục đích ban đầu đặt ra đúng đắn và phù hợp với hoàn cảnh khách quan. Chỉ có như vậy mới xứng đáng với tinh thần lạc quan mà cha ông ta đã lưu truyền.  
   
Các tác phẩm văn học dân gian, đặc biệt là các tác phẩm văn học dân gian thể hiện tinh thần lạc quan của nhân dân ta là lời khuyên nhủ chân tình và là một bài học sâu sắc rút ra từ thực tế đời sống trải qua bao thế kỉ của dân tộc ta. Trong hành trang bước vào đời của mỗi con người không thể thiếu vắng những bài học quý giá đó. Tinh thần lạc quan là cái đưa đến mọi thành công của mỗi con người.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Bàn về văn học dân gian, nhà văn Gorki nói: *“Rất cần nêu lên rằng, trong văn học dân gian hoàn toàn không có bóng dáng của chủ nghĩa bi quan mặc dầu những người sáng tác văn học dân gian sống trong nhọc nhằn, cực khổ. Tập thể dường như vẫn có ý thức về tính bất diệt của mình và tin rằng mình sẽ chiến thắng tất cả những lực lượng thù địch”.*

Bằng những hiểu biết về truyện cổ tích Việt Nam, hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

Gợi ý :

1. *Giải thích nhận định:*

- Tác giả của văn học dân gian là nhân dân lao động, những con người luôn sống trong nhọc nhằn, cực khổ, luôn thua thiệt và chịu nhiều bất công.

- Trong tác phẩm, họ kể lại câu chuyện để nói về cuộc đời của mình, của tầng lớp mình.

- Tuy vậy, cách nhìn, cách nghĩ của họ trong tác phẩm thì luôn ánh lên niềm tin, niềm lạc quan mãnh liệt về sự chiến thắng của cái đẹp, điều thiện đối với cái xấu, cái ác.

*2. Chứng minh:*

Câu nói của M.Gorki là nhận định về văn học dân gian nói chung nhưng đề bài chỉ yêu cầu chứng minh bằng truyện cổ tích. Bởi vậy thí sinh cần lựa chọn và phân tích được những dẫn chứng tiêu biểu của thể loại truyện cổ tích để chứng minh.

a. *Hoàn cảnh sống của nhân dân trong truyện cổ tích:*

- Truyện cổ tích ra đời trong hoàn cảnh xã hội quá độ từ chế độ công xã nguyên thuỷ sang chế độ phong kiến và phát triển mạnh trong xã hội phong kiến. Đó là chế độ xã hội nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nhiều mối quan hệ phức tạp, trong đó nổi lên là cuộc đấu tranh quyết liệt giữa giai cấp thống thống trị và bị trị. Sự phân chia giai cấp và mâu thuẫn đó thể hiện ở sự phân tuyến của nhân vật.

- Qua truyện cổ tích, tác giả dân gian nói về cuộc sống cực khổ, nhọc nhằn, luôn chịu cảnh bất công của giai cấp mình.

+ Họ bị bóc lột sức lao động (Cây tre trăm đốt).

+ Họ bị lừa gạt (Tấm Cám, Thạch Sanh, Cây tre trăm đốt).

+ Họ bị đối xử bất công, bị khinh rẻ, chịu nhiều thua thiệt (Cây khế, Sọ Dừa, Lấy vợ cóc…).

+ Cuộc sống nghèo khổ, khốn cùng (Chử Đồng Tử).

*b.Truyện cổ tích không hề có bóng dáng của chủ nghĩa bi quan, mà luôn tin vào tập thể, tin vào sự chiến thắng của lẽ phải, điều thiện.*

- Trong đói nghèo, thiếu ăn, họ mơ về sự no ấm, đủ đầy (nồi cơm của Thạch Sanh, lâu đài của Chử Đồng Tử, đảo vàng trong Cây khế…).

- Trong cảnh sống bất công, họ mơ về sự công bằng, dân chủ (Cây khế, Cây tre trăm đốt).

- Họ tin vào sức mạnh của tình yêu có thể vượt qua những hố sâu ngăn cách về địa vị: chàng trai nghèo lấy được công chúa, cô gái nghèo lấy được vua.

- Họ tin vào sức sống bất diệt của mình: cô Tấm chết đi sống lại nhiều lần, mỗi lần sống lại lại trở nên mạnh mẽ hơn; Sọ Dừa cởi bỏ lốt quái dị trở thành chàng trai khôi ngô..

- Họ tin vào khả năng của mình sẽ chiến thắng cái ác, cái xấu (Sọ Dừa, Lấy vợ cóc).

- Sự xuất hiện của Tiên, Bụt cũng là ước mơ, niềm tin của nhân dân lao động về sức mạnh của lẽ phải, công lí và điều thiện.

- Cách kết thúc có hậu của các truyện cổ tích thần kì chính là sự thể hiện niềm tin đạo đức , sự khẳng định lạc quan: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo.

*3. Đánh giá:*

- Truyện cổ tích ra đời trong hoàn cảnh xã hội có nhiều bất công. Tác giả dân gian không ngần ngại khi phơi bày thực trạng khốn cùng trong cuộc sống của mình. Song truyện cổ tích không hề gây cảm giác bi thương, bi luỵ bởi tinh thần lạc quan thấm đẫm trong các tác phẩm.

- Tinh thần lạc quan chính là sức mạnh tinh thần to lớn giúp họ vượt lên hoàn cảnh sống bất công, ngặt nghèo. Đây là giá trị nhân văn sâu sắc của truyện cổ tích.

**4. Củng cố**

- Ý nghĩa, giá trị của văn học dân gian với đời sống tâm hồn con người.

- Văn học dân gian bồi đắp những tình cảm cao đẹp cho con người: tình yêu nước, yêu con người, tình yêu đôi lứa....

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 29/09/2017

**TIẾT 23-24.**

**VĂN HỌC DÂN GIAN VỚI VIỆC BỒI ĐẮP TÂM HỒN CON NGƯỜI**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết phân tích những giá trị cơ bản của văn học dân gian đối với tâm hồn con người Việt Nam thông qua những văn bản cụ thể.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**

- Hiểu được những giá trị to lớn của VHDG, có thái độ trân trọng đối với di sản văn hóa tinh thần của dân tộc.

- Học tập tốt hơn phần VHDG trong chương trình.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-PHƯƠNG TIỆN**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở ghi, tài liệu tham khảo

**C. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1 :**

**Tình nghĩa trong ca dao.**

Hướng dẫn làm bài :

Ca dao ra đời từ ngàn xưa, gắn với cuộc sống trăm đắng ngàn cay nhưng đậm tình nặng nghĩa. Những câu hát phản chiếu đời sống tâm hồn, đời sống tình cảm của người bình dân, chứa đựng những đạo lí dân gian sâu sắc.  
Những đề tài ca dao bắt nguồn từ thực tế cuộc sống lao động sản xuất và những sinh hoạt đời thường, từ những rung động tinh tế trước thiên nhiên, từ đời sống thuần hậu chất phác của người lao động. Chính vì thế, những hình ảnh ca dao mộc mạc nhưng mang theo bao hơi thở tâm tình, những nỗi niềm thân phận. Toát lên từ những lời ca là ý thức về phẩm giá, nhân cách, là những tình cảm thương nhớ đợi chờ, là khát vọng được sẻ chia, là ước ao về cuộc sống thủy chung mặn nồng.  
Ta hãy nghe những lời tình tự trong mô-tip *thân em* quen thuộc của ca dao:  
*Thân em như tấm lụa đào*  
*Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai*  
Không ngẫu nhiên đâu, khi những ví von về người phụ nữa lại gắn với hình ảnh “tấm lụa đào” gợi cảm, vừa mềm mại dịu dàng như bản tính cố hữu của người phụ nữ, vừa tươi tắn sắc đào tươi như sức sống mãnh liệt của tâm hồn. Thế nhưng tấm lụa cao quí ấy đã trở thành món hàng trao đổi – phất phơ giữa chợ. Thân phận người phụ nữ ngày xưa là thế, mỏng manh, phụ thuộc không biết đi đâu về đâu giữa dòng đời trong đục khó phân. Bởi thế, lời ca dao như một tiếng than, ngậm ngùi trong câu hỏi vọng lên biết vào tay ai? Dẫu phải rơi vào những nghịch cảnh như vậy, những lời ca về thân em vẫn toát lên một niềm kiêu hãnh về phẩm giá:  
*Thân em như củ ấu gai*  
*Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen*  
*Ai ơi, nếm thử mà xem*  
*Nếm ra, mới biết rằng em ngọt bùi.*  
Trong lời ca dao này, chứa đựng cái nhìn dân gian quanh việc đánh giá hình thức – nội dung, hiện tượng – bản chất qua một so sánh trực quan với củ ấu gai nhỏ bé. Vẫn là cách nói nhún nhường thân em, nhưng kín đáo bộc lộ vẻ đẹp “ruột trong thì trắng” đối lập với vẻ bề ngoài đen đủi xấu xí. Lời nhắn nhủ “ai ơi nếm thử mà xem” vừa như trách móc, vừa như thiết tha mong mỏi ai ơi kia sẽ đến với nhau vì cái “ngọt bùi” nồng nàn tình nghĩa. Không chỉ là tiếng nói tỏ bày tấm lòng, bài ca dao còn ẩn chứa nỗi niềm cay đắng thân phận, bởi lẽ người đời đôi khi lại phũ phàng thờ ơ với những vẻ đẹp thực chất mà đuổi theo cái hào nhoáng bề ngoài. Bởi thế, những tâm tình cất lên như một sự cảnh tỉnh, một lời nhắc nhở con người đến với nhau bằng tấm lòng.  
Ca dao có khả năng chắt lọc nghệ thuật sống từ chính những cái cụ thể gần gũi trong đời sống hàng ngày để tạo ra những liên tưởng gắn với thế giới tâm hồn phong phú tinh tế, với những tình cảm phức tạp của con người. Một vị khế chua mang theo bao xót xa cho tình duyên không trọn vẹn. Những nghịch cảnh bất công trong cuộc đời cũ luôn là lực cản khiến cho đôi lứa phải chia lìa. Trong những trái ngang ấy, lời ca dao cất lên bao thiết tha nhung nhớ:  
*… Mặt trăng sánh với mặt trời*  
*Sao Hôm sánh với sao Mai chằng chằng*  
*Mình ơi! có nhớ ta chăng?*  
*Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời*  
Tâm sự “mình –ta” biết bao quyến luyến! Mô-tip *mình – ta* bao giờ cũng đọng lại những ân tình sâu nặng trong đời sống tình cảm của người bình dân. Tình yêu đôi lứa được sánh với ánh sáng mặt trăng, mặt trời, đặc biệt là các liên tưởng gắn với sao Hôm sao Mai –tuy hai mà một thật khắng khít. Từ đó hướng tới những giá trị cao cả bất tử của tình nghĩa dành cho nhau. Và cũng thật thú vị biết bao khi ánh sao kia lại biến thành “sao Vượt” băng qua bao trở lực đón nhận tình cảm nồng nàn. Ca dao đã diễn tả nỗi lòng hướng về nhau thật tinh tế:  
*Khăn thương nhớ ai*  
*Khăn rơi xuống đất*  
*Khăn thương nhớ ai*  
*Khăn vắt lên vai…*  
Ta nghe như có bao dùng dằng thương nhớ trong từng lời nồng nàn. *Khăn thương nhớ ai, đèn thương nhớ ai…* từng động tác, từng cái nhìn như mang theo cái bồn chồn lo lắng cho duyên tình trắc trở. Nhịp thơ dàn trải, mong manh. Có thể hình dung ra từng cử chỉ, từng động tác dồn nén nhớ thương. Lời ca dao gợi lên bao suy ngẫm về hoàn cảnh trớ trêu của người phụ nữ không tự định đoạt được duyên tình của mình. Bức tranh tâm trạng ấy vừa được tạo nên bằng những hình ảnh nối kết khăn – đèn – mắt, vừa là điệp khúc tâm trạng đầy day dứt “… thương nhớ ai” – hàm chứa trách móc giận hờn . Khoảnh khắc người con gái đối diện chính mình cũng là lúc ta nhận ra chiều sâu tâm hồn đằm thắm thủy chung, nhận ra nỗi lòng ngổn ngang trăm mối tơ vò. Bài ca dao này cũng như một lời ca dao tương tự : *đêm qua ra đứng bờ ao/ trông cá cá lặn trông sao sao mờ….* Mỗi vật được nhắc đến như chứa đựng trong đó cả tấm tình hướng về nhau. Nhịp lục bát khép lại tâm tư trĩu nặng:  
*Đêm qua em những lo phiền*  
*Lo vì một nỗi không yên mọi bề*  
Lời ca dao kín đáo như oán như than, hé mở bao bất công ngang trái, trắc trở tình duyên. Không gian cảnh vật như chứa đựng nỗi niềm con người, thành tâm trạng cất lên lời nhắn nhủ tha thiết. Nhưng có thể thấy cùng với niềm tin son sắt, tình cảm nhớ nhung, không bao giờ ca dao lại đem đến cảm giác ủy mị yếu đuối mà luôn đau đáu một tấm lòng chung thủy.  
Ngay trong những hoàn cảnh đắng cay chua xót, trong sự cách xa chia lìa, tấm lòng người bình dân dành cho nhau thật bền bỉ:  
*Muối ba năm muối đang còn mặn*  
*Gừng chín tháng gừng hãy còn cay*  
*Đôi ta tình nặng nghĩa dày*  
*Có xa nhau đi nữa ba vạn chín nghìn ngày mới xa*  
Hình tượng “muối mặn – gừng cay” từ lâu đã gắn với cuộc sống bình dị của người dân quê: “*Tay bưng đĩa muối chấm gừng – Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau*”. Cái mặn nồng của ân tình, cái cay cực cùng nếm trải đã kết lại những tấm lòng. Thời gian dù có cách xa, vị đời có thể nhạt nhẽo, nhưng những ân tình đã thành gừng cay muối mặn thì không có một trở lực nào có thể làm lạt phai. Ân tình ấy được đo bằng thời gian đời người ba vạn chín nghìn ngày – trăm năm, đã trở thành lẽ sống đậm đà tình nghĩa thủy chung của dân tộc. Thật cụ thể và sâu sắc biết bao những lời lẽ mộc mạc mà chắc nịch chi li như vậy, Tình yêu, lòng chung thủy đã gắn kết nên đôi lứa, giúp con người vượt qua qui luật khắc nghiệt của tạo hoá. Độ nồng nàn của tình cảm, sức mạnh của tình yêu vượt lên cả cái chết.  
Tình nghĩa trong ca dao phong phú , tinh tế và sâu sắc, trở thành nền tảng đạo lý và vẻ đẹp tâm hồn của dân tộc. Mỗi lời ca dao mang theo bao tâm tư, khát vọng, giúp con người vượt lên nghịch cảnh, sống với nhau trọn vẹn nghĩa tình. Cũng nhờ vậy, những vẻ đẹp cuộc đời đi vào ca dao đáng yêu, đáng quí biết bao. Sức sống ca dao mãi mãi trường tồn cùng dân tộc, gắn với vẻ đẹp của những tâm hồn nhân hậu, cao cả, trong sáng của người bình dân.

**Đề 2.**

**Ca dao về tình yêu nam nữ.**

Hướng dẫn làm bài :

Tình yêu là bản chất thiêng liêng và tự nhiên của con người cho nên dù ở thời đại nào, tình yêu bao giờ cũng là đề tài bất tận cho những áng văn chương.  
Việt Nam chúng ta từ ngàn xưa là một quốc gia nông nghiệp. Với hình thể chữ S mềm mại uốn cong ven bờ Thái Bình Dương, với cảnh vật thiên nhiên kỳ tú như cỏ cây hoa lá, như núi cả sông sâu, như lũy tre xanh, như đồng ruộng óng ả lúa vàng,... hòa với tâm tình và lịch sử của dân tộc, quê hương Việt Nam đã có một nền văn chương bình dân hay bác học hết sức phong phú đầy nét vẽ chân thành pha lẫn những điểm tế nhị và sâu sắc.  
Trong cái tình cảm đa dạng đó của dân tộc, tình yêu nam nữ đã vươn lên như cánh hoa nở trong vườn đời, tạo nên biết bao câu ca giao tình tứ , bao vần thơ truyền khẩu lãng mạn.

Có một hằng số bất biến cho mọi thời đại, đó là tình yêu. Khi yêu con người thường có nhu cầu, khát vọng giải bày những tâm trạng, tình cảm, nỗi lòng của mình mà ngôn ngữ đời thường khó diễn đạt hết. Tình yêu nam nữ là tình cảm được thăng hoa đẹp nhất của con người. Ở đó có đủ các sắc thái, tiết tấu, cung bậc, thanh âm... Vì vậy mà sự thể hiện tình yêu trong ca dao nhờ đến một quan hệ có ý nghĩa biểu hiện lớn – quan hệ liên tưởng.

Nếu nói về hình tượng người nông dân Việt Nam ca dao thường dùng những hình tượng quen thuộc trên đồng nội của một đất nước nông nghiệp trồng lúa nước như con cò, hoa sen thì đối với đề tài tình yêu nam nữ, phương tiện biểu hiện hết sức rộng lớn. Điều này dễ hiểu vì rằng mấy ai biết được biên giới và bến bờ của tình yêu. Tuy nhiên trong trường liên tưởng của những chàng trai cô gái bình dân, sự lựa chọn đối tượng biểu đạt gắn với những gì gần gũi, thân thiết với môi trường lao động, sinh hoạt chốn làng quê. Đó là tre, trúc, mận, đào, ngọn mùng tơi, hoa khoai, hoa muống, con đò – bến nước, cây đa – khách bộ hành, thuyền – bến... Cơ chế liên tưởng cũng được thể hiện bằng các biện pháp ẩn dụ, nhân hóa là chủ yếu. Chính nhờ quan hệ liên tưởng mà kho tàng ca dao trữ tình Việt Nam ngập tràn hình ảnh, hình tượng, sinh động, tinh tế và có giá trị biểu cảm cao.

Nói đến ca dao về đề tài tình yêu nam nữ, chúng ta tự hào được thừa hưởng từ ông cha những bài ca dao thật đẹp về đầy đủ những giai đoạn, những sắc thái của một cuộc tình. Bắt đầu một tình yêu và để có một tình yêu thì trước hết phải là ***lời tỏ tình.***Đây là giai đoạn cực kì khó khăn vì vạn sự khởi đầu lúc nào cũng nan giải. Nói làm sao cho người mình thương hiểu được tình cảm bấy lâu ẩn chứa trong lòng? Đã có người mạnh dạn tỏ tình trực tiếp kiểu:

*Gặp đây anh nắm cổ tay*

*Anh hỏi câu này có lấy anh không?*

Có người dùng chiếc áo bỏ quên trên cành hoa sen ở đầu đình làm cái cớ để tỏ tình. Lại có kẻ khôn ngoan hơn dùng lối bắc cầu, nói xa nói gần để tỏ lòng mình:

*Đường xa thì thật là xa*

*Mượn người làm mối cho ta một người*

*Một người mười chín đôi mươi*

*Một người vừa đẹp vừa tươi như mình.*

Cũng có chàng nói chuyện tầm phơ tầm phào, trên mây trên mưa:

*Trên trời mây trắng như bông*

*Ở giữa cánh đồng bông trắng như mây*

Nhưng tầm phơ tầm phào trên trời là để nói chuyện dưới đất:

*Ba cô má đỏ hây hây*

*Đội bông như thể đội mây về nhà*

Có trường hợp, các chàng trai còn vu vơ hơn:

*Trên trời có đám mây xanh*

*Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng*

Nhưng chuyện mây xanh, mây trắng, mây vàng tưởng là vu vơ ấy chỉ là để nói về “nàng”:

*Ước gì anh lấy được nàng*

*Để anh mua gạch Bát Tràng về xây*

*Xây dọc rồi lại xây ngang*

*Xây hồ bán nguyệt cho nàng chao chân*

Nhưng đó là cách tỏ tình của số ít những chàng trai táo bạo. Tình yêu ban đầu vốn e ấp, khó nói. Biết lòng người ta thế nào, thôi thì mượn một yếu tố gián tiếp để thổ lộ lòng mình. Vì vậy mới có chiếc cầu tình yêu trong ca dao thật thơ mộng, trữ tình.

- Đó là chiếc cầu rộng một gang, chiếc cầu bằng dãi yếm:

*Ước gì sông rộng một gang*

*Bắc cầu dãi yếm cho chàng sang chơi.*

- Đó là chiếc cầu được xe bằng sợi chỉ:

*Sông cách sông, thủy cách thủy*

*Em xe sợi chỉ em bắc cây cầu*

*Để cho anh sang mà giảm mối sầu tương tư*

- Đó còn là chiếc cầu độc đáo làm bằng ngọn mồng tơi:

*Gần nhà mà chẳng sang chơi*

*Để anh bắc ngọn mùng tơi làm cầu.*

- Lãng mạn hơn, bay bỗng hơn là một chiếc cầu được làm bằng một cành hoa hồng:

*Đôi ta cách một con sông*

*Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang*.

Và còn bao nhiêu cây cầu bang giao tình cảm, tình yêu đôi lứa như thế nữa. Chiếc cầu rộng một gang làm bằng giãi yếm, bằng ngọn mùng tơi, bằng sợi chỉ hay bằng cành hoa hồng, rõ ràng đây là điều không có thực. Nhưng đó lại là cái chân thực đến cảm động của tình cảm và ước mơ, của một khát vọng tình yêu hết sức đẹp đẽ. Sở dĩ điều kì diệu trên được chấp nhận vì nó có cơ sở liên tưởng của nó.

Nước ta là đất nước bán đảo với sông suối, kênh rạch chằng chịt. Khi xã hội chưa phát triển thì chuyện “cách trở đò ngang” là chuyện phổ biến ở làng quê. Vậy nên có câu:

*Sang sông thì phải lụy đò*

*Tối trời thì phải lụy o bán dầu*

Tất nhiên thì khi yêu nhau, sự xa cách về không gian trở nên nhỏ bé, bởi:

*Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo*

*Ngũ lục sông cũng lội, thất bát cửu thập đèo cũng qua.*

Vậy nên trước con mắt của kẻ đang yêu, cong sông không đủ để làm cách trở. Đến đây ta hiểu được rằng, cây cầu mơ ước trên chỉ là cách để những người dang yêu thổ lộ tình yêu của mình. Ta thấy được sự trìu mến trong ước mơ, sự khát khao được gặp gỡ, gần gũi và sẻ chia của những chàng trai, cô gái.

Bên cạnh đó, cũng có những bài ca dao tỏ tình một cách đầy hình ảnh ẩn dụ bằng lối đối đáp dân gian.

- Đôi thứ nhất:

*Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng*

*Tre non đủ lá đan sàng được chăng?*

*Đan sàng thiếp cũng xin vâng*

*Tre vừa đủ lá non chăng hỡi chàng?*

- Đôi thứ hai:

*Bây giờ mận mới hỏi đào*

*Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?*

*Mận hỏi thì đào xin thưa*

*Vườn hồng đã có nhưng chưa ai vào.*

- Một đôi khác, cô gái bạo dạn mở lời:

*Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng*

*Cau xanh ăn với trầu vàng nên chăng?*

Chàng trai còn chờ đợi gì nữa mà không bày tỏ:

*Trầu vàng ăn với cau xanh*

*Duyên em gắn với duyên anh đương vừa.*

Trong trường hợp đầu, chàng trai còn e ngại nên chỉ dám nói một cách rụt rè rằng tre non nhưng đã đủ lá và ngõ ý hỏi cô gái đan sang được chăng?

Nói như vậy là tài tình, khéo léo vì công thủ toàn diện. Cô gái nhận lời và khẳng định với chàng trai tình cảm vừa đến độ cính của mình: “Tre vừa đủ lá non chăng hỡi chàng”. Như vậy là chàng trai đã thành công. Thật có đôi khi sự rụt rè, thật thà như chàng trai lại khôn ngoan và nên chuyện.

Nếu ở trên dùng thủ pháp ẩn dụ thì ở trường hợp thứ hai tác giả dùng thủ pháp nhân hóa. Với chuyện mận – đào – vườn hồng – có lối – chưa ai vào, ta lại thấy cách liên tưởng, tưởng tượng tài tình của ca dao. Bài ca dao có lẽ ai cũng đã hiểu. Ở đây, người viết xin mạo muộn nói thêm một điều suy nghĩ của mình. Trong bài ca dao có hai đối tượng là mận và đào. Với tâm lí người Việt thì có lẽ mận là chàng trai, đào là cô gái, vì mận chủ động “hỏi” đào. Nhưng cái hay của bài ca dao còn ở chỗ, nói mận và đào nhưng ngẫm lại, vậy thì, thế ra dù mới tỏ tình nhưng chàng trai đã coi cô gái như là người trong dòng họ của mình, chàng trai đã thấy có sự gần gũi, đồng cảm rất lớn giữa mình và cô gái, rằng “lòng vả cũng như lòng sung rồi”. Điều này dễ hiểu vì khi có “duyên” với nhau thì ngay ánh mắt đầu tiên người ta đã thấy người ấy như thân quen từ lâu lắm rồi. Hiểu như vậy bài ca dao có nét dễ thương, ý nhị mà chân tình vô cùng.

Tình yêu xuất phát từ tình cảm chân thực và sâu lắng như vậy nên ***nỗi nhớ***nhung càng da diết, mặn nồng. Có ai yêu nhau mà không thương nhớ, có lẽ nỗi nhớ đã trở thành một đặc trưng bất biến của tình yêu. Với người lao động bình dân, nỗi nhớ được diễn đạt bằng lối liên tưởng thật giản dị mà tha thiết.

Khi nhớ mong, chủ thể trữ tình ra đứng bờ ao mà gửi nỗi niềm vào sự vật:

*Đêm qua ra đừng bờ ao*

*Trông cá cá lặng trông sao sao mờ*

*Buồn trông con nhện giăng tơ*

*Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai*

*Buồn trông chênh chếch sao mai*

*Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ.*

Người buồn nên cảnh vật cũng buồn, đến con cá, con nhện, ngôi sao như cũng đồng cảm với nỗi lòng của tác giả. Bằng sự nhân cách hóa tài tình, tác giả đã làm cho nỗi nhớ mong thấm đẫm và tan tỏa mênh mang trong không gian, cảnh vật.

Cũng bằng sự nhân hóa ấy, chủ thể trữ tình đã gửi nỗi niềm của mình vào chiếc khăn, ngọn đèn, đôi mắt trong một bài ca dao đầy niềm thương nhớ.

*Khăn thương nhớ ai*

*Khăn rơi xuống đất*

*Khăn thương nhớ ai*

*Khăn vắt lên vai*

*Đèn thương nhớ ai*

*Mà đèn không tắt*

*Mắt thương nhớ ai*

*Mắt ngủ không yên.*

Với mô hình làng quên Việt Nam thì những biểu tượng như cây đa, bến nước, con đò, sân đình, bờ tre... đã trở nên quá đỗi thân quen. Ca dao thường dùng cặp hình ảnh thuyền – bến, cây đa – khách bộ hành, bến nước – người lữ khách... để nói về tình yêu nam nữ.

*- Thuyền ơi có nhớ bến chăng*

*Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*

*- Cây đa cũ bến đò xưa*

*Bộ hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ.*

*- Trăm năm đành lỗi hẹn hò*

*Cây đa bến cũ con đò khác đưa.*

*- Con đò với gốc cây đa*

*Cây đa muôn thuở chẳng xa con đò.*

*- Cây đa bậc cũ lỡ rồi*

*Đò đưa bến khác bạn ngồi chờ ai.*

*- Gọi đò chẳng thấy đò sang*

*Phải chăng bến cũ phụ phàng khách xưa.*

Chỉ bằng những hình ảnh quen thuộc ấy thôi mà bao nhiều sự kiện, biến cố, bao nhiêu tình cảm, tâm trạng được tỏ bày. Chính nét đẹp này của ca dao mà sau này nhiều nhà thơ hiện đại đã kế thừa một cách thành công: Tản Đà có non – nước, Xuân Diệu có sóng – bờ, Xuân Quỳnh có thuyền – biển... Đây là lẽ thường vì như đã nói ở trên, dù ở thời đại nào tình yêu vẫn là một hằng số bất biến.

Tình yêu sâu nặng là thế nên khi **tình yêu lỡ làng**thì đau thương, tiếc nuối, đắng cay muôn phần. Có điều những tâm trạng ấy không phải được đề cập một cách trần trụi, ngược lại được chuyển tải hết sức tinh tế, tài hoa. Tỏ tình một người một cách, nhớ nhung một người một sắc độ nên đau khổ, tiếc nuối, oán trách cũng đa dạng, phong phú vô cùng. Có một điều dễ thấy là những lời tiếc nuối, than thở, oán trách thường là của người con trai khi người con gái sang ngang – “chim sáo sang sông”, tình yêu tan vỡ. Chàng trai cũng lấy những sự vật gần gũi trong đời sống làm đối tượng liên tưởng: người đào ao và con cá, người đắp đập, be bờ và người tháo nước, người xúc tép và con cò, người xây tường và người thắp hương chùa này, người trồng chanh và người hái quả v.v và v.v...

*- Công anh đắp đập be bờ*

*Để ai tháo nước để lời anh trôi*

*- Công anh vạt tép nuôi cò*

*Cò ăn cò lớn cò dò lên cây*

*- Công anh xe chỉ uốn cần*

*Vì chưng biển động con cá lần ra khơi*

*- Công anh gánh gạch xây tường*

*Biết là có được thắp hương chùa này.*

*- Công anh đắp đập trồng chanh*

*Chẳng được hái quả vin cành cho cam.*

*- Công anh chăn nghé đã lâu*

*Bây giờ nghé đã thành trâu ai cày.*

*- Công anh ngồi giữ buồng tằm*

*Đến khi tằm chín anh nằm buồng không.*

*- Tiếc công anh đào ao thả cá.*

*Ba bốn năm rồi người lạ tới câu.*

*- Ai đem con sáo sang sông*

*Để cho con sáo sổ lồng nó bay.*

*- Khi đi bóng hãy còn dài*

*Vì về bóng đã nghe ai bóng tròn...*

Những hình ảnh ẩn dụ làm cho sự oán trách thêm phần cay đắng. Thế nhưng oán trách đấy mà lại yêu thương, tiếc nuối đấy. Làm sao được khi “thân em” chỉ là hạt mưa sa, hạt mưa rào, là giếng nước giữa đàng, là con hạc đầu đình, là con cá rô thia trong chậu... Chàng trai bày tỏ nỗi lòng cảm thông, thấu hiểu, tiếc nuối đối với cô gái hơn là sự đay nghiến, oán trách.

*- Ai cho sen muống một bốn*

*Cho tuồng chanh khế sánh phường lựu lê.*

*- Ai làm cho bướm lìa hoa*

*Cho chim xanh nở bay qua vườn hồng*

*- Tiếc thay cái giếng nước trong*

*Để cho bèo tấm bèo ong lọt vào.*

Trong những bài cao dao này, có một bài giàu hình ảnh biểu tượng, do vậy đã làm nên một sự tranh luận trong quá trình lần tìm về những lớp nghĩa của chủ thể - bài “Trèo lên cây bưởi hái hoa”.

*Trèo lên cây bưởi hái hoa*

*Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân*

*Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc*

*Cô có chồng anh tiếc lắm thay.*

Hình ảnh liên tưởng gây nhiều tranh luận là “Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc”. Vấn đề là ở “nụ tầm xuân”. Cây tầm xuân mà ta thường thấy là loài hoa cùng họ với hoa hồng và khi nở hoa có màu hồng. Nhưng ở đây, chàng trai nói nụ tầm xuân nở ra xanh biếc. Hình ảnh đó cho ta sự liên tưởng gì? Nhiều người không tìm ra cơ chế liên tưởng nên giải thích: tầm xuân là từ để chỉ chung cho tất cả các loại hoa cỏ mọc ngoài đồng nội, vì vậy mà việc nụ tầm xuân nở ra xanh biếc là hết sức bình thường, không có gì lạ. Thế nhưng xin đưa ra một ngữ liệu để chúng ta thấy: vì sao nụ tầm xuân lại nở ra xanh biếc?

- *Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím*

*Em có chồng rồi trả yếm cho anh*

*- Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc xanh*

*Yếm em thì em mặc yếm gì anh mà anh đòi*.

Chàng trai nói một chuyện rất lạ là “hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím”, thế nhưng chuyện lạ đó còn có thể tin và chấp nhận được bởi lẽ trên đời này bên cạnh hoa cúc vàng còn có hoa cúc tím. Thế nhưng với cô gái thì sự khẳng định càng chanh chua hơn bởi có điều còn lạ hơn cả chuyện “hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím”, đó là chuyện “hoa cúc vàng nở ra hoa cúc xanh” mà sự thực trên đời làm gì có chuyện hoa cúc xanh. Thế nên, ở đây cô gái sâu cay kia muốn nói với chàng trai rằng: Chàng kia ơi, có những chuyện còn lạ hơn thế kia kìa. Thật thâm thúy mà giàu hình ảnh biểu cảm vô cùng!

Thế nên, trở lại bài ca dao “Trèo lên cây bưởi hái hoa”, ta thấy sẽ là không đâu khi đi đặt câu hỏi: Tại sao bước xuống vườn cà mà lại hái nụ tầm xuân? Nụ tầm xuân sao lại ở vườn cà? (theo nghĩa tầm xuân là một họ của hoa hồng). Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc là chuyện lạ nhưng chính vì chuyện lạ này mà chàng trai muốn nói một điều: sự đổi thay của cô gái. Cho nên mới có câu tiếp là: Cô có chồng anh tiếc lắm thay.

Bên cạnh nhiều bài ca dao của các chàng trai tiếc nuối, oán trách, cay đắng cho mối tình của mình, có một bài ca dao sử dụng quan hệ liên tưởng thật hay của các cô gái nói về chàng trai:

*Em tưởng giếng nước sâu*

*Em nối sợi gàu dài*

*Nào ngờ giếng nước cạn*

*Em tiếc  hoài sợi dây.*

Rõ ràng, ở đây không ai chỉ hiểu tác giả dân gian đi nói chuyện giếng sâu, giếng cạn; gàu dài, gàu ngắn. Có điều tại sao lại là “giếng nước”. Quả thực đây là sự lựa chọn hết sức đặc sắc và có giá trị biểu đạt cao. Ta từng nghe dân gian nói một cách thiếu dân chủ:

*Đàn ông nông cạn giếng khơi*

*Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu*.

Vậy nên cô gái mới “tưởng”, giếng nước sâu. Cách nói quá đỗi khéo léo, thâm thúy: em nghe ông cha nói “Đàn ông nông cạn giếng khơi”, em tưởng tình cảm của anh cũng sâu sắc và chân tình lắm... Thế nên mới có chuyện “tiếc hoài sợi dây”. Chàng trai tinh tế và nhạy cảm hẳn phải rất đau đầu trước cách nói của “nàng”.

Những bài ca dao trên đây nói về những cuộc giao duyên, dầu có được thể hiện dưới nhiều tình huống tâm trạng có khác nhau đi nữa, nhưng cũng đều tuyệt vời diễn tả nỗi khát vọng tình yêu lứa đối với những lời tỏ tình có khi xa xôi bóng bẩy, lấp lửng, có khi mộc mạc bộc trực hoặc những thở than oán trách. Đó chính là cái hay, cái đẹp trong ca dao về tình yêu nam nữ và giao duyên trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Có ý kiến cho rằng:“*Chủ thể trữ tình của ca dao khi cảm nghĩ về thân phận mình là thấy buồn, thấy khổ; nhưng khi cảm nghĩ về những người thương mến, về những nơi, những vật thân thuộc là thấy yêu, thấy thương*...”.

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên qua *những bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.*

Gợi ý :

1. Giới thiệu khái quát về ca dao và nêu được nhận định về nội dung của ca dao trữ tình.

2. Giải thích nhận định:

- Chủ thể trữ tình (tác giả ca dao) là người bình dân, nhân dân lao động, sống trong cuộc đời trăm đắng, ngàn cay nhưng đằm thắm ân nghĩa bên gốc đa, giếng nước, sân đình... Và tác phẩm của họ cũng được sinh ra từ cuộc đời ấy. Nó phản ánh cuộc đời, tâm tình của người bình dân.

- Chủ thể trữ tình của ca dao khi cảm nghĩ về thân phận mình là thấy buồn, thấy khổ. Họ cất lên những tiếng nói than thở về những nỗi bất hạnh của mình: than về phận khó, về nỗi cơ cực, về lỡ duyên, ...

- Chủ thể trữ tình khi cảm nghĩ về những người thương mến về những nơi, những vật thân thuộc là thấy yêu, thấy thương... Họ cất lên câu hát yêu thương, tình nghĩa chứa chan tình yêu lứa đôi, tình cảm gia đình, quê hương đất nước...

--> Nhận định đã khái quát được hai nội dung chủ yếu của ca dao trữ tình: Nỗi xót xa, đắng cay và tình cảm yêu thương, thủy chung, đằm thắm ân tình của người bình dân trong xã hội cũ.

3. Phân tích, chứng minh nhận định:

a. Chủ thể trữ tình của ca dao khi cảm nghĩ về thân phận mình là thấy buồn, thấy khổ (Những bài ca dao than thân).

- Họ thường là những người phụ nữ sống trong xã hội cũ:

+ Ý thức được vẻ đẹp riêng, giá trị của mình (“tấm lụa đào”: vẻ đẹp duyên dáng, mềm mại, xuân sắc, quý giá..., “củ ấu gai” - “ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen”: vẻ đẹp phẩm chất, tâm hồn). (0,5đ)

+ Xót xa cho thân phận nhỏ bé, đắng cay, tội nghiệp (Thân em...) nhưng nỗi đau khổ của từng người lại mang những nét riêng (“tấm lụa đào”: đẹp nhưng hoàn toàn phụ thuộc vào người khác, không tự quyết định được số phận của mình; “củ ấu gai”: có phẩm chất tốt đẹp bên trong nhưng không được ai biết đến, vẻ đẹp ấy bị che phủ bởi cái bề ngoài xấu xí, đen đủi...) (0,5đ)

- Họ có thể là những chàng trai, cô gái lỡ duyên, hoặc bị ép duyên mà tình yêu dang dở. Vì thế, tiếng thơ như lời trách móc, oán giận, đầy xót xa, cay đắng (Trèo lên cây khế nửa ngày/Ai làm chua xót lòng này khế ơi!...)

b. Nhưng khi cảm nghĩ về những người thương mến, về những nơi, những vật thân thuộc là thấy yêu, thấy thương (Những bài ca dao yêu thương, tình nghĩa)

- Đó là nỗi nhớ người yêu của cô gái được gửi vào hình ảnh: khăn, đèn, mắt... Hỏi khăn, đèn, mắt cũng là hỏi lòng mình. Cô gái ra ngẩn vào ngơ, bồn chồn, thao thức với bao vấn vương, lo âu, phấp phỏng cho hạnh phúc lứa đôi (Khăn thương nhớ ai...)

- Có khi, người con gái mượn chiếc cầu dải yếm để nói lên mơ ước mãnh liệt của mình trong tình yêu. Một lời tỏ tình kín đáo, ý nhị, duyên dáng mà rất táo bạo. (Ước gì sông rộng một gang...)

- Họ mượn hình ảnh muối, gừng để diễn tả sự gắn bó sâu nặng của con người. Độ mặn của muối, độ cay của gừng còn có hạn nhưng tình cảm con người mãi son sắt, thủy chung. (Muối ba năm muối đang còn mặn...)

4. Đánh giá, mở rộng:

- Những câu hát than thân, yêu thương tình nghĩa đã thể hiện sâu sắc vẻ đẹp tâm hồn của người bình dân xưa: trong cuộc sống còn nhiều vất vả, cơ cực, đắng cay, họ vẫn sống ân nghĩa, đằm thắm tình người, vẫn luôn khát khao tình yêu, hạnh phúc.

- Người bình dân đã lựa chọn những hình thức nghệ thuật riêng, đậm màu sắc trữ tình dân gian: thể thơ lục bát, song thất lục bát; hình thức đối đáp; công thức mở đầu “Thân em...”, “Trèo lên...”; hình ảnh biểu tượng, cách so sánh, ẩn dụ...

**4. Củng cố**

- Ý nghĩa, giá trị của văn học dân gian với đời sống tâm hồn con người.

- Văn học dân gian bồi đắp những tình cảm cao đẹp cho con người: tình yêu nước, yêu con người, tình yêu đôi lứa....

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài : Khái quát sử thi và sử thi Đăm Săn.

Ngày soạn : 06/10/2017

**TIẾT 25-26.**

**KHÁI QUÁT SỬ THI VÀ SỬ THI “ĐĂM SĂN”**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Đọc (kể) diễn cảm tác phẩm sử thi.

- Phân tích văn bản sử thi theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Bài học này giúp các em nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân : phấn đấu hy sinh vì danh dự, hạnh phúc yên vui của cộng đồng. Đây là ý nghĩa mãi mãi của sử thi Đăm Săn nói riêng và sử thi anh hùng nói chung.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP**

Gv kết hợp phương pháp thực hành, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, so sánh, tổng hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ SỬ THI**

**1. Về khái niệm *sử thi***

Sử thi là những tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hay nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

Có hai tiểu loại sử thi dân gian:

-       ***Sử thi thần thoại*** là loại sử thi kể về sự hình thành thế giới, sự ra đời của muôn loài, sự hình thành các dân tộc, các vùng cư trú thời cổ đại của họ hoặc cũng có khi kể về sự xuất hiện nền văn minh buổi đầu. Ở nước ta có một số bộ sử thi tiêu biểu cho tiểu loại này như: Đẻ đất đẻ nước (Mường), Ẳm ệt luông (Thái), Cây nêu thần (Mơ-nông),….

-       ***Sử thi anh hùng*** là những câu chuyện kể về cuộc đời và những chiến công hiển hách của người anh hùng – người đại diện cao nhất cho sự giàu có, quyền lực, sức mạnh và ước mơ của cộng đồng người thời cổ đại. Các tác phẩm tiêu biểu trong tiểu loại này là: Đam Săn, Đăm Di, Xing Nhã, Khinh Dú (Ê- đê); Đam Noi (Ba- na),…. Trong số những tác phẩm này thì tác phẩm được biết đến rộng rãi và nổi tiếng hơn cả là sử thi Đam Săn.

**2. Cách đọc hiểu văn bản sử thi**

2.1. Đọc hiểu văn bản văn học dân gian theo đặc trưng thể loại

- Trong văn học dân gian, sự ra đời của thể loại là do thời đại quy định. Thần thoại ra đời trong lòng xã hội nguyên thủy, khi mà con người còn rất lạc hậu, đời sống còn phụ thuộc vào tự nhiên, chưa tách khỏi tự nhiên. Họ có khát vọng giải thích tự nhiên, khám phá quan hệ con người – tự nhiên nhưng sự giải thích đó còn mang tính thô sơ, xuất phát từ sự quan sát các hiện tượng tự nhiên thực tế. Sử thi ra đời ở thời cổ đại, khi các thành viên xã hội sống thành thị tộc. Chỉ có sống trong thị tộc, mỗi cá nhân mới thấy mình có đủ sức mạnh để làm lụng, chiến đấu và hưởng hạnh phúc. Họ có nhu cầu phản ánh mỗi quan hệ giữa cá nhân – cộng đồng.  
2.2. Cách đọc hiểu văn bản sử thi trong nhà trường   
Sử thi Tây Nguyên lộng lẫy và hùng tráng- như chính núi rừng cao nguyên hùng vĩ nơi đã sản sinh ra chúng- thực là một kho tàng quý báu và xứng đáng tiêu biểu cho sử thi của một cộng đồng dân tộc thống nhất mà đa dạng nhiều bản sắc. Trong quá trình hướng dẫn HS, cần tập trung vào 2 vấn đề chủ yếu trong đặc trưng của thể loại sử thi. Đó là:   
- Nhân vật trung tâm của sử thi là người anh hùng – mang sức mạnh, lí tưởng, khát vọng đại diện cho sức mạnh, lí tưởng, khát vọng của cả cộng đồng.   
- Nghệ thuật sử thi: ngôn ngữ giàu nhạc điệu (ngôn ngữ giàu hình ảnh so sánh, phóng đại; ngôn ngữ trùng điệp, kết cấu đối xứng; ngôn ngữ kịch), hình thức diễn xướng. 

**II. KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ SỬ THI “ĐĂM SĂN”**

**1. Tóm tắt sử thi “Đăm Săn”**

Bài ca Ðam San gồm 7 chương khúc

 1. Chị em Hơ Nhí, Bhí theo luật tục của xã hội mẫu quyền  (tục chuê nuê) lấy Ðam San làm chồng, Ðam San tỏ ý không thuận.

 2. Ðam San bỏ vê nhà chị Hơ Âng, đến khi bị trời (đu & điê) làm chết đi sống lại 7 lần & cứu được Hnhí bị voi nhà nổi điên tha vào rừng, Ðam San mới thuận.

 3. Ðam San đánh tù trưởng Mtao Grư (kên kên) giành lại Hnhí, bắt tù binh, đoạt của cải.

 4. Ðam San đi phát rẫy, lên rừng săn thú, xuống suối bắt tôm cá, đánh thắng tù trưởng Mtao Mxây (sắt)

 5. Ðam San chặt cây thần Smuk, cây đổ, chị em Hnhí, Bhí chết, Ðam San lên trời toan chặt đầu trời, được trời giúp cho vợ sống lại.

 6. Ðam San đi bắt nữ thần mặt trời để trở thành người tù trưởng giàu có, đâu cũng khâm phục, bị từ chối, Ðam San trở về chết chìm dưới đất nhão trong rừng Sáp đen.

 7. Vía Ðam San hóa ruồi bay vào miệng Hơ Âng. Ðam San cháu ra đời thừa kế của cải, quyền lực cậu và tiếp tục nối dây.

**2. Vị trí đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây***

Đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* thuộc phần giữa của tác phẩm: Sau khi về làm chồng hai chị em tù trưởng Hơ Nhị và Hơ Bhị, Đam Săn trở nên một tù trưởng giàu có và uy danh lừng lẫy. Các tù trưởng Kên Kên(Mtao Grứ) và tù trưởng Sắt (Mtao Mxây) lừa lúc Đam Săn cùng các nô lệ lên rẫy, ra sông lao động sản xuất đã kéo người tới cướp phá buôn làng của chàng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Cả hai lần ấy Đam Săn đều tổ chức đánh trả và chiến thắng, vừa cứu được vợ lại vừa sáp nhập được đất đai, của cải của kẻ địch khiến cho oai danh của chàng càng lừng lẫy, bộ tộc càng giàu có và đông đúc hơn.

Đoạn trích ngợi ca cuộc chiến đấu của Đam Săn. Đó là cuộc chiến đấu vì danh dự, vì hạnh phúc gia đình và hơn nữa vì cuộc sống bình yên và sự phồn vinh của thị tộc. Đoạn trích này tiêu biểu cho những đặc trưng của thể loại sử thi anh hùng.

**3. Nội dung của đoạn trích “ Chiến thắng Mtao Mxây “.**

Cuộc chiến giữa hai tù trưởng thể hiện qua các chặng như sau:

– Đăm Săn khiêu chiến và Mtao Mxây đáp lại: Trước thái độ quyết liệt của Đăm Săn, Mtao Mxây tỏ ra run sợ

– Vào cuộc chiến:

*+ Hiệp 1:* Trong khi Mtao Mxây múa khiên trước thì Mtao Mxây vẫn giữ thái độ bình tĩnh, thản nhiên.

*+ Hiệp 2:* Đăm Săn múa khiên trước và lập tức Mtao Mxây trốn chạy bước cao bước thấp.Hắn chém Đăm Săn nhưng trượt và vội cầu cứu Hơ Nhị quăng cho miếng trầu. Được miếng trầu Hơ Nhị tiếp sức Đăm Săn mạnh hẳn lên.

*+ Hiệp 3:* Đăm Săn múa và đuổi theo Mtao Mxây và đâm trúng kẻ thù nhưng áo hắn không thủng và cầu cứu thần linh.

*+ Hiệp 4:* Đăm Săn được thần linh giúp sức, đuổi theo và đâm chết kẻ thù.

– Cuộc đối thoại giữa Đăm Săn với dân làng(nô lệ) của Mtao Mxây khi chàng đến từng nhà kêu gọi mọi người đi theo mình.

– Thể hiện sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng của cá nhân anh hùng sử thi với quyền lợi, khát vọng của cộng đồng.(họ sống hòa hợp trong một nhóm đông hơn, giàu hơn, mạnh hơn).

– Thể hiện lòng yêu mến, sự tuân phục của tập thể cộng đồng đối với cá nhân anh hùng. Qua đó, sử thi muốn nói đến ý chí thống nhất của toàn thể cộng đồng E đê-một biểu hiện quan trọng của ý thức dân tộc.

– Sử  dụng lối so sánh: so sánh tương đồng, có sử dụng từ so sánh(như gió lốc gào..). khi là lối so sánh tăng cấp bằng hàng loạt so sánh liên tiếp( miêu tả tài múa khiên của Đăm Săn, đoàn người đông đảo, thân hình lực lưỡng của Đăm Săn). So sánh tương phản(múa khiên của Đăm Săn và Mtao Mxây). Các hình ảnh, sự vật được đem ra làm chuẩn trong so sánh đều lấy từ thế giới thiên nhiên, từ vũ trụ. Dùng vũ trụ để “đo” kích cỡ nhân vật anh hùng là một cách phóng đại để đề cao anh hùng. Nghệ thuật đó rất nổi bật ở sử thi, mang một giá trị thẩm mĩ đặc biệt. Đó là phong cách nghệ thuật của sử thi.

**III. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**1. Tóm tắt diễn biến trận đánh theo đúng trật tự của các tình tiết và sự kiện**

a) Đam Săn đến nhà Mtao Mxây khiêu chiến nhưng Mtao Mxây còn bỡn cợt chàng mà chưa chịu giao chiến ngay.

b) Bước vào cuộc chiến:

Hiệp đấu thứ nhất

-       Hai bên lần lượt múa khiên.

+         Mtao Mxây múa trước: tỏ ra yếu ớt và kém cỏi

+         Đam Săn múa khiên: tỏ ra mạnh mẽ, tài giỏi hơn

-       Kết quả hiệp đấu: Mtao Mxây chạy khắp nơi để tránh đường khiến Đam Săn múa.

Hiệp đấu thứ hai

-       Đam Săn múa khiên: sức mạnh như gió bão. Cây giáo đâm liên tiếp Mtao Mxây nhưng không thủng.

-       Kết quả

+         Đam Săn nhờ sự giúp đỡ của Ông Trời đã cắt được đầu của Mtao Mxây.

+         Dân làng Mtao Mxây nhất loạt theo Đam Săn về ngôi làng mới.

**2. Cuộc chiến giữa Đam Săn và Mtao Mxây là cuộc chiến tranh mang tính chất thống nhất cộng đồng.** Nó không phải là một cuộc chiến tranh xâm lược nhằm mục đích tàn sát, cướp bóc và chiếm giữ. Chính vì thế mà thái độ của nô lệ ở cả hai phía đối với việc thắng thua của hai tù trưởng cũng có những nét riêng:

-       Ở phía Mtao Mxây: Sau khi tù trưởng của mình thất bại, đông đảo nô lệ đều tâm phục và nghe theo lời vị tù trưởng mạnh hơn (“không đi sao được!… người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa”).Thái độ và hành động của đoàn người này chứng tỏ họ luôn mơ ước được trở thành một tập thể giàu có và hùng mạnh.Họ luôn mơ ước có được một người lãnh đạo dũng cảm, tài ba.

-       Ở phía Đam Săn: Dân làng tưng bừng náo nhiệt chào đón vị anh hùng của mình mới chiến thắng trở về. Họ đi lại sửa soạn vui mừng tấp nập không chỉ để mừng buôn sóc được mở mang, được hùng mạnh và giàu có mà còn để tiếp đón những người nô lệ mới bằng sự chân thành và hoà hợp (“... Các chàng trai đi lại ngực đụng ngực. Các cô gái đi lại vú đụng vú. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế!”).

**3. Đoạn trích tuy miêu tả cuộc chiến tranh giữa các thị tộc trong thời nguyên thuỷ, thế nhưng lại không chú trọng miêu tả cảnh chết chóc đau thương.** Trái lại, tác giả dân gian chủ yếu miêu tả cảnh chiến thắng tưng bừng của phía Đam Săn. Cuộc chiến dừng lại khi Mtao Mxây thất bại. Thế nhưng sự thất bại của Mtao Mxây không làm cho dân làng lo sợ, hoang mang. Họ ngay lập tức theo về phía Đam Săn, hoà nhập với cuộc đồng mới một cách rất tự nhiên. Dân làng của Đam Săn cũng vậy, họ đón tiếp những ng­ười bạn mới rất chân tình. Không khí của buổi tiệc sau chiến thắng tưng  bừng náo nhiệt vui say không hề có một chút gợn nào. Lựa chọn cách thể hiện nghệ thuật này, tác giả dân gian đã  nhận ra tính tất yếu của cuộc chiến tranh thị tộc - đó là cuộc chiến tranh không kìm hãm sự phát triển của xã hội Ê-đê, mà trái lại, nó giúp những tập thể lẽ tẻ, rời rạc tập hợp thành những tập thể lớn hơn, mạnh hơn. Và cũng chỉ nh­ư vậy, họ mới trở thành một dân tộc trư­ởng thành thực sự. Cách lựa chọn để hiện nghệ thuật ấy cũng là cách để dân gian ngợi ca tầm vóc và sứ mệnh lịch sử của ngư­ời anh hùng. Chỉ có những con người ­ưu tú của thời đại như­ vậy mới đủ sức đứng lên thống nhất các thị tộc nhỏ lẻ lại với nhau, gom những thị tộc ấy lại thành một cộng đồng lớn mạnh và giàu có.

**4. Trong đoạn trích này, kiểu câu được dùng nhiều nhất là kiểu câu có sử dụng biện pháp so sánh, ví von.**Những câu ấy, hoặc chứa biện pháp so sánh kiểu tương đồng (chàng múa trên cao, gió như bão; chàng múa dưới thấp, gió như lốc; đoàn người đông như bầy cà tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối...), hoặc so sánh kiểu tăng cấp (Đam Săn múa khiên), cũng có trường hợp so sánh kiểu tương phản (đối lập giữa cảnh múa khiên của Đam Săn và Mtao Mxây). Những câu văn theo kiểu đòn bẩy này có giá trị rất lớn trong việc miêu tả nhân vật người anh hùng. Nó khẳng định và nâng bổng lên tài năng, sức mạnh của Đam Săn - người anh hùng uy danh lừng lẫy làm mờ đi cả sự giàu có và sức mạnh của kẻ thù.

Cần lưu ý thêm, nếu chúng ta tiến hành phân loại thì có thể thấy rất rõ ràng: các hình ảnh, sự vật được đem ra để so sánh ở đây đều lấy ra từ thế giới tự nhiên, từ vũ trụ. Như thế hàm ý của tác giả là muốn lấy vũ trụ để "đo" kích cỡ, tầm vóc của nhân vật anh hùng. Thủ pháp nghệ thuật này là một thủ pháp quen thuộc của sử thi. Nó giúp mang lại những giá trị thẩm mỹ rất đặc trưng cho thể loại này: đặc trưng về sự trang trọng, hoành tráng và dữ dội.

**5. Sự xuất hiện của Ông Trời (thần linh) và việc can thiệp của Ông Trời vào chiến thắng của Đam Săn chứng tỏ ở thời kì ấy, con người và thần linh gắn bó mật thiết với nhau.** Hay nói cách khác, nó là dấu vết của tư duy thần thoại trong sử thi, dấu vết của một xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp rạch ròi. Tuy nhiên cũng từ câu chuyện này có thể nhận thấy, dù có can thiệp vào công việc của con người nhưng thần linh chỉ đóng vai trò là người "cố vấn", "gợi ý" hành động chứ không phải là người quyết định tối cao kết quả của cuộc chiến. Như vậy trong mối quan hệ với các thần, người anh hùng vẫn giữ được vai trò quyết định và có tính độc lập riêng. Sắp đặt câu chuyện theo kiểu như vậy cũng là một hình thức đề cao vai trò của nhân vật anh hùng, đề cao tinh thần dân chủ của thời thị tộc cổ xưa.

**IV. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích cuộc chiến giữa Đăm Săn với Mtao Mxây trong đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.

**4. Củng cố** :

**-** Khái quát thể loại sử thi.

- Những kiến thức cơ bản về sử thi “Đăm Săn”.

**5. Dặn dò**

- Đọc lại đoạn trích, học thuộc các dẫn chứng tiêu biểu.

- Chuẩn bị bài : “Chiến thắng Mtao Mxây”.

Ngày soạn : 07/10/2017

**TIẾT 27-28.**

**CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY**

**(Trích sử thi “Đăm Săn” – sử thi Tây Nguyên)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Đọc (kể) diễn cảm tác phẩm sử thi.

- Phân tích văn bản sử thi theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Bài học này giúp các em nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân : phấn đấu hy sinh vì danh dự, hạnh phúc yên vui của cộng đồng. Đây là ý nghĩa mãi mãi của sử thi Đăm Săn nói riêng và sử thi anh hùng nói chung.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP**

Gv kết hợp phương pháp thực hành, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, so sánh, tổng hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**ĐỀ 1. Phân tích cuộc chiến giữa Đăm Săn với Mtao Mxây.**

Gợi ý :

Từ bao đời nay, người Ê-đê đã cùng quây quần bên bếp lửa, nghe không biết chán từ đêm này sang đêm khác khan Đăm Săn, bài ca về người tù trưởng anh hùng của dân tộc mình với những chiến công hiển hách trong xây dựng phát triển buôn làng và bảo vệ cộng đồng chống lại bao kẻ thù hung hãn. Trong những chiến công lẫy lừng ấy, ngất ngây lòng người vẫn là đoạn Chiến thắng Mtao Mxây, chứng tỏ tài năng, bản lĩnh, lòng dũng cảm phi thường và sức mạnh vô địch của Đăm Săn.

a.  Nguyên nhân chiến tranh

Tù trưởng Mtao Mxây lừa lúc Đăm Săn cùng dân làng làm rẫy, đã kéo đến cướp phá buôn làng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Danh dự của một tù trưởng và bộ tộc bị xúc phạm, hạnh phúc của gia đình và buôn làng bị đe doạ, người anh hùng Đăm Săn buộc phải cầm khiên, giáo đứng lên chiên đấu.

Cuộc chiến đấu của Đăm Săn là cuộc chiên đấu chính nghĩa, vì thế, dân làng theo chàng đi đánh Mtao Mxây. Đăm Săn không chỉ có sức khoẻ, võ nghệ cao cường, có khiên giáo trong tay mà còn có cả chính nghĩa, lí tưởng chiên đấu nên đã được tiếp thêm sức mạnh để quyết chiên quyết thắng.

b. **Diễn biến trận đánh**

**Đăm Săn khiêu chiến và thái độ ngạo mạn của Mtao Mxây :**

+ Nếu như Mtao Mxây hèn hạ, lừa lúc Đăm Săn và dân làng đi àm rẫy để cướp phá thì Đăm Săn đến tận nhà Mtao Mxây lúc hắn đang ở nhà, gọi hắn xuống để giao chiến. Mtao Mxây là một tù trưởng hung bạo, một tên kẻ cướp ; còn Đăm Săn là tù trưởng anh hùng, tư thế và hành động đàng hoàng. Sự kiện Đăm Săn tới nhà Mtao Mxây khiêu chiến thể hiện sự tương phản trong nhân cách hai nhân vật này.

Chàng gọi Mtao Mxây là “diêng” với hàm ý mỉa mai. (Diêng : chỉ người bạn kết nghĩa). Đăm Săn và Mtao Mxây đã từng là “diêng” của nhau, là bạn kết nghĩa của nhau. Thế mà nay Mtao Mxây đến cướp phá buôn làng của Đăm Săn, cướp vợ của Đăm Săn. Mtao Mxây là kẻ phản bội tình bạn. Vì thế không thể nói chuyện bằng lời mà phải “đọ dao” mới giải quyết được.

+ Lúc đầu, Mtao Mxây từ chối. Là kẻ gây tội ác nên hắn tỏ ra sợ hãi trước lời đe doạ trừng phạt, nhưng vẫn trắng trợn chọc tức Đăm Săn : “Tay ta đang còn bận ôm vợ hai chúng ta ở trên nhà này cơ mà”.

+ Như lửa đổ thêm dầu, thái độ ngạo mạn của Mtao Mxây khiến Đăm Săn nổi cơn thinh nộ. Lời của Đăm Săn như ra lệnh, quyết liệt hơn lần trước : “Xuống đi, ơ Diêng…”.Thái độ của Đăm Săn rất dứt khoát, dồn kẻ thù vào cuộc giao đấu. Mtao Mxây phải lựa chọn một trong hai con đường : một là chết thiêu cùng với ngôi nhà, hai là bước vào giao đấu.

+ Mtao Mxây tỏ ra rất tầm thường, hắn từ trên sàn nhà xuống với nỗi lo bị đánh lén. Nhưng Đăm Săn đàng hoàng, không thèm đâm “con lợn nái… dướị đất”, không thèm đâm “con trâu… trong chuồng”, chỉ đâm kẻ thù khi chúng đang múa khiên và tay đang cầm giáo, cầm gươm.

+ Mtao Mxây hiện ra với dáng vẻ dữ tợn như một vị ác thần, tay cầm khiên “tròn như đầu cú, gươm hắn óng ánh như cái cầu vồng”, lòng đầy lo sợ, nên “tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo”. Nhưng hắn vẫn phải bước vào cuộc giao đấu.

Hiệp đấu thứ nhất :

+ Vào cuộc giao đấu, Đăm Săn với tinh thần thượng võ, nhường cho địch thủ quyền chủ động tẩn công. Mtao Mxây đùn đây, cất lời huênh hoang để đánh đòn tâm lí với Đăm Săn. Hắn khoe sức mạnh, khỏe miếng võ của hắn là võ gia truyền, học được từ thần thánh, thậm chí còn đem khoe cả bản chất tàn bạo của mình với mục đích uy hiếp Đăm Săn.

Mtao Mxây đánh múa khiên, tỏ ra rất kém cỏi  khiến cho Đăm Săn thấy buồn cười, phải cất tiếng mỉa mai : “Ngươi múa chơi đây phải không, diêng?”.

Trước sức mạnh tấn công của Đăm Săn, hắn chỉ biết chạy, khi tung đòn lại không trúng đích. Kẻ tàn bạo phi nghĩa thật thảm hại khi đối mặt với người anh hùng vượt trội về tài năng và phẩm chất, chiên đâu vì chính nghĩa.

+ Đăm Săn vào trận với tư thế của người anh hùng, với tư cách người đi hỏi tội và trừng phạt kẻ có tội. Chàng chiến đấu để bảo vệ danh dự, cứu vợ và bảo vệ yên bình cho bộ tộc. Sức mạnh của chàng chính là sức mạnh của cộng đồng, được kết tinh từ những khát vọng, ước mong cho cuộc sống bình yên, thịnh vượng. Tác giả dân gian đã thể hiện sức mạnh của dũng sĩ Đăm Săn trong cảm hứng sử thi đẫm chất hùng ca. cảnh Đăm Săn múa khiên được miêu tả đầy hào hứng :

“Đăm Săn rung khiên múa. Một lần xốc tới, chàng vượt một đồi tranh. Một lần xốíc tới nữa, chàng vượt một đồi lổ ô. Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây”.

Sức mạnh của Đăm Săn trong trận chiên đấu có thể ví với sức manh của tự nhiên, trời đất và vũ trụ.

+ Cuộc chiến diễn ra rất quyết liệt. Mtao Mxây đã đuốĩ sức, hắn bảo Hơ Nhị quăng cho hắn một miêhg trầu. Nhưng Đăm Săn nhanh hơn đoạt được miếng trầu ấy. Chàng nhai trầu và sức lực tăng lên gấp bội, chàng tiếp tục chiến đấu với sức mạnh mới.

Sự xuất hiện của nàng Hơ Nhị và miếng trầu vào thời điểm cuộc chiến đang quyết liệt có ý nghĩa đặc biệt. Nàng là vợ chính thức của Đăm Săn. Nay nàng đang lâm vào cảnh bị bắt cóc. Đối với Mtao Mxây, nàng chỉ là một thứ của cải mà hắn đoạt được sau vụ cướp bóc chứ giữa nàng và hắn không có chút tình nghĩa vợ chồng. Miếng trầu “nên duyên vợ chồng” của Hơ Nhị với Đăm Săn không thể trao vào tay kẻ thù. Hơ Nhị trở thành trợ thủ trao vật thần kì cho Đăm Săn. Tình yêu đã tiếp thêm sức mạnh cho chàng, chàng phóng giáo trúng đùi Mtao Mxây nhưng không thủng.

Hiệp đấu thứ hai :

+ Đăm Săn đã làm tất cả những gì có thể nhưng chưa giành được chiến thắng vì Mtao Mxây được bảo vệ bởi lớp áo giáp sắt. Đăm Săn thấm mệt, chàng vừa chạy vừa ngủ, mộng thấy ông Trời. Chi tiết này có ý nghĩa sâu sắc, thể hiện quan niệm về cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân vật anh hùng chống lại đối thủ luôn được sức mạnh siêu nhiên trợ giúp. Chi tiết trợ giúp của ông Trời rất gần với sự tham gia của các vị thần trên đỉnh ô-lim-pi-a vào cuộc chiến thành Tơ-roa được ghi lại trong hai trường ca I-li-át và Ô-đi-xê.

+ Hiệp đấu thứ hai kết thúc với chiến thắng vẻ vang của Đăm Săn. Mtao Mxây thất thế chạy trốn thật thảm hại. Hắn rúc vào cả chuồng lợn, chuồng trâu và cất lời cầu xin Đăm Săn :

“ơ diêng, ơ điêng, để ta làm lễ cầu phúc cho điêng một trâu ! Ta cho thêm díêngmột voi.”.

+ Trước khi đâm chết và cắt đầu Mtao Mxây đem bêu ngoài đường, Đăm Săn đã tuyên án hắn. Tội ác của Mtao Mxây trời không dung, đất không tha, dù ở thời nào con người cũng không chấp nhận. Hắn đáng bị trừng phạt như vậy. Việc bêu đầu hắn ngoài đường là để răn đe những kẻ nào rắp ranh phản bạn và cướp phá buôn làng. Hành động của Đăm Săn không thể hiện sự dã man, khát máu nên được dân chúng tán thành, ủng hộ.

**ĐỀ 2. Phân tích cảnh ăn mừng chiến thắng trong đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.**

Gợi ý :

**1. Đăm Săn chiến thắng trở về**

a. **Thái độ và hành động của Đăm Săn với tôi tớ của Mtao Mxây**

Muc đích của cuộc chiến là bảo vệ danh dự của tù trưởng anh hùng, danh dự của bộ tộc, là để cứu vợ, trừng phạt kẻ cướp, đem lại sự yên ổn cho dân Mục đích cao cả ây, Đăm Săn đã đạt được. Chàng có thể kéo quân trở về trong hào quang chiến thắng.

Trong toàn bộ tác phẩm nói chung và trong đoạn trích nói riêng, qua lời người dẫn truyện và lời nói của Đăm Săn, không có chi tiết nào nói về việc Đăm  Săn gây chiếh để cướp bóc và chiếm đoạt nô lệ. Đó không phải là mục đích chiến đấu của chàng. Khi tù trưởng Mtao Mxây đã bị tiêu diệt, tôi tớ của hắn như rắn không đầu (họ cần một tù trưởng anh hùng bảo vệ và dẫn dắt, cần có một cộng đồng để hoà nhập, để có cuộc sống yên vui, thịnh vượng) ; Đăm Săn không cưỡng bức, không ép buộc tôi tớ của Mtao Mxây theo mình. Chàng kêu gọi và cho họ quyền tự định đoạt số phận của mình. Lòng nhân hậu, đức khoan dung của Đăm Săn đã giảm bớt nỗi đau khổ cho dân làng trong chiến tranh và hoàn toàn thuyết phục họ tự nguyện theo chàng.

b. Thái độ và hành động của tôi tớ, dân làng Mtao Mxây

Đây là chiến tranh giữa các nhóm đồng tộc, cho nên sau khi tù trưởng thù địch bị tiêu diệt thì tù trưởng chiến thắng có thể dung nạp tôi tớ của kẻ thù, cũng như người dân phía bên kia có thể hoà nhập vào bộ tộc mới một cách nhanh chóng.

Vì thế, khi nghe lời kêu gọi của Đăm Săn và cảm phục trước khí phách anh hùng, tài năng, sức manh của Đăm Săn, cảm mến đức khoan dung của chàng, tôi tớ, dân làng Mtao Mxây đã tự nguyện theo Đăm Săn để bắt đầu một cuộc sống mới. Tác giả dân gian miêu tả cảnh “chuyển nhà” của họ với một cảm xúc hào hứng, say mê :

“Đoàn người đông như bầy cà tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiên như mối. Bà con xem, thế là Đăm Săn nay càng thêm giàu có, chiêng lắm la nhiều. Tôi tớ mang của cải về nhiều như ong đi chuyển nừớc, như vò vẽ đi chuyên hoa, như bầy trai gái đi giếng làng cõng nước”.

Qua đây, ta càng thấy vai trò quyết định của thủ lĩnh trong chiến tranh và đời sông xã hội thời bộ lạc, thấy được sự thông nhất cao độ giữa cá nhân anh hùng sử thi với cộng đồng bộ tộc.

**2. Lễ ăn mừng chiến thắng**

Trong đoạn trích có hai cảnh được miêu tả rõ rệt : cảnh chiến tranh và cảnh ăn mừng chiến thắng. Tác giả dân gian đã miêu tả cảnh ăn mừng chiến thắng với cảm hứng mê say, nhiệt thành, thể hiện thái độ, cách nhìn nhận về ý nghĩa thời đại của chiến tranh bộ tộc và tầm vóc lịch sử của người anh hùng sử thi trong sự phát triển của cộng đồng.

Lễ cúng người chết và thần linh, lễ ăn mừng chiến thắng

Đã có chiến tranh, tất yếu có đổ máu ỏ cả hai phía. Tác giả dân gian không miêu tả tỉ mỉ, rùng rợn cảnh máu đổ, nhưng người đọc phải ngâm hiêu điều này. Tưởng nhớ và biết ơn người hi sinh là việc nghĩa. Lễ cứng người chêt sau chiên thắng là một nghi lễ mang tính nhân đạo (đã được ông Trời, các vị thần linh và hương hồn của tổ tiên, ông bà tiếp thêm sức mạnh chiên thắng thì cũng phải biết ghi lòng tạc dạ). Lễ cúng thần linh, tạ ơn tổ tiên là nghi lễ tri ân rất thiêng liêng thể hiện ý thức xây đắp truyền thống của các tộc người Tây Nguyên.

Nghi lễ này mang ý nghĩa chiến tranh bộ tộc và tầm vóc lịch sử của người anh hùng trong sự phát triển của bộ tộc. Chiến tranh thời bộ tộc không nhằm hủy diệt sự sống mà là một việc tất yếu để bảo vệ và phát triển cuộc sống trong hoà bình. Vì vậy, sau chiến thắng của Đăm Săn, khi tiếng khiên giáo vừa dứt, cái ác, cái xâu, cái ti tiện, thấp hèn bị quét sạch, thì cuộc sống lại tưng bừng như hội.

Lễ vật cúng thần, cúng tổ tiên thật hậu để mong muốn những điều thánh thiện : cầu sức khoẻ, cầu bình yên, cầu thịnh vượng. Lễ ăn mừng thật tưng bừng, đầy đủ vật chất, sang trọng về tinh thần, tràn ngập niềm vui, cả một cộng đồng hoà nhập thành một khối trong niềm vui ở tương lai.

+ Tiếng cồng chiêng thể hiện sức mạnh tình thần, niềm vui sông của cộng đồng.

+ Khách khứa, dân làng, tôi tớ của Đăm Săn “đông nghịt” được đón tiếp trọng thể và ăn uống no say thoả thích.

Khẳng định tầm vóc lịch sử của người anh hùng trong sự phát triển của cộng đồng

Đăm Săn là niềm tự hào của bộ tộc, là kết tính vẻ đẹp, tài năng, sức manh, ý chí của cộng đồng. Trong bối cảnh của ngày hội chiến thắng, chàng hiện lên thật đẹp, vẻ đẹp của một dũng sĩ. Sức mạnh của Đăm Săn “ngang sức voi đực, hơi thở chàng ầm ầm tưa sâm dậy”. Đăm Săn có lòng dũng cam vô song, là một nhân cách vẹn toàn, luôn đi đầu trong công việc. Đăm Săn chiến thắng Mtao Mxây, chàng vừa bảo vệ được hạnh phúc gia đình, vừa mang lại sự giàu mạnh và uy danh cho cộng đồng.

Đăm Săn có sức lôi cuốn các nhân vật quần chúng. Mối quan hệ qua lại giữa vai trò của cá nhân và cộng đồng tạo nên ý nghĩa biểu trưng của hình tượng anh hùng sử thi : sức mạnh, lí tưởng của Đăm Săn biểu trưng cho sức mạnh và lí tưởng của cộng đồng.

**3. Những điểm nổi bật về nghệ thuật sử thi thể hiện trong đoạn trích**

**Nghệ thuật xây dựng nhân vật sử thi**

Mỗi nhân vật sử thi đều có vai trò đối với diễn biến của các sự kiện sử thi.

Nhân vật Mtao Mxây với hành động cướp bóc buôn làng của Đăm Săn, bắt cóc vợ Đăm Săn là nguyên nhân của cuộc chiến. Mtao Mxây thuộc loại nhân vật phản diện.

Nhân vật Đăm Săn là nhân vật trung tâm của sử thi, quyết định sự diễn biến của cốt truyện sử thi, có sức thuyết phục, lôi cuốn các nhân vật quần chúng.

Nhân vật ông Trời và Hơ Nhị đóng vai trò nhân vật trợ thủ của anh hùng. Ông Trời là nhân vật trợ thủ thần kì, Hơ Nhị là nhân vật trợ thủ trao vật thần kì. Hành động trợ thủ của những nhân vật này thê hiện quan niệm về cuộc chiến đấu chírth nghĩa của nhân vật anh hùng.

Nhân vật quần chúng đóng vai trò hậu thuẫn cho nhân vật anh hùng, bị lôi cuốn bởi những phẩm chất phi phàm của nhân vật anh hùng. Mối quan hệ giữa nhân vật anh hùng và nhân vật quần chúng tạo nên ý nghĩa biểu trưng : người anh hùng sử thi biểu trưng cho sức mạnh, lí tưởng của cả cộng đồng.

Nghệ thuật sử dụng ngôn từ của sử thi anh hùng

Ngôn ngữ của người kể khá sinh động, lỉnh hoạt. Khi miêu tả nhà Mtao Mxây, chân dung Mtao Mxây, động tác chiến đấu và diễn biến của giao tranh, miêu tả vẻ đẹp của Đăm Săn, khung cảnh tôi tớ theo Đăm Săn và không khí lễ hội chiên thắng,.. ; tác giả dùng ngôn ngữ lúc thì trang trọng, giàu hình ảnh nhịp điệu, lúc thì dùng phép so sánh, phóng đại.

Ngôn ngữ đối thoại của các nhân vật được sử dụng nhiều và linh hoạt, giàu tính kịch. Những câu ra lệnh, kêu gọi tạo nên không khí hùng tráng.

Trong ngôn ngữ người kể chuyện có xen vào ngôn ngữ đối thoại của người kể để lôi cuốn người nghe, truyền cảm xúc cho người nghe.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Vẻ đẹp của nhân vật Đăm Săn trong đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.

**4. Củng cố** :

**-** Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong trận chiến đấu với Mtao Mxây và trong cảnh ăn mừng chiến thắng.

*-* Đặc sắc nghệ thuật sử thi.

**5. Dặn dò**

- Đọc lại đoạn trích, học thuộc các dẫn chứng tiêu biểu

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 07/10/2017

**TIẾT 29-30.**

**CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY**

**(Trích sử thi “Đăm Săn” – sử thi Tây Nguyên)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Đọc (kể) diễn cảm tác phẩm sử thi.

- Phân tích văn bản sử thi theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Bài học này giúp các em nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân : phấn đấu hy sinh vì danh dự, hạnh phúc yên vui của cộng đồng. Đây là ý nghĩa mãi mãi của sử thi Đăm Săn nói riêng và sử thi anh hùng nói chung.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP**

Gv kết hợp phương pháp thực hành, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, so sánh, tổng hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1. Phân tích đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.**

Bài làm :

                 Từ bao đời nay, người Ê-Đê đã cùng quây quần bên bếp lửa, nghe không biết chán từ đêm này sang đêm khác về câu chuyện Đăm Săn, bài ca về người tù trưởng anh hùng của dân tộc mình với những chiến công hiển hách trong xây dựng phát triển buôn làng và bảo vệ cộng đồng chống lại bao kẻ thù hung hãn. Trong những chiến công lẫy lừng ấy, ngất ngây lòng người vẫn là đoạn “*Chiến thắng Mtao Mxây*”. Ở đó, tài năng, bản lĩnh, lòng dũng cảm phi thường và sức mạnh vô địch của Đăm Săn thể hiện rõ nhất.  
                Sở dĩ xảy ra cuộc chiến này là do Mtao Mxây (tù trưởng Sắt) đã cướp Hơ Nhị – vợ của Đăm Săn. Đối với người Ê-Đê theo chế độ mẫu hệ, việc bị kẻ thù cướp mất vợ là một nỗi sỉ nhục của cả cộng đồng. “Đánh thắng Mtao Mxây” là lần thứ hai Đăm Săn phải chiến đấu với kẻ thù để giành lại người vợ, chứng tỏ sự hùng mạnh của Đăm Săn. Chàng phải đối mặt với kẻ thù hung bạo và cũng có sức mạnh phi thường không kém. Hàng loạt những hình ảnh so sánh trong đoạn trích cho thấy rõ sự tương phản giữa Đăm Săn với kẻ thù, làm nổi bật lên sự hào hùng của chàng và sự thảm hại của Mtao Mxây. Đó chính là nét đặc sắc trong nghệ thuật đoạn trích này, tôn vinh vẻ đẹp người anh hùng Đăm Săn.  
Vẻ đẹp Đăm Săn hiện rõ ngay từ khi chàng bước chân vào lãnh địa của Mtao Mxây. Tù trưởng Sắt hung bạo dù kiêu căng ngạo mạn cũng luôn phải dè chừng sự hiện diện của chàng. Hình ảnh Đăm Săn cùng những bạn bè đồng minh của chàng hiện lên dưới mắt kẻ thù thật dũng mãnh với khối màu sặc sỡ, đầu đội khăn đẹp cùng khí thế hừng hực “Gươm sáng như mặt trời. Thân mình ở trần như quả dưa, ở thế chờ sẵn như con sóc. Mắt sáng gấp đôi gấp ba mắt thường”. Hình ảnh so sánh thật đặc trưng đã làm đậm nét phi thường của người anh hùng. Tư thế ấy lại gắn liền hành động thách thức chặt ống tre thành ba khúc, xô đổ hàng rào hàm chứa sức mạnh tuyệt luân của chàng. Khi giáp chiến cùng Đam Săn, dù ngôn ngữ sử thi miêu tả Mtao Mxây cũng rất đẹp, rất dũng mãnh nhưng vẫn lộ ra sự khiếp nhược trước Đăm Săn. Lời nói của hắn với chàng lộ ra sự hèn nhát “đừng đâm ta lúc ta đang xuống nhé”. Đáp lại, Đăm Săn đã bộc lộ sự khinh bỉ kẻ thù bằng tư thế đàng hoàng của mình: “Tao không thèm đâm mày trước lúc mày xuống! Ngay con heo nái nhà mày tao cũng có thèm chém đâu!”.  
Cuộc đối đầu của Đăm Săn với Mtao Mxây là giữa hai tù trưởng dũng mãnh. Phẩm chất anh hùng theo cách nhìn sử thi là ở sự chiến thắng bằng sức mạnh và sự can đảm. Cuộc đối đầu sinh tử ấy không có chỗ dung thân cho kẻ nào hèn nhát hơn. Trong tình cảm tôn vinh người anh hùng của buôn làng, mọi cử chỉ, ngôn ngữ, hành động của Đăm Săn đều nổi bật, vượt trội hơn kẻ thù. Chúng ta cùng được chứng kiến màn thi tài múa khiên thú vị: Mtao Mxây thể hiện rõ sự khoác lác khi lời nói của hắn được minh chứng bằng “tiếng khiên kêu lộc cộc, lộp cộp như tiếng những quả mướp đập vào nhau”, còn Đăm Săn đã dập tắt nhuệ khí của hắn bằng sức mạnh phi thường trong màn múa khiên độc đáo. Ngôn ngữ sử thi khoa trương sức mạnh ấy ngang sức mạnh tự nhiên: “Một bước nhảy, chàng vượt qua mấy đồi tranh. Một bước lùi, vượt qua mấy đồi mía. Tiếng gió khiên rít vù vù như dông bão, cây cối nhà cửa ở xung quanh cũng nghiêng ngả”. Lần múa khiên thứ hai của chàng còn ghê gớm hơn bởi dồn chứa sức mạnh trừng phạt Mtao Mxây. Sức mạnh Đăm Săn có được còn nhờ sự trợ lực của người vợ Hơ Nhị khi nàng ném trầu và thuốc cho chàng để sức lực tăng lên gấp bội.   
Đăm Săn không hề đơn độc trong cuộc chiến vì danh dự này. Chính nghĩa thuộc về chàng khi các tù trưởng bạn hùng mạnh giúp chàng giành lại người vợ yêu quý. Đồng thời, chàng còn được sự trợ giúp của ông Trời. Người anh hùng sử thi luôn có mối quan hệ với lực lượng siêu nhiên. Trời đã giúp chàng đánh rơi áo giáp của Mtao MXây. Khi không còn áo sắt, hắn thật thảm hại và hèn nhát khi lần lượt chạy trốn vào chuồng heo, chuồng trâu, khi sắp chết lại buông ra những lời hèn nhát. Ông Trời chỉ đóng vai trò hỗ trợ Đăm Săn, còn chính chàng mới là người kết liễu kẻ thù, đòi lại danh dự, cướp lại người vợ được Trời tác thành. Giết Mtao Mxây, chính nghĩa thuộc về Đăm Săn. Chiến thắng được tôn vinh cùng với việc Đăm Săn được sở hữu tất cả tài sản, dân làng, tôi tớ của hắn. Quyền sở hữu này là đặc trưng gắn với thời kì chuyển từ công xã thị tộc sang chiếm hữu nô lệ, làm nên vinh quang của người anh hùng. Bởi thế, hình ảnh trong sử thi được mô tả với quy mô hoành tráng : mọi người tình nguyện theo Đăm Săn đông như bầy hươu nai, lố nhố như đàn kiến cánh, như bầy kiến đen, như đàn mối trắng. Chàng thêm quyền uy, thêm nhiều chiêng núm, chiêng bằng – của cải trở thành biểu tượng sức mạnh tuyệt đối của người anh hùng.   
Chính vì thế, để xứng đáng với chiến công cũng phải có một lễ ăn mừng chiến thắng thật kì vĩ. Lời kêu gọi của Đăm Săn có sức mạnh hiệu triệu muôn người như một, bởi chàng đem lại niềm vinh quang chiến thắng, đem lại sự bình yên cho bến nước buôn làng. Lễ cúng mừng chiến thắng hào phóng cũng là để tôn vinh xứng đáng: “Hãy lấy bảy chum rượu, bảy con trâu đực, bảy con heo thiến để cúng cho Đăm Săn này đã chiến thắng Mtao Mxây, để ta được như cây cổ thụ cao vút”. Dấu ấn tâm linh sau chiến thắng cho thấy Trời đứng về phía Đăm Săn. Không khí hội còn náo nức tưng bừng với chiêng trống vang lừng khiến vỡ cả sàn nhà, làm bay mái tranh lợp nhà, con khỉ con vượn mải nghe mà quên đi hái trái cây, những con voi và con tê giác cũng phải lắng nghe mà quên cả cho con bú. Nổi bật giữa đám đông hoan hỉ ấy tất yếu phải là người anh hùng Đăm Săn – tù trưởng hùng mạnh ít ai sánh kịp. Ngay cả trong không khí yên bình của cộng đồng, vẻ đẹp ấy vẫn nổi bật từ ngoại hình đến hành động: mái tóc dài cuồn cuộn thả xuống một cái chiêng, uống rượu không bao giờ say, ăn uống không bao giờ thấy no. Hơn thế nữa, ngôn ngữ phóng đại của sử thi đã so sánh chàng ngang sức mạnh thần linh: “Oai linh vang đến tận thần núi phía Đông, đến tận thần núi phía Tây”. Hình ảnh Đam Săn sau chiến công này được mô tả phóng đại và như một điệp khúc vang vọng niềm tự hào về người anh hùng tiêu biểu của cộng đồng: “Và người ta bàn tán không cùng, rằng Đăm Săn quả thật là một tù trưởng dũng cảm, không bao giờ chịu lùi bước. Chàng ta mang chăn choàng trên vai, tay đeo vòng, cầm gươm chạm trổ sắc bén… Đăm Săn hùng cường ngay từ trong lòng mẹ”. Vẻ đẹp ấy chỉ có thể xuất hiện trong sử thi anh hùng, chỉ có ngôn ngữ sử thi mới đem lại những vẻ đẹp độc đáo đến thế !  
               Đoạn trích đã đem lại cho ta những cách nhìn độc đáo về người anh hùng Đăm Săn trong chiến công bảo vệ buôn làng, đem lại bình yên cho bến nước. Lời kể chuyện hấp dẫn cùng ngôn ngữ miêu tả khoa trương tạo được dấu ấn đặc sắc, chứa đựng những giá trị nhân văn đặc trưng của sử thi. Sử thi anh hùng Đăm Săn quả thật đã hình thành ý thức và tình cảm cộng đồng vững bền của dân tộc Ê-Đê, thành di sản quý báu của Tây Nguyên và dân tộc Việt Nam, đánh dấu thời đại sử thi rực rỡ với vẻ đẹp “một đi không trở lại”.

**Đề 2.**

**Hãy tưởng tượng mình là Đăm Săn để kể lại trận đánh Mtao Mxây (trong sử thi Đăm Săn).**

Dàn ý :

**I. Mở bài.**  
   
Giới thiệu bản thân: một tù trưởng giàu có va uy danh lẫy lừng.  
   
Giới thiệu nguyên nhân nảy sinh trận đánh: Mtao Mxây nhân lúc tôi và các nô lệ lên rẫy, ra sông lao động sản xuất đã kéo người đến cướp phá buôn làng và bắt mất nàng Hơ Nhị => buộc phải đánh nhau với Mtao Mxây để giành lại vợ, khẳng định uy danh.  
   
**II. Thân bài.**  
   
**1. Khiêu chiến và đáp lời Mtao Mxây.**  
   
Thách Mtao Mxây đọ đao với tôi.  
   
Trước những lời lẽ ngạo nghễ, mỉa mai của đối phương: giận dữ, buông lời hàm ý khinh miệt thách thức.  
   
**2. Những hiệp đấu đầu tiên**  
   
Đón tiếp với thái độ châm biếm khích tướng khi trông thấy bộ dạng hung ác nhưng bị động của đối phương: với hắn khiến tròn như đầu cú, gươm hắn óng ánh như cái cầu rồng, hắn dữ tợn như một vị thần nhưng buộc phải đi ra với dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo như gà làng mới mọc cựa, ... chưa ai giẫm phải mà đã gãy mất cánh.  
   
Thách thức Mtao Mxây múa khiên với vẻ lỏng ngóng rất buồn cười của hắn: khiến hắn kêu lạch xạch nhu quả mướp khô, bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông, vùng đao chém phập, rứa trúng một cái chão cột trâu.  
   
Đầy tự tin với khi thế mạnh mẽ, oai hùng hơn hẳn đối phương khi múa khiên: mỗi lần xốc tới là rượt một đồi tranh, rượt một đồi lồ ô, vun vút qua phía đông, phía tây.  
   
Được tiếp thêm sức mạnh từ miếng trầu của Hơ Nhị, càng to ra mạnh mẽ hơn: khi múa trên cao, múa dưới thấp đều như gió bão, làm cây cối chết rụi, chòi đỏ lăn lóc, qua núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bột rễ bay tung nhưng vẫn không sao tiêu diệt được đối phương: cây giáo nhằm đùi Mtao Mxây phóng tới, trúng nhưng không thủng, đâm vào người hắn cũng không thủng.  
  
**3. Bước ngoặt của trận đấu.**   
Thấm mệt, mơ gặp ông Trời va cầu cứu, được chỉ cách lấy một cái chày mòn ném vào vành tai hắn.  
   
Bừng tỉnh, hành động như lời chỉ dạy của Trời. Kết quả là cái giáp của Mtao Mxây tức thì rơi loang xoảng, hắn tháo chạy nhưng cũng không tránh khói, cuối cùng bị đánh ngã lăn quay ra đất.  
   
Không bị lung lạc bởi lời dụ dỗ của Mtao Mxây, tiêu diệt ngay hắn, cắt đầu... đem bêu ngoài đường.  
   
**4. Kết thúc huy hoàng.**  
Dân làng của Mtao Mxây đông như bầy cá tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến, như mối mang theo của cải về theo.  
Bữa tiệc mừng công tưng bừng khí thế nơi ngôi nhà thân thuộc. Uống không biết say. ăn không biết no, chuyện trò không biết chán, hòa bình cùng niềm vui chung lan khắp buôn làng.  
   
**III. Kết bài.**   
- Rất tự hào khi từ nay tôi trở thành một tù trưởng giàu có hơn, một dũng tướng tràn đầy sức trai danh lừng kháp núi, tiếng thơm mọi miền.   
- Khằng định nguồn động lực thôi thúc mình chiến đấu với kẻ thù và chiến thắng đó là những tình cảm cao cả nhất của người anh hùng: trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình, thiết tha với cuộc sống bình yên, phồn vinh của buôn làng.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận về nhân vật Đăm Săn trong đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.

**4. Củng cố** :

**-** Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong trận chiến đấu với Mtao Mxây và trong cảnh ăn mừng chiến thắng.

*-* Đặc sắc nghệ thuật sử thi.

**5. Dặn dò**

- Đọc lại đoạn trích, học thuộc các dẫn chứng tiêu biểu.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 10/10/2017

**TIẾT 31-32.**

**CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY**

**(Trích sử thi “Đăm Săn” – sử thi Tây Nguyên)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Đọc (kể) diễn cảm tác phẩm sử thi.

- Phân tích văn bản sử thi theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Bài học này giúp các em nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân : phấn đấu hy sinh vì danh dự, hạnh phúc yên vui của cộng đồng. Đây là ý nghĩa mãi mãi của sử thi Đăm Săn nói riêng và sử thi anh hùng nói chung.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP**

Gv kết hợp phương pháp thực hành, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, so sánh, tổng hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Cảm nhận về nhân vật Đăm Săn trong đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.**

*Bài làm :*

 Trong quá trình lao động sản xuất nhân dân ta đã sáng tác được ra những câu chuyện những tác phẩm tuyệt vời kể về cuộc đời , số phận chiến công của các tù trưởng anh hùng như Đam San , Đăm Di , Xinh Nhã , …được đánh giá cao và có tầm ảnh hưởng lớn đối với người đọc . Truyện Đăm Săn là một tác phẩm như thế và đây cũng là một trong những tác phẩm sử thi của dân tộc Ê đê Tây Nguyên và là một trong những tác phẩm hay nhất trong kho tàng dân tộc Việt Nam. Tác phẩm nói về người tù trưởng mang tên Đăm Săn cũng chính là câu chuyện về cộng đồng thị tộc Ê đê trong buổi đầu lịch sử. Đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây” đã xây dựng thành công hình tượng người anh hùng Đam San có vẻ đẹp toàn diện từ ngoại hình , lời nói , hành động đến nhân cách và lí tưởng sống .

 Sử thi là thể loại thuộc loại hình tự sự dân gian , có quy mô lớn , ngôn ngữ có vần nhịp , hình tượng hào hùng hoành tráng , kể về những biến cố trọng đại của cộng đồng , lưu truyền bằng phương thức hát –kể khan . Sử thi có hai loại là sử thi thần thoại và sử thi anh hùng .  Sử thi Đam San là sử thi anh hùng tiêu biểu nhất của các dân tộc Tây Nguyên . Tác phẩm đã tái dựng lại đời sống đầy biến động của cộng đồng người Ê đê cổ đại qua hàng loạt những chiến công của người anh hùng Đam San : đánh thắng các tù trưởng Sắt , Kên Kên , mở mang buôn làng , chặt cây Sơmuk , bắt ông Trời phải làm theo mình , chinh phục nữ thần mặt trời , … Đoạn trích Chiến thắng Mtao Mxây nằm ở giữa tác phẩm , kể về chiến công Đam San đánh thắng tù trưởng Sắt cứu vợ, bảo vệ thành công sự ấm no , hòa bình của buôn làng .  Trong Đoạn trích , Đam San đã tỏ rõ mình là người anh hùng qua việc khiêu chiến , giao chiến trong bốn hiệp , chiến thắng Mtao Mxây, thuyết phục tôi tớ Mtao Mxây theo mình và ăn mừng chiến thắng.

 Trước hết , Đam san là người có vẻ đẹp ngoại hình hoàn mĩ theo quan niệm của người Ê đê cổ đại . Vẻ đẹp của chàng được miêu tả bằng những mĩ từ trang trọng , giọng điệu sùng kính, thái dộ ngưỡng mộ , tự hào. Đam San có giọng nói hào sảng , vang dộng khi ra lệnh cho tôi tớ chuẩn bị lễ vật cúng thần , mời tất cả buôn làng , ra lệnh đánh chiêng trong khắp buôn . Chàng có hình dáng phi thường , vạm vỡ , khỏe đẹp , đậm chất tự nhiên Tây Nguyên . Tóc chàng dài thả xuống đầy cái nong hoa ; bắp chân to bằng cây xà ngang , bắp đùi to bằng ống bễ , sức ngang sức voi đực , hơi thở ầm ầm tựa sấm , mắt long lanh như chim ghếch ăn hoa tre . Trang phục của chàng oai nghiêm , thể hiện sức mạnh , uy quyền và sự giàu có : ngực quấn chéo một tấm mền chiến , khoác tấm áo chiến , có đủ gươm giáo .  Chàng nhiều của cải , sung túc , có chiêng đống , voi bầy , la nhiều , bạn bè như nêm như xếp , các tù trưởng khác khiêng lễ vật đến kết thân , cả thần linh cũng biết tiếng tăm của chàng. Chàng là niềm tự hào của cả bộ tộc . Vẻ đẹp của chàng hoang dã , gần tự nhiên . Sự giàu có , phồn vinh của chàng cũng là sự hùng mạnh của buôn làng.

Trong cuộc giao chiến, tài năng , phẩm chất anh hùng của Đam San thể hiện rõ nhất trong cuộc giao chiến với Mtao Mxây , trong tư thế đối lập hoàn toàn với kẻ thù. Đam San chiến dấu với Mtao M xây nhằm mục đích chính đáng là cứu vợ bảo vệ hạnh phúc gia đnh , bảo vệ danh dự cá nhân và cộng đồng , bảo vệ giữ gìn sự bình yên , phồn thịnh của buôn làng, đều là lẽ đúng, đứng ở bên chính nghĩa.

Khi giao chiến, Đam San được miêu tả trong thế so sánh với Mtao M xây . Tác giả dân gian thường miêu tả Mtao M xây trước để làm nền tôn vinh tài năng , sức mạnh của Đam San. Cuộc chiến diễn ra trong bốn hiệp . Hiệp 1 , Đam San Đam San nhường kể thù múa khiên trước ; hiệp 2 : cả hai cùng múa khiên , Mtao M xây chém trượt Đam San ; hiệp 3 Đam San đớp được miếng trầu của vợ , đam trúng Mtao M xây nhưng hắn không chết ; hiệp 4 : ông Trời mách nước Đam San giết được kẻ thù .Vẻ đẹp Đam Săn hiện rõ ngay từ khi chàng bước chân vào lãnh địa của mơ-tao Mơ-xây. Đam San chủ động tự tin khiêu chiến , đến tận chân cầu thang nhà Mtao M xây thách đấu mặc dù kẻ thù có lợi thế đất nhà , giàu có, được trang bị vũ khí tinh xảo, có bề ngoài uy nghi đáng sợ . Tù trưởng Sắt hung bạo dù kiêu căng ngạo mạn cũng luôn phải dè chừng sự hiện diện của chàng. Hình ảnh Đam Săn cùng những bạn bè đồng minh của chàng hiện lên dưới mắt kẻ thù thật dũng mãnh với khố màu sặc sỡ, đầu đội khăn đẹp cùng khí thế hừng hực “Gươm sáng như mặt trời. Thân mình ở trần như quả dưa, ở thế chờ sẵn như con sóc. Mắt sáng gấp đôi gấp ba mắt thường”. Hình ảnh so sánh thật đặc trưng đã làm đậm nét phi thường của người anh hùng. Tư thế ấy lại gắn liền hành động thách thức chặt ống tre thành ba khúc, xô đổ hàng rào hàm chứa sức mạnh tuyệt luân của chàng. Khi giáp chiến cùng Đam Săn, dù ngôn ngữ sử thi miêu tả mơ-tao Mơ-xây cũng rất đẹp, rất dũng mãnh nhưng vẫn lộ ra sự khiếp nhược trước Đam Săn. Lời nói củahắn với chàng lộ ra sự hèn nhát “đừng đâm ta lúc ta đang xuống nhé”. Đáp lại, Đam Săn đã bộc lộ sự khinh bỉ kẻ thù bằng tư thế đàng hoàng của mình: “Tao không thèm đâm mày trước lúc mày xuống! Ngay con heo nái nhà mày tao cũng có thèm chém đâu!”.

 Trong cuộc giao chiến , bất cứ lúc nào Đam San cũng tỏ ra chủ động , tự tin , bình tĩnh , dũng mãnh , chiến đấu kiên cường , hành động kiên quyết. Chàng múa khiên rất khỏe , đẹp , nhanh : một lần xốc tới vượt một đồi tranh , một lần xốc tới vượt một đồi lồ ô , vun vút qua phía đông , phía tây ; múa khiên như gió bão gió lốc , khiến chòi lẫm đổ lăn lóc , cây cối chết rụi , khiến ba lần quả núi rạn nứt , ba đồi tranh bật rễ bay tung. Nghệ thuật cường điệu đã cho thấy sức mạnh và tài năng phi thường của Đăm Săn.

Đam Săn không hề đơn độc trong cuộc chiến vì danh dự này. Chính nghĩa thuộc về chàng khi các tù trưởng bạn hùng mạnh giúp chàng giành lại người vợ yêu quí . Đồng thời, chàng còn được sự trợ giúp của ông Trời. Người anh hùng sử thi luôn có mối quan hệ với lực lượng siêu nhiên. Sang hiệp thứ hai hắn đã đuối sức và cầu cứa Hơ Nhị ném cho hắn một miếng trầu nhưng cô đã không ném cho hắn mà ngược lại là dành cho chồng. Nhận được miếng trầu từ tay vợ sức mạnh của Đăm Săn càng tăng lên gấp bội chàng múa khiên như gió bão như lốc “núi ba lần rạn nứt ba đồi tranh bật rễ” cây giáo thần của Đăm Săn nhằm vào đùi, vào người Mtao Mxây mà phóng tới, mà đâm vào nhưng không thủng. Trận chiến đã lên đến đỉnh điểm khiến Đăm Săn thấm mệt. Bước sang hiệp giao đấu thứ hai, Đăm Săn vừa chạy, vừa mộng thấy ông trời, rồi được ông trời chỉ dẫn. Sáng tạo nên chi tiết kì ảo thú vị này, tác giả dân gian đã huyền thoại hóa người anh hùng sử thi để ca ngợi của chàng. Việc Đăm Săn được ông trời giúp đỡ không hạ thấp tài năng của chàng mà trái lại càng tăng thêm thanh thế uy danh của Đăm Săn. Nó chứng tỏ cuộc chiến của chàng là cuộc chiến chính nghĩa nên được thần linh trợ giúp. Tuy nhiên, ông trời cũng chỉ là người mách nước còn quyết định vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào hành động trực tiếp của Đăm Săn. Bừng tỉnh sau lời “cố vấn” của ông trời, Đăm Săn càng nhanh nhẹn, quyết liệt và dứt khoát. Nhanh như chớp chàng “chộp ngay . . . kẻ địch” khiến cho “cái giáp của Mtao Mxây . . . loảng xoảng”. Hắn thảm bại, chạy trốn cầu xin Đăm Săn nhưng Đăm Săn không hề khoan nhượng. Chàng kể tội, kết án kẻ thù rồi “đâm phập . . . ngoài đường”. Hành động đó của chàng không hề thể hiện Đăm Săn là một kẻ dã man ,khát máu, nó là lối hành xử quen thuộc, thường thấy ở các thủ lĩnh anh hùng thời cổ đại khi kẻ thù xúc phạm tới danh dự, điều thiêng liêng, cao quý nhất của họ.

 Trái hẳn với Đam San , Mtao Mxây rất kém cói , hèn nhát . Lúc đầu hắn huyênh hoang tự nhận mình là học trò của thần Rồng ,là tướng quen đi xéo nát đất thiên hạ nhưng khi giao chiến thì hắn múa khiên lạch xạch như quả mướp khô , được nhường đánh trước thì đâm trượt Đam San , khi yếu thế thì chạy trốn quanh chuồng lợn , chuồng trâu , khi bị thua thì cầu xin giữ lại tính mạng .

Trong đoạn giao chiến , Đam San hiện lên là người anh hùng tài giỏi, quả cảm, giàu tinh thần thượng võ, Đam San chính là kết tinh sức mạnh ,vể đẹp, y chí, khát vọng của cả cộng đồng .Ngôn ngữ tả hành động chiến đấu của Đam San giàu nhịp điệu , hình ảnh , chất thơ , sử dụng nhiều phép so sánh cường điệu , liệt kê trùng điệp dày đặc .

Sau khi chiến thắng , Đam San không tiến hành giết chóc đẫm máu mà thuyết phục , kêu goi tôi tớ của Mtao m xây theo chàng . Thái độ kêu gọi của chàng rất nhiệt thành, tận tình, vồn vã, thuyết phục ba lần, chàng trực tiếp đến gõ cửa từng nhà để kêu gọi. Lời kêu gọi thể hiện l‎ tưởng anh hùng của Đam San : thống nhất các buôn làng , khát vọng hòa bình , phồn vinh , giàu mạnh , thống nhất lợi ích cá nhân chàng và lợi ích của cả buôn làng . Đáp lại lời kêu gọi của Đam San , tôi tớ của M-tao M-xây nô nức đem theo của cải về với chàng . Điều đó thể hiện uy tín của Đam San với cộng đồng , khát vọng hòa bình , giàu mạnh của chàng phù hợp với nguyện vọng chung của dân làng cũng như người Ê đê cổ đại.

Kết thúc trân đấu chàng về bản tổ chức ăn mừng. Lễ ăn mừng chiến thắng là một chuỗi những ngày hội dài “kéo dài hết mùa khô” và được tổ chức: linh đình và sang trọng; đông vui, nhộn nhịp; với đầy đủ phong tục tập quán của đồng bào Ê- đê Tây Nguyên.  Nổi bật giữa đám đông hoan hỉ ấy tất yếu phải là người anh hùng Đam Săn – tù trưởng hùng mạnh ít ai sánh kịp. Ngay cả trong không khí yên bình của cộng đồng, vẻ đẹp ấy vẫn nổi bật từ ngoại hình đến hành động: mái tóc dài cuồn cuộn thả xuống một cái chiêng, uống rượu không bao giờ say, ăn uống không bao giờ thấy no. Hơn thế nữa, ngôn ngữ phóng đại của sử thi đã so sánh chàng ngang sức mạnh thần linh: “Oai linh vang đến tận thần núi phía Đông, đến tận thần núi phía Tây”. Hình ảnh Đam Săn sau chiến công này được mô tả phóng đại và như một điệp khúc vang vọng niềm tự hào về người anh hùng tiêu biểu của cộng đồng: “Và người ta bàn tán không cùng, rằng Đam Săn quả thật là một tù trưởng dũng cảm, không bao giờ chịu lùi bước. Chàng ta mang chăn choàng trên vai, tay đeo vòng, cầm gươm chạm trổ sắc bén…Đam Săn hùng cường ngay từ trong lòng mẹ”. Vẻ đẹp ấy chỉ có thể xuất hiện trong sử thi anh hùng, chỉ có ngôn ngữ sử thi mới đem lại những vẻ đẹp độc đáo đến thế! Và lần ăn mừng bấy giờ cũng là khúc khải hoàn ca của bộ tộc Đăm Săn cho ta thấy sự phát triển, giàu có, hùng mạnh của bộ tộc Đăm Săn sau khi chàng giành chiến thắng. tô đậm và khắc sâu ý nghĩa thời đại của chiến tranh bộ tộc trong sự phát triển của cộng đồng.

 Với ngôn ngữ trang trọng giàu hình ảnh giàu nhạc điệu cùng phép so sánh và cường điệu độc đáo, ngôn ngữ trang trọng , giàu hình ảnh , chất thơ , nhạc điệu , lời kể hấp dẫn qua chiến công của Đăm Săn tác phẩm đề cao hình tượng oai phong dũng mãnh đề cao tài năng đề cao hạnh phúc gia đình tha thiết với cuộc sống phồn vinh bình yên của cộng đồng của người anh hùng Đam Săn qua đó làm nổi bật phẩm chất  khát vọng cao đẹp của người xưa.

 Đoạn trích đã đem lại cho ta những cách nhìn độc đáo về người anh hùng Đam Săn trong chiến công bảo vệ buôn làng, đem lại bình yên cho bến nước. Lời kể chuyện hấp dẫn cùng ngôn ngữ miêu tả khoa trương tạo được dấu ấn đặc sắc, chứa đựng những giá trị nhân văn đặc trưng của sử thi. Sử thi anh hùng Đam Săn quả thật đã hình thành ý thức và tình cảm cộng đồng vững bền của dân tộc Ê-Đê, thành di sản quí báu của Tây Nguyên và dân tộc Việt Nam, đánh dấu thời đại sử thi rực rỡ với vẻ đẹp “một đi không trở lại”.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Có ý kiến cho rằng : *Cuộc chiến của Đăm Săn với Mtao Mxây tuy có mục đích cụ thể là giành lại vợ nhưng vẫn có ý nghĩa và tầm quan trọng với lợi ích của toàn cộng đồng.*

Qua đoạn trích “Chiến thắng Mtao M xây”, hãy chứng minh.

**Bài làm**Trong kho tàng văn học dân gian vô cùng phong phú của dân tộc Việt Nam, sử thi Tây Nguyên chiếm vị trí đặc biệt cả về số lượng lẫn chất lượng. Trong đó, nổi tiếng nhất là sử thi anh hùng *Đăm Săn.* Sử thi *Đăm Săn* viết về đề tài chiến tranh. Toàn bộ thiên sử thi tập trung ca ngợi tài năng, sức mạnh, vẻ đẹp phi thường của người anh hùng – tù trưởng Đăm Săn. Một trong những chiến công nổi bật của Đăm Săn là chiến thắng Mtao Mxây – tên tù trưởng thù địch, giành lại được vợ của mình. Có ý kiến cho rằng: “Cuộc chiến của Đăm Săn với Mtao Mxây tuy có mục đích cụ thể là giành lại vợ, nhưng vẫn có ý nghĩa và tầm quan trọng đối với lợi ích của toàn cộng đồng”. Ý kiến này đã khái quát nội dung ý nghĩa của đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.  
 Sau khi nghe Mtao Mxây cướp vợ của mình, Đăm Săn đã đến thẳng nhà Mtao Mxây để thách đấu. Mục đích của chàng là giết được kẻ thù, giành lại người vợ hiền yêu quý – Hơ Nhị – của mình. Với ý thức của một người đàn ông, Đăm Săn không thể chịu nổi nỗi nhục bị người khác cướp vợ của mình. Nhất là, chàng lại là một tù trưởng có bản tính “ngang tàng từ trong bụng  
mẹ”. Chàng có thể chết dưới mũi giáo, đường gươm của kẻ thù chứ không thể chịu nổi nỗi nhục ấy. Nhất định chàng phải trả thù, chàng phải chiến đấu với Mtao Mxây để giành lại vợ của mình.  
Và chàng đã chiến đấu bằng cả sức mạnh. Cuộc chiến diễn ra hết sức căng thẳng. Mtao Mxây do có chiếc áo giáp bảo vệ nên đã mấy lần mũi giáo thần của Đăm Săn đâm trúng nhưng hắn vẫn không chết. Không nản chí, Đăm Săn vẫn quyết tâm chiến đấu đến cùng. Khi đã thấm mệt, chàng “vừa chạy vừa ngủ” và mộng thấy ông Trời. Ông Trời đã chỉ “điểm yếu” nơi vành tai Mtao Mxây cho chàng. Chính sự mách bảo ấy đã giúp cho Đăm Săn chiến thắng kẻ thù. Khi bị Đăm Săn lấy chiếc chày mòn ném trúng vành tai, bộ áo giáp trên người không còn nữa, Mtao Mxây hoảng sợ bỏ chạy. Nhưng hắn chạy đến đâu cũng bị Đăm Săn rượt đuổi theo đến đó. “Hắn tránh quanh chuồng lợn, Đăm Săn phá tan chuồng lợn, hắn tránh quanh chuồng trâu, Đăm Săn phá tan chuồng trâu”. Và đến khi “hắn ngã lăn ra đất”, nằm dưới ngọn giáo của Đăm Săn, hắn vội cầu xin Đăm Săn tha mạng: “Ơ diêng, ơ diêng, để ta làm lễ cầu phúc cho diêng một trâu! Ta cho thêm diêng một voi”. Nhưng cái giá phải trả của một kẻ đã cướp vợ người không thể khác được. Câu trả lời của Đăm Săn đã như một bản kết án tử hình: “Sao ngươi còn cúng trâu cầu phúc cho ta? Chẳng phải vợ ta ngươi đã cướp, đùi ta ngươi đã đâm rồi sao?”. Chàng đã giết chết Mtao Mxây, rửa được nỗi nhục cho bản thân và giành lại vợ của mình.  
Cuộc chiến đấu của Đăm Săn với Mtao Mxây tuy có mục đích riêng là giành lại vợ, nhưng vẫn có ý nghĩa và tầm quan trọng đối với lợi ích của toàn cộng đồng.  
Trong lịch sử hình thành các dân tộc, các bộ tộc, bộ lạc, đứng đầu là các tù trưởng như Đăm Săn đã mở rộng đất đai, tích lũy của cải bằng những cuộc chinh phạt, mà nguyên nhân trực tiếp bao giờ cũng do sự tranh chấp tài sản, đất đai hay nô lệ, trong đó thường có sự tranh giành phụ nữ. Cho nên, cuộc chiến giành lại Hơ Nhị cũng chỉ là cái nguyên cớ trực tiếp. Ý nghĩa gián tiếp, khách quan, và cũng là ý nghĩa lịch sử của những cuộc chiến này là sự mở rộng lãnh thổ, phát triển buôn làng. Điều đó không chỉ có ý nghĩa đối với cá nhân Đăm Săn hay Hơ Nhị, mà còn có ý nghĩa đối với cả dân tộc Ê-đê. Nó phản ánh một dấu mốc lớn trong lịch sử hình thành dân tộc Ê-đê. Chính vì lẽ đó, chiến thắng của Đăm Săn mới được miêu tả như một kì tích, có cả Ông Trời giúp đỡ, và trở thành niềm vui, niềm tự hào của cả buôn làng.  
Tất cả tôi tớ trong nhà, dân trong làng đều vui sướng, nhộn nhịp trong buổi tiệc mừng chiến thắng của tù trưởng. “Các chàng trai đi lại ngực đụng ngực, các cô gái đi lại vú đụng vú. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế”. và họ tự hào rằng họ đã có được một tù trưởng, đầu đội  
khăn nhiễu, vai mang nải hoa, đánh đập đập tan đó, vây đâu phá nát đó như chàng”.  
Chiến công của Đăm Săn còn đem đến niềm vui, niềm tự hào cho nhiều buôn làng khác. “Các khách tù trưởng đều từ phương xa đến”. Họ đến là để chia vui, mừng cho chiến thắng của Đăm Săn. Sau chiến thắng ấy, danh tiếng của Đăm Săn vang lừng khắp nơi “danh vang đến các thần, tiếng lừng khắp núi, đông tây đâu đâu cũng nghe thấy danh tiếng”. Uy tín, sức mạnh của chàng tăng lên gấp bội. Người ta tự hào “ca ngợi Đăm Săn là một dũng tướng chắc chết mười mươi cũng không lùi bước”. “Đăm Săn hiện ra là một tù trưởng mới giàu lên, đang tràn đầy sức trai, tiếng tăm lừng lẫy”.  
Như vậy, cuộc chiến của Đăm Săn với Mtao Mxây có mục đích riêng là để giành lại người vợ nhưng lại có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với cả cộng đồng. Đoạn trích “*Chiến thắng Mtao Mxây*” là một trong những bản hùng ca ca ngợi tài năng và sức mạnh của người anh hùng Đăm Săn, ghi lại dấu mốc của một thời kì lịch sử của dân tộc Ê-đê.

**4. Củng cố** :

**-** Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong trận chiến đấu với Mtao Mxây và trong cảnh ăn mừng chiến thắng.

*-* Đặc sắc nghệ thuật sử thi.

**5. Dặn dò**

- Đọc lại đoạn trích, học thuộc các dẫn chứng tiêu biểu.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 11/10/2017

**TIẾT 33-34.**

**CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY**

**(Trích sử thi “Đăm Săn” – sử thi Tây Nguyên)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Đọc (kể) diễn cảm tác phẩm sử thi.

- Phân tích văn bản sử thi theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Bài học này giúp các em nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân : phấn đấu hy sinh vì danh dự, hạnh phúc yên vui của cộng đồng. Đây là ý nghĩa mãi mãi của sử thi Đăm Săn nói riêng và sử thi anh hùng nói chung.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP**

Gv kết hợp phương pháp thực hành, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, so sánh, tổng hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Hãy viết bài văn tả quang cảnh nhà tù trưởng Đăm Săn sau khi chiến thắng Mtao Mxây.**

I. DÀN Ý

\* Mở bài:

-   Sau khi Đăm Săn chiến thẳng Mtao Mxây, hàng ngàn tôi tớ của hắn đã đi theo Đăm Săn.

-  Đăm Săn mở tiệc ăn mừng kéo dài trong nhiều ngày.

\* Thân bàl:

Quang cảnh nhà tù trưởng Đăm Săn:

-   Đăm Săn ra lệnh cho tôi tớ chuẩn bị thật nhiều rượu và trâu để cúng thần linh, tổ tiên, cầu sức khoẻ cho mình.

-  Mời tất cả họ hàng, bà con dân làng đến dự tiệc.

-   Nhà Đăm Săn đông nghịt khách khứa, các tù trưởng ở phương xa cũng đến chúc mừng.

-   Đăm Săn mở tiệc linh đinh, mổ nhiều trâu, bò, lợn, dê. Rượu tuôn như suối. Dây cồng chiêng giăng giăng như mạng nhện. Tiếng chiêng cồng vang khắp núi non.

-  Đăm Săn trong trang phục đẹp đẽ, uy nghi như một dũng tướng, niềm nở đón tiếp mọi người. Xung quanh chàng, giáo gươm sáng quắc.

\* Kết bài:

• Kính phục chàng, nhiều khách từ phương xa cũng nườm nượp kéo đến chia vui.

- Tên tuổi Đăm Săn lừng lẫy, thần linh cũng biết đến chàng.

II. BÀI LÀM

Sau khi chiến thắng Mtao Mxây, kẻ đã cướp vợ mình, Đăm Săn trở về nhà. Hàng ngàn tôi tớ và dân làng của Mtao Mxây đi theo chàng. Họ mang theo của cải nhiều như ong đi chuyển nước, như vò vẽ đi chuyển hoa, như bầy trai gái đi giếng làng cõng nước.

Đăm Săn hào hứng hô to: “ơ các con, hãy đi lấy rượu, bắt trâu! Rượu năm ché, trâu dâng một con để cúng thần linh, cáo tồ tiên, cầu sức khoẻ cho ta mới đi đánh kẻ thù, bắt tù binh, xéo nát đất đai một tù trưởng nhà giàu về. Rượu bảy ché, trâu bảy con, lợn thiến bảy con để dâng thần, cầu cho ta binh yên vô sự, nạn khỏi tai qua, lớn lên như sông nước, cao lên như cây rừng, không ai bì kịp! Hỡi anh em trong nhà, bà con trong làng, xin mời tất cả đến với ta ! Chúng ta sẽ mở tiệc ăn mừng năm mới, chúng ta sẽ ăn lợn ăn trâu, đánh lên các chiêng trống to, đánh lên cảc cồng hlong hoà nhịp cùng chũm chọe xoa sao cho kêu lên rộn rã, để voi đực voi cái ra vào sàn hiên không ngớt, dây cồng dây chiêng không lúc nào vắng bớt trên giá treo chiêng, các chuỗi thịt trâu thịt bò treo đen nhà, chậu thau, âu đồng nhiều không còn chỗ để".

Đám tôi tớ kính cẩn hỏi chàng nên đánh chiêng nào, Đăm Săn bảo hãy đánh các chiêng có tiếng âm vang, những chiêng có tiếng đồng, tiếng bạc. Ba con kéo đến xem, nhà Đam Săn đông nghịt khách khứa. Các tù trưởng ở phương xa cũng kéo đến chúc mừng.

Đăm Săn nằm trên võng, tóc thả xuống sàn, hứng tóc chàng là một cái nong hoa. Chàng mở tiệc linh đình, thịt lợn, thịt trâu, thịt dê nhiều không kể xiết. Máu bò máu trâu đọng đen khắp sàn hiên. Dây cồng dây chiêng giăng giăng như mạng nhện. Chỉ vàng, chỉ đỏ như hoa dam piết nở rộ ngoài rừng. Trai gái đi đi lại lại rộn ràng tấp nập

Cảnh nhả của tù trưởng Đăm Săn giàu có và hùng mạnh thật là vui vẻ. tưng bừng. Rõ ràng, tù trưởng Đăm Săn đang giàu lên, chiêng lắm, voi nhiểu, bạn bè đông khống kể xiết. Dũng tướng Đăm Săn ngực quấn chéo một tấm mền chiến, mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nụ, sát bên mình nghênh ngang đủ thứ giáo gươm, đôi mắt sáng long lanh như mắt chim ghếch, thân thể tràn đầy sức trai. Bắp chân chàng to như cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức khoẻ chàng ngang sức voi đực, hơi thở của chàng ầm ầm như sấm dậy.

Yêu mến và kính phục Đăm Săn, người từ muôn nơi nườm nượp khiêng rượu, khiêng lợn đến nhà chàng. Đăm Săn trở thành vị tù trưởng nổi tiếng đến mức thần linh cũng biết tới chàng.

**Đề 2.**

**So sánh lời nói, cử chỉ, hành động của hai nhân vật Đăm Săn và Mtao Mxây.**

Gợi ý :  
Đam Săn là bộ sử thi nổi tiếng, là niềm tự hào của nhân dân Tây Nguyên. Đam Săn là nhân vật chính là đại diện, biểu trưng cho sức mạnh của các cộng đồng người Tây Nguyên trong buổi đầu xây dựng và bảo vệ buôn làng. Vì thế, người Tây Nguyên dùng những ngôn từ, hình ảnh đẹp nhất để ca ngợi sự dũng mãnh của chàng.

Trong đoạn trích này, hai nhân vật Mtao Mxây và Đam săn đều được tả bằng ngôn ngữ hào sảng của sử thi song lại được miêu tả với hai cảm hứng khác nhau. Với Đam Săn, đó là cảm hứng ngợi ca. Với Mtao Mxây là cảm hứng phê phán. Hai người đều tài giỏi nhưng hành động và ngôn ngữ của họ lại khác nhau.  
Ngôn ngữ của Đam Săn là ngôn ngữ của người anh hùng đại diện cho chính nghĩa. Mtao Mxây cướp vợ của Đam Săn. Vì danh dự của mình, Đam Săn đi đòi vợ. Chàng đến khiêu chiến với Mtao Mxây bằng tinh thần thượng võ của người anh hùng. Nhưng Mtao Mxây lại là kẻ xấu, hắn buông lời chọc tức chàng “Ta không xuống đâu… Tay ta còn đang bận ôm vợ hai chúng ta ở trên này cơ mà”. Hắn cũng sợ Đam Săn có hành động đâm lén. Nhưng Đam Săn không phải là người như vậy. Chàng coi thường Mtao Mxây và đó cũng là thái độ của người Ê đê đối với Mtao Mxây. Đam Săn coi hắn không bằng con lợn nái, con trâu, “như con gà làng mới mọc cựa… chưa ai giấm phải mà đã gãy mất cánh. Đều nhằm mục đích trêu tức đối phương những hai nhân vật này có hai cách nói khác nhau thể hiện một nét bản chất quan trọng ở họ. Một người đầy tinh thần thượng võ, một người ti tiện.  
Hình dáng, vũ khí chiến đấu của hai người được miêu tả không giống nhau. Với Mtao Mxây ” khiên hắn tròn như đầu cú, gươm hắn óng ánh như cái cầu vồng… dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo, giữa một đám đông mịt mù như trong sương sớm”. Hắn có vẻ thiếu tự tin và lo sợ trước Đam Săn. Tác giả còn ví “khiên hắn lạch xạch như quả mướp khô”. Thế nhưng lời lẽ của hắn lại rất huyên hoang “Có cậu, ta học cậu…có thần Rồng ta học rthần Rồng”. Tự hắn cũng nhận hắn là kẻ chuyên đi xâm lược “là một tướng chuyên đi đánh thiên hạ, bắt tù binh…”. Thế rồi, Mtao Mxây đã thất bại thảm hại trước Đam Săn, ” Mtao Mxây tháo chạy…”. Cuối cùng hắn đã phải hèn nhát van xin dưới tay Đam Săn. Đam Săn đã chiến thắng thật vẻ vang.  
Ngược lại với Mtao Mxây, Đam Săn lại được miêu tả với những ngôn ngữ khác. Cử chỉ, hành động và ngôn ngữ của chàng đều rất oai phong. Chàng hiên ngang thách đấu với Mtao Mxây bằng một tinh thần thượng võ. Chàng cho kẻ thù múa khiên trước. Vẻ đẹp của chàng trong chiến đấu được miêu tả “Mỗi lần xốc tới, chàng vượt một đồi tranh… vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây”.  
Tác giả dân gian đã miêu tả hành động của Đam Săn rất tỉ mỉ. Chàng hiện lên như một đấng thần linh, đối lập hoàn toàn với hình ảnh Mtao Mxây trong đoạn trích. Khiên của Mtao Mxây “kêu lạch xạch như quả mướp khô” thì khi Đam Săn múa “Chàng múa trên cao, gió như bão…”  
Bằng ngôn ngữ kể chuyện rất hồn nhiên và ngây thơ, tác giả dân gian đã tạo dựng hai nhân vật anh hùng ở hai tuyến khác nhau, qua đó khẳng định sức mạnh cộng đồng.

**Đề 3.**

**Bản sắc văn hóa Tây Nguyên qua sử thi “Đăm Săn”**

Gợi ý :

Với khối lượng đồ sộ lên đến hàng trăm, sử thi Tây Nguyên là “bộ bách khoa thư” khổng lồ hiếm có về thời cổ của các dân tộc Tây Nguyên nước ta. Người Ấn Độ nói: “Cái gì không có trong hai bộ sử thi Mahabharata và Ramayana thì không thể tìm thấy bất kì ở đâu trên đất nước Ấn Độ”, còn chúng ta cũng có thể tự hào mà nói: “Cái gì không có trong sử thi Tây Nguyên thì không thể tìm thấy trên đất Tây Nguyên”. Nếu như Iliat, Odixe- những tác phẩm anh hùng ca vĩ đại của Hi Lạp ca ngợi lí tưởng vinh quang và chiến trận thì những anh hùng ca Tây Nguyên lại hướng về lí tưởng đấu tranh chống lại những tập tục cũ, lạc hậu, chống lại thần quyền và các thế lực áp bức bóc lột vừa nảy nở trong cuộc sống của bộ tộc. Nhưng trên hết, ở tác phẩm sử thi vẫn là sự hiện diện của những con người, những nhân vật cá tính và bản lĩnh sống trong mỗi trang giấy, qua hơi thở cuộc sống, qua lời kể và tiếng cồng chiêng dậy núi đồi…Nói cách khác, qua sử thi, người đọc hiện đại có thể tìm thấy bản sắc văn hóa của các tộc người Tây Nguyên. Để có thể hiểu hết những giá trị của tác phẩm, nhất định phải nắm được những đặc trưng văn hóa ở nơi đây. Tìm kiếm trong các sử thi, anh hùng ca có thể nhận biết được một số tập tục, lễ nghi, văn hóa ứng xử, sinh hoạt…

**Tục nối dây – chuê nuê của người Tây Nguyên**

Đây là một tập tục đã tồn tại từ lâu đời của người Tây Nguyên. Khi người vợ hoặc chồng chết đi thì người còn lại phải lấy người trong dòng họ để tiếp tục cuộc sống vợ chồng, với quan niệm cho rằng có thực hiện đúng “chuê nuê” mới giữ trọn dòng giống của gia đình, của dân tộc, con người mới không bị lẻ đôi. Chẳng hạn như trong khan Đam San của người Êđê, tục lệ này thể hiện rất rõ. Khi bà của H’Nhí chết thì H’Nhí phải là người “nối dây” lấy ông của mình làm chồng, hoặc khi Đam San chết và đầu thai vào người chị H’Âng sinh ra Đam San cháu thì H’Nhí và H’Bhí phải tiếp tục nối dây với Đam San cháu.

**Tục cột rượu treo chiêng**

Phong tục này thể hiện tính hiếu khách của người Tây Nguyên và cũng là lễ chào đón một sự kiện trọng đại nào đó. Trong khan Đam San, tục cột rượu được thể hiện ở việc gia đình H’Nhí chuẩn bị cưới chồng cho chị em nhà H’Nhí và H’Bhí.

Cột rượu còn là một tục lệ mà người Tây Nguyên dùng để cầu may cho khách, hoặc người thân trong gia đình. Đây là một hình thức sinh hoạt không thể thiếu trong nếp sống văn hóa hàng ngày.

Chiêng là một loại nhạc cụ quí giá có ý nghĩa trong đời sống tinh thần. Nó chứng minh sự giàu có của một gia đình. Nhà nào có nhiều chiêng, nhiều ché tức, ché tang thì được coi là giàu mạnh. Ngoài Đam San, trong các sử thi khác như Xing Nhã, Đăm Yông, hay Y Ban…hình ảnh của ché rượu và tiếng chiêng dường như tôn thêm vẻ đẹp văn hóa, cho cái riêng của con người Tây Nguyên.

Tiếng chiêng được diễn tấu bằng cách gõ chiếc dùi bọc bằng cao su, hoặc dùi gỗ mềm không bọc để tạo ra tiếng chiêng khác nhau. Trong khan Đam San có diễn tả âm thanh này một cách sống động, tựa hồ như đưa người ta quay về với một thời cổ đại oai hùng mang sắc màu thần thoại: “tiếng chiêng lan ra khắp xứ ,… tiếng chiêng luồn qua sàn nhà, lan xuống dưới đất !…” và: “tiếng chiêng vượt qua mái nhà vọng lên trời…”. Phải chăng, chính những tục lệ văn hóa độc đáo này mà sử thi Tây Nguyên trở nên có ý nghĩa về cả lịch sử lẫn một nền văn học nghệ thuật còn nhiều bí ẩn cần khám phá? Và phải chăng, chàng trai Đam San bỗng trở thành một người anh hùng đầy bản lĩnh bởi tiếng chiêng vang dậy núi rừng…

**Tục lệ cưới hỏi và văn hóa ứng xử**

Theo tập tục này thì đối với họ người con gái là quý nhất, là người nắm giữ vai trò chủ chốt trong gia đình. Người M Nông có câu hát: “Người vợ giữ nhà, thực hiện những việc lớn lao nguy hiểm…của cải trong nhà do người phụ nữ trông coi. Người không có vợ như nhà không có nóc, như gà không có chuồng. Vậy con gái là quý nhất”…Có lẽ vì vậy mà trong hôn nhân người con gái sẽ làm chủ đối với việc cưới hỏi (hoặc nói theo cách của người đồng bào là bắt rể), khác hoàn toàn phong tục của người Kinh.

Dưới góc nhìn văn hóa, chúng ta có thể tiếp cận gần hơn tới giá trị đích thực của tác phẩm văn học. Chính sự kết tinh của một nền văn hóa, của những giá trị văn hóa đã tạo nên phong cách riêng độc đáo, đậm đà cho người Tây Nguyên. Hay nói cách khác “truyền thống văn hóa” Tây Nguyên là sự kết tinh của phong tục tập quán, lối sống – sinh hoạt, và cũng là cái nôi của sự hình thành, phát triển chất trí tuệ của người Tây Nguyên trong cộng đồng người Việt nói chung.

Bàn về đời sống văn hóa quả không đơn giản, vì vốn dĩ, bản sắc văn hóa rất phong phú, đa dạng, mang nhiều giá trị về đời sống vật chất lẫn tinh thần. Với người Tây Nguyên, như từng có đề xuất phương án lí giải, phải chăng, đó là một nền “văn hóa rừng” theo nghĩa: “rừng không chỉ là tài nguyên, mà rừng là tất cả, là toàn bộ cuộc sống của họ, là chính bản thân họ”… Rừng là không gian sinh tồn và còn là thời gian sinh tồn của người Tây Nguyên. Chính điều này đã tạo nên những trang sử thi của một thời cổ đại oai hùng với lí tưởng thần thánh. Đam San là vẻ đẹp, là niềm tự hào của người Êđê nói riêng và các tộc người trên dãy núi Trường Sơn nói chung.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Đọc hai đoạn miêu tả cảnh Đăm Săn múa khiên và đoạn cuối là hình ảnh và sức khỏe của chàng trong đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”. Từ ba đoạn văn đó hãy cho biết:

* Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng của sử thi là gì?
* Nhờ những thủ pháp đặc trưng đó, vẻ đẹp của người anh hùng sử thi đã được lí tưởng hóa như thế nào?

**Gợi ý :**

* 3 đoạn văn đó là:
  + Đoạn 1: “Đăm Săn rung khiên múa… trúng một cái chão cột trâu”.
  + Đoạn 2: “Thế là Đăm Săn lại múa…. Cũng không thủng”.
  + Đoạn 3: “Vì vậy, danh vang đến thần… từ trong bụng mẹ”.
* Nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng sử thi: đó là các thủ pháp so sánh, phóng đại, trùng điệp được dùng nhiều và rất sáng tạo với trí tưởng tượng hết sức phong phú của tác giả dân gian.
  + Thủ pháp so sánh: Với những câu văn như "chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc", "Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang sức voi đực..." nhằm làm nổi bật sức mạnh của Đăm Săn.
  + Thủ pháp phóng đại: "Một lần xốc tới, chàng vợt một đồi tranh", "khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung"...
  + Thủ pháp trùng điệp: Các hành động, cũng như đặc điểm của Đam Săn đều được luyến láy nhiều lần: "Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây", "Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang... Đam Săn vốn ngang tàng từ trong bụng mẹ",... Qua đó, nhằm tô đậm hình ảnh của chàng Đăm Săn với sức mạnh, sự kì vĩ, lớn lao.
  + Hiệu quả nghệ thuật: các biện pháp nghệ thuật này nhằm tôn cao vẻ đẹp của người anh hùng sử thi, một vẻ đẹp kì vĩ trong một khung cảnh hoành tráng.

Đoạn trích thể hiện khá rỡ nét những đặc sắc của nghệ thuật sử thi. Trước hết, đó là nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ : Ngôn ngữ người kể chuyện biến hoá linh hoạt khi chậm rãi khoan thai, khi ào ạt mạnh mẽ,… trong các đoạn miêu tả nhà Mtao Mxây, tả chân dung Mtao Mxây, tả cuộc giao tranh giữa Đăm Săn và Mtao Mxây nhất là những đoạn miêu tả cảnh ăn mừng sau chiến thắng của Đăm Săn. Ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích được khai thác triệt để từ nhiều góc độ, đã góp phần khắc hoạ rõ nét hình tượng nhân vật (trong các lời đối thoại giữa Đăm Săn với Mtao Mxây, lời của Đăm Săn nói với tôi tớ và dân làng của Mtao Mxây, đối thoại giữa Đăm Săn với dân làng của mình sau chiến thắng). Đặc biệt, trong ngôn ngữ của nhân vật có nhiều chỗ sử dụng các câu mệnh lệnh mang âm hưởng hiệu triệu, vang vọng (ơ các con, ơ các con, hãy đi lấy rượu bắt trâu ! ; Hãy đánh lên các tiếng chiêng… ; Hãy đánh lên tất cả…) thấm đẫm chất sử thi anh hùng. Mặt khác, trong ngôn ngữ của người kể chuyện, tác giả thường xen lẫn những lời trực tiếp hướng đến người nghe (Bà con xem… ; Thế là, bà con xem…). Dạng lời này có tác dụng lôi cuốn người nghe nhập cuộc đồng thời góp phần bộc lộ trực tiếp thái độ, sự phấn khích mang sắc thái diễn xướng của sử thi anh hùng, nó tạo ra sự giao tiếp sử thi, khơi gợi mối đồng cảm cộng đồng, giao hoà sử thi.

Việc sử dụng biện pháp tu từ so sánh và phóng đại đã tạo cho đoạn trích những hiệu quả diễn đạt ấn tượng. Chẳng hạn, miêu tả Mtao Mxây : “khiên hắn tròn như đầu cú, gươm hắn óng ánh như cái cầu vồng. Trông hắn dữ tợn như một vị thần… giữa một đám đông mịt mù như trong sương sớm” ; “Khiên hắn kêu lạch xạch như quả mướp khô”. Hoặc miêu tả Đăm Săn : “Một lần xốc tới, chàng vượt một đồi tranh. Một lần xốc tới nữa, chàng vượt một đồi lồ ô. Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây” ; “Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc” ; “Khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung” ; “đôi mắt long lanh như mắt chim ghếch ăn hoa tre” ; “Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang sức voi đực, hơi thở chàng ầm ầm tựa sấm dậy, chàng nằm sấp thì gãy rầm sàn, chàng nằm ngửa thì gãy xà dọc”… Bên cạnh đó, các phép so sánh, phóng đại trong ngôn ngữ nhân vật cũng được huy động tối đa : với Mtao Mxây “Ta như gà làng mới mọc cựa kliê, như gà rừng mới mọc cựa êchăm”,… với Đăm Săn : “Cầu cho ta được bình yên vô sự, nạn khỏi tai qua, lớn lên như sông nước, cao lên như cây rừng, không còn ai bì kịp ; Hãy đánh lên tất cả cho ở dưới vỡ toác các cây đòn ngạch… để nghe tiếng chiêng ăn đông uống vui như mừng mùa khô năm mới của ta vậy”…

Biện pháp so sánh, phóng đại tạo ra sức hấp dẫn cho sử thi, đó là cách diễn đạt, mô tả bằng hình ảnh sinh động, tạo ấn tượng về sức mạnh, vẻ đẹp thần thánh, siêu phàm đúng với tính chất hùng tráng, mang tầm vũ trụ của nhân vật và hành động của sử thi anh hùng.

**4. Củng cố** :

**-** Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong trận chiến đấu với Mtao Mxây và trong cảnh ăn mừng chiến thắng.

*-* Đặc sắc nghệ thuật sử thi.

**5. Dặn dò**

- Đọc lại đoạn trích, học thuộc các dẫn chứng tiêu biểu.

- Chuẩn bị bài : “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

Ngày soạn : 12/10/2017

**Tiết 35-36.**

**TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THUỶ**

**( Truyền thuyết)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Đọc (kể) diễn cảm truyền thuyết dân gian.

- Phân tích văn bản truyền thuyết theo đặc trưng thể loại để có thể hiểu đúng những ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật trong truyền thuyết : kĩ năng tóm tắt truyện, phân tích nhân vật truyền thuyết.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức đề cao cảnh giác trước kẻ thù, biết xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng và chung, cá nhân với cộng đồng.

- Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp với lịch sử (cụm di tích Cổ Loa) và Làm văn ở bài “Tóm tắt văn bản tự sự”.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Phân tích vẻ đẹp hình tượng Đăm Săn trong tiệc mừng chiến thắng.

- Trình bày nội dung và nghệ thuật của đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”.

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

**1. Khái niệm truyền thuyết**

Truyền thuyết là tên gọi dùng để chỉ một nhóm những sáng tác dân gian mà đặc điểm chung của chúng thể hiện các yếu tố kỳ diệu, huyễn tưởng, nhưng lại được cảm nhận là xác thực, diễn ra ở ranh giới giữa thời gian lịch sử và thời gian thần thoại, hoặc diễn ra ở thời gian lịch sử.

**2. Đặc điểm, phân loại**

**a. Họ Hồng Bàng và thời kỳ Văn Lang**: mang tính chất sử thi, phản ánh không khí anh hùng ca thời [Hùng Vương](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%B9ng_V%C6%B0%C6%A1ng) dựng nước và trình độ khá văn minh của người [Văn Lang](http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_Lang). Các truyền thuyết tiêu biểu của thời kỳ này là [Lạc Long Quân](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BA%A1c_Long_Qu%C3%A2n)-[Âu Cơ](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C3%82u_C%C6%A1), [Sơn Tinh](http://vi.wikipedia.org/wiki/S%C6%A1n_Tinh)-[Thủy Tinh](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%A7y_Tinh_(nh%C3%A2n_v%E1%BA%ADt)), [Thánh Gióng](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A1nh_Gi%C3%B3ng), Thánh [Hùng Linh Công](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%B9ng_Linh_C%C3%B4ng), [Hùng Vương thứ sáu](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=H%C3%B9ng_V%C6%B0%C6%A1ng_th%E1%BB%A9_s%C3%A1u&action=edit&redlink=1), [Hùng Vương thứ mười tám](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=H%C3%B9ng_V%C6%B0%C6%A1ng_th%E1%BB%A9_m%C6%B0%E1%BB%9Di_t%C3%A1m&action=edit&redlink=1)...

**b. Thời kỳ Âu Lạc và Bắc thuộc**: Nước [Âu Lạc](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C3%82u_L%E1%BA%A1c) của [An Dương Vương](http://vi.wikipedia.org/wiki/An_D%C6%B0%C6%A1ng_V%C6%B0%C6%A1ng) tồn tại khoảng 50 năm ([257 TCN](http://vi.wikipedia.org/wiki/257_TCN)-[208 TCN](http://vi.wikipedia.org/wiki/208_TCN)). Thời kỳ Bắc thuộc hơn 10 thế kỷ ([207 TCN](http://vi.wikipedia.org/wiki/207_TCN)-[938](http://vi.wikipedia.org/wiki/938)) là thời kỳ bị xâm lược và chiến đấu giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Truyền thuyết tiêu biểu của thời Âu Lạc là truyện An Dương Vương, kết cấu gồm hai phần: phần đầu là lịch sử chiến thắng, phần sau là lịch sử chiến bại. Các truyền thuyết phản ánh các cuộc vũ trang khởi nghĩa chống xâm lược thời kỳ Bắc thuộc là [Hai Bà Trưng](http://vi.wikipedia.org/wiki/Hai_B%C3%A0_Tr%C6%B0ng), [Bà Triệu](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0_Tri%E1%BB%87u), [Lý Bí](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_Nam_%C4%90%E1%BA%BF)...

**c. Thời kỳ phong kiến tự chủ**: Từ [thế kỉ 10](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_10) đến [thế kỉ 15](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_15), giai cấp phong kiến Việt Nam xây dựng một quốc gia thống nhất, củng cố nền độc lập dân tộc. Từ [thế kỉ 16](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_16) đến [thế kỉ 19](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_19) là sự suy sụp của các triều đại phong kiến. Các truyền thuyết của thời kỳ nầy gồm các nhóm sau đây:

* + Anh hùng chống ngoại xâm: [Yết Kiêu](http://vi.wikipedia.org/wiki/Y%E1%BA%BFt_Ki%C3%AAu), [Trần Hưng Đạo](http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_H%C6%B0ng_%C4%90%E1%BA%A1o), [Nguyễn Trãi](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Tr%C3%A3i)...
  + Danh nhân văn hóa: [Chu Văn An](http://vi.wikipedia.org/wiki/Chu_V%C4%83n_An), [Trạng Trình](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_B%E1%BB%89nh_Khi%C3%AAm)...
  + Lịch sử địa danh: [Sự tích Hồ Gươm](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=S%E1%BB%B1_t%C3%ADch_H%E1%BB%93_G%C6%B0%C6%A1m&action=edit&redlink=1), [Sự tích núi Ngũ Hành](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=S%E1%BB%B1_t%C3%ADch_n%C3%BAi_Ng%C5%A9_H%C3%A0nh&action=edit&redlink=1)...
  + Anh hùng nông dân: [Chàng Lía](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A0ng_L%C3%ADa), [Quận He](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_H%E1%BB%AFu_C%E1%BA%A7u), [Ba Vành](http://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_B%C3%A1_V%C3%A0nh)...
  + Anh hùng nông dân không có yếu tố thần kỳ: [Hầu Tạo](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=H%E1%BA%A7u_T%E1%BA%A1o&action=edit&redlink=1), [Chàng Lía](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A0ng_L%C3%ADa), [Lê Văn Khôi](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_V%C4%83n_Kh%C3%B4i)...

**3. Phân biệt truyền thuyết với các thể loại khác**

***3.1. Truyền thuyết và thần thoại*** *:*

                 Tiêu chí nhân vật chính:

Nhân vật chính trong thần thoại là thần hoặc bán thần. Nhân vật chính trong truyền thuyết giàu nhân tính hơn.

                 Tiêu chí nội dung:

Thần thoại nêu lên khát vọng hiểu biết, khám phá những hiện tượng của vũ thụ, loài người mang tính suy nguyên. Truyền thuyết thuyết tập trung vào những vấn đề xã hội.

               Thời kỳ ra đời:

Thần thoại ra đời từ thời nguyên thủy. Truyền thuyết ra đời ở xã hội giai đọan sau.

**3.2*.Truyền thuyết và cổ tích***

*Về cốt truyện và nhân vật:*

      Ðặc điểm nổi bật của cốt truyện và nhân vật cổ tích là tính hư cấu, tưởng tượng. Cốt truyện và nhân vật truyền thuyết có xu hướng bám sát lịch sử.

        Về nội dung:

       Truyện cổ tích phản ánh những xung đột trong gia đình và xã hội, đặc biệt là trong gia đình phụ quyền và xã hội phong kiến. Truyền thuyết hướng về đề tài lịch sử, nhân vật lịch sử.

        Về kết thúc truyện:

       Truyện cổ tích kết thúc có hậu hoặc không có hậu , nhân vật chính mãi mãi hạnh phúc hoặc trở thành biểu tượng của nhân phẩm. Truyền thuyết thường kết thúc mở, nhân vật vẫn tồn tại và sẽ tham gia vào những sự kiện mới của lịch sử

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

***Câu 1: Hãy cho biết vai trò của An Dương Vương trong sự nghiệp giữ nước ?***

Gợi ý :

 - An Dương Vương vừa là một vị vua có thực trong cổ sử Việt Nam, vừa là nhân vật gắn với nhiều hư cấu li kì trong truyền thuyết. Truyền thuyết kể lại rằng, Hùng Vương thứ 18 thấy Thục Phán là người có tài, nghĩ mình không có con trai, nên theo lời khuyên của Sơn Tinh đã truyền lại ngôi báu cho Thục Phán. Cũng theo truyền thuyết, sau khi được truyền ngôi báu, An Dương Vương đã dời đô từ vùng núi Nghĩa Lĩnh về vùng đồng bằng Cổ Loa

- Việc dời đô từ núi Nghĩa Lĩnh về Cổ Loa đã chứng tỏ quyết sách sáng suốt và bản lĩnh vững vàng của ADV.

- ADV cho xây thành, đắp lũy, đào hào, chế tạo vũ khí tốt để chuẩn bị chống giặc thể hiện tinh thần cảnh giác.  Dời đô là quốc sách, nhưng cũng có nghĩa là phơi lưng ra giữa đồng bằng, thách thức đối phương. An Dương Vương thấy trước mối đe doạ đó, nên ngay sau khi quyết định dời đô về giữa Cổ Loa trống trải, người đã cho xây thành đắp lũy, sẵn sằng phòng thủ giặc ngoại xâm.

- Việc nhà vua đón mời cụ già bí ẩn vào hỏi kế xây thành, ra cửa Đông đón xứ Thanh Giang, nghe rùa Vàng diệt trừ yêu quái thể hiện thái độ trọng hiền tài.

- Nhiều lần chiến thắng quân Triệu Đà, khiến Đà phải xin cầu hòa thể hiện tài quân sự của ADV.

- Phản ánh các sự kiện lịch sử có liên quan tới An Dương Vương trong truyền thuyết, nhân dân ta đã phần nào kì ảo hoá các yếu tố lịch sử khách quan. Và chính việc sáng tạo nên những yếu tố kì ảo đan xen với các yếu tố lịch sử đã khiến cho câu chuyện thêm lung linh, kì ảo, tăng tính khái quát , ý nghĩa biểu trưng của các chi tiết nghệ thuật trong tác phẩm. Chi tiết nhà vua xây thành được rùa vàng giúp đỡ, chi tiết rùa vàng cho vuốt để An Dương Vương chế tạo nỏ thần đã khẳng định việc làm của An Dương Vương được làng dân, hợp lòng trời nên được cả thần và người cùng giúp đỡ. Đó là một cách để nhân dân ta ngợi ca công đức của nhà vua, tự hào về những chiến công và thành tựu của nhân dân thời Âu Lạc.  
=> Như vậy ở phần đầu của tác phẩm, với vị trí là vua nước Âu Lạc, là người lãnh đạo cao nhất của một quốc gia, An Dương Vương đã khẳng định vai trò và công lao to lớn của mình trong buổi đầu xây dựng và bảo vệ đất nước. Là một vị vua yêu nước, luôn có tinh thần trách nhiệm trước đất nước, nhà vua xứng đáng được nhân dân đời đời mến phục ngợi ca.

***Câu 2: Những yếu tố kì ảo trong truyện ADV – MC – TT:***

- Cụ già từ phương đông tới báo tin sứ Thanh Giang Rùa Vàng giúp nhà vua xây thành ốc, cho móng thần.

- Nỏ thần bắn một phát chết chết hàng vạn tên.

- Máu Mị Châu chảy xuống biển loài trai ăn vào biến thành hạt châu.

- ADV không chết mà được Rùa Vàng đưa xuống biển.

***Câu 3: Trong truyền thuyết ,Mị Châu là một cô gái trong trắng, một người vợ hiền, nhưng thần Rùa Vàng lại kết tội nàng là giặc. Theo em lời kết tội ấy có nghiêm khắc quá không?***

Mị Châu là một người vợ hiền, một cô gái ngây thơ, trong trắng. Đó là phẩm chất tốt đẹp của nàng. Song trong một đất nước nhiều giặc giã, lại là một công chúa đất Âu Lạc thì chỉ có phẩm chất ấy không chưa đủ mà mà còn phải có tinh thần yêu nước và tinh thần cảnh giác giữ gìn bí mật quốc gia. Tiết lộ bí mật quốc gia, tiếp tay cho kẻ thù, nàng bị kết tội là giặc là đích đáng. Đây là sự phán quyết nghiêm khắc của nhân dân dành cho nàng công chúa ngây thơ, mù quáng. Cái chết của Mị Châu đã nêu lên bài học sâu sắc về tinh thần cảnh giác, về ranh giới giữa tình yêu và lí trí, về việc mối quan hệ giữa việc nước với việc nhà.

***Câu 4: Giải thích ý nghĩa hình ảnh “Ngọc trai – giếng nước”?***

Hình ảnh “Ngọc trai – giếng nước” không phải là biểu tượng của mối tình chung thủy.

Mị Châu trước khi chết đã nhận ra rằng mình bị Trọng Thủy lừa dối, lời khấn của nàng cho thấy điều đó:”Nếu một lòng trung hiếu mà bị lừa dối thì chết đi sẽ biến thành hạt châu ngọc…” sự nhẹ dạ của nàng phải trả giá bằng một sinh mạng nàng, người cha thân yêu và cả nước Âu Lạc.

Hơn nữa trước khi chết Mị Châu đã ý thức được tội lỗi nặng nề của mình nên không xin tha tội , chỉ xin “hóa thành châu ngọc để rửa mối nhục thù”. Lời khấn của nàng đã ứng nghiệm, cho nên châu ngọc ở đây chỉ có ý nghĩa minh oan.

Hình ảnh ngọc trai giếng nước chắn chắn không phải là hình ảnh của mối tình chung thủy mà chỉ là chứng minh cho sự trong sạch của Mị Châu mà thôi.

- Không phải là hình ảnh ngợi ca tình yêu Mị Châu – Trọng Thuỷ. Nó là:  
+ Lời minh oan, chiêu tuyết cho Mị Châu.  
+ Chứng nhận Trọng Thuỷ đã tìm được sự tha thứ trong tình cảm của Mị Châu ở thế giới bên kia.

Như vậy, “ngọc trai – giếng nước” là hình ảnh mang ý nghĩa của sự hoá giải hận thù, nói lên truyền thống ứng xử bao dung, đầy nhân hậu của dân gian đối với hai nạn nhân tỉnh ngộ muộn màng của cuộc chiến tranh xâm lược

***Câu 5: Nghệ thuật của truyện?***

- Xây dựng nhân vật vừa gắn với “cốt lõi sự thật lịch sử” vừa lung linh yếu tố hoang đường, kì ảo tạo nên “chất thơ và mộng” tràn đầy trong tác phẩm.  
- Các chi tiết nghệ thuật, ngôn ngữ và hành động được chọn lọc để khắc sâu hình tượng nhân vật.  
- Xây dựng hình ảnh nghệ thuật giàu chất tư tưởng – thẩm mĩ.

***Câu 6: Suy nghĩ về Trọng Thủy***

 Trọng Thuỷ là một trong ba nhân vật chính của tác phẩm. Hắn là con trai của Triệu Đà, con rể của An Dương Vương, là chồng của Mị Châu công chúa. Sang Âu Lạc theo mưu kế nham hiểm của cha mình, Trọng Thuỷ lấy Mị Châu không phải vì tình yêu mà chỉ để lợi dụng nàng thực hiện một mưu đồ chính trị, để hoàn thành nhiệm vụ gián điệp được cha hắn giao phó mà thôi. Và với danh nghĩa một người chồng, Trọng Thuỷ đã hoàn thành xuất sắc vai trò gián điệp ấy. Hắn đã lợi dụng Mị Châu, lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin, lừa gạt tình cảm của nàng để đánh cắp nỏ thần và nham hiểm hỏi Mị Châu một câu hỏi đầy dụng ý trước khi về nước với mục đích để biết cách tìm đường đuổi theo An Dương Vương nếu nhà vua chạy trốn. Chính những việc làm này của hắn là những nguyên nhân trực tiếp dẫn tới bi kịch nước mất nhà tan của cha con ADV và nhân dân Âu Lạc. Hắn chính là kẻ thù của nhân dân Âu Lạc, là một kẻ rất đáng bị vạch mặt, lên án, tội lỗi đời đời.  
- Tuy nhiên, xét ở một góc độ khác, Trọng Thuỷ cũng chỉ là nạn nhân của một cuộc chiến tranh xâm lược. Trong tay của Triệu Đà, Trọng Thuỷ không hơn không kém cũng chỉ là một con bài chính trị mà thôi. Hơn nữa, mặc dù là một kẻ độc ác, Trọng Thuỷ cũng không phải hoàn toàn đã mất hết nhân tính của một con người. Chính lời nói của Trọng Thuỷ với Mị Châu trong lúc chia tay, hành động tự vẫn sau chuỗi ngày sống trong sự dày vò, ân hận của hắn đã nói lên điều đó.  
- Trước lúc chia tay về nước dâng lẫy nỏ thần cho Triệu Đà, Trọng Thuỷ đã nói với Mị Châu: “Tình vợ chồng … làm dấu”. Đây không hoàn toàn là những lời dối trá, lạnh lùng mà nó ẩn chứa ít nhiều tình cảm bùi ngùi, một nỗi đau li biệt.  
- Tính người của Trọng Thuỷ còn được thể hiện rõ hơn rất nhiều ở phần cuối cùng của tác phẩm khi tác giả dân gian miêu tả tâm trạng của Trọng Thuỷ sau cái chết của Mị Châu. Không đắm mình trong hào quang, danh vọng, trong hạnh phúc của sự thống trị uy quyền, sau khi Mị Châu chết, Trọng Thuỷ luôn sống trong nỗi niềm thương nhớ, trong nỗi ân hận dày vò và cuối cùng bế tắc, cùng đường hắn đã tự tìm cho mình cái chết. Trọng Thuỷ quyên sinh không phải chỉ là hành động sám hối cho một sai lầm mù quáng, mà còn là sự thức tỉnh của nhân tính, sự phủ nhận chiến tranh, sự từ chối mọi vinh quang quyền lực tìm về với cõi thiên thu để có được một tâm hồn thanh thản.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Lập dàn ý chi tiết cho đề bài sau :

Cảm nhận của em về nhân vật An Dương Vương trong “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**4. Củng cố**

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết qua tìm hiểu 1 câu chuyện cụ thể.

- Những hiểu biết cơ bản về “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tiếp tục tìm hiểu về nhân vật An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 20/10/2017

**Tiết 37-38.**

**TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THUỶ**

**(Truyền thuyết)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích văn bản truyền thuyết theo đặc trưng thể loại để có thể hiểu đúng những ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật trong truyền thuyết : kĩ năng tóm tắt truyện, phân tích nhân vật truyền thuyết.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức đề cao cảnh giác trước kẻ thù, biết xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng và chung, cá nhân với cộng đồng.

- Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Tóm tắt “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**3. Bài mới**

**I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

Truyền thuyết là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố lịch sử và yếu tố tưởng tượng hoang đường. Nó phản ánh quan điểm đánh giá, thái độ và tình cảm của nhân dân về các sự kiện lịch sử và các nhân vật lịch sử.

Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy là câu chuyện về bi kịch mất nước của cha con An Dương Vương và bi kịch tình yêu của Mị Châu – Trọng Thủy. Từ câu chuyện ấy, nhân dân ta muốn rút ra và truyền lại cho con cháu các thế hệ sau bài học lịch sử về ý thức đề cao cảnh giác với âm mưu xâm lược của kẻ thù.

Phân tích :

**1.     Nhân vật An Dương Vương**

Truyện có thể chia làm hai phần. Phần một (từ đầu đến… không dám đốc chiến bèn xin hoà): An Dương Vương xây thành, chế nỏ giữ nước. Phần còn lại: Bi kịch tình yêu của Mị Châu – Trọng Thuỷ gắn liền với thất bại của nước Âu Lạc. Cả hai phần của truyện đều thể hiện rõ nhận thức và thái độ của nhân dân đối với vai trò và trách nhiệm của cha con An Dương Vương trước lịch sử.

*a. An Dương Vương xây thành, chế nỏ thần, đánh Triệu Đà*

An Dương Vương kế tục sự nghiệp dựng nước của mười tám đời Hùng Vương. Thời ấy, Văn Lang đã có bờ cõi và nền văn hiến riêng. Vì vậy, việc chống giặc giữ nước là vấn để sống còn của dân tộc. An Dương vương đã tiến hành dời đô từ vùng núi Nghĩa Lĩnh, Phong Châu (Phú Thọ) về vùng đổng bằng Phong Khê (Đông Anh, Hà Nội ngày nay) để phát triển sản xuất và mở rộng lưu thông rồi bắt tay ngay vào việc xây thành. Đó là quyết sách đúng đắn chứng tỏ trí tuệ sáng suốt và bản lĩnh vững vàng của An Dương Vương.

Việc xây thành bằng đất gặp nhiều khó khăn. Chuyện kể rằng thành cứ đắp ban ngày thì ban đêm lại đổ, xây mãi không xong. Người xưa giải thích hiện tượng ấy là do sự phá hoại của ma quỷ. Lược bỏ yếu tố hoang đường, ta có thể thấy những khó khăn trong thực tế mà An Dương vương gặp phải khi tiến hành công việc xây thành. Đó là do ông chưa nắm được đặc điểm của đất đồng bằng, do kĩ thuật còn hạn chế và chưa biết dựa vào sức dân.

Sau này, được sứ Thanh Giang tức Rùa Vàng giúp đỡ, An Dương Vương xây thành chỉ trong vòng nửa tháng là xong. Hành động lập đàn trai giới, đón mời cụ già vào điện hỏi kế xây thành, ra cửa Đông đợi sứ Thanh Giang, nghe lời Rùa Vàng diệt trừ yêu quái,… thể hiện thái độ trân trọng hiền tài của An Dương Vương trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Sự giúp đỡ của Rùa Vàng chứng tỏ việc xây Loa Thành của An Dương vứơng là hợp ý trời, hợp lòng người, cho nên được dân chúng ủng hộ.

An Dương Vương trước hết là một nhà quân sự xuất sắc. Ông đã biết xây thành cao, đào hào sâu để bảo vệ kinh đô. An Dương Vương được Cao Lỗ hỗ trợ trong việc chế tạo ra cung nỏ để chống quân xâm lược. Sức mạnh của thứ vũ khí ấy đã được các tác giả dân gian kì diệu hoá, thần thánh hoá bằng hình tượng nỏ thần.

Hình tượng then chốt của truyện là chiếc lẫy thần. Rùa Vàng giúp vua xây xong Loa Thành và cho nhà vua vũ khí để bảo vệ đất nước. Nỏ thắn tượng trưng cho sức mạnh của nhà nước Âu Lạc, tượng trưng cho trí tuệ, sức mạnh và khát vọng chiến thắng ngoại xâm của tổ tiên ta thuở ấy.

Chiếc nỏ thẩn có khả năng bắn một phát giết hàng vạn giặc vừa là sản phẩm của trí tưởng tượng bay bổng, vừa phản ánh trình độ chế tạo và sủ dụng vũ khí chiến đấu của người Âu Lạc. Quân ta đã chế tạo ra cung nỏ và đúc được mũi tôn bằng đồng. Vũ khí ấy tuy thô sơ nhưng không kém phần lợi hại trong các cuộc chiến đấu chống xâm lăng.

Khi Triệu Đà kéo quân sang xâm lược, vì An Dương Vương có nỏ thần trong tay nên quân Triệu Đà thua to, không dám đối đầu, bèn xin hoà. Chiến thắng của An Dương vương chứng tỏ sức mạnh quân sự của nhà nước Âu Lạc lúc bấy giờ, đồng thời khẳng định ý chí, tình thần đoàn kết của nhân dân ta. Đây là bài học tích cực trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

*b. An Dương Vương để mất nước*

Sau chiến thắng, An Dương vương sinh ra chủ quan, quên rằng nguy cơ xâm lược của kẻ thù phương Bắc luôn luôn tồn tại.

Chúng ta đau xót cho cha con An Dương vương vì sai lầm tai hại nên dẫn đến thảm hoạ mất nước. Nhà vua không phân tích được hành động cầu hoà rồi cầu hôn cho con trai của Triệu Đà thực chất là âm mưu thâm độc, chuẩn bị cho cuộc xâm lược tiếp theo. Thất bại của An Dương vương không phải chờ tới khi quân giặc tiến đến chân thành mới bộc lộ, mà bộc lộ ngay từ khi nhà vua mất cảnh giác, đồng ý cho Trọng Thuỷ vào thành.

Ông đã bằng lòng gả Mị Châu cho Trọng Thuỷ, lại còn cho ở rể, việc đó có khác chi “Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà”?! Đây là sự hoà hiếu thiếu cảnh giác, tạo cơ hội thuận lợi cho kẻ thù phá từ trong phá ra. Mầm mống mất nước khởi nguồn từ đây.

Sau chiến thắng, An Dương Vương không quan tâm đến việc củng cố lực lượng, không dựa vào sức mạnh đoàn kết toàn dân để chống giặc mà lại ỷ vào vũ khí, vào sự hỗ trợ của thần linh, Những nhược điểm ấy khi kẻ thù nắm được tất dẫn đến thất bại không thể tránh khỏi.

Nghe tin báo Triệu Đà lại cất quân sang đánh Âu Lạc, An Dương Vương cậy có nỏ thần vẫn điểm nhiên ngồi đánh cờ, cười mà nói rằng: “Đà không sợ nỏ thần sao?”. Thái độ chủ quan khinh địch đó đã dẫn An Dương Vương nhanh chóng đến thất bại thảm hại. Tới khi giặc đã tiến sát chân thành, An Dường Vương mới cẩm lấy nỏ, thấy lẫy thần đã mất bèn bỏ chạy; Trong cơn cùng quẫn, An Dương Vương chi còn cách đem theo con gái lên ngựa, bỏ thành mà chạy về phương Nam.

Cha con An Dương Vương đã cùng đường mà quân thù thì cứ theo dấu lông ngỗng của Mị Châu rắc dọc đường truy đuổi sát sau lưng. Quả là cha con An Dương Vương đã mất thế trời che, đất chở.

Khi Rùa Vàng hiện lên mặt nước, thét lớn: “Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó thì An Dương Vương mới tỉnh ngộ. Đây là lời kết tội đanh thép của công lí, của nhân dân về hành động vô tình phản quốc của Mị châu. Nhà vua tự tay chém chết cô con gái yêu dấu, cũng là tự xử một cách nghiêm khắc, quyết liệt đối với sai lầm của bản thân. Nhưng tất cả đểu đã quá muộn màng. Câu chuyện kết thúc thật bi thảm!

Hành động rút gươm chém Mị Châu thể hiện lập trường dứt khoát của An Dương Vương lá đứng về phía công lí và quyền lợi dân tộc để xử án, đổng thời thể hiện sự tĩnh ngộ muộn màng trước lỗi lầm nghiêm trọng của mình.

Đây là cái giá mà ông phải trả cho sai lầm không thể sửa chữa, liên quan đến vận mệnh đất nước và dân tộc.

Hai cha con An Đương Vương vì chủ quan, mất cảnh giác nên đã trực tiếp làm tiêu vong sự nghiệp và đẩy Âu Lạc vhò thảm hoạ mất nước. Đó là bài học xương máu về thái độ mất cảnh giác dối với kẻ thù dành cho những người đứng đầu, chịu trách nhiệm về sự tổn vong của quốc gia.

Hình ảnh An Dương Vương cầm sừng tê bảy tấc, theo Rùa Vàng xuống thuỷ phủ là yếu tố kì ảo phản ánh thải độ và tìm cảm cuá nhân dân đối với ông. Nhân dân thương tiếc vị vua tài ba, ann dũng nên không muốn ông chết. Chi tiết lòng biển bao dung đón người anh hùng bất tử thể hiện sự ngưỡng mộ và thương tiếc của người xưa.

An Dương Vương đã tự tay chém đầu người con gái duy nhất của mình. Cách xử lí này hoàn toàn phù hợp với đạo lí truyền thống của dân tộc ta. Nó thể hiện lòng bao dung của dân tộc đối với những đứa con lầm lỗi nhưng đã biết cúi đầu hối hận và chịu tội. Trước đất nước, nhân dân, cách hành xử của nhà vua là đầy trách nhiệm. Thế nhưng về tình nhà, An Dương Vương chắc chắn cũng vô cùng đau đớn. Việc để cho hai cha con đoàn tụ bên nhau (khi chết) là cái kết hợp tình hợp lí và nhân hậu của nhân dân ta.

**2. Nhân vật Mỵ Châu – Trọng Thủy**

Mị Châu sai lầm ờ tình yêu mù quáng nên vô tình đã tự biến mình thành tòng phạm với giặc. Nàng ngây thơ chân thật đến mức nhạ dạ cả tin. Nàng dám giấu cha cho Trọng Thuỷ xem trộm nỏ thần mà quên rằng đó là con trai của kẻ thù. Từ đó, Mị Châu đã tiếp tay cho Trọng Thuỷ đánh cắp bí mật vũ khí lợi hại của quốc gia, dẫn tới thảm hoạ đất nước rơi vào tay giặc. Trên đường trốn chạy, nàng lại tiếp tục rắc lông ngỗng chĩ đường cho giặc truy đuổi vua cha. Hai hành động ấy của Mị Châu là trọng tội. Nhiều người cho rằng những hành động trên là vô tình nhưng xét cho cùng thì vl Mị Châu quá tin yêu Trọng Thuỷ nên đã mù quáng nghe theo lời chồng. Rùa Vàng gọi đích danh nàng là giặc quả không sai vì nàng đã gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Trọng Thuỷ là nhân vật đáng thương nhưng cũng thật đáng ghét. Chàng chấp nhận làm công cụ thực hiện ý đồ xâm lược của cha. Tuy là con rể An Dương vương nhưng thực chất Trọng Thuỷ là tên gián điệp lợi hại cài vào đất Âu Lạc, Bằng mọi thủ đoạn xảo quyệt, Trọng Thuỷ đã lừa Mị Châu để đánh tráo lẫy thần, sau đó nói dối là về thăm cha để mang lẫy thần về nước. Triệu Đà có được lẫy thần, cả mừng liền cất binh sang đánh chiếm Âu Lạc một lần nữa.

Trong khi Mị Châu ngây thơ hết lòng tin chổng thì Trọng Thuỷ lại lừa dối nàng và rắp tâm chiếm đoạt lẫy thần. Tuy vậy, những ngày ở Loa Thành, sống bên người vợ đẹp người, ngoan nết, Trọng Thuỷ đã nảy sinh tình yêu thật sự với Mị Châu. Mâu thuẫn giữa hai tham vọng lớn cùng tồn tại trong con người Trọng Thuỷ là tham vọng chiếm được Âu Lạc và tham vọng trọn tình với người đẹp cũng bắt đầu nảy sinh. Nhưng hai tham vọng đó không thể dung hoà. Vì vậy sau khi chiến thắng, đáng lẽ Trọng Thuỷ phải vui hưởng vinh quang thì chàng lại đau khổ đến mức tự tử vì ân hận và thương tiếc Mị Châu. Trọng Thuỷ tự tử vì hiểu ra rằng không thể giải quyết mâu thuẫn gay gắt trong con người mình. Cái chết của Trọng Thủy đã gợi chút xót xa, tội nghiệp trong lòng mọi người.  
Mối tình Mị Châu – Trọng Thuỷ éo le là do luôn bị âm mưu xâm lược của Triệu Đà chi phối. Vì vậy, kết thúc bi thảm của mối tình đó thực sự mang ý nghĩa tố cáo chiến tranh phi nghĩa.

Tình yêu Mị Châu – Trọng Thuỷ thắm thiết nhưng bi thảm. Nhân dân ta không ca ngợi, mà chỉ dành cho họ một niềm thương xót vì hạnh phúc lứa đôi của họ bị chiến tranh làm cho tan vỡ. Mối oan tình ấy đã được đển bù bằng hình ảnh ngọc trai, giếng nước. Đây là hình ảnh thể hiện thái độ phản kháng chiến tranh xâm lược, là tiếng nói nhân đạo và cũng là cách kết thúc có hậu của truyện cổ.

3. “Cốt lõi lịch sử” của truyện là việc An Dương Vương xây thành Cổ Loa và sự thực về sự thất bại của Âu Lạc trước sự xâm lược của Triệu Đà. Cái cốt lõi ấy đã được dân gian làm cho sinh động bằng việc thêm vào nhiều sự việc chi tiết thần kì như chuyện xây thành, chế nỏ; chuyện về cái chết của An Dương Vương và của Mị Châu; chi tiết về “ Ngọc trai – giếng nước”…. Chính việc thêm vào truyện các chi tiết thần kì này đã giúp cho câu chuyện thêm hấp dẫn và sinh động. Nó cũng thể hiện một cái nhìn bao dung của nhân dân ta với các nhân vật lịch sử và với tất cả những gì đã xảy ra.

**II. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Đề 1.**

Kể tóm tắt Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy theo nhân vật An Dương Vương.

BÀI LÀM

Tôi là Thục Phán An Dương Vương vua nước Âu Lạc. Tôi cho xây thành ở đất Việt Thường nhưng hễ đắp tới đâu lại lở tới đâu lại lở tới đấy.

Một hôm có cụ già từ phương Đông tới nói: Sẽ có sứ Thanh Giang đến giúp vua xây thành. Hôm sau tôi mừng rỡ cho người ra đón mới biết sứ Thanh Giang là một con rùa vàng.

Thành xây nửa tháng thì xong, vững chãi và kiên cố. Trước khi về biển, rùa vàng còn tháo vuốt đưa cho tôi làm lẫy nỏ thần chống giặc. Có thành cao, hào sâu lại có nỏ thần, rất nhiều lần tôi đã đánh cho quân của Triệu Đà đại bại.

Đã không dám đối chiến, bèn xin hòa và cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn. Tôi đồng ý gả con gái Mị Châu cho Trọng Thủy, lại cho cả Trọng Thủy ở lại Loa Thành làm rể. Nhưng không ngờ, có được cơ hội tốt, Trọng Thủy đã dụ dỗ Mị Châu cho xem nỏ thần rồi đánh tráo ngay lẫy nỏ.

Quân Triệu Đà phá được nỏ thần bèn ồ ạt tấn công. Trong khi ấy nghĩ có nỏ Liên Châu tôi vẫn điềm nhiên ngồi đánh cờ, không bố phòng gì cả. Loa Thành bị vỡ, tôi bèn mang theo con gái chạy xuống phía Nam. Thế nhưng cùng lúc ấy Trọng Thủy lại theo dấu lông ngỗng mà Mị Châu rắc ở đường đuổi theo. Cùng đường, lại nghe sứ Thanh Giang nhắc nhở Giặc ở ngay sau nhà vua đó, tôi đã tuốt kiếm chém con gái rồi cầm sừng tê bảy tấc rẽ nước đi xuống biển.

**Đề 2** : Phân tích “Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy”.

I. Mở bài.

- Truyện An Dương Vương và Mị Châu Trọng Thủy nêu bài học cảnh giác đầu tiên của lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc ta. Phần đầu truyện phản ánh vai trò của An Dương Vương trong việc xây dựng và bảo vệ nước Âu Lạc; phần sau là bi kịch nước mất nhà tan do sự mất cảnh giác của cha con An Dương Vương.

- Những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của truyện được thể hiện sinh động qua các tình tiết của truyền thuyết.

II. Thân bài

A. Tóm tắt truyện.

Lập nước Âu Lạc, An Dương Vương cho xây thành Cổ Loa nhưng xây rồi lại đổ. Rùa Vàng giúp nhà vua xây thành, còn tặng một cái móng để làm lẫy nỏ chống giặc.

Triệu Đà ở phương Bắc xâm lược Âu Lạc. Nhờ nỏ thần, An Dương Vương thắng giặc. Triệu Đà xin hòa, cho con là Trọng Thuỷ sang cầu hôn. Nhà vua không nghi ngờ, gả con là Mị Châu cho Trọng Thủy. Mị Châu bị Trọng Thủy lừa đánh tráo lấy nỏ rồi trở về phương Bắc. Triệu Đà lại tấn công Âu Lạc, An Dương Vương bại trận, cùng con gái chạy đến vùng biên. Rùa Vàng hiện lên, kết tội Mị Châu là giặc. Nhà vua chém Mị Châu rồi đi xuống biển. Trọng Thuỷ thương tiếc Mị Châu, hối hận nhảy xuống giếng tự tử. Máu Mị Châu chảy xuống biển, loài trai ăn phải, biến thành ngọc.

B. An Dương Vương xây thành giữ nước.

- An Dương Vương dời dô từ vùng núi Nghĩa Lĩnh về đồng bằng (Cổ Loa) để phát triển sản xuất và mở rộng lưu thông. Đó là quyết sách sáng suốt và bản lĩnh vững vàng của An Dương Vương.

- Vua cho xây chín vòng thành ốc, đào hào sâu, tìm người chế tạo vũ khí tốt (nỏ thần) ... thể hiện tinh thần cảnh giác, sẵn sàng bảo vệ đất nước, quyết tâm chống giặc của vua tôi Âu Lạc.

- Truyền thuyết phản ánh những sự kiện trên bằng các chi tiết kì ảo. Nhân vật cụ già xuất hiện một cách bí ẩn, Rùa Vàng từ biển Đông hiện lên giúp An Dương Vương xây thành, chế nỏ đều là các chi tiết kì ảo. Những chi tiết đó nhằm khẳng định việc làm của An Dương Vương “được lòng trời, hợp lòng dân” và tính chất chính nghĩa của công cuộc dựng nước, giữ nước của An Dương Vương.

- Xâm lược Âu Lạc, Triệu Đà bị thua to, không dám đối chiến, bèn xin hòa. Điều đó nêu cao bài học cảnh giác giữ nước, khẳng định vui trò của An Dương Vương và thái độ ca ngợi cứu nhân dân đối với hành động có ý nghĩa lịch sử đó.

C. Bi kịch mất nước.

1. Triệu Đà lập mưu cầu hòa, rồi cầu hôn cho con trai. Hôn nhân Mị Châu - Trọng Thuỷ thực chất là một cuộc hôn nhân nhằm mục đích xâm lược. Triệu Đà đã sẵn có âm mưu đen tối, còn An Dương Vương thì mất cảnh giác đã nhận lời.

An Dương Vương cho Trọng Thuỷ ở rể Âu Lạc chính là “nuôi ong tay áo”. Đó là sự mất cảnh giác trầm trọng hơn, tạo cơ hội thuận lợi cho ke thù tự do vào sâu lãnh thổ Mị Châu cho Trọng Thủy xem nỏ thần chính là đã trực tiếp tiếp tay cho âm mưu của cha con Triệu Đà.

2 Hay tin Triệu Đà phát binh đánh Âu Lạc. An Dương Vương ỷ vào sức mạnh nỏ thần vẫn điềm nhiên đánh cờ. Đó là sự chủ quan khinh địch tệ hại nhất dẫn An Dương Vương nhanh chóng đến thất bại không tránh khỏi.

Hai cha con An Dương Vương vì chủ quan, mất cảnh giác đã làm tiêu tan sự nghiệp và đẩy Âu Lạc đến diệt vong. Đó là bài học cay đắng về sự mất cảnh giác đối với kẻ thù.

- Câu nói của Rùa Vàng “giặc ngồi sau lưng ..” chính là lời kết tội đanh thép của công lý, của nhân dân về hành động vô tình mà phản quốc của Mị Châu. Lời tuyên án đó lập tức khiến An Dương Vương tỉnh ngộ, nhận ra bi kịch của mình. Đó cũng là bài học đắt giá về mối quan hệ cá nhân - công dân.

Hành động rút gươm chém Mị Châu là hành động quyết liệt, dứt khoát của An Dương Vương đứng về phía công lí và quyền lợi dân tộc để xứ án, cũng là hành động thể hiện sự tỉnh ngộ muộn màng đối với lỗi lầm của nhà vua.

D. Bi kịch tình yêu.

Mối tình Mị Châu - Trọng Thủy là mối tình éo le, song song và đan cài với sự nghiệp giữ nước Âu Lạc.

Bi kịch tình yêu Mị Châu – Trọng Thủy thể hiện thái độ phê phán rạch ròi của nhân dân trong việc giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng. Đó là bài học muôn đời cho những ai đặt tình yêu cá nhân lên trên vận mệnh của quốc gia, dân tộc, tách tình yêu khỏi những mối quan tâm chung.

Trong khi Mị Châu ngây thơ hết lòng vì chồng thì Trọng Thủy đã sẵn có âm mưu chiếm nỏ thần. Nhưng những ngày ở Âu Lạc, bên cạnh người vợ đẹp người, ngoan nết, Trọng Thủy đã nảy sinh mối tình thật sự với Mị Châu, cũng là nảy sinh mâu thuẫn giữa hai tham vọng lớn cùng tồn tại trong con người Trọng Thuỷ, tham vọng chiếm được nước Âu Lạc và trọn tình với người đẹp. Nhưng hai tham vọng đó không thể dung hòa. Vì vậy sau khi chiến thắng, đáng lẽ Trọng Thủy phải là người vui mừng hưởng vinh quang thì lại tự tử vì nỗi tiếc thương Mị Châu khôn cùng.

- Trước khi chết, Mị Châu đã kịp nhận ra mình bị lừa, mà kẻ lừa nàng lại chính là người nàng tin yêu nhất. Hơn nữa, sự nhẹ dạ của nàng đã phải trả giá rất đắt bằng chín sinh mạng nàng, sinh mạng người cha thân yêu và số phận của cả một dân tộc.

Mị Châu đã ý thức được tội lỗi nặng nề của mình, nàng không xin tha chết, chỉ xin được hóa thành châu ngọc để tẩy sạch mối nhục thù. Ngọc trai nước giếng tượng trưng cho sự tái ngộ của hai người ở kiếp sau. Đó không phải là biểu tượng của mối tình chung thuỷ mà chỉ là hình ảnh một nỗi oan tình được hóa giải.

Mị Châu dù có vô tình phạm tội cũng không thể coi là không có tội. Kết cục bi thảm của cha con An Dương Vương mãi mãi là bài học nhắc nhở ý thức công dân của mỗi người đối với cộng đồng.

III. Kết bài.

Đánh giá các nhân vật An Dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy.

Rút ra bài học giữ nước do sự mất cảnh giác.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận về nhân vật An Dương Vương trong “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**4. Củng cố**

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết.

- Những hiểu biết cơ bản về “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tiếp tục tìm hiểu về nhân vật An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 21/10/2017

**Tiết 39-40.**

**TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THUỶ**

**(Truyền thuyết)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích văn bản truyền thuyết theo đặc trưng thể loại để có thể hiểu đúng những ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật trong truyền thuyết : kĩ năng tóm tắt truyện, phân tích nhân vật truyền thuyết.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức đề cao cảnh giác trước kẻ thù, biết xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng và chung, cá nhân với cộng đồng.

- Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Tóm tắt “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

Cảm nhận về nhân vật An Dương Vương trong “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

Bài làm :

“An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ” là truyện tiêu biểu có sức cuốn hút và có ý nghĩa nhất của truyền thuyết về Âu Lạc và An Dương Vương trong kho tàng văn học dân gian đồ sộ, phong phú.

Trong tác phẩm, bằng trí tưởng tượng phong phú, kết hợp giữa những yếu tố hư cấu với các yếu tố lịch sử, ông cha ta đã đưa ra cách lí giải của riêng mình về nguyên nhân mất nước Âu Lạc; bày tỏ tình cảm, thái độ và cách đánh giá về An Dương Vương, Trọng Thuỷ, Mị Châu, những nhân vật của một thời kì lịch sử. Đồng thời, thông qua tác phẩm, ông cha ta cũng để lại những bài học lịch sử cho con cháu muôn đời trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

**1. Về nhân vật An Dương Vương.**

a. Công lao, vai trò của An Dương Vương trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước Âu Lạc.

An Dương Vương vừa là một vị vua có thực trong cổ sử Việt Nam, vừa là nhân vật gắn với nhiều hư cấu li kì trong truyền thuyết. Truyền thuyết kể lại rằng, Hùng Vương thứ 18 thấy Thục Phán là người có tài, nghĩ mình không có con trai, nên theo lài khuyên của Sơn Tinh đã truyền lại ngôi báu cho Thục Phán. Cũng theo truyền thuyết, sau khi được truyền ngôi báu, An Dương Vương đã dời đô từ vùng núi Nghĩa Lĩnh về vùng đồng bằng Cổ Loa. Việc làm đó đã thể hiện ý chí và quyết sách sáng suốt của An Dương Vương, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của nhà vua. (Bởi về đồng bằng là xu thế tất yếu trong sự phát triển của đất nước. Đồng bằng với đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi đào, thuận lợi cho việc trồng lúa nước. Đồng bằng với sông ngòi ngang dọc trùng xếp, đi thuyền, đi bộ đều dễ dàng. Nếu nội lực chưa đủ mạnh thì rừng núi hiểm yếu chính là chỗ dựa an toàn nhất, nhưng muốn phát triển thì rừng núi không phải là nơi đắc địa.)

Dời đô là quốc sách, nhưng cũng có nghĩa là phơi lưng ra giữa đồng bằng, thách thức đối phương. An Dương Vương thấy trước mối đe doạ đó, nên ngay sau khi quyết định dời đô về giữa Cổ Loa trống trải, người đã cho xây thành đắp lũy, sẵn sằng phòng thủ giặc ngoại xâm. Công việc xây thành của nhà vua gặp rất nhiều khó khăn, thành “hễ cứ đắp tới đâu lại lở tới đấy”, “tốn nhiều công sức mà không thành” nhưng với lòng yêu nước, với bản lĩnh vững vàng, không sợ khó, sợ khổ, không nản chí trước thất bại tạm thời, nhà vua đã không bỏ cuộc mà kiên trì, quyết tâm xây thành giữ nước. Việc An Dương Vương lập đàn trai giới cầu đảo bách thần, việc nhà vua đón mời cụ già có tướng lạ vào điện hỏi kế sách, ra tận cửa Đông đón xứ Thanh Giang , dùng xe bằng vàng rước Rùa Vàng vào thành đã thể hiện quyết tâm đó của nhà vua.

Được sự giúp đỡ của Rùa Vàng, An Dương Vương đã xây được Loa Thành kiên cố, là thành trì vững chắc để chống lại kẻ thù xâm lược. Tuy nhiên, tồn tại ngay giữa đồng bằng vắng vẻ, hơn ai hết An Dương Vương là người hiểu rõ, có thành cao hào sâu cũng chưa chắc giúp được Âu Lạc đã chống lại được kẻ thù nếu như không có vũ khí lợi hại. Đó cùng là điều mà nhà vua băn khoăn nhất sau khi xây được Loa Thành. Cảm động trước tấm lòng vì dân, vì nước của nhà vua, Rùa Vàng đã cảm động tháo vuốt của mình cho An Dương Vương để làm lẫy nỏ thần. Vua lại sai Cao lỗ lào nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy thành nỏ thần có sức mạnh ghê gớm. Nhờ có Quỷ Long Thành- một hệ thống phòng thủ vô cùng kiên cố, có “Linh quang Kim thần cơ”, một loại vũ khí tấn công từ xa hiệu nghiệm, An Dương Vương đã đánh tan quân Triệu Đà khi chúng sang xâm lược Âu Lạc, khiến chúng thua lớn “chạy về Trâu Sơn đắp luỹ không dám đối chiến, bèn xin hoà”.

Phản ánh các sự kiện lịch sử có liên quan tới An Dương Vương trong truyền thuyết, nhân dân ta đã phần nào kì ảo hoá các yếu tố lịch sử khách quan. Và chính việc sáng tạo nên những yếu tố kì ảo đan xen với các yếu tố lịch sử đã khiến cho câu chuyện thêm lung linh, kì ảo, tăng trính khái quát , ý nghĩa biểu trưng của các chi tiết nghệ thuật trong tác phẩm. Chi tiết nhà vua xây thành được rùa vàng giúp đỡ, chi tiết rùa vàng cho vuốt để An Dương Vương chế tạo nỏ thần đã khẳng định việc làm của An Dương Vương được làng dân, hợp lòng trời nên được cả thần và người cùng giúp đỡ. Đó là một cách để nhân dân ta ngợi ca công đức của nhà vua, tự hào về những chiến công và thành tựu của nhân dân thời Âu Lạc.

Như vậy ở phần đầu của tác phẩm, với vị trí là vua nước Âu Lạc, là người lãnh đạo cao nhất của một quốc gia, An Dương Vương đã khẳng định vai trò và công lao to lớn của mình trong buổi đầu xây dựng và bảo vệ đất nước. Là một vị vua yêu nước, luôn có tinh thần trách nhiệm trước đất nước, nhà vua xứng đáng được nhân dân đời đời mến phục ngợi ca.

b. Trách nhiệm của An Dương Vương trước bi kịch nước mất, nhà tan.

Bi kịch nước mất, nhà tan là trọng tâm trong phần thứ hai của tác phẩm. Trong phần này, tác giả dân gian tập trung phản ánh và khắc hoạ những nguyên nhân dẫn tới việc mất nước Âu Lạc và thể hiện thái độ, tình cảm của mình trước trách nhiệm của mỗi nhân vật liên quan.

Về phía An Dương Vương, nhà vua là người xuất hiện từ đầu đến cuối tác phẩm, là người có công lao to lớn trong sự nghiệp dựng nước nhưng cũng mắc sai lầm nghiêm trọng, là một trong những nguyên nhân chính đẩy Âu Lạc rơi vào thảm kịch ngàn năm Bắc thuộc, lịch sự không thể tha thứ.

Khi đánh giá trách nhiệm của An Dương Vương trong sự thất bại của Âu Lạc, một số người cho rằng, An Dương Vương sai lầm ngay từ khi nhận lời cầu hôn của Triệu Đà, gả con gái mình cho con trai hắn. Nhà vua đã chủ quan, mơ hồ không nhận rõ âm mưu của kẻ thù xâm lược. Nhưng trong lịch sử Việt Nam và thế giới cũng đã có không ít những cuộc hôn nhân chính trị như vậy mà mục đích thtường là để mang lại sự bình an cho đất nước. Xưa, nhà Hán ở Trung Quốc có Chiêu Quân cống Hồ,. Sau này, ở nhà Trần Việt Nam có Huyền Trân công chúa được gả cho vua Chiêm Thành,… Như vậy có thể nói, trong chính trị, hôn nhân nhiều khi chính là giao ước liên minh trong hoà bình, nhất là khi đó Âu Lạc đã từng trải qua nhiều năm chiến tranh, một cuộc hôn nhân làm giảm bớt lửa binh đao chẳng phải là hay hơn cho cư dân hai nước? An Dương Vương nhận lời cầu hôn của cha con Triệu Đà ccó lẽ cũng vì hi vọng xây dựng một liên minh tốt đẹp trong hoà bình. Tiếc rằng liên minh đó đã không thành bởi An Dương Vương thực lòng còn cha con Triệu Đà lại có sẵn âm mưu xâm lược.

Một số người khắc lại cho rằng, An Dương Vương gả con gái mình cho Trọng Thuỷ, lại nhận lời cho Thuỷ ở rể Âu Lạc là “nuôi ong tay áo”. Đó là sự mất cảnh giác trầm trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho kẻ thù tự do vào thám thính đất nước. Nhưng từ xưa đến nay nhiều tộc người trên mảnh đất Việt Nam này từng có phong tục trọng mẫu, đàn ông lấy vợ phải ở rể bên nhà vợ. Phải chăng vì phong tục đó mà Trọng Thuỷ có thể điềm nhiên sang ở nhà vợ – nước Âu Lạc, mà việc đó không bị coi là khác thường? An Dương Vương đã nhận lời cầu hôn của người phương Bắc thì cũng không thể tránh được việc phải làm theo phong tục phương Nam, nhận rể ở ngay trong nhà mình. Nhưng nếu cho Trọng Thuỷ ở rể mà cả cha con An Dương Vương đều cảnh giác, giữ kín bí mật quốc gia thì liệu âm mưu của cha con Triệu Đà có điều kiện thực hiện được không? Vậy sai lầm của An Dương Vương nghiêm trọng từ đâu? Nguyên nhân nào đã đưa Âu Lạc đến diệt vong và cha con An Dương Vương bị “tan đàn, xẻ nghé”? Có thể nói, sai lầm nghiêm trọng nhất của An Dương Vương là nhà vua đã quá chủ quan, khinh địch. Nhà vua không những đã không giám sát, đề phòng Trọng Thuỷ khi hắn ở rể Âu Lạc mà khi hay tin Đà phát binh đánh Âu Lạc, An Dương Vương ỷ vào sức mạnh của nỏ thần, vẫn điềm nhiên ngồi đánh cờ, chủ quan tự mãn, cười mà nói rằng: “Đà không sợ nỏ thần sao? Những sai lầm nghiêm trọng của người đứng đầu đất nước không còn cơ hội sửa chữa. An Dương thảm bại. Nước Âu Lạc rơi vào tay Triệu Đà, muôn dân chìm đắm trong kiếp nô lệ lầm than. Sự nghiệp dựng nước, công lao xây thành, chế tạo vũ khí để giữ nước kết tinh tù trí tuệ, mồ hôi, công sức của muôn dân, vì sai lầm của An Dương Vương, phút chốc tan tành. An Dương Vương đã phải bỏ cả thành trì để chạy thoát thân, đem theo Mị Châu hi vọng giữ lại một chút hạnh phúc gia đình. Nhưng nước đã mất thì nhà cũng tan, đến bước đường cùng, nhà vua cũng đã được Rùa Vàng cho biết: “kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc”. Hành động của An Dương Vương tuốt kiếm tự tay chém đầu con gái là hành động trừng phạt nghiêm khắc,dứt khoát của An Dương Vương đứng về phía công lí và quyền lợi dân tộc để trừng trị kẻ đắc tội với non sông. Đặt quyền lợi của quốc gia lên trên lợi ích của gia đình, chứng tỏ nhà vua đã có sự tỉnh ngộ dù đó là sự tỉnh ngộ muộn màng, không có gì còn có thể cứu vãn, nhưng chính trong cái giờ phút thử thách quyết liệt ấy, càng khẳng định lòng yêu nước của nhà vua trước sau không thay đổi. Chính vì vậy, tuy nhà vua có mất cảnh giác chính trị để đến nỗi “cơ đồ đắm bể sâu”, nhưng trong tâm thức của dân gian, ADV vẫn mãi là một ông vua yêu nước, được nhân dân đời đời mến phục, ngợi ca. Việc không để ADV tự tử ở biển Đông như trong sử sách mà để thần Kim Quy hiện lên trao sừng tê bảy tấc cho ADV rẽ nước đi xuống biến Đông, hoà vào cõi bất tử cùng non sông, đất nước đã khẳng định tình cảm đó của nhân dân ta đối với nhà vua.

**2. Nghệ thuật**

- Xây dựng nhân vật vừa gắn với “cốt lõi sự thật lịch sử” vừa lung linh yếu tố hoang đường, kì ảo tạo nên “chất thơ và mộng” tràn đầy trong tác phẩm.

- Các chi tiết nghệ thuật, ngôn ngữ và hành động được chọn lọc để khắc sâu hình tượng nhân vật.

- Xây dựng hình ảnh nghệ thuật giàu chất tư tưởng – thẩm mĩ.

Truyền thuyết Mỵ Châu – Trọng Thủy muôn đời vẫn còn giá trị từ ý nghĩa nhân văn, từ bài học cảnh giác cũng như lời nhắc nhở về cách giải quyết các mối quan hệ riêng – chung, cá nhân – cộng đồng. Câu chuyện bi kịch thấm thía ấy cũng là sự thể hiện lập trường và tình cảm rõ ràng của nhân dân ta trước các vấn đề lịch sử và quan hệ con người.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận về nhân vật Mị Châu – Trọng Thủy trong “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**4. Củng cố**

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết.

- Những hiểu biết cơ bản về “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tiếp tục tìm hiểu về nhân vật An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 21/10/2017

**Tiết 41-42.**

**TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THUỶ**

**(Truyền thuyết)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích văn bản truyền thuyết theo đặc trưng thể loại để có thể hiểu đúng những ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật trong truyền thuyết : kĩ năng tóm tắt truyện, phân tích nhân vật truyền thuyết.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức đề cao cảnh giác trước kẻ thù, biết xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng và chung, cá nhân với cộng đồng.

- Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Phân tích nhân vật An Dương Vương.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Đề 1:**

Cảm nghĩ của anh/chị về nhân vật Mỵ Châu trong “Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy”.

Bài làm

Nếu ai đã từng đến xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội hẳn không thể không tìm đến với những dấu tích của thành Cổ Loa xưa, nơi có giếng Trọng Thủy, còn gọi là giếng Ngọc, đền Thượng thờ An Dương Vương, am Bà Chúa thờ Mị Châu, chứng tích gợi nhớ đến một thời “xây thành - chế nỏ”, của một bi kịch tình yêu được thần kì hóa. Truyền thuyết về An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy đã đi vào đời sống tâm linh của nhân dân ta và trở thành một nét văn hóa tín ngưỡng không thể thiếu. Cả ba nhân vật chính trong tác phẩm cuối cùng đều phải nhận lấy những kết cục khác nhau nhưng có lẽ đáng giận và cũng đáng thương nhất là nhân vật Mị Châu.

Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy có thể chia thành hai phần. Phần thứ nhất là bài học giữ nước rút ra từ những thành công của An Dương Vương và quan trọng hơn là phần thứ hai của bài học giữ nước rút ra từ sự mất cảnh giác của An Dương Vương và nhất là sự ngây thơ nhẹ dạ (và cả mất cảnh giác) của Mị Châu trong tình yêu và trong việc giải quyết mối quan hệ giữa hạnh phúc cá nhân riêng tư với quyền lợi của dân tộc, đất nước. Cả hai bài học đều quan trọng như nhau. Bi kịch mất nước bắt nguồn từ sự mất cảnh giác của An Dương Vương và nhất là sự ngây thơ nhẹ dạ (và cả mất cảnh giác) của Mị Châu trong tình yêu và trong việc giải quyết mối quan hệ giữa hạnh phúc cá nhân riêng tư với quyền lợi của dân tộc, đất nước.

Cả hai bài học đều quan trọng như nhau. Bi kịch mất nước bắt nguồn từ sự mất cảnh giác của An Dương Vương. An Dương Vương quá mơ hồ về bản chất tham lam, độc ác nham hiểm của kẻ thù nên đã nhận lời kết tình thông hiểu, giặc kéo vào lại chủ quan không có phòng bị gì nên bị thua chạy thảm hại. Sau nữa, nó lại được tạo điều kiện từ sự nhẹ dạ, cả tin của Mị Châu. Vô tình tiếp tay cho hành động xâm lược của kẻ thù, Mị Châu vừa đáng giận, đáng trách vừa đáng thương. Mị Châu đáng giận vì nàng phạm phải những sai lầm lẽ ra không thể có ở một nàng công chúa. Nỏ thần là bí mật quốc gia, là sức mạnh bí ẩn làm nên sự bách chiến bách thắng của nước Đại Việt, vậy mà, vì thứ tình cảm vợ chồng cá nhân, riêng tư, để thỏa mãn điều mà nàng cho là trí tò mò của chồng đã nén lấy nỏ thần cho chồng xem, để đến nỗi nỏ thần bị đánh tráo mà không biết. Làm lộ bí mật quốc gia cho một kẻ sẵn có âm mưu xâm lược, Mị Châu đã không thể ngờ hậu quả những hành động của mình nghiêm trọng đến nhường nào.

Hành động rắc lông ngỗng khi ngồi sau yên ngựa của cha để chạy thoát thân cũng chỉ là một hành động vô tình, bởi: Thiếp phận nữ nhi, nếu gặp cảnh biệt li thì đau đớn khôn xiết. Thiếp có tấm áo lông ngỗng thường được mặc trên mình, đi đến đâu sẽ rứt lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu, như vậy có thể cứu được nhau. Chỉ đơn thuần là nghĩ đến hạnh phúc của cá nhân mình nhưng cuối cùng không thể cứu nhau mà lại còn là dấu cho quân giặc đuổi theo, để cuối cùng nàng phải chịu cái chết như một kẻ “giặc trong”. Sai lầm và tội lỗi của Mị Châu là không thể chối cãi và nàng bị kết tội hoàn toàn đích đáng. Cũng nhờ thế mà bài học về tinh thần cảnh giác càng trở nên thấm thía và sâu sắc.

Tuy vậy, dân gian vẫn luôn rất công bằng và đầy lòng nhân ái. Người xưa chỉ ra lỗi lầm của Mị Châu nhưng cũng tìm thấy ở đó những căn nguyên sâu xa khiến cho ta thấy thực ra nàng cũng chỉ là một nạn nhân, một nạn nhân đáng thương. Sai lầm của nàng xuất phát đầu tiên từ sai lầm của An Dương Vương. An Dương Vương gả Mị Châu cho Trọng Thủy cũng đồng nghĩa với việc nhà vua giao cho nàng nghĩa vụ trách nhiệm của một người vợ là cũng phải theo chồng. Đấy là chưa kể đến việc tình yêu và nghĩa vợ chồng có thể làm lu mờ nghĩa vụ và trách nhiệm.

Mị Châu vì quá cả tin mà đã không thể ngờ được người chồng của mình lại là một kẻ “gián điệp”; thế nên mới mang bí mật nước mình mà san sẻ với Trọng Thủy như một câu chuyện san sẻ thường hay gặp ở những cặp vợ chồng. Cũng giống như việc tiết lộ bí mật làm cho quân nước nhà bại trận, việc rắc lông ngỗng một lần nữa lại vô tình chỉ lối cho kẻ thù đuổi theo hai cha con. Hai lần nàng liên tiếp phạm lỗi mà không hề ý thức được lỗi lầm mình mắc phải. Tội lỗi được gây nên tính từ sự ngây thơ, cả tin nên thật đáng thương. Việc Rùa Vàng kết tội Mị Châu làm giặc tuy đẩy nhân vật đến số phận bi thảm nhưng lại là một kết thúc cần thiết theo quan niệm của nhân dân.

Rõ ràng Mị Châu có tội. Tội trực tiếp gây nên mất nước ấy của nàng xứng đáng nhận lấy cái chết. Đây là bài học trực tiếp để răn dạy tinh thần đề cao cảnh giác trong sự nghiệp giữ gìn đất nước. Phê phán Mị Châu bằng “bản án tử hình” nhân dân cũng thấu hiểu rằng nàng mắc tội do chủ ý không phải do vô tình, ngây thơ nhẹ dạ và cả tin. Bởi thế, họ đã xếp cho nàng được biến thành ngọc trai đúng như lời nguyền trên bờ biển. Máu Mị Châu chảy xuống biển, trai sò ăn được thì đều biến thành ngọc châu, xác đem về ném ở Loa Thành thì biến thành ngọc thạch. Mị Châu bị trừng phạt cho những tội lỗi nhưng cũng đã được chiêu tuyết cho tâm hồn trong sáng và ngây thơ của mình. Hình ảnh ngọc trai - giếng nước ở cuối tác phẩm là một sáng tạo hết sức hoàn mĩ. Nó thuộc về thái độ ứng xử vừa nghiêm khắc, vừa nhân đạo vừa thấu lí đạt tình của nhân dân ta.

Nhân vật Mị Châu và kết cục của nàng đã khiến cho chúng ta vừa giận, lại vừa đồng cảm và xót thương sâu sắc. Mong rằng ở một thế giới khác, nàng đã tự nhận được bài học cho bản thân mình có được cuộc sống đúng đắn và thanh thản hơn. Và khi ấy, số phận Mị Châu sẽ khác...

**Đề 2.**

Cảm nhận về nhân vật Mị Châu trong truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, có người khẳng định: *“Phút sai lầm của một người, dân tộc phải trả giá bằng ngàn năm nô lệ. Tội đó của Mị Châu không thể dung tha”.*

Lại có người viết:

*Am Mị Châu thờ bức tượng không đầu*

*Cảnh báo một trái tim khờ dại.*

*Thử hỏi, nửa thế giới này đang tồn tại*

*Đã yêu rồi, ai không giống Mị Châu?*

**(*Vô đề* – Hạnh Mai,**Tạp chí *Người Hà Nội*, số 115, 8- 2009)

Thông qua việc phân tích nhân vật Mị Châu, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên và đưa ra quan điểm của bản thân mình.

*Hướng dẫn cách làm :*

**Yêu cầu về kỹ năng**

Hiểu đề, biết cách làm bài nghị luận văn học. Biết giải thích ý kiến, biết phân tích dẫn chứng để làm sáng tỏ nhận định. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, hành văn trôi chảy, văn viết có cảm xúc. Không mắc các lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, chính tả.

**Yêu cầu về kiến thức**

**Giải thích ý kiến**

**–** Ý kiến thứ nhất nhấn mạnh vào hậu quả sự sai lầm của Mị Châu, từ đó đưa ra lời luận tội nghiêm khắc.

– Ý kiến thứ hai (phát biểu ở dạng tác phẩm thơ) thiên về tìm nguyên nhân của sự sai lầm,  đặt ra câu hỏi nhằm bênh vực Mị Châu, cho sự “khờ dại” đó là bản chất của tình yêu, bản chất của người phụ nữ khi yêu.

*Mỗi ý kiến một quan điểm đánh giá khác nhau về nhân vật Mị Châu, kẻ kết tội, người bênh vực. Đó cũng là sự phong phú trong tiếp nhận văn học, sự hấp dẫn mà hình tượng văn học tạo ra.*

**Phân tích nhân vật Mị Châu, bình luận những ý kiến trên.**

**Phân tích nhân vật**

***–****Giới thiệu khái quát về nhân vật*

*– Sự sai lầm của Mị Châu:*

+ Mị Châu không chỉ là một người dân của đất nước Âu Lạc mà còn là một nàng công chúa, có vai trò quan trọng đối với cả quốc gia, nhưng nàng đã ngây thơ không cảnh giác, coi bí mật quốc gia như tài sản riêng của gia đình. Nàng cho Trọng Thuỷ xem nỏ thần, lại còn giảng giải cho y cách sử dụng nỏ. Hành động đó đã vô tình tiếp tay cho kẻ thù có thêm cơ hội thôn tính nước Âu Lạc.

+ Khi chiến tranh xảy ra, Mị Châu vẫn rắc lông ngỗng dọc đường chạy loạn. Một lần nữa Mị Châu đã vô tình chỉ dẫn cho quân giặc chạy theo, đưa hai cha con đến chỗ cùng đường tuyệt lộ. Nàng chỉ kịp nhận ra sự thật đau lòng trước lúc rơi đầu.

*– Nguyên nhân của sự sai lầm*: sự thiếu cảnh giác của bản thân nàng.

*– Hậu quả của sự sai lầm*: Dân tộc rơi vào chiến tranh, loạn lạc, nước mất, nhà tan. Nàng chết dưới lưỡi kiếm oan nghiệt của cha.

*– Thái độ của tác giả dân gian với sai lầm đó của Mị Châu*:

+ Tác giả dân gian đã để thần Kim Quy hiện lên quát lớn “Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó”. Câu nói ấy cũng đồng thời là lời kết tội đanh thép của công lí, của nhân dân cho hành động vô tình mà phản quốc của Mị Châu. Đó cũng là bài học đắt giá về mối quan hệ giữa tình cảm cá nhân với trách nhiệm công dân.

+ Hình ảnh máu Mị Châu chảy xuống biển thành ngọc, xác của nàng biến thành ngọc thành là những yếu tố kì ảo, minh chứng cho tấm lòng trong trắng mà bị lừa dối của nàng. Hình ảnh đó phần nào thanh minh cho sự vô tình gây tội của Mị Châu và thể hiện thái độ cảm thông, thương xót, bao dung của nhân dân đối với nàng.

**Bình luận hai ý kiến**

– Ý kiến thứ nhất đúng khi luận tội Mị Châu với những hậu quả mà sai lầm của nàng đã gây ra. Ý kiến thứ hai tỏ ra có lý khi tìm nguyên nhân của sự sai lầm là do bản chất của trái tim yêu.

– Tuy nhiên, cần đặt tình yêu đôi lứa trong mối quan hệ với vận mệnh quốc gia, vận mệnh

cộng đồng, để thấy: Trong một đất nước nhiều giặc giã, luôn đứng trước nguy cơ của những cuộc xâm lược, một nàng công chúa chỉ biết lắng nghe tiếng nói của con tim, của tình yêu mà vô tình với sự sống còn của xã tắc chính là có tội.

– Ngay bản thân Mị Châu trước khi chết cũng nhận ra tội lớn của mình, nàng chỉ mong rửa tiếng “bất trung, bất hiếu” chứ không kêu oan, cũng không xin tha tội. Mị Châu được người Âu Lạc xưa và người Việt Nam đời đời thương xót chính là vì đã biết tội, dám nhận tội và cam lòng chịu tội.

**Quan điểm của cá nhân**

HS có thể nêu quan điểm riêng của bản thân mình theo nhiều cách khác nhau vẫn có thể được chấp nhận, miễn là có các lập luận và lí lẽ logic, thuyết phục.

**BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Nhập vai nhân vật Trọng Thủy sau khi chết, xuống dưới thủy cung kể tiếp truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy ? Từ truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy, em rút ra được bài học gì cho bản thân sau khi học xong tác phẩm?

**4. Củng cố**

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết.

- Những hiểu biết cơ bản về “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tiếp tục tìm hiểu về nhân vật An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 22/10/2017

**Tiết 43-44.**

**TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THUỶ**

**(Truyền thuyết)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Phân tích văn bản truyền thuyết theo đặc trưng thể loại để có thể hiểu đúng những ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật trong truyền thuyết : kĩ năng tóm tắt truyện, phân tích nhân vật truyền thuyết.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức đề cao cảnh giác trước kẻ thù, biết xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng và chung, cá nhân với cộng đồng.

- Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Ý nghĩa hình ảnh ngọc trai – giếng nước.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**Đề 1.**

Bài học rút ra từ “Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy”.

Bài làm :

Suốt bốn ngàn năm lịch sử, Việt Nam có bao nhiêu câu chuyện dựng nước và giữ nước. Nhưng có lẽ bài học nguyên thủy nhất, được lưu truyền bởi nó để lại bài học sâu sắc nhất là “Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy”.

Trong một bài thơ của mình, nhà thơ Tố Hữu:

Tôi kể ngày xưa chuyện Mị Châu,

Trái tim lầm chỗ để trên đầu,

Nỏ thần vô ý trao tay giặc,

Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu.

Nhưng có lẽ nào truyền thuyết lại chỉ đơn thuần kể lại cho bao thế hệ sau này câu chuyện về sự “vô ý” của một cô công chúa? Đọc Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy, chúng ta không chỉ được chứng kiến bị kịch của đất nước, của dân tộc trước đây hàng ngàn năm. Bi kịch khởi nguồn từ tham vọng xâm chiếm, thôn tính Âu Lạc của lũ giặc phương Bắc, cầm đầu là Triệu Đà. Nhưng bao lần đưa quân sang đánh Âu Lạc là bấy nhiêu lần quan quân Triệu Đà thất bại thảm hại trước nỏ thần của An Dương Vương. Sự phù trợ, hậu thuẫn của sứ Thanh Giang đã mang lại sức mạnh vô địch cho nhân dân Âu Lạc, đưa đất nước thoát khỏi họa xâm lăng mang lại hòa bình, yên ấm cho muôn dân trăm họ. Nhưng cũng chính bởi xây được thành cao, hào sâu, và đặc biệt có được nỏ thần trong tay mà An Dương Vương trở nên chủ quan khinh địch. Khi Triệu Đà cầu hôn, An Dương Vương đã vô tình gả con gái là Mị Châu cho con trai Triệu Đà là Trọng Thủy. Sự vô tình đó chính là tia lửa sau này nhen lên thảm họa cho nhân dân đất nước Âu Lạc. An Dương Vương đã không lường được lòng dạ hiểm độc của cha con Triệu Đà. Điều này bắt nguồn từ sự lơ là, mất cảnh giác của An Dương Vương từ khi có nỏ thần trong tay. Cha vô tình còn con gái lại quá ngây thơ. Nghe Trọng Thủy dỗ, Mị Châu đã thuận cho xem nỏ thần – báu vật quốc gia - thử quốc khí trấn giữ sự an nguy của đất nước. Nàng đâu có biết mình đã mắc kế hiểm của cha con Triệu Đà. Chắc chắn Mị Châu không thể ngờ người chồng mà mình hết lòng thương yêu lại đánh tráo lẫy thần, đem về nước hắn.

Cha con Triệu Đà lại một lần nữa đem quân xâm chiếm Âu Lạc. An Dương Vương cậy có nỏ thần, vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười mà nói rằng: “Đà không sợ nỏ thần sao?”. Nhưng hồi cuối của cuộc chiến đã đến. An Dương Vương phải đưa Mị Châu chạy về phương Nam. Cho đến khi sứ Thanh Giang từ biển cả hiện lên kết tội Mị Châu, lưỡi kiếm của người cha đã vung lên trước đứa con gái độc nhất của mình. Mị Châu phải chết dưới lưỡi kiếm trừng phạt của cha nhưng lời thỉnh cầu của nàng ứng nghiệm. Máu chảy xuống dòng nước, trai ăn được đều biến thành hạt châu. Trọng Thủy không còn vợ, thương tiếc khôn nguôi lao đầu xuống giếng tự vẫn. Đem những hạt ngọc trai kia rửa vào giếng nước này thì thấy trong sáng thêm.

Mặc dù dân gian đã thêu dệt thêm nhiều chi tiết nghệ thuật li kì, hấp dẫn nhưng dấu ấn bi kịch của câu chuyện vẫn không thể xóa nhòa mờ. Trước hết, có thể thấy đó là bi kịch của đất nước, bi kịch thuộc về một thời đại lịch sử. An Dương Vương vì mất cảnh giác đã để mất nước vào tay Triệu Đà. Mị Châu vì cả tin, ngây thơ vô tình tiếp tay cho hành động gian sảo của Trọng Thủy. Đem bí mật quốc gia tiết lộ cho kẻ thù của dân tộc (dù kẻ đó là chồng nàng), Mị Châu đã mang trọng tội với nhân dân, đất nước. Với tư cách là vợ Trọng Thủy, nàng vẫn có quyền từ chối lời đề nghị xem nỏ thần của chồng lắm chứ? Sự mất cảnh giác của cha con An Dương Vương là nguyên nhân dẫn đến sự thương vong của đất nước, của dân tộc. Từ khía cạnh này, câu chuyện trở thành bài học đắt giá về tinh thần cảnh giác kẻ thù đối với mọi con dân của đất nước Việt Nam.

Từ Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy, chúng ta còn được nhận một bài học quí giá nữa: bài học về cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng với chung, giữa nhà nước, giữa cá nhân với cộng đồng. Các quan hệ đó được tác giả dân gian khéo léo lồng ghép trong mối quan hệ cha con, vợ chồng. Mị Châu là con gái An Dương Vương, là công chúa của nước Âu Lạc nhưng khi lấy Trọng Thủy – con trai kẻ thù của đất nước mình rồi, nàng là vợ Trọng Thủy. “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu…”, chắc chắn Mị Châu nhất nhất phải theo Trọng Thủy và cũng không thể dựa vào đó và nói rằng, Mị Châu hoàn toàn vô tội khi đáp ứng lời thỉnh cầu được xem nỏ thần – báu vật quốc gia của Trọng Thủy. Khước từ Trọng Thủy, Mị Châu chỉ phật lòng một người nhưng nghe lời dỗ của Trọng Thủy, nàng lại phụ cả thiên hạ của vua cha, phụ hết thảy muôn dân trăm họ. Mị Châu đã không suy xét hành động của cá nhân mình nên nàng không thể hài hòa các mối quan hệ với nhau. Tin theo chồng, nàng đã phản bội cha và nghiêm trọng hơn là phản bội đất nước. Lời phán quyết của nhân dân về hành động vô tình nghiêm trọng mà nàng đã gây ra. Vậy nên hành động tuốt kiếm chém đầu đứa con gái của An Dương Vương không phải là hành đông giết con của người cha mà là hành động trừng phạt kẻ có tội của người đứng đầu Nhà nước. Không vì tình riêng mà dung tha cho con mình, An Dương Vương đã xử trí hết sức chính xác, công bằng.

Giá như An Dương Vương không mất cảnh giác và Mị Châu ý thức một cách rõ ràng về địa vị của mình trong phạm vi gia đình, phạm vi đất nước, chắc chắn bi kịch nước mất nhà tan sẽ không xảy ra. Nhưng câu chuyện đã thuộc về lịch sử. Chúng ta chỉ có thể nghe lại, đọc lại và chiêm nghiệm về những bài học quí giá mà ông cha ta gửi gắm trong mỗi chi tiết nghệ thuật, mỗi hình tượng thẩm mĩ.

**Đề 2:**

 Bài học ứng xử của nhân dân qua truyền thuyết “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

***Bài làm***

“Truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy” là một trong những câu chuyện có sức hấp dẫn được lưu truyền trong dân gian về buổi đầu của lịch sử dân tộc – một câu chuyện vừa mang nét hiện thực vừa mang nét huyền thoại thời Âu Lạc. Hơn thế nữa, đây cũng là tác phầm mang dấu ấn bi kịch sớm nhất trong văn chương dân tộc. Giếng Mị Châu ở Đông Anh còn đó, bên cạnh bài học về việc cần đề cao cảnh giác với kẻ thù, tấm oan tình còn để lại những bài học mang giá trị nhân văn sâu sắc.

            Mị Châu là con gái vua An Dương Vương – người con gái trong sáng, ngây thơ, tin tưởng tình yêu một cách chân thành cuối cùng đã bị chính người chồng đưa vào bẫy, gây ra cảnh nước mất nhà tan. Trọng Thủy làm rể của An Dương Vương. Mọi nguyên nhân, bi kịch trước hết đều bắt đầu từ An Dương Vương khi đã để tình riêng lấn át tầm nhìn của một đấng minh quân. Nhất là, kẻ ở rể lại phục vụ cho dã tâm của Triệu Đà – lấy bí quyết nỏ thần để cướp nước. Sự mất cảnh giác đáng trách của An Dương Vương làm mất nước đã đành nhưng hậu quả của nó lại mang ý nghĩa bi kịch là làm nên cảnh sinh ly tử biệt, tan vỡ tình duyên của Mị Châu – Trọng Thủy.

            Và trước những sai lầm mà vua An Dương Vương đã gây ra, nhân dân ta đã thể hiện lối sống công bằng, nghiêm minh và trừng phạt nhà vua một cách thích đáng. Đau đớn thay khi nhà vua phải tự tay chém chết con gái của minh và phải hứng chịu những nỗi đau, sự mất mát ấy. Nhưng chính hành động đó đã chứng tỏ nhà vua đã có sự tỉnh ngộ dù đó chỉ là sự tỉnh ngộ muộn màng, không có gì có thể cứu vãn. Do có công với đất nước nên nhân dân không để ông chết mà muốn ông bất tử hóa, được hóa thánh trong đời sống tâm linh của dân tộc, đó vừa là sự trừng phạt nhưng cũng vừa thể hiện sựu trân trọng, biết ơn với tài năng, công lao, vai trò đối với sự nghiệp dựng nước, giữ nước của vua An Dương Vương. Có thể nói, sai lầm lớn nhất của vua An Dương Vương là nhà cua đã quá chủ quan, khinh địch và đây cũng chính là bài học về tinh thần cảnh giác, một lời nhắc nhở không được ngủ quên trên chiến thắng.

            Tuy nhiên, nếu sự mất cảnh giác của vua An Dương Vương là nguyên nhân gián tiếp thì sự nhẹ dạ, ngây thớ của Mị Châu là nguyên nhân trực tiếp gây nên cảnh mất nước. Xuất hiện phần sau tác phẩm, khi nhắc tới Mị Châu đã có rất nhiều ý kiến khác nhau, người lên án, kẻ bênh vực. Những người bênh vực thì lấy tam tong- một quan điểm đạo đức thời phong kiến để bênh vực cho nàng. Họ cho rằng Mị Châu là người con gái hiền thục, tròn đạo hiếu, vâng lời cha lấy chồng, lấy chồng thì một lòng tin yêu chồng. Sao có thể trách nàng được? nhưng họ đã quên rằng, trong một đất nước có nhiều giặc giã, một nàng công chúa chỉ biết làm trọn chữ “tòng” mà vô tình với vận mệnh quốc gia là có tội. Chính vì vậy, nhân dân ta không đánh giá nàng theo quan điểm đạo đức phong kiến thông thường mà đứng trên quan điểm của quốc gia, dân tộc để kết tội nàng. Với những lỗi lầm không thể tha thứ của một người dân đối với đất nước, nhân dân ta không những đã để cho Rùa Vàng kết tội đanh thép, không khoan nhượng gọi nàng là giặc mà còn để nàng chết dưới lưỡi gươm nghiêm khắc của vua cha. Nhưng thái độ và cách đánh giá của nhân dân lại vừa thấu tình vừa đạt lý bởi Mị Châu có tội nhưng tội lỗi mà nàng gây ra không phải là chủ ý của nàng mà do quá nhẹ dạ cả tin, yêu chồng bị lừa dối mà mắc tội. Hơn nữa, nàng cũng tỉnh ngộ nhận ra kẻ thù và chấp nhận một cái chết đau đớn nên khi chết, nhân dân ta để nàng hóa thành ngọc thạch, máu biến thành ngọc trai. Sáng tạo nên chi tiết thần kì, ứng nghiệm với lời cầu khẩn trước khi chết của Mị Châu, nhân dân ta đã bày tỏ thái độ bao dung, niềm cảm thông mà minh oan cho nàng.

            Trước cái chết đau xót của Mị Châu, Trọng Thủy sẽ phải sống ra sao? Trọng Thủy phải trả giá cho sự lừa dối của mình khi hắn chỉ còn mang được xác của Mị Châu về chon cất. Với kẻ cướp nước, nhân dân ta không để cho hắn chiếm đoạt và tiếp tục lừa gạt Mị Châu. Nhưng điều đáng nói hơn là cái chết lao đầu xuống giếng tự tử của Trọng Thủy. Nhiều ý kiến cho rằng Trọng Thủy là con người mưu mô xảo quyệt và tình cảm mà hắn dành cho Mị Châu đề là giả dối. Ta có thể thấy Trọng Thủy cũng chỉ là nạn nhân của cuộc chiến tranh và trong tay Triệu Đà, Trọng Thủy không hơn không kém chỉ là một quân bài chính trị mà thôi. Hơn nữa, mặc dù là một kẻ độc ác, Trọng Thủy hoàn toàn cũng không phải là mất hết nhân tính của một con người. Chính lời nói của Trọng Thủy với Mị Châu trong lúc chia tay, hành động tự vẫn sau chuỗi ngày sống trong sự giày vò, ân hận của hắn nói lên những điều đó. Có lẽ cái chết thê thảm của Mị Châu là lời cảnh cáo dữ dội nhất, đanh thép nhất đối với Trọng Thủy. Nếu Trọng Thủy thực sự yêu nàng thì giờ đây, oan hồn của nàng cũng không chấp nhận tình yêu ấy vì trước khi chết nàng đã gọi chồng mình là kẻ lừa dối. Bị kịch của Trọng Thủy là bi kịch của một nạn nhân trong một âm mưu chính trị. Triệu Đà thắng lợi nhưng mất con trai, Trọng Thủy thành công nhưng trở thành kẻ lừa dối, đê hèn và phải chịu nỗi đau mất vợ. Hình ảnh ngọc trai – giếng nước ở cuối truyện giảm nhẹ phần nào bi kịch về tình yêu của đôi trai tài gái sắc – nạn nhân của cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa mà thôi. Sự lừa dối của Trọng Thủy là lời cảnh tình người đời: “Chỉ có tình yêu chân thành mới được đền đáp xứng đáng, tình yêu chân thành không bao giờ đồng hành với những âm mưu toan tính thấp hèn, với tham vọng cướp nước”.

            Quan điểm yêu ghét của mỗi người được thể hiện thật minh bạch, rõ ràng. Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy muôn đời vẫn có những giá trị ý nghĩa nhân văn, từ bài học cảnh giác đến lời nhắc nhở về cách giải quyết cái chung và cái riêng, việc nước và việc nhà. Truyền thuyết ấy như ta vẫn biết chứa đựng bài học mất nước sâu sắc và không ai có thể phủ nhận được điều đó, nhưng chỉ nhắc đến bi kịch đó thôi là chưa đủ mà còn ẩn sâu trong bi kịch tình yêu giữa Mị Châu và Trọng Thủy. Có thể nói, truyện có sức sống lâu bền chính là nhờ những bài học nhân sinh sâu sắc, quý giá, có giá trị muôn đời mà các tác giả dân gian đã gửi gắm vào đó. Thông qua tác phẩm, em rút ra được nhiều bài học quý giá và cách ứng xử của bản thân, không chủ quan, coi thường đối phương để tránh gây ra những sai lầm đáng tiếc như vua An Dương Vương ngày trước. Đặc biệt, mỗi con người cần tỉnh táo, sáng suốt để phân biệt rõ bạn thù và cần đặt lý trí lên trên tình cảm cá nhân. Mỗi cá nhân phải khẳng định sức mạnh của riêng mình nhưng cũng cần hòa nhập vào cộng đồng, không được để quyền lợi cá nhân lấn át cộng đồng, đồng thời cộng đồng cũng phải tôn trọng, đối xử bằng tình yêu thương với cá nhân, biết khoan dung, độ lượng, nâng đỡ cá nhân đứng dậy sau đau thương, vấp ngã.

            Từ câu chuyện Mị Châu – Trọng Thủy, nhân dân muốn gửi gắm đến chúng ta một thông điệp: Con người cần được tha thứ, cần biết cách tha thứ thì mới có đủ sức mạnh niềm tin để bước tiếp trên đường dài nhiều oan nghiệt, lắm chông gai. Câu chuyện truyền thuyết nhiều lần nhắc đến sự bao dung, đó cũng là sự nhân đạo, nhân văn trong truyền thống văn hóa Việt Nam tự bao đời nay. “Truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy” muôn đời vẫn còn giá trị từ ý nghĩa nhân văn, từ bài học cảnh giác cũng như lời nhắc nhở về cách giải quyết các mối quan hệ riêng – chung, giữa cá nhân và cộng đồng. Câu chuyện bi kịch thấm thía ấy cũng là sự thể hiện lập trường và tình cảm rõ ràng của nhân dân ta trước vấn đề lịch sử và quan hệ con người.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Tấm lòng nhân đạo của dân gian thể hiện qua “Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy”.

**4. Củng cố**

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết.

- Những hiểu biết cơ bản về “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị bài : Khái quát truyện cổ tích.

Ngày soạn :27/10/2017

**Tiết 45-46.**

**KHÁI QUÁT TRUYỆN CỔ TÍCH**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc-hiểu một truyện cổ tích thần kì, nhận biết truyện cổ tích thần kì qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có được tình yêu đối với người lao động, củng cố niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống. Biết yêu lẽ phải, công bằng, biết đấu tranh để bảo vệ cái thiện, chính nghĩa, biết lên án diệt trừ cái ác, cái xấu.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra phần bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

1. Truyện cổ tích là một loại truyện dân gian phản ánh cuộc sống hằng ngày của nhân dân ta. Trong truyện có một số kiểu nhân vật chính: nhân vật bất hạnh (người mồ côi, con riêng, người em út, người có hình dạng xấu xí,...), nhân vật có tài năng kì lạ, nhân vật thông minh, nhân vật ngốc nghếch, nhân vật là động vật (các con vật biết nói năng, có hoạt động và tính cách như con người,...).

Trong truyện cổ tích thường có những yếu tố hoang đường, kì ảo, đóng vai trò cán cân công lí, thể hiện khát vọng công bằng, mơ ước và niềm tin của nhân dân về sự chiến thắng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt với cái xấu...

2. Truyện cổ tích được chia làm ba loại:

- Truyện cổ tích về loài vật: nhân vật chính là các con vật. Từ việc giải thích những đặc điểm, thói quen, quan hệ của các con vật, tác giả dân gian đúc kết những kinh nghiệm về thế giới loài vật và các vấn đề đạo đức, kinh nghiệm sống trong xã hội loài người.

- Truyện cổ tích thần kì: có nhiều yếu tố thần kì, kể về các nhân vật như người em út, người mồ côi, người có tài năng kì lạ...

- Truyện cổ tích sinh hoạt kể về sự thông minh, sắc sảo, tài phân xử của các nhân vật gắn với đời thực, ít có hoặc không có các yếu tố thần kì.

3. Truyện cổ tích thần kì ra đời từ giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy, phát triển mạnh trong xã hội có giai cấp, nên đề tài của truyện cổ tích thần kì chủ yếu hướng đến những vấn đề như:  
+ Phản ánh hiện thực xã hội phân chia giai cấp, kể về số phận của những kiểu nhân vật người con riêng, người em, người lao động bất hạnh, người dũng sĩ người mang lốt, người thông minh, tài giỏi.  
+ Phản ánh ước mơ công lí, ước mơ đổi thay số phận cho những nhân vật bất hạnh.  
+ Nêu những bài học theo quan điểm đạo đức của nhân dân như nghĩa bạn bè, tình vợ chồng, lòng yêu thương con người với bức tranh phản chiếu muôn vàn nỗi éo le, phức tạp trong quan hệ xã hội.  
4. Là thể loại tự sự dân gian, nên những yếu tố thi pháp cơ bản cần được khảo sát ở truyện cổ tích là hệ thống nhân vật, kết cấu, cốt truyện (mô típ, típ) yếu tố thần kì.  
Nhân vật chính: Nếu như nhân vật chính của thần thoại là các vị thần, nhân vật chính của truyền thuyết là các nhân vật lịch sử có tầm vóc lớn lao đối với lịch sử dân tộc hoặc một địa phương nào đó thì nhân vật chính trong truyện cổ tích thần kì là những người lao động bình thường, chịu nhiều bất hạnh, thua thiệt trong cuộc sống. Phân tích truyện cổ tích phải chú ý đến phương pháp so sánh loại hình, nghĩa là đặt truyện hay nhân vật trung tâm trong kiểu truyện hay kiểu nhân vật cùng loại. Nhân vật của truyện cổ tích thần kì gồm một số kiểu sau đây:  
+ kiểu nhân vật người em: Người em trai trong truyện Cây khế, cô em út trong truyện Sọ Dừa.  
+ Kiểu nhân vật người con riêng: tiêu biểu là Tấm trong Tấm Cám.  
+ Kiểu nhân vật người mang Lốt: Sọ Dừa trong Sọ Dừa, chàng Rắn trong Chàng Rắn, nàng Ốc trong Nàng Ốc,…  
+ Kiểu nhân vật dũng sĩ : Thạch Sanh trong Thạch Sanh…

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Có ý kiến cho rằng: “Truyện cổ tích thần kì là những hư cấu kì ảo về một hiện thực chỉ có trong mơ ước”.

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Chứng minh qua một số truyện cổ tích đã được học.

BÀI LÀM

Con người luôn hướng đến những điều tốt đẹp về một cuộc sống đủ đầy, hạnh phúc hơn, một cuộc sống bình đẳng, nơi đó cái thiện sẽ lên ngôi chiến thắng cái ác. Những ước mơ ngàn đời ấy được thể hiện rõ nét qua những câu chuyện cổ tích bình dị, mang cả điệu hồn dân tộc, ru ta lớn khôn từ thời tấm bé. Khi thực tại quá tối tăm thì những người dân lao động chỉ biết tìm thấy chút ánh sáng le lói cháy lên qua những ngọn nến ước mơ nơi cuối đường hầm. Chính vì thế mà đã có nhận định cho rằng: “Cổ tích thần kì là những hư cấu kì ảo về một hiện thực chỉ có trong mơ ước”.

Truyện cổ tích thần kì là loại tiêu biểu nhất của truyện cổ tích. Những truyện thuộc tiểu loại này thường ra đời từ rất sớm và những đặc trưng cơ bản của truyện cổ tích đều có thể tìm thấy ở kiểu truyện này. Đặc trưng nổi bật của truyện cổ tích là sử dụng yếu tố kì ảo một cách đậm đặc. Đó là một yếu tố không thể thiếu được của cốt truyện, phản ánh mhữmg ước mơ, nguyện vọng về một xã hội lí tưởng của nhân dân và kết thúc truyện thường có hậu.

Truyện cổ tích tập trung phản ánh số phận của những con người nhỏ bé, khốn khổ, tủi nhục trong xã hội đầy áp bức bất công… Mỗi nhân vật có một số phận khác nhau mhưng đều có chung những phẩm chất tốt đẹp: hiền lành, tốt bụng, tài năng. Đó là anh Khoai nghèo khó, bần hàn nhưng cần cù, chất phác; là chàng Sọ Dừa đội lốt xấu xí nhưng chăm chỉ, hiền lành; là chàng Thạch Sanh có số phận bất hạnh nhưng tài năng, thương người… Họ đại diện cho tầng lớp nhân dân thấp cổ bé họng, sống trong lầm than, khổ cực nhưng vẫn giữ tâm hồn trong sáng, lương thiện, đức tính chăm chỉ, cần cù vốn có.

Truyện cổ tích thần kì xây dựng thành công một thế giới trong mơ ước. Thông qua những câu chuyện ấy một ánh sáng lí tưởng của nhân dân được nêu lên về một xã hội công bằng, dân chủ. Trong đó, người lương thiện, tốt bụng, tài năng sẽ được hưởng hạnh phúc xứng đáng với những phẫm chất tốt đẹp của họ. Một cô Tấm thảo hiền trở thành hoàng hậu; một chàng Thạch Sanh trở thành phò mã… Tất cả đều là những ước mơ, những giấc mơ giản dị mà đẹp đẽ thể hiện cho khát vọng của con người trong cuộc sống. Họ mong muốn những người ở hiền sẽ được gặp lành, còn những kẻ độc ác, xấu xa sẽ bị trừng trị thích đáng. Mơ ước và con người sống trong mơ ước ấy không ngừng đấu tranh để đạt được mơ ước, để biến mơ ước ấy thành hiện thực. Họ mơ ước trong hiện thực và mơ ước về hiện thực, không phải những điều tốt đẹp ở cõi tiên hay một nơi nào khác mà ngay chính giữa cuộc đời họ. Nó vẫn là thế giới ở trần gian, tồn tại, biến động với tất cả sự phong phú, đa dạng, phức tạp của nó. Chỉ có điều, thế giới ấy được hoàn thiện hóa, lí tưởng hóa lên mà thôi.

Trong xã hội loài người, xã hội mà con người đã, đang và sẽ sống luôn luôn tồn tại biết bao nhiêu sự phức tạp, đa dạng thẫm chí cả những mâu thuẫn hết sức gay gắt nóng bỏng. Bên cạnh những điều tốt đẹp, tươi sáng vẫn còn không ít những cái xấu xa, đen tối nhởn nhơ giữa cuộc đời, đặc biệt trong xã hội phong kiến- hoàn cảnh ra đời chủ yếu của truyện cổ tích. Mà con người ngay từ khi xuất hiện đã không ngừng vươn tới chân, thiện, mĩ. Do đó, người ta không thể chấp nhận những điều xấu xa, giả dối kia. Người ta phải xây dựng nên trong khát vọng và trí tưởng tượng của mình một thế giới khác tươi đẹp hơn. Đó cũng là một hình thức phủ nhận hiện thực đen tối. Khi ước mơ không thể thực hiện thì qua những câu chuyện cổ tích ánh sáng kì ảo, chói ngời hạnh phúc vào cuộc đời tối tăm, bất hạnh của con người, khiến họ yêu đời và sống mạnh mẽ hơn. Trong thế giới truyện cổ tích, người hiền sẽ gặp lành, kẻ ác bị trừng trị; sự công bằng được thực hiện, lao động được nhẹ nhàng, tuổi già và cái chết bị đẩy xa; người dị dạng, xấu xí trở nên đẹp đẽ; người mất vợ hoặc người yêu được đoàn tụ; người nghèo sẽ giàu có, người bị áp bức, đau khổ sẽ có địa vị và quyền thế cao sang…

Có thể nói, truyện cổ tích thần kì là sự phản ánh mơ ước của nhân dân về một thế giới tốt đẹp hơn trong tương lai bằng những hư cấu kì ảo. Họ không khoanh tay đứng nhìn để cho mơ ước của mình mãi mãi là điều không tưởng. Chính vì mơ ước là cái không có thực trong hiện tại nên sự phản ánh mơ ước phải là những hư cấu kì ảo do trí tưởng tượng của con người tạo ra. Do đó, nói: “Cổ tích thần kì là những hư cấu kì ảo về một hiện thực chỉ có trong mơ ước” có nghĩa là: truyện cổ tích thần kì là sự phản ánh mơ ước của nhân dân ta về một thế giới tốt đẹp hơn trong tương lai bằng những hư cấu kì ảo. Đồng thời nó cũng phản ánh quyết tâm của người lao động, là đấu tranh cho mơ ước ấy thành hiện thực…

Trong truyện “Tấm Cám” có một bức tranh cuộc sống với những mâu thuẫn gay gắt trong xã hội. Truyện kể “mẹ Tấm chết từ hồi Tấm mới biết đi”, lời kể ấy đã xác định thân phận mồ côi của Tấm. Trong bao nỗi đau buồn của một đứa trẻ, có lẽ đau khổ, thiệt thòi nhất là thiếu mẹ. Tục ngữ có câu: “Cha chết ăn cơm với cá, mẹ chết liếm lá đầu chợ” để khái quát nỗi đau khổ, thiệt thòi vô cùng của đứa con mồ côi mẹ. Mồ côi cha đã khổ, mồ côi mẹ lại càng thiệt thòi, đau khổ hơn nhiều.

Mọi đau khổ của Tấm đều bắt nguồn từ quan hệ với mẹ con dì ghẻ. Tấm cô đơn chỉ biết khóc mỗi khi bị hành hạ. Bị Cám lừa trút mất giỏ tép, mất hi vọng cái yếm đào, Tấm khóc. Bị lừa đi chăn trâu đồng xa để ở nhà mẹ con Cám làm thịt chú bống bé nhỏ bầu bạn với Tấm, cô lại khóc. Lần thứ ba Tấm khóc là khi cô không được đi hội làng. Tấm lại khóc và dường như tiếng khóc lại một lần nữa đẩy nỗi đau của cô lên cao hơn. Tiếng khóc hay tiếng lòng, hay nỗi uất hận đã đè nén thành hình, thành khối để rồi bật ra nơi từng tiếng khóc nghẹn ngào, ấm ức.

Thân phận đầy đau khổ của cô Tấm trong truyện cổ là thân phận chung của những người nghèo, người mồ côi lương thiện trong xã hội. Mâu thuẫn giữa Tâm với mẹ con dì ghẻ không chỉ là mâu thuẫn là mâu thuẫn dì ghẻ- con chồng mà còn là hình thức biểu hiện cụ thể của xung đột Thiện- Ác trong cuộc đời. Tấm đại diện cho nhân vật thiện chămm chỉ, lương thiện, đôn hậu. Cái ác hiện hình trong mẹ con mụ dì ghẻ qua hành động: lừa gạt lấy mất giỏ tép để tước đoạt ước mơ nhỏ bé của Tấm là cái yếm đào; lén lút giết chết con bôngd là giết chết người bạn nhỏ bé của Tấm; đang tâm trộn thóc với gạo nhằm dập tắt niềm vui được đi hội làng, được giao cảm với đời của cô… Tiếng khóc tội nghiệp của Tấm mỗi lần bị chèn ép, áp bức có sức lay động mọi trái tim nhân hậu, gọi dậy niềm cảm thông chia sẻ với mọi người.

Sống giữa vũng lầy của cuộc đời, “Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” Tấm- đại diện cho người nông dân vẫn vươn lên tỏa ngát như những bông sen mảnh mai mà bền bỉ sức sống. Tước vùi dập của cái ác Tấm hay chính là nhân dân vẫn đấu tranh vì hạnh phúc đến cùng.  Tấm tuy đã trở thành hoàng hậu nhưng vẫn bị cái ác tiêu diệt, săn đuổi. Cô Tám lương thiện, hiếu thảo trèo cau hái quả cúng hca đã bị mẹ con Cám chặt cây giết chết. Cô Tấm hiền lành, ngây th vừa ngã xuống một cô gái mạnh mẽ và quyết liệt hơn sống dậy, hóa thân trở về với cuộc đời, công khai chống lại cái ác đòi hạnh phúc. Cuộc chiến đấu đó thật gian nan, quyết liệt nhưng cũng thật hấp dẫn đối với độc giả. Bởi trong cuộc đời, những gì người mồ côi, nhỏ nhoi, yếu thế không làm được thì Tấm đã thay họ thự hiện “oán thì trả oán, ân thì trả ân” đến tận cùng.

Tấm thảo hiền thì dì ghẻ chặt cây sát hại mà không cam chịu chết. Cô hóa vàng an, bay vào cung vua báo hiệu sự có mặt của mình trong lời nhắc nhỏ: “Giặt áo chồng tao phơi lao, phơi sào/ Chớ phơi bờ rào rách áo chồng tao”, vàng anh bị giết chết Tấm hóa cây xoan đào tuyên chiến với kẻ thù trực tiếp và dữ dội hơn: “Lây tranh chồng chị, chị khoét mắt ra”, khug cửi bị đốt cháy. Từ đống tro tàn chết chóc, Tấm hóa cây thị trở lại với đời. Trong sự hóa thân ấy có sự kiên nhẫn và lòng dũng cảm. Phải chăng trong nhân vật Tấm đã hội tụ sự dịu dàng và tính cách bất khuất của người pụ nữ Việt Nam xa xưa.

Tấm đã hóa thân, cái thiện không chịu chết một cách oan ức trong im lặng đã vùng dậy còn cái ác cũng tìm mọi cách tiêu diệt cái thiện. Những lần chết đi sống lại của tấm phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt, gay gắt của cuộc chiến đấu giữ cái thiện với cái ác; đồng thời cũng thể hiện sức sống mãnh liệt, không thể bị triệt tiêu của cái thiện.

Chim vàng anh, cây xoan đào, quả thị là những nơi Tấm gửi gắm linh hồn, cũng là những vật bình dị, thân thương trong cuộc sống dân dã. Nếu như lần đầu câu chuyện, mỗi lần Tấm khóc Bụt thường hiện lên ban tặng vật thần kì, thì phần sau cuộc đấu tranh với cái ác quyết liệt hơn nhưng Tấm không còn khóc, cũng không còn thấy sự xuất hiện của Bụt, chỉ thấy tấm hành động liên tiếp để chống lại kẻ thù. Cũng chính nhân dân lao động, những người có thân phận như Tấm, những người thấu hiểu và cảm thương cô Tấm thiệt thòi, đã gửi vào cô Tấm ý thức mãnh liệt giành và giữ hạnh phúc của mình. Đằng sau câu chuyện đã ẩn chứa một chân lí: Hạnh phúc chỉ có bền chặt khi ta biết dành và giữ lấy. Vì vậy, nếu lúc đầu mỗi lần Tấm uất ức chỉ biết ngồi khóc, còn bụt làm thay tất cả thì đến đây chim vàng anh, khug cửi, quả thị không thay tấm trong cuộc chiến đấu mà chỉ là nơi hóa thân, tạm ẩn mình để trở về đấu tranh với cái ác quyết liệt hơn.

Nhưng sau nhiều lần chết đi sống lại của Tấm, trong lốt chim, cây, quả… Tấm hiểu rằng không thể có hạnh phúc trọn vẹn chừng nào cái ác còn tồn tại, chừng nào mẹ con Cám còn hiển diện. Cô lừa cám để sai người đào hố, dội nước sôi tự tìm đến cái chết. Kết thúc đó nêu lên một triết lí dân gian “ác giả ác bào”, phù hợp với mong ước của nhân dân về sự trừng phạt tận gốc kẻ thù. Cuối cùng hạnh phúc đã trở về với Tấm như món quà tặng quý giá cho lòng thủy chung và sự dũng cảm của cô.

Sự hóa thân nhiều lần rồi trở về cuộc đời của tấm là biểu hiện sinh động của quan niệm về công bằng xã hội và hạnh phúc. Người lương thiện phải được hạnh phúc, còn kẻ ác nhất định bị trừng phạt, đó là quy luật của lòng nhân đạo, tình yêu thương con người. Người lao động không chờ đợi hạnh phúc và mơ hồ ở cõi nào khác mà tìm và giữ hạnh phúc thực sự ngay trên mảnh đất mình từng gắn bó ở nơi trần thế.

Truyện cổ tích thần kì thường giải quyết mâu thuẫn theo hướng: Thiện thắng Ác và người lương thiện nhất định sẽ được hưởnh hạnh phúc. Con đường dẫn đến hạnh phúc của nhân vật thiện chính là xu hướng giả quyết mâu thuẫn rất đặc trưng của truyện cổ tích. Để giải quyết mâu thuẫn đó, truyện cổ tích thường dử dụng yếu tố kì ảo.

Trong truyện “Tấm Cám” các yểu tố kì ảo được đưa vào sử dụng với “mật độ” dày đặc. Đó là những thế lực siêu nhiên như ông Bụt. Bụt thường xuất hiện đúng lúc mỗi khi tấm khóc, an ủi, nâng đỡ cô mỗi khi Tấm gặp khó khăn hay đau khổ. Tấm mất yếm đào- Bụt cho cá bống, Tấm mất cá bống- Bụt cho hi vọng đổi đời. Tấm không được đi hội- Bụt cho đàn chim sẻ đến giúp. Bụt cho tấm có ngựa, có quần áo mới… đưa Tấm đến hội, gặp nhà vua, được làm hoàng hậu và đạt đến đỉnh cao hạnh phúc. Cùng với Bụt, con gà cũng là yếu tố kì ảo, biết cảm thông với Tấm, chim sẻ cũng giúp Tấm nhặt thóc ra thóc, gạo ra gạo, trợ giúp Tấm trên đường tới hạnh phúc. Hoàng hậu Tấm là hình ảnh cao nhất về hạnh phúc mà nhân dân có thể mơ ước cho cô gái mồ côi nghèo, cô đơn trong xã hội xưa. Những hình ảnh chim vàng anh, khung cửi, quả thị… cũng đều là những yếu tố kì ảo, là vật hóa thân của tấm hỗ trợ cô trên con đường tìm đến hạnh phúc. Mỗi lần hóa thân sức sống ấy lại càng trỗi dậy mãnh liệt hơn, tràn trề hơn khiến cho cuộc chiến giữa Thiện và Ác càng cam go, quyết liệt.

Những đau khổ của người mồ côi là có thật và phổ biến, còn hạnh phúc mà họ được hưởng rất hiếm hoi, phần lớn chỉ là mơ ước. Để phản ánh mơ ước về hạnh phúc thông qua nhân vật mồ côi, truyện cổ tích đã “chữa lại” số phận không may mắn cho họ thông qua những yếu tố thần kì. Điều đó thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời, hi vọng ở tương lai công bằng, dân chủ của nhân dân lao động.

Con người muốn hoàn thiện mình, xã hội muốn tiến lên thì phải luôn luôn mơ ước đến những điều tốt đẹp hơn và không ngừng đấu tranh để đạt đến điều mơ ước ấy. “Là những hư cấu kì ảo về một hiện thực chỉ có trong mơ ước”, truyện cổ tích thần kì và văn học dân gian nói rộng ra đúng là kho báu tinh thần của dân tộc, rất đáng để chúng ta trân trọng và học hỏi.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Bàn về văn học dân gian, M. Gorki viết: “Rất cần nêu lên rằng trong sáng tác dân gian hoàn toàn không có bóng dáng của chủ nghĩa bi quan, mặc dầu những người sáng tác sống trong nhọc nhằn cực khổ… Tập thể dường như vẫn ý thức về tính bất diệt của mình và tin rằng mình sẽ chiến thắng tất cả những lực lượng thù địch". Hãy giải thích và dùng cổ tích đế chứng minh nhận định trên.

**4. Củng cố**

**-** Khái niệm, đặc trưng của truyện cổ tích.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị bài : “Tấm Cám”.

Ngày soạn :28/10/2017

**Tiết 47-48.**

**TẤM CÁM**

(***Truyện cổ tích***)

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc-hiểu một truyện cổ tích thần kì, nhận biết truyện cổ tích thần kì qua đặc trưng thể loại. Biết phân tích, cảm nhận nhân vật trong truyện cổ tích.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có được tình yêu đối với người lao động, củng cố niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống. Biết yêu lẽ phải, công bằng, biết đấu tranh để bảo vệ cái thiện, chính nghĩa, biết lên án diệt trừ cái ác, cái xấu.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra phần bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

NGHỆ THUẬT

l. Vai trò và ý nghĩa của yếu tố kì ảo trong diễn biến truyện

Trong quá trình chuyển biến của thái độ, sự phản kháng của Tấm đối với hành vi tàn ác của mẹ con Cám, cũng là quá trình đấu tranh của cái thiện với cái ác, yếu tố kì ảo có một vai trò quan trọng, thể hiện khát vọng, ước mơ, quan niệm của nhân dân. Nếu như ở phần đầu của truyện, mỗi lần Tấm gặp khó khăn, Bụt đều hiện lên để ban tặng cho những vật thần kì, thì đến phần sau câu chuyện, ta không còn thấy Tấm khóc, cũng không thấy Bụt hiện ra nữa, mặc dù càng về sau thì sự nguy khó, gian nan mà Tấm gặp phải càng cao.

 Tính chất của yếu tố kì ảo ở phần sau không giống như ở phần đầu truyện, dù nó vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc quyết định sô' phận, quá trình hóa thân của Tấm, nhưng rõ ràng là tác giả dân gian đã gửi gắm vào nhân vật Tấm ý thức chủ động trong việc giành và giữ gìn hạnh phúc cho mình: Chim vàng anh, xoan đào, quả thị, rồi Tấm trở về và trừng trị mẹ con Cám. ơ giai đoạn này, cái thiện đã trực diện đấu tranh, quyết giành lấy sự sống trước cái ác.

Yếu tố thần kì được biểu hiện phong phú, đậm nét trong truyện Tấm Cám. Ở đây nhân vật thần kì là ông Bụt hiền hậu, nhân tự, là cá bống, gà, chim sẻ luôn có mặt đúng lúc để giúp tấm lúc khó khăn; là nhân vật nhiệm màu như đôi hài, xương cá chôn trong lọ dưới chân giường biến thành quần áo đẹp, ngựa hồng,..; là sự biến ảo của Tấm từ kiếp này sang kiếp khác. Yếu tố thần kì trong truyện cổ tích có nét khác hẳn với yếu tố thần kì trong  thần thoại. thần thoại là sáng tác nghệ thuật “không tự giác” nên yếu tố thần kì trong thần thoại là biểu hiện của tín ngưỡng nguyên thủy, là cái mà người xưa tin còn yếu tố thần kì của truyện cổ tích là phương tiện nghệ thuật được sử dụng một cách có ý thức để nhân dân thực hiện ước mơ đổi thay số phận cho những nhân vật bất hạnh. Đồng thời yếu tố thần kì tạo nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn tuyệt vời của truyện cổ tích, đặc biệt đối với trẻ em. Không gian làng quê gần gũi, bình dị kết hợp với không gian kì ảo tạo thành thế giới cổ tích hết sức đặc trưng trong truyện cổ tích mà truyện *Tấm Cám*là một ví dụ tiêu biểu.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: nhân vật trong truyện cổ tích mang tính khái quát cao, biểu trưng cho một loại người trong xã hội chứ không mang tính cá biệt. vú dụ: Tấm biểu trưng cho cái thiện, mẹ con Cám biểu trưng cho cái ác. Tất cả những điều đó không phải qua thuyết minh của ngôn ngữ người kể chuyện, cũng không qua việc miêu tả tâm lí và ngoại hình nhân vật (truyện cổ tích không chú trọng miêu tả tâm lí và ngoại hình nhân vật) mà tính cách nhân vật phải biểu hiện qua hành động. Nhân vật truyện cổ tích là nhân vật  chức năng, vừa là nhân vật hành động vừa là công cụ để nhân dân thực hiện ước mơ công lí “ở hiền gặp lành” ác giả ác báo”.  
- Cốt truyện đa tình tiết, phát triển hợp lí. Kết cấu hai phần sáng rõ, góp phần thể hiện tư tưởng chủ đề. ví dụ: Phần đầu Tấm luôn bị động, mỗi lần bị mẹ con dì ghẻ ức hiếp chỉ biết ôm mặt khóc, phần sau từ khi bị giết, Tấm đã liên tục chủ động đấu tranh. So với một số dị bản kiểu truyện người con riêng ở một số nước sẽ thấy rõ tính chất phong phú về tính tiết, tính dân tộc và tính quốc tế của truyện Tấm Cám.  
- Yếu tố thần kì được sử dụng đậm nét, nhân vật thần kì, vật nhiệm màu, sự biến ảo tạo sức hấp dẫn đặc biệt về nội dung và nghệ thuật của truyện cổ tích thần kì Tấm Cám.  
- Chất cổ tích đậm nét qua lối kể chuyện mang tính phiếm chỉ về thời gian không gian nhân vật.  
- Những câu vần vè đan xen trong truyện như trong truyện như lời hát gọi cá bống, tiếng cụ ta cục tác con gà, tiếng hót của chim vàng anh, tiếng kêu của khung cửi là biện pháp nghệ thuật có hiệu quả, khắc sâu ấn tượng cho người nghe và tăng chất thơ cho tác phẩm tự sự dân gian.

2.    Xu hướng phát triển của hai tuyến nhân vật

-    Mẹ con Cám: càng ngày càng tỏ ra độc ác hơn, tàn nhẫn hơn.

-    Nhân vật Tấm: Từ những hành động và phản ứng yếu ớt, cô đã trở nên quyết liệt và chủ động hơn để đòi lại hạnh phúc đích thực của mình.

3.    Đặc điểm của loại truyện cổ tích thần kì thể hiện qua truyện Tấm Cám

Truyện Tấm Cám thể hiện rõ đặc điểm của thể loại truyện cổ tích thần kì. Đó là sự xuất hiện của yếu tố kì ảo và vai trò của nó đối với diễn biến, kết thúc câu chuyện. Có thể liệt kê ra các yếu tố kì ảo trong truyện Tấm Cám: Bụt, con gà con biết nói tiếng người, đàn chim sẻ, sự hóa thân của Tấm thành chim vàng anh, xoan đào, quả thị rồi trở lại làm người, con quạ biết nói.

Về kết cấu, truyện có dạng nhân vật chính phải trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng mới được hưởng hạnh phúc. Đây là một trong những kiểu kết cấu khá phổ biến của loại truyện cổ tích thần kì.

Truyện phản ánh những xung đột trong xã hội thời kì đã có sự phân chia giai cấp.

Kết thúc truyện có hậu mang tính nhân đạo và lạc quan.

NỘI DUNG

1. Bố cục của truyện *Tấm Cám*  
Truyện *Tấm Cám* có hai phần ứng với hai đoạn đời của nhân vật Tấm, cũng là hai giai đọan của cuộc đấu tranh giữa tấm và mẹ con Cám mang ý nghĩa biểu trưng cho thiện và ác.  
**Phần 1:**Về thân phận của Tấm – cô gái mồ côi ngây thơ, hiền dịu phải chịu bao nỗi bất công, đọa đày của mẹ con người dì ghẻ.  
**Phần 2:** Cuộc đấu tranh quyết liệt của Tấm để giành lại sự sống và hạnh phúc.  
**a) Tấm – người con riêng bất hạnh phải chịu bao nỗi bất công, đọa đày của mẹ con người dì ghẻ.**  
+ Truyện kể về mâu thuẫn xảy ra tỏng gia đình phụ quyền thời cổ. Tấm đại diện cho loại nhân vật mồ côi (Tấm là cô gái mồ côi cả cha lẫn mẹ) chăm chỉ, hiền lành. Mẹ con người dì ghẻ là hiện thân của cái ác. Tấm chịu sự bất công ngay dưới mái nhà của mình, làm quần quật cả ngày không hết việc, còn Cám được mẹ nuông chiều.  
+ Chi tiết cái yếm đỏ: Vốn chăm chỉ lại được người dì ghẻ treo giải thưởng cái yếm đỏ, Tấm bắt được đầy giỏ bị cám lừa Tấm ngồi bưng mặt khóc hu hu Bụt hiện lên giúp Tấm.  
+ Chi tiết con cá Bống: Nếu như cái yếm đỏ vật trang sức có giá trị nhỏ bé bình dị, mà cũng là niềm mơ ước không thành của cô gái mồ côi thì con cá bống, con vật hiền lành, người bạn mới, nơi nương tựa tình cảm duy nhất của Tấm cũng bị kẻ ác rình mò giết hại. hình tượng cục máu nổi lên mặt nước nói về nỗi oan khuất, nỗi hận thù Tấm òa khóc, bụt lại hiện lên.  
+ Người dì ghẻ ghen ghét và độc ác không muốn cho tấm đi trẩy hội, trộn thóc với gạo bắt tấm nhặt – tấm ngồi khóc một mình – bụt lại hiện lên cho đàn chim sẻ giúp Tấm.  
Tấm không có quần áo đẹp đi hội, Bụt bảo đào bốn lọ đựng xương cá bống ở chôn ở giường lên. Xương cá bống biến thành quần áo đẹp và ngựa, giày.  
Tấm qua chỗ lội, rơi một chiếc giày xuống nước Tấm thử giày và được làm hoàng hậu. Ở đây ta thấy mô típ “vật báu đem lại hạnh phúc cho nhân vật thiện” Khép lại phần I của câu chuyện  
**b)Tấm đấu tranh giành lại sự sống và hạnh phúc.**  
+ Kết cấu của truyện *Tấm Cám*ở Việt Nam và một số chuyện cổ tích ở các dân tộc ở đông Nam Á cơ bản có nhiều điểm giống nhau, nhưng cũng có một số nét khác so với cốt truyện Cô lọ lem ở châu Âu. Nếu như truyện Cô Lọ Lem của Pháp và một số nước châu Âu kết thúc khi Lọ Lem được kết hôn với hoàng tử nhờ đôi hài xinh xắn (Tương đồng giữa các cốt kể này ở nhân vật người con riêng với hai mô típ chính : Mô típ mâu thuẫn dì ghẻ, con chồng và mô típ vật báu đem lại hạnh phúc), thì phần sau của kết cấu truyện *Tấm Cám*của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á có đặc điểm khác giúp cho việc thể hiện nét độc đáo trong chủ đề tác phẩm. Mẹ con người dì ghẻ trong truyện cổ tích châu Âu chỉ thể hiện sự ghen ghét, xấu ca của mình ở những hành động tranh công, lừa dối chứ chưa đến mức tiêu diệt sự sống của người con riêng như trong truyện *Tấm Cám.*Cho nên khi Lọ Lem được đổi thay số phận, trở thành hoàng hậu thì mẹ con người dì ghẻ xấu hổ. hoảng sợ mà trốn biệt, không còn ai gặp lại nữa.Trong truyện *Tấm Cám*, mẹ con người dì ghẻ không chỉ ghen tị, độc ác thông thường mà còn tiến sâu đến tột cùng tội ác là giết hại Tấm hết lần này đến lần khác. Tấm tuy đã là hoàng hậu nhưng vẫn là một cô gái hiếu thảo, trèo lên cây hái cau để giỗ cha. Người dì ghẻ chặt cây ca, tấm ngã xuống ao chết đuối – Cái ác đã hủy diệt cái thiện. Mâu thuẫn đã trở lên một mất một còn. GS. Đinh Gia Khánh đã có nhận xét thật chí lí và sâu sắc:” Thật kì lạ khi thể xác của cô Tấm bị giết hại thì ý thức của cô thức tỉnh. Dường như có một cô Tấm khác sống dậy không phải để bưng mặt khóc, để bị lừa dối mà tỉnh táo nhận diện, vạch mặt kẻ thù, để tìm lại hạnh phúc đã mất và tự tay trả thù”. Hay: “mỗi lần bị quật ngã là một lần cô Tấm đứng phắt dậy. Mỗi lần bị giết là một lần cô sống lại không phải là để chịu khổ mà như thuyết luân hồi quan niệm là để đấu tranh […] Cái đẹp nổi bật nhất của cô là tinh thần đấu tranh kiên cường […] Cô gái ngây thơ đó khi cần thì đã biết căm thù, cô gái hiền dịu đó khi cần thì đã biết đấu tranh.  
Khi khai thác truyện Tấm Cám, cần chú ý đến những lời vần vè mà nhân dân thích thú khi vạch mặt Cám: *“Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sào, chớ phơi bờ rào, rách áo chồng tao*”. Hay:

*Cót ca có két*  
*Lấy tranh chồng chị*  
*Chị khoét mắt ra.*

Nếu ở kết cấu phần trước, mỗi khi bị lừa dối, bị khổ đau, cô Tấm hiền lành thụ động chỉ biết bưng mặt khóc, mỗi lần ấy lại có Bụt (yếu tố thần kì) xuất hiện đúng lúc giúp cô thì ở phần sau, cô Tấm chủ động, kiên cường biến hóa từ kiếp này sang kiếp khác, đấu tranh không khoan nhượng với kẻ thù. Ở đây quan niệm luân hồi của đạo Phật (Thuyết luân hội của đạo phật cho rằng luân hồi là vòng quay của bánh xe, con người ta sống là gửi, thác là về, cuộc sống lăn theo vòng quay từ kiếp này sang kiếp khác) chỉ là cái vỏ hình thức để cho nhân dân thể hiện triết lí dân gian khỏe khoắn, lành mạnh của mình. truyện *Tấm Cám*thể hiện thái độ của nhân dân bênh vực người bất hạnh và là bài ca cổ vũ tinh thần đấu tranh giành lại hạnh phúc và trừng phạt cái ác.

2.    Ý nghĩa của xung đột truyện

Mâu thuẫn giữa Tấm với mẹ con dì ghẻ phản ánh mối xung đột giữa cái thiện với cái ác trong xã hội. Xung đột này thường được truyện cổ tích giải quyết theo hưởng cái thiện chiến thắng cái ác, dù trải qua gian nan, nguy khó, cuối cùng kẻ “ở hiền” tất sẽ “gặp lành”, được hưởng hạnh phúc.

3.    Ý nghĩa của diễn biến truyện

Từ mở đầu kết thúc truyện, thái độ của Tấm đối với hành vi tàn ác của mẹ con Cám chuyển biến theo hướng sự phản kháng mỗi lúc một cao thêm; đồng thời với cuộc đấu tranh và giữ hạnh phúc của Tấm trước mẹ con dì ghẻ ngày càng gian nan, quyết liệt hơn. Từ một cô Tấm hiền lành, chăm chỉ, lương thiện luôn luôn bị ức hiếp, bắt nạt, chỉ biết khóc trong oan ức, tủi cực đến một hoàng hậu bị cái ác hãm hại, giết chết, hóa thành vàng anh, thành cây xoan đào, trở thành khung cửi và bị đốt thành tro, đến khi hóa thân vào trái thị rồi trở lại là cô Tấm... Quá trình chết đi sống lại ấy cho thấy tính chất gian khó của cuộc đấu tranh của cái thiện với cái ác, đồng thời cho thấy sức sống mãnh liệt, không thể bị tiêu diệt của cái thiện.

4. Quan niệm của tác giả dân gian

a)    Qua sự việc Tấm trở về với cuộc đời: Sự trở về với cuộc đời của Tấm ở cuối truyện nói lên quan niệm của nhân dân ngày xưa về hạnh phúc với triết lí “ở hiền gặp lành”. Trong ước mơ về công lí, công bằng xã hội ấy, cái thiện, người lương thiện dược phần thắng, được hưởng hạnh phúc, kết cục tốt đẹp; còn cái ác phải trả giá, đúng như triết lí “ác giả ác báo”, “gieo gió gặt bão” mà nhân dân đã đúc kết.

b)    Qua số phận của nhân vật Tấm, tác giả dân gian đã gửi gắm nhiều ước mơ, khát vọng. Đó là ước mơ công bằng xã hội, cái thiện chiến thắng, cái ác thì trả giá (như đã phân tích ở trên); ước mơ về hạnh phúc gia đình (Tấm làm vợ vua, sự trở về của Tấm bên vua..); ước mơ đổi đời (Tấm trở thành hoàng hậu); ước mơ tình nghĩa (Tấm và bà cụ hàng nước; chim vàng anh, xoan đào và vua)...

c)    Sự xuất hiện miếng trầu têm cánh phượng trong truyện gợi cho chúng ta nhiều ý nghĩa. Miếng trầu gắn với phong tục hôn nhân, với sự kết giao, hẹn ước, với tình nghĩa thủy chung... mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam. Có thể thấy hình ảnh miếng trầu và tục ăn trầu trong truyện Sự tích trầu cau hoặc ca dao, tục ngữ, thành ngữ, ví dụ:

-    Miếng trầu ăn ngọt như đường Đã ăn lấy của, phải thương lấy người.

-    Miếng trầu là đầu câu chuyện.

-    Miếng trầu nên dâu nhà người.

CHỦ ĐỀ

Tập trung thể hiện sự chuyển biến của hình tượng nhân vật Tấm từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết đấu tranh giành lại sự sống và hạnh phúc cho mình, truyện Tấm Cám phản ánh sâu sắc cuộc đấu tranh giữa cái thiện với cái ác và ước mơ công lí, công bằng, cùng tinh thần lạc quan, nhân đạo thể hiện triết lí “ở hiền gặp lành” của nhân dân.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Đọc và trả lời những câu hỏi sau:

*Dịu dàng là thế Tấm ơi*

*Mà sao em phải thiệt thòi, vì sao?*

*Phận nghèo hôm sớm dãi dầu*

*Hoá bao nhiêu kiếp, ngọt ngào, đa đoan.*

*người ngoan ở với người gian*

*Dẫu hiền như Bụt cũng tan nát lòng*

*Tin em, em cướp mất chồng*

*Đành làm quả thị thơm cùng nước non…*

*(*trích Lời của Tấm- Ánh Tuyết)

1. Những chi tiết nào nói về “phận nghèo” “thiệt thòi” của nhân vật Tấm trong truyện Tấm cám?
2. Trong truyện Tấm Cám, Tấm đã “hoá bao nhiêu kiếp”? Đó là những kiếp nào?
3. Sự hoá kiếp của Tấm, sự xuất hiện của nhân vật ông Bụt cho thấy truyện Tấm Cám thuộc loại nào?
4. Liệt kê nhân vật “người ngoan” và “người gian” trong truyện Tấm Cám
5. Giá trị tư tưởng của truyện cổ tích Tấm Cám là…

(Viết không quá 5 câu để cụ thể hoá tư tưởng ấy)

Gợi ý :

1. – Bố mất sớm, phải ở với dì ghẻ và Cám- Làm lụng từ sáng đến tối không hết việc

– Bị mẹ con cám áp bức

2. Tấm hoá 4 kiếp: Vàng anh, Xoan đào, Khung cửi, Quả thị

3. Tấm Cám thuộc truyện cổ tích thần kỳ

4. – Người ngoan: Tấm

– Người gian: Dì ghẻ và Cám

5. – Thể hiện ước mơ cháy bỏng của nhân dân về sự chiến thắng tất yếu của cái thiện trước cái ác, về hạnh phúc gia đình, về lẽ công bằng trong xã hội, về năng lực phẩm chất tuyệt vời của con người.

– Nêu những tấm gương đạo đức nhằm giáo dục con người, đặc biệt là trẻ em: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo, gieo gió gặp bão

**Đề 2:**

**Hãy tóm tắt truyện cổ tích Tấm Cám bằng những cách khác nhau.**

Sau đây là ba văn bản tóm tắt truyện cổ tích tấm cám:

1.   Tấm là một cô gái hiền lành, xinh đẹp, mồ côi mẹ, sống với dì ghẻ và cô em cùng bố khác mẹ tên là Cám. Tấm bị mẹ con Cám ghen ghét, ngược đãi. Đi hớt tép, Tấm bị Cám đánh lừa trút hết giỏ tép. Tấm nuôi con cá bống, mẹ con Cám giết chết con cá bống. Ngày hội, dì ghẻ trộn gạo lẫn thóc, bắt Tấm ở nhà nhặt xong mới được di xem. Mỗi lần bị mẹ con Cám gây chuyện ngược đãi, đau khổ như vậy, Tấm đều được bụt hiện lên an ủi, giúp đỡ. Bụt bảo Tấm nuôi cá bống cho có bạn, bụt sai chim sẻ nhặt giúp Tấm mớ gạo trộn lẫn thóc. Bụt chỉ cho Tấm cách chôn xương cá bống để đến ngày hội tấm có quần áo, khăn, giày đẹp. Tấm đi xem hội, đến chỗ lội, đánh rơi một chiếc giày xuống nước. Nhờ chiếc giày bị rơi ấy, Tấm được vua biết đến và lấy làm vợ. Mẹ con Cám lập mưu giết chết Tấm rồi đưa cám vào thế chân tấm. Tấm chết hóa thành chim vàng anh. Chim vàng anh bị Cám giết chết lại hóa thành cây xoan đào. Cám chặt cây xoan đào, đóng khung cửi, khi ngồi vào dệt vải, con ác bằng gỗ trên khung cửi kêu: "cót ca cót két, mày tranh chồng chị, chị khoét mắt ra". Cám đốt khung cửi, đồ tro ở một nơi xa cung vua. Từ đống tro mọc lên một cây thị lớn, chỉ có một quả thật to. Một bà cụ bán hàng nước được quả thị ấy, mang về để ở nhà. Mỗi khi bà cụ vắng nhà, từ quả thị, một cô gái - tức Tấm chui ra quét dọn, nấu ăn giúp bà cụ. Một hôm, vua đến uống nước, ăn trầu ở hàng bà cụ, thấy có miếng trầu do tấm têm, đã nhận ra vợ. Tấm trở lại cuộc sống hạnh phúc bên vua. Còn mẹ con Cám thì bị trừng phạt thích đáng.

2.   Tấm là một cô gái hiền lành, xinh đẹp, mồ côi mẹ, sống với dì ghẻ và một cô em cùng bố khác mẹ tên là Cám. Tấm bị mẹ con Cám ghen ghét, ngược đãi. Mỗi lần Tấm bị ngược đãi, bụt lại hiện lên an ủi và giúp đỡ. Trong một ngày hội, nhà vua gặp Tấm và lấy làm vợ. Mẹ con Cám giết tấm để đưa cám vào làm vợ vua. Tấm nhiều lần hóa thân: thành chim vàng anh, thành cây xoan đào, thành khung cửi, thành cây thị, nhưng đều bị mẹ con Cám tìm cách hãm hại. Cuối cùng, tấm gặp lại vua và hai người sống hạnh phúc bên nhau. Còn mẹ con Cám bị trừng phạt thích đáng.

**Đề 3:**

**Tóm tắt truyện “Tấm Cám” theo nhân vật Tấm.**

Gợi ý :  
Tôi mồ côi cha từ nhỏ và phải sống với gì ghẻ và cô em gian ác. Trong mọi việc, tôi luôn là người phải chịu thiệt thòi. Đi bắt tôm bắt tép, tôi bị Cám lừa trút hết giỏ tép đầy. Tôi nuôi được con cá bống, mẹ con Cám lại lừa giết thịt ăn. Ngày nhà vua mở hội, mụ gì ghẻ lại lấy gạo và thóc trộn lẫn với nhau bắt tôi nhặt xong mới được đi xem. Trong tất cả những lần như thế tôi đều được bụt hiện lên an ủi và giúp đỡ. Nhờ có Bụt, ngày hội tôi có quần áo đẹp, khăn đẹp và giày đẹp. Đi xem hội, tôi sơ ý đánh rơi mất chiếc giầy nhưng cũng may nhờ chiếc giày ấy, tôi trở thành hoàng hậu. Ghen ghét, mẹ con Cám lập mưu giết tôi rồi đưa Cám vào cung để thế chân. Tôi chết, biến hóa nhiều lần thành: chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửa. Mỗi lần như thế lại là một lần tôi bị mẹ con Cám lập mưu hãm hại. Cuối cùng tôi biến thành quả thị, âm thầm giúp việc nấu cơm, quét dọn cho bà hàng nước. Nhưng rồi bà cụ cũng phát hiện ra. Bà xé tan quả thị và thế là từ đấy tôi sống cùng bà. Một hôm nọ vua đến quán này uống nước, ăn miếng trầu cánh phượng, vua thấy quen và thế là vua nhận ra người vợ yêu quý của mình. Tôi thẳng tay trừng trị mẹ con nhà Cám rồi trở lại sống hạnh phúc bên vua.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Hình ảnh nhân vật Tấm (truyện cổ tích “Tấm Cám”) trong quá trình đấu tranh giành hạnh phúc. Bài học mà tác giả dân gian muốn gửi tới người đọc qua truyện “Tấm Cám” ?

**4. Củng cố:**

- Mâu thuẫn, xung đột trong truyện cổ tích “Tấm Cám”. Quan niệm của nhân dân về lẽ công bằng, sự chiến thắng của cái thiện, chính nghĩa.

**5. Dặn dò**

**-** Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn :30/10/2017

**Tiết 49-50.**

**TẤM CÁM**

(***Truyện cổ tích***)

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc-hiểu một truyện cổ tích thần kì, nhận biết truyện cổ tích thần kì qua đặc trưng thể loại. Biết phân tích, cảm nhận nhân vật trong truyện cổ tích.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có được tình yêu đối với người lao động, củng cố niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống. Biết yêu lẽ phải, công bằng, biết đấu tranh để bảo vệ cái thiện, chính nghĩa, biết lên án diệt trừ cái ác, cái xấu.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra phần bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Hình ảnh nhân vật Tấm (truyện cổ tích Tấm Cám) trong quá trình đấu tranh giành hạnh phúc. Bài học mà tác giả dân gian muốn gửi tới người đọc qua truyện Tấm Cám?

 Gợi ý :

***\* Giới thiệu truyện cổ tích***[***Tấm Cám***](http://vanhay.edu.vn/tag/tam-cam)***và quá trình đấu tranh giành hạnh phúc của Tấm.***

***\* Quá trình đấu tranh giành hạnh phúc của Tấm***

*– Cuộc đấu tranh của Tấm để giành và giữ hạnh  phúc*

+ Tấm về giỗ cha bị hại chết à cái thiện hiền lành, ngây thơ,cả tin bị hại chết bất ngờ,bị cướp đoạt hạnh phúc.

+ Mẹ con Cám hại chết Tấm đưa Cám vào cung thay chị. Cái ác sẵn sàng và đầy dã tâm, dối trên lừa dưới để tiêu diệt cái thiện, đoạt hạnh phúc của cái thiện.

+ Tấm hóa thành con chim vàng anh nhưng chim vàng anh bị Cám giết;  Tấm lại hóa thành cây xoan đào thì Cám chặt cây xoan đào đóng thành khung cửi; Tấm hiện thân qua tiếng kêu của con ác bằng gỗ trên khung cửi thì Cám đã đốt khung cửi đổ tro ở nơi xa; từ đống tro mọc lên một cây thị lớn, chỉ có một quả, Tấm tái sinh trở về làm vợ vua

Cái thiện kiên trì, bền bỉ đấu tranh để giành và giữ hạnh phúc của mình

Cái ác không từ 1 thủ đoạn nào liên tục hại chết cái thiện để cướp đoạt hạnh phúc

*– Ý nghĩa sự hóa thân của Tấm*

**+**Biểu hiện quan niệm về lẽ công bằng xã hội và hạnh phúc: người lương thiện phải được hưởng hạnh phúc, kẻ ác bị trừng trị. Người lao động tìm và giữ hạnh phúc ở ngay cõi này trần thế chứ không phải cõi niết bàn xa xôi nào đó.

+ Tác giả dân gian sử dụng mô típ hóa thân để cho thấy cuộc đấu tranh không khoan nhượng để giành hạnh phúc. Chim vàng anh,khung cửi, xoanđào,quả thị không thay T trong cuộcđáu tranh mà chỉ là nơi T tậm thời ẩn mình để trở về đấu tranh quyết liệt hơn à Hạnh phúc không đến ngay, không tự dưng mà có. Hạnh phúc chỉ bền chặt khi ta biết dũng cảm giành và giữ lấy

+ Niềm tin về sức sống mãnh liệt của con người, của cái thiện: con người sẽ không chịu khuất phục, đầu hàng trước cái ác, cái xấu mà sẽ đấu tranh đến cùng để bảo vệ công lí

*– Hành động Tấm trả thù mẹ con Cám*

+ Tấm là nhân vật chức năng mà qua đó nhân dân ta gửi gắm bài học về công lý. Tấm có bước phát triển mạnh mẽ về tính cách: từ thụ động trở nên mạnh mẽ,chủ  động đoạt lấy hạnh phúc của mình. Tấm không tranh giành mà chỉ giữ lấy những gì thuộc về mình.

Tư tưởng cốt lõi mà dân gian muốn gửi đến người nghe, đọc là : thiện luôn thắng ác, “ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác”. Với suy nghĩ như thế, dân gian không cho rằng hành động của Tấm là độc ác thậm chí là cần thiết đối với Cám tức là kẻ ác cần bị trừng trị đích đáng.

+ Quan niệm về cái thiện:  hiền trong quan niệm của dân gian là “Đi với Bụt mặc áo cà sa. Đi với ma mặc áo giấy”. Hiền không đồng nghĩa với nhút nhát, sợ hãi, chịu khuất phục trước cái ác, cái xấu.

***\* Bài học tác giả dân gian gửi gắm qua truyện Tấm Cám***

*– Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác .*

Ý nghĩa xã hội của mâu thuẫn : chiến thắng của cái thiện trước cái ác, cái ác trước sau cũng sẽ phải trả giá đích đáng, “ác giả ác báo”, cái thiện sẽ được tôn vinh “ở hiền gặp lành”.

*– Quan niệm của nhân dân về hạnh phúc****:*** Hạnh phúc không tồn tại ở đâu đó xa xôi, trừu tượng mà có ngay ở cõi đời này. Người bình dân xưa không tìm hạnh phúc ở cõi nào khác mà tìm và giữ hạnh phúc thực sự ngay ở nơi trần thế.

*– Ước mơ của nhân dân*: Xã hội công bằng, công lý được thực hiện. Tức là người lao động chăm chỉ, hiền lành, tốt bụng sẽ được hưởng hạnh phúc; kẻ tham lam, độc ác, giết người sẽ bị trừng trị thích đáng.

**Đề 2.**

Sau khi trở thành hoàng hậu, Tấm vẫn bị mẹ con nhà Cám tìm cách tiêu diệt. Bằng những lần hóa thân, cô Tấm đã mạnh mẽ quyết liệt sống dậy trở về với cuộc đời, đòi lại hạnh phúc của mình.

Hãy viết bài văn ngắn( khoảng 400 từ), bình luận về *một lần hóa thân của Tấm* mà anh/chị ấn tượng nhất.

Gợi ý :

1. Giới thiệu truyện cổ tích “***Tấm Cám***”:

– Chặng một là mâu thuẫn gia đình

– Chặng hai đã phát triển thành xung đột mất còn mang tính xung đột XH:

+ Mẹ con Cám tìm đủ cách và nhiều lần truy đuổi hòng tiêu diệt bằng được Tấm để độc chiếm ngôi hoàng hậu, để trọn đời vinh hoa phú quý.

+ Sau mỗi lần bị giết, bị chết, bị chặt, bị đốt, Tấm đều không chết, đều tìm cách hoá thân sang kiếp khác, vật khác và tìm cách tố cáo tội cướp chồng giết chị của Cám.

1. Chọn một trong số lần hóa thân của Tấm (hóa thành chim vàng anh; hóa thành cây xoan đào(khung cửi); hóa thành cây thị (quả thị) và nêu suy nghĩ của bản thân về sự việc đó:

– Bình về giá trị thẩm mĩ mà hóa thân đó gợi ra: Cô Tấm bản tính hiền lành, lương thiện nên những hóa thân cũng gần gũi, đời thường (*Chọn hóa thân nào thì bình hóa thân ấy*)

+ Chim vàng anh bé bỏng, hiền lành

+ Cây xoan đào tỏa bóng mát trong vườn,

+ Quả thị nhỏ xinh,thơm ngát như tấm lòng cô Tấm

– Bình về giá trị giáo dục qua hóa thân của Tấm:

+ Mỗi hóa thân là một lần Tấm chết đi sống lại,  phản ánh tính chất gay gắt, quyết liệt của cuộc chiến đấu giữa cái thiện và cái ác.

+ Hóa thân của cô Tấm thể hiện sức sống mãnh liệt không thể bị hủy diệt của cái thiện.

+ Hóa thân của Tấm khẳng định chân lí: Không thể có hạnh phúc trọn vẹn nếu cái ác còn tồn tại

+ Hóa thân của Tấm phản ánh ước mơ công bằng xã hội, ước mơ về hạnh phúc của người lao động: người lương thiện không thể bị chết oan, kẻ ác nhất định phải bị trừng phạt.

+ Hóa thân của Tấm gửi gắm quan niệm người lao động về hạnh phúc: Hạnh phúc ở ngay trong cuộc sống đời thường.

– Những hóa thân – những vật Tấm gửi linh hồn đều là những vật bình dị, thân thương của cuộc sống dân dã. Đây là những hình ảnh giàu tính thẩm mĩ, tạo nên thế giới cổ tích gần gũi mà có giá trị giáo dục to lớn cho con người.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Lập dàn ý cho đề bài sau :

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp hình tượng nhân vật Tấm.

**4. Củng cố:**

- Mâu thuẫn, xung đột trong truyện cổ tích “Tấm Cám”. Quan niệm của nhân dân về lẽ công bằng, sự chiến thắng của cái thiện, chính nghĩa.

**5. Dặn dò**

**-** Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 01/11/2017

**Tiết 51-52.**

**TẤM CÁM**

(***Truyện cổ tích***)

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc-hiểu một truyện cổ tích thần kì, nhận biết truyện cổ tích thần kì qua đặc trưng thể loại. Biết phân tích, cảm nhận nhân vật trong truyện cổ tích.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có được tình yêu đối với người lao động, củng cố niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống. Biết yêu lẽ phải, công bằng, biết đấu tranh để bảo vệ cái thiện, chính nghĩa, biết lên án diệt trừ cái ác, cái xấu.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra phần bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp hình tượng nhân vật Tấm.**

Gợi ý :

I. Mở bài

- Giới thiệu Tấm Cám - truyện cổ tích thần kì tiêu biểu của dân tộc.

- Hình tượng Tấm có sự phát triển về tính cách.

II. Thân bài

1. Tổng

- Nguồn gốc của truyện gắn với thời lù xã hội đã nảy sinh những xung đột, mâu thuẫn. Vai trò của yếu tố thần kì góp phần phản ánh ước mơ công bằng của nhân dân.

- Triết lí nhân sinh từ câu chuyện toát lên từ hình tượng trung tâm: cô Tấm xinh đẹp, thảo hiền trong cuộc đấu tranh chống lại cái ác, giành lại hạnh phúc.

2. Phân

a. Tính cách Tấm khi ở với mẹ con Cám.

- Hiền lành.

- Nhẫn nhục đáng thương.

- Khi gặp hoạn nạn chỉ biết tủi thân ôm mặt khóc. Chỉ có Bụt an ủi giúp đỡ Tấm.

b. Tấm thành hoàng hậu và âm mưu của mẹ con Cám.

- Tấm thành hoàng hậu do bản chất tốt đẹp của nàng.

- Sự ganh ghét đó kị đã trở thành tội ác ghê tởm của mẹ con Cám. Sự ngây thơ, lòng hiếu thảo của Tấm đã phải trả giá bằng cái chết. Nàng trở thành nạn nhân của một âm mưu thấp hèn.

- Mỗi lần bị hại, Tấm càng trở nên mạnh mẽ hơn. Sự hóa thân thần kì của nhân vật là tình cảm của dân gian bênh vực và bảo vệ cho vẻ đẹp không bị hủy diệt. Nàng chủ động bảo vệ hạnh phúc của mình.

c. Sự trở về của Tấm

- Lần hóa thân cuối cùng của Tấm vào quả thị thể hiện được bản tính của người con gái thơm thảo. Tấm sống cùng bà lão nghèo, được gần gũi chia sẻ với nhân dân.

- Miếng trầu là hình ảnh sống động về người con gái thảo hiền nết na, cũng là dấu hiệu để vua nhận ra nàng, đón nàng về cung.

- Sự trừng phạt là tất yếu với mẹ con Cám để diệt trừ tận gốc cái ác, bộc lộ rõ ràng thái độ của dân gian. Bọn chúng phải trả giá tương xứng với tội ác chúng đã gây ra cho Tấm.

3. Hợp

- Sự phát triển tính cách của Tấm thể hiện triết lí dân gian sâu sắc về eon người. Quan niệm ở hiền gặp lành không phải thụ động chờ hưởng phúc mà phải đấu tranh để đạt tới.

- Vẻ đẹp của nhân vật thêm phần hấp dẫn nhờ yếu tố thần ki, đồng thời khẳng định tinh thần không chịu khuất phục trước cái xấu, cái ác.

III. Kết bài

Cảm nhận của bản thân về vẻ đẹp hình tượng Tấm.

**Đề 2.**

Phân tích hai chặng đời đấu tranh của nhân vật cô Tấm trong truyện cổ tích “Tấm Cám”.

Dàn ý :

I. Mở bài.

Tấm Cám là truyện cổ tích thuộc kiểu truyện về người mồ côi, có mang yếu tố thần kì. Truyện phản ánh số phận của cô gái mồ côi bất hạnh cùng mơ ước đổi đời và công lí xã hội của người lao động.

Số phận của nhân vật trung tâm là cô Tấm gắn liền với cuộc đấu tranh chống lại cái ác qua hai chặng đời đấu tranh: người con mồ côi bị ức hiếp và sau khi trở thành vợ vua.

II. Thân bài.

A. Chặng đời thứ nhất.

1. Cô Tấm mồ côi vốn hiền lành, chăm chỉ, luôn luôn bị mẹ con Cám chà đạp.  
Đầu tiên là việc đi bắt tép để được thưởng cái yếm đỏ, Tấm bị Cám lừa trút hết tôm tép vào giỏ Cám.

–  Nhịn bát cơm để nuôi cá bống trong giếng cũng bị mẹ con Cám bắt ăn thịt. Khi được tin nhà vua mở hội, Tấm lại bị mẹ ghẻ hành hạ bằng cách bắt nhặt thóc gạo trộn lẫn.

2. Mỗi lần bị hà hiếp, Tấm chỉ biết khóc: Tấm bưng mặt khóc nức nở, (…) bưng mặt khóc òa, (…) tủi thân òa lên khóc, (…) tủi thân muốn khóc. Những tiếng khóc trên chứng tỏ Tấm ý thức được nỗi khổ của mình. Đó là thái độ phản kháng mang tính thụ động, chịu đựng, mềm yếu.

B. Chặng đời thứ hai.

1. Tấm trở thành hoàng hậu nhưng vẫn bị cái ác tiêu diệt, cô Tấm hiền lành, lương thiện vừa bị giết chết, một cô Tấm mạnh mẽ và quyết liệt sống dậy, trở về với cuộc đời để đòi hạnh phúc.

– Tấm hóa vàng anh, báo hiệu sự có mặt của mình thì bị giết chết. Tấm hóa cây xoan đào (khung cửi), tuyên chiến với kẻ thù thì bị đốt cháy. Tấm hóa cây thị (quả thị) trở về với đời… Cái thiện không chịu chết một cách oan ức trong im lặng đã vùng dậy, còn cái ác cũng tìm mọi cách tiêu diệt cái thiện. Những lần chết đi sống lại của Tấm phản ánh tính chất gay gắt, quyết liệt của cuộc chiến đấu giữa cái thiện với cái ác, đồng thời thể hiện sức sống mãnh liệt, không thế bị tiêu diệt của cái thiện.

– Chim vàng anh, cây xoan đào (khung cửi), cây thị (quả thị) là những vật cô Tấm gửi gắm linh hồn, cũng là những vật bình dị thân thương trong cuộc sống dân dã. Đó là những hình ảnh đẹp, tạo ấn tượng thẩm mĩ cho câu chuyện.

2. Sau bao lần hóa thân chiến đấu chống kẻ thù. Tấm trở lại với cuộc đời. Dường như Tấm hiểu rằng không thể có hạnh phúc trọn vẹn nếu cái ác còn tồn tại. Cô lừa Cám để tự nó sai người đào hố, giội nước sôi, tự kết thúc đời mình. Cuối cùng Tấm đã giành lại và hưởng hạnh phúc trọn vẹn. Kết thúc đó nêu triết lí dân gian, “ở hiền gặp lành, ác giả ác báo” phù hợp với mong ước của nhân dân về sự trừng phạt kẻ thù.

Tóm lại, cuộc chiến đấu của Tấm với mẹ con dì ghẻ thật gian nan, quyết liệt nhưng cuối cùng Tấm đã chiến thắng. Đó là chiến thắng tất yếu của cái thiện, của lòng nhân đạo và tinh thần lạc quan theo quan niệm của nhân dân.

3. Mấy lần hóa thân của Tấm trong chặng đời này cũng có sự trợ giúp của yếu tố kì ảo. Nếu ở phần một của truyện, Bụt hiện lên ban tặng vật thần kì mỗi lần Tấm khóc, thì ở phần hai, cuộc đấu tranh quyết liệt hơn nhưng ta không còn thấy Tấm khóc, cũng hoàn toàn không thấy sự xuất hiện của Bụt. Nhân dân gợi vào nhân vật Tấm ý thức phải tự mình giành và giữ hạnh phúc. Khác với phần một, yếu tố kì ảo (chim vàng anh, xoan đào, quả thị) không thay Tấm trong cuộc chiến đấu mà chỉ là nơi Tấm hóa thân để lại đấu tranh với cái ác quyết liệt hơn.

– Sau bao đau khổ, chết đi sống lại nhiều lần, cuối cùng Tấm đã trở về với cuộc đời, hương hạnh phúc có thực và dài lâu trên trần thế. Kết thúc dó cho thấy quan niệm về hạnh phúc của nhân dân xưa. Điều này thể hiện lòng yêu đời và gắn bó với cuộc sống của nhân dân lao động xưa.

III. Kết bài.

Cô Tấm nghèo hèn, bị bắt nạt, bị giết, cuối cùng đã gặp lại chồng, trở về làm hoàng hậu bên những người dân hiền lành tử tế. Kết thúc đó cũng mang mơ ước đổi đời của những người lao động nghèo. Đó là bức tranh về một xã hội lí tưởng có “vua sáng, tôi hiền” . Trong xã hội mơ ước đó, họ không phải là loại người bần cùng mà ở địa vị tối cao.

Những mơ ước trên biểu hiện tâm hồn lãng mạn, tinh thần lạc quan yêu đời và niềm khát khao vươn tới cái đẹp, cái thánh thiện của nhân dân lao động.

**BÀI VĂN MẪU**

Đã là người Việt Nam, trong thời thơ ấu của mình có mấy ai không từng được nghe kể chuyện Tấm Cám và hình ảnh cô Tấm mồ côi ao ước chiếc yếm đào, ngồi khóc bên giếng vì mất bống, bị hắt hủi tội nghiệp đã làm lay động bao trái tim nhân hậu. Kiểu truyện Người mồ côi rất quen thuộc trong truyện cổ tích Việt Nam và nước ngoài, trong đó Tấm Cám là kiểu truyện phổ biến. Ở Pháp có truyện Lọ Lem, Đức có Cò Tro Bếp, Trung Quốc có Nàng Diệp Hạn, Thái Lan có Con cá vàng, Mianma có Truyện con rùa, Cam-pu-chia có Nẽang-Cantóc... Nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng có những truyện tương tự Tấm Cám: Tua Gia Tua Nhi (Tày), Ý Ưởi Ý Noọng (Thái), Gầu Nà - Gầu Rềnh (Mông), Đôi giày vàng (Chăm), ứ và Cao (Hơ-rê), Gơ liu- Gơ lát (Xơ-rê)... khác với những truyện tương tự Tấm Cám ở phương Tây, thường kể về cô gái mồ côi bất hạnh, chăm chỉ hiền lành được vào hoàng cung, lấy chồng hoàng tử và kết thúc ởđó. Truyện Tấm Cám còn có phần thứ hai, phản ánh cuộc đấu tranh gian nan và quyết liệt đế giành và giữ hạnh phúc của Tấm. Cả hai phần của truvện đều thể hiện mơ ước thiện thắng ác và mơ ước về hạnh phúc của nhân dân lao động Việt Nam xưa. Thân phận và con đường đến với hạnh phúc của cô gái mồ côi.

     Truyện kể *mẹ Tấm chết từ hồi Tấm mới biết đi*, lời kể đã xác định thân phận mồ côi của Tấm. Trong bao nỗi đau buồn của một đứa trẻ, có lẽ đau khổ thiệt thòi nhất là thiếu mẹ. Tục ngữ có câu “Cha chết ăn cơm với cá, mẹ chết liếm lá đầu chạ” để khái quát nỗi đau khổ, thiệt thòi vô cùng của đứa con mồ côi mẹ. Mồ côi cha đã khổ, mồ côi mẹ còn thiệt thòi, đau khổ hơn nhiều. Mọi đau khổ của Tấm đều bắt nguồn từ quan hệ với mẹ con người dì ghẻ. Tấm cô đơn chỉ biết khóc mỗi khi bị hành hạ. bị Cám lừa trút mất giỏ tép, mất hi vọng có cái yếm đào, Tấm khóc. Cái yếm đào chỉ là một món quà bé nhỏ, nhưng với cô Tấm nghèo khó, mồ côi, đang ở tuổi trăng tròn, lại chẳng bao giờ được nhận một món quà nào thì nó thật đáng quý. Vì vậy, dường như Tấm không chỉ khóc vì bị mất yếm đào mà còn vì chút hi vọng được nhận yêu thương cũng tan biến mất. Bị lừa đi chăn trâu đồng xa để ở nhà mẹ con Cám làm thịt chú bống bé nhỏ bầu bạn với Tấm, Tấm lại khóc. Chú bống nhỏ bé, được cô nhường nhịn, chăm chút yêu thương trong bát cơm hẩm san sẻ cho bống và câu gọi thiết tha “'Bổng bống bang bang, lên ăn cơm vàng cơm bạc nhà ta, chớ ăn cơm hẩm cháo hoa nhà người”. Với cô gái mồ côi không được nhận sự chăm sóc nào như Tấm thì chăm chút cho bống là một nhu cầu tình cảm, nhu cầu được chăm chút và sẻ chia. Vì vậy, việc giết bống đâu phải để thỏa mãn sự tham ăn của mẹ con Cám mà là để hành hạ Tấm, phá đi chỗ dựa tình cảm của cô gái đơn côi. Cục máu bầm nổi trên mặt giếng như bằng chứng không lời về sự tàn bạo, độc ác của hành động giết bống. Lần thứ ba Tấm khóc là khi cô không được đi hội làng. Dì ghẻ trộn thóc với gạo bắt Tấm nhặt. Đến đây, sự hành hạ chẳng cần phải che đậy như những lần trước. Hội làng là ngày vui nhất trong năm. Mọi người từ già đến trẻ, từ giàu đến nghèo đều được đi hội và chia sẻ niềm vui chung, thế mà riêng Tấm bị bắt ở nhà, cô càng lẻ loi hơn. Tấm lại khóc và dường như tiếng khóc lại một lần nữa đẩy nỗi đau khổ của cô lên cao hơn.

       Thân phận đầy đau khổ của cô Tấm trong truyện cổ là thân phận chung của những người nghèo, người mồ côi lương thiện trong xã hội xưa. Mâu thuẫn giữa Tấm với mẹ con dì ghẻ không chỉ là mâu thuẫn dì ghẻ - con chồng mà còn là biểu hiện cụ thể của xung đột thiện - ác trong cuộc đời. Tấm đại diện cho nhân vật thiện chăm chỉ, lương thiện, đôn hậu (bắt được đầy giỏ tép, đi chăn trâu đồng xa, nhịn cơm dành nuôi bông...). Cái ác hiện hình trong mẹ con mụ dì ghẻ qua hành động: lừa gạt lấy mất giỏ tép để tước đoạt ước mơ bé nhỏ của Tấm là cái yếm đào, lén lút giết chết con bống là giết chết người bạn bé nhỏ của Tấm, trắng trợn trộn thóc với gạo nhằm dập tắt niềm vui được đi hội làng, được giao cảm với đời của cô, ... Tiếng khóc tội nghiệp của Tấm mỗi lần bị chèn ép, áp bức có sức lay động mọi trái tim nhân hậu, gợi dậy niềm cảm thông, chia sẻ của mọi người.

       Cái thiện càng bị o ép, áp bức, cái ác càng lộng hành, tác oai tác quái thì mâu thuẫn thiện - ác thể hiện càng sâu sắc, không thể dung hòa, tạo nên không khí căng thẳng buộc phải thay đổi.

      Truyện cổ tích thần kì thường giải quyết mâu thuẫn ấy theo hướng: dù lâu hay mau, dù gian nan khó khăn đến thế nào, song thiện nhất định sẽ thắng ác và người lương thiện nhất định sẽ được nhận hạnh phúc. Con đường đến với hạnh phúc của nhân vật thiện chính là xu hướng giải quyết mâu thuẫn rất đặc trưng của cổ tích. Để giải quyết mâu thuẫn đó, truyện cổ tích thường sử dụng yếu tố kì ảo.

       Truyện Tấm Cám, giải quyết mối xung đột thiện - ác cũng theo hướng thiện thắng ác và nhờ sự giúp sức của nhân vật Bụt. Bụt thường xuất hiện đúng lúc mỗi khi Tấm khóc, an ủi, nâng đỡ cô mỗi khi Tấm gặp khó khăn hay đau khổ. Tấm mất yếm đào - Bụt cho cá bống. Tấm mất bống - Bụt cho hi vọng đổi đời. Tấm không được đi hội - Bụt cho chim sẻ đến giúp Tấm, đưa Tấm đến hội, gặp nhà vua, được làm hoàng hậu và đạt đến đỉnh cao hạnh phúc. Bụt (tên gọi dân gian của Phật) vốn là nhân vật của Phật giáo, đã được dân gian hóa, trở thành ông lão hiền lành, tốt bụng, nhiều quyền năng, xuất hiện đúng lúc để nâng đỡ mơ ước, chữa lại số phận hẩm hiu cho người nghèo. Cùng với Bụt, con gà biết cảm thông với Tâm, chim sẻ biết giúp Tấm nhặt thóc ra thóc, gạo ra gạo, cũng là yếu tố kì ảo, trợ giúp Tâm trên đường tới hạnh phúc. Hoàng hậu Tấm là hình ảnh cao nhất về hạnh phúc mà nhân dân có thể mơ ước cho cô gái mồ côi nghèo, cô đơn trong xã hội xưa.

       Những đau khổ của người mồ côi là có thực và phổ biến, còn hanh phúc mà họ được hưởng thường rất hiếm hoi, phần lớn chỉ là mơ ước. Để phản ánh mơ ước về hạnh phúc qua nhân vật mồ côi, truyện cổ tích đã “chữa lại” số phận không may mắn cho họ. Điều đó thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời, hi vọng ở tương lai công bằng, dân chủ của nhân dân lao động.

      Trong truyện Tấm Cám Việt Nam và những truvện tương tự của nước ngoài, các cô gái mồ côi đến với hạnh phúc nhờ đôi giày, vật báu trực tiếp đem lại may mắn. Nhờ chiếc giày cô gái đánh rơi mà nhà vua hay hoàng tử nhận ra người đẹp và kết hôn với cô. Hình ảnh đôi giày trong văn hóa một số nước có ý nghĩa giao duyên, là vật làm tin các chàng trai cô gái thường trao cho nhau trước hôn lễ. Các chú rể người Đức thường tặng cho vị hôn thê của minh một đôi giày trong lễ đính hôn. Khi cô gái ướm chân vào giày, chàng trai phải tự tay mình đóng nốt những chiếc đinh cuối cùng với hi vọng hôn nhân của họ sẽ bền chặt, ở Trung Quốc, các cô gái dù chưa biết mặt người chồng tương lai của mình là ai vẫn cứ khâu một đôi giày vải hoặc tết một đôi giày rơm làm món quà tặng đầu tiên cho chồng, ở Việt Nam, đôi giày không có ý nghĩa giao duyên, nhưng khi những người phụ nữ bình dân nghe tin loa truyền, ai đi vừa giày sẽ được làm hoàng hậu thì “đàn bà con gái trong đám hội chen nhau đến ướm chân vào giày”. Ướm chân hay chính là được một lần thử vận may của mình! Có ai không mơ ước hạnh phúc và có ai lại bỏ qua cơ hội kiếm tìm hạnh phúc cho mình. Ướm giày, họ hi vọng một may mắn tình cờ nào đó sẽ dẫn mình đến tương lai tôt đẹp. Nhưng truyện cổ tích không bao giờ có ngẫu nhiên cho những người bất kì. Chỉ có người đáng hưởng hạnh phúc nhất mới là người ướm chân vừa giày và nhận món quà may mắn của số phận. Ta hiểu rằng, đằng sau lũy tre làng yên tĩnh luôn ấp ủ bao mơ ước lãng mạn và kì diệu của người nghèo, truyện cổ tích đã tạo hình cho những mơ ước đó và nuôi nó sống động trong những câu chuyện kể.

      Tấm nhờ chăm chỉ, lương thiện mà được Bụt giúp đỡ, từ cô gái mồ côi nghèo trở thành hoàng hậu. Đó là con đường đến với hạnh phúc của các nhân vật thiện như Tấm trong truyện cổ tích châu Âu và thế giới. Điều đó một mặt phản ánh ước mơ thiện thắng ác, mặt khác còn nêu triết lí “ở hiền gặp lành”, một triết lí phổ biến trong truyện cổ tích

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Vai trò của yếu tố thần kì trong truyện cổ tích “Tấm Cám”.

**4. Củng cố:**

- Mâu thuẫn, xung đột trong truyện cổ tích “Tấm Cám”. Quan niệm của nhân dân về lẽ công bằng, sự chiến thắng của cái thiện, chính nghĩa.

**5. Dặn dò**

**-** Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 02/11/2017

**Tiết 53-54.**

**TẤM CÁM**

(***Truyện cổ tích***)

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc-hiểu một truyện cổ tích thần kì, nhận biết truyện cổ tích thần kì qua đặc trưng thể loại. Biết phân tích, cảm nhận nhân vật trong truyện cổ tích.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có được tình yêu đối với người lao động, củng cố niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống. Biết yêu lẽ phải, công bằng, biết đấu tranh để bảo vệ cái thiện, chính nghĩa, biết lên án diệt trừ cái ác, cái xấu.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra phần bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Vai trò của yếu tố thần kì trong truyện cổ tích Tấm Cám.**

**Bài làm :**

Như mọi truyện cổ tích khác, Tấm Cám cũng được dựng lên từ nhiều yếu tố li kì. Hãy đi sâu vào khám phá thế giới thần kì của thiên truyện để thấy hết ý nghĩa giá trị to lớn của nó và cũng để giải mã cho sự nghi hoặc đã được đặt ra từ thời thơ bé của ta.

        1. Cổ tích là một loại truyện kể dân gian, là sản phẩm được hun đúc, kết tinh từ trí tưởng tượng của nhân dân. Khi con người bế tắc trước hiện thực cuộc sống thì tìm đến khát vọng ước mơ làm lối thoát và từ đó cổ tích đã ra đời. Được ra đời trong khi xã hội đã xuất hiện giai cấp nên cổ tích chủ yếu phản ánh sự đâu tranh xã hội, phản ánh mâu thuẫn giai cấp mà chủ yếu là mâu thuẫn giữa những kẻ áp bức và người bị áp bức. Như một yếu tốkhông thể thiếu của truyện cổ tích yếu tố thần kì góp phần vào việc giải quyết những mâu thuẫn ấy.

    2. Quay trở lại với câu truyện Tấm Cám ta thấy yếu tố thần kì đã xuất hiện như một sự tất nhiên không thể thiếu. Đọc cổ tích ta thấy không vắng bóng được hình ảnh của ông bụt, bà tiên đó là lực lượng thần thánh, siêu nhiên mang lại sự huyền bí, lạ kì và thúc đẩy tình tiết truyện phát triển, ông bụt, bà tiên thường hiền từ độ lượng, như người cha, người mẹ, chỉ có điều là họ có khả năng vô tận, có thể đem đến mọi điều may mắn mà người cha, người mẹ bình thường không phải bao giờ cũng đem đến cho con cái được. Và ông bụt trong Tấm Cám đã xuất hiện giữa cuộc đời khổ cực, bị mẹ ghẻ đày đọa, cô Tấm được cho quần áo đẹp đi dự hội, cho cô được lấy hoàng tử đế không còn sống cuộc sống cực khổ nữa. Những phép màu mà ông bụt ban cho Tấm trong truyện chúng ta cần chú ý đến đôi giày thần kì. Đôi giày nhỏ nhắn, xinh xắn kì diệu ấy đã trở thành vật giao duvên bởi nhờ nó mà cô thiếu nữ xinh đẹp kia mới biết và lấy được vua. Đôi giày đã là cái mối hôn nhân. Cái duyên của đôi lứa, đã mang lại hạnh phúc và giải thoát cho cuộc đời khổ cực của Tấm. Nếu không có đôi giày mang phép màu thần kì của ông bụt chắc Tấm sẽ mãi mãi là cô gái chỉ biết quẩn quanh làm công cụ lao dộng cho mụ dì ghẻ ác độc kia. Sự xuất hiện của yếu tố thần kì này góp phần thể hiện ước mơ khát vọng của nhân dân ta. Đó là khát vọng được thoát khỏi cuộc sống khổ cực, bị áp bức bóc lột, mơ ước có được cuộc sống hạnh phúc no ấm và bình đẳng. Như vậy, yếu tố thần kì này có vai trò nói lên khát vọng của con người trước hiện thực bế tắc không lối thoát. Trước hiện thực ấy không biết làm gì chỉ còn biết gửi gắm những nỗi niềm vào ước mơ, khát vọng.

     3.Chưa dừng lại ở đó, câu chuyện còn được tiếp tục phát triển bằng các yếu tố tình tiết kì lạ nữa. Cô Tấm khi Cám hãm hại chết đi, nhưng kì lạ thay đã biến thành chú chim vàng anh xinh đẹp, rồi cây xoan đào, khung cửi dệt vải và cuối cùng là quả thị. Bôn lần hóa thân này, tác giả dân gian không đơn thuần nói lên sự luân hồi của con người, của cuộc đời như thuyết duy tâm của tôn giáo. Mà điều quan trọng ở đây tác giả dân gian muốn nói lên đó là sự phản kháng vươn lên quyết liệt của Tấm. Không chịu khuâ't phục trước cái ác, cái xâ'u, cái bất công, Tấm đã vươn lên bằng mọi giá và cuối cùng đã chiến thắng, mặc dù sự chiến thắng này có được là nhờ sự trợ giúp của các yếu tố thần kì. Sự phản kháng này của Tấm chính là cuộc đấu tranh giai cấp giữa người bị áp bức và kẻ áp bức. Vậy một lần nữa yếu tố thần kì lại góp phần thể hiện khát vọng ước mơ chiến thắng cái ác, cái xâu, áp bức bất công của nhân dân lao động. Nhờ vậy mà đưa đến kết thúc có hậu cho câu truyện, điều này phù hợp với tâm lí truyền thống nhân đạo xưa nay của dân tộc ta.

     4. Như vậy yếu tố kì diệu siêu nhiên chính là thủ pháp nghệ thuật gắn với nội dung lãng mạn của truyện. Tác giả dân gian cũng như thính giả dân gian để cho trí tưởng tượng bay bổng theo những sự kiện kì diệu trong truyện không phải vì thực tâm tin - ít ra thì cũng không hoàn toàn tin - rằng những sự kiện đó là có thực nhưng chủ yếu là vì những sự kiện đó cần thiết cho việc giải quyết những vấn đề mà thực tế cuộc sông trong xã hội cũ chưa cho phép giải quyết hoàn toàn như ý muôn như ước vọng của nhân dân. Yếu tô' thần kì trong cổ tích xét cho kĩ không phải chủ yếu là sản phẩm của đầu óc mê tín mà là phương diện cần thiết cho tác giả dân gian có thể đưa sự phát triển tình tiết theo ý muốn của mình. Nhờ vậy mà Tấm Cám đã thể hiện được tất cả những gì mà tác giả dân gian gửi gắm. Đó là khát vọng ước mơ, là quan niệm triết lí về cuộc sống, cuộc đời với quy luật nhân quả từ nghìn đời nay của cha ông.

     Nếu thiếu đi những yếu tố thần kì thì những câu truyện cổ tích sẽ ra sao? Có lẽ nó sẽ trở thành một mảnh đất khô cằn mà cây đời không thể bám rễ vào hút những dòng tươi mát như bây giờ. Và khi nghe truyện cổ tích mà không tin theo, rung cảm theo những sự việc kì diệu, không thể cho trí tưởng tượng và tình cảm của mình bay bổng theo sự việc, nhất là sự việc hoang đường ở trong truyện thì không thưởng thức được hết ý nghĩa của truyện.

**Đề 2: Phân tích *Tấm Cám* để là rõ các đặc trưng của truyện cổ tích thần kì.**

**BÀI LÀM**

***Tấm Cám*** là một trong những truyện cổ tích thần kì tiêu biểu nhất trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. Nói tiêu biểu nhất vì từ câu chuyện này, chúng ta có thể nhận thấy rất rõ những đặc trưng nổi bật của loại truyện cổ tích thần kì.  
  
So với cổ tích loài vật và cổ tích sinh hoạt, cổ tích thần kì là loại truyện mang những đặc trưng nổi bật của thể loại: Phản ánh mơ ước, nguyện vọng, lí tưởng xã hội của nhân dân thông qua chiến thắng tất yếu của cái thiện, cái đẹp; yếu tố kì ảo tham gia như một phần không thể thiếu trong cốt truyện, làm cho truyện hấp dẫn và kết thúc truyện thường có hậu, mang lại sự vui vẻ, lạc quan, thoả mãn ước mơ của nhân dân.  
  
Ngày bé thơ, mỗi chúng ta chắc hẳn đều được bà, được mẹ kể cho nghe rất nhiều truyện cổ tích. Có thể câu chuyện đó chúng ta đã nghe đi nghe lại rất nhiều lần, thậm chí đã thuộc lòng những lời kế đó những không ai không tỏ ra thích thú, say sưa mỗi lần được nghe lại. Tôi nghĩ rằng sức hấp dẫn trong mỗi cậu chuyện chính là sự xuất hiện của lực lượng thần kì (yểu tố kì ảo) - đặc trưng nổi bật của truyện cổ tích. Có đứa trẻ nào mà không háo hức, hồi hộp khi trong truyện hiện diện những ông Bụt, bà tiên, mụ phù thuỷ, con yêu tinh, những con vật, đồ vật thần kì, những phép màu biến hoá?  
  
1. Theo PGS.TS Nguyễn Bích Hà, lực lượng thần kì hay còn gọi là yếu tố thẩn kì, trợ thủ thần kì là kết quả của những hư cấu dưới ánh sáng cuả trí tưởng tượng kì ảo và bay bổng của nhân dân. Có thể chia lực lượng thân kì thành ba loại: nhân vật, đồ vật - vật thể và sinh vật. ***Tấm Cám*** là câu chuyện trong đó xuất hiện rất nhiều yếu tố thẩn kì như ông Bụt (nhân vật), bộ áo mớ ba, Cái yếm lụa điều, cái xống lụa, khăn nhiều, đôi giày, chiếc yên cương, khung cửi (đồ vật - vật thể), cá bống, đàn chim sẻ, con ngựa, chim vàng anh, cây xoan đào, cây thị, quả thị (sinh vật). Trong đó, có lực lượng tự bản thân nó đã chứa đựng sức mạnh siêu nhiên, nhưng cũng có lực lượng thể hiện năng lực thẩn kì của mình thông qua sự biện hoá kì ảo. Và tất nhiên, các yếu tố thẩn kì, các phép biến hoá đó không xuất hiện trong truyện một cách ngẫu nhiên, hoặc chỉ để gia tăng sức hấp dẫn cho câu chuyện một cách đơn thuần. Chúng còn đảm nhận, các chức năng nhất định, đóng góp vai trò nhất định đối với quá trình phát triển của cốt truyện cũng như góp phần thể hiện tư tưởng chủ đề của truyện.  
  
Đọc ***Tấm Cám*** ta thấy, ở chặng đầu tiên của truyện, nhân vật Tấm luôn phải chịu sự chèn ép, áp bức của mẹ con Cám. Mỗi lẩn bị chúng ức hiếp, Tâm chỉ biết khóc. Và lần nào Tấm khóc, Bụt cũng xuất hiện để động viên, giúp đỡ nàng. Tấm bị Cám lừa trút hết tôm tép vào giỏ của mình, Bụt hiện lên chỉ cho Tấm thật trong giỏ còn một con bống và dặn Tấm mang về nhà nuôi. Bống bị giết, Tâm khóc, Bụt chỉ cho Tấm nhặt xương bống chôn bỏ vào lọ, chôn vào bốn chân giường. Tấm không được di xem hội, phải ở nhà nhặt thóc gạo bị trộn lẩn, Bụt sai đàn và ngựa để đi xem hội. Sự xuất hiện của Bụt luôn kịp thời, giải thoát cho Tấm khỏi những trắc trở, bế tắc trong cuộc sống. Không có Bụt, liệu răng Tấm có thể vượt qua bao oan nghiệt do mẹ con Cám gieo lên cuộc đời nàng?  
  
2. Bên cạnh sự xuất hiện của nhân vật thần kì ông Bụt, truyện còn có rất nhiều sự biến hóa thần kì. Ban đầu là xương bống bỏ trong lọ đem chôn ở bốn chân giường hoá thành trang phục đẹp, ngựa đẹp và yên cương đẹp. Có thể hiểu đây là món quà mà bụt ban cho Tấm để nàng có thể đến dự hội do nhà vua mở và có cơ hội trở thành hoàng hậu. Lần theo câu chuyện, chúng ta tiệp tục được chứng kiến năm lần hoá thân kì diệu của Tấm. Ngày giỗ cha, Tấm vê nhà, bị dì ghẻ lừa trè lên xé buồng cau giỗ bố. Ở dưới gốc, dì ghẻ chặt cau. Tấm Chết hóa thành vàng anh. Vàng anh bị mẹ con Cám bắt ăn thịt, vứt lông ra vườn. Lông chim vàng anh hoá thành hải xoan đào. Xoan đào bị mẹ con Cám chặt lấy gỗ làm khung cửi. Rồi khung cửi bị mẹ con Cám đốt, đổ tro ra lề đường xa hoàng cung. Từ đống tro mọc lên cây thị chỉ ra một quả. Từ quả thị, Tấm hiện ra, xinh đẹp hơn trước. Nếu không phải trong cổ tích, và nếu không phải trong một câu chuyện thấm đẫm tư tưởng Phật giáo như ***Tấm Cám***, chúng ta sẽ chẳng bao giờ được chứng kiến những lần hoá thân kì diệu như vậy. Năm lần hoá thân của Tấm là năm lần tác giả dân gian vạch trần, tố cáo tội ác dã man của mẹ con Cám. Nhưng hơn nữa, những lần hoá thân này thể hiện sức sống, lòng ham sống mãnh liệt và tinh thần đấu tranh quyết liệt của Tấm. Càng bị đày doa Tấm càng kiên cường hơn gấp bội.  
  
Trong năm lần hoá thân này, nhân vât thần kì (Bụt) không hề xuất hiện. Như vậy, có thể khẳng định, sự biến hóa ở đây có vai trò nâng đỡ nhân vật Tấm tự thân đấu tranh để giành lại sự sống của chính mình. Và nếu để ý một chút, chúng ta sẽ thấy rằng Tấm luôn lựa chọn hóa thân vào những nhân vật tươi đẹp, có ích cho cuộc sống. Chim vàng anh là loài chim có tiếng hót rất hay, cây xoan đào cành lá xum xuê, khung cửi dệt vải và cây thị thì cho quả thơm. Điều đó cho thấy dù hóa thân vào sinh thể nào, Tấm cũng luôn cố gắng lương thiện có ích.  
  
3. Những yếu tố kì ảo xuất hiện trong truyện trước hết mang lại màu sắc thần kì cho câu chuyện. Sức hấp dân của ***Tấm Cám*** nói riêng và của bản hết các chuyện cổ tích đều nằm trong chính các yếu tố này. Tất nhiên, các yếu tố thần kì xuất hiện trong truyện không chỉ để mang lại cho mỗi câu chuyện sức lôi cuốn mãnh liệt mà còn là một phương tiện nghệ thuật phản ảnh ước mơ,nguyện vọng của nhân dân lao động. Đây cũng chính là nét đặc trưng thứ hai của truyện cổ tích.  
  
Tác giả của văn dân gian nói chung và của truyện cổ tích nói riêng là những người dân lao động. Cuộc sống của họ vốn rất lam lũ, khốn khổ. Trong xã hội phong kiến xưa, hưởng xuyên phải chịu dựng những áp bức, bất công những chèn ép vô lí tù phía giai cấp thống trị. Từ những mâu thuẫn trong phạm vi gia đình (dì ghẻ - con chồng, mẹ chồng - nàng dâu…) đến những mâu thuẫn trong phạm vi xã hội (giàu – nghèo, thiện – ác), tất cả điều rất khó điều hòa. Những con người ở phe chính nghĩa chỉ còn biết sáng tạo nên những câu chuyện, những lời ca, điệu hát…và gửi gắm vào đó ước mơ cháy bỏng về lẽ công bằng, về sự chiến thắng trước những điều vô nghĩa. Trong ***Tấm Cám*** mâu thuẫn giữa Tấm và mẹ con Cám trước hết là mâu thuẫn trong phạm vị gia đình, giữa dì ghẻ với con chồng. Nhưng suy rộng ra, đó còn là một mâu thuẫn xã hội, giữa cái Thiện và cái Ác. Cuộc chiến giữa cái Thiện và cái Ác là cuộc chiến không cân sức. Ban đầu, cái Thiện luôn chiếm yếu thế, luôn đơn độc. Do đó tác giả dân gian luôn viện đến lực lượng thần kì để cứu nguy cho cái Thiện, trừng trị cái Ác.  
  
Tấm là nhân vật đại diện cho phe chính nghĩa, cho cái Thiện nên Tâm xứng đáng được sống hạnh phúc. Tấm chịu thương chịu khó, ngoan hiền, hiếu thảo lại xinh đẹp nên luôn được Bụt hiện lên giúp đỡ, nên xứng đáng được làm hoàng hậu. Ngôi vị hoàng hậu vừa là giấc mơ, vừa là phẩn thưởng mà nhân dân lao động đã trao cho Tấm. Năm lần Tấm bị hãm hại cũng là năm lân Tấm liên tục đầu tranh, kiên quyết vạch trần tội ác của mẹ con Cám, kiên quyết đòi lại sự sống của mình. Sáng tạo những chỉ tiết biến hoá thần kì này, nhân dân ta muốn gửi gắm ước mơ một cuộc sống công bằng, hạnh phúc. Chiến thắng của Tấm trước những thủ đoạn tàn ác của mẹ con Cám thực chất là chiến thắng của cái Thiện của lẽ công bằng trước cái Ác, trước sự bất công trong xã hội. Đó chính là ước mơ, là nguyện vọng muôn đời của nhân dân đã gửi gắm trong truyện tích ***Tấm Cám***.  
  
4. Một trong những lí do khiến con trẻ luôn yêu thích còn bởi kết thúc mỗi câu chuyện rất có hậu. Kết thúc truyện Thạch Sanh, Thạch Sanh được lấy công chúa, mẹ con Lí Thông bị sét đánh, biến thành bọ hung. Kết thúc *Cây khế*, người anh tham lam bị rơi xuống biển Đông còn người em giàu lòng vị tha được sống sung sướng, hạnh phúc cùng vợ con và vui vầy cùng bà con hàng xóm. Kết thúc có hậu là nét đặc trưng thứ ba của truyện cổ tích. Tất nhiên, ***Tấm Cám*** cũng có kết thúc như thế. Tấm được trở lại làm người và xinh đẹp hơn trước gấp bội phần. Quan trọng hơn, Tấm được đoàn tụ với nhà vua -  người chống yêu dấu của mình. Sau bao gian khố, đau thương cuối cùng Tấm giành lại được cuộc sống hạnh phúc xứng đáng. Mẹ con Cám luôn làm điều bất nhân hãm hại Tấm nên đã bị trừng trị thích đáng. Cám bị Tấm dội nước sôi cho chết và mụ dì ghẻ thấy vậy cũng lăn đùng ra chết. Cái Ác cuối cùng cũng phải đền tội.  
  
Như vậy, từ truyện cổ tích ***Tấm Cám***. Chúng ta phần nào nhận biết được cách khá rõ nét về các đặc trưng của loại truyện cổ tích thần kì nói riêng và thể loại văn học dân gian - truyện cổ tích nói chung. Từ đây, soi chiếu vào bất cứ câu chuyện cổ tích nào, đặc biệt là cổ tích thần kì, chúng ta cũng dễ dàng thấy những đặc trưng đó. Không có yếu tố này cốt truyện sẽ không phát triển được hoặc phát triển theo cách khác, theo chiều hướng khác và tác phẩm sẽ không còn là một câu chuyện cổ tích. Đồng thời nó sẽ giúp nhân dân lao động thực hiện những giấc mơ đẹp, biến những khát vọng, mơ ước của mình thành hiện thực trong tác phẩm. Yếu tố thần kì chính là nét đặc trưng không thể thiếu của truyện cổ tích thần kì, góp phần quan trọng tạo nên một thế giới cổ tích lấp lánh, mang vẻ đẹp kì diệu và sức hấp dẫn kì lạ đối với con người.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Theo anh/chị, dân gian ta đã gửi gắm ước mơ gì qua sự trở về của nhân vật Tấm trong truyện cổ tích “Tấm Cám”?

**4. Củng cố:**

- Mâu thuẫn, xung đột trong truyện cổ tích “Tấm Cám”. Quan niệm của nhân dân về lẽ công bằng, sự chiến thắng của cái thiện, chính nghĩa.

**5. Dặn dò**

**-** Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 07/11/2017

**Tiết 55-56.**

**TẤM CÁM**

(***Truyện cổ tích***)

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc-hiểu một truyện cổ tích thần kì, nhận biết truyện cổ tích thần kì qua đặc trưng thể loại. Biết phân tích, cảm nhận nhân vật trong truyện cổ tích.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có được tình yêu đối với người lao động, củng cố niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống. Biết yêu lẽ phải, công bằng, biết đấu tranh để bảo vệ cái thiện, chính nghĩa, biết lên án diệt trừ cái ác, cái xấu.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra phần bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Theo anh/chị, dân gian ta đã gửi gắm ước mơ gì qua sự trở về của nhân vật Tấm trong truyện cổ tích “Tấm Cám”?

**Bài làm :**

Truyện cổ tích là tiếng nói thể hiện ước mơ, khát vọng tốt đẹp của con người về tình yêu, về lẽ phải, về sự công bằng.. Đó cũng chính là điều ta tìm thấy từ trong sự trở về của cô Tấm.  
  
*Tấm và Cám là hai chị em cùng cha khác me. Tấm là con vợ cả. Cám là con vợ lẽ. Mẹ Tấm chết từ hồi Tấm còn bé. Sau đó mấy năm thì cha Tấm cũng chết. Tấm ở với dì ghẻ là mẹ của Cám. Dì ghẻ là người rất cay nghiệt. Hằng ngày, Tấm phải làm lụng vất vả, hết chăn trâu, gánh nước đến thái khoai, vớt bèo, đêm lại còn xay lúa mà không hết việc. Trong khi đó Cám được mẹ yêu chiều, được ăn trắng mặc trơn, suốt ngày quanh quẩn ở nhà, không phải làm việc nặng*. Ngay từ đầu câu chuyện, tác giả dân gian đã cho chúng ta thấy được phẩm chất cũng như nỗi bất hạnh mà Tấm phải gánh chịu. Tấm khổ ngay từ khi còn bé, cha mẹ đều mất, bị dì ghẻ đối xử bất công, vậy mà nàng vẫn không một lời trách oán. Mẹ con Cám là những kẻ tham lam độc ác. Cám đã từng lừa trút hết tôm cá trong giỏ của chị để về nhà nhận lấy chiếc yếm thắm. Ngày vua mở hội, trong khi mẹ con Cám xúng xính quần áo chuẩn bị dự thi hội thì bà mẹ ghẻ lại đổ một đấu thóc với một đấu gạo để bắt Tấm nhặt riêng cho kì sạch. Tấm nhờ giúp đỡ của Bụt và đàn chim sẻ mà làm xong việc lại có quần áo đẹp để đi chảy hội. Hạnh phúc đã mỉm cười với Tấm khi nhà vua nhặt được đôi hài của nàng đánh rơi xuống chỗ lội và đưa nàng về làm vợ. Nhưng đó cũng chính là lúc mâu thuẫn gay gắt thực sự nảy sinh khi những kẻ xấu xa vì ghen ghét đố kị mà tìm cách hãm hại. Tấm đã phải trải qua một quá trình hóa thân vất vả cuối cùng mới có thể trở về cuộc sống mà mình sứng đáng được hưởng. Qúa trình hóa thân và sự trở về này đã thể hiện một cách tập trung nhất ở ước mơ và khát vọng của dân gian.  
  
Ở lần hóa thân thứ nhất, Tấm bị mẹ ghẻ lừa trèo cau hái quả rồi ở dưới chặt gốc, ngã lộn cổ xuống ao, chết hóa thành chim vàng anh. Chim vàng anh bay vào vườn ngự gặp Cám lúc này được đưa vào cung thay Tấm đang giặt quần áo mà rằng:*Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sào, chớ phơi bờ rào, rách áo chồng tao*. Tấm chết đi nhưng lại hóa thân vào chim vàng anh đẹp đẽ, vẫn được vua yêu quý đến quên ăn quên ngủ, suốt ngày mê mải cùng. Cám nghe lời mẹ, bắt trộm chim, ăn thịt, lông chim vứt ngoài vườn mọc thành hai cây xoan đào râm mát như cái lọng che cho nhà vua. Rồi Tấm nhập thân vào khung cửi, hóa thân thành quả thị thơm ngon. Từ quả thị ấy lại bước ra một cô Tấm thảo hiền, còn xinh đẹp hơn trước rất nhiều.  
  
Như vậy, Tấm đã phải trải qua bốn lần hóa thân mới có thể trở về cuộc sống hạnh phúc của mình. Lần hóa thân nào của Tấm cũng gắn với những thứ thật đẹp và bình dị. Sau mỗi lần, Tấm đều trở nên đẹp hơn trước. Sự hóa thân ấy thể hiện niềm tin của nhân dân về sức sống mãnh liệt của Tấm. Đó cũng chính là niềm tin vào sức mạnh của chính nghĩa. Tấm trở về vì nàng tiềm tàng một sức sống và niềm khao khát sống mãnh liệt và còn bởi ước mơ về lẽ công bằng của cha ông ta xưa. Cô Tấm hiền lành và tốt bụng, nàng xứng đáng được hưởng một kết thúc có hậu. Mẹ con Cám bị trừng trị thích đáng cũng như Lí Thông bị sét đánh biến thành con bọ hung. *Ở hiền gặp lành, ác giả ác báo*, khát vọng ấy không chỉ ở người xưa mà còn là ở mọi thời đại.  
  
Niềm tin và khát vọng còn thể hiện ở sự xuất hiện của các thế lực siêu nhiên, giúp đỡ Tấm, khiến cho nàng đòi lại được lẽ công bằng, tìm được và trở về đúng với thân phận của mình. Cuộc chiến đấu giữa cái thiện và cái ác sẽ luôn diễn ra ác liệt khó khăn như Tấm phải trải qua biết bao nhiêu lần bị hãm hại mới được trở lại làm người nhưng cuối cùng, cái thiện se luôn giành được phần thắng. Đó là niềm tin, là ước mơ, và cũng là chân lí muôn đời.

Trải qua nhiều lần hóa thân, nhập thân, lần cuối cùng, Tấm ẩn mình trong quả thị và từ quả thị bước ra trở về làm người. Đây là sự trở về cuối cùng thể hiện quan niệm cổ xưa thuộc về tâm linh tin rằng người có thể trở thành vật và vật trở lại làm người cũng giống như truyện*Sọ Dừa, Lấy vợ cóc, Người lấy ếch…* Cô Tấm từ quả thị bước ra là một chi tiết mang tính thẩm mĩ. Nàng trở về trong vẻ đẹp giản dị, nhưng cũng khiến cho bao người phải say mê và bao nhiêu kẻ phải ghen tị. Dù trải qua biết bao mưa dập gió vùi, những cái đẹp thực sự cũng sẽ mãi tồn tại và được khẳng định.  
  
Những ước mơ chân chính sẽ luôn là đôi cánh nâng con người đến với những cái đẹp hoàn mĩ và thánh thiện. Đó cũng chính là những gì ta tìm được từ trong *Tấm Cám…*

**Đề 2:**

**Từ truyện Tấm Cám, suy nghĩ về cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt và kẻ xấu trong xã hội xưa và nay**.  
**Bài làm**   
           Từ xưa đến nay, cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt với kẻ xấu vô cùng gian nan, phức tạp. Đặc biệt, cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác trong bản thân mỗi con người lại càng phức tạp, gian nan. Xong, kể cả trong xã hội xưa và nay, không phải lúc nào cái thiện cũng chiến thắng cái ác, chính vì vậy mà nhân dân xưa đã đưa những mơ ước, nguyện vọng, lý tưởng xã hội của mình thông qua chiến thắng tất yếu của cái đẹp, cái thiện vào những truyện cổ tích, tiểu biểu là truyện “Tấm Cám”.  
  
         Từ khi con người hình thành tri thức, cái thiện và cái ác đã luôn cùng song hành với nhau trong xã hội. Cái thiện là tất cả những gì có vai trò tích cực, có tác động thuận lợi trong đời sống của con người và toàn xã hội. Cái ác là tất cả những gì gây trở ngại và có hại cho con người và xã hội. Cái thiện và cái ác là hai mặt đối lập nhau nhưng lại là một chỉnh thể.  
  
         Bản chất mâu thuẫn và xung đột trong câu chuyện “Tấm Cám” tập trung ở hai tuyến: Tấm và mẹ con Cám. Đầu Truyện mâu thuẫn và xung đột đầu tiên được đưa ra là mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền. Ý nghĩa xã hội được phản ánh rõ nhất qua cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa các lực lượng đối lập trong xã hội, xuất hiện muộn hơn.  
  
         Sớm mồ côi cha mẹ, Tấm sống trong sự ghẻ lạnh của dì ghẻ và Cám. Hằng ngày, Tấm phải làm mọi công việc nhà: “phải làm việc lụng luôn canh, hết chăn trâu, gánh nước, đến thái khoai, vớt bèo; đêm lại còn xay lúa mà không hết việc” chỉ để nhận lấy những trận đòn roi từ bà dì ghẻ. Còn Cám thì “được ăn trắng mặt trơn, suốt ngày quanh quẩn ở nhà, không phải làm việc nặng”. Khác nhau nhưng chưa đến độ mâu thuẫn. Sự mâu thuẫn giữa Tấm và Cám dần lộ ra khi Cám lừa chị trút hết tép vào giỏ rồi nhanh chạy về nhà để nhận cái yếm đỏ, còn Tấm thì “ngồi bưng mặt khóc” vì cảm thấy bất công. Kế đến, từ sự việc con cá bống bị mẹ con Cám bắt ăn thịt, Tấm cũng “oà lên khóc” vì thấy bị thua thiệt, đến việc đi xem hội, Tấm không được sắm sửa quần áo đẹp đã đành, đằng này bà dì ghẻ còn cản trở Tấm bằng cách “bắt cô phải nhặt xong mớ gạo thóc đã được trộn lẫn với nhau”, cô Tấm lại một lần nữa “ngồi khóc một mình”. Rồi cả việc so sánh Cám như “chuông khánh”, còn Tấm là “mảnh chĩnh vứt ngoài bờ tre”, “bĩu môi” khi thấy Tấm xuất hiện ở đám hội, “ngạc nhiên và hằn học” nhìn Tấm lên kiệu về cung. Tấm sung sướng bao nhiêu thì mẹ con Cám càng uất hận bấy nhiêu. Tất cả đã phần nào thể hiện được sự mâu thuẫn giữa Tấm và mẹ con Cám, mâu thuẫn sau cao hơn mâu thuẫn trước, từ mâu thuẫn nhỏ đến mâu thuẫn gay gắt, không thể dung hoà. Và sự mâu thuẫn chỉ được giải quyết bẳng sự đấu tranh giữa các mặt đối lập, không phải bằng con đường điều hoà mâu thuẫn.  
  
        Sự ganh ghét như loài sâu bọ đục khoét vào sâu trong tư tưởng biến thành ngọn lửa uất hận, khiến cho lương tâm và lý trí ngày cần thối rữa, cho đến khi sự tàn ác lấn áp tất cả. Gặp được dịp may hiếm có, Tấm về nhà giỗ cha. Mẹ com Cám lập kế giết chết Tấm hòng cướp đi hạnh phúc mà cô đang có.  
  
        Truớc lúc chết, mỗi lần Tấm gặp khó khăn, dẫu cho có cảm thấy bất công, bị thua thiệt hay tủi phận, thì cô đều tỏ ra yếu đuối, chỉ biết khóc và nhờ vào sự phù trợ của ông Bụt. Bụt hiện ra, đền bù những thua thiệt, mất mát của Tấm và thường là sự đền bù to lớn, tốt đẹp hơn. Ở phuơng diện ý nghĩa xã hội, sự giúp đỡ của Bụt thể hiện tình cảm, thái độ của tác giả dân gian, tức đa số nhân dân lao động đối với Tấm , cũng như đối với những người hiền lành, nghèo khổ và có phẩm chất tốt đẹp như Tấm. Mặt khác, có thể nói Bụt đóng vai trò tạo thêm sức mạnh cho Tấm để đi đến thắng lợi. Nhưng ông Bụt giúp Tấm được bao nhiêu thì lại bị cướp đi hết bấy nhiêu và cuối cùng cướp luôn cả mạng sống của Tấm mà ông Bụt cũng bó tay, bất lực. Có lẽ cô quá yếu đuối, yếu đuối đến mức không giữ nỗi hạnh phúc của mình, để cho người khác cướp mất. Nếu không muốn nói đó là sự nhu nhược ko dám nói lên tiếng nói cho riêng mình, một hiện tượng không những phổ biến trong xã hội phong kiến xưa mà cả trong xã hội hiện nay. Trong cuộc sống, hạnh phúc thực sự chỉ có thể do bản thân mình tự đấu tranh mà có, bởi ai ai cũng muốn hưởng hạnh phúc,  mà cái hạnh phúc ấy thì lại quá ít ỏi để có thể chia sẻ. Vậy tại sao cô không thể đứng dậy đấu tranh cho bản thân mình. Vì thế cho nên, ở giai đoạn hậu thân, Tấm phải tự mình đảm nhiệm phần việc mà ông Bụt đã không giúp và không thể giúp. Khi còn sống, Tấm hiền dịu, ngây thơ, nhân hậu bao nhiêu thì sau khi chết cô lại đáo để và quyết liệt bấy nhiêu (tiếng chim vàng anh, tiếng kêu của khung cửi và hành động trả thù mẹ con Cám cuối cùng chứng tỏ điều này).  
  
          Phần mẹ con Cám, cái giá của việc cướp đi một sinh mạng là rất nặng nề, nặng đến mức… thậm chí có thể huỷ hoại chính mình. Một khi đã giết người vì lợi ích cá nhân mình, bọn họ đã tự đeo cho mình cái mặt mạ của quỷ dữ không bao có thể tháo bỏ, huống chi họ không những giết Tấm 1 lần, mà là nhiều lần chỉ nhầm bảo vệ cái hạnh phúc giả tạo mà họ đã cướp mất từ tay Tấm. Chính vì vậy họ phải gánh lấy cái giá nặng nề của kẻ giết người. Những kẻ thủ ác đã gặp báo ứng.   
       Qua truyện “Tấm Cám”, ta thấy được cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt và kẻ xấu trong xã hội xưa và nay, cái ác có thể mạnh nhưng không thể tồn tại vĩnh viễn, cái thiện có thể yếu nhưng vẫn luôn tồn tại để đấu tranh chống lại cái ác. Một chân lý, người ở hiền thì sẽ gặp lành và kẻ gieo gió ắt cũng có ngày gặp bão.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Khát vọng hạnh phúc, công bằng trong truyện cổ tích “Tấm Cám”.

**4. Củng cố:**

- Mâu thuẫn, xung đột trong truyện cổ tích “Tấm Cám”. Quan niệm của nhân dân về lẽ công bằng, sự chiến thắng của cái thiện, chính nghĩa.

**5. Dặn dò**

**-** Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài : Khái quát ca dao.

Ngày soạn : 09/11/2017

**Tiết 57-58.**

**KHÁI QUÁT CA DAO**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái niệm:**

 Là lời thơ trữ tình dân gian, thường kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng, được sáng tác nhằm diễn tả đời sống nội tâm con người.

**2. Phân loại:**Theo nội dung chủ đề:

- Ca dao than thân : Những câu hát than thân có số lượng lớn và rất tiêu biểu trong kho tàng ca dao, dân ca Việt Nam. Những câu hát đó thường dùng các sự vật, con vật gần gũi làm hình ảnh biểu tượng, ẩn dụ, so sánh để diễn tả tâm trạng, thân phận con người.

- Ca dao yêu thương tình nghĩa.

- Ca dao hài hước.

**3. Đặc sắc nghệ thuật:**

- Dung lượng: ngắn gọn (từ 2 đến trên dưới 20 câu).

- Thể thơ: phần lớn được viết bằng thể lục bát và song thất lục bát cùng các biến thể của chúng.

- Ngôn ngữ: + Giản dị, gần gũi với lời nói hàng ngày, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ.

+ Có lối diễn đạt bằng một số công thức mang đậm sắc thái dân gian (môtíp nghệ thuật).

- Cách cấu tứ:

+ Phú: phô bày, diễn tả một cách trực tiếp, ko thông qua so sánh về người, việc, tâm tư, tình cảm.

VD: Đường vô xứ Nghệ quanh quanh/ Non xanh nước biếc như tranh họa đồ; Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ/ Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai;...

+ Tỉ: dùng các hình ảnh so sánh, ẩn dụ để bộc lộ tâm tình của người lao động.

VD: Nhớ ai bổi hổi bồi hồi/ Như đứng đống lửa như ngồi đống than; Thuyền ơi có nhớ bến chăng/ Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền;...

+ Hứng: chỉ những bài ca dao trước nói đến “cảnh” (bao gồm cả sự vật, sự việc) sau mới bộc lộ “tình” (tình cảm, ý nghĩ, tâm sự)

VD: Trên trời có đám mây xanh/ ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng/ ước gì anh lấy được nàng/ Để anh mua...

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1 :**

**Hãy chọn vài câu ca dao – dân ca Việt Nam đã học và đọc để chứng minh ý kiến của Bác Hồ: Những sáng tác ấy là những viên ngọc quý.**

**Bài làm :**

Có những giá trị sẽ bị quy luật thời gian đào thải nhưng có những giá trị mà thời gian càng khẳng định giá trị tồn tại vĩnh hằng. Những bài ca dao dân ca hay trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam đã thể hiện được giá trị bất chấp bụi thời gian. Cho nên Bác Hồ khi phát biểu về ca dao – dân ca đã nói rằng “ca dao dân ca là những viên ngọc quý".

Thế nào là viên ngọc quý? Ngọc là loại trang sức rất đẹp, có màu sắc tươi đẹp, chất trong sáng lấp lánh khiến mọi người thích ngắm. Nhất là khi nó qua tay người thợ thiên tài thì nó không còn một khuyết điểm nào, nó không còn một tì vết nào, và trở thành hoàn hảo, vô giá.

Ca dao dân ca hay cùng như viên ngọc quý được trau chuốt bởi bàn tay, khối ốc của nghệ sĩ nhân gian đầy tài năng, nên nó có giá trị nội dung và nghệ thuật tinh vi mà vẫn giữ được cái vẻ tự nhiên, vẫn giữ được bản sắc giản dị mà đẹp đẽ của nó,

Thử chọn vài bài ca dao đã học để khẳng định giá trị hoàn hảo về cả hai mặt nội dung và nghệ thuật của ca dao dân ca Việt Nam.

Bài “Nụ tầm xuân” là một bài ca dao hay về ý đẹp về lời.

Với thể thơ lục bát gián thất biến thể, bài thơ không tuân thủ một quy tắc nào về thi luật nhưng lại có một ưu điểm nổi bật vì nó đã góp phần tạo nên tính phong phú về nhạc điệu trong bài thơ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc diễn xướng, vì đặc trưng của ca dao dân ca là hát lên, nhưng nhịp thay đổi từ nhịp chẵn: 4/2 (trèo lên cây bưởi / hái hoa), 4/4 (bước xuống vườn cà / hái nụ tầm xuân) chuyển sang nhịp lẻ chẵn 3/4 (nụ tầm xuân / nở ra xanh biếc) và từ vần bằng của lục bát chuyển sang hiệp vần trắc song thất: hoa/cà (lục bát) biếc / tiếc (thất bát). Tác giả lại bồi thêm cách láy ở câu thứ ba “nụ tầm xuân/nụ tầm xuân" và các câu sau cùng theo kết cấu vần điệu mới mẻ như thế làm cho bài thơ có âm điệu ngọt ngào tha thiết làm xúc động người nghe.

Hình ảnh thơ là chất liệu lấy từ cuộc sống dân dã đời thường ở nông thôn: cây bưởi, vườn cà, nụ tầm xuân, chim, cá… nên tạo cảm giác rất thân quen. Rất quen nhưng cũng rất lạ lẫm mới mẻ vì nụ tầm xuân hồng, trắng thường ngày trở nên màu xanh biếc. Cho nên tuy nói đơn giản nhưng rất ẩn dụ, chỉ nói “nụ tầm xuân” thôi cùng đã ẩn dụ cho tình yêu, cho vẻ đẹp của người con gái rồi, huống chi “nụ tầm xuân xanh biếc”, càng gợi lên cái vẻ tươi non hồn nhiên, vậy mà “em đã có chồng” rồi. Cho nên cảm giác “tiếc” càng xót xa đến tận tâm can. Cái màu xanh ấy mới trở nên lãng mạn trữ tình biết bao! Cái màu xanh ấy sao xuyến gợi thương, gợi nhớ. Cái thương nhớ một thời trẻ trung nhiều kỉ niệm của đôi trai làng gái quê cùng xóm cùng làng. Vậy mà họ không kịp lấy nhau vì chàng trễ nãi, không ngờ nàng phải chịu gả chồng ngay trong cái độ chưa chín, cái độ non tơ “xanh biếc”, “tiếc lắm thay” mối tình xanh ngời ngợi! Câu thơ buông xuống như tiếng thở dài nghẹn ngào cho nên chàng trai không thế nói thêm được lời nào. Cái im lặng của chàng trai ở đây đã thể hiện trình độ nghệ thuật tinh tế của người nghệ sĩ nhân gian… là cả một sự trải nghiệm về tình yêu và cuộc đời. Có những lúc sự im lặng là vàng. Nó nói lên tất cả mọi điều mà ngôn từ không còn khả năng biểu hiện. Tuyệt hay, đó không phải là chất ngọc vẻ ngọc sao?

Biện pháp tu từ so sánh, kết hợp với lối điệp liên hoàn và song hành ở cuối bài thơ góp phần khẳng định cái chất ngọc của ca dao, nó gợi lên một cách đầy đủ và sống động cuộc đời bất hạnh của người phụ nữ Việt Nam xưa: có chồng theo sự ép buộc của gia đình hoặc theo sự cường đoạt của nhà giàu, người phụ nữ xưa phải sống không tự do, không hạnh phúc, bị trói buộc như nô lệ. Cách so sánh quen thuộc nhưng rất hay. Bởi “chim lồng, cá móc câu” thì còn mong ước gì tự do, còn mong gì được sống theo ý mình! Tâm trạng đau khổ, tiếc hận cuộc đời bế tắc không lôi thoát, không ánh sáng tương lai thể hiện rất rõ trong lời than của cô gái làm não lòng người nghe, làm nhức nhối tim gan chàng trai.

Chỉ có mười câu ca dao mà người xưa đã gợi lên cả một vấn đề lớn, tình yêu lứa đôi và thân phận con người. Sự đồng cảm của tác giả đã tạo nên một giá trị nhân đạo cho ca dao, lời tiếc nuối của chàng trai và lời than thân trách phận của cô gái tạo nên giá trị nhân bản cho ca dao. Các biện pháp nghệ thuật tinh tế nâng cánh cho bài ca dao mang những giá trị hiện thực, nhân bản, nhân đạo quý giá ấy vượt bức tường thời gian để đến với chúng ta ngày nay.

Bài “Tát nước đầu đình” có cái hay về nội dung, thế hiện trí thông minh, tình cảm chân thành nghiêm túc của người bình dân.

Cái hay nghệ thuật; hình ảnh chọn lọc phù hợp vừa có tính truyền thống vừa có sự sáng tạo. Biện pháp tu từ ẩn dụ được tận dụng nhiều lần: “cái áo”, “cành sen”, “cái áo trên cành hoa sen”, “áo sứt chỉ đường tà", “áo sứt chí đã lâu”. Biện pháp liệt kê và hoán dụ cùng đã được vận dụng tập trung và linh hoạt ở đoạn cuối góp phần tạo nhạc cho thơ khiến bài ca dao hết sức sôi nổi, hào hứng, khẩn trương. Cách dẫn dắt vấn đề, cách dùng từ là một thành công xuất sắc của bài ca dao trữ tình này: linh hoạt, tinh tế, nói lên được cái chất thông minh, khỏe mạnh về tinh thần, hoạt bát về ứng đối, trẻ trung duyên dáng trong giao tiếp.

Bài ca dao còn để lại cho những thế hệ sau này một minh chứng bằng văn bản về phong tục cưới xin của dân tộc ngày xưa.

Qua hai bài ca dao, ta hiểu được đời sống, những sinh hoạt cộng đồng lành mạnh ngày xưa của tuổi trẻ Việt Nam. Đó là một viên ngọc lấp lánh, vẻ tài hoa, trí tuệ, trừ tình của nhân dân ta ngày xưa.

**Đề 2:**

**“Qua ca dao, người bình dân Việt Nam đã thể hiện được những tình cảm thiết tha và cao quý của mình”. Lấy dẫn chứng là những bài ca dao đã được học, em hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.**

**Bài làm :**

Ca dao không những là tiếng nói của khối óc mà chủ yếu còn là tiếng nói trái tim của nhân dân ta. Thật vậy, trong hàng ngàn năm sống, làm việc và chiến đấu đã qua, cha ông ta đã bày tỏ tình cảm buồn vui của mình trong vô vàn câu ca dao gợi cảm. Qua đó, chúng ta cảm nhận được những tình cảm thiết tha và cao quý của người Việt Nam mình thật rõ rệt.

Đầu tiên, tiếng nói trái tim ấy thể hiện khá sinh động tình yêu quê hương đất nước của cha ông ta. Đó là niềm tự hào, gắn bó kháng khít với bao danh lam thắng cảnh của nơi chôn nhau cắt rốn.

Điều này dễ hiểu. Thời xưa, điều kiện đi lại khó khăn, hiểu biết của mỗi người đều có hạn, ít ai hình dung được hết một dải gấm vóc non sông trải dài từ Bắc chí Nam của đất nước mình. Do vậy, mỗi người, ai cũng gắn bó máu thịt với làng mạc quê hương, ruộng lúa, bờ tre, ngọn rau, tấc đất của mình. Chính vì lẽ đó mà người dân xứ Lạng tự hào:

*Đồng Đăng có phố Kì Lừa*

*…*

*Bỏ công bác mẹ sinh thành ra em.*

*Người con của mảnh đất xứ Nghệ cũng hãnh diện về quê hương mình:*

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh*

*Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.*

Xưa kia hay ngay cả bây giờ, trong hàng triệu người Việt Nam, có biết bao người chưa một lần đặt chân đến Kinh kì (Đông Đô, Thăng Long, Hà Nội), mảnh đất trái tim Tổ quốc. Thế nhưng ai lại không xúc động tâm hồn khi nghe thấy những lời ca thắm thiết:

*Gió đưa cành trúc la đà*

*Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.*

Dù yêu một cây đa bến nước vô danh, hay yêu bức “họa đồ” của một vùng “non xanh nước biếc” hữu danh nào đó, thì đây cũng là khới điểm của tình yêu đất nước, là tình cảm cao quý, thiêng liêng đối với hồn thiêng sông núi Việt Nam.

Chính từ tình yêu cao cả ấy mà mỗi người Việt Nam xác định được một thái độ tình cảm đúng đắn, đối xử thân ái với nhau, “chị ngã em nâng”, “lá lành đùm lá rách”, hỗ trợ nhau trong hoàn cảnh ngặt nghèo. Khi ấy, lòng yêu nước thể hiện ra ở tình cảm đồng bào máu thịt:

*Bầu ơi thương lấy bí cùng*

*Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Bầu và bí tuy là khác giống, nhưng vẫn mang nặng nghĩa chị tình em, vì cùng sinh trưởng chung trên một giàn. Con người đâu khác. Tuy nguồn gốc, hoàn cảnh và địa vị xã hội khác nhau, nhưng mọi người vần tồn tại trong cùng chung một đất nước. Trong quá trình dài lâu sông chung với nhau như thế, tình cảm hình thành, phát triển, trong ngôn ngữ Việt Nam chúng ta có từ đồng bào đề chỉ “người trong một nước”. Từ đó, một câu ca dao đầy gợi cảm đã nảy sinh từ nghìn xưa, đến nay ai ai cũng nhớ nằm lòng:

*Nhiễu điều phủ lấy giá gương*

*Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

Trong ca dao Việt Nam, tình yêu đất nước đồng bào thiết tha, nồng thắm bao nhiêu thì tình cảm gia đình càng thiết tha nồng thắm bây nhiêu. Điều này đã rõ. Gia đình từ nghìn xưa vốn là đơn vị cơ bản của đất nước. Gia đình thuận hòa, êm ấm là góp phần làm nên một xã hội phồn vinh hạnh phúc. Ai cũng biết trong tình cảm gia đình, cao quý nhất là tình cảm của con cái đối với các bậc sinh thành. Ca dao có biết bao câu tuyệt đẹp về mối quan hệ này:

*Công cha như núi Thái Sơn*

*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Đặc biệt, ca dao có những câu tuyệt đẹp về tình cảm mẹ con:

*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa ,*

*Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương.*

Vì thế, khi chia xa, phải rời mẹ, có người con nào không khỏi bâng khuâng đau xót:

*Chiều chiều chim vịt kêu chiều*

*Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau.*

Trân trọng tình cảm gia đình, nhân dân ta đề cao tình yêu vợ chồng gắn bó nồng thắm, thủy chung. ‘“Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn”. Cả trong cảnh ngộ đói nghèo, khổ cực, người bình dân vần yêu đời:

*Râu tôm nấu với ruột bầu*

*Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.*

Bởi lẽ họ nghĩ là:

*Thà rằng ăn bát cơm rau*

*Còn hơn cá thịt nói nhau nặng lời.*

Trong cuộc sống, nhân dân phải làm việc vất vả, thường xuyên va chạm với biết bao trở ngại chông gai, hiểm nguy, cùng cực, nhưng từ nghìn xưa, người lao động vẫn luôn giừ được lòng son sắt với cuộc đời. Có gì nhọc nhằn hơn công việc một nắng hai sương, dầm mưa dãi gió, để mong sao có được “dẻo thơm một hạt”. Thế mà họ làm nên đươc bao khúc hòa ca lao động:

*Trên đồng cạn dưới đồng sâu*

*Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.*

Mỗi thành viên một việc làm, kể cả con trâu nữa chứ! Đủ thấy đối với nhà nông, thật đúng “con trâu là đầu cơ nghiệp”, nên được họ yêu thương biết mấy. Thử nghe lời họ thủ thí với con trâu:

*Trâu ơi! Ta bảo trâu này*

*Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta*

*Cây cày vốn nghiệp nông gia*

*Ta đây, trâu đấy, ai mà quản công*

*Bao giờ cây lúa còn bông*

*Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*

Gắn bó khăng khít với thiên nhiên, hơn ai hết, người nông dân yêu mến, hănh diện trước bức tranh thiên nhiên hào phóng, tươi đẹp, có cả phần xương máu, mồ hôi của cha ông bao đời, cua cả chính mình góp phần tô điểm:

*Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng mênh mông bát ngát*

*Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng bát ngát mênh mông*

*Thân em như chẽn lúa đòng*

*Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.*

Chính lòng yêu đời, niềm lạc quan, đã giúp người lao động vượt lên mọi gian khổ nhọc đề vui sống, vững tin:

*Công lênh chẳng quản bao lâu*

*Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.*

Cho dầu phải lâm vào cảnh đời đau thương tủi cực, phải lỡ bước sa chân, người nông dân hướng thiện, trước sau vẫn giữ vẹn một tấm lồng nhân hậu thủy chung, nào khác con cò trong câu ca dao gợi cảm: dù chết vẫn muốn dược chết trong sạch, thanh cao:

*Có xáo thời xáo nước trong*

*Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.*

Bởi vậy, cố người so sánh vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân với hoa sen:

*Nhụy vàng bông trắng lá xanh*

*Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Là phương tiện để bày tỏ tiếng nói trái tim, nói chung, ca dao đã thể hiện khá sinh động, tuy chưa phải là đầy đủ và toàn diện những sắc thái tình cảm thiết tha và cao quý của nhân dân lao động, nhưng cũng đủ cho ta thấy một đời sống tinh thần phong phú, đa dạng của những người đã sản sinh ra nó. Ngày nay đọc lại, ai cùng thấy ngoài giá trị nghệ thuật văn chương, ca dao còn có giá trị nhân văn to lớn.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Lập dàn ý cho đề bài sau :

“Lời thơ dân gian không những sẽ bước đầu cho ta làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia mà đồng thời sẽ còn giúp ta học được những cách nói năng tài tình chính xác. Theo tôi, đối với một người Việt Nam mà thiếu những kiến thức này thì có thể xem như là thiếu một trong những điều cơ bản.”

(Hoài Thanh, Một vài suy nghĩ về ca dao, Báo Văn nghệ, số 1,2-1-1982)

Qua một số bài ca dao đã học, đã đọc, anh (chị) hãy giải thích và làm sáng tỏ ý kiến trên.

**4. Củng cố:**

- Khái niệm, đặc trưng của ca dao.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 10/11/2017

**Tiết 59-60.**

**KHÁI QUÁT CA DAO**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp, Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1 :**

“Lời thơ dân gian không những sẽ bước đầu cho ta làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia mà đồng thời sẽ còn giúp ta học được những cách nói năng tài tình chính xác. Theo tôi, đối với một người Việt Nam mà thiếu những kiến thức này thì có thể xem như là thiếu một trong những điều cơ bản.”

(Hoài Thanh, Một vài suy nghĩ về ca dao, Báo Văn nghệ, số 1,2-1-1982)

Qua một số bài ca dao đã học, đã đọc, anh (chị) hãy giải thích và làm sáng tỏ ý kiến trên

Hướng dẫn :

1. **Dẫn dắt, giới thiệu ý kiến**
2. **Giải thích ý kiến của Hoài Thanh**

+Lời thơ dân gian

-Trong văn học dân gian có rất nhiều thể loại tập trung thể hiện đời sống của người dân xưa.

-Trong đó, ca dao là thể loại trữ tình bằng văn vần, diễn tả đòi sống nội tâm của con người. Nói cách khác, ca dao là thơ trữ tình dân gian truyền thống.

-Lời thơ dân gian là nói đến ca dao

+Làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia

-Ca dao là tiếng nói tâm hồn sâu lắng, tha thiết của đồng bào ta xưa kia.

-Trong ca dao, tất cả những nỗi niềm cảm xúc của nhân dân ta đều được bộc lộ. Đó là tiếng nói của tình yêu đôi lứa, là những lời than thân trách phận, là tiếng cười vừa hài hước, vừa sâu cay, là mơ ước, là hi vọng, chờ đợi…

-Đọc và tìm hiểu ca dao, người đọc sẽ cảm nhận được tất cả những cung bậc cảm xúc đó trong đời sống tinh thần của người xưa.

+Học được cách nói năng tài tình, chính xác

-Trong văn học dân gian cũng như trong ca dao ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu là lời ăn tiếng nói hằng ngày giản dị, nôm na của những người lao động.

-Song cách nói năng ấy không phải không tài tình chính xác. Đó là cách nói xa vời, bay bổng khi thể hiện một tình yêu thầm kín, là cách nói đầy hình ảnh khi bộc bạch tâm trạng xót xa cho thân phận nghèo, là cách nói hóm hỉnh khi giễu cợt, đả kích…                                          - Cách nói năng đó đã giúp người đọc ca dao có thêm những kinh nghiệm quý báu trong việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

+Thiếu một trong những điều cơ bản

-Điều cơ bản: điều cốt lõi, không thể không có

-Văn học dân gian Việt Nam nói chung và ca dao Việt Nam nói riêng là kho tàng quý báu chứa đựng những nét đẹp truyền thống của văn hóa dân tộc Việt Nam, là cội nguồn của sự hình thành và phát triển đời sống tinh thần của mỗi con người Việt Nam.

-Đến với văn học dân gian, đến với ca dao, mỗi người Việt Nam sẽ được đến với đời sống của chính ông cha, tổ tiên mình. Đó là nền tảng cơ bản cho sự phát triển mỗi nhân cách.

\* Nội dung của cả ý kiến: Hoài Thanh khẳng định: Ca dao Việt Nam. không chỉ giúp mỗi người Việt Nam hiểu được đời sống tinh thần phong phú, đẹp đẽ của cha ông mình xưa kia mà còn giúp họ có thêm những cách nói năng giản dị mà chính xác, tài tình khi sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Đó là những kiến thức cốt lõi không thể thiếu để mỗi con người Việt Nam tự phát triển mình.

1. **Làm sáng tỏ ý kiến**

**3.1. Ca dao thể hiện tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa**

* Tình yêu thiên nhiên
* Tình cảm gia đình: tình cảm của con cái đối với cha mẹ, tình cảm vợ chồng, tình cảm anh em…
* Tình yêu đôi lứa: Khát vọng hạnh phúc, hôn nhân. Nỗi nhớ nhung da diết. Tấm lòng thuỷ chung, son sắt
* Tiếng nói than thân: Xót xa cho thân phận người phụ nữ phải sống phụ thuộc, không được quyết định hạnh phúc của mình. Lo lắng hạnh phúc tan vỡ do những rào cản của xã hội và sự mong manh của tình yêu. Đau đớn trước thân phận nhỏ mọn và khát vọng một tâm hồn trong sạch, cao đẹp
* Tiếng cười hài hước: cười để giải trí; cười để chế giễu, tố cáo (Với từng biểu hiện, học sinh đưa dẫn chứng phân tích và chứng minh)

**3.2. Ca dao giúp học được cách nói năng tài tình chính xác**

* Tài tình:

-Ngôn ngữ trong ca dao vốn giản dị, mộc mạc, đời thường nhưng ” cũng rất tinh tế, giàu hình ảnh

– Hình ảnh thơ đẹp, giàu sức gợi: dải lụa đào, cầu dải yếm, mười tay…

-Biện pháp tu từ nghệ thuật: so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, điệp, đối…

+Chính xác: Ngôn ngữ phù hợp, hiệu quả trong việc diễn tả những cung bậc khác nhau của tâm tư, tình cảm

-Ca dao tình yêu: Ngôn ngữ nhẹ nhàng, bay bổng, đầy tâm trạng

-Ca dao than thân: Ngôn ngữ lắng đọng, day dứt

-Ca dao hài hước: Ngôn ngữ hóm hỉnh, giễu cợt, đả kích với việc tạo ra những hình ảnh đối lập, gây cười

(Với từng biểu hiện, học sinh đưa dẫn chứng phân tích và chứng minh)

1. **Đánh giá chung**

-Ý kiến đánh giá của Hoài Thanh vừa nêu được những nét đẹp của ca dao vừa khẳng định được ý nghĩa của ca dao trong đời sống tinh thần  của người dân Việt Nam.

Từ ý kiến đó, người đọc càng thêm yêu quý, trân trọng kho tàng ca dao và có cái nhìn đúng đắn về vị trí của nó trong văn học dân tộc và trong đời sống

**Đề 2.**

Nhận xét về ca dao Việt Nam, có ý kiến cho rằng: *Học ca dao chính là học cách sống, cách làm người*.

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ qua những bài ca dao đã được học và đọc.

Gợi ý :

1. Giới thiệu : vấn đề cần nghị luận

2. Giải thích ý kiến

- Ca dao là thể loại trữ tình bằng văn vần, diễn tả đời sống nội tâm của người bình dân ta xưa. Ca dao là nơi người lao động gửi gắm những yêu thương, sướng vui, đau khổ, hoài bão, ước mơ, niềm mong mỏi… Ca dao được coi là thơ của vạn nhà, là tấm gương soi tâm hồn và đời sống dân tộc.

- Học ca dao là học cách sống, cách làm người :

+ Đọc, học ca dao ta thường gặp được những cách sống rất đẹp của người bình dân ta xưa…

+ Đọc, học ca dao ta còn bắt gặp những phẩm chất vô cùng tốt đẹp truyền thống của người Việt Nam được thể hiện sinh động thông qua các mối quan hệ ứng xử …

Vì thế, học ca dao là ta được giáo dục về nhận thức, tư tưởng, tình cảm, cách sống giúp ta sống tốt hơn, đẹp hơn, tinh tế hơn, nhân ái hơn, nhân cách phát triển toàn diện.

Như vậy, ý kiến trên đã khẳng định một trong những chức năng quan trọng nhất của ca dao, đó là chức năng giáo dục, hướng con người đến cái chân, thiện, mỹ.

3. Chứng minh : qua việc phân tích một số bài ca dao đã học và đọc trong chùm ca dao yêu thương tình nghĩa, than thân, hài hước châm biếm, học sinh làm rõ một số ý chính sau:

- Học ca dao, ta học được lối sống nhân hậu, thủy chung, coi trọng tình nghĩa (trong đó đề cao nghĩa hơn tình).

+ Tình yêu, tình vợ chồng.

+ Tình cảm gia đình, bạn bè, quê hương.

- Học ca dao, ta biết đồng cảm với những nỗi khổ của con người, biết trân trọng đề cao những vẻ đẹp và phẩm giá của con người.

- Học ca dao, ta học được lối sống lạc quan, dù cuộc sống còn nhiều khó khăn vất vả nhưng vẫn cười vui yêu đời, vẫn không ngừng tin tưởng và mơ ước về tương lai.

- Học ca dao, ta học được tinh thần phê phán hiện thực sắc sảo.

- Học ca dao, con người trở nên tinh tế, ý nhị, văn hóa hơn trong cách thể hiện tình cảm, trong giao tiếp ứng xử.

4. Đánh giá chung

- Giáo dục là chức năng quan trọng khẳng định giá trị của những tác phẩm văn học chân chính. Không riêng gì ca dao mà các thể loại khác của văn học dân gian và văn học viết sau này cũng có chức năng giáo dục. Tuy nhiên, ở ca dao, chức năng này dễ thực hiện hơn có lẽ bởi ca dao là tiếng nói tình cảm, là cây đàn muôn điệu của tâm hồn nên dễ dàng tìm đến những tâm hồn đồng điệu. Ca dao dễ đi vào lòng người nên có khả năng giáo dục con người một cách nhẹ nhàng, tự nhiên, thấm thía hơn bất kì thể loại nào khác của văn học dân gian.

- Riêng đối với các nhà thơ: họ không chỉ học máu và mồ hôi, nước mắt và nụ cười (…) các nhà thơ học được thơ ở trong ca dao nữa.

- Hiểu được giá trị to lớn của ca dao ta cần nâng niu, trân trọng, giữ gìn kho tàng ca dao Việt Nam để cho nó mãi là những viên ngọc quý…

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Có ý kiến cho rằng:“*Chủ thể trữ tình của ca dao khi cảm nghĩ về thân phận mình là thấy buồn, thấy khổ; nhưng khi cảm nghĩ về những người thương mến, về những nơi, những vật thân thuộc là thấy yêu, thấy thương*...”.

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên qua *những bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa* đã học ở chương trình Ngữ văn 10.

Gợi ý:

1. Giới thiệu khái quát về ca dao và nêu được nhận định về nội dung của ca dao trữ tình.

2. Giải thích nhận định:

- Chủ thể trữ tình (tác giả ca dao) là người bình dân, nhân dân lao động, sống trong cuộc đời trăm đắng, ngàn cay nhưng đằm thắm ân nghĩa bên gốc đa, giếng nước, sân đình... Và tác phẩm của họ cũng được sinh ra từ cuộc đời ấy. Nó phản ánh cuộc đời, tâm tình của người bình dân.

- Chủ thể trữ tình của ca dao khi cảm nghĩ về thân phận mình là thấy buồn, thấy khổ. Họ cất lên những tiếng nói than thở về những nỗi bất hạnh của mình: than về phận khó, về nỗi cơ cực, về lỡ duyên, ...

- Chủ thể trữ tình khi cảm nghĩ về những người thương mến về những nơi, những vật thân thuộc là thấy yêu, thấy thương... Họ cất lên câu hát yêu thương, tình nghĩa chứa chan tình yêu lứa đôi, tình cảm gia đình, quê hương đất nước...

--> Nhận định đã khái quát được hai nội dung chủ yếu của ca dao trữ tình: Nỗi xót xa, đắng cay và tình cảm yêu thương, thủy chung, đằm thắm ân tình của người bình dân trong xã hội cũ.

3. Phân tích, chứng minh nhận định:

a. Chủ thể trữ tình của ca dao khi cảm nghĩ về thân phận mình là thấy buồn, thấy khổ (Những bài ca dao than thân).

- Họ thường là những người phụ nữ sống trong xã hội cũ:

+ Ý thức được vẻ đẹp riêng, giá trị của mình (“tấm lụa đào”: vẻ đẹp duyên dáng, mềm mại, xuân sắc, quý giá..., “củ ấu gai” - “ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen”: vẻ đẹp phẩm chất, tâm hồn). (0,5đ)

+ Xót xa cho thân phận nhỏ bé, đắng cay, tội nghiệp (Thân em...) nhưng nỗi đau khổ của từng người lại mang những nét riêng (“tấm lụa đào”: đẹp nhưng hoàn toàn phụ thuộc vào người khác, không tự quyết định được số phận của mình; “củ ấu gai”: có phẩm chất tốt đẹp bên trong nhưng không được ai biết đến, vẻ đẹp ấy bị che phủ bởi cái bề ngoài xấu xí, đen đủi...) (0,5đ)

- Họ có thể là những chàng trai, cô gái lỡ duyên, hoặc bị ép duyên mà tình yêu dang dở. Vì thế, tiếng thơ như lời trách móc, oán giận, đầy xót xa, cay đắng (Trèo lên cây khế nửa ngày/Ai làm chua xót lòng này khế ơi!...)

b. Nhưng khi cảm nghĩ về những người thương mến, về những nơi, những vật thân thuộc là thấy yêu, thấy thương (Những bài ca dao yêu thương, tình nghĩa)

- Đó là nỗi nhớ người yêu của cô gái được gửi vào hình ảnh: khăn, đèn, mắt... Hỏi khăn, đèn, mắt cũng là hỏi lòng mình. Cô gái ra ngẩn vào ngơ, bồn chồn, thao thức với bao vấn vương, lo âu, phấp phỏng cho hạnh phúc lứa đôi (Khăn thương nhớ ai...)

- Có khi, người con gái mượn chiếc cầu dải yếm để nói lên mơ ước mãnh liệt của mình trong tình yêu. Một lời tỏ tình kín đáo, ý nhị, duyên dáng mà rất táo bạo. (Ước gì sông rộng một gang...)

- Họ mượn hình ảnh muối, gừng để diễn tả sự gắn bó sâu nặng của con người. Độ mặn của muối, độ cay của gừng còn có hạn nhưng tình cảm con người mãi son sắt, thủy chung. (Muối ba năm muối đang còn mặn...)

4. Đánh giá, mở rộng:

- Những câu hát than thân, yêu thương tình nghĩa đã thể hiện sâu sắc vẻ đẹp tâm hồn của người bình dân xưa: trong cuộc sống còn nhiều vất vả, cơ cực, đắng cay, họ vẫn sống ân nghĩa, đằm thắm tình người, vẫn luôn khát khao tình yêu, hạnh phúc.

- Người bình dân đã lựa chọn những hình thức nghệ thuật riêng, đậm màu sắc trữ tình dân gian: thể thơ lục bát, song thất lục bát; hình thức đối đáp; công thức mở đầu “Thân em...”, “Trèo lên...”; hình ảnh biểu tượng, cách so sánh, ẩn dụ...

**4. Củng cố:**

- Khái niệm, đặc trưng của ca dao.

- Ca dao thể hiện vẻ đẹp tâm hồn người Việt.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị bài : Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

Ngày soạn : 15/11/2017

**Tiết 61-62.**

**CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA (1)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp. Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Thân phận của người phụ nữ qua các bài ca dao mở đầu bằng “Thân em”.**

Bài làm 1 :

Ca dao là tiếng tơ lòng muôn điệu, trải dài với những cung bậc cảm xúc, tâm tư và tình cảm của người lao động bình dân. Lắng đọng và trũ tình là những câu hát than thân thường mở đầu bằng mô típ “ thân em”. Qua đó, phản ánh một cách sâu sắc số phận của người phụ nữ đầy bi kịch, oan trái trong xã hội phong kiến mục nát, suy tàn – tạo cho độc giả sự đồng cảm, chia sẻ và trân trọng!Mảng ca dao mở đầu bằng “thân em” trở thành mô típ dể nói về thân phận, cuộc đời người phụ nữ trong xã hội xưa. Đó thường là số phận bi kịch và đắng cay được gửi gắm vào trong ca dao bằng giọng điệu buồn tẻ, chua xót và ngậm ngùi. Cách nói giản dị, khiêm nhường song hàm súc nhiều ý nghĩa. Người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa trở thành chủ thể trữ tình của câu hát than thân trách phận. Bởi lẽ, chế độ phong kiến mục nát với luật lệ hà khắc đã chà đạp lên quyền sống, mưu càu hạnh phúc của con người đặc biệt là người phụ nữ. Cuộc sống lao động cực nhọc, vất vả mưu sinh và lệ thuộc vào hoàn cảnh đã đẩy người phụ nữ vào vòng xoay của bi kịch, khổ đau khó cất lên tiếng nói giãi bày:

“ Thân em như trái bần trôi  
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.”

Hình ảnh “ trái bần trôi” lênh đênh trên mặt nước bị “gió dập sóng dồi” phải chăng là cuộc đời, số phận của người phụ nữ xưa. Họ như những cánh hoa bé nhỏ, mong manh trôi dạt nơi bến bờ vô định, bị cuốn vào bi kịch của khổ đau, oan trái bởi thế lực đen tối. Không chỉ thế, những ràng buộc hữu hình hay vô hình lại hoành hành, khiến người phụ nữ không thể vươn lên:

“Thân em như con cá rô thia  
Vào trong mắc cạn, ra ngoài mắc câu.”

Hình ảnh con cá rô đang vùng vẫy không lối thoát như chính sự bế tắt, tuyệt vọng của người phụ nữ. Họ không có quyền quyết định hạnh phúc cho bản thân, bị rào cản của xã hội, gia đình ngăn cấm, phải tùy vào “ trong nhờ đục chịu”. Hơn thế, ngay trong xã hội xưa,người phụ nữ không tìm thấy tiếng nói chung, sự bất bình đẵng giữa nam giới và nữ giới đã gieo bao khổ đau, bất hạnh. Điều này, không chỉ thể hiện trong câu hát than thân:

“ Thân lòn cúi vợ tôi chồng chúa  
Đạo phu thê như đũa nên đôi  
Dầu cho lúc đứng khi ngồi  
Chồng làm chúa cả, thiếp thời gia nô.”

Số phận, cuộc đời của người phụ nữ là chuỗi ngày bi kịch, đắng cay đến tủi thẹn. Song, vượt lên trên hết người phụ nữ xưa vẫn vẹn toàn đức hạnh, phẩm giá; họ tự hào khẳng định về vẻ đẹp của bản thân. Nét đẹp đáng quý ấy như một đóa sen tỏa hương thơm ngát giữa chốn bùn nhơ của xã hội điêu tàn:

“Thân em như cây quế tiên non  
Trăm năm khô rụi vỏ còn dính cây”  
Hay:  
“Thân em như củ ấu gai  
Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen  
Ai ơi nếm thử mà xem  
Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi.”

Vẻ đẹp phẩm chất của người phụ nữ được khẳng định mạnh mẽ, đó là đữc hạnh, tấm lòng trong trắng, thuần khiết đáng trân trọng! Song, âm điệu của câu ca vang vọng nỗi ngậm ngùi, chua xót về cuộc đời, xã hội với những thế lực đen tối.

Các câu hát than thân, trách phận thường sử dụng thể thơ lục bát hay lục bát biến thể đầy hàm súc, mang đậm tính dân tộc, thuần Việt. Từ ngữ bình dị, gắn liền với các hình ảnh so sánh gần gũi, giàu ý nghĩa ở nông thôn như chính sự mộc mạc, chân thành của hầu hết các câu ca dao.

Những câu hát than thân mở đầu bằng mô típ “thân em” dẫu khép lại nhưng khi đọc xong vẫn vang vọng trong trái tim người đọc. Bên cạnh sự trân trọng, ngưỡng mộ về phẩm chất cao đẹp của người phụ nũ còn là niềm thương cảm cho cuộc đời bất hạnh, đầy oan trái của họ trong xã hội phong kiến xưa. Lời ca than thân không chỉ là tiếng lòng mà còn thể hiện sự phản kháng, đấu tranh cho quyền lợi người phụ nữ. Xã hội phong kiến mục nát, bất công sẽ sụp đổ, thay vào đó sẽ là xã hội mới, bình đẳng, tôn trọng quyền lợi và khát vọng của con người. Nơi ấy người phụ nữ sẽ tìm được hạnh phúc đích thực cho bản thân mình.

Bài làm 2.

Kho tàng văn học dân gian Việt Nam luôn là dòng sữa mát lành nuôi dưỡng tâm hồn chúng ta. Cùng với các thể loại khác, ra đời trong xã hội cũ, ca dao diễn tả tâm hồn, tư tưởng, tình cảm của nhân dân trong các mối quan hệ lứa đôi, gia đình, quê hương, đất nước... không chỉ là lời ca yêu thương tình nghĩa, ca dao còn là tiếng hát than thân cất lên từ cuộc đời xót xa, cay đắng của người Việt Nam, đặc biệt là của người phụ nữ trong xã hội cũ.

      Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ luôn bị coi nhẹ, rẻ rúng, họ không được quyền quyết định trong mọi lĩnh vực cuộc sống. Tư tưởng “trọng nam khinh nữ” đã chà đạp lên quyền sống của họ, đàn ông được coi trọng, được quyền “năm thê bảy thiếp”, được nắm quyền hành trong xã hội, trong khi đó phụ nữ chỉ là những cái bóng mờ nhạt, không được coi trọng. Họ phải làm lụng, vất vả cung phụng chồng con, một nắng hai sương mà cuộc đời thì tăm tối. Họ phải cất lên tiếng nói của lòng mình.

“*Thân em như tấm lụa đào*

*Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai”*

       Tiếng nói đầy mặc cảm, cay đắng. Người phụ nữ ví mình như một tấm lụa được người ta bày bán giữa chợ. Thân phận họ cũng chỉ là vật giữa chợ đời bao người mua. Thân phận họ bé nhỏ và đáng thương quá đỗi. Hai từ “thân em” cất lên sao xót xa, tội nghiệp. Xã hội lúc bấy giờ đâu cho họ được tự do lựa chọn, ngay từ lúc sinh ra, được là người họ đã bị xã hội định đoạt, bị cha mẹ gả bán, họ không có sự lựa chọn nào khác:

*“Thân em như con cá rô thia*

*Ra sông mắc lưới vào đìa mắc câu"*

      Không một lối thoát nào mở ra trước mắt, họ cảm thấy cuộc đời chỉ là kiếp nô lệ, bốn phía lưới giăng. Hình ảnh “*Tấm lụa đào*”, hay “*con cá rô thia*” trong hai câu ca dao trên là hình ảnh so sánh nghệ thuật. Hình ảnh này cho ta liên tưởng tới sự tầm thường, bé nhỏ của thân phận người phụ nữ: tấm lụa thì đem ra đổi bán, con cá rô thia thì được vùng vẫy đây nhưng chỉ trong chiếc ao tù. Hình ảnh con cá rô thia cho ta nghĩ đến người phụ nữ trong sự bủa vây của truyền thống, tập tạc, quan niệm phong kiến bao đời hà khắc, đến hạnh phúc của mình cũng không được quyền quyết định:

*“Hòn đá đóng rong vì dòng nước chảy*

*Hòn đá bạc đầu vì bởi sương sa*

*Em với anh cũng muốn kết nghĩa giao hòa*

*Sợ mẹ bằng biển, sợ cha bằng trời,*

*Em với anh cũng muốn kết tóc ở đời,*

*Sợ rằng mây bạc giữa trời mau tan”...*

 Bao khát khao bị kìm hãm, hạnh phúc lứa đôi bị rào cản phong tục đè nén, họ ngẫm mình và cất lên tiếng than cay đắng.

*“Thân em như miếng cau khô*

*Người thanh chuộng mỏng, người khô tham dày”*

      Câu ca dao nào cũng đầy ai oán, số phận nào cũng được ví bằng những thứ bé nhỏ, tầm thường, đó là sự ý thức, sự phản kháng của những con người triền miên bất hạnh. Họ có quyền được sống, được tự do yêu đương, nhưng xã hội đã chà đạp lên quyền của họ, chỉ cho họ một cuộc đời lầm lũi, chua cay.

*“Năm nay em đi làm dâu*

*Thân khác gì trâu mang theo ách*

*Năm nay em đi làm vợ*

*Thân mang cày, dây khiến không biết ai?*

*Em đi làm dâu không có mùa nghỉ, chỉ có mùa làm.”*

       Người con gái trong bài ca dao H’mông này đang than thân trách phận mình khi “xuất giá tòng phu’’. Họ lấy chồng, không phải vì hạnh phúc mà để làm một con vật lao động trong nhà chồng, một con vật suốt đời “theo ách” như trâu mang. Cuộc sống như khép lại trước mắt họ, chỉ thấy một sự trói buộc đến phũ phàng:

“*Cá cắn câu biết đâu mà gỡ*

*Chim vào lồng biết thuở nào ra”*

Có khi họ bị chồng đánh đập:

*“Cái cò là cái cò quăm*

*Mày hay đánh vợ mày nằm với ai"*

Có khi bị chồng phụ bạc:

*“Nhớ xưa anh bủng anh beo*

*Tay bưng chén thuốc lại đèo múi chanh*

*Bây giờ anh mạnh anh lành*

*Anh tham duyên mới anh đành phụ tôi."*

        Ở lĩnh vực nào người phụ nữ xưa cũng không được quyền hạnh phúc. Cuộc sống không có tự do, tình yêu không được công nhận, hôn nhân không được định đoạt, quan hệ vợ chồng không được tôn trọng... Ở mặt nào họ cũng bị vùi dập xô đẩy, cũng không được quyền lên tiếng lựa chọn. Đến cả sự tỏ bày tình yêu cũng vô cùng tội nghiệp.

*“Thân em như củ ấu gai*

*Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen*

*Không tin bóc vỏ mà xem*

*Ăn rồi mới biết rằng em ngọt bùi’’*

      Ở câu than thân nào họ cũng ví mình thật tội nghiệp, nào là tấm lụa, nào là hạt mưa, nào là miếng cau khô, rồi củ ấu gai... thứ nào cũng nhỏ nhoi, tội nghiệp. Hạt mưa thì chẳng biết rơi vào đâu, miếng cau thì tùy người chọn, còn củ ấu thì có vẻ đẹp bên trong mà không ai biết. Bài ca dao này là một sự giãi bày của người phụ nữ. Người phụ nữ muốn xã hội công nhận giá trị của mình, nhưng vẫn đầy tự ti: “Không tin bóc vỏ mà xem, ăn rồi mới biết là em ngọt bùi”. Một sự mời mọc ngập ngừng.

      Có thể nói, những bài ca dao than thân trách phận không chỉ là lời than thở vì cuộc đời, cảnh ngộ khổ cực, đắng cay, mà còn là tiếng nói phản kháng, tiếng nói khẳng định giá trị, phẩm chất của người phụ nữ trong xã hội cũ.

**Đề 2.**  
**Phân tích bài ca dao “Thân em như tấm lụa đào, Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai …”**

**A, Mở bài:**

-Nói đôi nét về than phận người phụ nữ xưa trong xã hội phong kiến cũ (Họ là những con người tài năng và xinh đẹp nhưng lại phải chịu những bất hạnh, đau đớn hơn là không có quyền được là chủ cuộc đời của chính mình)

-Giới thiệu về câu ca dao(Trích nguyên câu ca dao cần được phân tích)

*Thân em như tấm lụa đào*

*Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.*

**B, Thân bài:**

**-Giải thích**

+Tấm lụa đào được xem là một trong những thứ hàng xa xỉ thời trước. Nó đẹp từ chất liệu, dáng vẻ đến màu sắc bởi được dệt từ loại tơ tằm tốt nhất. Lụa đào hay những loại lụa nói chung đều có đặc điểm là nhẹ, mềm và rất mát. Và khi mặc vào  thì người đẹp hẳn lên, cha ông ta cũng từng đúc kết ‘Người đẹp vì lụa”.

+Lụa màu hoa đào vừa đẹp vừa quý nhưng khi đem bán thì cũng phải bày ra giữa chốn “trăm người bán, vạn người mua”, đủ loại người có người sang kẻ hèn, người tốt và có cả những kẻ xấu, không biết sẽ vào tay ai?

+Hình ảnh tấm lụa đào gợi lên vẻ thanh xuân mơn mởn, tràn đầy sức sống của một cô gái đương thì, nhưng hình ảnh tấm lụa đào phất phơ giữa chợ lại gợi như có một cái gì đó thật trớ trêu, tội nghiệp.

=> Dường như nỗi đau xót của nhân vật trữ tình trong lời than thân trên chính là ở chỗ khi người con gái bước vào cái tuổi đẹp nhất, hạnh phúc nhất của đời mình thì nỗi băn khoăn lo lắng về thân phận lại ập đến ngay với họ. Quả là hoàn cảnh khách quan chi phối rất nhiều, có khi quyết định số phận cả một đời người. Sự đối lập giữa hai dòng thơ đã khiến ta thấm thía nỗi đau đó.

-Bài ca dao không chỉ nói lên thân phận bị phụ thuộc của người phụ nữ mà còn là tiếng nói khẳng định giá trị, phẩm chất tốt đẹp của họ.

-Thân phận người phụ nữ trong chế độ phong kiến xưa dường như đã chịu rất nhiều thiệt thòi và bất hạnh.

=> Những người phụ nữ trong xã hội cũ tủi nhục, khổ và cam chịu đó thường than thân trách phận qua những lời ca tiếng hát của mình “Thân em” là các mở đầu quen thuộc trong ca dao xưa là bởi vậy. “Thân em” như đã nói, gợi mở về thân phận nhỏ bé của người phụ nữ trong xã hội cũ, và họ so sánh họ với rất nhiều hình ảnh và các sắc thái khác nhau. Và hình ảnh:

+Lời than thân đó nghe chứa chan nước mắt và mỏng mảnh như  khói tỏa vào không gian, như thân phận ngưòi phụ nữ vậy.

+Hai từ “Thân em” như khắc khoải đến nghẹn lời, từ thân gợi nên một cảm giác nhỏ nhoi, yếu đuôi. Người con gái khi được tự giới thiệu về chính mình cũng rụt rè, khiêm nhường thôt lên hai tiếng “thân em”.

-Dải lụa đào mang một dáng vẻ đẹp, nó nhẹ nhàng như chính tâm hồn và phẩm chất ngưòi phụ nữ vậy. Hơn nữa lụa đào lại là một thứ vật liệu mềm mỏng dùng để may mặc, trang trí thêm cho ngưòi hay khung ảnh. Và phải chăng cũng giống như chính người phụ nữ trong cuộc đời vậy, họ là một món đồ trang sức, là chiếc bóng lặng lẽ, âm thầm trước những bất công.

=> Dải lụa đào là một hình ảnh mà tác giả dân gian lựa chọn so sánh thật thanh cao, thật mềm mại nhưng quấn trong đó một nỗi niềm nặng trĩu. Vì thê câu tiếp theo là tất cả tâm trạng đau khổ vắt ra mà thành:

-Dải lụa đào lại ở giữa chợ, giữa cảnh xô bồ kẻ bán ngưòi mua. Liệu ai có con mắt xanh để biết giá trị của tấm lụa đào. Từ phất phơ không có hướng cố định cũng như hoa trôi man mác biết là về đâu. Bị số phận đưa đẩy đến như vậy mà nữ nhi lại không đủ sức, không thể chủ động định được một hướng đi cho mình để rồi đêm ngày tự hỏi cuộc đòi mình sẽ vào tay ai.

=> Câu hỏi được người phụ nữ buông ra biết vào tay ai thật tinh tế và khéo léo, nó tạo cho người đọc một cảm giác xót xa. Câu hỏi đó có lẽ đã bám suốt cuộc đòi ngưòi con gái.

**=> Toàn bộ câu ca dao có thể dễ nhận thấy đó là một lời than.**

Với cách so sánh, ví von thật linh động và cũng rất gần với đời thường, câu ca dao đã tạo ra một hình ảnh gây nhiều cảm xúc.

**C, Kết bài:**

-Khẳng định lại một lần nữa bài ca dao như gói ghém lại được những tâm trạng phức tạp của người phụ nữ trong xã hội trước.

+Họ là những người có tài sắc nhưng lại không định đoạn được số phận của mình

-Tác giả dân gian thật tinh tế lựa chọn một hình ảnh đẹp ví von để diễn tả tâm trạng của người phụ nữ xưa.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận về bài ca dao: *Thân em như củ ấu gai ...Nếm ra, mới biết rằng em ngọt bùi.*

**4. Củng cố:**

- Nội dung, nghệ thuật của ca dao than thân.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 16/11/2017

**Tiết 63-64.**

**CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA (2)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp. Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Cảm nhận về bài ca dao: *Thân em như củ ấu gai ...Nếm ra, mới biết rằng em ngọt bùi.*

**Bài làm :**

Ca dao – dân ca là những câu hát tâm tình phản ánh sinh động đời sống tình cảm phong phú của nhân dân lao động. Tác giả dân gian bình dân đã gửi gắm vào đó tiếng nói tâm tình chân thành tha thiết, với  đủ mọi cung bậc buồn vui. Có rất nhiều câu ca dao về hình thức và nội dung có những nét giống nhau nhưng mỗi câu lại mang một vẻ đẹp riêng, phù hợp với từng hoàn cảnh và tâm trạng nhân vật khác nhau. Trong số những câu hát tâm tình trong kho tàng văn học dân gian thì không thể thiếu những lời thủ thỉ than thân trách phận, và cụm từ Thân em và nội dung cùng đề cập đến phẩm chất tốt đẹp, cao quý cùng số phận hẩm hiu, bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến ngày xưa. Và câu hát chất chứa như đã vọng lên:

*Thân em như củ ấu gai,*

*Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.*

*Ai ơi nếm thử mà xem !*

*Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi.*

Câu đầu tiên tác giả dân gian đã ví von thật lạ lùng “Thân em” – người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa là củ ấu gai. Củ ấu gai được coi là một hình ảnh quen thuộc của người nông dân Việt Nam nói chung. Tác giả dân gian như đã thẳng thắn so sánh là để thừa thận rằng phụ nữ xưa chưa được coi trọng. Người phụ nữ xưa rất vất vả, vì làm lụng vất vả nên vẻ ngoài trông đen đuốc hơn, làn da trở nên xấu xí hơn.  Nhưng vế sau của câu hát mới thực sự là điều quan trọng “ Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen” . Cặp từ như đã đăng đối “ đen” – “trắng” làm nổi bật câu ca dao về người phụ nữ. Dẫu cho vẻ ngoài có đôi chút xấu xí đi chăng nữa nhưng vẫn mang trong mình tấm lòng son sắc, trái tim chung thủy và một tâm hồn đẹp. Cái lí đã được trình bày một cách rất tường tận. Tiếp sau đó chính là việc cái tình đòi thổ lộ và bộc bạch “Ai ơi, nếm thử mà xem!” đúng là một tiếng gọi, một lời mời – cứng cỏi, táo bạo mà không kém phần tha thiết.

Phải  bộc bạch  kĩ và mời mọc da diết đến nghẹn lời như vậy bởi vì phẩm chất tốt đẹp của họ ít ai biết đến. Sự khẳng định về phẩm giá, giá trị ấy chứa đựng một nỗi ngậm ngùi chua xót cho thân phận người con gái nghèo khổ trong xã hội cũ.

Hậu thuẫn cho nó không phải gì ngoài là niềm tin vào bản thân và cả nỗi khao khát được giao cảm, được yêu thương, được dâng hiến. Câu cuối của bà ca dao như được thốt ra trung hậu, tình cảm và thấm thìa lạ thường. Ai nỡ quay lưng mà bước, ai nỡ “lầm” mãi trước một tiếng nói như thế! Từ chỗ tồn tại như một đối tượng so sánh thuần túy, củ ấu gai bỗng chốc được đồng nhất với chính nhân vật trữ tình, khiến nhân vật trữ tình không ngần ngại dùng tiếng em lần thứ hai ở dòng thơ cuối, bất chấp trước đó “cô” đã dùng từ nếm có vẻ chỉ thích hợp với củ ấu gai thật sự mà thôi. “Em” đã thành một củ ấu gai nhỏ bé, gần gũi trong tay anh, sao anh không thể có một cử chỉ phải chăng, dịu dàng hơn đối với nó chứ? Bài ca dao như đã nhấn mạnh đến giá trị đích thực của người con gái dịu hiền. Người phụ nữ nông dân tuy vất vả, lam lũ quanh năm và không ít lần họ đã tự so sánh “Thân em như củ ấu gai”. Cái củ ấu gai góc đến nhọn hoắt lại đen đủi sống dưới bùn sâu, chẳng mấy ai để ý tới, dẫu rằng bên trong nó vừa trắng, vừa ngọt, vừa bùi chứ không phải vì bên ngoài nó gai góc xấu xí mà bên trong nó cũng vậy.

Trong cuộc sống cũng vậy, để có thể giúp đời hiểu mình hơn, người ta có khi phải đứng ra tự quảng cáo. Thật là một điều bất đắc dĩ, nhất là đối với một cô gái. Nhưng biết làm sao được, ý thức về phẩm giá và sự tự trọng có khi bắt người ta phải làm vậy! Có thể tưởng tượng ra một hoàn cảnh diễn xướng gần với các dữ kiện được thông báo trong bài ca dao như sau (tất nhiên, bạn hoàn toàn có thể hình dung ra những hoàn cảnh diễn xướng khác cô gái – nhật vật trữ tình – tác giả đã không gặp nhiều may mắn trong việc thu hút sự chú ý của “đối tác” trong tình yêu, bởi vậy, cô phải cất lời để tự bảo vệ và để mời.

Bài ca dao còn như nói lên quyền sống của người phụ nữ xưa kia, mà trước hết là quyền tự do hoàn toàn bị phủ nhận. Đó chính là nguồn gốc của mọi đau khổ, ngang trái mà họ phải chịu đựng trong suốt cuộc đời. Một lời than, một tiếng nói khẳng định mình, một bài học về cách thẩm định các giá trị, một nhu cầu và khát vọng yêu đương đã được thể hiện súc tích trong bài ca dao gồm bốn câu ngắn ngủi ấy.

**Đề 2.**

Cảm nhận về bài ca dao :

*Trèo lên cây khế nửa ngày,*

*Ai làm chua xót lòng này, khế ơi !*

*Mặt trăng sánh với mặt trời,*

*Sao Hôm sánh với sao Mai chằng chằng.*

*Mình ơi! Có nhớ ta chăng?*

*Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời.*

Bài làm 1 :

Đây là bài ca dao được làm theo "thể hứng". Đừng quá tin có một sự việc là nhân vật trữ tình trèo lên cây khế nửa ngày. Không, không thể có chuyện đó. Ta đã gặp rất nhiều bài ca dao có mấy câu khởi đầu chứa đựng những chi tiết không đâu và phi lí như vậy. Tuy nhiên, nếu quen với đặc điểm thi pháp này, người tiếp nhận chỉ còn lưu tâm đến cái lõi của thông báo nghệ thuật nữa mà thôi.

Ở bài ta đang tìm hiểu, cái đáng nói trong hai dòng thơ đầu là mối tương quan giữa cái chua của quả khế và cái chua xót của lòng người. Hình ảnh cây khế, quả khế xuất hiện chỉ để làm vật chất hóa một trạng thái tình cảm mà sự định danh nó phải mượn đến một từ vốn cũng được dùng để định danh cho cái vị đặc trưng của quả khế. Điều đáng nói khác là trong lòng nhân vật trữ tình đang chất chứa tám sự, và tâm sự đó cần phải được giải tỏa, thổ lộ. Thế là bỗng nhiên khế trở thành một đối tượng chuyện trò vô cùng thích hợp, có thể giúp nhân vật trữ tình tự khơi sâu mạch cảm xúc của mình. Cái vô lí của những hình ảnh, chi tiết mở đầu hóa ra cũng không hoàn toàn là vô lí, xét trong cấu trúc tổng thể của bài ca dao.

Ai là người đang thốt lên những lời trong bài ca dao này vậy? Người đó có thể là con trai, cũng có thể là con gái, nhưng khả năng lớn hơn là con gái, bởi thông thường, sự than thở trong chuyện tình cảm hay xuất phát từ nữ giới - đối tượng vẫn chịu nhiều lép vế, thua thiệt và bị động trong cuộc đời. Qua những gì đã được nói ra, đặc biệt qua các từ tạm xác định là then chốt như sánh, nhớ, chờ và qua các hình ảnh dễ gợi lên ấn tượng về sự xa cách trong không gian hay sự cách trở nói chung như sao Hôm, sao Mai, sao Vượt, ta có thể hình dung nhân vật trữ tình đang gặp trắc trở trong đường tình và đang tha thiết nhớ bạn, tha thiết ước mong một sự sum vầy. Lí do của sự cách trở không được nói ra một cách trực tiếp, rõ ràng. Chắc chắn không xuất phát từ phía chủ quan người đang tâm sự, bởi như ta có thể thấy, tình cảm của người này đối với bạn vẫn còn vẹn nguyên, thậm chí còn phát triển nồng nàn hơn qua thời gian. Có lẽ cần phải chú ý nhiều hơn tới từ sánh vốn được dùng tới hai lần trong hai dòng thơ kề nhau. Sánh gợi lên sự xứng hợp, như sự vừa đôi phải lứa, hay nói cách khác là sự đẹp đôi. Mặt trăng và mặt trời, nếu theo một góc nhìn nào đó, thì xứng với nhau quá còn gì ! Chẳng thế mà dân gian vẫn hìnhdung chúng như một cặp không hề cọc cạch là ông trăng và bà trời. Sao Hôm và sao Mai nữa, đúng là chúng sánh chằng chằng với nhau, như sự hô ứng nhịp nhàng giữa sáng và chiều, giữa đông và tây trong thời gian và trong không gian. Nhân vật trữ tình đã không ví von một cách tường minh chuyện mình với chuyện trăng sao, trời đất, nhưng ta hiểu trong sâu xa, người đó đã nhìn vấn đề đúng như vậy. Chưa biết việc tự nhìn nhận như thế có chủ quan không, nhưng căn cứ vào những gì mà tình cảm người đó thổ lộ, ta có thể tin vào một sự xứng đôi - một sự xứng đôi dựa trên tình cảm chân thật đáng được trân trọng và bảo vệ. Lại cũng từ đây, người tiếp nhận bài ca dao có thể lờ mờ đoán hiểu ra nguyên cớ vì sao sự xứng đôi đó cứ mãi tồn tại như một mong ước, một cái gì đó không thật, không được hiện thực hóa giữa cõi đòi, khiến nhân vật trữ tình cứ không ngừng khắc khoải và chua xót. Có thể vì cha mẹ, vì thành kiến xã hội, cũng có thể vì một sự nghi ngại hay không dứt khoát từ phía bạn tình mà chuyện kết đôi đã không thành, dù theo sự mách bảo bên trong của nhân vật trữ tình, quan hệ tương xứng giữa hai người tưởng không còn gì phải bàn cãi nữa. Khi thốt lên câu "Mình ơi! Có nhớ ta chăng", nhân vật trữ tình đã quên người bạn tâm sự đầu tiên là cây khếđể chỉ còn biết đến người mình yêu đang ở một chốn nào đó giữa cõi người. Một tiếng kêu kết tụ cả nỗi lo âu, niềm hi vọng, sự nhắc nhở và cả chút trách móc đầy thương yêu, thông cảm. Một tiếng kêu thúc đẩy mối liên tưởng về hình ảnh "sao Vượt chờ trăng giữa trời" làm sáng cả không gian thơ, làm sáng cả một tấm tình thủy chung son sắt.

Có cả một câu chuyện dài chứa đựng trong bài ca dao ngắn này. Tâm sự, nỗi niềm được thổ lộ ở đây đạt tới giá trị kết tinh cao độ, có thể khơi lên nhiều suy nghĩ, cảm xúc về phận người và về những bi kịch trong tình yêu đôi lứa. Đọc bài ca dao, ta không thể quên được hình ảnh "sao vượt chờ trăng" - một hình ảnh đã vĩnh cửu hóa cái đẹp của sự kiên tâm đợi chờ trong hi vọng và đau đớn.

Bài làm 2.

Trong ca dao có một số lượng khá lớn những bài ca mở đầu bằng công thức “Trèo lên”. Như “Trèo lên cây bưởi hái hoa…”, “Trèo lên cây gạo cao cao…”, “Trèo lên trái núi Thiên Thai…”,… Các bài ca dao mở đầu theo kiểu này thường gây nên không ít cách hiểu khác nhau, tạo nên những tranh luận thú vị trong cảm hiểu thơ ca dân tộc. Bài “Trèo lên cây bưởi hái hoa” là một ví dụ, làm tốn không ít giấy mực của các nhà nghiên cứu và độc giả yêu thích thơ ca. Thơ ca tồn tại sâu đậm trong tâm hồn con người phải chăng cũng có phần bởi sự mơ hồ không dễ giải thích bằng lời ấy: *Trèo lên cây khế nửa ngày,  
Ai làm chua xót lòng này, khế ơi!*Hỏi khế rằng ai đã làm chua xót lòng khế thì quả là một câu hỏi tu từ quá đỗi tài tình. Không ít người thấy câu này khó hiểu! Phải chăng theo kinh nghiệm dân gian, trèo hái khế nói riêng, hái quả nói chung giữa nắng trưa quá mái thì quả sẽ bị chua hơn? Phương pháp nghệ thuật nổi bật ở hai câu mở đầu này là phương pháp nhân cách hóa. Nhân cách hóa có hai hình thức: một là gọi những vật vô tri vô giác mà trò chuyện, bộc bạch với chúng như với những người bạn; hai là gửi gắm vào những sự vật vô tri vô giác ấy những hành động, cảm xúc của con người khiến thế giới vật thể vô hồn trở nên sống động, tràn ngập cảm xúc như con người. Hai câu thơ này đã sử dụng tài tình cả hai hình thức ấy. Lựa chọn khế để hỏi vị chua là một sự lựa chọn tài tình bởi trong lòng khế (trừ khế ngọt) chẳng bao giờ hết chứa đựng vị chua. Hai câu đầu nghe sao da diết, xót xa. Lối nói ẩn dụ, kín đáo, bóng bẩy càng làm cho người nghe cảm nhận được nỗi lòng đau đớn khôn nguôi của kẻ phải chịu lỡ dở duyên tình. Ở đây ẩn chứa sự tương đồng kín đáo: khế chua – lòng người chua xót. Đại từ phiếm chỉ “ai” và câu hỏi tu từ “ai làm chua xót” mang ý nghĩa khái quát và mở ra nhiều trường liên tưởng, giống như câu hỏi hờn giận duyên phận trong một bài ca dao khác “Ai làm cho bướm lìa hoa”. Ai có thể là hoàn cảnh khách quan, là xã hội, là người ngoài cuộc, cũng có thể là người trong cuộc tự chia xa. Chỉ biết rằng nhân vật trữ tình (ở đây có thể nghiêng về cách hiểu là chàng trai giống như chàng trai trong bài ca dao “Trèo lên cây bưởi hái hoa”) dù duyên tình lỡ dở nhưng vẫn hoài niệm, ngóng vọng, thương nhớ khôn nguôi “người ấy” qua sự bộc bạch nỗi lòng ở những câu tiếp theo:  
 *Mặt trăng sánh với mặt trời  
Sao Hôm sánh với sao Mai chằng chằng.*Tác giả đã lựa chọn hàng loạt hình ảnh ẩn dụ mang ý nghĩa tượng trưng cho con người, tình người. Các hình ảnh thiên nhiên, vũ trụ biểu tượng của sự vĩnh cửu, tương ứng với nhau đồng thời cũng biểu tượng của sự chia xa vô vọng. Các cặp hình ảnh đối sánh: *mặt trăng – mặt trời, sao Hôm – sao Mai*như *em*và *anh*luôn tương xứng dẩu phải xa cách. Hai lần từ “sánh với” được lặp lại và kèm thêm tính từ “chằng chằng” khẳng định dù phải cách xa nhưng hai ta vẫn đẹp đôi vừa lứa. Mặt trời lặn, mặt trăng lên là quy luật tự nhiên bất biến; sao Hôm và sao Mai vốn chỉ là một, đó là sao Kim (khi mọc vào buổi sáng thì gọi là sao Mai, mọc vào buổi chiều thì gọi là sao Hôm). Lấy hình ảnh thiên nhiên vĩnh cửu, tương xứng trong vũ trụ dẫu đối lập về thời gian xuất hiện nhưng chúng luôn là sự hồi âm, phản chiếu của nhau.  
  
Câu kết trong ca dao giao duyên thường là lúc nỗi lòng được bộc lộ trực tiếp hơn. Dường như nhân vật trữ tình không còn kìm nén lòng mình được nữa:  *Mình ơi! Có nhớ ta chăng?  
Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời.*Đại từ nhân xưng *mình – ta* quen thuộc trong ca dao đã xuất hiện trực tiếp. Nỗi nhớ không kìm nén được đã bật tuôn trào theo logic tình cảm rất tự nhiên. Hỏi *người (mình)* có nhớ *ta chăng* và tiếp theo là lời khẳng định tình yêu son sắt của ta dẫu duyên kiếp không thành – “Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời”. Sao Vượt cũng là sao Hôm hay sao Mai. Sao Vượt mọc rất sớm từ lúc chiều hôm. Khi sao Vượt lên đến đỉnh của bầu trời thì trăng mới mọc, vậy mà sao Vượt vẫn “chằng chằng” ngóng đợi trăng lên. Sự chờ đợi, ngóng vọng dẫu cô đơn nhưng kiên định biết bao. Bài ca dao nói về nỗi xót đau lỡ dở của kẻ thất tình mà sao người nghe vẫn thấy ấm áp tình người. Sự ấm áp tỏa ra từ niềm tin yêu vào sự thủy chung son sắt của tình yêu lứa đôi, của tình người cao đẹp.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận bài ca dao " Ước gì sông rộng một gang ; Bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi"

**4. Củng cố:**

- Nội dung, nghệ thuật của ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa. Vẻ đẹp tâm hồn người bình dân xưa.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 18/11/2017

**Tiết 65-66.**

**CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA (3)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp. Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Cảm nhận bài ca dao " Ước gì sông rộng một gang ; Bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi"**

Bài làm 1 :

Bài ca là lời của cô gái, bày tỏ một ước mơ trong tình yêu đôi lứa. Chỉ có hai câu lục bát mà đủ diễn tả một tình yêu thiết tha, mãnh liệt.

Bài ca mở đầu bằng hình ảnh con sông. Con sông cách trở lứa đôi nên em và chàng khó gặp gỡ. Nhưng có hề gì, “yêu nhau mấy núi sông cũng trèo”- Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua"! Tuy nhiên, “lội” cũng là một sự khó khăn rồi: nếu “bắc cầu” thì lứa đôi gặp gỡ sẽ dễ dàng hơn. Cho nên cô gái “ước gì sông rộng một gang”. Sông mà rộng chỉ một gang, cách nói cường điệu tạo nên một sự vô lí thú vị. Vô lí cho nên mới phải “ước”. Sự vô lí trong điều mơ ước diễn tả điều có lí của tình yêu. Sông chỉ một gang thì cô gái mới có thể “bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi”.

     Cây cầu - dải yếm là một hình tượng đặc sắc của bài ca. Cây cầu là một trong những mô-típ nghệ thuật quen thuộc và đặc sắc của ca dao, gắn chặt với đời sống tình cảm phong phú, mãnh liệt nhưng cũng hết sức tế nhị, duyên dáng của người bình dân Việt Nam. Mô-típ này xuất phát từ cuộc sống dân dã của người bình dân. Làng quê Việt Nam nơi nào mà chẳng có sông rạch, chẳng có một chiếc cầu. cầu là phương tiện giao thông, cầu cũng là không gian trữ tình, là nơi gặp gỡ, hò hẹn của trai gái. cầu đi vào ca dao, trở thành biểu tượng của tình yêu, ước mơ của tình yêu. Người bình dân thổ lộ tình yêu của mình trong hình ảnh những chiếc cầu bắc qua sông. Không phải là cầu tre, cầu gỗ, những chiếc cầu này độc đáo hơn nhiều. Khi thì là cành hồng.

Hai ta cách một con sông,

Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang.

Khi thì là cành trầm:

Cách nhau có một con đầm,

Muốn sang anh bẻ cành trầm cho sang.

Cành trầm lá dọc lá ngang,

Đố người bên ấy bước sang cành trầm.

Lạ hơn nữa là cái cầu - mồng tơi:

Gần đây mà chẳng sang chơi,

Để em ngắt ngọn mồng tơi bắc cầu.

Sợ rằng chàng chả đi cầu,

Cho tốn công thợ, cho sầu lòng em.

     Đến bài ca này, cái cầu - dải yếm lại càng lạ hơn nữa. Đây mới đúng là cái cầu của người con gái chủ động bắc cho người mình yêu, nó vượt qua mọi sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến ngày xưa. Nó táo bạo, mãnh liệt, và cũng thật trữ tình, ý nhị, bởi nó là cái dải yếm, cái vật mềm mại luôn quấn quýt bên thân hình người con gái, trở thành biểu tượng riêng của người con gái. Người con gái muốn dùng cái vật thân thiết, gần gũi nhất của mình để bắc cầu mời mọc người mình yêu. Cành hồng, cành trầm, ngọn mồng tơi còn là những cái bên ngoài, còn dải yếm là cái bên trong. Cho nên cái cầu - dải yểm mới thật chân tình, táo bạo, và trở thành cái cầu tình yêu đẹp nhất trong ca dao. Cái dải yếm bình thường đi vào bài ca bỗng trở thành đầy chất thơ của tình yêu.

      Bài ca giãi bày ước mơ tha thiết và mãnh liệt của người con gái trong tình yêu, qua đó thể hiện vẻ đẹp tình yêu của người lao động: bình dị, mãnh liệt nhưng cũng hết sức tế nhị, duyên dáng.

Bài làm 2.

Sinh ra trong một đất nước nhiều sông ngòi, kênh rạch, ca dao Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng theo suy nghĩ, tư duy của con người ở vùng sông nước, trong nội dung cũng như trong hình thức nghệ thuật. Những hình ảnh và chi tiết nghệ thuật có liên quan với sông, cầu, thuyền, bến... xuất hiện khá liên tục trong ca dao của nhiều thời và nhiều vùng khác nhau trong cả nước, từ Bắc chí Nam. Dù trong những lời ca quan họ Bắc Ninh hay trong lời ca hát ví ở Nghệ An, hò Huế, hò giã gạo ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, hoặc trong hò Đồng Tháp, hò cấy Gò Công - Nam Bộ, chúng ta cũng dễ dàng tìm thấy những hình ảnh và chi tiết nghệ thuật nói trên. Ví dụ:

Yêu nhau cởi áo cho nhau

Về nhà dối mẹ qua cầu gió bay.

Gió bay cầu thấp cầu cao

Gió bay cầu nào con chỉ mẹ coi?

Qua cầu ghé nón trông cầu

Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu.

Ca dao không chỉ nói đến "cầu tre", "cầu ván", "cầu đá", "cầu xây"... là những loại cầu có thực và phổ biến trong cả nước, mà ca dao còn sáng tạo ra cả những loại cầu không có hoặc chưa có trong thực tế như "cầu mồng tơi", "cầu sợi chỉ", "cầu cành hồng", "cầu dải yếm”...

Đây là chiếc cầu "bắc" bằng sợi chỉ ở trong ca dao Nam Bộ:

Sông cách sông, thủy cách thủy

Em xe sợi chỉ, em bắc cây cầu

Để cho anh sang mà giảm mối sầu tương tư.

Gần nhà mà chẳng sang chơi

Để anh bắc ngọn mồng tơi làm cầu.

Đôi ta cách một con sông

Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang.

Nhưng hay nhất, đẹp nhất, nên thơ và gợi cảm nhất vẫn là chiếc "cầu dải yếm" ở trong câu ca dao từ lâu đã trở thành của chung tất cả mọi miền đất nước:

Ước gì sông hẹp một gang,

Bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi.

Từ "hẹp" ở vế thứ nhất, có dị bản ghi thành từ "rộng". Nhưng khi đã có một con số, đồng thời cũng là một hình ảnh xác định, cụ thể "một gang" cũng không làm cho bề ngang của dòng sông thay đổi (nghĩa là ở đây từ "rộng" hay từ "hẹp" đều chỉ có một nghĩa, một nội dung thống nhất, là bề ngang của con sông mà thôi).

Người kiến trúc sư vô danh và thiên tài đã thiết kế nên chiếc cầu dải yếm độc đáo này là một cô gái Việt Nam không rõ làng nào, huyện nào, tỉnh nào, nhưng chắc là đã sống cách đây vài thế kỉ. Khi nghĩ ra bản thiết kế này, chắc tác giả đang ở trong độ tuổi mười tám đôi mươi, tình yêu vừa chớm nở, sức tưởng tượng dồi dào phong phú. Chiếc cầu dải yếm không chỉ tồn tại âm thầm trong trí tưởng tượng của tác giả. Nó đã được công bố thành lời trong ca dao mà người đầu tiên được trực tiếp nghe tác giả công bố cũng chính là người yêu của người nữ "kiến trúc sư" thiên tài này. Hay nói đúng hơn, chiếc cầu này được nghĩ ra để "bắc" riêng cho một người "sang chơi". Và nhờ có tình yêu với người ấy mà tác giả mới thiết kế được chiếc cầu tuyệt diệu này.

Khi yêu cũng như khi say, con người thường thoát li những điều kiện thực tế và suy nghĩ một cách tự do, hồn nhiên theo khát vọng cháy bỏng của trái tim mình.

**Đề 2.**

Phân tích bài ca dao “Khăn thương nhớ ai”.

*Khăn thương nhớ ai,*

*Khăn rơi xuống đất.*

*Khăn thương nhớ ai,*

*Khăn vắt lên vai.*

*Khăn thương nhớ ai,*

*Khăn chùi nước mắt.*

*Đèn thương nhớ ai,*

*Mà đèn không tắt ,*

*Mắt thương nhớ ai,*

*Mắt ngủ không yên.*

*Đêm qua em những lo phiền,*

*Lo vì một nỗi không yên một bề…*

Bài thơ được viết theo thể bốn chữ và kết thúc bằng hai câu lục bát rất phù hợp với việc gửi gắm tâm tư sâu kín và những trạng thái phức tạp, tinh tế của tâm hồn. Nhân vật trữ tình trong bài ca dao là cô gái đang sống trong tâm trạng thương nhớ người yêu khôn nguôi. Những lo phiền chất chứa trong lòng cũng xuất phát từ niềm thương nhớ ấy.

Thương nhớ vốn là thứ tình cảm khó hình dung, nhất là thương nhớ trong tình yêu. Vậy mà ở bài này, nó lại được diễn tả một cách cụ thể, tinh tế và gợi cảm nhờ cách nói bằng những hình ảnh tượng trưng mang tính nghệ thuật cao. Nỗi niềm thương nhớ của cô gái đối với người yêu đã được gửi gắm vào các sự vật như cái khăn, cái đèn, đôi mắt, đặc biệt là hình ảnh cái khăn.

Xưa kia, cái khăn thường là ki vật để trao duyên, gợi nhớ đến người yêu đang xa cách:

*Gửi khăn, gửi ảo, gửi lời,*

*Gửi đôi chàng mạng cho người đàng xa.*

Hay

*Nhớ khi khăn mở, trầu trao,*

*Miệng thì cười nụ biết bao nhiêu tình.*

Các tác giả dân gian mượn ngoại vật là cái khăn, cái đèn đã được nhân hoá và con mắt là hoán dụ để diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình. Rõ ràng mục đích của nhà thơ bình dân là biến cái khăn, cái đèn, đôi mầt thành biểu tượng cho nỗi niềm thương nhớ của người con gái đang yêu.

Sáu câu thơ cấu trúc theo lối vắt dòng láy lại sáu lần từ Khăn ở vị trí đầu câu và láy lại ba lần câu hỏi thương nhớ ai thể hiện nỗi nhớ triền miên, da diết. Dường như mỗi lần hỏi là một lần nỗi nhớ lại trào dâng. Yêu và nhớ là hai mặt của tình yêu, yêu say đắm thì nhớ thiết tha. Đó là nỗi nhớ có không gian trải ra trên nhiều chiều: Khăn rơi xuống đất, Khăn vắt lên vai, Khăn chùi nước mắt và biểu hiện trong mọi suy nghĩ, hành động, khiến cô gái bồn chồn, khắc khoải như đứng đống lửa, như ngồi đống than và rơi nước mắt.

Sáu câu thơ hỏi khăn gồm 24 chữ, thì đã có đến 16 thanh bằng mà hầu hết là thanh không, gợi nỗi thương nhớ người yêu đến cháy lòng của cô gái. Tuy vậy, cô vẫn biết kìm nén dòng cảm xúc đang dâng trào trong tâm hồn.

Nỗi nhớ mở rộng theo không gian và trải dài theo thời gian. Nỗi nhớ được tiếp tục gửi vào ngọn đèn: Đèn thương nhớ ai, Mà đèn không tắt. Chừng nào ngọn lửa tình yêu vẫn cháy sáng trong trái tim người con gái thì ngọn đèn kia vẫn sáng thâu đêm. Đèn không tắt hay chính con người đang thao thức thâu đêm trong nỗi nhớ thương đằng đẵng ? Nếu trên kia, cái khăn đã biết giãi bày, thì ở đây, ngọn đèn cũng biết thổ lộ. Nó nói với chúng ta nhiều điều không có trong lời ca…

Cuối cùng, cô gái hỏi chính đôi mất của mình. Dù kín đáo, gợi cảm bao nhiêu chăng nữa thì cái khăn và ngọn đèn cũng chỉ là những hình ảnh được mượn làm cái cớ để gửi gắm nỗi niềm tâm sự. Đến đây, dường như không kìm lòng được nữa, cô gái đã hỏi trực tiếp chính mình: Mất thương nhớ ai, Mắt ngủ không yên. Nỗi nhớ thương nặng trĩu, cho nên: Đêm nằm lưng chẳng tới giường. Cứ nhắm mắt vào, hình ảnh người thương lại hiện ra, ngủ làm sao cho được! Ở trên là đèn không tắt thì ở đây Mắt ngủ không yên. Hình tượng thơ thật hợp lí, nhất quán và tự nhiên như tình yêu và niềm thương nỗi nhớ của cô gái.

Nếu tâm trạng cô gái trong những câu thơ bốn chữ được diễn tả bằng hình thức gián tiếp thì đến hai câu lục bát cuối cùng nó đã được giãi bày trực tiếp, ở trên, nỗi nhớ còn được che giấu ít nhiều bằng những hình ảnh có tính chất tượng trưng thì đến đây trái tim đã tự thốt lên Iời.

Tâm trạng lo phiền của cô gái cũng xuất phát từ cội nguồn thương nhớ. Cô Lo vì một nỗi không yên một bề. Một nỗi, một bề mà hoá thành rất nhiểu vấn vương, thao thức. Cô gái lo cho chàng trai hay lo rằng chàng trai không yêu thương mình tha thiết như mình đã yêu thương chàng ? Đây cũng là tâm trạng phổ biến của những cô gái đang yêu.

Nỗi nhớ được nói đến dồn dập trong 10 câu thơ 4 chữ, chỉ có lời hỏi mả không có lời đáp. Nhưng câu trả lời đã được giản tiếp khẳng định trong năm điệp khúc thương nhớ ai vang mãi không dứt như một niềm khắc khoải để rồi cuối cùng trào ra thành một niềm lo âu thực sự cho hạnh phúc lứa đôi:

*Đêm qua em những lo phiền,*

*Lo vì một nỗi không yên một bề…*

Tình yêu dù trong sáng, mãnh liệt, lãng mạn bay bổng tới đâu chăng nữa cũng gắn bó với đời thường mà đời thường vốn lại nhiều dâu bể. Bởi thế mà Cô gái nhớ thương người yêu và lo lắng cho duyên phận đôi lứa không yên một bề. Vì sao vậy? Phải đặt bài ca này vào cuộc sống của người phụ nữ xưa và trong hệ thống của những bài ca than thân về hôn nhân và gia đình thì ta mới thấy hết ý nghĩa của hai câu kết, hạnh phúc lứa đôi của họ thường bấp bênh vì tình yêu tha thiết nhiều khi không dẫn đến hôn nhân. Mặc dầu vậy, bài ca dao vẫn là tiếng hát của một trái tim khao khát yêu thương.. Điều đó khiến cho nỗi nhớ này không hề bi luỵ mà như một nét đẹp trong tâm hồn đáng quý của các cô gái Việt ở làng quê xưa

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích bài ca dao sau :

*Muối ba năm muối đang còn mặn*

*Gừng chín tháng gừng hãy còn cay*

*Đôi ta nghĩa nặng tình dày*

*Có xa nhau đi nữa cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.*

**4. Củng cố:**

- Nội dung, nghệ thuật của ca dao yêu thương tình nghĩa. Vẻ đẹp tâm hồn của người bình dân xưa.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 20/11/2017

**Tiết 67-68.**

**CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA (4)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp. Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Phân tích bài ca dao sau :

*Muối ba năm muối đang còn mặn*

*Gừng chín tháng gừng hãy còn cay*

*Đôi ta nghĩa nặng tình dày*

*Có xa nhau đi nữa cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.*

Bài làm :

Trong những câu hát ca dao- dân ca dường như tình yêu nam nữ là đề tài có sức hấp dẫn kì lạ. Ca dao – dân ca khi thì ẩn giấu những nỗi niềm sâu xa, lắng đọng, khi thì lại dâng trào những cảm xúc dạt dào, mạnh mẽ của tình yêu nam nữ. Thách thức của thời gian và mọi trở ngại trên đường đời chỉ làm cho tình yêu thêm phần mãnh liệt, vững bền thêm mà thôi. Bài ca dao thật đặc sắc  “Muối ba năm…” đã diễn tả phần nào tình nghĩa vợ chồng thuỷ chung trong xã hội phong kiến ngày nào.

*Muối ba năm muối đang còn mặn,*

*Gừng chín tháng gừng hãy còn cay.*

*Đôi ta nghĩa nặng tình đầy,*

*Có xa nhau đi nữa, cũng phải ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.*

Thoạt đầu đôi trai gái yêu nhau thường lấy trăng, hoa, sông, núi… làm cái cớ để tỏ tình, để hứa hẹn, thề thốt. Trong những thời điểm mơ mộng, huyền diệu ấy, tình yêu hiện ra thật lãng mạn, đẹp đẽ, và dường như tâm lí của những kẻ đang yêu là Nhất nhật bất kiến như tam thu hề, một ngày không gặp nhau dài bằng ba thu, nhưng khi đã nên vợ nên chổng thì tình yêu chuyển thành tình thương, tình nghĩa, tức là đi vào chiều sâu của tình cảm. Câu ca dao thật tinh tế khi đã mượn các hình ảnh gần gũi, quẹn thuộc để miêu tả tình nghĩa vợ chồng:

*Muối ba năm muối đang còn mặn,*

*Gừng chín tháng gừng hãy còn cay.*

Hình tượng thơ ở đây không hề cầu kì, cũng không bóng bẩy mà đơn sơ, gần gũi. Muối và gừng là những gia vị thường dùng trong bữa cơm hằng ngày của người bình dân. Hơn thế, muối và gừng còn được biết đến là những vị thuốc đắc dụng trong lúc ốm đau. Đã được các tác giả dân gian tinh tế đưa vào văn chương, muối và gừng đã mang ý nghĩa tượng trưng cho tình nghĩạ vợ chồng đậm đà, sâu nặng.

Có thể nói trong hai câu đầu của bài ca dao nhấn mạnh bản chất khó thay đổi bởi thời gian của muối và gừng. Những số từ như ba năm, chín tháng không phải là số từ cụ thể mà nó hàm ý chỉ thời gian lâu dài. Có lẽ thời gian lại chính là thử thách nghiệt ngã nhất, là thước đo chính xác nhất cho phẩm chất và giá trị của sự vật, của con người.

Muối và gừng đều là những sản phẩm đo chính tay người dân làm ra và gắn bó đời đời kiếp kiếp với họ. Muối chính là sự kết tinh của nước biển ngưng đọng lại, màu trắng, hạt nhỏ, có vị mặn. Muối rất mặt thường dùng trong bữa ăn của mọi nhà, mọi người. Cái dư vị mặn mòi của muối đã được tác giả dân gian nhấn mạnh trong cụm từ muối ba năm. Trải qua biết bao năm tháng, hạt muối càng mặn mà thêm, cũng giống như thời gian trôi qua càng làm đậm đà hơn tình chồng nghĩa vợ.

Gừng được biết đến là loại cây thường được trồng ở trong vườn, ngoài đồng. Vị cay nồng và thơm của gừng làm nóng ran từ miệng vào tới gan ruột, khiến ta có cảm giác tăng thêm nhiệt huyết, sức lực. Độ cay của gừng trải qua chín tháng được ngầm so sánh với mức độ thắm thiết của tình cảm vợ chồng. Trong gian nan, hay trong vất vả, tình nghĩa vợ chồng càng thêm sâu nặng.

Để làm nổi bật hai hình ảnh muối ba năm với gừng chín tháng, các tác giả dân gian đã sử dụng nhiều biện pháp tu từ đặc sắc. Có thể nói sự cân đối nhịp nhàng của hai câu thơ bảy chữ kết hợp với điệp từ muối và gừng được lặp lại hai lần trong câu thơ, có sự bổ trợ của cụm từ chỉ trạng thái đang còn mặn, hãy còn cay, đặc tả tình nghĩa vợ chồng đằm thắm, nồng nàn.

Gừng cay và muối mặn như đã tượng trưng thật nhất và hay nhất cho tình nghĩa của những cặp vợ chổng nghèo cùng nhau chung lưng đấu cật, lên thác xuống ghềnh, lên rừng xuống biển. Chén cơm sẻ nửa, hạt muối chia đôi. Qua gian nan, cơ cực, tình nghĩa vợ chồng gắn bó càng thêm sâu sắc:

*Đôi ta nghĩa nặng tình đày*

Câu thơ sáu chữ dễ nhận thấy có âm điệu ngọt ngào, sâu lắng cùng với các từ ngữ đan xen hài hoà, thể hiện sự khăng khít của cặp vợ chồng rất đỗi thương nhau. Từ Đôi ta nói lên sự khăng khít, hoà hợp. “Đôi ta” khác với “hai ta” vì hai ta chưa thể là một. Và để tiếp tục khắc sâu thêm cho ý nghĩa của từ “Đôi ta”, tác giả cụ thể hoá bằng hình ảnh nghĩa nặng tình dày. Nghĩa đặt trước tình, quấn quyện vào nhau, không có gì đo lường được tình nghĩa vợ chồng dành cho nhau. Dường như thành ngữ “Nghĩa nặng tình dày” nó như một hòn đá tảng thật nặng trong đời sống vợ chồng, không sức mạnh gì xô đẩy, di chuyển được.

Phải khẳng định một điều là không phải lúc nào tình yêu nam nữ, tình nghĩa vợ chồng cũng thuận buồm xuôi gió. Có thể nói trong cuộc sống chung, vợ chổng cũng phải “lên thác xuống ghềnh”, “ba chim bảy nổi chín lênh đênh”, nghĩa là bên cạnh cái ngọt ngào của tình yêu, họ cũng gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống tình đời thường cần phải vượt qua.

Câu thơ “Có xa nhau đi nữâ cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa’ như đột ngột kéo dài từ sáu chữ thành mười ba chữ, không phải là không có lí do. Chỉ với độ dài của câu ca dao mà như đã phần nàọ bộc lộ sự băn khoăn, bức xúc trong tâm trạng của người vợ hoặc người chồng, ở đỉnh cao của tình cảm vợ chồng, trong những lúc thời điểm hạnh phúc nhất, đôi khi người vợ hoặc người chồng tự nhiên phân vân, lo lắng cho tương lai, cho những ngày tiếp theo, khi mà gian khó thì liệu vợ chồng có giữ được gừng mãi cay và muối mãi mặn, nghĩa nặng tình dày mãi không?

Và quả thực cụm từ “có xa nhau đi nữa” đã diễn tả tâm trạng có thật của một trong hai người, nhưng nó chĩ là một dao động thoáng qua, một sự lo xa cần thiết ở những người vợ, ở cả những người chồng biết lo lắng, chăm sóc gìn giữ cho hạnh phúc gia đình bền chặt.

Nhân vật trữ tình trong bài ca dao đã tự đặt ra giả thiết “Có xa nhau đi nữa’ và cũng tự trả lời “ba vạn sáu ngàn ngày mới xa”. Tại sao họ, những đôi vợ chồng không nói một trăm năm mà lại là ba vạn sáu ngàn ngày ? Cách nói như dằn từng tiếng một, như đã nhấn mạnh quyết tâm sắt đá, khắc cốt ghi xương lời thề gìn giữ cuộc sống vợ chồng cho vuông tròn đến đầu bạc răng long.

Cho dù không sử dụng một từ so sánh nào nhưng ý so sánh trong bài ca dao vẫn khá rõ ràng. Và cũng giống như muối mặn, gừng cay thì tình nghĩa của đôi ta trải qua năm tháng càng thêm nặng, thêm dày, không gì có thể làm cho phai nhạt. Điều thú vị ở đây là cách nói vòng. Ba vạn sáu ngàn ngày tức là một trăm năm. Lấy vợ lấy chồng, ai cũng ao ước được trăm năm hạnh phúc bên nhau. Vậy thì cái chuyện xa nhau dẫu có thể xảy ra thì cũng phải sau ba vạn sáu ngàn ngày, khi mà cả hai đều đã sống trọn vạn kiếp người.

Để ý một chút, ta sẽ thấy cấu trúc ngữ pháp của câu cuối cùng khá lạ. Hai chữ xa đặt ở đầu và cuối câu, ở giữa là thành ngữ chỉ thời gian dài đằng đẵng. Có thể nói trong câu ca dao quan hệ ngữ nghĩa là quan hệ giả thiết – kết quả được thể hiện bằng sự kết hợp giữa nhiều thủ pháp nghệ thuật đặc sắc như nói vòng, cường điệu để nhấn mạnh ý cẩn khẳng định.

Chính sức mạnh của tình yêu nam nữ không trở lực nào ngăn cản được. Tình cảm vợ chồng như keo sơn lại càng không có thế lực nào phá vỡ được. Đó là những thông điệp mà bài ca dao trên muốn gửi đến mọi người sau. Tình nghĩa vợ chồng rất gắn bó thuỷ chung như được xây dựng trên nền tảng là cuộc sống lao động vất vả, cần lao của những người cùng cảnh ngộ:

*Tay bưng chén muối đĩa gừng,*

*Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau!*

Bài ca dao thật hay, và ấn tượng trên mang đậm phong cách của ca dao dân ca vùng Nghệ – Tĩnh. Chúng ta hãy thử một lần hình dung vào một sớm mai hồng hay một đêm trăng thanh, trên dòng sông Lam, con thuyền thong thả trôi xuôi, mái chèo khỏa nước.Trong không gian mênh mông, bao la bỗng ngân lên một giọng hò khoan nhặt, ca ngợi tình nghĩa vợ chồng thủy chung son sắt. Chắc hẳn rằng những sợi dây đàn trong tâm hồn của mỗi chúng ta sẽ rung lên, rung lên mãi để cùng hòa điệu. Bốn câu ca dao trên ngắn gọn vừa miêu tả hiện thực vừa là khát khao hạnh phúc lâu bền của người bình dân tự ngàn xưa.

**Đề 2.**

**Phân tích câu ca dao:**

**“Thân em như con hạc đầu đình**

**Muốn bay không cất nổi mình mà bay”**

Bài làm :

Có thể nói trong kho tàng ca dao dân của nước ta thì hình ảnh con cò, con hạc là một hình ảnh rất hay và đi vào trong những câu hát thật dung dị và gần gũi. Trong đó thì hình ảnh con hạc tuy chiếm số lượng ít hơn hình ảnh con cò, nhưng những bài ca dao đó lại rất đặc sắc. Ta vẫn còn mãi nhớ đến câu ca dao:

*Thân em như con hạc đầu đình*

*Muốn bay không cất nổi mình mà bay*

Tác giả dân gian đã thật sự tinh tế khi chọn lựa được một hình ảnh so sánh có khả năng gợi cảm và liên tưởng rất cao như hình ảnh con hạc. Con hạc đầu đình là một vật dụng để thờ cúng, chất liệu thường được làm bằng gỗ hay bằng đồng, được đặt ở nơi đền, miếu, đình, chùa… Chỉ với hình ảnh đặc sắc- hình ảnh của những con hạc ấy rồi tác giả dân gian ngẫm đến thân phận của mình, người phụ nữ thấy có những nét tương đồng. Con hạc ở đầu đình kia có cánh đó nhưng dẫu có muốn bay thì cũng không thể cất nổi mình mà bay. Lấy chuyện của con hạc đầu đình quanh năm ngày tháng dù thời tiết khắc nghiệp như thế nào đi chăng nữa thì cũng cứ phải đứng đó. Và trong suốt cuộc đời, người phụ nữ phải cắn răng chịu đựng bao đau thương, tủi nhục. Nếu như người phụ nữ có thở than thì tiếng thở than của họ cũng không thể thấu tới trời xanh. Họ phải sống trong xã hội đầy những bất công, khi mà người phụ nữ phải sống trong những quy tắc, luật lệ có thể vô lý. Có khi ngay cả những tình cảm cũng sẽ bị những quy tắc vô lý mà xã hội đó áp đặt, khiến cho người phụ nữ càng trở lên đau khổ. Có thể nói cái vòng luẩn quẩn, nghiệt ngã của số phận trói buộc họ, khó bề thoát khỏi. Cho dù họ có có hết sức có muốn vùng dậy để cắt đứt, phá bỏ những xiềng xích vô hình ấy thì cũng không dễ dàng gì. Câu ca dao thật hay và ý nghĩa chứa đựng niềm khát kháo tự do cháy bỏng và một nỗi bất bình sâu sắc.

Những bài ca dao  như đã  gói trọn những tâm tu của người phụ nữ. Đặc biệt là trong các bài cao dao than thân đó là những bài ca dao trên là tiếng nói than thân trách phận của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến hà khắc xưa kia. Nhân vật được nói đến không phải là một cá nhân cụ thể mà là trăm ngàn phụ nữ cùng chung cảnh ngộ, cuộc đời giống như chuỗi bỉ kịch kéo dài. Ở họ có thể hạnh phúc chỉ là một cái gì đỏ rất mơ hồ, khó hình dung và càng khó mà đạt được va nó chỉ giống như bong bóng xà phòng, đẹp đó nhưng mong manh và dễ vỡ.

Ca dao được sáng tác bởi nhiều tác giả dân gian khác nhau, ở những thời kì khác nhau, trên những vùng đất khác nhau. Gặp trong những cảnh ngộ đắng cay, người nông dân xưa hay  liên hệ số phận mình với một hình ảnh tương tự nào đó, thế là một câu ca dao ra đời! Câu ca dao ấy như vừa chất chứa những tâm tư, vừa ghi lại dấu ấn thực tế cuộc sống của người sáng tác. Những tấm lòng đồng cảm tự nhiên không hẹn mà gặp, cái chung của số phận người phụ nữ đã làm cho những câu ca dao gặp nhau ở cùng một nội dung ý nghĩa.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích bài ca dao :

*- Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng*

*Tre non đủ lá đan sàng nên chăng*

*- Đan sàng thiếp cũng xin vâng*

*Tre vừa đủ lá non chăng hỡi chàng*

**4. Củng cố:**

- Nội dung, nghệ thuật của ca dao yêu thương tình nghĩa. Vẻ đẹp tâm hồn của người bình dân xưa.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 22/11/2017

**Tiết 69-70.**

**CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA (5)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp. Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Phân tích bài ca dao :**

*- Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng*

*Tre non đủ lá đan sàng nên chăng*

*- Đan sàng thiếp cũng xin vâng*

*Tre vừa đủ lá non chăng hỡi chàng*

Bài làm :

Cô kia cắt cỏ một mình

Cho tôi cắt với chung tình làm đôi

Cô còn cắt nữa hay thôi

Cho tôi cắt với làm đôi vợ chồng.

Nước ta có một kho tàng văn học rất phong phú và đa dạng. bao gồm những câu hát giao duyên, những câu đối tỏ tình đầy lãng mạn nhưng mang đậm truyền thống dân quê của nước ta. Đây là nét đẹp truyền thống của nhân dân ta mang tính nhân văn sâu sắc. Trong đó có bài ca dao:

“Đêm trăng thanh, anh mới hỏi nàng,

Tre non đủ lá, đan sàng nên chăng ?

Đan sàng thiếp cũng xin vâng,

Tre vừa đủ lá, non chăng hỡi chàng ?”.

Đây là một bài giao duyên rất hay về tình yêu đôi lứa. Trong khung cảnh đêm hè mùa thu có trăng thanh gió mát phong cảnh thật là hữu tình. Đồng thời trai gái trong xóm cũng đang ở dưới một mái sân đình tụ tập đông vui cùng múa hát và đối đáp giao duyên đầy tình nghĩa. Từ đó, mà các chàng trai đã mở lời tỏ tình mới những người con gái mà họ thích. Cách tỏ tình của các chàng trai cực kì là tình tứ và tế nhị và các cô gái đối đáp lại cũng như thế. Đây là một nét đẹp của con người việt nam xưa.

Hai câu thơ đầu là lời tỏ tình của chàng trai đầy tình cảm và ngộ nghĩnh:

“Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng

Tre non đủ lá, đan sàng nên chăng”

Tình yêu chốn thôn quê  thật là mộc mạc và giản dị gắn liền với những hình ảnh mộc mạc của cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Chàng trai trong bài ca dao tận dụng khung cảnh đất trời lúc này để dãi bầy tâm ý với cô  gái. Trong khung cảnh đẹp đẽ nên thơ ấy có một người con gái rất xinh đẹp đứng trước mặt nên chàng trai. Chàng trai rất mạnh mẽ đã bắt đầu mở lời với cô gái. Chàng trai mượn hình ảnh “tre non” ý muốn nói cây tre non mới mọc đang độ tuổi xanh thì giống người con gái đang ở độ tuổi xuân xanh đẹp nhất của cuộc đời đã lớn và đủ tuổi để lập gia đình “Tre non đủ lá, đan sàng nên chăng”. Chàng hỏi cô đã đủ tuổi lập gia đình chưa và ý chàng muốn nói nếu đủ rồi và cô chưa có người thương thì chàng muốn lấy cô về làm vợ.

Qua đây ta thấy hình ảnh cây tre thật đẹp tượng trưng cho độ tuổi và tình yêu của đôi trai gái đồng thời người ta chặt che để làm sàng. Chàng trai lấy hình ảnh “nên sàng” để tượng trưng cho một đám cưới và hạnh phúc sau này.

Ca dao xưa có rất nhiều câu nói về sự tỏ tình độc đáo và tế nhị của chàng trai thôn quê như:

“Gặp đây anh nắm cổ tay,

Anh hỏi câu này có lấy anh không ?”

Sau đó là lời đối đáp của cô gái cũng tế nhị và hài hước không kém:

“Đan sàng thiếp cũng xin vâng,

Tre vừa đủ lá non chăng hỡi chàng ?”.

Đây là một cô gái cũng rất thông minh và tinh tế cô cũng dùng hình ảnh ẩn dụ để nói về bản thân mình. Bốn chữ “ thiếp cũng xin vâng” có âm điệu nhẹ nhàng và đầy sự dịu dàng và lễ phép một phẩm chất đẹp của người con gái. Người con gái như muốn nói với chàng trai rằng cô chấp nhận lời tỏ tình của chàng trai. Ở đây cô không dùng từ “em” để đáp lại mà cô dùng từ “thiếp” ý muốn nói về sự đoan trang và đức hạnh  đẹp của con người cô. Nói về “thiếp Hồ Xuân Hương có câu “ Thiếp bén duyên chàng có thế thôi”. Chỉ khi nói Chữ thiếp thì với sánh được với chữ chàng để tạo sự hài hòa và đồng thuận ở trong tâm của hai con người.

Ở trong câu nói này người con gái đã chấp nhận lời tỏ tình của chàng trai và ý đáp nhận mình là vợ tương lai của chàng. Người con gái nhấn mạnh “ tre vừa đủ lá” nghĩa là cô gái vừa đủ tuổi lập gia đình nên rất là tươi đẹp. Tiếp câu khẳng định về độ tuổi của mình cô gái lại nhẹ giọng nói tiếp “non chăng hỡi chàng” ở đây cô muốn nói rằng cô đã lớn và cô khẳng định nhân cách của mình có đủ phẩm hạnh để bước vào đời bước vào cuộc sống hôn nhân của mình.

Như vậy qua bài ca dao này ta đã thấy được tình yêu lứa đôi đẹp đẽ của con người Việt Nam khi xưa. Họ rất là nhẹ nhàng và tế nhị. Họ không thẳng thắn tỏ tình bằng những muốn quà vật chất hay những câu nói “anh yêu em” như bây giờ mà họ mượn những hình ảnh thân thương quen thuộc gần gũi với cuộc sống sinh hoạt để nói nên tình yêu và cuộc sống lúc bấy giờ. Đồng thời từ đó nói nên vẻ đẹp và phẩm chất đức hạnh của người phụ nữ Việt Nam rất đoan trang và tế nhị.

**Đề 2.**

**Phân tích bài ca dao :**

*“Mình nói với ta mình vẫn còn son*

*Ta đi  ngang ngõ thấy con mình bò*

*Con mình những trấu cùng tro*

*Ta đi xách nước tắm cho con mình”*

 Bài làm :

Trong kho tàng văn học dân gian, có rất nhiều bài thơ nói về tình nghĩa vợ chồng, tình yêu đôi lứa, với những câu thơ mộc mạc, chân tình, mà thấm đượm tính nhân văn. Bài thơ trên chỉ có bốn câu, nhưng tác giả dân gian đã kể lại được trọn vẹn  một chuyện tình có hậu.

“Mình nói với ta mình vẫn còn son”,  đôi nam nữ có thể là mới gặp, nhưng đã thấy cảm, thấy mến, nên cách xưng hô của họ thật gần gũi, thân thương như có duyên “tiền định”. Bởi vậy mà cách tỏ tình của họ không cần phải vòng vo thăm dò, ý tứ… như người ta :

*“ Bây giờ mận mới hỏi đào*

*Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?”*

Để rồi sau đó mới

*“ Mận hỏi thì đào xin thưa*

*Vườn hồng đã ngỏ nhưng chưa ai vào”*

Cổng vườn hồng lâu nay vẫn chờ anh, vẫn để dành cho anh, và bây giờ thì đã mở rồi đấy ! Anh có vào không, có dám vào không, hay cứ tính toán, đắn đo, dùng dằng mãi ? Bởi vì “Mận” với “Đào”, thì  đã cảm nhau,  “phải lòng nhau”  từ lâu rồi, thậm chí lâu đến độ để cho người ta sốt ruột, nên mới phải trách móc nhẹ nhàng, sao ” Bây giờ” mới hỏi. Nhưng may là chưa muộn vẫn còn kịp.  Đúng là có trăm ngàn cách tỏ tình khác nhau, cách tỏ tình của “ta” và ” mình”  trong bài thơ trên, quả là “cứ thẳng như mực tầu”. Ta hỏi mình, thậm chí có thể ta chưa kịp hỏi mình, thì mình đã nhanh nhẩu nói ra cái điều mà ta muốn biết, ta cần biết rồi. Mình  “còn son”, nghĩa là chưa vướng bận gì , đó là điều kiện tiên quyết  theo quan niệm thông thường, để ta đến với mình, ta kết đôi, ta nên vợ, nên chồng với mình. Ta chân thành nghĩ vậy và ta cũng tin là như vậy. Nhưng khi đi “ ngang  ngõ” nhà mình, ta mới tá hỏa, lặng cá, bởi thấy con mình đang bò trước mặt ta, giữa thanh thiên bạch nhật. Đã vậy, “con mình” lại còn “những trấu cùng tro”, chắc hẳn là cuộc sống của mình cũng lam lũ vất vả lắm. Và, hơn thế nữa, “trấu, tro” không chỉ  làm bẩn con mình, mà có lẽ thứ bụi trần tục ấy , còn vấy cả lên cuộc đời mình nữa. Đến đây, nếu câu thơ tiếp theo  ngập ngừng ngắt ra, không liền nhịp, thì rõ ràng thể hiện là ta đã bị “sốc” trước sự thật phũ phàng ấy, và  cảm giác ta bị mình lừa dối sẽ bóp nát tim ta. Nhưng không ! câu thơ vẫn liền nhịp trong cái nhạc điệu chung của toàn bài, chứng tỏ sau vài giây ( chắc chắn là chỉ trong khoảnh khắc ấy thôi)  bàng hoàng, ta đã trấn tĩnh lại ngay và bỗng hiểu ra tất cả : mình dối ta, vì tự trong thẳm sâu, mình  yêu ta, mình cảm nhận được ta cũng yêu mình. Và, bằng kinh nghiệm đã trải qua của chính cuộc đời mình, mình không muốn mất ta, mình muốn dâng hiến cho ta một tình yêu đích thực, mà bấy lâu mình hằng ấp ủ. Còn đứa con, có thể chỉ là kết quả của một cuộc tình đắng ngắt ? Vậy là ta thở phào nhẹ nhõm, bởi cái sự nói “dối” kia lại chứa đựng tình cảm cao quý chân thực của mình. Bởi chính mình cũng thừa biết là ta đâu phải người cả tin, mình làm sao dối ta được. Bởi vì  ta và mình nào có đường xa, dặm ngái gì, gần đến mức chỉ cần “cuốc bộ” ta cũng đi được qua ngõ nhà mình kia mà. Vả lại, suy cho cùng thì mình cũng đâu có muốn giấu ta hoàn cảnh thực của mình. Chứng cứ là, ta chưa cần vào nhà, chỉ mới “đi qua” ngõ thôi, đã biết hết cả rồi. Thế thì ta còn đợi gì nữa, mà không vượt qua tất cả các trở ngại về tâm lý, về quan niệm thông thường của  xã hội để  trân trọng đón nhận tình cảm của mình, bằng một việc làm kịp thời, chính xác, thiết thực, đầy thuyết phục là “ ta đi xách nước tắm cho con mình”. Vì con mình cũng là con ta, con mình sạch sẽ, thơm tho chính là tấm lòng, là tình cảm chân thành của ta với mình đấy. Vì tự trong sâu thẳm, ta đã ý thức được rằng, từ đây ta với mình đã là một rồi. Ta tắm cho con mình sạch,  nghĩa là ta muốn gửi đến mình thông điệp để mình tin rằng, với tình cảm mộc mạc, chân thành của ta thì  mình vẫn :

*“ thơm như hương nhụy hoa lài*

*Sạch như nước suối ban mai giữa rừng”*

(Tố Hữu)

Về nghệ thuật, có thể nói, câu chuyện tình đầy “kịch tính” đã được tác giả nén rất chặt, “thắt nút” ngay trong hai câu đầu  “Mình nói với ta, mình vẫn còn son”, nhưng khi “ ta đi ngang ngõ thấy con mình bò”, thì sự thật bị “lật tẩy”, mình còn “son” cái nỗi gì nữa ?  Lẽ thường, ai cũng nghĩ, anh chàng sẽ xa chạy , cao bay “bỏ của chạy lấy người”. Nhưng ngược lại, anh chàng lại vội đi “xách nước tắm cho con mình”. Một hành động hợp tình, hợp cảnh, rất logic và đầy sức thuyết phục. Câu thơ cuối khép lại, “kịch tính” được giải tỏa khiến người đọc thỏa mãn.

Với ngôn ngữ  chân quê mộc mạc, bài ca dao đã dẫn người đọc từ bất ngờ này, đến bất ngờ khác về cách biểu hiện tình cảm và  ứng xử  trong tình yêu của người lao động giữa đời thường.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích cái hay cái đẹp của bài ca dao:

“Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?”

**4. Củng cố:**

- Nội dung, nghệ thuật của ca dao yêu thương tình nghĩa. Vẻ đẹp tâm hồn của người bình dân xưa.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 23/11/2017

**Tiết 71-72.**

**CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA (6)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách tiếp cận và phân tích ca dao qua đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng của họ. Biết cảm thông với số phận những con người bất hạnh, thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, Năng lực thẩm mỹ, Năng lực giao tiếp. Năng lực cảm thụ văn học cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn người dân lao động thời xưa và năng lực tư duy phát hiện sự độc đáo trong nghệ thuật của ca dao.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Phân tích cái hay cái đẹp của bài ca dao:**

**“Hỡi cô tát nước bên đàng**

**Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?”**

**Bài làm :**

Ca dao là tiếng hát trữ tình, là tiếng lòng của quần chúng nhân dân lao động. Người bình dân đã thể hiện và gửi gắm tâm hồn vô cùng phong phú của mình vào những câu hát giản dị, dễ nhớ, dễ thuộc.

Ca dao dân ca Việt Nam tràn ngập ánh trăng vàng. Có vầng trăng thề nguyền, ước hẹn. Có vầng trăng thương nhớ, đợi chờ. Có vầng trăng li biệt, man mác bâng khuâng:

“Vầng trăng ai xẻ làm đôi,  
Đường trần ai vẽ ngược xuôi hỡi chàng ?”

Có vầng trăng chênh chếch ngọn tre làng. Có cảnh tát nước đêm trăng. Vầng trăng và thôn nữ sao mà dẹp và đáng yêu thế:

“Hỡi cô tát nước bên đàng,  
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?”

Biết bao lần em được nghe vần ca dao bát ngát ánh trăng ấy. Vần ca dao ngột ngào và dào dạt ánh trăng đã tắm mát và tỏa sáng tâm hồn em. Tâm hồn con người Việt Nam phong phú, tươi đẹp, đậm đà hương sắc hoa bưởi, hoa cà, hoa sen và tỏa sáng vầng trăng. Câu ca dao “Hỡi cô tát nước bên đàng…” đã làm đẹp thêm tâm hồn vốn rất yêu trăng của nhân dân ta.

Thơ cổ ghi lại những thú vị chơi trăng. Có tao nhân “đăng sơn vọng nguyệt”. Có mặc khách “lên lầu thưởng trăng”. Có trăng Tầm Dương trong tiếng Tì bà. Có “thi tiên” uống rượu và nằm ngủ dưới trăng, v.v… Trăng, rượu, hoa là thú vui tao nhã ở đời. Trăng được nói đến trong bài ca dao này là trăng đồng quê, vầng trăng với thiếu nữ, là cảnh tát nước đêm trăng.

Một cặp thơ lục bát đậm đà gió nội hương đồng đã làm hiện lên trước mắt ta cảnh vật đồng quê một đêm trăng tuyệt vời. Đó là vẻ đẹp của một cánh đồng quê bát ngát màu xanh và ngào ngạt hương lúa tràn ngập ánh trăng vàng. Đó là vẻ đẹp duyên dáng, khỏe đẹp của một thiếu nữ đang cần mẫn tát nước dưới trăng. Suối tóe, cánh tay, nét mặt và toàn thân cô gái như dát ánh trăng vàng. Đó là vẻ đẹp của con kênh xanh xanh ngời ngời ánh trăng. Gầu nước vục xuống, mặt nước xao động, muôn ánh trăng vàng tan ra lung linh huyền ảo. Cô thôn nữ tát nước một mình mà chẳng lẻ loi vì đã có vầng trăng làm bạn và còn có chàng trai làng từng thầm yêu trộm nhớ đang say mê ngắm “nàng tiên” tát nước dưới trăng. Cảnh vật và con người, lao động và tình yêu, dòng nước và con đường… đều tràn ngập ánh trăng. Câu ca dao mười bốn từ, chỉ có một từ “trăng” mà người đọc thấy mát rượi ánh trăng. Nhà thơ dân gian đã sống nhiều với vầng trăng nơi thôn dã, đã yêu vầng trăng với một tình yêu bao la, đã phát hiện ra vẻ đẹp tâm hồn trai gái làng quê, nên mới nói thật hay, thật đẹp cảnh thiếu nữ tát nước đêm trăng như vậy.

Một câu hỏi bâng quơ mà tinh nghịch ? “Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?” Chàng trai làng đa tình lấp ló đâu đây ? Một câu hỏi ngạc nhiên, một lời trầm trồ khen ngợi, hay một lời tỏ tình tế nhị, kín đáo của chàng trai ? Tất cả đều có thể. Chân lí cuộc đời và chân lí nghệ thuật vốn đa âm và phức điệu. Trong cảm nhận của nhiều người xưa và nay là đằng sau sự miêu tả cảnh tát nước đêm trăng còn là tiếng hát giao duyên chứa chan tình thương nỗi nhớ.

Cái hay cái đẹp của câu ca dao là tả ít mà gợi nhiều. Cảnh ngụ tình đầy thơ mộng. Chàng trai say mê ngắm thiếu nữ tát nước. Cảnh đẹp, người đẹp làm tôn chất thi vị, hữu tình. Dòng nước ngập ánh trăng. Mỗi gầu nước múc lên, thiếu nữ đổ đi biết bao ánh trăng vàng. Trăng tan vào nước bạc như giọt mồ hôi thiếu nữ tắm mát đồng lúa nương dâu, dệt bao mộng đẹp. Vì yêu người nên chàng trai thêm yêu trăng. Cảnh tát nước đêm trăng gợi cho ta thấy lao động là niềm vui sáng tạo. Tát nước đêm trăng hay là sự hẹn hò của những cô Tấm anh Điền nơi làng quê ? Một tình yêu trong sáng, lành mạnh gắn liền với lao động có sự chứng kiến của vầng trăng.

Đến với vầng,trăng ca dao, ta yêu thêm vầng trăng xứ sở, yêu thêm đồng lúa quê ta, yêu thêm người dân cày Việt Nam. Dưới vầng trăng thanh bình có biết bao mối tình trong sáng, thủy chung nảy nở:

“Đèn tà thấp thoáng bóng trăng,  
Ai đem người ngọc thung thăng chốn này ?”

Có cảm được vẻ đẹp nguyên sơ của vầng trăng ca dao dân ca thì mới cố thể cảm được cái hay của vầng trăng trong cổ thi – trăng trong thơ Lý Bạch, trong thơ Nguyễn Trãi, trăng trong "Truyện Kiều” của Nguyễn Du, trăng trong thơ Nguyễn “ Khuyến và “trăng xưa, hạc cũ với xuân này" trong thơ Bác Hồ kính yêu…

**Đề 2.**

Phân tích bài ca dao “Tát nước đầu đình”.

Bài làm :

Hôm qua tát nước đầu đình là một trong những khúc nhạc dạo đầu của *bản tình ca trong ca dao*. Gọi tên mộc mạc nó ra là bài ca dao tỏ tình. Vạn sự khởi đầu nan vật đây là khâu mở đầu khó nhất mà cái khó nhất trong khâu này là tìm cho được một cái cớ gì. Có thể là trong lao động, trong sinh hoạt, họ đã để ý nhau, gặp nhau nơi cuối mắt đầu mày, nhưng chưa có dịp nào, chưa có cớ gì để bày tỏ lòng yêu của mình. Cái làm cho tình yêu cất lên thành lời, đó là cái có. Tình yêu vốn có nhiều sáng kiến cho nên mỗi thời con trao con gái có cớ riêng và mỗi môi tình lại có cớ riêng. Cái cớ Kim Trọng đến với Thuý Kiều là thuê nhà trọ học (có xa) rồi bắt được cành kim thoa (cớ gần). Cái cớ của anh con trai trong bài ca dao này là bỏ quên chiếc áo. Đấy là một cái cớ hay. Cái áo tiềm tàng nhiều khả năng rung động người con gái, dễ bày tỏ hoàn cảnh, thể hiện ước muốn. Trong ca dao chúng ta hay nghe phụ nữ nói đến chiếc áo, có lẽ vì hơi hướm chăng?

Chồng ta áo rách ta thương  
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

Hay là:

Áo xông hương của chàng vắt mắc  
Đêm em nằm em đắp lấy hơi.

Bây giờ hãy xem anh con trai dẫn dắt câu chuyện như thế nào. Anh con trai mở lời:

Hôm qua tát nước đầu đình  
Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen  
Em được thì cho anh xin…

Ai mà chả tin có chuyện bỏ quên chiếc áo ; có thời gian nhé, có địa điểm nhé, lại gắn với chuyện làm ăn. Nhưng đây là sự bày đặt, bày đặt để dẫn dắt đến lời ướm thử này:

Hay là em để làm tin trong nhà…

Người nghệ sĩ dân gian đã giữ lại cho chúng ta những tình cảm lành mạnh, trong sáng tế nhị trong cách tỏ tình của những đôi lứa ngày xưa.

Thế là đoạn nhạc chuyển gam, lời ca chuyển điệu. Và với giác quan thứ sáu của tuổi yêu dương, người con gái nào chả nhận ra sự thay đổi “thời tiết” trong không khí của buổi trò chuyện. Còn đang bị chấn động trong cái không khí hư hư thực thực đó thì người con gái nghe đụng vào trái tim minh:

Áo anh sứt chỉ đường tà  
Vợ anh chưa có …

Lời lẽ nghe mới dễ thương làm sao. Áo anh sứt chỉ thôi, chứ đâu có rách, nghĩa là chỉ đủ gợi tình thương chứ không gợi lòng thương hại, vì từ thương hại đến khinh thị chỉ có một khoảng cách . Và cũng chỉ tạo ra cái phút rung động của người con gái đó, anh con trai mới nói trôi được cái lời khó nói nhất trong buổi mới lạ lùng này:

Vợ anh chưa có…

Câu trên là gợi tình thương. Câu dưới là mở lối cho tình thương đến tình yêu. Rồi còn gợi lên thêm nữa áo anh sứt chỉ đã lâu… Những sợi dây tình cảm đã rung lên, anh con trai mà biết nhấn thêm cho nó ngân nga trong trái tim người con gái đặng nói đến những lời lẽ thiết tha:

Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng  
Khâu rồi anh sẽ trả công  
Đến khi lấy chồng anh sẽ giúp cho.

Từ cô ấy phiếm chỉ có duyên gây một chút kịch tính giữ cho người con gái nghe đến lời cuối:

Giúp em một thúng xôi vò  
Một con lợn béo một vợ rượu tăm  
Giúp em đôi chiếu em nằm  
Đôi chăn em đắp đôi trằm em đeo  
Giúp em quan tám tiền cheo  
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

Nhạc điệu thay đổi rất hay, nghe như rót vào tai:

Một, một, một; rồi đôi, đôi, đôi ; một thì một thúng, một con, một vò tròn trịa, đầy đặn, thật là hào phóng ; đôi thì đôi chiếu, đôi chăn, đôi trầm, gợi đến lễ vật chiếu chăn thật là nồng nàn ; rồi nhảy vọt lên quan tám tiền cheo, quan năm tiền cưới thật là chu tất, lại đèo buồng cau hậu hĩnh quá chừng. Xuân Diệu thì nói rằng lòng anh thôi đã cưới lòng em, còn anh con trai nông dân ở đây thì thay lời đó bằng một lễ cưới. Thế là anh con trai, từ một cái cớ rất hay, biết dẫn dắt đến những điều khó nói và nói được trôi chảy từ đầu chí cuối trong cái phút ban đầu của trăm năm.

Bằng tài hoa nghệ thuật, người nghệ sĩ dân gian đã giữ lại cho chúng ta những tình cảm lành mạnh, trong sáng tế nhị trong cách tỏ tình của những đôi lứa ngày xưa. Đấy là một tình cảm đẹp đẽ trong tình yêu đẹp đẽ của nhân dân ta mà ngày nay chúng ta nên trân trọng.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích bài ca dao sau:

*- Trèo lên cây bưởi hái hoa*

*Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.*

*Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc*

*Em đã có chồng anh tiếc lắm thay!*

*- Ba đồng một mớ trầu cay,*

*Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?*

*Bây giờ em đã có chồng,*

*Như chim vào lồng như cá cắn câu.*

*Cá cắn câu biết đâu mà gỡ*

*Chim vào lồng biết thuở nào ra?*

**4. Củng cố:**

- Nội dung, nghệ thuật của ca dao yêu thương tình nghĩa. Vẻ đẹp tâm hồn của người bình dân xưa.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng các bài ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

- Chuẩn bị bài : “Tỏ lòng” (Phạm Ngũ Lão).

Ngày soạn : 25/11/2017

**Tiết 73-74.**

**TỎ LÒNG**

**(Thuật hoài)**

***- Phạm Ngũ Lão -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ trữ tình ngôn chí trung đại theo thể Đường luật.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Tự hào về vẻ đẹp của con người trong thời đại anh hùng, thời đại mang tinh thần quyết chiến quyết thắng - thời đại Đông A. Nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng, trở thành một công dân có ích cho đất nước trong tương lai.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp lịch sử kháng chiến chống Nguyên Mông.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

*1. Tác giả:*

- Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) quê làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Ông là một võ tướng nhưng ông thích đọc sách, ngâm thơ. Ông được ca ngợi là văn võ toàn tài.

- Tác phẩm còn lại của ông chỉ còn hai bài thơ chữ Hán:  Thuật hoài (Tỏ lòng) và Vãn thượng tướng Quốc công Hưng Đạo đại vương.

*2. Bài thơ*

a. Xuất xứ

Phỏng đoán Phạm Ngũ Lão làm bài thơ Tỏ lòng vào cuối 1284, khi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai đang đến rất gần.

b. Nhan đề: *Thuật hoài*

- Thuật: kể, bày tỏ.

- Hoài: nỗi lòng.

- Dịch: Tỏ lòng nghĩa là bày tỏ khát vọng, hoài bão ở trong lòng.

c. Chủ đề:

Khí thế hào hùng của cả một thời đại và hoài bão lớn lao của vị tướng trẻ tuổi, muốn có sự nghiệp lẫy lừng như Gia Cát Lượng.

3. Nội dung

a. Hai câu đầu: Vẻ đẹp kì vĩ của người tráng sĩ hòa cùng khí thế hào hùng của thời đại.

- Hình ảnh người tráng sĩ hiện lên với tư thế hiên ngang kỳ vĩ mang tầm vóc lớn lao: *Cầm ngang ngọn giáo bảo vệ non sông đất nước*. Không gian như mở ra cả hai chiều, chiều rộng được đo bằng cả non sông đất nước, chiều cao lên đến tận bầu trời. Thời gian không phải một tháng, một năm mà đã mấy mùa thu, mấy năm ròng rã.

- Hình ảnh cả dân tộc hiện lên qua bút pháp phóng đại, so sáng: *Tam quân tì hổ khí thôn ngưu*đã cụ thể hóa sức mạnh của ba quân – của quân đội nhà Trần với khí thế nuốt trôi trâu, át cả bầu trời, làm mờ cả sao ngưu. Đó là tinh thần xông pha, quyết chiến, quyết thắng mọi kẻ thù xâm lược. Câu thơ thể hiện rõ *Hào khí Đông A*một thời.

b. Hai câu sau: Khát vọng công danh và cái tâm chân thành của người anh hùng.

- *Chí nam nhi* của người anh hùng thể hiện ở khát vọng lập công (để lại sự nghiệp), lập danh (để lại tiếng thơm). Công danh được coi là món nợ đời mà người anh hùng phải trả. Đó cũng là khát vọng “tận trung báo quốc” là lẽ sống lớn của con người thời đại.

- Cái tâm của người anh hùng *Phạm Ngũ Lão* thể hiện qua *nỗi thẹn* vì cảm thấy mình chưa có tài mưu lược lớn như Vũ Hầu Gia Cát Lượng đời Hán. Đó là nỗi *thẹn* của những con người có nhân cách. Một nỗi thẹn đầy khiêm tốn nhưng cao cả, cái thẹn làm nên nhân cách lớn.

4. Nghệ thuật

- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt: thuộc lối thơ ngôn chí, bày tỏ chí hướng, nguyện ước và lí tưởng sống của con người cá nhân in đậm trong cảm quan nhà nho. Cảm hứng về con người và ý thức làm người tài giỏi, hữu dụng được kết tinh trên nền tảng đời sống văn hóa và khí thế, sức mạnh thời Trần – hào khí Đông A.

- Bài thơ sử dụng hình ảnh biểu tượng hàm súc, có ý nghĩa sâu xa.

- Thủ pháp nghệ thuật: + Con người kì vĩ.

                                      + Không gian kì vĩ.

                                      + Thời gian kì vĩ.

5. Cảm hứng yêu nước trong bài thơ “Tỏ lòng”

Cảm hứng yêu nước là nội dung nổi bật hàng đầu của văn học Trung đại Việt Nam. Lúc đầu yêu nước gắn với trung quân, sau chuyển hóa thành yêu nước là yêu dân.

Cảm hứng yêu nước trong bài thơ Tỏ lòng được biểu hiện ở một số nội dung sau:

-  Lòng căm thù giặc và tinh thần quyết chiến quyết thắng giặc ngoại xâm:

Hình ảnh người chiến sĩ cầm ngang ngọn giáo, xông pha trận mạc suốt mấy mùa thu để bảo vệ giang sơn.

Đội quân sát thát ra trận vô cùng đông đảo, trùng điệp (ba quân) với sức mạnh phi thường, mạnh như hổ báo (tỳ hổ), quyết đánh tan kẻ thù xâm lược. Khí thế của đội quân ấy ào ào ra trận.Không một thế lực nào, kẻ thù nào có thể ngăn nổi.

Khí thôn ngư nghĩa là khí thế, tráng chí nuốt sao ngưu, làm át làm lu mờ cả sao Ngưu trên bầu trời. Hoặc có thể hiểu ba quân thế mạnh nuốt trôi trâu.

-   Tư tưởng trung quân ái quốc. Yêu nước là yêu vua.

Khát vọng lập chiến công để đền ơn vua, báo nợ nước. Thời đại anh hùng mới có khát vọng anh hùng. Khát vọng ấy là biểu hiện rực rỡ những tấm lòng trung quân ái quốc của tướng sĩ.Mơ ước và tự hào về những chiến tích hiển hách, về những võ công oanh liệt của mình có thể sánh ngang tầm sự nghiệp anh hùng của Vũ Hầu Gia Cát Lượng thời Tam Quốc.

Công danh mà Phạm Ngũ Lão nói đến trong bài thơ là thứ công danh được làm nên bằng máu và tài thao lược, bằng tinh thần quả cảm và chiến công. Đó không phải là thứ công danh tầm thường, đậm màu sắc anh hùng cá nhân. Nợ công danh như một gánh nặng mà kẻ làm trai nguyện trả, nguyện đền bằng xương máu và lòng dũng cảm. “Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu” cái thẹn chưa có tài mưu lược lớn như Vũ Hầu giúp đỡ nhà Hán để trừ giặc, cứu nước, để Tổ quốc Đại Việt trường tồn, bền vững. Cho thấy Phạm Ngũ Lão là một con người luôn có khát vọng lập công báo quốc suốt đời, suốt đời tận tụy trung thành với chủ tướng Trần Hưng Đạo.

6. Hào khí Đông A

- Hào khí Đông A là hào khí đời Trần (chữ Đông và chữ A trong tiếng Hán ghép lại thành chữ Trần). Cụm thuật ngữ này từ lâu đã được dùng để chỉ cái không khí oai hùng, hào sảng của thời Trần (thời kì mà chúng ta có những chiến công lừng lẫy khi cả ba lần đều đánh tan sự xâm lược của giặc Nguyên- Mông).

Hào khí Đông A là chỉ cái khí thế hừng hực  của niềm vui chiến thắng, chỉ cái khát khao mang tính thời đại mà ở đó ai ai cũng muốn góp sức dựng xây hay dang tay bảo vệ cho sự vững bền mãi mãi của non sông đất nước mình.

Hào khí Đông A từ xã hội đi vào thơ văn trở thành sự kết tinh cho những biểu hiện cao đẹp của lòng yêu nước. Có không ít tác phẩm nổi tiếng mang hơi thở của Hào khí Đông A: *Thuật hoài* (Tỏ lòng) của Phạm Ngũ Lao,*Tụng giá hoàn kinh sư* (Phò giá về kinh) của Trần Quang Khải, *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn,…

**-***Tỏ lòng* là một bài thơ ngắn nh­ưng lại mang đậm dấu ấn của cả một thời (dấu ấn về âm hư­ởng của hào khí Đông A).

Bài thơ là một bức tranh kì vĩ, hoành tráng bởi vẻ đẹp của hình t­ượng ngư­ời anh hùng vệ quốc hiên ngang, lẫm liệt với lí tư­ởng và nhân cách lớn lao. Bài thơ cũng là vẻ đẹp của thời đại với khí thế hào hùng mang tinh thần quyết chiến và quyết thắng.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Đề bài :

Phân tích bài thơ “Tỏ lòng” (Phạm Ngũ Lão).

Gợi ý :

I. Mở bài :

- Nhắc đến Phạm Ngũ Lão,chúng ta liền nhớ đến người anh hùng xuất thân ở tầng lớp bình dân,ngồi đan sọt mà lo việc nước.Về sau,chàng trai làng Phù Ủng ấy đã trở thành nhân vật lịch sử từng có công lớn trong kháng chiến chống quân Nguyên-Mông,giữ địa vị cao ở đời Trần.

- Phạm Ngũ Lão là người văn võ song toàn.Văn thơ của ông để lại không nhiều,nhưng “Thuật hoài” là bài thơ nổi tiếng hừng hực hào khí Đông A của lịch sử giai đoạn thế kỷ X đến XV.

II. Thân bài :

2.1. Hoàn cảnh sáng tác :

Theo Đại Việt sử ký toàn thư, năm 1282 quân Nguyên đòi mượn đường đánh Chiêm Thành,nhưng thực ra định xâm lược nước ta.Trước tình hình ấy,vua Trần mở hội nghị Bình Than bàn kế hoạch đánh giặc.Sau đó,Phạm Ngũ Lão và một số vị tướng được cử lên biên ải phía Bắc đẻ trấn giữ đất nước.Hoàn cảnh lịch sử chắc chắn đã ảnh hưởng nhiều đến hào khí trong bài thơ.

2.2 Tựa đề:

- Thuật có nghĩa là bày tỏ , hoài là mang trong lòng .Thuật hoài nghĩa là bầy tỏ khát vọng , hoài bão. Đây là đề tài quen thuộc trong thơ cổ. Điều đáng chú ý của baìo thơ này ở chỗ người tỏ lòng là một vị tướng đang giữ trọng trách nặng nề nơi biên ải.

2.3 Hai câu đầu:

- Câu 1 khắc hoạ hình ảnh người tráng sĩ qua tư thế và hành động .Hoành sóc nghĩa là cặp ngang ngọn giáo .Người trai càm giáo đã mấy thu sẵn sàng bảo vệ non sông đất nước . Tư thế ấy lại đặt trong không gian kỳ vĩ của giang san.Tất cả những chi tiết trên đã dựng lên bức chân dung oai phong lẫm liệt của người trai thời loạn.

- Câu 2 là hình ảnh ba quân.Ngày xưa ,quân lính thường chia làm ba đội gọi là tiền quân , trung quan ,hậu quan.Vì thế , câu thơ nói đến ba quân là ca ngợi sức mạnh của toàn dân tộc . Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu ,câu thơ có thể hiểu theo hai cách.Khí thôn Ngưu là khí thế nuốt được cả con trâu (chú giải của sách giáo khoa),cũng có thể hiểu là nuốt cả con ngưu.Cả hai cách hiểu đều nói đến khí thế mạnh mẽ của dân tộc . Đây là hình ảnh ước lệ quen thuộc thường gặp trong thơ cổ nhưng đặt trong hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm ,hình ảnh này lại gợi lên những cảm xúc chân thực vì phản ảnh hào khí của thời đại.

- Hai câu thơ là hai hình ảnh bổ sung vẻ đẹp cho nhau.Thời đại hào hùng tạo nên những con người anh hùng , ngược lại mỗi cá nhân đóng góp sức mạnh làm nên hào khí của thời đại.Câu thơ bộc lộ niềm tự hào của tác giả về quân đội của mình , về con người và thời đại của mình.Tác giả nói về chính mình vừa nói tiếng nói cho cả thế hệ.

2.4 Hai câu sau:

- Đến đây bài thơ mới bầy tỏ hoài bão của nhân vật trữ tình . Đó là lập công danh nam tử, tức là công danh của đấng làm trai theo lý tưởng phong kiến .Người xưa quan niệm ,làm trai là phải có sự nghiệp và danh tiếng để lại muôn đời .Chí làm trai được coi là món nợ phải trả của đấng nam nhi .Phạm Ngũ Lão đã bầy tỏ khát vọng được đóng góp cho đất nước , xứng đáng là kẻ làm trai .Khát vọng thật đẹp và cao cả.

- Nhưng thật bất ngờ , câu kết bài thơ lại là nỗi thẹn:

Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu

(Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu)

Vũ Hầu là Gia Cát Lượng , quân sư nổi tiếng đã giúp Lưu Bị khôi phục nhà Hán.Phạm Ngũ Lão thẹn vì thấy mình tài giỏi như Vũ Hầu để lập công giúp nước . Đây là nỗi thẹn cao cả , cái thẹn làm nên nhân cách .Vì sao? Phạm Ngũ Lão là người có công lớn trong sự nghiệp bảo vệ đất nước , đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông.Vậy mà ông vẫn còn cảm thấy mình vương nợ với đời , còn phải thẹn lhi nghe thuyết Vũ Hầu . Điều đó nói nên khát vọng muốn đóng góp nhiều hơn cho đất nước.

- Nếu hai câu đầu của bài thơ khắc hoạ chân dung người trai Đại Việt với vẻ đẹp oai phong bao năm bền bỉ bảo vệ đất nước thì hai cau sau bộc lộ chí lớn và cái tâm cao cả của người tráng sĩ.

III. Kết luận:

- Bài thơ súc tích , ít lời nhưng đã nói nên lí tưởng nhân sinh của kẻ làm trai: lập công danh không phải chỉ để vinh thân vì phì gia,mà vì đan tộc ;khi đã có công danh , còn phải phấn đấu vươn lên không ngừng.

- Bài thơ súc tích , lời ít , chi tiết có sức gợi , tiêu biểu quy luật kết tinh nghệ thuật của văn học trung đại

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận của em về hình ảnh trang nam nhi thời Trần trong bài “Thuật hoài” - Phạm Ngũ Lão.

**4. Củng cố:**

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài “Tỏ lòng”.

**5. Dặn dò :**

**-** Học thuộc bài và tự giác luyện tập.

- Soạn tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 26/11/2017

**Tiết 75-76.**

**TỎ LÒNG**

**(Thuật hoài)**

***- Phạm Ngũ Lão -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ trữ tình ngôn chí trung đại theo thể Đường luật.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Tự hào về vẻ đẹp của con người trong thời đại anh hùng, thời đại mang tinh thần quyết chiến quyết thắng - thời đại Đông A. Nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng, trở thành một công dân có ích cho đất nước trong tương lai.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp lịch sử kháng chiến chống Nguyên Mông.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Cảm nhận của em về hình ảnh trang nam nhi thời Trần trong bài “Thuật hoài” - Phạm Ngũ Lão.

Hướng dẫn chung :

Mở bài :

Giới thiệu sơ lược về tác giả Phạm ngũ Lão và bài thơ Thuật hoài.

Giới thiệu vấn đề Nghị luận  :Hình ảnh trang nam nhi thời Trần trong bài Thuật Hoài- Phạm Ngũ Lão

Thân bài :

Ý khái quát :

+Vài nét về tác giả Phạm Ngũ Lão : Ý này có thể tham khảo phần Tiểu dẫn SGK

+ Vài nét về hoàn cảnh sáng tác và nội dung chính của bài thơ Thuật hoài

Phân tích cụ thể :Hình ảnh trang nam nhi thời Trần trong bài Thuật Hoài- Phạm Ngũ Lão

Phân tích , cảm nhận theo bố cục 2 phần :

+ Hai câu đầu : Hình ảnh trang nam nhi thời Trần và sức mạnh của quân đội nhà Trần

+ Hai câu cuối : Quan niệm về chí làm trai, tấm lòng của người anh hùng với dân, với nước.

=> Chú ý phân tích cả phần nghệ thuật

Kết bài :

Đánh giá về vẻ đẹp  trang nam nhi thời Trần trong bài Thuật Hoài- Phạm Ngũ Lão. Khẳng định giá trị bài thơ.

Bài làm :

Sách Đại Việt Sử kí toàn thư ghi: Phạm Ngũ Lão là tướng đời Trần, tham gia cả hai cuộc kháng chiến chống Nguyên “đánh đâu thắng đấy”. Ông lo việc binh, đồng thời “lại thích đọc sách, ngâm thơ”.  Cũng như nhiều danh tướng đời Trần, Phạm Ngủ Lão vừa cầm quân đánh giặc. vừa viết những áng văn thơ để lại muôn đời Trong đó nổi tiếng hơn cả là bài Thuật hoài. Đọc bài thơ này, chúng ta cảm nhận được vẻ đẹp hùng dũng cao cả của người trai đời Trần.

Cũng như Cảm hoài, Ngôn hoài; Thuật hoài là một loại thơ trữ tình “ngôn chí” khá phổ biến trong thơ ca thời trung đại, để bày tỏ những ý nghĩ, những tình cảm lớn của tác giả (Thuật hoài có nghĩa là Tỏ lòng). Đến nay, chúng ta chưa nắm được đích xác hoàn cảnh sáng tác của bài thơ. Tuy nhiên, dựa vào nội dung của tác phẩm có thể khẳng định bài thơ này ra đời trong không khí quyết chiến, quyết thắng của quân và dân đời Trần, khi lực lượng của  nước Đạị Việt đã lớn mạnh nhưng trong chiến đấu chống giặc Nguyên – Mông chưa đi đến thắng lợi cuốí cùng.

Bài thơ viết theo  thể tứ tuyệt luật Đường, 4 câu, mỗi câu 7 âm tiết. Hai câu đầu được dịch là:

Múa giáo non sông trải mấy thu

Ba quân hùng khí át sa0 Ngưu.

Trong nguyên bản, hai câu này là:

Hoành sóc giang san cáp kỉ thu

Tam quân tì hổ  khí thôn Ngưu.

“Hoành sóc” được    dịch thành “múa giáo” dễ làm cho  người đọc hiểu không    hoàn toàn đúng. “Hoành sóc” tức là cầm    ngang ngọn giáo, cả câu có nghĩa là \*cầm ngang ngọn giáo (bảo vệ) non sông đã mấy mùa thu. Chỉ cần 7 chữ nhưng câu thơ trên đây tả gợi được hình ảnh của người trai đời Trần và cũng chính là của Phạm Ngũ Lão với tư thế hùng düng, luôn kiên cường,sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, lập nên những chiến công huy hoàng. Dẫu họ đã ngoan cường chiến đấu bao năm tháng trải mấy thâu” – mấy mùa thu rồi) nhưng vẫn bừng bừng một khí thế, một sức mạnh hiên ngang bất khuất. Hình ảnh người tráng sĩ càng trở nên chói lọi bởi hùng khí của ba quân Ba quân chính là hình ảnh của cả thế hệ Phạm Ngũ Lão, của cả dân tộc đang sống trong hào khí Đông A. Sức mạnh của “ba quân’ được ví như sức mạnh ghê gớm của hổ báo làm át sao  Ngưu. Còn một cách hiểu khác không kém phần ý nghĩa :Sức mạnh của ba quân như hổ báo có thể nuốt trôi được cả trâu. Như vậy, câu thứ nhất nói về cá nhân người trai đời Trần câu thứ hai nói về dân tộc, về cộng đồng. Cá nhân có vẻ đẹp hiên ngang của đất  trời, sông núị, vượt qua mọi thử thách của thời gian, cộng đồng, dân tộc có tầm vóc , sức mạnh của vũ trụ. Cá nhân với cộng đồng, với dân tộc có quan hệ mật thiết hài hòa. Hình ảnh người tráng sĩ oai hùng tạo nên khi thế ngất trời của ba quân; đồng thời khí thế của ba quân lại Làm cho hình ảnh người tráng sĩ thêm lộng lẫy Mỗi con người đều tìm thấy bóng dáng mình trong hào khí chung của dân tộc. Đây là một thời đại cao đẹp của những con người cao đẹp!

Như vậy, chỉ bằng hai câu thơ, Phạm Ngũ Lão đã phác họa thành công tư thế của nhân vật trữ tình – chàng trai đờỉ Trần và tư thế của dân tộc ta trong một thời điểm lịch sử với  một tầm vóc lớn và quyết tâm lớn. Nhân vật trữ tình ở đây mang vẻ đẹp sử thi, tầm vóc sử thi .Phạm Ngũ Lão không chỉ phát ngôn nhân danh cá nhân mình mà ông còn nhân danh cả dân tộc, cả thời đại

Hình ảnh người tráng sĩ cắp giáo tung hoành nơi trận mạc, hình  ảnh ba quân khí thế ngất trời ta đã gặp nhiều trong văn học trung đại của Việt Nam cũng như của Trung Quốc,(Chàng chinh phu trong Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn cũng từng “Múa gươm rượu tiễn chưa tàn – ngang lưng ngọn giáo vào ngàn hang beo”. Nói về tướng sĩ trong bài Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, Lê Thánh Tông cũng có câu “Miệng thòm thèm giương dạ nuốt trâu – Chí hăm hở dang tay bắt vượn”). Song, nếu ở những câu vừa dẫn là những hình ảnh ước lệ nặng tính chất ngao du khoa trương, thì trong Thuật hoài của Phạm Ngũ Lão là những hình ảnh tuy cũng thật kì vĩ nhưng là những hình ảnh chân thực, hiện thực, bởi người đọc biết rằng chúng ra đời trong không khí quyết chiến, quyết thắng vĩ đại của quân dân ta đời Trần. Tại Hội nghị Bình Than, các bô lão Đại Việt đã nhất tể thể hiện tinh thần ấy. Và mỗi binh sĩ thời ấy đều thích hai chữ “sát thát” (giết giặc Nguyên) vào cánh tay.

Tiếp nối một cách tự nhiên mạch cảm xúc ở hai câu đầu, hai câu sau thể hiện khát vọng lập được nhiều chiến công to lớn vì đất nước của vị tướng – thi sĩ :

Công danh nam tử còn vương nợ  
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.

Người trai đời Trần không chỉ cao đẹp ở tư thế sẵn sàng chiến đấu, mà còn cao đẹp bởi có một. quan niệm nhân sinh tích cực. Lập công chính là làm nên sự nghiệp lớn trong công cuộc bảo vệ và dựng xây đất nước. Có công thì mới được ghi danh (têii). Mỗi con người chân chính, đặc biệt đối với những người làm trai, niềm khao khát làm nên sự nghiệp, lưu lại tên tuổi mình cho hậu thế là niềm khao khát chính đáng. Đây chính là động lực to lớn để không ít người có sức mạnh vượt, qua những thử thách cam go lập nên những kì tích vang dội, thúc đẩy sự tiến bộ của toàn xã hội. Chính vì the mà sau Phạm Ngũ Lão 6 thế kỉ, Nguyễn Công Trứ cũng khẳng định:

Làm trai sống ở trong trời đất  
Phải có danh gì với núi sông.

Và không hiểu tự thuở nào ông cha ta vẫn thường khích lệ cháu con: “Làm trai cho đáng nên trai – Xuống đông, đông tĩnh; lên đoài, đoài tan”. Đây chắc chắn không phải là thói hátn danh phàm tục, trái lại là một quan niệm nhân sinh tiến bộ trong truyền thống dân tộc.  
Ở đây, cái hay không chỉ ở nội dung toát ra từ câu thơ của Phạm Ngũ Lão mà còn ở chính con người tác giả. Ta đều biết, viên tướng làng Phù ủng này là người “công danh” lừng lẫy đánh đông dẹp bắc, tham gia cả hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, cho đến khi tuổi đã cao ông vẫn còn hăng hái cầm quân đánh tan bọn xâm lược quấy rối biên giới phía Tây Tổ quốc, và được phong chức Điện suý thượng tướng quân (1302), được ban tước Quan nội hầu (1318). Thế nhưng, Phạm Ngũ Lão vẫn cảm thấy mình còn “vương nợ” với đời, còn phải “thẹn” khi nghe chuyện Khổng Minh Gia Cát Lượng 1 một nhân vật siêu việt, có công lớn giúp Lưu Bị thời Tam quốc chia ba thiên hạ. Điều này đủ biết khát vọng và nhân cách của tác giả cao cả biết nhường nào? Phải chăng, chính vì ý thức được món nợ chưa trả xong đối với dân tộc, đối với đất nước, chính vì biết “thẹn” trước những nhân vật lẫy lừng trong sử sách đã tạo nên tầm vóc tuyệt vời của nhà thơ – chàng trai đời Trần, người anh hùng Phạm Ngũ Lão với những chiến tích vang dội và với bài Thuật hoài bất hủ này.  
Ra đời cách chúng ta đã 7 thế kỉ, song bài Thuật hoài luôn luôn mới mẻ và hấp dẫn, lay động con tim của bao thế hệ người đọc. Bởi vì, qua bài thơ, độc giả bắt gặp hình ảnh vừa chân thực vừa hoành tráng của người trai thời Trẩn với vẻ đẹp thật là hùng vĩ cao cả.

**Đề 2.**

**Phân tích hào khí Đông A trong bài thơ “Tỏ lòng” của Phạm Ngũ Lão và phân tích nỗi “thẹn” trong bài thơ.**

Bài làm :  
Trong lịch sử nước nhà, thời đại nhà Trần là một trong những thời đại lịch sử phát triển nhất. Không thể phủ nhận những thành tựu mà quân dân nhà Trần làm cho đất nước trên tất cả các lĩnh vực văn hóa, chính trị, quân sự, kinh tế hay tôn giáo…Nhắc đến nhà Trần là nhắc đến hào khí Đông A. Đặc biệt hào khí ấy không chỉ được nhắc đến trong lịch sử mà nó còn được nhắc đến qua bài thơ Tỏ lòng của vị tướng quân tài ba Phạm Ngũ Lão. Đồng thời qua bài thơ này, nhà thơ cũng muốn thể hiện nỗi “thẹn” của mình.

Vậy hào khí Đông A là gì?. Thông thường người ta hay biết đến hào khí Đông A nhưng lại chưa thực sự hiểu ý nghĩa của nó. Hào khí Đông A có hai cách hiểu. Cách hiểu thứ nhất là đây là triết tự của nhà Trần, chữ Đông và chữ A ghép lại để chỉ thời đại nhà Trần. Tuy nhiên nó còn một ý nghĩa sâu xa hơn, như chúng ta đã biết nhà Trần là một thời đại hợp lòng nhất từ trên xuống dưới, từ quân đến dân, từ nhà vua đến dân chúng. Hào khí Đông A thể hiện rõ ý chí trăm lòng như một của vua dân nhà Trần. Với ý chí quyết tâm không khuất phục, họ đồng lòng đồng thuận với nhau trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Và họ đã làm nên chiến thắng ba lần với giặc Nguyên Mông.

Bài thơ Thuật hoài thể hiện rõ hào khí Đông A thời Trần. Hai câu thơ đầu là tiêu biểu cho sự thể hiện đó:

“Hoành sóc giang sơn kháp kỉ thu  
Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu”  
“Múa giáo non sông trải mấy thu  
Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu”

“Hoành sóc giang sơn” có nghĩa là cầm ngang ngọn giáo để trấn giữ đất nước. Thời nhà Trần phải chống lại kẻ thù nguy hiểm nhất, mạnh nhất thời bấy giờ. Giặc Nguyên Mông bấy giờ hung hãn và dã man nhất, vó ngựa của chúng đi tới thảo nguyên nào thì thảo nguyên đó không còn một ngọn cỏ. Sức càn quét và xâm chiếm của chúng khiến cho nhiều nước khác phải kinh sợ. Thế nhưng đất nước ta phải đối mặt với những tên giặc nguy hiểm này thì quân dân nhà Trần không hề sợ sệt. Trên dưới một lòng bảo vệ đất nước giang sơn. Ngọn giáo giống như quốc bảo của người quân tử thời Trần, nó được đo bởi chiều rộng và chiều cao của đất nước. Sứ mệnh của quân dân nhà Trần là bảo vệ đất nước, từ bấy lâu nay vẫn thế há gì gặp giặc ngoại xâm nguy hiểm nhất lại phải chùn bước.

Câu thơ thể hiện ý chí quyết tâm chống giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước và người quân tử thời Trần tự ý thức được trách nhiệm của mình với đất nước. Chính bởi đồng lòng cho nên ba quân của nhà Trần mạnh mẽ như hổ báo, khí thế át cả sao Ngưu trên trời. Khí thế ấy tưởng chừng có thể nuốt hết một con trâu lớn. Hai câu thơ thể hiện sự hào hùng, bất khuất của quân đội nhà Trần. Đó chính là sự thể hiện của hào khí Đông A.

Nếu hai câu thơ đầu, nhà thơ thể hiện hào khí Đông A của một thời đại đầy hào hùng thì đến hai câu thơ cuối nhà thơ bày tỏ nỗi “thẹn” của mình:

“Nam nhi vị liễu công danh trái  
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu”  
“Công danh nam tử còn vương nợ  
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu”

Xưa kia, sinh thời phận làm trai thì phải có công danh và sự nghiệp. Một người nam nhi chân chính là phải có danh với núi sông, có công với đất nước. Chỉ có như thế mới xứng đáng là phận nam tri đầu đội trời chân đạp đất. Cái nợ công danh của nhà thơ vẫn còn trong khi ông đã từng đánh nam dẹp bắc, chặn biết bao nhiêu con đường của giặc đi. Phạm Ngũ Lão – một vị tướng tài ba của nhà Trần thế nhưng ông vẫn khiêm tốn về công danh của mình với vua, với nước. Ông “thẹn” khi nghe chuyện Vũ Hầu bởi vì Vũ Hầu cũng là phận bề tôi như ông. Nhưng Vũ Hầu làm được nhiều việc có công lớn với đất nước với vua hơn. Chính vì thế mà dù Phạm Ngũ Lão tài giỏi và hết lòng vì đất nước nhưng bản thân nhà thơ vẫn không cảm thấy hài lòng với những gì mình đã làm. Theo nhà thơ, có lẽ bấy nhiêu thôi chưa đủ để gọi là công danh với đất nước.

Qua đây ta có thể thấy rõ được hào khí Đông A thời nhà Trần và nỗi thẹn của người quân tử, người tướng quân hết lòng ra sinh vào tử vì vua vì nước. Có thể nói hào khí Đông A là yếu tố cơ bản làm nên ba lần chiến thắng giặc nguyên Mông. Đồng thời ta có thể thấy được tấm lòng của vị tướng quân tài ba với đất nước mình. Dẫu có bao nhiêu chiến công hiển hách, Phạm ngũ Lão vẫn thấy chưa đủ để phục vụ cho vua và cho đất nước.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích “Tỏ lòng” của Phạm Ngũ Lão để thấy tinh thần yêu nước nồng nàn được thể hiện qua bài thơ.

**4. Củng cố:**

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài “Tỏ lòng”.

**5. Dặn dò :**

**-** Học thuộc bài và tự giác luyện tập.

- Chuẩn bị bài : “Cảnh ngày hè” (Nguyễn Trãi).

Ngày soạn : 29/11/2017

**Tiết 77-78.**

**CẢNH NGÀY HÈ (1)**

***Nguyễn Trãi***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng phân tích một bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước, tình cảm gắn bó với cuộc sống của người dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Tác giả Nguyễn Trãi**

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu là Ức Trai, quê gốc tại làng Ngái (Chi Ngại), huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Ông mất ngày 19 - 9 - 1442, tức 16 tháng Tám năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba, trong vụ án Lệ Chi Viên (tức vụ án Trại Vải, huyện Gia Lương, nay thuộc Bắc Ninh), vụ án tru di tam tộc oan khốc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Ông là nhà văn hoá, nhà thơ lớn của dân tộc, người mở đầu cho sáng tác thơ Nôm ở Việt Nam. *Cảnh ngày hè* là một trong những bài thơ đặc sắc trong tập *Quốc âm thi tập*, một tập thơ Nôm được xem là cổ nhất.

**2. Về Quốc âm thi tập**

-       Là tập thơ Nôm sớm nhất còn lại đến hôm nay. Nó là một “bông hoa nghệ thuật đầu mùa” của thơ ca Tiếng Việt.

-       Về nội dung, *Quốc âm thi tập* phản ánh vẻ đẹp con người Nguyễn Trãi (lí tưởng nhân nghĩa; lòng yêu nước, thương dân; tình yêu thiên nhiên, quê hương, con người, cuộc sống,…).

-       Về nghệ thuật, tác giả *Quốc âm thi tập* vận dụng một cách thành thục thể thơ thất ngôn đường luật của Trung Quốc. Tuy nhiên, có chỗ Nguyễn Trãi lại chen vào một số câu thơ lục ngôn thích hợp (một sự phá cách trong sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ).

Bài thơ *Cảnh ngày hè* thể hiện vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và vẻ đẹp tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi. Bài thơ mang vẻ đẹp bình dị, tự nhiên, có sự đan xen câu lục ngôn (sáu chữ) và bài thơ thất ngôn (bảy chữ).

**3. Bài thơ “Cảnh ngày hè”**

**3.1. Mạch cảm xúc của bài thơ**

Từ thư thái, thanh thản pha sắc thái bất đắc dĩ, có phần chán ngán đến hứng khởi, phấn chấn đó là mạch cảm xúc của *Cảnh ngày hè*.

**3.2. Bức tranh mùa hè**

Cảnh ngày hè hiện ra thật đẹp, đầy sức sống với những chi tiết cụ thể, sinh động: tán hoè xanh thẫm che rợp, thạch hựu bên hiên nhà còn phun màu đỏ, sen hồng trong ao ngát mùi hương, tiếng lao xao vọng lại từ làng chài, tiếng ve như tiếng đàn vang dội lên. Bức tranh cho thấy sức sống sinh sôi, rạo rực khắp nơi nơi.

**3.3. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ**

Miêu tả cảnh ngày hè, tác giả đã sử dụng các động từ, tính từ, từ láy giàu sức gợi hình tượng và cảm giác. Ở câu 2, 3, 4, 5, 6 là các từ: *đùn đùn, giương, phun, đỏ, tiễn, lao xao, dắng dỏi*. Từ *đùn đùn* gợi tả sắc xanh thẫm của tán hoè lớp lớp, liên tiếp tuôn ra, giương rộng ra; từ *phun* gợi sự nổi bật, bắt mắt của màu đỏ hoa lựu; *tiễn* (ngát, nức) gợi tả sức lan toả của hương sen; từ *lao xao, dắng dỏi* đảo lên trước *chợ cá, cầm ve* làm nổi bật âm sắc rộn ràng, râm ran rất riêng của mùa hè. Dưới cái nhìn của tác giả, những sự vật vốn *tĩnh* trở nên *động*. Chuyển *tĩnh* thành *động*, sự cảm nhận cảnh ngày hè của nhà thơ bộc lộ rõ tình yêu sự sống sinh sôi, cái *động* của thiên nhiên, cảnh vật phản ánh cái *động* trong lòng người.

**3.4. Nhịp điệu và tiết tấu giàu sức gợi tả**

Bức tranh ngày hè sinh động không những được gợi tả bằng hình ảnh màu sắc, âm thanh, sự chuyển động tinh tế của sự vật mà còn thể hiện ở nhịp điệu, tiết tấu. Với đặc điểm về số câu (8 câu), cách gieo vần (cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8), lối đối ngẫu ở hai liên giữa (cặp câu 3 – 4, 5 – 6) thì vẫn thấy đây là bài thơ thất ngôn bát cú. Nhưng bài thơ có một số điểm khác so với thất ngôn bát cú Đường luật:

-       Câu 1 và câu 8 chỉ có sáu chữ nên chúng thành những câu độc lập, không gắn với câu 2 và câu 7 thành liên như thể thơ Đường luật.

-       Đa dạng hơn về nhịp điệu:

+         Câu 1: 1 / 2 / 3

+         Câu 2: 4 / 3 (hoặc 1 / 3 / 3)

+         Câu 3: 3 / 4

+         Câu 4: 3 / 4

+         Câu 5: 2 / 2 / 3

+         Câu 6: 2 / 2 / 3

+         Câu 7: 3 / 4

+         Câu 8: 3 / 3.

**3.5. Tâm sự của nhà thơ**

Sắc thái của cảnh vật trong bức tranh về sự sống mùa hè đã cho thấy tâm trạng phấn chấn trước vẻ đẹp của cuộc sống đã “phá vỡ” cái tĩnh tại của cuộc sống nhàn dật thuần tuý, qua đó bộc lộ niềm quyến luyến, thiết tha lớn với cuộc đời. Nỗi lòng của nhà thơ đối với đời, với cuộc sống nhân dân hiện ra rõ nét ở hai câu cuối bài. Ông nói đến cây đàn của Ngu Thuấn với mong ước thanh bình, no đủ cho muôn dân. Niềm tha thiết, gắn bó với đời được cụ thể bằng niềm mong mỏi giàu đủ cho nhân dân. Ngay cả trong không gian nhàn dật, ý thức *nhập thế*, giúp đời luôn thường trực trong tâm hồn Nguyễn Trãi.

**3.6. Cảnh và tình trong bài thơ được kết hợp hài hoà.**

Tả cảnh ngày hè, bài thơ là một bức tranh tràn đầy sức sống. Sức sống của sự vật trong trong bức tranh tả cảnh mùa hè cũng thể hiện cảm xúc, niềm yêu đời trong tâm hồn nhà thơ. Cảnh gợi cảm xúc, cảm xúc chi phối cái nhìn và tái hiện cảnh vật.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

*Rồi hóng mát thuở ngày trường  
Hòe lục đùn đùn tán rợp giương  
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ  
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương  
Lao xao chợ cá làng ngư phủ  
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương  
Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng  
Dân giàu, đủ khắp, đòi phương.*

Câu hỏi:

1.Câu thơ “Rồi hóng mát thuở ngày trường” gợi điều gì về nhân vật trữ tình?

a,Con người bon chen, tất bật

b.Con người nhàn nhã thư thái

c.Con người vất vả mệt mỏi

d.Con người buồn bã, đau khổ

2. Xác định các loài hoa và màu sắc đặc trưng của từng loài? cảnh ngày hè được miêu tả như thế nào?

3.Câu thơ:Lao xao chợ cá làng ngư phủ sử dụng biện pháp tu từ nào? Tác dụng của biện pháp đó?

4.Từ láy “lao xao” có tác dụng biểu hiện cuộc sống như thế nào?

5.Nội dung chủ đạo mà anh/chị cảm nhận được từ bài thơ Cảnh ngày hè là gì?

6. Viết đoạn văn ( khoảng 10 dòng) miêu tả cảnh ngày hè theo cảm nhận của em.

Đáp án:

1.b.Con người nhàn nhã thư thái

2.Hoa hòe màu xanh, hoa lựu đỏ, hoa sen hồng

-Cảnh tươi tắn, rực rỡ…

-Cảnh bình dị, đặc trưng cho mùa hè ..

3.Biện pháp đảo ngữ :Đưa 2 từ láy ” lao xao” và “dắng dỏi” lên đầu câu

Tác dụng: miêu tả âm thanh sôi động của cuộc sống

4. “lao xao” : từ láy tượng thanh, miêu tả âm thanh huyên náo của chợ cá, cuộc sống no đủ, thái bình của người dân chài lưới.

5.Nội dung chủ đạo: Tâm hồn yêu thiên nhiên, khát vọng cao cả gắn liền với tấm lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi.

6.Học sinh viết đoạn văn theo yêu cầu của đề  ( khoảng 10 dòng), nội dung có thể tham khảo trong bài thơ hoặc tự nghĩ. Diễn đạt lưu loát.

**Đề 2.**

**Cảm nhận bài thơ “Cảnh ngày hè” của Nguyễn Trãi.**

Bài làm :

Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng dành những lời trân trọng nhất “Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lộng gió thời đại…” Vẻ đẹp ấy của hồn thơ Nguyễn Trãi đã được phác họa qua những vần thơ của “Cảnh ngày hè”, một trong số bài thơ của chùm thơ 61 bài “Bảo kính cảnh giới”. Ở đó, ta không chỉ bắt gặp một tâm hồn tinh tế nhạy cảm trước thiên nhiên của một người nghệ sĩ mà còn thấy được một tấm lòng luôn cháy sáng vì nước vì dân của vị anh hùng dân tộc.

Thiên nhiên vốn là mảnh đất vô cùng màu mỡ của biết bao thi nhân trung đại cày xới và cũng là nguồn thi hứng không bao giờ vơi cạn Nguyễn Trãi .Nhà thơ sống giữa thiên nhiên, bầu bạn cùng thiên nhiên, và lấy từ thiên nhiên những bài học quý giá làm “gương báu răn mình” để rồi ghi lại trong tập thơ “Bảo kính cảnh giới”. Một nhân cách thanh cao “tỏa sáng tựa sao khuê”, một tấm lòng cao cả, vẫn luôn tha thiết với nhân dân, với đất nước dẫu trong tình cảnh ngặt nghèo bị nghi kị, dèm pha hay ngay cả khi có cuộc sống yên bình, nên thơ giữa thiên nhiên của Nguyễn Trãi đã đến với người đọc chính qua những vần thơ ấy. Tám câu thơ của “Cảnh ngày hè” đã góp thêm nét vẽ để bức chân dung tâm hồn của Ức Trai hiện lên rõ nét nhất.

Ngay từ những câu thơ đầu tiên, tác giả đã dẫn chúng ta đến với một bức tranh thiên nhiên rực rỡ, tràn trề sự sống của mùa hè, đến với một không khí náo nhiệt, rộn ràng của cuộc sống thường nhật vẫn đang tiếp diễn.

Rồi, hóng mát thuở ngày trường

Câu thơ mở đầu cho bài thơ tác giả đã giới thiệu về hoàn cảnh hưởng “nhàn” bất đắc dĩ của mình.Lời thơ biểu đạt sự nhàn hạ trong một ngày hè của một con người không bị vướng bận bởi điều gì với nhịp của chữ “rồi” tách riêng khỏi nhịp của câu thơ như nhấn mạnh sự rảnh rỗi của nhà thơ. Nhưng khi đọc sâu, ngẫm kĩ vào từng câu chữ ta lại cảm nhận được tiếng thở dài trong câu thơ. Cụm từ “thuở ngày trường” trong câu đầu có cùng nghĩa với “hạ nhật trường” trong một câu thơ của Cao Biền thời Đường:

Lục thu âm nồng hạ nhật trường”  
(Cậy xanh bóng rợp ngày hè dài)

Bài thơ được viết trong thời gian Nguyễn Trãi an nhàn lui về ở ẩn xa dời chốn bon chen đầy cám dỗ của quan trường, và như thế nhà thơ đã có cơ hội để cảm nhận trọn vẹn cái “ngày hè dài” ấy. Thế nhưng liệu đó có phải chỉ là những cảm quan về thời gian, ngày tháng? Hay đằng sau hai chữ “ngày trường” cùng với nhịp thơ như trải dài ấy còn là tâm trạng nhân vật trữ tình, những nỗi niềm của Ức Trai chăng? Và phải chăng tất cả những tâm tư ấy đang dồn nén vào trong bức tranh thiên nhiên ngày hè mãnh liệt và căng tràn sức sống trước mắt và được nhà thơ nâng niu ghi lại:

Hòe lục đùn đùn tán rợp giương  
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,  
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương

Chỉ trong ba câu thơ hàm súc tác giả đã vẽ ra trước mắt người đọc một bức tranh mùa hè rực rỡ với những gam màu đậm, tươi tắn cùng những hình ảnh đặc trưng của mùa hè. Bao trùm lên bức tranh ấy chính là những “chiếc lọng” xanh biếc của tán hòe đang bung sắc như làm dịu đi cái chói chang, gay gắt của nắng hè. Đặt điểm nhìn xuống thấp hơn, nhà thơ đã khéo léo đan cài màu đỏ rực rỡ của thạch lựu trước hiên nhà cùng sắc hồng của ao sen đang tỏa hương thơm ngát lan tỏa khắp không gian. Nếu thơ ca cổ điển ưa những gam màu trầm hơn là những sắc gắt, ưa tả tĩnh hơn tả động thì Nguyễn Trãi đã dám bước qua cái khuôn khổ ấy để thoát khỏi những bức tranh thanh đạm, tiêu sơ và để đến gần hơn với bức tranh cảnh ngày hè tươi vui, đầy sức sống. Nhà thơ không chỉ cảm nhận được hình sắc của thiên nhiên tạo vật mà còn nhận thấy một mạch sống đang ứa căng, tràn trề, đang đùn đùn phun ra những sắc xanh, sắc đỏ của hoa lá, cỏ cây. Thiên nhiên của Nguyễn Trãi hiện lên qua những động từ mạnh “đùn đùn”, “phun”, “tiễn” “giương” như đang trào dâng một sức sống nội sinh mãnh liệt, mạnh mẽ ẩn sâu bên trong mỗi tạo vật. Hòe không được miêu tả như một vật thể thông thường mà nó được đặt trong sự vận động, phát triển của tự nhiên. Ao sen cũng không chỉ gợi một thứ hương dịu nhẹ mà còn thể hiện sự lan tỏa, sự chuyển động của mùi hương ấy khắp không gian. Đều lấy tâm điểm là những bông hoa thạch lựu đỏ như những đốm lửa nhưng nếu Nguyễn Du gợi tả được màu sắc qua phép điệp âm”lửa lựu lập lòe” trong câu thơ “Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông” (Truyện Kiều) thì hoa lựu trong thơ Nguyễn Trãi còn có cả nhựa sống dồi dào bên trong đang “phun” tỏa, phát lộ ra ngoài. Cái sinh khí rực rỡ, viên mãn nhưng cũng rất thanh thoát ý vị ấy khác hẳn với cái nóng nực của mùa hè mà các nhà thơ trong “Hồng Đức quốc âm thi tập” đã biểu hiện:

Nước nồng sừng sực đầu rô trỗi  
Ngày nắng chang chang lưỡi chó lè

Phải chăng chính nhà thơ đã mở rộng tâm hồn mình để cảm nhận cuộc sống, để phát hiện ra cái thế giới bên trong đang tuôn tràn của thiên nhiên, và cái vận động không ngừng trong tự nhiên.

Nhưng trong thi của Nguyễn Trãi không chỉ có họa, có hương mà còn có cả những thanh âm muôn vẻ của cuộc sống thường nhật.

Lao xao chợ cá làng ngư phủ  
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương

Thiên nhiên không hề u ám, trầm lặng khi nắng chiều buông mà trái lại, rất rộn rã và sôi động. Nhà thơ đã đưa vào bức tranh của mình những hình ảnh vô cùng quen thuộc, gần gũi nhưng lại không đi theo khuôn sáo, lối mòn nào. Hai từ láy “lao xao”, dắng dỏi được đảo lên đầu mỗi câu thơ làm bật lên cái âm thanh sôi động, náo nhiệt, xóa tan không khí quạnh hiu, cô tịch lúc ‘tịch dương”. Cảnh phiên chợ – một dấu hiện của sự sống con người hiện ra trong câu thơ với tiếng người mua, kẻ bán, tiếng cười nói, tiếng chuyện trò gian thật bình yên và ấm áp! Nhà thơ không hề thoát tục, không hề xa dời cuộc sống mà là đang hướng lòng mình về với cuộc sống bình dị từ những âm thanh bình dị nhất. Nhà thơ như căng mở hết tất cả những giác quan cả thị giác, khứu giác, thính giác và cả những liên tưởng bất ngờ “dắng dỏi cầm ve”. Tiếng ve inh ỏi – một thứ âm thanh không xa lạ với mùa hè được ví như một cung đàn mùa hạ tấu lên một cách rộn ràng hòa chung với bản đàn rạo rực, hối hả của nhịp sống căng tràn trong thiên nhiên. Lời thơ như diễn tả một cuộc sống đang sinh sôi, tiếp diễn ngay cả khi ngày sắp tàn, một khung cảnh thật êm đềm và thanh bình nơi làng quê. Cùng viết về mùa hè nhưng những cảm xúc trong mỗi bài thơ lại đem đến một mùa hè khác nhau.

Tháng tư đầu mùa hạ  
Tiết trời thực oi ả  
Tiếng dế kêu thiết tha  
Đàn muỗi bay tơi tả

Nếu như ta cảm nhận được mùa hè rộn ràng, náo nhiệt trong những vần thơ Ức Trai thì mùa hè của Nguyễn Khuyến oi nồng và có phần u uất. Bởi, với “Cảnh ngày hè” Nguyễn Trãi đã cảm nhận thiên nhiên sự sống bằng chính sức sống dồi dào trong tâm hồn mình, bằng sự tha thiết với cuộc sống còn Nguyễn Khuyến đã mượn mùa hè để dãi bày những bức bối, u uất của mình đúng như tên bài thơ “Than mùa hè”. Thi nhân như đang náo nức muốn hòa cùng niềm vui sự sống với một tâm hồn thiết tha yêu thiên nhiên để rồi từ đó thổi bùng lên khát vọng bấy lâu nay của một con người luôn hết lòng vì đất nước.

Sống giữa vòng tay bình yên của mẹ thiên nhiên, giữa cuộc sống “vô ưu vô tư” nhưng chưa giây phút nào Nguyễn Trãi quên đi bổn phận của mình:

Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng  
Dân giàu đủ khắp đòi phương

Sâu trong tâm khảm, Ức Trai luôn mang một nỗi niềm dân nước, một hoài bão về sự an thịnh như thời Đường Ngu nên đã mượn điển tích Ngu cầm để nói lên tấm lòng của mình. Liệu có phải nhà thơ muốn có cây đàn Ngu cầm để gẩy nên khúc Nam Phong để ngợi ca cảnh thái bình, thịnh trị đang hiện hữu mà tiếng lao xao của cuộc sống bình yên đã dẫn dắt đến tâm sự ấy? Hay đó chỉ là những ước mong, khao khát ở phía trước của nhà thơ về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc của dân nước? Dù hiểu theo cách nào thì người đọc đều cảm nhận được tấm lòng “ưu dân ái quốc” của nhà Nguyễn Trãi mà trong một bài thơ khác, Ức Trai cũng đã nhắc tới sở nguyện này:

Dân Nghiêu Thuấn, vua Nghiêu Thuấn  
Dường ấy ta đà phỉ sở nguyền

Những lời thơ vô cùng giản dị và mộc mạc được cất lên từ một tấm lòng rất đỗi chân thành, một con tim luôn cháy bỏng tình yêu với đất nước, với nhân dân. Nguyễn Trãi rảnh rỗi nhưng không hề thanh thản, ông nhàn thân nhưng không nhàn tâm, trong lòng nhà Nho chân chính ấy luôn canh cánh nỗi niềm dân nước:

Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu  
Hậu thiên hạ chi lạc ưu lạc

Nguyễn Trãi luôn đặt lợi ích của quốc gia, dân tộc lên hàng đầu với một niềm mong mỏi rất cao cả “khắp nơi không một tiếng oán hờn”. Nếu như với Nguyễn Bỉnh Khiêm “nhàn” là tránh xa phú quý quay về hòa hợp với thiên nhiên để giữ trọn cốt cách thì qua “Cảnh ngày hè”, vị anh hùng dân tộc đã khẳng định triết lí “nhàn” của mình: Sự nhàn rỗi, thảnh thơi luôn phải song hành với cuộc sống no đủ, bình yên. Chính kết cấu đầu cuối tương ứng của hai câu lục ngôn ở đầu và cuối tác phẩm đã khép mở hai tâm trạng tạo nên mạch hàm ẩn của toàn bài thơ.

“Cảnh ngày hè” được viết theo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn với nhịp thơ đa dạng và linh hoạt. Bài thơ đã thoát khỏi tính quy phạm khuôn thước của văn học trung đại bằng việc sử dụng nhiều hình ảnh sinh động, qua cách miêu tả thiên nhiên và đặc biệt là việc sử dụng ngôn ngữ. Bằng các động từ mạnh, các từ tượng thanh được sử dụng liên tiếp làm cho bức tranh mùa hè không phải là hình ảnh tĩnh trên trang giấy mà căng tràn nhựa sống. Nguyễn Trãi đã đưa ngôn ngữ thơ ca về gần với ngôn ngữ đời sống, mở đường cho khuynh hướng dân tộc hóa, bình dị hóa của thơ ca Việt Nam sau này. Cuộc sống muôn màu muôn vẻ đã được Nguyễn Trãi tái hiện một cách đầy chân thực và sinh động. Nhưng đọc bài thơ, ta không chỉ đơn thuần thấy được vẻ đẹp của thiên nhiên mùa hè rực rỡ, sống động mà còn cảm nhận được vẻ đẹp phong phú, thanh cao của hồn thơ Nguyễn Trãi. Một hồn thơ đã bắt rễ sâu vào đời sống thiên nhiên, một cảm xúc thơ đã hòa nhịp với mạch sống nhân dân, dân tộc.

Nhà bác học Lê Quý Đôn đã từng khẳng định rằng “Thơ khởi phát từ trong lòng người ta”. Quả thực không có những cảm xúc, những tâm sự sâu kín nén chặt, chất chứa trong lòng sẽ chẳng bao giờ có thơ. Qua “Cảnh ngày hè” ta không chỉ ngưỡng mộ tài năng của nhà văn hóa lớn mà ta còn nghe được tiếng lòng, tiếng yêu cuộc sống, tiếng yêu quê hương, dân tộc của Ức Trai tiên sinh tha thiết hơn bao hết.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

“Đọc một câu thơ hay nghĩa là ta đã bắt gặp tâm hồn một con người”.

Anh/ chị hãy làm rõ ý kiến trên qua bài thơ “**Cảnh ngày hè**” của Nguyễn Trãi.

**4. Củng cố:**

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài thơ “Cảnh ngày hè”.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “Cảnh ngày hè”.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 03/12/2017

**Tiết 79-80.**

**CẢNH NGÀY HÈ (2)**

***Nguyễn Trãi***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng phân tích một bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước, tình cảm gắn bó với cuộc sống của người dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

*“Đọc một câu thơ hay nghĩa là ta đã bắt gặp tâm hồn một con người”.*

Anh/ chị hãy làm rõ ý kiến trên qua bài thơ “*Cảnh ngày hè*” của Nguyễn Trãi.

Hướng dẫn :

Nêu được vấn đề cần nghị luận: Đọc thơ hiểu được vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ;  Tâm hồn Nguyễn Trãi qua “***Cảnh ngày hè”*** : tinh tế, nhạy cảm,có tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người sâu nặng.

**Giải thích nhận định:** *“Đọc một câu thơ hay nghĩa là ta đã bắt gặp tâm hồn một con người”.*

– Giải nghĩa từ ngữ: “*đọc*”(tìm hiểu, suy ngẫm), “*câu thơ hay*”(có giá trị nội dung, nghệ thuật), “*bắt gặp*”(phát hiện ra, đồng cảm), “*tâm hồn*”(con người tinh thần bên trong con người)

– Khái quát ý nghĩa: Tìm hiểu thơ, người đọc sẽ thấy được con người bên trong – con người tinh thần của nhà thơ

**Phân tích – chứng minh**: “***Cảnh ngày hè***”  thể hiện tâm hồn Nguyễn Trãi

- Sự yêu mến, gắn bó với thiên nhiên, phát hiện sức sống căng tràn của thiên nhiên mùa hè.

– Sự giao cảm với cuộc sống bình yên, no ấm của nhân dân, niềm khát khao mong ước “*Dân giàu đủ khắp đòi phương*”.

– Sự tinh tế, nhạy cảm của một tâm hồn nghệ sĩ đích thực.

*“Đó là niềm vui lớn cộng với nỗi đau dài*

*Tích lại đời thành chất ngọc Ức Trai.*” (Phạm Hổ)

Đánh giá chung về vấn đề cần nghị luận: *“Văn học là nhân học”* (M. Gorki)

- Thơ ca, nghệ thuật là nơi người nghệ sĩ giãi bày tâm tư, cảm xúc, rung động trước cuộc đời.

– Tác phẩm biểu hiện tâm hồn nhà thơ, vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ là cội nguồn tạo nên vẻ đẹp, giá trị tác phẩm.

– Đọc thơ hay, gặp gỡ tâm hồn người nghệ sĩ, người đọc thơ được thanh lọc, hoàn thiện tâm hồn mình.

**Đề 2.**

**Cảm nhận của anh (chị) về bức tranh thiên nhiên mùa hè trong bài thơ Cảnh ngày hè**

**Bài làm**

   Nguyễn Trãi (1380 - 1442), vị anh hùng dân tộc, "tấm lòng sáng tựa sao Khuê" (lời vua Lê Thánh Tông) dù trong bất kì hoàn cảnh nào cũng không nguôi tâm nguyện hướng về dân về nước. Ngay cả khi bị nghi kị, phải lui về quê ngoại Côn Sơn, ông vẫn bộc bạch nỗi lòng tha thiết cháy bỏng trong cuộc sống tưởng như chỉ biết vui vầy cùng mây núi cỏ cây. Nỗi lòng ấy bộc lộ rõ nét trong chùm thơ 61 bài Bảo kính cảnh giới. Đặc biệt, bài thơ số 43 chan chứa bao khát vọng hướng đến cuộc đời, nhân dân.

   Bảo kính cảnh giới (Gương báu răn mình) lấy những bài học từ thiên nhiên vĩ đại để nhà thơ soi chiếu lòng mình. Ta không chỉ gặp tấm lòng yêu thiên nhiên của một nghệ sĩ lớn mà còn thấu hiểu tâm sự của người anh hùng luôn canh cánh bên lòng nỗi niềm "ưu quốc ái dân". Suy ngẫm và cảm xúc của nhà thơ giúp chúng ta hình dung một nhân cách lớn.

   Bài thơ bắt đầu bằng hoàn cảnh hưởng nhàn bất đắc dĩ:

*"Rồi hóng mát thuở ngày trường"*

   Nhịp thơ thật lạ lùng như kéo dài cảm giác của một ngày "ăn không ngồi rồi": tạo điểm nhấn ở một nhịp đầu tiên, sau đó là năm chữ nối thành một hơi thở như tiếng thở dài. Rõ ràng nhà thơ nói về việc hóng mát mà không hề đem lại cảm nhận nhàn tản thật sự. Hai chữ ngày trường lại hiện ra bao nỗi chán chường của một ngày dài vô vị. Hưởng nhàn mà không hề thư thái! Có thể đó sẽ là khởi nguồn cho bao nỗi bực dọc trút ra của con người bất đắc chí. Thế nhưng, tất cả tâm tư đã dồn nén lại khi nhà thơ đối diện với một thiên nhiên mãnh liệt đầy sức sống:

*"Hòe lục đùn đùn tán rợp giương.*

*Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,*

*Hồng liên trì đã tiễn mùi hương"*

   Ba câu thơ đem lại một bức tranh thiên nhiên nhiều màu sắc, cùng những hình ảnh đặc trưng của không gian mùa hè. Trước hết, đó là hòe buông sắc lục như một chiếc lọng khổng lồ bao trùm lên cảnh vật, tạo cảm giác về một không gian xanh. Cái nhìn thiên nhiên của Nguyễn Trãi luôn có sức bao quát, vừa gợi sức sống của không gian trong động từ đùn đùn, vừa gợi cảm giác phóng khoáng trong một chữ rợp. Tầm nhìn trải từ gần ra xa, theo quy luật đăng đối ở hai câu tả thực, khéo léo đan cài sắc đỏ của thạch lựu trước hiên nhà cùng sắc hồng của ao sen. Câu trên tả sắc, câu dưới gợi hương. Thiên nhiên ấy cũng chứa chan bao cảm xúc, lúc dịu nhẹ lan tỏa lúc bừng bừng phun trào. Để rồi cuối cùng đọng lại cảm giác man mác tiếc nhớ làn hương thanh thoát của sen hồng lúc cuối hè. Phải là một người có tâm hồn tinh tế mới cùng một lúc diễn tả được nhiều cảm giác trong chỉ vài ba câu thơ cô đọng. Giữa khung cảnh thiên nhiên ấy, nhà thơ dường như cũng nguôi ngoai bao nỗi niềm bực dọc, để lòng mình hòa cùng thiên nhiên đầy sức sống.

   Không chỉ nhìn bằng mắt mà Nguyễn Trãi còn trải lòng lắng nghe những thanh âm muôn vẻ của thiên nhiên:

*"Lao xao chợ cá làng ngư phủ,*

*Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương"*

   Có một sự chuyển đổi cảm xúc trong cách lắng nghe những âm thanh của cuộc sống. Giờ đây, những thanh âm lại được cảm nhận từ xa đến gần, từ lao xao đến dắng dỏi. Thiên nhiên không hề tĩnh lặng u trầm trong thời điểm chiều buông mà trái lại rất sôi động và gần gũi với tấm lòng thiết tha yêu sự sống của nhà thơ. Lao xao là âm thanh gợi rõ cuộc sống thanh bình của những người dân chài, cảnh mua bán tấp nập mà không quá ồn ào để khuấy động không gian hưởng nhàn của nhà thơ. Dường như Nguyễn Trãi dã chủ động hướng lòng mình về với chợ cá, làng ngư phủ để thấy bản thân không xa với đời thường. Âm vang cuộc sống thực ấy tạo thành mối dây liên hệ giữa nhà thơ với nhân dân, mang lại niềm vui xôn xao trong một buổi chiều dễ tạo cho nhà thơ nỗi buồn, cấu trúc đăng đối đã tạo nên sự hòa điệu giữa con người với thiên nhiên trong sự cân xứng làng ngư phủ - bóng tịch dương mang đậm sắc thái trang trọng cổ điển. Nghệ thuật tương phản tạo nên một cảm hứng hết sức mới mẻ trong thơ Nguyễn Trãi khi ấn tượng ám ảnh nhà thơ không phải ánh tịch dương ảm đạm mà lại là âm thanh dắng dỏi cầm ve. Sự liên tưởng bất ngờ và độc đáo này đã chứng tỏ rõ phẩm chất nghệ sĩ của Nguyễn Trãi. Tiếng ve đặc trưng của mùa hè đến cùng Nguyễn Trãi lại như một bản đàn mạnh mẽ, rạo rực hối hả nhịp sống căng tràn của thiên nhiên. Bức tranh thiên nhiên sống động ấy đã hàm chứa một nội dung thông điệp thẩm mĩ đánh động tâm tư của nhà thơ. Bản thân ông có muốn lánh đời thoát tục, ngắm ánh tịch dương, giam mình trong lầu kín cũng không thể không nghe, không thấy bao vẻ đẹp thiên nhiên tươi tắn rộn rã chung quanh. Thiên nhiên ấy xôn xao hay chính tấm lòng của nhà thơ cũng đang náo nức muốn hòa cùng niềm vui sự sống? Cuộc sống của ông không phải của ẩn sĩ lánh đời mà chính là phản chiếu của tâm hồn yêu đời thiết tha, vẫn đón nhận thưởng thức được niềm vui cuộc sống thanh bình để quên đi nỗi riêng tư sầu muộn.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi trong bài thơ “Cảnh ngày hè” .

**4. Củng cố:**

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài thơ “Cảnh ngày hè”.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “Cảnh ngày hè”.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 05/11/2017

**Tiết 81-82.**

**CẢNH NGÀY HÈ (3)**

***Nguyễn Trãi***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng phân tích một bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước, tình cảm gắn bó với cuộc sống của người dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**ĐỀ 1:**

**Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi trong bài thơ “Cảnh ngày hè” .**

A. YÊU CẦU ĐỀ:  
- Dạng đề “mở”, nội dung nghị luận về một khía cạnh bài thơ.  
- Luận đề: Vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ.  
- Luận điểm:  
+ Vẻ đẹp tình yêu thiên nhiên và cuộc sống cảnh ngày hè.  
+ Vẻ đẹp của lòng yêu nước thương dân.  
- Thao tác lập luận và dẫn chứng: có thể dùng thao tác phân tích, chứng minh, so sánh, bình luận, nêu cảm nghĩ,…Dẫn chứng chủ yếu dùng trong bài “Cảnh ngày hè”.  
B. THAM KHẢO BÀI VIẾT:  
I. MỞ BÀI: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận (luận đề).  
Nguyễn Trãi để lại cho nhân loại một di sản văn chương vô giá. Nếu như ta biết đến “Đại cáo bình Ngô” như một bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc thì với “Cảnh ngày hè”, người đọc được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên ngày hè và đặc biệt là vẻ đẹp tâm hồn thi nhân.  
II. THÂN BÀI:  
1. Khái quát về tác giả, tác phẩm:  
Nhắc đến Nguyễn Trãi là người ta nghĩ ngay đến một nhà quân sự, một nhà chính trị tài ba lỗi lạc đã dâng hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp cứu nước cứu dân. Nhưng bên cạnh nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao là một Nguyễn Trãi nghệ sĩ với những xúc cảm tinh tế và tình yêu tha thiết đối với thiên nhiên, cuộc sống, con người. Con người văn võ song toàn ấy đã để lại cho đời một sự nghiệp văn chương đồ sộ với nhiều tác phẩm có giá trị mà một trong số đó là “Cảnh ngày hè”. Bài thơ dựng lên một bức tranh thiên nhiên sống động với âm thanh, hương sắc và cả những gam màu rực rỡ mà ẩn sâu trong đó là bức chân dung tinh thần của nhà thơ giữa cuộc sống ẩn dật nơi thôn dã.  
2. Nội dung cần phân tích, cảm nhận:  
a. Vẻ đẹp của tình yêu thiên nhiên và cuộc sống cảnh ngày hè:  
Mở đầu bài thơ là tư thế của nhân vật trữ tình:  
“Rồi hóng mát thuở ngày trường”  
Nhịp thơ 1/5 thật lạ lùng cho thấy cảm giác của con người trong một ngày rỗi rãi. Thi nhân ngồi hóng mát trước hiên nhà nhưng vốn không phải là người thích chìm đắm vào thiên nhiên để quên hết việc đời nên điều đó không mang lại cho ông cảm giác thanh thản hay nhẹ nhõm thực sự. Vậy nên mới có cảm giác “ngày trường”, nghĩa là ngày dài, vô vị và buồn chán. Các nhà thơ xưa thường dồi dào cảm hứng trước mùa xuân, mùa thu nhưng Nguyễn Trãi lại chọn cho mình một đề tài riêng – vẻ đẹp của mùa hè. Và với một tâm hồn yêu thiên nhiên, một hồn thơ phóng khoáng cùng với xúc cảm tinh tế, nhà thơ đã mang đến cho ta một bức tranh thiên nhiên mùa hạ tuyệt đẹp:  
“Hòe lục đùn đùn tán rợp giương  
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,  
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương”  
Trước tiên là màu xanh tươi mát, tràn đầy sức sống của cây hòe. Màu lá hòe như trải rộng, che mát cả một khoảng sân nhỏ. Từ láy “đùn đùn” gợi cảm giác như nhựa sống đang ứa căng, tràn đầy và trào lên trong từng nhánh lá. Phía bên hiên nhà, màu đỏ của hoa lựu càng thơm rực rỡ. Màu đỏ ấy dường như không ở trong trạng thái tĩnh mà đang vận động, phun trào, bừng sáng giữa đám lá xanh. Sắc đỏ rực rỡ của hoa lựu gợi ta nhớ đến hai câu thơ của đại thi hào Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”:  
“Dưới trăng quyên đã gọi hè,  
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông”  
Hình ảnh “lửa lựu lập lòe” và hình ảnh “thạch lựu phun thức đỏ” cho thấy Nguyễn Trãi và Nguyễn Du đều là những tâm hồn nghệ sĩ rất mực tinh tế. Nếu như Nguyễn Du thiên về tả màu sắc thì Nguyễn Trãi tập trung miêu tả sức sống nhiều hơn. Màu sắc của hoa cũng gợi lên sức sống của mùa hạ. Dưới ao nhà, sen cũng hưởng ứng bằng sắc hồng đặc trưng và hương thơm ngào ngạt. Nếu như ở câu thơ đầu là một tâm sự chán chường thì giờ đây, tất cả những tâm sự dồn nén ấy khi bắt gặp cảnh thiên nhiên tươi đẹp, rực rỡ và đầy sức sống đã nhường chỗ cho những cảm xúc vui tươi, sự say mê. Sự sinh động của thiên nhiên đã được thể hiện trong từng đường nét, màu sắc, âm thanh của bức tranh mùa hè. Bức tranh ấy không chỉ có sắc, có hương mà còn có cả những âm thanh bình dị của đời sống:  
“Lao xao chợ cá làng ngư phủ,  
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.”  
Từ “lao xao” gợi âm thanh từ xa vọng lại, không nghe rõ nhưng vẫn đủ để lại dư âm. Đó phải chăng chính là âm thanh của cuộc sống thường nhật nơi làng chài? Còn gì thân quen hơn cảnh chợ cá với cái “lao xao” của kẻ bán người mua? Tiếng ve kêu inh ỏi như thôi thúc thêm những sắc màu còn lại của mùa hè tiếp tục căng tràn và bung nở. Sự xuất hiện của tiếng ve như xua tan đi sự tĩnh lặng của căn lầu lúc mặt trời sắp lặn. Bức tranh thiên nhiên ngày hè được tác giả thu nhận bằng cả thính giác, thị giác và khứu giác. Cảnh ngày hè trong thơ Nguyễn Trãi hiện ra rộn rã, vui tươi và tràn đầy sức sống. Phải chăng chính tình yêu thiên nhiên và tâm hồn nhạy cảm đã giúp nhà thơ cảm nhận, quan sát và miêu tả cảnh ngày hè một cách tinh tế, sinh động?  
b. Vẻ đẹp của lòng yêu nước thương dân:  
Nguyễn Trãi vui với thiên nhiên, với cuộc sống của con người nhưng điểm nổi bật nhất trong bài thơ vẫn là tấm lòng, tình đời của con người mà lòng yêu nước thương dân đã trở thành nỗi trăn trở, niềm ưu ái trong suốt cuộc đời. Khung cảnh thiên nhiên và cuộc sống của con người trong ngày hè đã mở ra trong lòng nhà thơ ước vọng tha thiết:  
“Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,  
Dân giàu đủ khắp đòi phương.”  
Hai câu cuối như kết đọng bao suy tư của nhà thơ. Trước cảnh ngày hè tràn ngập sắc màu và âm thanh, Nguyễn Trãi ước muốn có một cây đàn của vua Thuấn để tấu lên khúc nhạc “Nam phong” cầu cho nhân dân giàu đủ khắp muôn nơi. Câu thơ nặng trĩu nỗi day dứt và một tinh thần trách nhiệm cao cả. Ước nguyện của Nguyễn Trãi làm ta liên tưởng đến khát khao của Đỗ Phủ:  
“Ước được nhà rộng muôn ngàn gian,  
Che khắp thiên hạ kẻ sĩ nghèo đều hân hoan,  
Gió mưa chẳng núng, vững như thạch bàn!  
Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt,  
Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!  
(Bài ca nhà tranh bị gió thu phá)  
Đỗ Phủ và Nguyễn Trãi đã gặp nhau trong nhận thức, trong tư tưởng, trong tâm sự ưu thời mẫn thế. Vậy ra, từ trước đến nay, Nguyễn Trãi chỉ nhàn thân chứ không nhàn tâm. Dù ở bất cứ đâu, chốn quan trường hay nơi thôn dã thì thi nhân vẫn đau đáu một nỗi băn khoăn, trăn trở lo nước, thương đời. Suốt đời ông theo đuổi khát vọng đem lại cho nhân dân một cuộc sống ấm no, hạnh phúc để cho ở bất cứ nơi đâu dù là chốn thị thành hay nơi thôn cùng xóm vắng không còn một tiếng hờn giận, oán sầu. Tình yêu nước, yêu dân trong con người ấy trong sáng, chân thành đến mức thuần khiết. Đó cũng là tinh thần, là tư tưởng nhân đạo sâu và vững trong cốt cách của nhà thơ.  
3. Đánh giá chung:  
“Thơ phát khởi từ lòng người ta” (Ngô Thì Nhậm). Đọc một bài thơ hay là ta bắt gặp tâm hồn của một con người, cảm nhận được bao tâm tư, tình cảm ẩn trong từng con chữ. Bài thơ “Cảnh ngày hè” không chỉ cho ta thấy bức tranh thiên nhiên tươi sáng, tràn đầy sức sống của cảnh sắc ngày hè mà còn phác họa thành công chân dung tinh thần của chính tác giả - người anh hùng, người nghệ sĩ tài hoa. Đó là con người say đắm trước vẻ đẹp thiên nhiên, thiết tha với sự sống, khao khát mang đến cho người dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Bên cạnh nội dung đặc sắc, “Cảnh ngày hè” còn rất thành công về mặt nghệ thuật. Nguyễn Trãi đã sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn, đưa chữ Nôm trở thành ngôn ngữ nghệ thuật giàu sức biểu cảm, biểu nghĩa. Ông cũng đưa vào thơ những hình ảnh dân dã, gần gũi, bình dị, rất đỗi Việt Nam: hình ảnh “chợ cá” và âm thanh “lao xao” của đời thường là những nét hiện thực rất dân dã mà văn chương cổ điển thường kiêng kị, cho là dung tục, không gợi sự thanh cao. Đó chính là điểm mới, những cách tân về nghệ thuật của Nguyễn Trãi trong bài thơ “Cảnh ngày hè”.  
III. KẾT BÀI: Nêu cảm nghĩ của bản thân.   
Phải nói rằng, đến với “Cảnh ngày hè” chúng ta không chỉ được chiêm ngưỡng bức tranh thiên nhiên độc đáo mà còn cảm nhận được tình yêu thiên nhiên, cuộc sống và đặc biệt là nỗi lòng thao thức, trăn trở vì nước, vì dân của nhà thơ. Vẻ đẹp trong nhân cách sáng ngời của nhà thơ cũng chính là chiều sâu nhân bản trong tâm hồn con người vĩ đại này. Chân dung tâm hồn Nguyễn Trãi đã hiện lên thật trọn vẹn và để lại cho người đọc thật nhiều cảm xúc. Không hiểu sao mỗi khi đọc bài thơ “Cảnh ngày hè”, bên tai tôi lại văng vẳng hai câu thơ của Ức Trai:  
“Bui một tấc lòng ưu ái cũ,  
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông.”  
(Thuật hứng – bài 2)  
  
THAM KHẢO NHỮNG CÁCH MỞ BÀI VÀ KẾT BÀI KHÁC

I. MỞ BÀI:  
“Nhắc đến tên ông là thấy thơ  
Như một nguồn thiêng chẳng bến bờ”  
(Tế Hanh)  
Có thể nói cuộc đời Nguyễn Trãi gắn liền với sự nghiệp văn chương của ông. Nếu như thời chống Minh dâng “Bình Ngô sách”, Nguyễn Trãi tích cực thực hiện tư tưởng nhân nghĩa bằng những áng “thiên cổ hùng văn” thì đến lúc về ẩn, ông lại gửi gắm tâm sự của mình qua những bài thơ trữ tình. Khác với những vần thơ hào hùng, đầy nhiệt huyết và lòng tự tôn dân tộc như “Bình Ngô đại cáo”, những lí lẽ đanh thép, sắc sảo trong “Quân trung từ mệnh tập”, bài thơ “Cảnh ngày hè” (Bảo kính cảnh giới – bài 43) thực sự là một bức tranh về vẻ đẹp tâm hồn của một người nghệ sĩ, một người suốt đời yêu nước thương dân.

II. KẾT BÀI:   
Bài thơ “Cảnh ngày hè” (Bảo kính cảnh giới – bài 43) là một thi phẩm đặc sắc, tuy thuộc nhóm “Gương báu răn mình” nhưng không hề khô khan mà rất giàu cảm xúc. Bài thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người nghệ sĩ giàu rung cảm, có tấm lòng yêu đời tha thiết và tư tưởng, khát vọng của một nhân cách lớn. Thi phẩm cũng khẳng định vị trí của Nguyễn Trãi trong quá trình phát triển của thơ Nôm Việt Nam thời trung đại.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ “Cảnh ngày hè” (Nguyễn Trãi).

**4. Củng cố:**

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài thơ “Cảnh ngày hè”.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “Cảnh ngày hè”.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 06/12/2017

**Tiết 83-84.**

**CẢNH NGÀY HÈ (4)**

***Nguyễn Trãi***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng phân tích một bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước, tình cảm gắn bó với cuộc sống của người dân.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1. Phân tích nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ “Cảnh ngày hè” của Nguyễn Trãi.**

Bài làm :  
Một bài hát hay không chỉ lời ca giàu ý nghĩa biểu đạt được sáng tác bởi một nhạc sĩ nổi tiếng mà còn phải có một giai điệu hấp dẫn, thu hút người nghe. Một con người hoàn thiện tốt đẹp không chỉ đẹp về ngoại hình mà còn phải đẹp về tâm hồn, đẹp bởi những việc làm tốt trong cuộc đời họ. Một bài thơ hay không chỉ có nội dung đời sống ý nghĩa mà còn phải có những nét đặc sắc về nghệ thuật. Nội dung và nghệ thuật là hai phạm trù luôn luôn phải đi liền với nhau, hỗ trợ lẫn nhau để tạo nên một tác phẩm hay. Bài thơ cảnh ngày hè của Nguyễn Trãi là một bài thơ không chỉ giàu ý nghĩa về mặt nội dung mà còn được thể hiện bằng nhiều nét nghệ thuật đặc sắc.

Với mục đích thể hiện tâm trạng của bản thân khi trở về quê ở ẩn và miêu tả bức tranh thiên nhiên cảnh ngày hè, đồng thời qua đó thể hiện tâm nguyện của mình, nhà thơ đã sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Cả bài thơ gồm tám câu thơ mỗi câu có bảy tiếng. Bố cục bài thơ chia thành bốn phần rõ ràng: đề, thực, luận, kết. Mỗi phần đảm nhiệm một nhiệm vụ truyền tải nội dung cụ thể đến độc giả, phần này là tiên đề cho phần sau, phần sau bổ sung cho phần trước, hỗ trợ lẫn nhau tạo nên một kết cấu thơ chặt chẽ:  
“Rồi hóng mát thuở ngày trường  
Hòe lục đùn đùn tán rợp giương  
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ  
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương  
Lao xao chợ cá làng Ngư phủ  
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương  
Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng  
Dân giàu đủ khắp đòi phương”  
Ở đây, nhà thơ giới thiệu về hoàn cảnh cá nhân sau khi cáo quan về quê ở ẩn. Nguyễn Trãi từ một người luôn bận rộn với công việc trọng trách cao trở thành một người nhàn hạ, rồi rãi ngồi ngắm cảnh mùa hè. Ban đầu tác giả ngắm những lớp hoa hòe mọc trên bức giương. Hai câu đề như giới thiệu hoàn cảnh của tác giả. Chuyển sang hai câu thực, nhà thơ miêu tả rõ hơn về cảnh thiên nhiên ngày hè, hai câu luận hướng tới âm thanh cuộc sống và hai câu kết thể hiện ước vọng của mình. Từng cặp câu một kết hợp với nhau để thể hiện một phạm vi nội dung cụ thể. Trước sự nhàn rỗi, nhà thơ ngắm cảnh thiên nhiên, yêu thiên nhiên, yêu con người tác giả muốn nhân dân sống trong êm đềm, no đủ.  
Bên cạnh thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, bài thơ Cảnh ngày hè của Nguyễn Trãi còn đặc sắc bởi nghệ thuật “thi trung hữu họa”. Nó có nghĩa là bài thơ của Nguyễn Trãi có họa ở trong đó:  
“Hòe lục đùn đùn tán rợp giương  
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ  
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương”  
Tranh họa thường được vẽ bởi những người họa sĩ có đôi bàn tay khéo léo nhất để thể hiện chính xác nhất những đường nét, màu sắc của hình ảnh. Nhưng ở đây một nhà thơ cũng có thể vẽ lên một bức họa đẹp với chất liệu ngôn từ chứ không phải bằng chất liệu bột màu. Bức tranh cảnh ngày hè có hoa hòe xanh ngát, hòa lựu đỏ rực và những đóa sen hồng thơm ngát. Những loài hoa ấy là những loài hoa biểu trưng cho mùa hè. Nhà thơ đã thật khéo léo khi sắp chúng lại với nhau để tạo nên một bức tranh tươi tắn và sinh động.  
Nguyễn Trãi chưa thật sự xuất sắc nếu chỉ dừng lại ở việc sử dụng ngôn từ để vẽ tranh, việc này thì có rất nhiều nhà thơ khác cũng có thể làm được. Nhưng chính bởi vì là một nhà thơ xuất sắc cho nên Nguyễn Trãi đã tinh tế trong việc sử dụng nghệ thuật miêu tả cảnh trong bài thơ của mình. Điều này thì ít có ai làm được giống như ông. Nghệ thuật miêu tả cảnh ngày hè của Nguyễn Trãi đặc sắc ở chỗ nhà thơ sử dụng những động từ mạnh để diễn tả sự phát triển của thiên nhiên trong bức tranh. Đó là những từ như “đùn đùn”, “phun”, “tiễn”. Những động từ này thể hiện một cách chính xác nhất sự phát triển mạnh mẽ của thiên nhiên cây cối mùa hè. Chính vì thế bức tranh của nhà thơ giống như một bức tranh động vậy. Cảnh thiên nhiên không chỉ có sự vận động mà còn có âm thanh của cuộc sống. Đó là tiếng “lao xao” của chợ cá và tiếng cầm ve trên lầu tịch dương.  
Ngoài những nét đặc sắc nghệ thuật chính trên, nhà thơ còn sử dụng nhiều biện pháp tu từ như đảo cấu trúc câu, dùng những động từ đắt và cách ngắt nhịp linh hoạt theo cảm xúc của chính bản thân mình.  
Nhà thơ Nguyễn Trãi thật xuất sắc khi lựa chọn được những hình thức, những đặc sắc nghệ thuật để thể hiện nội dung bài thơ của mình. Chính bởi những nét đặc sắc nghệ thuật này mà người đọc có thể cảm nhận được hết những tâm trạng tình cảm của tác giả, cảm nhận được bức tranh thiên nhiên tươi tắn đầy màu sắc của mùa hè.

**Đề 2. Nỗi lòng Nguyễn Trãi qua bài thơ “Cảnh ngày hè”.**

Bài làm :

Nguyễn Trãi (1380 - 1442), vị anh hùng dân tộc, “*tấm lòng sáng tựa sao Khuê*” (lời vua Lê Thánh Tông) dù trong bất kì hoàn cảnh nào cũng không nguôi tâm nguyện hướng về dân về nước. Ngay cả khi bị nghi kị, phải lui về quê ngoại Côn Sơn, ông vẫn bộc bạch nỗi lòng tha thiết cháy bỏng trong cuộc sống tưởng như chỉ biết vui vầy cùng mây núi cỏ cây. Nỗi lòng ấy bộc lộ rõ nét trong chùm thơ 61 bài Bảo kính cảnh giới. Đặc biệt, bài thơ số 43 chan chứa bao khát vọng hướng đến cuộc đời, nhân dân.

     Bảo kính cảnh giới (Gương báu răn mình) lấy những bài học từ thiên nhiên vĩ đại để nhà thơ soi chiếu lòng mình. Ta không chỉ gặp tấm lòng yêu thiên nhiên của một nghệ sĩ lớn mà còn thấu hiểu tâm sự của người anh hùng luôn canh cánh bên lòng nỗi niềm “ưu quốc ái dân”. Suy ngẫm và cảm xúc của nhà thơ giúp chúng ta hình dung một nhân cách lớn.

     Bài thơ bắt đầu bằng hoàn cảnh hưởng nhàn bất đắc dĩ:

“Rồi hóng mát thuở ngày trường”

     Nhịp thơ thật lạ lùng như kéo dài cảm giác của một ngày “ăn không ngồi rồi”: tạo điểm nhấn ở một nhịp đầu tiên, sau đó là năm chữ nối thành một hơi thở như tiếng thở dài. Rõ ràng nhà thơ nói về việc hóng mát mà không hề đem lại cảm nhận nhàn tản thật sự. Hai chữ ngày trường lại hiện ra bao nỗi chán chường của một ngày dài vô vị. Hưởng nhàn mà không hề thư thái! Có thể đó sẽ là khởi nguồn cho bao nỗi bực dọc trút ra của con người bất đắc chí. Thế nhưng, tất cả tâm tư đã dồn nén lại khi nhà thơ đối diện với một thiên nhiên mãnh liệt đầy sức sống:

*“Hòe lục đùn đùn tán rợp giương.*

*Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,*

*Hồng liên trì đã tiễn mùi hương”*

     Ba câu thơ đem lại một bức tranh thiên nhiên nhiều màu sắc, cùng những hình ảnh đặc trưng của không gian mùa hè. Trước hết, đó là hòe buông sắc lục như một chiếc lọng khổng lồ bao trùm lên cảnh vật, tạo cảm giác về một không gian xanh. Cái nhìn thiên nhiên của Nguyễn Trãi luôn có sức bao quát, vừa gợi sức sống của không gian trong động từ đùn đùn, vừa gợi cảm giác phóng khoáng trong một chữ rợp. Tầm nhìn trải từ gần ra xa, theo quy luật đăng đối ở hai câu tả thực, khéo léo đan cài sắc đỏ của thạch lựu trước hiên nhà cùng sắc hồng của ao sen. Câu trên tả sắc, câu dưới gợi hương. Thiên nhiên ấy cũng chứa chan bao cảm xúc, lúc dịu nhẹ lan tỏa lúc bừng bừng phun trào. Để rồi cuối cùng đọng lại cảm giác man mác tiếc nhớ làn hương thanh thoát của sen hồng lúc cuối  hè. Phải là một người có tâm hồn tinh tế mới cùng một lúc diễn tả được nhiều cảm giác trong chỉ vài ba câu thơ cô đọng. Giữa khung cảnh thiên nhiên ấy, nhà thơ dường như cũng nguôi ngoai bao nỗi niềm bực dọc, để lòng mình hòa cùng thiên nhiên đầy sức sống.

     Không chỉ nhìn bằng mắt mà Nguyễn Trãi còn trải lòng lắng nghe những thanh âm muôn vẻ của thiên nhiên:

“*Lao xao chợ cá làng ngư phủ,*

*Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương”*

      Có một sự chuyển đổi cảm xúc trong cách lắng nghe những âm thanh của cuộc sống. Giờ đây, những thanh âm lại được cảm nhận từ xa đến gần, từ lao xao đến dắng dỏi. Thiên nhiên không hề tĩnh lặng u trầm trong thời điểm chiều buông mà trái lại rất sôi động và gần gũi với tấm lòng thiết tha yêu sự sống của nhà thơ. Lao xao là âm thanh gợi rõ cuộc sống thanh bình của những người dân chài, cảnh mua bán tấp nập mà không quá ồn ào để khuấy động không gian hưởng nhàn của nhà thơ. Dường như Nguyễn Trãi dã chủ động hướng lòng mình về với chợ cá, làng ngư phủ để thấy bản thân không xa với đời thường. Âm vang cuộc sống thực ấy tạo thành mối dây liên hệ giữa nhà thơ với nhân dân, mang lại niềm vui xôn xao trong một buổi chiều dễ tạo cho nhà thơ nỗi buồn, cấu trúc đăng đối đã tạo nên sự hòa điệu giữa con người với thiên nhiên trong sự cân xứng làng ngư phủ - bóng tịch dương mang đậm sắc thái trang trọng cổ điển. Nghệ thuật tương phản tạo nên một cảm hứng hết sức mới mẻ trong thơ Nguyễn Trãi khi ấn tượng ám ảnh nhà thơ không phải ánh tịch dương ảm đạm mà lại là âm thanh dắng dỏi cầm ve. Sự liên tưởng bất ngờ và độc đáo này đã chứng tỏ rõ phẩm chất nghệ sĩ của Nguyễn Trãi. Tiếng ve đặc trưng của mùa hè đến cùng Nguyễn Trãi lại như một bản đàn mạnh mẽ, rạo rực hối hả nhịp sống căng tràn của thiên nhiên. Bức tranh thiên nhiên sống động ấy đã hàm chứa một nội dung thông điệp thẩm mĩ đánh động tâm tư của nhà thơ. Bản thân ông có muốn lánh đời thoát tục, ngắm ánh tịch dương, giam mình trong lầu kín cũng không thể không nghe, không thấy bao vẻ đẹp thiên nhiên tươi tắn rộn rã chung quanh. Thiên nhiên ấy xôn xao hay chính tấm lòng của nhà thơ cũng đang náo nức muốn hòa cùng niềm vui sự sống? Cuộc sống của ông không phải của ẩn sĩ lánh đời mà chính là phản chiếu của tâm hồn yêu đời thiết tha, vẫn đón nhận thưởng thức được niềm vui cuộc sống thanh bình để quên đi nỗi riêng tư sầu muộn.

    Thiên nhiên đã đem lại một bài học lớn. Lay thức khát vọng mãnh liệt muôn trở lại với đời của nhà thơ. Thiên nhiên ấy đã thổi bùng khát vọng của người anh hùng đầu bạc mà vẫn vẹn tấm lòng son:

“*Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,*

*Dân giàu đủ khắp đòi phương”*

       Còn gì giản dị, thanh cao, súc tích hơn những lời thơ mộc mạc chân thành ấy! Giữa thiên nhiên tuyệt đẹp, Nguyễn Trãi không hề mong muốn hưởng thụ thú nhàn tản cho riêng mình. Ông không phải con người chỉ chăm chăm giữ lấy sự trong sạch cho riêng minh theo triết lí nhà Nho “độc thiện kì thân”, ở sâu thẳm tâm hồn ông vẫn là nỗi niềm “ưu quốc ái dân”, là khát khao hành động của một con người trọn đời vì lợi ích của nhân dân. Tinh thần Nguyễn Trãi vẫn không hề nhụt giảm hoài bão cống hiến cho đất nước thái bình thịnh trị như thời Đường Ngu - xã hội thịnh trị lí tưởng theo quan niệm nho gia. Giản dị thay và cũng cao cả thay sáu chữ đúc kết tấm lòng Nguyễn Trãi hướng về nhân dân. Quả thật, riêng ông trong hoàn cảnh bấy giờ có nhiều nỗi buồn, nhưng bản chất tâm hồn Nguyễn Trãi luôn “trong sáng và đầy sức sống” (lời cố thủ tướng Phạm Văn Đồng). Tâm hồn ấy chỉ cháy bỏng niềm mong ước đem lại cho nhân dân cuộc sống giàu đủ. Niềm mong mỏi nhân dân “khắp nơi không một tiếng hờn giận oán sầu” chính là minh chứng cho nhân cách trong sáng tuyệt vời của Nguyễn Trãi.

       Bảo kính cảnh giới - bài học lớn từ thiên nhiên giúp Nguyễn Trãi răn mình, chứa đựng bao tình cảm yêu đời yêu sự sống. Ta nhận ra một tâm hồn nghệ sĩ - chiến sĩ của ức Trai tiên sinh. Tấm lòng “sáng tựa sao khuê” ấy vẫn tỏa sáng đến tận hôm nay!

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Bàn về thơ, Chế Lan Viên cho rằng: *“Thơ cần có hình cho người ta thấy, có ý cho người ta nghĩ và cần có tình để rung động trái tim.”*

Anh/ chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ qua bài thơ *Cảnh ngày hè* của Nguyễn Trãi.

**4. Củng cố:**

- Nét đẹp về nghệ thuật và nội dung của bài thơ “Cảnh ngày hè”.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “Cảnh ngày hè”.

- Chuẩn bị bài “Nhàn” (Nguyễn Bỉnh Khiêm).

Ngày soạn : 12/12/2017

**Tiết 85-86.**

**NHÀN (1)**

-***Nguyễn Bỉnh Khiêm***-

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc bài thơ Nôm đường luật giàu triết lí.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng và học tập nhân cách sống cao đẹp của NBK; lựa chọn được cho mình một thái độ sống tích cực.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

1. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585) người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Vĩnh Bảo, Hải Phòng), từng thi đỗ trạng nguyên. Làm quan được tám năm, ông dâng sớ xin chém mười tám kẻ lộng thần nhưng không được chấp nhận. Sau đó ông xin về trí sĩ ở quê nhà, tự đặt tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ, dựng am Bạch Vân, lập quán Trung Tân, mở trường dạy học. Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm gồm có tập thơ chữ Hán *Bạch Vân am thi tập*, tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi*, tập sấm kí *Trình Quốc công sấm kí*,…

2. Bao trùm trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm từ khi về trí sĩ ở quê nhà là cảm hứng thanh nhàn, tự tại, gắn bó với tự nhiên, không tơ tưởng bon chen phú quý. Cảm hứng ấy được thể hiện bằng ngôn từ giản dị, tự nhiên mà cô đọng, giàu ý vị. Bài thơ *Nhàn* trích ở tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* là một trường hợp tiêu biểu.

3. Với lời thơ tự nhiên, giản dị mà giàu ý vị, bài thơ *Nhàn*thể hiện được một cách sâu sắc cái thú và ý nghĩa triết lí trong lối sống nhàn dật mà tác giả đã lựa chọn. Đó là quan niệm sống nhàn là hoà hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Phân tích bài thơ “Nhàn” (Nguyễn Bỉnh Khiêm).**

Gợi ý :

**1.  Nổi bật trong bài thơ là hình ảnh người trí sĩ ẩn cư nhàn dật**

Nhân vật trữ tình này xuất hiện trong lời thơ với những chi tiết về cách sống, cách sinh hoạt và quan niệm sống: tự cuốc đất trồng cây, đào củ, câu cá; chọn nơi vắng vẻ, không thích nơi ồn ã; ăn uống, tắm táp thoải mái, tự nhiên; coi phú quý tựa giấc mộng.

**2.  Âm hưởng hai câu thơ đầu đã gợi ra ngay cái vẻ thung dung**

Nhịp thơ 2/2/3 cộng với việc dùng các số từ tính đếm (*một…, một…, một…*) trước các danh từ *mai, cuốc, cần câu* cho thấy cái chủ động, sẵn sàng của cụ Trạng đối với cuộc sống điền dã, và còn như là chút ngông ngạo trước thói đời.

**3.  Có thể thấy vẻ đẹp giản dị, tự nhiên của bài thơ ở việc lựa chọn từ ngữ, giọng điệu**

Các từ ngữ nôm na, dân dã được sử dụng kết hợp với cách cấu tạo câu thơ như lời khẩu ngữ tự nhiên đã tạo ra nét nghệ thuật độc đáo cho bài thơ. Đúng như nhận xét của Phan Huy Chú: “Văn chương ông tự nhiên nói ra là thành, không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà có ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời”.

**4. Sự đối lập giữa “Ta dại” và “Người khôn” trong câu 3 - 4 mang nhiều hàm ý:** vừa để khẳng định sự lựa chọn phương châm sống, cách ứng xử của tác giả, vừa thể hiện sắc thái trào lộng, thái độ mỉa mai đối với cách sống ham hố danh vọng,  phú quý. Theo đó, cái dại của “ta” là cái “ngu dại” của bậc đại trí, với trí tuệ lớn, thấu triệt lẽ thịnh suy, vong tồn của cuộc đời, sống thanh thản, nhàn dật, thuận lẽ tự nhiên. Cho nên, nơi “ta” chọn là “nơi vắng vẻ”, nghĩa là nơi có thể tĩnh tại, sống an nhàn, không có tranh giành “tư lợi” theo sở thích của “ta”. Còn “người khôn” mà chọn “Đến chốn lao xao”, nghĩa là nơi ồn ã, ở đó con người chen chúc, xô đẩy nhau để giành giật lợi danh, thì lại hoá ra “dại” vậy. “khôn” - “dại”, “nơi vắng vẻ” - “chốn lao xao” là những quan niệm sống, cách lựa chọn rất khác nhau.

**5. Ở hai câu 5, 6, tác giả nói đến chuyện “ăn” và “tắm” một cách đầy thích thú**

Theo vòng quay bốn mùa quanh năm, việc “ăn”, “tắm” của “ta” thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên; đạm bạc, thanh bần nhưng thú vị, thanh thản.

**6. Triết lí nhân sinh**

Hai câu thơ cuối bài thể hiện tập trung, sâu sắc quan niệm triết lí nhân sinh của tác giả. Hai câu này lấy tích trong truyện đời Đường. Chuyện kể về Thuần Vu Phần là một viên tướng tài, tính tình phóng khoáng, do xúc phạm thống soái, bị quở mắng nên từ chức về nhà, lấy uống rượu làm vui. Một hôm, Vu Phần say rượu ngủ bên gốc cây hoè, mơ thấy mình được làm phò mã cho vua nước Hoè, được hưởng giàu sang phú quý, tỉnh dậy mới biết đó chỉ là giấc mơ. Tác giả mượn điển tích này để bộc lộ thái độ xem thường phú quý, coi chốn quyền danh phú quý chỉ là giấc chiêm bao, không có thực, qua đó khẳng định thêm một lần nữa sự lựa chọn phương châm sống, cách ứng xử của riêng mình.

Lánh đời ẩn dật, cách ứng xử đó của tác giả có vẻ tiêu cực. Nhưng trong hoàn cảnh nào đó, khi muốn giữ gìn nhân cách, sự thanh thản, tĩnh tại cho mình, đó lại là cách ứng xử tích cực.

**7. Nhận định về vẻ đẹp thanh cao của triết lí nhàn dật trong lí tưởng sống của người xưa:**

“Ông nhàn là người sống với tư cách là một cá nhân, chứ không phải với tư cách thành viên của một cộng đồng nào đó, là một con người có lạc thú, chứ không phải chỉ có chức năng, nghĩa vụ. Sống dưới chế độ chuyên chế theo Nho giáo, con người bị trói buộc bởi hai sợi dây: nghĩa và phận. *Phận* vạch ranh giới cho từng người, quy định mức cho mỗi người được ngồi, đứng, nói năng, xưng hô, ăn, ở. *Nghĩa* nhắc nhở mọi người có trách nhiệm đối với người trên kẻ dưới,… Trong xã hội tổ chức như vậy, con người không được coi mình là cá nhân - độc lập, có cái riêng của mình, không được nghĩ đến lạc thú. Do đó tìm nhàn dật là tìm cái vui cho thân tâm, tránh cái lụy hình dịch, là tìm thoát khỏi sự ràng buộc chặt chẽ mà vô hình của thể chế chuyên chế theo Nho giáo,… Ông nhàn tự coi mình là cá nhân không bị ràng buộc. Nhưng một mặt không thể coi cá nhân là cô độc, coi cái “tôi” là trung tâm. Cho nên cố tránh ràng buộc bằng cách từ bỏ danh lợi, không đi con đường công danh, giành phận vị, coi thường giàu nghèo, sang hèn, đứng ngoài sự ràng buộc của phận. Để có chút thoải mái đó, ông nhàn phải chủ động tự hạn chế: không cậy tài, yên phận, không tranh giành và không động lòng về lời khen, tiếng chê.”

(Trần Đình Hượu, trong *Nguyễn Bỉnh Khiêm danh nhân văn hoá*,

Bộ Văn hoá thông tin và thể thao xuất bản, H, 1991)

**8. Vẻ đẹp cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ "Nhàn"**

"Nhàn" là một chủ đề lớn trong thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nhàn theo quan niệm của nhà thơ là sống thuận lợi theo lẽ tự nhiên, không màng danh lợi. Bài thơ này là lời tâm sự về cuộc sống và sở thích cá nhân. Nó cũng đồng thời thể hiện một quan niệm nhân sinh độc đáo của nhà thơ.

Bài thơ mở đầu bằng những ngôn từ thật vô cùng giản dị:

Một mai, một cuốc, một cần câu

Thơ thẩn dầu ai vui thú nào.

Đó là cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm, của cụ Trạng. Nó thuần hậu và thanh khiết biết bao. Câu thơ đ­ưa ta trở về với cuộc sống chất phác nguyên sơ của cái thời "n­ước giếng đào, cơm cày ruộng". Cuộc sống tự cung tự cấp mà vẫn ung dung ngông ngạo tr­ước thói đời. Hai câu đầu còn là cái tâm thế nhàn tản, thong dong. Nhịp cầu thơ nghe nh­ư nhân vật trữ tình đang nhẹ nhàng đếm bư­ớc: một... một... một...

Đến hai câu luận nhà thơ lại tiếp tục nhấn thêm một chút tình điệu thôn quê nữa để ng­ười đọc cảm nhận thực sự đ­ược cái vui của "cuộc sống nhàn":

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Vẫn là những ngôn từ giản dị, vẫn là những hình ảnh nghệ thuật dân dã, đời thư­ờng, vậy mà hai câu thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm "sang trọng" biết bao. Nó chăng những không gợi ra vẻ gì khắc khổ mà còn toát lên toàn bộ vẻ thanh cao. Thanh cao trong cách ăn uống sinh hoạt và cả trong cái niềm thích thú khi đư­ợc hòa mình vào cuộc sống thiên nhiên.

Cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm là thế, rất giản dị, rất tự nhiên mà vẫn thanh cao và thú vị vô cùng. Nếu chỉ đọc bốn câu thơ miêu tả về cuộc sống, chúng ta có thể nghĩ ngay đến hình ảnh một bậc danh nho đang muốn lánh đời. Thế như­ng trở về với hai câu thực, chúng ta sẽ hiểu hơn cái quan niệm "lánh đời" của nhà thơ:

Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ

Ng­ười khôn, người đến chốn lao xao.

Vậy ra, Tuyết Giang phu tử về với thiên nhiên là để thoát ra khỏi vòng danh lợi, thoát ra khỏi chốn nhiễu như­ơng đầy những ganh tị, bon chen. Hai câu thơ diễn ý bằng nói ngư­ợc. Vì thế nó tạo cho ng­ười đọc một liên t­ưởng thật hóm hỉnh, sâu cay. Câu thơ đúng là trí tuệ sắc sảo của một bậc đại quan - trí tuệ để nhận ra cái khôn và cái dại thật sự ở đời. Hai câu thơ kết khép lại bằng một phong thái ung dung tự tại:

R­ượu đến cội cây, ta sẽ uống

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

Hai câu thơ chẳng biết đang vẽ cảnh đời hay tiên cảnh. Ở đó nhân vật trữ tình cũng không biết đang tỉnh hay mơ. Tất cả cứ hòa cùng làm một d­ưới cái nhãn quan tỏ tư­ờng và thông tuệ của nhà thơ.

BÀI VĂN MẪU :

Nguyễn Bỉnh Khiêm là 1 nhà tri thức nho học lỗi lạc của nước ta thế kí 16, , được tôn làm trạng trình. Ông là người có khi tiết, có nhân cách, có trí tuệ hơn người. Nhắc đến Nguyễn Bỉnh Khiêm người ta thường nghĩ đến triết lí sống nhàn như 1 kiểu phản ứng với thời thế nhiễu nhương. Tác phẩm  “Nhàn”  được rút trong tập “Bạch Vân quốc ngữ thi” một tác phẩm nói lên được quan niệm sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Bài thơ vẽ ra một nhà trí sĩ, ẩn sĩ với lối sống nhàn

Nhàn là một chủ đề lớn trong thơ chữ Hán và rất đậm nét trong thơ chữ Nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nhàn là nhàn nhã, thảnh thơi không vướng bận hay còn có thể hiểu là thuận theo tự nhiên, là đối lập với lợi danh, người ẩn sĩ sẵn sàng để rẻ công danh chỉ nhầm đổi lấy nhàn. “Nhàn” chính là một triết lí sống của tri thức thời trước. Với tác giả, lối sống đó cũng là một cách để lánh đục tìm trong. Khi về nhà, thi nhân có điều kiện rộng mở tâm hồn mình, hòa vào cuộc sống thiên nhiên nơi thôn quê, vượt lên mọi thế tục tầm thường

Hai câu thơ đầu mở ra hoàn cảnh sống thanh nhàn của người tri sĩ ẩn dật.

                                       Một mai, một cuốc, một cần câu

                                       Thơ thẩn dầu ai vui thú nào

Cách dùng số đếm “Một…một …một…”, cùng cách ngắt nhịp chậm 2/2/3 diễn tả trạng thái ung dung, thanh nhàn của kẻ sĩ khi trở về thôn quê. Đi kèm với số từ là danh từ : mai, cuốc, cần câu là dụng cụ lao động của nhà nông, câu thơ đưa người đọc trở về với cuộc sống chất phác, nguyên sơ, dùng mai để đào đất, cuốc để xới đất trồng rau. Tuy nhiên, câu thơ không diễn tả sự vất vả, khổ cực mà là một thái độ ung dung,là niềm vui, niềm hạnh phúc trong cuộc sống lao động hàng ngày. Từ “ thơ thẩn “ chính là sự thảnh thơi, tự do, được tận hưởng cuộc sống, được làm điều mình thích, hòa mình vào với cuộc sống thôn quê mặc cho những ai chạy theo danh lợi, còn ta vẫn kiên định lối sống ung dung, thư thái với thú chơi lành mạnh, tao nhã.

Ở hai câu thực, người đọc sẽ hiểu rõ hơn được quan niệm sống của tác giả

                                      Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ

                                 Người khôn người tới chốn lao xao

Tác giả đã khẳng định sự đối lập giữa quan niệm sống của “ ta “ và “ người “. Ta thì ta muốn sống tại nơi “vắng vẻ” là một miền thôn dã, yên tĩnh, là một chốn thiên nhiên thuần khiết thanh thản. Người thì tới những “chốn lao xao”, nơi ồn ã, xô bồ, nơi mà có sự bon chen cướp đoạt danh lợi, có khi là hàng hùm để chém giết hại lẫn nhau. “Ta” bỏ đi những cái danh hão, chỉ mong được trở về với thôn quê sống cuộc sống giản dị,dù có là người “dại” còn người “khôn” người bon chen, thi nhau vào vòng danh lợi Nhưng ai dại? Ai mới là khôn? Như vậy, Nguyễn Bình Khiêm mới là người tỉnh táo, dứt khoát bỏ nơi quyền quý hỗn tạp để làm bạn với thiên nhiên, đây cũng là phản ứng của tác giả đối với thực tạ, xã hội rối ren và cũng là để thể hiện trí tuệ uyên thâm, thấu hiểu quy luật cuộc đời

                                   Thu ăn măng trúc đông ăn giá

                                   Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao

Câu thơ luận như 1 lời tâm sự mộc mạc, tự nhiên về cách sinh hoạt của tác giả. Sự đạm bạc là những món ăn dân dã lấy từ thiên nhiên như “măng trúc”,  “giá đỗ” ,mùa nào thức ấy. Việc ăn đã vậy, việc tắm cũng rất tự nhiên : tắm hồ, tắm ao. Tuy nhiên, đạm bạc giản dị không phải là khắc khổ, hơn nữa, khi nhắc tới “trúc, sen” người đọc có thể liên tưởng tới phẩm trong sạch của quân tử : ngay thẳng như truc, trong sạch như sen. Hai câu thơ như là bức tranh hiện lên cảnh sinh hoạt bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông đủ mùi vị, màu sắc. Có thể nói, hai câu luận đã thể hiện rõ cái thú của con người khi được sống hòa mình với thiên nhiên, nhịp sống của con người đã thích nghi được với nhịp sống của thiên nhiên

Nhàn không chỉ thể hiện ở lối sống mà còn thể hiện ở triết lí sống

                                 Rượu đến cội cây ta sẽ uống

                                 Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao

Từ “rượu”  được đưa lên dầu cầu khi đọc phải nhấn mạnh, ngắt thành 1 nhịp để thấy được tư thế ung dung, nhâm nhi thưởng thức hương vị của cuộc sống. Trong 2 câu kết, còn được viết theo lối dụng điển quen thuộc. Trong lời thơ của tác giả có nhắc tới rượu nhưg không phải là đẻ say, cũng không cần vào mộng mà vẫn biết phú quý chỉ là tựa chiêm bao. Giọng thơ nhẹ nhàng, thể hiện tác giả là 1 con người coi thường công danh, coi thường các thế tục tầm thường. 2 câu kết như khẳng định về trí tuệ uyên thâm, vô cùng tỉnh táo nhìn cuộc sống, ông chọn cách sống để giữ gìn phẩm chất hơn là hủy hoại nó.

Bài thơ “Nhàn” được viết bằng các ngôn từ giản dị, cô đọng nhưng giàu ý vị. cách ngắt nhịp thơ linh hoạt, giọng điệu vừa hóm hỉnh, vừa thăng trầm sâu sắc, kết hợp với các hình ảnh trong bài thể hiện tư tưởng nhàn dật, thanh cao. Là con người nhập thế, phải lựa chọn lối sống ẩn dật. Về nhàn là để cho nhân cách không bị vấy bẩn, để vượt qua khỏi vòng danh lợi, Như vậy, dù có chọn lối sống nhàn thì đối với nhà thơ vừa không nhàn tâm lại vẫn có thể lo cho việc đời, việc nước

Bài “Nhàn” tiêu biểu cho đặc điểm thơ của Nguyễn Bình Khiêm. Ngôn từ giản dị nhưng hàm súc, giàu ý nghĩa, đậm đà tính triết lí về dại khôn, về danh lợi. Qua bài thơ, người đọc cảm nhận được 1 trí tuệ lớn, 1 nhân cách lớn và quan niếm sống của thi nhân còn có tác dụng hướng ta tới niềm thanh tịnh của tâm hồn, bồi đắp cho con người thêm tri thức.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Triết lí nhân sinh của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong bài thơ "Nhàn".

**4. Củng cố:**

- Khái quát lại nội dung của chữ “nhàn” trong bài thơ.

- Vẻ đẹp nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm.

**5. Dặn dò**

- Đọc thuộc bài thơ. Sưu tầm những câu thơ thể hiện triết lí Nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 13/12/2017

**Tiết 87-88.**

**NHÀN (2)**

-***Nguyễn Bỉnh Khiêm***-

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc bài thơ Nôm đường luật giàu triết lí.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng và học tập nhân cách sống cao đẹp của NBK; lựa chọn được cho mình một thái độ sống tích cực.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Triết lí nhân sinh của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong bài thơ "Nhàn".**

*Bài làm :*

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585) sống gần trọn một thế kỉ đầy biến động của chế độ phong kiến Việt Nam: Lê – Mạc xưng hùng, Trịnh – Nguyễn phân tranh. Trong những chấn động làm rạn nứt những quan hệ nền tảng của chế độ phong kiến, ông vừa vạch trần những thế lực đen tối làm đảo lộn cuộc sống nhân dân , vừa bảo vệ trung thành cho những giá trị đạo lí tốt đẹp qua những bài thơ giàu chất triết lí về nhân tình thế thái, bằng thái độ thâm trầm của bậc đại nho. **Nhàn** là bài thơ Nôm nổi tiếng của nhà thơ nêu lên quan niệm sống của một bậc ẩn sĩ thanh cao, vượt ra cái tầm thường xấu xa của cuộc sống bon chen vì danh lợi.

Nhà thơ đã nhiều lần đứng trên lập trường đạo đức nho giáo để bộc lộ quan niệm sống của mình. Những suy ngẫm ấy gắn kết với quan niệm đạo lí của nhân dân, thể hiện một nhân sinh quan lành mạnh giữa thế cuộc đảo điên. Nhàn là cách xử thế quen thuộc của nhà nho trước thực tại, lánh đời thoát tục, tìm vui trong thiên nhiên cây cỏ, giữ mình trong sạch. Hành trình hưởng nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm nằm trong qui luật ấy, tìm về với nhân dân, đối lập với bọn người tầm thường bằng cách nói ngụ ý vừa ngông ngạo, vừa thâm thúy.

Cuộc sống nhàn tản hiện lên với bao điều thú vị :

*Một mai, một cuốc, một cần câu*

*Thơ thẩn dù ai vui thú nào*

Ngay trước mắt người đọc sẽ hiện lên một Nguyễn Bỉnh Khiêm thật dân dã trong cái bận rộn giống như một lão nông thực thụ. Nhưng đó là cả một cách chọn lựa thú hưởng nhàn cao quí của nhà nho tìm về cuộc sống “ngư, tiều, canh, mục” như một cách đối lập dứt khoát với các loại vui thú khác, nhằm khẳng định ý nghĩa thanh cao tuyệt đối từ cuộc sống đậm chất dân quê này! Dáng vẻ thơ thẩn được phác hoạ trong câu thơ thật độc đáo, mang lại vẻ ung dung bình thản của nhà thơ trong cuộc sống nhàn tản thật sự. Thực ra, sự hiện diện của mai, cuốc,cần câu chỉ là một cách tô điểm cho cái thơ thẩn khác đời của nhà thơ mà thôi. Những vật dụng lao động quen thuộc của người bình dân trở thành hiện thân của cuộc sống không vướng bận lo toan tục lụy. Đàng sau những liệt kê của nhà thơ, ta nhận ra những suy nghĩ của ông không tách rời quan điểm thân dân của một con người chọn cuộc đời ẩn sĩ làm lẽ sống của riêng mình. Trạng Trình đã nhìn thấy từ cuộc sống của nhân dân chứa đựng những vẻ đẹp cao cả, một triết lí nhân sinh vững bền

Đó cũng là cơ sở giúp nhà thơ khẳng định một thái độ sống khác người đầy bản lĩnh:

*Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ*

*Người khôn người kiếm chốn lao xao*

Hai câu thực là một cách phân biệt rõ ràng giữa nhà thơ với những ai , những vui thú nào về ranh giới nhận thức cũng như chỗ đứng giữa cuộc đời. Phép đối cực chuẩn đã tạo thành hai đối cực : một bên là nhà thơ xưng **Ta** một cách ngạo nghễ, một bên là **Người** ; một bên là *dại* của Ta, một bên là *khôn* của người ; một *nơi vắng vẻ* với một *chốn lao xao*. Đằng sau những đối cực ấy là những ngụ ý tạo thành phản đề khẳng định cho thái độ sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Bản thân nhà thơ nhiều lần đã định nghĩa *dại – khôn* bằng cách nói ngược này. Bởi vì người đời lấy lẽ dại – khôn để tính toán, tranh giành thiệt hơn, cho nên thực chất dại – khôn là thói thực dụng ích kỷ làm tầm thường con người, cuốn con người vào dục vọng thấp hèn. Mượn cách nói ấy, nhà thơ chứng tỏ được một chỗ đứng cao hơn và đối lập với bọn người mờ mắt vì bụi phù hoa giữa chốn lao xao . Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng chủ động trong việc tìm nơi vắng vẻ – không vướng bụi trần. Nhưng không giống lối nói ngược của Khuất Nguyên thuở xưa « Người đời tỉnh cả, một mình ta say » đầy u uất, Trạng Trình đã cười cợt vào thói đời bằng cái nhếch môi lặng lẽ mà sâu cay, phê phán vào cả một xã hội chạy theo danh lợi, bằng tư thế của một bậc chính nhân quân tử không bận tâm những trò khôn - dại . Cũng vì thế, nhà thơ mới cảm nhận được tất cả vẻ đẹp của cuộc sống nhàn tản :

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá*

*Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*

Khác hẳn với lối hưởng thụ vật chất đắm mình trong bả vinh hoa, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thụ hưởng những ưu đãi của một thiên nhiên hào phóng bằng một tấm lòng hoà hợp với tự nhiên. Tận hưởng lộc từ thiên nhiên bốn mùa Xuân – Hạ – Thu – Đông, nhà thơ cũng được hấp thụ tinh khí đất trời để gột rửa bao lo toan vướng bận riêng tư . Cuộc sống ấy mang dấu ấn lánh đời thoát tục, tiêu biểu cho quan niệm « độc thiện kỳ thân » của các nhà nho . đồng thời có nét gần gũi với triết lí « vô vi » của đạo Lão, « thoát tục » của đạo Phật. Nhưng gạt sang một bên những triết lí siêu hình, ta nhận ra con người nghệ sĩ đích thực của Nguyễn Bỉnh Khiêm, hoà hợp với tự nhiên một cách sang trọng bằng tất cả cái hồn nhiên trong sạch của lòng mình . Không những thế, những hình ảnh *măng trúc, giá, hồ sen* còn mang ý nghĩa biểu tượng gắn kết với phẩm chất thanh cao của người quân tử, sống không hổ thẹn với lòng mình. Hoà hợp với thiên nhiên là một Tuyết Giang phu tử đang sống đúng với thiên lương của mình. Quan niệm về chữ **Nhàn** của nhà thơ được phát triển trọn vẹn bằng sự khẳng định :

*Rượu đến cội cây ta sẽ uống*

*Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao*

Mượn điển tích một cách rất tự nhiên, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã nói lên thái độ sống dứt khoát đoạn tuyệt với công danh phú quý. Quan niệm ấy vốn dĩ gắn với đạo Lão – Trang, có phần yếm thế tiêu cực, nhưng đặt trong thời đại nhà thơ đang sống lại bộc lộ ý nghĩa tích cực. Cuộc sống của những kẻ chạy theo công danh phú quý vốn dĩ ông căm ghét và lên án trong rất nhiều bài thơ về nhân tình thế thái của mình :

*Ở thế mới hay người bạc ác*

*Giàu thì tìm đến, khó thì lui*

(**Thói đời**)

Phú quý đi với chức quyền đối với Nguyễn Bỉnh Khiêm chỉ là cuộc sống của bọn người bạc ác thủ đoạn, giẫm đạp lên nhau mà sống. Bọn chúng là bầy chuột lớn gây hại nhân dân mà ông vô cùng căm ghét và lên án trong bài thơ **Tăng thử** (***Ghét chuột***) của mình. Bởi thế, có thể hiểu thái độ nhìn xem phú quý tựa chiêm bao cũng là cách nhà thơ chọn lựa con đường sống gần gũi, chia sẻ với nhân dân. Cuộc sống đạm bạc mà thanh cao của người bình dân đáng quý đáng trọng vì đem lại sự thanh thản cũng như giữ cho nhân cách không bị hoen ố vẩn đục trong xã hội chạy theo thế lực kim tiền. Cội nguồn triết lí của Nguyễn Bỉnh Khiêm gắn liền với quan niệm sống lành vững tốt đẹp của nhân dân.

Bài thơ **Nhàn** bao quát toàn bộ triết trí, tình cảm, trí tuệ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, bộc lộ trọn vẹn một nhân cách của bậc đại ẩn tìm về với thiên nhiên, với cuộc sống của nhân dân để đối lập một cách triệt để với cả một xã hội phong kiến trên con đường suy vi thối nát. Bài thơ là kinh nghiệm sống, bản lĩnh cứng cỏi của một con người chân chính.

**Đề 2.**

**Vẻ đẹp lối sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ “Nhàn”.**

Gợi ý:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, vấn đề quan tâm trong bài viết: vẻ đẹp lối sống nhàn hòa hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi.

- Phân tích những khía cạnh của vẻ đẹp lối sống nhàn trong bài thơ:

+ Nhàn là “Một mai, một cuốc, một cần câu” trở về với cuộc sống thuần hậu, chất phác của một ‘lão nông tri điền” đào giếng lấy nước uống, cày ruộng lấy cơm ăn (tạc tỉnh canh điền). Con người trí thức có danh vọng đương thời đã tìm thấy niềm vui trong công việc lao động, làm bạn với cuộc sống giản dị nơi thôn dã. Mai để đào đất, cuốc để xới vun và cần câu để câu cá. Cách dùng liên tiếp 3 danh từ kết hợp với một số từ “một” đứng đầu cho thấy cái gì cũng đã có, đã sẵn sàng. Những vật dụng gắn với công việc lấm láp, vất vả của người nông dân lao động đi vào trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn có cái thanh nhàn thư thái riêng của một người tự tại, có thể làm gì tùy theo sở thích cá nhân bởi lẽ mai, cuốc, cày... là để “Cày mây, cuốc nguyệt, gánh yên hà - Nào của nào chăng phải của ta”.

+ Nhàn là “Thu ăn măng trúc, đông ăn giá”, mùa nào thức nấy. Những sản vật ở đây không phải là cao lương, mĩ vị mà dân dã, mang màu sắc thôn quê. Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, mùa nào cũng có cái thú của nó. Phải chăng đây là những món ăn thanh đạm, “ăn giá tuyết, uống băng đông” (Xuân Diệu) của con người muốn hòa mình vào tự nhiên như nhiều lần Nguyễn Bỉnh Khiêm từng viết: “Măng trúc còn tươi bếp mới sôi” (Bài 10), “Bếp trà hâm đã sôi măng trúc” (Bài 41)? Sinh hoạt của người nhàn dật cũng rất thoải mái, tự nhiên (‘‘Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao”). Chuyện ăn uống, tắm táp, làm lụng... đã trở thành nhàn trong cái nhìn của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nhiều lần thơ Trạng Trình có những cử chỉ, hành động... mang dáng dấp rất đỗi đời thường mà vẫn thanh cao như vậy: “Cửa trúc vỗ tay cười khúc khích - Hiên mai vắt cẳng hát nghêu ngao”.

+ Con người đã tìm thấy niềm vui, sự ưng ý thanh thản trong cuộc sống đó “Thơ thẩn dầu ai vui thú nào”. Hai chữ “thơ thẩn” là trạng thái thảnh thơi, “vô sự’, trong lòng không còn gợn chút cơ mưu tư dục của con người. Trong tương quan với “thú nào” của “dầu ai” kia, nhàn đã trở thành một thú có dư vị và sức hấp dẫn riêng đối với nhà thơ, tạo nên âm điệu chung cho tất cả tác phẩm: nhẹ nhàng, lâng lâng: “Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách - Được thú ta đà có thú ta”.

+ Nhàn là “Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ - Người khôn, người đến chôn lao xao”. “Nơi vắng vẻ” và “chốn lao xao” mang ý nghĩa biểu tượng. “Chốn lao xao” chính là chốn quan trường, chốn giành giật tư lợi, sang trọng, tấp nập ngựa xe quyền quý, kẻ hầu người hạ, bon chen luồn lọt hãm hại nhau. Những âm thanh “lao xao” xe xe ngựa ngựa ấy một người tự nhận là “dại” như Nguyễn Bỉnh Khiêm thấy “ngại bước chen” (“Thấy dặm thanh vân ngại bước chen”; “Nép mình qua trước chốn lao xao”; “Ngõ hạnh đưa người chân ngại chân”). Còn “nơi vắng vẻ” là nơi tĩnh tại của thiên nhiên, nơi tâm hồn tìm thấy sự thảnh thơi, nơi “Cửa vắng ngựa xe không quýt ríu”. Vậy cái “dại” và “khôn” ở đây thật ra là cách nói ngược, thâm trầm ý vị, vừa tự tin, tự cho mình là “dại”, người là “khôn”, vừa hóm hỉnh pha chút mỉa mai. Sự khôn, dại ấy trở lại trong bài thơ số 94: “Khôn mà hiểm độc là khôn dại - Dại vốn hiền lành ấy dại khôn”.

+ Nhàn là “Rượu, đến cội cây, ta sẽ uống - Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao”. Không chỉ xa lánh danh lợi mà dường như còn cười cợt cả cái chốn lao xao lo giành giật nó, rốt cuộc chỉ như giấc mơ dưới gốc cây hòe. Hai chữ “nhìn xem” biểu hiện một thế đứng cao hơn, dường như đã tiên liệu ngay từ khi chọn lối sống của một con người luôn tự cho mình là “dại”. Nhịp ngắt 2/5 của câu thơ cuối cùng gợi cảm nhận phú quý chỉ là một giấc mơ mà thôi. Đúng là “Danh lợi lâng lâng gió thổi hoa!”.

- Kết lại nội dung phân tích: Lối sống nhàn trong bài thơ không đơn thuần là “giải pháp tình thế'’, do hoàn cảnh ngẫu nhiên mà con người có. Với Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông chủ động chọn lối sống nhàn. Sự chủ động ấy trong cuộc đời biểu hiện ở việc xin từ quan khi dâng sớ chém lộng thần không có kết quả. Trong bài thơ này, dấu ấn của sự chủ động hiện ra ở việc dứt khoát chọn cho mình một niềm vui riêng, một cách sống riêng so với những “giá trị” khác mà số đông đang theo đuổi. Ngay từ những câu thơ đầu, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã xác định “Thơ thẩn... nào” thì “thơ thẩn” với “thú nhàn” đã là một cách chọn lựa vượt lên vô vàn những “thú nào” của bất cứ ai. Sự chọn lựa cũng dứt khoát, quyết liệt trong cách sống: “Ta dại... lao xao”. “Ta” kiên định với chọn lựa của ta đầy tự tin. Chủ động trong thế “Rượu... chiêm bao”. Có người đang đứng trên phú quý, vượt ra ngoài “lực hấp dẫn” của phú quý để “nhìn xem” và cười cợt về nó. Như vậy nhàn không chỉ là tâm thế sống, niềm vui sống mà còn là một quan niệm sống, một triết lí sống.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

**Hiện thực cuộc đời trong cái nhìn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ “Nhàn”.**

**4. Củng cố:**

- Khái quát lại nội dung của chữ “nhàn” trong bài thơ.

- Vẻ đẹp nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm.

**5. Dặn dò**

- Đọc thuộc bài thơ. Sưu tầm những câu thơ thể hiện triết lí Nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 14/12/2017

**Tiết 89-90.**

**NHÀN (3)**

-***Nguyễn Bỉnh Khiêm***-

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc bài thơ Nôm đường luật giàu triết lí.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng và học tập nhân cách sống cao đẹp của NBK; lựa chọn được cho mình một thái độ sống tích cực.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Hiện thực cuộc đời trong cái nhìn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ “Nhàn”.**

Gợi ý :

Từ cuộc sống của bản thân, của người không xuất mà xử, không hành mà tàng, nhà thơ triết lí về cuộc đời với lẽ sống nhàn.Hiện thực cuộc đời, vì thế không phải là nội dung chính yếu của bài thơ. Tuy nhiên, người đọc vẫn thấy thấp thoáng trong mỗi lời thơ hình ảnh của cuộc đời trong cái nhìn thấu lẽ nhân sinh của nhà nho Trạng Trình.  
- Ở giai đoạn chế độ phong kiến Việt Nam bước vào thời kì khủng hoảng trầm trọng, sự rạn nứt của những quan niệm, suy nghĩ, những chuẩn mực lẽ sống đã tạo nên sự phân hóa chính trong tầng lớp nho sĩ. Một bộ phận nho sĩ theo thời, chạy theo vòng danh lợi; một bộ phận nho sĩ thất vọng, chán chường trước những luân lí xã hội, những rường cột một thời phôi pha. Những lựa chọn xuất xứ của họ chia thành hai ngã rẽ: về nơi vắng vẻ hay đua chen chốn quan trường, chốn thị phi, đó là những lựa chọn không giống nhau của những người dù cùng xuất thân trong tầng lớp nho sĩ. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã đối lập “ta” với “người” trong bài thơ, sự đốì lập ấy ít nhất cũng phần nào phản ánh hiện thực đó.

+ Cuộc sống của người nho sĩ ở ẩn trong bài thơ trước hết là cuộc sống của chính tác giả. Giọng kể, lời tả trong bài thơ không phải là viết về một cuộc sống trong tưởng tượng, đó là cuộc sống thực. Mai, cuốc, cần câu... là những “đồ vật” được nhắc đến trong thơ như những sự vật hiện hữu thường xuyên, sẵn có, tuyệt nhiên không làm cho nhân vật trữ tình trở thành lão nông tri điền ngay lập tức. cốt cách thanh cao, sang trọng và cái nhìn thấu lẽ đời của nhân vật trữ tình không thể là của người chỉ biết cấy cày vụ mùa. Có thể thấy nhân vật này với một vị thế bao quát một phạm vi hiện thực lớn, nhìn mà thấu tỏ rồi. Cái quy luật “phú quý tựa chiêm bao” không phải là cái nhìn phát hiện lần đầu. Từ xưng hô “ta” trong bài thơ vì thế đầy ảnh hưởng, có sức lôi kéo, đó không phải là cái “ta” đơn độc. Đó là cái “ta” đại diện cho những nhà nho chân chính lánh đục về trong ở giai đoạn bấy giờ.

 Sân khấu chính của cuộc đời với những đua chen danh, lợi không chiếm vị trí chính yếu trong nội dung văn bản. Tuy nhiên, điều đó không làm cho những phản ánh về mảng hiện thực này trở nên nhạt nhòa trong lời thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Không gian “chốn lao xao”, nhân vật “người khôn”, cuộc sống “phú quý”... những từ ngữ định danh ấy có sức chở mang rất lớn trong một bài thơ bát cú Đường luật. Tính chất giễu nhại của các yếu tố ngôn ngữ mang ý vị bình luận, đánh giá về sự “dại”, “khôn”... làm cho lời thơ có cấu trúc đối thoại.

**Đề 2.**

**Anh (chị) hiểu quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm như thế nào? Vì sao nói bài thơ “Nhàn” của Nguyễn Bỉnh Khiêm có sự kết hợp giữa trữ tình và triết lí?**

Gợi ý :

1. Quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm là sống thuận theo tự nhiên: “Dẫu nhẫn chê khen dầu miệng thế - Cơ cầu tạo hóa mặc tự nhiên”. Nhàn là đốì lập với danh lợi: “Để rẻ công danh đổi lấy nhàn”, giữ cốt cách thanh cao. Nhàn là triết lí, là thái độ sống, là tâm trạng.

-    Tuyết Giang Phu Tử yêu và trọng nhân cách, về với thiên nhiên, sống thuận theo tự nhiên là thoát ra ngoài vòng ganh đua của thói tục, là không bị cuốn hút bởi tiền tài, địa vị, để tâm hồn an nhiên, khoáng đạt. Nhân cách ấy rất thuần hậu và thanh cao. Cụ Trạng về sống giữa thôn quê như môt lão nông với bữa cơm đạm bạc, với những sinh hoạt dân dã.

-    Nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm đối lập với danh lợi như nước với lửa: “Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ - Người khôn, người đến chốn lao xao”. Ta tìm nơi vắng vẻ là nơi không người cầu cạnh, nơi tĩnh lại của thiên nhiên và nơi thảnh thơi của tâm hồn. Người đến chốn lao xao là đến chôn cửa quyền sang trọng, tấp nập nhưng cũng là chôn hoạn lộ nhiều thủ đoạn bon chen, sát phạt.

-    Tìm đến sự thanh cao, tìm thấy sự thư thái của tâm hồn, nhà thơ vui, niềm vui thất lên thành lời: “Thơ thẩn dầu ai vui thú nào”. Niềm vui như hiện lên trong bưóc đi ung dung, niềm vui chi phôi cả âm điệu bài thơ, cứ nhẹ nhàng, lâng lâng.

2. Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm có sự kết hợp giữa trữ tình và triết lí. Trạng Trình đã đem đến cho văn học Việt Nam một phong cách triết gia. Bài thơ Nhàn là cảm hứng nhàn mà cũng là triết lí nhàn.

-    Triết lí nhàn thể hiện qua quan niệm của tác giả về dại và khôn. Đó là triết lí sâu sắc mà hóm hỉnh trong cách nói đùa vui ngược nghĩa, dại mà thực chất là khôn còn khôn mà hóa dại. Ở một bài thơ khác, Nguyễn Bỉnh Khiêm viết: “Khôn mà hiểm độc là khôn dại -Dại vốn hiền lành ấy dại khôn” (Thơ Nôm - bài 94). Như vậy thì dại, khôn ở Nguyễn Bỉnh Khiêm là xuất phát từ trí tuệ, triết lí dân gian “Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác”.

-    Triết lí nhàn của nhà thơ là trở về sống hòa hợp với tự nhiên, phủ nhận danh lợi. “Rượu đến cội cây ta sẽ uống - Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao”. Bậc đại ẩn sống Tuyết này tìm đến say chỉ là để tỉnh. Tỉnh để nhận ra công danh, của cải, quyền quý chỉ là giấc chiêm bao. Nguyễn Bỉnh Khiêm triết lí với mục đích tự cảnh tỉnh mình nhưng lại có tác dụng cảnh tỉnh người đời.

**Đề 3.**

Hai tác phẩm “Cảnh ngày hè” của Nguyễn Trãi và “Nhàn” của Nguyễn Bỉnh Khiêm đều viết về cuộc sống ẩn dật. Bằng những hiểu biết về thời đại và cuộc đời nhà thơ, anh, chị hãy phân tích làm rõ quan niệm sống trong hai tác phẩm.

Gợi ý :

***1.*** ***Nét chung***

- Cả hai nhà thơ đều có lòng vì nước, vì dân.

- Cả hai đều rũ bỏ danh lợi, về ở ẩn, hoà đồng với thiên nhiên để di dưỡng tinh thần.

***2. Vẻ đẹp riêng***

- Giới thuyết hoàn cảnh ra đời của hai bài thơ.

- Trong bài thơ  *Cảnh ngày hè*, trong cái nhìn của Nguyễn Trãi, cảnh sắc thiên nhiên rạo rực, căng tràn, ngồn ngộn sức sống, thể hiện tình cảm mãnh liệt của nhà thơ với đời, với người. Đặc biệt, câu mở đầu bài thơ cho thấy, ở Nguyễn Trãi, cảnh nhàn nhưng tâm không nhàn. Cái nhàn của Nguyễn Trãi trong *Cảnh ngày hè* là cái nhàn bất dắc dĩ. Tấm lòng của Nguyễn Trãi là tấm lòng ưu quốc, ái dân sâu sắc, thường trực, cuồn cuộn. Làm sao để dân giàu, nước mạnh là ước mơ, là nỗi trăn trở suốt đời của Nguyễn Trãi.

- Trong bài *Nhàn*, Nguyễn Bỉnh Khiêm vui trọn với thiên nhiên. Cảnh vật trong thơ ông hiện lên yên bình, thanh thản. Hình tượng nhân vật trữ tình hiện lên trong tâm thế nhàn tản, ung dung, sống với những điều bình dị, sẵn có nơi thôn dã. Thái độ của Nguyễn Bỉnh Khiêm là không vướng bận việc đời, coi thường công danh. Cái nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm là cái nhàn của người đã thoát vòng tục luỵ, đã giác ngộ được quy luật thời thế “công thành thân thoái”.

***3. Lí giải sự khác nhau***

- Không phải Nguyễn Trãi không thấu hiểu quy luật “công thành thân thoái”, nhưng thời Nguyễn Trãi là thời khởi đầu nhà Lê, đất nước ta vừa độc lập sau hơn hai mươi năm đô hộ của giặc Minh, tình hình còn nhiều khó khăn nhưng mang tiềm lực phát triển, rất cần có bàn tay hiền tài kiến thiết. Tấm lòng của Nguyễn Trãi là tấm lòng nhân nghĩa dạt dào, ưu quốc ái dân nhưng không được tin dùng nên ông phải trở về. Dù sống giữa quê hương trong cảnh nhàn rỗi, vui với cảnh đẹp và cuộc sống thôn quê nhưng tấm lòng ông vẫn luôn hướng về đất nước, nhân dân. Ông không cam tâm nhàn tản để an hưởng riêng mình mà chấp nhận xả thân cống hiến cho đất nước.

- Không phải Nguyễn Bỉnh Khiêm không quan tâm đến thế sự so với Nguyễn Trãi, mà thời đại của ông là thời trước Lê Trung Hưng, là giai đoạn chế độ phong kiến đã suy tàn, nhiều thối nát, rối ren. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có nhều cố gắng giúp nước, giúp dân nhưng vẫn không thay đổi được cục diện. Lời thơ *“ta dại – người khôn”* thể hiện thái độ mỉa mai của Nguyễn Bỉnh Khiêm dành cho xã hội. Tuy về ở ẩn, không làm quan những ông vẫn giúp nước bằng những lời khuyên sáng suốt cho các thế lực phong kiến đương thời.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Bàn luận về chữ “Nhàn” trong hai bài thơ : “Cảnh ngày hè” của Nguyễn Trãi và “Nhàn” của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

**4. Củng cố:**

- Khái quát lại nội dung của chữ “nhàn” trong bài thơ. Vẻ đẹp nghệ thuật của bài thơ Nôm.

- Vẻ đẹp nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm.

**5. Dặn dò**

- Đọc thuộc bài thơ. Sưu tầm những câu thơ thể hiện triết lí nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 20/12/2017

**Tiết 91-92.**

**NHÀN (4)**

-***Nguyễn Bỉnh Khiêm***-

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Kĩ năng:**

- Biết cách đọc bài thơ Nôm đường luật giàu triết lí.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng và học tập nhân cách sống cao đẹp của NBK; lựa chọn được cho mình một thái độ sống tích cực.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Đề 1. Phân tích bài thơ “Nhàn” (Nguyễn Bỉnh Khiêm) để thấy được vẻ đẹp nhân cách của nhà thơ.

Bài làm :

“Thơ khởi phát từ lòng người ta”, chứa đựng biết bao nhiêu rung cảm, trăn trở nơi người cầm bút. Một tác phẩm thơ chân chính, muốn vượt lên sức mạnh của thời gian, của lòng người, ẩn chứa trong đó những tình cảm thật, suy nghĩ thật và phải được viết lên từ mồ hôi và nước mắt của nhà thơ. Với “Nhàn”, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã gửi tới người đọc những quan niệm, triết lí sâu sắc về con người, thời đại mà cho đến tận ngày nay người ta vẫn phải suy ngẫm.

Cũng giống như Nguyễn Trãi, sống giữa một thời đại loạn lạc, đầy biến động, nơi mà các giá trị truyền thống đạo đức bị đảo lộn, con người trở nên vị kỉ hơn, vụ lợi hơn, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã tìm về với cuộc sống nơi thôn dã, vui với việc “cày nhàn câu vắng”, tự mình thích thảng với lòng mình, tạm quên hết sự đời “dầu ai vui thú nào”. Gửi chí hướng về nơi thôn dã, cuộc sống của thi nhân nơi thôn quê hiện lên như một “lão nông chi điền”

Một mai, một cuốc, một cần câu  
Thơ thẩn dầu ai vui thú nào

Bài thơ mở đầu bằng phép liệt kê kết hợp với điệp từ “một” đã gợi mở ra một cuộc sống đơn sơ, chất phác với những công cụ lao động quen thuộc của người dân quê. Một cuộc sống thuần phác, giản dị với “mai”, “cuốc” và “cần câu” nhưng an nhàn và thanh tao. Đặc biệt, hai chữ “thơ thẩn” kết hợp với nhịp thơ 2/2/3 một cách tài tình, đã gợi ra chân dung của Nguyễn Bỉnh Khiêm giữa chốn thôn quê dân dã. Đó là dáng điệu ung dung, thu thái của một nhà thơ, cũng là nhịp điệu cuộc sống thường nhật của nhân vật trữ tình. Thanh thản, tự tại là tâm thế con người đã xác định được lẽ sống của mình, rời xa cõi trần tục, lòng không vướng bận xung quanh. Câu thơ cũng là lời bày tỏ thái độ cự tuyệt đời sống thị thành, chối bỏ mọi sự nhập cuộc, tự tách mình khỏi thế nhân trụy lạc để giữ khí thiết thanh tao.

Trở về với cuộc sống thuần phác, chân chất, Nguyễn Bỉnh Khiêm tiếp tục cụ thể hóa bằng một đời sống tinh thần và lề lối sinh hoạt hòa hợp với thiên nhiên. Ông nương theo quy luật đất trời, thuận theo thời tiết bốn mùa

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,  
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Các nguyên liệu cho đời sống, không gian sinh hoạt đều rất bình dị, đơn sơ với “măng trúc”, “giá” là những món ăn dân dã sẵn có trong tự nhiên; “ao”, “hồ” là những bến nước thôn quê đơn sơ và bình dị. Đó là sự thể hiện một lối sống, một thái độ xử thế cầu nhàn không hề kham khổ mà trái lại nó toát lên vẻ thanh cao của nhân vật trữ tình. Con người giờ đây đã hòa hơp với thiên nhiên bốn mùa, với sự luân chuyển luân chuyển của thời gian và không thể tách khỏi thiên nhiên.

Như vậy, với Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhàn trước hết là một cách sống. Cùng với “Cảnh ngày hè” của Nguyễn Trãi, ông đã khẳng định một lối sống thanh tao của các bậc hiền tài giữa cảnh đất nước suy tàn, loạn lạc: rời xa cõi trần phàm tục để tìm về với thiên nhiên, sống một cuộc sống giản dị, thuần phác để giữ tâm hồn được thư thái, thanh sạch.

Thi nhân đau đớn, phê phán thế thái nhân tình, đạo lí suy vi và tìm đến sự hòa giải nội tâm bằng một lối sống gián cách với cõi đời. Đã hơn một lần, ông lên tiếng chối bỏ lối sống đô hội thị thành, sống một cuộc sống tự tại, không đua tranh

Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,  
Người khôn, người đến chốn lao xao.

Bằng nghệ thuật đối rất chỉnh, tác giả đã đối lập giữa cái “vắng vẻ” với “chốn lao xao”, giữa “ta” với “người”. Cái “lao xao” đó chính là nơi trần tục đầy những sự nhân vi, toan tính, bon chen mà Nguyễn Bỉnh Khiêm từng chiêm nghiệm, chán ghét và thể hiện trong nhiều bài thơ khác: “Thành thị vốn đua tranh giành giật”; “Vật vờ thành thị làm chi nữa”; “Đường lợi há theo thị tỉnh”… Đối lập lại, ông đề cao lối sống dân dã, thanh đạm, kiệm cần, đề cao “nơi vắng vẻ” và rất mực coi trọng tinh thần tự tại bằng một lối nói khiêm nhường “Ta dại…”. Đương nhiên, đó là một lối sống mới mẻ, có sự hấp dẫn bởi vẻ đẹp đạo lí, cách biệt với “thói đời”. Nếu nhìn cuộc sống ấy theo quan niệm đạo đức nhà nho một chiều, người ta không dễ dàng chấp nhận những mầm mống lối sống mới đó. Trên tất cả, ông đã hòa giải được những phức tạp nội tâm bằng tinh thần tự tại và thái độ gián cách với thế tục, đứng trên thế tục. Nhưng xét đến cùng, đó mới chính là cái khôn của bậc đại trí, quay lưng lại với danh lợi, sống một cuộc sông an nhàn để giữ cho tâm hồn thư thái.

Nguyễn Bỉnh Khiêm đã chứng kiến và chiêm nghiệm lẽ đời, đã đi đến cùng của sự khôn dại để thấu hiểu và tìm ra triết lí “nhàn” – cũng là triết lí nhân sinh sâu sắc

Rượu, đến cội cây, ta sẽ uống  
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao

Thi nhân đã nhắc đến giấc mộng dưới cây hòe của Thuần Vu Phần để thức tỉnh một chân lí: của cái, vật chất chỉ là ảo mộng, như một giấc chiêm chiêm bao, bất chợt đến rồi lại bất chợt đi. Phải trải qua tất cả cảnh đời, trường đời như thế rồi Nguyễn Bỉnh Khiêm mới đạt tới thế ứng xử văn hóa mang tinh thần triết lí về nhàn dật và tự tại. Một tinh thần nhàn dật và tự tại như thế nhiều khi biểu lộ cách nói hơn là hành động thực, một giải pháp tình thế hơn là chí hướng cả đời người, một sự độc tôn tâm trạng bất đắc dĩ hơn là khả năng tìm ra lối thoát tối ưu. Bởi xét đến cùng, giữa một xã hội đâu đâu cũng là hư danh, phú quý phù du, mấy ai được như Nguyễn Bỉnh Khiêm và Nguyễn Trãi để nhìn thấy lẽ đời, sự đời, để gìn giữ khí tiết thanh tao. Nhân vật trữ tình đã tìm đến cái say để tỉnh, dùng mộng để nói thực và thốt lên những chiêm nghiệm sâu sắc. Cũng như chính thi nhân đã bày tỏ rõ ràng trong Bài tựa tập thơ Am Bạch Vân: “Ôi, nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới vậy, mà thơ lại là đề nói chí. Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhàn dật. Tôi lúc nhỏ chịu sự dạy dỗ của gia đình, lớn lên bước vào giới sĩ phu, lúc về già chí thích nhàn dật, lấy cảnh núi non sông nước làm vui…”

Có thể nói, nhàn là một chủ đề rất phổ biến trong thơ ca trung đại, là một nét tư tưởng văn hóa rất sâu sắc của người xưa, đặc biệt là tầng lớp trí thức. Sống nhà dật với tự nhiên để tu dưỡng nhân cách, đem lại thú vui tao nhã cho con người. Biết sống sống nhàn, biết tìm thú nhàn là cả một học thuyết triết học lớn. Bài thơ “Nhàn” của Nguyễn Bỉnh Khiêm in đậm dấu ấn tinh thần con người cá nhân trước một thời đại mất phương hướng, chao đảo, loạn lạc, nhiều đổi thay. Đặt trong tương quan với nhiều tác phẩm thơ văn khác, các sáng tác của ông hàm chứa tính phức hợp của cung bậc tâm trạng. Thi nhân đã đưa ra nhiều cách thức hình dung về cuộc đời, soi nhìn cuộc sống từ nhiều góc cạnh, tự đặt mình trong mỗi tình huống cụ thể mà bài thơ “Nhàn” chỉ là một chiêm nghiệm riêng. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp nhận thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm cần được xem xét trong tính tổng thể song cũng phải chú tới mối liên hệ giữa các đường hướng tâm trạng phù hợp với từng cảnh đời và chặng đường đời cụ thể.

Như vậy, khép lại bài thơ, người đọc vẫn còn vương vấn cuộc sống an nhàn, thanh tao, giản dị mà Nguyễn Bỉnh Khiêm coi đó là cách sống, là triết lí sống sâu sắc: vinh hoa phú quý chỉ là phù du, như một giấc mộng, rời xa chốn hư danh phàm tục đó để giữ khí tiết thanh sạch mới là bậc đại trí. Điều đó đã làm nên sức sống trường tồn bất diệt của tác phẩm trước sức mạnh của dòng thời gian và đời người.

**Đề 2.**

Từ bài thơ “Nhàn” (Nguyễn Bỉnh Khiêm), bàn về triết lý sống “nhàn” trong thời đại hiện nay.

Bài làm :

Ai đã từng đọc bài “ Nhàn” của Nguyễn Bỉnh Khiêm chắc hẳn không thể không suy nghĩ về lối sống nhàn của nhà thơ. Và liệu có ai đã từng suy ngẫm rằng thời xưa, nhà thơ đã chọn cho mình một lối sống nhàn như thế! Còn bây giờ, thế kỉ XXI người thời này sống nhàn như thế nào ? Và liệu cách sống nhàn như vậy có phù hợp và đúng đắn?

***Nguyễn Bỉnh Khiêm*** lớn lên trong thời đại loạn (giai đoạn triều Lê sơ rơi vào khủng hoảng, suy tàn), suốt hơn 20 năm, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã bỏ qua tới 9 kỳ đại khoa, đã từng làm quan dưới triều Mạc. Nhưng rồi ông đã lựa chọn cho mình một lối sống ẩn dật. Lui về quê, sáng tác thơ văn. Dạy học tạo nhân tài cho đất nước. Nguyễn Bỉnh Khiêm tuy không ở hẳn kinh đô nhưng vẫn cáng đáng nhiều việc triều chính, lúc bàn quốc sự, lúc theo xa giá nhà vua đi dẹp loạn, vua Mạc tôn kính ông như bậc quân sư. Không làm quan, lui về ở ẩn, vì ông nhận ra cuộc sống xô bồ nhiễu nhương, chạy theo danh lợi ở chốn thị thành. Bài “Nhàn” được ông sang tác như một lời tâm sự, lời khẳng định về quan điểm sống nhàn của mình.

***Nhàn*** ở đây là một lối sống ung dung, nhàn nhã, dung dị, một lối sống thuận theo lẽ tự nhiên, mặc cho ai vui thú với cái vòng danh lợi ngoài kia.

***Nhàn***ở đây thể hiện cách sống hòa mình với thiên nhiên, trở về với cuộc sống chân chất, bình dị ở chốn nhà quê.

Và nhàn ở đây còn có nghĩa là sống trong sạch, cao đẹp, coi thường danh lợi, vinh hoa phú quí..

Nhà thơ chọn cách sống nghịch với mọi người chỉ để có sự thư thái, an nhiên, nhàn nhã. Ông chọn làm một lão nông thực sự, một buổi sáng mai thức dậy, công việc đầu tiên là kiểm tra các dụng cụ: Mai, cuốc, cần câu… Quê mùa chân chất và vui, an nhiên, tự tại với vai của một lão nông chi điền. Ông luôn biết di dưỡng đời sống tinh thần và kiên định đến cùng lối sống mộc và chân ấy.

Lối sống nhàn, tư tưởng nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm quả thực là một lối sống tích cực, tiến bộ, đậm chất nhân văn, và vô cùng cao quí trong thời đại nhiễu nhương bấy giờ. Bởi lẽ sống trong cái nhàn đó, nhà thơ giữ cho mình một tâm hồn thanh cao, trong sạch.

Lối sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm đặt vào thời thế ấy là một lối sống tích cực. Vậy đặt nó vào đời sống hiện tại ta đang sống đây liệu nó có phù hợp không? Phải nói rắng con người ở thời đại nay đã thay đổi quan niệm sống nhàn đó. Vậy thay đổi như thế nào? Để hiểu rõ về triết lí sống nhàn trong thời điểm hiện nay, có thể chia làm hai mặt: Cái nhàn trong thể xác và cái nhàn trong tâm hồn.

Trong nhịp sống hiện đại ngày nay, khó có thể thực hiện được lối sống nhàn ấy của Nguyễn Bỉnh Khiêm , một lối sống nhàn thật sự về thể xác là lui về ở ẩn, sống hòa mình với thiên nhiên, không màng đến danh lợi, không chạy đua với người đời. Bởi lẽ, nếu không tiến lên, không phấn đấu, không hòa mình vào cái tấp nập, xô bồ của cuộc sống thì con người dễ trật ra khỏi cái quĩ đạo của XH và khó mà tồn tại, hay đúng hơn là lo cho mình một cuộc sống đầy đủ được. Vậy không có cái nhàn trong thời điểm này sao? Không vẫn có đấy chứ! Chỉ là cái nhàn hiểu theo cách khác cho phù hợp thời đại đấy thôi.

Đầu tiên sống nhàn có thể hiểu là con người có khoảng thời gian rảnh rỗi để thư giản, làm điều mình thích sau khoảng thời gian bận rộn của công việc, học tập. Con người ta, ngày qua ngày chạy đua với vòng quay của cuộc sống, học tập, làm việc vất vả, căng thẳng, nhưng lại luôn dành cho mình một buổi sang thứ 7 hay chủ nhật để đi uống cafe, đi chơi với bạn bè hoặc đơn giản là đọc một cuốn sách, và nghe những bản nhạc ưa thích. Hoặc có thể dành ra buổi tối rảnh rỗi đi chơi với gia đình. Vâng chỉ những việc đơn giản thế thôi, nhưng đó lại là thời điểm chúng ta nhàn về thể xác. Thời điểm thảnh thơi của con người hiện đại. Theo tôi, cái nhàn này thật sự cần lắm, vì nó đem lại cho ta phút giây thư giản, sự thoải mái, vui vẻ, cân bằng lại nhịp sống sinh học, và cũng góp phần tiếp them năng lượng cho một vòng quay khác.

Cái nhàn thứ hai cũng không khó để tìm được trong cuộc sống này. Con người tìm một việc làm đơn giản, nhẹ nhàng, sống một cuộc sống không ganh đua, không tranh giành để thăng tiến, chỉ cần như vậy là đủ. Hoặc đối với học sinh thì cái nhàn này hướng mục tiêu đến một ngành nghề vừa phải, không cần phải cố gắng quá nhiều, học bình thường và tìm một công việc bình thường là đủ. Đối với tôi, cái nhàn này vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực. Mặt tiêu cực là ta có một cuộc sống an nhàn, không ganh đua tranh đấu, không tốn quá nhiều sức để đạt được mục đích cao hơn. Một cuộc sống đơn giản, vừa đủ. Và đối với một số người thì như vậy đã là quá tốt so với sức lực của họ. Nhưng liệu tất cả đều cảm thấy thú vị, hạnh phúc? Liệu có một học sinh nào trong số này có ước mơ cao hơn, to lớn hơn? Liệu có một nhân viên nào trong số này có ước mơ được thăng tiến? Chắc chắn là có. Bởi vì chúng ta là những con người, mong được sống tốt hơn, sống theo ước muốn bản thân, ai cũng thích cả.. Nhưng chỉ vì suy nghĩ cái suy nghĩ nhàn, muốn sống nhàn hạ, mà nhiều người có năng lực lại đánh mất đi cơ hội, thể hiện bản thân, thực hiện ước vọng của cuộc đời mình. Thế nên mỗi con người hãy tự chiêm nghiệm trước khi lựa chọn, hay quyết định sống một cuộc sống bình thường nhàn hạ như thế.

Cái triết lí sống nhàn thứ ba tôi muốn nói đến là cách sống lười biếng, hưởng thụ. Đúng là nhàn, là nhàn hạ, nhàn rỗi, nhưng nếu áp dụng vào suốt thời gian của cuộc đời thỉ quả là đáng tiếc và không thể chấp nhận. Có một bộ phận thanh niên hiện nay chỉ biết sống hưởng thụ và dựa dẫm vào gia đình, sống cuộc đời nhàn rỗi. Cuốc sống như vậy liệu có ý nghĩa không? Tôi nghĩ quá ư nhàm chán. Vị kỉ. Họ tự đánh mất đi cơ hội nếm trải nhiều điều ý vị của cuộc sống ban tặng cho mỗi người, khi con người ta được sinh ra, chỉ cốt để làm điều đó. Không đi làm thì không biết quí trọng đồng tiền và sức lao động. Không chạy đua với thời gian trong công việc, trong học hành thì thời gian cứa thế trôi đi vô nghĩa ngay trước mắt họ. Chưa kể đến việc cái nhàn rỗi của những con người này có thể gây ra những tệ nạn xã hội. Vậy nên, thử nhìn lại và nên biết giật mình, nếu bạn đang sống quá nhàn rỗi.

Cái nhàn trong thể xác, có những cái lợi và cái hại, điều này phụ thuộc vào cách mà bạn chọn cho mình lối sống nhàn như thế nào mà thôi.

***Vậy còn cái nhàn trong tâm hồn ?***

Đối với Nguyễn Bỉnh Khiêm thì nhàn là giữ cho mình một tâm hồn trong sạch, một tâm hồn thanh thản, an nhiên, và trong cuộc sống hiện đại bầy giờ ta vẫn có thể bắt gặp cái nhàn này.

Trên ghế nhà trường, học sinh biểu hiện nó là những bạn không đặt nặng việc học vì điểm, là những học sinh có suy nghĩ đúng đắn về mục đích của việc học. Thu nhận kiến thúc, hoặc đó những học sinh không loay hoay tìm cách chép bài, chép tài liệu để đạt điểm cao, đơn giản là họ nhận thức được thi cửa là việc kiểm tra trình độ bản than kiến thức chứi không phải là kiểm tra trình độ quay cóp hoặc suy nghĩ được vậy, việc học trở nên đơn giản nhẹ nhàng hơn rất nhiều. Như vậy là họ đã sống nhàn rồi đấy. Hoặc là trong công việc, con người cũng nên giữ cho mình một lối sống nhàn bất kì ngành nghề nào con người cũng nên giữ cho mình một tâm hồn thanh cao, thanh sạch, làm việc, cống hiến hết sức lực của mình thì mới đạt hiệu quả cao, mới được mọi người vị nể. Gỉa sử bạn là một bác sĩ, có cái nhàn trong tâm hồn, bạn sẽ chăm lo cứu chữa bệnh nhân mà không hề lo nghĩ. Nhưng nếu không thì việc cứu chữa bệnh nhân tức khắc sẽ thành suy nghĩ “ kiếm tiền” trong đầu bạn. Chắc hẳn ta đã nghe không ít bác sĩ “chém giá”, có tiền rồi mới chữa bệnh, nộp tiền viện phí rồi mới phẫu thuật cho dù đó là trường hợp cấp cứu. Có thể đó là nguyên tắc nhưng với lương tâm của một bác sĩ, và khi có một tâm hồn nhàn thực sự,liệu có thể đứng nhìn? Hoặc là các vụ việc về tham nhũng trong mọi ngành nghề nói chung đều là do con người không giữ cái nhàn trong tâm hồn, trong cách nghĩ, cách sống mà ra cả.

Trong cuộc sống hiện nay, tiền tài,của cải vật chất, có thể rất quan trọng. Nhưng nếu không giữ cho mình một tâm hồn đẹp, làm sao bạn có thể sống tốt, sống thanh thản được? Xã hội hiện nay có khá nhiều về sự suy thoái đạo đức, lối sống, đi ngược với quá trình tiến hóa, ngày càng tiến bộ của con người. Tại sao chứ? Là vì không giữ được cái nhàn trong tâm hồn, không hướng đến những giá trị tinh thần để giữ cho mình cái tâm hồn thanh cao, đẹp đẽ mà chỉ lo lắng mãi miết chạy theo vật chất. Cuộc sống hiện đại tấp nập, ồn ả, nếu không chọn cho mình một lối sống nhàn đúng đắn về thể xác thì tại sao không giữ lấy cái nhàn trong tâm hồn? Giữ lại những thứ quí giá đó để nghĩ đúng nghĩ đẹp, tạo ra những mối quan hệ ấm áp tình người, tạo nên một xã hội gắn kết bằng tình thương bằng thứ tình cảm từ trái tim chứ không phải được xây dựng bằng vật chất lạnh lẽo.

Vào thời điểm hiện đại, có ai cảm thấy được cuộc sống quá nặng nề và khó khăn hay không? Có ai cảm thấy cuộc sống thật đáng chán và đen tối? Tại sao bạn không thể sống nhàn, dành chút thời gian thảnh thơi, sống chậm lạị? Tại sao bạn không thể vất hết những toan tính, lo nghĩ về địa vị, tiền của, vật chất. Cứ xem nó là một thứ công cụ phù trợ cho bạn. Hãy chỉ hướng đến những gì xuất phát từ tình cảm, những cảm xúc chân thành giữa người với người, chắc hẳn sẽ nhẹ nhàng lắm. Bạn sẽ tìm được một cuốc sống và tâm hồn thật sự nhàn.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ “Nhàn”.

**4. Củng cố:**

- Khái quát lại nội dung của chữ “nhàn” trong bài thơ. Vẻ đẹp nghệ thuật của bài thơ Nôm.

- Vẻ đẹp nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm.

**5. Dặn dò**

- Đọc thuộc bài thơ. Sưu tầm những câu thơ thể hiện triết lí nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

- Chuẩn bị bài “Đọc Tiểu Thanh kí” (Nguyễn Du).

Ngày soạn : 21/12/2017

**Tiết 93-94.**

**ĐỌC TIỂU THANH KÍ (1)**

(**ĐỘC “ TIỂU THANH KÍ”)**

***-Nguyễn Du-***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………...

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ Đường luật trữ tình trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng tình cảm Nguyễn Du; Cảm thương, xót xa cho số phận của nàng Tiểu Thanh; biết yêu mến, nâng niu, trân trọng, bảo vệ cái đẹp trong cuộc đời.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

1. Độc “Tiểu Thanh kí” nằm ở cuối Thanh Hiên thi tập, tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Bài thơ có liên hệ với Tiểu Thanh kí trong Tiểu Thanh truyện với nhân vật Tiểu Thanh, một người tài hoa bạc mệnh.

2. Với nghệ thuật sáng tạo ngôn từ, hình ảnh hàm súc cao độ, bài thơ thể hiện nổi bật tâm trạng xót thương, day dứt của Nguyễn Du đối với nỗi oan của những người tài hoa bạc mệnh.

3. Một số vấn đề trọng tâm

3.1. Tiểu Thanh có sắc, lại có tài (thơ phú văn chương) thế nh­ưng cuộc đời của nàng lại gặp quá nhiều bi kịch (phải làm lẽ, bị dập vùi, tr­ước tác bị đốt dở dang). Số phận hẩm hiu, đau khổ của nàng chính là lí do khiến Nguyễn Du cảm thương chia sẻ. Đồng thời cũng từ bi kịch của Tiểu Thanh, nhà thơ suy nghĩ về định mệnh nghiệt ngã của những người có tài văn chư­ơng, nghệ thuật.

3.2. Trong câu thơ dịch, chữ "nỗi hờn" (nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi) ch­ưa diễn đạt đ­ược hết ý nghĩa của hai từ "hận sự". Vậy mối hận "cổ kim" ở đây nghĩa là gì? Đó là mối hận của người xư­a (nh­ư Tiểu Thanh) và ngư­ời thời nay (những ng­ười phụ nữ "hồng nhan bạc mệnh" đang sống cùng thời với Nguyễn Du, thậm chí cả những con ng­ười có tài năng thơ phú nh­ư nhà thơ Nguyễn Du nữa). Họ đều là những người đã gặp bao điều không may trong cuộc sống. Từ đó, nhà thơ của chúng ta cho rằng: Có một thông lệ vô cùng nghiệt ngã đó là ông trời luôn bất công với những con ng­ười tài sắc. Sự bất công ấy đâu chỉ đến với riêng người phụ nữ tài hoa bạc mệnh Tiểu Thanh mà còn là nỗi hận của bao người (những Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...). Nỗi hận ấy từ hàng trăm năm nay đâu có gì thay đổi. Bởi vậy nó như­ một câu hỏi lớn không lời đáp cứ treo lơ lửng giữa không trung đến "ông trời" cũng "không hỏi đ­ược".

3.3. Giá trị nhân bản đặc sắc của bài thơ là ở chỗ Nguyễn Du đã đặt ra vấn đề về quyền sống của ngư­ời nghệ sĩ. Từ sự thư­ơng xót và đồng cảm với Tiểu Thanh, nhà thơ muốn gửi gắm sự trân trọng của mình đến những ng­ười nghệ sĩ nói chung - những chủ nhân của những giá trị tinh thần. Bày tỏ sự cảm thông chia sẻ với họ là một dấu hiệu tiến bộ trong chủ nghĩa nhân bản của Nguyễn Du. Tình thư­ơng yêu và sự quan tâm của nhà thơ lúc ấy đã v­ượt qua những giới hạn về không gian và thời gian. Nó không chỉ là sự quan tâm chia sẻ với những con ngư­ời bất hạnh (những cảnh đói cơm, rách áo) mà hơn thế nữa còn là sự thư­ơng yêu và trân trọng con ng­ười nói chung.

3.4. Có thể chia bài thơ thành bốn phần, mỗi phần lại có vai trò riêng trong việc thể hiện chủ đề của bài thơ.

- Hai câu thơ đầu là hai câu tả cảnh để mà kể việc. Từ quang cảnh hoa phế ở Tây Hồ, người đọc liên tư­ởng đến cuộc đời thay đổi. Hai câu này cũng nêu ra hoàn cảnh nảy sinh cảm xúc của nhà thơ (phần "di cảo" thơ của Tiểu Thanh).

- Hai câu thực nêu lên những suy nghĩ về số phận bất hạnh của nàng Tiểu Thanh thông qua hai hình ảnh ẩn dụ son phấn (vẻ đẹp) và văn chư­ơng (tài năng).

- Hai câu luận bắt đầu khái quát, nâng vấn đề, liên hệ thân phận của nàng Tiểu Thanh với những bậc văn nhân tài tử trong đó có nhà thơ.

- Hai câu kết là tiếng lòng của nhà thơ mong tìm thấy một tiếng lòng đồng cảm của ngư­ời đời sau.

3.5. Đoạn thơ. Rằng:

Hồng nhan tự thủa xưa,

Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.

Nỗi niềm tưởng đến mà đau,

Thấy người nằm đó biết sau thế nào?

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

Là lời của Thúy Kiều nói về nhân vật Đạm Tiên. Khi thấy chị sụt sùi trước mộ của Đạm Tiên, Thúy Vân đã nói:

Vân rằng: "Chị cũng nực cư­ời"

Khéo d­ư nư­ớc mắt khóc người đời x­a.

Nghe xong câu này, Thúy Kiều đã nói những câu trên để đáp lời Thúy Vân. Tuy nhiên trong Truyện Kiều có rất nhiều đoạn đối thoại bắt đầu bằng từ "rằng" nh­ư ở đoạn thơ này. Trong tr­ường hợp ấy, người ta cũng có thể hiểu đó là lời của tác giả (Nguyễn Du). Căn cứ vào nội dung của đoạn thơ, có thể thấy đề tài mà Nguyễn Du quan tâm trong các sáng tác của ông là hình ảnh những con ngư­ời tài hoa mà bạc mệnh.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Phân tích tác phẩm “Độc Tiểu Thanh kí” của Nguyễn Du.**

**Dàn ý**

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ:**

1. Nguyễn Du – đại thi hào dân tộc, nhà thơ hiện thực và nhân đạo lớn nhất trong văn học Việt Nam thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX – không chỉ nổi tiếng với “Truyện Kiều” mà ông còn là nhà thơ sáng tác bằng chữ Hán điêu luyện.

2. “Thanh Hiên thi tập” là những sáng tác bằng chữ Hán thể hiện tình cảm sâu sắc của Nguyễn Du với thân phận con người – nạn nhân của chế độ phong kiến.

3. Trong đó, Đọc Tiểu Thanh ký là một trong những sáng tác đưọc nhiều người biết đến, thể hiện sâu sắc tư tưởng Nguyễn Du và làm người đọc xúc động vì tình cảm nhân đạo cao cả của nhà thơ.

**II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ:**

**A. Định hướng phân tích:**

1. Độc Tiểu Thanh ký có nghĩa là “đọc tập Tiểu Thanh ký” của nàng Tiểu Thanh. Đó là người con gái có thật, sống cách Nguyễn Du 300 năm trước ở đời Minh (Trung Hoa). Nàng là người con gái tài sắc vẹn toàn nhưng vì làm lẽ nên bị vợ cả ghen, đày ra sống ở Cô Sơn cạnh Tây Hồ. Buồn rầu, nàng sinh bệnh chết và để lại tập thơ. Nhưng vợ cả vẫn ghen nên đốt tập thơ, chĩ còn lại một số bài thơ tập hợp trong “phần dư”. Bản thân cuộc đời Tiểu Thanh cũng đã để lại niềm thuơng cảm sâu sắc cho Nguyễn Du.

2. Cảm hứng xuyên suốt toàn bài được diễn tả trong khuôn khổ cô đúc của thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú. Nguyễn Du khóc người cũng để tự thương mình. Dù là cảm xúc về một cuộc đời bất hạnh đã cách ba trăm năm, nhưng thực chất cũng là tâm sự của nhà thơ trước thời cuộc.

**B. Chi tiết:**

**1. Hai câu đề:** Hai câu mở đầu của bài thơ giúp người đọc hình dung ra hình ảnh của nhà thơ trong giờ phút gặp gỡ với tiếng lòng của Tiểu Thanh :

*Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư*

*Độc điếu song tiền nhất chỉ thư*

*(Tây hồ cảnh đẹp hóa gò hoang*

*Thổn thức bên song mảnh giấy tàn)*

a) Hai câu thơ dịch đã thoát ý nguyên tác nên làm giảm đi phần nào hàm ý súc tích của câu thơ chữ Hán. Nguyễn Du không nhằm tả cảnh đẹp Tây Hồ mà chỉ mượn sự thay đổi của không gian để nói lên một cảm nhận về biến đổi của cuộc sống. Cách diễn đạt vừa tả thực vừa gợi ý nghĩa tưọng trưng. “Tây hồ hoa uyển” (vườn hoa Tây Hồ) gợi lại cuộc sống lặng lẽ của nàng Tiểu Thanh ở vưòn hoa cạnh Tây Hồ – một cảnh đẹp nổi tiếng của Trung Hoa. Nhưng hàm ý tượng trưng được xác lập trong mối quan hệ giữa “vườn hoa – gò hoang”. Dường như trong cảm quan Nguyễn Du, những biến thiên của trời đất đều dễ khiến ông xúc động. Đó là nỗi niềm “bãi bể nương dâu” ta đã từng biết ở Truyện Kiều. Nhìn hiện tại để nhớ về quá khứ, câu thơ trào dâng một nỗi đau xót ngậm ngùi cho vẻ đẹp chỉ còn trong dĩ vãng.

b) Trong không gian điêu tàn ấy, con người xuất hiện với dáng vẻ cô đơn, như thu mọi cảm xúc trong hai từ “độc điếu”. Một mình nhà thơ ngậm ngùi đọc một tập sách (nhất chỉ thư). Một mình đối diện với một tiếng lòng Tiểu Thanh 300 năm trước, câu thơ như thể hiện rõ cảm xúc trang trọng thành kính với di cảo của Tiểu Thanh. Đồng thời cũng thể hiện sự lắng sâu trầm tư trong dáng vẻ cô đơn. Cách đọc ấy cũng nói lên được sự đồng cảm của nhà thơ với Tiểu Thanh, “điếu” là bày tỏ sự xót thương với người xưa. Không phải là tiếng “thổn thức” như lời thơ dịch, mà nước mắt lặng lẽ thấm vào trong hồn nhà thơ.

**2. Hai câu thực:**

Hai câu thực đã làm sáng tỏ cho cảm giác buồn thuơng ngậm ngùi trong hai câu đề:

*Chi phấn hữu thần liên tử hậu*

*Văn chương vô mệnh lụy phần dư*

*(Son phấn có thần chôn vẫn hận*

*Văn chương không mệnh đốt còn vương)*

a) Nhà thơ mượn hai hình ảnh “son phấn” và “văn chương” để diễn tả cho những đau đớn dày vò về thể xác và tinh thần của Tiểu Thanh gửi gắm vào những dòng thơ. Theo quan niệm xưa, “son phấn” – vật trang điểm của phụ nữ có tinh anh (thần) vì gắn với mục đích làm đẹp cho phụ nữ. Cả hai câu thơ cùng nhằm nhắc lại bi kịch trong cuộc đời Tiểu Thanh – một cuộc đời chỉ còn biết làm bạn với son phấn và văn chương để nguôi ngoai bất hạnh.

b) Mượn vật thể để nói về người. Gắn với những vật vô tri vô giác là những từ ngữ chỉ cho tính cách, số phận con người như “thần” và “mệnh”. Lối nhân cách hóa thể hiện rõ cảm xúc xót xa của nhà thơ về những bất hạnh của kiếp người qua số phận của Tiểu Thanh. Kết cục bi thảm của tiểu Thanh xuất phát từ sự ghen tuông, lòng đố kỵ tài năng của người đời. Dù chỉ là những đồ vật vô tri vô giác thì chúng cũng phải chịu số phận đáng thương như chủ nhân : son phấn bẽ bàng, văn chương đốt dở. Hai câu thơ đã gợi lên sự tàn nhẫn của bọn người vô nhân trước những con người tài hoa. Đồng thời, cũng thể hiện nhận thức của Nguyễn Du vốn rất nhạy cảm trước cuộc đời của khách “hồng nhan bạc phận”, gắn với quan niệm “tài mệnh tương đố” của Nho gia. Vật còn như thế, huống chi người! Vượt lên trên những ảnh hưởng của thuyết thiên mệnh là cả tấm lòng giàu cảm thương của Nguyễn Du.

**3. Hai câu luận:**

Từ số phận của Tiểu Thanh, Nguyễn Du đã khái quát thành cái nhìn về con người trong xã hội phong kiến:

*Cổ kim hận sự thiên nan vấn*

*Phong vận kỳ oan ngã tự cư*

*(Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi*

*Cái án phong lưu khách tự mang)*

a) Nỗi oan của Tiểu Thanh không phải chỉ của riêng nàng mà còn là kết cục chung của những người có tài từ “cổ” chí “kim”. Nhà thơ gọi đó là “hận sự”, một mối hận suốt đời nhắm mắt chưa yên. Trong suy nghĩ ấy, có lẽ Nguyễn Du còn liên tưởng đến bao cuộc đời như Khuất Nguyên, Đỗ Phủ – những người có tài mà ông hằng ngưỡng mộ – và bao người tài hoa bạc mệnh khác nữa. Những oan khuất bế tắc của nghìn đời “khó hỏi trời” (thiên nan vấn). Câu thơ đã giúp ta hình dung rõ cuộc sống của những nạn nhân chế độ phong kiến, dồn nén thái độ bất bình uất ức ủa nhà thơ với thời cuộc, đồng thời cũng thể hiện một sự bế tắc của Nguyễn Du.

b) Khóc người để thương mình, cảm xúc đồng điệu đã làm thành câu thơ bất hủ “phong vận kỳ oan ngã tự cư” (Ta tự cho mình cũng ở trong số những kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã. Ở đó là tình cảm chân thành đồng điệu của Nguyễn Du, cũng thể hiện tầm vóc lớn lao của chủ nghĩa nhân đạo rất đẹp và rất sâu của ông.

c) Không phải chỉ một lần nhà thơ nói lên điều này. Ông đã từng hóa thân vào nàng Kiều để khóc thay nhân vật, ông đã từng khẳng định một cách đầy ý thức “thuở nhỏ, ta tự cho là mình có tài”. Cách trông người mà ngẫm đến ta ấy, trong thi văn cổ điển Việt Nam trước ông có lẽ hiếm ai thể hiện sâu sắc như vậy. Tự đặt mình “đồng hội đồng thuyền” với Tiểu Thanh, Nguyễn Du đã tự phơi bày lòng mình cùng nhân thế. Tâm sự chung của những ngưòi mắc “kỳ oan” đã đưọc bộc bạch trực tiếp mạnh mẽ trong tiếng nói riêng tư khiến người đọc cũng không khỏi ngậm ngùi. Tâm sự ấy không chỉ của riêng Nguyễn Du mà còn là nỗi niềm của các nhà thơ thời bấy giờ.

**4. Hai câu kết:**

Khép lại bài thơ là những suy tư của Nguyễn Du về thời thế :

*Bất tri tam bách dư niên hậu*

*Thiên hà hà nhân khấp Tố Như*

*(Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa*

*Người đời ai khóc Tố Như chăng)*

a) Khóc cho nàng Tiểu Thanh ba trăm năm trước bằng giọt lệ chân thành của trái tim đồng điệu, dòng suy tưởng đã đưa nhà thơ đến ba trăm năm sau cùng một mối hồ nghi khó giải tỏa. Tiểu Thanh còn có tấm lòng tri kỷ của Nguyễn Du tìm đến để rửa những oan khiên bằng giọt nưóc mắt đồng cảm. Còn nhà thơ tự cảm thấy sự cô độc lẻ loi trong hiện tại. Câu hỏi người đời sau ẩn chứa một khát khao tìm gặp tấm lòng tri âm tri kỷ giữa cuộc đời. (Đó cũng là tâm trạng của Khuất Nguyên – “người đời say cả một mình ta tỉnh”, cách Nguyễn Du hai nghìn năm; của Đỗ Phủ, cách Nguyễn Du một nghìn năm : “Gian nan khổ hận phồn sương mấn&rdquo

b) Nhà thơ tự thể hiện mình bằng tên chữ “Tố Như” không phải mong “lưu danh thiên cổ” mà chỉ là tâm sự của một nỗi lòng tha thiết với cuộc đời. Câu thơ còn là tâm trạng bi phẫn của nhà thơ trước thời cuộc. Khóc ngưòi xưa, nhà thơ tự khóc cho chính mình, giọt lệ chảy quanh kết lại một bóng hình Nguyễn Du, lặng lẽ cô đơn khiến người đọc phải se lòng khi ngẫm đến những nỗi đau thấm thía và dày vò tinh thần của những ngưòi tài hoa phải sống trong bóng đêm hắc ám của một xã hội rẻ rúng tài năng.

**III. KẾT THÚC VẤN ĐỀ:**

1. Đã hơn hai trăm năm trôi qua, bài thơ của Nguyễn Du vẫn còn lưu giữ một tấm lòng với con người sâu sắc và chân thành. Đó là tình cảm không biên giới, vượt thời gian, xuất phát từ gốc rễ “thương người như thể thương thân” của dân tộc.

2. Không phải đợi đến ba trăm năm sau, ánh sáng của thời đại mới đã làm sáng mãi tên tuổi của Nguyễn Du trong lòng dân tộc, tên tuổi Tố Như đã làm vinh danh dân tộc Việt Nam. Cuộc sống đã đổi thay, nhiều niềm vui của dân tộc đang nhân lên trước cánh cửa vào thế kỷ XXI, thế nhưng chúng ta vẫn trân trọng và cảm thông nỗi buồn của Nguyễn Du – nỗi buồn thời đại quá khứ. Thời đại mới giải tỏa cho những bế tắc của Nguyễn Du và thời đại của ông, tiếp thu tinh thần nhân bản dân tộc ấy :

*Hỡi Người xưa của ta nay*

*Khúc vui xin lại so dây cùng Người*

*(Kính gửi cụ Nguyễn Du – Tố Hữu)*

**4. Củng cố**

- Giá trị nhân đạo sâu sắc của bài thơ.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc bài thơ. Tìm đọc bài thơ “Kính gửi cụ Nguyễn Du” của Tố Hữu. Từ đó chỉ ra niềm đồng cảm của Tố Hữu với Nguyễn Du.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 23/12/2017

**Tiết 95-96.**

**ĐỌC TIỂU THANH KÍ (2)**

(**ĐỘC “ TIỂU THANH KÍ”)**

***-Nguyễn Du-***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………...

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ Đường luật trữ tình trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng tình cảm Nguyễn Du; Cảm thương, xót xa cho số phận của nàng Tiểu Thanh; biết yêu mến, nâng niu, trân trọng, bảo vệ cái đẹp trong cuộc đời.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

ĐỀ 1:

Tiếng khóc của Nguyễn Du trong bài thơ “Đọc Tiểu Thanh kí”.

A. YÊU CẦU ĐỀ:  
- Dạng đề “mở”, nội dung nghị luận về một khía cạnh bài thơ.  
- Luận đề: Tiếng khóc của nhà thơ.  
- Luận điểm:  
+ Nguyễn Du khóc người, thương người (khóc cho số kiếp tài hoa, bạc mệnh của Tiểu Thanh và cho tất cả những con người tài sắc mà phải chịu nhiều bi kịch trong cuộc đời).  
+ Nguyễn Du khóc thương cho chính thân phận mình.  
- Thao tác lập luận và dẫn chứng: có thể dùng thao tác phân tích, chứng minh, so sánh, bình luận, nêu cảm nghĩ,…Dẫn chứng chủ yếu dùng trong bài “Đọc Tiểu Thanh kí”.

B. THAM KHẢO BÀI VIẾT:  
I. MỞ BÀI: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận (luận đề).  
Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân Nguyễn Đăng Tuyển từng nhận xét Nguyễn Du: “có con mắt trông thấu sáu cõi, có tấm lòng nghĩ đến muôn đời”. Bởi vậy mà người nghệ sĩ ấy đã từng khóc thương, đồng cảm sâu sắc với số phận của những con người tài sắc mà bất hạnh. Đó là Thúy Kiều – một thân phận chìm nổi, là Tiểu Thanh – người con gái hồng nhan bạc mệnh,…Đặt trong dòng mạch chung ấy, “Đọc Tiểu Thanh kí” có thể xem là một tiếng khóc lớn Nguyễn Du khóc cho Tiểu Thanh, cho tất cả những người tài hoa mà bất hạnh trên đời và cho chính bản thân mình.  
II. THÂN BÀI:  
1. Khái quát về tác giả, đề tài và cảm hứng chung:  
Nguyễn Du (1765 – 1820) là đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Tuy xuất thân từ thành phần quý tộc nhưng Nguyễn Du trải qua một cuộc đời đầy thăng trầm, sóng gió trong một thời kì mà xã hội Việt Nam có nhiều biến động nên ông suy ngẫm nhiều và sâu sắc về số phận con người. Là nhà thơ có trái tim nhân đạo lớn, Nguyễn Du xót thương cho tất cả những nỗi đau đớn, bất hạnh của con người trong đó đối tượng được ông dành nhiều ưu ái nhất là phụ nữ và những người tài hoa mà bất hạnh. Tiểu Thanh là phụ nữ, lại là người tài sắc mà phải chịu nhiều nỗi đau đớn, uất ức nên dễ hiểu vì sao Nguyễn Du dành cho nhân vật này một tình cảm đặc biệt.  
2. Phân tích, cảm nhận nội dung:  
a. Nguyễn Du khóc người, thương người:  
Nếu Thúy Kiều đến với Đạm Tiên qua nấm đất sè sè bên đường thì Nguyễn Du đến với Tiểu Thanh qua “mảnh giấy tàn” bên song cửa sổ:  
“Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư,  
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.”  
(Tây Hồ cảnh đẹp hóa gò hoang,  
Thổn thức bên song mảnh giấy tàn.)  
Bài thơ mở đầu bằng bức tranh tương phản giữa Tây Hồ xưa kia cảnh đẹp và Tây Hồ ngày nay đã thành gò hoang. Từ “tẫn” gợi ra sự thay đổi khốc liệt, triệt để. Niềm thương cảm, ngậm ngùi còn nhân lên gấp bội khi nơi gò hoang ấy được đặt trong nghịch cảnh trớ trêu giữa quá khứ và hiện tại, giữa cái đẹp huy hoàng và sự hoang phế. Từ vườn hoa đến gò hoang là một sự thay đổi lớn khiến thi sĩ đau lòng nhận ra cái đẹp bị hủy diệt bởi sự vô tình của tạo hóa. Vì vậy, đọc hai câu thơ đầu ta như nghe thấy tiếng thở dài của nhà thơ trước lẽ “biến thiên dâu bể” của cuộc đời và niềm thổn thức của một tấm lòng nhân đạo lớn: vạn vật đổi thay, Tiểu Thanh bị vùi lấp quên lãng nhưng nhà thơ đã nhớ và viếng nàng qua “nhất chỉ thư”.  
Tiểu Thanh là người con gái tài sắc mà bạc mệnh. Nàng sống ở đầu đời Minh, có chồng nhưng chỉ làm vợ lẽ. Nàng bị vợ cả ghen tuông nên đày đọa, bắt sống cô độc trên núi Cô Sơn. Cô đơn, buồn bã, Tiểu Thanh gửi gắm tâm trạng của mình vào những vần thơ rồi chẳng bao lâu, nàng từ giã cuộc đời khi mới mười tám tuổi. Tiểu Thanh chết rồi nhưng thơ của nàng vẫn bị vợ cả đem đốt hết. Những bài còn sót lại trong đống tro tàn được người đời tập hợp thành tập thơ và gọi là “Phần dư cảo”. Từ “mảnh giấy tàn” còn sót lại của Tiểu Thanh, Nguyễn Du nghĩ tới cuộc đời nàng. Cuộc đời Tiểu Thanh là điển hình của bi kịch hồng nhan bạc mệnh, tài mệnh tương đố. Di cảo của nàng cũng chính là di hận:  
“Chi phấn hữu thần liên tử hậu,  
Văn chương vô mệnh lụy phần dư.”  
(Son phấn có thần chôn vẫn hận,  
Văn chương không mệnh đốt còn vương.)  
Nguyễn Du nói đến Tiểu Thanh bằng những hình ảnh ước lệ, tượng trưng quen thuộc. “Son phấn” tượng trưng cho nhan sắc, “văn chương” tượng trưng cho tài năng. Hai vật thể vô tri ấy đã được nhà thơ nhân cách hóa, để trở nên có “thần”, có “hồn”. Tiểu Thanh là kết tinh của nhan sắc, trí tuệ, tâm hồn. Vậy mà nhan sắc thì bị chôn vùi dưới ba tấc đất, tài năng thì bị hủy hoại. Tạo hóa thật khéo trêu ngươi khi chính cái sắc, cái tài lại là nguyên nhân của những tai họa giáng xuống cuộc đời nàng. Giọt nước mắt xót thương Tiểu Thanh của Nguyễn Du bắt nguồn từ sự ngưỡng mộ sắc đẹp và tài năng của nàng. Có hiểu rằng xã hội phong kiến vốn phủ nhận tài hoa, trí tuệ của người phụ nữ thì mới thấy hết chiều sâu nhân đạo trong tiếng khóc của Nguyễn Du. Chính cảm hứng ngưỡng mộ sắc đẹp và tài năng là sợi dây kết nối Nguyễn Du với Tiểu Thanh và với những người tài hoa bạc mệnh trên đời.  
b. Từ khóc người, thương người, Nguyễn Du trở về khóc thương cho chính thân phận mình. Trước nỗi đau của Tiểu Thanh, đại thi hào đặt ra những câu hỏi khắc khoải, xót xa:  
“Cổ kim hận sự thiên nan vấn,  
Phong vận kì oan ngã tự cư.”  
Nỗi hận của Tiểu Thanh cũng là nỗi hận muôn đời của những người tài sắc. Nỗi hận ấy dồn tụ lại như một câu hỏi treo lơ lửng giữa không trung. “Cùng một lứa bên trời lận đận” (Bạch Cư Dị), Nguyễn Du thấy mình, Tiểu Thanh và bao nhiêu người tài hoa khác trên đời đều mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã. Như vậy, bằng chính sự trải nghiệm của bản thân, Nguyễn Du thấu hiểu nỗi đau của Tiểu Thanh để rồi tự thương cho chính bản thân mình:  
“Bất tri tam bách dư niên hậu,  
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?”  
(Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,  
Người đời ai khóc Tố Như chăng?)  
Hơn ba thế kỉ trôi qua sau cái chết của Tiểu Thanh, nàng đã tìm thấy sự đồng điệu, đồng cảm, xót thương của Nguyễn Du. Nhưng ba trăm năm sau, Nguyễn Du tự hỏi liệu ai sẽ là người khóc thương cho mình. Nhà thơ không hỏi quá khứ hay hiện tại mà hướng về tương lai và chính điều này gợi cho người đọc nhiều điều về cuộc sống hiện tại của Nguyễn Du: ông không tìm thấy sự đồng cảm, đồng điệu; không có ai là người tri âm tri kỉ. Nỗi trăn trở, day dứt của Nguyễn Du là vậy, nhưng không cần phải đợi đến ba trăm năm sau, năm 1965 nhân kỉ niệm hai trăm năm ngày sinh Nguyễn Du, nhà thơ Tố Hữu đã thay mặt các thế hệ hậu sinh khẳng định trước vong linh đại thi hào dân tộc:  
“Tiếng thơ ai động đất trời,  
Nghe như non nước vọng lời nghìn thu.  
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du,  
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày.  
Hỡi người xưa của ta nay,  
Khúc vui xin lại so dây cùng Người.”  
(Tố Hữu – Kính gửi cụ Nguyễn Du)

III. KẾT BÀI: Đánh giá chung.   
“Đọc Tiểu Thanh kí” là một tiếng khóc lớn trải dài theo không gian và thời gian. Nguyễn Du vừa khóc thương cho người vừa khóc thương cho chính mình. Từ bao đời nay, lòng thương người vẫn là biểu hiện của tấm lòng nhân đạo cao cả, còn tự thương mình là sự thể hiện của ý thức cá nhân. Đây là một điểm mới mẻ, thể hiện sự trỗi dậy của ý thức cá nhân ở Nguyễn Du, đối lập với quan niệm văn học “phi ngã”, “vô ngã” thời trung đại. Xét ở khía cạnh này, đây cũng là một đóng góp đáng ghi nhận của Nguyễn Du trong bài thơ “Đọc Tiểu Thanh kí”.

**ĐỀ 2.**

Viết***Độc Tiểu Thanh kí,*** [Nguyễn Du](http://www.soanbai.com/2015/01/de-thi-hsg-ngu-van-10-truong-vinh-phuc.html) đã mượn chén rượu của người để rót rượu mình.

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Gợi ý :

***1. Giải thích nhận định.***

*“Nguyễn Du mượn chén rượu của người”* - cảm thương cho số phận của Tiểu Thanh; “*rót rượu mình*” - bộc bạch nỗi niềm cảm thương cho chính mình. Qua *Độc Tiểu Thanh kí,* Nguyễn Du khóc cho nàng Tiểu Thanh và khóc cho chính mình.

***2. Phân tích bài thơ làm sáng tỏ ý kiến.***

- Câu chuyện cuộc đời của Tiểu Thanh đã tạo nên niềm xúc động, cảm thương chân thành ở Nguyễn Du. Không chỉ khóc nàng Tiểu Thanh hồng nhan bạc mệnh – cái đẹp bị vùi dập, đọa đày, Nguyễn Du còn tri âm để thấu hiểu tận cùng nỗi đau, nỗi xót cũng là nỗi oán hận mà Tiểu Thanh phải mang theo xuống suối vàng – “*Văn chương vô mệnh lụy phần dư*”. Đó là nỗi hận vì cái đẹp, cái tài bị vùi dập, chà đạp, bị chối bỏ phũ phàng.

- Cảm thương cho bi kịch của Tiểu Thanh, Nguyễn Du bắc nhịp cầu giao cảm để tự thấy mình là người cùng hội cùng thuyền với nàng – “*mượn chén rượu của người*” và  “*rót rượu của mình*”: tự nhận mình giống Tiểu Thanh “*mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã*” và mong mỏi tìm người khóc mình như mình đã khóc Tiểu Thanh. Từ tiếng khóc ngư­ời, nỗi thư­ơng ngư­ời, *Độc Tiểu Thanh kí* còn là tiếng khóc mình, nỗi thư­ơng mình; là mối tự hận, tự thư­ơng; là niềm khát khao tri kỉ của Nguyễn Du.

***3. Đánh giá, nâng cao.***

- Nguyễn Du có một tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, giàu yêu th­ương; một trái tim nhân đạo lớn dành cho con người mà tr­ước hết là ngư­ời phụ nữ tài hoa bạc mệnh: Thúy Kiều, người gảy đàn ở đất Long thành… Nhờ vậy, *Độc Tiểu Thanh kí* vừa có ý nghĩa tố cáo phê phán xã hội bất công, tàn bạo vừa chứa đựng tư­ t­ưởng nhân đạo, nhân văn lớn lao, sâu sắc. Tư tưởng ấy được cô đúc trong một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật hàm súc, phảng phất giọng điệu bi phẫn do rất nhiều thanh trắc, gợi cảm giác trĩu nặng, ngưng đọng.

- Nguyễn Du cũng là một con người khổ đau, cô đơn, không có tri kỉ. Tâm sự đó của Nguyễn Du cần được hậu thế thấu hiểu qua những thi phẩm của ông. Bởi lẽ, tiếng nói tri âm giữa người đọc và người viết là điều văn học dân tộc nào, thời đại nào cũng hướng tới. Chẳng vậy mà nhà văn [Bùi Hiển](http://www.soanbai.com/2015/01/de-thi-hsg-ngu-van-10-truong-vinh-phuc.html) cho rằng : *“Ở nước nào cũng thế thôi, sự cảm thông sẻ chia giữa người đọc và người viết là trên hết”.*

**4. Củng cố**

- Giá trị nhân đạo sâu sắc của bài thơ. Thành công nghệ thuật của bài thơ về từ ngữ, kết cấu.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc bài thơ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 25/12/2017

**Tiết 97-98.**

**ĐỌC TIỂU THANH KÍ (3)**

(**ĐỘC “ TIỂU THANH KÍ”)**

***-Nguyễn Du-***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………...

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ Đường luật trữ tình trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng tình cảm Nguyễn Du; Cảm thương, xót xa cho số phận của nàng Tiểu Thanh; biết yêu mến, nâng niu, trân trọng, bảo vệ cái đẹp trong cuộc đời.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Trình bày những hiểu biết của em về đại thi hào Nguyễn Du ?

Gợi ý :

1. Cuộc đời - con người

-   Nguyễn Du (1765 - 1820) tên chữ Tố Như, tên hiệu Thanh Hiên, quê ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

-   Quê hương Nguyễn Du là vùng đất địa linh nhân kiệt, hiếu học và trọng nhân tài.

-  Gia đình có truyền thống học vấn uyên bác, có nhiều tài năng văn học.

-   Thời thơ ấu sống trong nhung lụa, lên mười tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ. Cuộc đời Nguyễn Du bắt đầu gặp sóng gió trong cơn biến động của thời đại, sống long đong chìm nổi ở nhiều nơi.

-   Những năm tháng lận đận khiến Nguyễn Du được sống gần gũi nhân dân, thấm thía những đau khổ của kiếp người lao động. Chính nỗi bất hạnh lớn của cuộc đời đã tạo nên nhà nhân đạo lớn Nguyễn Du.

-  Nguyễn Du miễn cưỡng trở lại làm quan dưới thời nhà Nguyễn trong tâm trạng bất đắc chí.

-   Năm 1820 Nguyễn Du mất đột ngột khi chưa kịp đi sứ sang Trung Quốc lần thứ hai.

-   Tư tưởng Nguyễn Du khá phức tạp và có nhiều mâu thuẫn (trung thành với nhà Lê, không hợp tác với Tây Sơn, bất đắc dĩ làm quan cho nhà Nguyễn), là một người có hoài bão, lí tưởng nhưng trở thành nạn nhân của một giai đoạn lịch sử nhiều bể dâu, sống một cuộc đời bi kịch nhưng chính điều đó khiến ông trở thành một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn.

2.  Sự nghiệp thơ văn

-   Tác phẩm chính: Thanh Hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục, Đoạn trường tân thanh, Văn tế thập loại chúng sinh...

-  Giá trị về mặt tư tưởng:

+ Khuynh hướng hiện thực sâu sắc:

Ghi chép chân thực, sinh động thực tại lịch sử (hiện thực xã hội nhiều biến động, vấn đề số phận con người cùng khổ. Đây là bản cáo trạng đanh thép về “những điều trông thấy” trong thời đại đương thời.

+ Tư tưởng nhân đạo bao trùm: là sự quan tâm sâu sắc đến thân phận con người.

* Tiếng khóc xé ruột cho thân phận và nhân phẩm con người bị chà đạp, đặc biệt là người phụ nữ.
* Khúc ca về tình yêu tự do, khát vọng công lí.
* Bản cáo trạng danh thép tới các thế lực chà đạp con người.
  + Trân trọng, ca ngợi vẻ đẹp cùng những khát vọng sống, khát vọng tình yêu hạnh phúc của con người.
  + Nguyễn Du lấy sự khẳng định cuộc sống hạnh phúc trần gian làm nền tảng, vượt qua lễ giáo phong kiến để khẵng định giá trị tự thân cùa con người.

-  Giá trị về mặt nghệ thuật:

+ Thơ chữ Hán của Nguyễn Du giản dị mà tinh luyện, tài hoa.

+ Đưa thơ Nôm lên đỉnh cao rực rỡ với khả năng sử dụng tài tình thể thơ dân tộc. Đến Nguyễn Du, thơ lục bát và song thất lục bát đã đạt đến độ hoàn hảo, mẫu mực, cố điển.

+ Những đóng góp quan trọng cho sự phát triển giàu đẹp của ngôn ngữ văn học Tiếng Việt, tác phẩm “Truyện Kiều” là “tập đại hành” về ngôn ngữ văn học dân tộc.

3.Kết luận

- Nguyễn Du, đại thi hào dân tộc, nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn của văn học Việt Nam.

- Sự nghiệp văn thơ của Nguyễn Du là cả một di sản lớn về tư tưởng nhân văn và vẻ đẹp nghệ thuật.

**Đề 2 :**

Em hiểu gì về nhan đề “Độc Tiểu Thanh kí” (Nguyễn Du) ?

Gợi ý :

Ngày xưa, những tên sách có chữ “kí” ở phía sau đều muốn chỉ những tác phẩm văn học bằng văn xuôi.

       Tây du kí là câu chuyện viết về chuyến đi về phía tây của thầy trò Đường Tăng. Thượng kinh kí sự là câu chuyện viết về chuyến đi lên kinh đô của Lê Hữu Trác... Vậy Tiểu Thanh kí là câu chuyện viết về nàng Tiểu Thanh. Vậy Tiểu Thanh ở đây là nhân vật trong tác phẩm chứ không phải là chủ thể sáng tạo ra tác phẩm. Ai đã đọc Tiểu thanh kí đều biết câu chuyện ấy kể lại lúc sinh thời cô có làm thơ, khi chết những bài thơ ấy đã bị vợ cả đốt, còn sót lại một ít trang. Người đời thương tiếc đem khắc in gọi là “phần dư” gồm 11 bài. Như vậy trong truyện Tiểu thanh kí mặc dầu có chép lại “phần dư” nhưng cả tác phẩm viết về cô Tiểu Thanh chứ không phải cô Tiểu Thanh viết tác phẩm đó.

       Tiểu Thanh là ai? Ta có thể đọc kĩ phần chú thích ở sách giáo khoa. Hiện nay khi đến Tây Hồ nhiều người vẫn viếng mộ Tiểu Thanh.

Trang thơ còn đau hơn, trang đã cháy đau hơn.

Những khách sáng nay chưa ai đọc thơ  nàng

Nghìn trang thơ không nói hết một cuộc đời đã vỡ

Nhỏ một giọt lệ bên mồ đâu phải chuyện văn chương.

(Thăm mộ Tiểu Thanh - Chế Lan Viên)

      Nhưng Tiểu Thanh trong tác phẩm không phải là nhân vật hoàn toàn trùng khớp với Tiểu Thanh trong cuộc đời. Tiểu Thanh trong đời thực sinh năm 1594 mất 1612 còn Nguyễn Du sinh năm 1762 mất năm 1820, dù tính ra sao cũng không thể là “300 năm lẻ”. Ở đây cần lưu ý Tiểu Thanh trong Tiểu Thanh kí thì mất năm 1492. Nguyễn Du khóc nàng 1813 nên nói 300 năm lẻ là đúng.

      Vì thế có người đã cho rằng đặt tên cho nhân vật Tiểu Thanh tác giả muốn nhắn nhủ với độc giả rằng con người lụy tình sẽ có số phận thật hẩm hiu đáng thương (chữ TIỂU hợp với chữ THANH trong tiếng Hán là chữ TÌNH).

**Đề 3.**

**Chủ thể trữ tình trong bài thơ Đọc Tiểu Thanh kí ?**

Gợi ý :  
Chủ thể trữ tình là con người của xúc cảm, tâm trạng... được thể hiện trong tác phẩm trữ tình.

Chủ thể trữ tình trong Đọc Tiểu Thanh kí là người cảm thương cái đẹp, cảm thương kiếp người tài hoa bạc mệnh, kiếp nghệ sĩ, những người “phong vận kì oan” trong đó có cả chính nhà thơ.  
Chủ thể trữ tình trong bốn câu thơ đầu xuất hiện trong hoàn cảnh cảnh vật Tây Hồ qua biến thiên thời gian, quá khứ lùi xa, chỉ có thể viếng nàng Tiểu Thanh qua trang sách nhỏ còn lại. Ở đây, chủ thể trữ tình không xưng “tôi” mà ẩn đi, làm cho câu thơ vang lên như một điều cảm nhận, một thể nghiệm thường thấy rất phổ biến trong thơ trung đại.

 Cách hiện diện như vậy xóa mờ ranh giới giữa tác giả và người đọc, dễ lây lan tình cảm, mọi người đọc thơ đều có thể cảm thấy như lời của mình. Trang sách tạo nên cuộc gặp gỡ giữa chủ thể trữ tình và Tiểu Thanh - hai con người của những khoảng thời gian, không gian cách biệt. Đó là chủ thể trữ tình trong cuộc hội ngộ kì diệu thông qua tác phẩm nghệ thuật.  
Chủ thể trữ tình ở bốn câu thơ cuối bài thơ xuất hiện không phải dưới hình thức vô nhân xưng như ở bốn câu thơ đầu. Từ “ngã” có nghĩa là “tôi”, “ta” ở câu thứ sáu được chuyển dịch là “khách”; tên hiệu của Nguyễn Du – Tố Như - ở câu thứ tám là chỉ dẫn cụ thể để xác định chủ thể trữ tình.

Đây là chủ thể trữ tình với điểm nhìn cá thể “tôi”, đồng thời lại vượt lên cái “tôi” bé nhỏ. Nhà thơ có thể cảm nhận mình từ nhiều chiều, không chỉ là quá khứ với câu chuyện buồn của Tiểu Thanh, không chỉ là hiện tại với trăn trở của Nguyễn Du mà còn hướng tới tương lai 300 năm sau, đến muôn đời. Những từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất này thể hiện xúc cảm thuộc về “con người này” không phải là ai khác. Đây là một biểu hiện rất mới mẻ trong thơ ca trung đại. Sau này, ý thức cá nhân như một nhân tố tích cực  cái “tôi” cá nhân đã trở thành dấu hiệu dễ nhận biết của sự hiện đại hóa văn học những năm đầu thế kỉ XX.

**Đề 4.**

*“Thương thay cũng một kiếp người*

*Hại thay mang lấy sắc tài làm chi*

*Những là oan khổ lưu li*

*Chờ cho hết kiếp còn gì là thân ! »*

(Nguyễn Du)

Qua bài thơ « Độc Tiểu Thanh kí » của Nguyễn Du, anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý thơ trên.

Gợi ý :

**a.Đặt vấn đề:**

**b.Giải quyết vấn đề:**

**\* Giải thích:**

* Nỗi xót xa, thương cảm trước những số phận những người phụ nữ tài sắc phải chịu oan khổ bất hạnh.

- Sự phẫn nộ, lời lên án đối với chế độ phong kiến bất công, vô nhân đạo đã chà đạp, vùi dập cái tài, cái đẹp.

**\* Phân tích - chứng minh**

- Xót xa, thương cảm cho cuộc đời và số phận Tiểu Thanh

+ Cội nguồn cảm hứng : “nhất chỉ thư”.

+ Đồng cảm mãnh liệt: Vườn hoa tươi đẹp thành gò bãi tiêu điều hoang phế.

=> Gặp gỡ qua trang sách “một lòng đau đến với một lòng đau” (Xuân Diệu)

+ Xót xa: Có tài, có sắc (son phấn, văn chương), nhưng bị vùi dập, đày đoạ (chôn vẫn hận, đốt còn vương)

- Sự uất ức, phẫn nộ:

+ “Trời khôn hỏi”: sự phi lí, bất công, không ai có thể lí giải, biện minh được.

+ “Án phong lưu”: viết thơ văn là có tội, có tài văn chương thơ phú nghĩa là phải mang án (kì oan: án oan kì lạ)

- Sự đồng điệu, đồng cảm: tự coi mình “cùng hội cùng thuyền”, cùng số phận và bi kịch (bị vùi dập, đơn độc…).

=> Khóc vì cuộc đời dâu bể. Khóc thương Tiểu Thanh tài sắc mà bị đoạ đầy, phải chết oan khuất. Khóc cho chính mình vì bị vần xoay bởi thời cuộc, phải sống trong nỗi cô độc không người cảm thông chia sẻ. Khóc cho những thân phận tài hoa bạc mệnh bị vùi dập…

**\* Bình luận:**

- Cảm thương cho số phận những người phụ nữ tài sắc mà bất hạnh là chủ đề lớn, bao trùm, xuyên suốt trong sáng tác của Nguyễn Du (Truyện Kiều, Văn chiêu hồn, Long Thành cầm giả ca, Độc Tiểu Thanh kí).

- Ý nghĩa :

+ Chủ nghĩa nhân đạo mới mẻ, lớn lao, sâu sắc (mở rộng đối tượng cảm thương, không chỉ là những người phụ nữ bình dân lam lũ, bé nhỏ, bị phụ thuộc như trong ca dao mà còn thương thân phận những người phụ nữ xuất thân trong những gia đình quyền quý, có tài, có sắc song phải chịu số phận trớ trêu; không chỉ thương người mà còn thương mình).

+ Giá trị phê phán, tố cáo đối với xã hội phong kiến bất công, vô nhân đạo đương thời, đã vùi dập cái tài, cái đẹp.

- Mở rộng : sự gặp gỡ trong các tư tưởng nhân đạo xưa và nay (Tì bà hành - Bạch Cư Dị, Kính gửi cụ Nguyễn Du - Tố Hữu) => vấn đề lớn lao, sâu sắc, không có giới hạn không gian và thời gian…

**c) Kết thúc vấn đề**:

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du trong bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí (Độc Tiểu Thanh kí).*

**4. Củng cố**

- Giá trị nhân đạo sâu sắc của bài thơ. Thành công nghệ thuật của bài thơ về từ ngữ, kết cấu.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc bài thơ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 26/12/2017

**Tiết 99-100.**

**ĐỌC TIỂU THANH KÍ (4)**

(**ĐỘC “ TIỂU THANH KÍ”)**

***-Nguyễn Du-***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………...

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ Đường luật trữ tình trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng tình cảm Nguyễn Du; Cảm thương, xót xa cho số phận của nàng Tiểu Thanh; biết yêu mến, nâng niu, trân trọng, bảo vệ cái đẹp trong cuộc đời.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du trong bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí (Độc Tiểu Thanh kí).*

Gợi ý :

1. Giới thiệu Nguyễn Du – nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn trong văn học VN thế kỉ XVIII và vài nét khái quát về bải thơ Đọc Tiêu Thanh kí

2. Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du trong bài thơ

- Niềm cảm thông, xót thương chân thành cho số phận bất hạnh của nàng Tiểu Thanh – người phụ nữ hồng nhan, tài hoa mà bạc mệnh.

- Thái độ trân trọng, ngợi ca cái đẹp ở đời. Nguyễn Du khẳng định tài hoa, nhan săc con người là những cái đẹp ở đời thường bị đố kị, vùi dập nhưng không dễ gì tiêu diệt. Nó vẫn sống mãi trong trái tim của những kẻ tri âm, trong tâm hồn những người biết tiếc, biết trân trọng cái đẹp.

- Từ chỗ khóc thương người phụ nữ hồng nhan bạc mệnh, Nguyễn Du thương cảm cho tất cả những người nghệ sĩ – những con người tài hoa đã cống hiến những giá trị tinh thần tốt đẹp cho XH nhưng luôn bị đối xử bất công. ND lên tiếng đòi quyền sống cho người nghệ sĩ, đòi hỏi Xh phải biết trân trọng người nghệ sĩ – con người là chủ nhân của những giá trị tinh thần trong XH.

- Lên án XH bất công chà đạp những kẻ hồng nhan, những đấng nghệ sĩ tài hoa. XH ấy gián tiếp xuất hiện qua hình ảnh mang đậm triết lí duy tâm, tư tưởng thiên mệnh của Nguyễn Du – hình ảnh “thiên” (trời).

- Tấm lòng nhân đạo của ND đặc biệt sâu sắc ở chỗ: không chỉ đứng ngoài bày tỏ niềm cảm thông, thương xót người xưa, ND còn tự nhận mình là người cùng cảnh ngộ với người xưa – người tài hoa bạc mệnh. Niềm thương cảm trở thành niềm đồng cảm. Nỗi thương người chuyển thành nỗi thương thân sâu sắc – Cái tôi cô đơn tự ý thức đã xuất hiện rõ nét trong văn học trung đại.

3. Đánh giá thành công về nghệ thuật bài thơ: hàm súc, đa nghĩa; âm hưởng trầm lắng, da diết; thủ pháp đối lập,…

**Đề 2.**

**Phân tích giá trị hiện thực của bài thơ “Đọc Tiểu Thanh kí”.**

Gợi ý :

Đọc Tiểu Thanh kí là một tác phẩm có giá trị hiện thực sâu sắc.

 Bài thơ mở đầu với hình ảnh của hiện thực: “Tây Hồ cảnh đẹp hóa gò hoang”. Trong cảm quan của nhà thơ trung đại, cuộc đời dâu bể hẳn chưa có gì mới. Nhưng ý thơ ở câu thơ này không chỉ là hình ảnh ước lệ chung chung, vô cảm. Bởi lẽ, biến thiên cuộc đời bãi bể biến thành nương dâu được nói đến gắn liền với cuộc đời của những con người cụ thể: Tây Hồ từng chứng kiến cuộc đời Tiểu Thanh, Tây Hồ thêm một lần nữa in dấu chân người từng đi qua những tháng năm “gió bụi” cuộc đời. Con người trong trang thơ di cảo là hiện thực và con người đang đứng trước cảnh đẹp Tây Hồ cũng là thực.

 Trong bối cảnh xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ, số phận người con gái dù là tài hoa thật cũng khó có thể “tương liên” với trang nam nhi đội trời đạp đất. Vượt qua những thiên kiến cũ xưa, Nguyễn Du nhìn thấy mối “tương liên” giữa những kẻ “phong vận kì oan”. Bài thơ vì thế có sức khái quát về cuộc đời rộng lớn, về cuộc đời buồn đau.

 Trong tác phẩm thơ thất ngôn bát cú, lời thơ không phải là những lời kể. Nhà thơ đã lựa chọn những chi tiết có ý nghĩa nhất để tái hiện cuộc đời Tiểu Thanh. Cảnh vật Tây Hồ qua biến thiên thời gian, son phấn và cuộc đời người con gái nhan sắc, văn chương và tài năng,... Tất cả gợi nhớ số phận người con gái từng bị đày đọa trong cuộc đời. Những “lụy phần dư” ít ỏi như những bằng chứng về nỗi oan khuất của cuộc đời người con gái.

**Đề 3.**

**Phân tích bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* để thấy được tấm lòng đồng cảm sâu sắc của Nguyễn Du với nàng Tiểu Thanh cũng là những tâm sự, suy ngẫm về chính cuộc đời nhà thơ.**

**Bài làm**

Trong gia tài thi ca phong phú của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du, bộ phận thơ chữ Hán có vai trò khá đặc biệt. Đó là những bài mà Nguyễn Du có thể trực tiếp bộc lộ những tâm tư, tình cảm; bày tỏ những day dứt trăn trở của mình. Trong bài thơ "*Độc Tiểu Thanh ký*" những tâm sự ấy của Nguyễn Du lại có được sự tương đồng, gần gũi với cuộc đời, số phận tài sắc mà bất hạnh của Tiểu Thanh. Bởi vậy bài thơ là sự kết hợp hài hoà giữa nỗi thương người và sự thương mình, giữa sự xót thương cho kiếp người mệnh bạc và lòng trân trọng ngợi ca những phẩm chất cao đẹp của con người. Đó cũng là một phương diện quan trọng, sâu sắc trong chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du.

Trong thơ văn trung đại, không phải ít hình ảnh những người phụ nữ "*tài hoa bạc mệnh*", là nạn nhân của cái quy luật "*hồng nhan đa truân*". Người cung nữ của Nguyễn Gia Thiều đa tài là thế:

*Câu cẩm tú đàn anh họ Lý*

*Nét đan thanh bậc chị chàng Vương"*

và:*"Cờ tiên, rượu thánh ai đang*

*Lưu Linh, Đế Thích là làng tri âm*

nhưng rồi rốt cuộc cũng chỉ bị nhốt nơi cung cấm mà nuối tiếc quá khứ, chán nản hiện tại và lo sợ cho tương lai. Tuy nhiên, phải nói rằng chỉ đến Nguyễn Du mới xuất hiện cả một lớp người mang trọn cái số kiếp bạc mệnh ấy: Kiều, Đạm Tiên, người ca nữ đất Long Thành.... Số phận của họ nằm trong mạch cảm hứng chung của Nguyễn Du và thể hiện tấm lòng nhân đạo bao la ở ông. Bởi thế dễ hiểu vì sao cuộc đời Tiểu Thanh - một người con gái xa về thời gian, cách về không gian lại nhận được sự cảm thông sâu sắc như thế từ nhà thơ. Tiểu Thanh cũng đầy đủ tài hoa, nhan sắc, nhất là tài hoa văn chương, thơ phú. Cuộc đời cuối cùng cũng vùi chôn trong nấm mồ khi đang độ xuân xanh tuổi trẻ. Phần tinh hoa để lại cho đời cũng tiêu tan chỉ vì cái lòng ghen tuông ích kỷ, tàn ác của người vợ cả. Sự biến đổi đau thương ấy của cuộc đời nàng như được hiện hữu trong cảnh vật :

*Hồ Tây cảnh đẹp hoá gò hoang*

*Thổn thức bên song mảnh giấy tàn*

Trong nguyên văn, Nguyễn Du dùng chữ "tận" như muốn xoá sạch mọi dấu vết của cảnh đẹp Tây Hồ, tô đậm thêm ấn tượng hoang vắng, tàn tạ của gò hoang. Sự biến đổi tang thương của cảnh gợi mối thương tâm đến người. Cảnh đẹp Tây Hồ giờ chỉ còn gò hoang cũng như tất cả những gì còn lại của Tiểu Thanh tài sắc chỉ là một mảnh giấy tàn, là phần dư cảo. Nhưng chỉ từng ấy thôi cũng đủ để nhà thơ một mình thương cảm, xót xa mà khóc cho đời hồng nhan. Tiểu Thanh trong đời thực 300 năm trước cũng như nàng Kiều, người ca nữ đất Long Thành đều phải hứng chịu:

*Rằng: Hồng nhan tự thuở xưa*

*Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu*

                                (Truyện Kiều)

Tài sắc của những con người ấy thì được ngợi ca là những giá trị tinh thần cao đẹp nhưng bản thân họ thì lại bị đày đoạ, chà đạp. Nguyễn Du với tấm lòng nhân đạo bao la sâu sắc của mình đã thể hiện một sự đồng cảm, xót thương hết sức chân thành với số phận Tiểu Thanh. Đây là một nét mới mẻ trong Chủ nghĩa nhân đạo Nguyễn Du. Đối tượng mà Nguyễn Du thương cảm, quan tâm không chỉ là "thập loại chúng sinh" đói nghèo đau khổ. Rất nhiều tình cảm của ông  hướng về những kẻ tài hoa.

Chính số kiếp của Tiểu Thanh tạo nên cái mối hận ngàn năm để Nguyễn Du nhắc đến trong hai câu luận:

*Mối hờn kim cổ trời khôn hỏi*

*Cái án phong lưu khách tự mang*

Mối hận ấy hỏi trời không thấu, hỏi đất không hay, chỉ có những kẻ cùng hội cùng thuyền là có thể cùng nhau than thở. Nguyễn Du tự nhận mình cũng mắc cái nỗi oan kỳ lạ vì nết phong nhã tài hoa. Nói cách khác sự đồng cảm lớn lao của Nguyễn Du dành cho Tiểu Thanh có được bởi Nguyễn Du là người đồng cảnh. Lòng thương người khởi phát từ sự thương mình nên càng chân thực và sâu sắc. Đúng như Mộng Liên Đường chủ nhân Nguyễn Đăng Tuyến từng nhận xét rằng: "Thúy Kiều khóc Đạm Tiên, Tố Như tử làm truyện Thúy Kiều, việc tuy khác nhau mà lòng thì là một, người đời sau thương người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài tình thật là cái mối thông luỵ của bọn tài tử khắp trong gầm trời và suốt cả xưa nay vậy". Quả thực cái sự vô tình, trớ trêu của tạo hoá với những kẻ tài năng đã trở thành mối hận của muôn đời và khắp chốn.

Như vậy, tình thương của Nguyễn Du đối với Tiêủ Thanh là tình cảm của những người tuy xa cách về hoàn cảnh nhưng lại tương đồng trong cảnh ngộ. Từ nỗi thương mình mà xót xa cho người. Và từ sự thương cảm cho người lại tiếp tục gợi lên bao băn khoăn, day dứt cho kiếp mình. Bởi một lẽ, Tiểu Thanh rốt cuộc còn có được một Nguyễn Du tri âm tri kỷ rỏ lệ xót xa. ít hay nhiều linh hồn văn chương, nhan sắc, tài hoa "*hữu thần*" ấy còn có được sự an ủi. Nhưng còn Nguyễn Du, cũng là kẻ "*tài tử đa cùng*" lắm sự lận đận gian nan thì 300 năm sau biết còn ai trong thiên hạ tưởng nhớ, tiếc thương. Đó là cái tâm sự băn khoăn không thể có lời giải đáp mà chỉ nhờ qua trường hợp Tiểu Thanh, Nguyễn Du mới có cơ hội suy ngẫm và gửi gắm.

Bài thơ có kết cấu đặc biệt: hai câu đầu là cảnh vật, sự kiện, còn 6 câu sau nặng một khối tình. Khối tình ấy xét riêng ra thì là sự xót xa cho số kiếp Tiểu Thanh và những băn khoăn về cuộc đời chính tác giả. Nhưng ở tầng sâu khái quát nó là nỗi niềm của cả một lớp kẻ sĩ tài hoa, tài tử mà nhân ái bao la.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*Bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí” thể hiện cảm xúc và suy tư của Nguyễn Du về số phận những người tài sắc trong xã hội phong kiến.*

Hãy phân tích bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí” để làm sáng tỏ nhận định trên.

**4. Củng cố**

- Giá trị nhân đạo sâu sắc của bài thơ. Thành công nghệ thuật của bài thơ về từ ngữ, kết cấu.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc bài thơ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 29/12/2017

**Tiết 101-102.**

**ĐỌC TIỂU THANH KÍ (5)**

(**ĐỘC “ TIỂU THANH KÍ”)**

***-Nguyễn Du-***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………...

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu một bài thơ Đường luật trữ tình trung đại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Trân trọng tình cảm Nguyễn Du; Cảm thương, xót xa cho số phận của nàng Tiểu Thanh; biết yêu mến, nâng niu, trân trọng, bảo vệ cái đẹp trong cuộc đời.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1 :**

*Bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí” thể hiện cảm xúc và suy tư của Nguyễn Du về số phận những người tài sắc trong xã hội phong kiến.*

Hãy phân tích bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí” để làm sáng tỏ nhận định trên.

Bài làm :

Thương xót cho số phận bất hạnh của những người tài sắc là một cảm hứng lớn trong sáng tác Nguyễn Du. Mộng Liên Đường chủ nhân có viết: “Thúy Kiều thì là một, người đời sau thương người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài tình thật là một cái thông lụy của bọn tài tử khắp trong gầm trời và suốt cả xưa nay vậy”.

      Bài thơ “Đọc Tiểu Thanh kí” thể hiện cảm xúc và suy tư của Nguyễn Du về số phận của những người tài sắc trong xã hội phong kiến.

      Tiểu Thanh là vợ thiếp của một người ở Hổ Lâm, nhà ở Quảng Lăng, Giang Tô, cùng họ với chồng, nên chỉ gọi là Tiểu Thanh. Thuở bé thông tuệ khác thường. Năm mười tuổi, gặp một ni sư dạy cho Tâm kinh, chỉ qua một hai lượt là đã thuộc lòng, đọc lại không sai một chữ. Ni sư bảo: cô này thông tuệ sớm, phúc bạc, nếu không cho vào chùa làm đệ tử thì đừng cho học chữ, may ra sống đến ba mươi tuổi. Người nhà cho là nói bậy. Mẹ Tiểu Thanh vốn là gia sư nên cho con theo học. Được đi lại với nhiều nhà khuê các nên Tiểu Thanh sớm tinh thông nhiều nghề, kể cả âm luật. Năm 16 tuổi cô đi lấy chồng, làm lẽ một công tử quyền quý nhưng ngốc nghếch, không phải kẻ đào hoa phong nhã. Vợ cả lại là người độc ác, cả ghen, bắt cô ở riêng trên núi Cô Sơn, không cho tiếp xúc với chồng. Cô buồn khổ, uất ức, tấm lòng gửi cả vào thơ, từ. Tiểu Thanh cô đơn, đau buồn mà sinh bệnh. Vợ cả sai thầy lang và con hầu mang thuốc đến, có lẽ là thuốc độc, nàng vờ cảm ơn, sau đem vứt đi. Nàng không ăn cơm, chỉ uống nước quả, nhưng chú ý trang điểm và ăn mặc đẹp. Có khi cho gọi cô gái đàn tì bà chơi ít bài mua vui. Một hôm cô nhắn chồng cho mời họa sĩ đến, bảo vẽ chân dung. Vẽ bức thứ nhất, Tiểu Thanh chê chỉ vẽ được hình mà chưa bắt được cái thần. Vẽ bức thứ hai, nàng khen đã nắm được thần, nhưng thiếu phong thái, lại bỏ đi. Nàng bảo họa sĩ ngồi chơi quan sát nàng pha trà, vẽ tranh, trò chuyện...

       Hồi lâu bảo họa sĩ vẽ chân dung, được một bức sinh động như thật. Họa sĩ về, Tiểu Thanh đem bức tranh cúng trước sập, thắp hương, rót rượu. Nàng nói: “Tiểu Thanh ơi Tiểu Thanh, lẽ nào đây là duyên phận của mi?". Rồi ôm ghế mà khóc, nước mắt như mưa, một cơn xúc động dâng lên rồi chết. Năm đó nàng vừa mười tám tuổi. Chập tôi chồng hay tin chạy lại, vén màn thấy dung nhan như sống, xiêm áo tinh tươm, đau đớn khóc to, thổ huyết một thăng. Sau đó, lục lọi tìm được thơ một quyển, chân dung một bức và một phong thư gửi một phu nhân. Bóc thư thấy lời lẽ cực kì đau đớn, bèn khóc to: “Nàng ôi, ta phụ nàng, ta phụ nàng!”. Vợ cả nghe thấy giận quá chạy lại đòi đưa tranh.

     Chồng giấu bức thứ ba, chỉ đưa bức thứ nhất, vợ lấy ngay. Lại bảo đưa thơ, vợ lại đốt thơ. Đến khi tìm lần nữa thì không còn gì. Nhưng khi sắp chết Tiểu Thanh đem mấy thứ hoa hột trang sức làm quà cho con gái nhỏ của bà giúp việc, gói bằng hai tờ giấy. Đó chính là bản thảo thơ của nàng, gồm tuyệt cú chín bài, cổ thi một bài, từ một bài, kèm thêm một bài trong thư gửi cho phu nhân nào đó, tổng cộng là mười hai bài. Một người họ hàng nhà chồng sưu tập được đem cho khắc in, đặt tên là Phần dư. Chép đến đây, Trương Triều viết: “Hồng nhan bạc mệnh, nghìn năm đau lòng, đọc đến chỗ đưa thuốc độc, đốt tập thơ, tiếc là không thể băm nát xương mụ đàn bà ghen tuông ấy ra mà đem cho chó ăn!”. Lại viết: “Chuyện Tiểu Thanh có người bảo là vốn không có người ấy, chẳng qua là ghép hai chữ “Tiểu” và “Thanh” thành chữ “Tình” mà thôi. Đến khi đọc bài ca Ngô Tử Vân có một bài tựa ngắn, nói rằng Phùng Tiểu Thanh là em gái của Tiểu Thanh ở Duy Dương, lấy chồng là Mã Mạo Bá, người ở cối Kê, như thể tựa hồ như là có người ấy thật.

     Thiết nghĩ nội dung tóm lược trên đây sẽ giúp ta hiểu thêm bài thơ, nhất là khía cạnh ngẫu nhiên, oan trái, khó hiểu của số phận.

Câu 1: Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư. Nghĩa là vườn hoa bên Hồ Tây đã thành bãi hoang rồi. “Khư” chỉ di tích hoang phế, ở đày gợi cảnh đổi thay, thời gian trôi chảy.

Câu 2: Độc điếu song tiền nhất chỉ thư. Câu này có mấy cách dịch khác nhau về chi tiết.

-    Nhóm Bùi Kỷ, Phan Võ, Nguyễn Khắc Hanh dịch là: Trước song một mình viếng một tập giấy.

-  Đào Duy Anh: Một mình ngồi trước cửa sổ viết một tờ thư viếng.

-  VQ Tam Tập: Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ.

       Theo ngữ pháp Hán ngữ cổ, chữ “độc” làm trạng ngữ, chỉ có nghĩa là một mình. “Nhất chỉ thư” có thể hiểu là một tờ thư, ví như trong bài thơ “Sơn cư mạn hứng” của Nguyễn Du. Nhưng ở đây đang nói tới Tiểu Thanh kí, câu này “thừa đề” cho nên “nhất chỉ thư” là chỉ truyện Tiểu Thanh. “Điếu” đây là bằng điếu, hoài niệm người xưa. Cả câu nên dịch: Một mình nhớ tới nàng qua một tà giấy chép truyện của nàng.

Câu 3-4:

*"Chi phấn hữu thần liên tử hậu,*

*Văn chương vô mệnh lụy phần dư"*

Hai câu này cũng được dịch rất khác nhau, thậm chí trái nhau, thể hiện tính mơ hồ, đa nghĩa của câu thơ.

-   Nhóm Bùi Kỷ: “Son phấn như có thần, sau khi chết, người ta còn thương tiếc. Văn chương có số phận gì mà làm cho người ta phải bận lòng đến những bài thơ còn sót lại sau khi đốt”.

-   Đào Duy Anh: “Son phấn có thần, nên để lại niềm xót thương sau khi chết. Văn chương không có duyên phận nên đốt rồi mà lụy vẫn còn sót lại”.

-   Vũ Tâm Tập: “Son phấn có thần chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết. Văn chương không có số mệnh mà cũng bị đốt dở”.

      Trường hợp thứ nhất hiểu “người ta” là chủ ngữ của hai động từ “liên”, “lụy”. Trường hợp thứ hai thì “liên”, “lụy” đã được hiểu là danh từ. Trường hợp thứ ba thì chủ ngữ lại là “son phấn”, “văn chương”. Ta hãy tìm hiểu từng cụm từ. “Son phấn có thần” là nói sắc đẹp có thần sắc, có tinh thần (thế mà lại chết oan), nên chết rồi vẫn khiến người ta thương tiếc mãi. Văn chương là nói các bài thơ, cũng là nói phần tài hoa của nàng. “Vô mệnh” là không có số mệnh, đã không có số mệnh mà lại chịu số phận bị đốt còn thừa lại! “phần dư” là đốt dở, là phần đốt còn sót lại. “Lụy” là mang lụy. Đây là hai câu “thực” nói tới nỗi oan trái của Tiểu Thanh.

Cả hai câu đều nói tới số phận oan trái của sắc tài.

Câu 5-6:

*"Cổ kim hận sự thiên nan vấn,*

*Phong vận kì oan ngã tự cư"*

Hai câu này tuy được dịch khác nhau, nhưng đại để gặp nhau:

-  Nhóm Bùi Kỷ: “Sự oán hận xưa nay khó mà hỏi trời được. Nỗi oan phong vận lạ kia, tự mình ta buộc lấy mình”.

-  Đào Duy Anh: “Mối hận cổ kim khó hỏi trời. Oan lạ của người phong vận ta cũng tự thấy có mình ở trong ấy”.

-   Vũ Tam Tập: “Những mối hận cổ kim, khó mà hỏi trời được. Ta tự coi như người cùng một hội với kẻ mắc lỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã”.

      Đây là cặp câu “luận” bàn về sự đời, nhà thơ nói tới sự khó hiểu, vô lí của số phận. Đáng chú ý là câu sáu nhà thơ nói: Ta cũng tự coi như rơi vào cái oan lạ lùng của kiếp phong nliã (như của nàng). Hiểu theo ý trên thì Nguyễn Du hẳn phải có oan trái gì sâu sắc lắm, hiểu theo ý dưới thì tấm lòng nhà thơ hoàn toàn đồng cảm với Tiểu Thanh. Câu này với sự xuất hiện từ “ta” (ngã) báo hiệu chuyển mạch, nói tới “Tố Như” trong câu kết.

Câu 7 - 8:

*"Bất tri tam bách dư niên hậu.*

*Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?"*

       Hai câu chữ nghĩa không khó hiểu, các bản dịch đại để đều như nhau. Hiện nay chưa có tài liệu để giải thích tại sao lại “ba trăm năm lẻ”, nhưng ta có thể hiểu nỗi hi vọng được lặp lại sự việc đã có của người trung đại - Con người do khí sinh tụ mà thành, khí vũ trụ vận chuyển và những con người đồng khí lại tái sinh hoặc gặp nhau. Tư Mã Thiên trừng nói cứ năm trăm năm trong lịch sử lại xuất hiện một con người vĩ đại. Trương Hành, nhà thiên văn học đời Hán (78 - 139) trong bài Đồ lâu phủ đã trò chuyện với đầu lâu của Trang Tử, người sống trước ông khoảng bốn trăm năm. Như người đồng điệu. Nguyễn Du đã thương khóc Thúy Kiều và Tiểu Thanh sống vào giữa và cuối thế kỉ XVI, hẳn ông cũng chờ mong sau mấy trăm năm có người lại xuất hiện để khóc ông?

      Bài thơ còn có những điều chưa rõ, nhưng tấm lòng thương người, tiếc tài, mong gặp được người đồng điệu thông cảm là rất rõ. Tấm lòng ấy đương thời các bạn ông đã cảm phục và ngày nay cả dân tộc, cả nhân loại đã hiểu ông.

       Nguyễn Du, người đã tiếp nối và làm phong phú dòng chảy chủ nghĩa nhân đạo trong văn chương. Với Đọc Tiểu Thanh kí, Nguyễn Du xứng đáng là người bảo vệ, trân trọng cái đẹp, cái tài hoa trong chế độ phong kiến đầy bất công và lừa lọc.

**Đề 2.**

Bàn về thơ, Chế Lan Viên cho rằng: *“Thơ cần có hình cho người ta thấy, có ý cho người ta nghĩ và cần có tình để rung động trái tim.”*

Anh/ chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ qua bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí* *(Độc Tiểu Thanh kí)* của Nguyễn Du.

Gợi ý :

1 Giới thiệu vấn đề cần nghị luận

2 Giải thích

- Thơ cần có hình: Thơ cần có hình ảnh (thiên nhiên, cuộc sống, con người…) để biểu hiện cảm xúc, tư tưởng của nhà thơ. Đây là phương diện hình thức thơ.

- Thơ cần có ý: (ý nghĩa nội dung, tư tưởng của thi phẩm); có tình (tình cảm, cảm xúc). Đây là phương diện nội dung thơ.

- Ý nghĩa câu nói: tác phẩm thơ cần có sự kết hợp hài hòa giữa hình, ý, tình (hình ảnh, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc…). Hay nói cách khác, bài thơ cần kết hợp cả hai phương diện nội dung và hình thức.

3 Lí giải: Tại sao thơ cần phải có hình, có ý, có tình?

- Đặc trưng của văn chương nói chung và thơ ca nói riêng là phản ánh, biểu đạt thông qua hình tượng nghệ thuật. Không có các hình tượng, thế giới tinh thần không thể biểu hiện cụ thể, nhà thơ không thể truyền dẫn thông điệp nội dung, tư tưởng, tình cảm một cách trọn vẹn, ấn tượng đến người đọc.

- Thơ ca thuộc phương thức trữ tình, thiên về biểu hiện thế giới chủ quan của con người bằng nhiều cách thức khác nhau nhằm biểu đạt những trạng thái tư tưởng, tình cảm và ý nghĩa phức tạp, đa dạng. Mỗi tác phẩm đều mang một ý nghĩa tư tưởng, thông điệp nhất định đòi hỏi người đọc phải căn cứ vào hình, ý, tình mới cảm nhận được.

- Biểu hiện, yêu cầu về hình, ý, tình trong thơ:

+ Hình ảnh (có thể là hình ảnh thiên nhiên, cuộc sống, con người…) những hình ảnh đó phải chọn lọc, đặc sắc, có sức khái quát, chân thực, đa nghĩa, nhằm để lại ấn tượng, dấu ấn sâu sắc.

+ Ý, tình (tư tưởng, cảm xúc, tình cảm..) phải trong sáng, tiến bộ, có tính nhân văn, hướng con người tới các giá trị Chân - Thiện - Mĩ…

+ Cảm xúc trong thơ phải mãnh liệt, chân thành, nhà thơ phải lựa chọn được những hình ảnh phù hợp để biểu đạt nội dung tư tưởng, cảm xúc một cách tự nhiên, sâu sắc có sức lay động lớn lao.

=> Tác phẩm văn học nói chung, thơ ca nói riêng chỉ hay khi có sự kết hợp hài hòa giữa hình, ý, tình (nội dung và hình thức).

4 Chứng minh : Phân tích bài thơ Độc Tiểu Thanh kí của Nguyễn Du để chứng minh.

- Hình ảnh giàu sức khái quát:

+ “Hoa uyển”- vườn hoa nơi Tây Hồ xưa đẹp đẽ nay trở thành bãi hoang, gò hoang, theo thời gian và sự bể dâu của cuộc đời, cái đẹp đã biến đổi dữ dội đến tàn tạ.

+ “Son phấn”, “văn chương”: hình ảnh ẩn dụ chỉ sắc đẹp, tài năng của nàng Tiểu Thanh - người con gái có vẻ đẹp hoàn thiện, xứng đáng được hưởng một cuộc sống hạnh phúc nhưng lại bị thực tế phũ phàng vùi dập, phải chịu số phận bất hạnh, đau thương (mảnh giấy tàn, chôn vẫn hận, đốt còn vương).

- Ý và tình của nhà thơ:

+ Tác giả thể hiện sự đồng cảm, xót thương cho cuộc đời, số phận của Tiểu Thanh - một con người tài sắc, bạc mệnh (Thổn thức bên song mảnh giấy tàn). Khóc thương cho Tiểu Thanh là khóc thương cho vẻ đẹp nhân sinh bị vùi dập.

+ Bày tỏ sự bất bình trước những bất công, ngang trái ở đời, tố cáo những thế lực tàn ác đã chà đạp lên quyền sống con người, đặc biệt là người phụ nữ.

+ Kí thác những nỗi niềm tâm sự qua việc tự nhận mình là người cùng hội cùng thuyền với Tiểu Thanh với những người tài hoa bất hạnh. Luôn trăn trở với “nỗi hồn kim cổ” tự vận vào mình mà không sao lí giải được (Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi/Cái án phong lưu khách tự mang)

+ Gắn lòng thương người bao la với nỗi thương mình và mong muốn nhận được sự đồng cảm, tri âm của người đời. (Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa/ Người đời ai khóc Tố Như chăng).

=> Thể hiện tình cảm chân thành, mãnh liệt, mối đồng cảm giữa một hồn thơ với một tình thơ.

\* Ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm: Thể hiện tư tưởng nhân đạo, nhân văn cao cả, sâu sắc:

- Tình cảm nhân đạo không dừng lại ở phạm vi quốc gia mà lan tỏa ra ngoài biên giới. Phía sau lòng thương cảm con người là sự tự thương mình của một trái tim âm ỉ và trăn trở với nỗi đau thời thế.

- Mong muốn về một xã hội tự do, công bằng, nhân ái, con người được đối xử bình đẳng (đặc biệt là người phụ nữ).

5 Đánh giá, nâng cao

- Chính hình, ý, tình làm nên sức sống cho các tác phẩm trên. Mỗi tác phẩm thành công là sự kết hợp hài hòa của nội dung và hình thức.

- Quan niệm thơ của Chế Lan Viên rất đúng đắn, sâu sắc, có ý nghĩa không chỉ với người sáng tác mà với cả người tiếp nhận. Từ thấy đến nghĩ đến rung động là hành trình hình thành của tác phẩm thơ và cũng là hành trình đánh thức người đọc của thi phẩm. Bởi vậy, trong sáng tạo nghệ thuật mỗi nhà thơ phải có thực tài, thực tâm mới làm nên sự sống cho tác phẩm. Độc giả cũng phải mở lòng mình để cảm nhận sâu cái hay, cái đẹp của thi phẩm trên cả hai phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật.

- Nhận định là bài học cho bản thân khi tiếp nhận văn chương và sự trân trọng với những tác phẩm văn học, tài năng sáng tạo và tình cảm mà người nghệ sĩ gửi gắm.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí”.

**4. Củng cố**

- Giá trị nhân đạo sâu sắc của bài thơ. Thành công nghệ thuật của bài thơ về từ ngữ, kết cấu.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc bài thơ. Làm bài tập về nhà.

- Chuẩn bị bài : Luyện dạng đề thi THPT QG.

Ngày soạn : 02/01/2017

**Tiết 103-104. LUYỆN DẠNG ĐỀ THI THPT QUỐC GIA (1)**

**A. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Vận dụng linh hoạt những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học vào việc làm bài.

**3. Tư duy, thái độ**

- Tư duy tổng hợp; thái độ thận trọng khi làm bài.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực chung : Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự

quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

- Năng lực chuyên biệt : năng lực giao tiếp tiếng Việt.

**B. Phương tiện**

GV: Sách giáo khoa, giáo án, tài liệu tham khảo.

HS : Sách giáo khoa, vở ghi.

**C. Phương pháp**

- Luyện đề.

- HS thảo luận nhóm, phát biểu, GV nhận xét, chốt những điểm quan trọng.

**D. Tiến trình dạy học**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Các biện pháp tu từ từ vựng:**

So sánh,ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ, điệp ngữ, chơi chữ, nói quá, nói giảm - nói tránh.

***1. So sánh:*** Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Trẻ em như búp trên cành

***2. Nhân hoá****:* Là cách dùng những từ ngữ vốn dùng để miêu tả hành động của con người để miêu tả vật, dùng loại từ gọi người để gọi sự vật không phải là người làm cho sự vật, sự việc hiện lên sống động, gần gũi với con người.

VD: Những ngôi sao thức ngoài kia

Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con

***3. Ẩn dụ*:** Là cách dùng sự vật, hiện tượng này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét tương đồng (giống nhau) nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

***4. Hoán dụ:*** Là cách dùng sự vật này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét liên tưởng gần gũi nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Đầu bạc tiễn đầu xanh (Người già tiễn người trẻ: dựa vào dấu hiệu bên ngoài).

***5. Điệp ngữ:*** là từ ngữ (hoặc cả một câu) được lặp lại nhiều lần trong khi nói và viết nhằm nhấn mạnh, bộc lộ cảm xúc...

VD: Võng mắc chông chênh đường xe chạy

Lại đi, lại đi trời xanh thêm.

***6. Chơi chữ:*** là cách lợi dụng đặc sắc về âm, nghĩa nhằm tạo sắc thái dí dỏm hài hước.

VD:     Trùng trục như con bò thui

Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu

***7. Nói quá*** là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

VD: Lỗ mũi mười tám gánh lông

Chồng khen chồng bảo râu rồng trời cho.

***8 Nói giảm, nói tránh*** là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Ví dụ: Bác Dương thôi đã thôi rồi

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta

**2. Các phương thức biểu đạt**

Có 6 phương thức biểu đạt, cụ thể như sau:

*–****Tự sự***: là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc. Ngoài ra, người ta không chỉ chú trọng đến kể việc mà còn quan tâm đến việc khắc hoạ tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống.

Ví dụ:

“*Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì*.”

(Tấm Cám)

*–****Miêu tả:*** là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.

Ví dụ:

“*Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát*”

(*Trong cơn gió lốc*, Khuất Quang Thụy)

*–****Biểu cảm***: là một nhu cầu của con người trong cuộc sống bởi trong thực tế sống luôn có những điều khiến ta rung động (cảm) và muốn bộc lộ (biểu) ra với một hay nhiều người khác. PT biểu cảm là dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

Ví dụ:

*Nhớ ai bổi hổi bồi hồi*

*Như đứng đống lửa như ngồi đống than*

(Ca dao)

*–****Thuyết minh:***là cung cấp, giới thiệu, giảng giải,,…những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.

Ví dụ:

“*Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn của hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải*…”

(*Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*)

*– Nghị luận* là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.

Ví dụ:

“*Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai*”

(Tài liệu hướng dẫn đội viên)

– ***Hành chính – công vụ:*** là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng…]

Ví dụ:

*“Điều 5.- Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính*

*Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà sách nhiễu nhân dân, dung túng, bao che cho cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt quá thẩm quyền quy định thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”*

**3. Các phong cách chức năng ngôn ngữ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PCCN ngôn ngữ** | **Khái niệm** | **Đặc trưng** |
| - PCNN sinh hoạt | - Là lời ăn tiếng nói hàng ngày, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm,…đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.  - Gồm các dạng: trò chuyện, nhật kí, thư từ, lời nói tái hiện trong các văn bản văn học.  là | - Tính cụ thể  - Tính cảm xúc  - Tính phi cá thể |
| - PCNN nghệ thuật | - Là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, xếp đặt, lựa chọn, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mĩ. | - Tính hình tượng  - Tính truyền cảm  - Tính cá thể hóa |

**4. Các phép liên kết**

|  |  |
| --- | --- |
| **Các phép liên kết** | **Đặc điểm nhận diện** |
| ***Phép lặp từ ngữ*** | Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa)*** | Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép thế*** | Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép nối*** | Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị *quan hệ* (nối kết) với câu trước |

**5.  Các hình thức trình bày đoạn văn**

Có nhiều cách trình bày, trong đó có 7 cách chính sau: ***Diễn dịch, Quy nạp, tổng -phân -hợp, nêu phản đề, so sánh, phân tích nhân quả, vấn đáp***

1. **Diễn dịch**

Diễn dịch là từ một chân lí chung, quy luật chung mà suy ra các hệ luận, các biểu hiện cụ thể.

Ví dụ :

*Đau thương bao giờ cũng là nguồn cảm hứng nhân đạo chủ nghĩa lớn lao của văn học nghệ thuật. Nguyễn Du, Tônxtôi, Lỗ Tấn… đã trở thành những nghệ sĩ lớn trước hết là vì hơn bất cứ ai họ đã thông cảm sâu sắc và đau đớn da diết những nỗi đau nhân tình trong thời đại họ…*

(Hoàng Ngọc Hiến)

Câu thứ nhất là một nguyên lí phổ biến {bao giờ cũng là). Câu thứ hai là một nhận định mới về các nhà văn cụ thể được suy ra từ quan điểm của câu thứ nhất (nhấn mạnh trước hết).

1. **Quy nạp**

Quy nạp là từ những chứng cớ cụ thể mà rút ra những nhận định  tổng quát. Ví dụ :

Bộ Sử kí Tư Mã Thiên mà các nhà nho vẫn công nhận làm kiểu mẫu văn hay kia, nếu không phát sinh từ trong buồng gan uất ức của ông “Thái sử” thì ở đâu ra ? Gần chúng ta hơn là các nhà tiền bối như là Nguyễn Du, Cao Bá Nhạ, Nguyễn Công Trú Yên Đổ, Tú Xương, Phan Sào Nam, Nguyễn Khắc Hiếu cũng vậy Những câu văn mà hiện còn truyền tụng cũng đều biểu hiện những) buồng tim đã chán chê hay tê tái với thế cuộc nhân tình : Không có một khối óc sôi nổi, không có một thế giới quan, nhân sinh quan sinh động thì không thể sản sinh được một áng danh văn.

(Đặng Thai Mai)

Phần đầu, tác giả nêu lên các luận cứ cụ thể, và phần cuối, quy nạp thành luận điểm.

1. **Phối hợp diễn dịch với quy nạp (tổng – phân – hợp)**

Ví dụ : Trong hoàn cảnh “trăm dâu đổ đầu tằm”, ta càng thấy chị Dậu thật là một người phụ nữ đảm đang, tháo vát. Một mình chị phải giải quyết mọi khó khăn đột xuất của gia đình, phải đương đầu với những thế lực tàn bạo : quan lại, cường hào, địa chủ và tay sai của chúng. Chị có khóc lóc có kêu trời, nhưng chị không nhắm mắt khoanh tay, mà tích cực tìm cách cứu được chồng ra khỏi cơn hoạn nạn. Hình ảnh chị Dậu hiện lên vững chãi như một chỗ dựa chắc chắn của cả gia đình. (Theo GS. Nguyễn Đăng Mạnh)

Câu mở đầu đoạn văn trên nêu lên môt nhận định chung về nhân vật. Hai câu khai triển đoạn đưa ra các biểu hiện cụ thể minh họa cho nhận định chung ấy. Từ những chứng cớ cụ thể này, câu kết đoạn đúc kết thành một nhận định mới vừa phù hợp với nhận định ban đầu, vừa được nâng cao hơn. Đó là mô hình tổng hợp – phân tích – tổng hợp (tổng – phân – hợp).

Mô hình tổng – phân – hợp cũng thường là mô hình cấu tạo của toàn bài văn nghị luận.

1. **Nêu phản đề**

Nêu phản đề là nêu ra một luận điểm giả định và phát triển nó cho đến tận cùng để chứng tỏ đó là luận điểm sai và từ đó mà khẳng định luận điểm của mình. Đây là cách lật ngược vấn đê để xem xét. Ví dụ :

Giả sử, nếu không có Thơ mới thì sau Cách mạng tháng Tám, tình hình thơ ca sẽ ra thế nào ? Chắc chắn là từ các thể thơ cũ, bát cú, tuyệt cú, cổ phong mà nhảy vọt lên để sớm có được những thành tựu như của Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Chính Hữu… trong kháng chiến làn thứ nhất, là chuyện khó quan niệm nổi. Lịch sử là sợi dây chuyền mà mỗi khâu trong đó đều có vai trò trong quá trình phát triển.

(Lê Đình KỊ)

1. **So sánh**

**a) So sánh tương đồng (loại suy)**

So sánh tương đồng là từ một chân lí đã biết suy ra một chân lí tương tự, có chung     một   lôgic bên trong. Ví dụ :

“Tất cả mọi người   đều   sinh ra có quyền bình đẳng.    Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được’; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn độc lập   năm 1776    của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là : tất cả các    dân tộctrên thế giới đều sinh ra bình đẳng ; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do

( Hồ Chí Minh)

**b) So sánh tương phản**

So sánh tương phản là đối chiếu các mặt trái ngược nhau đê’ làm nổi bật luận điểm.

Ví dụ, để bênh vực cho sự xuất hiện của Thơ mới, diễn đạt những tình cảm mói mang màu sắc riêng của thời đại, Lưu Trọng Lư viết :

Các cụ ưa những màu đỏ choét, ta lại ưa những màu xanh nhạt… Các cụ bâng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya, ta nao nao vì tiếng gà lúc đúng ngọ. Nhìn một cô gái xinh xắn, ngây thơ, các cụ coi như đã làm một việc tội lỗi, ta thì cho là mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ thì chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng : cái tình say đắm, cái tình thoảng qua, cái tình gần gụi, cái tình xa xôi…, cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu…

1. **Phân tích nhân quả**

**a. Trình bày nguyên nhân trước, chỉ ra kết quả sau.**

Ví dụ :

Câu chuyện lẽ ra chấm hết ở đó, nhưng dân chúng không chịu nhận cái tình thế đau đớn ấy, và có đem một nét huyền ảo để an ủi ta. Vì thế mới có đoạn thứ hai, kể chuyện nàng Trương xuống thủy cung, và sau lại còn gặp mặt chồng một lần nữa.

(Nguyễn Đình Thi)

**b. Chỉ ra kết quả trước, trình bày nguyên nhân sau.**

Ví dụ

Tính nhân dân bộc lộ một cách trực tiếp và dễ thấy nhất trong văn học dân gian, vì đây là những sáng tác tập thể, truyền miệng, “vô danh” của chính quần chúng, phản ánh chủ yếu sinh hoạt của những người lao động, nói lên tư tưỏng, tình cảm của họ, thể hiện cách suy nghĩ, cách diễn đạt, lời ăn tiếng nói của họ.

(Nguyễn Văn Hạnh)

**c) Trình bày hàng loạt sự việc theo quan hệ nhân quả liên hoàn.**

Ví dụ :

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất tốt thì phải có kĩ thuật cải tiến. Muốn sử dụng tốt kĩ thuật thì phải có văn hóa. Vì vậy, công việc bổ túc văn hóa là cực kì cần thiết.

(Hồ Chí Minh)

1. **Vấn đáp**

Vấn đáp    là nêu câu hỏi rồi trả lời hoặc   để người  đọc tự trả lời.

Ví dụ :

Những câu thơ này của Nguyễn Du :

*Một vùng cỏ áy bóng tà*

*Gió hiu hiu thổi một và bông lau*

thì có quan hệ gì với “đạo đức ?” Câu thơ tưởng như chẳng dính líu gì đến đạo đức cả. Nó không dạy cho người ta phải làm việc này thiện, việc kia thiện. Nhưng một câu thơ như thế làm cho ngưòi ta nhìn            thấy cảnh mà động lòng  thương,  nó     cho ta      thấy        ngọn “gió hiu hiu      thổi”    và cảm   thấy đằng   sau đó còn có cái gì  nữa.

Con người đã giàu lòng thông cảm như thế, đã động lòng được với từng ngọn cỏ, lá cây, thì làm sao mà không động lòng thương những nỗi khổ của con người được ?

(Nguyễn Đình Thi)

Câu hỏi trước nêu vấn đề. Câu hỏi sau đã hàm chứa một câu trả lờí, bởi vì không dễ trả lời phủ định được.

**6.  Các thể thơ**

**1.Thơ năm chữ (Ngũ ngôn)** Thơ ngũ ngôn có độ dài ngắn khác nhau nhưng được chia thành nhiều khổ nhỏ, mỗi khổ gồm 4 dòng thơ. Nhận biết dễ nhất là dựa vào số câu số chữ: mỗi câu có 5 chữ

**2.Song Thất Lục Bát**  
Thể thơ Song Thất Lục Bát này là của riêng Việt nam ta, cho nên luật thơ không gò bó theo các kiểu thơ khác .Thơ Song Thất Lục Bát gồm mỗi đoạn có 4 câu, hai câu đầu là Song Thất, có nghĩa là mỗi câu có 7 chữ, hai câu cuối là Lục, Bát, câu thứ ba sáu chữ, câu thứ 4 tám chữ.

**3.Lục Bát**  
Lục Bát là loại thơ một câu sáu chữ rồi đến một câu tám chữ cứ thế nối liền nhau. Bài thơ lục bát thông thường được bắt đầu bằng câu lục và kết thúc bằng câu bát.Lục Bát là thể thơ thông dụng nhất, cách nhận biết đơn giản là đếm số chữ trong mỗi dòng thơ

**4. Đường Luật (** Đường luật có nhiều loại: Thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt,  )Nhận biết :Bố Cục Của Thơ Đường Luật  
Trong thơ Thất ngôn bát cú Đường Luật, mỗi một câu đều có chức năng của nó:  
Câu 1 và 2 là phá đề và thừa đề.  
Câu 3 và 4 là Thực hay Trạng, dùng để giải thích hoặc đưa thêm chi tiết bổ nghĩa đề bài cho rõ ràng  
Câu 5 và 6 là Luận, dùng để bàn luận cho rộng nghĩa hay cũng có thể dùng như câu 3 và 4  
Câu 7 và 8 là Kết, kết luận ý của bài thơĐiểm khó nhất trong Đường Thi là câu số ba và câu số bốn, bởi vì hai câu này được gọi là hai câu Thực và hai câu năm và câu sáu là hai câu Luận, hai cặp câu này luôn luôn đối nhau, Danh Từ đối Danh Từ, Động Từ đối Động Từ, Tính Từ đối Tính Từ, quan trọng hơn cả là hai câu 5,6 phải đối ý với hai câu 3,4 hoặc bổ sung cho ý của câu 3,4 .Thơ thất ngôn tứ tuyệt có 4 câu, mỗi câu có 7 chữ. Nó là 1 nửa của bài thất ngôn Bát cú. Niêm luật cũng chặt chẽ

**5.Thơ bốn chữ ,** **thơ  sáu chữ, thơ bảy chữ, thơ tám chữ:** Nhận biết đơn giản, dựa vào số chữ trong 1 dòng thơ.  Mỗi loại có quy định riêng về Vần, luật ( Cụ thể cô sẽ nói ở bài viết sau nhé )

**6.Thơ tự do :** Đúng như cái tên của nó : không bị gò bó bởi số câu số chữ, niêm , luật, vần, đối, … Nhận biết thơ tự do rất đơn giản : đếm số chữ trong 1 dòng thơ, dòng nhiều dòng ít không gò bó, và không bắt buộc theo quy luật như các thể thơ khác.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Bài 1.**

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 1 đến Câu 4:  
*Xin đừng vội nghĩ cứ có học vấn, bằng cấp cao là nghiễm nhiên trở thành người có văn hoá. Trình độ tri thức văn hoá cũng mới chỉ là tiền đề. Nếu sự rèn luyện nhân cách kém thì tiềm năng hiểu biết đó sẽ tạo nên thói hợm hĩnh, khinh đời; phong cách sống càng xấu đi, càng giảm tính chất văn hoá. Trong thực tế, ta thấy không hiếm những người có học mà phong cách sống lại rất trái ngược. Họ mở miệng là văng tục, nói câu nào cũng đều có kèm từ không đẹp. Mặt vênh vênh váo váo, coi khinh hết thảy mọi người. Trò chuyện với ai thì bao giờ cũng hiếu thắng, nói lấy được, nhưng khi gặp khó khăn thì chùn bước, thoái thác trách nhiệm. Trong lúc đó, có người học hành chưa nhiều, chưa có học hàm, học vị gì nhưng khiêm tốn, lịch sự, biết điều trong giao tiếp, khéo léo và khôn ngoan trong cách ứng xử trước mọi tình huống của cuộc sống. Rõ ràng là chất văn hoá trong phong cách sống phụ thuộc nhiều vào ý thức tu dưỡng tính nết, học tập trường đời và kết quả của giáo dục gia đình.*  
*Tất nhiên, tác động của trình độ học vấn đến sự nâng cao phong cách văn hoá của một người rất lớn. Cách suy nghĩ, cách giải quyết mâu thuẫn, sự ước mơ, kì vọng và sự trau dồi lí tưởng có liên quan mật thiết đến tiềm năng hiếu biết. Đa số những người có học vấn cao thường có phong cách sống đẹp. Không thể phủ nhận thực tế đó, chỉ có điều cần nhớ là trình độ học vấn và phong cách sống văn hoá không phải lúc nào cũng đi đôi với nhau.*  
(Trích Học vấn và văn hoá — Trường Giang)  
Câu 1. Xác định [phương thức biểu đạt](http://vanhay.edu.vn/phan-biet-cac-phuong-thuc-bieu-dat-trong-van-ban) chính của văn bản?

Câu 2. Theo tác giả, trình độ học vấn có tác động như thế nào đến phong cách văn hoá của một người?  
Câu 3. Đọc đoạn trích, anh/ chị hiểu yếu tố cốt lõi làm nên cốt cách văn hóa của một con người là gì?  
Câu 4. Theo anh/ chị, quan điểm của tác giả có phù hợp với cuộc sống hiện đại không? Vì sao?  
Câu 5.  
Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu văn được gợi ra từ phần đọc hiểu:*Rõ ràng là chất văn hoá trong phong cách sống phụ thuộc nhiều vào ý thức tu dưỡng tính nết, học tập trường đời và kết quả của giáo dục gia đình.*

Gợi ý :

1 Đoạn văn trên sử dụng phương thức biểu đạt chính: Nghị luận.  
2 Theo tác giả, trình độ học vấn có tác động đến phong cách văn hoá của mỗi con người:  
-Tiềm năng hiểu biết, vốn tri thức sâu rộng là cơ sở hình thành lối suy nghĩ, cách ứng xử, cách giải quyết mâu thuẫn, khát vọng và lí tưởng sống của một con người.  
-Trên thực tế, đa số những người có học vấn cao thường có phong cách sống đẹp.   
3 Đọc đoạn trích, có thể thấy yếu tố cốt lõi làm nên cốt cách văn hoá của một con người là:  
-Sự giáo dục của gia đình, nhà trường.  
-Đặc biệt là ý thức tu dưỡng đạo đức, hoàn thiện nhân cách và không ngừng học tập từ thực tế đời sống của mỗi cá nhân.   
4 HS trình bày theo quan điểm cá nhân. Có lí giải cụ thể. Diễn đạt bằng một đoạn văn ngắn.   
5.  
– Câu mở đoạn: Dẫn ý liên quan để nêu vấn đề cần nghị luận: Rõ ràng là chất văn hoá trong phong cách sống phụ thuộc nhiều vào ý thức tu dưỡng tính nết, học tập trường đời và kết quả của giáo dục gia đình.  
– Các câu phát triển đoạn:  
+ Giải thích: Văn hoá là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra.Phong cách sống là những nét điển hình, được lặp đi lặp lại và định hình thành phong cách, thói quen trong đời sống cá nhân, nhóm xã hội, dân tộc, hay là cả một nền văn hóa. Ý thức tu dưỡng tính nết là mỗi người phải biết tự rèn luyện đạo đức của bản thân. Trường đời là đời sống xã hội, vượt ra ngoài mái ấm gia đình và trường học. Gia đình là tế bào của xã hội, nơi con người được sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong vòng tay yêu thương của người thân yêu. Ý cả câu: Con người có văn hoá là nhờ sự kết hợp của ba yếu tố: tự thân rèn luyện, từng trải trong đời và sự giáo dục của gia đình.  
+ Phân tích ý nghĩa tác dụng của câu nói:  
+ Sự tu dưỡng là một yêu cầu tự nhiên của mỗi cá nhân ở trình độ nhận thức đã phát triển. Mọi cá nhân đều cần làm cho mình tốt lên, bồi bổ tình cảm và ý chí của mình, khắc phục những thói hư tật xấu, làm cho mình biết phân biệt điều thiện với điều ác. Do đó, sự tu dưỡng là con đường nhằm hình thành những phẩm chất đạo đức ở mỗi cá nhân. Tạo cho con người khả năng tự tu dưỡng là một yêu cầu giáo dục đạo đức trong xã hội. ( dẫn chứng thực tế)  
+ Muốn hình thành chất văn hoá trong phong cách sống, con người còn phụ thuộc vào trường đời. Bởi vì trường đời là nơi thử thách lớn nhất của con người. Những gì tiếp thu ở gia đình, nhà trường chỉ là một phần nhỏ, là hành trang để ta bước vào đời. Cuộc sống vốn dĩ vô cùng phong phú và phức tạp. Chỉ khi ta bước qua những trở ngại, thách thức thì mới thực sự trưởng thành về nhận thức và hành động… ( dẫn chứng thực tế)  
+ Gia đình là cái nôi hình thành văn hoá trong phong cách sống mỗi người. Nhờ có gia đình, mỗi người không những được nuôi dưỡng mà còn được dạy dỗ về tình thương, cách ứng xử trong quan hệ.( dẫn chứng thực tế)  
+ Ba yếu tố trên có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, hình thành nên chất văn hoá trong phong cách sống của mỗi người.( dẫn chứng thực tế)  
+ Phê phán những người tuy có trình độ học vấn nhưng văn hoá thấp, nhất là trong ứng xử giao tiếp, trong nhận thức và hành động, trở thành kẻ đạo đức giả, có thái độ tự cao, hống hách, coi thường người khác… 0,25

– Câu kết đoạn: Rút ra bài học nhận thức và hành động cho bản thân: Ý thức được văn hoá của con người rất quan trọng. Cần phải tu dưỡng đạo đức hằng ngày, biết tự trọng, biết xấu hổ, sống vị tha, nhân ái…

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Viết đoạn văn khoảng 200 từ trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau: “Đối với tôi chiến thắng bản thân là chiến thắng vẻ vang nhất” (V.I. Lênin).

**4. Củng cố**

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

**5. Dặn dò**

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 03/01/2017

**Tiết 105-106. LUYỆN DẠNG ĐỀ THI THPT QUỐC GIA (2)**

**A. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Vận dụng linh hoạt những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học vào việc làm bài.

**3. Tư duy, thái độ**

- Tư duy tổng hợp; thái độ thận trọng khi làm bài.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực chung : Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự

quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

- Năng lực chuyên biệt : năng lực giao tiếp tiếng Việt.

**B. Phương tiện**

GV: Sách giáo khoa, giáo án, tài liệu tham khảo.

HS : Sách giáo khoa, vở ghi.

**C. Phương pháp**

- Luyện đề.

- HS thảo luận nhóm, phát biểu, GV nhận xét, chốt những điểm quan trọng.

**D. Tiến trình dạy học**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

***Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4 :***

*Một nhà hiền triết đưa học trò đi ngao du khắp thế gian. Họ tìm gặp, trò chuyện, học hỏi hầu hết những bậc thầy nổi tiếng ở nhiều đất nước. Sau 10 năm, nhà hiền triết cùng học trò trở về quê hương. Trước khỉ vào thành, nhà hiền triết nói với học trò của mình: “Mười năm ngao du, các con đều đã trở thành kẻ sĩ học rộng hiểu nhiều. Giờ đây, ta sẽ giảng cho các con một bài học cuối cùng”.*

*Các học trò kéo đến ngồi quanh nhà hiền triết. Ông hỏi: “Hiện chúng ta đang ngồi ở đâu?”. Họ đồng thanh trả lời rằng đang ngồi trên bãi cỏ hoang ở bên nạoài thành. Nhà hiền triết lại hỏi: “Trên bãi cỏ hoang này có những cây gì?”. Học trò đồng thanh đáp: “Trên bãi hoang mọc toàn cỏ dại ạ!”.*

*Nhà hiền triết nói: “Đúng! Trên bãi cỏ hoang này mọc toàn cỏ dại. Bây giờ ta muốn biết bằng cách gì để trừ hết thứ cỏ dại này?”. Các học trò nhìn nhau hết sức  ngạc nhiên, vì không ngờ nhà hiền triết xưa nay vốn chỉ đi sâu nghiên cứu những điều huyền bí của cuộc sống, mà trong bài học sau cùng này lại hỏi họ một vấn đề giản đơn như thế.*

*Một người lên tiếng trước: “Dạ thưa thầy, chỉ cần có một cái cuốc là xong hết ạ!”.*

*Nhà hiền triết khe khẽ gật đầu.*

*Một người học trò khác như phát hiện ra điều gì mới, nói tiếp: “Dạ thưa thầy, đốt lửa để diệt cỏ cũng là một cách rất hay ạ!”.*

*Nhà hiền triết im lặng mỉm cười, ra hiệu gọi một người khác.*

*Người học trò thứ ba nói: “Thưa thầy, rắc vôi lên cũng có thể diệt được hết tất cả các giống cỏ đấy ạ!”.*

*Tiếp ngay sau đó là người học trò thứ tư: “Diệt cỏ phải trừ tận qốc, chỉ cẩn nhổ được rễ lớn là xong  hết!”.*

*Nghe xong, nhà hiền triết đứng dậy, nói: “Bài học hôm nay đến đây là hết, các con hãy về đi, một năm nữa quay lại đây ta sẽ nói chuyện sau”.*

*Một năm sau, mọi người quay trở lại thì thấy bãi cỏ dại năm trước đã biến mất, thay vào đó là cánh đồng ngô lúa xanh tươi. Họ lại ngồi quây quần gần ruộng lúa, chờ nhà hiền triết nhưng mãi vẫn không thấy ông tới.*

(Sưu tầm)

Câu 1. Văn bản trên viết về chuyện gì?

Câu 2. Xác định   [phong cách ngôn ngữ](http://vanhay.edu.vn/cac-phong-cach-ngon-ngu-van-ban) của văn bản?

Câu 3. Giải thích ý nghĩa [ẩn dụ](http://vanhay.edu.vn/an-du)của các hình ảnh: cỏ dại, ngô lúa.

Câu 4. Theo anh (chị), nhà hiền triết muốn truyền cho các học trò bài học nào?

Câu 5.

Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu văn: *Một năm sau, mọi người quay trở lại thì thấy bãi cỏ dại năm trước đã biến mất, thay vào đó là cánh đồng ngô lúa xanh tươi.* được gợi ra từ phần Đọc hiểu.

Gợi ý :

1 Văn bản viết về chuyện nhà hiền triết và các học trò bàn cách diệt trừ cỏ dại.

2 Phong cách ngôn ngữ của văn bản: nghệ thuật

3 Trong văn bản này, cỏ dại ẩn dụ cho cái xấu, cái ác, cho những tâm trạng tiêu cực,…; ngô lúa ẩn dụ cho cái đẹp, cái thiện, niềm vui, hạnh phúc, sự bình yên,… trong tâm hồn mỗi con người và trong cuộc sống.

4 Đoạn văn đảm bảo các ý:

Nhà hiền triết muốn truyền cho các học trò bài học :

-Nuôi dưỡng, bảo vệ cái đẹp, cái thiện chính là cách tốt nhất để loại bỏ cái xấu, cái ác

-Muốn tâm hồn bình yên, thư thái hãy vun trồng, gìn giữ những suy nghĩ, cảm xúc, tư tưởng đẹp đẽ, tốt lành

5.

c.1. Giải thích câu nói:

– Nghĩa đen: lấy cánh đồng ngô lúa xanh non thay thế cho đám cỏ dại

– Nghĩa bóng: Cần phải chọn cách đúng nhất, nhân văn nhất để chiến thắng cái xấu, cái ác, bảo vệ cái đẹp, cái thiện

c.2. Phân tích ý nghĩa tác dụng, chứng minh, bình luận câu nói:

– Ý nghĩa tác dụng:

+ Câu văn đã giúp ta nhận ra một điều: giữa thiện – ác có mối quan hệ qua lại, vừa đấu tranh triệt tiêu nhau lại vừa thúc đẩy nhau cùng phát triển, đó là một quy luật tất yếu của cuộc sống.

+ Ban đầu, cái xấu, cái ác có thể mạnh, tồn tại một cách tinh vi, xảo quyệt. Nhưng cuối cùng đều bị lên án, bị đưa ra ngoài ánh sáng và bị trừng trị, tiêu diệt vì những hành vi của của cái xấu đều đi ngược lại quy luật của cuộc sống xã hội.

+ Cái đẹp, cái thiện có sức mạnh cảm hoá cái xấu, cái ác.

– Bàn bạc mở rộng

+ Cần có cái nhìn toàn diện, phân biệt đúng tốt, xấu, thiện, ác, không quá bi quan song cũng không nên ảo tưởng rằng cuộc sống chỉ toàn màu hồng.

+Biết đề phòng cảnh giác với nguy cơ tha hoá trong chính bản thân mình, luôn luôn tự đấu tranh để cho phần tốt đẹp chiến thắng dần phần xấu xa dung tục.

– Bài học nhận thức và hành động: Rút ra bài học phù hợp cho bản thân.

**Đề 2.**

**Cho ngữ liệu sau:**

CON LỪA GIÀ VÀ NGƯỜI NÔNG DÂN

*Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại xảy chân rơi xuống một cái giếng. Con vật kêu la hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì. Và cuối cùng ông quyết định: con lừa đã già và cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì khi cứu con lừa lên cả. Thế là ông nhờ vài người hàng xóm sang giúp mình*

*Họ xúc đât đổ vào giếng, con lừa như hiểu được chuyện gì đang xảy ra và nó kêu la  thảm thiết, sau hồi lâu, con lừa bỗng trở nên im lặng. Sau một vài xẻng đất, ông chủ trang trại nhìn xuống giếng và ông vô cùng sửng sốt. Mỗi khi bị một xẻng đất đổ lên lưng, lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên. Cứ như vậy, đất đổ xuống, lừa lại bước chân lên cao hơn. Chỉ một lúc sau, mọi người nhìn thấy chú lừa xuất hiện trên miệng giếng và lóc cóc chạy.*

**Câu 1 *( 1 điểm)*:**Xác định phương thức biểu đạt chính trong văn bản trên?

**Câu 2 *( 1 điểm)*:**Chỉ ra yếu tố miêu tả được sử dụng trong đoạn văn sau: *Mỗi khi bị một xẻng đất đổ lên lưng, lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên. Cứ như vậy, đất đổ xuống, lừa lại bước chân lên cao hơn. Chỉ một lúc sau, mọi người nhìn thấy chú lừa xuất hiện trên miệng giếng và lóc cóc chạy.*

**Câu 3 *( 1 điểm)*:**Sự khác nhau trong quyết định của người nông dân và con lừa là gì?

**Câu 4**: Qua ngữ liệu phần đọc hiểu, anh (chị) hãy viết một đoạn văn không quá 10 câu về: Thử thách trong cuộc sống

Gợi ý :

1 Văn bản sử dụng phương thức tự sự.

2 Yếu tố miêu tả được sử dụng trong đoạn trích trên:

+ lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên

+ đất đổ xuống, lừa lại bước chân lên cao

+ lóc cóc chạy

3 Sự khác nhau trong quyết định của người nông dân và con lừa:

– Người nông dân nhanh chóng buông xuôi và bỏ cuộc

– Con lừa khôn ngoan, dùng chính những xẻng đất muốn vùi lấp nó để tự giúp mình lên khỏi giếng.

4. Đoạn văn cần đạt được những ý sau:

\* Giới thiệu vấn đề cần viết trong đoạn văn: thử thách trong cuộc sống.

\*Thế nào là thử thách?

\*Cách mỗi người vượt qua thử thách. Vai trò của những thử thách trong tôi luyện con người.

\*Liên hệ với bản thân mình

**Đề 3.**

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

Ngày xưa có một em bé gái đi tìm thuốc chữa bệnh cho mẹ. Em được Phật trao cho một bông cúc. Sau khi dặn em cách làm thuốc cho mẹ, Phật nói thêm: “ Hoa cúc có bao nhiêu cánh, người mẹ sẽ sống thêm bấy nhiêu năm”. Vì muốn mẹ sống thật lâu, cô bé dừng lại bên đường tước cánh hoa ra thành nhiều cánh nhỏ. Từ đó hoa cúc có rất nhiều cánh…Ngày nay cúc vẫn được dùng để chữa bệnh. Tên y học của cúc là Liêu chi.

*( Theo Almanach người mẹ và phái đẹp, NXB Văn hóa – Thông tin, 1990)*

1. Đoạn văn giải thích điều gì?
2. Hãy đặt tiêu đề cho đoạn văn.
3. Đoạn văn sử dụng [phương thức biểu đạt](http://vanhay.edu.vn/phan-biet-cac-phuong-thuc-bieu-dat-trong-van-ban/) nào là chính?
4. Thông điệp mà tác giả muốn nhắn gửi trong đoạn văn trên là gì? Từ thông điệp đó anh( chị) hãy viết một đoạn văn ngắn bày tỏ suy nghĩ về trách nhiệm của bản thân đối với cha mẹ?

Đáp án :

Cần nêu được các nội dung cơ bản sau:

1.Đoạn trích nhằm giải thích tại sao hoa cúc có nhiều cánh.( 0,5 điểm)

2.Có thể đặt tiêu đề cho đoạn trích:  *Vì sao hoa cúc có nhiều cánh (hoặc) Sự tích hoa cúc.*

1. Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích là phương thức tự sự.
2. Thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm trong đoạn trích là: lòng hiếu thảo của người con đối với mẹ.( 0,5 điểm)

Đoạn văn  bày tỏ suy nghĩ  về trách nhiệm của bản thân đối với cha mẹ có thể có các ý sau: ( 1,0 điểm)

* Cha mẹ là người đã sinh thành, nuôi dưỡng dạy bảo chúng ta nên người.
* Bổn phậm làm con phải yêu thương kính trọng cha mẹ, chăm sóc cha mẹ khi ốm đau, tuổi già, sức yếu.
* Ra sức học tập và rèn luyện để trở thành người  có ích cho gia đình và xã hội.
* Phê phán những hành vi ngược đãi, đối xử thô bạo đối với cha mẹ.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích hình ảnh người phụ nữ qua bài [ca dao](http://vanhay.edu.vn/tag/ca-dao) sau:

“Thân em như tấm lụa đào

Phất phơ giữa chợ, biết vào tay ai.”

**4. Củng cố**

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

**5. Dặn dò**

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 04/01/2017

**Tiết 107-108. LUYỆN DẠNG ĐỀ THI THPT QUỐC GIA (3)**

**A. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng**

- Vận dụng linh hoạt những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học vào việc làm bài.

**3. Tư duy, thái độ**

- Tư duy tổng hợp; thái độ thận trọng khi làm bài.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

- Năng lực chung : Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự

quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

- Năng lực chuyên biệt : năng lực giao tiếp tiếng Việt.

**B. Phương tiện**

GV: Sách giáo khoa, giáo án, tài liệu tham khảo.

HS : Sách giáo khoa, vở ghi.

**C. Phương pháp**

- Luyện đề.

- HS thảo luận nhóm, phát biểu, GV nhận xét, chốt những điểm quan trọng.

**D. Tiến trình dạy học**

**1. Ổn định lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Có một phụ nữ vừa mất con trai, bà tìm đến một nhà hiền triết và nói:  
“Có lời cầu nguyện nào mà ông biết có thể đem con trai tôi sống lại?”  
Nhà hiền triết bảo:  
“Hãy đem về đây cho ta một hạt giống cây mù tạt được trồng từ gia đình nào chưa từng bao giờ biết đến đau khổ”.  
Người phụ nữ ngay lập tức lên đường đi tìm hạt giống thần kỳ. Đầu tiên bà đến gõ cửa một ngôi nhà lớn sang trọng và hỏi:  
“Tôi đang tìm hạt giống cây mù tạt từ gia đình chưa bao giờ biết đến đau khổ, có phải nơi này không?”  
Họ trả lời bà đã đến nhầm chỗ và bắt đầu kể những tai họa đã xảy đến với gia đình họ. Bà ngồi lại an ủi họ rối tiếp tục lên đường đi tìm hạt giống thần kỳ.  
Nhưng bất cứ nơi nào bà ghé vào, dù ở những ngôi nhà tồi tàn hay sang trọng, bà đều được nghe những chuyện đau buồn này đến chuyện bất hạnh khác.  
Bà trở nên quan tâm và rất muốn chia sẻ nỗi buồn của người khác đến nỗi bà đã quên đi nỗi buồn của chính bà và quên câu hỏi về hạt giống cây mù tạt thần kỳ mà bà tìm kiếm.  
Thế đó, cách quên đi nỗi buồn của chính mình tốt nhất là hãy chia sẻ với những người khác, bạn sẽ thấy được sự cảm thông và nỗi buồn của chính mình cũng được tan biến đi. Hãy quên đi nỗi buồn, bạn nhé!

1. Xác định phong cách ngôn ngữ và phương thức biểu đạt của văn bản trên?(0.5 điểm)

2. Anh (chị) hiểu như thế nào về hình ảnh hạt giống cây mù tạttrong câu văn “*Hãy đem về đây cho ta một hạt giống cây mù tạt được trồng từ gia đình nào chưa từng bao giờ biết đến đau khổ*“.(0.75 điểm)

3. Anh (chị) hiểu như thế nào về câu “ *bất cứ nơi nào bà ghé vào, dù ở những ngôi nhà tồi tàn hay sang trọng, bà đều được nghe những chuyện đau buồn này đến chuyện bất hạnh khác*”.

4. Thông điệp nào của văn bản trên để lại cho anh ( chị) nhiều suy nghĩ nhất ?(1,0 điểm)

5. Anh (chị) hãy viết đoạn văn (200 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về câu:  *“cách quên đi nỗi buồn của chính mình tốt nhất là hãy chia sẻ với những người khác, bạn sẽ thấy được sự cảm thông và nỗi buồn của chính mình cũng được tan biến đi”*

Gợi ý :

1 Phương thức biểu đạt: Tự sự. PCNN: Nghệ thuật.

2 Hình ảnh hạt giống cây mù tạt là hình ảnh ẩn dụ, có thể hiểu là hạt giống của hạnh phúc và niềm tin hi vọng. 0,75

3 Cách hiểu: trong cuộc sống hạnh phúc- đau khổ; thành công- thất bại…luôn cùng tồn tại. Không có gì là tuyệt đối trong cuộc sống này. 0,75

4 Thông điệp: HS có thể tùy chọn theo cách cảm nhận của mình: sự đồng cảm, chia sẻ trong cuộc sống, cách quên đi đau khổ, khát vọng bất tử hóa, tình mẫu tử…

5.

5.1. – Giới thiệu vấn đề nghị luận:

5.2. a. Giải thích:

+ Đồng cảm : là cùng chung những trạng thí cảm xúc giữa hai con người hoặc giữa mọi người với nhau trong cộng đồng

+ Chia sẻ: cùng nhau hưởng thụ hoặc cùng nhau hành động để niềm vui nhân đôi và nỗi buồn vơi đi một nửa.

b. Phân tích, chứng minh, bình luận:

+ Đồng cảm và chia sẻ là biết rung động trước hoàn cảnh của người khác, hiểu được tâm lí và cảm xúc của người đối diện thấu tỏ được niềm vui và nỗi buồn mà người khác đã trải qua.

+ Phải luôn có những hành động chia sẻ về vật chất lẫn tinh thần để cuộc sống giảm bớt những đau thương và xây dựng một xã hội tốt đẹp.

+ Đồng cảm, chia sẻ là những hành động đẹp, là biểu hiện mang tính nhân văn. Bên cạnh những tấm lòng cao cả vẫn còn có những con người vô cảm dửng dưng trước nỗi đau và mất mát của mọi người xung quanh đó là biểu hiện của lối sống ích kỉ

+ Dẫn chứng: phong trào mái ấm tình thương, áo ấm cho em…

5.3 Bài học nhận thức: biết sống đẹp, biết cảm thông chia sẻ với mọi người từ việc tích lũy kiến thức, kĩ năng sống phát huy truyền thống tốt đẹp này để xây dựng một xã hội văn minh, tiến bộ, hiện đại.

**Đề 2.**

**Đọc đoạn văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ *câu 1*đến *câu 4*:**

*Trong giờ học, một vị thiền sư chỉ vào một bản đồ và hỏi: “Các dòng sông trên hình ảnh này có đặc điểm gì?”. Các môn đồ trả lời: “Chúng luôn lượn vòng thay vì chảy theo một đường thẳng”. Vị thiền sư lại tiếp tục hỏi: “Tại sao như vậy? Nói cách khác, tại sao những con sông này không đi thẳng mà cứ phải đi đường vòng?”. Mọi người bắt đầu thảo luận: “Vì khi đi đường vòng, sông sẽ được kéo dài nên chứa được nhiều nước hơn. Hoặc nhờ thế mà khi lũ mùa hè kéo đến, nước sông sẽ không bị dâng quá cao và tràn ra ngoài”. Một người khác lại nói: “Bởi vì con sông trải dài nên lưu lược nước trên mỗi khúc sông tương đối thấp, áp lực dưới đáy sông cũng giảm đi. Điều này góp phần quan trọng trong việc bảo vệ bờ sông,…”. “Tất cả mọi người đều nói đúng”, vị thiền sư nói: “còn bản thân tôi thì cho rằng, sông không đi đường thẳng mà phải đi đường vòng, đơn giản chỉ vì đi đường vòng là chuyện bình thường, đi đường thẳng mới là chuyện khác thường. Bởi hành trình của mình, các con sông sẽ phải gặp nhiều và đa dạng trở ngại, có cái vượt qua được, có cái không. Nên con sông chỉ có thể đi vòng để tránh các chướng ngại. Mục đích cuối cùng là hòa vào biển khơi”.* (Theo webtretho.com)

***Câu 1.*** Nêu [phương thức biểu đạt](http://vanhay.edu.vn/phan-biet-cac-phuong-thuc-bieu-dat-trong-van-ban)  chủ yếu của đoạn văn trên. (0,5 điểm)

***Câu 2.*** Câu chuyện về dòng chảy của các con sông gợi cho anh/ chị liên tưởng đến lối sống nào của con người? (1.0 điểm)

***Câu 3.*** Anh/ chị hãy đặt nhan đề cho đoạn văn trên. (0,5 điểm)

***Câu 4.*** Nêu ý nghĩa của lối sống trong cuộc đời bằng một đoạn văn (khoảng 5 đến 7 dòng).

**Gợi ý :**

***Câu 1.***Trả lời theo một trong các cách: Phương thức biểu đạt tự sự/ tự sự.  
***Câu 2.*** Câu chuyện về dòng chảy của các con sông gợi liên tưởng đến lối sống:  
+ Không khuất phục trước gian nan, thử thách luôn kiên trì tiến về phía trước như dòng sông kia tiến về biển khơi bao la. (0,25 điểm)  
+ Cuộc sống của chúng ta cũng sẽ có lúc đối diện với những khó khăn, trắc trở, không bi quan, tuyệt vọng, không thở dài, buồn phiền hay bỏ cuộc mới là thái độ sống đúng đắn. (0,25 điểm)  
***Câu 3.*** Nhan đề cho đoạn văn bản: Chuyện của những dòng sông  
***Câu 4.*** Nêu ý nghĩa của lối sống trong cuộc đời:  
+ Để đi đến thành công con người phải trải qua nhiều khó khăn, trắc trở. Lòng kiên trì giúp chúng ta có được sức mạnh vượt qua những khó khăn, không rơi vào trạng thái tuyệt vọng, bi quan.  
+ Kiên định với mục tiêu, rút ra những bài học từ thất bại để đi đến thành công không phải là con đường đơn giản nhưng sẽ thật vinh quang cho những ai dám sống và dám dấn thân vì mục tiêu đẹp mà mình đã lựa chọn.

**Đề 3.**

**Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 1 đến 4**

*Cuộc đời của tôi là một chuỗi nếu như. Từ nhỏ, tôi chỉ muốn làm một ông chủ trại như bố tôi, và không chịu học nếu như mẹ tôi không bắt tôi sống ở Luân Đôn. Tôi sẽ trượt trong kì thi đại học y, nếu như tôi không phải là một thanh niên giỏi bơi lội, có thể đại diện cho nhà trường trong những kỳ thi Olympic thể thao của sinh viên. Tôi sẽ suốt đời làm một thầy thuốc nông thôn, nếu như giáo sư Wright không chọn tôi làm phụ tá cho ông tại phòng thí nghiệm riêng, nơi tôi tìm ra Pênêxilin. Phát minh này tôi dự tính phải 15 – 20 năm mới triển khai được trong thực tế, nếu như chiến tranh thế giới không xảy ra, thương vong nhiều đến mức các loại thuốc chưa kiểm tra cũng được phép sử dụng, thì Pênêxilin chưa chứng minh được công hiệu của mình và bản thân tôi chưa được giải Nôben.* (*Alexander Fleming).* ***Hóa học ngày nay – 3/1993***

**Câu 1:**Xác định cách thức diễn đạt ( lối diễn đạt) của văn bản**?**( 0.5 điểm)

**Câu 2:**Chỉ ra thao tác lập luận chính trong văn bản**? (**0.5 điểm)

**Câu 3:**Tại sao tác giả lại khẳng định cuộc đời của tác giả *là một chuỗi nếu như?*     ( 1.0 điểm)

**Câu 4:**Anh/ chị rút ra thông điệp gì từ văn bản? ( 1.0 điểm)

**Câu 5.** Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 từ ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị ***về cơ hội*** trong cuộc sống.

Đáp án :

**Câu 1:**Cách thức diễn đạt: Diễn dịch 0.5  
**Câu 2:**Thao tác lập luận: Chứng minh 0.5  
**Câu 3:**Tại sao tác giả lại khẳng định cuộc đời của tác giả là một chuổi nếu như?  
Vì cuộc đời của tác giả là do hoàn cảnh sống, những cơ hội mang lại. Tác giả đã dùng hết tài năng để tận dụng cơ hội đó tạo nên thành tựu phục vụ cho cuộc sống con người. Cuộc sống chính là cơ hội, điều quan trọng ở mỗi người là có biết tận dụng cơ hội đó tạo nên thành công. 1.0  
**Câu 4:**Anh/ chị rút ra thông điệp gì từ văn bản?  
Qua văn bản, tác giả muốn gửi đến thông điệp rằng mỗi tình huống trong cuộc sống là cơ hội để con người phát huy tài năng, tận dụng cơ hội học tập và sáng tạo lập nên những thành tích phục vụ cho cuộc sống con người. Bản thân tôi hiểu rằng, nắm bắt cơ hội và nỗ lực phấn đấu học tập lao động là điều quan trọng tạo nên thành công trong cuộc sống.  
**Câu 5.**

– Cơ hội là sự xuất hiện những khả năng cho phép người ta làm một cái gì đó. Cơ hội là thời điểm hội tụ một số điều kiện thuận lợi. Cơ hội là những gì chúng ta có thể nắm bắt được nhằm làm thay đổi cuộc sống của chúng ta theo chiều hướng tích cực.  
– Ví dụ như cơ hội làm ăn, cơ hội học tập trao đổi, cơ hội phát huy tài năng…  
– Trong cuộc sống, con người có nhiều cơ hội để nắm bắt nhằm thực hiện một kế hoạch, một mục đích làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.  
– Tuy nhiên, không phải ai cũng phát hiện cơ hội và nắm bắt cơ hội tốt. (Ví dụ).  
– Đặc biệt, không nhất thiết con người phải chờ cơ hội đến mà phải tự tạo nên cơ hội. (ví dụ)  
– Bản thân tôi luôn hiểu rằng việc nắm bắt cơ hội và tạo ra cơ hội để thực hiện những dự định, hoài bão trong tương lai là điều vô cùng quan trọng. (lí giải)

**Đề 4.**  
“Đừng nói cuộc đời tẻ nhạt nhé em  
Hạnh phúc ở trong những điều giản dị  
Trong ngày, trong đêm  
Đừng than phiền cuộc sống tẻ nhạt nhé em  
Hạnh phúc ngay cả khi em khóc  
Bởi trái tim buồn là trái tim vui  
Hạnh phúc bình thường và giản dị lắm  
Là tiếng xe về mỗi chiều của bố  
Cả nhà quây quần trong căn phòng nhỏ  
Chị xới cơm đầy bắt phải ăn no  
Hạnh phúc là khi đêm về không có tiếng mẹ ho  
Là ngọn đèn soi tương lai em sáng  
Là điểm 10 mỗi khi lên bảng  
Là ánh mắt một người lạ như quen  
Hạnh phúc là khi mình có 1 cái tên  
Vậy đừng nói cuộc đời tẻ nhạt nhé em  
Tuổi 18 còn khờ khạo lắm  
Đừng tô vẽ một chân trời xa toàn màu hồng thắm  
Hạnh phúc vẹn nguyên giữa cuộc đời thường”  
( “Hạnh phúc”-Thanh Huyền)  
1. Xác định phương thức biểu đạt chính và phong cách ngôn ngữ của văn bản trên?  
Phương thức biểu đạt: tự sự. Phong cách ngôn ngữ: nghệ thuật  
2. Thanh Huyền quan niệm về hạnh phúc như thế nào trong bài thơ trên? Quan niệm ấy được thể hiện cụ thể ở những hình ảnh, từ ngữ nào?  
Thanh Huyền quan niệm hạnh phúc xuất phát từ những điều giản dị, gần gũi. Hạnh phúc được biểu hiện cụ thể qua hình ảnh, từ ngữ như “ tiếng xe về mỗi chiều của bố”,“Cả nhà quây quần trong căn phòng nhỏ”, “Chị xới cơm đầy bắt phải ăn no”  
“khi đêm về không có tiếng mẹ ho”, “Là ngọn đèn soi tương lai em sáng”, “ điểm 10 mỗi khi lên bảng”, “Là ánh mắt một người lạ như quen”, “Hạnh phúc là khi mình có 1 cái tên”

3. Cho biết hiệu quả nghệ thuật của của phép tu từ so sánh trong những câu thơ in đậm?  
Hiệu quả của nghệ thuật phép tu từ so sánh với hàng loạt hình ảnh giàu sức biểu cảm tác giả gợi ra hạnh phúc là những điều giản dị, gần gũi với mỗi người.  
4. Anh chị suy nghĩ gì về lời nhắn nhủ của nhân vật trữ tình dành cho em mình?  
Tác giả nhắn nhủ em bằng tình cảm chân thành và tình yêu thương của người chị dành cho em, hạnh phúc xuất phát từ những điều giản dị, hãy biết trân trọng nó. Hạnh phúc trong cuộc sống chính là từ bản thân mỗi chúng ta xây dựng nên. Không tô thắm màu hồng của hạnh phúc mà chắt chiu nó bằng những điều đơn giản, đời thường. Biết trân trọng hạnh phúc chắc chắn hạnh phúc sẽ mỉm cười với mỗi chúng ta. Bên cạnh đó vẫn có những người luôn ảo tưởng về những hạnh phúc xa xôi, không thực tế vì vậy rất dễ rơi vào cảm giác bất hạnh. Mỗi chúng ta hãy trân trọng hạnh phúc của mình trong những điều giản dị nhất.  
5. Hãy viết đoạn văn 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh chị về hạnh phúc của nhà thơ Thanh Huyền ?

Trong cuộc sống của mỗi người có thể đi tìm cho mình những mục tiêu khác nhau để đi đến hạnh phúc của bản thân nhưng mấy ai biết kiếm tìm hạnh phúc như thế nào. Chính vì vậy nhà thơ Thanh Huyền đã viết “ Hạnh phúc ở trong những điều giản dị”. vậy “hạnh phúc” là gì? Đó là một trạng thái cảm xúc của con người khi được thỏa mãn nhu cầu nào đó mang tính trừu tượng, hạnh phúc là một cảm xúc bậc cao, được cho rằng chỉ có ở loài người, nó mang tính nhân bản sâu sắc và thường chịu tác động của lí trí. Như vậy cả câu nói“ Hạnh phúc ở trong những điều giản dị”. nghĩa là hạnh phúc tồn tại trong những điều bình thường,gần gũi trong cuộc sống. Hạnh phúc không phải lúc nào cũng cao sang, đôi khi tình yêu lại bắt đầu từ những điều giản dị nhất mà những lúc vô tình bạn không nhận ra. Như Thanh Huyền định nghĩa hạnh phúc vô cùng giản đơn có thể đó chỉ là “tiếng còi xe mỗi chiều của bố” hay “chị xới cơm đầy bắt phải ăn no”, đó là những yêu thương quan tâm những điều nhỏ nhặt trong cuộc sống của những người thân yêu trong gia đình. Những điều ấy bình dị mộc mạc thôi nhưng gợi cho lòng người bao nhiêu ấm áp, yêu thương. Bên cạnh đó không phải ai cũng cảm nhận được hạnh phúc giản dị mà có những người chạy theo những thứ phù phiếm, xa hoa, chạy theo những ảo tưởng mà quên mất hạnh phúc giản đơn bình dị quanh mình. Vì vậy khi nhận ra thì hạnh phúc đã tuột khỏi tầm tay. Những người như vậy đáng phê phán và lên án. Mỗi chúng ta hãy biết trân trọng hạnh phúc và cố gắng đừng tham lam những điều xa vời với bản thân. Bản thân em sẽ trân trọng những hạnh phúc giản đơn mà mình đang có. Đó là sự yêu thương và được yêu thương của gia đình cũng như mọi người xung quanh.

**Đề 5.**

**Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ Câu 1 đến Câu 4:**

*Rất nhiều người đều đã từng xem múa rối. Mỗi con rối đóng một vai trò khác nhau, gương mặt biểu cảm, cử chỉ sống động như thật. Nếu nhìn kĩ sẽ thấy những con rối bị những sợi dây mảnh điều khiển. Mỗi biểu cảm, mỗi động tác của nó đều bị đôi tay mà chúng ta không nhìn thấy khống chế. Trên sân khấu cuộc đời, chẳng phải rất nhiều người cũng giống chúng sao? Chúng ta không biết mình đang làm những gì, không biết vì sao làm như vậy, nhưng không dừng lại được, giống như để mặc cho đôi bàn tay vô hình sắp đặt. Tôi nghĩ trong lòng mỗi người đều có bóng dáng lí tưởng của mình, nhưng vì sao chúng ta cứ làm những chuyện không thể khiến bản thân vui vẻ, bản thân không muốn làm nhưng lại không thể không làm? Bạn biết vì sao không? Bạn đã từng hỏi vì sao mình lại làm như vậy không?*

*(…) Trong cuộc đời, chúng ta luôn chạy về hướng đám đông chứ không phải là hướng của mình. Chúng ta cứ đi theo bước chân của người khác như thế, chạy ngược chạy xuôi về phía đám đông. Cuối cùng, tiền không kiếm được mà việc mình muốn làm cũng không làm được. Nếu chúng ta có thể chú tâm vào việc mình muốn làm, cộng với tinh thần và sức lực chúng ta dùng để chạy theo người khác thì chúng ta cũng có thể có được thành công.*

*Liệu chúng ta đã từng nghĩ vì sao mình lại bị nhấn chìm trong đám đông không thể thoát ra được chưa? Lẽ nào chúng ta thật sự không biết mình muốn gì, muốn làm cái gì sao? Tôi nghĩ mỗi chúng ta đều có thứ mình muốn và việc mình thích làm.*

(Trích ***Tìm lại cái tôi đã mất cứu vãn cuộc đời không vui vẻ*** - Trình Chí Lương)

**Câu 1**. Xác định thao tác lập luận chính được sử dụng trong văn bản. *(0,5 điểm)*

**Câu 2.** Dựa vào văn bản trên, anh/chị hãy nêu những đặc điểm của con rối trong bộ môn nghệ thuật múa rối. Vì sao tác giả cho rằng: Trên sân khấu cuộc đời, có rất nhiều người cũng giống những con rối? *(0,5 điểm)*

**Câu 3.** Gọi tên và nêu tác dụng của những kiểu câu phân loại theo mục đích nói mà tác giả sử dụng trong văn bản. *(1,0 điểm)*

**Câu 4.** Anh/chị hãy đánh giá thái độ, quan điểm của tác giả trước hiện tượng được đề cập trong văn bản. *(1,0 điểm)*

**Câu 5 (2,0 điểm)** Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề được đặt ra trong văn bản ở phần Đọc hiểu: *Hiệu ứng đám đông.*

Gợi ý :

1 Thao tác lập luận chính: Bình luận

2 - Đặc điểm của con rối trong bộ môn nghệ thuật múa rối:

+ Mỗi con rối đóng một vai trò khác nhau, gương mặt biểu cảm, cử chỉ sống động như thật.

+ Mỗi biểu cảm, mỗi động tác của nó đều bị đôi tay mà chúng ta không nhìn thấy khống chế.

- Tác giả cho rằng: Trên sân khấu cuộc đời, có rất nhiều người cũng giống những con rối. Vì: họ không biết mình đang làm gì, không biết vì sao lại như vậy, nhưng không dừng lại được, giống như để mặc cho bàn tay vô hình sắp đặt.

3 Gọi tên, nêu tác dụng của những kiểu câu phân loại theo mục đích nói mà tác giả sử dụng trong văn bản:

- Câu trần thuật: dùng để kể, tả, nhận định, thông báo, bộc lộ cảm xúc …

Trong văn bản, tác giả dùng câu trần thuật để nêu lên một hiện tượng phổ biến của đời sống con người; cũng như thể hiện quan điểm, sự đánh giá của mình trước hiện tượng đó.

- Câu nghi vấn ngoài chức năng hỏi, còn thực hiện các chức năng: cầu khiến, khẳng định, phủ định, bộc lộ cảm xúc...

Trong văn bản, tác giả sử dụng nhiều câu nghi vấn chủ yếu nhằm bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình trước hiện tượng đời sống tiêu cực. Đồng thời, việc sử dụng các câu nghi vấn này còn nhằm tác động vào nhận thức, suy nghĩ của mỗi người để hướng tới lối sống, hành động đúng.

4. Đánh giá về thái độ, quan điểm của tác giả trước hiện tượng được đề cập tới trong văn bản:

- Hiện tượng được đề cập tới trong văn bản là hiện tượng tâm lý đám đông theo chiều hướng tiêu cực. Cụ thể, con người hành động thiếu bản lĩnh, không có chính kiến, a dua, bị giật dây...

- Thái độ, quan điểm của tác giả: không đồng tình, phê phán; trăn trở, day dứt trước những hiện tượng không tích cực của con người.

- Thái độ, quan điểm của tác giả rất đúng đắn, có tác động sâu sắc tới nhận thức của mỗi người, đem lại bài học cần thiết, từ đó nhằm định hướng lối sống, cách hành động đúng.

5.

\* **Làm rõ hiện tượng**

- Hiệu ứng đám đông là những tác động của đám đông đến suy nghĩ và hành vi của con người, khiến con người phải làm theo những điều mà số đông cho là hay, là đúng và sáng suốt mà bản thân lại không có suy nghĩ, chính kiến về điều đó.

- Biểu hiện của hiệu ứng đám đông: nỗi sợ hãi bị đám đông phán xét và bị loại ra khỏi nhóm; những người không quen biết cùng hùa nhau phán xét, “ném đá” một người dẫu chưa hiểu ngọn nguồn sự việc; ăn mặc theo trào lưu, nói năng theo số đông dẫu điều đó chưa hẳn có nghĩa và chưa hẳn đúng phong cách của bản thân; những hành vi phản cảm trên mạng dễ dàng nhận hàng nghìn like và lượt share vì được đám đông cổ vũ…Đây là hiện tượng rất phổ biến, có thể thấy ở bất cứ đâu, cần cảnh báo về sự nguy hại của nó

**\* Nguyên nhân của hiệu ứng đám đông**

- Con người sống trong xã hội nên luôn chịu sự tác động, chi phối của quy luật chung, của số đông; do tâm lý chủ quan “số đông luôn đúng”; do đám đông có những quyền lực đáng sợ, có thể kiểm soát và định hướng hành vi con người.

- Do bản thân mỗi người thiếu thông tin, mơ hồ trong nhận thức, thiếu chính kiến, yếu đuối, không suy nghĩ chín chắn … nên dễ bị đám đông chi phối, lôi kéo.

**\* Bàn luận mặt tích cực và tiêu cực của hiện tượng**

- Nếu đám đông có những ảnh hưởng tích cực thì hiệu ứng đám đông sẽ giúp con người kết nối với nhau; bắt kịp trào lưu, xu hướng để tránh lạc hậu; được tham vấn và định hướng hành động đúng đắn; tập hợp đông đảo mọi người hưởng ứng các phong trào tích cực của xã hội…

- Tuy nhiên, hiện nay, hiệu ứng đám đông có nhiều tác động tiêu cực hơn:

+ Làm mỗi người bị thủ tiêu chính kiến, tư duy độc lập, sự sáng tạo vì mải chạy theo điều đám đông nghĩ và làm. Điều này tất yếu sẽ khiến mỗi người trở thành cái bóng, không dám sống thật với chính mình, không làm chủ được bản thân và cuộc đời của mình, không biết mình thực sự muốn gì và cần phải làm gì.

+ Khiến cho mọi người không hiểu, không nắm bắt được bản chất cốt lõi của sự việc, sự vật vì nó luôn bị che lấp bởi ý kiến của đám đông. Lúc đó lời đánh giá của số đông trở thành tiêu chuẩn của chân lý. Thực tế đã chứng minh trong nhiều trường hợp số đông chưa đã đúng.

+ Gây ra những hậu quả đáng tiếc, khôn lường đối với người xung quanh và xã hội: nhiều người phải chạy trốn, trầm cảm hoặc tự sát vì bị đám đông lên án; nhiều vụ phạm tội tập thể diễn ra; tệ nạn xã hội gia tăng…

Học sinh liên hệ thực tế để làm sáng rõ hơn các vấn đề lý luận.

**\* Rút ra giải pháp, bài học nhận thức và hành động đúng đắn, phù hợp.**

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận của Anh /Chị về “Triết lí sống Nhàn” của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ “Nhàn”.

**4. Củng cố**

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

**5. Dặn dò**

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

- Chuẩn bị bài : *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu).

Ngày soạn : 16/01/2018

**Tiết 109-110.**

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (1)**

-*Trương Hán Siêu-*

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:** Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

VỀ TÁC GIẢ

Trương Hán Siêu (? -1354), tự là Tháng Phủ, người làng Phúc Thành, huyện  Yên Ninh (nav thuộc thành phố Ninh Bình), vốn là người được Trần Hưng Đạo tin dùng. Ông tính tình cương trực, học vấn uyên thâm, nhân cách cao quý nên được các vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng.

Thời Trần, ông giữ chức Hàn lâm học sĩ qua mấy triều. Năm 1351, ông được  thăng Tham tri chính sự. Khi mất, ông được vua ban tước hiệu và cho thờ ở Văn Miếu (Hà Nội).

Tác phẩm của ông để lại không nhiều, hiện còn bốn bài thơ và ba bài văn, trong đó có bài Phú sông Bạch Đằng.

VỀ TÁC PHẨM

Phú sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu là một trong nhiều tác phẩm thời đó viết về sông Bạch Đằng lịch sử – con sông gắn liền với tên tuổi Ngô Quyền năm 938 và đặc biệt là với “hai vị thánh quân” Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn trong lần thứ ba đánh tan giặc Mông – Nguyên (năm 1288). Phú sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu mang cảm hứng hào hùng và bi tráng. Đây là một tác phẩm đặc sắc của văn học trung đại Việt Nam.

Phú sông Bạch Đằng được viết theo thể cổ phú. Bản dịch đưa vào SGK giữ được nguyên điệu, chỉ hai bài ca kết bài được Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến và Bùi Văn Nguyên chuyển sang thể lục bát

KHÁI NIỆM CẦN LƯU Ý

Phú là một loại văn cổ của Trung Quốc, vào Việt Nam từ sớm nhưng được vận dụng trong sáng tác từ thời Trần. Phú có thể được viết bằng văn vần, hoặc xen lẫn văn vần và văn xuôi nhằm miêu tả phong cảnh, kể sư viêc  bàn chuyện đời,…

Có hai thể phú :

* Phú cổ thể có  trước thời Đường, đặc trưng chủ yếu là mượn hình thức chủ – 1 khách đốì đáp để bày tỏ diễn đạt nội dung, câu có vần, không nhất thiết có đối 1 kết bằng thơ. Bô’ cục thường có bố n đoạn : mở, giải thích, bình luận, kết.
* Phú cận thể (phú Đường luật) xuất hiện từ thời Đường, có vần, có đôi, theo luật bằng trắc. Bô” cục thường có sáu đoạn.

1. Tìm hiểu bố cục bài phú

Bài Phú sông Bạch Đằng gồm bốn đoạn :

* Đoạn 1 từ đầu đến ” luống còn lưu”: cảm xúc của “khách” trước cảnh sông Bạch Đằng.
* Đoạn 2 (từ “Bên sông các bô lão” đến “nghìn xưa ca ngợi”) : Các bô lão kể lại các chiến tích trên sông Bạch Đằng.
* Đoạn 3 (từ “Tuy nhiên : Từ có vũ trụ” đến “chừ lệ chan”) : Các bô lão bình luận về nguyên nhân chiến thắng trên sông Bạch Đằng.
* Đoạn 4 (đoạn còn lại) : Tác giả khẳng định, đề cao vai trò, đức độ của con người Đại Việt.

BỐ cục của bài Phú sông Bạch Đằng mang đặc điểm tiêu biểu của bài phú cổ thể như đã nói ở trên. Hệ thống cấu tứ theo lối kể chuyện khách quan : tác giả để nhân vật “khách” đứng ra kẽ về những điều mình quan sát và suy nghĩ; hết lời kể thì “bô lão” ở địa phương kể cho “khách” nghe về chiến công thuở trước, sau đó là cất lời ca và “khách” cũng ca nối tiếp.

1. Nhân vât “khách”

“Khách” được giới thiệu tập trung ở đoạn 1 của bài phú. Hiện lên qua hàng loạt hình ảnh, hoạt động trải rộng về không gian, liên hoàn về thời gian (“giương buồm”, “lướt bể”, “sớm gõ thuyền”, “chiều lần thăm”,…) là một con người có tâm hồn phóng khoáng, tự do :

*Nơi có người đi, đấu mà chẳng biết.*

*Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,*

*Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết*

Đó cũng là một người thích ngao du sơn thuỷ, muốn đêh nhiều nơi, muôn đi nhiều chỗ không chỉ để thưởng ngoạn vẻ đẹp của non sông gấm vóc mà còn đê tìm hiểu lịch sử của dân tộc. Những nơi đêh và điểm dừng của “khách” được nhắc tới chỉ có tính khái quát, ước lệ ngụ ý nói rằng nhân vật “khách” học Tử Trường — Tư Mã Thiên thú tiêu dao, đến sông Bạch Đằng để nghiên cứu lịch sử dân tộc.

Nhiều người bảo “khách” là “cái tôi” của Trương Hán Siêu, là sự phân thân của tác giả Phú sông Bạch Đằng. Có lẽ lúc viết bài phú này ông là trọng thần của nhà Trần, lúc vương triều đang có biểu hiện suy thoái ? Cho nên, khi có dịp du ngoạn Bạch Đằng — một di tích lịch sử lừng danh, nơi quân ta đã hai lần chiến thắng quân xâm lược phương Bắc, Trương Hán Siêu vừa tự hào, vừa hoài niệm nhớ tiếc anh hùng xưa. Nếu ở phần trên, cách miêu tả mang tính ước lệ, thì đến đây, tác giả đưa người đọc về cảnh thực với những cái tên cụ thể : cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng,… Con thuyền chở “khách” càng tiến sâu vào con sông Bạch Đằng, hình ảnh con sông, qua tâm trạng “khách”, vừa vĩ đại hoành tráng vừa hiu hắt, vắng lặng :

*Bát ngát sóng kình muôn dặm,*

*Thướt tha đuôi trĩ một màu.*

*Nước trờỉ: một sắc, phong cảnh: ba thu.*

Với sự hồi tưỏng của một kẻ sĩ nặng lòng ưu hoài trước thắng cảnh thiên nhiên mang đầy chiến tích, quá khứ vệ vang nhưng đau thương gắn với con sông Bạch Đằng như lại hiện về đến từng chi tiết: “Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô”.

Sự chuyển đổi cấu trúc mạch văn ỏ cuối đoạn 1 có liên quan hay là để thể hiện tâm trạng nhân vật “khách” ? Có lẽ cả hai.

Buồn vì cảnh tiiảm, đứng lặng giờ lâu.

Thương nối anh hùng đâu vắng tá,

Tiếc thay dấu vết luống còn lưu

Trước cảnh sông Bạch Đằng, một tâm hồn phóng khoáng, một tính cách mạnh như “khách” trở nên ưu tư, đầy ắp hoài niệm và sững sờ tiếc nuối. Với một hồn thơ trác việt như Trương Hán Siêu, nhân vật “khách” vốn khô khan và có tính công thức — theo đặc trưng thể phú, trở thành một tính cách sinh động bộn bề tâm trạng.

1. Hình tương các “bô lão”

a) Đoạn trên nhân vật “khách” kể về những điều mình quan sát, suy nghĩ khi ngược bến Đông Triều đến sông Bạch Đằng. Đến đây, “khách” gặp và được nghe các “bô lão” địa phương kể lại các chiến công của quân dân ta trên sông Bạch Đằng. Hình ảnh các “bô lão” ồ đoạn 2 xuât hiện một cách tự nhiên, tạo không khí đối đáp giữa vị “khách” với nhân dân ven sông Bạch Đằng cũng rất tự nhiên.

Theo lời kể của các “bô lão”, hai chiến công vang dội thời Ngô Quyền (938) và thời Trần Hưng Đạo được gợi lên bằng lời lẽ trang trọng, những kì tích trên sông được liệt kê trùng điệp :

Đây là nơi chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã,

Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao

Không khí chiến trận được miêu tả bằng hình ảnh đối nhau, miêu tả thế giằng co quyết liệt giữa quân ta và quân xâm lược :

Thuyền bè muôn đội tinh kì phấp phới,

Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.

Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,

Bầu ứời đất chừ sắp đổi.

Sự thất bại thảm hại của bọn xâm lược được tác giả (qua lời kể của các “bô lão”) diễn tả bằng những hình ảnh, điển tích gắn liền với một số sự kiện và nhân vật lịch sử Trung Quốc (trận Xích Bích, trận Hợp Phì, Lã Vọng, Hàn Tín,…) nhằm so sánh và đề cao tầm vóc của dân tộc và tài trí của các bậc quân vương đất Việt.

Kết quả là, nhờ có chiến thắng năm 938 trên sông Bạch Đằng mà Ngô Quyền đưa nước ta thoát khỏi ngàn năm Bắc thuộc, bước vào thời kì độc lập. Và cũng trên dòng sông này (sau chiên công của Ngô Quyền mây trăm năm), nhà Trần đưa chế độ phong kiên nước ta phát triển hưng thịnh. Đoạn 2 có âm hưởng như một bài anh hùng ca.

b) Các “bô lão” bình luận về nguyên nhân của các chiến công trên sông Bạch Đằng

Các “bô lão” nêu lên ba yêu tô’ cơ bản làm nên chiên thắng, đặc biệt là ba lần đánh tan quân Mông – Nguyên:

+ Địa lợi: “Trời đất cho nơi hiểm trở”.

+ Nhân hoà: “Nhân tài giữ cuộc điện an”, tức là có nhiều người tài giỏi thuận lòng giúp nên giữ được nước, giữ được triều đại (như Lã Vọng giúp lập ra nhà Chu, Hàn Tín giúp lập nên nhà Hán), ơ đây ngầm chỉ vai trò quân sư của Thái sư Trần Quang Khải và vai trò thông lĩnh quân sự của Quốc công tiết chê Hưng Đạo Đại Vương Trần Quổíc Tuấn.

+Thiên thời: “BỞi đại vương coi thế giặc nhàn”. Chi tiết này nhắc lại câu trả lời của Hưng Đạo Vương khi vua Trần Nhân Tông hỏi ông trước nguy cơ quân Mông  Nguyên lần thứ ba xâm lược nước ta. Thực tế lịch sử chứng minh đúng như vậy : quân ta càng đánh càng trưởng thành, binh hùng tướng mạnh; lần thứ ba lực lượng quân xâm lược yêu đi nhiều ; vì vậy, chỉ cần một trận quyết định đánh tan thuyền lương của giặc trên sông Bạch Đằng là đại thắng.

Kết thúc đoạn 3, tác giả viết :

Đến bên sông chừ hổ mặt

Nhớ người xưa chừ lệ chan.

Theo cấu tứ của phú thì đây là lời của các “bô lão” nói với “khách”. Nhưng trước con sông lịch sử Bạch Đằng, dường như “chủ” (các “bô lão”) và “khách” có chung một niềm hoài cảm.

1. Đoạn kết bàỉ phú

Niềm tự hào về những chiến công lịch sử hào hùng gắn liền với niềm tự hào về truyền thống nhân nghĩa của dân tộc. Đoạn kết bài Phú sông Bạch Đằng thể hiện rõ niềm tự hào về truyền thống đạo lí của dân tộc Việt Nam qua hai lời ca : lời ca của các “bô lão” và lời ca của “khách”.

* Lời ca của các “bô lão” : Khẳng đinh quy luật tự nhiên, sự tồn tại vĩnh hằng của dòng sông Bạch Đằng với những chiên công hiên hách nơi đẫy, đồng thời khẳng định sự tồn tại vữứì hằng của chân lí lịch sử : bất nghĩa (như Lưu Cung) thì tiêu vong, anh hùng (như Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo) thì lưu danh, “tiếng thơm còn mãi, bia miệng không mòn”.
* Lời ca của “khách” tiếp nối lời ca của các “bô lão” ca ngợi sự anh minh của Thượng hoàng Trần Thánh Tông và nhà vua Trần Nhân Tông cũng như những chiến tích của con sông Bạch Đằng lịch sử. Đặc biệt hai câu kết, thể hiện quan niệm về yếu tô” quyết định trong công cuộc đánh giặc giữ nước : ta đánh thắng giặc không chỉ ở “đất hiểm” mà quan trọng là người cầm quân có “đức cao”.

*Giặc tan muôn thuở thăng bình*

*Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.*

Đó là một quan niệm tiến bộ, có ý nghĩa nhân văn của tác giả.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Đề bài :

Phân tích tác phẩm “Bạch Đằng giang phú” (Trương Hán Siêu).

Bài làm :

Phần kết bài thơ Dục thuý Sơn, Nguyễn Trãi viết:  
                                “Nhớ xưa Trương Thiếu Bảo,/ Bia khắc dẫu rêu hoen”.   
        Trương Hán Siêu là một danh sĩ đời Trần, sau lúc qua đời được vua Trần truy phong là Thiếu Bảo. Ông còn để lại bốn bài thơ và ba bài văn Dục Thuý sơn khắc thạch, Linh Tế Tháp ký, Khai Nghiêm tự bi, Bạch Đằng giang phú,…Trong thơ văn cổ Việt Nam có một số tác phẩm lấy đề tài sông Bạch Đằng nhưng Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu được xếp vào hạng kiệt tác. Chưa rõ Trương Hán Siêu viết  Bạch Đằng giang phú vào năm nào, nhưng qua giọng văn cảm hoài : Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá - Tiếc thay dấu vết luống còn lưu”, ta có thể đoán định được, bài phú này chỉ có thể ra đời sau khi Trần Quốc Tuấn đã mất, tức là vào khoảng 1301-1354.  
               Bạch Đằng giang phú  được viết bằng chữ Hán. Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đổng Chi, Bùi Văn Nguyên… đã dịch khá thành công áng văn này. Bài cảm nhận về Bạch Đằng giang phú  dựa trên văn bản dịch của giáo sư Bùi Văn Nguyên.  
              Phú là một thể văn cổ dùng để tả cảnh vật, phong tục hoặc tính tình. Chất trữ tình và yếu tố khoa trương đậm đặc trong phú - Có phú cổ thể và phú Đường luật. Phú cổ thể như một bài văn xuôi dài, có vần mà không nhất thiết có đối, còn gọi là phú lưu thuỷ.  Phú Đường luật được đặt ra từ đời Đường, có vần, có đối, có luật bằng trắc chặt chữ, có những kiểu câu được quy pạm rõ rang. Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu viết theo lối phú cổ thể, có vần sử dụng phép đối rất sáng tạo:...                    “Tiếng thơm đồn mãi,/Bia miệng không mòn.  
                                                 Đến chơi sông chừ ủ mặt/ nhớ người xưa chừ lệ chan…”  
               Qua bài phú này, Trương Hán Siêu ca ngợi sông Bạch Đằng hùng vĩ, dòng sông lịch sử đã gán liền với tên tuổi bao anh hùng, với bao chiến công oanh liệt của nhân dân ta trong sự nghiệp chống xâm lăng. Tác giả khẳng định: Núi sông hiểm trở, nhiều nhân tài hào kiệt đã tạo nên truyền thống anh hùng của dân tộc, sự bền vững của Tổ quốc muôn đời. Lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc là cảm hứng chủ đạo của Bạch Đằng giang phú.  
               “Khách có kẻ” trong  Bạch Đằng giang phú là nhân vật trữ tình không ai khác mà chính là Trương Hán Siêu. Trong các bài phú cổ, nhân vật “khách” không mấy xa lạ. “Ngọc tỉnh liên phú” (bài phú Sen giếng ngọc) của Mạc Đĩnh Chi (?-1346) cũng có nhân vật “khách”: … “Khách có kẻ: nơi nhà cao tựa ghế, trưa mùa hạ nắng nồng. Ao trong ngắm làn nước biếc, Nhạc phủ vịnh khúc Phù Dung”. “Khách” ở đây là Mạc Đĩnh Chi biểu lộ tấm lòng thanh cao, chí khí, tài năng và hoài bão của kẻ sĩ ở đời.  
             Ta đã từng biết, Trương Hán Siêu là danh sĩ nổi tiếng đời Trần, tính tình cương trực, tâm hồn phóng khoáng. Chín câu đầu cho thấy “khách” là một tao nhân với rượu “túi thơ bầu rượu” “chơi vơi” theo cánh buồm, làm bạn với gió trăng qua mọi miền sông biển. Sống hết mình với thiên nhiên, du ngoạn thăm thú mọi cảnh đẹp xa gần. Đêm thì “chơi trăng mải miết”, ngày thì: “Sớm gõ thuyền chừ Nguyên Tương; Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt”,...  
            Khách đã đi nhiều và biết nhiều. Các danh lam thắng cảnh như Nguyên Tương, Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt,… đều ở trên đất nước Trung Hoa mênh mông, ở đây chỉ mang ý nghĩa tượng trưng nói lên một cá tính, một tâm hồn: yêu thiên nhiên tha thiết, lấy việc du ngoạn làm niềm lạc thú ở đời, tự hào về thói “giang hồ” của mình:  
                             “Nơi có người đi / Đâu mà chẳng biết”.  
          Các địa danh xa lạ không chỉ là cảnh đẹp mà còn gợi ra một không gian bao la, chỉ có những người mang hoài bão và “tráng chí bốn phương” mới có thể “giương buồm…lướt bể” đi tới. Đầm Vân Mộng là một thắng cảnh tiêu biểu cho mọi thắng cảnh. Thế mà “Khách” đã “chứa vài trăm trong dạ”, đã thăm thú nhiều lần đã từng thưởng ngoạn bao cảnh đẹp tương tự. Vẫn chưa thoả lòng, vẫn còn “tha thiết” với bốn phương trời.   “Đầm Văn Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều/Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết”.  
\* Phần đầu bài phú nói lên cốt cách kẻ sĩ: chan hoà với thiên nhiên, lấy chữ “nhàn” làm trọng, gián tiếp phủ định lợi danh tầm thường.  
                    “Qua cửa Đại Than… đến sông Bạch Đằng”  
         Đoạn văn tiếp theo nói lên niềm vui thú của nhà thơ khi đến chơi sông Bạch Đằng. Trương Hán Siêu đã theo cái chí của người xưa “học Tử Trương” đi về phía Đông Bắc “buông chèo” cho thỏa chí “tiêu diêu”. Người xưa nói: “Muốn học cái văn của Tư Mã Tử Trường thì trước tiên phải học cái chơi của Tử Trường”. Tử Trường là Tư Mã Thiên, tác giả bộ Sử ký bất hủ, là nhà văn, nhà sử học tài ba đời Hán. Con người ấy vẫn được xem là nhà du lịch có một không hai thời xưa. Trương Hán Siêu với cánh buồm thơ lần theo sông núi:  
     “Qua cửa Đại than, ngược bến Đông triều, / Đến sông Bạch Đằng, bồng bềnh mái chèo …  
        Bát ngát sóng kình muôn dặm”  
         Bạch Đẳng giang, con sông oai hùng của Tổ quốc Đại Việt. Sông rộng và dài, cuồn cuộn nhấp nhô sóng biếc. Cuối thu ( ba thu ) nước trời một màu xanh bao la:  
                        “Bát ngát sóng kình muôn dặm  
                        Thướt tha đuôi trĩ một màu  
                        Nước trời: một sắc  
                      Phong cảnh ba thu”.  
             Câu văn tả rhực mượn một hình ảnh của Vương Bột trong bài “ Đằng Vương các” “ Thu thuỷ cộng trường thiên nhất sắc” ( Sông thu cùng với trời xa một màu ). Tả con sóng Bạch Đằng, vua Trần Minh Tông (1288-1356) viết :  
                : “Thuồng luồng nuốt thuỷ triều, cuộn làn sóng bạc… Trông thấy nước dòng sông rọi bóng mặt trời buổi chiều đỏ ối- Lầm tưởng rằg máu người chết vẫn chưa khô”  
                                                                                                                ( Bạch Đằng giang)  
        Dịch nghĩa:  Cảnh núi non, bờ bãi được miêu tả, đã tái hiện cảnh chiến trường rùng rợn một thời: “ Bờ lau san sát / Bến lách đìu hiu / Sông chìm giáo gãy / Gò đầy xương khô”  
         Bờ lau, bến lách gợi tả không khí hoang vu. hiu hắt. Núi gò, bờ bãi trập trùng như gươm giáo, xương cốt lũ giặc phương Bắc chất đống. Nét vẽ hoành tráng ấy, một thế kỷ sau Ức Trai cũng viết: “Ngạc chặt kình băm non lởm chởm – Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng” ( Cửa Biển Bạch Đằng).  
         \*Trương Hán Siêu miêu tả dòng sông Bạch Đằng bằng những đường nét, máu sắc gợi cảm.Nhũng ẩn dụ và liên tưởng mói về dòng sông lịch sử hùng vĩ được miêu tả qua những cặp câu song quan và tứ tự tuyệt đẹp. Mấy chục năm sau trận đại thắng trên sông Bạch Đằng(1288) nhà thơ đến thăm dòng sông cảm thương xúc động:  
    “ Buồn vì cảnh thảm / Đứng lặng giờ lâu / Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá / Tiếc thay dấu vết luống còn lưu”.  
           Một tâm trạng: “ buồn, thương tiếc”, một cảm xúc “ đứng lặng giờ lâu” của “khách” đều biểu lộ sự xúc động, lòng tiếc thương và biết ơn sâu sắc, vô hạn đối với anh hùng liệt sĩ đã đem xương máu bảo vệ dòng sông vá sự tồn vong của dân tộc. Đó là tình nghĩa thuỷ chung “uống nước nhớ nguồn”  
              “Mà nhục quân thù khôn rửa nổi”  
       Các bô lão – nhân vật thứ hai xuất hiện trong bài phú.  
          Từ miêu tả và trữ tình, nhà thơ chuyển sang tự sự, ngôn ngữ sống động biến hoá hẳn lên, Cảm hứng lịch sử mang âm điệu anh hùng ca dâng lên dào dạt như những lớp sóng trên sông Bạch Đằng vỗ. Khách và bô lão ngắm dòng sông, nhìn con sóng nhấp nhô như sống lại những năm tháng hào hùng oanh liệt của tổ tiên:   
                   “ Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã,/ Cũng là bãi đát xưa thuở trước Ngô chúa phá Hoàng Thao”.  
           Sau và trước, gần và xa, ta và giặc, người chiến thắng và kẻ thảm bại được đặt trong thế tương phản đối lập đã khắc sâu và tô đậm niềm tự hào sông nú:. “Đằng giang tự cổ huyết do hồng” vì nó là mồ chôn lũ xâm lược phương Bắc.  
          Năm 938, Ngô Quyền dùng mưu đại phá quân Nam Hán:  
                       “Bạch Đằng một trận giao phong  / Hoằng Thao lạc vía, Kiều công nộp đầu”  
          Năm 1288, Trần Quốc Tuấn mở một trận quyết chiến - chiến lược bắt sống Ô Mã Nhi và tiêu diệt hàng vạn quân xâm lược Nguyên – Mông:  
                  “ Bạch Đằng một cõi chiến tràng, / Xương bay trắng đất, máu màng đỏ sông”.  
                                                                                        ( Đại Nam quốc sử diễn ca)  
         Trở lại bài phú: “Đưong khi ấy…” đó là ngày 9 tháng 4 năm 1288, trận thuỷ chiến đã diễn ra ác liệt trên sông Bạch Đằng. Dòng sông nổi sóng với “ muôn đội thuyền bè”. Cảnh tượng chiến trường vô cùng tráng liệt: “ Tinh kì phấp phới - Tỳ hổ ba quân – Giáo gươm sáng chói”. Các dũng sĩ nhà Trần với quyết tâm “ Sát Thát, với dũng khí mạnh như hổ báo xung trận. Chiến sự dữ dội ác liệt, giằng co: “ Trận đánh thư hùng chửa phân - Chiến luỹ Bắc Nam chống đối”. Khói lửa mù trời. Tiếng gươm giáo, tiếng quân reo , tiếng sóng vỗ. Ngựa hý, voi gầm. Thuyền giặc bị đốt cháy, bị va vào cọc gỗ bịt sắt nhọn vỡ đắm tan tành. Máu giặc nhuộm đỏ dòng sông. Trận đánh kinh thiên động địa được tái hiện bằng những nét vẽ, những chi tiết phóng bút, khoa trương rất thần tình. Âm thanh và màu sắc, trực cảm và tưởng tượng được tác giả phối hợp vận dụng, góp phần tô đậm trang sử vàng chói lọi:  
          “Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ / Bầu trời đất chừ sắp đổi”.  
         “Đại Việt sử ký” ghi rõ: Các tướng như Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ… đều bị bắt sống, hàng vạn giặc bị tiêu diệt. Quân ta thu hơn 400 chiến thuyền. Giặc đã lần lượt nếm mùi thất bại, nhục nhã. Dòng sông Bạch Đằng như một chứng nhận lịch sử:  “Đến nay sông nước tuy chảy hoài / Mà nhục quân thù khôn rửa nổi”.  
            Trận thủy chiến sông Bạch Đằng của tổ tiên mang tầm vóc và quy mô hoành tráng, kỳ vĩ. Cũng như trận Xích Bích, trận Hợp Phì “quân Tào Tháo tan tác tro bay”… “quân Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi”, trận Bạch Đằng giang đã đập tan âm mưu bành trướng xâm lược của Lưu cung, của Tất Liệt: “Trời cũng chiều người – Hung đồ hết lối”. Hung đồ là một cách nói khinh bỉ đối với lũ giặc phương Bắc.  
                                  Đất hiểm và nhân tài  
        Nhà thơ từ miêu tả, tự sự đến suy ngẫm về vinh, nhục, về thắng, bại trong lịch sử. Tổ quốc mãi mãi vững bền và nhờ có hai nhân tố quan trọng: đất hiểm và nhân tài. Tính tư tưởng của áng văn này rất sâu sắc. Tác giả đã nêu lên bài học lịch sử vô giá:  
           “Quả là trời đất cho nơi hiểm trở  / Cũng nhờ: Nhân tài giữ cuộc điện an”.  
             Bạch Đằng, Chi Lăng… là đất hiểm trở. Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Quang Trung… là nhân tài. “Cuộc điện an” là sự nghiệp bảo vệ nền độc lập, hoà bình, yên vui cho đất nước.  
         Bằng lối so sánh, Trương Hán Siêu nhắc lại vai trò to lớn của Lã Vọng, Hàn Tín bên Trung Quốc đã để lại võ công lừng lẫy một thời, qua đó tác giả tự hào ngợi ca Hưng Đạo Vương, người anh hùng vĩ đại thuở “bình Nguyên” oanh liệt.  
                  “Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng / Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn”.  
                “Thế giặc nhàn” là thế giặc dễ đánh thắng. Quả đúng như vậy lần thứ 3 giặc Nguyên – Mông sang xâm lược nước ta đã bị đại bại. Con người anh hùng “coi thế giặc nhàn”, tên tuổi sống mãi với Bạch Đằng giang, với đất nước Đại Việt: “Tiếng thơm đồn mãi – Bia miệng không mòn”.  
           Đoạn văn miêu tả dòng sông, đoạn kể lại trận thủy chiến là đặc sắc nhất. Màu sắc tráng lệ. Hình ảnh kỳ vĩ. Phép đối được vận dụng rất tài tình để biểu lộ niềm tự hào dân tộc và sức mạnh nhân nghĩa Việt Nam. Trương Hán Siêu đã bày tỏ một quan niệm về đất hiểm và nhân tài về vinh và nhục, cái tiêu vong và cái vĩnh hằng… trong cuộc đời và trong lịch sử. Tư tưởng cao đẹp ấy được diễn tả một cách tráng lệ, nên thơ, tạo nên vẻ đẹp văn chương của “Bạch Đằng giang phú”.                                     
3- Phần cuối bài phú là bài ca của lão về dòng sông, về đất nước và con người Đại Việt. Sông   Bạch Đằng hùng vĩ “một dải dài ghê” là mồ chôn lũ xâm lăng. “Sóng hồng cuồn cuộn trôi về biển Đông”. Máu giặc như mãi mãi nhuộm đỏ dòng sông. Một cách nói hào hùng. Giặc bất nghĩa nhất định bị tiêu vong. Các anh hùng để lại tiếng thơm muôn đời, lưu danh sử sách. Nhà thơ dành cho hai vua Trần những lời đẹp đẽ nhất”  
              “Anh minh hai vị thánh quân  / Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh”  
       “Thánh quân” là Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông, đã lãnh đạo cuộc kháng chiến lần thứ 2 và lần thứ 3 đánh thắng giặc Nguyên – Mông. Nhờ những nhân tài mà đất nước được “điện an”; nhờ những ông vua tài giỏi, sáng suốt, anh minh mà Đại Việt được “thanh bình muôn thuở”. Một lần nữa tác giả lại khẳng định bài học lịch sử giữ nước: “bởi đâu đất hiểm, côt mình đức cao”. Đức cao là lòng yêu nước thương dân, là tinh thần đại đoàn kết dân tộc, là tinh thần cảnh giác trước hiểm hoạ ngoại xâm. Một nét đặc sắc trong thơ văn đời Trần là ngoài “Hào khí Đông A” còn nêu cao bài học xây dựng bảo vệ đất nước: “Thái bình nên gắng sức – Non nước ấy ngàn thu” (Trần Quang Khải). “Đức cao” là nguyên nhân thắng lợi, như Trần Quốc Tuấn đã nói: “Vua tôi đồng long, anh em hòa thuận, cả nước góp sức” – đó là nguồn sức mạnh Việt Nam.  
       Tóm lại, “Bạch Đằng giang phú” là một bài ca yêu nước tự hào dân tộc. Tên tuổi Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn trường tồn với dòng sông lịch sử. Lời văn hoa lệ, tư tưởng tình cảm sâu sắc, tiến bộ. Chất trữ tình sau lắng. Âm điệu anh hùng ca, không khí trang trọng cổ kính. Tài hoa trong miêu tả, hùng hồn trong tự sự, u hoài trong cảm xúc, sáng suốt lúc bình luận… là những thành công của Trương Hán Siêu. Đẹp vậy thay tiếng hát dòng sông!:  
                             “Sông Đằng một dải dài ghê,  
                              Luồng to song lớn dồn về biển Đông”…

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích hình tượng nhân vật khách trong “Bạch Đằng Giang Phú” của Trương Hán Siêu.

**4. Củng cố**

- Đặc trưng cơ bản của thể phú.

- Hình tượng nhân vật khách.

- Hình tượng nhân vật các bô lão.

- Tư tưởng nhân văn và chủ nghĩa yêu nước trong bài phú.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh Sông Bạch Đằng.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 17/01/2018

**Tiết 111-112.**

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (2)**

-*Trương Hán Siêu-*

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:** Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Phân tích hình tượng nhân vật khách trong “Bạch Đằng Giang Phú” của Trương Hán Siêu.

**Dàn ý:**

**Mở bài**

Giới thiệu về Trương Hán Siêu, tác phẩm Phú sông Bạch Đằng (hoàn cảnh ra đời cua bài phú), giới thiệu về hình tượng nhân vật khách.

**Thân bài**

– Hình tượng nhân vật khách: tư thế của một con người có tâm hồn khoáng đạt.

+ Khách dạo chơi phong cảnh không chỉ để thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên mà còn nghiên cứu cảnh trí đất nước, bồi bổ tri thức.

+ Hoài bảo lớn lao: “Nơi có … chẳng biết”; “Đầm Vân Mộng chứa ……vẫn còn tha thiết”.

– Tráng chí của khách được gợi lên qua hai loại địa danh:

+ Địa danh trong diển cố Trung quốc: rong chơi bể lớn, Sông Nguyên, Tương, Vũ huyệt, Cửu Giang, Ngũ Hồ,Tam Ngô, Bách Việt - những vùng đất nổi tiếng, khách đã đi qua bằng sách vở.

+ Địa danh thứ hai là những dia danh đất Việt, với không gian cụ thể: cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằngà hình ảnh hiện tại mang tính đương đại hiện ra trước mắt

+ Cảnh sắc thiên nhiên hiện lên hùng vĩ hoành tráng “Bát ngát sóng kinh muôn dặm – thướt tha đuôi trĩ một màu”.

+ Song cũng ảm đạm, hắt hiu “bờ lau san sát, bến lách đìu hiu – Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô”.

=> Tâm hồn phong phú nhạy cảm, tâm trạng của khách vừa vui vừa tự hào trước cảnh song hùng vĩ, thơ mộng “nước trời: một sắc , phong cảnh: ba thu”, tự hào trước òng ôn còn ghi bao chiến tích. Nhưng vừa buồn đau, tiếc nuối vì chiến trường xưa một thời oanh liệt nay trơ trọi, hoang vu, thời gian đã làm mờ bao dấu vết.

– Nghệ thuật: lời văn linh hoạt, hình tượng nghệ thuật sinh động, vừa gợi hình sắc trực tiếp, vừa mang ý nghia khái quát, tính triết lí, ngôn từ trang trọng, hào hùng, vừa lắng đọng,gợi cảm.

**Kết bài**

Với hình tượng nhân vật khách, bài phú thể hiện lòng yêu nướ và niềm tự hào dân tộc, tự hào vè truyền thống anh hùng và tư tưởng nhân văn cao đẹp. Sự hoài niệm về quá khứ là niềm tự hào về truyên thống dan tộc của tác giả.

**Bài làm:**

Trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm, ông cha ta đã ghi lên trang sử nước nhà những trận thủy chiến thành công vang dội. Trong số những dòng sông, cửa biển in đậm dấu ấn lịch sử, Bạch Đằng là con sông nổi tiếng nhất, oai hùng nhất. Ngợi ca con sông huyền thoại, Nguyễn Trãi viết *“Bạch Đằng hải khẩu”*, Nguyễn Sưởng sáng tác *“Bạch Đằng giang”*, và nổi bật hơn cả là Trương Hán Siêu với tuyệt tác *“Bạch Đằng giang phú”*. Xuyên suốt tác phẩm nổi bật lên hình tượng nhân vật khách đâỳ ấn tượng.

Nhà thơ Trinh Đường viết *“Bạch Đằng, chói lọi vinh quang của đất nước Việt Nam anh hùng”* bởi lẽ trên dòng sông thuộc tỉnh Quảng Ninh này đã diễn ra những trận đánh toàn thắng, để lại tiếng vang muôn đời. Năm 938, Ngô Quyền đuổi sạch quân Nam Hán. Năm 1288, vua Trần đánh tan giặc Mông – Nguyên. Để tái hiện lại những chiến tích này và bày tỏ lòng tự hào về một dân tộc tài trí, anh dũng, tráng sĩ họ Trương cho ra đời*“Bạch Đằng giang phú”*. Có lẽ bài phú được môn khách của Trần Hưng Đạo viết sau chiến thắng Mông – Nguyên khoảng 50 năm. Nổi bật trong bài phú là hình tượng nhân vật khách và nhân vật bô lão. Cùng tạo nên tính khách quan cho tác phẩm nhưng trong khi nhân vật bô lão dẫn chuyện thì nhân vật khách lại đóng vai trò khẳng định tầm quan trọng của con người trong cuộc chiến và thể hiện cảm xúc của bài phú. Sự hóa thân tài tình của tác giả vào hình tượng khách góp phần không nhỏ tạo nên thành công của tác phẩm.

Mở đầu *“Bạch Đằng giang phú”*, nhân vật khách hiện lên với tình yêu thiên nhiên, học vấn sâu rộng và tráng chí bốn phương: *“Khách có kẻ: Giương buồm giong gió chơi vơi/Lướt bể chơi trăng mải miết”*. Lời giới thiệu cho thấy tâm hồn thi sĩ đầy lãng mạn trong nhân vật khách. Là một người ưa thích ngao du đó đây, nhân vật khách *“tham quan”*nhiều địa danh nổi tiếng của nước bạn như sông Nguyên, sông Tương, đầm Vân Mộng,…qua sách vở mà vẫn thấy chưa đủ với *“tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết”*. Điều này chứng tỏ vốn kiến thức uyên thâm, lòng ham hiểu biết, mong muốn tìm tòi ở nhân vật này. Trương Hán Siêu “học Tử Trường chừ thú tiêu dao” đi du ngoạn thiên nhiên để hòa mình vào thắng cảnh, nghiên cứu lịch sử, trau dồi học thức, giãi bày tâm sự. Đến đây, người đọc bắt gặp bóng dáng của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong *“Thu ăn măng trúc đông ăn giá/ Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao”* hay Cao Bá Quát trong *“Phía bắc núi Bắc, núi muôn lớp/Phía nam núi Nam, sóng muôn đợt”* ,… Không bày tỏ đạo lý thanh cao như Trạng Trình, không bộc lộ sự chua xót, bất đắc trí như Cao Tử, tác giả đến với thiên nhiên với lòng mong mỏi hiểu biết nhiều hơn về phong cảnh đất nước mình, với niềm tự hào về những chiến công hiển hách của cha ông. Không còn trong những chuyến viễn du tưởng tượng, sông Bạch Đằng, một địa danh thưc hiện lên trước mắt nhân vật trữ tình: *“Quả cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều/ Đến sông Bạch Đằng thuyền bơi một chiều”.*  
Đứng trước di tích lịch sử, tâm trạng nhân vật trữ tình biến đổi từ tự hào, vui tươi đến u buồn ảm đạm. *“Bát ngát sóng kình muôn dặm/ Thướt tha đuôi trĩ một màu/ Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu”*. Bạch Đằng đương ở tháng thứ ba của mùa thu, thấm đẫm sắc xanh của nước trời. Được ngắm con sông hùng vĩ, đẹp nên thơ, trong lòng tác giả không khỏi tấm tắc ca ngợi, phấn khởi và tự hào vì được sống trong cảnh thái bình. Đối lập với sự hùng tráng của thắng cảnh trong hiện tại là nét bi tráng của bãi chiến trường trong quá khứ. *“Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.”* Những từ láy gợi hình, gợi cảm khoác lên con sông Bạch Đằng vẻ đượm buồn,  sức mạnh ăn mòn vạn vật của thời gian làm phai mờ dấu tích oai hùng một thời. Không những buồn, nhân vật trữ tình còn hết sức chua xót và thương cảm bởi hậu quả kinh khủng mà chiến tranh để lại trên dòng sông lịch sử: *“Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô”*. Con sông Bạch Đằng đã nhấn chìm bao xương máu, nuốt trôi bao sinh mạng của những nạn nhân trong các cuộc chiến tranh phi nghĩa. Tác giả chỉ có thể ngậm ngùi: *“Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu/ Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá/ Tiếc thay dấu vết luống còn lưu.”* Tâm trạng của Thăng Phủ bấy giờ cũng giống với tâm trạng của những thi sĩ đã từng tới đây. Nguyễn Trãi than *“Việc trước quay đầu ôi đã vắng/ Tới dòng ngắm cảnh dạ bâng khuâng”.*

Biển rung, gió bấc thổi băng băng,   
Nhẹ cất buồm thơ lướt Bạch Ðằng.   
Kình ngạc băm vằm non mấy khúc,   
Giáo gươm chìm gãy bãi bao tầng.   
Quan hà hiểm yếu trời kia đặt,   
Hào kiệt công danh đất ấy từng.   
Việc cũ quay đầu, ôi đã vắng,   
Tới dòng ngắm cảnh dạ bâng khuâng.

Sau khi lắng nghe những lời kể chân thực và sinh động của các bô lão về hai trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng, nhân vật khách ca rằng: *“Anh minh hai vị thánh quân/ Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh/ Giặc tan muôn thuở thăng bình/ Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.”*Lời bình cuối bài phú đã nêu ra chân lý bất biến về vai trò và tầm quan trọng của con người trong cuộc chiến. Khác với quan điểm của Nguyễn Sưởng trong*“Bạch Đằng Giang”*: *“Sự nghiệp Trùng Hưng ai dễ biết/ Nửa do sông núi, nửa do người”*,  Trương Hán Siêu khẳng định yếu tố quyết định thắng lợi của quân ta trên sông Bạch Đằng là nhờ vào mưu lược, tài trí của hai vị vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và sự anh dũng, xả thân vì nghiệp lớn của những tướng sĩ, đặc biệt là Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Khi giặc đến, vua hỏi Trần Hưng Đạo nên làm thế nào, ông tâu *“Năm nay thế giặc nhàn”*. Cái *“nhàn”* ấy là sự đúc kết kinh nghiệm từ hai cuộc kháng chiến trước, là đoàn kết sức mạnh toàn dân tộc, là biết khoan thư sức dân. Qua đó ta thấy, người đứng đầu một nước không chỉ vận dụng cái tài để bài binh bố trận trên sa trường mà còn lấy chữ *“đức”* để trị dân: *“Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao”*. Đức độ của nhà vua không chỉ thể hiện chốn điện các mà còn bộc lộ trên sa trường, như Quốc Tộ đã viết: *“Vô vi nơi điện các/ Xứ xứ tức đao binh”.*

Xuyên suốt bài phú, trong việc xây dựng hình tượng nhân vật khách, Trương Hán Siêu vận dụng nhiều biện pháp nghệ thuật. Trong lời giới thiệu đầu bài, tác giả kết hợp phương pháp liệt kê với bút pháp ước lệ khi nhắc đến những địa danh mà nhân vật trữ tình *“đi”* qua trong tưởng tượng: *“Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt/ Nơi có người đi đâu mà chẳng biết.”* Tiếp đến, khi miêu tả con sông huyền thoại trong quá khứ và hiện tại, ông  sử dụng cả biện pháp tả thực và lối nói phóng đại cùng dùng những từ láy gợi hình như *“bát ngát”, “thướt tha”, “san sát”, “đìu hiu”*, qua từng câu câu chữ của Thăng Phủ, Bạch Đằng hiện lên đầy kiêu hùng, bi tráng. Chưa hết, góp phần tạo nên thành công cho*“Bạch Đằng giang phú”* là cách truyền tải cảm xúc theo từng khung cảnh, giọng điệu của nhân vật khách thay đổi từ vui tươi, hưng phấn, tự hào đến trầm buồn, bi thương và tiếc nuối. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng những câu văn linh hoạt và cách ngắt nhịp bằng chữ *“chừ”* – từ đệm đặc trưng của thể phú giúp lời lẽ thêm uyển chuyển, nhịp nhàng.

Qua hình tượng nhân vật khách trong*“Bạch Đằng Giang Phú”*, Trương Hán Siêu bộc lộ đôi nét về bản thân: lòng ham học hỏi, tráng chí bốn phương, tình yêu tha thiết với thiên nhiên. Bên cạnh đó, tác giả bày tỏ tâm trạng của ông, cũng như bao người dân đất Việt trước những chiến công hiển hách, oanh liệt trên con sông Bạch Đằng. Đó là niềm tự hào về cha ông, về dân tộc, là lòng yêu nước yêu quê tha thiết, là sự thương xót và nuối tiếc cho chiến tranh thảm khốc. Không chỉ có vậy, tác giả còn khẳng định vai trò của con người trong cuộc chiến, ngợi ca tài đức của các vị thánh quân.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Thuyết minh về tác giả Trương Hán Siêu và tác phẩm “Phú sông Bạch Đằng”.

**4. Củng cố**

- Đặc trưng cơ bản của thể phú.

- Hình tượng nhân vật khách.

- Hình tượng nhân vật các bô lão.

- Tư tưởng nhân văn và chủ nghĩa yêu nước trong bài phú.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh Sông Bạch Đằng.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 18/01/2018

**Tiết 113-114.**

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (3)**

-*Trương Hán Siêu-*

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:** Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Thuyết minh về tác giả Trương Hán Siêu và tác phẩm “Phú sông Bạch Đằng”.

Bài làm :

Trương Hán Siêu sinh năm (?-1354). Tự là Thăng Phủ, người làng Phúc An, huyện Yên Ninh (nay thuộc thành phố Ninh Bình). Ông vốn là môn khách của Trần Hưng Đạo, là một danh sĩ thời Trần. Năm 1351 ông được thăng tham tri chính sự. Khi mất ông được vua tặng tước Thái Bảo,Thái phó và được thở ở Văn Miếu (Hà Nội). Trương Hán Siêu được người đời nhận xét là một người có tình tình cương trực, hào phóng có tâm hồn lãng mạn, thích đi du ngoạn và tìm cho mình một phong cảnh tuyệt vời. Và ông đã tìm đến Phú sông Bạch Đằng để ngắm cảnh thiên nhiên ở đây.

Như ta đã biết, Phú sông Bạch Đằng là một nhánh sông đổ ra biển Đông nằm giữa Quảng Ninh và Hải Phòng nơi ghi dấu những chiến công lịch sử của dân tộc, đáng nhớ nhất là chiến thắng năm 938 của Ngô Quyền phá tan quân Nam Hán và năm 1288 của Trần Quốc Tuấn đánh tan quân Mông- Nguyên.

Tác phẩm Phú sông Bạch Đằng được viết bằng chữ Hán, Bùi Văn Nguyên đã dịch khá thành công áng văn này. Phú là một thể văn cổ dung để tả cảnh vật, phong tục, hoặc tính tình. Mỗi bài phú thường bao gồm bốn phần. Ở bài Phú sông Bạch Đằng cũng không ngoại lệ, phần một của bài phú này từ đầu cho đến tiếc thay dấu vết luống còn lưu, phần này giới thiệu về nhân vật khách khi du ngoại ở sông Bạch Đằng.  Với câu thơ “Khách” có kẻ trong bài phú  là nơi nhà cao ghế tựa, trưa mùa hạ nắng nóng, áo trong ngắn, làn nước biếc. “Khách”  ở đây Mạch Đình Chi đã biểu lộ tấm lòng thanh cao, chí khí, hoài bão của kẻ sĩ ở đời. Trương Hán Siêu là một danh sĩ nổi tiếng, với chín câu đầu cho ta thấy Trương Hán Siêu có tâm hồn hiểu biết rộng, có chí khí lớn, ham thích với cuộc sống phong ba cùng thiên nhiên mây gió, thích thú tiêu dao và tâm hồn tự do. Đêm thì “chơi trăng” ngày thì “sớm gõ thuyền chờ Vũ Nguyệt”. Các danh lam thắng cảnh trong bài phú như: Nguyên Tương, Cửu Giang, Ngũ Hổ, Tam Ngô, Bách Việt…. đều ở trên đất nước Trung Hoa mênh mông, ở đây chỉ mang ý nghĩa tượng trưng nói lên một cá tính, một tâm hồn yêu thiên nhiên tha thiết lấy việc du ngoạn làm niềm lạc thú ở đời, tự hào về thói “Giang hồ” của mình, bên cạnh đó với đoạn :

                                             Đầm Vân Mộng chứa vài trăm dạ cũng nhiều

                                             Bát ngát song kình muôn dặm

                                             Thướt tha đuôi trĩ một màu

Đã nói lên cảnh đẹp hùng vĩ, bát ngát ngoài ra còn thể hiện được cảnh đẹp đó là một danh lam thắng cảnh của đất nước. Qua phần hai “từ đoạn tiếp theo cho đến hội nào bằng hội Mạnh Tân: như vương sư họ Lã”. Cuộc gặp gỡ bên sông và câu chuyện bô lão, các bô lão đã đón tiếp khách rất chu đáo và hiếu khách. Các bô lão là người kể chuyện và cũng là người bình luận những chiến tích xưa. Đặc biệt hơn, các bô lão cũng là người đã từng tham gia trận chiến và nhân vật “Khách” đã đối thoại để bày tỏ những tâm tư tình cảm của mình với các bô lão xuất hiện giữa lúc nhân vật “Khách” đang ngậm ngùi nhớ tiếc. Với giọng kể hào hùng, rành rọt và sôi nổi như đang  diễn ra chiến tranh vậy. Đúng là cảm hứng của những người trong cuộc. Phần ba là tiếp theo cho đến nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh. Lời bình của các bô lão đã nhấn mạnh những trận chiến lẫy lừng và các nhân tài, đồng thời đã mang ý nghĩa tổng kết giống như tuyên ngôn chân lý. Phần bốn là phần còn lại. Đây là lời bình của nhân vật khách, đây là lời tiếp nối lời các bô lão, là bài ca ngợi sự anh minh của vị thánh quân, ca ngợi giá trị cảu những chiến công, đem lại nền thái bình muôn thuở. Tiếp nối phần bình luận của các vị bô lão về lịch sử. Hai câu cuối của bài ca này là lời kết thúc một chân lý về mối quan hệ giữa đất hiểm và người tài.

“Phú sông Bạch Đằng” của Trương Hán Siêu đã cho ta đây là một tác phẩm tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước và là niềm tự hào cho dân tộc, tự hào truyền thống đạo lý, nhân nghĩa sáng ngời của dân tộc Việt Nam. Đồng thời thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc để cập vai trò và vị trí của con người.

**Đề 2.**

Nhận xét về tác phẩm Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu, có ý kiến cho rằng: Giá trị của bài phú là ở chỗ không chỉ làm sống dậy hào khí chiến thắng của trận Bạch Đằng mà còn làm sáng lên những chân lí muôn đời của dân tộc. Em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.   
Dàn ý chi tiết

I. Mở bài

- Giới thiệu tác giả Trương Hán Siêu và tác phẩm Bạch Đằng giang phú:

+ Trương Hán Siêu là vị quan thời Trần, tính tình cương trực học vấn uyên thâm, vừa có tài về chính trị, vừa có tài về văn chương. Ông cùng Nguyễn Trung Ngạn theo lệnh của vua Trần Dụ Tông soạn bộ Hoành Triều đại điển (nói về những điều lệ quy tắc lớn của triều đại) và bộ Hình thư (nói về pháp luật) để ban hành cho xã hội.

Tác phẩm của Trương Hán Siêu hiện còn 4 bài thơ và 3 bài văn, trong đó Bạch Đằng giang phú là tác phẩm đặc sắc của lịch sử văn học Việt Nam.

+ Bạch Đằng giang phú là tác phẩm xuất sắc của Trương Hán Siêu, đồng thời cũng là tác phẩm tiêu biểu của văn học yêu nước thời Lí – Trần, một đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong văn học Việt Nam.

+ Bạch Đằng giang phú thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào về truyền thống anh hùng bất khuất và truyền thống đạo lí nhân nghĩa sáng ngời của dân tộc Việt Nam. Do đó, Bạch Đằng giang phú cũng thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp của việc đề cao vai trò, vị trí của con người trước lịch sử.

- Giới thiệu nhận định ở yêu cầu đề.

II. Thân bài

1. Sơ lược vài nét về tác phẩm

- Bạch Đằng là một nhánh của sông Kinh Thầy. Tại đây, năm 938 Ngô Quyền đã đánh tan quân Nam Hán, giết Lưu Hoằng Thao (con vua Nam Hán); năm 981 Lê Hoàn chiến thắng quân Tống và năm 1288, Trần Hưng Đạo đánh tan quân Nguyên – Mông bắt sống Ô Mã Nhi. Sông Bạch Đằng thành di tích lịch sử lừng danh và trở thành nguồn cảm hứng cho bao tác phẩm nghệ thuật.

- Trương Hán Siêu nhân dịp dạo chơi sông Bạch Đằng đã làm bài phú này. Chưa rõ bài phú viết năm nào, chỉ ước đoán sáng tác khoảng 50 năm sau cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông thắng lợi.

- Bạch Đằng giang phú được viết theo phú cổ thể, nguyên tác viết bằng chữ Hán. Cấu tứ của tác phẩm theo hình thức đối đáp giữa chủ và khách. Khách là người yêu cảnh trí thiên nhiên, có thú du ngoạn, tâm hồn khách. Khách là người yêu cảnh trí thiên nhiên, có thú du ngoạn, tâm hồn khoáng đạt, tâm huyết với lịch sử dân tộc. Khách tìm đến sông Bạch Đằng không chỉ vì yêu thiên nhiên mà còn vì lòng ngưỡng mộ nơi có chiến công oanh liệt và khát vọng tìm hiểu lịch sử dân tộc, noi gương của Tử Trường xưa (sử gia nổi tiếng Trung Quốc đời Hán). Chủ là những bô lão ở ven sông Bạch Đằng mà khách gặp, vừa là dân địa phương, vừa là những người đã từng chứng kiến, từng tham gia chiến trận. Cũng có thể nhân vật bô lão là nhân vật có tính chất hư cấu, tác giả xây dựng lên để dễ dàng bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ về đất nước, dân tộc.

2. Bài phú đã làm sống dậy hào khí chiến thắng của trận Bạch Đằng

- Cảnh sông Bạch Đằng được khắc họa hùng vĩ, hoành tráng qua cái nhìn của khách:

Bát ngát sóng kình muôn dặm,

Thướt tha đuôi trĩ một màu.

Nước trời: một sắc,

Phong cảnh: ba thu.

- Giữa lúc khách đang hồi tưởng về quá khứ thì các bô lão xuất hiện kể cho khách nghe về những trận đánh thuỷ chiến đã xảy ra nơi đây:

Đây là chiến địa buổi Tràng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã,

Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao.

Các bô lão đà nhắc lại hai chiến thắng lớn theo dòng hồi tưởng, năm 1288 Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã, kế đến là chiến thắng của Ngô Quyền năm 938. Bài phú chủ yếu tái hiện trận đánh năm 1288.

bach dang giang phu Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu

Giá trị của bài phú là ở chỗ không chỉ làm sống dậy hào khí chiến thắng của trận Bạch Đằng mà còn làm sáng lên những chân lí muôn đời của dân tộc

- Lúc đầu ta ra quân trong thế trận giằng co, ngang tài ngang sức bất phân thắng bại, báo hiệu một cuộc thuỷ chiến ác liệt:

Thuyền tàu muôn đội,

Tinh kì phấp phới, tìùng hổ sáu quân,

Giáo gươm sáng chói.

Trận đánh được thua chửa phân,

Chiến luỹ Bác Nam chống đối.

Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,

Bầu trời đất chừ sắp đổi.

- Kẻ thù xuất hiện với tư thế hung hăng kiêu ngạo, cậy đông và mạnh có thể quyết sạch cả nước ta:

Kìa:

Tất Liệt thế cường,

Lưu Cung chước dối.

Những tưởng gieo roi một lần,

Quét sạch Nam bang bốn cõi.

- Cuối cùng, quân ta với lòng yêu nước, tinh thần quvết chiến, ngọn cờ chính nghĩa đả chiến thắng:

Khác nào như khi xưa:

Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay,

Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.

Nghệ thuật so sánh nhằm đề cao trận thuỷ chiến Bạch Đằng ngang tầm với những trận oanh liệt nhất trong lịch sử Trung Quốc.

- Cách miêu tả trận đánh thật tình đã làm sống dậy hào khí chiến thắng của Bạch Đằng. Lời kể súc tích, ngắn gọn mà vẫn cụ thể, tỉ mỉ khiến người đọc tưởng như cuộc kháng chiến đang diễn ra trước mắt, chuyện quá khứ mà như đang xảy ra trong hiện tại. Câu văn dài gợi không khí trang nghiêm, thiêng liêng; câu văn ngắn gợi không khí gấp gắp, căng thẳng.

3. Bài phú làm sáng lên những chân lí muôn đời của dân tộc

- Trước hết, qua lời kể của các bô lão, bài phú muốn nói khẳng định vai trò, sức mạnh của con người:

Từ có vũ trụ,

Đã có giang san.

Quả là: Trời đất cho nơi hiểm trở,

Cũng nhờ: Nhân tài giữ cuộc điện an.

Hội nào bằng hội Mạnh Tân: như vương sư họ Là,

Trận nào bằng trận Du Thuỷ: như quốc sĩ họ Hàn.

Kìa trận Bạch Đàng mà đại thắng,

Bởi đại vương coi thế giặc nhàn.

Ta thắng giặc vì ta có thiên thời, địa lợi, trời cho nơi hiểm trở, nhưng điều quyết định là ta có nhân tài. Mượn những danh nhân và điển tích của Trung Quốc, bài thơ phú nhằm ca ngợi con ngươi Đại Việt, đặc biệt là Trần Hưng Đạo, người có tài mưu lược, phán đoán tình hình, lãnh đạo thắng lợi cuộc kháng chiến.

- Nếu lời nói của các bô lão khẳng định con người là yếu tố quyết định thì khách trong lời ca của mình đã bố sung thêm, có người tài là cần thiết nhưng quan trọng hơn, đó là đức cao, tức là có tình nghĩa, đạo lí của dân tộc:

Anh minh hai vị thánh quân,

Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.

Giặc tan muôn thuở thanh bình,

Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.

- Cuối cùng, bài phú muốn nêu lên chân lí về sự bất tử của những anh hùng như dòng sông kia hùng vĩ và bất biến:

Sông Đằng một dải dài ghê,

Sóng hồng cuồn cuộn tuôn về bể Đông.

Những người bất nghĩa tiêu vong,

Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh!

III. Kết luận

- Khẳng định những giá trị của Bạch Đằng giang phú.

- Chân lí mà Bạch Đằng giang phú nêu lên mãi mãi là bài học về việc giữ nước và dựng nước.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận vẻ đẹp bài *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu.

**4. Củng cố**

- Đặc trưng cơ bản của thể phú.

- Hình tượng nhân vật khách.

- Hình tượng nhân vật các bô lão.

- Tư tưởng nhân văn và chủ nghĩa yêu nước trong bài phú.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh Sông Bạch Đằng.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 19/01/2018

**Tiết 115-116.**

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (4)**

-*Trương Hán Siêu-*

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:** Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Cảm nhận về bài *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu.

Dàn ý :

**I. MỞ BÀI**

- Là người có học vấn uyên thâm, tính tình cương trực, từng tham gia các cuộc chiến chống quân Mông – Nguyên, được các vua Trần tin cậy và nhân dân kính trọng.  
- Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng. Khi chết được được tặng tước Thái bảo – Thái Phó.  
**- Phú sông Bạch Đằng**được viết vào khoảng 50 năm sau cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên thắng lợi khi tác giả có dịp du ngoạn trên sông Bạch Đằng.

**II. THÂN BÀI**  
**1. Hình tượng nhân vật “khách”:***“Khách có kẻ…luống còn lưu”*:   
- “*Khách*” xuất hiện với tư thế của con người có tâm hồn phóng khoáng, có hoài bão lớn lao, ham hiểu biết, yêu thiên nhiên, thích du ngoạn.  
Khách dạo chơi phong cảnh không chỉ để thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên mà còn nghiên cứu cảnh trí đất nước, bồi bổ tri thức và nâng cao những cảm xúc tâm hồn. Khách xuất hiện trong tư thế của con người có tâm hồn khoáng đạt, có hoài bão lớn lao: *“Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết / Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều / Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết”.*  
**Cái tráng chí của khách được thể hiện qua:**  
- Thể hiện ở tâm hồn khoáng đạt, hoài bão lớn lao, muốn đi khắp bốn phương để mở mang kiến thức.  
- Được gợi lên qua hai loại địa danh:   
+ Những địa danh lấy trong điển cố TQ: Nguyên Tương, Vũ Huyệt, Cửu Giang, Ngũ Hồ…Đây là những nơi mà tác giả đi qua bằng sách vở và tưởng tượng →   
là người đi nhiều, hiểu nhiều   
+ Những địa danh của đất Việt: *cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng.* Đây là những hình ảnh thật đang hiện ra trước mắt và được tác giả trực tiếp mô tả.  
**Cảnh sắc thiên nhiên sông nước Bạch Đằng**  
- “*Bát ngát sóng kình muôn dặm*”: sông rộng mênh mông, bát ngát, dài muôn dặm với những lớp sóng trùng điệp → cảnh hùng vĩ, hoành tráng  
- “*Thướt tha đuôi trĩ một màu*”: Những đoàn thuyền ngược xuôi nối đuôi nhau, dáng cong thướt tha - “*Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu*” → cảnh nên thơ, đẹp  
- “*Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu, Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô*” → cảnh ảm đạm, đượm buồn, hiu hắt  
è Cảnh sông Bạch Đằng: vừa hùng vĩ, hoành tráng, nên thơ vừa ảm đạm, đìu hiu   
**Tâm trạng của khách:** **Vui** với cảnh sông nước hùng vĩ, mênh mông, có thuyền xuôi, thuyền ngược, nhịp nhàng có mặt nước tiếp giáp với chân trời cùng sắc xanh của phong cảnh trời thu. **Tự hào** vì nơi đây từng ghi bao chiến công oanh liệt. **Buồn thương, nuối tiếc** là vì thấy cảnh chiến trường xưa chiến thắng oanh liêt còn hừng hực là thế mà sao nay lại trơ trọi, hoang vu, hiu quạnh thế này.( Vui với cảnh sông nước hùng vĩ, mênh mông, có thuyền xuôi, thuyền ngược, nhịp nhàng có mặt nước tiếp giáp với chân trời cùng sắc xanh của phong cảnh trời thu. Tự hào vì nơi đây từng ghi bao chiến công oanh liệt. Buồn thương, nuối tiếc là vì thấy cảnh chiến trường xưa chiến thắng oanh liêt còn hừng hực là thế mà sao nay lại trơ trọi, hoang vu, hiu quạnh thế này.)  
**2. Hình tượng các bô lão:**   
Theo trình tự diễn biến trận đánh, từng cảnh, từng việc hiện ra qua lời thuật kể vắn tắt và rất sinh động như là đang, vừa diễn ra trong hiện tại (đang khi ấy). Khí thế quân sĩ và vũ khí, trang bị, thuyền bè, tinh kì cờ quạt, tất cả đều mạnh mẽ, oai hùng với khí thế Sát thát (giết giặc Thát Đát – Mông Cổ), chủ động dụ giặc, chủ động, chờ giặc, chủ động tiến công giặc. Tình thế trận đánh quyết liệt, gay go, căng thẳng.   
*“Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới,*  
*Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.*  
*Trận đánh được thua chửa phân,*  
*Chiến lũy bắc nam chống đối”.*  
Biện pháp khoa trương phóng đại được sử dụng rất đúng lúc: ánh mặt trời, mặt trăng mờ cả đất trời.  
*“Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ*  
*Bầu trời đất chừ sắp đổi”*  
- So sánh, liên tưởng địch – ta, xưa – nay và làm nổi bật sự thất bại của quân giặc như Tào Tháo đại bại ở trận Xích Bích, Bồ Kiên đại bại ở trận Hợp Phì.

*“Trận Xích Bích quân Tào Tháo tan tác tro bay*  
*Trận Hợp Phì giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi”*

- Giọng văn hào hứng, sôi nổi, khinh bỉ kẻ thù cậy mạnh, hung đồ, lừa dối, tham vọng, kiêu căng ngạo mạn  
*“Kìa: Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chước dối*  
*Những tưởng gieo roi một lần*  
*Quét sạch Nam bang bốn cõi!”*  
Nhưng chúng đã làm trái lòng trời, lòng người nên chuốc lấy thất bại mà thôi. Đó là sự thật, là quy luật tất yếu, bất biến cũng như dòng sông Bạch Đằng mãi chảy ra biển lớn.  
- Các bô lão đến với “*khách*” bằng thái độ nhiệt tình, hiếu khách, tôn kính   
- Kể lại chiến thắng của hai vua Trần theo diễn biến của sự kiện với thái độ, giọng điệu đầy nhiệt huyết, tự hào. Lời kể ngắn gọn, cô đọng, súc tích  
**Nguyên nhân thắng lợi là do:**  
**- Thiên thời:**ta thắng vì ta được lòng trời, lòng người, ta có chính nghĩa, nhân nghĩa; giặc cậy mạnh, hung đồ, giả dối, phi nghĩa, làm trái lòng trời nên đại bại là tất nhiên.  
- **Địa lợi:**đất hiểm, sóng nước Bạch Đằng, con nước thủy triều cũng góp phần thắng giặc.  
**- Nhân hòa:**có người tài giỏi giữ nước. Đặc biệt là có Trần Hưng Đạo thần cơ diệu toán, mưu cao mẹo giỏi, biết xem thế giặc để bày mưu tính kế giúp hai vua thắng giặc.  
**Ý nghĩa trận đại thắng?**  
- Ý nghĩa trận đại thắng: rửa nhục cho đất nước, tái tạo công lao để tiếng thơm còn mãi với lịch sử, với thời gian.  
**3. Lời ca của các bô lão và khách:**đoạn còn lại:  
\* Lời ca của các bô lão mang ý nghĩa tổng kết, có giá trị như một tuyên ngôn về chân lí: kẻ bất nghĩa thì tiêu vong, người anh hùng thì lưu danh thiên cổ.  
\* Lời ca của khách:  
- Ca ngợi sự anh minh của hai vị vua đời Trần  
- Ca ngợi chiến tích của quân và dân ta trên sông Bạch Đằng   
- Khẳng định: Trong mối quan hệ giữa địa linh và nhân kiệt, nhân kiệt là yếu tố quyết định.  
Lời ca của khách còn nhấn mạnh hơn phẩm chất của người anh hùng không chỉ anh minh sáng láng, có tài chiến lược, chiến thuật, nắm bắt thời ca xem thế giặc nhàn mà là ở chỗ đức cao. Phẩm chất đạo đức cao cả, sáng ngời: vua tôi một lòng, vua sáng tôi hiền, cả nước gắng sức thì mới làm nên việc lớn. Phẩm chất quan trọng bậc nhất của người anh hùng tài chí hơn người là ở đạo đức cao quý, là tính nhân văn cao cả, sâu sắc.  
=> Lời ca bày tỏ khát vọng hoà bình muôn thuở trên đất nước, lời khẳng định sức mạnh của lẽ sống, của đạo đức dân tộc.  
**III. KẾT BÀI**  
- Qua những hoài niệm về quá khứ, Phú sông Bạch Đằng đã thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc trước chiến công trên sông Bạch Đằng, đồng thời ca ngợi truyền thống anh hùng bất khuất, truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam. Tác phẩm chứa đựng tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử.

**Bài làm:**

Trương Hán Siêu là một người có học vấn uyên bác, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình và có nhiều đóng góp lớn cho hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông. Những tác phẩm của ông thường bộc lộ tình yêu quê hương, niềm tự hào dân tộc. “**Phú sông Bạch Đằng**” là một tác phẩm như thế.Phú sông Bạch Đằng như một bài ca về con sông huyền thoại đã từng chứng kiến bao cuộc bể dâu của dân tộc, của những lần chiến đấu bảo vệ quê hương.

[Phú](http://thpt.daytot.vn/Tai-lieu/Phan-tich-bai-Phu-song-Bach-Dang-1118.html) là một thể văn cổ dùng để tả cảnh vật, phong tục hoặc tính tình. Phú thường đạm chất trữ tình. Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu viết bằng chữ Hán, theo lời phú có thể, có vần và đăng đối theo cặp câu thơ tạo nên tính quy phạm rất rõ trong thể phú. Bài ca Phú sông Bạch Đằng ngợi con sông lịch sử: [sông Bạch Đằng](http://thpt.daytot.vn/Tai-lieu/Soan-bai-Phu-song-Bach-Dang-1117.html).

*“Khách có kẻ:*

*Giương buồm giong gió chơi vơi,*

*Lướt bể chơi trăng mải miết.*

*Sớm gõ thuyền chừ Nguyên Tương,*

*Chiều lần thăm chừ Vũ huyệt.*

*Cửu Giang, Ngũ Hồ,*

*Tam Ngô, Bách Việt.*

*Nơi có người đi,*

*Đâu mà chẳng biết.”*

“Khách có kẻ” trong “Phú sông Bạch Đằng” là Trương Hán Siêu. Ông là một danh sĩ có tấm lòng ngay thẳng , cương trực và một tâm hồn phóng khóang. “Khách” mang cái thú vui hưởng ngoạn, ngao du trên con thuyền cùng trăng thăm thú những cảnh đẹp của đất trời. Biết bao nhiêu vùng miền “khách” đã đặt chân đến:

*“Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết”.*

Câu văn thể hiện cái hoài bão được đi khắp bốn phương của “khách”, không ngại những vùng đất xa lạ, kì bí.Đầm Vân Mộng là một thắng cảnh, vậy mà ‘Khách” cũng đã từng qua nhiều cảnh đẹp tương tự thế và mong mỏi được tiếp tục chuyến chu du:

“*Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều*

*Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết”.*

Theo cánh buồm, Trương Hán Siêu đến với con sông Bạch Đằng:

*“Qua cửa Đại than, ngược bến Đông triều,*

*Đến sông Bạch Đằng, bồng bềnh mái chèo”*

*“Bát ngát sóng kình muôn dặm”*

Con sông rộng và dài, mang một vẻ đẹp hùng vĩ. Cảnh núi non, bờ bãi tái hiện cảnh chiến trường một thời:

*“ Bờ lau san sát.*

*Bến lách đìu hiu*

*Sông chìm giáo gãy*

*Gò đầy xương khô”*

Khung cảnh hoang vu với những “bờ lau”, “bến lách”. “Giáo gãy”, “xương khô” – con sông Bạch Đằng để lại những dấu tích lịch sử rợn người. Nhưng đó là những dấu tích oai hùng của lich sử chóng giặc ngoại xâm của dân tộc ta. Mang niềm tự hào, Trương Hán Siêu cũng bày tỏ nỗi niềm tiếc thương những anh hùng đã hi sinh vì đất nước:

*“ Buồn vì cảnh thảm*

*Đứng lặng giờ lâu*

*Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá*

*Tiếc thay dấu vết luống còn lưu.”*

Những năm tháng của một thời oanh liệt cứ theo những con sóng Bạch Đằng lớp sau xô lớp trước mà trở về:

*“ Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô mã,*

*Cũng là bãi đát xưa thuở trước Ngô chúa phá Hoàng Thao.*

*Bạch Đằng một trận giao phong*

*Hoằng Thao lạc vía, Kiều công nộp đầu*

*Bạch Đằng một cõi chiến tràng,*

*Xương bay trắng đất, máu màng đỏ sông”.*

*Đó là những trang sử vàng chói lọi của dân tộc Việt Nam:*

*“Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ*

*Bầu trời đất chừ sắp đổi”.*

Và con sông Bạch Đằng tồn tại như một chứng nhân lịch sử:

*“Đến nay sông nước tuy chảy hoài*

*Mà nhục quân thù khôn rửa nổi”.*

Rồi nhà thơ có nhũng chiêm nghiệm, bài học quý giá. Những chiến thắng lấy lừng vẻ vang đó một phần có được là do địa thế, máu chốt quan trọng là nhờ những con người tài năng đã cống hiến, hi sinh mình để bảo vệ độc lập dân tộc:

*“Quả là trời đất cho nơi hiểm trở*

*Cũng nhờ: Nhân tài giữ cuộc điện an”.*

Trương Hán Siêu đồng thời ngợi ca Hưng Đạo Vương, người anh hùng vĩ đại thuở “bình Nguyên” oanh liệt:

*“Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng*

*Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn”.*

Kết thúc bài phú, ông ca ngợi hai vị vua Trần đã có công giữ gìn và bảo vệ đất nước:

*“Anh minh hai vị thánh quân*

*Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh”*

Hai vị “Thánh quân” được nhắc đến ở đây là Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông, đã lãnh đạo cuộc kháng chiến lần thứ 2 và lần thứ 3 đánh thắng giặc Nguyên – Mông. Họ là những vị vua sáng suốt, anh minh, yêu nước thương dân đã khơi dậy sự đoàn kết, sức mạnh dân tộc để đem lại bài học giữ nước cho muôn đời sau.

Qua bài Phú sông Bạch Đằng, Trương Hán Siêu mượn hình ảnh con sông Bạch Đằng lưu dấu bao vết tích lich sử oai hùng để thể hiện tình yêu quê hương đất nước của mình. Từ đó, ông bày tỏ niềm tự hào dân tộc, đồng thời như một lời nhắc nhở những thế hệ mai sau phải biết tiếp nối truyền thống cha anh để lại.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Hãy chứng minh nhân vật khách chính là cái tôi của tác giả.

**4. Củng cố**

- Đặc trưng cơ bản của thể phú.

- Hình tượng nhân vật khách.

- Hình tượng nhân vật các bô lão.

- Tư tưởng nhân văn và chủ nghĩa yêu nước trong bài phú.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh Sông Bạch Đằng.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 20/01/2018

**Tiết 117-118.**

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (5)**

-*Trương Hán Siêu-*

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:** Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Hãy chứng minh nhân vật khách chính là cái tôi của tác giả.

Bài làm :

Nhân vật khách được giới thiệu một cách trang trọng, là một nhân vật được khẳng định. Thực ra đó cũng là sự tự khẳng định, tự giới thiệu của chính tác giả: một tâm hồn thơ, một khách hải hồ nhưng đồng thời lại là một kẻ sĩ thiết tha với đất nước và lịch sử dân tộc.  
  
Mở đầu tác phẩm, nhân vật khách xuất hiện với đặc điểm nổi bật của tính cách: phóng khoáng, hào mại. Khách  rất ham du ngoạn: gương buồm giong gió. Lướt bể chơi trăng: sớm thả thuyền ở Tiêu Tương, chiều đã đến thăm Vũ Huyệt. Gót giang hồ đã đi khắp:

*Cửu giang, Ngũ hồ, Tam Ngô, Bách Việt.*

*Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.*

*Đầm Vân Mông chứa vài trăm trong dạ cùng nhiều.*

Nhưng, tráng chí vẫn còn chưa thỏa: “Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết”.

       Ở tiểu đoạn này bằng những hình ảnh không gian to rộng: biển lớn (Gương buồn, giọng gió, lướt bể chơi trăng), sông hồ (Ngủ Hồ, Nguyên. Tương), những vùng đất nổi tiếng (Tam. Ngô, Bách Việt, Đầm Vân Mộng)-, bằng những động từ thể hiện động tác mạnh: thôn (nuốt), quải (treo), thám (thăm)-, bằng số từ số bách, số nhiều, đi liền với cách diễn tả thời gian chuyển tiếp nhanh: sớm, chiều, và cả cách nói khẳng định: Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết, tác giả đã khắc họa rõ nét tính cách ưa hoạt động, có tráng chí, sôi nổi, ham hiểu biết của khách. Tất cả những điều đó tạo nên sự khác biệt trong những cuộc chơi của khách - một con người hành động, nhập cuộc khác với các cuộc nhàn du của các bậc ẩn sĩ, lánh đời. Những cuộc đi của khách không chỉ đề tìm thi liệu mà còn để bồi bổ tri thức vì những trang sử nước nhà như một Tử Trường (Tư Mã Thiên).

    Trở lên là nói về tráng chí, hoài bão và sự lịch duyệt, phần tiếp theo tác giả sẽ mô tả một cuộc du ngoạn cụ thể: cuộc chơi sông Bạch Đằng. Khác với cách miêu tả ở đoạn trên chủ yếu là tổng quát, ước lệ, không gian, thời gian đã tượng trưng hóa, ở đoạn này tác gia đi vào tả cảnh thực. Đó là: một không gian cụ thể (cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng, bài chiến trường xưa)', một thời gian được chỉ định rõ: tháng chín (ba thu), và một phong cảnh cụ thể: nước trời, một sắc, bờ lau san sát, bến lách đìu hiu, cùng những dấu vết của chiến trường được diễn tả một cách hình tượng, sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô. Phong cảnh Bạch Đằng cũng rất to rộng, hoành tráng song ảm đạm tiêu sắt và khách từ tâm trạng phơi phới, tràn đầy hào khí đã bị sự tác động mạnh của hoàn cảnh tỏ ra một tâm hồn phong phú và nhạy cảm: đứng sững buồn tiếc ngậm ngùi:

*Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu,*

*Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá,*

*Tiếc thay dấu vết luống còn lưu!*

      Như vậy,ở phần một này nhân vật khách được giới thiệu một cách trang trọng, là một nhân vật được khẳng định. Thực ra đó cũng là sự tự khẳng định, tự giới thiệu của chính tác giả: một tâm hồn thơ, một khách hải hồ nhưng đồng thời lại là một kẻ sĩ thiết tha với đất nước và lịch sử dân tộc.

**Đề 2.**

Trận Bạch Đằng qua sự hồi tưởng của nhân vật tập thể các bô lão.

Gợi ý:

 Sự xuất hiện của nhân vật khách với trạng thái trầm tư có ý nghĩa như một cách đặt vấn đề, nêu câu hỏi và dẫn dắt đến sự xuất hiện của nhân vật tập thể các bô lão. Bằng vài nét phác họa tác giả đã gợi cho người đọc hình dung được những đặc điểm quan trọng về nhóm nhân vật này. Đó là một số đông đa dạng về tuổi tác. Có người đã rất già phải chống gậy, có người trẻ hơn, còn khỏe bơi được thuyền nhỏ, nhưng tất cả đều nhiệt tình, nhạy cảm và hiếu khách. Thấy khách “đứng lặng giờ lâu”, họ hiểu khách có điều đang băn khoăn liền thăm hỏi.

Bên sông các bô lão, hỏi ý ta sở cầu

     Trương Hán Siêu không nhắc lại câu hỏi của khách, nhưng qua sự sốt sắng của các bô lão, qua phương thức nói chuyện của khách và các bô lão, người đọc có thể hình dung ra rất rõ chủ đề câu chuyện: các bô lão với tư cách người địa phương và rất có thể nhiều người đã là chứng nhân của trận Bạch Đằng oanh liệt đã dẫn khách thăm nơi chiến địa và thuyết minh cho ông về mảnh đất lịch sử, kể cho ông nghe về chiến công Bạch Đằng buổi Trùng Hưng:

*Có kẻ gậy lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.*

*Vái ta mà thưa rằng:*

*Đây là nơi chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã,*

*Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao.*

Với niềm tự hào về quê hương, về lịch sử, các bô lão đã hào hứng, sôi nổi kể lại trận đánh “đương khi ấy”. Đó là một trận đánh lớn, tầm cỡ, trực diện “mặt đốì mặt” giữa hai đội quân hùng mạnh.

*Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới,*

*Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.*

*Trận đánh được thua chửa phân,*

*Chiến lũy bắc nam chống đối.*

Đó cũng là một trận đánh ác liệt, “kinh thiên động địa”:

*Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,*

*Bầu trời đất chừ sắp đổi.*

      Tính chất ác liệt của trận đánh là do quy mô, lực lượng so sánh, do ý nghĩa trận đánh nhưng mặt khác cũng rất quan trọng là do sử đối đầu về ý chí của hai bên đối phương. Và chính ở trận Bạch Đằng này, quân nhà Trần cũng như quân Ngô Quyền trước đó đã phải đối đầu với một đội quân mưu sâu, chước quỷ hung đồ như vậy:

*Kìa: Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chước dối.*

*Những tưởng gieo roi một lần,*

*Quét sạch Nam bang bốn cõi.*

Trận chiến quyết liệt, khó khăn, nhiều tốn thất, đến nỗi “sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô”, đến nỗi bao nhiêu năm sau các nhà thơ qua đó đều vẫn có chung cảm giác nước sông còn loang máu đỏ:

*Ánh nước chiều hôm màu đỏ khê,*

*Tưởng rằng máu giặc vẫn chưa khô,*

(Trần Minh Tông - Bạch Đằng Giang)

*Bạch Đằng một cõi chiến tràng,*

*Xương bay trổng đất máu màng đỏ sông.*

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

*Đồng trụ đến nay rêu phủ biếc;*

*Đằng giang tự cổ máu còn hồng.*

(Khuyết danh).

       Chính vì tính chất khó khăn, quyết liệt đó, mà hơn ai hết các bô lão hiểu rằng trận chiến thắng của dân tộc mình, của các bậc anh hùng dương thời là một trận thắng thuộc tầm cỡ những trận đánh lừng danh trong lịch sử, không chỉ đối với một quốc gia, không chỉ có ý nghĩa đối với một thời:

Khác nào như khi xưa:

Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay.

Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi,

Đến nay nước sông tuy chảy hoài,

Mà nhục quân thù khôn rửa nổi.

Tái tạo công lao nghìn xưa ca ngợi.

**Đề 3.**

Hãy bình luận về chiến thắng sông Bạch Đằng.

Gợi ý :

Bạch Đằng giang phú đã “khắc họa một cảnh trí mĩ lệ của Tổ Quốc với cả hình bóng chiến công oanh liệt của quân dân ta thời trước", là “một bài phú mẫu mực chẳng những thể hiện đậm nét hào khí Đông A của văn học đời Trần mà còn có giá trị to lớn trong lịch sử văn học nước nhà”.  
Theo binh pháp cổ, muốn thắng lợi trong chiến tranh cần phải có ba nhân tố cơ bản: thiên thời, địa lợi, nhân hòa, nghĩa là được thời của trời (hợp, đúng thời cơ), được lợi thế của đất và được sự đồng lòng của người. Ở đây cũng trên những nguyên tắc chung đó nhưng các bô lão chỉ rút lại có hai nhân tố: sự trợ giúp của trời và tài năng của những người chèo lái cuộc chiến. Sự trợ giúp của trời được thể hiện ở hai điểm quan trọng: “Trời cũng chiều người" và “Trời cho nơi đất hiểm”. Thiên Thái thệ trong Kinh thư, một kinh điển quan trọng của nho gia, có câu: “Thiển căng vu dân, dân chi sở dục, thiên tắc tòng chi” (nghĩa là: Trời thương dân, điều dân muốn, trời sẽ theo). Như vậy trận đánh trên sông Bạch Đằng, nói rộng ra là cả cuộc kháng chiến chóng quân Nguyên đã được sự trợ giúp của trời, cũng có nghĩa là nó đă bao gồm được cả ba nhân tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Tuy nhiên, ở đây các bô lão còn nhấn mạnh thêm vai trò của con người, những người có tài, những nhân vật xuất chúng, đủ sức đảm đương gánh nặng mà đất nước giao phó. Đó là các bậc sánh với írVương sư họ Lã” trong hội Mạnh Tân, với “Quốc sĩ họ Hàn” trong trận Duy Thủy và đặc biệt là Đại Vương Trần Quốc Tuân, một người có tài thao lược, nhất là có tầm nhìn chiến lược đáng được muôn đời ngợi ca:

*Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,*

*Bởi đại vương coi thế giặc nhàn.*

*Tiếng thơm đồn mãi, bia miệng không mòn.*

        Trong cuộc chơi sông Bạch Đằng hôm ấy, Trương Hán Siêu đã dựng lên hai khung cảnh ờ hai thời gian khác nhau. Cảnh thứ nhất là Bạch Đằng lúc đương đại; thiên nhiên vẫn hùng tráng, vẫn dẹp như “từ có vũ trụ." song đối với thế tình nó như đã nhuốm mùi dâu bể như đã bị lãng quên, khiến cho một tâm hồn thơ như khách phải ngậm ngùi. Bạch Đằng đương đại là một cảnh sắc đượm tính trữ tình, đậm chất thơ. Cảnh thứ hai là một Bạch Đằng trong lịch sử, nó đã được sống dậy trong sự hồi tưởng của các bô lão, rất đậm tính chất anh hùng ca. Tuy nhiên, sau khi làm sống lại quá khứ say sưa và bình luận về quá khứ những người ngày nay cũng đều phải t.rở về với thời đại và cương vị của mình. Cũng như khách kết thúc những lời kể, các bô lão bộc lộ tâm trạng, tình cảm.

*Hoài cổ nhân hề vần thế.*

*Lâm giang lưu hể hậu nhan.*

Các bản dịch xưa nay đều coi hai chữ hậu nhan có nghĩa là rầu rầu nét mặt, nên nói chung thường dịch là:

*Đến (hoặc khách) bên sông chừ ủ mặt,*

*Nhớ người xưa chừ lệ chan.*

        Song hai chữ  lậu nhan có nghĩa gốclà đầy mặt, diễn tả trạng thái xấu hố thẹn thùng, vậy thì đúng ra hai câu thơ trên phải được dịch là:

*Đến bên sông chừ hổ mặt.*

*Nhớ người xưa chừ lệ chan.*

       Với tư cách là những người trong cuộc hoặc chứng nhân của mảnh đất lịch sử anh hùng này, các bậc bô lão thấy đau xót, hố thẹn khi nó bị bỏ rơi đến nỗi dâu tích hào kiệt trở thành hoang phế, mộ phần người bỏ mình cho sự sống còn của dân tộc đã bị lẫn lộn trong đám “cốt khô đầy gò”. Và hổ thẹn cũng có thể còn vì một lí do nữa, đó là nghĩ đến trách nhiệm kế nghiệp của mình với cha anh, những bậc anh hùng trời trước.

       Cuộc chơi sông Bạch Đằng kết thúc, thực chất là sự trình bày về dòng sông lịch sử đã hoàn tất, bài phú được kết thúc bằng hai lời ca và thực sự đó là lời tổng luận của các bô lão và của khách. Nếu như các bô lão, những người dân bình thường, nhấn mạnh một lẽ đời mang tính chất quy luật, như nước sông cuồn cuộn chảy về biển cả đó là:

Những người, bất nghĩa tiêu vong,

   Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh.

       Thì khách, một thi nhân, một con người lịch duyệt và cũng là một “phương diện quốc gia” đã bổ sung thêm vai trò của hai vị thánh quân, nhấn mạnh đến cái “đức cao” mà một vị vua phải có dể đem lại “muôn thuở thanh bình’’ cho trăm họ và cho hoàng tộc. Hơn thế nữa, trong quan niệm của khách, “đức cao” mới thực sự là điều kiện quyết định:

*Tín tri: bất tại quan hà chi hiếm hề, duy tại ý đức chi mạc kình.*

*(Đúng là: chẳng tại non sông hiểm trở, chỉ tại đức cao không gì so sánh được)*.

       Trong những áng thơ văn viết về trận thủy chiến Bạch Đằng, bài phú của Trương Hán Siêu là tác phẩm sớm nhất và cũng là một áng văn “không tiền khoáng hậu”. Sử dụng tính chất khoa trương của thể phú kết hợp với chất trữ tình của thơ, đặt trong kết cấu phú cổ thể có pha đối thoại và liên ngâm, tác giả đã “chuyên chở” những ý tình cửa mình một cách rất sinh động. Có lẽ cũng không có mấy tác phẩm và tính chất trữ tình và màu sắc anh hùng ca lại được hòa quyện nhuần nhuyễn và tinh tế đến như Bạch Đẳng giang phú. Quả là đúng như sự đánh giá của Bùi Văn Nguyên: Bạch Đằng giang phú đã “khắc họa một cảnh trí mĩ lệ của Tổ Quốc với cả hình bóng chiến công oanh liệt của quân dân ta thời trước", là “một bài phú mẫu mực chẳng những thể hiện đậm nét hào khí Đông A của văn học đời Trần mà còn có giá trị to lớn trong lịch sử văn học nước nhà”.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Tư tưởng nhân văn của tác phẩm “Phú sông Bạch Đằng”.

**4. Củng cố**

- Đặc trưng cơ bản của thể phú.

- Hình tượng nhân vật khách.

- Hình tượng nhân vật các bô lão.

- Tư tưởng nhân văn và chủ nghĩa yêu nước trong bài phú.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh Sông Bạch Đằng.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 22/01/2018

**Tiết 119-120.**

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (6)**

-*Trương Hán Siêu-*

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:** Biết phân tích 1 bài phú theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

-Bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trân trọng những địa danh lịch sử, những danh nhân lịch sử.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Chứng minh rằng : Phú sông Bạch Đằng là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong văn học trung đại Việt Nam.

Bài làm :

Trong lịch sử văn học nghệ thuật Việt Nam, nhiều địa danh của đất nước đã trở thành những đề tài hấp dẫn, vì ghi dấu những chiến công vĩ đại như Hàm Tử, Chi Lăng, Đống Đa, Sông Lô… Nhưng gợi nhiều cảm hứng nhất có phải kể đến sông Bạch Đằng lịch sử – nơi đã từng diễn ra những trận đánh quyết liệt chống quân xâm lược phương Bắc. Tại đây, Ngô Quyền thắng quân Nam Hán; Lê Hoàn quét sạch quan Tống; Trần Hưng Đạo nhấn chìm đại quân Nguyên Mông. Bởi thế, chỉ nói riêng trong lịch sử văn học thời trung đại đã nhiều cây bút tên tuổi như Trần Minh Tông, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân… đều viết về nó. Nhưng thành công hơn cả là Trương Hán Siêu với bài Bài phú sông Bạch Đằng. Tác phẩm này từ lâu đã được đánh giá là bài phú nổi tiếng nhất ở đời Trần và cùng là một trong số ít bài phú xuất sắc nhất của văn học trung đại.

Đây là một bài phú có thể (hoặc còn gọi là phú lưu thuỷ), không tuân theo niêm luật chặt chẽ của Đường phú (hay còn gọi là phú đường luật), vần luật của bài phú này tương phóng khoáng, giàu nhạc điệu và dễ truyền tụng.

Bài phú sông Bạch Đằng có thể chia làm 3 đoạn: 1. Niềm vui thích du ngoạn nhất là du ngoạn trên sông Bạch Đằng; 2. Thuật lại chiến công trên sông Bạch Đằng của cha ông ta xưa; 3. Bài học rút ra trên con sông này.

Trong một bài phú, thông thường tác giả hay hư cấu thêm một số nhân vật để đối đáp, tranh luận với mình. Điều đó góp phần cho bài phú sinh động háp dẫn hơn, nhờ sự đan xen của những câu đối thoại, những câu bàn bạc: Khi thì bổ sung, khi thì bác bỏ ý kiến ban đầu. Ở Bài phú sông Bạch Đằng có những nhân vật như: khách, ta, bô lão. Thực chất, đấy chính là sự phân thân của chính tác giả, trong một thủ pháp nghệ thuật của bài phú.

Dưới đây sẽ phân tích bài phú theo cách đã nói ở trên.

Trong văn chương trung đại, thiên nhiên được miêu tả khá nhiều. Các nhà văn, nhà thơ tìm đến thiên nhiên trong những tâm trạng khác nhau. Cao Bá Quát đến với thiên nhiên để bộc lộ tâm trạng chua xót bất đắc chí. Nguyễn Bỉnh Khiêm thì đối với thiên nhiên để bày tỏ đạo lí thanh cao trước thói đời bon chen danh lợi… Ở Bài phú sông Bạch Đằng, Trương Hán Siêu đã tìm đến thiên nhiên trong một tâm trạng khác. Mở đầu bài phú, nhà thơ đưa người đọc vào một thế giới hùng vĩ, bao la của những Cửu Giang, Ngũ Hổ, Tam Ngô, Bách Việt là những nơi khách đã từng đi qua khách, tỏ ra là một con người có tâm hồn phống khoáng, tư do:

Giương buồm trong gió chơi vơi,

Lướt bể chơi trăng mải miết.

Sớm gõ thuyền chừ Nguyên Tương,

Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt:

Khách cũng là một con người đi nhiều, biết rộng:

Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ củng nhiều,

Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.

Đi nhiều, biết nhiều, nhưng trong thú tiêu hao, khách chỉ học có Tử Trường, tức là Tư Mã Thiên, nhà sử học nổi tiếng Trung Quốc, từng chu du khắp đất trung hoa rộng lớn trước khi viết bộ sử kí bất hủ.

Phải chăng khách nói đến Tử Trường để bày tỏ tâm hồn đồng điệu của mình với người xưa. Đi xa, đâu phải chỉ để tiêu dao, ngắm hoa vọng nguyệt, mà quan trọng hơn là tìm đến nơi cha ông ta đã lập chiến công to lớn đã làm vẻ vang cho lịch sử để chiêm ngưỡng, ngợi ca và suy ngẫm.

Điều này, chứng tỏ vị thế vị khách thật cao đẹp, chí khí thật hào hùng. Người đọc có thể nhận thấy vẻ đẹp ấy trong chính lời kể đầy tự hào của khách. Khách nhắc tới nhiều địa danh quen thuộc trong sách vở tàu, chúng cách xa nhau hàng ngàn dặm, làm sao có thể đi được trong một sớm, một chiều (sớm gõ thuyền chừ Nguyên Tương – Chiều lần thăm Vũ Huyệt – Cửu Giang, Ngũ Hồ – Tam Ngô, Bách Việt). Đấy chỉ là cách phô diễn ý tưởng có tính chất ước lệ mà thôi. Điều quan trọng là nó đã đưa đến cho người đọc ấn tượng khá rõ về những khung cảnh thiên nhiên rộng lớn, góp phần thể hiện niềm ham thích tự do, phóng khoáng của nhân vật khách. Cảm hứng về cuộc viễn du mở đầu bài phú, thực ra chỉ là sự chuẩn bị một không khí thích hợp trước khi đi vào thế giới hùng vĩ của sông Bạch Đằng lịch sử.

Sông Bạch Đằng, nơi đã từng diễn ra những trận đánh quyết liệt chống quân xâm lược phương Bắc

Ấn tượng đầu tiên mà Trương Hán Siêu đưa đến cho người đọc là sự bề thế rộng lớn và sức sống bền bỉ muôn đời của Bạch Đằng giang. Con sông này thật hùng vĩ, bởi rộng bát ngát và dài muôn dặm. Như vậy nó không những là đại giang và còn là trường giang (Bát ngát sóng kình muôn dặm), với bao lớp sóng lớn trùng điệp. Điều đáng lưu ý là ngoài vẻ thiêng liêng hùng vĩ, dong Bạch Đằng còn có nét thật dịu dàng, duyên dáng và thơ mộng: những con thuyền nối đuôi nhau trôi dập dềnh trên sông ; đã cuối thu rồi nên nước xanh, trời xanh; hai bên bờ lau lách xào xạc, đìu hiu…

Trước cảnh sông nước hùng vĩ và thơ mộng ấy, tác giả cảm thấy vui buồn lẫn lộn. Đây là chiến trường ác liệt xưa kia, ta thắng lớn, nhưng kể sao cho hết những hi sinh mất mát với bao giáo gãy, xương khô. Trời nước, lau lách như gợi lại chuyện cũ, khiến người hôm nay không tránh khỏi động lòng tiếc nuối, xót thương cho bao anh hùng đã khuất. Ở đoạn thơ này, ta thấy một nỗi buồn cao đẹp qua những câu thơ có âm 'hưởng trầm lắng, với điệu cảm khái:

Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá

Tiếc thay dấu vết luống còn lưu

Sau này, Nguyễn Trãi khi thăm cảnh Bạch Đằng cũng có nỗi buồn tương tự.

Trong bài Cửa biển Bạch Đằng, nhà thơ cũng thấy dáng núi dường như vẫn còn in dấu vết thất bại của kẻ thù, cũng bâng khuâng nhìn dồng nước trôi mà hoài cổ:

Ngạc chặt kình băm non lởm chởm;

Giáo chìm gươm gãy bãi tầng tầng

 … Dòng sông tìm bóng dạ bâng khuâng.

Tuy vậy, cảm hứng chính của Bài phú sông Bạch Đằng là sự ngợi ca chiến công oanh liệt của dân tộc ta trên dòng sông lịch sử này. Từ những câu thơ trữ tình ở đoạn trên, đến đoạn hai, tác giả chuyển sang những câu thơ tự sự mượn lời các bô lão – những người đã từng chứng kiến và tham gia trận Bạch Đằng kể lại. Nếu như phần đầu là lời của khách thì đoạn hai là lời của các bô lão. Sự xuất hiện của họ làm cho việc miêu tả chiến trận thêm sinh động, đồng thời việc chuyển ý được tự nhiên. (Mặc dù, ai cũng cũng biết dẫu lời của khách hay lời của các bô lão cũng là lời của tác giả). Các bô lão tiếp chuyện khách với từ đại diện cho nhân dân địa phương. Họ tôn kính khách và tự hào kể lại trận chiến năm xưa. Mở đầu, các bô lão giới thiệu cho khách biết: Đây là nơi chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã và củng là bãi đất xưa Ngô chúa phá Hoang Thao. Bằng hai câu dài (mỗi câu 12 âm tiết), tác giả tạo được không khí trang nghiêm, đĩnh đạc làm nền cho việc miêu tả chiến trận ở phần tiếp theo.

Trận thuỷ chiến được khắc họa thật cô đọng, với những câu thật cô đọng, với những câu ngắn từ 4 đến 6 âm tiết:.

Thuyền bè muôn đội,

Tinh kì phấp phới.

Tì hổ ba quân,

Giáo gương sáng chói.

… Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ

Bầu trời đất chừ sắp đổ.

Bằng cách ngắt nhịp nhàng, bằng lối đối ngẫu chặt chẽ, bằng một loạt hình động không khí trận mạc quyết liệt trên sông. Người đọc có thể hình dung khá rõ sự đông đảo của lực lượng tham chiến, lẫn khí thế quyết chiến của hai bên và sự khốc liệt, dữ dội của một cuộc chiến mà cả hai đều ngang tài, ngang sức (Trận đánh thư hùng chưa phân – chiến luỹ Bắc Nam chống đối), có thể làm đổi thay cả vũ trụ (khiến cho mặt trăng, mặt trời phải mờ đi, trời đất phải đổi).

Sau khi miêu tả thế trận giao tranh ác liệt, các bô lão nhận xét về đặc điểm của mỗi bên tham chiến. Kẻ địch thì có lực lượng hùng mạnh, lại thêm mưu kế gian xảo (Tất Liệt thế cường – Lưu Cung chước đối). Và nhất là chúng có thừa sự kiêu ngạo của kẻ đã từng tung vó ngựa thôn tính nhiều quốc gia từ Á sang Âu: Những tưởng tung roi một lần là có thể: Quét sạch Nam Bang bốn cõi. Còn ta, trước hết, đây là cuộc chiến đấu chính nghĩa, vì chính nghĩa nên thuận với lẽ trời (trời củng chiều người). Trong quan niệm của cha ông ta xưa, trời bao giờ cũng công minh, chính trực, đứng về phía chính nghĩa, trừng phạt kẻ bạo tàn. Thêm vào đó, ta lại có điều kiện tự nhiên hiểm yếu (Trời đất cho nơi hiểm trở), lại có người tổ chức lãnh đạo kiệt xuất với đường lối chiến thuật, chiến lược đứng đắn. Do đó, địch thua nhục nhã và ta đã thắng vang dội. Nước sông tuy chảy hoài từ đó tới nay, trải qua bao tháng năm nhưng cái nhục ấy vẫn không rửa nổi. Ở đây, Trương Hán Siêu dẫn tích bên Tàu (Tào Tháo thua trận ở Xích Bích ; Bồ Kiên với hàng trăm vạn quân bị thất bại ở Hợp Phì) để nói về các trận đánh trên Bạch Đằng giang từ thời Ngô Quyền đến Trần Hưng Đạo. Các bô lão không nói nhiều đến phía quân ta chỉ nhấn mạnh lòng biết ơn sâu nặng: Tái tạo công lao – Nghìn đời ca ngợi cũng đủ cho người đọc cảm nhận một cách sâu sắc tầm vóc to lớn của chiến thắng Bạch Đằng trong sự nghiệp bảo vệ giang sơn gấm vóc của quân dân đời Trần. Điều đáng lưu ý, khi nói về quân địch, các bô lão nhấn mạnh vào yếu tố tinh thần. Rõ ràng, lời các bô lão có ý nghĩa sâu sắc, chuẩn bị dẫn đến những lời bình ở phần tiếp theo:

Những người bất nghĩa tiêu vong,

Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh.

Lời bình này trở thành chân lí của muôn đời, sông mái cùng Bạch Đằng giang hùng vĩ.

Ở đây cũng như phần đầu, thời gian và không gian được tác giả thể hiện đan xen với nhau. Xưa và nay, không gian và thời gian dường như cũng được tái hiện làm cho câu chuyện tránh được sự tẻ nhạt, đơn điệu ; và luôn sinh động hấp dẫn người đọc. Ngày nay, người ta thường gọi cách thể hiện này là nghệ thuật đồng hiện.

Tiếp theo lời các bô lão, khách cũng vui vẻ nối tiếp lời ca kết thúc bài phú. Lời của khách chính là phần tổng kết cố chức năng bổ sung, đính chính những nhận định mà các bô lão đã trình bày ở trên (về nguyên nhân của chiến thắng). Với tâm trạng hân hoan, khách vừa đề cao công lao to lớn của các vị anh hùng đời Trần, vừa bày tỏ niềm tin vào sức sống mãnh liệt và tương lai tươi sáng của đất nước, trong đó, đặc biệt nhấn mạnh tới các yếu tố đức cao của dân tộc. Sự nhìn nhận của khách về chiến thắng cố chiều sâu triết lí. Sức mạnh của non sông đất nước không phải ở địa thế hiểm trở mà trước hết ở con người (Giặc tan muôn thuở thanh bình – Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao).

Đây là một bài phú có bố cục chặt chẽ, nhịp điệu thay đổi linh hoạt phóng khoáng, lời văn cô đọng, dồi dào cảm xúc, khi thì xót thương nhớ tiếc, khi thì vui sướng tự hào. Tác giả lại rất giỏi phân thân thành những nhân vật khác nhau để vừa kể vừa phụ họa thêm… làm cho bài phú giàu chất thơ khiến người đọc xúc động tự hào về non sông đất nước hùng vĩ, về chiến công lừng lẫy và đường lối giữ nước tài tình của quân dân nhà trần mà cũng là của dân tộc ta bảy thế kỉ trước.

**Đề 2. Cảm nhận về chủ nghĩa yêu nước trong tác phẩm “Phú sông Bạch Đằng”.**

**Bài làm**

Phú sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu là một tác phẩm tiêu biểu của văn học  
yêu nước thời Lí- Trần.  
Trương Hán Siêu (?- 1354) là nhà văn đời Trần, quê ở Ninh Bình. Thời trẻ, ông  
từng là môn khách của Trần Hưng Đạo, là người có ít nhiều đóng góp trong hai cuộc  
kháng chiến chống Nguyên-Mông lần thứ hai và thứ ba. Ông từng giữ nhiều chức vụ  
quan trọng trong triều Trần, là người học vấn uyên thâm, tính tình cương trực, được các  
vua Trần tôn là thầy, được các nho sĩ đời sau xem là một trí thức nho học chân chính của  
thời Thịnh Trần. Tác phẩm của ông bộc lộ tinh thần yêu non sông đất nước, tự hào về  
truyền thống vẻ vang của lịch sử dân tộc, đượm sắc thái trữ tình hoài cổ. Ngôn ngữ trong  
văn chương của Trương Hán Siêu tinh tế, lắng đọng, sử dụng thành công những hình  
dung từ giàu sắc thái trữ tình, giọng điệu thi phú rất uyển chuyển.  
Bài “Phú sông Bạch Đằng” được sáng tác sau thắng lợi của cuộc kháng chiến  
chống Nguyên Mông khoảng 50 năm. Bạch Đằng là con sông ghi dấu nhiều chiến công  
oanh liệt của dân tộc như trận thắng quân Nam Hán năm 938 của Ngô Quyền, trận thắng  
quân Nguyên Mông năm 1288 của Trần Hưng Đạo. Đã có rất nhiều nhà thơ viết về con  
sông lịch sử đầy niềm tự hào này, nhưng bài “Phú sông Bạch Đằng” của Trương Hán  
Siêu là nổi tiếng và đặc sắc nhất. Tác phẩm được viết theo lối phú cổ thể. Đây là một thể  
loại văn có nguồn gốc từ Trung Quốc, viết bằng văn vần hoặc văn xuôi có xen lẫn văn  
vần, có nội dung kể, tả khách quan các sự việc, phong tục, cảnh vật, bàn sự đời.  
Bài “Phú sông Bạch Đằng” có hai nhân vật là khách và các bô lão. Khách trong tác  
phẩm là người có chí bốn phương, thích du ngoạn, ngắm cảnh, bồi bổ kiến thức “Đầm  
Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều”. Khách bơi thuyền đến sông Bạch Đằng,  
được gặp các bô lão, được các bô lão kể cho nghe về chiến công oanh liệt của tướng quân  
nhà Trần năm nào khiến cho “Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ-Bầu trời đất chừ sắp đổi” với  
‘Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới-Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói”. Khách  
và các bô lão bình luận về tầm vóc của chiến thắng, rút ra những nguyên nhân thắng lợi  
và ca ngợi sự tài tình, nhân đức của các vua Trần cùng tướng quân Trần Quốc Tuấn:  
*Anh minh hai vị thánh quân,  
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.*  
*Giặc tan muôn thủa thanh bình,  
Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao*“Phú sông Bạch Đằng” là bài phú tiêu biểu bộc lộ lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tự  
hào về truyền thống anh hùng, truyền thống nhân nghĩa sáng ngời của đất nước ta. Bài  
phú còn thể hiện tinh thần nhân văn cao đẹp, tâm sự hoài cổ tha thiết của tác giả. Tác  
phẩm có cấu tứ đơn giản, lời văn linh hoạt, hình tượng nghệ thuật sinh động, từ ngữ gợi  
hình sắc, giọng điệu hào hùng trang trọng, có lúc lắng đọng gợi cảm, lúc lại triết lí sâu xa.  
Tác phẩm được đánh giá là đã đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật phú của văn học trung đại  
Việt Nam.  
**Đề 3.**

**Tư tưởng yêu nước và nhân văn trong “Bạch Đằng giang phú”.**

Bài làm :

*Bạch Đằng Giang phú*của Trương Hán Siêu là một kiệt tác trong văn chương cổ Việt Nam. Đây là áng văn chương tràn đầy lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc và hàm chứa những triết lý lịch sử sâu sắc. *Bạch Đằng Giang phú* là tác phẩm đỉnh cao của tài hoa viết phú.

Bài phú được sáng tác khoảng 50 năm sau cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi (1288 -1350) khi Trương Hán Siêu dạo chơi trên sông Bạch Đằng.

Bài Phú Sông Bạch Đằng là dòng hoài niệm suy ngẫm về chiến công liệt của người xưa đã tái hiện lại không khí chiến thắng hùng tráng của những trận đánh trên sông Bạch Đằng. Qua đó tác giả thể hiện tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về một dân tộc có tinh thần kiên cường, bất khuất, mưu lược, tài trí đồng thời cũng thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử.

**Đoạn 1: Cảm xúc của nhân vật “khách” trước cảnh sắc của sông Bạch Đằng.**

**Đoạn 2: Lời các bô lão kể với khách” về những chiến công lịch sử trên sông Bạch Đằng.**

Các bô lão kể chuyện xưa với ngôn từ sống động, lời lẽ trang trọng, gợi nên cảm hứng lịch sử với âm điệu hào hùng. Những kỳ tích trên sông được tái hiện qua cách liệt kê sự kiện trùng điệp, các hình ảnh đổi nhau bừng bừng, không khí chiến trận với thế giằng co quyết liệt.Hồi tưởng về trận “ Ngô chúa phá Hoàng Thao”., Trùng Hưng nhị Thánh bắt Ô Mã” tính chất thư hùng căng thẳng.

Đây là chiến trận từ thời Ngô Quyền đến Trần Hưng Đạo, nhưng trọng tâm là “ buổi trùng hưng”… với trận thủy chiến ác liệt, dòng sông nổi sóng “ Thuyền bè muôn đội tinh kỳ phấp phới”, khí thế “hùng hổ”, “sáng chói”, khói lửa mù trời, tiếng gươm khua, tiếng quân reo khiến

“Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ”

Bầu trời đất chừ sắp đổi”

Trận đánh “ kinh thiên động địa” được tái hiện bằng những nét vẽ khoa trương tài tình. Âm thanh, màu sắc, trực cảm, tưởng tượng được tác giả vận dụng phối hợp góp phần tô đậm trang sử vàng chói lọi của dân tộc

Những hình ảnh điển tích được sử dụng một cách chọn lọc, phù hợp với sự thật lịch sử (Xích Bích, Hợp Phì,…) góp phần diễn tả tài đức của vua, tôi nhà Trần và chiến thắng Bạch Đằng như một bài thơ tự sự đậm chất hùng ca.

Thái độ, giọng điệu của các bô lão đầy nhiệt huyết và tự hào, là cảm hứng của người trong cuộc.Lời kể cô đọng, xúc tích, khái quát, nhưng gợi lại được diễn biến, không khí trận đánh hết sức sinh động, câu văn dài, ngắn khác nhau phù hợp với tâm trạng và diễn biến trận đánh.

**Đoạn 3: Suy ngẫm và bình luận của các bô lão về những chiến công xưa.**

*Tuy nhiên:   
Từ có vũ trụ,   
Đã có giang san.   
Quả là: trời đất cho nơi hiểm trở,   
Cũng nhờ: nhân tài giữ cuộc điện an!   
Hội nào bằng hội Mạnh Tân, có vương sư họ Lã,   
Trận nào bằng trận Duy Thuỷ, có quốc sĩ họ Hàn.   
Khi trận Bạch Đằng mà đại thắng,   
Bởi đại vương coi thế giặc nhàn.   
Tiếng thơm còn mãi,   
Bia miệng không mòn.   
Đến chơi sông chừ ủ mặt,   
Nhớ người xưa chừ lệ chan.*

Qua lời bình của các bô lão, yếu tố giữ vai trò quan trọng làm nên chiến thắng BĐ là:

***a. Nguyên nhân ta thắng được quân thù:***

- Nhờ *“thiên thời địa lợi”:*

“*Trời đất cho nơi hiểm trở”*

- Nhưng điều quyết định là ta có “nhân hòa”:

“*Cũng nhờ nhân tài …*

… *giặc nhàn”*

“Trời đất cho ta thế hiểm” nhưng điều quyết định là ta có “nhân tài giữ cuộc điện an”.

***b. Ý nghĩa lời ca:***

Khẳng định vị trí của con người. Đó là cảm hứng mang giá trị nhân văn và có tầm triết lí sâu sắc:

“*Tiếng thơm còn mãi, bia miệng không mòn”*

Lời ca có giá trị như một tuyên ngôn về chân lý: Bất nghĩa thì tiêu vong, còn người có nhân nghĩa thì lưu danh thiên cổ.

Cũng như “Khách”, các bô lão cũng dâng trào cảm xúc yêu nước và tự hào dân tộc.

Kết thúc đoạn 3, tác giả viết:

*“Đến sông đây chừ hổ mặt*

*Nhớ người xưa chừ lệ chan”.*

Đây vẫn là lời các bô lão nhưng nghe trong đó vẫn có giọng của “khách” (tác giả).Niềm cảm hoài của các bô lão gặp niềm sững sờ, buồn tiếc của khách tạo nên sự cộng hưởng của cái tôi tác giả.

Nhân vật “bô lão” – hình ảnh của tập thể, xuất hiện trong hình thức đối đáp ở đoạn hai như­ sự hô ứng, qua đó tái hiện lại kì tích xư­a, bộc lộ niềm ng­ưỡng vọng, tự hào hùng tráng:  
- Những chiến thắng vĩ đại trên sông Bạch Đằng: Chiến thắng gắn với tên tuổi Ngô Quyền và chiến thắng gắn với tên tuổi Trần H­ưng Đạo. Các chiến thắng vang dội này được đặc biệt tô đậm nhờ những hình ảnh, điển tích được chọn lựa hết sức đặc sắc: “tinh kì phấp phới, giáo g­ươm sáng chói”, “ánh nhật nguyệt… phải mờ, bầu trời đất… sắp đổi”, “tan tác tro bay,… hoàn toàn chết trụi…; Xích Bích, Hợp Phì,…”

- Ngẫm lại x­ưa, thấy chiến thắng oanh liệt là bởi “trời đất cho nơi hiểm trở”, “nhân tài giữ cuộc điện an” và “bởi đại vương coi thế giặc nhàn”, nghĩ đến nay chỉ thêm hoài tiếc: “Đến bên sông chừ hổ mặt – Nhớ người x­a chừ lệ chan”.  
Đoạn cuối bài, trong lời thơ, “bô lão” và “khách” nh­ư hiện thân hô ứng của xư­a – nay ca lên niềm tự hào về non sông hùng vĩ, bình luận về chiến thắng sông

- Lời ca của “khách” tiếp nối âm hưởng tự hào, tôn vinh ở lời ca của “bô lão” đồng thời nhấn mạnh đến vai trò của con người trong chiến công x­a, cũng là chân lí thấm đẫm tinh thần nhân văn cho muôn đời.

**ĐOẠN 4: Lời ca của “khách” khẳng định vai trò và đức độ của con người.**

*...Rồi vừa đi vừa ca rằng:   
"Sông Đằng một dải dài ghê,   
Sóng hồng cuồn cuộn tuôn về bể Đông.   
Những người bất nghĩa tiêu vong,   
Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh!"   
Khách cũng nối tiếp mà ca rằng:   
"Anh minh hai vị thánh quân,   
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.   
Giặc tan muôn thuở thanh bình,   
Bởi đâu thoát hiểm cốt mình đức cao."*

Cuối cùng, tg  kết thúc bài phú bằng 2 lời ca. Đầu tiên là lời của các bô lão :  
“Sông Đằng 1 dải dài ghê,  
Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.  
Những người bất nghĩa tiêu vong,  
Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh.”

***. Lời ca của các bô lão:***

Nêu ra chân lí:

“*Sông Đằng ….*

… *lưu danh”*

+ Bất nghĩa → tiêu vong (Lưu Cung)

+ Anh hùng, nhân nghĩa → lưu danh thiên cổ.

***Lời ca của “khách”****:*

*- Ca ngợi:*“*Anh minh ….*… *giáp binh”*

+ Công đức của hai vị vua anh minh đời Trần

+ Những chiến công oanh liệt trên dòng sông

- Khẳng định:“*Giặc tan …*… *đức cao”*

+ Mối quan hệ giữa địa linh – nhân kiệt quan trọng: con người.

+ Sức mạnh của lẽ sống chính nghĩa, của đạo đức dân tộc:  
Những lời ca của bô lão cũng khẳng định được 1 triết lý vững chắc:người bất nghĩa sẽ bị diệt vong,còn anh hùng thì sẽ được lưu danh muôn thuở  
Không những thế, đến đây,khách cũng nối tiếp mà ca ngợi rằng:  
“Anh minh hai vị thánh quân,  
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.

Với *Bạch Đằng Giang phú*, Trương Hán Siêu như đã làm sống mãi những trận đánh oai hùng trong lịch sử dân tộc:*Thuyền tàu muôn đội, tinh kỳ phấp phới - Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói... ánh nhật nguyệt chừ phải mờ - Bầu trời đất chừ sắp đổi...*

Và, sau những mô tả chiến trận dữ dội, hào hùng, xúc cảm của Trương Hán Siêu trầm sâu, thấm thía: *Đến nay nước sông tuy chảy hoài - Mà nhục quân thù khôn rửa nổi*. Trong kho tàng văn chương dân tộc Việt, một số tác gia khi viết về sông Bạch Đằng thường chỉ nhấn mạnh tới thế hiểm yếu của vùng sông núi này, chỉ Trương Hán Siêu mới chú ý tới yếu tố con người: Quả là trời đất cho nơi hiểm yếu - *Cũng nhờ nhân tài giữ cục diện an bằng*. Bài phú được khép lại bằng hai câu thật thanh thản mà chứa đựng một triết lý lịch sử sâu xa:

*“Giặc tan muôn thuở thăng bình.  
Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.”*  
Tác giả đã ca ngợi sự anh minh của vua Trần-là người có đức cao,luôn đặt quyền lợi của quốc gia lên trên quyền lợi của cá nhân.Như vậy,ta có thể thấy được nguyên nhân thắng lợi của quân ta phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố,trong đó vẫn không thể thiếu được những nhân tài và người lãnh đạo có đức cao luôn biết lo cho dân,cho nước…

Ý nghĩa lời ca, cũng là lời bình luận của “khách”. Khách ca ngợi sự anh minh của “hai vị thánh quân”, ca ngợi chiến tích của sông BĐ, đồng thời khẳng định chân lý: Nhân kiệt là yếu tố quyết định thắng lợi, thể hiện niềm tự hào dân tộc và tư tưởng nhân văn cao đẹp.

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong văn học VN thời Trung Đại. Cấu tứ đơn giản mà hấp dẫn, bố cục chặt chẽ, lời văn linh hoạt, hình tượng nghệ thuật sinh động, vừa gợi hình đặc sắc trực tiếp, vừa mang ý nghĩa khái quát triết lý, ngôn từ vừa trang trọng, hào sảng, vừa lắng đọng gợi cảm thể hiện niềm yêu nước và tự hào dân tộc, tự hào về truyền thống anh hùng bất khuất và truyền thống đạo lý nhân nghĩa sang ngời của dân tộc VN. Tác phẩm cũng thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc đề cao vai trò, vị trí con người, đạo lý chính nghĩa.Và nỗi niềm cảm khái trước sông BĐ trong hiện tại.

Thơ ca trung đại xuyên suốt hai dòng cảm hứng : yêu nước và nhân đạo. Bạch Đằng giang phú là tác phẩm tiêu biểu cho cảm hứng yêu nước của văn học giai đoạn Lí -Trần. Bài phú giản dị mà cuốn hút, sinh động. Tác giả đã kết hợp hài hoà nhiều giọng điệu : khi sảng khoái hào hùng, khi trầm lắng, suy tư hay khi tha thiết tự hào.

BĐGP là tác phẩm không chỉ nổi tiếng thời Trần mà còn là 1 trong những bài phú viết bằng chữ Hán hay vào bậc nhất nước ta thời trung đại.Bài phú chứa chan lòng tự hào dt,vừa đọng 1 nỗi đau hoài cổ và có tư tưởng triết lý sâu sắc. Sau khi đọc xong tác phẩm,ta có thể khẳng định rằng “Phú sông Bạch Đằng” là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong văn học trung đại VN.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phát biểu về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài phú.

**4. Củng cố**

- Đặc trưng cơ bản của thể phú.

- Hình tượng nhân vật khách.

- Hình tượng nhân vật các bô lão.

- Tư tưởng nhân văn và chủ nghĩa yêu nước trong bài phú.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc những tác phẩm có hình ảnh sông Bạch Đằng.

- Chuẩn bị bài : Tác gia Nguyễn Trãi.

Ngày soạn : 24/01/2018

**Tiết 121-122.**

**TÁC GIA NGUYỄN TRÃI**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuyết minh về tác gia VH.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Yêu quý Nguyễn Trãi và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

- Có ý thức tìm hiểu về danh nhân văn hoá của dân tộc;

- Trân trọng, ngưỡng mộ cống hiến to lớn của nhà thơ trong nền văn hoá dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của HS

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

Nguyễn Trãi là một vị anh hùng dân tộc, một nhà văn hóa kiệt xuất, nhân vật toàn tài số một của lịch sử Việt Nam thời phong kiến.

      Nguyễn Trãi tên hiệu ức Trai, sinh năm 1380, quê gốc ở xã Chi Ngại (Nay là xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) sau dời đến làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây). Cha là Nguyễn Phi Khanh đỗ Thái học sinh. Mẹ là Trần Thị Thái, con quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

      Nguyễn Trãi sống trong một thời đại đầy biến động: nhà Trần suy vi, Hồ Quý Ly lập nghiệp chưa được bao lâu thì giặc Minh xâm lược. Cha bị bắt, Nguyễn Trãi muốn làm tròn đạo hiếu nhưng nghe lời cha dặn đã quay về báo thù cho nước, rửa nhục cho cha. Bị giam lỏng ở thành Đông Quan, Nguyễn Trãi bỏ trốn tìm đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi dâng Bình Ngô sách. Từ đó, Nguyễn Trãi trở thành quân sư đắc lực của Lê Lợi, đưa cuộc kháng chiến mười năm chống quân Minh giành thắng lợi.Mùa xuân năm 1428, Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết Bình Ngô đại cáo - một áng Thiên cổ hùng văn tuyên cáo độc lập dân tộc.

      Chưa kịp thực hiện hoài bão, Nguyễn Trãi bị nghi ngờ rồi bị bắt, bị vô hiệu hóa khiến năm 1439 ông phải xin cáo quan về ẩn dật ở Côn Sơn. Vua Lê Thái Tông lên ngôi lại vời ông ra giúp nưóc. Nguyễn Trãi lại khấp khởi hi vọng những ba năm sau đó, một thảm họa có một không hai trong lịch sử đã xảy ra: Vụ án Lệ Chi Viên (1442) đã khiến Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Năm 1464, Vua Lê Thánh Tông lên ngôi đã minh oan cho Nguyễn Trãi và tặng ông bảy chữ: “ức trai tâm thượng quang khuê tảo” (Tấm lòng ức Trai sáng tựa sao khuê).

     Nguyễn Trãi là người thanh khiết bậc nhất trong những người thanh khiết. Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi là một bài ca yêu nước, tự hào dân tộc. Nguyễn Trãi là một tài năng lỗi lạc, văn võ song toàn. Ông đã để lại cho đời sau một di sản to lớn về quân, văn hóa, lịch sử, địa lí, ngoại giao... đặc biệt là sự nghiệp văn học.

      Quân trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi là quyển sách có giá trị quân sự, chính trị, ngoại giao. Với chiến lược “công tâm” (đánh vào lòng người) những trang văn Nguyễn Trãi quả là “có giá trị hơn mười vạn binh”.

       Lam Sơn thực lục, Văn bia Vĩnh Lăng của Nguyễn Trãi có giá trị lớn về lịch sử; Dư địa chí là tác phẩm địa lí xưa nhất không chỉ có giá trị địa lí mà còn có giá trị lịch sử, dân tộc học.

       Sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi mới thật phong phú. Bình Ngô đại cáo là một tác phẩm có nhiều giá trị, một áng Thiên cổ hùng văn, một bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc ta. Cùng với bài Phú núi Chí Linh và Chuyện cù về cụ Băng Hồ, Nguyễn Trãi có tập thơ chữ Hán ức Trai thi tập mà mỗi bài thơ trong đó là một mảnh hồn ức Trai. Thơ quốc âm của Nguyễn Trãi là một dòng thơ tràn đầy tinh thần tự tôn dân tộc. Quốc âm thi tập xứng đáng được coi là tập thơ Nôm tiêu biểu nhất của văn chương Việt Nam suốt hơn 500 năm.

      Tư tưởng bao trùm thơ văn Nguyễn Trãi là tư tưởng yêu. nước, thương dân. Với Nguyễn Trãi, yêu nước là thương dân. “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”', nhân nghĩa lớn nhất với Nguyễn Trãi là làm sao cho dân yên ổn, “khắp nơi không còn tiếng hờn giận, oán. sầu”. Có lẽ Nguyễn Trãi là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng phong kiến chú ý tới tầng lớp “lê dân” (dân đen). Ông nhìn thấy sức mạnh “như nước” của dân và mọng muốn cho dân có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

       Nguyễn Trãi đã gửi gắm trong thơ văn của mình những tư tưởng triết lí sâu sắc mà giản dị. Đó là kết quả của một đời trải nghiệm, một nhân cách cứng cỏi. thanh khiết: “Công danh deo khổ nhục”, “dại dột có phong lưu”,“có học” mới “nên thợ, nên thầy”', “hay làm” mới “no ăn no mặc”...

       Thiên nhiên trong thơ văn Nguyễn Trãi, đặc biệt là trong Quốc âm thi tập có một vị trí đặc biệt. Tình yêu thiên nhiên khiến tâm hồn người nghệ sĩ Nguyễn Trãi hòa làm một với cỏ cây tạo vật:

“*Cò nằm hạc lội nên bầu bạn, ủ ấp cùng ta làm cái con”*.

        Một con người biết hé cửa “chờ hương quế lọt”, toan “quét hiên lại sợ bóng hoa tan”, đó quả là một người vô cùng tinh tế. Và không chỉ tinh tế, hồn thơ ức Trai cũng thật lãng mạn, tình tứ. Xuân qua hè đến, người thơ bâng khuâng nghĩ đến bàn tay người đẹp: “Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu”, để “thức xuân một điểm nao lòng nhau”. Bài thơ Cây chuối của úc Trai tiên sinh cho đến nay vẫn còn như “Tình thư một bức phong còn kín", khiến cho thi sĩ bao đời mê say.

       Nghệ thuật thơ văn Nguyễn Trãi đạt đến trình độ tinh luyện. Văn chính luận giàu nhân nghĩa, tính chiến đấu sắc bén, lập luận khúc chiết, tình và lí tưởng thông kì diệu đạt đến độ chuyên nghiệp mẫu mực. Thơ Nguyễn Trãi là cả một thế giới thẩm mĩ phong phú, đa dạng: vừa cảm hóa vừa trí tuệ, vừa hào hùng vừa lãng mạn bay bổng, vừa sâu sắc, thấm đẫm trải nghiệm lại được viết bằng ngôn ngữ tinh luyện trong sáng. Với Nguyễn Trãi, lần đầu tiên tục ngữ, thành ngữ cùng với nhiều hình ảnh dân dã quê hương được đưa vào thơ (bè rau muống, lảnh mùng tơi, vị núc nác,...). Thể lục ngôn xen vào bài thất ngôn là một sáng tạo độc đáo của ngòi bút Nguyễn Trãi.

        Nguyễn Trãi là một nhà quân sự, nhà chính trị, nhà ngoại giao thiên tài. Nguyễn Trãi là một nhà văn hóa, tư tưởng, một nhà văn thơ kiệt xuất. Con người lỗi lạc bậc nhất và cũng là con người có số phận oan khiên bậc nhất trong lịch sử ấy đã trở thành “một ông tiên ở trong tòa ngọc”

(Nguyễn Mộng Tuân)

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1: Thuyết minh về tác giả Nguyễn Trãi.**

**Một số gợi dẫn:**

***1, Mở bài***

-Nguyễn Trãi là vị anh hùng của dân tộc Việt Nam thế kỉ XV.

-Ông không những là một nhà quân sự đại tài mà còn nhà văn nhà thơ lớn của dân tộc.

-Dù cuộc đời ông phải gánh chịu nhiều bất hạnh, trải qua nhiều thăng trầm và chết trong oan khuất nhưng ông vẫn để lại cho đời một sự nghiệp văn học đồ sộ, có giá trị nhiều mặt.

***2, Thân bài***

***a, Nguyễn Trãi không chỉ có tài năng chính trị, quân sự mà còn là một đại quan thanh liêm, hết lòng vì dân vì nước:***

-Nguyễn Trãi (1380-1442), hiệu là Ức Trai, quê gốc ở Chí Linh- Hải Dương, sau chuyển về Hà Tây.

-Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống yêu nước và văn hóa, văn học. Cha là Nguyễn Phi Khanh, đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) đời Trần. Mẹ là Trần Thị Thái - con quan Tư đồ (Tể tướng) Trần Nguyên Đán.

- Tuổi thơ Nguyễn Trãi chịu nhiều mất mát: 5 tuổi chịu tang mẹ, 10 tuổi chịu tang ông ngoại.

-Năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh, hai cha con cùng ra làm quan cho nhà Hồ.

-Năm 1407, giặc Minh cướp nước ta, Nguyễn Phi Khanh bị bắt đưa sang Trung Quốc, ghi sâu lời dặn của cha, Nguyễn Trãi tham gia nghĩa quân Lam Sơn.

-Cuối năm 1427 đầu năm 1428, khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi viết “Bình Ngô đại cáo”.

-Năm 1439, triều đình ngày cáng rối ren, gian thần lộng hành, trung thần bị sát hại, Nguyễn Trãi xin về ở ẩn tại Côn Sơn.

-Năm 1440, Nguyễn Trãi được Lê Thái Tông mời ra giúp nước. Ông lại hăng hái nhiệt tình phò vua giúp nước cứu đời.

-Năm 1442, Nguyễn Trãi mắc oan án Lệ Chi Viên, bị tru di tam tộc.

-Năm 1464, Lê Thánh Tông minh oan cho Nguyễn Trãi.

***→Nguyễn Trãi là một bậc anh hùng dân tộc, một nhà văn hóa lớn. Năm 1980, UNESCO công nhận Nguyễn Trãi là danh nhân văn hóa thế giới.***

***b, Nguyễn Trãi để lại cho nền văn học Việt Nam một sự nghiệp sáng tác văn học có giá trị lớn lao:***

-Nguyễn Trãi sáng tác ở rất nhiều thể loại, viết bằng chữ Nôm và chữ Hán, thành công ở cả văn chính luận và thơ trữ tình. Ông để lại một khối lượng tác phẩm lớn, có giá trị đối với nền Văn học dân tộc.

-Nguyễn Trãi là một nhà văn chính luận xuất sắc.

+Với ***“Quân trung từ mệnh tập”*** (có sức mạnh bằng mười vạn quân), ***“Bình Ngô đại cáo”*** và nhiều văn bản chiếu, biểu, Nguyễn Trãi được coi là ***bậc thầy của văn chính luận Trung đại***.

+Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt những văn bản chính luận của Nguyễn Trãi là nhân nghĩa, yêu nước thương dân.

+Về nghệ thuật, văn chính luận Nguyễn Trãi đạt trình độ mẫu mực trong việc xác định đối tượng, mục đích để sử dụng biện pháp thích hợp; kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén.

-Nguyễn Trãi còn là một nhà thơ trữ tình sâu sắc.

+Hai tập thơ ***“Ức Trai thi tập”*** (chữ Hán) và ***“Quốc âm thi tập”*** (chữ Nôm) đã khắc họa được hình tượng người anh hùng vĩ đại với lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước thương dân lúc nào cũng thiết tha, mãnh liệt; phẩm chất và ý chí ngời sáng.

*“Bui một tấc lòng trung lẫn hiếu*

*Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông”*

+Bên cạnh hình ảnh người anh hùng, con người trần thế hiện lên rõ nét: Nguyễn Trãi đau với nỗi đau của con người (đau trước thói đời đen bạc: “Bui một lòng người cực hiểm thay”) và yêu tình yêu của con người (yêu thiên nhiên, đất nước, con người, cuộc sống):

*“Phượng những tiếc cao diều hãy liệng*

*Hoa thường hay héo cỏ thường tươi”*

+Thơ trữ tình Nguyễn Trãi có đóng góp lớn cho văn học dân tộc từ sự phát triển của ngôn ngữ (chữ Nôm), Việt hóa thể thơ Đường cà sáng tạo ra thể thất ngôn xen lục ngôn. Thơ Nguyễn Trãi giàu hình ảnh ước lệ, nhưng cũng mang hơi thở cuộc sống, vừa có khuynh hướng trang nhã vừa có xu hướng bình dị.

*→Nguyễn Trãi là một thiên tài Văn học của dân tộc, thơ văn Nguyễn Trãi vừa kết tinh truyền thống Văn học Lí - Trần, vừa mở đường cho cả một giai đoạn phát triển mới. Về nội dung, thơ Nguyễn Trãi chứa đựng hai nguồn cảm hứng lớn của dân tộc: yêu nước, nhân đạo. Về nghệ thuật, thơ văn Nguyễn Trãi đóng góp to lớn cho Văn học dân tộc cả về thể loại và ngôn ngữ.*

***3, Kết bài***

-Nguyễn Trãi không chỉ suốt đời cống hiến cho sự nghiệp “trí quân trạch dân” mà còn đóng góp rất lớn cho sự phát triển của văn học dân tộc.

-Nguyễn Trãi là ngôi sao Khuê ngời sáng trên bầu trời Việt Nam.

-Cuộc đời và sự nghiệp của Ức Trai đáng để chúng ta kính phục và trân trọng đến muôn đời.

**Đề 2.**

**Chứng minh rằng : Nguyễn Trãi, một nhân vật lịch sử kiệt xuất, toàn tài, một nhà văn lớn.**

**Gợi ý :**  
      Nguyễn Trãi đã ra đời và đã sống với đất nước, với dân tộc, với nhân dân; Nguyễn Trãi, người anh hùng vào hàng số một của cuộc khởi nghĩa Lam sơn, quét sạch quân Minh xâm lược ra khỏi bờ cõi, Nguyễn Trãi người sáng tác ra bản “Thiên cổ hùng văn” “Bình Ngô đại cáo”:  
                                   *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*  
*Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*  
  Hơn 600 năm qua, lịch sử nước ta:  
                                    *Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau.*  
*Song hào kiệt đời nào cũng có*  
      Nguyễn Trãi chính là hào kiệt trong số những hào kiệt đó. Đúng như Nguyễn Đăng Tĩnh, trong bài tựa *Ức Trai di tập* đã nhận định: “ *Ở nước ta từ Đinh, Lê, Lý, Trần…đời nào cũng có những anh hùng mở nước và giữ nước nhưng tìm một người toàn tài toàn đức như Ức Trai tiên sinh, thật là ít lắm*”  
      Một nhà chính trị lỗi lạc, một nhà chiến lược thiên tài, một nhà ngoại giao xuất sắc, một nhà tư tưởng văn hóa tiêu biểu cho những truyền thống ưu tú nhất của dân tộc, một nhà văn nhà thơ để lại những áng văn chương “làm vẽ vang cho đất nước”, một tấm gương trong sáng tuyệt vời về đạo đức và nhân phẩm…Tất cả những mệnh đề trên đây góp lại đều đúng với Nguyễn Trãi.  
    Có thể nói, Nguyễn Trãi là kết tinh cao đẹp nhất cả tài năng và khí phách của dân tộc trong thời đại ông và mãi sau này.Nguyễn Trãi không sợ thời gian. Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong tâm trí và tình cảm của người Việt Nam.  
     Nhớ Nguyễn Trãi, chúng ta nhớ người anh hùng cứu nước, người cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp “Bình Ngô”, người thảo “ Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi là một người yêu nước sâu sắc, mạnh mẽ, thiết tha, với tâm hồn và khí phách của người anh hùng. Đối với Nuyễn Trãi yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân đem lại thái bình cho dân, cho mọi người. Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân: cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân.  
     Nguyễn Trãi suốt đời mang một hoài bão lớn: làm gì cho dân. Bắt đầu  *Bình Ngô đại cáo* có câu: “Việc nhân nghĩa cốt ở an dân” chữ ‘an” ở đây có nghĩa là an cư lạc nghiệp, cùng một ý với câu cuối cùng của *Bình Ngô đại* *cáo* : “ Nền thái bình muôn thuở”.  
     Nguyễn Trãi là  người anh hùng cứu nước, đồng thời là nhà văn lớn, nhà thơ lớn của nước ta. Sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi bao gồm nội dung phong phú. Các tác phẩm ông viết trong khoảng bốn mươi năm đầu thế kỉ XV, tức là trong giai đoạn lịch sử sôi sục của cuộc kháng chiến chống Minh và tiếp đó là xây dựng tổ quốc được giải phóng và phục hưng nền văn hiến của dân tộc.  
            Là một chiến sĩ của độc lập dân tộc, là một người đấu tranh vì quyền lợi của nhân nhân, Nguyển Trãi đã thể hiện trong tác phẩm của mình tinh thần của nền văn hóa việt, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng của dân Việt. Nguyễn Trãi đã gắn văn chương với sự nghiệp, gắn việc làm văn với nhiệm vụ làm người. Văn chương không tách rời hành động “Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược”, văn chương gắn liền với phẩm chất “có nhân, có trí, có anh hùng”. Và ông đã nói về ý nghĩa chiến đấu của văn chương khi nhắc đến các bức thư gửi giặc Minh như sau:  
*Đao bút phải dùng tài đã vẹn,*  
*Chỉ thư nẩy chép việc càng chuyên.*  
*Vệ Nam mãi mãi ra tay thước,*  
*Điện Bắc đà đà yên phận tiên.*  
                                                          ( Bảo kính cảnh giới, bài số 6)  
       Ông đã dùng “đao bút” viết “chỉ thư” tức là những bài văn tờ lệnh mà người đời sau gọi là *Quân trung từ mệnh*, “cố ra tay thướt” có nghĩa là tỏ tài khéo mà chiến đấu với tư tưởng ngoan cố của quân giặc, góp phần “vệ Nam”, tức bảo vệ nước Nam, và “điện Bắc”, tức là dẹp yên giặc Bắc. Nguyễn Trãi quả là có ý thức về  tính chiến đấu của văn chương, và đã tự hào là mình biết dùng ngòi bút là vũ khí.  
      Tự hào về vai trò của người cầm bút, Nguyễn Trãi lại nhấn mạnh khả năng của văn nghệ. Văn nghệ phải giúp cho người đời nhìn hiện thực một cách phong phú hơn, sâu sắc hơn.. Nguyễn Trãi đã từng làm như vậy trong tác phẩm của mình. Và ông đã phát biểu về vấn đề như sau:  
                               *Nhàn lai vô sự bất thanh nga,*  
*Trần ngoại phong lưu tự nhất gia.*  
*Khuê bích thiên trùng khai điệp hiến,*  
*Pha lê vạn khoảnh vạn tình ba.*  
*Quản huền tào lạp lâm biên điểu*  
*La ỷ phương phân ổ lý hoa.*  
*Nhãn để nhất thời thi liệu phú,*  
*Ngâm ông thùy dữ thế nhân đa .”*  
                                                                               (Hỷ đề)  
 Nghĩa là :  
                        *Khi nhàn thì không gặp sự việc gì thì không ngân nga,*  
*Ngoài cõi bụi, phong lưu tự thành một nhà.*  
*Núi lớp lớp giăng nghìn trùng ngọc khuê ngọc bích,*  
*Nước phẳng lặng bày muôn khoảng trong như pha lê.*  
*Đàn sáo rôn rịp như chim hót bên rừng,*  
*Gấm vóc rực rỡ là hoa nở trong khóm.*  
*Trong đáy mắt một lúc nguồn thi liệu dồi dào,*  
*Nhà thơ và đời người ai có nhiều hơn ai”*  
*Qủa thật, văn nghệ làm cho thế giới cao rộng và đáng yêu hơn!*  
       Nguyễn Trãi, trong tác phẩm của mình, kể cả trong các tác phẩm chính luận, luôn có cái nhìn xa rộng, thấu đáo sâu sắc với thiên nhiên, xã hội, đối với cuộc sống của đất nước, của nhân dân. Ông đề cao tác dụng của văn nghệ,  đồng thời lại có yêu cầu cao đối với văn nghệ đối với người làm văn nghệ. Yêu cầu ấy trước hết là : Văn nghệ phải gắn bó mật thiết với đời sống  của quảng đại quần chúng. Mà chính sự nghiệp văn học của nguyễn trãi được xây dựng trên mối quan hệ mật thiết giữa văn học và đời sống. Ông đã từng phát biểu nhân trình vua Lê Thái Tông  quan niệm của mình về nền âm nhạc: “ *Thời loạn thì dụng võ, thời bình thì dụng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc chính là phải thời lắm. Song không có gốc không thể đứng vững, không có văn không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, âm thanh là văn của nhạc*”. Bản thân Nguyễn Trãi đã thể nghiệm điều ấy. Là một nhà yêu nước vĩ đại, một chiến sĩ kiên cường, ông đã suốt đời đấu tranh vì lợi ích của tổ quốc, của dân tộc. Ông viết để phục vụ cuộc đấu tranh ấy. Và cũng vì thế ông đã có cái “gốc” để sáng tạo ra nhiều tác phẩm hay. Có thể nói rằng, vai trò lớn của Nguyễn Trãi trong lịch sử văn học nghệ thuật của nước ta trước hết là ở những quan điểm của ông. Mang tầm vóc của một nhà văn lớn. Ông đã đóng góp đáng kể vào kho tàng lý luận văn học nghệ thuật của dân tộc.  
              *Bình Ngô đại cáo* qua các bức thư gửi tướng tá quân xâm lược đến thơ chữ Hán và chữ Nôm…ngòi bút thần của Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta những tác phẩm gồm nhiều thể văn và tất cả đều đạt đỉnh cao của nghệ thuật.  
        *Bình Ngô đại cáo*là một ca khúc hùng tráng bất hủ của dân tộc ta. Hãy nghe Nguyễn Trãi lên án giặc ngoại xâm:  
                             *Tát cạn nước Đông- hải, khôn rữa sạch tanh hôi,*  
*Chặt hết Trúc Nam sơn, khó ghimnđầy tội ác*  
*…*  
*Nghĩ khó đội trời cùng quân địch,*  
*Thề không chung sống sống với giặc thù.*  
Và đây là mấy câu thơ diễn tả thế thắng của quân ta:  
                           *Voi uống mà cạn hết nước sông,*  
*Gươm mài mà khuyết mòn đá núi.*  
*Cứu binh hai lộ kéo sang, chữa quay chân đã bại*  
*Cùng khấu các thành khiếp sợ, đều cởi giáp ra hàng,*  
*Tướng giặc bị tù, vẫy đuôi cọp đói cầu thương hại.*  
                         *Uy thần chẳng giết, thể lượng trời đức hiếu sinh*.  
Rồi đến đoạn cuối, lúc dẹp giặc xong:  
*Nước nhà từ nay bền vững*  
*Non sông bởi đó đẹp tươi,*  
*Càn khôn bĩ cực thái lai,*  
*Nhật nguyệt tối rồi sáng tỏ*  
*Để mở nền thái bình muôn thuở,*  
*Để rửa điều hở thẹn nghìn thu*.  
          Những bức thư gởi tướng tá giặc trong *Quân trung từ mệnh tập* mà Phan Huy Chú cho là “***có sức mạnh như mười vạn quân***” là một tài năng hùng biện.          Hãy nghe Nguyễn Trãi kể tội Phương Chính:  
               “*Bảo mày giặc dữ Phương Chính: Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cành. Nay bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần dân đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua*”.  
         Nguyễn Trãi không quên bọn ngụy quân và ngụy quan lúc bấy giờ; trong bức thư gởi chúng, Nguyễn Trãi viết:  
             “*Người xưa có nói:“Qụa đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi”. Cầm thú còn thế, huống nữa là người?...Quân ta đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương cõng địu nhau mà kéo đến theo ta. Bọn các ngươi nếu biết sửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra để đầu hàng thì không hững rửa mối hổ thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại ăn lời. Nếu các người lại còn tiếc tham ngụy chức, chống cự vương sự, thì khi hãm thành tội ác các người tất nặng hơn giặc Ngô đấy’*  
            Phải nói rằng, Nguyễn Trãi một mặt vạch tội ác quân xâm lược, và kiên quyết đánh chúng, mặt khác luôn luôn cố gắng hết sức mình để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh cứu nước một cách đỡ tổn thất nhất, đồng thời sớm khôi phục bang giao bình thường với nhà Minh. Trong bức thư gửi Vương Thông, người chỉ huy quân xâm lược, Nguyễn Trãi đem hết tài hùng biện của mình để chỉ rõ thế tất bại của địch. Nguyễn Trãi kể sáu điều tất bại ấy như sau: *điều 1: quân địch ngày càng suy yếu; điều hai: viện binh sẽ bị tiêu diệt; điều 3: quân của vua Minh phải điều lên phương Bắc để phòng quân Nguyên; điều 4: người dân Trung Quốc bị gánh nặng chiến tranh đè nén trở nên chán nản; điều 5: nội bộ triều Minh không hòa, xương thịt lẫn nhau; điều 6: quân ta trên dưới một lòng.*  
             Nguyễn Trãi quả thật là một nhà chính trị có tầm cao xa, rộng lớn, đồng thời là một nhà ngoại giao khôn khéo. Ở nguyễn Trãi tài và đức thật vẹn toàn. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam ít có nhân vật tài đức vẹn toàn như Nguyễn Trãi. Trong suốt cuộc khởi nghĩa chống quân Minh, Nghuyễn Trãi lúc nào cũng là mưu sĩ số một của Lê Lợi. Lê lợi đã dùng “Bình Ngô sách” của Nguyễn Trãi làm cơ sở cho chiến lược, chiến thuật của nghĩa quân Lam Sơn. Dương Bá Cung đã nhận rằng: “*Nhà Lê sở dĩ lấy được thiên hạ đều do công sức của Nguyễn Trãi*”  
              Nguyễn Trãi là nhân vật lịch sử duy nhất đã tự mình viết lên những tư tưởng chính trị, quân sự và đạo đức của mình. Về văn học, thơ chữ Hán và chữ Nôm của ông đã thất lạc hoặc ít hoặc nhiều. nhưng về chính trị và quân sự, tác phẩm của Nguyễn Trãi hầu như vẫn còn nguyên vẹn. *Quân trung từ mệnh tập* là tác phẩm kết tinh tư tưởng chính trị và quân sự của ông. Bài *Bình Ngô đại cáo* bất hủ vừa là bản anh hùng ca của dân tộc làm phấn khởi và vẻ vang cho dân tộc, vừa là bản tổng kết đanh thép cuộc khởi nghĩa trường kì, gian khổ và thắng lợi chống quân Minh xâm lược.  
               Về thơ của Nguyễn Trãi, chữ thơ Nôm của Nguyễn Trãi là vốn quý của văn học dân tộc. Bình về thơ tưởng không hay bằng việc đọc hai câu thơ sau:  
                              *Nước biếc non xanh, thuyền gối bãi,*  
*Đem thanh nguyệt bạc, khách lên lầu…*  
            Thơ của Nguyễn Trãi hay là như vậy! những vần thơ là tâm hồn của ông trong sáng và đầy sức sống. Có người nói thơ Nguyễn Trãi buồn vì đời của Nguyễn Trãi buồn. Thơ Nguyễn Trãi có bài buồn, có câu buồn, vì lẽ gì chúng ta đều biết, nhưng cả tập thơ Nguyễn trãi là tập thơ của con người yêu đời, yêu người, tâm hồn của Nguyễn Trãi sống một nhịp với non sông đất nước vui tươi.  
           Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi đã ca ngợi Ngợi Nguyễn Trãi như sau: “*Gió thanh hây hẩy gát vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc. Cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ*…” Nguyễn Trãi không phải là ông tiên, Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt Nam, đầu đội trời Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho lý tưởng cao quý. Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm của Nguyễn Trãi là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Tư tưởng nhân nghĩa trong sáng tác của Nguyễn Trãi.

**4. Củng cố**

- Vẽ sơ đồ tư duy về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Sưu tầm thêm một số bài thơ của Nguyễn Trãi và thơ viết về Nguyễn Trãi, giai thoại Nguyễn Trãi.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 27/01/2018

**Tiết 123-124.**

**TÁC GIA NGUYỄN TRÃI**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuyết minh về tác gia VH.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

- Yêu quý Nguyễn Trãi và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

- Có ý thức tìm hiểu về danh nhân văn hoá của dân tộc;

- Trân trọng, ngưỡng mộ cống hiến to lớn của nhà thơ trong nền văn hoá dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài tập về nhà của HS

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**  
**2. Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi**.  
            Toàn bộ thơ chữ Hán còn lại của Nguyễn Trãi là 105 bài. Phần lớn thơ văn của Nguyễn Trãi đều viết bằng chữ Hán. Tác phẩm viết bằng chữ Hán của Nguyễn Trãi gồm có hai phần: văn xuôi và thơ. Phần nội dung và nghệ thuật của thơ rất phong phú. Nổi bật là:  
        **2.1. Tư tưởng nhân nghĩa, tinh thần lo cho nước, thương dân, chủ nghĩa yêu nước**.  
         Lối sống lâu đời của dân tộc ta là tình yêu thương chân thành giữa nhân nhân lao động, là tinh thần đoàn kết gắn bó chặt chẽ với nhau, là tấm lòng “*thương người như thể thương thân*”. Chính nhấn mạnh điều này mà trong mở đầu *Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi viết:  
                                   *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*  
*Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.*  
         Trong xã hội phương Đông, nhân nghĩa là phạm trù cơ bản của đạo đức học. Nhưng nhân nghĩa lại mang một nội dung rất khác nhau giữa các giai cấp và giữa các dân tộc mà trong đó mối quan hệ vua tôi là mối quan hệ trung tâm và quyết định nhất. Dân tộc ta không thừa nhận nhân nghĩa theo kiểu ấy và Nguyễn Trãi đã nhấn mạnh yêu cầu đầu tiên của nhân nghĩa là “*yên dân*”. Yên dân đó là điều mà Nguyễn Trãi luôn luôn theo đuổi. Đọc *Quân trung từ* *mệnh tập,* chúng ta đã thấy toát lên một tấm lòng yêu dân sâu sắc. Trong một bức thư trả lời Phương Chính có đoạn kể tội giặc như sau: “*Nước này nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng là điếu dân phạt tội, kì thực là làm việc tàn bạo lấn cướp nước ta, bóc lột nhân nhân ta, thuế nặng hình nhiều, vơ vét của quí, dân mọn các làng không được yên sống”*.       Trong bài  *Biểu cầu phong*(bài số 21), vì ta chủ trương giảng hòa nên không tiện thẳng tay vạch mặt triều đình nhà Minh, nhưng Nguyễn Trãi cũng nói lên được nỗi phẫn nộ và tâm trạng đau xót trước cảnh tàn hại do giặc xâm lược gây ra cho nhân dân ta *“…Dân chúng lưu ly, những nỗi lìa tan không kể xiết, binh sĩ đánh chác, luôn năm chết chóc đáng thương thay!”.*Trong*“Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi lên án giặc một cách nghiêm khắc:  
                                                   *Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,*  
*Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ.*  
*Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế,*  
*Gây binh kết oán trải hai mươi năm,.*  
*Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,*  
*Nặng thuế khóa sạch không dầm núi.*  
*Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc,*  
*ngán thay cá mập thuồng luồng,*  
*Kẻ bị bị đem vào núi đãi vàng,*  
                                                                              *Khốn nỗi rừng sâu nước độc*.  
      Nguyễn Trãi đã nhìn rõ những mối tai vạ mà giặc Minh đem lại cho nhân dân. Đối với Nguyễn Trãi, cứu nước trước hết là cứu dân. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã kế thừa một truyền thống lớn trong lịch sử tư tưởng nước Đại Việt và mặt khác khẳng định tinh thần  thời đại của ông. Chính sách thân dân vốn là chính sách chung của các triều đại Lý, Trần. Và tư tưởng thân dân vốn là tư tưởng truyền thống của nhà lãnh đạo thời ấy. Kế thừa truyền thống tốt đẹp, Nguyễn Trãi nâng tư tưởng thân dân lên một mức cao hơn và coi việc chăm lo cho quyền lợi của dân là nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước. Quan điểm của ông đối với  nhân dân tất nhiên bị sự hạn chế của thời đại. Đọc *Bình Ngô đại cáo*, ta thấy Lê Lợi hiện ra như một vị cứu tinh và lòng thương dân được tác giả phát biểu lên vẫn là lòng thương của một người ở trên mà cúi xuống với nhân nhân. Tất nhiên ở đây cũng cần hiểu rằng Nguyễn Trãi là nhân danh nhà vua mà viết nên có khi gọi “dân đen”, “con đỏ” theo cách gọi của nhà nho ngày trước và cùng với cách gọi đó với những kẻ yếu hèn- không phải là không nói lên được vai trò của nhân dân trong cuộc chiến tranh giải phóng đất nước. Ông đã miêu tả nghĩa quân như là một đạo quân có nguồn gốc từ nhân dân:  
                     *“Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phất phới,*  
*Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào”*  
            Chỉ với hai câu này, Nguyễn Trãi đã nêu lên được tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến chống Minh. Và Nguyễn Trãi, một người tham gia lãnh đạo phong trào, đã hiểu rất rõ thế nào  là sức mạnh của nhân dân. Trong *Quân trung từ mệnh tập*, ông thường nói đến những nỗi đau khổ của dân với tất cả tấm lòng xót xa phẫn nộ và nói đến sức mạnh của dân với tất cả tấm lòng  quí mến tin tưởng. Ông vạch rõ rằng,  giặc sẽ thất bại và nghĩa quân Lam Sơn tất sẽ thắng lợi, vì một bên là “*hại dân*” vì một bên là *“ yên dân*”. Ông thường nêu cao sức mạnh của dân để răn đe kẻ địch ngoan cố. Trong bài *Hậu tự* *huấn* để răn đe thái tử, Nguyễn Trãi viết “*Mến người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân*”. Cũng ý ấy cũng đã được nhắc đến trong bài “Quan hải”:  
                                           *Phúc chu thủy tín dân do thủy..*  
    Nghĩa là:  
                                          *Làm lật thuyền mới biết sức dân như nước.*  
Hay trong bài *Mạn hứng* ông viết:  
   
                                         *Nụy ốc thê thân kham độ lão*  
*Thương sinh tại niệm độc tiên ưu.*  
   Nghĩa là:  
*Nhà nhỏ nương thân có thể qua tuổi già,*  
*Lúc nào cũng nghĩ đến dân, riêng ôm mối tiên ưu*.  
        Thật rõ ràng, tư tưởng nhân nghĩa: trọng dân, yên dân, thương dân, ý chí vì dân là nội dung quán xuyến trong thơ văn chữ Hán của Nguyễn Trãi. Có điều là với *Bình Ngô đại cáo*thì tư tưởng, tình cảm và ý chí ấy đã được ông nêu cao như một tiêu đề trong một văn bản chính thức của nhà nước. Qua cuộc sống chiến đấu của mình Nguyễn Trãi hiểu rằng muốn thành công thì dựa vào sức mạnh của dân. Nhận thức về nhân dân  của ông không phải là nhận thức mơ hồ mà là một nhận thức sâu sắc nảy sinh từ thực tiễn. Nêu cao vị trí và vai trò của dân, Nguyễn Trãi đã phản ánh thực tế của lịch sử cũng như yêu cầu của lịch sử. Với tư tưởng này thơ văn của Nguyễn Trãi đã phát biểu tư tưởng tiến bộ của thời đại.  
           Nói đến nước là nói đến dân. Nhưng dân phải cần có nước. Và để bảo vệ dân thì phải bảo vệ cương giới của tổ quốc, khẳng định quyền làm chủ của nhân dân với đất nước Việt, khẳng định tính chất bất khả xâm phạm của cương giới Việt. Trong *Bình Ngô đại cáo* ông viết :  
                                              *Nước Đại Việt ta từ trước,*  
*Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.*  
*Núi sông bờ cõi đã chia,*  
*Phong tục Bắc Nam cũng khác..*  
         Nêu cao nền văn hiến của dân tộc, thơ văn Nguyễn Trãi thể hiện sự phản kháng quyết liệt đối với ý đồ xâm lược của giặc Minh. Trong khi xâm lược và chiếm đóng nước ta, giặc Minh đã cố thực hiện chủ trương tiêu diệt nền văn hóa Đại Việt, để đồng hóa dân tôc ta. Tướng giặc bắt nhân dân ta phải từ bỏ phong tục lâu đời của mình và phải theo phong tục phương Bắc. Chúng tìm cach ăn cướp hoặc tiêu hủy văn vật của nước  Đại Việt… nhằm làm cho nhân dân quên lãng quá khứ vẽ vang của mình, từ bỏ những truyền thống anh hùng và sáng tạo của mình, mất gốc, mất nguồn để vĩnh viễn biến nước ta thành một nước của “ thiên triều”. Nhân dân ta phải đau xót  về nỗi nước mất nhà tan, lại khốn khổ vì phong tục cổ truyền, nếp sống quen thuộc bị xáo trộn đảo điên. Cũng chung nỗi đau xót và khốn khổ với nhân dân, nhà văn hóa dân tộc Nguyễn Trãi lại càng căm phẫn vì thấy giặc Minh vừa phá hoại nền văn hóa dân tộc ta, vừa láo xược gọi dân tộc ta là man di để rồi giả nhân giả nghĩa lấy cớ là khai hóa mà âm mưu đồng hóa dân tộc ta. Trong thư gửi tướng giặc, nhiều lần ông đã lớn tiếng vạch mặt chúng là đồ bật nghĩa, gian ác, giả dối và dõng dạc tuyên bố rằng quân dân mới thực là nhân nghĩa, văn minh, chính trực. trong thư dụ thành Bắc Giang ông viết nước ta “*là một nước thi thư*” (tức là có văn) và “*những bậc trí mưu đời nào cũng có*” ( tức là có hiến), rằng “*người có Bắc, Nam, đạo không kia khác*” và “ *nhân nhân  quân tử không đâu* *là không có*”. Là một người được giáo dục theo kinh điển của Nho gia, Nguyễn Trãi tất nhiên phải coi “thi thư” như nền tảng của văn hiến.  
           Nguyễn Trãi nói đến “*đạo thánh nhân*”, đến “*tư văn*” nhưng ông đã viết rằng việc nhân nghĩa mà đạo ấy nêu lên chủ yếu phải ở yên dân. Cho nên ‘đạo thánh nhân” mà ông nêu cao xét đến cùng lại là đạo lý của người Việt, vì lợi ích của đất nước Việt. Ông viết rằng: “*Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác*” chính là để khẳng dịnh tính độc lập của văn hóa dân tộc, “*Nước Đại Việt ta từ trước vốn xưng nền văn hiến đã lâu*” đó là một lời tuyên ngôn đầy tự hào về văn hóa dân tộc.  
            Thực tế lịch sử chứng minh rằng hơn mười thế kỉ Bắc thuộc trước kia đã không thể nào khuất phục nhân dân ta, điều đó một phần quan trọng cũng là nhờ vào sức đề kháng của nền văn hóa dân tộc. Hai mươi năm nội thuộc nhà Minh, với chính sách văn hóa tàn bạo nhất lại đã không thể phá hủy được nền văn hóa Đại Việt mà chỉ càng làm cho nhân dân có ý thức rõ rệt hơn về giá trị và sức mạnh của nền văn hóa ấy. Và ý thức về nền văn hóa dân tộc là một nội dung cần thấy rõ trong chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi.  
            Sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi trước hết là ở chỗ dùng ngòi bút để chiến đấu cho Tổ quốc, cho nhân dân. Ông viết văn để đánh giặc. Những bài văn chữ Hán có tính chiến đấu cao và nội dung yêu nước sâu sắc viết trong thời gian kháng chiến được tập hơp lại thành*Quân trung từ mệnh tập*. Đây là tác phẩm có sức mạnh như những đạo quân, như những đợt tấn công mãnh liệt vào kẻ thù.  
           Chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi không trừu tượng, nó gắn với nhiệm vụ lịch sử cụ thể. Chủ nghĩa yêu nước ấy gắn với tư tưởng nhân nghĩa. Nhưng tư tưởng nhân nghĩa này cũng không mơ hồ chung chung. Đề cao nhân nghĩa, Nguyễn Trãi căm ghét đến xương tủy kẻ thù của nhân nghĩa, tức là kẻ thù của tổ quốc:  
*Ngẫm thù nước há đội trời chung,*  
*Căm giặc nước thề không cùng sống.*  
          Cái yêu, cái ghét của Nguyễn Trãi phân minh rạch ròi, ranh giới địch ta trong tư tưởng của ông không lẫn lộn. Chủ nghĩa yêu nước của ông có tính chiến đấu mạnh mẽ. Yêu nước là đấu tranh không mết mỏi, không khoan nhượng với kẻ thù và quyết:  
                                *Đem đại nghĩa để thắng hung tàn*  
*Lấy chí nhân để thay cường bạo..*  
             Và cũng vì “*chí nhân*” mà quân ta đối xử khoan hồng với quân giặc đã đầu hàng. Nguyễn Trãi lấy làm tự hào để viết rằng khi tướng giặc đã chịu khuất phục thì “ *thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh”.*  
              Trong khi cổ vũ quân dân tiêu diệt địch, trong khi tiêu diệt giặc và đánh vào tinh thần chúng, Nguyễn Trãi lại luôn luôn thể hiện ý chí hòa bình của nhân dân ta. Có một điều đáng quí là Nguyễn Trãi yêu nước, yêu nhân dân, căm thù bọn tướng giặc, nhưng cũng thông cảm cho nhân dân và binh sĩ Trung Quốc bị tàn hại vì cuộc chiến tranh do bọn phong kiến nhà Minh gây ra. Ông đã vạch tội tướng giặc đối với nhân dân Trung Quốc như sau “…*lại muốn cùng binh độc vũ, khiến những dân vô tội liền năm thiệt hại ở chốn gươm đao, những kẻ lưu ly luôn năm phải nát gan ở nơi đồng cỏ*…” và ông khuyên chúng nên hối cải “*để tránh khỏi sự giết hại trong thành, hàn gắn được vết thương trong nước, hòa hiếu lại thông, can qua giữ mãi*” (*Thư gửi Vương Thông*). Nhân nghĩa về thực chất chính là chủ nghĩa nhân đạo của dân tộc ta mà nội dung là coi trọng con người, coi trọng nhân dân, coi trọng sự nhân ái giữa người và người, coi trọng sự hòa hiếu giữa dân tộc và dân tộc. Nguyễn Trãi đã không những đã nêu cao được truyền thống của chủ nghĩa nhân đạo ấy mà còn gắn nó với chủ nghĩa yêu nước. Toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Trãi đã thể hiện chủ nghĩa yêu nước của dân tộc ta lúc đương thời, thể hiện ở mức cao nhất mà một nhà văn có thể làm được. Trong số các tác phẩm của nhà văn rất giàu nội dung yêu nước của ông thì nổi bật lên *Bình Ngô đại cáo.* *Bình Ngô đại cáo* là một là một bản tuyên ngôn nhân nghĩa, là một bản tuyên ngôn hòa bình và nhân đạo, là một bản cáo trạng tội ác của bọn phong kiến phương Bắc Trung Hoa, là một bản anh hùng ca quyết chiến, quyết thắng…Khẳng định tính bất khả xâm phạm của bờ cõi Đại Việt và văn hiến, rõ ràng là*Bình Ngô đại cáo* đã khẳng định nền độc lập thiêng liêng của tổ quốc, của dân tộc.  
               Tóm lại chủ nghĩa yêu nước đầy tính chiến đấu của Nguyễn Trãi có nội dung rất phong phú. Chủ nghĩa yêu nước ấy đã “*tập đại thành*” được những truyền thống yêu nước của các đời trước và những kinh nghiệm, những sáng tạo của phong trào dân tộc đầy tính nhân dân hồi đầu thế kỉ XV. Và chủ nghĩa yêu nước trong thơ văn Nguyễn Trãi không những là một đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn học mà cũng là một đóng góp lớn vào lịch sử văn hóa và tư tưởng nước ta.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1 :**

**Hình ảnh con người Nguyễn Trãi qua văn thơ chữ Nôm.**

**Gợi ý :**  
**3.1 Vị trí lịch sử của *Quốc âm thi tập***  
            Văn học Nôm chỉ chính thức có một vị trí  quan trọng trong lịch sử văn học từ thế kỉ XV, mà công đầu thuộc về tập*Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. Đây là tập thơ được xem là tập thơ còn lại đầu tiên của văn học Nôm Việt Nam. Và cho đến nay, đây vẫn là một tác phẩm tiêu biểu bậc nhất của thơ Nôm trữ tình thời trung đại, không chỉ bởi nó mang một nội dung phong phú hấp dẫn, sinh động, diễn tả sâu sắc đời sống tâm hồn của con người với những nỗi lòng đau đớn dằn vặt cô độc, thất vọng, mà còn bởi những sáng tạo to lớn về mặt thể thơ mang tinh thần “*thi pháp Việt Nam*”. Ông là người mở ra truyền thống sáng tác thơ Nôm, cũng là mở ra thời đại mới trong văn học, trong việc diễn tả đời sống cá nhân của con người bằng tiếng nói dân tộc mình, và bằng cả những cách tân nghệ thuật có tính dân tộc. Truyền thống đó được nối tiếp bởi hàng loạt các tác giả cùng thời và sau đó, như Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Giản Thanh…  
      **3.2. Tâm sự của Nguyễn Trãi: tình cảm thiên nhiên, những tâm sự sâu sắc về nhân tâm, thế sự.**  
            Khó mà nói hết những cái hay trong thơ văn Nguyễn Trãi. Trong bóng đêm của thời trung cổ phong kiến kéo dài luôn mấy trăm năm, cái đỉnh cao của *Bình Ngô đại cáo*cùng với những tác phẩm khác của Nguyễn Trãi vẫn tỏa sáng không ngừng. Lê Thánh Tông đã từng nói:“*Lòng Ức Trai sáng như sao Khuê*”. Tâm hồn Nguyễn Trãi hơn năm thế kỉ rồi quả vẫn rạng rỡ như sao. Đọc *Quân trung từ mệnh* tập ta nghe văng vẳng lên lời nói ôn tồn, đầy nhân nghĩa, nhưng cũng rất đanh thép của một nhà chính trị. Đọc *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ta bắt gặp một cuộc đời khác hẳn, một cuộc đời thanh đạm, cảnh vật dàn trãi ra mênh mông, và trong cảnh đất trời phóng khoáng ấy, nổi bật lên hình ảnh tiên phong đạo cốt của nhà thơ quấn quýt với trăng, với gió. Đó là tinh thần thưởng thức say sưa của ông trước cảnh nước non kì diệu; đó là lòng tự hào trước giang sơn gấm vóc của đất nước ta; nó cũng là khía cạnh của lòng tự hào dân tộc.  
          Thơ về thiên nhiên chiếm phần phong phú nhất, và cũng thành công nhất trong di sản văn thơ của Nguyễn Trãi, đặc biệt là trong *Quốc âm thi tập.*Ở đây ta bắt gặp lại nguyên vẹn, đầy đủ con người Nguyễn Trãi, con người trong trắng, cao cả, con người có những tư tưởng cao lớn hùng vĩ, rộng lớn vô biên:  
*Lòng thơ muôn dặm, nguyệt ba canh !*  
                                                                         (*Bảo kính cảnh giới* - 42)  
           Chính Nguyễn Trãi đã nói về mình như thế, và chúng ta cảm thấy ông khiêm tốn, chân thành! Đứng trước cảnh của thiên nhiên, một biểu hiện của tạo vật tồn tại, Nguyễn Trãi có những năng lực rung cảm dào dạt lạ thường. Dù là một thoáng gió, một gợn mây, một tiế ng chim kêu, một nhánh cúc nở; đó là những cảnh tượng bao la…tâm hồn nhà thơ đều gắn bó với chúng trong một niềm thông cảm như giữa những tâm hồn bầu bạn: “*Non nước cùng ta đã có duyên*!”. Vì thế, trở về với mây ngàn hạc nội Nguyễn Trãi gởi gắm vào đó những nỗi niềm tâm sự, day dứt, băn khoăn. Đọc thơ về thiên nhiên của Nguyễn Trãi, ta đọc được những nỗi niềm tâm sự của ông. Thiên nhiên đối với Nguyễn Trãi là tài sản vật chất cung cấp cho đời sống tinh thần, làm thỏa mãn thế giới tâm hồn của con người. Trong những ngày về với Côn Sơn để tránh cái phức tạp của quan hệ xã hội, trở về là sự phản tỉnh sau mươi năm bị cái mũ nhà Nho đánh lừa, tránh cái lưỡi trần để bảo thân. Nguyễn Trãi đã bộc lộ sự thoải mái, cuồng phóng đến tột cùng. Thiên nhiên chẳng gợn chút bận bịu, nghĩ suy gì nữa. Thiên nhiên trở nên gắn bó, gần gũi, trân trọng:  
                          *Cùi hái mây dầu trúc bó.*  
*Cầm đưa gió mặc thông đàn,*  
*Ngày xem hoa rụng chăng cài cửa,*  
*Tối rước chim về mưa lạc ngàn*”  
                                                                                    ( ***Tự thán, bài 25)***  
       Cũng núi non như trước kia Nguyễn trãi nhắc đến với một giọng buồn, đơn độc: “*Còn một non xanh là cố nhân*”, bây giờ ông như giàu lên, cảm xúc như mênh mang, quấn quýt với thiên nhiên:  
*Láng giềng một áng mây bạc,*  
*Khách khứa hai ngàn núi xanh.*  
*Có thuở viếng thăm bạn cũ,*  
*Lòng thơ vạn dăm nguyệt ba canh.”*  
                                                                                  *( Bảo kính cảnh giới – bài 19)*  
            Nếu như sống giữa xã hội chằng chịt các mối quan hệ, day dứt, cô đơn thì tìm đến thiên nhiên ông tìm được bao nhiêu niềm vui: “Hái cúc hương lan bén áo, tìm mai đạp tuyết nguyệt xâm khăn”. Nguyễn Trãi tiếp nhận bắt nhịp với âm thanh của thiên nhiên với tinh thần đam mê, thông cảm:  
                                     *Am rợp chim kêu hoa xảy động,*  
*Song im hương vịn khói sơ tàn,*  
*Mưa thu tưới ba đường cúc,*  
*Gió xuân đưa một luống lan*  
                                                                                *( Ngôn chí- bài 16)*  
                Sự gắn bó của Nguyễn Trãi với thiên nhiên không chỉ là sự thắm thiết bộc lộ trong các khái niệm chỉ còn các mối quan hệ mà là những biểu hiện mãnh liệt sẽ sàng trong sự nâng niu đón đợi chăm chút nó:  
                                     *Bẻ cái trúc hòng phân suối,*  
*Quét con am để chứa mây.*  
*Trì tham nguyệt hiện chăng buông cá,*  
*Rừng tiếc chim về ngại phát cây*.  
                                                                                 ( *Mạn thuật, bài 6)*  
         Trong thơ Nguyễn Trãi, trăng xuất hiện nhiều nhất: sáu mươi hai lần  (theo thống kê của Nguyễn Tài Cẩn), Nguyễn Trãi nói đến trăng với niềm say mê riêng. Trăng thân thương, quấn quýt: “*Chè tiên nước ghín nguyệt theo* *về*”, trăng đẹp quá khiến Nguyễn Trãi sợ nó tan vỡ trên mặt nước “*Tri tham nguyệt* *hiện chăng buông* *cá*” và sợ mùa thu qua trăng không còn cái đẹp mà nó đã có: “*Say thưởng nguyệt sợ thu qua*”, lại có lúc Nguyễn Trãi muốn uống cả trăng: “*Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén*”…Cứ thế, Nguyễn Trãi hòa nhập vào thiên nhiên và không chịu gợn chút gì của sự ưu ái, buồn đau. Nguyễn Trãi thu nhận, chiếm lĩnh thiên nhiên. Thiên nhiên giải tỏa tâm sự và trở thành đối tượng thẫm mỹ của Nguyễn Trãi.  
         Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Tãi có sức hút mãnh liệt, thế nhưng Nguyễn Trãi không thể đi xa tâm điểm của lòng mình: hướng vào cuộc đời, vào thương sinh, vào dân tộc. Đi sâu vào *Quốc âm thi tập* chưa có bài thơ nào làm để chơi. Toàn bộ thi phẩm của ông là tất cả suy nghiệm của một con người luôn luôn băn khoăn trước tạo vật, luôn luôn phát hiện những hiện tượng biến đổi khôn lường và tìm kiếm những chân lý chưa mấy ai tìm ra trong cuộc sống. Vì thế, trong thơ ông là nỗi niềm thao thức khôn cùng, với bao dấu hỏi về cuộc đời. Đấy là con người hành động trong thơ Nguyễn Trãi, ở những hoàn cảnh nào đấy, là con người tìm thấy hướng đi và đấu tranh không mỏi:  
                              *Quân tử hãy lăm bền chí cũ,*  
*Chẳng âu ngặt, chẳng âu già.*  
                                                                              ( Ngôn chí , bài 17)  
         Các vấn đề thường trực và cân não trong Nguyễn Trãi là sự tồn vong của dân tộc, sự mất còn của triều đại, phương sách chống Minh…Cả cái tổn thất tình cảm ruột thịt trong cơn binh lửa cũng chi phối tâm trí của Nguyễn Trãi. Đồng hành với vấn đề cốt tử là tìm đường và sự lựa chọn của nó, là vấn đề ‘lòng trung” đã ăn sâu như một lẽ phải không gì dứt được:  
*Thần chân từ lúc nổi cơn can qua,*  
*Muôn dân rên xiết biết làm sao được,*  
*Tử Mỹ giữ lòng chung mồ côi đối với ngày*  
*tháng Nhà Đường;*  
*Bá nhân ứa nước mắt hai ong mà khóc*  
*non ong nhà Tấn.*  
                                                                                          *( Loạn hậu cảm tác)*  
               Khi trật tự xã hội có phận vị đã được sắp xếp ổn định, trong ước muốn xây dựng “*thái bình văn trị”.* Nguyễn Trãi như cảm nhận được điều gì đó nên thường nói đến nhân nghĩa như một sự nhắc nhở “*Quyền mưu vốn dĩ để trừ* *gian, nhân nghĩa duy trì quốc thế an*”. Mối quan tâm của Nguyễn Trãi là xây dựng một xã hội  “*Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn*”, một đất nước có văn hiến, dân được yên nghỉ, đứng đầu có “*tể tướng hiền tài, chúa thánh minh*”. Đã có một thời gian, trong hào khí chiến thắng, Nguyễn Trãi tưởng có thể trong chờ vào triều đình đề xây dựng một xã hội thịnh trị:  
                        *Bốn biển từ nay yên ổn cả,*  
*Biết chăng rằng muốn rồi sau thì*  
                        *trước phải nhọc nhằn*.  
                                                                         ( *Hạ tiệp, bài 4*))  
        Và hướng vào việc cụ thể ở tương lai:  
                                         *Đao bút phải dùng tài đã vẹn.*  
*Chỉ thư mấy chép việc càng chuyên,*  
*Vệ Nam mãi mãi ra tay trước,*  
*Điện Bắc đà đà viên phận tiên.*  
                                                                           ( *Bảo kính cảnh giới*. bài 26)  
           Những ước vọng tốt đẹp và cố gắng của Nguyễn Trãi  dần dần sụp đổ và ông trở nên cô độc khi ý thức được “*xuất”* cũng vô hiệu như “*xử”.*Cũng có khi với ý thức tự nhiệm. Nguyễn Trãi tự đánh giá và tự động viên:  
                                          *“Nghiệp Tiêu Hà làm khá kịp,*  
*Xưa nay cũng một sử xanh truyền*”.  
                                                                               (Bảo kính cảnh giới, bài 26)  
              Nguyễn Trãi đặt mình trước dân tộc, lịch sử, trước nhân dân để hành động, chính vì vậy sự đổ vỡ ý tưởng ở Nguyễn Trãi mang tính bi kịch lớn, dự đồ tương lai , cuối cùng đành phải làm “chim hồng tránh tên lánh nạn”. Thêm vào đó là sự đụng chạm thực tế đau lòng của xã hội chuyên chế xấu xa làm cho Nguyễn Trãi phản tỉnh:  
                                          *Say hết tấc lòng hồng hộc.*  
*Hỏi làm chi sự cổ kim*”  
                                                                         ( *Thuật hứn*g, bài 25)  
                                          *Nhìn thấy Ngu Công tua sá hỏi*  
*Non từ nay mựa tốn công dời*  
                                                                          ( *Thuật hứng*, bài 14)  
               Sắc thái thao thức của Nguyễn Trãi sau khi nhận thấy sự đổ vỡ của lý tưởng trước thực tại phũ phàng là cái thao thức của một triết gia trước một vấn đề  của thời đại, của thương sinh và của chính mình. Người nghệ sĩ bắt đầu ghi âm lại sự nhức nhối, giằng xé, tiếng nấc của cõi lòng. Không còn những ngày “nói tất nghe và kể tất theo” và vời vợi cái “*ngày Nghiêu tháng Thuấn*” khắp thôn cùng ngõ hẹp không có một tiếng hờn oán sầu. Ông chỉ thấy “*lòng người cực hiểm”, “còn miệng tựa bình đà chỉn giữ*”. Bế tắc với hướng mở tương lai Nguyễn Trãi hay nói đến “*hồi đầu”* (quay đầu lại), dõi nhìn quá khứ kiểm soát lại nỗi lo, niềm yêu trong mình, thao thức với cái sót lại trong ý thức của mình:  
                                        *Còn có một lòng âu việc nước,*  
*Đêm đêm thức nhẫn nẻo sơ chung*  
                                                                                (***Thuật hứng, bài 23***)  
             Đó là cơn bão lòng, dứt được nó thì nghìn niềm đều dứt nhưng nó cứ dằn xé  Nguyễn Trãi, hủy hoại cơ thể ông thành “*Bệnh lắm sương gầy”, “Tóc nên bạc”.*Bao đêm không ngủ, nhưng suy tư của Nguyễn Trãi đi về hai chiều đối lập nhau: thánh chúa và nhân sinh. Trong kháng chiến và khi mới chiến thắng, trong ước vọng về một xã hội lý tưởng, hai đối tượng phục vụ đó của Nguyễn Trãi không có sự đối lập, chỉ có sự hòa mục trên dưới như một lẽ tất nhiên:  “*Bổn dân nghiệp có cao cùng thấp, đều hết làm tôi thánh thương hoàng*”. Nguyễn Trãi hướng về thánh chúa với tinh thần phận sự, trách nhiệm, ân nghĩa. Đã nhiều lần Nguyễn Trãi phát biểu, khẳng định tinh thần đó với sắc thái kiên định nhất:  
*Bui có một lòng trung liễn hiếu,*  
*Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen.*  
                                                                                (Thuật hứng, bài 24)  
                                     *Chữ viết lâu ngày quên hết dạng.*  
*Chẳng quên có một chữ cương thường.*  
                                                                                       ( Tự thán 12)  
                                      *Quân thần chưa báo lòng canh cánh*  
                                                                                      ( Mạn thuật, bài 3)  
            Nguyễn Trãi là nhà thơ của những phức điệu trữ tình, những cảm huống cảm xúc đối nghịch. Ông có quan phương nhưng cũng “ly tâm”, “bung tỏa” đến tận cùng gam độ. Tâm hồn vốn giàu lòng trắc ẩn, giàu cảm thông ân nghĩa. Do đó, không ít những bài thơ của ông đồng thời còn tồn tại nhiều cảm xúc *đối nghịch*. Có thể coi bài *Tự thán*, số 38 là tiêu biểu cho tiếng nói hướng nội, tiếng nói trữ tình trong thế giới *đối nghịch* và trong tính  *thống nhất*; và cũng là tâm nguyện, lời tuyên ngôn về một cách sống:  
                                             *Non tây  bóng ác đã mằng tằng,*  
*Nhìn đỉng tùng thu vẳng chừng.*  
*Thư nhạn lạc lài khi gió,*  
*Tiếng quyên khắc khoải thuở trăng.*  
                                            *Gia san cũ còn mường tượng,*  
*Thân sự già biếng nói năng.*  
*Khó ngặt qua ngày sinh sống,*  
*Xin làm đời trị mấy đời bằng.*  
           Ở đây Nguyễn Trãi tả tâm trạng thông qua sự tàn lụi của thời gian, vẽ hiu hắt của không gian, cái đơn lẻ nao lòng của cả thể xác, cảnh vật, tình đời, song trên hết cả là một lời thề, một lời nguyện ước xin sống! Qủa là thái độ sống dấn thân đến hết mình.  
   
**3.3 Thiên nhiên biểu tựơng của chân thiện mỹ**  
           Nguyễn Trãi là một Nho sĩ cho nên cái nhìn của Nguyễn Trãi về thiên nhiên chứa đầy quan niệm luân lý Nho giáo.  
          Nho giáo bao giờ cũng quan tâm về vấn đề đạo đức con người, trung , hiếu, lễ nghĩa, trí, tín và những bổn phận và đức tính mà kẻ sĩ phải thực hiện trọn vẹn  
           Thẫm mỹ quan của Nho giáo cũng không đi ngoài những vấn đề trọng đại trên.  
           Ở đây, vấn đề thẫm mỹ đã mang một bản sắc triết lý.  
            Dưới con mắt Nguyễn Trãi, phần lớn những loài vật và phong cảnh thiên nhiên đã mang những biểu tượng của chân thiên mỹ.  
            Cây tùng bốn mùa vẫn xanh tươi dù cho các loài thảo mộc khác đã thay đổi theo thời tiết. Cây tùng tượng trưng cho người quân tử dù hoàn cảnh thay đổi nhưng vẫn không thay lòng, biến tiết:  
                                                          *Thu đến cây nào chẳng lạ lùng,*  
*Một mình lạt thuở ba đông.*  
*Lâm tuyền ai rặng già làm khách*,  
                                                          *Tài đống lương cao ắt cả dùng*.  
                                                                                         (Tùng)  
             Hoa cúc màu sắc không sặc sỡ nhưng hương thơm ngào ngạt. Ngày xưa Đào Tiềm, một thi sĩ đời Tống rất yêu hoa cúc. Từ đó, hoa cúc tượng trưng cho kẻ ẩn dật.   Nguyễn Trãi yêu hoa cúc tức là yêu thú ẩn dật, yêu cảnh nhàn:  
*Người đua nhan sắc thuở xuân dương,*  
*Nghỉ chờ thu, cực lạ nhường.*  
*Hoa nhẵn rằng đeo danh ẩn dật,*  
*Thức còn phô, bọn khách văn chương.*  
*Tính tình nào đoái bể ong bướm,*  
*Tiết muộn chẳng nài thửa tiết sương.*  
*Dầu thấy xuân lan cùng lọn được,*  
                                                     *Ai ai đều có mỗ mùi hương.*  
                                                                                    ( cúc)  
            Hoa cúc đỏ tương trưng cho tính cách trong sạch, thanh cao:  
                                                       *Cõi đông còn thức, xạ cho hương,*  
*Tạo hóa sinh thành khác đẳng thường.*  
*Chuốt lòng son, chăng bén tục,*  
*Bề tiết ngọc kể chi sương.*  
                                                                                  ( Hồng cúc)  
            Hoa mai với những đóa hoa vàng nho nhỏ, với thân cây thanh thanh có lẽ đã được nhiều thi sĩ, họa sĩ yêu thích.  Hoa mai tượng trưng cho người quân tử thanh cao, trong sạch:  
                                                 *Xuân đến hoa nào chẳng tốt tươi,*  
*Ưa mi vì tiết sạch hơn người.*  
*Gác đông ắt đã từng làm khách,*  
*Há những bô tiên kết bạn chơi.*  
                                                                                ( Mai)  
           Cây mai già tượng trưng cho người quân tử càng già càng giữ toàn vẹn cốt cách, tinh thần: càng thuở già, càng tốt cách:  
                                                *Một phen già, một tinh thần.*  
                                                                                ( Mai)        
             Hoa sen cũng tượng trưng cho người quân tử dù ở trong hoàn cảnh xấu xa vẫn giữ tâm hồn trong sạch:  
                                               *Lòng nhơ chẳng biến tốt hòa thanh,*  
*Quân tử ham, nhân được thưở danh.*  
*Gió đưa hương đêm nguyệt tĩnh,*  
                                              *Trinh làm của có ai tranh*  
                                                                              ( Liên hoa)  
           Thẩm mỹ quan của Nguyễn Trãi có chứa đựng triết lý Lão giáo và Phật giáo.  
     Củ hoàng tinh, cây thiên tuế cũng mang biểu tượng cho cái nhìn về vũ trụ của lão giáo. Củ hoàng tinh là vị thuốc trường sinh, và cây thiên tuế là biểu tượng cho trường sinh bất tử:  
                                           -   *Đất dư dưỡng được nhóm hoàng tinh,*  
*Cấu phương lành để giữ mình.*  
*Ai rạng túi thầy, chăng tủ thuốc,*  
*Hay vườn đã có vị trường sinh*.  
                                                                       ( Hoàng tinh)  
                                          -  *Cây lục rờn rờn, bóng lục in,*  
*Xuân nhiều tuổi đã kể dư nghìn.*  
*Ngày ngày đã có tiên làm bạn,*  
*Đưa thuốc tiên lai chẳng phải xin*.  
                                                                            (Thiên tuế thụ)  
                Hoa hòe mang hình ảnh của cuộc đời vinh hoa phú quý nhưng ngắn ngủi phù du. Hoa hòe là cả một triết lý bi quan, yếm thế của Lão giáo:  
                                                *Mộng lành xảy nảy bỗng hòe trồng,*  
*Một phút xuân qua một phút trông.*  
*Có thuở ngày hòe dương tán lục,*  
*Đùn đùn bóng rợp cửa tam công*.  
                                                                                                 ( Hòe)

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Có ý kiến cho rằng, “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi là một “thiên cổ hùng văn”. Qua việc phân tích tác phẩm, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

**4. Củng cố**

- Những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Sưu tầm thêm một số bài thơ của Nguyễn Trãi và thơ viết về Nguyễn Trãi, giai thoại Nguyễn Trãi.

- Chuẩn bị bài : “Bình Ngô đại cáo” (Nguyễn Trãi).

Ngày soạn : 27/01/2018

**Tiết 125-126.**

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ(1)**

***(Nguyễn Trãi)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc huỷ diệt môi trường). Thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**  Kiểm tra bài tập về nhà của HS

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. *Cáo* là thể văn có nguồn gốc từ Trung Quốc x­ưa.** Cáo được chuyên dùng để vua công bố việc lớn với muôn dân. Nguyễn Trãi dùng hai chữ đại cáo vốn là tên gọi một bài cáo cổ x­ưa nhất của Trung Quốc để thay lời Lê Lợi công bố với thiên hạ. Cáo thường hay dùng *văn biền ngẫu*. Văn biền ngẫu hay còn gọi là “biền văn”, “biền lệ văn” hoặc “văn tứ lục” (*biền* là ngựa đi sóng đôi; *ngẫu* là đôi, cặp). Văn biền ngẫu có năm đặc điểm:

-       Ngôn ngữ đối ngẫu: các vế đối nhau theo bằng trắc, từ loại;

-       Kiểu câu chỉnh tề, câu 4 chữ đối với câu 4 chữ, câu 6 chữ đối với câu 6 chữ hoặc câu 4/4 và câu 6/6 đối nhau;

-       Có vần điệu, bằng trắc hài hoà;

-       Sử dụng điển cố;

-       Sử dụng từ ngữ bóng bẩy có tính phô trương.

Trong bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi còn có loại câu 5 chữ, 7 chữ, 10 chữ, 14 chữ rất đa dạng.

**2. *Đại cáo bình Ngô*** là một bản anh hùng ca về sức mạnh của truyền thống yêu n­ước, tinh thần độc lập tự cường, tư tưởng đại nghĩa, ý chí của quân và dân ta trong trong cuộc chiến đấu thắng lợi vang dội tr­ước giặc ngoại xâm, đem lại cuộc sống hoà bình, hạnh phúc cho toàn dân tộc ở thế kỉ XV.

**3. Nội dung**

**3.1. Tìm hiểu xuất xứ bài cáo**

Cuối năm 1427, sau khi chiến thắng giặc Minh, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi viết *Đại cáo bình Ngô* nhằm tổng kết toàn diện cuộc kháng chiến.

**3.2. Tìm hiểu bố cục bài cáo**

Bài cáo gồm 5 đoạn:

-       Đoạn 1 (từ *Từng nghe...* đến *Chứng cớ còn ghi*): Nêu luận đề chính nghĩa.

-       Đoạn 2 (từ *Vừa rồi...* đến *Ai bảo thần dân chịu được?*): Tố cáo tội ác của giặc.

-       Đoạn 3 (từ *Ta đây...* đến *…lấy ít địch nhiều.)*: Lãnh tụ và nghĩa quân trong buổi đầu dấy nghiệp.

-       Đoạn 4 (từ *Trọn hay*... đến *Cũng là ch­a thấy x­ưa nay*): Quá trình kháng chiến đi đến thắng lợi.

-       Đoạn 5 (từ *Xã tắc từ đây vững bền* đến hết): Tuyên bố hoà bình, khẳng định ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

**3.3. Tìm những từ ngữ, hình ảnh so sánh đặc sắc dùng để miêu tả thế chiến thắng của quân ta và sự thất bại của giặc.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Khí thế chiến thắng của ta** | **Sự thất bại nhục nhã của giặc** |
| Đoạn từ *Trọn hay*...  đến *…cho tất cả thế gian*. | |
| *sấm vang chớp giật* | *máu chảy thành sông* |
| *trúc chẻ tro bay* | *thây chất đầy nội* |
| *thừa thắng ruổi dài* | *phải bêu đầu* |
| *đất cũ thu về* | *đành bỏ mạng* |
| *hăng lại càng hăng* | *cháy lại càng cháy* |
| *mưu phạt tâm công* | *trí cùng lực kiệt* |
| Đoạn từ *Bởi thế*...  đến …*ch­ưa thấy x­ưa nay*. | |
| *điều binh thủ hiểm* | *chặt mũi tiên phong* |
| *sai tướng chẹn đường* | *tuyệt nguồn lương thực* |
| *ngày mười tám* | *Liễu Thăng thất thế* |
| *ngày hai mư­ơi* | *Liễu Thăng cụt đầu* |
| *ngày hăm lăm* | *Lương Minh bại trận tử vong* |
| *ngày hăm tám* | *Lí Khánh cùng kế tự vẫn* |
| *thuận đà ta đ­ưa l­ưỡi dao tung phá* | *bí n­ước giặc quay mũi giáo đánh nhau* |
| *đánh một trận* | *sạch không kình ngạc* |
| *đánh hai trận* | *tan tác chim muông* |
| … | … |

Tuy cùng miêu tả chiến thắng của ta, thất bại của giặc nhưng ở những đoạn khác nhau mức độ khác nhau: chiến thắng mỗi lúc một lớn, khí thế càng ngày càng mạnh mẽ, dồn dập – càng ngoan cố, thất bại càng thảm hại, nhục nhã.

**3.4. Phân tích những thủ pháp nghệ thuật đã được sử dụng nhằm làm nổi bật chiến thắng của ta và thất bại của giặc.**

Các thủ pháp: *liệt kê trùng điệp* (những chiến thắng của ta, những thất bại của giặc),*đối lập* (khí thế, tư thế của bên chủ động, chiến thắng – kẻ tan tác, thất bại nặng nề, thảm khốc), *so sánh tương phản* (giữa chiến thắng của ta với thất bại của giặc),… Các thủ pháp này kết hợp với sự thay đổi linh hoạt hình thức câu văn ngắn − dài, tiết tấu nhanh – chậm tạo ra những sắc thái biểu cảm đa dạng: khi thể hiện khí thế, sức mạnh của quân ta thì hào hùng, mạnh mẽ, với những câu văn ngắn gọn, đanh chắc (Gươm*mài đá, đá núi cũng mòn – Voi uống n­ước, n­ước sông phải cạn - Đánh một trận sạch không kình ngạc - Đánh hai trận tan tác chim muông*); khi miêu tả sự thất bại của giặc thì thảm hại, tơi bời, với những câu văn dài, như sự những thất bại liên tiếp, kéo dài vô kể (*Bị ta chẹn ở Lê Hoa, quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật ! – Thua quân ta ở Cần Trạm, quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân*).

**3.5. Những luận điểm chính của đoạn trích:**

-       Hình ảnh vị lãnh tụ nghĩa quân và những khó khăn trong buổi đầu dấy nghĩa.

-       Quá trình kháng chiến và thắng lợi vẻ vang.

-       Tuyên bố hoà bình và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa.

**3.6. Về hình tượng người thủ lĩnh**

Làm nên sức mạnh chiến thắng, còn phải kể đến vai trò của người thủ lĩnh hết lòng vì sự nghiệp chung, có tài trí, m­ưu l­ược: ý thức trách nhiệm cao đối với vận mệnh quốc gia, căm thù giặc sâu sắc, đặt nhiệm vụ cứu n­ước trở thành hoài bão, điều nung nấu của mình, trọng người hiền tài, thu phục được lòng người tạo thành sức mạnh đoàn kết, tinh thông binh pháp, chiến lược,…

**3.7. Tìm hiểu tư tưởng đại nghĩa trong bài cáo**

Đối với nhân dân, đại nghĩa là vì nhân dân, đem lại cuộc sống yên ổn, hạnh phúc cho nhân dân, cũng tức là phải đánh đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi (“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân – Quân điếu phạt tr­ước lo trừ bạo”, khi chiến thắng rồi thì “lấytoàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức”); đại nghĩa trở thành phương châm, sức mạnh chiến đấu: “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn – Lấy chí nhân để thay cườngbạo”.

Đối với kẻ thù, đại nghĩa thể hiện ở chiến lược đánh bằng mư­u lược, đánh vào lòng người: “Chẳng đánh mà người chịu khuất – Ta đây mư­u phạt tâm công”. Hơn nữa, khi chiến thắng, chẳng những không giết mà còn cấp cho phương tiện để rút về n­ước: “Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh – Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền…Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa…”

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Bài 1.**

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,*

*… Song hào kiệt đời nào cũng có.*

(Trích *Đại cáo bình Ngô* – Nguyễn Trãi)

Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Văn bản đã xác định nền độc lập, chủ quyền của nước Đại Việt ở những yếu tố nào?
2. Việc sử dụng những từ ngữ: *từ trước, vốn xưng, đã lâu, đã chia, bao đời*nhằm khẳng định điều gì?
3. Từ việc đọc hiểu văn bản trên, hãy viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của anh/chị về việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của đất nước ta hiện nay.

**Đáp án**

Câu 1 (0,5 điểm)

Văn bản đã xác định nền độc lập, chủ quyền của nước Đại Việt qua các yếu tố: nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ riêng, phong tục tập quán riêng, lịch sử với các triều đại riêng.

Câu 2 (0,5 điểm)

Việc sử dụng những từ ngữ*: từ trước, vốn xưng, đã lâu, đã chia, bao đời* đã khẳng định được tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt.

Câu 3 (1,0 điểm)

Từ việc đọc hiểu văn bản, viết đoạn văn bày tỏ suy nghĩ của bản thân về việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của đất nước ta hiện nay. Sau đây là một số gợi ý:

– Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của đất nước là trách nhiệm, bổn phận của mỗi người dân Việt Nam.

– Phát huy truyền thống yêu nước của dân tộc, kiên quyết ngăn chặn mọi sự xâm phạm chủ quyền đất nước.

– Dân tộc ta có chính nghĩa, có sức mạnh của lòng yêu nước, có ý chí chiến đấu ngoan cường, có sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ thế giới chắc chắn sẽ bảo vệ được chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc.

**Đề 2.**

Thuyết minh ngắn gọn về “Bình Ngô đại cáo” – Nguyễn Trãi.

Bài làm :

Năm 1428, khi cuộc kháng chiến chống Minh xâm lược của nghĩa quân Lam Sơn đã thắng lợi, quân Minh buộc phải kí hòa ước, rút quân về nước, nước ta bảo toàn được nền độc lập tự chủ, hòa bình Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi viết “Bình Ngô đại cáo” .Tác phẩm được đánh giá là ánh “thiên cổ hùng văn”, là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc, được các thế hệ người Việt luôn yêu thích, tự hào.  
Tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” được Nguyễn Trãi viết theo thể cáo, một thể văn có nguồn gốc từ Trung Hoa, viết bằng chữ Hán, thuộc thể văn hùng biện chính luận, có nội dung thông báo một chính sách, một sự kiện trọng đại liên quan đến quốc gia dân tộc, công báo trước toàn dân. Nhan đề tác phẩm có ‎ Ý nghĩa là bài cáo trọng đại tuyên bố về việc dẹp yên giặc Ngô. Bài cáo có bố cục chặt chẽ mạch lạc, viết theo lối biền ngẫu, vận dụng thể tứ lục, sử dụng hệ thống hình tượng sinh động, gợi cảm.

Bài cáo gồm bốn đoạn. Đoạn đầu nêu cao luận đề chính nghĩa của cuộc kháng chiến, đó là tư tưởng nhân nghĩa kết hợp với độc lập dân tộc: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân-Quân điếu phạt trước lo trừ bạo” và “Như nước Đại Việt ta từ trước-Vốn xưng nền văn hiến đã lâu”.

Đoạn thứ hai của bài cáo đã vạch trần, tố cáo tội ác dã man của giặc Minh xâm lược. Đoạn văn là bản cáo trạng đanh thép, tố cáo giặc Minh ở các điểm: âm mưu cướp nước, chủ trương cai trị phản nhân đạo, hành động tàn sát tàn bạo. Đồng thời, đoạn văn cũng nêu bật nỗi thống khổ, khốn cùng của nhân dân, dân tộc ta dưới ách thống trị của kẻ thù: “Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn-Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ”; “Dối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế-Gây binh kết oán, trải hai mươi năm”. Đoạn văn ngùn ngụt Ý chí căm thù giặc và thống thiết nỗi thương dân lầm than.

Đoạn văn thứ ba là đoạn dài nhất của bài cáo, có Ý nghĩa như bản anh hùng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đoạn văn đã tổng kết lại quá trình khởi nghĩa. Ban đầu cuộc khởi nghĩa gặp nhiều khó khăn, lương thảo, quân sĩ, người tài đều thiếu, nghĩa quân ở vào thế yếu “Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần-Khi Khôi Huyện quân không một đội”, “Tuấn kiệt như sao buổi sớm-Nhân tài như lá mùa thu”, “lấy yếu thắng mạnh, lấy ít địch nhiều”…Nhưng nghĩa quân có người lãnh tụ Lê Lợi sáng suốt, bền chí, yêu nước “Ngẫm thù lớn há đội trời chung-Căm giặc nước thề không cùng sống”, biết đoàn kết lòng dân “Sĩ tốt một lòng phụ tử-Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào”, dùng chiến thuật phù hợp nên nghĩa quân Lam Sơn ngày một trưởng thành “Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh”và ngày càng chiến thắng giòn giã, vang dội “Đánh một trận sạch không kình ngạc-Đánh hai trận tan tác chim muông”, giặc Minh thì liên tiếp thất bại, thất bại sau lại càng thảm hại hơn thất bại trước, mỗi tên tướng giặc bại trận lại có vết nhục nhã riêng: kẻ treo cổ tự vẫn, kẻ quỳ gối dâng tờ tạ tội, kẻ bị bêu đầu…Đoạn văn thứ ba của bài cáo cũng ca ngợi lòng nhân đạo, chuộng hòa bình của nhân dân, dân tộc ta, tha sống cho quân giặc đã đầu hàng, lại cấp cho chúng phương tiện, lương thảo về nước. Đoạn cuối của bài cáo đã tuyên bố trịnh trọng về việc kết thúc chiến tranh, khẳng định nền độc lập, hòa bình vững bền của đất nước, thể hiện niềm tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

Bài cáo có sự kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa yếu tố chính luận sắc bén với yếu tố văn chương truyền cảm, kết hợp giữa lí luận chặt chẽ và hình tượng nghệ thuật sinh động. Cảm hứng nổi bật xuyên suốt tác phẩm là cảm hứng anh hùng ca hào hùng sôi nổi, mãnh liệt. Giọng điệu của bài cáo rất đa dạng, khi tự hào về truyền thống văn hóa, anh hùng lâu đời của dân tộc, khi thì căm phẫn sục sôi trước tội ác của kẻ thù, khi thống thiết xót thương trước nỗi đau lầm than của nhân dân, khi lo lắng trước những khó khăn của cuộc kháng chiến, khi hào hùng ngợi ca chiến thắng, khi trịnh trọng tuyên bố độc lập của dân tộc, đất nước.

“Đại cáo bình Ngô” của Nguyễn Trãi là bản anh hùng ca ca ngợi chiến thắng vĩ đại của dân tộc ta thế kỉ XV. Tác phẩm vừa có giá trị lịch sử, vừa có giá trị văn học, không chỉ lưu giữ những sự kiện lịch sử mà còn lưu truyền lòng yêu nước tự hào dân tộc đến các thế hệ người Việt Nam.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích tác phẩm “Đại cáo bình Ngô” (Nguyễn Trãi).

**4. Củng cố**

**-** Đặc trưng của thể cáo.

- Tư tưởng nhân nghĩa của ta.

- Tội ác của giặc.

**-**Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lời tuyên bố độc lập.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng bài cáo.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 29/01/2018

**Tiết 127-128.**

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ(2)**

***(Nguyễn Trãi)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc huỷ diệt môi trường). Thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**  Kiểm tra bài tập về nhà của HS

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Phân tích tác phẩm “Đại cáo bình Ngô” (Nguyễn Trãi).

Gợi ý :

**I. MỞ BÀI:**  
- Năm 1427, kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi viết bài cáo này để thông báo cho toàn dân biết.  
**- *Bình Ngô đại cáo* : Tuyên bố về sự nghiệp dẹp yên giặc Ngô**  
**II. THÂN BÀI:**  
**1. Luận đề chính nghĩa của cuộc kháng chiến**  
*- “Việc nhân nghĩa…trừ bạo”:*“*Nhân nghĩa*” là lo cho dân được sống yên bình, hạnh phúc; mà muốn dân yên thì trước hết phải lo tiêu diệt quân tàn bạo → Tư tưởng tích cực  
- Khẳng định nền văn hiến lâu đời; chủ quyền và phong tục tập quán; nền lịch sử và hào kiệt dân tộc   
- “từ trước”, “đã lâu”, “vốn xưng”, “đã chia”, “cũng khác” => sự tồn tại hiển nhiên, vốn có, lâu đời của một nước Đại Việt độc lập, có chủ quyền và văn hiến.  
=> Bằng giọng văn ngắn gọn, ý tứ lập luận chặt chẽ, biện pháp so sánh, sóng đôi ta – TQ, NT đã đưa ra những dẫn chứng đầy tính thuyết phục về sức mạnh của nhân nghĩa và chân lí.  
**2. Tố cáo tội ác của giặc Minh**  
\* Vạch trần âm mưu: Mượn danh nghĩa “ *Phù Trần diệt Hồ*” để thôn tính nước ta.   
\* Vạch trần tội ác, chủ trương cai trị phản nhân nghĩa:   
- Tội ác diệt chủng: *“nướng dân đen”, “vùi con đỏ”* → man rợ thời Trung cổ → Hình ảnh vừa chân thực, cụ thể vừa tổng hợp, khái quát  
- Tội ác bóc lột và vơ vét của cải:   
+ Thuế khóa: “*nặng thuế khóa sạch không đầm núi*”  
+ Phu phen: “*Nặng nề những nỗi phu phen”, “nay xây nhà, mai đắp đất*”  
+ Vơ vét của cải: “*vét sản vật, bắt chim trả, bẫy hươu đen*”  
+ Diệt sản xuất: *“tan tác cả nghề canh cửi”*   
+ Huỷ hoại môi trường sống: *“tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ”*  
- Hình ảnh kẻ thù xâm lược: khát máu, thú dữ, không còn tính người   
*Thằng há miệng, đứa nhe răng máu mỡ bấy no nê chưa chán.*  
→ Lột tả bộ mặt điên cuồng khát máu của giặc Minh. → Tội ác chồng chất của kẻ thù: Lấy cái vô hạn (trúc Nam sơn) để nói cái vô hạn (tội ác của giặc); dùng cái vô cùng (nước Đông Hải) để nói cái vô cùng (sự nhơ bẩn của kẻ thù).  
Câu văn đầy hình tượng và đanh thép, tố cáo tội ác tày trời, chồng chất của giặc Minh.)  
**\* Nghệ thuật:**  
**- Sử dụng động từ mạnh, biện pháp liệt kê, câu hỏi tu từ**  
- Câu văn đầy hình tượng, lời văn hùng hồn, đanh thép  
=> NT đã đứng trên lập trường thương dân vì dân mà tố cáo, lên án giặc Minh. tp chứa đựng những yếu tố cơ bản của tuyên ngôn nhân quyền.   
**3. Tổng kết cuộc khởi nghĩa**  
**a. Người anh hùng Lê Lợi:** Lê Lợi là sự kết hợp và thống nhất giữa con người bình thường và lãnh tụ nghĩa quân.  
- Xuất thân bình thường *“chốn hoang dã nương mình”*  
- Lòng căm thù giặc sâu sắc: *“há đội trời chung”,* “*thề không cùng sống”*  
- Có lí tưởng, hoài bão cao cả: *“tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về đông”*  
- Có quyết tâm thực hiện lí tưởng: *“đau lòng nhức óc, quên ăn vì giận”, ‘trằn trọc…đồ hồi”* → xứng đáng là linh hồn, lãnh tụ nghĩa quân.  
- Khó khăn buổi đầu:  
+ thiếu nhân tài   
+ lương thực hết  
+ lực lượng không cân sức  
- Tâm trạng Lê Lợi  
+ suy tính chiến thuật, chiến lược kĩ càng   
→ Biết nhìn xa trông rộng, nghĩ sâu, xét kĩ, tất cả vì nước vì dân.   
- Phương kế đánh giặc  
+ Đoàn kết toàn dân: *“Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc….Tướng sĩ một lòng...”*  
+ Đường lối chiến tranh du kích: “*Thế trận xuất kì, lấy yếu chống mạnh*”, dùng quân mai phục...  
+ Tư tưởng chính trị: *đem đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo*  
**b. Diễn biến cuộc khởi nghĩa**  
\* *Trận mở màn Bồ Đằng - Trà Lân*  
- Quân ta: phấn khởi, hăng hái, khí thế hào hùng → chiến thắng nhanh chóng  
- Quân giặc: hoang mang, hoảng sợ (*mất vía, nín thở*)  
\* *Trận Ninh Kiều - Tốt Động*  
- Quân giặc: *“máu chảy thành sông”, “thây chất đầy nội”* → thất bại thảm hại, cảnh chết chóc ghê rợn  
- Quân ta: áp dụng lối đánh vào lòng người “*mưu phạt tâm công*”  
\* *Trận Chi Lăng – Xương Giang*  
- Quân ta: chuẩn bị đối phó với giặc: *“chặt mũi tiên phong”, “tuyệt nguồn lương thực”*  
*-* Quân giặc: cầu viện binh nhưng vẫn thất bại, tử vong không đếm xuể, tướng đầu hàng, chạy trốn  
→ Cách dụng binh điêu luyện, tài giỏi  
*- Ngày 18, Ngày 20, Ngày 25, Ngày 28,……*→ Nhịp điệu dồn dập, quân giặc bị tiêu diệt hết mảng này đến mảng khác  
èChiến thắng của ta, thất bại thảm hại của giặc (Sự đối lập – tương phản giữa quân ta và giặc bằng những hình ảnh so sánh kì vĩ với các hình ảnh thiên nhiên vũ trụ: *sấm vang chớp giật, trúc chẻ tro bay, sạch không kình ngạc, tan tác chim muông, quyét sạch lá khô, đá núi phải mòn, nước sông phải cạn*. Khung cảnh chiến trường: *sắc phong vân phải đổi, ánh nhật nguyệt phải mờ.*  
- Các động từ mạnh liên kết với nhau thành những chuyển động dữ dội, ác liệt.  
- Các tính từ chỉ mức độ tối đa càng làm cho sự đối lập thêm gay gắt, ấn tượng phân biệt càng mạnh mẽ.  
- Câu văn khi dài, ngắn, biến hóa linh hoạt với nhạc điệu dồn dập sảng khoái, bay bổng.  
**\* Nguyên nhân thắng lợi**  
*“Đem đại nghĩa để thắng hung tàn*  
*Lấy chí nhân để thay cường bạo”*  
=> Sự kiện tiêu biểu, chọn lọc, tác giả liệt kê từng sự kiện đối lập giữa chiến thắng của ta, thất bại của giặc. Ngôn ngữ diễn tả các động tác mạnh liên kết với nhau → dồn dập, dữ dội. Câu văn khi dài, khi ngắn, nhạc điệu hào sảng, âm thanh hào hùng.  
**4. Tuyên bố độc lập**  
- Lời tuyên bố trang nghiêm, trịnh trọng về nền độc lập dân tộc, chủ quyền đất nước đã được lập lại: đất nước giang sơn từ nay hòa bình đổi mới vững bền, tương lai sẽ huy hoàng rực rỡ.  
- Nhắc đến sức mạnh của truyền thống, công lao của tổ tiên và quy luật thịnh – suy - bĩ – thái mang đậm tính triết lý phương Đông để khẳng định niềm tin và quyết tâm xây dựng đất nước của toàn dân tộc.  
**III. KẾT BÀI**  
Với nghệ thuật chính luận tài tình, với cảm hứng trữ tình sâu sắc, Đại cáo Bình Ngô tố cáo tội ác kẻ thù xâm lược, ca ngợi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Bài cáo được coi là bản tuyên ngôn độc lập, một áng thiên cổ hùng văn của dân tộc ta.

**Đề 2.**

Phân tích phần mở đầu “Đại cáo bình Ngô” (Nguyễn Trãi).

**Dàn ý :**

**1. Tư tưởng nhân nghĩa:**  
“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân  
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.”  
Mở đầu bài cáo, Nguyễn Trãi nêu ra quan niệm về tư tưởng nhân nghĩa – tư tưởng bao trùm toàn tác phẩm.  
\* Nhân: người, tình người (theo Khổng Tử)  
\* Nghĩa: việc làm chính đáng vì lẽ phải (theo Mạnh Tử)  
=> Nhân nghĩa (theo Nho Giáo) là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, dựa trên cơ sở tình thương và đạo lý.  
\* Chữ “nghĩa” trong câu trên cũng giống chữ “ngãi” trong “Nhớ câu kiến ngãi bất vi/ Làm người thế ấy cũng phi anh hùng” (“Lục Vân Tiên” – Nguyễn Bỉnh Khiêm)  
\* Nguyễn Trãi đã “Việt hóa” tư tưởng nhân nghĩa, chắt lọc những gì cơ bản nhất. Trong quan niệm của Nguyễn Trãi, nhân nghĩa là lo cho dân (“cốt ở yên dân”); là thương dân (“quân điếu phạt” – rút từ ý “điếu dân phạt tội” trong “Kinh Thư”); vì dân mà diệt trừ gian ác (“lo trừ bạo”) chống ngoại xâm, bóc trần bộ mặt gian ác của kẻ thù, khẳng định dân tộc ta chiến tranh vì chính nghĩa.  
=> Tư tưởng của Nguyễn Trãi là sự kết hợp tinh túy giữa nhân nghĩa và thực tiễn dân tộc.  
\* Điều này được thể hiện rất nhiều trong các sáng tác khác của nhà thơ. Trong “Thư trả lời Phương Chính” trích “Quân trung từ mệnh tập” ông đã phê phán sự xảo trá của quân Minh: “Nước mày nhân họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng là điếu dân phạt tội, kỳ thực làm việc bạo tàn, ăn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta, vơ vét của quý, nhân dân không được sống yên ổn. Nhân nghĩa mà lại thế ư?”  
=> Nguyễn Trãi đã đứng trên lập trường của nhân dân, dân tộc nêu cao nhân nghĩa, vạch trần tội ác, bộ mặt giả nhân, giả nghĩa của quân thù.  
=> Tư tưởng nhân nghĩa trong quan niệm của Nguyễn Trãi mang giá trị nhân đạo sâu sắc. Ông thực thi, đề cao và tuyên truyền nhân nghĩa để dành quyền lợi cho nhân dân, đoạt lại quyền sống, độc lập, tự do, trả lại cho nhân dân cuộc sống bình yên.  
=> Điều này giúp ta hiểu thêm về nhân cách và con người Nguyễn Trãi: một người trung hiếu với nước với dân.  
**2. Lời tuyên ngôn độc lập:**  
Sau “Nam quốc sơn hà” của Lý Thường Kiệt, “Đại cáo bình Ngô” được tôn là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai. Khi viết những lời này, Nguyễn Trãi đã truyền cho dân chúng niềm tự hào dân tộc, lòng vui sướng khôn siết khi đất nước lại được thái bình. Bằng giọng điệu hào hùng, khảng khái, ông đưa ra những lập luận chặt chẽ, lời lẽ đanh thép.  
*“Như nước Đại Việt ta từ trước,*  
*…Song hào kiệt đời nào cũng có.”  
Nguyễn Trãi đưa ra những cơ sở khẳng định chủ quyền dân tộc như sau:*\* Văn hiến: Tác giả khẳng định: Qua bao năm bị giặc phương Bắc đô hộ, bị biến thành một quận của nước chúng, cái tên Đại Việt vẫn được giữ gìn, khôi phục, rồi lại được trang trọng đặt trong bản tuyên ngôn “Bình Ngô đại cáo”. Năm tháng và ác mưu của quân xâm lược không thể bào mòn nét đẹp văn hiến, văn hóa dân tộc ta – những giá trị tinh thần được hình thành “đã lâu”, có “từ trước” mấy nghìn năm vẫn tồn tại trong tiềm thức mỗi con dân Việt.  
\* Lãnh thổ: Ranh giới lãnh thổ phương Bắc, phương Nam đã được phân định từ ngàn đời trước. Từ khi giặc Minh chưa kéo đến cướp nước, nhân dân ta vẫn ngày ngày cầy cấy trên đất đai quê hương, răn dạy con cháu thế hệ sau tiếp tục giữ gìn và bảo vệ mảnh đất thiêng liêng và thân thuộc ấy. Trước đó, người Việt cũng vì bảo vệ “núi sông bờ cõi” dân tộc mà đổ bao mồ hôi, xương máu, quyết chiến với kẻ thù để khẳn định lãnh thổ Đại Việt không ai có thể xâm phạm. Liên hệ với “Nam quốc sơn hà”, Lý Thường Kiệt viết: “Nam quốc sơn hà nam đế cư/ Tiệt nhiên định phận tai thiên thư”. Thay vì phân định lãnh thổ dựa vào “sách vở” yếu tố thần thánh như Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi vạch ra ranh giới Trung Quốc, Việt Nam dựa trên lịch sử.  
\*Phong tục: Nguyễn Trãi nêu ra mệnh đề này để nhấn mạnh rằng: Mỗi đất nước đều có phong tục tập quán riêng, Đại Việt cũng vậy. Là một quốc gia độc lập, dân tộc ta ta có tục nhuộm răng đen, ăn trầu, trồng lúa nước, gói bánh chưng,.. những truyền thống không có ở các dân tộc khác. Từ đó khẳng định Đại Việt độc lập hoàn toàn với Trung Quốc.  
\* Lịch sử riêng, chế độ riêng: Ức Trai liệt kê các thời kỳ lịch sử dân tộc, từ đời Triệu đến Đinh, Lí, Trần. Những triều đại này song song tồn tại với Hán, Đường, Tống, Nguyên ở Trung Quốc. Bằng cách lập luận đối chiếu, so sánh, ông tỏ rõ niềm tự hào dân tộc. Trong “Nam quốc sơn hà”, từ “đế” của Lý Thường Kiệt dùng để chứng tỏ đạo lý một nước không thể có hai vua. Còn từ “đế” mà Nguyễn Trãi sử dụng để khẳng định vua Việt Nam ngang hàng với vua Trung Quốc. => Sự tiến bộ trong tư tưởng Ức Trai.  
\* Con người: Tuy hưng thịnh từng lúc khác nhau, song đời nào cũng anh hùng. Từ Bà Trưng, Bà Triệu đến Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo,… dù là nam hay nữ, già hay trẻ, đều vì nghiệp lớn của dân tộc mà xả thân. Những người tài này đã tạo nên những trận đánh huy hoàng: trận Bạch Đằng (938; 1288) vang danh sử sách, trận Như Nguyệt (1077) chiến thắng cuộc chiến chống Tống, trận Chi Lăng Xương Giang (1427) khiến tướng quân Minh chưa xin phép triều đình đã tự ý rút về nước. => Con người đã tạo nên những trang sử vàng chói lọi.  
=> So với bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên là “Nam quốc sơn hà” của Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi đã đưa ra thêm ba luận điểm nữa là văn hiến, phong tục, lịch sử để chứng minh quyền độc lập, tự do của đất nước.  
**3. Lời răn đe quân xâm lược:**  
*“Lưu Cung tham công nên thất bại,*  
*…*  
*Chứng cớ còn ghi.”*Nguyễn Trãi đưa ra những dẫn chứng: Lưu Cung – vua Nam Hán thất bại với chủ ý thu phục Đại Việt, Triệu Tiết – tướng nhà Tống thua nặng khi cầm quân đô hộ nước ta, các tướng nhà Nguyên là Toa Đô, Ô Mã cũng phải bỏ mạng vì tội xâm lược. Những dẫn chứng này được tác giả lấy ra từ sử sách nước nhà, là chứng cớ rõ ràng. Qua đây, ông muốn răn đe: những kẻ bất nhân bất nghĩa dám xâm phạm lãnh thổ, chủ quyền dân tộc ta đều phải trá giá đắt!  
**4. Tổng kết nghệ thuật:** Tác giả sử dụng ngôn ngữ đanh thép, giọng điệu hào hùng, mạnh mẽ kết hợp các biện pháp nghệ thuật so sánh, liệt kê, sử dụng những câu văn song hành,…

Bài làm :

Bước sang thế kỷ XV, từ khởi nghĩa Lam Sơn cho đến khoảng ba mươi năm của triều Lê Thái Tông, văn học anh hùng ca của nước ta phát triển mạnh mẽ. Trong số những nhà thơ, nhà văn viết về đề tài anh hùng ca như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du…, Nguyễn Trãi là người có công lao to lớn trong việc đưa thế loại anh hùng ca đi đến đỉnh cao chói lọi. Cho nên, nhắc đến anh hùng ca, chúng ta không thế nào quên tác phẩm Bình Ngô dại cáo, một áng "thiên cổ hùng văn", một bản tuyền ngôn độc lập thứ hai của dân tộc ta. Tháy mặt Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết Bình Ngô đại cáo để ban bố cho nhân dân cả nước biết sự nghiệp bình Ngô phục quốc đã thắng lợi, đất nước độc lập, hòa bình trở lại, một thời kỳ phục hưng bắt đầu. Mô đầu kiệt tác này, Nguyễn Trãi đã viết:  
*"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.*

*…Song hào kiệt đời nào cũng có…".*

Đoạn cáo trên đã nêu lên mục đích cao cả của công cuộc kháng chiến chống quân Minh x'ậm lược đồng thời thề hiện niềm tự hào dân tộc mãnh liệt của Nguyễn Trãi.

Vấn đề "an dân" luôn cháy bỏng trong tâm hồn Nguyễn Trãi:

*"Việc nhân 'nghĩa cốt ở yên dân.*

*Quân điếu phạt trước lò. trừ bạo".*

Như vậy "nhân nghĩa" là phải làm cho "yên dân", đất nước được độc lập, tự do. Vì "yên dân" nên phải đánh tan thù trong giặc ngoài. Phải là một người sống gần dân, có ăn những bữa ăn dưa muối cùng dân, phải tận mắt thấy "dân chúng bốn phương cõng dịu nhau mà kéo đến" với nghĩa quân, phải mang nặng tồ quốc và nhân dân trong trái tim của mình nên Nguyễn Trãi mới có một quan niệm cao đẹp như thế. Tư tưởng này vượt xa Khống Tử và Mạnh Tứ. Mai Quốc Liên nhận xét rằng: "trong Luận ngữ, gần 150 lần Khổng Tử định nghĩa về chữ "nhân" nhưng chưa bao giờ ông định nghĩa "nhân" bằng yên dân, thương nước. Mạnh Tử có tinh thần dân chủ hơn Khổng Tử, ông trách các vua chúa đương thời "tranh đất, đánh nhau, giết người đầy đồng, tranh thành đánh nhau, giết người đầy thành" nhưng thời Mạnh Tử là thời theo chính ông, không có "chiến tranh chính nghĩa" (xuân thu vô nghĩa chiến), nên dù tiến bộ hơn Khổng Tử, ông cũng không thế đem lại cho khái niệm nhân nghĩa một nội dung chân chính như Nguyễn Trãi". Nếu đối chiếu với Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn thì quan niệm "trừ bạo" của Nguyễn Trãi vẫn có sự cách biệt. Trần Quốc Tuấn ra Hịch kêu gọi tướng sĩ trước hết vẫn vì quyền lợi của bản thân ông và các tướng dưới quyền. Còn nếu chúng ta..so sánh với bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của dân tộc ta – bài thơ thần của Lý Thường Kiệt – quan niệm của Nguyễn Trãi vẫn tiến bộ hơn. Lý Thường Kiệt kêu gọi với quân giặc răng:

*"Nam quốc sơn hà Nam đê cư"*

(Núi sông Nam Việt vua Nam ở)

Quan niệm này vẫn nhấn mạnh vai trò của giai cấp thống trị: "vua Nam ở".

Hai câu tiếp theo, Nguyễn Trãi nói về nền văn hóa của dân tộc ta với niềm tự hào sâu sắc:

*"Như nước Đại Việt ta từ trước*

*Vốn xưng nền văn hiến đã lâu".*

"Nền văn hiến" ấy bắt nguồn từ nền văn hóa dân gian đa dạng, phong phú của những con người Việt Nam "chân lấm tay bùn", cần cù, chất phác, giàu tình nặng nghĩa, bất khuất, hiên ngang. Nhân dân ta phải bao lần đổ xương, đố máu đế đấu tranh chống bọn phong kiên phương Bắc, đề giữ gìn và phát huy nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

Có thế nói, hai câu văn là lời tuyền ngôn văn hóa đanh thép của dân tộc ta, bởi lẽ bọn xâm lược phương Bắc luôn có những tư tưởng cực kỳ phản động đối với nền văn hóa của dân tộc ta. Đó là sự phân biệt giữa "hoa hạ" và "tứ di" mà cha ông ta không thề nào chấp nhận được. Quan niệm "hoa hạ" và "tứ di" cho rằng bọn xâm lược là tốt đẹp, văn minh, còn ta là người man rợ phương Nam. Riêng triều đại nhà Minh, quan niệm ấy còn thâm độc và nham hiếm hơn nhiều. Vua Minh đã ban mệnh lệnh ngày 21-5-1407, cho Trương Phụ bảo rằng phải: "lập tức hủy hoại hết" nền văn hóa của ta từ cái nhỏ nhất là "một mảnh giây, một nửa chữ" cho đến cái lớn hơn là "những bia khắc" tên những anh hùng đã xả thân vì nước, vì dân.

Nếu hai câu trên là bản tuyên ngôn về văn hóa thì hai câu dưới là bản tuyên ngôn về chủ quyền của dân tộc ta:

*"Núi sông bờ cõi đã chia*

*Phong tục Bắc Nam cũng khác".*

Nội dung hai câu này nặng tư tương của Lý Thường Kiệt năm xưa trong bản tuyên ngôn đầu tiên:

*"Nam quốc sơn hà Nam đế cư*

*Tiệt nhiên định phận tại thiên thư".*

(Núi sông Nam Việt vua Nam ở

Vằng vặc sách trời chia xứ sở)

Lời phát biểu dõng dạc, dường hoàng của Lý Thưởng Kiệt cũng như của Nguyễn Trãi đã chống lại thái độ của bọn giặc phương Hắc khi xem nước ta chỉ là một quận hoặc huyện nhỏ hẹp trên bản đồ của chúng.

Nhưng Nguyễn Trãi khẳng định rạch ròi: nước ta có chủ quyền thì mọi phong tục, tập quán của ta không thể nào giống với quân cướp nước được. Bên Bắc có Bắc đế thì bên Nam cũng có Nam đế:

*"Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập*

*Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương".*

Vậy nên, dù ở triều đại này hay triều đại khác, nước Đại Việt luôn có đủ mọi nhân tô để cấu thành một quốc gia độc lập.

Hai câu cuối cùng của đoạn trích nói lên niềm tự hào của Nguyễn Trãi về những anh hùng hào kiệt của Tố quốc:

*"Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau*

*Song hào kiệt đời nào củng có".*

Trong nhiều tác phẩm, Nguyễn Trãi luôn đặt sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc lên hàng đầu. Tuy nhiên, Nguyễn Trãi cũng không phủ nhận vai trò quan trọng của cá nhân và anh tài trong lịch sử. Trước Nguyễn Trãi, mỗi khi Tố quốc lâm nguy, lịch sử chòng chành, đều có rất nhiều người tài giỏi, đứng lên tập hợp quần chúng, lãnh đạo khơi nghĩa cứu nước, giúp dân như Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo,… còn tại thời điểm Nguyễn Trãi đang sống, Lê Lợi là tấm gương sáng. Lê Lợi không những giàu tài năng, hoài bão, khí phách mà còn giàu đức độ. Lê Lợi thường nói: "Ta sở dĩ dấy quân đánh giặc, không phải có lòng tham phú quý, mà chỉ muốn cho người nghìn năm sau biết là ta không chịu làm tôi tá cho lũ giặc tàn ngược thôi" (Đại Việt sử kí toàn thư).

Chính niềm tự hào mãnh liệt ấy đã thúc đấy Nguyễn Trãi đi theo Lê Lợi, gia nhập khởi nghĩa Lam Sơn, tính kê vạch mưu cho nghĩa quân đánh giặc, viết thư thảo hịch, dụ địch quy hàng, lo liệu nội trị, bang giao,… Nguyễn Trãi đã trở thành danh thần bậc nhất trong sự nghiệp bình Ngô phục quốc, sửa sang văn trị thái bình.

Tóm lại, trích đoạn của bài Bình Ngô đại cáo đã thế' hiện lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời của một trí tuệ trác tuyệt, siêu việt. Đặc biệt, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã kế thừa được những yếu tố tích cực của các chủ nghĩa nhân đạo cố đại phương Đông nhưng đã vượt qua chúng về mặt tính chất và trình độ tư tưởng. Càng hiểu tâm hồn Nguyễn Trãi, càng hiểu thơ văn Nguyễn Trãi, nhất là bài Bình Ngô đại cáo, chúng ta càng kinh ngạc, khâm phục và kính trọng Nguyễn Trãi nhiều hơn.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích tư tưởng nhân nghĩa trong “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi.

**4. Củng cố**

**-** Đặc trưng của thể cáo.

- Tư tưởng nhân nghĩa của ta.

- Tội ác của giặc.

**-**Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lời tuyên bố độc lập.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng bài cáo.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 01/02/2018

**Tiết 129-130.**

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ(3)**

***(Nguyễn Trãi)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc huỷ diệt môi trường). Thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**  Kiểm tra bài tập về nhà của HS

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Cảm nhận của em về phần 2 bài Đại cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi  *( Tội ác tày trời của giặc)*

Gợi ý :

A/ Mở bài

 - Sau thời gian cầm cự và tạm hoà hoãn, từ năm 1424, Lê Lợi đã chuyển sang thời kì  tổng phản công. Đến cuối năm 1427, khi 15 vạn quân tiếp viện của giặc tan tành, buộc Vương Thông phải giảng hoà. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã kết thúc thắng lợi. Đất nước ta bước vào thời kì mới. Trong không khí tưng bừng của toàn dân tộc đón mừng xuân chiến thắng, đầu năm 1428 Nguyễn Trãi đã thay Lê Lợi thảo bài Cáo này để tuyên bố với nhân dân cả nước biết : Cuộc kháng Minh đã thành công rực rỡ, đất nước trở lại thanh bình.

- Với nghệ thuật chính luận hùng hồn và cảm hứng trữ tình sâu sắc, tác giả đã tố cáo tội ác tày trời của giặc Minh  
B/ Thân bài :

Yêu nước và căm thù giặc là hai mặt của một vấn đề. Vì yêu nước cho nên mới căm thù giặc. Ở bài Cáo này, với lòng uất hận dâng trào, Nguyễn Trãi đã thay mặt nhân dân ta viết nên một bản cáo trạng đanh thép về tội ác của giặc Minh. Mà trước hết,

\_ ông vạch trần âm mưu xâm lược xảo trá của chúng :

                                  Nhân họ Hồ chính sự phiền hà

                                  Để trong nước lòng dân oán hận

                                  Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây hoạ

                                  Bọn gian ta còn bán nước cầu vinh

Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần. Và những cải cách của Hồ Quí Li lúc đó về chủ trương mà nói là có tiến bộ. Nhưng chưa được toàn dân hiểu rõ, lại bị bọn cựu quí tộc nhà Trần phản ứng, xuyên tạc. Cho nên mới có hiện tượng “phiền hà”, mới có “oán hận”. Những hiện tượng ấy tạo điều kiện cho bọn phản động đang tâm bán nước cầu vinh. Sự thâm hiểm của “quân cuồng Minh” là ở chỗ chúng khoét sâu thêm mâu thuẫn trong nội bộ các tập đoàn phong kiến.Thừa cơ lấy danh nghĩa “phù Trần diệt Hồ”, mượn gió bẻ măng để thôn tính nước ta.

  Những từ “nhân”, “thừa cơ” trong bản dịch đã góp phần vạch trần luận điệu giả nhân giả nghĩa của giặc

Âm mưu của giặc thật xảo quyệt,

\_ chính sách cai trị của chúng lại càng thâm độc hơn

Điều đáng lưu ý là khi vạch rõ âm mưu xâm lược của giặc, Nguyễn Trãi đứng trên lập trường dân tộc nhưng khi tố cáo chính sách cai trị thâm độc và tội ác của giặc thì ông lại chủ yếu đứng trên lập trường nhân bản. Mà trước hết đó là

+ Tội ác huỷ hoại cuộc sống con người bằng hành động diệt chủng

                      Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

                      Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vại

                         …

                       Nheo nhọc thay kẻ goá bụa khốn cùng

+ Tội ác huỷ diệt môi trường sống

                                   Nặng thuế khoá sạch không đầm núi

                                                      …

                                    Tàn hai cả giống côn trùng cỏ cây

Những hình ảnh trên không chỉ là một ẩn dụ mà chính là hiện thực đau thương. Trong hai mươi năm đô hộ (1407 – 1427) giặc Minh đã thiết lập 1 bộ máy thống trị quân sự và dựng lên những hình phạt cực kì dã man : như rút ruột người treo lên cây, nấu thịt người  lấy dầu thắp đèn cho lính, phanh thây người đàn bà có mang làm 2 mảnh, chất thây người làm mồ kỉ niệm…

→       Và những tội các ấy được tác giả khái quát cô động qua những hình tượng trên (nướng dân đen vùi con đỏ),góp phần diễn tả chân thực sâu sắc tội ác man rợ kiểu trung cổ của giặc. Đồng thời nó cũng như một tấm bia khắc sâu lòng căm thù để muôn đời còn nguyền rủa không chỉ giặc Minh mà là tất cả kẻ nào gây ra những tội ác tương tự

Không chi nghiêm hình mà còn hết sức nặng thuế

+ Nặng thuế khoá, đục khoét cao độ đời sống của nhân dân

                        Người bị ép xuống biển , dòng lung mò ngọc

                             …

                         Nhiễu nhân dân bắt bẫy hươu đenn nơi nơi cạm đặt

→        Đoạn văn trên mang tính hiện thực sâu sắc.

Quả vây giặc Minh đã áp dụng những thủ đoạn đục khoét cao độ. Nào bắt khai mỏ, bắt nộp vàng bạc ngà voi sừng tê, ngọc trai, nào bắt tìm những thứ đặc biệt như hươu trắng, voi trắng, vượn trắng. Chưa nói đến việc tăng các loại thuế khiến cho nhân dân ta bị phá sản về nông nghiệp cũng như thủ công nghiệp.Chúng bắt lính, bắt phu, bắt phụ nũ làm tì thiếp, nhi đồng làm gia nô. Độc ác hơn là một số trẻ em được huấn luyện làm việt gian rồi thả về phá hoại Tổ Quốc.

Âm mưu, chủ trương của chúng đâu chỉ đơn thuần là là cướp bóc là vơ vét. Mà chủ trương cai trị của chúng là tiêu diệt con người, tiêu diệt cuộc sống ở chính mảnh đất này. Nên

\_ Dưới nanh vuốt của quân thù , người vật cỏ cây đều tan tác

Quả thực, đọc bài Cáo chúng ta thấy hiện lên hình ảnh người dân vô tội tình cảnh bi đát đến cùng cực, không còn con đường sống. Cái chết đợi họ trên rừng, cái chết đợi họ ở dưới biển, “chốn chốn lưới giăng”, “nơi nơi cạm đặt”

Đối lập với tình cảnh người dân vô tội là

\_ Bộ mặt của kẻ thù xâm lược

 Lũ quỷ sứ phương Bắc đang hoành hành trên xương máu, nước mắt, trên tính mạng và tài sản của nhân dân ta : “Thằng há miệng đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán”

Phải chăng tác giả đang dùng ngòi bút hài hước để vẽ nên bộ mặt kẻ thù ? Không ! Mà chính ở đây,

→         Tác giả đã dùng nét bút hiện thực, không thêm bớt, không tô vẽ để lột tả bộ mặt thật của giặc Minh : Chúng là lũ quỷ không chỉ khát vàng mà còn khát máu.

Âm mưu của chúng “đủ muôn nghìn kế”. Việc làm của chúng “dối trời lừa dân”, là “bại nhân nghĩa nát cả đất trời.”Tội ác chất cao như núi kết thành một khối căm hờn

                          Độc ác thay, trúc Lam Sơn không ghi hết tội

                          Nhơ bẩn thay nước Đông Hải không rửa hết mùi

→          Nguyễn Trãi đã kết thúc bản cáo trạng bằng câu văn cảm thán cất lên như một lời nguyền, chất chứa căm hờn oán giận. Với nghệ thuật thậm xưng, tác giả lấy cái vô hạn (trúc Lam Sơn) để nói cái vô hạn (tội ác của giặc), dùng cái vô cùng (nước Đông Hải ) để nói cái vô cùng (sự nhơ bẩn của kẻ thù)

Đọc bản cáo trạng tội ác của giặc trong bài Cáo, lòng ta khi uất hận trào sôi, khi cảm thương tha thiết, lúc muốn thét thật to, lúc nghẹn ngào tấm tức…Quả là ngòi bút thần cua Nguyễn Trãi đã trong cùng một lúc diễn tả được những biểu hiện khác nhau nhưng luôn gắn bó với nhau trong tâm trạng, tình cảm con người.

Không phải ngẫu nhiên trong 12 cặp câu văn biền ngẫu, tác giả đã trực tiếp nói đến dân 10 lần, gián tiếp 2 lần. Nửa tổng số câu nói đến dân, các câu còn lại đều nêu nên khía cạnh này hay khía cạnh khác về cuộc đời đau khổ của nhân dân do tội ác của kẻ thù gây ra.

→     Và như thế tác giả đã đứng trên lập trường nhân bản, hơn nữa đứng về quyền sống của người dân vô tội để tố cáo, lên án giặc Minh.

Nếu ở Hịch tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn mới có dịp đề cập đến hình tượng quí tộc và tướng sĩ thì ở bài Cáo, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đặc biệt chú ý quyền sống nhân dân và thể hiện nó với nguồn cảm hứng mạnh mẽ hùng tráng. Đây là điểm rất đáng quí trong nội dung bài Cáo và cũng là một bước tiến quan trọng trong quan điểm nhân dân của văn học quá khứ.

Phản nhân đạo, phản tiến hoá, tội ác giặc Minh trời không dung đất không tha, thần người căm giận. Chính vì vậy mà bão tố khởi nghĩa đã nỗi lên. Và trước sau, thời nào cũng vậy, toàn thắng ắt về ta.

C/ Kết luận

- Bài Đại cáo bình Ngô có sự thống nhất hài hoà giữa yếu tố chính luận và yếu tố nghệ thuật, nhằm tổng kết cuộc kháng chiến vô cùng gian lao và tuyệt vời anh dũng của quân dân Đại Việt chống giặc Minh xâm lược.

- Kiệt tác này là niềm tự hào vô biên của dân tộc bởi nó truyền lại cho muôn đời con cháu về tình yêu nước, thương dân, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, tư tưởng nhân nghĩa, hòa bình...

- Bài cáo tuy lấy lời Lê Lợi nhưng đó là tư tưởng, tình cảm, cuộc sống, máu xương của chính bản thân Nguyễn Trãi. Trên cơ sở chân lí chính nghĩa tất thắng. Nguyễn Trãi đã viết nên áng "thiên cổ hùng văn", giống như một tượng đài chiến thắng hoành tráng, cao vút giữa bầu trời nước Việt.

**Đề 2:**

Mở đầu bài Bình Ngô đại cáo, NT có viết “Việc nhân nghĩa… bạo”. Em hiểu hai câu như thế nào? Hãy chứng minh rằng tư tưởng đó đã được NT thể hiện qua suốt bài Bình Ngô đại cáo.  
Gợi ý:  
\* Giải thích:  
– “Nhân nghĩa”: Cốt lấy việc “yên dân” làm mục đích  
– Yên dân: làm cho dân được sống yên ổn, an cư lạc nghiệp  
=> quan niệm của NT có tính nhân dân.  
– Nhân nghĩa phải trừ kẻ tàn bạo:  
+ Nhân nghĩa ko thụ động mà phải tích cực hành động.  
+ Trừ bạo để yên dân.  
\*Chứng minh:  
– Xét việc quá khứ:  
+ Những triều đại hưng thịnh đều do lấy việc “yên dân” làm gốc.  
+ Những kẻ bạo tàn, phi nghĩa, làm hại việc yên dân đều chuốc lấy thất bại: “Lưu Cung…..Ô Mã”  
– Xét tội ác của giặc Minh:  
+ Nhiều vô kể, tác giả ko chỉ tố cáo tôi ác của giặc và khẳng định đó là tội ác “trời không dung đất không tha” mà còn bày tỏ lòng căm phẫn của mình◊ thể hiện tư tưởng yên dân trừ bạo.  
– Nhìn lại buổi đầu cuộc kháng chiến chống Minh: Đó là cuộc chiến đấu vô cùng khó khăn nhưng là cuộc chiến đấu vì dân trừ bạo◊ người lãnh đạo biết dựa vào sức dân (D?c)  
+ Lược thuật các chiến công: Nhờ có chính nghĩa, có chiến lược quân sự tài giỏi nên ta dã trừ được bạo tàn  
+ Vì “Yên dân” nên tha cho giặc về nước, bảo toàn lực lượng của ta (D/c)  
– Tuyên bố kết thúc cuộc chiến tranh:  
+ Chiến thắng là để thanh bình, để duy tân, thực hiện được lí tưởng “yên dân”  
=> Từ tưởng “yên dân trừ bạo” là quan điểm lớn để lí giải cái đúng sai, thành bại mang quan điểm nhân dân, lòng yêu nước của NT xuyên suốt bài BNĐC.

Bài làm

Năm 1406 quân Minh xâm lược nước ta. Ách đô hộ của giặc Minh đè nặng lên các tầng lớp nhân dân ta. Năm 1416, ở đất Lam Sơn- Thanh Hoá, Lê Lợi và 18 người cùng chí hướng đã làm lễ ăn thề ở Lũng Nhai, nguyện sống chết cùng nhau đuổi giặc cứu nước. Nguyễn Trãi- một tài năng xuất chúng, nổi bậc lên trong hàng ngũ tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn. Ông đã góp công lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Trong niềm hân hoan của cả dân tộc, tháng 2 năm 1428 Bình Định Vương Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi viết “ Bình Ngô đại cáo” tuyên bố cuộc đấu tranh chính nghĩa đã thắng lợi.

“Bình Ngô đại cáo” thắm đậm tư tưởng nhân nghĩa, là cội nguồn sức mạnh của cuộc kháng chiến.

Nhân nghĩa là tư tưởng của dân tộc được hình thành và phát triển xuyên suốt chiều dài lịch sử. Mục đích của nhân nghĩa đã được khẳng định là “cốt để yên dân”, là bảo vệ hạnh phúc của nhân dân. Hạnh phúc lớn nhất của dân là được sống trong môi trường hoà bình, yên ổn làm ăn, không lâm vào cảnh chết chóc ,đau thương.

*“Từng nghe:*

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*

*Quân điếu phạt trứơc lo trừ bạo”*

Nhân nghĩa là tinh thần vì dân, là chính nghĩa của nhân dân, mang bản sắc dân tộc. Nhân nghĩa ở đây không phải là lòng thương người một cách chung chung, mà nhân nghĩa là để an dân, trừ bạo ngược để cứu nước,cứu dân. Muốn yên dân thì khi có giặc ngoại xâm trước tiên phải đứng lên chống giặc “trước lo trừ bạo”.

Nhân nghĩa gắn liền với việc bảo vệ chủ quyền đất nước, khẳng định chủ quyền quốc gia, tinh thần độc lập dân tộc:

*“Nước Đại Việt ta từ trước*

*Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*

*Núi sông bờ cõi đã riêng*

*Phong tục Bắc Nam cũng khác”*

Đó là niềm tự hào dân tộc “…hào kiệt đời nào cũng có”, là truyền thống yêu chính trực, ghét gian tà, căm thù sâu sắc bọn giặc cướp nước, bán nước:

*“Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây vạ*

*Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh*

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn*

*Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ”*

Nhân nghĩa còn là sự chia sẻ, cảm thông với nổi khổ của người dân mất nước:

*“Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng*

*Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nổi rừng sâu nước độc*

*….*

*Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng”*

Nhân nghĩa là cội nguồn của cuộc sống. Có nhân nghĩa thì thành công , không nhân nghĩa thì thất bại. Bọn giặc Minh xâm lược đã:

*“Dối trời, lừa dân đủ muôn nghìn kế*

*Gây binh, kết oán trãi hai mươi năm*

*Bại nhân nghĩa, nát cả đất trời”*

Họ không có nhân nghĩa vì vậy cho nên phải chịu cảnh “ thây chết đầy đường” “máu trôi đỏ nước” “ nhơ để ngàn năm”

Nhân nghĩa làm nên sức mạnh, vì nhân nghĩa quân ta đã:

*“Đánh một trận, sạch không kình ngạc,*

*Đánh hai trận, tan tác chim muông”*

*Quân ta chiến thắng vì đã:*

*“Đem đại nghĩa thắng hung tàn*

*Lấy chí nhân thay cường bạo”*

Nhân nghĩa còn là tinh thần yêu chuộng hoà bình, công lý, tình nhân loại , là sự hiếu sinh, hiếu hoà, sự độ lượng bao dung thể hiện tinh thần nhân đạo cao cả của dân tộc ta, đã mở đường hiếu sinh cho kẻ thù khi chúng đã bị bại vong:

*“Tướng giặc bị cầm tù như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng*

*Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh*

*Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền,*

*ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc.*

*Vương Thông ,Mã Anh phát cho vài nghìn cổ ngựa,*

*về đến nước mà vẫn tim đập chân run.”*

*Họ đã tham sống sợ chết mà hoà hiếu thực lòng*

*Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức”*

Cuộc kháng chiến chống quân Minh diễn ra lâu dài với muôn vàn khó khăn gian khổ nhưng thể hiện tinh thần quật khởi của một dân tộc anh hùng.

Tư tưởng nhân nghĩa trong “ Bình Ngô đại cáo ” thể hiện tinh thần nhân bản và giá trị nhân văn sâu sắc, là kim chỉ nam cho đường lối chính trị và quân sự của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tư tưởng đó đã giúp cho Lê Lợi giương cao ngọn cờ chính nghĩa, hiệu triệu quần chúng tham gia đánh đuổi giặc Minh. Nó biến thành sức mạnh to lớn đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Có ý kiến cho rằng, Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi là một “thiên cổ hùng văn”. Qua việc phân tích tác phẩm, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

**4. Củng cố**

**-** Đặc trưng của thể cáo.

- Tư tưởng nhân nghĩa của ta.

- Tội ác của giặc.

**-**Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lời tuyên bố độc lập.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng bài cáo.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 02/02/2018

**Tiết 131-132.**

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ(4)**

***(Nguyễn Trãi)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc huỷ diệt môi trường). Thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**  Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài:**

Có ý kiến cho rằng, Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi là một “thiên cổ hùng văn”. Qua việc phân tích tác phẩm, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Gợi ý :

Bỉnh Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi là áng văn bất hủ trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đề yêu cầu phân tích tác phẩm đé làm sáng tỏ nhận định tác phẩm ấy là một “thiên cổ hùng văn”, tức là yêu cầu một sự phân tích theo hướng, không phải là sự phân tích chung chung. Vì vậy, cần làm rõ về hoàn cảnh sáng tác, bố cục, thế loại, chủ đề của tác phẩm khi phân tích.

1. Hoàn cảnh sáng tác

Sau 10 năm kháng chiến gian khổ và quyết liệt, tháng 1 nãm 1428, nhân dân ta dưới ngọn cờ của Lê Lợi, đã đánh đuổi giặc Minh ra khỏi đất nước. Sau chiến thắng, Lê Lợi tổ chức phong thưởng cho tướng lĩnh và chính thức lên ngôi hoàng đế. Nguyễn Trãi thay mặt nhà vua viết Bình Ngô đại cáo (Đại cáo bình Ngô) để tuyên bố cho toàn dân biết rõ công cuộc cứu nước, trải qua nhiều nguy nan đã thắng lợi, từ đây dân tộc bước vào một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên hòa bình, thống nhất.

2. Tựa đề

Tác phẩm của Nguyễn Trãi có tên là Đại cáo bình Ngô, nghĩa là tuyến cáo rộng rãi về việc dẹp yên giặc Ngô. Tên Bình Ngô đại cáo là cách đảo lại tựa đề cho dễ hiếu, chứ chưa hẳn là dịch. Chữ Ngô ở đây là cách gọi của người Việt xưa đối với thế lực phong kiến phương Bắc, với sắc thái coi khinh. Trong tác phẩm, quân Ngô chính là giặc Minh.

3 Thể loại

– Bài văn được viết theo thể cáo, thế văn biền ngẫu, thường ra đời nhằm công bố sự kiện trọng đại của quốc gia hoặc sau một cuộc kháng chiến lâu dài. Đây là văn kiện chính luận, không phải lúc nào người ta cũng dùng.

– Kiểu câu trong văn biền ngẫu: tứ tự, bát tự, song quan, cách cú, gối hạc.

4. Bố cục

– Phần 1 (từ đầu đến chứng cớ còn ghi): nêu chính nghĩa của cuộc kháng chiến.

– Phần 2 (Vừa rồi… chịu được): tố cáo tội ác của giặc Minh.

– Phần 3: thuật lại quá trình kháng chiến.

– Phần 4 (Xã tắc … Ai nấy đều hay): tuyên bố kết thúc chiến tranh mở ra kỉ nguyên hòa bình, khẳng định địa vị, tư thế của đất nước.

5. Phân tích

5.1 Nêu lập trường chính nghĩa của cuộc kháng chiến

– Tư tưởng nhân nghĩa:

Việc nhân dân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

+ Đập lại luận điệu của quân Minh

+ Cuộc chiến của ta vì dân -> nội dung khác, cụ thể hơn (liên hệ).

+ Giải thích -> chiến đấu vì trừ bạo -> quân Minh, bọn tay sai.

=> Quan niệm nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi không còn là quan niệm đạo đức hạn hẹp mà là một tư tưởng xã hội: phải chăm lo cho dân được sống có hạnh phúc, yên bình.

– Tư cách độc lập của dân tộc:

+ Biểu hiện: tên đất nước, nền văn hóa riêng, bờ cõi, phong tục, nền chính trị, nhân tài.

=> Khái niệm khá hoàn chỉnh về quốc gia (so với các tác phẩm trước Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ).

+ Giọng văn: sảng khoái, tự hào.

+ Cách viết: câu văn biền ngầu “Từ Triệu, Đình, Lí, Trần… Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên..” -> bình đẳng, ngang hàng (đế).

=> Cuộc chiến đấu của ta là chính nghĩa.

5.2 Tố cáo tội ác của giặc Minh

– Liệt kê hàng loạt:

Khủng bố (thiêu sống, chôn sống), bóc lột (thuế má: nặng thuế khóa; phu phen: những nỗi phu phen nay xây mai đập đất…; dâng nạp: dòng lưng mò ngọc, đãi cát tìm vàng, bắt dò chim trả, bắt bẫy hươu đen…; diệt sản xuất: tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ; diệt sự sống: “Nheo nhóc thay kẻ góa bụi khốn cùng…”.

– Tội ác man rợ nhất của giặc Minh được miêu tả trong câu:

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.

Đây là hình ảnh vừa cụ thể, lại vừa khái quát như một lời cáo trạng, lời buộc tội.

=> Lột tả tội ác tày trời của giặc, làm rõ sự bất nhân phi nghĩa của bọn chúng. Đó cũng là lí do vì sao nhân dân ta phải kháng chiến.

5.3 Lược thuật cuộc kháng chiến

5.3.1 Buổi đầu dựng cờ khởi nghĩa

– Hình tượng trung tâm là anh hùng Lê Lợi (Ta đây…).

+ Tập trung miêu tả về nội tâm: ngẫm, đau lòng nhức óc, nếm mật nằm gai, giận, suy xét, đắn đo, trằn trọc, băn khoăn.

=> Chân dung tâm trạng Lê Lợi: lòng yêu nước, căm thù giặc, quvết tâm cao, nung nấu nghiền ngầm chí lớn, là người nhìn xa trông rộng.

+ Hình tượng Lê Lợi có sự gởi gắm tâm trạng của Nguyễn Trãi, của toàn dân-> chân thực, xúc động.

– Khó khăn trong buổi đầu kháng chiến:

+ Chênh lệch về lực lượng: ta yếu, địch mạnh.

+ Thiếu thốn về vật chất.

+ Hiếm nhân tài.

– Vì sao vượt qua được?

+ Ý chí, tấm lòng cầu hiền.

+ Có chiến lược, chiến thuật đúng đắn, đánh bất ngờ, đánh nhanh.

+ Dựa vào sức mạnh nhân dân.

+ Lấy nhân nghĩa làm cơ sở.

– Giọng điệu: trầm lắng, suy tư.

5.3.2 Lược thuật chiến thắng

– Diễn tả của trận đánh qua 3 bước

+ Phản công: –

Bồ Đằng – Trà Lân -> bất ngờ; câu văn ngắn, chắc, hình ảnh bất ngờ: sấm vang chớp giật, trúc chẻ tro bay.

Giặc: sợ hãi.

+ Tiến công:

Tây Kinh, Đông Đô-> nơi đầu não của giặc.

Trận chiến ác liệt -> hình ảnh máu chảy thành sông, thấy chất đầy nội, giặc thất bại thảm hại,

Mưu phạt tâm công dùng ngọn cờ chính nghĩa, dùng mưu trí và thu phục lòng người.

+ Đánh quân cầu viện:

Giặc tiến sang rầm rộ (câu văn dài) hai mũi tiến công từ Khâu Ôn và Vân Nam.

Ta: đánh bất ngờ, dứt khoát: chặt, tuyệt.

Nhịp văn ngắt bất ngờ.

Liệt kê-> chiến thắng dồn dập.

Hình ảnh đối lập giữa ta và giặc.

=> Khắc họa sự thất bại thảm hại của kẻ thù và sức mạnh, khí thế của quân ta.

Giọng điệu: sảng khoái, hào hùng khi khắc họa tư thế của những người chiến thắng.

– Thái độ nhân nghĩa yêu chuộng hòa bình:

Giọng văn chậm rãi, khoan thai.

Tha chết cho kẻ thù, cấp ngựa và thuyền để về nước.

Muốn nhân dân nghỉ sức.

Tính kế lâu dài.

5.4 Tuyên bố hòa bình

– Giọng văn vui mừng, tin tưởng vào hòa bình lâu dài (Giang sơn từ đây đổi mới… Ngàn thu vết nhục nhã sạch làu).

– Một loạt các từ tả vũ trụ -> cảm hứng độc lập dân tộc được nâng lên gắn liền với cảm hứng vũ trụ bao la vĩnh hằng. Mặt khác thể hiện ý thức về sự thiêng liêng tôn kính lịch sử.

6. Chủ để

Bình Ngô đại cáo là bản tổng kết về cuộc kháng chiến vĩ đại, nêu cao lòng tự hào, niềm hân hoan vô hạn trước thắng lợi của chính nghĩa, ca ngợi tài năng lãnh đạo, cả khí phách hào hùng của dân tộc.

7. Kết luận

– Bình Ngô đại cáo tràn ngập nguồn cảm hứng trữ tình và mang tính chất hào hùng hiếm có nên mãi mãi là áng thiên cổ hùng vãn.

– Bài cáo thể hiện năng lực cấu trúc tác phẩm, nghệ thuật đạt đến trình độ hoàn chỉnh, năng lực tư duy hình tượng sắc sảo, biến hóa, hấp dẫn phù hợp với cảm hứng chủ đạo của tác phẩm.

Gợi ý 2 :  
\*Giải thích “Thiên cổ hùng văn”; áng văn hùng tráng cả nghìn đời còn lưu truyền.  
Vì:  
– Nội dung thể hiện một tinh thần yêu nước mãnh liệt, tinh thần chiến đấu hết sức mạnh mẽ quyết liệt, khí thế hào hùng, lòng căm thù giặc sôi sục.  
– Ghi lại một thời kì đau thương mà oanh liệt của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Minh với những chiến lược chiến thuật hết sức đúng đắn và sáng tạo đã đem lại những trận đánh long trời lở đất làm cho quân thù phải khiếp sợ, đẩy chúng đến sự thất bại toàn diện và nhục nhã.  
– Với nghệ thuật xuất sắc: lời văn biền ngẫu hùng tráng, hơi văn cuồn cuộn như bão giông, sóng lớn, từ ngữ sắc bén như những nhát dao chém vào quân xâm lược, phép đối kết hợp với cấu trúc câu của loại phú cận thể tạo nên tiết tấu mạnh mẽ thể hiện cảm xúc hào sảng bừng bừng trong huyết quản của tác giả ngay trong những ngày nghĩa quân Lam Sơn thắng trận giòn giã.  
◊ Bài cáo mãi là âm vang hào hùng trên non sông đất Việt và ghi lại được ý chí, khát vọng chiến thắng, hoà bình, độc lập của toàn dânvì:  
– Vì đã khẳng định được quyền tự chủ và ý chí chiến đấu đến cùng để giành quyền tự chủ của dân tộc trước một tên xâm lược sừng sỏ nhất châu Á.  
– Bài cáo còn nêu cao tư tưởng nhân nghĩa để khẳng định đạo lí ngàn đời của nhân dân VN.  
– Sự bất hủ của bài cáo còn là do thiên tài nghệ thuật của NT  
– Sự tồn tại vượt thời gian của bài cáo còn có sự góp phần của dịch giả -> bài dich chữ Nôm quả là một công trình dịch thuật xuất sắc.  
\*Chứng minh:  
– BNĐC là bản hùng ca xuất sắc về nội dung và nghệ thuật:  
+ Ca ngợi đất nước và dân tộc với lối văn trong sáng tràn đầy sức mạnh của lòng tự tin và tự hào : “Như nước ĐV…..còn ghi”  
+ Một bản cáo trạng đanh thép về tội ác của quân xâm lược “Nướng…..chịu được” -> thể hiện lòng căm thù sôi sục của tác giả:  
◊ Nỗi niềm trăn trở âu lo cho vận mệnh của đất nước thể hiện tình yêu nước thương dân sâu sắc “ Ngẫm thù lớn…..đồ hồi”  
◊ Cảm xúc dạt dào khi có cơ hội khởi nghĩa, khi tập hợp được lực lượng nhân dân, khi lực lượng nghĩa quân đã phát triển: “nhân dân bốn cõi…phới”  
◊ Chiến lược, chiến thuật tài tình và chiến thắng vang dội là trọng tâm làm nên cảm xúc vừa mãnh liệt vừa trữ tình cho áng văn chương bất hủ: “Thế trận xuất kì lấy yếu chống mạnh…” , “Đem đại nghĩa…tàn”  
+ Các câu tường thuật chiến thắng là những lời hào hùng nhất như có sức mạnh xô núi, lấp biển “ Trận Bồ Đằng….ngàn năm”, “Ngày mươi tám…”, “ Gươm mài đá….”  
+ Kết thúc bài cáo là những lời ca trang trọng và tươi vui nhất, là niềm hạnh phúc dạt dào.  
=> Tư tưởng nhân nghĩa là nguồn gốc của giá trị văn chương, là cái bệ phóng để đưa tác phẩm từ quá khứ vào tương lai và trường tồn mãi mãi.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Tinh thần nhân đạo thể hiện trong *Đại cáo bình Ngô*.

**4. Củng cố**

**-** Đặc trưng của thể cáo.

- Tư tưởng nhân nghĩa của ta.

- Tội ác của giặc.

**-**Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lời tuyên bố độc lập.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng bài cáo.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 03/02/2018

**Tiết 133-134.**

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ(5)**

***(Nguyễn Trãi)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc huỷ diệt môi trường). Thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**  Kiểm tra bài tập về nhà của HS

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Tinh thần nhân đạo thể hiện trong *Đại cáo bình Ngô***.

Gợi ý :  
– Nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, từ cội nguồn văn học dân gian, chịu ảnh hưởng của tư tưởng nhân văn tích cực vốn có của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại được thể hiện phong phú, đa dạng ở lòng thương người, lên án, tố cáo các thế lực tàn bạo chà đạp lên con người, đồng thời khẳng định, đề cao con người về mối quan hệ đạo đức, lối sống tốt đẹp giữa người với người. Trong tác phẩm “Bình Ngô đại cáo”, những đặc điểm trên đã được Nguyễn Trãi thể hiện hết sức điêu luyện, và phải là một người thực sự có tâm với nước với dân thì mới có thể viết được như vậy.  
– Tội ác của giặc Minh nhiều không kể xiết, chúng không từ bất kì một thủ đoạn nào để cướp nước ta. Trong “Bình Ngô đại cáo” tội ác bất dung của chúng đã được Nguyễn Trãi tái hiện lại hết sức chi tiết khiến cho người đọc cũng cảm thấy rùng mình và khiếp sợ.  
“Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn  
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ”  
không dừng ở đó chúng còn đặt ra hàng trăm nghìn thứ thuế để bóp cổ dân ta, bắt dân ta kẻ bị vào chốn “Rừng sâu nước độc” để “Vét sản vật, bắt dò chim sả, chốn chốn lưới chăng”, “Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng- khốn nỗi rừng sâu nước độc”, “Kẻ bị đem xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng”. Vô cùng căm phẫn trước tình cảnh đất nước lầm than, Nguyễn Trãi không thể nào ăn ngon ngủ yên, ông luôn trằn trọc nghĩ suy cho vận mệnh đất nước, cho nỗi cơ cực kinh hoàng của nhân dân:  
“Căm giặc nước thề không cùng sống  
Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời  
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.  
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh”  
– Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Trãi không chỉ bó hẹp ở chỗ thương dân, mà nó còn lan rộng ra thành lòng độ lượng từ bi, sẵn sàng mở lượng khoan hồng, cùng với Lê Lợi cung cấp lương thực, thuyền bè và những phương tiện cần thiết khác hỗ trợ cho giặc Minh bị thất trận, đầu hàng về nước. Không những không đuổi cùng giết tận bọn giặc hung tàn, nghĩa quân Lam Sơn còn ban cho họ một cơ hội sống thứ hai vì họ đã xin đầu hàng. Lê Lợi đã kết thúc chiến tranh,”mở đường hiếu sinh” trao trả cho nhà Minh hàng chục vạn tù binh.  
“Họ đã tham sống sợ chết mà hòa hiếu thực lòng  
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức”.  
– Khởi nghĩa để “trừ bạo ” và “yên dân “, kết thúc chiến tranh để chấm dứt đổ máu, để bảo vệ “toàn quân “, “để nhân dân nghỉ sức “.  
Thần vũ chẳng giết hại,  
Thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh  
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,  
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,  
Vô vàn những tội ác dã man, khốc liệt mà giặc Minh đã nhẫn tâm đè nặng lên dân ta, khiến dân ta phải sống trong cảnh địa ngục trần gian, đất nước ta bị chia cắt, đau khổ, uất hận không sao kể hết. Nhưng khi cuộc chiến tranh cứu nước giành thắng lợi, giặc Minh tháo chạy, đầu hàng, ta không tính toán món nợ oán thù mà còn đưa tay cứu vớt, cho họ một con đường quay đầu là bờ, đối đãi với họ bằng nhân nghĩa, “ lấy chí nhân để thay cường đạo”. Dân ta chỉ mong muốn tạo dựng một cuộc sống ấm no, đất nước yên ổn, hòa bình, an cư lạc nghiệp chứ không muốn tạo thêm oán thù biết trả đến đời nào xong.

**Đề 2.**

**Đặc sắc nghệ thuật của *Bình Ngô đại cáo.***

**Gợi ý:**   
– Thể loại: thể cáo, một thể văn có nguồn gốc từ Trung Hoa, viết bằng chữ Hán, thuộc thể văn hùng biện chính luận, có nội dung thông báo một chính sách, một sự kiện trọng đại liên quan đến quốc gia dân tộc, công báo trước toàn dân. Bài cáo có bố cục chặt chẽ mạch lạc, viết theo lối biền ngẫu, vận dụng thể tứ lục, sử dụng hệ thống hình tượng sinh động, gợi cảm.  
– Ngôn từ chỉ dành cho việc ghi chép lại quá trình chiến đấu gian khổ và chiến thắng của quân dân ta và quá trình thất bại dẫn đến thảm bại hoàn toàn của quân Minh. Giá trị sử học của đoạn văn này rất nổi bật thể hiện ở sự ghi chép trung thực nhiều sự kiện lịch sử và khái quát sâu sắc nhiều chân lý lớn của thời đại. Bên cạnh đó nghệ thuật sáng tạo văn chương của tác giả cũng hết sức xuất sắc. Những chặng đường chính của quá trình chinh chiến hàng chục năm được kể lại tường tận mà không bề bộn vì bút pháp của tác giả rất linh hoạt: vừa kể lại những chiến thắng của quân ta, vừa đúc kết những nguyên lý quân sự và những chân lý nhân sinh; vừa tự sự về những thất bại liên tiếp của quân giặc vừa kết hợp luận tội chúng, đặt chúng trong sự tương phản với quân ta. Sự lúng túng, thất bại của quân xâm lược không chỉ thấy qua những sự kiện mà còn thể hiện bằng những bức biếm họa từ vua quan đến tướng sĩ phương Bắc.  
– Văn biền ngẫu chỉ yêu cầu cơ bản là mỗi câu gồm hai vế cân xứng còn độ dài câu văn, sự ngắt nhịp là do cảm quan của từng người viết. Nguyễn Trãi rất linh hoạt chính ở chỗ đầy bó buộc này. Nhạc tính của câu văn Bình Ngô đại cáo đa dạng, phù hợp với nội dung câu văn tự sự, trữ tình hay nghị luận. Ông tuyên ngôn bằng câu súc tích, chắc nịch Ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang. Miêu tả tội ác quân thù, ông lại sử dụng thủ pháp trùng điệp, như cố ghi hết tội ác to lớn, trời không dung, đất không tha của chúng.  
– Nghệ thuật miêu tả các trận đánh dùng lối đặc tả, rất biến hóa, lúc ghi lại hình ảnh thảm bại, thảm họa của lũ tướng tá Thiên triều, lúc thì miêu tả cảnh chiến trường rùng rợn. Kết cấu tương phản đối lập được tác giả vận dụng sáng tạo để làm nổi bật giữa ta và địch, chính nghĩa và phi nghĩa, đại thắng và đại bại… Cách dùng từ, sáng tạo hình ảnh, các biện pháp đối xứng và thậm xưng cho thấy một bút pháp nghệ thuật kỳ tài, tạo nên âm điệu anh hùng ca. “Bình Ngô đại cáo ” là khúc ca thắng trận vô cùng oanh liệt, cho ta bao xúc động tự hào:  
“Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,  
Voi uống nước, nước sông phải cạn.  
Đánh một trận, sạch không kinh ngạc,  
Đánh hai trận, tan tác chim muông…”  
– Sự kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa yếu tố chính luận sắc bén với yếu tố văn chương truyền cảm, kết hợp giữa lí luận chặt chẽ và hình tượng nghệ thuật sinh động. Cảm hứng nổi bật xuyên suốt tác phẩm là cảm hứng anh hùng ca hào hùng sôi nổi, mãnh liệt. Giọng điệu của bài cáo rất đa dạng, khi tự hào về truyền thống văn hóa, anh hùng lâu đời của dân tộc, khi thì căm phẫn sục sôi trước tội ác của kẻ thù, khi thống thiết xót thương trước nỗi đau lầm than của nhân dân, khi lo lắng trước những khó khăn của cuộc kháng chiến, khi hào hùng ngợi ca chiến thắng, khi trịnh trọng tuyên bố độc lập của dân tộc, đất nước.  
“Bình Ngô đại cáo “cho ta thấy một bút lực và tài học vô song của ức Trai. Cáo là một thể văn cổ điển rất trang nghiêm, để thông báo cho toàn dân một sự kiện quan trọng. Sự nghiệp “bình Ngô ” kéo dài trong 10 năm trời. Quân và dân ta trải qua muôn vàn gian lao thử thách, lập bao chiến công lẫy lừng…, từ những tháng năm lầm than đến ngày toàn thắng “bốn phương biển cả thanh bình “, thế mà Nguyễn Trãi đã viết một cách hàm súc: bài đại cáo chỉ dài 1343 chữ. Cảm hứng nhân nghĩa, cảm hứng anh hùng và khát vọng độc lập, hoà bình đã tạo nên tầm vóc văn chương, màu sắc sử thi của bài đại cáo bình Ngô, bản anh hùng ca Đại Việt. Ngòi bút nghệ thuật của Nguyễn Trãi rất biến hóa trong miêu tả và tự sự, trong trữ tình và bình luận, vừa sắc sảo và thấm thía, vừa đa thanh; lúc thì đĩnh đạc, hào hùng, trang nghiêm, lúc thì thắm thiết căm giận, lúc thì mạnh mẽ, hùng tráng… Đất nước và con người Đại Việt được nói đến trong bài đại cáo là một đất nước, một nhân dân văn hiến, anh hùng.  
– Bình Ngô đại cáo được viết để bố cáo việc hoàn tất một chiến công vệ quốc vĩ đại, bởi vậy đương nhiên phần lớn ngôn từ sẽ dành cho việc ghi chép lại quá trình chiến đấu gian khổ và chiến thắng của quân dân ta và quá trình thất bại dẫn đến thảm bại hoàn toàn của quân Minh. Giá trị sử học của đoạn văn này rất nổi bật thể hiện ở sự ghi chép trung thực nhiều sự kiện lịch sử và khái quát sâu sắc nhiều chân lý lớn của thời đại.  
– Bên cạnh đó nghệ thuật sáng tạo văn chương của tác giả cũng hết sức xuất sắc. Những chặng đường chính của quá trình chinh chiến hàng chục năm được kể lại tường tận mà không bề bộn vì bút pháp của tác giả rất linh hoạt: vừa kể lại những chiến thắng của quân ta, vừa đúc kết những nguyên lý quân sự và những chân lý nhân sinh; vừa tự sự về những thất bại liên tiếp của quân giặc vừa kết hợp luận tội chúng, đặt chúng trong sự tương phản với quân ta. Sự lúng túng, thất bại của quân xâm lược không chỉ thấy qua những sự kiện mà còn thể hiện bằng những bức biếm họa từ vua quan đến tướng sĩ phương bắc.  
– “Bình ngô đại cáo ” còn là một bản tổng kết chiến tranh 10 năm. Tác giả đã tái hiện lại toàn bộ diễn biến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu cờ nghĩa mới phất lên, trải qua những chặng đường máu lửa, trưởng thành trong thử thách hy sinh, giành thế chủ động chiến lược , tiến lên đánh bại hoàn toàn quân xâm lược. Xuyên suốt chiều dài tác phẩm ta có thể thấy được rằng, bên cạnh những câu văn đanh thép tố cáo tội ác của giặc ấy là sẩn chứa một tấm lòng trung với nước, hiếu với dân hết sức lớn lao, của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Ông luôn coi nhân nghĩa là lẽ sống ở đời, phẫn nộ trước cảnh nước nhà ly tan , nhân dân lầm than đau đớn, nhưng cũng thương xót mở lòng từ bi đối với bọn giạc thất bại quy hàng chứ không báo ân báo oán, tính toán tội lỗi xưa. Nguyễn Trãi thật sự là một tấm gương lớn về tình yêu nước thương dân để con cháu Đại Việt ngàn đời sau noi theo và học tập.

**Đề 3.**

*Chủ nghĩa yêu nước là nội dung lớn, xuyên suốt quá trình tồn tại và phát triển của văn học trung đại Việt Nam*.  
Bằng hiểu biết về tác phẩm Tỏ lòng (Thuật hoài ) của Phạm Ngũ Lão và Đại cáo bình Ngô (Bình Ngô đại cáo ) của Nguyễn Trãi, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Gợi ý :  
Giới thiệu nhận định về cảm hứng yêu nước trong văn học trung đại và hai tác phẩm tiêu biểu: Tỏ lòng của Phạm Ngũ Lão và Đại cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi.  
Giải thích nhận định  
– Văn học trung đại Việt Nam tồn tại và phát triển trong xã hội phong kiến giành được quyền độc lập tự chủ, liên tiếp chiến đấu và lập nhiều kì tích trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược phương Bắc như: Tống, Mông-Nguyên, Minh, Thanh và buổi đầu chống Pháp xâm lược.  
– Hình thành và phát triển trong sự tác động mạnh mẽ của truyền thống dân tộc, tinh thần thời đại, cùng với chủ nghĩa nhân đạo, nội dung lớn, xuyên suốt văn học trung đại Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước.  
+ Chủ nghĩa yêu nước là cảm hứng chủ đạo, bao trùm, xuyên suốt các chặng đường tồn tại và phát triển của văn học trung đại (4 giai đoạn) và thể hiện ở hầu hết các sáng tác văn học, từ bài thơ Đường luật đến hịch, cáo, chiếu, biểu, thơ, phú, truyện,…  
+ Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại gắn liền với tư tưởng “trung quân ái quốc” song không tách rời truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam nên có biểu hiện rất đa dạng, phong phú: là âm điệu hào hùng khi chống ngoại xâm, là âm hưởng bi tráng lúc nước mất nhà tan, là giọng điệu thiết tha trước cảnh đất nước thanh bình thịnh trị, ý thức độc lập tự chủ, tự cường, tự tôn dân tộc; lòng căm thù giặc, quyết chiến quyết thắng kẻ thù; tự hào về truyền thống lịch sử; biết ơn, ca ngợi những con người hi sinh vì đất nước, tình yêu thiên nhiên đất nước,…  
Chứng minh  
Bài thơ Tỏ lòng của Phạm Ngũ Lão  
– Phạm Ngũ Lão là người văn võ toàn tài, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên thời Trần. Tỏ lòng là bài thơ tứ tuyệt, viết bằng chữ Hán ra đời trong hoàn cảnh đất nước liên tiếp chống giặc ngoại xâm.  
– Chủ nghĩa yêu nước thể hiện qua việc khắc họa, ca ngợi vẻ đẹp của trang nam nhi thời Trần: hình ảnh tráng sĩ mang tầm vóc, tư thế, hành động lớn lao, kì vĩ (vì yêu nước, căm thù giặc mà cầm giáo gìn giữ bảo vệ non sông).  
– Hình ảnh người trai đời Trần nổi bật trên nền hình ảnh “ba quân” gợi sức mạnh, hào khí Đông A, tinh thần quyết chiến quyết thắng, khí thế “Sát Thát”.  
– Khát vọng của con người mang chí lớn lập công danh sự nghiệp cứu nước, mang “nỗi thẹn” vì chưa trả xong nợ nước.  
– Nghệ thuật thể hiện: xây dựng hình ảnh kì vĩ, lớn lao; ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, giàu tính biểu cảm, có sự dồn nén cao độ về cảm xúc.  
Đại cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi  
– Nguyễn Trãi là người có công lớn giúp Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Đầu năm 1428, sau khi dẹp xong giặc Minh, Lê Lợi lên ngôi vua, giao cho Nguyễn Trãi viết bài cáo để tuyên bố rộng khắp về việc dẹp yên giặc Ngô. Đại cáo bình Ngô không chỉ là bản tổng kết toàn bộ cuộc kháng chiến chống giặc Minh mà còn là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc.  
– Chủ nghĩa yêu nước trong Đại cáo bình Ngô thể hiện sâu sắc, bao quát nhiều phương diện khác nhau (học sinh lựa chọn một số dẫn chứng tiêu biểu để phân tích làm rõ):  
+ Khẳng định độc lập chủ quyền của dân tộc, ý thức tự cường, tự tôn, niềm tự hào về nền văn hiến, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, sức mạnh dân tộc,… Tư tưởng của Nguyễn Trãi về độc lập dân tộc thể hiện sâu sắc toàn diện.  
+ Căm thù giặc, quyết tâm vượt qua khó khăn để kháng chiến  
+ Ca ngợi, tự hào về chiến thắng hào hùng của cuộc khởi nghĩa.  
+ Khát vọng hòa bình muôn thuở, mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước.  
– Nghệ thuật: vận dụng linh hoạt sáng tạo kết cấu thể loại cáo; lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, dẫn chứng thuyết phục; kết hợp giữa bút pháp tự sự, trữ tình và bút pháp anh hùng ca.  
Đánh giá về cảm hứng yêu nước, bài học tư tưởng và hành động  
– Cảm hứng yêu nước không chỉ là nội dung lớn trong văn học trung đại mà còn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam. Tỏ lòng của Phạm Ngũ Lão và Đại cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi là 2 tác phẩm tiêu biểu với những sắc thái cảm xúc, hình thức nghệ thuật khác nhau song đều góp phần làm nên âm điệu hào hùng riêng của văn học trung đại ở 2 giai đoạn đầu.  
– Tự hào về truyền thống yêu nước, trân trọng di sản văn học trung đại. Đề xuất những hành động phù hợp với học sinh nhằm góp phần bảo vệ, giữ gìn, tô thắm truyền thống vẻ vang của dân tộc.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Qua cuộc đời và thơ văn của NT, hãy chứng minh rằng NT có lòng yêu nước thương dân sâu sắc.

**4. Củng cố**

**-** Đặc trưng của thể cáo.

- Tư tưởng nhân nghĩa của ta.

- Tội ác của giặc.

**-**Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lời tuyên bố độc lập.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng bài cáo.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 05/02/2018

**Tiết 135-136.**

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ(6)**

***(Nguyễn Trãi)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp (Tội ác của giặc Minh với việc huỷ diệt môi trường). Thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**  Kiểm tra bài tập về nhà của HS

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Qua cuộc đời và thơ văn của NT, hãy chứng minh rằng NT có lòng yêu nước thương dân sâu sắc.

Dàn ý :  
– Khái quát:  
– “Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm của ông là bài ca yêu nước, tự hào dân tộc” (Phạm Văn Đồng)  
– Cuộc đời NT là cuộc đời hành động vì vì độc lập dân tộc và thơ văn của ông toát lên nội dung yêu nước thương dân sâu sắc.  
Phân tích, chứng minh:  
\* Lòng yêu nước thương dân sâu sắc thể hiện ở cuộc đời.  
– NT xuất thân từ một gia đình có truyền thống yêu nước. Ông ngoại là Trần Nguyên Đán và cha là Nguyễn Phi Khanh thường bày tỏ lòng ái quốc ưu dân qua thơ văn. NT cũng được thừa hưởng lòng yêu nước thương dân ấy.  
– Khi quân Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Phi Khanh bị bắt sang TQ, NT tiễn đưa và khắc sâu lời cha dặn là phải nuôi chí lớn đánh đuổi giặc Minh để đền nợ nước, trả thù nhà. Trốn thoát tay giặc, mười năm dài ông náu mình trong dân, tìm phương cách cứu nước. Đây là thời gian ông đi sâu vào cuộc sống nhân dân, thấu đáo sức mạnh của nhân dân và nhận thức rằng muốn cứu nước phải dựa vào dân. Lòng yêu nước gắn liền với lòng thương dân ngày càng trở nên sâu đậm trong tâm hồn ông  
– Nghe tin nghĩa quân tập hợp ở Lam Sơn, NT lặn lội từ Thăng Long vào Thanh Hóa tìm gặp Lê Lợi chống quân Minh. Suốt thời kì kháng chiến gian khổ, ông kề vai sát cánh cùng nghĩa quân Lam Sơn trù hoạch chiến lược, chiến thuật, giữ việc ngoại giao cho Bình Định Vương, góp phần đưa cuộc khởi nghĩa đến thắng lợi hoàn toàn.  
– Khi đất nước sạch bóng quân thù, ông hăm hở bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước. Dù có lúc bị nhà vua nghi oan, bọn quần thần đố kị, ông vẫn một lòng một dạ chăm lo việc nước, việc dân, giúp các vua Lê xây dựng đất nước hòa bình.  
=> Cuộc đời của Nguyễn Trãi là tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước thương dân sâu sắc.  
\* Lòng yêu nước thương dân sâu sắc thể hiện qua thơ văn  
– Ức Trai thi tập và Quốc âm thi tập đã ghi nhận trọn vẹn tâm tình của nhà thơ trong khoảng mười năm kháng chiến Lam Sơn và trong thời gian về nghỉ ở Côn Sơn. Nội dung chủ yếu của các tập thơ này gồm tình yêu quê hương, gia đình, đặc biệt là tấm lòng vì dân vì nước của ông:  
“ Lúc nào cũng nghĩ đến dân, riêng ôm một mối tiên ưu” ( Mạn hứng)  
“ Bui một tấc lòng ưu ái cũ  
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông” (Thuật hứng 5)  
“ Lẽ có ngu cầm đàn một tiếng  
Dân giàu đủ, khắp đòi phương” (Cảnh ngày hè)  
– Đặc biệt là bài Đại cáo bình Ngô, một thiên cổ hùng văn đã thể hiện lòng yêu nước thương dân sâu sắc:  
+ Đó là lòng căm thù giặc: “Ngẫm thù….sống”  
+ Đó là niềm tự hào dân tộc xuất phát từ lòng yêu nước: “Như nước Đại Việt….Lâu”  
+ Vì thương dân (điếu) đang bị giặc hành hạ mà khởi binh đánh dẹp (phạt) để diệt (trừ) lũ hung bạo (bạo): “Việc nhân nghĩa …trừ bạo”  
=> Thơ văn NT chan chứa lòng yêu nước thương dân sâu sắc.  
Kết luận:  
Bên cạnh nội dung yêu nước thơ văn NT còn thể hiện một tâm hồn thanh cao và một tình yêu thiên nhiên tha thiết của một người chiến sĩ – nghệ sĩ vĩ đại.

**Đề 2.**

Trong dịp kỉ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi, nói về Bình Ngô đại cáo, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nhận xét: “Bình Ngô đại cáo có giá trị như bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của nước Đại Việt (…) Bình Ngô đại cáo còn là bản tuyên ngôn nhân đạo và hoà bình của nhà nước Đại Việt”. Hãy làm sáng tỏ nhận xét trên qua tác phẩm Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi.

**Dàn ý :**  
MỞ BÀI   
– Giới thiệu về tác giả Nguyễn Trãi và tác phẩm Bình Ngô đại cáo  
– Giới thiệu về vấn đề cần nghị luận: Bình Ngô đại cáo vừa có giá trị của một bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc, vừa là bản tuyên ngôn nhân đạo và hoà bình của nước ta.  
THÂN BÀI :   
a. Giải thích:

- Tuyên ngôn độc lập: là văn bản tuyên bố độc lập của một quốc gia, thường ra đời để khẳng định chủ quyền của một dân tộc; Tuyên ngôn nhân đạo: là tuyên bố về tư tưởng nhân nghĩa, khẳng định quyền sống của con người, là sự đồng cảm, thương xót trước nỗi đau của nhân dân, lên án tội ác của kẻ thù; Tuyên ngôn hòa bình: là tuyên bố về nền độc lập, hòa bình của dân tộc.

- Ý kiến của Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhấn mạnh đến giá trị to lớn của tác phẩm Bình Ngô đại cáo. Đây không chỉ là văn bản tuyên bố độc lập, khẳng định chủ quyền của quốc gia, mà còn là tác phẩm tuyên bố về tư tưởng nhân nghĩa, tuyên bố về nền độc lập, hòa bình của nước Đại Việt.

b. Chứng minh:

b.1. Bình Ngô đại cáo là Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của nước Đại Việt   
– Trong lịch sử dân tộc, bài thơ Nam quốc sơn hà (Lý Thường Kiệt) được đánh giá là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên. Tiếp theo Nam quốc sơn hà, tác phẩm Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi chính là Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai trong lịch sử nước ta.  
– Bình Ngô đại cáo thể hiện một nhận thức toàn diện, sâu sắc về quyền dân tộc, quốc gia, thể hiện ý thức tự cường, tự chủ của dân tộc Đại Việt.  
+ Toàn diện vì ngoài hai yếu tố lãnh thổ, chủ quyền (đã nêu trong Nam quốc sơn hà), còn thêm những yếu tố cơ bản, quan trọng khác: văn hiến, phong tục, lịch sử :  
“Như nước Đại Việt ta từ trước  
… Song hào kiệt đời nào cũng có”  
+ Sâu sắc vì coi văn hiến, lịch sử là hạt nhân cơ bản để xác định độc lập dân tộc của Đại Việt, đặt dân tộc ta sánh ngang với phương Bắc – đều làm “đế” một phương, tự hào vì có lịch sử và văn hiến lâu đời.  
b.2. Bình Ngô đại cáo là bản Tuyên ngôn nhân đạo :  
– Tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời việc gì yên dân nên làm, kẻ bạo ngược hại dân nên trừ đã được nêu cao như là mục đích của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn:  
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân  
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo  
– Tư tưởng nhân nghĩa đã trở thành phương châm chiến đấu của của cuộc khởi nghĩa:  
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn  
Lấy chí nhân để thay cường bạo  
– Tư tưởng nhân đạo tha thiết thể hiện trong nỗi đau xót trước thảm hoạ của nhân dân, là bản cáo trạng đanh thép về tội ác của quân xâm lược “Vừa rồi nhân họ Hồ chính sự phiền hà …. Lẽ nào thần dân chịu được”; mở đường “hiếu sinh” cho hàng chục vạn quân giặc khi đã thất bại đầu hàng “Thần vũ chẳng giết hại …. chân run”.  
b.3. Bình Ngô đại cáo còn là bản tuyên ngôn hoà bình của nhà nước Đại Việt.  
– Nêu cao khát vọng hoà bình của dân tộc Đại Việt, chủ trương hoà hiếu giữa hai quốc gia, dân tộc: “Họ đã tham sống sợ chết … nhân dân nghỉ sức”  
– Bài cáo kết thúc bằng việc mở ra một thời kì mới của đất nước trong hoà bình, độc lập, thể hiện ước vọng và niềm tin vào tương lai của đất nước: “Xã tắc từ đây … vết nhục nhã sạch làu”.  
c. Đánh giá, nâng cao:

c.1. Nghệ thuật văn chính luận đạt đến trình độ mẫu mực, cổ điển

– Cấu trúc tác phẩm hoàn chỉnh: bố cục, hệ thống ý cân đối, chặt chẽ; có sự liền mạch, nhất quán trong hồi văn, giọng văn.  
– Khả năng sáng tạo hình tượng đa dạng, phong phú, biến hoá.  
– Sự kết hợp đa dạng nhiều bút pháp: bút pháp chính luận với miêu tả, tái hiện lịch sử, bút pháp trữ tình với bút pháp anh hùng ca.  
– Ngôn ngữ phong phú, đặc sắc. Câu văn biền ngẫu linh hoạt, tạo ra nhịp điệu phù hợp với cảm xúc từng đoạn; nhiều biện pháp tu từ: so sánh, phóng đại, liệt kê…  
c.2. Giá trị tư tưởng to lớn của tác phẩm là sự kết tinh tư tưởng của lịch sử, của thời đại, đồng thời là tầm cao tư tưởng của Nguyễn Trãi – nhân vật toàn tài, kiệt xuất nhất của lịch sử phong kiến Việt Nam.

c.3. Ý kiến nhận xét của cố Đại tướng thật đúng đắn, sâu sắc đã nhấn mạnh vào giá trị to lớn của Bình Ngô đại cáo. Tác phẩm không chỉ là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc, mà còn mang giá trị nhân văn sâu sắc, khẳng định nền hoà bình độc lập của nước nhà. Ý kiến cũng giúp bạn đọc thấy rõ hơn tài năng bậc thầy trong thể văn chính luận và tầm cao tư tưởng của Nguyễn Trãi.  
KẾT LUẬN   
– Đánh giá tài năng của Nguyễn Trãi qua tác phẩm Bình Ngô đại cáo  
– Nêu cảm nghĩ của bản thân về tác phẩm, ý nghĩa lớn lao và tầm ảnh hưởng của tác phẩm.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Tinh thần yêu nước trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi.

Gợi ý :

1. Tinh thần yêu nước trong văn học:  
- Tinh thần yêu nước là nội dung mang tính truyền thống trong văn học Việt Nam.  
- Tinh thần yêu nước trong văn học trung đại mang nét đặc trưng riêng. Đó là tư tưởng trung quân ái quốc, với quan niệm đất nước là của vua, yêu nước là trung với vua, trung với vua là yêu nước. Tinh thần yêu nước đó đã không chỉ tồn tại ở dạng quan niệm, tư tưởng đơn thuần, mà quan trọng hơn là tồn tại ở dạng cảm xúc, cảm hứng, với đủ màu vẻ và cung bậc: yêu nước chính là ý thức tự cường, tự tôn dân tộc, trong hoản cảnh đất nước bị xâm lăng, yêu nước là nỗi buồn mất nước, nỗi nhục mất nước, là căm thù giặc, là quyết chiến, quyết thắng kẻ thù, bảo vệ đến cùng chủ quyền đất nước, yêu nước là khát vọng hoà bình, là cảm hứng thiết tha về đất nước với thiên nhiên tươi đẹp, là cảm hứng tự hào với nền văn hiến lâu đời, riêng bờ cõi, riêng phong tục tập quán, là day dứt về một thời đã qua, về chiến tranh đã làm bao người phải nằm lại nơi chiến trường xưa…   
- Tinh thần yêu nước trong Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi thấm nhuần tư tưởng trung quân ái quốc và thể hiện cơ bản những cung bậc cảm xúc trên.  
2. Tinh thần yêu nước trong Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi:  
- Tinh thần yêu nước của Bình Ngô đại cáo được thể hiện trước hết ở niềm tự hào về đất nước, về dân tộc: khẳng định dân tộc ta có nền văn hiến lâu đời, có lịch sử riêng, có cương vực lãnh thổ, có phong tục tập quán, có triều đại riêng với tên nước Đại Việt, có độc lập chủ quyền, có nhân tài hào kiệt, có chiến công, bên cạnh đó là truyền thống nhân ái, nhân nghĩa của dân tộc. Niềm tự hào này toàn diện, sâu sắc và mới mẻ hơn so với Nam quốc sơn hà (Lí Thường Kiệt(?)), Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn).   
- Tinh thần yêu nước thể hiện ở lòng căm thù sâu sắc trước những tội ác của giặc Minh. Xót xa, đau đớn trước thảm cảnh khốn cùng của nhân dân.   
- Tinh thần yêu nước thể hiện qua cảm hứng dạt dào và hứng khởi khi tác giả ca ngợi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ca ngợi lãnh tụ xuất chúng - Lê Lợi và sức mạnh của nhân dân, đặc biệt là tầng lớp “manh lệ”.  
- Cảm hứng anh hùng ca hào sảng với niềm tự hào mãnh liệt trong đoạn văn miêu tả chiến thắng thần tốc của nhân dân Đại Việt.   
- Áng văn yêu nước kết thúc bằng niềm tin vững chắc vào độc lập dân tộc và tương lai đất nước. Lời tuyên bố kết thúc là sự hoà quyện giữa cảm hứng về độc lập dân tộc, tương lai đất nước với cảm hứng về vũ trụ hướng tới sự sáng tươi, phát triển thể hiện sâu đậm niềm tin và quyết tâm của nhân dân Đại Việt xây dựng đất nước khi vận hội duy tân đã mở.  
3. Đánh giá, nâng cao:  
- Lí giải cơ sở của tinh thần yêu nước trong Bình Ngô đại cáo:  
+ Kế thừa tinh thần yêu nước trong truyền thống văn học.  
+ Mang âm hưởng của thời đại, khi đất nước ca khúc khải hoàn chiến thắng giặc Minh (1428).  
+ Kết tinh tầm vóc tư tưởng của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.  
- Nghệ thuật thể hiện tinh thần yêu nước trong Bình Ngô đại cáo độc đáo, hấp dẫn: thể cáo với kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén giàu sức thuyết phục, luận chứng xác thực, kết hợp hài hoà chất chính luận và chất trữ tình, từ hình tượng đến ngôn ngữ, từ màu sắc đến âm thanh, nhịp điệu, tất cả đều mang đặc điểm của bút pháp anh hùng ca.   
- Bình Ngô đại cáo là đỉnh cao của thơ văn yêu nước thời trung đại. Với tinh thần yêu nước sâu sắc, mới mẻ Bình Ngô đại cáo xứng đáng là áng thiên cổ hùng văn của muôn đời, là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc Việt Nam.

**4. Củng cố**

**-** Đặc trưng của thể cáo.

- Tư tưởng nhân nghĩa của ta.

- Tội ác của giặc.

**-**Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lời tuyên bố độc lập.

**5. Dặn dò**

- Học thuộc lòng bài cáo.

- Chuẩn bị bài : “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” (Thân Nhân Trung).

Ngày soạn: 08/03/2018

**Tiết 137-138.**

**HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA**

*(*Trích*:**Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba****)***

***- Thân Nhân Trung -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Đọc - hiểu bài văn chính luận theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có thái độ trân trọng và yêu quý người hiền tài.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

1. Thân Nhân Trung (1418 – 1499), tên chữ là Hậu Phủ, người Yên Ninh, Yên Dũng, nay thuộc tỉnh Bắc Giang, đỗ tiến sĩ năm 1469. Thân Nhân Trung từng là Tao đàn Phó Nguyên suý trong Hội Tao Đàn do Lê Thánh Tông sáng lập. Ngoài bài văn bia này ông còn sáng tác thơ.

2. Bài trích này nằm trong tác phẩm có tên là *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba*, một trong 82 bài văn bia ở Văn Miếu Hà Nội.

*Văn bia* là loại văn khắc trên mặt đá nhằm ghi chép những sự việc trọng đại, hoặc tên tuổi, cuộc đời của những người có công đức lớn để lưu truyền cho đời sau. Bia có ba loại chính: bia ghi công đức, bia ghi việc xây dựng các công trình kiến trúc và bia lăng mộ. *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba* thuộc loại văn bia đề danh, ghi công đức. Bia ghi công đức thường có phần *tựa* nêu lên lí do, quá trình làm bia; có phần ghi ngày tháng, họ tên người làm bia (viết bằng văn xuôi) và phần *minh* (viết bằng văn vần). Dần dần, phần tựa hoặc kí trở thành nội dung quan trọng nhất, thể hiện tư tưởng, quan điểm của người dựng bia. Bài văn bia này giữ vai trò như một lời tựa chung cho cả 82 tấm bia tiến sĩ ở Văn Miếu.

3. Khẳng định *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*, tác giả Thân Nhân Trung đã phân tích vai trò của người hiền tài đối với vận mệnh của đất n­ước, đồng thời cũng chỉ rõ mục đích tốt đẹp của việc đề danh tiến sĩ.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Câu 1. Tìm hiểu xuất xứ**

*Gợi ý*: Bài văn bia này được Tiến sĩ Thân Nhân Trung viết năm 1484, thời Hồng Đức. Tr­ước phần trích  có một đoạn dài kể việc từ khi Lê Thái Tổ dựng n­ước (1428 – 1484), tuy các vua Lê thuở ấy đều chú ý bồi dưỡng hiền tài nhưng chư­a có điều kiện dựng bia tiến sĩ. Sau phần trích là danh sách 33 vị đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất.

+        Tìm hiểu bố cục đoạn trích

+       **Đoạn 1:** (từ *Tôi dẫu nông cạn…* cho đến *…làm đến mức cao nhất*): Nêu lên giá trị của hiền tài đối với đất n­ước.

+        **Đoạn 2:** (phần còn lại): Nêu ý nghĩa của việc dựng bia, khắc tên người hiền tài.

**Câu 3. Nhận xét về kết cấu của đoạn trích**

Mở đầu đoạn văn tác giả khẳng định vị trí “nguyên khí” của người hiền tài đối với quốc gia và kết thúc cũng khẳng định vai trò “củng cố mệnh mạch cho nhà n­ước”. Đây là lối kết cấu đồng tâm, nhằm nhấn mạnh vai trò của người hiền tài đối với quốc gia và khẳng định mục đích của việc dựng bia đề danh.

**Câu 4. Cách diễn đạt đã làm nổi bật vai trò, mối quan hệ mật thiết của người hiền tài đối với quốc gia như thế nào?**

+         Lập luận đối lập: “… nguyên khí thịnh thì thế n­ước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế n­ước yếu, rồi xuống thấp”.

+         Liệt kê, trùng điệp đối lập: “…kẻ ác lấy đó mà răn, người thiện theo đó mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch cho nhà n­ước”.

**Câu 5. Phân tích ý nghĩa của câu “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”**

Tác giả nói đến *hiền tài* là để chỉ những người có tài cao, học rộng và có đạo đức. Hiền tài là *nguyên khí*, nghĩa là khẳng định những người có tài cao, học rộng và có đạo đức chính là khí chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất n­ước, xã hội.

Mối quan hệ giữa hiền tài đối với vận mệnh đất n­ước: người hiền tài có vai trò quyết định đến sự thịnh – suy của một đất n­ước, hiền tài dồi dào thì đất n­ước hưng thịnh, hiền tài cạn kiệt thì đất n­ước suy yếu. Như vậy muốn cho nguyên khí thịnh, đất n­ước phát triển thì không thể không chăm chút, bồi dưỡng nhân tài.

**Câu 6. Dựa vào đoạn trích, để chứng minh: “Triều đình mừng được người tài, không có việc gì không làm đến mức cao nhất”**

*Gợi ý*: Câu này nói lên sự quan tâm, đãi ngộ hiền tài của những người đứng đầu đất n­ước:

+         *Đã yêu mến cho khoa danh, lại đề cao bằng tr­ước trật.*

+         *Nêu tên ở tháp Nhạn,  ban cho danh hiệu Long hổ, bày tiệc Văn hỉ.*

+         *Dựng đá đề danh đặt ở cửa Hiền Quan*

**Câu 7. Việc dựng bia “đề danh tiến sĩ” ở Văn Miếu nhằm mục đích gì?**

+         Lưu danh hiền tài muôn đời, thể hiện sự coi trọng, đề cao hiền tài của “thánh minh”.

+         Để kẻ sĩ trông vào những gư­ơng hiền tài được lưu danh mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. Việc lưu danh bia đá không những để nêu gư­ơng mà còn để nhắc nhở và kêu gọi kẻ sĩ tự rèn đức luyện tài, cống hiến cho đất n­ước.

+         Việc lưu danh bia đá có thể khiến kẻ hiền tài lấy đó mà răn mình, tránh được h­ư hỏng, sa đoạ.

Tóm lại, lập bia lưu danh tiến sĩ là việc làm hết sức có ý nghĩa: *kẻ ác lấy đó mà răn, người thiện theo đó mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch cho nhà n­ước*. 

**Câu 8: Theo anh (chị), bài học lịch sử rút ra từ việc khắc bia ghi tên tiến sĩ là gì?**

- Thời nào "hiền tài cũng là nguyên khí quốc gia”, phải biết quý trọng nhân tài.

- Thấm nhuần quan điểm của nhà nước ta: giáo dục là quốc sách, trọng dụng nhân tài.

- Thấm nhuần quan điểm Hồ Chủ tịch: một dân tộc dốt là một dân tộc yếu.

- Ngày nay các cấp chính quyền địa phương, nhà nước đều phải có những chính sách đãi ngộ, khuyến khích phát triển người tài, tránh chảy máu chất xám. Vinh danh các thủ khoa đỗ đầu ở Vãn Miếu hàng năm...

**Câu 9 : Thuyết minh về văn bản “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” (Thân Nhân Trung)**

***1, Mở bài***

-Chủ nghĩa nhân văn là một nội dung xuyên suốt của văn học trung đại Việt Nam.

-Tư tưởng nhân văn không chỉ thể hiện ở cảm hứng xót thương đồng cảm với số phận của con người mà còn biểu hiện ở cảm hứng ngợi ca.

-Nằm trong suối nguồn của tư tưởng dân tộc, văn bản “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” (Thân Nhân Trung) đã ngợi ca vai trò vị trí của con người, đặc biệt là những người tài đối với đất nước.

***2, Thân bài***

***a, Thân Nhân Trung*** (1418-1499)-tác giả của văn bản “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”- là một trí thức nổi tiếng thời hậu Lê. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1469. Ông nổi tiếng văn chương, được vua Lê Thánh Tông ban chức Tao đàn phó nguyên súy.

***b, Văn bản “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” ra đời trong bối cảnh phục hưng văn hóa, phát triển giáo dục, khuyến khích nhân tài ở triều Lê***

+Từ năm 1439 trở đi, nhà nước phong kiến triều Lê đặt ra lễ xướng danh, yết bảng, ban mũ áo, cấp ngựa, đãi yến và vinh quy bái tổ cho những người đỗ đạt cao.

+“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” trích trong “Bài kí đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba” do Thân Nhân Trung soạn năm 1484 thời Hồng Đức.

+Đây là một trong 82 bài văn bia ở Văn Miếu (Hà Nội). Văn bia (văn kí khắc trên bia đá) nhằm ghi chép những sự việc trọng đại hoặc tên tuổi cuộc đời của những người có công đức lớn để lưu truyền cho đời sau.

***c,*** “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” được viết theo thể ***văn nghị luận trung đại.***

d, Với cách ***lập luận kiểu diễn dịch bằng cách so sánh và nghệ thuật đối***, ngay từ đầu, tác giả đã nêu lên một chân lí hiển nhiên, rõ ràng: ***“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”.***

-Hiền tài là những người tài cao học rộng và có đạo đức

-Nguyên khí là khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của sự vật.

-Như vậy đối với sự sống còn và phát triển của đất nước, dân tộc, người hiền tài đóng vai trò vô cùng quan trọng, quý giá, không thể thiếu.

-Hiền tài có quan hệ chặt chẽ với sự thịnh suy của đất nước:

+ “Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao.”

+ “Nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp”

→Có thể thấy hiền tài có vai trò quyết định đối với vận mệnh đất nước, quyết định sự thịnh suy, tồn vong của mỗi quốc gia, dân tộc.

***e, Bởi “kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế” nên “các đấng thánh đế minh vương” luôn luôn “lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên”.***

-Các nhà nước phong kiến Việt Nam- các triều đại Lí, Trần, Lê đã thể hiện sự quý trọng hiền tài, khuyến khích hiền tài, đề cao kẻ sĩ, “quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng” :

+ Các vị vua ghi danh, ban chức tước cho người hiền: “đã yêu mến cho khoa danh, lại đề cao bằng tước trật”

+Hiền tài còn được khắc tên, bày tiệc mừng “nêu tên ở tháp Nhạn, ban cho danh hiệu Long Hổ, bày tiệc Văn hỉ”

+Chẳng những thế, minh quân triều Lê còn cho “dựng đá đề danh” hiền tài “đặt ở cửa Hiền Quan” (Quốc Tử Giám).

→Những việc làm ấy, những chính sách ấy đã thể hiện được sự quan tâm, trân trọng của các thánh đế minh vương đối với người hiền, có tác dụng khuyến khích hiền tài.

***g, Đặc biệt là việc dựng đá đề bia khắc tên những người đỗ Tiến sĩ có ý nghĩa vô cùng to lớn:***

-Trước tiên, việc làm đó đã khuyến khích được người hiền ra giúp nước, khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ rèn giũa danh tiết gắng sức giúp vua.

-Đồng thời việc làm này cũng có tác dụng ngăn ngừa điều ác, kẻ ác khiến cho ý xấu bị ngăn chặn, lòng thiện tràn đầy; kẻ ác thấy đó làm răn, người thiện xem đó mà cố gắng.

-Đối với đất nước, việc khắc bia Tiến sĩ có tác dụng “dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai”, góp phần làm cho hiền tài nảy nở, đất nước hưng thịnh, phát triển “rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu vừa để củng cố mệnh mạch cho nước nhà”.

***h, Với nghệ thuật lập luận chặt chẽ, sâu sắc; kết cấu logic đầy sức thuyết phục và sự vận dụng linh hoạt các kiểu câu, đặc biệt là câu hỏi tu từ, “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” xứng đáng làm một văn bản nghị luận xuất sắc thời trung đại.***

***3, Kết bài***

-“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” là một trong những áng văn nghị luận xuất sắc thời trung đại.

-Tác phẩm thể hiện tư tưởng đúng đắn và sáng ngời của thời đại Lê Thánh Tông: Coi trọng, tôn vinh hiền tài, khuyến khích phát triển giáo dục.

-Những tư tưởng đúng đắn mới mẻ trong bài “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Anh (chị) có suy nghĩ gì về tư tưởng “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” của Thân Nhân Trung.

**4. Củng cố**

- Nắm được nội dung và nghệ thuật của bài :

+ Tầm quan trọng và ý nghĩa của hiền tài đối với đất nước.

+ Những việc làm thể hiện sự quan tâm của các thánh đế minh vương đối với hiền tài.

+ Ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 09/03/2018

**Tiết 139-140.**

**HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA**

*(*Trích*:**Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba****)***

***- Thân Nhân Trung -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Đọc - hiểu bài văn chính luận theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Có thái độ trân trọng và yêu quý người hiền tài.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1 :**

“ Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên”.  
(*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* – Thân Nhân Trung)  
Anh/ chị hiểu câu nói trên như thế nào? Ngày nay, Đảng và Nhà nước ta hết sức coi trọng việc sử dụng người tài. Anh /chị hãy trình bày một vài cảm nhận của mình về điều ấy.

DÀN Ý THAM KHẢO

1. Giải thích:   
- Hiền tài là người tài cao và có đạo đức.  
- Nói “hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, “nguyên khí mạnh thì thế nước mạnh rồi lên cao” tức khẳng định hiền tài là gốc rễ cho sự lớn mạnh của quốc gia.   
- Và ngược lại với luận điểm trên, Nhân Thân Trung chỉ rõ: “nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp”, đó còn là lời cảnh báo cho mọi thời đại.  
2. Phân tích – chứng minh:  
Ý 1: Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng người tài  
- Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng người tài, đã có những chính sách lớn để đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài phục vụ công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước,   
- Ngay từ khi mới giành được chính quyền sau Tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám, Bác Hồ đã có sắc lệnh kêu gọi người hiền tài ra gánh vác việc nước (1945). Từ đó đến nay, nhà nước ta đã có những cải cách về giáo dục, tạo điều kiện cho tất cả trẻ em đều được đến trường; có chính sách đãi ngộ người tài…( Huỳnh Thúc Kháng, Võ Liêm Sơn, Trần Đại Nghĩa, và gần đây là Ngô Bảo Châu…)  
Ý 2: Coi trọng người tài ở quan điểm “ giáo dục là quốc sách hàng đầu”   
3. Đánh giá – mở rộng:  
- Ý kiến của Nhân Thân Trung thật sâu sắc, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển đất nước qua mọi thời đại.  
- Tuy nhiên, thực tế điều kiện làm việc và chế độ đãi ngộ nhân tài hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Điều đó làm cho việc trọng dụng nhân tài chưa thật tốt.  
3. Bài học:  
\* Nhận thức:   
- Điều kiện học tập trong môi trường xã hội và trong nhà trường hiện nay cho người học có thể phát huy tài năng của mình.   
- Vì thế, học tập và trau dồi tài năng để có thể đóng góp trí lực một cách tốt nhất dựng xây đất nước. Đó là trách nhiệm của tuổi trẻ hôm nay.  
\* Hành động:   
- Ra sức học tập, rèn đức luyện tài để trở thành hiền tài góp phần phát triển đất nước.  
- Học thật để có năng lực thật sự, để có thể “ hóa thân cho dáng hình xứ sở” từ những việc làm thiết thực nhất.

**Bài tham khảo :**

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp”. Quả thật, sự trường tồn của một quốc gia nằm ở chính tài năng của mỗi người trong quốc gia đó.

“Hiền tài” ở đây là nói đến những con người vừa có tài, vừa có đức trong xã hội. Nói “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” chính là lời khẳng định: Căn nguyên cho sự lớn mạnh của một quốc gia nằm ở những người tài giỏi và nhân cách cao đẹp và chúng ta cần phải biết tìm và trân trọng họ.

Quang Trung – Nguyễn Huệ đã từng nói: “Dựng nước lấy việc học làm đầu. Muốn thịnh trị lấy nhân tài làm gốc”. Dân tộc Việt Nam trải qua biết bao cuộc chiến tranh ngoại xâm, nhiều người đã phải hi sinh và ngã xuống. Để có được một đất nước hòa bình và phát triển như ngày hôm nay, không chỉ nhờ sức mạnh đoàn kết, ý chí kiên cường của người dân Việt Nam, mà trong đó còn có sự đóng góp không nhỏ của những con người tài giỏi, hết lòng vì dân, vì nước.

Ý kiến của Thân Nhân Trung trải qua mọi thời đại vẫn còn vẹn nguyên giá trị. Vì vậy, dù trong hòan cảnh nào thì những nhân tài vẫn luôn cần được trân trọng. Ngày nay, Đảng và Nhà nước ta cũng đã có nhiều chính sách trọng dụng người tài để họ có cơ hội được phát triển bản thân, cống hiến sức lực của mình cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Những sinh viên xuất sắc, cán bộ có năng lực, … đều được chính phủ trợ cấp chí phí sinh hoạt và học tập ở nước ngoài để mai này phục vụ đất nước. Bên cạnh đó, những cải cách giáo dục luôn được đưa ra để phù hợp với từng thời kì phát triển. Các trường học được xây dựng tạo điều kiện cho trẻ em mọi vùng miền đều có cơ hội học tập, các chính sách miễn giảm học phí cho các em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được đưa ra, những quỹ học bổng dành cho những em có thành tích cao trong học tập cũng được xây dựng và duy trì…

Tuy nhiên, thực tế hiện nay, đất nước ta đang xảy ra tình trạng “chảy máu chất xám”. Đây là hiện tượng một lực lượng lớn trí thức trẻ đang tìm kiếm cơ hội cho bản thân ở những quốc gia khác có điều kiện sống và phát triển năng lực bản thân mạnh mẽ hơn. Nhiều người sau mọt thời gian học tập và làm việc tại một số quốc gia phát triển như Anh, Pháp, Mĩ,… đã quyết định định cư lâu dài, không quay trở lại làm việc trong nước. Việt Nam hiện nay là một nước phát triển, và tình trjang này diễn ra đnag làm lãng phí một nguồn chất xám lớn, tạo khoảng cách giàu nghèo rõ rệt giữ nước ta với các cường quốc. Không những thế, tình trạng “chảy máu chất xám” đòi hỏi chính phủ phải cấp một khoản tiền không nhỏ để trả lương cho các chuyên gia nước ngoài cũng như chi phí cho việc mua máy móc, thiết bị nước ngoài trong khi bản thân quốc gia có rất nhiều người tài giỏi hoàn toản có thể thiết kế, tạo ra máy móc, công nghiệ hiện đại, … phục vụ cho kinh tế, xã hội …Điều này chứng tỏ những chính sách đãi ngộ của ta hiện vẫn còn nhiều bất cập cần được xem xét, khắc phục. Ngoài ra, do điều kiện kinh tế khá giả, nhiều bạn trẻ quen thói dựa dẫm, ỷ lại gia đình mà không có chí tiến thủ. Thay vì học tập, các bạn lại sa đà vào thói ăn chơi hưởng thụ xa hoa. Điều này không chỉ làm ảnh hưởng tới tương lai của các bạn mà còn tác động xấu tới sự phát triển của đất nước.

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, và thế hệ trẻ là chủ nhân tương lai của đất nước. Vì vậy, ngay từ khi đang ngồi trên ghế nhà trường, chúng ta cần phải ra sức học tập, rèn luyện đạo đức để mai này phát huy tài năng, góp phần phát triển đất nước, như Mặc Tự đã từng nói: “Đất nước có nhiều người tài, đất nước càng hưng thịnh”.

**Đề 2.**

Anh (chị) có suy nghĩ gì về tư tưởng “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” của Thân Nhân Trung ?  
Bài làm :

“Hiền ta là nguyên khí quốc gia” một chân lý mà mỗi quốc gia muốn phát triển đều phải nhớ và làm theo. Vậy thế nào là “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” và vì sao hiền tài lại là nguyên khí quốc gia, hôm nay chúng ta hãy thử tìm hiểu về chân lý này và mối quan hệ của nó với vận mệnh nước nhà.

Trước tiên, ta sẽ tìm hiểu nghĩa của câu “ Hiền tài là nguyên khí quốc gia”. “Hiền tài” là người tài cao, học rộng và có đạo đức. “Nguyên khí” là chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, xã hội. Vậy “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” có nghĩa là: Hiền tài, chính là phần cốt lõi, chất ban đầu để làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước. Quốc gia có nhiều hiền tài và biết sử dụng hiền tài thì sẽ phát triển vững mạnh.

Vậy thì tại sao hiền tài lại là nguyên khí của quốc gia? Trong mỗi quốc gia nhất thiết phải có một bộ phận lãnh đạo, điều hành đất nước, nếu như đất nước mà những người điều hành toàn là những kẻ ngu dốt, không học thức, không đạo đức thì có phải chăng là đã huỷ diệt đất nước hay không, dẫn chứng cụ thể cho điều này ta có thể lấy về chính quyền Khơ-me đỏ từ năm 1975 đến năm 1979 chúng lãnh đạo vương quốc Campuchia và đã đưa đất nước đến thảm hoạ diệt chủng, gây nên bao nỗi đau và sự căm hờn cho đất nước ta và người dân Campuchia, từ đấy ta thấy nếu quốc gia mà thiếu một hiền tài mà trụ cột thì chắc chắn đất nước sẽ diệt vong, xã hội ắt sẽ loạn.

Vậy trong quốc gia đã có người lãnh đạo thì họ sẽ phải lãnh đạo ai, họ sẽ phải lãnh đạo những hiền tài khác, nếu như người mà họ lãnh đạo là những con người ngu muội, đầu óc không sáng suốt, không biết sáng tạo thì chẳng phải là “ đổ nước vào cái xô thủng “ sao, vậy nên trong mỗi quốc gia cần có những hiền tài để xây dựng và phát triển đất nước theo đúng đường lối của người lãnh đạo, họ phải biết tự sáng tạo ra những ý kiến mới, tạo ra những phát minh mới, ví như những quốc gia như Mỹ, Nga, Anh, Pháp vì sao họ có thể phát triển đi trước các quốc gia khác, chính là nhờ họ có những nhà khoa học, bác học lỗi lạc đã tạo ra những kì tích trong khoa học kĩ thuật, đưa quốc gia phát triển lên một tầm cao mới. Hay ngay ở nước ta, đại tướng Võ Nguyên Giáp theo đường lối chỉ đạo của Bác Hồ vĩ đại đã tạo nên một trận Điện Biên Phủ làm trấn động năm châu, khiến cho người Pháp phải khăn gói về nước. Từ đó mới thấy tầm quan trọng của hiền tài trong công cuộc đổi mới đất nước.

Không những thế, chúng ta còn phải làm cho những người nông dân bình thường cũng có thể trở thành hiền tài, quốc gia nào cũng cần có những người dân thông minh và biết sáng tạo, đổi mới để đem lại lợi ích cho chính mình. Nhà nước ta đang chủ trương giáo dục, chính là để nâng cao dân trí, nuôi dưỡng phát triển những hiền tài trong tương lai. Ở các quốc gia phát triển, khi muốn ban hành những điều luật quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân thì họ đều phải đưa ra để trưng cầu dân ý để xem xét ý kiến của những người dân. Hay là các nhà khoa học khi đưa ra bất kì phát minh hay sáng kiến nào thì điều phải nghĩ đến có thể ứng dụng được cho người dân của họ hay không. Đất nước có nền dân trí cao, thì sẽ là động lực để thúc đẩy để phát triển các ngành kinh tế, vì công nghệ ngày càng đổi mới mà người dân không đi theo kịp thì sẽ bị tuột hậu và thua thiệt. Có những người nông dân Việt Nam, họ không cần chờ đến người khác mà họ đã tự phát minh những công cụ của riêng mình để phục vụ cho lao động, đó cũng chính là những hiền tài cho đất nước.

Hay trong giáo dục, những nhân tài trẻ tuổi đã làm rạng danh Việt Nam trong những cuộc thi lớn, thì đó cũng chính là hiền tài cuộc đất nước. Vận mệnh đất nước sao này sẽ phải giao cho những con người trẻ tuổi và tài năng như thế để đưa dân tộc hồi sinh và phát triển.

Qua các ý trên ta có thể thấy, hiền tài chính là nguyên khí của quốc gia, đất nước mà mỗi người dân là một hiền tài thì đất nước sẽ không ngừng phát triển, đất nước mà mỗi nhà lãnh đạo là một hiền tài thì vận mệnh nước nhà sẽ vững trải, xã hội sẽ ổn định. Bởi thế nên chúng ta phải hết sức phát huy khả năng và nuôi dưỡng các hiền tài, phải tạo điều kiện để họ thể hiện chính mình phục vụ cho đất nước.

“Hiền tài là nguyên khí quốc gia” là chân lý khả định vai trò quan trọng của hiền tài đối với vận mệnh dân tộc. Và mỗi chúng ta, những con dân đất việt phải có nhiệm vụ cống hiến sức lực của mình để phục vụ đất nước, dân tộc, nhân dân vì chúng ta chính là nguồn nguyên khí của đất nước.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Lập dàn ý cho đề bài sau :

**“**Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí mạnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp”. Từ ý kiến trên hãy trình bày ý kiến của anh chị về rèn luyện tài đức và trách nhiệm với quốc gia của mỗi con người.

**4. Củng cố**

- Nắm được nội dung và nghệ thuật của bài :

+ Tầm quan trọng và ý nghĩa của hiền tài đối với đất nước.

+ Những việc làm thể hiện sự quan tâm của các thánh đế minh vương đối với hiền tài.

+ Ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài : “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” (Nguyễn Dữ).

Ngày soạn : 11/03/2018

**Tiết 141-142.**

**CHUYỆN CHỨC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN (1)**

**( *Trích “ Truyền kì mạn lục”- Nguyễn Dữ)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu thể truyền kì: Đọc và tóm tắt một tác phẩm tự sự trung đại; Phân tích nhân vật trong truyện truyền kì

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

**-** Giáo dục lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt. Có thái độ kiên quyết chống lại các thế lực phi nghĩa, gian ác để bảo vệ lẽ phải và sự công bằng trong xã hội.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Nguyễn Dữ người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dư­ơng, hiện ch­ưa rõ ông sinh và mất năm nào.** Ông là con trai cả của Nguyễn Tư­ờng Phiêu, người đỗ tiến sĩ năm 1496. Thi đỗ hương tiến và ra làm quan ở huyện Thanh Tuyền chư­a được một năm thì ông từ quan về phụng dưỡng mẹ già. *Với Truyền kì mạn lục*, Nguyễn Dữ được xem như một tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại nói chung, văn xuôi tự sự chữ Hán Việt Nam nói riêng.

**2. *Chuyện chức hán sự đền Tản Viên*, cũng như các truyện khác của *Truyền kì mạn lục*, thuộc thể loại truyền kì.** Truyền kì là thể văn xuôi tự sự có nguồn gốc từ Trung Hoa, dùng yếu tố kì ảo làm phương thức nghệ thuật để phản ánh cuộc sống. Ở Việt Nam thời trung đại, thể loại này rất được ­ưa chuộng. Truyện truyền kì Việt Nam thường sử dụng truyện dân gian hoặc các mô-típ truyện dân gian để xây dựng thành truyện mới. Truyện truyền kì Việt Nam mang đậm chất yếu tố hiện thực và chất nhân văn.

**3. Ngô Tử Văn vốn là người khảng khái, cương trực.** Tức giận vì tiếng là đền làng linh ứng, nhưng tên giặc tử trận ở gần đền lại biến thành yêu quái trong dân gian, Tử Văn đã đốt đền. Đốt đền xong, về nhà, Tử Văn thấy người khó chịu, rồi lên cơn sốt. Trong cơn sốt, Tử Văn thấy một người cao lớn khôi ngô, đầu đội mũ trụ tự xưng là cư­ sĩ đến đòi làm trả lại ngôi đền như cũ. Tử Văn vẫn thản nhiên. Người kia tức giận doạ sẽ kiện Tử Văn ở toà cõi âm. Chiều tối, lại có một ông già phong độ nhàn nhã đến tỏ lời mừng, hỏi ra mới biết đó là Thổ công bị viên tướng bại trận giả làm cư­ sĩ kia tranh chiếm mất đền. Ông già dặn rằng nếu âm phủ có tra hỏi thì cứ khai ra những lời ông nói, nếu tên kia chối thì cứ đến mà xác minh. Đến đêm, Tử Văn bị hai tên quỷ sứ đến bắt đi. Đến âm phủ, người canh cổng truyền rằng Tử Văn tội sâu ác nặng không được khoan giảm. Tử Văn kêu oan và được dẫn vào gặp Diêm Vương. Tử Văn tâu trình đầu đuôi như lời Thổ công đã nói và tranh cãi mãi với người đội mũ trụ, không phân phải trái. Diêm Vương sinh nghi, người đội mũ trụ định lảng chuyện, sợ bị lộ ra sự thực. Diêm Vương sai người đến đền Tản Viên để lấy chứng thực thì thấy đúng như lời Tử Văn nói. Kẻ kia bị đẩy vào địa ngục tầng thứ chín. Tử Văn về đến nhà thì mới biết mình đã chết được hai ngày. Ngôi mộ của tên tướng giặc bị bật tung lên, hài cốt tan tành. Sau đó một tháng, Thổ công tiến cử Tử Văn giữ chức phán sự ở đền Tản Viên. Tử Văn nhận lời, rồi không bệnh mà mất. Sau đó, có người thấy Tử Văn trên xe ngựa c­ưỡi gió. Người ta truyền rằng đó là “nhà quan phán sự !”.

**4. Nguyễn Dữ quan tâm phản ánh, phê phán, tố cáo hiện thực xã hội, thể hiện khát vọng chân chính của con người với tinh thần nhân văn cao đẹp.** Bằng một nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, với những yếu tố kì ảo mang nội dung hiện thực sâu sắc, *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* thể hiện nổi bật gư­ơng người cương trực, can đảm, mạnh mẽ đấu tranh chống lại gian tà, loại trừ cái ác, đòi công lí, công bằng.

**5. Tìm hiểu xuất xứ**

*Gợi ý*: *Truyền kì mạn lục* được sáng tác vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVI, gồm 20 truyện.

**6. Tìm hiểu bố cục đoạn trích**

+         Đoạn 1 (từ đầu đến... *vung tay không cần gì cả.)*: Tử Văn đốt đền.

+         Đoạn 2 (từ *Đốt đền xong…* đến... *thầy cũng khó lòng thoát nạn.)*: Tử Văn với viên Bách hộ họ Thôi và Thổ công.

+         Đoạn 3 (từ *Tử Văn vâng lời* cho đến... *sai lính đ­ưa Tử Văn về*): Tử Văn thắng kiện.

+         Đoạn 4 (từ *Chàng về đến nhà…*  đến hết): Tử Văn trở thành phán sự đền Tản Viên.

**7. Tìm hiểu hệ thống nhân vật trong *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên***

*Gợi ý*: Ngô Tử Văn, Thổ công, hồn ma của viên Bách hộ họ Thôi và Diêm Vương; trong đó, nhân vật chính là Ngô Tử Văn.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**1. Những sự kiện nào xảy ra gắn với nhân vật Tử Văn?**

+         Tử Văn đốt đền.

+         Hồn ma Bách hộ họ Thôi giả làm cư­ sĩ đến đòi Tử Văn dựng trả ngôi đền và doạ sẽ kiện đến Diêm Vương.

+         Thổ công nói cho Tử Văn biết sự thật về viên Bách hộ họ Thôi và dặn chàng nói sự thực tr­ước Diêm Vương.

+         Tử Văn đấu tranh giành sự công bằng.

+         Tử Văn được làm phán sự đền Tản Viên.

Các sự việc xảy ra đều chủ yếu nhằm thể hiện tính cách nhân vật Ngô Tử Văn, đối lập với tính cách viên Bách hộ họ Thôi.

**2. Khái quát trình tự dẫn dắt tạo ra xung đột đầy kịch tính của tác giả Nguyễn Dữ.**

 Bằng sự khéo léo, tác giả đã từng bước tạo ra xung đột đầy kịch tính và dẫn dắt những xung đột đó đi dần lên đỉnh cao, tạo nên sự hồi hộp, tò mò, kích thích hứng thú theo dõi của người đọc. Cách giải quyết xung đột của tác giả sau đó cũng rất hợp lí và khi xung đột được giải quyết thì chủ đề của truyện cũng được bộc lộ trọn vẹn. Có thể khái quát trình tự dẫn dắt của tác giả như sau:

a.  Câu chuyện được bắt đầu bằng hành động châm lửa đốt đền của Ngô Tử Văn. Hành động đó ngay lập tức gây sự chú ý bởi ngôi đền đó là nơi hồn tên tướng giặc bại trận đang ẩn náu để tác yêu tác quái. Ngô Tử Văn đốt đền tức là đã đối đấu với một tên hung thần gian ác, cho nên mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, lo sợ thay cho Tử Văn. Đó cũng là điểm bắt đầu dự báo cho những diễn biến còn căng thẳng hơn sẽ tiếp diễn sau đó.

b.  Tử Văn tự nhiên thấy trong mình khó chịu, đầu lảo đảo và bụng run run rồi nổi lên một cơn sốt nóng sốt rét. Hồn tên tướng giặc tìm đến trách mắng đe dọa Tử Văn. Xung đột bắt đầu hình thành rõ nét.

c.  Tử Văn được thổ thần đến báo cho biết hồn tên tướng giặc đã đi kiện chàng ở âm phủ và bày cách đối phó cho Tử Văn. Sự việc đến đây trở nên nghiêm trọng hơn vì không còn dừng lại ở cuộc đối đầu của hai cá nhân ma đã là xung đột xã hội, xung đột trên bình diện công lí.

d.  Tử Văn chết, hồn bị giải xuống âm phủ gặp Diêm Vương. Diêm Vương quát mắng, Tử Văn vẫn bình tĩnh tâu trình đầu đuôi lời rất cứng cỏi không chịu nhún nhường chút nào. Thái độ của Tử Văn trước Diêm Vương khiến cho xung đột được tiếp tục đẩy lên đỉnh điểm: Diêm Vương  tin lời Tử Văn hay tin vào tên tướng giặc. Đến đây đòi hỏi phải có một cách giải quyết.

e.  Nhờ bằng chứng xác thực từ thổ thần, sự thật được phơi bày, công lí được thực hiện: kẻ gây tội bị trừng trị, người cương trực chính nghĩa được đền đáp.

       Truyện giàu kịch tính, xung đột được xây dựng và dẫn dắt một cách chặt chẽ, lôgic. hấp dẫn, tạo được sức lôi cuốn đối với người đọc. Chủ đề, tư tưởng, tình cảm của tác giả được thể hiện sau mỗi sự kiện, mỗi tình huống và qua cách xây dựng nhân vật của nhà văn.

**3. Phân tích tính cách nhân vật Ngô Tử Văn**

Tử Văn là người cương trực, mạnh mẽ, không khoan như­ợng với gian tà. Trước hết, tính cách ấy được thể hiện qua hành động đốt đền. Tuy nhiên, ở hành động đốt đền, cần thấy rằng Tử Văn là kẻ sĩ, không thể không biết đến quan niệm của người x­a là tôn trọng thánh thần, xem việc đốt phá đền chùa, miếu mạo là động chạm đến thánh thần. Tử Văn đốt đền xuất phát từ sự bất bình tr­ước việc đền thờ tiếng là linh thiêng mà không giúp dân diệt được gian tà. Người xư­a cũng quan niệm chỉ thờ những thần có công lao giúp dân, giúp n­ước. Hơn nữa, tr­ước khi đốt đền, Tử Văn tắm gội sạch sẽ và khấn trời. Điều đó cho thấy Tử Văn ý thức rất rõ về hành động của mình và mong muốn lòng thành của mình được chứng giám.

Tính cương trực, can đảm của Tử Văn được thể hiện nổi bật ở những sự việc đối với viên Bách hộ họ Thôi, với Diêm Vương,… Tr­ước “một người khôi ngô, cao lớn, đầu đội mũ trụ,… tự xưng là c­ư sĩ” đến đòi dựng trả ngôi đền, Tử Văn “mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ng­ưởng tự nhiên”. Đến âm phủ, trong không khí rùng rợn, hãi hùng, Tử Văn vẫn một mực muốn chứng tỏ sự thật, đòi công bằng, công lí.

Tử Văn còn là người lễ độ: khi đã trở thành phán sự đền Tản Viên, gặp người quen vẫn “chắp tay thi lễ.

**4. Nhận xét về tính cách nhân vật Bách hộ họ Thôi**

Tính cách xảo trá, gian ác của nhân vật này thể hiện rõ ở những diễn biến tâm lí và hành động của y. Thoạt đầu, tr­ước Tử Văn, hắn tự xưng là cư sĩ, dùng nguyên lí của đạo Nho để buộc tội Tử Văn, lấy oai linh của quỷ thần để hăm doạ. Hắn lừa gạt cả thánh thần, ngoan cố vu tội cho Tử Văn; khi thấy tình thế bất lợi, hắn lập lờ cho qua,… Tr­ước sau, nhân vật này nhất quán: khi sống là kẻ giặc đi cướp n­ước, khi chết là kẻ cướp đền.

**5. Chi tiết Diêm Vương xử kiện là chi tiết giàu ý nghĩa. Hãy phân tích.**

Tên tướng giặc tuy đã chết rồi nhưng vẫn tiếp tục gây tội ác. Hồn của hắn giả mạo thổ thần, qua mắt Diêm Vương làm hại dân lành. Những việc làm của hắn Diêm Vương không hay biết vì hắn tìm cách đút lót cho các thần ở đền miếu lân cận nên được bao che, trong khi đó các phán quan của Diêm Vương thì dối trá càn bậy.

       Trên không hay biết, dưới không dám kêu, bởi thế hồn tên tướng giặc ra sức lộng hành, coi thường tất cả. Gây bao cảnh thảm ngược. Ngô Tử Văn đốt đền trừ diệt yêu ma lấy lại công bằng đem đến bình yên nhưng hồn tên tướng giặc ngang nhiên kiện chàng ở âm phủ. Diêm Vương tiến hành xử kiện, nghe lời phân giải của hai bên, xem xét chứng cớ và cuối cùng phán quyết đúng người đúng tội: Tử Văn được hậu đãi sau giữ chức phán quan đền Tản Viên, những kẻ tắc trách, làm trò xằng bậy bị trừng phạt thích đáng.

      Chi tiết Diêm Vương xử kiện là chi tiết giàu ý nghĩa. Trước hết nó thể hiện niềm tin của con người thời trung đại về một thế giới khác tồn tại bên cạnh thế giới cõi trần. Cõi âm, đó là nơi con người sẽ phải đến để nhận sự phán xét và thưởng phạt cho những việc làm khi còn sống của mình. Đó là niềm tin vào sự luân hồi, quả báo sau khi chết của người xưa. Từ đó mà có ý nghĩa khuyên răn, giáo dục con người. Đồng thời ở đây công lí được thực hiện ởcõi âm chứ không phải cõi trần, điều đó cho thấy cõi trần tồn tại rất nhiều bất công nhưng khát vọng công lí của nhân dân thì lại chưa được thực hiện. Mặt khác sự kiện Diêm Vương xử kiện khiến cho xung đột có tính chất kịch tính của câu chuyện được đẩy lên cao trào, vì lúc đó cái thiện cái ác phải cùng đối mặt nhau để giành lấy công lí thực sự. Đó là bối cảnh để nhân vật chính Ngô Tử Văn có dịp bộc lộ bản lĩnh, khí phách của mình.

**6. Bình luận về vai trò của yếu tố kì ảo và nội dung hiện thực của truyện**

Tác giả đã xây dựng được một cốt truyện với những xung đột giàu kịch tính, tính cách nhân vật được chú ý khắc hoạ nhờ nghệ thuật tương phản (giữa Tử Văn và hồn ma viên Bách hộ), yếu tố kì ảo kết hợp tự nhiên với yếu tố hiện thực trong diễn biến linh hoạt của câu chuyện. Những đặc điểm ấy tạo cho truyện sức hấp dẫn.

- Truyện dày đặc yếu tố kì ảo: kể chuyện thần linh (Thổ công, đức Thánh Tản Viên), ma quỷ (Diêm Vương, hồn ma tướng giặc,…); đốt đền xong, Tử Văn phát bệnh; quỷ sứ đến bắt Tử Văn đi; viên Bách hộ họ Thôi bị đày xuống Cửu u; Tử Văn về đến nhà mới biết mình đã chết được hai ngày; Tử Văn sống lại, rồi không bệnh mà mất, thành phán sự đền Tản Viên; Tử Văn c­ưỡi gió biến mất,…

- Truyện vẫn mang nội dung hiện thực:

+        Lai lịch nhân vật: Tử Văn (tên Soạn, người huyện Yên Dũng, đất Lạng Giang), viên Bách hộ họ Thôi (bộ tướng của Mộc Thạnh).

+         Câu chuyện xảy ra trong không gian, thời gian cụ thể: Cuối đời nhà Hồ, quân Ngô sang xâm chiếm, vùng Yên Dũng, Lạng Giang thành chiến trường (thời gian giặc Minh sang xâm chiếm n­ước ta: 1407 – 1427).

+         Tử Văn đi nhậm chức phán sự đền Tản Viên vào một buổi sáng năm Giáp Ngọ (1414).

Tác giả sống và viết truyện này vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVI. Cho nên, câu chuyện được kể dù có ở thời tr­ước đó thì cũng không có nghĩa là không liên hệ với bối cảnh xã hội đương thời: nhà Lê suy thoái, chính quyền chuyển sang tay nhà Mạc. Mặt khác, bản thân các nội dung khẳng định tính chính nghĩa, cái thiện, ca ngợi người cương trực, ngay thẳng, lên án gian tà,… cũng là những nội dung giàu ý nghĩa hiện thực.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Lập dàn ý cho đề bài sau :

Phân tích nhân vật Ngô Tử Văn trong “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” (Nguyễn Dữ).

**4. Củng cố**

- Thể loại truyền kì.

- Phẩm chất của nhân vật Ngô Tử Văn.

- Chủ đề của truyện:

+ Đề cao tinh thần khảng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn, một đại biểu của trí thức nước Việt.

+ Niềm tin công lí, chính nghĩa nhất định sẽ chiến thắng gian tà.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc thêm các tác phẩm trong “Truyền kì mạn lục”.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 12/03/2018

**Tiết 143-144.**

**CHUYỆN CHỨC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN (2)**

**( *Trích “ Truyền kì mạn lục”- Nguyễn Dữ)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu thể truyền kì: Đọc và tóm tắt một tác phẩm tự sự trung đại; Phân tích nhân vật trong truyện truyền kì

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

**-** Giáo dục lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt. Có thái độ kiên quyết chống lại các thế lực phi nghĩa, gian ác để bảo vệ lẽ phải và sự công bằng trong xã hội.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Anh/chị hãy giới thiệu tác phẩm “Truyền kì mạn lục” của Nguyễn Dữ.

Bài làm :

*Truyền kì mạn lục* (quyển sách ghi chép tản mạn những điều kì lạ đang được lưu truyền) gồm 20 truyện ngắn viết bằng chữ Hán theo thể văn xuôi tự sự (có xen văn biền ngẫu và thơ ca). Tác phẩm này được Nguyễn Dữ viết trong thời gian ở ẩn và hoàn thành trước năm 1547. Sự đan xen pha trộn giữa yếu tố hiện thực và yếu tốhoang đường, kì ảo là nét đặc trưng và sức hấp dẫn đặc biệt của những câu chuyện trong tác phẩm. Sau mỗi truyện ngắn đều có một lời bình ngắn (hiện chưa biết là của ai) đề cập đến phẩm chất đạo đức của các nhân vật trong tác phẩm.

a.  Hoàn cảnh ra đời:

      Chế độ phong kiến Việt Nam cuối thế kỉ XV đầu thế kỉ XVI nhìn chung vẫn đang trên đà phát triển. Tuy nhiên sự cường thịnh của những giai đoạn trước đó thì đã giảm sút rõ rệt, bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu của sự suy thoái. Trong tập đoàn giai cấp thông trị không còn những vua sáng tôi hiền. Triều đình nhà Lê với những ông vua nổi tiếng xa hoa đồi bại như Lê Uy Mục, Lê Tương Dực đã gây nên bao nỗi thống khổ cho nhân dân. Ngoài xã hội, tình trạng đạo đức suy đồi, nhân tình thế thái đảo điên đang trở thành một hiện thực phổ biến và nhức nhối.

Sống giữa bối cảnh lịch sử xã hội như vậy, là một trí thức có tâm huyết, Nguvễn Dữ đã không thể không lên tiếng.

b.  Nội dung tư tưởng:

     Tác phẩm Truyền kì mạn lục là tiếng nói phản kháng mạnh mẽ của Nguyễn Dữ đối với hiện thực xã hội lúc bấy giờ. Do điều kiện lịch sử, Nguyễn Dữ không thể nói trực tiếp mà phải dùng cách gián tiếp: Mượn chuyện xưa để nói chuyện nay, mượn chuyện thần linh ma quái để nói chuyện người, mượn chuyện cõi âm để nói chuyện cõi dương, cõi trần. Phương pháp này giúp nhà văn có thể tự do tung hoành ngòi bút của mình trên trang giấy và thể hiện được tất cả những suy nghĩ, thái độ, quan điểm của mình về con người, về xã hội.

     Nhìn tổng quát, Truyền kì mạn lục nổi bật ba vấn đề nội dung tư tưởng:

     Thứ nhất là tinh thần phê phán, tố cáo giai cấp thống trị. Bằng ngòi bút thông minh, sắc sảo, bằng thái độ công phẫn mãnh liệt, Nguyễn Dữ vạch trần tất cả những bản chất tham tàn bạo ngược của bè lũ giai cấp thống trị từ hôn quân bạo chúa trong triều đến bọn cường hào ác bá ở địa phương. Tiếng nói của nhà văn trở thành tiếng nói đại diện của nhân dân. Nguyễn Dữ đã đứng về phía nhân dân để thay mặt họ lột trần bộ mặt thật của bọn tham quan ô lại và nói lên tiếng nói phản kháng quyết liệt của họ. Kèm theo đó là cảm hứng ngợi ca, khẳng định những người trí thức, những của họ. Kèm theo đó là cảm hứng ngợi ca, khẳng định những người trí thức, những bậc nho sĩ, những quan lại chính trực, khí tiết, bản lĩnh giữa một bối cảnh đầy ô tạp. Tuy nhiên, sự xuất hiện của những nhân vật này thường không nhiều.

       Thứ hai, tác phẩm còn thể hiện ý thức xây dựng, bảo vệ tinh cảm gia đình, hạnh phúc lứa đôi. Ởkhía cạnh này, Nguyễn Dữ tập trung ca ngợi sự gắn bó chung thủy trong tình cảm vợ chồng, đặc biệt ông dành nhiều cảm hứng để đồng cảm với những bất hạnh và đề cao phẩm chất tốt đẹp ởnhững người phụ nữ. Nội dung này đem đến cho Truyền kì mạn lục chiều sâu của tư tưởng nhân đạo.

      Thứ ba, ngoài hai vấn đề nội dung trên, thông qua Truyền kì mạn lục, Nguyễn Dữ còn bộc bạch những nỗi niềm ưu tư sâu kín trước thời thế. Là một nho sĩ tài năng, tâm huyết với dời, thấu đáo bao đạo lí của trời đất nhưng ngày ngày phải nhìn thế thái nhân tình đổi thay, nhiều giá trị tốt đẹp trong cuộc sống con người có nguy cơ sụp đổ, tan rã, nhà văn không khỏi rơi vào nỗi bi uất. Mong mỏi giữ gìn và khơi dậy tất cả những giá trị cao đẹp bền vững của cuộc sống, Nguyễn Dữ cũng thể hiện rõ thái độ dứt khoát đấu tranh với tất cả những gì đang làm cho nó bị băng hoại.

      Ngoài ba vấn đề cơ bản trên trong Truyền kì mạn lục còn có nhiều vấn đề khác khiến cho tác phẩm có một giá trị nội dung tư tưởng hết sức sâu sắc. Bao trùm lèn tất cả những vấn dề là mơ ước về một xã hội công bằng, lí tưởng, là khát vọng về hạnh phúc cho con người của nhà văn nói riêng và nhân dân lao dộng nói chung.

c.  Nghệ thuật:

      Thành công của tác giả trong tác phẩm trước hết là ở sự sáng tạo trên cơ sở những cốt truyện có sẵn. Đa phần những câu chuyện trong tác phẩm đều có nguồn gốc từ dân gian hoặc trong sách vở của người xưa. Nguyễn Dữ đã sưu tầm, đồng thời bố sung, nhào nặn, chau chuốt, gọt giũa, biên những câu chuyện còn thô sơ, đơn giản trở thành những tác phẩm văn học tinh tế giàu ý nghĩa và có hiệu quả nghệ thuật cao. Nghệ thuật kể chuyện, nghệ thuật kết cấu, dẫn dắt tình huống kết hợp với cách xây dựng nhân vật là những thành công rõ nét nhất trong quá trình sáng tạo của nhà văn, đem lại cho những cốt truyện quen thuộc một sức sống và sự hấp dẫn mới.

**Đề 2.**  
**Cảm nhận của em về nhân vật Ngô Tử Văn trong tác phẩm “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” của Nguyễn Dữ.**

Dàn ý :

1. **Mở bài:**Có hai cách mở bài:

– Mở bài trực tiếp: giới thiệu chung về tác phẩm “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên”, “Truyền kì mạn lục”, Nguyễn Dữ và khái quát đặc điểm điển hình trong tính cách và phẩm chất của nhân vật Ngô Tử Văn.

– Mở bài gián tiếp: Có thể dẫn dắt từ việc nêu lên hình tượng nhân vật trí thức thời xưa hoặc mở đầu từ thể loại văn chương mang yếu tố hư cấu. Sau đó mới nhắc tới tác phẩm, tác giả và đặc điểm của nhân vật Ngô Tử Văn.

1. **Thân bài:**

* Sơ lược về tác giả Nguyễn Dữ:

+ năm sinh năm mất, tên khai sinh, quê quán, học vấn, cuộc đời… (một nhà nho sống vào khoảng thế kỉ XVI, là con trong một gia đình có truyền thống khoa bảng; đọc rộng, nhớ nhiều…); sự nghiệp sáng tác văn học và phong cách nghệ thuật văn chương

+ tác phẩm tiêu biểu: “Truyền kỳ mạn lục” – một tác phẩm truyền kỳ nổi tiếng tại Việt Nam

* Sơ lược về nội dung và nghệ thuật tác phẩm:

**+**“Truyền kì mạn lục”: gồm 20 truyện khác nhau, viết bằng chữ Hán, theo thể loại tản văn, xen lẫn biền văn và thơ ca; đậm yếu tố kì dị, không có thực; bàn về chính trị, nhân sinh…

+ “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên”: như một bức tranh hiện thực thu nhỏ của xã hội; đề cao tinh thần nhân nghĩa, triết lí cái gian tà sẽ thua cái chính đạo.

+ Hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn với tính cách và phẩm chất: khẳng khái, cương trực, căm ghét cái ác và dám đấu tranh chống lại cái ác, trừ hại cho dân.

+ Có thể tóm tắt ngắn gọn lại câu chuyện.

* Đi vào phân tích cụ thể hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn

+ xuất hiện thông qua lời giới thiệu khá truyền thống của văn học cổ: “Ngô Văn Tử tên là Soạn, người huyện Yên Dũng đất Lạng Giang. Chàng được biết đến là một người có tính tình bộc trực, khảng khái, thấy gian tà là không thể chịu nổi”.

+ có tấm lòng yêu nước thương dân: đốt đên để trừ tên tướng giặc gian tà quấy nhiễu nhân dân, trừ tai ương cho dân chúng

+ tính tình khảng khái, cương trực của Ngô Tử Văn thể hiện qua hành động “Tử Văn rất tức giận, một hôm tắm gội sạch sẽ, khấn trời rồi châm lửa đốt đền” trong khi mọi người đầu lắc đầu, lè lưỡi lo sợ thay cho chàng -> chi tiết này khẳng định chân lí: con người không được im lặng trước cái xấu mà phải trừ bỏ cái xấu mới là người chính đạo thực sự.

+ trên đường xuống âm ti đáng sợ, Ngô Tử Văn can đảm, không hề sợ hãi trước cảnh địa phủ rùng rợn với quỷ sứ hung ác, con sông đầy gió tanh sóng xám; bị cho là kẻ “tội sâu ác nặng, không được liệt vào hàng khoan giảm” nhưng “Tử Văn mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưởng tự nhiên”…

+ trong phiên tòa kì lạ nơi âm ti, tình huống bất lợi cho bên Tử Văn song ngược lại càng có điều kiện tỏ rõ khí phách của chàng: “Ngô Soạn này là kẻ ngay thẳng ở trần gian có tội lỗi gì xin bảo cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng”.

+ dũng cảm vạch mặt tên bạo tướng gian tàn bằng lời lẽ cứng cỏi.

+ Tử Văn được sống lại, nhậm chức phán sự đền Tản Viên chính là cách để tôn vinh cái đẹp, cái tốt ở đời.

* Nêu ý nghĩa hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn:

+ đại diện cho chí khí nam nhi và bậc nho sĩ ở đời với những phẩm chất: can đảm, lí trí, cương trực, dám đấu tranh cho chính nghĩa…

+ thông qua nhân vật, tác giả muốn vạch trần bộ mặt xã hội phong kiến đương thời, ca ngợi tinh thần chính nghĩa và đề cao tinh thần yêu nước chống xâm lăng.

* Khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm

+ Nội dung: triết lí sống và lòng ngợi ca chính nghĩa, người có học của tác giả

+ Nghệ thuật: có sự kết hợp giữa hiện thực và chất yếu tố kì ảo; cốt truyện giàu kịch tính tạo nên sức lôi cuốn hấp dẫn; hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn được xây dựng sống động, chân thực…

1. **Kết bài**

* Triết lí sống mà tác giả đã gửi gắm: Cái đúng sẽ luôn chiến thắng nếu có một tinh thần dũng cảm dám đấu tranh.
* Bài học và suy nghĩ riêng của mình sau khi biết đến nhân vật và tác phẩm

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích yếu tố kì ảo trong “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” của Nguyễn Dữ.

**4. Củng cố**

- Thể loại truyền kì.

- Phẩm chất của nhân vật Ngô Tử Văn.

- Chủ đề của truyện:

+ Đề cao tinh thần khảng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn, một đại biểu của trí thức nước Việt.

+ Niềm tin công lí, chính nghĩa nhất định sẽ chiến thắng gian tà.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc thêm các tác phẩm trong “Truyền kì mạn lục”.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 20/03/2018

**Tiết 145-146.**

**CHUYỆN CHỨC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN (3)**

**( *Trích “ Truyền kì mạn lục”- Nguyễn Dữ)***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm hiểu thể truyền kì: Đọc và tóm tắt một tác phẩm tự sự trung đại; Phân tích nhân vật trong truyện truyền kì

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

**-** Giáo dục lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt. Có thái độ kiên quyết chống lại các thế lực phi nghĩa, gian ác để bảo vệ lẽ phải và sự công bằng trong xã hội.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, tích hợp.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài: Phân tích tác phẩm “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” (Nguyễn Dữ).**

**Dàn ý 1.**

1. **Mở bài:**

– Giới thiệu tác giả: Nguyễn Dữ một người tài giỏi ông thi đỗ đạt và ra làm quan nhưng chưa được một năm thì ông lui về ở ẩn.

– Tác giả cuốn Truyền kì mạn lúc được viết bằng chứ Hán

– Chuyện chức phán sự ở đền Tản viên đề cao tinh thần hiệp sĩ, anh hùng cương trực đồng thời tác giả còn thể hiện vào niềm tin công lý, chính nghĩa sẽ thắng gian tà.

– Phê phán xã hội phong kiến bất công

1. **Thân bài**

– Tóm tắt cốt truyện:

+ Ngô Tử Văn một người anh hùng với đức tính dũng cảm, cương trực, người đi theo lẽ phải.

+ Mở đầu là màn châm lửa đốt đền của Ngô Tử Văn, chàng muốn đánh đuổi gian tà luôn gây nhiễu nhân dân đem tai họa đến cho dân chúng.

+ Thổ công báo mộng cho Ngô Tử Văn biết sự thật về kẻ cướp ngôi đền và những tội ác hắn gây ra.

+ Hành trình Ngô Tử Văn đốt đền, đối thoại với hồn ma tướng giặc và khi xuống địa phủ gặp Diêm Vương bị đầy đọa

+ Cuối cùng công lý cũng chiến thắng gian tà, Ngô Tử Văn chứng minh được tội ác của tên ma giặc và được quay lại trần thế.

– Phẩm chất tốt đẹp của Tử văn:

\* Không làm ngơ trước cái xấu, cái ác:

+ Đứng trước cảnh ngộ nhân dân bị quấy rối, đời sống khó khăn, cực khổ Ngô Tử Văn đã trừng trị tên hùng thần bằng cách đốt cháy ngôi đền khiến hắn không thể tác oai tác quái. Chàng tắm gội sạch sẽ, cúng vái trời đất rồi châm lửa đốt đền

-> Hành động chứng tỏ chí khí anh dũng, không sợ gian tà

+  Hàng động đốt đền của Ngô Tử Văn khiến mọi người khiếp sợ trong khi người dân nơi đây luôn phải thờ kính không dám phạm lỗi. Chuyện đốt đền tà của chàng đã xuất hiện ngay đầu truyện đã khiến tình thế gay cấn, thu hút người đọc.

– Cuộc đối thoại đôi co với hồn ma tên tướng giặc:

+  Điều đặc biệt của chi tiết này là sự đối thoại giữa người và ma, giữa thật và ảo

-> Sử dụng yếu tố kì ảo làm tăng tính li trì của cốt truyện

+ Ngô Tử Văn bị hồn ma ám khiến trong mình khó chịu, đầu lảo đảo, bụng run run, rồi nổi lên một cơn sốt nóng sốt rét

+ Chàng nửa tỉnh nửa mơ linh hồn như đã bị bắt xuống địa phủ, chàng đang ở thế giới mong manh giữa sự sống với cái chết.

– Cảnh dưới âm phủ : Tử Văn bị kết tội không được phép thanh minh bị quỷ sứ lôi đi giam giữ.

– Cảnh Tử Văn phản ứng mãnh liệt chứng minh tội ác của tên hồn ma làm nhiễu dân,hắn khiên cho dân chúng sống không bằng chết.

– Mâu thuẫn lên đỉnh điểm Tử Văn quyết đoán để lật tôi khẳng định bằng lời: “thông báo cho Diêm vương biết lai lịch đen tối của hắn, lại còn cứng cỏi khẳng định rằng: Nếu nhà vua không tin lởi tồi, xin đem tư giấy đến đền Tàn Viên để hỏi; không đúng như thế, tôi xin chịu thêm tội nói càn”

– Cái kết Diêm Vương nhận ra ai đúng ai sai sau đó phán quyết trừng trị gian tà một cách đích đáng: truyển lệnh lấy lồng sắt chụp vào đầu, khẩu gỗ nhốt vào miệng, rồi sai bỏ vào ngục Cửu U giam giữ và trừng phạt những kẻ lúc còn sống gây nhiều tội ác.

– Đời sống của Ngô Tử Văn sau khi quay lại trần thế.

1. **Kết luận**

– Chuyện chức phán sự ở đền Tản Viên có cấu trúc giống một vở kịch ngắn với đầy đủ giai đoạn, tình huống, mâu thuẫn…

– Sử dụng các hình ảnh biểu tượng, hàm súc, ý nghĩa, nhân vật được khắc họa rõ nét qua hành động.

– Đây là áng văn chương hay nhất trong Truyền kì mạn lúc được lưu lại đến muôn đời sau.

**Dàn ý 2 :**

**1. Thể loại truyền kì và “Truyền kì mạn lục”:**  
**a. Thể loại truyền kì:** Thể văn xuôi tự sự thời trung đại phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường. Trong truyện truyền kì, thế giới con người và thế giới cõi âm với những thánh thần, ma quỷ có sự tương giao.  
**b. Tác phẩm:** “Truyền kì mạn lục”: được Nguyễn Dữ viết bằng chữ Hán, gồm 20 truyện, ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVI. Không chỉ đơn thuần ghi chép lại chuyện hoang đường trong dân gian, tác giả sáng tạo, trau chuốt và gọt giũa tỉ mỉ. “Truyền kì mạn lục” vừa có giá trị hiện thực và nhân đạo cao, vừa là một tuyệt tác của thể loại truyền kì, được khen tặng là “thiên cổ kì bút”.

**2. Bố cục:** 4 phần.  
**\* Phần 1:** Giới thiệu nhân vật và hành động đốt đền của Tử Văn.  
**\* Phần 2:** Cuộc gặp của Tử Văn với hồn ma tên tướng giặc và thổ công.  
**\* Phần 3:** Tử Văn đối chất với Diêm Vương.  
**\* Phần 4:** Cuộc gặp của Tử Văn với người quen cũ và lời bình.

**3. Tóm tắt:**Tóm tắt: Ngô Tử Văn là người cương trực, nóng nảy, thấy gian tà thì không chịu được. Trong ngôi làng chàng ở có ngôi đền thiêng, bị hồn ma tên Bách hộ họ Thôi đến tác yêu tác quái. Tử Văn tắm gội sạch sẽ, khấn trời đất rồi đến đốt đền. Sau khi trở về, chàng bị sốt, gặp một kẻ giống người phương Bắc dọa đòi trả ngôi đền như cũ, Tử Văn thản nhiên không sợ. Sau đó, có ông già đến và tự giới thiệu là thổ công, cho biết đến trước là hồn ma tên tướng giặc bại trận đến tranh đền miếu với ông, đút lót đền miếu xung quanh, quấy rầy dân lành, hiện đã kiện Tử Văn ở Minh Ti. Thổ công dặn dò chàng đối phó với tên tướng giặc hiểm ác. Đêm đến, Tử Văn bệnh nặng hơn rồi bị quỷ sứ đến bắt gấp xuống địa ngục. Trước khung cảnh hiểm ác, chàng không hề run sợ, kêu to để minh oan. Gặp Diêm Vương và hồn ma tên tướng giặc, Tử Văn thẳng thắn trình tâu đầu đuôi sự việc, hai bên cãi cọ, Diêm Vương sinh nghi, chàng liền xin gửi tư giấy đến đến Tản Viên lấy lời khai. Sự việc được làm sáng tỏ. Hồn ma viên Bách hộ họ Thôi bị nhốt vào ngục Cửu U, thổ công trở về miếu, xin cho Tử Văn làm chức phán sự ở đền Tản Viên. Chàng vui vẻ nhận lời.

**4. Phần 1: Giới thiệu nhân vật và hành động đốt đền của Tử Văn:  
a. Nhân vật Ngô Tử Văn:**  
\* Quê ở Yên Dũng, Lạng Giang.  
\* Tính cách: khảng khái, nóng nảy, cương trực, coi trọng công lý.  
=> Nhân vật Ngô Tử Văn hiện lên là một kẻ sĩ ngay thẳng, ghét gian tà, đề cao chính nghĩa.  
\* Nhận xét về cách giới thiệu nhân vật của tác giả: Nguyễn Dữ sử dụng từ ngữ mang tính chất khẳng định để ngợi ca vẻ đẹp nhân vật, thêm vào nhận xét của những người xung quanh để tăng tính khách quan. Cách giới thiệu vừa ngắn gọn vừa hiệu quả, quen thuộc trong văn học trung đại đã gợi mở tình tiết hấp dẫn ở phần sau.  
**b. Hành động đốt đền:**  
\*Nguyên nhân: Viên Bách hộ họ Thôi khi sống làm giặc khi chết làm ma tác yêu tác quái một vùng, chiếm giữ đền miếu – nơi thờ cúng những người có công với đất nước – báng bổ thần thánh, ảnh hưởng đến đời sống tâm linh và vật chất của người dân. Tử Văn đốt đền – nơi trú ngụ của tên tướng giặc để chấm dứt cảnh yêu tà hại dân, xóa bỏ hoàn toàn dấu vết của kẻ xâm lược phương Bắc.  
=> Hành động đốt đền không báng bổ thần thánh mà tuyên chiến với thế lực hắc ám, thể hiện tính cương trực, can đảm, thấy cái ác, cái xấu không chịu được của nhân vật Ngô Tử Văn.  
\* Chi tiết Tử Văn tắm gội sạch sẽ, khấn trời trước khi đốt đền: Đây là hành động cẩn trọng, không vội vàng, gấp gáp, thể hiện thái độ bình tĩnh, lòng thành kính với thánh thần, minh chứng tấm lòng trong sạch, tin vào chính nghĩa của bản thân.  
+ So sánh với chi tiết Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” trước khi tự tử cũng tắm gội chay sạch để tỏ lòng mình với trời đất, thể hiện sự trong sạch.  
=> Lòng chân thành, trong sạch sẽ được thần thánh ủng hộ.

**5. Phần 2: Tử Văn gặp hồn ma tên tướng giặc và thổ công.  
a. Cuộc gặp với hồn ma tên tướng giặc:**  
\* Ngoại hình: “khôi ngô, cao lớn, đầu đội mũ trụ”, “rất giống người phương Bắc”  
\* Lời nói: tự xưng là cư sĩ, tỏ vẻ học rộng hiểu nhiều: “vô cớ hủy đền Lư Sơn, Cố Thiệu sẽ khó lòng tránh khỏi tai vạ”, lời nói thể hiện sự nóng nảy, tức giận, đanh ác.  
=> Hồn ma tên tướng giặc bại trận giả làm người tri thức đi ở ẩn để đe dọa Tử Văn, bộc lộ bản chất xấu xa, tham lam, cao giọng đạo đức để hại người.  
\* Thái độ của Tử Văn: “mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưởng tự nhiên”  
=> Khí khái dũng cảm, không nhún nhường kẻ ác, tự tin vào việc làm chính nghĩa của mình.

**b. Cuộc gặp với thổ thần đất Việt:**  
\* Ngoại hình: “ông già, áo vải mũ đen, phong độ nhàn nhã. thủng thỉnh đi vào”  
\* Lời nói” xưng hô “tôi” – “nhà thầy” điềm đạm, cẩn thận.  
=> Phong thái của thổ công khác hẳn với viên Bách hộ họ Thôi độc ác.  
\* Câu hỏi của Tử Văn: “Sao mà nhiều thần quá vậy?” chàng muốn xác minh đâu mới thực là thổ công, chứng tỏ đức tính cẩn trọng.  
\* Thổ công vừa là nạn nhân, vừa là nhân chứng cho tội ác của tên giặc, thuật lại đầu đuôi sự việc: tố cáo bộ mặt thật của tên giặc giảo hoạt, gieo rắc tai vạ lên dân chúng, đánh đuổi thổ công khỏi đền miếu.  
=> Sự tham lam, độc ác của tàn dư chiến tranh xâm lược từ phương Bắc được đẩy lên một bậc.  
\* Tử Văn trách thổ công: “Xảy ra việc như thế, sao ngài không ở Diêm Vương và tâu lên Thượng đế, lại đi khinh bỏ chức vị, làm một người áo vải nhà quê?” Chàng bày tỏ thái độ phê phán rõ ràng với hành động lẩn trốn, rụt rè sợ hãi cái ác của thổ công, trách ông không dám đứng lên đấu tranh. Tuy vậy, trong lời nói cũng có chút thương cảm với người không có tiếng nói, bị cái ác làm nhụt chí.  
=> Nguyễn Dữ mượn lời nhân vật Tử Văn để đề cập đến vấn đề: những tri thức đương thời vì bất lực với triều đình phong kiến, hoàn cảnh xã hội mà lui về ở ẩn; bày tỏ thái độ vừa bất bình vừa cảm thương.  
\* Thổ công chia sẻ chuyện những đền miếu xung quanh ăn đút lót của viên Bách hộ họ Thôi mà bao che cho hắn, bưng bít Thượng đế.  
=> Nỗi bất lực của thổ thần cũng như nỗi bất lực của tri thức bấy giờ, đều vì không làm gì được trước cảnh quan lại nhũng nhiễu mà dứt áo bỏ đi, thể hiện sự đồng cảm của tác giả.  
\* Tử Văn hỏi “Hắn có thực là tay hung hãn, có thể gieo vạ cho tôi không?” Câu hỏi này không xuất phát sự sợ hãi, nhụt chí của chàng mà muốn lường trước sự việc để tiện đường đối phó.  
=> Tử Văn tỉnh táo và sáng suốt.

**6. Phần 3: Tử Văn đối chất với Diêm Vương:**  
**a. Khung cảnh địa ngục và thái độ của Tử Văn:**  
\* Địa ngục được miêu tả vô cùng đáng sợ với tòa nhà lớn được bao bọc bởi thành sắt cao mấy chục trượng, chất chứa đủ thứ ma quỷ “mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác”. Ấy vậy mà chốn tối tăm “gió tanh sóng xám, hơi lạnh thấu xương” ấy không làm Ngô Tử Văn run sợ.  
\* Ngô Tử Văn kêu to, khảng khái và thắng thẳn minh oan cho bản thân “Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian, có tội lỗi xin bảo cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng.”  
=> Khung cảnh u ám, đáng sợ, nơi mà người phàm trần không ai dám nghĩ đến lại đối lập với sự dũng cảm, cương trực của chàng áo vải. Tác giả đã mượn ngoại cảnh để bộc lộ tính cách của nhân vật một cách khéo léo.  
**b. Tử Văn đối chất với Diêm Vương:**\* Trong đoạn này, cuộc đối chất của kẻ sĩ chân chính là Tử Văn với người cai quản cõi âm là Diêm đế đã đẩy câu chuyện đến hồi cao trào.  
\* Diêm Vương quát lớn, dọa nạt: “Mày là một kẻ hàn sĩ, sao dám hỗn láo, tội ác tự mình làm ra, còn trốn đi đằng nào?” Thêm vào đó là lời bịa đặt của hồn ma tên tướng giặc đang giả làm thổ thần. Tình cảnh này không có lợi cho Tử Văn.  
\* Trước những lời trách cứ, vu oan dồn dập, Tử Văn vẫn trình tấu mọi việc với “lời rất cứng cói, không chịu nhún nhường chút nào”. Trước gian ác, hung hãn, kẻ sĩ chân chính không chịu khuất phục. Hình ảnh Ngô Tử Văn trên đại điện như cây trúc, cây tùng: ngay thẳng và quân tử.  
\* Bộ mặt của tên tướng giặc dần dần lộ ra khi hắn lập lờ lo sợ lời khai ở đền Tản Viên. Cuối cùng, khi sự thật được phơi bày, hắn chịu cái kết thích đáng: “lồng sắt chụp vào đầu, khẩu gỗ nhét vào miệng”, bị đem bỏ vào ngục Cửu U, ngôi mộ của hắn ở trần gian “tự dưng thấy bị bật tung lên, hài cốt tan tành ra như cám vậy”.  
=> Cái ác luôn tồn tại song hành với sự hèn nhát, nhún nhường và thiếu kiên cường, không dám đấu tranh cho lẽ phải. Nói vậy không phải xã hội không còn người tốt, dám đương đầu với gian tà, hi sinh bản thân vì chính nghĩa. Những con người như Tử Văn xứng đáng nhận được lời ca ngợi và tán dương, là tấm gương cho những kẻ sĩ đương thời.  
**c. Tử Văn nhận lời thổ công nhậm chức phán sự:**  
\* Chức quan phán sự là chức vụ xem xét những vụ kiện tụng, giúp xử án cho Đức Thánh Tản, giữ gìn công lý ở cõi âm. Người xứng đáng với vị trí này chính là chàng áo vải Ngô Soạn cứng cỏi, cương trực, thẳng thắn, dũng cảm. Chàng đã vui vẻ nhận lời thổ công => Niềm vui khi được làm cán cân công lý, niềm tự hào của người đại diện cho chính nghĩa, lẽ phải.

**7. Phần 4: Cuộc gặp của Tử Văn với người quen cũ và lời bình:  
a. Cuộc gặp của Tử Văn với người quen cũ:**\* Tử Văn không chết, chàng sống ở một thế giới khác để thực thi trọng trách của mình. Hình ảnh chàng trai trẻ tưởng như ngông cuồng, coi trời bằng vung khi châm lửa đốt đền giờ trở thành quan phán sự, hình tượng đại diện cho lẽ phải, cho pháp luật, cho những đạo lý thiêng liêng ở cõi trần, cõi âm. Chàng “thoắt đã cưỡi gió mà biến mất”, không phải, Ngô Tử Văn và những hành động, việc làm chính đáng của chàng sẽ sống mãi trong lòng mỗi người dân Việt và thế hệ con cháu sau này.  
**b. Lời bình:** được chia làm hai đoạn nhỏ:  
\* Đoạn 1: Từ “Than ôi!” đến “đổi cứng ra mềm”: Nguyễn Dữ khuyên: Con người gặp chuyện khó không được nhún nhường mà phải cứng cỏi, dũng cảm đương đầu, không nên thấy cái ác, cái xấu hoành hành mà rụt rè, lẩn tránh. Ông muốn nhắn nhủ những kẻ sĩ chân chính phải biết đứng lên đấu tranh vì quyền lợi bản thân, dân tộc, phải đi tìm con đường công lý.  
\* Đoạn 2: Phần còn lại: Tác giả ngợi ca nhân vật Ngô Tử Văn đã tham gia vào cuộc đấu tranh giữa hai thế lực gồm con người và thần linh ma quỷ mà đại diện là hồn ma tên tướng bại trận, sự trong sạch, cương trực, thẳng thắn và dũng cảm, khảng khái của chàng đã khiến cái ác bị phơi bày. Ngô Tử Văn – chàng áo vải đại diện cho tầng lớp tri thức Việt đương thời đã nhận được phần thưởng xứng đáng với hành động trượng nghĩa. Từ đó, Nguyễn Dữ đưa ra kết luận “Vậy kẻ sĩ, không nên kiêng sợ sự cứng cỏi.”

**8. Đánh giá:**  
**a. Nội dung:** Cũng như những câu chuyện khác trong “Truyền kì mạn lục”, “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” đã khắc họa lại hiện thực xã hội phong kiến thế kỉ XVI: Quan lại tham ô, dung túng cho những hành vi sai trái, để cái ác lộng hành khiến quần chúng nhân dân thống khổ; Quân xâm lược phương Bắc dù bại trận trên đất Việt vẫn cố giữ dã tâm độc ác, tham lam, hung tàn; Những tri thức đương thời vì bất lực với hoàn cảnh xã hội mà lui về ẩn cư thay vì đứng lên đấu tranh. Qua hình tượng Ngô Tử Văn chiến thắng gian tà, Nguyễn Dữ bộc lộ mong ước của nhân dân ta về một xã hội công bằng, pháp luật hiện hành, công lý tồn tại song hành ở cõi trần và cõi âm; những điều chưa thực hiện, phân giải được sau khi chết sẽ được minh giám.  
**b. Nghệ thuật:**  
\* Tình huống truyện giàu kịch tính, gợi được sự tò mò ở người đọc có chi tiết thắt nút, mở nút.  
\* Chi tiết kì ảo hoang đường tạo sự hấp dẫn và góp phần thể hiện ước mơ, khát vọng của nhân dân trong xã hội đương thời: thế giới con người, thần linh, ma quỷ; chết đi sống lại;….  
\* Nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật thông qua hành động, lời nói và giới thiệu trực tiếp.  
\* Nghệ thuật đối lập: hình tượng nhân vật Ngô Soạn cứng cỏi, thẳng thắn đối lập với viên Bách hộ họ Thôi gian xảo, độc ác.

**Bài văn mẫu 1**

Nguyễn Dữ là một nhà Nho sống vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVI, người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống khoa bảng. Cha đỗ Tiến sĩ vào đời vua Lê Thánh Tông. Bản thân Nguyễn Dữ cũng đã đi thi và ra làm quan nhưng chỉ được gần một năm thì lui về ở ẩn. Ông để lại cho đời một tác phẩm nổi tiếng là Truyền kỳ mạn lục, nội dung ghi chép lại những giai thoại, huyền thoại lưu truyền rộng rãi trong dân gian từ thời Lý cho tới thời Lê sơ. Đằng sau các yếu tố hoang đường kỳ ảo chính là hiện thực của xã hội phong kiến với đầy rẫy các tệ nạn mà tác giả muốn phơi bày và lên án. Tác phẩm viết bằng chữ Hán, gồm 20 truyện, trong đó có Chức phán sự đền Tản Viên là nổi bật hơn cả.

Bối cảnh của truyện là thời kỳ giặc Minh sang chiếm đóng nước ta, nhưng tác giả viết lại chuyện này vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVI, khi chế độ phong kiến đang suy thoái và đầy mâu thuẫn. Nội chiến Lê - Mạc bắt đầu xảy ra, do vậy mà các thế lực ma quỷ, thần linh trong truyện cũng phần nào phản ánh các thế lực cường quyền phong kiến chia bè kết phái, hãm hại dân lành.

Chuyện Chức phán sự đền Tản Viên đề cao tinh thần khẳng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác của một trí thức nước Việt tên là Ngô Tử Văn, qua đó thể hiện niềm tin vào công lý, chính nghĩa nhất định sẽ thắng gian tà, đồng thời lên án lũ giặc xâm lược dù đã chết vẫn không ngừng gây tội ác trên đất nước ta.

Tóm tắt nội dung như sau:

Ngô Tử Văn - một Nho sĩ trong vùng đã châm lửa đốt đền của một tên hung thần lúc sống vốn là tướng giặc xâm lược, để trừ hại cho dân. Hồn ma tên tướng giặc họ Thôi giả làm cư sĩ

đến đòi Tử Văn dựng trả lại ngôi đền và dọa sẽ kiện chàng tới Diêm Vương. Thổ Công báo mộng cho Tử Văn biết sự thật vềtung tích và tội ác của hắn, đồng thời chỉ dẫn mọi cách đối phó. Ngô Tử Văn bị quỷ sứ bắt xuống Âm phủ. Trước mặt Diêm Vương, Ngô Tử Văn đã dũng cảm tố cáo tội ác của tên hung thần cướp đền với đầy đủ chứng cứ. Cuối cùng, công lý được thực hiện, kẻ ác gian bị trừng trị. Thổ Công được dân chúng xây lại cho ngôi đền mới. Tử Văn sống lại và được Thổ Công tiến cử giữu Chức phán sự đền Tản Viên.

Vốn là một trí thức thấm nhuần đạo lý Thánh hiền, Ngô Tử Văn không thể làm ngơ trước sự việc ngang trái xảy ra trước mắt:Ngôi đền thờ Thổ Công của làng vốn linh thiêng, bỗng nhiên bị hồn ma tên tướng giặc phương Bắc họ Thôi bại trận cướp lấy. Hồn ma ấy tác oai tác quái khiến dân chúng trong vùng khốn khổ. Tử Văn vô cùng tức giận. Một hôm chàng tắm gội sạch sẽ, khấn Trời rồi châm lửa đốt đền. Sự kiện này cho Thấy Tử Văn tin vào hành động chính nghĩa của mình, lấy lòng trong sạch cùng thái độ chân thành mong được Trời ủng hộ. Như vậy hành động đốt đền của Tử Văn xuất phát từ mục đích tốt đẹp. "Lúc ấy, mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, lo sợ thay cho Tử Văn nhưng chàng vẫn vung tay, không cần gì cả". Bởi Tử Văn nghĩ hành động của mình là hợp đạo Trời, hợp lòng người nên rất kiên quyết, không mảy may kinh hãi. Chàng đốt đền khiến cho hồn ma tên tướng giặc không còn chỗ trú ngụ để mà hoành hành, nhũng nhiễu.

Hành động của chàng là hành động tiêu diệt kẻ gian tà, trừ họa cho dân chúng nên xứng đáng với khí tiết cứng cỏi của một bậc chính nhân quân tử. Hành động dó mang kịch tính cao độ ngay từ đầu nên nhân vật Tử Văn có sức cuốn hút rất mạnh!

Điều đặc biệt là kẻ ác kia không phải là một con người bằng xương bằng thịt mà là một hồn ma vô ảnh, vô hình. Nhưng rất đáng sợ vì nó thuộc về thế giới thần linh, chỗ dựa của giai cấp phong kiến từ xưa đến nay.

Khi bị quỷ sứ giải xuống Âm phủ, trước mặt Diêm vương, Ngô Tử văn tỏ ra vô cùng thông minh và cứng cỏi. Hồn ma tên tướng giặc họ Thôi áp đảo chàng bằng dáng vẻ uy nghi, bằng giọng điệu vừa tỏ vẻ ta đây là bậc trí thức đầy hiểu biết, vừa đe dọa: "Nhà ngươi đã theo nghiệp Nho, đọc sách vở của Thánh hiền, há không biết cái đức của quỷ thần sao, cớ gì lại dám khinh nhờn hủy tượng, đốt đền, khiến cho hương lửa không có chỗ tựạ nương, oai linh không có nơi hiển hiện, vậy bảo làm sao bây giờ? Biết điều thì dựng trả ngôi đền như cũ. Nếu không thì vô cớ hủy đền Lư Sơn, Cố Thiệu sẽ khó lòng tránh khỏi tai vạ!"

Ngô Tử Văn vẫn giữ khí phách cứng cỏi, vẫn ngồi ngất ngưởng tự nhiên. Hồn ma tên tướng giặc tiếp tục đe dọa ở mức độ gay gắt hơn: "Phong đô không xa xôi gì, ta tuy hèn, há lại không đem nổi nhà ngươi đến đấy. Không nghe lời ta thì rồi sẽ biết!" Có nghĩa là hắn sẽ bắt Tử Văn phải chết và sẽ kiện chàng về tội đốt đền.

Tưởng chừng hồn ma tên tướng giặc hàn toàn giành thế chủ động và hắn đã dồn được Tử Văn vào thế bị động, thua cuộc. Thực ra đây là chỗ tác giả cố ý để cho cái ác hoành hành, cái thiện tạm thời bị lấn lướt, vì thế mà câu chuyện càng thêm phần hấp dẫn.

Tuy nhiên, bộ mặt thật của hồn ma tên tướng giặc đã bị Thổ Công báo mộng cho Tử Văn biết: *"Ô, đấy là viên tướng bại trận của Bắc triều, cái hồn bơ vơ ở Nam quốc, tranh chiếm miếu đền của tôi, giả mạo họ tên của tôi, quen dùng chước dối lừa, thích làm trò thảm ngược. Thượng Đế bị nó bưng bít, hạ dân bị nó quấy rấy, phàm những việc hưng yêu tác quái đều tự nó cả, chứ có phải tôi đâu! Gần đây vì tôi thiếu sự đề phòng, bị nó đánh đuổi nên phải đến nương tựa ở đền Tản Viên đã vài năm nay."*

Như thế là Tử Văn đã có được nhân chứng quan trọng cũng chính là nạn nhân của kẻ cướp đền, mạo danh. Chàng trách Thổ Công nhu nhược, không dám kiện hắn trước Diêm Vương và Thượng Đế, mà lại chấp nhận từ bỏ chức vị, đi lánh nạn ở nơi khác. Lời trách như động đúng vào nỗi khổ tâm của Thổ công: "Rễ ác mọc lan, khó lòng lay động. Tôi đã định thưa kiện, nhưng mà có nhiều nỗi ngăn trở: Những miếu gần quanh, vì tham của đút, đều bênh vực cho nó cả. Tôi chỉ giữ được một chút lòng thành, nhưng không làm thế nào để thông đạt được lên trên, cho nên đành tạm ẩn nhẫn mà ngồi xó một nơi."

Quả là tài tình! Nguyễn Dữ đã mượn chuyện hoang đường của thế giới thần thánh, ma quỷ để phơi bày thực trạng xã hội phong kiến thối nát đương thời. Bọn quan lại tham lam, nhũng nhiễu ngang nhiên vơ vét, đục khoét, ăn hối lộ, bao che kẻ ác, dung túng cho kẻ xấu lộng hành, gây ra bao nỗi oan ức, khổ sở cho dân lành. Tuy thế vẫn có những người dũng cảm như Tử Văn dám chống lại chúng...

Trước mặt Diêm Vương, hồn ma tên tướng giặc phủ phục, quỳ lạy kêu cầu. Không hiểu hắn nói gì mà Diêm Vương một mực bênh vực hắn và kết tội Tử Văn: *"Kẻ kia là một người cư sĩ, trung thuần lẫm liệt, có công với tiên triều, nên hoàng thiên cho được huyết thực ở một ngôi đền để đền công khó nhọc. Mày là một kẻ hàn sĩ, sao dám hỗn láo, tội ác tự mình làm ra, còn trốn đi đằng nào?"*

Thì ra hắn đã mạo danh Thổ công *"vốn làm tới chức Ngự sử đại phu đời vua Lý Nam Đế, vì chết về việc Cần vương mà được phong ở đây giúp dân dộ vật đã hơn một nghìn năm nay."*

Diêm Vương kết tội Tử Văn cáng lúc càng gay gắt mà không cho chàng được thanh minh. Phần thắng xem ra đã nghiêng hẳn về phiá hồn ma tên tướng giặc gian trá kia. NHưng Tử Văn không dễ gì bị khuất phục. Lúc bị quỷ sứ lôi đi, chàng la lớn: "Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian, có tội lỗi gì xin bảo cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng!" Sau đó chàng tung đòn tấn công lên tiếp. Chàng tố cáo trước Diêm Vương lai lịch đen tối, giả mạo của hắn theo đúng lời Thổ công đã báo mộng, lại còn cứng cỏi khẳng định rằng Diêm Vương muốn biết rõ xin cứ cho người đến đền Tản Viên để xác minh hư thực.

Kẻ gian tà thấy Tử Văn nắm được chỗ yếu của mình nên không cãi mà ranh mãnh biến ngay thái độ cứng cỏi của Tử Văn thành vô lễ: "Ấy là trước Vương phủ mà hắn còn ghê gớm đến nhưthế, mồm năm miệng mười, đơm đặt bịa tạc. Huống hồ ở một nơi đền miếu quạnh hiu hắn sợ gì mà không dám cho một mồi lửa?"

Lời qua tiếng lại gay gắt giữa hai bên khiến Diêm Vương sinh nghi. Tử Văn vẫn khăng khăng: "Nếu nhà vua không tin lời tôi, xin tư giấy đến đền Tản Viên để hỏi; không đúng như thế tôi xin chịu thêm cái tội nói càn!"

Biết không thể uy hiếp được Tử Văn, hồn ma tên tướng giặc tỏ vẻ lo sợ nhưng vẫn cố giữ giọng điệu đạo đức giả của kẻ bề trên: *"Gã kia là học trò, thật là ngu bướng, quả đáng tội lắm. Nhưng đã trách mắng như vậy cũng đủ răn đe rồi. Xin Đại vương khoan dung tha cho hắn để tỏ cái đức rộng rãi. Chẳng cần đòi hỏi dây dưa. Nếu thẳng tay trị tội nó, sợ hại đến cái đức hiếu sinh."*

Nhưng Diêm Vương đã nhanh chóng nhận ra ai đúng ai sai, liền quát lớn: *"Cứ như lời hắn (tức Tử Văn) thì nhà ngươi đáng tội chết. Điều luật trị tội lừa dối đã sẵn sàng đó. Cớ sao nhà ngươi dám làm sự lập lờ nhận tội như vậy?"* Rồi lập tức sai người đến đền Tản Viên để lấy chứng thực. Mọi chuyện đều đúng như lời Tử Văn đã khai. Diêm Vương giận dữ trách mắng các phán quan không giữ được chí công vô tư, để cho điều dối trá càn bậy xảy ra. Sau đó truyền lệnh "lấy lồng sắt chụp vào đầu, khẩu gỗ nhét vào miệng" kẻ lừa đảo gian ác rồi sai bỏ vào ngục Cửu U tức là ngục tối chín tầng ở Âm phủ, nơi giam giữ và trừng phạt những kẻ lúc còn sống gây nhiều tội ác.

Cuối cùng thì Tử Văn đã chiến thắng, công lý chính nghĩa đã chiến thắng! Công lý của nhân dân nghìn đời là vậy!Kết thúc câu chuyện rất có hậu: "Tử Văn sống lại, Thổ công được dân làng xây cho ngôi đền mới. Còn ngôi mộ của tên tướng giặc kia thì tự dưng thấy bị bật tung lên, hài cốt tan tành ra như cám vậy". Thật đáng đời cho kẻ xâm lược đã chết rồi mà vẫn không thôi gây tội ác!

Lời bình ở cuối truyện cũng hàm chứa ý nghĩa sâu xa về khí tiết của kẻ sĩ chân chính: *"Than ôi! Người ta thường nói:*

*"Cứng quá thì gãy". Kẻ sĩ chỉ lo không cứng cỏi được, còn gãy hay không là việc của Trời. Sao lại đoán trước là sẽ gãy mà đổi cứng ra mềm? Ngô Tử Văn là một chàng áo vải mà dám đốt đền tà, chống lại yêu ma, làm một việc hơn cả thần và người. Bởi thế được nổi tiếng và được giữ chức vị ở Minh ty, thật là xứng đáng. Vậy kẻ sĩ không nên kiêng sợ sự cứng cỏi."*

**Bài văn mẫu 2**

Người xưa từng răn dạy rằng "cây ngay không sợ chết đứng", "ở hiền thì gặp lành". Những người chính trực, ngay thẳng thì sẽ nhận được những điều tốt đẹp. Tiếp thu tinh thần ấy, với nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, trí tưởng tượng vô cùng phong phú, Nguyễn Dữ đã viết Chuyện chức phán sự đền Tản Viên. Sự xuất hiện của Truyền kì mạn lục cùng với các tập truyện truyền kì khác như Thánh Tông di thảo (Lê Thánh Tông), Truyền kì tân phả (Đoàn Thị Điểm), Lan Trì kiến văn lục (Vũ Trinh)… đã mang đến cho văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam một bước phát triển mới, rất đáng tự hào. Chuyện chức phán sự đền Tản Viên kể chuyện Ngô Tử Văn đốt đền, qua đó thể hiện những nội dung tư tưởng sâu sắc.

Sự xen lẫn các yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo đã mang đến cho truyện một sức hấp dẫn riêng. Ngô Tử Văn là nhân vật chính của tác phẩm, được tác giả giới thiệu theo cách kể chuyện quen thuộc của văn học trung đại, bao gồm tên tuổi, quê quán và tính cách. Tử Văn là người khảng khái, nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được, vùng Bắc vẫn khen là một người cương phương. Tính tình cương trực của Tử Văn đã nổi tiếng cả vùng Bắc, và chính tính cách là mấu chốt của câu chuyện. Tử Văn đã dám làm việc mà mọi người đều kính sợ, không ai dám làm, đó là đốt đền. Theo quan niệm của dân gian, đốt đền là một chuyện động trời, là động đến thần thánh. Tử Văn cũng biết đều đó nhưng chàng không sợ. Hành động của Tử Văn xuất phát từ tính cách "vốn ghét sự gian tà". Chàng đốt đền bởi hồn ma tên tướng giặc trong đền đã "hưng yêu tác quái", đã làm hại dân lành. Hành động này của Tử Văn khẳng định tính tình ngay thẳng và quyết tâm trừ gian tà của chàng. Để trừ gian tà, chàng đã dám làm việc động trời như vậy. Hành động của chàng không phải là hành động ngang ngược của một kẻ vô đạo. Tử Văn là người đọc sách thánh hiền nên chàng hiểu rõ việc mình làm, Tử Văn "tắm gội sạch sẽ, khấn trời, rồi châm lửa đốt đền". Những hành động tiếp theo của Tử Văn đều chứng tỏ chàng là một người ngay thẳng, không chịu khuất phục tà gian. Trước những lời đe doạ của hồn ma tên tướng giặc, Tử Văn "vẫn cứ ngồi ngất ngưởng tự nhiên", trước không khí đáng sợ ở âm phủ, trước lời mắng chửi và đe doạ của Diêm vương, Tử Văn vẫn bình tĩnh khẳng định "Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian". Tính tình cương trực đã giúp Tử Văn chiến thắng kẻ ác, chàng đã vạch trần được tội ác của hồn ma lưu vong, đã lấy lại được ngôi đền cho Thổ thần, và trở thành một viên quan phán sự ở Minh ti.

Đối lập với sự ngay thẳng của Tử Văn là sự gian trá, xảo quyệt của viên Bách hộ họ Thôi, một tên tướng giặc bại trận phải bỏ thân nơi đất khách. Không nơi nương tựa, không người cúng tế, hồn ma lưu vong của tên tướng giặc đã cướp ngôi đền của Thổ thần lại còn tác oai tác quái, gây hoạ cho dân lành. Hắn còn xảo trá tới mức đút lót, doạ nạt những thần xung quanh. Khi Tử Văn đốt đền, hắn dùng lí lẽ đạo Nho để buộc tội, lấy oai linh quỷ thần để doạ nạt. Tử Văn không sợ thì hắn xuống tận Diêm Vương để cầu cứu. Sự nham hiểm của kẻ xâm lược, bản chất của kẻ cướp nước còn được thể hiện rõ hơn ở hành động và lời buộc tội Tử Văn trước Diêm Vương. Khi có nguy cơ bị vạch mặt thì hắn giở trò lấp liếm. Nếu như Tử Văn là đại diện của chính nghĩa, của lẽ phải, của tinh thần quật cường không chịu khuất phục trước uy quyền dù chàng chỉ là một hàn sĩ áo vải thì viên tướng giặc họ Thôi là điểm hội tụ bản chất xấu xa của kẻ xâm lược. Mặc dù truyện được viết từ thế kỉ XVI, khi văn xuôi tự sự Việt Nam chưa có nhiều thành tựu đáng kể, nhưng nhân vật của truyện đã được xây dựng với những nét tính cách nhất quán và trở thành những hình tượng nghệ thuật tiêu biểu cho những loại người khác nhau. Qua hai nhân vật này tác giả đã thể hiện tư tưởng yêu nước sâu sắc: ca ngợi tinh thần yêu chính nghĩa của con người Việt Nam, vạch trần và phê phán bản chất xấu xa của bọn cướp nước. Người chính trực dù chết vẫn chính trực, kẻ tiểu nhân khi về cõi âm vẫn xảo trá đê tiện.

Đặc điểm nổi bật của truyện truyền kì là ẩn đằng sau những yếu tố kì ảo hoang đường, những yếu tố phi hiện thực là cái nhìn, quan điểm, thái độ của nhà văn về hiện thực. Chuyện chức phán sự đền Tản Viên tuy chủ yếu nói về chuyện thần thánh ma quỷ đầy vẻ hoang đường nhưng lại thể hiện những nội dung hiện thực rất rõ ràng. Nội dung hiện thực được thể hiện ở lai lịch của nhân vật, bối cảnh thời gian và không gian của câu chuyện. Chính những yếu tố này làm tăng sức thuyết phục cho câu chuyện, khiến cho câu chuyện đáng tin hơn. Ngô Tử Văn có tên tuổi, quê quán rõ ràng. Thời gian, tình tiết câu chuyện cũng rất cụ thể, "Năm Giáp Ngọ, có người ở thành Đông Quan…" đã trông thấy Tử Văn ngồi trên xe quan phán sự và "đến nay con cháu Tử Văn hãy còn, người ta truyền rằng đó là "nhà quan phán sự"". Lai lịch của viên Thổ quan và tên tướng giặc họ Thôi cũng gắn với những yếu tố thực của lịch sử. Thổ công là người "làm chức Ngự sử đại phu từ đời vua Lí Nam Đế, vì chết về việc cần vương mà được phong ở đây…", còn tên tướng giặc họ Thôi là "viên tướng bại trận của Bắc triều, cái hồn bơ vơ ở Nam quốc", là viên bộ tướng của Mộc Thạnh…

Sử dụng xen kẽ các yếu tố hiện thực và các yếu tố hư cấu một cách tự nhiên với giọng kể khách quan đã tạo nên sức hấp dẫn rất riêng của truyện truyền kì, đồng thời làm toát lên giá trị hiện thực của tác phẩm.

Nguyễn Dữ viết Truyền kì mạn lục vào khoảng thế kỉ XVI, thời điểm không mấy sáng sủa của hiện thực Việt Nam. Nhà Lê suy tàn, chính quyền rơi vào tay nhà Mạc nhưng cũng chẳng được bao lâu, nội chiến liên miên, xã hội xảy ra rất nhiều vấn đề. Và bóng dáng của xã hội ấy đã được thể hiện trong một số lời đối thoại của nhân vật. Đoạn đối thoại giữa viên Thổ công với Tử Văn: *"sao ngài không kiện… lại đi khinh bỏ chức vị, làm một người áo vải nhà quê?"*. Thế kỉ XVI, đã có rất nhiều người có tài, có nhân cách, bất lực trước hiện thực mà chọn cuộc sống ẩn dật nơi thôn dã, trong đó có Nguyễn Dữ. Câu trả lời của viên Thổ quan không phải không có yếu tố hiện thực. "Trần sao âm vậy", cõi âm trong tác phẩm là cõi dương thời ấy: *"Rễ ác mọc lan, khó lòng lay động. Tôi đã định thưa kiện, nhưng mà có nhiều nỗi ngăn trở: Những đền miếu gần quanh, vì tham của đút, đều bênh vực cho nó cả…"*. Chỉ một chi tiết nhỏ, tác giả đã phê phán được thói đời, những kẻ có chức, có quyền cấu kết với nhau để hại dân lành, người hiền. Lời nói của Diêm Vương cũng ẩn chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc, vừa vạch trần sự dối trá của những kẻ cầm cân nảy mực, vừa thể hiện thái độ đối với giặc xâm lược: *"Lũ các ngươi chia toà sở, giữ chức sự, cầm lệnh chí công, làm phép chí công, thưởng thì xứng đáng mà không thiên vị, phạt thì đích xác mà không nghiệt ngã, vậy mà còn có sự dối trá càn bậy như thế; huống chi về đời nhà Hán, nhà Đường buôn quan bán ngục, thì những mối tệ còn nói sao xiết được!"*. Những chi tiết nhỏ tưởng như vô tình đan cài vào câu chuyện nhưng lại chứa đựng giá trị hiện thực rất quan trọng. Đó chính là sự khéo léo và công phu của người kể chuyện. Sức hấp dẫn của câu chuyện còn được thể hiện ở nghệ thuật xây dựng cốt truyện đầy kịch tính. Những tình tiết của truyện được dẫn dắt khéo léo và tạo nên nhiều bất ngờ thú vị. Nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôn ngữ đối thoại, phát triển tình tiết… đều thể hiện một trình độ kể chuyện rất hiện đại, khéo léo, vượt xa trình độ văn xuôi trung đại.

Chủ đề nổi bật của truyện vẫn là ca ngợi sự chính trực ngay thẳng. Ngô Tử Văn là tấm gương tiêu biểu cho những người trí thức nước Việt khảng khái, cương trực, dũng cảm chống lại cái ác để trừ hại cho dân. Sự chiến thắng của Tử Văn là sự chiến thắng của lẽ phải, của công lí, thể hiện niềm tin của nhân dân lao động vào lẽ phải. Ngô Tử Văn tuy không được sống lâu nhưng đã bất tử cùng với câu chuyện, đã để lại tiếng thơm muôn đời và trở thành quan phán sự ngự ở đền Tản Viên. Chủ đề ấy còn được thể hiện rõ ở lời bình cuối truyện. Người kể chuyện muốn khẳng định rằng, người chính trực như Ngô Tử Văn mới xứng đáng là người cầm cân nảy mực. Đó cũng là ước muốn chung của nhân dân trong thời buổi xã hội đầy những chuyện ngang tai trái mắt. Bên cạnh đó, tác phẩm còn chĩa mũi nhọn phê phán vào bọn xâm lược và vạch trần mặt trái của xã hội.

Giá trị của Truyền kì mạn lục là ở nội dung hiện thực sâu sắc và cảm hứng ca ngợi những giá trị đạo đức truyền thống. Những con người có bản tính tốt đẹp như Vũ Thị Thiết, như Ngô Tử Văn đều được trở về sống ở thế giới thần thánh, họ đã được thưởng xứng đáng cho phẩm cách tốt đẹp của mình. Tập truyện đã thể hiện một niềm tin mãnh liệt của nhân dân lao động xưa, niềm tin vào chân lí bất diệt của sự sống "ở hiền gặp lành".

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích ý nghĩa của đoạn kết trong “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” và lời bình cuối truyện.

**4. Củng cố**

- Thể loại truyền kì.

- Phẩm chất của nhân vật Ngô Tử Văn.

- Chủ đề của truyện:

+ Đề cao tinh thần khảng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn, một đại biểu của trí thức nước Việt.

+ Niềm tin công lí, chính nghĩa nhất định sẽ chiến thắng gian tà.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Tìm đọc thêm các tác phẩm trong “Truyền kì mạn lục”.

- Chuẩn bị bài : Ôn tập tiếng Việt.

Ngày soạn : 21/03/2018

**Tiết 147-148.**

**ÔN TẬP TIẾNG VIỆT**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Nhận diện phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, nhận diện được phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ, tác dụng của chúng.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

**-** Giáo dục tình yêu tiếng Việt, ý thức sử dụng tiếng Việt đúng, hay, đẹp.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt**

**a/ Khái niệm Ngôn ngữ sinh hoạt:**

–  Là lời ăn tiếng nói hằng ngày dùng để trao đổi thông tin, ý nghĩ, tình cảm,…đáp ứng nhu cầu của cuộc sống.

–  Có 2 dạng tồn tại:

+ Dạng nói

+ Dạng viết: nhật kí, thư từ, truyện trò trên mạng xã hội, tin nhắn điện thoại,…

**b/ Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:**

–  Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là phong cách được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức. Giao tiếp ở đây thường với tư cách cá nhân nhằm để trao đổi tư tưởng, tình cảm của mình với người thân, bạn bè,…

–   Đặc trưng:

+ *Tính cụ thể:* Cụ thể về không gian, thời gian, hoàn cảnh giao tiếp, nhân vật giao tiếp, nộii dung và cách thức giao tiếp…

+ *Tính cảm xúc*: Cảm xúc của người nói thể hiện qua giọng điệu, các trợ từ, thán từ, sử dụng kiểu câu linh hoạt,..

+ *Tính cá thể:* là những nét riêng về giọng nói, cách nói năng => Qua đó ta có thể thấy được đặc điểm của người nói về giới tính, tuổi tác, tính cách, sở thích, nghề nghiệp,…

Trong đề đọc hiểu, nếu đề bài trích đoạn hội thoại, có lời đối đáp của các nhân vật, hoặc trích đoạn một bức thư, nhật kí, thì chúng ta trả lời văn bản đó thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

**2. Ẩn dụ**   
Ẩn dụ là cách gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện khác có nét tương đồng quen thuộc nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  
Ẩn dụ thực chất là một kiểu so sánh ngầm trong đó yếu tố so sánh giảm đi chỉ còn yếu tố làm chuẩn so sánh được nêu lên.  
Muốn có phép ẩn dụ thì giữa hai sự vật hiện tượng được so sánh ngầm phải có nét tương đồng quen thuộc nếu không sẽ trở nên khó hiểu.  
Câu thơ:  
*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng  
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*                                    (Viễn Phương)  
Mặt trời ở dòng thơ thứ hai chính là ẩn dụ.

Hoặc  
*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi  
Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng*            (Nguyễn Khoa Điềm)Ca dao có câu:  
*Thuyền về có nhớ bến chăng ?  
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*  
Bến được lấy làm ẩn dụ để lâm thời biểu thị người có tấm lòng thuỷ chung chờ đợi, bởi những hình ảnh cây đa, bến nước thường gắn với những gì không thay đổi là đặc điểm quen thuộc ở những có người có tấm lòng thuỷ chung.  
Ẩn dụ chính là một phép chuyển nghĩa lâm thời khác với phép chuyển nghĩa thường xuyên trong từ vựng. Trong phép ẩn dụ, từ chỉ được *chuyển nghĩa lâm thời* mà thôi.

***Các kiểu ẩn dụ***

Dựa vào bản chất sự vật hiện tượng được đưa ra so sánh ngầm, ta chia ẩn dụ thành các loại sau:  
+ Ẩn dụ hình tượng là cách gọi sự vật A bằng sự vật B.  
VD:  
*Người Cha mái tóc bạc*  
(Minh Huệ)  
Lấy hình tượng Người Cha để gọi tên Bác Hồ.  
+ Ẩn dụ cách thức là cách gọi hiện tượng A bằng hiện tượng B.  
VD:  
*Về thăm quê Bác làng Sen  
Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng.*  
(Nguyễn Đức Mậu)Nhìn “hàng râm bụt” với những bông hoa đỏ rực tác giả tưởng như những ngọn đèn “thắp lên lửa hồng”.  
+ Ẩn dụ phẩm chất là cách lấy phẩm chất của sự vật A để chỉ phẩm chất của sự vật B.  
VD:  
*Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.*  
Tròn và dài được lâm thời chỉ những phẩm chất của sự vật B.  
+ Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác là những ẩn dụ trong đó B là một cảm giác vốn thuộc một loại giác quan dùng để chỉ những cảm giác A vốn thuộc các loại giác quan khác hoặc cảm xúc nội tâm. Nói gọn là lấy cảm giác A để chỉ cảm giác B.  
VD:  
*Mới được nghe giọng hờn dịu ngọt  
Huế giải phóng nhanh mà anh lại muộn về.*                                             (Tố Hữu)Hay:  
*Đã nghe rét mướt luồn trong gió*

*Đã vắng người sang những chuyến đò*                                            (Xuân Diệu)

***Tác dụng của ẩn dụ***  
Ẩn dụ làm cho câu văn thêm giàu hình ảnh và mang tính hàm súc. Sức mạnh của ẩn dụ chính là mặt biểu cảm. Cùng một đối tượng nhưng ta có nhiều cách thức diễn đạt khác nhau. (thuyền – biển, mận – đào, thuyền – bến, biển – bờ) cho nên một ẩn dụ có thể dùng cho nhiều đối tượng khác nhau. Ẩn dụ luôn biểu hiện những hàm ý mà phải suy ra mới hiểu. Chính vì thế mà ẩn dụ làm cho câu văn giàu hình ảnh và hàm súc, lôi cuốn người đọc người nghe.  
VD :  
Trong câu : *Người Cha mái tóc bạc*

nếu thay *Bác Hồ mái tóc bạc* thì tính biểu cảm sẽ mất đi.

**3.  Hoán dụ**

– Hoán dụ là tên gọi sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của sự vật hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

– *Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp:*

+ Lấy một bộ phận để gọi toàn thể.

+ Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng.

+ Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.

+ Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Ẩn dụ | Hoán dụ |
| Mối quan hệ giữa hai đối tượng | Tương đồng (giống nhau) | Tương cận (gần gũi, đi đôi với nhau) |
| Cơ sở tạo thành | So sánh ngầm giữa hai đối tượng giống nhau | Liên tưởng kề cận |
| Chức năng chủ yếu | Biếu cảm | Nhận thức |
| Phân loại cụ thể | hình thức; cách thức thực hiện; phẩm chất; chuyên đổi cảm giác | bộ phận để chi toàn thê; vật chứa đựng đê’ gọi vật bị chứa đựng; dấu hiệu của sự vật đế gọi sự vật; cụ thế đế chi trừu tượng |

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Bài 1:**

Phân tích nghệ thuật ẩn dụ trong câu thơ sau:

*“Thân em vừa trắng lại vừa tròn”*     (Bánh trôi nước – Hồ Xuân Hương)

*\* Gợi ý:*

– Nghĩa đen: Bánh trôi nước về màu sắc và hình dáng

– Nghĩa bóng : Hình ảnh về vẻ đẹp người phụ nữ có làn da trắng và thân hình đầy đặn .

Khi phân tích ta làm như sau : Cách sử dụng nghệ thuật ẩn dụ của nhà thơ thật tài tình vì qua hình ảnh cái bánh nhà thơ đã gợi cho người đọc hình dung được một hình ảnh khác thật sâu săc kín đáo đó là hình ảnh …  *(nghĩa bóng)* – từ đó gợi cảm xúc cho người đọc về người phụ nữ xưa …

**Bài 2:**

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*

*Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*

(Viễn Phương – Viếng lăng Bác)

– Chỉ ra biện pháp tu từ  trong hai câu thơ ?

– Phân tích giá trị biểu cảm ?

*\* Gợi ý:*

– *Phép tu từ ẩn dụ*: Mượn hình ảnh *mặt trời* để chỉ Bác Hồ

– Cách sử dụng nghệ thuật ẩn dụ của nhà thơ thật tài tình vì qua hình ảnh “mặt trời” là một vầng thái dương “nghĩa đen”, tác giả tạo ra một hình ảnh so sánh ngầm sâu sắc, tế nhị làm cho người đoc suy nghĩ và hình dung ra được hình ảnh của Bác Hồ (nghĩa bóng) một con người rực rỡ và ấm áp như mặt trời dẫn dắt dân tộc ta trên con đường giành tự do và độc lập xây dựng tổ quốc công bằng dân chủ văn minh từ đó tạo cho người đọc một tình cảm yêu mến khâm phục vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc chúng ta.

**Bài 3.**

Tìm và phân tích các hoán dụ trong các ví dụ sau:

1. *Chồng ta áo rách ta thương*

*Chồng người áo gấm xông hương mặc người*.

(Ca dao)

*Sen tàn cúc lại nở hoa*

*Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân*

(Nguyễn Du)

*Một viên gạch hồng, Bác chống lại cả một mùa băng giá…*

(Chế Lan Viên)

*Gợi ý:*

\* a. *“ áo rách”* là hoán dụ lấy quần áo (áo rách) để thay cho con người (người nghèo khổ).

*“áo gấm”* cũng là hoán dụ lấy quần áo (áo gấm) để thay cho con người( người giàu sang, quyền quí).

\* b. “ Sen” là hoán dụ lấy loài hoa đặc trưng ( hoa sen) để chỉ mùa (mùa hạ).

Cúc” là hoán dụ lấy loài hoa đặc trưng ( hoa cúc) để chỉ mùa (mùa thu).

– Chỉ với hai câu thơ nhưng Nguyễn Du đã diễn đạt được bốn mùa chuyển tiếp trong một năm, mùa hạ đi qua mùa thu lại đến rồi mùa thu kết thúc, đông bước sang, đông tàn, xuân lại ngự trị.

\* c. “Viên gạch hồng” là hoán dụ lấy đồ vật (viên gạch hồng) để biểu trưng cho nghị lực thép, ý chí thép của con người. (Bác Hồ vĩ đại).

– “ Băng giá” là hoán dụ lấy hiện tượng tiêu biểu (cái lạnh ở Pa-ri) để gọi thay cho mùa (mùa đông)

**Bài 4.**

Dựa vào phần phân biệt ẩn dụ, hoán dụ kể trên, học sinh hãy xác định và nhận diện ở những phần in đậm dưới đây đấu là câu văn nhà văn sử dụng biện pháp nghệ thuật hoán dụ, đâu là câu văn nhà văn sử dụng biện pháp nghệ thuật ẩn dụ.

(1)   Hỡi anh đi đường cái quan

Em xem khăn gói anh mang những gì?

Hay là giận vợ ra đi,

Anh cứ thú thật em thì mang cho

(Ca dao)

(2) Hội trường đứng dậy vồ tay đón chào diễn giả đang đến với niềm hưng phấn vô ngần.

(3)

Em đi, như chiều đi

Gọi chim vườn bay hết

Em về tựa mai về

Rừng non xanh lộc biếc

Em ở, trời trưa ở

Nắng sáng màu xanh tre

Tình em như sao khuya

Rải hạt vàng chi chít

( Chế Lan Viên )

(4) Đàn buồn, đàn lặng ôi đàn chậm

Mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân.

(5)

Anh xin làm sóng biếc

Hôn mãi cát vàng em

Hôn thật khẽ, thật êm

Hôn êm đêm mãi mãi

Đã hôn rôi, hôn lại

Cho đến mãi muôn đời

Đến tan cả đất trời

Anh mới thôi dào dạt…

(Xuân Diệu, Biển)

( 6) Mẹ ơi, con bận trăm công nghìn việc chứ có phải là con rảnh rỗi đâu!

( 7)

tiếng ghi ta nâu

bầu trời cô gái ấy

tiếng ghi ta lá xanh biết mấy

tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan

tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy

(Thanh Thảo, Đàn ghi-ta của Lorcà)

(8)Ôi trảng dầu những chiếc lá khô cong

mỗi bước chân rì rầm tiếng nói

Đêm hành quân qua nhiều đống lửa

Bùng tự nhiên ngay giữa lối mòn

thế hệ chúng tôi bùng ngọn lửa chính mình  
Soi sáng đường đi tới  
Có những đêm mưa quất bốn bề  
Giữa Tháp Mười không mái lá nương che  
Nước đã giật phải đẩy xuồng băng trấp  
Lúc ấy chân trời là lưng người đi trước  
Vụt loé lên qua ánh chớp màn mưa

(9) Cả năm châu lục đêu hưởng ứng

( 10).

Hái một nụ thơm em  
Là bước đầu biết khổ  
Hái thêm lá em mở  
Đau suốt đời ngẩn ngơ  
Khi vẫn là hai bờ  
Một dòng sông ngang trái.

(Hoàng Cầm,Duyên kiếp)

(11)

Chiều êm đềm, người thanh thản lại qua,

Cây  thốt nốt rắc nắng vàng xuống cỏ

Lũ trẻ gấp những tàu bay nhỏ

Thả là là trên mặt cỏ xanh

(Đào Ngọc Phong, Tượng đài chiến sĩ Việt Nam)

**Đáp án**

Những câu văn sử dụng nghệ thuật ẩn dụ: (3), (4), (5), (10), (11)

Những câu văn sử dụng nghệ thuật hoán dụ: (1), (2), (6), (7), (8), (9)

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Viết một đoạn nhật kí về một việc xảy ra trong ngày của anh/chị.

**4. Củng cố**

**-** Ngôn ngữ sinh hoạt và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

- Phân biệt phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Hoàn thiện bài tập.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 23/03/2018

**Tiết 149-150.**

**ÔN TẬP TIẾNG VIỆT (tiếp)**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Nhận diện phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, nhận diện được phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ, tác dụng của chúng.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất :**

**-** Giáo dục tình yêu tiếng Việt, ý thức sử dụng tiếng Việt đúng, hay, đẹp.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới:**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Bài 1.**

Phân tích đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện qua đoạn hội thoại sau:

*Nhìn theo bóng Tràng và bóng người đàn bà lủi thủi đi về bến, người trong xóm lạ lắm. Họ đứng cả trong ngưỡng cửa nhìn ra bàn tán. Hình như họ cũng hiểu được đôi phần. Những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy cua họ. Một người thở dài. Người khác khẽ thì thầm hỏi:*

*– Ai đấy nhỉ ?… Hay là người dưới quê bà cụ Tứ mới lên ?*

*– Chả phải, từ ngày còn mồ ma ông cụ Tứ có thấy họ mạc nào lên thăm đâu.*

*– Quái nhỉ ?*

*Im một lúc, có người bỗng lại cười lên rung rúc.*

*-Hay là vợ anh cu Tràng ? Ừ khéo mà vợ anh cu Tràng thật anh em ạ, trông chị ta thèn thẹn hay đáo để.*

*Ôi chao! Giời đại này, rước cái của nợ đời về. Biết có nuôi nổi nhau sống qua được cái thì này không ?*

*Họ cùng nín lặng.*

(Kim Lân, *Vợ nhặt*)

**Bài 2.**

Đoạn thơ sau đây tuy thuộc văn bản nghệ thuật, nhưng có những chi tiết của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. Hãy phân tích điều đó.

*Chúng tôi đi*

*Nắng mưa sờn, mép ba lô,*

*Tháng năm bạn cùng thôn xóm*

*Nghỉ lại lưng đèo*

*Nằm trên dốc nắng*

*Kì hộ lưng nhau ngang bờ cát trắng,*

*Quờ chân tìm hơi ấm đêm mưa.*

*– Đằng nớ vợ chưa ?*

*– Đằng nớ ?*

*– Tớ còn chờ độc lập*

*Cả lũ cười vang bên ruộng bắp,*

*Nhìn o thôn nữ cuối nương dâu.*

(Hồng Nguyên, *Nhớ*)

Gợi ý :

**Bài 1.**

Cần phân tích đoạn hội thoại theo những đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (tính cụ thể, tính cảm xúc và tính cá thể). Tính cụ thể biểu hiện ở việc nêu rõ thời gian, địa điểm, con người, sự việc. Tính cảm xúc thể hiện ở sự thay đổi cảm xúc của các nhân vật (*rạng rỡ hẳn lên*), ở các từ ngữ tình thái (*quái nhỉ, ôi chao,…*). Tính cá thể thể hiện ở sự suy đoán và lời nói khác nhau của các nhân vật, ở cử chỉ khác nhau của họ (*thở dài, thì thầm, cười lên rung rúc…*). Cần chú ý đến những từ ngữ có tính khẩu ngữ (từ xưng hô, từ tình thái, quán ngữ,…), việc dùng nhiều câu hỏi, câu cảm thán, những dạng câu tỉnh lược.

**Bài 2.**

Đoạn thơ tuy thuộc văn bản nghệ thuật, nhưng có những chi tiết của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt :

– Về nội dung, đoạn thơ thuật lại cảnh sinh hoạt gần gũi, thân mật hằng ngày của một đơn vị bộ đội trong kháng chiến chống Pháp.

– Những hình ảnh, chi tiết trong sự việc rất cụ thể (*nắng mưa sòn mép ba lô, nghỉ lại lưng đèo, nằm trên dốc nắng, kì hộ lưng nhau, quờ chân tìm hơi ấm,…*).

– Có một đoạn hội thoại giữa những người lính, ở đó họ dùng những từ xưng hô thân mật, suồng sã và dùng từ địa phương, từ khẩu ngữ (đằng nớ, tớ,…).

**Bài 3.**

Con tôi sẽ phải học tất cả những điều này. […] Rằng cứ mỗi một kẻ thù ta gặp ở nơi này thì ở nơi khác ta lại tìm thấy một người bạn. Bài học này sẽ mất nhiều thời gian, tôi biết, nhưng xin thầy hãy dạy cho cháu hiểu rằng một đồng đô-la kiếm được do công sức của mình bỏ ra còn quý hơn nhiều so với năm đô-la nhặt được trên hè phố…

Xin hãy dạy cho cháu cách chấp nhận thất bại và cách tận hưởng niềm vui chiến thắng. Xin hãy dạy cho cháu tránh xa sự đố kị. Xin dạy cho cháu biết được bí quyết của niềm vui thầm lặng. Dạy cho cháu rằng những kẻ hay bắt nạt người khác là những kẻ dễ bị đạnh bại nhất… *(Trích thư của Tổng Thống Mĩ Lin-Côn gửi thầy hiệu trưởng của con trai mình, trong Những câu chuyện về người thầy).*

a, Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản ?

- Thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

b, Nêu nội dung của văn bản ?

- Mong người thầy hãy dạy cho đứa con biết quí trọng sức lao động, chấp nhận thất bại, tránh xa đố kị và không được bắt nạt người khác.

c, Xác định những biện pháp nghệ thuật ?

- Liệt kê, lặp cấu trúc cú pháp, so sánh, im lặng, đối lập.

d, Xác định phương thức biểu đạt chủ đạo ?

- Phương thức biểu cảm.

**Bài 4.**

Xin dạy cho cháu biết đến thế giới kì diệu của sách, nhưng cũng để cho cháu đủ thời gian để lặng lẽ suy tư về sự bí ẩn muôn thuở của cuộc sống : đàn chim tung cánh trên bầu trời, đàn ong bay lượng trong nắng, và những bông hoa nở ngát trên đồi xanh…

Ở trường, xin thầy hãy dạy cho cháu biết chấp nhận thi rớt còn vinh dự hơn gian lận khi thi. Xin hãy tạo cho cháu có niềm tin vào ý kiến của bản thân, cho dù tất cả mọi người xung quanh đều cho rằng ý kiến ấy là không đúng…

Xin hãy dạy cho cháu biết cách đối xử dịu dàng với những người hòa nhã và cứng rắn đối với kẻ thô bạo. Xin tạo cho cháu sức mạnh để không chạy theo đám đông khi tất cả mọi người chạy theo thời thế.*(Trích thư của Tổng Thống Mĩ Lin-Côn gửi thầy hiệu trưởng của con trai mình, trong Những câu chuyện về người thầy).*

a, Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản ?

- Thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

b, Nêu nội dung của văn bản ?

- Mong người thầy hãy dạy cho con biết sự quý giá của sách, yêu quý cuộc sống, biết chấp nhận thi rớt chứ không gian lận, biết sống hòa nhập với mọi người.

c, Xác định những biện pháp nghệ thuật ?

- Liệt kê, lặp cấu trúc cú pháp, so sánh, im lặng, đối lập.

d, Xác định các phương thức biểu đạt ?

- Tự sự, miêu tả, biểu cảm.

**Bài 5.**

Xin hãy dạy cho cháu biết cách mỉm cười khi buồn bã… Xin hãy dạy cho cháu biết rằng không có sự xấu hổ trong những giọt nước mắt. Xin hãy dạy cho cháu biết chế giễu những kẻ yếm thế và cẩn trọng trước sự ngọt ngào đầy cạm bẫy.

Xin hãy dạy cho cháu rằng có thể bán cơ bắp và trí tuệ cho người ra giá cao nhất nhưng không bao giờ được để cho ai ra giá mua trái tim và tâm hồn mình.

[…] Xin hãy đối xử dịu dàng nhưng đừng vuốt ve nuông chiều cháu bởi vì chỉ có sự thử thách của lửa mới tôi luyện nên những thanh sắt cứng rắn. Hãy giúp cháu có đủ can đảm biểu lộ sự kiên nhẫn và có đủ kiên nhẫn để biểu lộ sự can đảm.*(Trích thư của Tổng Thống Mĩ Lin-Côn gửi thầy hiệu trưởng của con trai mình, trong Những câu chuyện về người thầy).*

a, Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản ?

- Thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

b, Nêu nội dung của văn bản ?

- Mong người thầy hãy dạy cho con cần có lòng tự trọng, biết tránh xa những cạm bẫy, có thể bán sức lực nhưng không bán trái tim, biết thử thách trong cuộc sống để trưởng thành.

c, Xác định những biện pháp nghệ thuật ?

- Liệt kê, lặp cấu trúc cú pháp, so sánh, im lặng, đối lập.

d, Xác định các phương thức biểu đạt ?

- Tự sự, miêu tả, biểu cảm.

**Bài 6**:

Chỉ ra các ẩn dụ và nêu ý nghĩa ẩn dụ trong các câu ca dao, câu thơ sau:

 a.                            Trăm năm đành lỗi hẹn hò

                       Cây đa bến cũ con đò khác đ­ưa.

\*Gợi ý:

Cây đa bến cũ - những kỷ niệm đẹp

Con đò khác đ­ưa - cô gái đã đi lấy ngư­ời con trai khác làm chồng - đã thay đổi, xa nhau*…*

*(Tác giả dân gian đã chọn được hình ảnh ẩn dụ đẹp,quen thuộc, gợi nhớ diễn đạt được một lời oán trách kín đáo).*

b.     “Thuyền ơi có nhớ bến chăng

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền

\*Gợi ý:

 thuyền - ng­ười con trai (người đang xuôi ngược, đi lại - di động)

 bến -  ngư­ời con gái (kẻ đang đứng đó, ở lại - cố định)

Đặt trong quan hệ song song: thuyền - bến, những vật cần có nhau, luôn luôn gắn bó - so sánh ngầm.

(*hình ảnh ẩn dụ gần gũi, đẹp dễ rung động* *diễn tả được nỗi nhớ, tấm lòng rất mực thủy chung, chờ đợi của người con gái).*

c. Dưới trăng quyên đã gọi hè,

Đầu t­ường lửa lựu lập loè đơm bông.

\*Gợi ý:

lửa lựu -  mùa hè

( hoa lựu màu đỏ, nở vào đầu hè - ý nói mùa hè đang đến)

d. Ơi con chim chiền chiện

                                      Hót chi mà vang trời

                                      Từng giọt long lanh rơi

                                      Tôi đ­ưa tay tôi hứng.

 \*Gợi ý*:*

 giọt (tiếng hót- chuyển đổi cảm giác )- ca ngợi cái đẹp của sáng xuân cũng là cái đẹp của cuộc đời, cuộc sống.

**Bài 7.**

a.Phân biệt ẩn dụ và hoán dụ trong câu thơ sau của Nguyễn Bính:

                                  Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,

                              Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào.

\*Gợi ý:

 - Hoán dụ:

 thôn Đoài, thôn Đông - ng­ười thôn Đoài, ngư­ời thôn Đông (ẩn)

 - Ẩn dụ:

 cau, trầu - chỉ ng­ười đang yêu, đang nhớ nhau -  cách nói lấp lửng, bóng gió trong tình yêu đôi lứa(ẩn)

b. Xác định hoán dụ trong ví dụ sau:

                        Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ

                        Bắp chân đầu gối vẫn săn gân.

***(Tố Hữu)***

*\*Gợi ý :* bắp chân đầu gối vẫn săn gân -  tinh thần kháng chiến dẻo dai (ẩn)

**Bài 8.**

Tìm và phân tích ẩn dụ và hoán dụ trong các ví dụ sau:

              a.       Khăn thư­ơng nhớ ai

                        Khăn rơi xuống đất

                        Khăn thương nhớ ai

                        Khăn vắt lên vai

***(Ca dao)***

              b.       Áo chàm đư­a buổi phân li

                    Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.

***(Tố Hữu)***

             c.        Về thăm nhà Bác làng Sen

                  Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng.

***(Nguyễn Đức Mậu)***

             d.         Bàn tay ta làm lên tất cả

                  Có sức ng­ười sỏi đá cũng thành cơm

***(Hoàng Trung Thông)***

\*Gợi ý:

a. Khăn th­ương nhớ - người con gái (em - ẩn) - miêu tả tâm trạng của cô gái một cách kín đáo, đây là ẩn dụ

b. Áo chàm- con ng­ười (người dân Việt Bắc - ẩn) - lấy vật(y phục) trên người để chỉ ngư­ời, đây là hoán dụ

c. Lửa hồng- Màu đỏ của hoa râm bụt( ẩn)-  màu đỏ, lửa hồng giống nhau (t­ương đồng) về hình thức (màu sắc), đây là ẩn dụ.

d. Bàn tay- con người lao động - lấy bộ phận con người để chỉ toàn thể con ngư­ời, đây là hoán dụ

sỏi đá- đất xấu, bạc màu, đất đồi núi.- thiên nhiên khắc nghiệt.

cơm- lư­ơng thực, cái ăn, cái phục vụ con người, thành quả lao động-  Ca ngợi lao động, sức sáng tạo kì diệu của con ngư­ời trước thiên nhiên khắc nghiệt, đây là ẩn dụ

**Bài 9.**

Tìm và phân tích phép ẩn dụ, hoán dụ trong các câu sau :

a)                                                         *Vì lợi ích mười năm trồng cây*

*Vì lợi ích trăm năm trồng người.*

(Hồ Chí Minh)

b)                                                         *Nói ngọt lọt đến xương.*

(Tục ngữ)

 c)                                                        *Một trái tim lớn lao đã từ giã cuộc đời*

*Một khối óc lớn đã ngừng sống.*

(Xuân Diệu, *Viết về Na-dim Hít-mét*)

 Gợi ý :

a) Từ *trồng* vốn chỉ hoạt động trồng cây, nhưng ở câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nó còn được dùng để chỉ hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con người. Các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ,… đối với cây và đối vói con người có quan hệ tương đồng, do đó từ *trồng* (thứ hai) là một ẩn dụ.

b) Từ *ngọt* vốn chỉ cảm nhận của vị giác khi lưỡi tiếp xúc với thức ăn, đưa lại cảm giác dễ chịu, khác với cay, chua, mặn, chát,… Nhưng ở câu tục ngữ này, nó chỉ cảm giác về lời nói âm thanh (thính giác). Hai cảm giác này (vị giác và thính giác) đem lại ấn tượng giống nhau, nếu lời nói dễ chịu, khéo léo thì nó cũng ngọt.

c) Quan hệ tương cận giữa bộ phận và toàn thể (*một trái tim, một khối óc để chỉ cả con người* ở câu của Xuân Diệu) ;

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Viết một đoạn văn (10 câu) tả cảnh thiên nhiên, trong đó có sử dụng phép tu từ ẩn dụ, hoán dụ.

**4. Củng cố**

**-** Ngôn ngữ sinh hoạt và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

- Phân biệt phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

**5. Dặn dò**

- Học bài cũ. Hoàn thiện bài tập.

- Chuẩn bị bài : “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” (Trích “Chinh phụ ngâm”) - Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm.

Ngày soạn: 30/03/2018

**Tiết 151-152.**

**TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ (1)**

***(Trích “ Chinh phụ ngâm”)***

***- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Tác giả Đặng Trần Côn - hiện không rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết sống vào khoảng thế kỉ XVIII.**Quê tại làng Nhân Mục thường gọi là làng Mọc, huyện Thanh Trì, nay là quận Thanh Xuân, Hà Nội. Đặng Trần Côn còn có nhiều tác phẩm, nổi tiếng hơn cả là *Chinh phụ ngâm*.  Ngoài *Chinh phụ ngâm*, Đặng Trần Côn còn có mấy bài thơ vịnh tám cảnh đẹp ở Tiêu Tương (*Tiêu Tương bát cảnh*), và một số bài phú như *Trương Hàn tư thuần lô* (Trương Hàn nhớ rau thuần, cá vược), *Trương Lương bố y* (Trương Lương áo vải), *Khấu môn thanh* (Tiếng gõ cửa).

Bản diễn Nôm (giới thiệu trong sách giáo khoa) tương truyền là của Đoàn Thị Điểm. Dịch giả Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748), hiệu là Hồng Hà, người làng Giai Phạm xứ Kinh Bắc nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Cha là Đoàn Doãn Nghi, anh là Đoàn Doãn Luân, đều đậu hương cống, không ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học. Đoàn Thị Điểm là một phụ nữ nhan sắc, tài hoa. Sáng tác tập thơ chữ Hán *Truyền kì tân phả* và bản dịch *Chinh phụ ngâm* bằng chữ Nôm. Đã từng làm nghề dạy học và trở thành nhà giáo phụ nữ đầu tiên thành đạt, học trò của bà rất đông, sau này có người đỗ đến đại khoa.

**2. *Ngâm khúc* là thể loại thơ trữ tình trường thiên thuần tuý Việt Nam viết bằng thể thơ song thất lục bát với phương thức trữ tình dài hơi, sử dụng nhiều tiểu đối.** Thể loại này phù hợp với việc bày tỏ tâm trạng, cảm xúc hồi tưởng, nhớ nhung, suy tư, sầu muộn, ai oán, xót thương của nhân vật trữ tình.

*Thể thơ song thất lục bát*là thể thơ mỗi khổ gồm hai câu 7 chữ, một câu 6 chữ, một câu 8 chữ. Bốn câu dài ngắn khác nhau kết lại thành một khổ và luân phiên kéo dài bao nhiêu khổ cũng được trong một bài thơ. Hai câu thất ngắt nhịp cố định 3 / 4 (khác với câu thất ngôn Đường luật ngắt nhịp 4 / 3); câu 6 và câu 8 ngắt nhịp tự do. Có thể gieo vần bằng hoặc trắc, ở cuối câu hoặc lưng chừng câu.

*Chinh phụ ngâm*là tác phẩm mở đầu, cũng là tác phẩm đặc sắc nhất của thể loại ngâm khúc, một thể loại trữ tình rất phát triển ở thế kỉ XVIII.

**3. Đoạn trích Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ** tập trung khắc hoạ tình cảnh lẻ loi và nỗi nhớ thương da diết của người chinh phụ đối với chinh phu trong những ngày dài biền biệt xa cách; qua đó bộc lộ tinh thần nhân đạo sâu sắc của tác giả.

**4. Tìm hiểu xuất xứ**

Theo Phan Huy Chú thì Đặng Trần Côn đã soạn khúc ngâm vào khoảng 1740 - 1742, và Đoàn Thị Điểm có thể dịch vào khoảng 1743 - 1745, trong thời gian ông Nguyễn Kiều (chồng bà) đi sứ.

Đoạn trích từ câu 193 đến câu 288: Sau buổi tiễn đưa, người chinh phụ trở về, tưởng tượng cảnh chiến trường đầy hiểm nguy và chết chóc mà xót xa, lo lắng cho chồng. Thương thân mình lẻ loi, cô đơn, một thân “nuôi già dạy trẻ” vò võ chờ chồng...  lại nhớ thương và lo lắng cho chồng. Tâm sự đó thể hiện rõ nét ở đoạn trích này.

**5. Tìm hiểu khái quát về tác phẩm *Chinh phụ ngâm***

Gợi ý:*Chinh phụ ngâm* là lời thở than của người vợ có chồng ra trận. Khúc ngâm gồm có ba phần:

*Phần mở đầu:* Người chinh phụ nhớ lại cảnh người chinh phu lên đường. Trong con mắt của người vợ, hình ảnh của người chồng thật hào hùng, đẹp đẽ. Bởi theo suy nghĩ của nàng lúc đó thì việc chàng ra trận là bổn phận thiêng liêng và hứa hẹn ngày lập công chiến thắng cùng với vinh hoa, phú quý. Nhưng vì nhớ thương da diết nên trong tâm trạng nàng, bên cạnh niềm kiêu hãnh, tự hào là nỗi sầu oán: “Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng”.

*Phần trung tâm* của khúc ngâm là cuộc sống “Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây”. Đến đây yếu tố tình cảm trở thành động lực chi phối cái nhìn chiến tranh của chinh phụ.

Nàng tưởng tượng ra cảnh chiến trường và cuộc sống của chinh phu ở chiến trường. Thay vì những chiến công, ở đây chỉ thấy những cuộc hành quân, những trận đánh liên miên với bao nhiêu khó khăn nguy hiểm. Chiến trường đồng nghĩa với “tử địa” (đất chết) đâu đâu cũng thê lương, ảm đạm. Còn những người chinh phu thì luôn phải đối diện với cái chết, bộ mặt lúc nào cũng mệt mỏi bi quan. Từ những gì đã phơi bày, người chinh phụ đặt câu hỏi:

*Trên trướng gấm thấu chăng hay nhẽ,*

*Mặt chinh phu ai vẽ cho nên?*

Lời chất vấn là thái độ oán trách nhằm vào chính quyền phong kiến đã gây ra chiến tranh nhưng lại không chút bận tâm đến số phận của người ra trận.

Cuộc sống đau khổ mà chinh phụ tự bộc lộ chủ yếu tập trung ở bi kịch nội tâm cô quạnh. Trạng thái biểu hiện của nội tâm đó thật nhiều vẻ: luyến tiếc, nhớ nhung, hi vọng, oán trách, ngóng đợi, lo lắng,...  tất cả đều nhuốm màu bi thương, kết thành khối sầu muộn chất đầy, ngưng đọng. Ý thức được nỗi khổ đau, chinh phụ từ chỗ đồng tình với việc chồng ra trận, đã hối hận, nhận ra sai lầm của mình:

*Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu,*

*Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.*

*Phần*kết: Chinh phụ mơ tưởng ngày chồng chiến thắng trở về, lập nên công trạng, vợ con được chung hưởng hiển vinh. Đây là hạn chế nhưng cũng là tâm lí phổ biến. Có giấc mơ nào không vươn đến điều tốt đẹp có tính lí tưởng. Đáng nói là trong cuộc sum họp đó âm hưởng tha thiết nhất đã ngân lên từ những cử chỉ âu yếm vợ chồng. Vì vậy ý nguyện sau chót được khắc sâu: “Giữ gìn nhau vui thuở thái bình” và hoàn toàn nhất quán với cái nhìn thay đổi về chiến tranh như đã nói trên.

*Đoạn trích* kể về tình cảnh người chinh phụ nhớ chồng ngày ngày ra vào trông ngóng không yên, đêm năm canh thao thức, đốt hương, soi gương, gảy đàn đều không nguôi vơi được nỗi nhớ. Muốn gửi tấm tình nhớ thương cho chồng mà cũng đành bất lực.

**6. Nhận xét về nghệ thuật sử dụng từ láy trong đoạn trích**

***Gợi ý*:** Tác giả đã sử dụng nhiều từ láy giàu giá trị biểu cảm, gợi hình, tượng thanh.

-       “đằng đẵng” là tính từ chỉ độ dài thời gian vô hạn, đặt trong câu thơ, gắn với không gian “đường lên bằng trời”, con đường cũng dài vô hạn, miêu tả thật thành công nỗi nhớ vô cùng mà người chinh phụ dành cho chồng nơi chiến trận.

-       “dằng dặc”: chỉ độ dài thời gian mà thiếu phụ sống triền miên trong sầu muộn, nhớ thương và lo lắng.

-       “thăm thẳm”: Chỉ độ xa cách của không gian: “Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu”. Trời trong quan niệm của người xưa là đấng tối cao có uy quyền tuyệt đối, có khả năng thấu hiểu mọi sự. Nhưng vì thương nhớ chồng quá mà chinh phụ cảm nhận đến cả trời xanh cũng“thăm thẳm” không tỏ tường được nỗi nhớ của mình.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1. Phân tích tám câu đầu của đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”.**

**Gợi ý :**

**Nêu hoàn cảnh sáng tác “Chinh Phụ Ngâm”**

+Vào đầu thời Lê Hiển Tông, có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra chống lại triều đình Đây là thời kì vô cùng rối ren của xã hội phong kiến. Chiến tranh xảy ra liên miên, hết Lê-Mạc đánh nhau đến Trịnh-Nguyễn phân tranh, đất nước chia làm hai nửa. Ngai vàng của nhà Lê mục ruỗng. Nông dân bất bình nổi dậy khởi nghĩa ở khắp nơi. Nhân dân sống trong cảnh loạn li nồi da nấu thịt, cha mẹ xa con, vợ xa chồng.

+Chinh phụ ngâm được viết bằng chữ Hán, do tác giả Đặng Trần Côn sáng tác vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII. Tác phẩm Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn ra đời đã nhận được sự đồng cảm rộng rãi của tầng lớp Nho sĩ. Nhiều bản dịch xuất hiện, trong đó bản dịch sang chữ Nôm của bà Đoàn Thị Điểm được coi là hoàn hảo hơn cả. **a. Những hành động của người chinh phụ:**  
*“Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước*  
*Ngồi rèm* thưa*rủ thác đòi phen.”*  
\* Cả ngày dài cô đơn, người chinh phụ dạo trong hiên vắng, nàng vừa đi vừa thầm đếm bước chân mình, như đếm từng ngày chồng đi. Trong bước chân tưởng như lặng lẽ của nàng mang nỗi lòng cuồn cuộn những ưu phiền, lo lắng, bồn chồn cho tính mạng người thân ở nơi chiến trường kia. Như người cung nữ cô độc đáng thương trong “Cung oán ngâm” của Nguyễn Gia Thiều: “Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ”, bước chân này khác hẳn với bước chân nàng Kiều trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du: “Xăm xăm băng lối vừa khuya một mình.” Bước chân của Thúy Kiều hạnh phúc, vui vẻ khi được đi gặp người yêu, còn bước chân người chinh phụ nặng trĩu tâm tư và thương nhớ, xót xa.  
\* Người chinh phụ ngồi bên cửa sổ, hết buông rèm lại cuốn rèm. Những hành động vô thức ấy lặp đi lặp lại nhiều lần, nàng chẳng quan tâm mình đang làm gì vì tâm trí, tình cảm đã dồn hết vào nỗi lo, nhớ nhung dành cho người chồng ở biên ải chưa biết bao giờ trở về.  
\* Các tính từ “vắng”, “thưa” tạo nên không gian thưa thớt, trống trải, tô đậm nỗi cô đơn, tủi buồn của người chinh phụ. Các từ “từng” và “đòi” (nhiều) cũng cho thấy sự lặp lại vô thức những hành động vô nghĩa của người vợ có chồng đi đánh trận, tháng ngày lẻ loi của nàng đã dài lê thê.  
=> Qua hành động “dạo hiên”, “ngồi”, cuốn rèm, buông rèm, tâm trạng người chinh phụ với những ngổn ngang lo lắng, buồn phiền được miêu tả rõ rệt, tấm lòng nàng dành cho chồng khiến người đọc cảm động.

**b. Ngoại cảnh:**  
*“Ngoài rèm thước chẳng mách tin,*  
*Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng?*  
*Đèn có biết dường bằng chẳng biết*  
*Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi*  
*Buồn rầu nói chẳng nên lời*  
*Hoa đèn kia với bóng người khá thương”*  
\* Qua bức rèm thưa, người chinh phụ ngóng bóng chim thước. Chim thước (hay chim khách) là loài chim báo tin người đi xa trở về. Nàng mong chim thước cũng là mong chồng. Nhưng trong thời kỳ chế độ phong kiến khủng hoảng, xã hội nhiều biến động, chiến tranh liên miên, người chinh phu ra đi để lại cho vợ bộn bề lo lắng, mòn mỏi nhớ mong. Người chinh phụ vô vọng nhìn vào hiện thực: nỗi nhớ, trông mong, ước muốn của nàng đều không được hồi âm.  
\* Người chinh phụ đối diện với ánh đèn: Khao khát được yêu thương, được sẻ chia, người chinh phụ ngồi trước ngọn đèn dầu tự hỏi lòng: “Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng?” Câu hỏi tu từ như một lời than thở, bày tỏ nỗi cô đơn, chán chường, tuyệt vọng khôn cùng.  
\* Hình ảnh cây đèn còn xuất hiện trong nhiều tác phẩm văn học trung đại khác. Có câu ca dao “Đèn thương nhớ ai/ Mà đèn không tắt?” cũng để chỉ nỗi nhớ thương da diết của cô gái với người yêu. Trong “Chuyện người con gái Nam Xương”, Nguyễn Dữ cũng lấy hình ảnh ngọn đèn dầu để gợi sự cô đơn của Vũ Nương khi Trương Sinh đi đánh trận.  
\* Trong đoạn trích, tác giả lấy hình tượng ngọn đèn ẩn dụ cho thời gian trôi nhanh, cho sự tàn lụi, héo hon của kiếp người. Qua hình ảnh cây đèn cháy đỏ khắc khoải, cháy đến tàn bấc dầu, nhà thơ muốn nói cuộc đời chỉ là kiếp hoa đèn mong manh dang dở. Xót xa tình cảnh lẻ loi, cuộc hôn nhân dở dang của mình, người chinh phụ thức trắng đêm với ngọn đèn, không biết san sẻ tâm tư cùng ai. Nhưng cây đèn dầu chỉ là vật vô tri vô giác, nào thấu được nỗi lòng nàng. Thời gian trôi qua, ngọn đèn cũng chẳng thức cùng nàng thêm nữa. Trong đêm tối chỉ còn độc một chiếc bóng ngày một mờ nhạt của người chinh phụ.  
\* Những tính từ chỉ cảm xúc “bi thiết”, “buồn rầu”, “thương” cô đọng nỗi buồn, não nề của người chinh phụ:  
+ “Bi thiết” là bi thương, thảm thiết, đau đớn không nói thành lời. Những cảm xúc ấy bị vo tròn, nén chặt vào cõi lòng người vợ có chồng đi lính, khát khao được thấu hiểu mà không có ai để nàng trút bầu tâm sự.  
+ “Thiết tha” theo nghĩa Hán Việt là cắt, mài. Nỗi đau nàng chôn giấu, kìm nén lại cứa vào trái tim cô đơn, tủi buồn của nàng những vết cắt sâu nhức nhối.  
=> Nghệ thuật miêu tả tâm trạng bằng ngoại cảnh và tính từ chỉ cảm xúc của nhà thơ đã thành công khi hình ảnh người chinh phụ với suy tư rối bời, tâm trạng héo mòn chạm đến trái tim người đọc. Không chỉ vậy, ta còn thấy được sự đồng cảm sâu sắc ở tác giả và dịch giả với số phận của người phụ nữ có chồng tham gia chiến tranh phi nghĩa.

*Nội dung chính của  đoạn trích:*

Đoạn trích miêu tả những cung bậc sắc thái tình cảm của người chinh phụ sau khi tiễn chồng ra mặt trận :Nỗi cô đơn của người chinh phụ trong cảnh lẻ loi; cảm giác về thời gian chờ đợi; cố tìm cách giải khuây nhưng không được.

+Người chinh phụ tiễn chồng ra trận với mong muốn người chồng sẽ lập được công danh và trở về cùng với vinh hoa, phú quý. Nhưng ngay sau buổi tiễn đưa, nàng sống trong tình cảnh lẻ loi, ngày đêm xót xa lo lắng cho chồng. Thấm thìa nỗi cô đơn, nàng nhận ra tuổi xuân của mình đang qua đi và cảnh lứa đôi đoàn tụ hạnh phúc ngày càng xa vời. Người chinh phụ rơi vào tâm trạng cô đơn đến cùng cực. Khúc ngâm thể hiện rất rõ tâm trạng cô đơn ấy.

+Đoạn thơ đã mở ra trước mắt người đọc một không gian chật hẹp,nơi thềm hiên vắng lặng,nơi mà người chinh phụ đang cố gắng vượt qua sự cô đơn trống vắng khi người chồng đã đi xa.Bằng cách sử dụng  nghệ thuật tả cảnh ngụ tình,Đặng Trần Côn đã vẽ nên bức tranh tâm trạng đầy xúc động,thể hiện nỗi sầu của người chinh phụ cũng như bút pháp tinh tế của ông trong việc miêu tả nội tâm nhân vật.

+Trong đêm thanh vắng quạnh hiu này,chỉ có tiếng bước chân của nàng ,một mình đối diện với chính mình .Bước chân ấy đi đi lại lại trên hiên nhưng có lẽ tâm trí nàng đang chìm đắm trong miên man.Mỗi bước chân là 1 nỗi nhớ,mỗi bước chân là  một nỗi lo,tất cả đang làm cho tâm trạng nàng nặng trĩu lo âu và thương nhớ người chồng đang chinh chiến ở ải xa.

+Người chinh phụ hết đi đi lại lại , rồi lại buông rèm ,cuốn rèm không biết bao nhiêu lần…Đây là những động tác,cử chỉ và hành động được lặp lại nhiều lần mà không hề có mục đích của người chinh phụ  
Đúng như nhan đề của tác phẩm,đoạn thơ là tâm trạng cô đơn trống vắng của người chinh phụ.Sau khi tiễn chồng ra trận nàng trở về trong nỗi chờ mong khắc khoải .Nàng dường như quên hết mọi thứ xung quanh. Cái cô đơn ,khắc khoải ở trong tâm trí đã len lỏi, gậm nhấm nàng để rồi nó hiện thành hình hài qua dáng vẻ thơ thơ,thẩn thẩn như người mất hồn. Nhịp thơ chậm gợi cảm giác như thời gian ngưng đọng.Giữa không gian tịch mịch,tiếng bước chân như gieo vào lòng người âm thanh lẻ loi, cô độc .Dáng vẻ ủ ê,ngao ngán,bề ngoài gầy gò khắc sâu nỗi đau trong tim.nàng thật bơ bơ,lạc lõng,lại đáng thương quá đỗi. Nàng biết làm gì đây khi ngày lại tiếp ngày,đêm lại tàn đêm trong nỗi nhớ mong vô vọng.

+Đã lâu lắm rồi “thước chẳng mách tin” không có một lá thư,cũng không có người thân qua lại.

+Nàng lại quay về với không gian  chật hẹp của căn phòng,nơi mà nàng đối diện  với bóng mình,đối diện với ngọn đèn khuya hiu hắt .Nhưng thật trớ trêu, đền dù sao chỉ là một vật vô tri vô giác,có biết cũng như ko.câu hỏi tu từ “Đèn có biết..chẳng biết”là  một lời than thở,là nỗi khắc khoải chờ đọi và hi  vọng  trong nàng day dứt không yên.Tâm trạng của người chinh phụ đã chuyển giọng tự nhiên từ lời kể bên ngoài thành lời tự độc thoại nội tâm , da diết , dằn vặt và ngậm ngùi.nàng quả là một người đáng thương!

Trong đêm vắng chỉ có ngọn đèn có ánh sáng ,nó càng làm nổi bật đêm tối mênh mang và nỗi cô đơn dường như nhân lên gấp bôi trong lòng người thiếu phụ.

  +Đánh giá chung:

-Về nghệ thuật,với thể thơ song thất lục bát,cách dung từ,hình ảnh ước lệ,đoạn thơ đã thể hiện một cách tinh tế các cung bậc sắc thái tình cảm khác nhau của nỗi cô đơn buồn khổ của người chinh phụ luôn khao khát được sống trong tình yêu và hạnh phục lứa đôi.

-Về nội dung,đoạn trích cũng thể hiện tấm lòng thương yêu và cảm thông sâu sắc của tác giả với khát khao hạnh phúc chính đáng của người chinh phụ.Cất lên tiếng kêu nhân đạo,phản đối chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích 8 câu giữa trong đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”.

**4. Củng cố**

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng, sầu muộn, nhớ thương của người chinh phụ. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 01/04/2018

**Tiết 153-154.**

**TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ (2)**

***(Trích “ Chinh phụ ngâm”)***

***- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1. Phân tích 8 câu giữa đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”.**

**Gợi ý :**  
**a. Cảnh đêm:***“Gà eo óc gáy sương năm trống*  
*Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên”*  
Không gian vây quanh người chinh phụ được miêu tả bằng cả âm thanh và hình ảnh.  
\* Từ láy “eo óc” chỉ tiếng gà gáy tang tóc, âm thanh ấy thưa thớt, buồn bã gợi không gian rộng lớn, trống trải, hiu quạnh. Một đêm có “năm trống” (năm canh) thì người chinh phụ thức trọn năm canh, đối diện với chính mình trong nỗi cô đơn khắc khoải, nghe tiếng gà gáy lòng nàng càng nặng trĩu sầu đau. Tác giả đã sử dụng nghệ thuật lấy động tả tĩnh để khắc họa tình cảnh lẻ loi của người vợ có chồng đi lính.  
\* Hình ảnh cây hòe trong màn đêm “phất phơ rủ bóng” cũng gợi lên cảm giác man mác buồn, xót xa. Vây quanh người phụ nữ nhỏ bé đáng thương và cô độc là những bóng dáng mập mờ lay động, như có như không, cũng như tin tức về người chồng ngoài biên ải xa xôi và cuộc sống hôn nhân dang dở. Tất cả đều mờ mịt, khiến nàng hoang mang, lo sợ.  
\* So sánh với cây hòe trong “Cảnh ngày hè”: “Hòe lục đùn đùn tán rợp giương.” ta thấy cây hòe của Nguyễn Trãi tươi tốt, căng tràn sức sống, còn cây hòe của Đặng Trần Côn lại được đặt trong đêm khuya thanh vắng, thấm đượm nỗi buồn. Từ đó ta thấy được nghệ thuật dùng từ của tác giả, đó là sự chọn lọc một cách tinh tế từ ngữ để biểu thị cảm xúc, tâm trạng.  
\* Người chinh phụ nhìn cây hòe giống như người phòng khuê bắt gặp cành dương liễu. Người phụ nữ trong “Khuê oán” của Vương Xương Linh chợt ân hận và xót xa cho hạnh phúc dở dang. Còn người chinh phụ trong “Chinh phụ ngâm” của Đặng Trần Côn lại đắm chìm trong lo lắng, suy tư.  
=> Ngóng trông người chinh phu, người chinh phụ thức trắng đêm, vùi mình vào nỗi cô đơn hiu quạnh trong không gian lạnh lẽo, hoang vắng. Cả âm thanh và hình ảnh trong đêm khuya khiến nàng càng tủi thân, chán chường và lo lắng.  
**b. Người chinh phụ thấm thía bi kịch cuộc đời mình:**  
*“Khắc giờ đằng đẵng như niên*  
*Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.”*  
\* Người chinh phụ bị bủa vây trong nỗi cô đơn, cuộc sống của nàng thật tẻ nhạt và nặng nề. Ngày lại ngày, giờ lại giờ, nàng chỉ biết mòn mỏi nhớ thương, bồn chồn lo lắng. Khoảng thời gian không tình yêu, không hơi ấm hạnh phúc ẩy đối với nàng mới khó khăn làm sao! Người chinh phụ nhận thấy thời gian trôi thật chậm chạp, một ngày dài lê thê như một năm. Câu thơ gợi cho người đọc nỗi nhớ của Kim Trọng với Thúy Kiều trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du: “Sầu đong càng lắc càng đầy/ Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.” Với nhân vật trữ tình, khi vắng đi người thương, thời gian đi những bước chậm chạp, uể oải.  
\* Những ngày tháng lẻ loi dài dằng dặc của người chinh phụ đong đầy sầu khổ. Những mối lo toan về người chồng đang ở xa liệu có mạnh khỏe, bình an cùng những thương nhớ, xót xa cho thân phận mình, cho cuộc sống hôn nhân dở dang của nàng tưởng như không có hồi kết. Quả đúng “Sầu đong càng lắc càng đầy”, nỗi buồn nhớ trong người chinh phụ tích tụ lại, bao la hơn không gian, mênh mông hơn thời gian, không thể đong đếm được. “Miền biển xa” là hình ảnh mang tính ước lệ tượng trưng cho những tâm tư vô hình mà vô hạn của người phụ nữ có chồng đi lính.  
=> Bằng bút pháp ước lệ tượng trưng và nghệ thuật so sánh, sử dụng từ ngữ khéo léo, tài tình, tác giả tô đậm tâm trạng người chinh phụ, từng cung bậc cảm xúc rõ ràng và sâu sắc.  
\* So sánh với nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn: “Sầu tự hải/ Khắc như niên”, ta thấy dịch giả không chỉ trung thành với nguyên tác mà còn rất sáng tạo.  
**c. Người chinh phụ cố vùng thoát khỏi nỗi buồn:***“Hương gượng đốt hồn đà mê mải*  
*Gương gượng soi lệ lại châu chan*  
*Sắt cầm gượng gảy ngón đàn*  
*Dây uyên kinh đứt phím loan ngại chùng”*  
\* Người chinh phụ muốn thoát khỏi ưu phiền, bèn đốt hương, nhưng lại không kìm lòng được mà mê man trong quá khứ. Trong đoạn trích “Thề nguyền” của “Truyện Kiều”, Kim Trọng đốt hương: “Đài sen nối sáp, lò đào thêm hương” để mùi hương trầm ấm áp làm chứng cho lời nguyện ước lứa đôi của chàng và Thúy Kiều. Người chinh phụ cũng nhớ tới phút giây hẹn ước năm nào. Mùi hương đưa nàng trở về quá khứ, tâm hồn nàng lạc đi tìm những kí ức đẹp đã quá xa vời. Càng tiếc nuối cho quá khứ hạnh phúc, nàng càng xót xa, thấm thía bi kịch trong thực tại. Người chinh phụ lại chìm đắm trong thất vọng ê chề. Nàng đau lòng không dám đối mặt với hoàn cảnh trơ trọi, bơ vơ hiện tại. Việc đốt hương vốn để tìm sự thanh thản trong tâm hồn cuối cùng lại khiến người phụ nữ đáng thương thêm thống khổ.

\* Trong quãng thời gian vắng chồng, người chinh phụ chẳng buồn đoái hoài đến phấn son hoa lệ: “Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai?” Nhưng đêm nay, mong muốn xóa tan những nỗi lo, nhớ, nàng soi gương, thấy đôi mắt chứa chan sầu bi, đôi môi không thể gượng nổi một nụ cười nhạt. Khoảng thời gian dài trông mong chồng và nỗi đau luôn âm ỉ trong lòng đã hủy hoại nhan sắc của người phụ nữ đang trong độ tuổi xuân sắc. Nàng khóc cho tuổi xuân héo tàn, cho dung nhan võ vàng, cho số phận bi đát. Những giọt lệ không thể giúp nàng lấy lại hạnh phúc, tình yêu và tuổi trẻ.  
\* Cảm thấy việc đốt hương, soi gương không thể giúp quên đi chuyện buồn, người chinh phụ tìm đến tiếng đàn. Nàng mong tiếng đàn rộn ràng có thể xóa tan âu lo, phiền muộn nhưng ghi gảy đàn, nàng lại nơm nớp lo sợ dây đàn đứt.  
+ Sắt cầm: đàn sắt và đàn cầm hòa âm với nhau, tượng trưng cho cảnh vợ chồng hòa thuận.  
+ Dây uyên: Uyên ương là biểu tượng cho lứa đôi gắn bó, hòa hợp.  
+ Phím loan: Chim loan phượng cũng là biểu tượng cho tình yêu đôi lứa.  
=> Tác giả sử dụng loạt hình ảnh mang tính ước lệ tượng trưng nhằm nói lên nỗi lo khôn nguôi của người chinh phụ về tình cảm vợ chồng, về người chinh phu đang cách xa ngàn dặm.  
\* Điệp từ “gượng” cho thấy sự cố gắng gượng gạo và chán nản ở người chinh phụ, nàng vùng vẫy trong nỗi cô đơn nhưng lại bị chính nỗi cô đơn bóp chặt. Những thú vui của tầng lớp quý tộc giờ đây lại không thể đem lại cho nàng niềm vui, hơn thế nữa chúng lại như liều thuốc kích thích khối u sầu khổ trong lòng nàng. Nàng chỉ mong được sum vầy, nhưng buổi đoàn tụ trong tưởng tượng của nàng lại quá đỗi xa xỉ trong hoàn cảnh này.

**Đề 2.**

**Phân tích tám câu cuối của đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” :**

**Gợi ý :**  
a. Tấm lòng thủy chung của người chinh phụ:  
“Lòng này gửi gió đông có tiện ?

Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.”  
\* Người chinh phụ không chỉ ao ước được thấu hiểu, yêu thương mà còn khát khao được bày tỏ tình yêu nhớ với người chồng ngoài biên ải xa xôi.  
+ “Lòng này” là tấm lòng thủy chung đợi chờ.  
+ “Nghìn vàng” ẩn dụ cho lòng thương nhớ, trân trọng  
=> Tấm lòng của người chinh phụ với người chinh phụ là không thể đong đếm bằng vật chất, tác giả chỉ ước lệ những tình cảm quý giá ấy như nghìn vàng.  
\* Người chinh phụ gom những yêu nhớ, thương xót vào gió đông, nhờ cơn gió mùa xuân ấm áp gửi tâm tư thầm kín của mình đến Non Yên. “Non yên” trong mong ước của nàng không chỉ là núi Yên Nhiên trong điển cố, điển tích mà là hình ảnh ước lệ tượng trưng cho nơi biên ải xa cách ngàn dặm, nơi chiến trường khốc liệt, lãnh lẽo, đặt mạng sống con người lên đường chỉ mong manh.  
\* Câu hỏi tu từ “Lòng này gửi gió đông có tiện?” cho thấy nỗi băn khoăn, lo lắng của người vợ. Sự thực, Non Yên ở đâu, gió xuân phiêu lãng nơi nào, nàng không hề hay biết. Ao ước cũng chỉ là ao ước, không có cách nào đưa nàng đến bên chồng, thoát khỏi cảnh “Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.”, nàng chỉ biết ngậm ngùi đắng cay cho thân phận mình.  
b. Nỗi nhớ của người chinh phụ:  
“Non Yên dù chẳng tới miền,  
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.  
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,  
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong.”  
\* Địa danh Non Yên đã xuất hiện trong câu thơ trước được lặp lại trong câu sau, tô đậm khoảng cách giữa hai vợ chồng, nỗi nhớ gửi vào không gian rộng lớn, vô tận càng thêm dày vò, trăn trở.  
\* Nỗi nhớ của người chinh phụ được so sánh với hình ảnh “đường lên bằng trời” đi cùng từ láy giàu giá trị gợi hình “thăm thẳm”, gợi ra độ sâu, độ rộng, độ xa, độ dài của không gian. Nỗi nhớ chồng của nàng được cụ thể hóa bằng sự bao la, mênh mông của vũ trụ. Tình cảm ấy day dứt, dai dẳng, khôn nguôi, ngập tràn trong không gian, trải dài trong thời gian.  
\* Hình ảnh đường lên trời mù mịt, xa xăm, không biết đâu là bến bờ, giống như cái thực tại mơ hồ mà người chinh phụ đang sống, cái bi kịch kéo dài đày đọa tuổi xuân của nàng. Nàng không nhìn thấu được hồi kết của chuỗi ngày liên miên dai dẳng này, như bầu trời kia liệu còn bao la đến đâu nữa.  
\* Trong ngổn ngang thắc mắc, nàng lại trở về với bế tắc. Tính từ “đau đáu” gợi nỗi đau nhức nhối, âm ỉ, nỗi nhớ triền miên khôn nguôi của người chinh phụ, gợi lên cả nỗi lo liệu người chồng đang ở biên ải có được bình an, sớm về đoàn tụ.  
c. Tâm trạng người chinh phụ trong cảnh sầu:  
“Cảnh buồn người thiết tha lòng,  
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.”  
\* Từ láy “thiết tha” cho thấy nỗi buồn dai dẳng đeo bám lấy người chinh phụ, từng cô đơn, nhung nhớ như mài cắt vào da thịt.  
\* Cảnh vật “cành cây”, “sương”, “mưa” đều thấm đượm nỗi bi ai, sầu khổ, khiến người phụ nữ nhỏ bé càng thêm cô độc, thiểu não.  
\* Bút pháp tả cảnh ngụ tình tiêu biểu trong văn học trung đại:  
+ “Truyện Kiều” – Nguyễn Du: “Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu/ Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”  
+ “Tự quân chi xuất hĩ” – Trương Cửu Linh: “Nhớ chàng như mảnh trăng đầy/ Đêm đêm vầng sáng hao gầy đêm đêm.”

**Tổng kết:**  
**a. Nội dung:** Đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” thể hiện nhiều cung bậc cảm xúc của người phụ nữ có chồng đi lính. Trong chuỗi ngày dài cô đơn, lẻ loi, nàng lo lắng cho chồng, đau xót cho mình, thương cuộc hôn nhân dang dở, sợ hãi tương lai mù mịt. Nổi bật xuyên suốt khúc ngâm là hình ảnh người phụ nữ nhỏ bé, cô độc trong không gian trống vắng, lạnh lẽo, bị nỗi buồn thương sầu nhớ ăn mòn tâm hồn và sắc đẹp.  
**b. Giá trị nhân đạo:** “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” hay “Chinh phụ ngâm” đã đề cao khát vọng về tình yêu chân chính, cao đẹp của người; phê phán chế độ phong kiến trong xã hội cũ với những cuộc chiến tranh phi nghĩa chia uyên rẽ thúy, hủy hoại hạnh phúc gia đình.  
**c. Nghệ thuật:** Các biện pháp nghệ thuật: điệp ngữ, câu hỏi tu từ, ẩn dụ; các bút pháp ước lệ tượng trưng, tả cảnh ngụ tình; thêm đó nghệ thuật sử dụng từ ngữ gợi hình, gợi cảm, hệ thống tính từ chỉ cảm xúc, thể thơ song thất lục bát giàu âm điệu thiết tha réo rắt.  
**d. Liên hệ:**  
\* Tình cảnh người cung nữ sống trong cung cấm cô đơn, buốt giá trong “Cung oán ngâm” của Nguyễn Gia Thiều: *“Lạnh lùng thay giấc cô miên,* *Mùi hương tịch mịch bóng đèn thâm u.”*  
\* Tâm sự của nữ sĩ Hồ Xuân Hương trong “Tự tình” *“Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại* *Mảnh tình san sẻ tí con con.”*  
=> Trong văn học trung đại có nhiều tác phẩm miêu tả tâm trạng cô đơn của người vợ, đề cao ước mơ hạnh phúc của người phụ nữ.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”.

**4. Củng cố**

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng, sầu muộn, nhớ thương của người chinh phụ. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 04/04/2018

**Tiết 155-156.**

**TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ (3)**

***(Trích “ Chinh phụ ngâm”)***

***- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài: Phân tích đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”.**

**Dàn ý :**

**1. Mở bài:**

Giới thiệu tác giả, tác phẩm:

+ Tác giả: Đặng Trần Côn

+ Tác phẩm : “Tình cảnh lẻ loi người chinh phụ” viết về cảnh và tâm trạng người phụ nữ phải sống trong cô đơn, buồn khổ, trong thời gian đợi chồng đi đánh giặc trở về, không có tin tức.

**2. Thân bài**

Phân tích:

* Tám câu đầu: thời gian chờ đợi mỏi mòn.

+ Hai câu thơ đầu: hành động vô thức của người chinh phụ, hành động lặp đi lặp lạià tâm trí đã để nơi biên ải xa nên tất cả việc làm đều không kiểm soát.

+ Hai câu tiếp : sự ngóng trông chim khách báo tin lành nhưng biệt vô âm  tín.

+ Hình ảnh ngọn đèn: nói lên thời gia trôi nhanh, người phụ nữ cô đơn một mình đối diện với ngọn đèn vô tri, vô giác lòng mang đầy nỗi sầu, sầu thương về niềm hạnh phúc dở dang.

+ Gà eo óc: tiếng gà âm thanh duy nhất trong đêm tối nhưng lại nhanh chóng im lặng.

+Hòe phất phơ:gợi cảm giác cô quạnh, lạnh lẽo, sự cô đơn của người chinh phụ.

* “ Khắc giờ” mà cứ như một năm chờ đợi, mối sầu đã đong đầy thành biển khơi vô tâm.

Người thiếu phụ đợi chờ chồng trong mỏi mòn, lo lắng trong sự bồn chồn không yên lo cho sự bình an của chông.

* Sự gắng gượng thoát khỏi nỗi bủa vây của sự cô đơn:
* gượng đốt hương -> mê mải về quá khứ
* gượng soi gương-> nước mắt tuôn trào
* gảy đàn -> lo cho đứt dây đàn báo điềm chẳng lành.
* Người phụ nữ gắng gượng bản thân thoát nỗi cô đơn, nhưng càng bị bủa vây nỗi cô đơn đó, càng đau khổ tuyệt vọng.

\* Tám câu cuối:Sự thương nhớ của người thiếu phụ

– Gió đông: Gió mùa xuân

– Nghìn vàng: lòng thương nhớ , trân trọng quý như vàng.

–   Núi Yên: nơi chiến trận ngoài biên ải xa xôi.

-> Người thiếu phụ gửi nỗi nhớ vào gió đến chồng của mình

– núi Yên ở đâu nàng cũng không biết, trời thăm thẳm xa vời không thấu cho nỗi niềm của nàng

– Cảnh buồn: sương, cành cây, mưa phùn đượm nỗi buồn người chinh phụ. Thiết tha là nỗi buồn khôn nguôi, không lối thoát , dai dẳng, dày vò con tim.

**3. Kết bài:**

- Cung bậc và sắc thái khác nhau sự cô đơn, buồn khổ , khát khao sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.

**Bài văn mẫu :**

Chinh phụ ngâm được viết bằng chữ Hán, do tác giả Đặng Trần Côn sáng tác vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII. Đây là thời kì vô cùng rối ren của xã hội phong kiến. Chiến tranh xảy ra liên miên, hết Lê-Mạc đánh nhau đến Trịnh-Nguyễn phân tranh, đất nước chia làm hai nửa. Ngai vàng của nhà Lê mục ruỗng. Nông dân bất bình nổi dậy khởi nghĩa ở khắp nơi. Nhân dân sống trong cảnh loạn li nồi da nấu thịt, cha mẹ xa con, vợ xa chồng. Văn học thời kì này tập trung phản ánh bản chất tàn bạo, phản động của giai cấp thống trị và nỗi đau khổ của những nạn nhân trong chế độ thối nát ấy. Tác phẩm Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn ra đời đã nhận được sự đồng cảm rộng rãi của tầng lớp Nho sĩ. Nhiều bản dịch xuất hiện, trong đó bản dịch sang chữ Nôm của bà Đoàn Thị Điểm được coi là hoàn hảo hơn cả, thể hiện thành công lẫn trị nội dung và nghệ thuật của nguyên tác.

Nội dung Chinh phụ ngâm phản ánh thái độ oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa, đặc biệt là đề cao quyền sống cùng khao khát tình yêu và hạnh phúc lứa đôi của con người. Đó là điều ít được nhắc đến trong thơ văn trước đây.

Người chinh phụ vốn dòng dõi trâm anh. Nàng tiễn chồng ra trận với mong muốn người chồng sẽ lập được công danh và trở về cùng với vinh hoa, phú quý. Nhưng ngay sau buổi tiễn đưa, nàng sống trong tình cảnh lẻ loi, ngày đêm xót xa lo lắng cho chồng. Thấm thìa nỗi cô đơn, nàng nhận ra tuổi xuân của mình đang qua đi và cảnh lứa đôi đoàn tụ hạnh phúc ngày càng xa vời. Người chinh phụ rơi vào tâm trạng cô đơn đến cùng cực. Khúc ngâm thể hiện rất rõ tâm trạng cô đơn ấy.

Đoạn trích tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ (từ câu 193 đến câu 228) miêu tả những cung bậc và sắc thái khác nhau của nỗi cô đơn, buồn khộ ở người chinh phụ đang khao khát được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.

Sau buổi tiễn đưa, người chinh phụ trở về, tưởng tượng ra cảnh chiến trường đầy hiểm nguy, chết chóc mà xót xa, lo lắng cho chồng. Một lần nữa nàng tự hỏi vì sao đôi lứa uyên ương lại phải chia lìa? Vì sao mình lại rơi vào tình cảnh lẻ loi? Bấy nhiêu câu hỏi đều không có câu trả lời. Tâm trạng băn khoăn, day dứt ấy được tác giả thể hiện sinh động bằng nghệ thuật miêu tả tâm lí tinh tế. Có thể nói, sầu và nhớ là cảm xúc chủ đạo trong đoạn thơ này.

Trong mười sáu câu thơ đầu, tác giả tập trung miêu tả hành động và tâm trạng của người chinh phụ:

Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước   
Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.  
Ngoài rèm thước chẳng mách tin,  
Trong rèm dường đã có đèn biết chăng ?  
Đèn có biết dường bằng chẳng biết?  
Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.  
Buồn rầu nói chẳng nên lời,  
Hoa đèn kia với bóng người khá thương!

Nàng lặng lẽ Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước trong nỗi cô đơn đang tràn ngập tâm hồn. Nhịp thơ chậm gợi cảm giác như thời gian ngưng đọng.

Giữa không gian tịch mịch, tiếng bước chân như gieo vào lòng người âm thanh lẻ loi, cô độc. Nỗi nhớ nhung sầu muộn và khắc khoải mong chờ khiến bước chân người chinh phụ trở nên nặng trĩu. Nàng bồn chồn đứng ngồi không yên, hết buông rèm xuống rồi lại cuốn rèm lên, sốt ruột mong một tiếng chim thước báo tin vui mà chẳng thấy.

Nàng khát khao có người đồng cảm và chia sẻ tâm tình. Không gian im ắng, chỉ có ngọn đèn đối diện với nàng. Lúc đầu, nàng tưởng như ngọn đèn biết tâm sự của mình, nhưng rồi lại nghĩ: Đèn có biết dường bằng chẳng biết, bởi nó là vật vô tri vô giác. Nhìn ngọn đèn chong suốt năm canh, dầu đã cạn, bấc đã tàn, nàng chợt liên tưởng đến tình cảnh của mình và trong lòng rưng rưng nỗi thương thân tủi phận: Hoa đèn kia với bóng người khá thương!

Hình ảnh người chinh phụ thầm gieo từng bước ngoài hiên vắng và suốt năm canh ngồi một mình bên ngọn đèn chong, không biết san sẻ nỗi niềm tâm sự cùng ai đã miêu tả được tâm trạng cô đơn tột độ của người chinh phụ.

Tác giả đặc tả cảm giác cô đơn của người chinh phụ trong tám câu thơ. Đó là cảm giác lúc nào và ở đâu cũng thấy lẻ loi: ban ngày, ban đêm, ngoài phòng, trong phòng. Nỗi cô đơn tràn ngập không gian và kéo dài vô tận theo thời gian luôn deo đẳng, ám ảnh nàng.

Cảnh vật xung quanh không thể san sẻ mà ngược lại như cộng hưởng với nỗi sầu miên man của người chinh phụ, khiến nàng càng đớn đau, sầu tủi:

Gà eo óc gáy sương năm trống,  
Hòe phất phơ rũ bóng bốn bên.  
Khắc giờ đằng đẵng như niên,  
Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.

Tiếng gà gáy báo canh năm làm tăng thêm vẻ tĩnh mịch, vắng lặng. Cây hòe phất phơ rũ bóng trong ánh sáng lờ mờ của ban mai gợi cảm giác buồn bã, hoang vắng. Giữa không gian ấy, người chinh phụ cảm thấy mình nhỏ bé, cô độc biết chừng nào!

Ở các khổ thơ tiếp theo, nỗi ai oán hiện rõ trong từng chữ, từng câu, dù tác giả không hề nhắc đến hai chữ chiến tranh:

Hương gượng đốt hồn đà mê mải,  
Gương gượng soi lệ lại châu chan.  
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,  
Dày uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng.

Người chinh phụ cố gắng tìm mọi cách để vượt ra khỏi vòng vây của cảm giác cô đơn đáng sợ nhưng vẫn không sao thoát nổi. Nàng gắng gượng điểm phấn tô son và dạo đàn cho khuây khỏa nhưng càng lún sâu hơn vào sự tuyệt vọng. Chạm đến đâu cũng là chạm vào nỗi đau, chạm vào tình cảnh lẻ loi đơn chiếc, Khi Hương gượng đốt thì hồn nàng lại chìm đắm vào nỗi thấp thỏm lo âu. Lúc Gương gượng soi thì nàng lại không cầm được nước mắt bởi vì nhớ gương này mình cùng chồng đã từng chung bóng, bởi vì phải đối diện với hình ảnh đang tàn phai xuân sắc của mình. Nàng cố gảy khúc đàn loan phượng sum vầy thì lại chạnh lòng vì tình cảnh vợ chồng đang chia lìa đôi ngả, đầy những dự cảm chẳng lành: Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng. Rốt cuộc, người chinh phụ đành ngẩn ngơ trở về với nỗi cô đơn đang chất ngất trong lòng mình vậy.

Sắt cầm, uyên ương, loan phụng là những hình ảnh ước lệ tượng trưng cho tình yêu nam nữ, tình nghĩa vợ chồng. Nay vợ chồng xa cách, tất cả đều trở nên vô nghĩa. Dường như người chinh phụ không dám đụng tới bất cứ thứ gì vì chúng nhắc nhở tới những ngày đoàn tụ hạnh phúc đã qua và linh cảm đến sự chia lìa đôi lứa trong hiện tại. Tâm thế của nàng thật chông chênh, chơi vơi khiến cho cuộc sống trở nên khổ sở, bất an. Mong chờ trong nỗi sợ hãi và tuyệt vọng, nàng chí còn biết gửi nhớ thương theo cơn gió:

Lòng này gửi gió đông có tiện ?  
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.  
Non Yên dù chẳng tới miền,  
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.

Sau những day dứt của một trạng thái bế tắc cao độ, người chinh phụ chợt có một ý nghĩ rất nên thơ: nhờ gió xuân gửi lòng mình tới người chồng ở chiến trường xa, đang đối đầu với cái chết để mong kiếm chút tước hầu. Chắc chắn, chàng cũng sống trong tâm trạng nhớ nhung mái ấm gia đình với bóng dáng thân yêu của mẹ già, vợ trẻ, con thơ:

Non Yên dù chẳng tới miền,  
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.

Không gian xa cách giữa hai đầu nỗi nhớ được tác giả so sánh với hình ảnh vũ trụ vô biên: Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời. Thăm thẳm nỗi nhớ người yêu, thăm thẳm con đường đến chỗ người yêu, thăm thẳm con đường lên trời. Câu thơ hàm súc về mặt ý nghĩa và cô đọng về mặt hình thức. Cách bộc lộ tâm trạng cá nhân trực tiếp như thế này cũng là điều mới mẻ, hiếm thấy trong vắn chương nước ta thời trung đại:

Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,  
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong.

Hai câu thất ngôn chứa đựng sự tương phản sâu sắc tạo nên cảm giác xót xa, cay đắng. Đất trời thì bao la, bát ngát, không giới hạn, liệu có thấu nỗi sinh li đau đớn đang giày vò ghê gớm cõi lòng người chinh phụ này chăng? Nói như người xưa: trời thì cao, đất thì dày, nỗi niềm uất ức biết kêu ai? biết ngỏ cùng ai? Bởi vậy nên nó càng kết tụ, càng cuộn xoáy, gây nên nỗi đớn đau cho thể xác:

Cảnh buồn người thiết tha lòng,  
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.

Giữa con người và cảnh vật dường như có sự tương đồng khiến cho nỗi sầu thương trở nên da diết, bất tận. Cảnh vật xung quanh người chinh phụ đã chuyển thành tâm cảnh bởi được nhìn qua đôi mắt đẫm lệ buồn thương cho thân phận bất hạnh, cô đơn. Sự giá lạnh của tâm hồn làm tăng thêm sự giá lạnh của cảnh vật. Cũng giọt sương ấy đọng trên cành cây, cũng tiếng trùng ấy rả rích trong đêm mưa gió, nhưng cảnh ấy tình này lại gợi nên bao sóng gió, bao nỗi đoạn trường trong lòng người chinh phụ. Tình cảnh ấy, tâm trạng ấy tự nó đã nối lên bi kịch của người phụ nữ trong xã hội cũ không được sống hạnh phúc, đồng thời cũng phản ánh thái độ lên án chiến tranh của tác giả.

Tác giả lựa chọn và dùng từ rất kĩ, rất đắt: Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước, … Đặc biệt, tác giả đã sử dụng thành công hàng loạt từ láy: eo óc, phất phơ, đằng đẵng, dằng dặc, mê mải, châu chan, thăm thẳm, đau đáu… về nhạc điệu, tác giả đã phát huy một cách tài tình nhạc điệu du dương của thể thơ song thất lục bát, giống như những đợt sóng dạt dào, diễn tả tâm trạng người chinh phụ hết nhớ lại thương, hết thương lại nhớ trong tình cảnh lẻ loi đơn chiếc.

Bằng bút pháp nghệ thuật điêu luyện, tác giả đã diễn tả được những diễn biến phong phú, tinh vi các cung bậc tình cảm của người chinh phụ. Cảnh cũng như tình được miêu tả rất phù hợp với diễn biến của tâm trạng nhân vật.

Thông qua tâm trạng đau buồn của người chinh phụ đang sống trong tình cảnh lẻ loi vì chồng phải tham gia vào những cuộc tranh giành quyền lực của các vua chúa, tác giả đã đề cao hạnh phúc lứa đôi và thể hiện tinh thần phản kháng đối với chiến tranh phi nghĩa. Tác phẩm Chinh phụ ngâm đã toát lên tư tưởng chủ đạo trong văn chương;một thời, đó là tư tưởng đòi quyền sống quyền được hưởng hạnh phúc rất chính đáng của con người.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Cảm nhận nỗi buồn, cô đơn của người phụ nữ có chồng đi lính trong tác phẩm *“Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ“* (trích *“Chinh phụ ngâm”*) của Đặng Trần Côn.

**4. Củng cố**

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng, sầu muộn, nhớ thương của người chinh phụ. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 06/04/2018

**Tiết 157-158.**

**TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ (4)**

***(Trích “ Chinh phụ ngâm”)***

***- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Cảm nhận về 8 câu thơ cuối trong đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”.**

Đặng Trần Côn sống vào khoảng thế kỉ XVIII , người huyện Thanh Trì , nay la quận Thanh Xuân , Hà Nội . Ông từng đỗ thi Hương và từng giữ chức Ngự sử đài chiếu khám dưới thời Lê – Trịnh .Ông làm thơ và viết 1 số bài phú chữ Hán , trong đó nổi tiếng nhất là “Chinh phụ ngâm” nói lên sự oán ghét chiến tranh phi nghĩa cùng với sự thấu hiểu tâm trạng khao khát tình yêu ,hạnh phúc lứa đôi .Khúc ngâm gốm 476 câu được xem là bản dịch chữ Nôm của Đoàn Thị Điểm . Đặc biệt hơn , đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” đã viết lên tình cảnh và tâm trạng người chinh phụ sống cô đơn , buồn khổ trong thời gian dài chồng đi đánh trận

Chủ đề ấy thể hiện rõ qua 8 câu thơ cuối với niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi

“Lòng này gửi gió đông có tiện ?

……….

Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun”

Mượn gió đông để gửi yêu thương cho chồng . Đó là ước muốn , là khát khao được biết tin tức về chồng mình

“Lòng này gửi gió đông có tiện?

Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.”

“Lòng này” là sự thương nhớ khôn nguôi, vì đã trải qua nhiều đợi chờ .Gió đông là gió xuân.Trong cô đơn, người chinh phụ chỉ biết hỏi gió,nhờ gió đưa tin tới người chồng yêu thương nơi chiến địa xa xôi,nguy hiểm,nơi non Yên nghìn trùng.Non yên,một địa danh cách xa Thiểm Tây, Trung Quốc hơn hai ngàn dặm về phía bắc , nơi chiến trận đầy gian khổ .Hỏi gió,nhờ gió nhưng”có tiện”hay không? Đã thể hiện 1 thái độ nhún nhường , năn nỉ ngọn gió , mong gió hãy mang nỗi nhớ của nàng nói với người chồng ngoài biên cương .Sự cô đơn trong lòng nàng ngày càng sâu thẳm. Làm sao tới được non Yên, nơi người chồng đang “nằm vùng cát trắng,ngủ cồn rêu xanh”?. Cùng với những từ ngữ trang trọng  “gửi nghìn vàng , xin” đã giúp người đọc thấy được không gian , nỗi nhớ được mở ra thật mênh mông , vô tận , khắc sâu nỗi cô đơn , hiu quạnh.

             Thế nhưng hiện thực thật phũ phàng , đau xót :

“Non Yên dù chẳng tới miền

Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời “

Việc sử dụng từ láy ‘thăm thẳm’ đã nói lên được nỗi nhớ da diết cua người chinh phụ .Một nỗi nhớ thương đè nặng trong lòng,triền mien theo thời gian đêm ngày năm tháng “đằng đẵng” không thể nguôi ngoai ,vừa được cụ thể hóa bằng độ dài của không gian “đường lên bằng trời”. Có thể nói,dịch giả Đoàn Thị Điểm đã có một cách nói rất sâu sắc để cực tả nỗi nhớ thương chồng của người chinh phụ.Nỗi nhớ thương ấy,tiếng lòng thiết tha ấy lại được diễn tả qua âm điệu triền miên của vần thơ song thất lục bát với thủ pháp nghệ thuật liên hoàn-điệp ngữ.Cả một trời thương nhớ mênh mông.Nỗi buồn triền mien,dằng dặc vô tận .

Sau khi hỏi “gió đông”để bày tỏ niềm thương nỗi nhớ chồng , cuối cùng đọng lại trong nàng là nỗi đau , sự tủi thân .

“Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu ,

Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xog “

Ý của câu như mún nói lên sự xa cách nghìn trùng , với biển trời rộng lớn , xa “thăm thẳm” không hiểu cho “nỗi nhớ chàng”của người vợ trẻ.Nỗi nhớ “đau đáu” trong lòng.Đau đáu nghĩa là áy náy,lo lắng,day dứt khôn nguôi.Có thể nói qua cặp từ láy:”đằng đẵng” và “đau đáu”,dịch giả đã thành công trong việc miêu tả những thương nhớ, đau buồn,lo lắng của người chinh phụ một cách cụ thể,tinh tế,sống động.Tâm trạng ấy được miêu tả trong quá trình phát triển mang tính bi kịch đáng thương.

Ở hai câu cuối,nhà thơ lấy ngoại cảnh để thể hiện tâm cảnh :

“Cảnh buồn người thiết tha lòng,

Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.”

Giống như tâm sự Thúy Kiều trong Truyện Kiều: "Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu - Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?", người chinh phụ có lúc thấy cảnh vật vô hồn, thê lương nhưng có khi lại cảm nhận cả khoảng không gian và cảnh vật như đang hối thúc, giục giã, đổi thay, không tìm thấy đâu sự hô ứng, đồng cảm giữa tình người với thiên nhiên . Niềm thương nỗi nhớ cứ kéo dài từ ngày này sang ngày nọ . Nhìn cành cây ướt dẫm sương đêm mà lòng nàng lạnh lẽo . Nghe tiếng trùng kêu rả rich thâu canh như tiếng đẫm sương đêm mà thêm nhói lòng, buồn nhớ. Âm thanh ấy,cảnh sắc ấy vừa lạnh lẽo vừa buồn,càng khơi gợi trong lòng người vợ trẻ,cô đơn biết bao thương nhớ,lo lắng,buồn rầu.

             Bằng những hình ảnh ẩn dụ cho nôĩ buồn chất chứa , sự mòn héo của cảnh vật . 8 câu thơ cuối đã diễn tả nỗi nhớ da diết , nhớ tới thầm đau của người chinh phụ .Nỗi đau đc chuyen từ lòng người sang cảnh vật . Hàng loạt những hình ảnh ẩn dụ , từ ngữ gợi tả lại càng xoáy mạnh vào nỗi đau trong lòng người chinh phụ . Qua đó người đọc cũng cảm nhận được 1 cách sâu sắc niềm thương cảm , thấu hiểu của tác giả đối với nỗi đau của người phụ nữ có chồng ra trận .

             Với thể thơ song thất lục bát , cách dùng từ , hình ảnh ước lệ , điệp từ điệp ngữ , nghệ thuật miêu tả nội tâm , đoạn thơ đã thể hiện 1 cách tinh tế những cung bậc sắc thái tình cảm khác nhau của nỗi cô đơn buồn khổ ở nàng khao khát được sống trong hạnh phúc , tình yêu lứa đôi . Đoạn trích còn thể hiện tấm lòng yêu thương , cảm thong sâu sắc của tác giả với những khát khao hạnh phúc chính đáng của người thiếu phụ , cất lên tiếng kêu nhân đạo , phản đối chiến tranh phi nghĩa

             Đoạn trích cũng như toàn tác phẫm ‘chinh phụ ngâm’ là tiếng kêu thương tâm của người phụ nữ nhớ chồng nơi chinh chiến . Trạng thái tình cảm của người chinh phụ một mặt có ý nghĩa tố cáo những cuộc chiến tranh phi nghĩa đã đẩy bao nhiêu người trai ra trận để biết bao chinh phụ héo hon tựa cửa chờ chồng, mặt khác lên tiếng nói tình cảm và sự ý thức về quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ ngay giữa cuộc đời trần thế này . Tác phẩm đã khẳng định những giá trị nhân văn cao cả mà khúc ngâm đã đem lại, đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của giai đoạn văn chương thế kỷ XVIII trong quá trình phát triển của nền văn học dân tộc.

**Đề 2.**

Yếu tố ngoại cảnh thể hiện tâm trạng người chinh phụ và ý nghĩa diễn tả nội tâm của các yếu tố đó.

Gợi ý :

     Trong đoạn trích, tác giả dùng một số yếu tố ngoại cảnh là ngọn đèn, tiếng gà gáy và cây hòe. Các yếu tố ngoại cảnh được đưa ra không phải để miêu tả hay kể lại sự việc gì mà nhằm thể hiện tâm trạng của người chinh phụ trong hoàn cảnh một mình một bóng.

+ Hình ảnh ngọn đèn.

*Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng?*

*Đèn có biết dường bằng chẳng biết,*

*Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.*

*Buồn rầu nói chẳng nên lời,*

*Hoa đền kia với bóng người khá thương!*

      Vò võ suốt năm canh trường trong ngóng đợi, khát khao, chinh phụ muốn có bạn để giải tỏa nỗi niềm. Người bạn duy nhất là ngọn đèn nhưng lại là vật vô tri vô giác. Nỗi niềm bi thiết chẳng biết san sẻ cùng ai:

*Đèn có biết dường bằng chẳng biết,*

*Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.*

     Và trớ trêu thay, ngọn đèn kia càng khơi sâu thêm nỗi niềm cô đơn của nàng:

Hoa đèn kia với bóng người khá thương!

       Tác giả tả đèn là để tả sự cô đơn của con người. Biện pháp này khá phổ biến trong văn học trung đại. Có thể tìm thấy khá nhiều trong Truyện Kiều của Nguyễn Du.

-*Một mình nàng ngọn đèn khuya,*

*Áo dầm giọt lệ tóc se mái đầu.*

(trước khi Kiều trao duyên cho Vân).

- *Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,*

*Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.*

(Kiều ở lầu Ngưng Bích**)**

- *Người vào chung gối loan phòng,*

*Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài*.

(Kiều sau khi bị Hoạn Thư hành hạ cùng Thúc Sinh)

+ Tiếng gà gáy

*Gà eo óc gáy sương năm trống*

       Âm thanh tiếng gà gáy được miêu tả: eo óc chứng tỏ không gian im lìm, vắng vẻ. Đây là nghệ thuật dùng cái động để thể hiện cái tĩnh. Tiếng gà gáy chỉ làm tăng thêm ấn tượng tịch mịch, im ắng.

+ Cây hòe.

*Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên.*

      Hình tượng hòe phất phơ và rủ bóng bốn bên gợi cảm giác về sự thưa thớt, hoang vắng, tô dậm thêm nỗi cô đơn của người chinh phụ. Cô đơn đến đáng sợ.

**Đề 3.**

**Những dấu hiệu cho thấy nỗi cô đơn của người chinh phụ.**

**Gợi ý :**

      Người chinh phụ cô đơn đến tuyệt đối. Nỗi cô đơn thấm đẫm trong nhiều hình ảnh thơ.

      Nàng dạo hiên thì hiên vắng, một mình âm thầm gieo từng bước. Chinh phụ hết đứng (dạo hiên) lại ngồi. Mong hình bóng người mà chẳng thấy thước (chim khách) mách tin. Nàng cô đơn trong không gian và thời gian: lẻ loi khi ở trong nhà, một mình lúc dạo gót ngoài hiên; ban ngày nàng cô đơn ban đêm nàng một mình một bóng. Chỉ có ngọn đèn duy nhất có thể làm bạn nhưng lại là vật vô tri vô giác, không thể giúp nàng vơi đi nỗi cô đơn, trái lại càng khơi sâu thêm sự lẻ loi, đơn chiếc: Hoa đèn kia với bóng người khu thương. Cô đơn đến mức buồn rầu nhưng không thể nào giải tỏa được nỗi niềm nên càng cô đơn hơn Buồn rầu nói chẳng nên lời. Nỗi cô đơn đằng đẵng trong thời gian.

*Khắc giờ đằng đẵng như niên.*

*Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.*

       Những dấu hiệu trên liên tục xuất hiện trong nhiều dòng thơ nối tiếp nhau có tạc dũng tô đậm nỗi niềm cô đơn của người chinh phụ. Không ai cô đơn như nàng! Nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật của nhà thơ thật tài tình!

Vì sao người chinh phụ đau khổ ?

       Qua diễn biến tâm trạng của người chinh phụ, ta thấy nàng đau khổ vi phải sống trong cảnh chồng biền biệt nơi chiến trận, không có tin tức, không rõ ngày về. Cả đoạn trích là một thế giới nội tâm đầy khổ đau của nàng. Nàng đau khổ vì cô đơn, vì tha thiết mong muốn được sống trong tình yêu lứa đôi.

     Người chinh phụ đau khổ vì cô đơn trong sự mong ngóng tin chồng mà vẫn bặt vô âm tín.

      Nàng khổ đau khiến nét mặt đượm một nỗi buồn, đôi mắt đẫm lệ. Sự đau khổ đã kết đọng thành nỗi buồn rầu, mối sầu não:

*Buồn rầu nói chẳng nên lời*

*Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa*

     Nàng đau khổ đến chán chường, lòng dạ tâm trí lan man Hương gượng đốt hồn đà mê mải cô đơn, nàng càng khát khao hạnh phúc lứa đôi. Nàng gượng gảy đàn sắt cầm nhưng dây chùng hay đứt là báo điềm gở. Nghĩa là nàng lo sợ cho tính mạng người chồng ngoài chiến trường xa. Sự lo lắng, sợ hãi cũng chính là nỗi đau khổ của chinh phụ.

      Nguyên nhân sâu xa dẫn đến nỗi đau khổ của người chinh phụ chính là cuộc chiến tranh, vì nó mà vợ chồng nàng phải xa nhau, người chồng có thể bỏ thây nơi chiến địa. Chiến tranh phong kiến phi nghĩa làm cho bao gia đình tan nát, bao hạnh phúc tiêu tan. Bi kịch của người chinh phụ có ý nghĩa tố cáo chiến tranh phong kiến phi nghĩa một cách mạnh mẽ và sâu sắc.

       Nhạc điệu của thể thơ song thất lục bát trong đoạn trích.

      Song thất lục bát là thể thơ do người Việt Nam sáng tạo nên. Trong tác phẩm nói chung và trong đoạn trích này nói riêng, thể thơ đã đáp ứng được yêu cầu diễn tả nội tâm nhân vật triền miên trong nhớ nhung, cô đơn, đau khổ. Nhịp ở các câu 7 chữ chủ yếu là 3/4 các câu lục bát được ngắt theo nhịp chẵn tạo nên âm điệu đều đều. Hai mươi tư câu thơ có 168 chữ thì chỉ có 59 chữ mang thanh trắc. Hai phần ba số chữ mang thanh bằng đã góp phần tạo nên giọng thơ trầm, buồn, mênh mang... Yếu tố nhạc điệu trong thơ đã phục vụ đắc lực cho việc diễn tả tâm trạng của người chinh phụ: thở than, nhớ nhung, cô đơn, đau khổ triền miên.

  Tác giả lựa chọn và dùng từ rất kĩ, rất đắt, đặc biệt là các tính từ là từ láy làm nổi bật tính chất của sự vật : eo óc, phất phơ, đằng đẵng, dằng dặc, mê mải, châu chan, thăm thẳm, đau đáu... Về nhạc điệu, tác giả đã khai thác và phát huy một cách tài tình âm hưởng trầm bổng, du dương của thể thơ song thất lục bát để diễn tả cảm xúc giống như những đợt sóng dạt dào trong tâm trạng người chinh phụ, hết nhớ lại thương, hết lo lắng lại trông mong, hết hi vọng lại tuyệt vọng... trong tình cảnh lẻ loi đơn chiếc.

   Bằng bút pháp nghệ thuật điêu luyện, tác giả đã diễn tả được những diễn biến phong phú, tinh vi các cung bậc tình cảm của người chinh phụ. Cảnh cũng như tình được miêu tả rất phù hợp với diễn biến của tâm trạng nhân vật. Thông qua tâm trạng đau buồn của người chinh phụ đang sống trong tình, cảnh lẻ loi vì chồng phải tham gia vào những cuộc tranh giành quyền lực của vua chúa, tác giả có chủ ý đề cao hạnh phúc lứa đôi và thể hiện thái độ bất bình, phản kháng đối với chiến tranh phi nghĩa. Tác phẩm Chinh phụ ngâm đã toát lên tư tưởng chủ đạo trong văn chương một thời, đó là tư tưởng đòi quyền sống, quyền được hưởng hạnh phúc rất chính đáng của con người.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích nét đặc sắc nghệ thuật trong đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ.*

**4. Củng cố**

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng, sầu muộn, nhớ thương của người chinh phụ. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 08/04/2018

**Tiết 159-160.**

**TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ (5)**

***(Trích “ Chinh phụ ngâm”)***

***- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài.** Cảm nhận nỗi buồn, cô đơn của người phụ nữ có chồng đi lính trong tác phẩm *“Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ“* (trích *“Chinh phụ ngâm”*) của Đặng Trần Côn.

**I. DÀN Ý**

**1. Mở bài:**

- Tác phẩm Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn viết bằng chữ Hán, được sáng tác vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII, khi xã hội phong kiến nước ta đang lâm vào tình trạng rối ren, khủng hoảng. Nội chiến xảy ra liên miên. Nông dân nổi dậy khắp nơi chống lại triều đình. Cảnh sinh li từ biệt, đau thương tang tóc xảy ra hằng ngày...

- Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn ra đời đã nhận được sự đồng cảm rộng rãi của tầng lớp Nho sĩ. Nhiều người dịch tác phẩm sang chữ Nôm. Bản dịch của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm là thành công hơn cả.

- Nội dung Chinh phụ ngâm phản ánh thái độ căm ghét, lên án chiến tranh phi nghĩa, đề cao quyền sống cùng khát vọng hạnh phúc của con người. Đoạn trích Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ từ câu 193 đến câu 228 miêu tả những cung bậc và sắc thái khác nhau của nỗi cô đơn, buồn khổ trong tâm trạng người chinh phụ đang khao khát được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.

**2. Thân bài:**

\* Bố cục đoạn trích gồm ba đoạn nhỏ:

- Đoạn 1 : Từ đầu... đến Dây uyên kinh đứt phím loan ngại chùng: Nỗi cô đơn của người chinh phu trong tình cảnh lẻ loi...

- Đoạn 2: Tiếp theo... đến Sâu tường kêu vắng chuông chùa nện khơi: Nỗi nhớ thương người chồng ở phương xa.

- Đoạn 3: Còn lại: Trong lòng người chinh phụ rạo rực niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi.

\* Nỗi cô đơn của người chinh phụ trong tình cảnh lẻ loi:

- Khắc khoải mong chờ: Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước; bồn chồn sốt ruột: Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.

- Lúc nào và ở đâu nàng cũng thấy lẻ loi: ban ngày, ban đêm, ngoài hiên vắng, trong phòng khuê... Nỗi cô đơn tràn ngập không gian và kéo dài vô tận theo thời gian luôn đeo đẳng, ám ảnh nàng.

- Khát khao được đồng cảm: Người chinh phụ trách chim thước chẳng chịu mách tin. Lúc đầu, nàng nghĩ may ra chỉ có ngọn đèn biết tâm sự của mình, sau lại nghĩ đèn có biết thì cũng bằng không. Nỗi sầu thương không được san sẻ nên lòng nàng càng bi thiết.

- Hình ảnh người chinh phụ thầm gieo từng bước ngoài hiên vắng và ngồi một mình với ngọn đèn trong phòng đã cực tả nỗi cô đơn trong tình cảnh lẻ loi.

- Từ câu 9 đến câu 12 : Đêm khuya, nghe tiếng gà gáy báo từng trống canh, người chinh phụ không sao ngủ được. Ban ngày, nhìn bóng hòe hết dời bên này tại chuyển bên nọ, người chinh phụ thấy thời gian chờ đợi dài vô cùng. Những từ láy đằng đẵng, dằng dặc có sức gợi tả gợi cảm rất lớn.

- Từ câu 13 đến 16: Người chinh phụ gắng tìm cách vượt ra khỏi vòng vây của cảm giác cô đơn, nhưng rốt cuộc vẫn không thoát nổi. Khi đốt hương thì nàng lại chìm đắm vào sầu tủi miên man; lúc soi gương thì lại nhớ gương này mình với chồng đã soi chung, nên không cầm được nước mắt. Nàng gượng gảy đàn thì lại sợ dây uyên đứt, phím loan chùng... Nàng đành ngẩn ngơ trở về với nỗi cô đơn đang chất chứa trong lòng.

\* Nỗi nhớ thương người chổng ở phương xa.

- Người chinh phụ nghĩ đến chồng mình đang xông pha nơi chiến trận ở phương xa, chợt nảy ra ý nghĩ: nhờ gió xuân gửi lòng mình tới chồng:

*Lòng này gửi gió đông có tiện ?*

*Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.*

*Non Yên dù chẳng tới miền*

*Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.*

- Câu thơ thể hiện nỗi nhớ mênh mông, vô tận. Thăm thẳm nỗi nhớ chồng mà cũng là thăm thẳm con đường đến chỗ chồng đang đánh giặc, thăm thẳm con đường lên trời. Đất trời thì bao la, bát ngát, liệu có thấu nỗi sinh li đau đớn hơn từ biệt đang giày vò ghê gớm cõi lòng người chinh phụ hay chăng?

- Giữa cảnh vật và con người dường như có sự tương đồng khiến cho mối sầu thương càng trở nên miên man, bất tận: Cảnh buồn người thiết tha lòng, Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun... Chinh phụ nhìn cảnh vật bằng đôi mắt chất chứa buồn thương nên thấy bất cứ cái gì cũng gợi dậy bao nỗi đoạn trường. Ý thơ đi từ tình đến cảnh rồi lại từ cảnh trở về tình nhằm thể hiện rõ tình cảnh và tâm trạng lẻ loi của người chinh phụ. Dù ở đâu, lúc nào, làm gì... nàng cũng chỉ lầm lũi, vò võ một mình một bóng.  
• Đặc điểm nghệ thuật:

- Tác giả chọn và dùng từ rất đắt: Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước, Sương như búa, bổ mòn gốc liễu, Tuyết dường cưa, xẻ héo cành ngô, Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên,... Đặc biệt, tác giả đã khai thác và sử dụng hàng loạt từ láy: gà eo óc, hòe phất phơ, khắc giờ đằng đẵng, mối sầu dằng dặc, hồn mê mải, lệ châu chan, trời thăm thẳm, nhớ đau đáu,... về nhạc điệu, tác giả đã phát huy một cách tài tình nhạc điệu trầm bổng, du dương của thể song thất lục bát giống như những đợt sóng dào dạt diễn tả tâm trạng người chinh phụ hết nhớ lại thương, hết thương lại nhớ trong tình cảnh lẻ loi đơn chiếc.

**3. Kết bài:**

- Bằng nghệ thuật tả cảnh tả tình điêu luyện, tác giả đã diễn tả thành công những cung bậc cảm xúc khác nhau trong lòng người chinh phụ và thông qua đó lên án chiến tranh phi nghĩa, đề cao hạnh phúc lứa đôi...

- Tác phẩm Chinh phụ ngâm đã toát lẻn tư tưởng chủ đạo trong ván chương một thời, đó là tư tưởng đòi quyền sống, quyền được hưởng hạnh phúc rất chính đáng của con người.

**BÀI VĂN MẪU**

Trong văn học trung đại, để lên án sự suy tàn của xã hội phong kiến, đồng thời ngợi ca khát khao hạnh phúc của con người, nhiều thi nhân gửi tâm sự, nỗi bất bình của mình vào các bài thơ, khúc ngâm. Thời Đường ở Trung Quốc, Vương Xương Linh oán ghét chiến tranh phi nghĩa, mà viết *“Khuê oán”*. Thời Lê ở nước ta, Đặng Trần Côn cảm thông sâu sắc trước số phận những người phụ nữ có chồng đi lính mà làm nên tuyệt tác *“Chinh phụ ngâm”*. Đoạn trích *“Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ“* thuộc tác phẩm trên đã chạm đến trái tim người đọc khi tái hiện hoàn cảnh cô độc, nỗi nhớ thương da diết của người phụ nữ ước mơ hạnh phúc đoàn tụ.

*“Chinh phụ ngâm”* ra đời vào khoảng thế kỷ XVIII, đầu đời Lê Hiển Tông, phong trào khởi nghĩa nông dân diễn ra liên miên, triều đình điều binh lính đi dẹp loạn. Từ đấy nhiều gia đình chịu cảnh chia lìa, kẻ ở người đi, không hẹn ngày gặp lại. Số phận và bi kịch của những con người nhỏ bé trong cái xã hội phong kiến đang đứng bên bờ vực thẳm ấy đã lay động trái tim của Đặng Trần Côn. Trong khúc ngâm viết bằng chữ Hán của ông có 476 câu thơ, làm theo thể trường đoản cú. Khi Đoàn Thị Điểm dịch sang chữ Nôm đã chuyển tác phẩm về thể thơ song thất lục bát, dùng âm điệu réo rắt, thiết tha của thể thơ dân tộc góp phần thể hiện tình cảnh và tâm trạng của người phụ nữ có chồng đi lính. Sở dĩ Hồng Hà nữ sĩ trung thành với nguyên tác và có nhiều sáng tạo trong quá trình dịch bởi dịch giả đã ở cùng một hoàn cảnh với nhân vật trữ tình: sau khi cưới chưa lâu, chồng bà là Nguyễn Kiều phải đi sứ Trung Quốc, chính vì thế, bà thấu hiểu cảnh sống cô đơn, tẻ nhạt với những buồn lo, nhung nhớ của người chinh phụ.

Sau khi tiễn chồng ra trận, người chinh phụ bơ vơ chốn khuê phòng vắng lặng, lạnh lẽo, nỗi khổ tâm của nàng được bộc lộ qua hành động và ngoại cảnh.  
*“Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước,*  
*Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.  
Ngoài rèm thước chẳng mách tin,  
Trong rèm dường đã có đèn biết chăng ?”*  
Người chinh phụ dạo bước trong hiên vắng, vừa đi vừa thầm đếm bước chân mình, như đếm từng ngày chồng đi. Những bước chân lặng lẽ của nàng nặng trĩu u sầu, đong đầy thương nhớ, như bước chân người cung nữ trong *“Cung oán ngâm”* của Nguyễn Gia Thiều: *“Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ“*. Trong những buổi đi dạo của nàng không còn vẻ ung dung, an nhàn mà thay vào đó là sự ngán ngẩm, buồn chán – tâm trạng khác hẳn với Thúy Kiều khi bước đi tìm người yêu: *“Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.”* Nàng Kiều đi tìm tình quân trong niềm vui sướng, hạnh phúc ngập tràn, còn người chinh phụ vừa đi vừa gặm nhấm nỗi cô đơn, lo lắng cho sự an nguy của người thân chốn biên ải xa xôi. Nàng hết dạo hiên, lại ngồi buồn, cuốn rèm, buông rèm. Những hành động vô nghĩa ấy được lặp đi lặp lại trong vô thức, nàng chẳng còn bận tâm mình đang làm gì bởi tâm trí nàng giờ dồn hết vào người chồng đang tòng quân. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ *“vắng”*, *“thưa”* vẽ ra không gian trống trải, thưa thớt tình thương yêu, càng tô đậm sự lẻ loi, buồn bã, bồn chồn của nhân vật trữ tình. Người chinh phụ không chỉ buồn nhớ, lo lắng cho chồng mà còn trông ngóng tin chàng. Nàng đợi tin lành của chim thước sẽ xoa dịu nỗi bất an, nhưng chim thước không tới. Nàng lại trỏ bóng đèn, hỏi đèn mà hỏi lòng. Nàng nhận ra rằng càng hi vọng, mòn mỏi trông chờ nàng càng hụt hẫng, tuyệt vọng. Khát khao sum vầy đoàn tụ, khát khao hơi ấm gia đình của nàng càng khiến nàng đau đớn, thất vọng. Câu hỏi tu từ và điệp từ *“rèm”* lặp lại ba càng đẩy nàng vào bế tắc, cái bế tắc của xã hội phong kiến suy tàn, của triều đình loạn lạc khiến niềm tin của con người về tình yêu, hạnh phúc không còn giá trị. Chao ôi, người chinh phụ mới đáng thương làm sao!

Người chinh phụ hết mong ngày, lại mong đêm, khi bóng tối cô đơn tịch mịch kéo xuống bao trùm lấy nàng, nàng chỉ có thể làm bạn với bóng đèn.  
*“Trong rèm dường đã có đèn biết chăng ?*  
*Đèn có biết dường bằng chẳng biết,*  
*Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.*  
*Buồn rầu nói chẳng nên lời,*  
*Hoa đèn kia với bóng người khá thương.”*  
Điệp ngữ bắc cầu *“đèn biết chăng”, “đèn có biết”* khiến nỗi buồn đau, thương nhớ của người chinh phụ thêm da diết, day dứt. Trong tâm trạng đó, nàng đối diện với ngọn đèn dầu, mong muốn được thấu hiểu, được chia sẻ tâm tư. Hình ảnh cây đèn dầu cũng xuất hiện trong những tác phẩm văn học dân gian và văn học trung đại khác. Ca dao có câu *“đèn thương nhớ ai/ mà đèn không tắt”*, thể hiện nỗi nhớ nhung tha thiết của người con gái với người mình yêu. Trong *“Chuyện người con gái Nam Xương”*, Vũ Nương cũng lấy ngọn đèn dầu để xóa giải nỗi cô đơn khi Trương Sinh đi lính. Nhưng đến *“Chinh phụ ngâm”*, ý nghĩa biểu tượng của ánh đèn dầu không chỉ dừng lại ở đó. Đặng Trần Côn mượn cây đèn đang tàn mà ẩn dụ sự trôi đi nhanh chóng của thời gian, sự tàn lụi, héo hon của kiếp người. Nhà thơ muốn nói: cuộc đời chỉ là kiếp hoa đèn mong manh dang dở. Chính vì vậy, vật vô tri vô giác là cây đèn cháy đỏ khắc khoải, cháy đến tàn bấc dầu kia không những không thể đồng cảm với nỗi đau buồn, tình cảnh cô đơn, lẻ loi người chinh phụ mà càng khiến nàng vô vọng khôn cùng. Tâm trạng của nhân vật trữ tình được khắc họa bằng những tính từ chỉ cảm xúc: *“bi thiết”, “buồn rầu”, “thương”*. *“Bi thiết”* được hiểu là bi thương, thảm thiết, từ *“thiết”* theo nghĩa Hán Việt còn có nghĩa là cắt, mài. Những suy tư muộn phiền của người chinh phụ khao khát được bộc lộ, được thấu hiểu, nhưng trong tình cảnh cô độc vắng tẻ của nàng biết lấy ai để trút bầu tâm sự, nàng chỉ biết dồn nén những cảm xúc ấy, cảm nhận nỗi đau như thể trái tim bị cứa, mài. Qua việc cảm nhận tâm sự của người chinh phụ khi đối diện với ngọn đèn, người đọc trầm trồ ngợi ca tài năng nghệ thuật trong miêu tả tâm trạng của tác giả!

Ngọn đèn tắt, bỏ lại người chinh phụ cô quạnh trong đêm dài tịch mịch u sầu.  
*“Gà eo óc gáy sương năm trống,*  
*Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên.”*  
Một đêm dài năm canh, người chinh phụ vì trông ngóng người chinh phu, thức trọn năm canh, nghe tiếng gà gáy mà sợ hãi, buồn rầu. Cái âm thanh *“eo óc”* ấy thưa thớt, ghê rợn, tang tóc, khó chịu, từng tiếng từng tiếng vang lên rõ mồn một, đối lập với sự tĩnh lặng, trầm lắng trong tâm nàng. Tiếng gà gáy trong đêm gợi ra khoảng không mênh mông, hiu quạnh, khiến người phụ nữ cô đơn, lẻ loi trở nên nhỏ bé, đáng thương. Nghệ thuật lấy động tả tĩnh đẩy tâm trạng người chinh phụ lên một nấc thang mới, khiến nó đau đớn hơn, cô độc hơn, dày vò nàng hơn. Không chỉ có tiếng gà gáy khiến nàng trằn trọc, bóng *“hòe phất phơ“* cũng khiến người chinh phụ suy tư, lo nghĩ. Vây quanh người chinh phụ là những bóng dáng mập mờ lay động trong đêm, như ẩn như hiện, như có như không. Từ láy gợi hình *“phất phơ“* càng tăng thêm tính mơ hồ, hư ảo của cảnh vật, của tin tức về người chồng ngoài biên ải, của những buổi đoàn tụ, sum họp gia đình trong mơ ước ấy, nàng càng mong chờ, càng cảm thấy xa xôi. Hình ảnh cây hòe trong câu thơ trên gợi nhắc ta về bài thơ *“Cảnh ngày hè”* của Nguyễn Trãi: *“Hòe lục đùn đùn tán rợp giương”*. Cây hòe của Nguyễn Trãi đẹp, căng tràn nhựa sống, gợi nên sự vui tươi của buổi chiều mùa hạ, khác hẳn với vẻ buồn bã, u sầu của cây hòe đặt trong đêm khuya thanh vắng trong khúc ngâm của Đặng Trần Côn. Từ đó ta thấy nghệ thuật dùng từ của tác giả, từ tính từ *“phất phơ“* đến động từ *“rủ“*, tất cả mang sắc thái chán chường, ủ rũ.

Trong không gian vắng lặng, thời gian đã đi qua màn đêm, người chinh phụ ôm nỗi nhung nhớ, thấm thía về bi kịch đời mình.  
*“Khắc giờ đằng đẵng như niên,*  
*Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.”*  
Vắng chồng, cuộc sống của người chinh phụ thật tẻ nhạt, buồn chán và nặng nề với những thương nhớ đong đầy từng khắc, cô đơn bủa vây từng giờ. Những ngày tháng này, thời gian trôi đi thật chậm chạp, như muốn gặm nhấm chuỗi ngày sầu bi của nàng. Một ngày không còn được đo bằng vài canh, mấy khắc, mà được tính đếm bằng cả năm dài *“đằng đẵng”*. Từ láy *“đằng đẵng”* kéo dài thời gian, kéo dài nỗi buồn và tình cảnh lẻ loi của người phụ nữ có chồng ra trận. Nàng giờ ở vào hoàn cảnh của Kim Trọng khi thương nhớ Thúy Kiều: *“Sầu đong càng lắc càng đầy/ Ba thu dọn lại một ngày dài ghê!”* Trong những ngày tháng khó khăn này, người chinh phụ ngẫm về cuộc hôn nhân dang dở, về cuộc đời không được hưởng hạnh phúc trọn vẹn, khiến nàng đã sầu lại càng sầu thêm. Quả đúng là *“sầu đong càng lắc càng đầy”*, nỗi buồn của người chinh phụ càng triền miên, không có hồi kết. Tác giả đã so sánh tâm tư của nàng với hình ảnh ước lệ *“miền biển xa”*, những lo lắng, buồn thương, đau xót của người chinh phụ vượt ra ngoài giới hạn về không gian và thời gian. So sánh với bản chữ hán của Đặng Trần Côn *“Sầu tự hải/ Khắc như niên”*, ta thấy Đoàn Thị Điểm không chỉ trung thành với nguyên tác mà còn có những sáng tạo riêng trong quá trình dịch, giúp người đọc dễ hiểu, dễ đồng cảm hơn với nhân vật trữ tình.

Người chinh phụ chán ghét thời gian trôi chậm chạp, cố vùng thoát khỏi chuỗi ngày cô đơn, lẻ loi dai dẳng.  
*“Hương gượng đốt hồn đà mê mải*  
*Gương gượng soi lệ lại châu chan.  
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,  
Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng.”*Mong muốn xóa tan ưu phiền, người chinh phụ đốt hương nhưng lại không kìm được lòng mà mê man trong quá khứ. Trong đoạn trích *“Thề nguyền”* trong *“Truyện Kiều”* của Nguyễn Du, Kim Trọng cũng đốt hương *“Đài sen nối sáp, lò đào thêm hương”* để mùi hương trầm ấm áp làm chứng cho thời khắc quan trọng – hai người cất hẹn ước trăm năm. Người chinh phụ cũng bồi hồi nhớ lại lời hẹn thề năm nào. Mùi hương trầm đã vô tình đưa nàng trở về những tháng ngày hạnh phúc trước kia, để tâm hồn nàng lạc đi tìm những kí ức đẹp quá xa vời. Nhưng càng tiếc nuối quá khứ tươi đẹp, nhân vật trữ tình càng thấm thía bi kịch hiện tại. Nàng trơ trọi, bơ vơ trong sự thật hiển nhiên: những mặn nồng xưa kia không thể lấy lại được. Vậy, việc đốt hương vốn để tìm lại niềm thanh thản trong tâm hồn lại khiến người phụ nữ bé nhỏ, đáng thương và bơ vơ thêm thống khổ. Người chinh phụ đành tìm cách khác để giải tỏa tâm sự: nàng soi gương. Trong chuỗi ngày đợi chờ người chinh phu, người chinh phụ chẳng buồn đoái hoài đến phấn son hoa lệ:*“Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai?”* Nhưng đêm nay, mong muốn thoát khỏi nỗi cô đơn bủa vây, nàng gượng gạo cầm gương soi. Nàng giật mình xót xa cho dung nhan võ vàng của người phụ nữ trong gương kia. Nàng thương đôi mắt buồn chứa chan u sầu, nàng thương đôi môi chẳng thể nở một nụ cười nhạt, nàng khóc cho tuổi xuân héo tàn, cho dung mạo đang độ tươi thắm bị nỗi đau âm ỉ tàn phá. Nhưng những giọt lệ nào có thể giúp nàng cứu vãn được tình cảnh bi đát này. Cảm thấy việc đốt hương, soi gương không thể giúp quên đi chuyện buồn, người chinh phụ tìm đến tiếng đàn. Tác giả sử dụng một loạt hình ảnh ước lệ như *“sắt cầm”, “dây uyên”, “phím loan”* tượng trưng cho tình yêu đôi lứa, cho vợ chồng hòa hợp. Người chinh phụ lo sợ dây đàn đứt, báo điều chẳng lành về cuộc hôn nhân đang bị chia cắt, về người chồng ngoài chiến trường bặt vô âm tín. Điệp từ *“gượng”* cho thấy sự cố gắng gượng gạo, chán nản ở người chinh phụ, nàng vùng vẫy trong nỗi cô đơn nhưng lại bị chính nỗi cô đơn bóp chặt. Những thú vui của tầng lớp quý tộc giờ đây lại không thể đem lại cho nàng niềm vui, hơn thế nữa chúng lại như liều thuốc kích thích khối u sầu khổ trong lòng nàng. Nàng chỉ mong được sum vầy, nhưng buổi đoàn tụ trong tưởng tượng của nàng lại quá đỗi xa xỉ trong hoàn cảnh này.

Giúp việc truyền tải nội dung và giá trị nhân đạo của *“Chinh phụ ngâm”* là tài năng nghệ thuật và sáng tạo tài tình của tác giả và dịch giả. Xuyên suốt mười tám câu thơ trong đoạn trích *“Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ“* là các biện pháp nghệ thuật như điệp ngữ, câu hỏi tu từ, ẩn dụ,… và các bút pháp ước lệ tượng trưng, tả cảnh ngụ tình. Tác giả cũng có sự chọn lọc tinh tế các từ ngữ gợi hình, gợi cảm để miêu tả chi tiết và chân thực, cảm động từng cung bậc cảm xúc của nhân vật trữ tình. Thêm vào đó, thể thơ song thất lục bát với âm điệu réo rắt, thiết tha, giàu tính nhạc cũng góp phần quan trọng thể hiện nội tâm người chinh phụ. Bên cạnh đó, Đoàn Thị Điểm rất trung thành với nguyên tác khi dịch nên nhiều ý thơ giàu cảm xúc được truyền tải đến người đọc một cách trọn vẹn.

*“Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ“* trích *“Chinh phụ ngâm”* của Đặng Trần Côn đã để lại trong lòng người đọc nhiều dư âm sâu sắc về nỗi buồn đau, thương nhớ da diết, tình cảnh cô độc, lẻ loi của người phụ nữ có chồng đi lính. Qua đó, người đọc hiểu những tâm tư tình cảm và suy nghĩ của tác giả về con người, xã hội đương thời. Ông lên án chế độ phong kiến mục nát với những cuộc chiến tranh phi nghĩa kéo dài và ngợi ca tình yêu cao đẹp, khát khao yêu thương đôi lứa

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Giá trị nhân văn trong đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ.*

**4. Củng cố**

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng, sầu muộn, nhớ thương của người chinh phụ. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 12/04/2018

**Tiết 161-162.**

**TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ (6)**

***(Trích “ Chinh phụ ngâm”)***

***- Tác giả: Đặng Trần Côn; Dịch giả: Đoàn Thị Điểm -***

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra bài tập về nhà của HS.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1: Giá trị nhân văn trong *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ.***

Bài làm :

Tương đồng với Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều trên phương diện khẳng định những giá trị nhân văn và phản ánh số phận người phụ nữ cũng như khả năng vận dụng nhuần nhuyễn thể loại ngâm khúc và thể thơ song thất lục bát, song bản diễn Nôm Chinh phụ ngâm lại có phần giản lược những suy tưởng triết lý cao siêu và hướng nhiều hơn tới cuộc sống đời thường. Tâm tình người chinh phụ tiêu biểu cho nỗi nhớ mong chồng, khát khao cuộc sống gia đình bình dị và ước mong về một ngày đoàn tụ vợ chồng. Đặt trong tương quan chung, ước mơ của người chinh phụ cũng hiền hoà, dung dị, gần gũi hơn so với người cung nữ. Đoạn trích Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ cho thấy rõ tâm trạng cô đơn của người vợ nhớ chồng ra trận và nghệ thuật miêu tả tâm trạng bậc thầy của hai tác giả Đặng – Đoàn, trong đó phải kể đến nghệ thuật diễn Nôm đặc biệt xuất sắc của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm.

Tâm trạng nổi bật trong đoạn trích là sự thể hiện nỗi đơn côi, trống vắng của người chinh phụ. Trước hết đó là sự ý thức về con người cá nhân chiếu ứng trong các quan hệ với cảnh vật và con người, đặt trong tương quan với thời gian và không gian. Nhân vật chủ thể trữ tình – người chinh phụ xuất hiện như có như không, vừa tỉnh thức trong từng bước đi, từng động tác buông thả tấm rèm nhưng liền đó lại quên tất thảy, thờ ơ với tất thảy:

*Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước,*

*Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.*

Trong khổ thơ mở đầu (từ câu 1 – 16) có hai hình ảnh quan trọng được tô đậm, nhấn mạnh trở đi trở lại là tấm rèm và bóng đèn. Người chinh phụ "ngồi rèm thưa" mà trông ra ngoài ngóng đợi tin chồng nhưng chẳng thấy đâu. Cuộc sống nơi "trong rèm" chính là sự bó buộc, trói buộc trong một không gian chật hẹp, tù đọng. Câu thơ chuyển tiếp Trong rèm dường đã có đèn biết chăng càng tôn thêm vẻ vắng lặng, đơn côi, một mình chinh phụ đối diện với bóng mình, đối diện với người bạn vô tri vô giác Đèn có biết dường bằng chẳng biết và đi đến kết cuộc Hoa đèn kia với bóng người khá thương… Rõ ràng cuộc đời người chinh phụ hầu như đã mất hết sức sống, con người đã bị "vật hoá" tựa như tàn đèn cháy đỏ kết lại đầu sợi bấc, con người bây giờ chỉ còn là "bóng người" trống trải, vừa đối xứng vừa đồng dạng và là hiện thân của chính kiếp hoa đèn tàn lụi. Ngay đến cảnh vật và sự sống bên ngoài cũng nhuốm vẻ tang thương, vô cảm, chập chờn bất định, không dễ nắm bắt với những "gà eo óc gáy sương", "hoè phất phơ rủ bóng"… Bên cạnh đó, dòng thời gian tâm lý cũng chuyển hoá thành sự đợi chờ mòn mỏi, thời gian đầy ắp tâm trạng đơn côi nhưng không có sự sống, không sự kiện, không thấy đâu bóng dáng hoạt động của con người:

*Khắc chờ đằng đẵng như niên,*

*Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.*

Trong sự chờ đợi, người chinh phụ thấy một khoảng thời gian ngắn mà dài như cả năm trường, mối sầu trào dâng như biển lớn mênh mang. Những trạng từ "đằng đẵng", "dằng dặc" tạo nên âm điệu buồn thương, ngân xa như tiếng thở dài của người thiếu phụ đăm đắm chờ chồng. Rút cuộc, hình bóng người chinh phụ có xuất hiện trở lại thì trước sau vẫn là nỗi chán chường, buông xuôi, vui gượng "Hương gượng đốt", "Gương gượng soi", "Sắt cầm gượng gảy" mà không sao che đậy nổi một hiện thực bất như ý "hồn đà mê mải", "lệ lại châu chan" và "Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng"…

đoạn thơ tiếp theo (câu 17 – 28) là sự phản ánh nỗi lòng chinh phụ khi nhớ về người chồng. Có điều, nếu hình ảnh người chồng hiện diện như một ý niệm xa mờ thì bản thân nỗi nhớ mong cũng chỉ như một ảo giác. Sự gặp gỡ là điều không thể bởi tin tức mịt mờ, bởi khoảng cách về không gian, về địa danh có tính phiếm chỉ, biểu tượng của miền "non Yên", "đường lên bằng trời", "xa vời khôn thấu"… Các từ "thăm thẳm", "đau đáu", "thiết tha" gợi nhớ gợi thương, day đi dứt lại trong tâm can người chinh phụ. Sắc thái nỗi nhớ tăng tiến, rộng mở từ những suy tưởng dõi theo người chồng nơi phương xa đến sự dồn nén cảm xúc thành nỗi xót xa, đắng cay nối dài bất tận:

*– Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời*

*– Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong*

Giống như tâm sự Thúy Kiều trong Truyện Kiều: "Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu – Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?", người chinh phụ có lúc thấy cảnh vật vô hồn, thê lương nhưng có khi lại cảm nhận cả khoảng không gian và cảnh vật như đang hối thúc, giục giã, đổi thay, không tìm thấy đâu sự hô ứng, đồng cảm giữa tình người với thiên nhiên:

*Cảnh buồn người thiết tha lòng,*

*Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.*

Trên phương diện nghệ thuật, thể thơ song thất lục bát với sự kết hợp hai câu thơ bảy chữ kiểu Đường thi hàm súc, trang nhã, đăng đối và câu thơ lục bát truyền thống giàu âm điệu, gợi cảnh gợi tình đã tạo nên nhịp thơ buồn thương man mác, nối dài không dứt. Quan sát kỹ có thể thấy từng bốn câu thơ đi liền nhau tạo thành một tiết đoạn, trong đó hai câu thất ngôn đóng vai trò khơi dẫn ý tứ, hai câu lục bát tiếp theo hướng tới luận bình, khai triển, mở rộng. Cứ như thế, các ý thơ, khổ thơ tiếp tục luân chuyển, nối tiếp nhau như những ngọn sóng cảm xúc đang trào dâng. Ngay trong từng câu thơ cũng xuất hiện những tiểu đối tạo nên tính chất hô ứng, đăng đối, tạo ấn tượng và sự nhấn mạnh:

*– Dây uyên kinh đứt/ phím loan ngại chùng*

*– Cành cây sương đượm/ tiếng trùng mưa phun*

Thêm nữa, tác phẩm diễn Nôm bên cạnh việc giữ lại và Việt hoá được cả hệ thống điển tích và từ Hán Việt (non Yên, sắt cầm, dây uyên, phím loan, gió đông…) thì nhiều ý tứ trong nguyên tác đã được chuyển dịch, nâng cấp thành lời thơ thật sự giàu chất thơ. Chẳng hạn, với câu Sầu tự hải – Khắc như niên (nguyên ý nghĩa chỉ là Sầu tựa biển – Khắc như năm) đã được chuyển dịch thành câu thơ mang sắc thái nội tâm hoá, giàu cảm xúc, khơi gợi âm điệu cảm thương:

*Khắc chờ đằng đẵng như niên,*

*Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.*

Đoạn trích nói về tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ cũng như toàn bộ tác phẩm Chinh phụ ngâm là tiếng kêu thương của người phụ nữ chờ chồng, nhớ thương người chồng chinh chiến phương xa. Tình cảnh lẻ loi đó được chiếu ứng trong sự cảm nhận về thời gian đợi chờ đằng đẵng, không gian trống vắng vây bủa bốn bề và cuộc sống hoá thành vô vị, mất hết sinh khí. Trên tất cả là tâm trạng cô đơn và sự ý thức về thảm trạng mất đi niềm tin, đánh mất niềm vui sống và mối liên hệ gắn bó với cuộc đời rộng lớn. Trạng thái tình cảm đó một mặt có ý nghĩa tố cáo những cuộc chiến tranh phi nghĩa đã đẩy bao nhiêu người trai ra trận và hệ quả tiếp theo là bao nhiêu số phận chinh phụ héo hon tựa cửa chờ chồng, mặt khác xác nhận nhu cầu nói lên tiếng nói tình cảm và sự ý thức về quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ ngay giữa cuộc đời trần thế này. Không có gì khác hơn, đó chính là khả năng mở rộng diện đề tài, khai thác sâu sắc hơn thế giới tâm hồn con người, xác định nguồn cảm xúc tươi mới và khẳng định những giá trị nhân văn cao cả mà khúc ngâm đã đem lại, đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của giai đoạn văn chương thế kỷ XVIII trong tiến trình phát triển chung của nền văn học dân tộc.

**Đề 2.**  
Phân tích nét đặc sắc nghệ thuật trong đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ.*

Bài làm :

Một bông hoa đẹp không chỉ có màu sắc hấp dẫn mà còn phải có một hương thơm đặc biệt thu hút người yêu hoa. Một bài hát hay không chỉ có ca từ giàu ý nghĩa mà còn phải có một giai điệu đẹp. Một tác phẩm văn học hay không chỉ có nội dung đa dạng phản ánh hiện thực một cách đầy đủ chân thực mà còn phải có nhiều nét nghệ thuật đặc sắc. Đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” mang nhiều nét đặc sắc nghệ thuật như vậy.

Trước hết là nghệ thuật thể loại. Ngâm khúc là thể loại trữ tình trường thiên, dùng để diễn tả nội tâm con người, phản ánh những bi kịch khi con người phải đối diện với một hiện thực khó khăn, đau khổ. Ngâm khúc thường được viết bằng thể thơ song thất lục bát. Với đặc điểm này những câu thơ trong đoạn trích Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ thể hiện rõ đời sống nội tâm của người thiếu phụ:

“Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước,  
Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.  
Ngoài rèm thước chẳng mách tin,  
Trong rèm dường đã có đèn biết chăng ?

Đèn có biết, dường bằng chẳng biết,  
Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.  
Buồn rầu nói chẳng nên lời,  
Hoa đèn kia với bóng người khá thương !”

Hai câu thơ bảy chữ bắt đầu mỗi khổ thơ giống như gợi mở ra nỗi lòng người chinh phụ, hai câu lục bát kế tiếp sẽ diễn giải nhiều hơn, thể hiện nhiều hơn nỗi lòng ấy. Người con gái nhớ chồng dạo hiên vắng một mình, từng bước chân gieo xuống bậc buông lỏng. Hết dạo rồi lại vào nhà, chờ mong tin từ con chim thước rồi là làm bạn với cây đèn. Hoa đèn kia thức cùng nàng nhưng liệu có hiểu thấu được lòng nàng. Nó chỉ là vật cô tri vô giác làm sao có thể hiểu được nàng, nó chỉ có thể cùng sáng với nàng. Nhưng càng sáng lại càng khiến nàng nhìn rõ được nỗi lòng mình và nàng lại càng cô đơn tủi phận.

Bởi thể ngâm khúc là thể thơ miêu tả nội tâm nhân vật trữ tình cho nên nghệ thuật sắc thứ hai là nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật sâu sắc. Người con gái từ dạo hiên đến ngồi trong rèm, tiếp đến hành đồng chờ mong và cuối cùng là tự hỏi. Trạng thái mong ngóng đến bi thiết rồi buồn rầu. Mọi hành động trạng thái đều tăng tiến dần và rơi vào bế tắc tuyệt vọng:

“Hương gượng đốt, hồn đà mê mải,  
Gương gượng soi, lệ lại chứa chan.  
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,  
Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng.”

Và rồi từ rơi vào bế tắc mà người chinh phụ thức cả năm canh mối sầu như dài thêm dẫn đến hành động đốt hương cũng chỉ gượng đốt, gương soi kia nhưng cũng chỉ là gượng soi mà thôi. Nàng đốt hương mà hồn nàng như mê mải, như không ý thức được điều gì đang diễn ra nữa. Không nhìn thấy mình thì thôi nhưng gượng soi gương làm gì để mà lại chứa chan dòng lệ vì thương thân trách phận. Người quân tử buồn tìm đến rượu, người con gái buồn thì tìm đến đàn nhạc. Nhưng nàng lại sợ gảy đàn mà dây uyên phím loan đứt chùng. “Dây uyên”, “phím loan” là để chỉ sợi dây tơ hồng giữa nàng và người chồng của mình. Sợi dây mà đứt thì báo điểm gỡ cũng có nghĩa là nàng và chàng sẽ không còn được gặp lại nhau. Nỗi nhớ càng dâng lên nàng lại càng muốn gửi tấm lòng vàng son sắt của mình cho chàng nơi biên cương trận mạc “Lòng nay gửi gió Đông có tiện/ Ngàn vàng xin gửi đến Non Yên”. Khốn nỗi trời thăm thẳm nhưng xa vời, lòng nàng buồn nhưng không ai thấu.

Đặc sắc nghệ thuật thứ ba là tả cảnh ngụ tình. Đây là biện pháp nghệ thuật mà các tác giả thời xưa thường hay sử dụng trong các tác phẩm của mình:

“Gà eo óc gáy sương năm trống,  
Hoè phất phơ rủ bóng bốn bên.  
Khắc giờ đằng đẵng như niên,  
Mối sầu dằng dặc tựa miền bể xa”  
Hay:  
“Cảnh buồn người thiết tha lòng,  
Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa phun”  
Nhà thơ sử dụng những âm thanh, hình ảnh của cảnh vật thiên nhiên để nói lên tâm trạng của người thiếu phụ. Vì “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” cho nên khi phân tích cảnh vật ta có thể hiểu được tâm trạng của người ngắm nó. Ở đây cảnh vật được nhìn bằng con mắt của người chinh phụ vì thế nó nhuốm màu tâm trạng thương nhớ, buồn rầu. Tiếng gà gáy báo trống canh năm eo óc ảm đạm.

Bông hòe ngoài kia phất phơ nhưng ủ rủ giống như người chinh phụ còn trẻ nhưng cô đơn lẻ bóng một mình. Thời gian trôi qua chậm như một năm trôi qua, mối sầu theo thế mà dằng dặc trong lòng. Đến cành cây sương đượm và tiếng mưa phùn khiến ta cảm thấy sự ảm đạm, buồn bã bi thiết ở đây. Người ta thường nói “Mưa dầm thấm lâu”, những hạt mưa phùn kia tuy nhỏ nhưng lại ngấm sâu càng khiến cho lòng người mênh mang, chới với trong nỗi nhớ.

Ngoài những biện pháp nghê thuật chính trên, đoạn trích còn sử dụng các biện pháp nghệ thuật khác như câu hỏi tu từ, so sánh, sử dụng nhiều tính từ gợi tả tâm trạng…Có thể nói đây quả là một đoạn trích thành công về cả nội dung và nghệ thuật. Tác giả đã thật khéo léo và tài tình khi sử dụng nhuần nhuyễn những biện pháp nghệ thuật này để làm nổi bật tâm trạng của người chinh phụ.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích giá trị nhân đạo trong đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”.

**4. Củng cố**

- Nỗi cô đơn, lẻ bóng, sầu muộn, nhớ thương của người chinh phụ. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích. Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm.

- Chuẩn bị bài : Khái quát “Truyện Kiều”.

Ngày soạn: 17/04/2018

**Tiết 163-164.**

**KHÁI QUÁT “TRUYỆN KIỀU”**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu về tác gia VH : cuộc đời và sự nghiệp văn học.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Yêu quý, trân trọng và tự hào về Nguyễn Du - một danh nhân văn hóa và một di sản văn học vô giá của dân tộc và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Cuộc đời**.

- Nguyễn Du (1765- 1820), tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên.

* 1. **Quê hương, gia đình**.

- Quê cha: Tiên Điền- Nghi Xuân- Hà Tĩnh => tuy nghèo nhưng là mảnh đất địa linh nhân kiệt.

- Quê mẹ: Vùng Kinh Bắc hào hoa, cái nôi của dân ca Quan Họ.

- Quê vợ: Đồng lúa Thái Bình, giàu truyền thống văn hóa.

- Sinh ra và lớn lên ở kinh thành Thăng Long – Hà Nội, ngàn năm văn hiến.

- Dòng họ Tiên Điền: Có 2 truyền thống là khoa bảng và văn hóa, văn học.

- Gia đình: Quan lại (Cha là Nguyễn Nghiễm, từng làm Tể Tướng trong triều đình Lê – Trịnh; Anh là Nguyễn Khản, từng làm quan tới chức Tham Tụng.)

=> Nguyễn Du có điều kiện tiếp nhận truyền thống văn hóa quý báu của quê hương, gia đình và nhiều vùng văn hóa khác nhau thuận lợi cho sự tổng hợp nghệ thuật. Tất cả góp phần hun đúc nên con người và thiên tài văn học Nguyễn Du.

1.**2. Thời đại, xã hội**

- Xã hội phong kiến Việt Nam: khủng hoảng trầm trọng.

+ Khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi.

+ Kiêu binh nổi loạn.

+ Phong trào Tây Sơn: Trận đại phá quân Thanh vang dội và vận mệnh rạng rỡ ngắn ngủi của triều đại Quang Trung.

+ Công cuộc Trung hưng của nhà Nguyễn.

=> Nguyễn Du đã trực tiếp sống, chứng kiến và trải qua một thời kỳ lịch sử đầy biến động của dân tộc. Điều đó đã được ghi lại trong các sáng tác của ông.

1.**3. Bản thân**

**a. Thời thơ ấu và niên thiếu.**

- Sống tại Thăng Long trong một gia đình quý tộc quyền quý.

- 10 tuổi mồ côi cha, 13 tuổi mồ côi mẹ, sống với anh trai cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản.

- 1783, đỗ Tam Trường.

=> Cuộc sống sung túc, hào hoa tạo điều kiện thuận lợi để Nguyễn Du trau dồi học vấn, có dịp hiểu biết về cuộc sống phong lưu, xa hoa của giới quý tộc phong kiến. Đồng cảm, thấu hiểu cho thân phận những người ca nhi, kỹ nữ…

**b. Trước khi ra làm quan**.

- 1786, nhà Nguyễn Khản bị kiêu binh nổi loạn phá.

- 1789, Nguyễn Du về sống ở quê vợ Thái Bình. Vợ mất, về quê nội sống trong nghèo túng.

=> 10 năm gió bụi sống lang thang, lăn lộn ở các vùng quê nghèo khó khác nhau, Nguyễn Du có dịp học hỏi, nắm vững nghệ thuật dân gian, hình thành phong cách ngôn ngữ sáng tác bằng chữ Nôm và hiểu được cuộc sống của người dân lao động.

**c. Khi ra làm quan cho triều Nguyễn**

- 1802, miễn cưỡng ra làm quan cho nhà Nguyễn. Làm Tri huyện Phù Dung, sau đổi sang Tri phủ Thường Tín.

- 1805 – 1809, làm Đông các điện học sĩ.

- 1809, làm Cai bạ dinh Quảng Bình.

- 1813, được thăng Cần Chánh điện học sĩ và giữ chức Chánh sứ đi Trung Quốc.

- 1820, được cử đi sứ Trung Quốc lần 2, chưa đi thì mất 18/9/1820.

=> Con đường quan lộ khá thuận lợi, ông có điều kiện tiếp xúc với nền văn hóa lớn Trung Quốc đã quen thuộc qua sách vở, góp phần nâng cao tầm khái quát của những tư tưởng về xã hội và thân phận con người.

- 1965, được công nhận là Danh nhân văn hóa thế giới và kỷ niệm 200 năm năm sinh của ông.

**Kết luận:**

Nguyễn Du đã sống cuộc dời đầy bi kịch của một người tài hoa bất đắc chí, phải nếm trải bao đắng cay thăng trầm, một trái tim nghệ sỹ bẩm sinh và thiên tài, …Tất cả đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự nghiệp văn học của ông, tạo ra những nét riêng độc đáo trong thơ văn Tố Như.

**2. Sự nghiệp văn học**

2.**1. Các sáng tác chính**.

**a. Sáng tác bằng chữ Hán.**

- Sưu tầm được 249 bài.

- Thanh Hiên thi tập (Tập thơ của Thanh Hiên): 78 bài, viết chủ yếu trong những năm tháng ở quê vợ Thái Bình.

- Nam trung tạp ngâm ( Những bài thơ ngâm ở phương Nam): 40 bài, viết lúc làm quan cho nhà Nguyễn ở Huế, Quảng Bình.

- Bắc hành tạp lục ( Ghi chép trong chuyến đi sứ): 131 bài, sáng tác trong chuyến đi sứ Trung Quốc.

=> Thơ chữ Hán của Nguyễn Du thể hiện tư tưởng, tình cảm, nhân cách của nhà thơ. Đặc biệt là trong Bắc hành tạp lục, Nguyễn Du đã:

+ Ca ngợi, đồng cảm với các nhân cách cao thượng ( Đỗ Phủ, Nhạc Phi) và phê phán những nhân vật phản diện ( Phản chiêu hồn).

+ Phê phán xã hội phong kiến chà đạp quyền sống của con người.

+ Cảm thông với những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội, người phụ nữ tài hoa bạc mệnh ( Độc Tiểu Thanh kí).

+ Nhiều điểm tương đồng với cảm hứng sáng tác Truyện Kiều.

**b. Sáng tác bằng chữ Nôm.**

**\* Đoạn trường tân thanh ( Truyện Kiều):**

- 3254 câu lục bát, chia làm 3 phần: Gặp gỡ và đính ước, gia biến và lưu lạc, đoàn tụ.

- Nguồn gốc: Từ cốt truyện của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc “ Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân, với tài năng nghệ thuật bậc thầy, nhất là tấm lòng nhân đạo bao la, Nguyễn Du đã sáng tạo ra một kiệt tác tự sự trữ tình độc nhất vô nhị trong văn học trung đại Việt Nam.

- Sáng tạo của Nguyễn Du:

+ Về nội dung: Từ câu chuyện tình của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã Tạo nên một “ Khúc ca mới đứt ruột” (Đoạn trường tân thanh), nhấn vào nỗi đau bạc mệnh và gửi gắm những xúc cảm về nhân sinh của nhà thơ trước “những điều trông thấy”.

+ Về nghệ thuật: Lược bỏ các tình tiết về mưu mẹo, về báo oán,...( trong tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân), bằng thể lục bát truyền thống, với một ngôn ngữ trau chuốt tinh vi, chính xác đến trình độ cổ điển, trong một truyện thơ Nôm, Nguyễn Du thể hiện nội tâm nhân vật một cách tài tình.

=> Truyện Kiều là kiệt tác số một của văn học trung đại Việt Nam, di sản văn học của nhân loại, là một “ tập đại thành” của truyền thống nghệ thuật văn hoá Việt Nam, tiêu biểu cho cảm hứng nhân đạo chủ nghĩa, vừa là niềm thương cảm sâu sắc, là tấm lòng nghĩ tới ngàn đời, vừa là thái độ nâng niu, trân trọng những giá trị nhân bản cao đẹp của con người. Truyện Kiều đánh dấu sự phát triển rực rỡ của văn học trung đại Việt Nam.

\* **Văn chiêu hồn ( Văn tế thập loại chúng sinh):**

- 184 câu, viết bằng thể thơ song thất lục bát, thể hiện tấm lòng nhân đạo cao cả của Tố Như hướng về những linh hồn bơ vơ, không nơi nương tựa: quan lại, thương nhân, ăn mày, ca nhi,... đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

2.**2. Một vài đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Du.**

**a. Đặc điểm nội dung.**

- Đề cao xúc cảm ( tình).

+ Thể hiện tình cảm chân thành, cảm thông sâu sắc của tác giả đối với cuộc sống và con người, đặc biệt là những con người bé nhỏ, những số phận bất hạnh, những người phụ nữ tài hoa bạc mệnh ( Thuý Kiều, Đạm Tiên...).

+ Triết lí về thân phận bất hạnh của phụ nữ trong xã hội cũ, đề cập đến vấn đề thân phận người phụ nữ tài hoa bạc mệnh.

“ Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”.

+ Khái quát bản chất tàn bạo của chế độ phong kiến chà đạp quyền sống của con người.

+ Đề cao quyền sống của con người, đồng cảm và ca ngợi tình yêu tự do, khát vọng hạnh phúc ( mối tình Kim- Kiều, nhân vật Từ Hải).

=> Chứng minh: Truyện Kiều.

+ Bài ca tình yêu tự do và ước mơ công lí.

+ Tiếng khóc cho số phận con người: khóc cho tình yêu trong trắng, chân thành bị tan vỡ; khoc cho tình cốt nhục bị lìa tan; khóc cho nhân phẩm bị chà đạp; khóc cho thân xác con người bị đày đoạ.

+ Bản cáo trạng đanh thép: tố cáo thế lực đen tối trong xã hội phong kiến, phanh phui sức mạnh làm tha hoá con người của đồng tiền.

**b. Đặc điểm nghệ thuật**.

- Thành công trong nhiều thể loại: ngũ ngôn cổ thi, ngũ ngôn luật, thất ngôn luật và ca, hành.

- Thơ lục bát, song thất lục bát đạt đến đỉnh cao.

- Vận dụng thành công các điển cố, điển tích trong văn học Trung Hoa, Việt hoá nhiều ngôn ngữ Hán.

=> Chứng minh: Truyện Kiều

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật sống động.

+ Nghệ thuật kể chuyện có sự đan cài tự sự và trữ tình.

+ Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ: trong sáng, trau chuốt, giàu giá trị biểu đạt, biểu cảm.

=>Nguyễn Du đã góp phần trau dồi ngôn ngữ văn học dân gian, làm giàu cho tiếng Việt.

**Kết Luận:**

Nguyễn Du là một tác gia của nền văn học dân tộc với những đóng góp to lớn cả về nội dung và nghệ thuật. Tinh hoa ngôn ngữ bác học và bình dân kết tụ nơi thiên tài Nguyễn Du đã khiến ông trở thành nhà phân tích tâm lí bậc thầy, xứng đáng với danh hiệu Đại thi hào dân tộc và Danh nhân văn hóa thế giới.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài : Thuyết minh về tác giả Nguyễn Du và tác phẩm “Truyện Kiều”.**

**Gợi ý**

**Mở bài**

Giới thiệu tác gia Nguyễn Du: là đại thi hào dân tộc, là danh nhân văn hóa thế giới.

Giới thiệu về “Truyện Kiều”: là kiệt tác của Nguyễn Du, là tác phẩm kinh điển của văn học Việt Nam và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

**Thân bài**

a. Giới thiệu về tác gia Nguyễn Du:

Cuộc đời:

+ Tên, hiệu, năm sinh năm mất: tên chữ là Tố Như, tên hiệu là Thanh Hiên, sinh năm Ất Dậu (1765), mất năm Canh Thìn (1820).

+ Quê hương: quê cha ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; quê mẹ ở Bắc Ninh, nhưng ông lại được sinh ra ở Thăng Long. Nhờ đó, Nguyễn Du dễ dàng tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn hóa.

+ Gia đình: đại quý tộc, nhiều đời làm quan to, có truyền thống làm thơ văn và say mê ca kĩ.

+ Thời đại: sinh ra và lớn lên trong thời kì lịch sử đầy biến động dữ dội của xã hội phong kiến.

+ Cuộc đời: đầy bi kịch, Nguyễn Du sớm mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải ở với anh trai là Nguyễn Khản. Gia đình tan tác, bản thân ông cũng đã từng lưu lạc “mười năm gió bụi” ở quê vợ Thái Bình. Nhưng chính những cơ cực, vất vả đó đã hun đúc cho ông vốn sống quý giá, và sự am hiểu sâu sắc vốn văn hóa dân gian.

+ Nguyễn Du làm quan dưới hai triều Lê và Nguyễn. Ông là vị quan thanh liêm, được nhân dân tin yêu, quý trọng.

Sự nghiệp văn học đồ sộ với những kiệt tác ở nhiều thể loại:

+ Các tác phẩm văn học của Nguyễn Du: thơ chữ Hán, Nguyễn Du có 3 tập thơ (Thanh Hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục). Thơ chữ Nôm, Nguyễn Du có hai kiệt tác “Truyện Kiều” và “Văn tế thập loại chúng sinh”.

+ Nội dung:

Thơ văn Nguyễn Du có giá trị hiện thực sâu sắc, phản ánh chân thực cuộc đời cơ cực của ông nói riêng, và xã hội đen tối, bất công nói chung.

Tác phẩm của Nguyễn Du chứa chan tinh thần nhân đạo – một chủ nghĩa nhân đạo thống thiết, luôn hướng tới đồng cảm, bênh vực, ngợi ca và đòi quyền sống cho con người, đặc biệt là người phụ nữ tài hoa mà bạc mệnh.

+ Nghệ thuật:

Về thể loại: Nguyễn Du đã đưa hai thể thơ của truyền thống dân tộc đạt đến trình độ điêu luyện và mẫu mực cổ điển. Nguyễn Du đã tiểu thuyết hóa thể loại truyện Nôm, với điểm nhìn trần thuật từ bên trong nhân vật, và nghệ thuật miêu tả tâm lí tinh tế, sâu sắc.

Về ngôn ngữ: Nguyễn Du đã có đóng góp to lớn, làm cho ngôn ngữ Tiếng Việt trở nên trong sáng, tinh tế và giàu có.

Nguyễn Du đã có những đóng góp to lớn, thúc đẩy tiến trình phát triển của văn học Việt Nam.

b. Giới thiệu về “Truyện Kiều”

Tên gọi: Đoạn trường tân thanh (Tiếng kêu mới đứt ruột).

Dung lượng: 3254 câu thơ lục bát.

Nguồn gốc: “Truyện Kiều” được sáng tác dựa theo cốt truyện “Kim Vân Kiều truyện” – tiểu thuyết chương hồi của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Nguyễn Du đã “hoán cốt đoạt thai” tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân, và đem lại cho “Truyện Kiều” những sáng tạo mới mẻ cả về nội dung và nghệ thuật.

Thể loại: truyện Nôm bác học.

Tóm tắt:

Giá trị tư tưởng:

+ Thể hiện khát vọng về tình yêu tự do và ước mơ công lí.

+ Là tiếng kêu thương đến đứt ruột cho thân phận con người, đặc biệt là người phụ nữ tài sắc trong xã hội phong kiến.

+ Là bản cáo trạng đanh thép tội ác của các thế lực đen tối trong xã hội cũ. Nguyễn Du phê phán mạnh mẽ sự “lên ngôi” của thế lực đồng tiền.

+ Là bức chân dung tinh thần tự họa của Nguyễn Du, với “con người mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời”, trái tim chan chứa tình yêu thương con người.

Giá trị nghệ thuật:

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật

+ Nghệ thuật tự sự mới mẻ

+ Thể loại

+ Ngôn ngữ trong sáng, điêu luyện, giàu sức gợi tả gợi cảm; ẩn dụ, điển cố,…

+ Giọng điệu cảm thương rất phù hợp với chủ nghĩa nhân đạo thống thiết của Nguyễn Du.

**Kết bài**

Khẳng định tấm lòng tài năng của Nguyễn Du và sức sống bất diệt của “Truyện Kiều”

**Bài mẫu :**

Kể đến những tác giả, tác phẩm xuất sắc của văn học trung đại Việt Nam, ta nghĩ ngay đến Nguyễn Du và tác phẩm Truyện Kiều của ông. Với tấm lòng nhân đạo tha thiết và tài năng văn học kiệt xuất, Nguyễn Du để lại ấn tượng sâu sắc qua những sáng tác của ông, đặc biệt là Truyện Kiều.

Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên (1765 - 1820), quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong gia đình quý tộc, nhiều đời làm quan, có truyền thống văn chương. Cha là Nguyễn Nghiễm làm tới tể tướng dưới triều Lê, cũng là người giỏi văn chương. Mẹ là bà Trân Thị Tân người con gái xứ Kinh Bắc. Anh khác mẹ (con bà chính) Nguyễn Khản làm tới Tham Tụng, Thái Bảo trong triều. Nguyễn Du sống ở thời đại đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam, đó là sự kì khủng hoảng trầm trọng, giai cấp thông trị thối nát, tham lam, tàn bạo, các tập đoàn phong kiến (Lê - Trịnh- Nguyễn) chém giết lẫn nhau. Nông dân nổi dậy khởi nghĩa ở khắp nơi, đời sống nhân dân khổ cực, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra, tiêu biểu là phong trào Tây Sơn mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Huệ. Những yếu tố này tác động nhiều tới tình cảm, nhận thức của Nguyễn Du. Ông sớm lâm vào cảnh mồ côi (9 tuổi cha mất, 12 tuổi mẹ mất), phải sống phiêu bạt nhiều năm, nhiều nơi, lúc ở Thăng Long, lúc lại vào quê nội Hà Tĩnh, có giai đoạn về quê vợ ở Thái Bình. Những biến động lịch sử và cuộc đời đó đã tác động nhiều đến tâm hồn và tư tưởng của Nguyễn Du. Bởi thế ông cũng có nhiều tâm trạng: trung thành với nhà Lê, chống quân Tây sơn, sau này làm quan triều Nguyễn nhưng lại rụt rè, u uất. Có thể nói cuộc đời ông chìm nổi, gian truân, đi nhiều nơi, tiếp xúc nhiều hạng người, đời từng trải, vôn sông phong phú, có nhận thức sâu rộng, được coi là một trong năm người giỏi nhất nước Nam lúc bấy giờ. Ông còn là người có trái tim giàu lòng yêu thương, cảm thông sâu sắc với những người nghèo khổ, với nhũng đau khổ của nhân dânệ Nguyễn Du nổi tiếng trước hết bởi cái tâm của một người luôn nghĩ đến nhân dân, luôn bênh vực cho những cuộc đời. nhữne số phận éo le, oan trái, đặc biệt là thân phận người phụ nữ.

Nguyễn Du cũng là người có năng khiếu văn học bẩm sinh, bậc thầy trong việc sử dụng tiếng Việt, ngôi sao chói lọi trong nền văn học trung đại Việt Nam. Về sự nghiệp, văn học Nguyễn Du có nhiều sáng tạo lớn cả về chữ Hán và chữ Nôm. Các sáng tác chữ Hán có Thanh Hiên thi tập (78 bài), Bắc hành tạp lục (125 bài), Nam trung tạp ngâm (40 bài)... sáng tác chữ Nôm có Vân chiêu hồn, Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu, tiêu biểu là tác phẩm Truyện Kiều hay còn gọi là Đoạn trường tân thanh.

Truyện Kiều ra đời đầu thế kỉ XIX (khoảng từ 1805 - 1809), lúc đầu có tên là “Đoạn trường tân thanh” (Tiếng kêu mới đứt ruột), sau này đổi thành “Truyện Kiều”. Tác phẩm viết dựa trên cuốn tiểu thuyết “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) nhưng đã có sự sáng tạo tài tình và thay đổi, bổ sung nhiều yếu tố trong cốt truyện cho phù hợp với hoàn cảnh xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Là truyện thơ Nôm được viết bằng thơ lục bát, dài 3254 câu, chia làm 3 phần (Gặp gỡ và đính ước; Gia biến và lưu lạc; Đoàn tụ). Đề tài của truyện là viết về cuộc đời Kiều nhưng thông qua đó tố cáo xã hội phong kiến lúc bấy giờ đã chà đạp, xô đẩy người phụ nữ vào bước đường cùng; đồng thời ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của Thuý Kiều và của người phụ nữ nói chung. Tác phẩm còn thể hiện rất rõ hiện thực cuộc sống đương thời với "con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ tới muôn đời" của nhà thơ.

Truyện Kiều kể về cuộc đời truân chuyên của người con gái tài sắc Thuý Kiều. Thuý Kiều là một cô gái sinh trưởng trong gia đình họ Vương có ba chị em: Thuý Kiều, Thuý Vân và Vương Quan. Kiều là người con gái tài năng và nhan sắc thuộc bậc trên người. Nàng còn là người con hiếu nghĩa. Trong hội đạp thanh, Kiều gặp Kim Trọng, họ đã yêu nhau sau đó đính ước. Khi Kim Trọng về Liêu Dương hộ tang chú, gia đình Kiều gặp tai biến, Kiều phải bán mình chuộc cha. Mã Giám sinh mua Kiều về Lâm Tri. Tú Bà lập mưu biến nàng thành gái lầu xanh. Thúc Sinh chuộc Kiều và cưới nàng làm vợ lẽ. Nàng lại bị Hoạn Thư - vợ Thúc Sinh sai lính đến bắt về làm hoa nô và bày trò đánh ghen. Nàng trốn khỏi nhà Thúc Sinh. Nhưng lại rơi vào tay Bạc Bà, Bạc Hạnh phải vào lầu xanh lần thứ hai. Tại đây, Kiều gặp Từ Hải - một anh hùng “đội trời, đạp đất”, chàng chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh, giúp Kiều báo ân, báo oán. Kiều lại mắc mưu Hồ Tôn Hiến, Từ Hải bị chết đứng. Kiều bị ép lấy viên thổ quan. Nhục nhã, đau đớn, nàng nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử, được sư Giác Duyên cứu và đi tu. Kim Trọng trở lại sau nửa năm, chàng kết duyên với Thuý Vân theo lời trao duyên của Kiều.

Sau này, Kim Trọng và Vương Quan đã bỏ nhiều công sức tìm Thúy Kiều. Rất may họ đã gặp lại Thuý Kiều, Kiều được đoàn tụ với gia đình và Kim Trọng sau mười lăm năm lưu lạc.

Giá trị của Truyện Kiều được thể hiện trên hai phươns diện chủ yếu là nội dung và nghệ thuật.

Giá trị nội dung thể hiện qua giá trị hiện thực và nhân đạo.

Giá trị hiện thực của tác phẩm là phản ánh hiện thực xã hội đương thời với bộ mặt tàn bạo của giai cấp thống trị. Sức mạnh của đồng tiền và số phận những con người bị áp bức, nạn nhân của đồng tiền, đặc biệt là người phụ nữ. Gia đình nhà Vương ông đang sống bình yên, chỉ vì một lời không đâu vào đâu của thằng bán tơ “vu oan giá hoạ”, thế là cuộc sống yên lành bị phá vỡ, tai hoạ ở đâu ập xuống nhà Kiều. Sau cái cớ ấy bọn sai nha tiến vào nhà Kiều cướp phá đánh đập, chúng đã được một lũ quan lại dung túng, bảo hộ, giật dây. Kẻ cầm đầu lũ vô lại đấy đã thảng thắn đòi: “Có ba trăm lạng, việc này mới xong”. Tên quan xử kiện vụ án của Kiều được Nguyễn Du đặc tả: “Trông lên mặt sắt đen sì”. Hồ Tôn Hiến, tên quan lớn nhất trong Truyện Kiều, đại diện cho triều đình phong kiến với tư cách là một Tổng đốc trọng thần nhưng lại “Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình”. Sức mạnh của đồng tiền khi nó nằm trong tay kẻ xấu thật kinh khủng, đồng tiền đã thành một thế lực vạn năng chi phối mọi hoạt động, làm băng hoại lương tâm, nhân phẩm của con người. Nhà phê bình văn học Hoài Thanh đã viết về đồng tiền trong Truyện Kiều: “Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí, sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương ông, Tú bà, Mã Giám sinh vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người, Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm, Khuyển Ưng vì tiền mà lao vào tội ác, cả một xã hội chạy theo đồng tiền”. Cuộc đời đầy nước mắt của người con gái tài sắc Thuý Kiều cũng bắt đầu từ chính sức mạnh và sự bất nhân của đồng tiền.

Giá trị nhân đạo được thể hiện trước hết là sự trân trọng đề cao con người từ ngoại hình, phẩm chất, tài năng khát vọng đến ước mơ và tình yêu chân chính. Về ngoại hình, ta thấy Thuý Vân là một thiếu nữ đoan trang phúc hậu, Thuý Kiều đẹp thuộc diện “sắc trung chi thánh”- quá ư là hơn người, hơn đời, Kim Trọng mang vẻ đẹp của một văn nhân thư sinh, Từ Hải đẹp kiểu người anh hùng: vai năm tấc rộng thân mười thước cao. về phẩm chất Thuý Vân là một cô gái ngoan. Kim Trọng - một chàng trai chung tình. Thuý Kiểu tài năng (Cầm, kì, thi, hoạ) - một người con hiếu thảo, giàu đức hy sinh, người yêu chung thuỷ. Tình yêu Kim Kiều - Tinh yêu hồn nhiên trong trắng, nó vượt sự ràng buộc khắt khe của lễ giáo phong kiến trong thời điểm chế độ phong kiến suy tàn.

Bên cạnh đó Truyện Kiều còn lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo đã chà đạp lên quyền sống của con người, đề cao tự do và công lí. Thuý Kiều điển hình cho người phụ nữ trong xã hội xưa, mười lăm năấiì lưu lạc của nàng là một chuỗi bi kịch. Dường như bao nhiêu nỗi cực khổ của người đàn bà thời trước đều ập xuống vai nàng. Từ một cô tiểu thư khuổ các, Kiều trở thành hàng hoá để cho người ta mua bán, rồi Kiều bị lừa gạt bị rơi vào lầu xanh tới hai lần, đem thân đi làm lẽ, làm đứa ở, rồi bị đánh đòn, lãng nhục trở thành tội phạm ở công đường, bị sỉ nhục, bị rơi vào cảnh giết chồng, kết thúc là phải tự vẫn. Cuộc đời Thuý Kiều là một bản cáo trạng đanh thép tố cáo xã hội phong kiến bất nhân, xã hội ấy làm cho người lương thiện phải tìm đến cái chết. Còn khát vọng tự do và công lý được ông gửi gắm qua nhân vật Từ Hải và màn báo ân báo oán.

Mặt khác Truyện Kiều còn thể hiện niềm thương cảm sâu sắc trước những đau khổ của con người đặc biệt là người phụ nữ. Nguyễn Du như khóc cùng tiếng đàn và cuộc đời của Thuý Kiều, ông cũng bày tỏ thái độ trân trọng Kiều cho dù có lúc nàng đã là hạng người dưới đáy của xã hội.

Mặt khác, Truyện Kiều của Nguyễn Du có thể khắc sâu trong lòng nhân dân như vậy còn ở giá trị nghệ thuật. Trong tác phẩm của mình ông đã bộc lộ sự tài hoa, sắc sảo trong nghệ thuật tự sự, miêu tả nhân vật, tả cảnh, sử dụng ngôn từ... hay nói đúng hơn là giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Vê ngôn ngữ: Truyện Kiều là một kiệt tác nghệ thuật, với bút pháp của một nghệ sĩ thiên tài, tiếng Việt trong Truyện Kiều đã đạt đến độ giàu và đẹp. Vê nghệ thuật tự sự, thành công của Truyện Kiều trên tất cả các phương diện: ngôn ngữ kể chuyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật miêu tả - tả cảnh ngụ tình.

Nhận xét về Nguyễn Du và Truyện Kiều, tác giả Mộng Liên Đường trong lời tựa Truyện Kiều đã viết: “Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thìa, ngậm ngùi, đau đớn đến đứt ruột. Tố Như sử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh cũng hệt, đàm tình đã thiết, nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy” chính là đã khái quát rất tuyệt vòi về giá trị của Truyện Kiều trên mọi phương diện.

Từ quê hương, xã hội, gia đình, cuộc đời, năng khiếu bẩm sinh, đã tạo cho Nguyễn Du có trái tim yêu thương vĩ đại, một thiên tài văn chương với sự nghiệp văn học có giá trị lớn. Ông là đại thi hào của dân tộc Việt Nam, là danh nhân văn hoá thế giới, đóng góp to lớn đối với sự phát triển của văn học Việt Nam. Nguyễn Du và Truyện Kiều sẽ sống mãi với dân tộc và trở thành linh hồn của dân tộc.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Tóm tắt ngắn gọn “Truyện Kiều” (Nguyễn Du).

**4. Củng cố :**

- Nắm được một số phương diện tiểu sử tác giả và những điểm chính trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

- Nắm được một số đặc điểm cơ bản của nội dung và nghệ thuật “Truyện Kiều”

**5. Dặn dò:**

- Tìm hiểu thêm về Nguyễn Du và sự nghiệp văn học của ông.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 18/04/2018

**Tiết 165-166.**

**KHÁI QUÁT “TRUYỆN KIỀU”**

**A-MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**

- Tìm hiểu về tác gia VH : cuộc đời và sự nghiệp văn học.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất:**

- Yêu quý, trân trọng và tự hào về Nguyễn Du - một danh nhân văn hóa và một di sản văn học vô giá của dân tộc và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv kết hợp phương pháp đối thoại, trao đổi, nêu vấn đề, thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

**Phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật trong tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.**

**Gợi ý :**

**a. Giá trị hiện thực :**  
“Truyện Kiều” là bức tranh hiện thực về một xã hội bất công tàn bạo, là lời tố cáo xã hội phong kiến chà đạp quyền sống của con người, đặc biệt là những người tài hoa, người phụ nữ.  
+ “Truyện Kiều” tố cáo các thế lực đen tối trong xã hội phong kiến, từ bọn sai nha, quan xử kiện, cho đến “họ Hoạn danh gia”, “quan Tổng đốc trọng thần”, rồi là bọn ma cô, chủ chứa,… đều ích kỉ, tham lam, tàn nhẫn, coi rẻ sinh mạng và phẩm giá con người.  
+ “Truyện Kiều” còn cho thấy sức mạnh ma quái của đồng tiền đã làm tha hóa con người. Đồng tiền làm đảo điên (“Dẫu lòng đổi trắng thay đen khó gì”), đồng tiền giẫm lên lương tâm con người và xóa mờ công lí (“Có ba trăm lạng việc này mới xuôi”).  
**b. Giá trị nhân đạo :**  
+ “Truyện Kiều” là tiếng nói thương cảm, là tiếng khóc đau đớn trước số phận bi kịch của con người. Thúy Kiều là nhân vật mà Nguyễn Du yêu quý nhất. Khóc Thúy Kiều, Nguyễn Du khóc cho những nỗi đau lớn của con người : tình yêu tan vỡ, tình cốt nhục lìa tan, nhân phẩm bị chà đạp, thân xác bị đày đọa…  
+ “Truyện Kiều” đề cao con người từ vẻ đẹp hình thức, phẩm chất đến những ước mơ, những khát vọng chân chính.  
- Hình tượng nhân vật Thúy Kiều tài sắc vẹn toàn, hiếu hạnh đủ đường là nhân vật lí tưởng, tập trung những vẻ đẹp của con người trong cuộc đời.  
- “Truyện Kiều” là bài ca về tình yêu tự do, trong sáng, chung thủy. Bước chân “Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” của Kiều đến với Kim Trọng đã phá vỡ những quy tắc thánh hiền về sự cách biệt nam nữ.  
- “Truyện Kiều” là giấc mơ về tự do và công lí. Qua hình tượng Từ Hải, Nguyễn Du gửi gắm ước mơ anh hùng “đội trời đạp đất” làm chủ cuộc đời, trả ân báo oán, thực hiện công lí, khinh bỉ những “phường giá áo túi cơm”.

**c. Giá trị nghệ thuật**  
- Truyện lấy nguồn từ truyện của Trung Quốc (Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm tài nhân) nhưng NDu đã có những sáng tạo, cách diễn đạt đầy mới mẻ  
*Ngôn ngữ*  
- Bài thơ viết dưới dạng văn học dân gian. Bên cạnh đó Nguyễn Du còn vận dụng linh hoạt thành công các thành ngữ, ca dao, các điển cố điển tích vào trong Truyện Kiều khiến cho bộ truyện Nôm đã trở thành một tập Đại thành ngôn ngữ của văn học dân tộc.  
- Ngôn ngữ độc thoại được vận dụng tài tình để bộc lộ nội tâm nhân vật  
- Ngôn ngữ đối thoại thể hiện tinh tế tính cách và hoàn cảnh nhân vật  
- Ngòi bút miêu tả tâm lí nhân vật tài hoa của NDu  
*Tả người*  
- Nhân vật chính diện: Ngòi bút ước lệ,ẩn dụ tượng trưng, dùng hình ảnh thiên nhiên tả người, là nhân vật lý tưởng hóa của Nguyễn Du (Kim Trọng, Kiều...)  
- Nhân vật phản diện: Tả thực, là nhân vật hiện thực hóa của Nguyễn Du (Mã Giám Sinh...)  
*Tả cảnh*  
- Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình sinh động, khắc họa rõ nét nội tâm nhân vật.  
- Những sự vật, phong cảnh được miêu tả trong truyện đặc trưng cho văn hoc trung đại (mây, tuyết, hồ nước mùa thu....) => đẹp, sinh động

**Bài làm :**

Giá trị nội dung thể hiện qua giá trị hiện thực và nhân đạo.

Giá trị hiện thực của tác phẩm là phản ánh hiện thực xã hội đương thời với bộ mặt tàn bạo của giai cấp thống trị. Sức mạnh của đồng tiền và số phận những con người bị áp bức, nạn nhân của đồng tiền, đặc biệt là người phụ nữ. Gia đình nhà Vương Ông đang sống bình yên, chỉ vì một lời không đâu vào đâu của thằng bán tơ “vu oan giá hoạ”, thế là cuộc sống yên lành bị phá vỡ, tai hoạ ở đâu ập xuống nhà Kiều. Sau cái cớ ấy bọn sai nha tiến vào nhà Kiều cướp phá đánh đập, chúng đã được một lũ quan lại dung túng, bảo hộ, giật dây. Kẻ cầm đầu lũ vô lại đấy đã thẳng thắn đòi: “Có ba trăm lạng, việc này mới xong”. Tên quan xử kiện vụ án của Kiều được Nguyễn Du đặc tả: “Trông lên mặt sắt đen sì”. Hồ Tôn Hiến, tên quan lớn nhất trong Truyện Kiều, đại diện cho triều đình phong kiến với tư cách là một Tổng đốc trọng thần nhưng lại “Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình”. Sức mạnh của đồng tiền khi nó nằm trong tay kẻ xấu thật kinh khủng, đồng tiền đã thành một thế lực vạn năng chi phối mọi hoạt động, làm băng hoại lương tâm, nhân phẩm của con người. Nhà phê bình văn học Hoài Thanh đã viết về đồng tiền trong Truyện Kiều: “Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí, sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương Ông, Tú Bà, Mã Giám Sinh vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người, Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm, Khuyển Ưng vì tiền mà lao vào tội ác, cả một xã hội chạy theo đồng tiền”. Cuộc đời đầy nước mắt của người con gái tài sắc Thuý Kiều cũng bắt đầu từ chính sức mạnh và sự bất nhân của đồng tiền.

Giá trị nhân đạo được thể hiện trước hết là sự trân trọng đề cao con người từ ngoại hình, phẩm chất, tài năng khát vọng đến ước mơ và tình yêu chân chính, về ngoại hình, ta thấy Thuý Vân là một thiếu nữ đoan trang phúc hậu, Thuý Kiều đẹp thuộc diện “sắc trung chi thánh”- quá ư là hơn người, hơn đời, Kim Trọng mang vẻ đẹp của một văn nhân thư sinh, Từ Hải đẹp kiểu người anh hùng: vai năm tấc rộng thân mười thước cao. về phẩm chất Thuý Vân là một cô gái ngoan. Kim Trọng – một chàng trai chung tình. Thuý Kiều tài năng (Cầm, kì, thi, hoạ) – một người conhiếu thảo, giàu đức hy sinh, người yêu chung thuỷ. Tình yêu Kim Kiều – Tinh yêu hồn nhiên trong trắng, nó vượt sự ràng buộc khắt khe của lễ giáo phong kiến trong thời điểm chế độ phong kiến suy tàn.

Bên cạnh đó Truyện Kiều còn lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo đã chà đạp lên quyền sống của con người, đề cao tự do và công lí. Thuý Kiều điển hình cho người phụ nữ trong xã hội xưa, mười lăm năm lưu lạc của nàng là một chuỗi bi kịch. Dường như bao nhiêu nỗi cực khổ của người đàn bà thời trước đều ập xuống vai nàng. Từ một cô tiểu thư khuê các, Kiểu trở thành hàng hoá để cho người ta mua bán, rồi Kiều bị lừa gạt bị rơi vào lầu xanh tới hai lần, đem thân đi làm lẽ, làm đứa ở, rồi bị đánh đòn, lăng nhục trở thành tội phạm ở công đường, bị sỉ nhục, bị rơi vào cảnh giết chồng, kết thúc là phải tự vẫn. Cuộc đời Thuý Kiều là một bản cáo trạng đanh thép tố cáo xã hội phong kiến bất nhân, xã hội ấy làm cho người lương thiện phải tìm đến cái chết. Còn khát vọng tự do và công lý được ông gửi gắm qua nhân vật Từ Hải và màn báo ân báo oán.

Mặt khác Truyện Kiều còn thể hiện niềm thương cảm sâu sắc trước những đau khổ của con người đặc biệt là người phụ nữ. Nguyễn Du như khóc cùng tiếng đàn và cuộc đời của Thuý Kiều, ông cũng bày tỏ thái độ trân trọng Kiều cho dù có lúc nàng đã là hạng người dưới đáy của xã hội.

Mặt khác, Truyện Kiều của Nguyễn Du có thể khắc sâu trong lòng nhân dân như vậy còn ở giá trị nghệ thuật. Trong tác phẩm của mình ông đã bộc lộ sự tài hoa, sắc sảo trong nghệ thuật tự sự, miêu tả nhân vật, tả cảnh, sử dụng ngôn từ… hay nói đúng hơn là giá trị nghệ thuật của tác phẩm, về ngôn ngữ: Truyện Kiều là một kiệt tác nghệ thuật, với bút pháp của một nghệ sĩ thiên tài, tiếng Việt trong Truyện Kiều đã đạt đến độ giàu và đẹp. về nghệ thuật tự sự, thành công của Truyện Kiều trên tất cả các phương diện: ngôn ngữ kể chuyện, nghệ thuật xây dựng nhàn vật, nghệ thuật miêu tả – tả cảnh ngụ tình.

Nhận xét về Nguyễn Du và Truyện Kiều, tác giả Mộng Liên Đường trong lời tựa Truyện Kiều đã viết: “Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thìa, ngậm ngùi, đau đớn đến đút ruột. Tố Như Tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh cũng hệt, đàm tình đã thiết, nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy” chính là đã khái quát rất tuyệt vời về giá trị của Truyện Kiều trên mọi phương diện.

Quê hương, xã hội, gia đình, cuộc đời, năng khiếu bẩm sinh, đã tạo cho Nguyễn Du có trái tim yêu thương vĩ đại, một thiên tài văn chương với sự nghiệp văn học có giá trị lớn. Ông là đại thi hào của dân tộc Việt Nam, là danh nhân văn hoá thế giới, đóng góp to lớn đối với sự phát triển của văn học Việt Nam. Nguyễn Du và Truyện Kiều sẽ sống mãi với dân tộc và trở thành linh hồn của dân tộc.

**Đề 2.**

Khi bàn đến ngôn ngữ Truyện Kiều, trong bài Nguyễn Du, một nghệ sĩ lớn, Hoài Thanh có viết:

“Người đọc xưa nay vẫn xem truyện Kiều như một hòn ngọc quý cơ hồ không thể thay đổi, thêm bớt một tí gì, như một tiếng đàn lạ gần như không một lần nào lỡ nhịp ngang cung”.

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy cho thấy tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du qua một số câu thơ trong Truyện Kiều.

1. Giải thích ý kiến của Hoài Thanh

Ý kiến của Hoài Thanh đã đánh giá rất cao về tài nghệ của Nguyễn Du trong việc sử dụng ngôn ngữ Truyện Kiều:

- Ngôn ngữ vừa được chọn lọc một cách chính xác đến mức không thể thay đổi, thêm bớt, vừa gọt giũa hoàn thiện đến mức như những hòn ngọc quí.

- Ngôn ngữ Truyện Kiều phong phú, sáng tạo như “tiếng đàn lạ” và thật đặc biệt “lạ” nhưng không có trường hợp nào vụng về như “tiếng đàn lỡ nhịp ngang cung”

2. Chứng minh tài sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong Truyện Kiều

(chọn một số dẫn chứng phân tích để chứng minh )

- Nghệ thuật khắc hoạ tính cách nhân vật qua vài nét miêu tả ngoại hình, lời nói… của Thuý Vân, Thuý Kiều, Mã Giám Sinh, Hoạn Thư, Từ Hải

- Nghệ thuật miêu tả tâm trạng Thuý Kiều

- Nghệ thuật tả cảnh

3. Mở rộng: Lí giải nguyên nhân thành công của Nguyễn Du

- Nguyễn Du đã học tập, trau dồi và vận dụng sáng tạo lời ăn tiếng nói của nhân dân (vận dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ, ca dao)

- Tinh thần dân tộc, tình yêu tiếng Việt và quan trọng hơn là tài năng nghệ thuật qua quá trình khổ luyện của Nguyễn Du

**Đề 3:**

Nhận xét về Truyện Kiều, Mộng Liên Đường chủ nhân nói:

Tố Như dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không phải con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì không tài nào có được bút lực ấy.

Anh /chị hãy bình luận ý kiến trên.

**1. Giải thích**

- Lời bàn của Mộng Liên Đường đã nêu được một cách khái quát nhất tài năng sáng tạo của Nguyễn Du cũng toàn bộ giá trị của tác phẩm Truyện Kiều. Truyện Kiều –có thể coi là “đất dụng võ” của Nguyễn Du. Người ta có thể bắt gặp trong Truyện Kiều cả sự “dụng công đã khổ”, đó là sự công phu, tâm huyết của Nguyễn Du, “tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết” là tài năng nghệ thuật ở mọi phương diện đều đạt đến độ xuất sắc. Và hiển hiện trong mỗi lời văn câu chữ là “con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời”, đó là cách nhìn có tầm bao quát rộng lớn, mang tầm tư tưởng triết học. Và một khi đã có con mắt ấy thì sẽ có tấm lòng lưu luyến, lo lắng, đầy yêu thương không chỉ dừng lại ở một lớp người, một thời đại mà trải muôn người, ở muôn đời.

- Lời bàn của Mông Liên Đường là lời khẳng định hùng hồn nhất và cũng là minh chứng rõ ràng nhất cho tài năng bậc thầy của một thiên tài văn học –Nguyễn Du .

**2. Chứng minh**

a. “Tố Như dụng tâm đã khổ”

- Nói đến Truyện Kiều là phải nói đến quá trình khổ công rèn luyện, gọt giũa ngòi bút để cho ra đời một áng văn chương tuyệt tác của nhân loại. Nhưng ý kiến của Mộng Liên Đường đề cập đến nỗi khổ của Nguyễn Du ở đây là “dụng tâm”, tức là làm thế nào để đưa chữ “tâm” vào tác phẩm của mình, đưa tấm lòng mình vào những dòng thơ. Bởi vì, hơn ai hết, Nguyễn Du rất coi trọng chữ tài nhưng cũng hết mực ca ngợi chữ tâm. Nguyễn Du đã khẳng định:

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài .

- Chính vì vậy, chữ tâm của ông dào dạt trên những trang giấy. Có lẽ vì vậy mà trong Truyện Kiều chữ “lòng” xuất hiện với một số lượng lớn:

+ Đó là nỗi cảm thương của Kiều trước mộ Đạm Tiên:

*Lòng đâu sẵn mối thương tâm*

+ Đó cũng là cái tình Kiều đem ra đền đáp Kim Trọng:

*“Lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng”*

*“Để lòng thì phụ tấm lòng với ai”*

+ Nhưng cũng có những tiếng lòng khiến người ta mỉa mai, ghê tởm. Đó là tiếng lòng thốt ra từ bọn buôn thịt bán người, từ những Tú Bà, Sở Khanh. Chúng thốt ra những lời ngon ngọt nhưng lại giương vuốt nhe răng làm hại bao người:

*“Phải điều lòng lại rối lòng mà thôi”*

*“Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng”*

Nguyễn Du đặt tiếng lòng vào miệng những bậc tài hoa như Kim Trọng, Thúy Kiều nhưng cũng để nó thốt ra từ những kẻ xấu xa, nham hiểm như Tú Bà, Sở Khanh. Đó là dụng ý nghệ thuật của ông khi muốn lột tả sắc thái biểu cảm của chữ tâm. Chữ tâm trong sáng biểu hiện cho tấm lòng lương thiện cao cả của con người nhưng cũng có khi chữ tâm bị bôi bẩn, nhơ nhuốc trong tay bọn vô lại.

- Có thể nói Truyện Kiều là tiểu thuyết của chữ tâm. Thúy Kiều chinh phục được người đọc không chỉ bởi “Sắc đành đòi một, tài đành họa hai” mà còn bởi chữ tâm sáng chói nơi nàng. Đó là tấm lòng trinh bạch, là nghĩa khí, là sự khoan dung của nàng. Chữ tâm trải suốt cuộc đời nàng. Vì chữ tâm mà Kiều khóc thương Đạm Tiên, vì chữ tâm mà bán mình chuộc cha, trả nghĩa cho Kim Trọng. Vì chữ tâm mà Kiều tha bổng Hoạn Thư, khuyên Từ Hải ra hàng và cuối cùng vì chữ tâm mà Kiều tìm đến cái chết trên sông Tiền Đường. Hình tượng Thúy Kiều đã đi vào lòng người đọc với một cái tâm như thế.

- Ở những nhà văn chân chính xưa nay, tâm bao giờ cũng là cái gốc. Tài và trí chỉ là cành, là ngọn. Người nghệ sĩ phải vui niềm vui của con người, đau cùng nỗi đau của con người, phải khóc, phải cười, phải trăn trở cùng con người. Soi vào Truyện Kiều, ta nhận ra tác phẩm thực chất là tiếng lòng của Nguyễn Du. Mỗi một lời, một chữ, một câu trên trang giấy là sự hòa quyện giữa tâm hồn nhà văn với tâm hồn nhân vật. Nguyễn Du dõi theo bước chân của nàng Kiều trên từng chặng đường đời của nàng:

+ Khi Kiều ở lầu xanh, ông đau cùng nàng:

*Khi tỉnh rượu… xót xa*

+ Khi Kiều gặp Từ Hải, ông vui mừng, hân hoan trước hạnh phúc của nàng:

*Trai anh hùng, gái thuyền quyên*

Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng

+ Và chính ông là người thốt lên tiếng kêu đau đớn khi Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử:

*Thương thay cũng một kiếp người*

*Hại thay mang lấy sác tài mà chi!*

Có thể nói Nguyễn Du đã hóa thân vào nhân vật, vui buồn cùng nhân vật. Đó chính là tấm lòng nhân đạo cao cả của Nguyễn Du.

b. Tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết là tài năng nghệ thuật ở mọi phương diện đều đạt đến độ xuất sắc

- “Tự sự đã khéo”: Ở đây tác giả muốn đề cập đến nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn của nguyễn Du.

+ Cái khéo của Nguyễn Du là sự biến hóa linh hoạt cách kể, cách dẫn dắt câu chuyện (so sánh với Kim Vân Kiều truyện là một cuốn tiểu thuyết chương hồi, Truyện Kiều của Nguyễn Du là một cuốn truyện thơ). Vì là truyện thơ Việt Nam nên Truyện Kiều đậm bản sắc dân gian. Đặc biệt, Truyện Kiều đã đưa thể thơ lục bát dân tộc lên tới đỉnh cao. Thể thơ của Nguyễn Du vừa gần gũi, vừa dễ đọc, dễ thuộc, dẫn dắt người đọc vào câu chuyện một cách tự nhiên. Chính vì vậy, bức tranh toàn cảnh về đời sống xã hội, con người trong tác phẩm hiện lên vô cùng chân thực và sống động.

+ Truyện Kiều là một câu chuyện xuyên suốt với tình tiết nọ tiếp nối tình tiết kia do sự kết nối các tình tiết chặt chẽ và lô gích, từ đó người đọc có thể rút ra quy luật về số phận nhân vật

+ Truyện Kiều còn có sự kế thừa Kim Vân Kiều truyện một cách sáng tạo:

* Trong Kim Vân Kiều truyện không có cuộc chia tay cảm động giữa Thúc Sinh và Kiều thì trong Truyện Kiều, đoạn Thúc sinh từ biệt Thúy Kiều lại là một trong những đoạn chia li hay nhất của thơ ca về sự chia li từ xưa đến nay, được Vũ Trinh đánh giá “ngang với một thiên phú biệt li”
* Trong Kim Vân Kiều truyện miêu tả việc Từ Hải trở về với hình dung của một toán giặc cỏ, chân dung một kẻ cướp đã làm giảm giá trị thẩm mĩ của hình tượng nhân vật thì trong Truyện Kiều, hình ảnh của đạo quân của Từ Hải lại hiện lên:

*Ngất trời sát khí mơ màng*

*Đầy sông kình ngạc, chật đường giáp binh*

Hiện lên cái khí thế mạnh mẽ, sục sôi của đoàn quân chiến thắng trở về với cái khả năng làm khuynh đảo cả đất trời. Người đọc như bị cuốn vào cái khí thế hào hùng, sục sôi đó.

- “Tả cảnh đã hệt” là sự chính xác, đúng đắn, phù hợp, lô gic trong tả cảnh của Nguyễn Du.

+ Ông đã phát hiện cái hồn của cảnh vật và đưa vào trong thơ một cách tinh tế nhất: Nguyễn Du có biệt tài tả mùa với ngôn ngữ có tính cá thể hóa cao độ, mỗi mùa một khác:

* Mùa hè: *Dưới trăng quyên đã gọi hè*

*Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông.*

* Mùa thu: *Long lanh …bóng vàng*
* Mùa xuân: *Cỏ non …bông hoa*

+ Cảnh không chỉ đẹp mà cảnh còn phù hợp với tâm trạng con người:

* Đôi trai gái “Người quốc sắc, kẻ thiên tài” vừa gặp nhau đã say mê và khi chia tay thì lòng đầy lưu luyến:

*Dưới cầu nước chảy trong veo*

*Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha*

* Khi con người cô độc, sống trong tâm trạng cô đơn thì thiên nhiên cũng mang đầy tâm trạng:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm*…

*Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*

Thiên nhiên như thấm đẫm nỗi buồn nhớ, sự lo lắng, phấp phỏng của Kiều về những ngày sắp tới là dự báo về một cuộc đời chìm nổi, một tương lai vô định đầy hiểm nguy, bất trắc?

=> “Cái hệt” của Nguyễn Du không chỉ dừng lại ở độ chính xác, đúng đắn mà đạt tới trình độ tinh vi, sâu sắc, giàu giá trị thẩm mĩ.

- “Đàm tình đã thiết”: Đó là nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật nổi bật trong tác phẩm. Ngòi bút của Nguyễn Du tinh vi, lão luyện trong việc phân tích tâm lí nhân vật. Tâm trạng của mỗi nhân vật được xây dựng đều phù hợp với hoàn cảnh

+ Trong tác phẩm, Kiều là nhân vật có tâm trạng phức tạp nhất:

* Tâm trạng bất lực, uất ức khi bị đem ra làm món hàng mua bán

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà*

*Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng*

*Ngại ngùng dín gió e sương*

*Ngừng hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.*

* Khi Kiều trao duyên cho em để trả nghĩa cho Kim Trọng, ta mới thấy hết cái tình sâu nặng:

*Phận sao phận bạc như vôi*…

*Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây*

* Những đau thương, uất ức dồn lại đã trở thành nỗi căm phẫn trong Kiều:

*Đã cho lấy chữ hồng nhan*…

*Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi*

Điệp từ “cho” lặp lại nhiều lần như sự đay nghiến, day dứt, khắc khoải khôn nguôi về nỗi đau thân phận. Câu thơ chất chứa niềm bức bối, bực dọc như muốn bùng ra. Trong thơ bật ra tiếng hét phẫn nộ, tiếng tố cáo gay gắt những ngang trái cuộc đời chà đạp lên số phận người phụ nữ.

+ Trong Truyện Kiều lúc nào cũng hiển hiện một chữ tình sâu nặng. Cái tình trong Truyện Kiều là cái tình sâu, tình thắm, cái tình đẹp nhất của loài người bởi nó chở theo giá trị nhân đạo sâu sắc của tác giả. Trước mỗi cảnh đời của nhân vật ta đều bắt gặp sự đồng cảm, thương xót của nhà thơ.

c. Thành công của Truyện Kiều còn ở chỗ “Con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời”

- “Sáu cõi” là sự bao chiếm là sự bao chiếm toàn bộ không gian đông-tây-nam-bắc, trên và dưới. Đó là sự thâu tóm cả vũ trụ, đất trời. Trong Truyện Kiều có không ít những thơ chứa đựng cả thiên nhiên vũ trụ:

*- Bốn bề bát ngát xa trông*

*Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia*

*- Trời cao sông rộng một màu bao la.*

- “Con mắt trông thấu sáu cõi” cũng là một biểu hiện của một nhân sinh quan nhạy cảm, một tâm hồn rộng mở thu nhận mọi biến chuyển cuộc đời. Chính bởi thế mà ông rút ra được những quy luật của cuộc đời:

*– Trăm năm trong cõi người ta*

*Chữ tài ……………ghét nhau*

*- Ngẫm hay muôn sự tại trời*

*Trời kia đã bắt làm người có thân*…

*Cho thanh cao mới được phần thanh cao.*

Bằng con mắt “Trông thấu sáu cõi”, Nguyễn Du đã thể hiện một vốn sống phong phú, uyên thâm, hiểu đời và hiểu người. Ông nghe nhiều, quan sát nhiều để đúc rút lại những chân lí của cuộc sống.

– Mắt Nguyễn Du nhìn thấu sáu cõi mà lòng thì “nghĩ suốt cả đời”.

+ Đó là tấm lòng canh cánh lo cho số phận con người, lo cho cuộc đời. Ông đã nói hộ những người phụ nữ những bất công, đau khổ:

Đau đớn thay …lời chung

**3. Bình luận**

- Lời nhận định của Mộng Liên Đường đã khái quát được một cách chung nhất những giá trị của Truyện Kiều trên cả hai lĩnh vực nội dung và nghệ thuật vì “Tố Như dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết”. Nhưng xét đến cùng bút lực ấy có được cũng là nhờ “con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời”. Nguyễn Du là một nghệ sĩ chân chính

- Lời bàn của Mộng Liên Đường cho thấy ông không chỉ là một người am hiểu, học rộng, hiểu sâu về văn chương mà ông còn xứng đáng là một tri kỉ của Nguyễn Du khi khám phá được cái thần tuyệt diệu của tài năng nghệ thuật Nguyễn Du, đồng điệu với tâm hồn, nỗi niềm của Nguyễn Du.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Nhận xét về số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến, Nguyễn Du đã xót xa: "Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung".

Bằng các tác phẩm đã học, anh/chị hãy làm sáng tỏ ý nghĩa hai câu thơ trên.

**4. Củng cố :**

- Nắm được một số phương diện tiểu sử tác giả và những điểm chính trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

- Nắm được một số đặc điểm cơ bản của nội dung và nghệ thuật “Truyện Kiều”

**5. Dặn dò:**

- Tìm hiểu thêm về Nguyễn Du và sự nghiệp văn học của ông.

- Chuẩn bị : “Trao duyên” (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du).

Ngày soạn : 20/04/2018

**Tiết 167-168.**

**TRAO DUYÊN (1)**

**(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Yêu thương con người, đồng cảm với những khổ đau, bất hạnh của con người.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Tìm hiểu xuất xứ**

Đây là một trong những đoạn ở vị trí mở đầu cho cuộc đời lưu lạc đầy đau khổ của Thuý Kiều. Khi Vương Ông và Vương Quan bị bắt giam do có kẻ vu oan, Thuý Kiều phải bán mình làm vợ  Mã Giám Sinh để lấy tiền đút lót quan lại cứu cha và em. Việc nhà đã tạm yên, Kiều mới nghĩ đến tình duyên lỡ dở của mình. Trước hết, nàng nghĩ cho người mình yêu, phận mình dù thế cũng đành, nhưng cảm thấy có lỗi với Kim Trọng. Phải làm thế nào cho người yêu đỡ khổ, suy nghĩ mãi, trong đêm cuối cùng, nàng quyết định nhờ em thay mình trả nghĩa cho KimTrọng.

Trao duyên trích từ câu 723 đến câu 756 trong *Truyện Kiều*.

**2. Tìm hiểu bố cục đoạn trích**

Có thể chia đoạn trích làm hai đoạn nhỏ:

-       Đoạn 1 (14 câu đầu): Thuý Kiều “trao duyên” cho Thuý Vân.

-       Kiều nói với em về nỗi bất hạnh của mình.

-       Nhờ em và trao kỉ vật tình yêu cho em.

-       Soạn 2 (20 câu còn lại): Tâm trạng Kiều sau khi “trao duyên”.

+         Kiều mong muốn “trở về” gặp lại người yêu.

+         Kiều hướng đến sự đồng cảm với người yêu.

+         Tâm trạng tuyệt vọng của Kiều bởi mâu thuẫn trong tâm hồn nàng (tình yêu sâu nặng và sự chia biệt vĩnh viễn) vẫn không thể giải quyết.

**3. Phân tích nghệ thuật xây dựng lời thoại và độc thoại của nhân vật**

Đoạn trích là một đoạn lời thoại hoàn chỉnh của nhân vật. Nhưng tính chất đối thoại đổi thay dần theo diễn biến tâm lí và cảm xúc của Kiều. Thoạt đầu xưng hô "chị em"; nhưng từ dòng 15 đến dòng 26, Kiều cảm thấy hạnh phúc đời mình đến đây chấm dứt nên tự xưng mình là “người mệnh bạc”, “người thác oan”, “hồn”. Từ dòng 27 cho đến hết, Kiều như quên đang nói với em, chuyển sang nói với Kim Trọng đang vắng mặt, đó là lời đối thoại đau đớn với người yêu trong tưởng tượng. Dòng 27 - 28 là lời than, dòng 29 - 30 là lời nói với Kim Trọng trong tưởng tượng, dòng 31 - 32 lại là lời than, dòng 33 - 34 lại nói với Kim Trọng trong tưởng tượng. Ở đây, dấu hiệu độc thoại nội tâm là người đối thoại trực tiếp (Thuý Vân) không hiện diện nữa. Cho dù Thuý Vân vẫn còn ngồi ở đó, nhưng lời của Kiều không hướng tới nàng. Kiều lúc này chỉ sống với chính mình, với người yêu của mình nên lời nàng hướng vào nội tâm, thể hiện nỗi đau đớn đến quằn quại của riêng nàng. Ở vào trạng thái đau đớn đến cùng cực, người ta mất luôn ý thức về thực tại. Lời độc thoại này có tác dụng thể hiện trạng thái tâm lí ấy. Và giọng thơ từ chỗ đau đớn bỗng oà thành tiếng khóc: “Ôi Kim lang ! Hỡi Kim lang ! – Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây !”

**4. Bình luận về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong đoạn trích**

Gợi ý: Nguyễn Du đã thể hiện một nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ tinh tế, điêu luyện.

Thuý Kiều nhờ em gái là Thuý Vân thay mình lấy một người mà em chưa thực quen biết. Dù Thuý Vân tính tình đơn giản thế nào thì yêu cầu này cũng quá ư đột ngột, bởi đây là chuyện quan hệ đến cả một đời người. Vì thế lời của Kiều vừa trông cậy, vừa nài ép. Để thể hiện sắc thái này, Nguyễn Du đã rất công phu trong lựa chọn từ ngữ trong ngôn ngữ nhân vật: "cậy", mời em "ngồi lên cho chị lạy", rồi sẽ "thưa",…

*Cậy em, em có chịu lời,*

*Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.*

Kiều dùng "cậy" mà không dùng "nhờ" vì "cậy" có ý nói khó, vật nài buộc người khác phải nghe mình, không cho từ chối; còn nhờ thì tuỳ ý, không có ý nài ép. Kiều dùng "chịu lời" mà không nói "nhận lời". "chịu lời" là nhận lời làm việc không do mình tự nguyện, hoặc một việc khó chối từ. Chữ "có" ở đây tuy được dùng với ý ướm hỏi cho lịch sự, nhưng thực chất là ép buộc: "Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em". Hai chữ "mặc em" nói rõ cái ý épbuộc.

**5. Bi kịch tình yêu của Kiều được thể hiện như thế nào trong đoạn trích?**

*Bi kịch*ở đây được hiểu là tâm trạng của một người biết rất rõ, ý thức rất rõ về nỗi đau khổ của mình mà không có cách nào để giải thoát được. Với Thuý Kiều, bi kịch tình yêu là nỗi đau về sự tan vỡ tình yêu hoàn toàn do khách quan đ­ưa lại. Kiều thiết tha yêu Kim Trọng và mong muốn tình yêu được đẹp mãi, đã thề nguyền kết duyên trăm năm nhưng vì để cứu gia đình mà nàng phải phụ tình Kim Trọng. Biết rằng như thế sẽ rất đau khổ, trao duyên cho em cũng chỉ là một cách an ủi phần nào tình yêu với Kim Trọng mà thôi. Biết tr­ước đau khổ mà không có cách nào giải thoát. Đó là nguồn cơn tâm trạng bi kịch của nhân vật trong đoạn trích.

**6. Bình luận nhan đề *Trao duyên***

-       Chữ *duyên* theo giáo lí của nhà Phật là nguyên do tạo ra số phận, sau này được hiểu rộng hơn là sự định sẵn từ kiếp trước cho tình cảm của hai người (thường là tình cảm vợ chồng).

-       *Duyên* là một khái niệm có tính chất vô hình, do đó trao duyên là một điều khó khăn, nhất là với những người có đời sống nội tâm sâu sắc như Thuý Kiều.  *Trao duyên*là một sự hi sinh rất lớn. Tr­ước đó Kiều đã hi sinh tình yêu để làm bổn phận người con hiếu thảo: “Làm con tr­ước phải đền ơn sinh thành”. Nay, trao duyên cho Vân là hi sinh tình yêu của mình vì hạnh phúc của người mà mình yêu. Do vậy, hành động của Kiều làm cho hình tượng nhân vật trở nên cao cả hơn, đẹp đẽ và đáng khâm phục hơn.

**7. Phân tích tâm trạng Thuý Kiều thể hiện qua hai câu thơ:**

*Chiếc vành với bức tờ mây*

*Duyên này thì giữ, vật này của chung.*

Trong màn kịch trao duyên, Thuý Kiều đã trao kỉ vật của tình yêu cho Thuý Vân, đó là tờ hoa tiên ghi lời thề nguyền của Kiều và Kim Trọng, chiếc vành tr­ước đây Kim Trọng trao cho Kiều làm của tin, bây giờ đều được trao lại cho Vân. Nhưng mâu thuẫn nảy sinh ở chi tiết, vật thì trao cho em “giữ” nhưng duyên thì muốn để lại làm “của chung”. Cũng có thể xem là mâu thuẫn giữa cảm xúc và lí trí. Về lí trí, Kiều muốn Kim Trọng được hạnh phúc nên gá nghĩa Thuý Vân cho chàng. Nhưng về tình, vì tình yêu của Kiều với chàng Kim sâu sắc quá nên không muốn trao gửi. Đây hoàn toàn là tâm lí của tình yêu sâu nặng và đích thực. Tình yêu sâu nặng mà vẫn phải trao duyên chứng tỏ sự hi sinh của Kiều rất lớn lao.

**8. Tác giả đã khắc hoạ tâm trạng Kiều như thế nào sau khi “trao duyên”?**

Nếu như phần trên của đoạn trích còn là sự đấu tranh giữa lí và tình, là sự hi sinh vì người mình yêu, thì đến đoạn cuối, sau khi trao duyên, Kiều đã nghĩ đến mình. Giọng điệu của đoạn thơ trở thành giọng điệu thương thân của chính nhân vật.

Kiều quan niệm trao duyên tức là đã mất Kim Trọng, như thế thì đời mình coi như cũng hết. Nghĩ đến tương lai, Kiều thấy cái chết hiện diện và khi đó oan hồn của bản thân sẽ theo gió tìm về chốn cũ:

*Trông ra ngọn cỏ lá cây*

*Thấy hiu hiu gió thì hay chị về*

Và Kiều đã tưởng tượng oan hồn của mình sẽ cất lời cầu xin chân thành và tội nghiệp:

*Rảy xin chén n­ước cho người thác oan*

Nàng vô cùng đau khổ khi nghĩ đó là tương lai sắp tới mà mình không tránh được. Do đó, Kiều đã khóc, khóc một cách tuyệt vọng cho tình yêu ngắn ngủi của mình:

*Bây giờ trâm gãy bình tan*

*Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân*

Tiếng khóc cho mối tình tan vỡ, tiếng khóc cho thân phận khổ đau cất lên từ nhân vật chính của tác phẩm đã đánh động tâm can bao người đương thời và hậu thế. Như thế, ở đây tiếp tục xuất hiện mâu thuẫn không thể giải quyết giữa tình yêu mãnh liệt và sự chia biệt vĩnh viễn, tức là giữa lí và tình.

**9. Đại ý đoạn trích**

Với tài nghệ miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật của Nguyễn Du, đoạn trích *Trao duyên* ca ngợi tình yêu sâu sắc của Thuý Kiều đối với Kim Trọng qua việc thể hiện nỗi đau đớn tột cùng mà nàng phải chịu đựng khi phải trao duyên; qua đó thể hiện lòng cảm thông, thương yêu sâu sắc của Nguyễn Du đối với con người “bạc mệnh”.

**II. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Đề 1: Cảm nhận của anh (chị ) về tâm trạng nhân vật Thúy Kiều qua đoạn thơ sau:  
“Cậy em em có chịu lời  
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.  
Giữa đường đứt gánh tương tư  
Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em.  
Kể từ khi gặp chàng Kim  
Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề  
Sự đâu sóng gió bất kì  
Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai.  
Ngày xuân em hãy còn dài  
Xót tình máu mủ thay lời nước non.  
Chị dù thịt nát xương mòn  
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.  
Chiếc vành với bức tờ mây  
Duyên này thì giữ vật này của chung.  
Dù em nên vợ nên chồng  
Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên.  
Mất người còn chút của tin  
Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa”  
( “ Trao duyên” Truyện Kiều- Nguyễn Du)  
GỢI Ý:  
1. Mở bài: Đời Kiều là một tấm gương oan khổ. Số phận Kiều hội đủ những bi kịch của người phụ nữ. Và một trong những bi kịch lớn ấy là bi kịch tình yêu tan vỡ thể hiện rõ nhất trong đoạn trích “ Trao duyên”.  
2. Thân bài: ( Có thể nêu cảm nhận ở các khía cạnh như sau)  
+ Kiều nhờ cậy Thúy Vân nhận lời nối duyên với Kim Trọng. Kiều đã rất tinh tế khi dùng từ “cậy” “ chịu” “lạy- thưa” để ràng buộc Vân. Cách thỉnh cầu vừa lạ lùng vừa hợp lí ấy giúp người đọc nhận ra một nàng Kiều tinh tế sâu sắc. Kiều ý thức được gánh nặng sắp trao cho em và thấu hiểu tình thế khó xử của Vân  
+Kiều nhắc nhở mối tình của mình với chàng Kim ( chú ý biện pháp điệp từ ‘khi”: khi gặp khi ngày khi đêm nói lên sự thề ước sâu nặng của Kiều và Kim Trọng) và Kiều đã đưa ra lí lẽ để thuyết phục em ( Kiều đã lay động ở Vân tình cảm chị em ruột thịt Kiều còn dùng cái chết của mình để nói lên sự toại nguyện nếu Vân nhận lời- Lời thỉnh cầu của Kiều vừa chân thành vừa ràng buộc thiết tha)  
+Tâm trạng của Kiều khi trao những kỉ vật tình yêu: Kiều như sống lại những kỉ niệm cũ- kỉ niệm của những ngày hạnh phúc rực rỡ trong quá khứ để rồi giật mình đau khổ khi phải chia li với những hạnh phúc ấy. Đặc biệt khi trao kỉ vật cho Vân Kiều vẫn còn lưu luyến: nửa trao nửa níu giằng xé trong tâm hồn Kiều ( Lí trí tỉnh táo quyết định trao duyên cho em nhưng Kiều vẫn muốn giữ lại một chút cho riêng mình vẫn muốn hiện diện trong tình yêu của Kim Trọng)  
+ Cảm nhận được nghệ thuật đặc sắc của đoạn trích ( nghệ thuật miêu tả quá trình trao duyên: Ở đây Nguyễn Du miêu tả quá trình trao duyên như một quá trình tự ý thức về bi kịch tình yêu tan vỡ của mình. Kiều tâm sự với Vân nhưng thực ra là tự bộc lộ phơi bày tâm tư tình cảm và khát vọng sâu kín của mình. Kiều đã tỉnh táo khi cầu khẩn em nhận lời nhưng rồi sau đó Kiều lại để con tim mình lên tiếng khi trao kỉ vật.  
3. Kết bài: Khẩn khoản nài em nhận lời trao kỉ vật cho em lí trí Kiều bảo phải trao nhưng tình cảm thì muốn níu giữ vì trong lòng luôn khát khao hạnh phúc yêu đương: Tình yêu dù tan vỡ nhưng khát vọng về một tình yêu thủy chung son sắt không thể nào dứt đoạn.

**III. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích tâm trạng Kiều sau khi “trao duyên” và ý thức của nàng về nỗi đau thân phận khi tình yêu tan vỡ thể hiện qua đoạn thơ sau:  
“Dù em nên vợ nên chồng,  
……………………………  
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.”  
(Trao duyên - Trích Truyện Kiều của Nguyễn Du)

**4. Củng cố**

- Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng­ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 22/04/2018

**Tiết 169-170.**

**TRAO DUYÊN (2)**

**(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Yêu thương con người, đồng cảm với những khổ đau, bất hạnh của con người.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 2:**

Phân tích tâm trạng Kiều sau khi “trao duyên” và ý thức của nàng về nỗi đau thân phận khi tình yêu tan vỡ thể hiện qua đoạn thơ sau:  
“Dù em nên vợ nên chồng,  
……………………………  
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.”  
(Trao duyên - Trích Truyện Kiều của Nguyễn Du)  
GỢI Ý:  
1. Giới thiệu tác giả, đoạn thơ (gắn với định hướng ở đề ra: tâm trạng Kiều sau khi “trao duyên” và ý thức của nàng về nỗi đau thân phận khi tình yêu tan vỡ)  
2. Nội dung:  
- Khi duyên đã trao cho Thuý Vân, tức là mất Kim Trọng, Kiều thấy cuộc sống hạnh phúc của mình đến đây là chấm dứt, nàng chuyển sang thương mình. Nghĩ đến tương lai, Kiều chỉ còn tưởng đến cái chết.  
- Nỗi đau làm Kiều quên hết xung quanh, chỉ còn khóc cho mình, khóc cho mối tình và phận bạc.  
3. Nghệ thuật:  
- Độc thoại nội tâm đặc sắc: Từ chỗ nói với em, dặn dò em, Kiều chuyển sang nói với người yêu vắng mặt; từ giọng đau đớn chuyển thành tiếng khóc.  
- Phép tăng tiến thể hiện sự chuyển biến của tâm trạng Thuý Kiều: mỗi lúc một tăng lên, mỗi lúc một biểu hiện sâu sắc hơn, xót xa hơn, từ đau đớn cho phận “bạc như vôi” đến đau đớn vì đã phụ tình, mất người yêu.  
4. Đánh giá chung về nhân vật và nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật của thiên tài Nguyễn Du.

**Đề 3**:

Phân tích lời nhờ cậy, thuyết phục của Thúy Kiều khi trao duyên trong 12 câu đầu trong đoạn trích “Trao duyên” ( Trích ” Truyện Kiều” của Nguyễn Du).  
GỢI Ý:  
1. Giới thiệu khái quát tác giả, tác phẩm và đoạn trích.  
2. Phân tích rõ lời trao duyên của Thúy Kiều:  
\*Hai câu thơ đầu : Lời nhờ cậy.  
– Đây là lời nhờ cậy, tác giả đã đặt Thúy Kiều vào hoàn cảnh éo le để nàng tự bộc lộ tâm trạng, nhân cách của mình. Kiều buộc phải trao duyên, nàng làm như vậy là thực hiện một chuyện tế nhị, khó nói. ( Phân tích rõ từ “Cậy”, từ “Chịu” để thấy được Thúy Kiều hiểu hoàn cảnh của Thúy Vân, nàng ý thức được việc mình nói ra mang tính chất rất hệ trong, việc nàng nhờ cậy có thể làm em lỡ cả đời)  
– Khung cảnh “Em” – “ngồi”, “chị” – “lạy”, “thưa”, ở đây có sự đảo lộn ngôi vị của hai chị em trong gia đình, diễn tả việc nhờ cậy là cực kì quan trọng, thiêng liêng, nghiêm túc  
=>Thúy Kiều là người khéo léo, thông minh, tế nhị, kín đáo, coi trọng tình nghĩa.  
\* 6 câu tiếp: Lời giãi bày nỗi lòng mình.  
– Thúy Kiều nói về hoàn cảnh éo le của mình :  
+ Kiều nói vắn tắt về mối tình đẹp nhưng dang dở với Kim Trọng.  
+ Nàng nhắc đến các biến cố đã xảy ra khiến Kiều không thể tiếp tục cuộc tình của mình.  
– Kiều xin em hãy “chắp mối tơ thừa” để trả nghĩa cho chàng Kim.  
\*Bốn câu cuối: Lời thuyết phục.   
– Thúy Kiều thuyết phục em nhờ vào lí lẽ :  
+Nhờ vào tuổi xuân của em  
+ Nhờ vào tình máu mủ chị em  
+ Dù đến chết Kiều vẫn ghi ơn em, biết ơn sự hi sinh của em.  
=> Đó là những lời nói, lí lẽ khéo léo, tinh tế làm tăng tính thuyết phục của lời nói, tạo tính chất lời nói thiết tha, kín kẽ, tế nhị. Giọng thơ khẩn khoản, cách ngắt nhịp thơ đem lại sắc thái  
3. Nghệ thuật:   
+ Miêu tả tinh tế nội tâm nhân vật  
+ Ngôn từ chọn lọc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ.  
4. Khẳng định lại nội dung, nghệ thuật, khẳng định tài năng của tác giả.

**Bài văn mẫu**

Đoạn “Trao duyên” có một vị trí đặc biệt trong kiệt tác “Truyện Kiều” của Nguyễn Du. Về phương diện kết cấu, đoạn thơ đánh dấu bước ngoặt lớn trong cuộc đời nhân vật chính Thúy Kiều: mở đầu cuộc đời lưu lạc, đau khổ. Về phương diện chủ đề, đoạn thơ thể hiện sâu sắc chủ đề bi kịch tình yêu tan vỡ. Về phương diện nghệ thuật, đoạn thơ chứng minh tài nghệ tuyệt vời của Nguyễn Du trong miêu tả nội tâm nhân vật.  
Tâm trạng của Thúy Kiều trong đoạn “Trao duyên” diễn biến qua ba chặng như ba nấc thang tâm lí.  
Mở đầu là những lời yêu cầu khẩn thiết của Kiều đối với Vân:  
“Cậy em, em có chịu lời,  
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.”  
Hai câu thơ cho thấy Kiều vừa khẩn khoản, vừa thiết tha, vừa như đặt cả niềm tin và hi vọng vào Vân. Trong bao từ biểu đạt sự nhờ vả: nhờ, mượn, phiền,...Nguyễn Du đã chọn từ “cậy”. Phải chăng vì chỉ từ “cậy” mới hàm chứa nội dung thông báo nhờ và tin? Lại nữa, tại sao là “chịu lời” mà không phải là “nhận lời”, tại sao “chịu lời” trước rồi mới “thưa” sau? Nếu Kiều trình bày sự việc trước thì chắc gì Vân đã chịu lời. Nói “nhận lời” là đã có ý kiến của người nhận, là có sự tự nguyện của Vân. Nhưng Vân nào đã biết chuyện gì mà tự nguyện hay không tự nguyện. Do vậy phải là “chịu lời”, vì đây là việc Kiều chủ động nài ép Vân, đưa Vân vào hoàn cảnh không nhận không được. Ở đây Kiều hiểu hoàn cảnh khó xử của mình và càng hiểu hoàn cảnh khó xử của cô em gái. Cũng qua đây có thể thấy Nguyễn Du là thi sĩ thật “sâu sắc nước đời”.  
Thúy Kiều đã không quá dài lời về hoàn cảnh của mình. Những việc vừa xảy ra ai chẳng rõ. Nhưng bất hạnh của Kiều thì chỉ Vân mới là người thấu hiểu. Bởi chính Vân là người chứng kiến cả hai biến cố của đời Kiều: “Khi gặp chàng Kim” và khi “sóng gió bất kì”. Các mâu thuẫn lớn trong tâm trạng Thúy Kiều lúc này không phải là giữa hiếu và tình. Giải quyết mâu thuẫn giữa hiếu và tình, Kiều đã làm xong, tuy khó khăn nhưng dứt khoát và có phần thanh thản: “Làm con trước phải đền ơn sinh thành”. Vả lại, nếu là chuyện chữ hiếu thì Kiều đâu phải “cậy”, phải “lạy”, phải “thưa” với cô em gái của mình; việc gá duyên, với Vân là trách nhiệm và nghĩa vụ.  
Mâu thuẫn chính được thể hiện qua đoạn trích là “mâu thuẫn giữa tình yêu lứa đôi và hạnh phúc bị tan vỡ”. Sự dở dang, tan vỡ này được thể hiện qua một câu thơ mang sắc thái thành ngữ: “Giữa đường đứt gánh tương tư”. Hình ảnh ẩn dụ “giữa đường đứt gánh” ta đã từng gặp trong ca dao. Thì ra, những đau khổ của Thúy Kiều nào có xa lạ gì với những số phận của người phụ nữ xưa. Tuy nhiên, bi kịch tình yêu tan vỡ của Kiều vẫn là đau đớn hơn bất cứ thiên tình sử nào trong văn học trước đó.  
Sau tám câu mở đầu KIều nói với Vân về nỗi bất hạnh của mình, về sự thấu hiểu hoàn cảnh khó xử của em, Kiều tiếp tục thuyết phục Vân thay nàng trả nghĩa cho Kim Trọng. Kiều nói với Vân bằng những lời tâm sự biểu hiện qua các câu thơ mang phong cách thành ngữ: “tình máu mủ”, “lời nước non”, “thịt nát xương mòn”, “ngậm cười chín suối”. Những lời tâm sự có tác dụng thuyết phục. Kiều ràng buộc Vân bằng tình máu mủ, lại khẩn cầu em cho mình chút vui, chút ơn, chút thơm lây vì đức hi sinh cao đẹp của em:  
“Chị dù thịt nát xương mòn,  
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.”  
Vừa thuyết phục vừa ràng buộc, ràng buộc nhưng vẫn khẩn cầu, Kiều đã đạt được mục đích: nhờ Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.  
Nhưng chính lúc mục đích đạt được là lúc bi kịch tình yêu của Kiều lên tới đỉnh cao. Kiều biết Thúy Vân lấy Kim Trọng là để trả nghĩa, là do “xót tình máu mủ” chứ không phải vì “lời nước non” cho nên Kiều chỉ có thể trao duyên cho Vân, còn tình yêu, nàng đâu có dễ trao. Với tình yêu, Kiều là “người mệnh bạc”. Nàng tìm cách trở về với tình yêu bằng hai con đường: để lại kỉ vật, linh hồn bất tử.  
Kiều đã trao lại Vân những kỉ vật. Nàng những mong, bằng kỉ vật, nàng sẽ hiện diện trong tình yêu. Những kỉ vật thiêng liêng và đẹp đẽ: “Chiếc thoa với bức tờ mây”, “phím đàn với mảnh hương nguyền”. Kỉ vật đẹp đẽ bởi nó gắn liền với những ngày đẹp nhất của đời Kiều. Kỉ vật thiêng liêng bởi nó là riêng – chỉ riêng cho Kiều và Kim Trọng. Kiều không muốn trao cho người thứ ba, dù đó là em mình. Bao xót xa trong một từ “của chung”: “Duyên này thì giữ, vật này của chung”. Bao đớn đau trong một từ “ngày xưa”: “Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa”. Hiện thực đẹp đẽ, rực rỡ vừa mới đây thôi đã trở thành quá vãng. Thời gian khách thể bị phá vỡ, nhường chỗ cho thời gian của tâm trạng. Kỉ vật còn đó mà đối với tình yêu, Kiều không hiện diện. Có nghĩa gì đâu khi “chút của tin” còn mà người thì đã mất. Con đường trở về bằng kỉ vật đã không giúp được Kiều.  
Kiều tìm đến con đường thứ hai, con đường trở về với tình yêu bằng linh hồn bất tử: “Thấy hiu hiu gió thì hay chị về”. Kiều những mong bằng sự trở về ấy nàng có thể trả nghĩa Kim Trọng, nàng sẽ nhận được sự đồng cảm của người thương “Rưới xin giọt nước cho người thác oan”. Thế nhưng, như có người đã nói, nếu trong thiên tình sử xưa, giọt lệ Mị Nương rơi xuống chén trà và oan hồn Trương Chi được giải tỏa thì trong “Đoạn trường tân thanh”, giọt lệ của chàng Kim không thể làm tan mối tình oan khuất của nàng Kiều. Bởi sự trở về bằng linh hồn bất tử là sự trở về không có gặp gỡ.  
Kết thúc đoạn thơ, yếu tố bi kịch không những không giảm mà còn được đẩy lên mức cao hơn. Ấy là lúc sự trở về bằng linh hồn, sự trở về siêu hình bất lực trước những cảm nhận thực tế của người con gái họ Vương. Kiều ý thức rất rõ về cái hiện sinh, cái “bây giờ”: “Trâm gãy gương tan”, “Tơ duyên ngắn ngủi”, “phận bạc như vôi”, “nước chảy hoa trôi”.  
Kiều ý thức về cái hiện hữu, cái “bây giờ” và Kiều càng thương mình. Ai nỡ trách nàng sau khi thương người, vì người, nàng đã tự thương mình. Nàng có một chút vì mình cũng không phải là vị kỉ mà vẫn là rất mực vị tha. “Vì người” thì hoàn toàn không chút bóng dáng của đau thương cá nhân. Chỉ khi mọi sự “đối với người” đều xong xuôi, bây giờ mới nhìn lại tấm lòng mình, tình cảnh mình. Nỗi đau của nàng sâu nặng biết bao” (Lê Trí Viễn).  
Tâm trạng bi kịch của Kiều càng sâu sắc khi trước sự chà đạp của số phận nàng vẫn không thôi khát vọng về một tình yêu thiết tha, vĩnh viễn: “Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân”, “Trăm nghìn gửi lạy tình quân”. Sự hiện hữu của tình yêu làm Kiều quên đi sự hiện hữu của người em gái. Đang từ đối thoại với Vân, Kiều trở về độc thoại nội tâm và rồi nàng như hướng tất cả về Kim Trọng:  
“Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!  
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!”  
Trong một câu thơ, tên Kim Trọng được gọi đến hai lần, kèm theo là những thán từ chỉ sự đớn đau, tuyệt vọng “ôi”, “hỡi”. Câu thơ trên ngắt nhịp 3/3 đọc lên như tiếng nấc, để rồi đến câu thơ dưới nhịp thơ dài ra như một lời than.  
Lời trao duyên kết thúc bằng một lời than, bằng tiếng kêu đớn đau, tuyệt vọng. Tuy nhiên, tình yêu tan vỡ nhưng khát vọng tình yêu được khẳng định. Đó là nét đẹp cao quý của tâm hồn Kiều, là giá trị nhân văn bền vững của “Truyện Kiều”. Đoạn thơ có bi kịch, đau thương nhưng không thê lương, đen tối, trái lại vẫn ngời lên ánh sáng niềm tin vào tình yêu, vào con người.  
Đoạn thơ cho ta thấy “sức cảm thông lạ lùng” (Hoài Thanh) của nhà đại thi hào dân tộc đối với những khổ đau và khát vọng tình yêu của con người. Qua “Trao duyên”, ta còn thấy bút pháp miêu tả nội tâm đặc sắc của tác giả “Truyện Kiều”.

**Đề 4.**

 Cảm nhận của em về tám câu cuối đoạn trích “Trao duyên” ( Truyện Kiều -Nguyễn Du)

Hướng dẫn :

(8 câu cuối):Kiều  trở về với thực tại đau xót khi nhớ tới Kim Trọng  
Hướng đến tương lai đã không cho Kiều một sự giải thoát, quay về thực tại Kiều càng đau đớn bội phần. Tiếng nói thành tiếng than khóc, nói với em mà như nói với chính mình, rồi quên hẳn xung quanh chỉ còn hướng đến người yêu đang vắng mặt:  
« Bây giờ trâm gãy gương tan  
Kể làm sao xiết muôn vài ái ân !  
Trăm nghìn gửi lạy tình quân,  
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi !  
Phận sao phận bạc như vôi !  
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng

Ôi Kim lang hỡi Kim lang

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây »  
“Bây giờ” của Kiều là “trâm gãy gương tan”, “tơ duyên ngắn ngủi”, là“phận bạc như vôi”, là“nước chảy hoa trôi”. Hình ảnh ước lệ “trâm gãy gương tan” và một loạt những thành ngữ, từ ngữ dân gian cho thấy sự ý thức sâu sắc về bi kịch hiện tại của Thuý Kiều. Thực tại đó hoàn toàn đối lập với quá khứ hạnh phúc, đẹp đẽ không sao kể xiết mà nàng đã có “muôn vàn ái ân”. Quá khứ giờ đây đã trở thành niềm khát khao mãnh liệt của Kiều. Bi kịch vì vậy càng sâu sắc.  
– Câu thơ “Trăm nghìn gửi lại tình quân” thể hiện sự day dứt, giày vò, biểu hiện tình yêu cao đẹp Kiều dành cho Kim Trọng, đồng thời cũng cho thấy một nhân cách vị tha trong sáng.  
– Khi bi kịch tình yêu lên đến đỉnh điểm, Kiều thốt lên tiếng kêu xé lòng: “Ôi Kim lang! hỡi Kim lang / Thôi thôi tiếp đã phụ chàng từ đây.”+ Thán từ “ôi, hỡi” như một tiếng nấc đau thương.+ Lời gọi được lặp lại một cách trang trọng “Kim lang” như một lời kêu cứu tuyệt vọng.  
+ Nhịp thơ 3/3 ở câu trên như một tiếng nấc nghẹn ngào, trong khi đó, điệp từ “thôi” vừa thể hiện sự dằn vặt, vừa xác nhận sự phụ bạc, nhịp thơ ngân dài như một tiếng than vọng mãi không lời đáp, tiếng kêu cứu trong tuyệt vọng.  
Đoạn trích kết lại bằng tiếng kêu xé lòng trong tột cùng đau đớn của Thúy Kiều khi nàng ý thức sâu sắc bi kịch tình yêu tan vỡ của mình. Kiều thương mình thì ít, thương cho chàng Kim thì nhiều. Nàng đã nhận hết mọi trách nhiệm của sự tan vỡ tình duyên về mình. Có thể nói, trong đau khổ tột cùng Kiều vẫn sáng lên vẻ đẹp của một nhân cách cao thượng: ân cần, chu đáo với Kim Trọng mà vẫn tự trách, nàng quên đi bất hạnh của mình để cảm thông cho người khác. Đây là giây phút độc thoại thật nhất, nhân bản nhất.  
Tổng kết:  
– Trao duyênlà âm hưởng mở đầu cho cung đàn bạc mệnh của Thuý Kiều. Đoạn trích khắc hoạ những phẩm chất cao đẹp của Thúy Kiều: son sắt, thuỷ chung, giàu đức hi sinh, giàu lòng vị tha, quên mình vì hạnh phúc của người khác. Qua đoạn trích, Nguyễn Du đã tỏ ra thấu hiểu, cảm thông với những khổ đau và khát vọng tình yêu của nàng Kiều – một con người vừa cao cả về mặt đạo đức, vừa nhân bản về mặt con người.  
– Tài năng bậc thầy của Nguyễn Du trong việc miêu tả nội tâm nhân vật (vừa sâu sắc, vừa phức tạp, vừa tinh tế), sử dụng ngôn từ chọn lọc, hàm súc đã được khẳng định qua đoạn trích.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích tâm trạng của Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”.

**4. Củng cố**

- Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng­ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 24/04/2018

**Tiết 171-172.**

**TRAO DUYÊN (3)**

**(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Yêu thương con người, đồng cảm với những khổ đau, bất hạnh của con người.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề bài :**

Phân tích tâm trạng của Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”.

**Gợi ý :**

**I. Thúy Kiều nhờ Thúy Vân thay mình kết nghĩa với Kim Trọng:**  
**1. Lời nhờ cậy:**  
**a. Lời lẽ:** Thúy Kiều hiểu trao duyên là chuyện vô cùng tế nhị nên đã lựa chọn từ ngữ phù hợp để tạo nên sắc thái trang trọng cho cuộc đối thoại.  
*“Cậy em em có chịu lời”*  
\* Từ “cậy” được hiểu là nhờ vả, phó thác, trao gửi với tất cả sự khẩn thiết, lòng tin tưởng trông vào mối quan hệ ruột thịt. Nguyễn Du đã không dùng từ “nhờ” vì động từ này không thể thổ lộ được hết sự tha thiết trong lời nói của Kiều, càng không thể diễn tả được không khí trang trọng của buổi trao duyên. Từ “cậy” mang âm trắc, mới cho thấy lòng tin, nỗi đau đớn, quằn quại trong nội tâm nhân vật trữ tình.  
\* Từ “chịu” cho thấy sự nài ép, bắt buộc trong lời Kiều, khiến Vân không nhận không được. Thúy Kiều đã lấy tình cảm chị em thân thiết để ràng buộc Thúy Vân. Không giống với từ “nhận”, chỉ đơn thuần là sự chấp nhận lời đề nghị, là đồng ý tự nguyện giúp đỡ, từ “chịu” còn cho thấy Kiều thấu hiểu nỗi khổ của em khi phải mang thiệt thòi về mình. Âm trắc của từ này cũng giúp nó truyền đạt những tâm tư nặng nề, khó nói nên lời của nhân vật trữ tình.  
=> Hai từ “cậy” và “chịu” được Nguyễn Du lựa chọn sau một quá trình sàng lọc kĩ càng. Điều này cho thấy sự tinh tế, cầu toàn của nhà thơ trong việc sử dụng ngôn từ.  
**b. Hành động:**Thúy Kiều đã đảo lộn trật tự vai vế trong gia đình, hành động hết sức nhún nhường và khiêm tốn trước Thúy Vân.*“Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.”*\* Từ “lạy” cho thấy Kiều đã đặt mình vào vị trí người chịu ơn, thành kẻ bề dưới nhún nhường, trong tư thế cầu xin, lụy phiền vì nàng biết, trong cuộc trao duyên này, Thúy Vân là người chịu thiệt thòi hơn cả. Động từ này khéo thể hiện sự thuyết phục trong hành động của Kiều, lại thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc của nàng về tình cảnh của em.  
\* Từ “thưa” cho thấy sự kính trọng, biết ơn của Kiều đối với Vân. Âm bằng của từ “thưa” giúp người đọc cảm nhận sự đau thương, xúc động và xót xa trong những lời nàng sắp nói, tạo nên khúc ngắt nhịp nghẹn ngào, ứ đọng cảm xúc.  
=> Chuẩn bị đưa ra lời nhờ cậy tế nhị, Thúy Kiều hạ mình đến tội nghiệp.  
**Tổng kết:** Hai 2 câu đầu là lời nói và hành động của Thúy Kiều trước khi trần tình với Thúy Vân về lời đề nghi trao duyên và câu chuyện tình dang dở của mình. Bốn từ “cậy”, “chịu”, “lạy”, “thưa” là bốn chiếc chân bàn vững chắc, không thể thay thế được bởi chúng: *thể hiện sự khẩn khoản, thiết tha của Kiều; tạo không khí trang trọng, thiêng liêng; tô đậm bi kịch cuộc đời nàng.*

**2. Lời giãi bày**hay**Hoàn cảnh của Thúy Kiều trong quá khứ và hiện tại:***“Kể từ khi gặp chàng Kim,*  
*Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.*  
*Sự đâu sóng gió bất kỳ,*  
*Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai.”*  
**a. Quá khứ:** Kiều hạnh phúc bên mối tình đầu – Kim Trọng. Phép tiểu đối “ngày quạt ước”, “đêm chén thề” vẽ nên khung cảnh nên thơ, lãng mạn của đôi oanh yến Kim Kiều sau buổi đầu gặp mặt buổi thanh minh. Hai người đã cùng nhau uống rượu thề nguyền, hẹn ước “trăm năm tạc một chữ đồng đến xương”. Điệp từ “khi” lặp lại ba lần nhấn mạnh vào tình yêu quấn quít, da diết, nồng đậm, sâu sắc của nhân vật trữ tình. Nàng tiếc nuối chuỗi ngày hạnh phúc tươi đẹp, trong sáng ấy.  
=> Những sự việc được thuật lại trong lời kể ngắn gọn mà chất chứa cảm xúc của Kiều đều được Vân chứng kiến trước đó – cơ sở cho những điều Kiều sắp nói.  
**b. Hiện tại:** Kiều trước “sóng gió bất kỳ” ập đến với gia đình, quyết định hi sinh tình yêu, bán mình cứu em và cha. Càng hồi tưởng về những kỉ niệm vui vẻ bên tình quân, Kiều càng xót xa, đau đớn, thương cho thân phận chính mình ở thực tại.  
\* Một loạt những cụm từ mang tính đối lập là “khi gặp chàng Kim” với “sóng gió bất kỳ” và “khi ngày”, “khi đêm” với “đứt gánh tương tư” tô đậm hoàn cảnh trớ trêu, số phận bi thương của Kiều, nới rộng ranh giới giữa quá khứ vui tươi và thực tại đau buồn của nàng.  
\* Những câu chữ mang âm hưởng thành ngữ ca dao với các từ Hán Việt diễn tả những biến cố bất ngỡ, bất hạnh lớn trong cuộc đời người con gái tài sắc; làm cho cuộc đối thoại của Kiều với em vừa giản dị, gần gũi, lại không kém phần trang trọng, nghiêm túc.  
**Tiểu kết:** Bốn câu thơ Kiều dùng để trần tình với Vân chứng tỏ những phẩm chất tốt đẹp ở nàng: hiếu thảo, thủy chung, trọng tình nghĩa, giàu đức hi sinh và lòng vị tha, cao thượng.

**3. Lời thuyết phục:  
a. Sau những lời rào trước đón sau, kể lại nỗi bất hạnh của mình, bằng sự khẩn khoản van nài, Kiều trực tiếp xin Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.***“Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em.”*  
\* Điển cố “keo loan”: Keo loan là thứ keo được pha từ máu chim loan để nối dây cung, dây đàn. Đến với tác phẩm của Nguyễn Du, bằng sáng tạo của đại thi hào, keo loan trở thành thứ keo gắn kết tơ duyên, tình cảm: Kiều muốn nói với em hãy thay mình kết duyên với chàng Kim.  
\* Cụm từ “chắp mối tơ thừa” vừa cho thấy sự thấu hiểu, cảm thông sâu sắc của Thúy Kiều với nỗi khổ tâm, sự thiệt thòi của Thúy vân; vừa bày tỏ lòng luyến tiếc, chua xót của Kiều khi tơ duyên đứt đoạn.  
\* Hai từ “mặc em” thể hiện sự phó mặc, ủy thác của Kiều cho Vân.  
=> Ngay từ lời khi cất lời nhờ cậy, Kiều đã rất khéo léo và tế nhị, dùng những lời lẽ giàu sức thuyết phục cũng không kém phần chân thành, tin tưởng.  
**b. Kiều đưa ra những lí lẽ thuyết phục:***“Ngày xuân em hãy còn dài,*  
*Xót tình máu mủ thay lời nước non.*  
*Chị dù thịt nát xương mòn,*  
*Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.”*  
\* “Ngày xuân em hãy còn dài”: Kiều nói rằng Vân còn trẻ, có thời gian, có tương lai. Cũng như Vân, Kiều đang ở độ tuổi xuân sắc “hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”, nhưng những biến cố bất ngờ ập đến đã cướp đi cái đẹp tinh khôi, trong sáng, khiến tâm hồn nàng trống rỗng; có thể về mặt thể chất, Kiều vẫn xinh đẹp lỗng lẫy như hoa mùa xuân, nhưng nàng đã già đi, đã héo úa về mặt tinh thần. Vì vậy, nàng cho rằng giờ đây chỉ còn Thúy Vân mới xứng với Kim Trọng.  
\* “Xót tình máu mủ thay lời nước non”: Kiều xin Vân hãy vì tình chị em, ruột thịt mà đồng cảm, thấu hiểu và giúp đỡ mình. Kiều đã không để đáp lại tình cảm của Kim Trọng nên đành phó mặc tất cả cho người em gái duy nhất là Vân. Vân nào có thể khước từ lời nhờ cậy, ủy thác của người thân thiết, gần gũi với mình nhất?  
\* Những cụm từ “thịt nát xương mòn”, “ngậm cười chín suối” ám chỉ rằng Kiều đang nghĩ đến cái chết. Lời nhờ vả của nàng bây giờ tựa như lời trăn trối nghẹn ngào. Hình ảnh “ngậm cười” dưới cõi chết khiến Kiều trở nên đáng thương hết sức – nàng lặng lẽ nhận nỗi đau về mình, cố gắng tỏ ra vui lòng nếu Kim Trọng và Thúy Vân đến với nhau.  
=> Ba lí lẽ Kiều đưa ra vừa có tình, vừa có lí, khiến Vân không nhận không được.  
**Tiểu kết:** Lời thuyết phục của Kiều vừa cho thấy nàng là người thông minh, tinh tế, khéo léo vừa bộc lộ nỗi đau đớn, chua xót của nàng khi phải gửi gắm tình yêu đầu của mình cho em gái.

**II. Thúy Kiều trao kỉ vật và dặn dò em:**  
**1. Thúy Kiều trao kỉ vật:**  
**Dẫn dắt:** Thông thường, khi nhờ cậy được ai việc gì mà người đó đã nhận lời giúp đỡ, ta hẳn phải cảm thấy nhẹ nhõm, thoải mái và phấn khởi. Nhưng lạ thay, trong trường hợp của Kiều, khi lời đề nghị Vân thay mình trả nghĩa Kim Trọng được em đồng ý, nàng mới nhận thức sâu xa hơn bi kịch tình yêu của mình. Kiều quyết định trao lại kỉ vật ước hẹn giữa mình và chàng Kim để tự nhắc bản thân thôi ảo giác người yêu vẫn còn là của mình, đang ở bên cạnh mình. Nhưng cảm giác mất mát, xót xa, hụt hẫng đã choán lấy tâm hồn nàng.  
**a. Của chung:**  
*“Chiếc vành với bức tờ mây,*  
*Duyên này thì giữ vật này của chung.”*  
\* “chiếc vành”: Xuyến bằng vàng, đồ trang sức của phụ nữ mà Kim Trọng đã trao cho Thúy Kiều để làm tin.  
\* “bức tờ mây”: Tờ giấy có trang trí hình mây ghi lại nguyện ước thủy chung của Kim, Kiều, cũng có thể coi là thư từ giữa hai người.  
=> Kỉ vật hiện hữu trong thực tại: Hình ảnh vòng xuyến và bức tờ mây gợi ra quá khứ hạnh phúc, mặn nồng của Kim Kiều, đồng thời khép lại quá khứ tươi đẹp ấy bằng hiện tại đớn đau: Kiều trao những món đồ hẹn ước đã chứng giám cho tình yêu đẹp giữa mình và Kim Trọng vào tận tay Thúy Vân, làm quà đính hôn cho duyên mới.  
\* “của chung”: “Của chung” này đã không còn là vật ước chung đôi với chàng Kim mà riêng Kiều nắm quyền sở hữu, mà còn có cả phần của Vân trong đó. Hay “của chung” nay đã trở thành minh chứng tình yêu mới giữa chàng Kim và Thúy Vân mà Kiều vẫn dùng dằng nắm giữ. Kỉ vật thề ước là của chung, nhưng nỗi đau Kiều lại lẵng lẽ giữ cho riêng mình.  
=> Mâu thuẫn nội tâm Thúy Kiều: Nàng muốn làm tròn nghĩa vụ với chàng Kim, cắt đứt duyên cũ, nối duyên mới, muốn trao kỉ vật của hai người cho em để bản thân không còn ảo tưởng và thương nhớ. Nhưng bên cạnh đó, Kiều lại không muốn dứt bỏ tình yêu đầu trong sáng, đẹp đẽ của mình, vẫn còn hướng tới Kim Trọng. Trong Kiều là cuộc đấu tranh dữ dội giữa lí trí và tình cảm. Nàng day dứt, dùng dằng, lưu luyến, nuối tiếc, tay đã buông nhưng trái tim vẫn nắm. Trong mớ cảm xúc hỗn độn khó nói nên lời ấy, Kiều càng thấu bi kịch số phận mình, càng đau đớn, tuyệt vọng, thương thân.  
\* Điệp từ “này” khắc họa hình ảnh Thúy Kiều đáng thương, tội nghiệp vừa muốn bỏ, vừa muốn giữ tình cảm đã không còn là của riêng mình. Động tác trao gửi của nàng cứ nhập nhằng, chần chừ mãi không thôi. Điệp ngữ còn tạo giọng điệu trầm bổng, khiến lời thoại của Kiều vừa giống như một tiếng nấc nghẹn ngào, lời than thở đắng cay.  
**b. Của tin:***“Mất người còn chút của tin,*  
*Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa.”*  
\* “Phím đàn” và “mảnh hương nguyền”: Kỉ vật mà Kim Trọng và Kiều có chung kỉ niệm – đêm thề nguyền: chàng đốt hương, nàng đánh đàn. Đây đều là những kỉ vật trong tâm tưởng, quá khứ mà Kiều vẫn cất giữ trong lòng. Chúng vừa gợi lại kí ức đẹp, vừa báo hiệu tương lai chẳng lành: vật còn người mất – sự tương phản xót xa.  
\* Hai chữ “ngày xưa” nghẹn đắng trong họng. Từ “xưa” mang âm bằng, gợi sự quyến luyến, nuối tiếc, kéo Kiều trôi tuột vào quá khứ – đêm thề nguyền thiêng liêng, trang trọng và hạnh phúc là vậy nay lại gợi lên nỗi đau đến xé lòng.  
\* Hai từ “của tin” cho thấy: những kỉ vật giữa Kim Kiều không chỉ mang giá trị vật chất mà còn giàu giá trị tinh thần. Chúng tượng trưng cho sự thủy chung, cho niềm tin tưởng tuyệt đối mà hai người trao gửi ở đối phương. “Của tin” là sợi dây vô hình kết nối hai linh hồn đồng điệu về cảm xúc của Kim, của Kiều. Dù bây giờ lòng tin ấy có mất đi, tình duyên Kiều đã sắp đặt cho em gái, nàng vẫn muốn giữ lại những tình cảm thiêng liêng, đẹp đẽ ấy cho riêng mình.  
=> Chi tiết này chứng minh tình yêu sâu sắc, vô bờ mà Thúy Kiều dành cho Kim Trọng. Tình yêu càng da diết, nỗi khổ tâm dằn vặt trong nàng càng lớn, càng dày vò nàng.  
**c. Sau khi trao kỉ vật, Kiều không thấy thanh thản:**  
*“Dù em nên vợ nên chồng,*  
*Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên.”*  
\* Điệp từ “nên” nhấn mạnh vào tương lai được ấn định của Kim Trọng và Thúy Vân, tương lai không có Thúy Kiều trong đó. Mỗi chữ “nên” là một lần con dao số phận cứa vào trái tim nàng đau nhói. Nàng hình dung ra viễn cảnh hạnh phúc của người yêu và em gái mà xót xa cho chính mình.  
\* “Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên”: Kiều tự nhận mình là hồng nhan bạc phận, là kẻ bất hạnh, “giật mình mình lại thương mình xót xa”. Kiều vẫn mong trong quãng thời gian tươi vui sắp tới của Kim, Vân, nàng không bị lãng quên.  
=> Sau khi đưa tận tay kỉ vật đôi lứa cho Vân, nỗi đau, sự bất lực trước số phận nghiệt ngã của Kiều không dừng lại, mà còn được tô đậm thêm. Bóng dáng nàng Kiều nhỏ bé, đáng thương, tội nghiệp là dấu ấn khó phai trong lòng người đọc “Truyền Kiều”.

**2. Thúy Kiều dặn dò em:  
Dẫn dắt:**Sau khi trao kỉ vật cho Thúy Vân, Thúy Kiều trốn chạy khỏi thực tại đau buồn, phũ phàng, hướng tới tương lai, một tương lai đen tối, thảm thương, mù mịt trong dự cảm. **a. Thúy Kiều mong em sẽ nhớ tới mình:***“Mai sau dù có bao giờ,*  
*Đốt lò hương ấy so tơ phím này.*  
*Trông ra ngọn cỏ lá cây,*  
*Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.”*  
\* “Mai sau dù có bao giờ”: Thúy Kiều mường tượng ra tương lai hạnh phúc vẹn toàn của Thúy Vân và Kim Trọng. Hai chữ “mai sau” với Kim, Vân đã được ước định trăm năm. Còn “mai sau” của nàng thì mờ mịt vô định.  
\* “Đốt lò hương ấy so tơ phím này”: Thúy Kiều hồi tưởng lại cảnh cũ – đêm thề nguyền – sau khi Kim Trọng thêm hương vào lò, Kiều đã đánh đàn cho chàng nghe. Đây là cảnh quá khứ của nàng, lại là cảnh tương lai của Vân. Kiều buồn bã, xót xa, tủi thân, ngậm ngùi đắng cay khi nghĩ người mình yêu sẽ cùng làm những việc này với người con gái khác. Liệu khi ấy, Kim Trọng và Thúy Vân có nhớ tới “người mệnh bạc” này?  
\* “Trông ra ngọn cỏ lá cây/ Thấy hiu hiu gió thì hay chị về”: Quá đau đớn cho tình cảnh mình, Thúy Kiều không còn tỉnh táo mà lạc vào những suy tưởng mông lung. Nàng nghĩ đến cái chết, và muốn nhắn Thúy Vân rằng hồn này sẽ trở về thăm em, thăm lại tình xưa.  
\* Từ láy “hiu hiu” gợi ra viễn cảnh tương lai u tối, ảm đạm của Kiều, tạo không khí u buồn, bi thương, tang tóc.  
=> Thúy Kiều đáng thương trước nghịch cảnh quá khứ – tương lai. Nàng bất lực, đớn đau, mong chờ, hi vọng sự thương nhớ, đồng cảm nơi người thân.  
**b. Thúy Kiều bảo toàn nguyện ước trăm năm với Kim Trọng:**  
*” Hồn còn mang nặng lời thề,*  
*Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai.”*  
\* “bồ liễu” là loài cây tượng trưng cho người phụ nữ yếu đuối. “Nát thân bồ liễu”: Thúy Kiều nghĩ đến tương lai, nghĩ đến cái chết không được toàn thây, nghĩ đến những đau đớn dày vò tâm hồn và thể xác.  
\* “nghì” là nghĩa, phẩm chất đạo đức rất được coi trọng trong quan niệm Nho giáo xã hội xưa. Nghĩa trong đoạn này là ân nghĩa, nghĩa tình giữa Kiều với Kim Trọng.  
\* “trúc mai” là cây trúc, cây mai, chỉ tình yêu “thanh mai trúc mã” xứng đôi vừa lứa, chỉ sự gắn kết sâu sắc giữa hai tâm hồn.  
=> Dù sống hay chết, Kiều vẫn cố đền đáp tình cảm cho Kim Trọng. Khi còn ở trần gian không được ở bên nhau thì nàng nguyện hướng tới chàng nơi địa phủ. Cho đến tận cùng đau thương và mất mát, không gì có thể phá vỡ được tình yêu của Thúy Kiều. Kể ca cái chết “nát thân bồ liễu” cũng không thể may mảy làm hư hại tấm lòng thủy chung son sắt của nàng. Như vậy, khối hồn oan đau đớn của Kiều vẫn còn mãi.  
**c. Kiều khát khao được giải oan, được đồng cảm:**  
*“Dạ đài cách mặt khuất lời,*  
*Rưới xin giọt nước cho người thác oan.”*  
\* “Dạ đài cách mặt khuất lời”: chỉ chốn âm phủ âm dương cách trở.  
\* “người thác oan”: Kiều tuy tự nguyện hi sinh bản thân để cứu cha và em nhưng vẫn ý thức rằng bị mình bị oan uổng, sau khi chết, linh hồn không siêu thoát được.  
\* Chính vì đau buồn, tủi hồ nghĩ đến oan khuất mình phải chịu, Thúy Kiều mới “Rưới xin giọt nước”. Từ “xin” khắc họa hình ảnh người con gái nhỏ bé đáng thương, cầu lòng thương, cầu được nhớ đến, cầu được cảm thông sâu sắc.  
+ Trong niềm tin tôn giáo cổ truyền, nước trong là chất tinh khiết có thể rửa sạch oan khuất, khiến cho hồn oan được mát mẻ.  
+ Trong chuyện dân gian, giọt nước mắt Mị Nương khóc cho Trương Chi rơi xuống chén trà, chén ngọc tan ra thành nước, giúp cho linh hồn chàng siêu thoát.  
=> Thúy Kiều khát khao sự thương xót, đồng cảm ở Thúy Vân và Kim Trọng, mong muốn nhận được giọt nước mắt giải oan của em gái, nỗi nhớ nhung thấu hiểu của người yêu.  
**Tiểu kết:** Nguyễn Du đã mượn quan niệm “âm dương tương liên tương giao” để khẳng định tình cảm lớn lao mà Thúy Kiều dành cho Kim Trọng. Nàng muốn sau khi chết sẽ trở về với linh hồn bất tử, mãi ở bên dõi theo chàng Kim. Qua đó, ta thấy được nét đẹp phẩm chất ở Kiều. Đó là sự thủy chung, trọng tình trọng nghĩa, coi trọng lời thề.

**III. Thúy Kiều đối mặt với hiện thực phũ phàng:**

**1. Thúy Kiều thấu bi kịch đời mình:**  
**a. Thúy Kiều và Kim Trọng có tình mà chẳng có duyên:**  
*“Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!*  
*Trăm nghìn gửi lạy tình quân,*  
*Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi!”*  
\* Những từ “muôn vàn”, “trăm nghìn” tô đậm tình yêu lớn lao, vô bờ, nồng đậm của Kiều với Kim Trọng. Tình cảm thiêng liêng, đẹp đẽ và trong sáng ấy là không thể cân đo, đong đếm được.  
\* Đối lập với hai từ trên là những từ “ngắn ngủi”, “ngần ấy”: Thời gian hạnh phúc của Kim Kiều sao quá ngắn ngủi, duyên phận cũng không cho hai người ở bên nhau, cơ hội được gặp lại người yêu của Kiều cũng không có.  
=> “Ái ân” và “tơ duyên” đối lập với nhau, tạo nên bi kịch tình yêu, khiến Kiều chua xót, đau thương lại bất lực không làm gì được ngoài cất lên những tiếng than đầy ai oán “…muôn vàn ái ân!”, “…ngần ấy thôi!” Sự tình ra nông nỗi này, nàng biết trách ai bây giờ, chỉ có thể trách số phận không cho nàng hưởng hạnh phúc mà thôi.  
\* Trong đoạn này, Kiều gọi Kim Trọng hai tiếng đầy thân thương và trân trọng – “tình quân”. “Tình quân” là người yêu, Thúy Kiều còn rất nhớ, rất yêu chàng, vẫn muốn được gọi chàng là người yêu của mình => Kiều thật khổ đau, đáng thương!  
**b. Thúy Kiều than trách nghịch cảnh đời mình:**  
*“Bây giờ trâm gãy gương tan*  
*[…] Phận sao phận bạc như vôi!*  
*Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng!”*  
\* “Trâm” và “gương” là những vật trai gái ngày xưa thường tặng cho nhau để làm kỉ niệm của tình yêu. Cả câu ý nói tình yêu tan vỡ, khắc họa hoàn cảnh trớ trêu của đôi thanh mai trúc mã Kim Kiều.  
\* “phận bạc như vôi”: Kiều than thở số phận đã ngược đãi, tạo hóa trêu ngươi.  
\* “nước chảy hoa trôi lỡ làng”: Tình cảm, lòng tin yêu của Kim Trọng Kiều không thể đền đáp được, nàng day dứt, dày vò bản thân, tuyệt vọng.

**2. Màn độc thoại nội tâm của Thúy Kiều:**  
*“Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!*  
*Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!”*  
\* Nếu như trong đoạn trên Kiều gọi là Kim Trọng là người yêu, thì đến đây lại chuyển cách xưng hô là “lang” nghĩa là chồng. Kiều đối với Kim Trọng gắn bó, thương yêu sâu đậm như chồng. Tình cảm của nàng bộc lộ theo mức độ tăng dần cùng đó là nỗi đau xót ngày một lớn, không thể dồn nén thêm nữa.  
\* Những tính từ cảm thán “ôi”, “hỡi” khiến câu độc thoại nội tâm của Kiều như đang nói với Kim Trọng, lại tăng thêm sự ai oán, sầu khổ, vật vã trong lời nói của nàng.  
\* “Thiếp đã phụ chàng”: Kiều tự nhận lỗi về mình, cho rằng mình phụ chàng Kim nên vô cùng day dứt, tự trách bản thân => Kiều tội nghiệp, đáng thương biết bao!

**Tiểu kết:** Tám câu cuối sử dụng nhiều hình ảnh đối lập và câu cảm thân để tăng tính gợi cảm, tô đậm nỗi buồn, khắc họa hình ảnh Thúy Kiều nhỏ bé, bất hạnh trước sự sắp đặt trớ trêu của số phận.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Chép lại 18 câu đầu trong đoạn trích “Trao duyên” (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du). Phân tích tâm trạng của Thúy Kiều trong những câu thơ đó.

**4. Củng cố**

- Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng­ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 26/04/2018

**Tiết 173-174.**

**TRAO DUYÊN (4)**

**(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Yêu thương con người, đồng cảm với những khổ đau, bất hạnh của con người.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Phân tích tâm trạng của Thúy Kiều trong 18 câu đầu trong đoạn trích “Trao duyên” (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du).

Gợi ý :

**A. Mở bài**:

- Giới thiệu về tác giả Nguyễn Du

- Tác phẩm “*Truyện Kiều*” và đoạn trích “*Trao duyên*”.

**B.Thân bài**:

Học sinh trình bày cảm nhận về đoạn thơ, cần đảm bảo các ý:

-Thúy Kiều trao duyên – nhờ Thúy Vân trả nghĩa cho Kim Trọng.

Kiều nhờ cậy Vân (*phân tích sắc thái biểu cảm của các từ ngữ: “cậy”, “lạy”, “thưa*”). Lời xưng hô của Kiều vừa cậy vừa như nài ép, phù hợp để nói về vấn đề tế nhị “*tình chị duyên em*”.

- Kiều kể lại mối tình của mình với chàng Kim: Thắm thiết nhưng mong manh, nhanh tan vỡ. Cách kể, ngôn ngữ nhấn về phía mong manh nhanh tan vỡ của mối tình.

=>Kiều khéo léo, tinh tế, bề ngoài tưởng như Kiều bình tĩnh quyết đoán, nhưng sâu thẳm trong lòng là nỗi đau đớn, xót xa.

- Kiều trao kỉ vật cho em – bi kịch tình yêu tan vỡ

Chú ý phân tích các kỉ vật “*chiếc vành”, “bức tờ mây*”. Phân tích từ “*của chung*” -> mâu thuẫn giằng xé giữa lí trí và tình cảm. Kiều trao duyên nhưng không trao tình -> tâm trạng đau đớn, xót xa.

- Nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật tinh tế, ngôn ngữ chọn lọc.

**C.** **Kết bài**:

- Khái quát nội dung nghệ thuật của đoạn thơ.

- Có thể trình bày suy nghĩ của bản thân.

**Đề 2.**

Trong bài *Tâm sự nàng Thúy Vân*, nhà thơ Trương Nam Hương có viết:

*“ Nghĩ thương lời chị dặn dò*  
*Mười lăm năm đắm con đò xuân xanh*  
*Chị yêu lệ chảy đã đành*  
*Chớ em nước mắt đâu dành chàng Kim*  
*Ô kìa sao chị ngồi im*  
*Máu còn biết chảy về tim để hồng*  
*Lấy người yêu chị làm chồng*  
*Đời em thể thắt một vòng oan khiên…”*

Qua những dòng thơ trên và dựa vào đoạn trích “*Trao duyên*” trong *Truyện Kiều*( Theo sách Ngữ văn lớp 10, tập hai, NXB Giáo dục). Anh/ chị hãy tự đặt mình vào nhân vật Thúy Vân để nói lên  cảm nhận về lời trao duyên của Thúy Kiều và tâm trạng của mình**.**

Gợi ý :

**Ý 1: Hiểu được ý thơ của Trương Nam Hương về *Tâm sự nàng Thúy Vân* trong câu chuyện*Trao duyên:***  
- Xót thương cho hoàn cảnh của Thúy Kiều, Thúy Vân chấp nhận lời đề nghị “trao duyên” của chị và hi sinh quyền tự do của con tim.  
- Cũng từ đó, Thúy Vân lại rơi vào bi kịch cũng xót xa không kém Thúy Kiều (*Lấy người yêu chị làm chồng/Đời em thể thắt một vòng oan khiên).*

**Ý 2: Phân tích tâm trạng của Thúy Kiều qua lời trao duyên:**  
**-**Thái độ, tấm lòng, lí lẽ, tâm trạng…Thúy Kiều qua ngòi bút sắc sảo của Nguyễn Du trong đoạn trích *Trao duyên* cho thấy lời trao duyên hết sức thấu lí đạt tình.  
**-** Cảm thông với bi kịch của chị: “*hiếu tình khôn dễ hai bề vẹn hai*”, Thúy Vân không còn con đường nào khác là phải chấp nhận lời chị.

**Ý 3:** **Bộc lộ thái độ trân trọng, đồng cảm với Thúy Vân**  
- Trân trọng tấm lòng của một đứa em vì thấu hiểu mà đã “ *Xót tình máu mủ thay lời nước non”*, trong cái im lặng lắng nghe từ đầu đến cuối.  
- Những câu thơ của Trương Nam Hương đã chạm đến một nỗi đau rất nhân bản; qua đó, ta cảm nhận một bi kịch khác trong *Đoạn trường tân thanh*– điều mà xưa nay ít người nói đến.

**Đề 3.**

“Sức cảm thông lạ lùng” của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du với những khổ đau và khát vọng của con người qua đoạn trích “Trao duyên” ( trích Truyện Kiều).

Gợi ý:

Mở bài:

* Nguyễn Du – danh nhân văn hóa của thế giới, đại thi hào dân tộc đã đê lại cho nên thi ca Việt Nam những tác phẩm sống mãi với thời gian, mà nổi bật nhất phải kê đến Truyện Kiều. Cảm thương cho những kiếp hồng nhan mà đa truân, tài tử mà đa cùng không phải là cảm hứng mới mẻ trong văn học, nhưng phải đến Nguyễn Du, người đọc mới thực sự đau lòng vì “những điều trông thấy’ bởi Nguyễn Du viết vê nỗi đau của người khác như nỗi đau của chính mình
* Đoạn trích “Trao duyên” gồm 34 câu (từ câu 723 đến câu 756) là một trong những đoạn thơ mở đầu cuộc đời lưu lạc đau khổ của Thúy Kiêu. Khi Vương Ông và Vương Quan bị bắt do có kẻ vu oan, Thúy Kiêu phải bán mình cho Mã Giám Sinh đê lấy tiên cứu cha và em, qua đó thê hiện “Sức cảm thông lạ lùng” của tác giả với những khổ đau và khát vọng của con người.

Thân bài:

\*Giải thích vấn đề : :

–   Tác phẩm văn học gửi gắm tư tưởng, tình cảm của tác giả, vì vậy nó cho thấy quan điêm, cái nhìn của tác giả đối với con người và thời đại.

Sức cảm thông lạ lùng: Lời nhận xét rất đúng đắn thê hiện tập trung tư tưởng nhân văn sâu sắc, mới mẻ của tác giả. Nguyễn Du nhập thân vào Kiêu, sống trong cảnh ngộ và tâm trạng của Kiêu đê rồi có niêm cảm thông đặc biệt, hơn người và hơn đời với nàng. Ông đã cảm thương trước bi kịch của Kiêu, khẳng định nhân cách đẹp đẽ của nàng, khẳng định sự ý thức vê nhân phẩm và sự ý thức cá nhân. Nói như Mộng Liên Đường chủ nhân là từng câu  thơ ở đây như cỏ máu rỏ trên đầu ngọn bút, có nước mắt của nhà thơ thấm qua trang giấy. Dẫu có bao lớp bụi thời gian phủ lên nhưng những giọt nước mắt nhân tình ấy không khi nào ráo được.

* Sức cảm thông lạ lùng: xuất phát từ một trái tim lớn, giàu lòng yêu thương.

\*Phân tích và chứng minh qua hai đoạn trích “Trao duyên” :

* Nguyễn Du đã từng sống trong thời đại xã hội phong kiến có sự khủng hoảng, bế tắc và bản thân ông đã từng lưu lạc, sống khổ cực cùng nhân dân nên có điều kiện đê tiếp xúc với nhiều cảnh đời bất hạnh và có những trải nghiệm sâu sắc
* Mặt khác, ông còn am hiêu tâm lí con người, hiêu chỗ mạnh, chỗ yếu và mọi uẩn khúc, trạng thái tâm lí của con người, vì vây nhân vật của ông thường có những trạng thái tâm lí phức tạp, tinh tế
* Chứng minh qua đoạn trích
* Trong Trao duyên: Bi kịch tình yêu tan vỡ và khát vọng hạnh phúc của Kiều:
* Nặng lòng với lời thề, vì lo cho Kim Trọng, Thúy Kiều thuyết phục em đê nối “ tơ thừa’’”, cũng là đê mong lòng được thanh thản, yên tâm, dù có phải chết. Nhưng khi trao kỉ vật tình yêu, trong nàng có sự mâu thuẫn giữa lí trí và tình cảm, mâu thuẫn giữa lời nói ban đầu và tâm trạng hiện tại, cõi lòng đầy nuối tiếc, xót xa. Nàng không quên được Kim Trọng, vẫn mang nặng lời thề và không nguôi khao khát tình yêu, hạnh phúc.
* Đối diện với hiện tại là đối diện với sự mất mát, đổ vỡ, lỡ làng với bao xót xa, đau đớn. Nhưng nàng vẫn không quên quá khứ ngày nào với bao hạnh phúc. Nàng oán thán số phận bac bẽo và luôn tự dằn vặt, thấy mình có lỗi, là người phụ bạc.
* Trao duyên xong, dường như trong nàng càng dằn vặt, đau khổ và tuyệt vọng hơn bởi nàng cảm nhận rõ hơn sự mất mát: mất Kim Trọng, mất hạnh phúc, mất tương lai.

Nguyễn Du nhập rất sâu vào nội tâm nhân vật, thấu hiểu và cảm thông tâm trạng phức tạp mâu thuẫn của Kiều. Từ đó giúp người đọc cảm nhận được một nàng Kiều giàu đức hi sinh với nhân cách cao thượng. Qua đó cho ta hiêu rõ về thân phận của người phụ nữ, của những người “ tài sắc bạc mệnh” trong xã hội xưa.

* Nghệ thuật:
* Đoạn trích đã thê hiện sự thành công ở việc sử dụng từ ngữ chọn lọc, biện pháp ẩn dụ, câu hỏi tu từ, ngắt nhịp, đối, sử dụng cách nói ước lệ…;
* Thề hiện tài năng nghệ thuật của Nguyễn Du trong việc miêu tả nội tâm

Đánh giá vấn đề: :

-“Sức cảm thông lạ lùng” của tác giả với những khổ đau và khát vọng của con người không chỉ bộc lộ trong đoạn trích mà còn the hiện trong toàn bộ “Truyện Kiều” cũng như sự nghiệp sáng tác của thi sĩ. Tiếng nói ấy chứng tỏ ông là một nghệ sĩ lớn, một trái tim lớn luôn đồng cảm, thương yêu sâu sắc và thấu hieu mọi nỗi oan tình của con người.

-“Sức cảm thông lạ lùng” đã làm nên giá trị nhân đạo sâu sắc trong “Truyện Kiều”. Nó để lại bài học sáng tạo văn chương cho những người cầm bút hiện nay: Muốn có được tác phấm văn học đích thực cần phải có vốn sống, từng trải và trái tim nhân ái bao la.

Kêt bài:  
Khái quát vấn đề: sâu sắc, hấp dẫn, lắng đọng.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Tấm lòng nhân đạo và biệt tài miêu tả tâm lí nhân vật của Nguyễn Du trong đoạn trích “Trao duyên”.

**4. Củng cố**

- Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng­ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 27/04/2018

**Tiết 175-176.**

**TRAO DUYÊN (5)**

**(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Yêu thương con người, đồng cảm với những khổ đau, bất hạnh của con người.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Phân tích đoạn thơ sau :

“Cậy em em có chịu lời

…….

Duyên này thì giữ vật này của chung”.

Bài làm :

Trong cơn gia biến, một mình Kiều đứng ra cáng đáng, thu xếp mọi việc. Băn khoăn cân nhắc giữa hiếu và tình. Kiều thấy cả hai đều rất nặng, nhưng rồi nàng quyết định bán mình chuộc cha. Cha và em được tha về, việc nhà đã tạm ổn, Kiều mới nghĩ đến chuyện tình duyên. Trước hết, nàng nghĩ đến nỗi khổ của người yêu. Phận mình đù thế nào cũng đành, nhưng nàng không đành lòng với tình cảm của chàng Kim. Phải làm thế nào cho người yêu đỡ khổ. Suy nghĩ mãi, cuối cùng Kiều đành nhờ em gái là Thúy Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.

       Đoạn trích Trao duyên thể hiện bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và nhân cách cao đẹp của Thúy Kiều, đồng thời cho thấy khả năng miêu tả nội tâm nhân vật tài tình của Nguyễn Du. Có thể chia đoạn trích làm hai phần:

       Phần 1 (từ câu 1 đến câu 14): Thúy Kiều nhờ Thúy Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.

       Phần 2 (từ câu 15 đến hết): Tâm trạng đau đớn của Kiều sau khi trao duyên.

       Đoạn trích thực ra là một lời thoại khá dài của nhân vật Thúy Kiều và tính chất lời thoại thay đổi theo diễn biến cảm xúc. Ở phần 1, Kiều xưng hô chị, em rõ ràng với Thúy Vân. Đến phần 2, sau khi đã trao duyên, Kiều cảm thấy hạnh phúc của mình đến đây là châm dứt nên tự xưng mình là người mệnh bạc, người thác oan và Kiều như quên rằng đang nói với em, đột nhiên chuyển sang nói với Kim Trọng đang vắng mặt. Đó là lời đối thoại đau đớn với người yêu trong tâm tưởng.

       Trước sự thực phũ phàng là ngày mai nàng sẽ thuộc về tay kẻ khác, Kiều cảm thấy như chính mình đã gây ra nỗi bất hạnh cho Kim Trọng. Nàng thương minh một nhưng thương người yêu mười nên cắn răng chấp nhận số phận đen bạc: phận dầu, dầu vậy cũng dầu, để nghĩ đến nỗi đau của Kim Trọng. Trong đêm gia biến: Một mình một ngọn đèn khuya, áo đầm giọt lệ, tóc sẽ mái sầu, Thúy Kiều sống với tâm trạng đầy sóng gió.

       Nàng tự trách mình khăng khít khiến người dở dang. Đúng ra là cả hai chủ động yêu nhau và tự nguyện gắn bó với nhau. Kiều có mặc cảm đó là vì nàng luôn nghĩ đến người khác, ngay cả trong lúc đau thương tột bậc. Đắn đo, suy tính trước sau, nàng thấy chỉ có một cách có thể cứu vãn phần nào cho mối lương duyên của mình, đó là trao duyên cho em gái. Nghĩ là làm, Kiều đã trao duyên cho Thúy Vân khi cô em vô tư ấy vừa chợt tỉnh giấc xuân.

      Ngỏ chuyện riêng tư với người khác, cho dù là em gái mình thì cũng không phải là điều dễ dàng. Hơn nữa, đây không phải là tình yêu thoáng qua mà đã thể nguyền vàng đá, kết giải đồng tâm. Nó trở thành thiêng liêng, khó có thể đổi thay. Nay nhờ Vân thay thế mình Kiều sợ chưa chắc Vân đã nhận lời.

      Kiều lâm vào tình thế khó xử: không nói không được mà nói ra thì e ngại. Bởi thế nên nàng đắn đo trước sau, băn khoăn, ngập ngừng mãi rồi mới thốt ra được một câu khiến người ngoài cuộc nghe cũng phải mủi lòng:

*Cậy em, em có chịu lời*

*Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.*

      Lời gì vậy? Đó là lời nhờ em thay chị nối duyên với chàng Kim. Đề nghị ấy thật bất ngờ, bất ngờ ngay cả đối với Thúy Kiều bởi trước đó nàng chưa hề nghĩ đến. Suốt, một đêm thức trắng, nàng đâu có nghĩ ra điều này mà chỉ đau khổ, dày vò. Nhưng từ lúc Thúy Vân thức giấc và an ủi chị thì Kiều như vụt thấy một làn chớp sáng: “Đây rồi! Cô em gái này có thể giúp mình trả món nợ tình”. Đề nghị ấy cũng bất ngờ đối với Thúy Vân bởi nó vô cùng quan trọng, ảnh hướng đến cả cuộc đời, nhận lời lấy một người làm chồng đâu có dễ dàng, đơn giản như nhận một món quà? Vậy dựa vào đâu mà Thúy Kiều dám đưa ra ý kiến đột ngột ấy và hầu như một mực ép Thúy Vân phải nhận lời? Chỉ có cơ sở duy nhất là tình thương. Chị thương em, tin rằng em sẽ nghe lời. Chị cũng biết là em thương chị, không nỡ trái ý chị. Còn em, tuy chẳng hiểu đầu đuôi câu chuyện ra sao nhưng lại thật tình thương chị riêng gánh chịu nỗi oan khổ của cả gia đình, giờ lại đang đau xót vì mối tơ duyên đứt. đoạn nên dù chưa kịp nghe hết giãi bày, chắc cũng đã thấu hiểu hết lòng chị.

      Nhiều người thắc mắc tại sao Thúy Kiều không dùng từ nhờ mà lại dùng từ cậy? Không dùng từ nhận mà lại dùng từ chịu? Chính vì giữa các từ ấy có một sự khác biệt khá tinh vi. Đặt nhờ vào chỗ cậy, không những âm điệu câu thơ nhẹ đi, không đọng ở chữ thứ nhất của câu thơ nữa mà còn làm giảm đi cái quằn quại khó nói của Kiều, giảm đi cái ý nghĩa nương tựa, gửi gắm của một tấm lòng đang trong cơn tuyệt vọng, ý nghĩa tin tưởng vào tình cảm ruột thịt. Giữa chịu và nhận thì dường như còn có vấn đề tự nguyện hay không tự nguyện nữa. Nhận lời có nội dung tự nguyện, còn chịu lời thì hình như chỉ có một sự nài ép phải nhận và không nhận không được. Trong tình thế của Thúy Vân lúc bấy giờ thì chỉ có chịu lời chứ làm sao nhận lời được?

      Câu thơ sáu chữ giản dị mà chứa đựng tất cả chiều sâu của một tình thế phức tạp, một tâm trạng phức tạp. Điều đó càng làm cho nó có dáng dấp như một lời cầu nguyện.

       Thúy Kiều năn nỉ Thúy Vân: Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa, vì nàng coi sự chịu lời của Thúy Vân là một hành động hi sinh. Đối với cử chỉ hi sinh ấy thì phải có thái độ kính phục và biết ơn. Thúy Kiều lạy em là lạy sự hi sinh cao cả ấy.

       Trong những giây phút đau đớn tột cùng, Thúy Kiều vẫn quên mình để nghĩ đến người yêu. Nỗi buồn cửa nàng cần phải được san sẻ cho vơi bớt. Sau cái phút ban đầu khó nói, giờ đây nàng bộc bạch với em gái về môi tình đẹp đẽ mà dang dở của mình.

*Kể từ khi gặp chàng Kim,*

*Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.*

     Tâm sự về nỗi khó nghĩ, khó lựa chọn giữa tình và hiếu.

*Sự đâu sóng gió bất kì,*

*Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai.*

      Là người con có hiếu, Kiều đã tự nguyện bán mình để lấy ba trăm lạng cứu cha và em khỏi vòng tội tù oan nghiệt. Chữ hiếu nàng đã đáp đền, còn chữ tình vẫn canh cánh bên lòng như một món nợ nặng nề khó tả:

*Nợ tình chưa trả cho ai,*

*Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.*

        Ý nghĩa này cho thấy Thúy Kiều đau khổ biết chừng nào và cũng cao cả biết chừng nào? Nàng van lơn em gái hãy Xót tình máu mủ thay lời nước non mà bằng lòng kết duyên với chàng Kim. Nhắc tới chàng, Thúy Kiều càng sầu, càng tủi cho thân phận mình, tưởng chừng như nỗi đau theo nước mắt tuôn rơi:

*Chị dù thịt nát xương mòn,*

*Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.*

       Tưởng tượng ra cái chết thê thảm cũng là biểu hiện của sự thương thân cao độ, nhưng Kiều tự an ủi rằng vong hồn mình nơi chín suối hãy còn thơm lây với nghĩa cử của Thúy Vân. Kiều bày tỏ những lời gan ruột như thế, hỏi Thúy Vân sao nỡ chối từ?

       Ngôn ngữ của Kiều lúc đầu là ngôn ngữ của lí trí. Tuy Kiều rất đa cảm nhưng với chuyện trọng đại của cả một đời người thì nàng không thể dùng tình cảm đơn thuần mà thuyết phục được em. Phải bình tĩnh dùng lí lẽ phân tích thiệt hơn, phải trái để em hiểu mà bằng lòng giúp.

       Trước lời nói có lí, có tình tha thiết của Kiều. Thúy Vân chỉ còn biết im lặng lắng nghe và như thế có nghĩa là chấp nhận. Đến đây, Thúy Kiều mới nhẹ lòng. Nàng lấy kỉ vật tình yêu giữa mình và Kim Trọng ra trao cho em gái.

*Chiếc vành với bức tờ mây*

*Duyên này thì giữ, vật này của chung*

      Nếu như ở đoạn trên, Kiều kể mối tình của mình cho em nghe bằng giọng điệu cốlấy vẻ bình tĩnh thì đến lúc trao lại kỉ vật cho em, nàng cảm thấy mình đã mất hết nên không thể kìm nén được tình cảm thật nữa. Trái tim bắt đầu lên tiếng. Nàng nói: Chiếc vành với bức tờ mây vẫn bằng giọng điệu cố giữ vẻ bình thản, nhưng đến câu: Duyên này thì giữ, vật này của chung thì nghe như đã có tiếng nấc nghẹn ngào. Duyên này là duyên giữa Thúy Vân với Kim Trọng, chứ phần nàng kể như hết. Duyên chị là đã trao lại cho em, nhưng kỉ vật này xin em hãy coi có một phần của chị, nó  là của chung. Rõ ràng lí trí buộc nàng phải dứt tình với chàng Kim nhưng tình cảm của nàng thì không thể.

      Có điều đặc biệt nằm ở mấy chữ giữ và của chung. Chữ giữ không có nghĩa là trao hẳn mà chỉ đưa cho em giữ hộ; còn chữ của chung thì quá rõ, nó thể hiện tâm lí có tính bản năng là Kiều không đành lòng trao cả lại cho em. Những chữ đó thể hiện tình yêu của Kiều với Kim Trọng là rất nồng nàn, sâu sắc. Tuy nhiên, Kiều vẫn trao duyên cho em, chứng tỏ trong tình yêu và vi tình yêu, Kiều đã đặt hạnh phúc của người mình yêu lên trên hết.

       Mối tình đầu trong sáng, ngọt ngào nhường ấy, bỗng chốc bảo quên, quên làm sao được? Xin gửi gắm lại chút tình trong kỉ vật này vậy! Giữa tột đỉnh đau thương, Kiều vẫn cố an ủi. Sau đó, Kiều để mặc cho tình cảm tuôn tràn.

**Bài mẫu 2.**Đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820) tên chữ là Tố Như là một thiên tài văn học, niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Truyện Kiều là một tuyệt tác của Nguyễn Du, bài thơ như tiếng khóc ai oán của người phụ nữ trong xã hội phong kiến đầy rẫy những thối nát, bất công. Đoạn trích "Trao duyên" đã nói lên nỗi lòng đau xót của Thúy Kiều khi phải trao mối tình mặn nồng giữa nàng và Kim Trọng cho Thúy Vân, cũng là phần mở đầu cho cuộc đời đầy đau khổ của Thúy Kiều. Và đặc sắc nhất có lẽ là 12 câu thơ đầu. Chỉ 12 câu nhưng sao như tiếng nấc uất nghẹn ngào.

*"Cậy em em có chịu lời*  
*Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa"*

Thúy Kiều đã dùng những lời lẽ chân tình, thuần hậu để nói chuyện với Thúy Vân. Từ "cậy" được sử dụng thật đặc sắc, là "cậy" chứ không phải "nhờ", người được "cậy" khó lòng từ chối. Thúy Kiều đã đặt hết niềm tin tưởng của mình vào Thúy Vân và Thúy Vân không thể thoái thác được và phải "chịu lời". Kiều đã đặt Vân lên vị trí cao hơn, hạ mình xuống như để van nài, kêu xin. Không có người chị nào lại xưng hô với em mình bằng những từ ngữ tôn kính chỉ dùng với bề trên như "thưa, lạy". Kiều muốn chuẩn bị tâm lí cho Vân để đón nhận một chuyện hệ trọng mà nàng chuẩn bị nhờ cậy em bởi nàng hiểu rằng việc mà nàng sắp nói ra đây là rất khó khăn với Vân và cũng là một việc rất tế nhị:

*"Hở môi ra những thẹn thùng*  
*Đề lòng thì phụ tấm lòng với ai"*

Từng từ được thốt ra đều được nhân vật cân nhắc kĩ càng, chọn lọc, Nguyễn Du đã sử dụng những từ ngữ rất "đắt". Cái hay, cái sắc của từ ngữ cũng chính là cái tinh tế trong thế giới nội tâm mà Nguyễn Du muốn diễn tả. Sự chọn lọc chính xác ấy cho ta thấy Kiều đã suy nghĩ rất nhiều, rất kĩ rồi mới quyết định trao mối nhân duyên mà nàng đã từng mong ước sẽ "đơm hoa kết trái", mối nhân duyên mà nàng mong ước sẽ được lâu bền lại cho Thúy Vân:

*"Giữa đường đứt gánh tương tư*  
*Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em"*

"Gánh tương tư" là của chị, tình yêu sâu nặng là của chị nhưng giờ giữa đường lại "đứt gánh" còn đâu. Tơ duyên là của chị, khi đến với em nó đã là "tơ thừa". Chị hiểu em tuổi còn trẻ có thể chưa biết đến tình yêu. Đáng lẽ em còn được hưởng bao mật ngọt của tình yêu nhưng xin em hãy xót người chị bạc mệnh này mà đáp nghĩa cùng chàng Kim. Ôi! Lời của Kiều thật thống thiết. Cái băn khoăn của Kiều là băn khoăn cho Kim Trọng phải lỡ làng nhân duyên. Cái ray rứt của Kiều là ray rứt cho Thúy Vân phải "chắp mối tơ thừa" của mình. Từ "mặc" sử dụng ở đây không phải là mặc kệ em, mặc cho ra sao thì ra mà có nghĩa là Kiều muốn phó thác, giao phó trách nhiệm lại cho Thúy Vân, tin tưởng tuyệt đối vào sự cậy nhờ của mình nơi Vân.

*"Kể từ khi gặp chàng Kim*  
*Khi ngày hẹn ước khi đêm chén thề"*

Từ "khi" được lặp lại ba lần như muốn nhấn mạnh tình cảm mà Kiều dành cho Kim Trọng nào đâu phải tình cảm một sớm một chiều. Những kỉ niệm đẹp giữa nàng và Kim Trọng như sống lại trong những câu thơ "ngày hẹn ước, đêm chén thề". Câu thơ ẩn chứa những tình cảm ngọt ngào, những niềm vui nhưng cũng nghe như tiếng nấc nghẹn của Thúy Kiều, những kỉ niệm đẹp ấy sẽ kết thúc, chỉ còn lại chuỗi ngày bi thảm tiếp sau.

*"Sự đâu sóng gió bất kì*  
*Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai"*

"Sóng gió bất kì" là khi Kim Trọng về quê chịu tang chú, gia đình Kiều bị mắc oan, cha và em Kiều bị bắt, Kiều phải bán mình chuộc cha và em. Những biến cố xảy ra liên tục, đẩy Kiều vào chỗ bế tắc, là người chị cả, Kiều phải hi sinh bản thân mình để gia đình được đoàn tụ, êm ấm, bởi lẽ: "Có ba trăm lạng việc này mới xuôi".

Chữ Hiếu là một phạm trù đạo đức trong đạo Nho, vì hiếu con người ta phải dẹp bỏ tình riêng, là một quan niệm đạo đức phổ biến của người xưa. Và Kiều cũng thế, nàng không bao giờ cho phép mình trở thành người con bất hiếu. Nàng đã chôn vùi tình cảm riêng tư để báo hiếu cho cha mẹ:

*"Nỗi riêng riêng những bàng hoàng*  
*Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn"*

Khi đã quyết định bán thân chuộc cha và em, Kiều lại nhớ đến Kim Trọng, nàng tự thấy mình là người phản bội, không xứng đáng với chàng:

*"Thề hoa chưa ráo chén vàng*  
*Lỗi thề thôi đã phụ phàng với hoa"*

Ở đời, phàm, người ta thường hi sinh tất cả mọi thứ vì tình yêu. Là người ai chẳng khát khao được gắn bó với người mình yêu. Và ở người con gái đa sầu đa cảm như Kiều thì khát vọng ấy lại càng mạnh mẽ gấp bội, vì tình yêu nàng đã từng vượt qua cả lễ giáo phong kiến khắc khe nhất để "xăm xăm băng lối vườn khuya một mình". Vậy mà giờ Kiều lại đành lòng vứt bỏ, thật đau đớn xiết bao! Nhưng vì:

*"Duyên hội ngộ, đức cù lao*  
*Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn?"*

Có lẽ chỉ có những người con gái mang trong mình trái tim bao dung như Thuý Kiều mới đủ sức mạnh để làm những việc tưởng chừng khó khăn nhất như thế!

Sợ chưa thuyết phục được em, Kiều đã dùng hết lý lẽ, sự tỉnh táo nhất của lí trí để trải lòng cùng em:

*"Ngày xuân em hãy còn dài*  
*Xót tình máu mủ thay lời nước non"*

Đúng vậy, Thúy Vân còn trẻ, còn nhiều thời gian vun đắp cho tình cảm riêng tư nên xin hãy nhận lời chị kết duyên cùng chàng Kim. Để thêm thuyết phục và Vân không thể chối từ, Kiều đã đem "tình máu mủ" ra để cầu xin Vân. "Máu chảy ruột mềm" còn gì thiêng liêng hơn tình chị em gắn bó, ruột thịt. Em hãy giúp chị thay "lời nước non" cùng chàng. Kiều cũng đã đặt mình vào địa vị của Vân, phải kết duyên cùng người mình không quen biết, mà còn là người yêu của chị mình, ta có thể cảm nhận ở đây Thúy Vân là người thiệt thòi nhất...

Tuổi của Kiều và Vân xấp xỉ nhau "xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê" thế nhưng đối với Kiều giờ đây, tuổi xuân của nàng đã kết thúc. Khoảng thời gian xuân xanh đẹp đẽ giữa nàng và Kim Trọng nay chỉ còn là những kỉ niệm mà không có tương lai. "Trao duyên" cho em, nghe thật kì lạ nhưng trong hoàn cảnh của Kim, Vân, Kiều thì đây là một việc không khó hiểu trong xã hội phong kiến ngày xưa. Những dòng nước mắt không thể chảy ra nhưng cứ âm ỉ, phảng phất trong từng câu, từng chữ... Nỗi đau đớn đến xé lòng nhưng vẫn phải dằn xuống, kìm nén để nói những lời trao duyên cho em. Thât đau xót thay! Chữ "Tình" đối với Kiều vô cùng quan trọng, thế nhưng nàng lại từ bỏ nó để làm tròn chữ Hiếu. Mất đi tình yêu đối với nàng là mất đi tất cả. Nói đến đây Kiều tưởng như cuộc đời mình đã kết thúc, không còn gì để luyến tiếc, níu giữ:

*"Chị dù thịt nát xương mòn*  
*Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây."*

Bản thân phải hi sinh, Kiều không đắn đo thiệt hơn, nhưng khi nhờ cậy đến em gái thì đó là một cái ơn lớn đối với nàng. Cho nên lời nhờ cậy của Kiều thật thiết tha, lời cảm tạ của Kiều thật sâu sắc, cảm động. Xét về ngôn từ thì lời nói của Kiều khẩn thiết mà vẫn đúng mực, kêu nài mà vẫn chí nghĩa chí tình. Nhờ cậy thì vịn đến tình máu mủ ruột thịt. Cảm tạ thì đề cao ơn nghĩa của Thúy Vân và nói đến sự bạc mệnh của mình. Kiều quả thật là người "sắc sảo mặn mà".

Kiều đã hi sinh tất cả, kể cả cuộc đời nàng đang độ xuân xanh vì gia đình. Thuý Vân dù có vô tư đến đâu cũng có thể hiểu nỗi đau và sự hi sinh quá lớn của chị nên chắc chắn rằng nàng không thể khước từ và chỉ ngậm ngùi đồng ý nhận duyên từ chị. Có lẽ vì thế nên ngay từ đầu chúng ta không nghe một lời đối thoại nào của Vân mà chỉ nghe những lời thuyết phục, van nài và bộc bạch nơi Kiều. Vân đã chấp thuận.

Khi trao duyên cho em xong, Kiều đã nghĩ đến cái chết: "thịt nát xương mòn, ngậm cười chín suối". Cuộc đời nàng sau khi báo đáp ơn nghĩa sinh thành thì coi như chấm dứt, bởi lẽ mất đi tình yêu là nàng đã mất tất cả, mất hi vọng, mất định hướng, linh hồn nàng như tê dại và đông cứng trước ngưỡng cửa của cuộc đời đầy tăm tối ở ngày mai.

Xã hội phong kiến thối nát đã chia rẽ tình yêu đôi lứa, làm tan vỡ hạnh phúc gia đình, chà đạp lên số phận của người phụ nữ, những con người xinh đẹp, tài hoa.

*"Đau đớn thay phận đàn bà*  
*Hỡi ôi thân ấy biết là mấy thân!"*

kiếp số của họ:

*"Trăm năm trong cõi người ta*  
*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau"*

Qua đoạn trích "Trao duyên", ta nhận thấy Nguyễn Du thật sự là một bậc đại tài trong việc thấu hiểu từng khía cạnh tinh tế nhất của tâm can con người. Chính sự thấu hiểu sâu sắc ấy cùng với nghệ thuật dùng từ điêu luyện, đã khiến tác phẩm của Nguyễn Du tồn tại như một giá trị vĩnh cửu vượt qua tất cả thử thách khắt khe của thời gian, để lại ấn tượng mạnh mẽ trong lòng đối tượng tiếp nhận, đã khiến cho triệu vạn người phải rơi nước mắt khóc than cho số phận nàng Kiều:

*"Tiếng thơ ai động đất trời*  
*Nghe như non nước vọng lời ngàn thu*  
*Ngàn năm sau nhớ Nguyễn Du*  
*Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày"*

(Kính gửi cụ Nguyễn Du – Tố Hữu)

**Đề 2.**

**Nhận xét về đoạn trích *Trao duyên* (*Truyện Kiều*- Nguyễn Du), có ý kiến cho rằng: “ *Cái thần của đoạn thơ là ở chỗ: Trao duyên mà không trao được tình! Đau khổ vô tận! Cao đẹp vô ngần!”***

**Anh ( chị) hãy phân tích đoạn trích *Trao duyên* để làm sáng tỏ ý kiến trên.**

**Gợi ý :**

*a/ Mở bài:*

            Giới thiệu Nguyễn Du, Truyện Kiều và đoạn trích Trao duyên. Dẫn nhận định.

*`*\**Giải thích nhận định:*

            -Lời nhận định đã chỉ ra *cái thần*-linh hồn, điều cốt lõi, đặc sắc của đoạn trích Trao duyên.

            -*“Trao duyên mà không trao được tình!”*Chữ “*duyên”* theo quan niệm của Phật giáo chỉ sự gắn bó với nhau từ kiếp trước hay nói cách khác chỉ hôn nhân nam-nữ.

(- phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hoà hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời

*duyên trời định*

*"Người đâu gặp gỡ làm chi, Trăm năm biết có duyên gì hay không?" (TKiều)*

- sự hài hoà của một số nét tế nhị đáng yêu ở con người, tạo nên vẻ hấp dẫn tự nhiên

*nụ cười duyên*

*"Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn nói mặn mà có duyên." (Cdao)*).

Qua đoạn trích, ta thấy Thúy Kiều đã trao được mối nhân duyên của mình với Kim Trọng cho Thúy Vân nhưng không thể trao được tình yêu của nàng dành cho Kim Trọng.

            -“*Đau khổ vô tận!”:* Đó là tâm trạng của Kiều khi phải dằn lòng trao mối duyên đẹp đẽ, trao đi khát khao hạnh phúc và cả sau khi nhờ Thúy Vân trả nghĩa cho Kim Trọng rồi nhưng Kiều không thanh thản mà đau đớn đến tột cùng.

            -“*Cao đẹp vô ngần!”:* Qua đoạn trích chúng ta thấy được quan niêmi về tình yêu đẹp đẽ, đúng đắn, tiến bộ cùng với vẻ đẹp đáng quý về trí tuệ và nhân cách của Kiều.

            \* *Phân tích, chứng minh*

            -Thuý Kiều trao được duyên cho Thúy Vân

            +Hoàn cảnh đặc biệt khác thường (chú ý sắc thái biểu cảm của các từ ngữ "cậy", "lạy", "thưa"). Lời x­ưng hô của Kiều vừa như­ trông cậy vừa như­ nài ép, phù hợp để nói về vấn đề tế nhị "tình chị duyên em". ( 2câu đầu)

+Nhắc nhở mối tình của mình với chàng Kim : thắm thiết nhưng mong manh, nhanh tan vỡ. Chú ý cách kể nhấn về phía mong manh, nhanh tan vỡ của mối tình.

+Kiều trao duyên cho em. Chú ý cách trao duyên - trao lời tha thiết, tâm huyết ; trao kỉ vật lại dùng dằng, nửa trao, nửa níu - để thấy tâm trạng của Kiều trong thời khắc đoạn trường này.

      -Kiều không thể trao được tình yêu:

      + Có sự giằng xé dữ dội giữa lí trí và tình cảm trong hành động trao kỉ vật ( *vật này của chung)*

+ Dự cảm về cái chết trở đi, trở lại trong tâm hồn Kiều ; trong lời độc thoại nội tâm đầy đau đớn, Kiều hư­ớng tới ngư­ời yêu với tất cả tình yêu th­ương và mong nhớ.

+Từ chỗ nói với em, Kiều chuyển sang nói với mình, nói với người yêu ; từ giọng đau đớn chuyển thành tiếng khóc, khóc cho mình, khóc cho mối tình đầu trong sáng, đẹp đẽ vừa mới chớm nở đã tan vỡ.

-Cao đẹp vô ngần:

+Quan niệm về tình yêu của Kiều:tình yêu-tình cảm thủy chung, mãnh liệt và thiêng liêng, tình gắn với nghĩa thể hiện sự đúng đắn, tiến bộ.

+Trong hoàn cảnh bi kịch, Kiều vẫn thể hiện được vẻ đẹp của một trí tuệ thông minh, sắc sảo (qua lời thuyết phục thấu tình đạt lí).

+Đức hy sinh, lòng vị tha của Kiều.

*c/ Kết bài*

-Khẳng định lại giá trị của lời nhận định.

-Nêu cảm xúc, suy nghĩ về tài năng ( nghệ thuật ngôn từ, miêu tả tâm lí nhân vật) và tấm lòng của Nguyễn Du qua đoạn trích.

Bài văn mẫu :

Nguyễn Du là một đại thi hào của dân tộc Việt Nam và cũng là của thế giới.Ông tên là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên.Ông sinh ra trong một gia đình phong kiến quý tộc và sống trong xã hội phong kiến – Một xã hội suy thoái, thối nát. Nguyễn Du đã từng trải qua hơn chục năm sống gian khổ ở nhiều vùng quê khác nhau, nếm đủ những thứ vị đắng cay của cuộc sống phong trần. Trong đó có mùi vị của sự chia ly, dang dở của tình yêu đôi lứa. Sau khi đi sứ sang Trung Quốc, Nguyễn Du sáng tác nên đại thi phẩm bất hủ: ”Truyện Kiều”.

Đoạn trích “Trao Duyên”là một đoạn trích thể hiện khá rõ bi kịch tan vỡ, dang dỡ của tình yêu Thuý Kiều - Kim Trọng và nỗi đau tột cùng của Kiều về số phận bi kịch của nàng, đồng thời thể hiện tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa xuyên suốt trong thơ Nguyễn Du trước những đau khổ, bất hạnh cũng như khát vọng hạnh phúc của con người.

Sau khi giải quyết xong thủ tục bán mình (“Tờ hoa đã ký-cân vàng mới trao”), lấy tiền lo cho vụ kiện nhà Kiều, ngày mai Kiều sẽ phải rời theo Mã Giám Sinh ra đi.Đêm ấy Kiều bồi hồi thương cho chàng Kim, tìm cách trả nghĩa nợ tình cho chàng.Đèn thắp sáng đêm, nước mắt đầm đìa.Nhân Thúy Vân thức dậy hỏi, Kiều bây giờ mới cậy em thay lời và trao duyên cho em.Mối tình Kim-Kiều đâu phải là mối tình trăng gió thoảng qua.Đây là mối tình đầu say đắm nhất, trong sáng nhất.Thế mà giờ đây phải đem mối tình ấy trao cho người khác – còn có nỗi đau nào hơn?!Lời Thuý Kiều nói với em đau đến từng chữ:

*Cậy em em có chịu lời*

*Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa*

Mở đầu cuộc trao duyên, Thuý Kiều có cách nói, cách xưng hô đặc biệt.Tại sao Kiều không nói “nhờ em” mà lại nói “cậy em” ?Bởi vì chữ cậy bao hàm ý hy vọng tha thiết của một lời trông cậy, có ý nương tựa, tin tưởng nơi quan hệ ruột thịt, gửi gắm nỗi khẩn khoản thiết tha.Kiều nói “em có chịu lời” chứ không nói “em có nhận lời” ngoài lý do từ “chịu lời” mang sắc thái bắt buộc, Kiều muốn em không được từ chối đề nghị của mình mà còn bởi vì Kiều cảm thấy đây là một sự thiệt thòi, một sự hy sinh lớn lao của em Vân – em sẽ phải yêu và kết duyên vợ chồng với một người mà mình chưa yêu.Cách nói như thế phù hợp với hoàn cảnh và tâm trạng van nài, khẩn thiết của Kiều.Ngày xưa, giáo lý phong kiến thời xưa rất nghiêm ngặt.Xưa nay bề dưới lạy bề trên, em phải thưa gửi lễ phép khi nói với chị.Nhưng lúc này, Kiều lại đang bảo em “ngồi lên” rồi “lạy”, ”thưa”.Tại sao Kiều lại chấp nhận hạ mình xuống hàng thấp của người thấp vế?Bởi vì việc và Kiều sắp “cậy” em là một việc rất hệ trọng.Tư thế “lạy”, ”thưa” là tư thế của một người chịu ơn với ân nhân của mình.Thật vậy, em Vân sẽ phải thay Kiều hy sinh tình duyên của mình mà giúp Kiều nối duyên với chàng Kim, việc làm đó Kiều mang ơn em rất lớn.Ngoài ra, hành động “lạy”, ”thưa” của Kiều còn tạo ra một bầu không khí nghiêm trang, trịnh trọng, Kiều “vưa tình vừa lễ”, làm cho em không thể không nhận lời.Với cách dùng từ khéo léo và đầy sắc thái ý nghĩa, chỉ qua hai câu thơ, Nguyễn Du đã mở đầu cuộc trao duyên đầu hồi hộp, trang trọng và đồng thời thể hiện hoàn cảnh éo le, tâm trạng khẩn thiết, bế tắc của Kiều.Nguyễn Du không kể lại thái độ của Thuý Vân ra sao bởi vì hai câu đầu chỉ là lời bày tỏ ý nguyện.Đúng là sau đó, Kiều nói ngay đến mối tình dang dở của mình:

*Giữ đường đứt gánh tương tư*

*Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em*

Trong thời đại phong kiến, không được phép tự do yêu đương, thì đây là một tâm sự còn giấu kín của Kiều.Giờ đây Kiều buộc phải nói rõ cho em Vân.Người xưa xem tình yêu là một gánh nặng, cho nên người ta hay nói:”gánh tương tư”.Mối tình của Kiều và chàng Kim đang đến độ đắm say nhất, nồng nàn nhất.”gánh tương tư”của Kiều giờ đây nặng hơn bao giờ hết.Trớ trêu thay, cơn gia biến ập đến với Kiều.Kiều đang “giữa đường”, đang gánh một “gánh tương tư” nặng trĩu thì gánh đứt, không sao mang xách lại được.Hình ảnh ấy đã thể hiện rõ tâm trạng bất lực của Kiều.Và vì thế mà giờ đây, Kiều phó thác “gánh tương tư” bị gãy - hay nói theo cách của Kiều là tơ duyên mối vướng – lại cho em Vân.Nhưng đối với Thuý Vân, đó là một “mối tơ thừa”.Kiều hiểu thấu cảm giác thiệt thòi của em nên nói thẳng ra:”Mặc em”, có nghĩa là “phó mặc cho em đó, dang dở hay không em cũng phải gánh vác, chắp nối cho chị.Kiều hết sức mong em dùng thứ keo bền nhất – “keo loan”, thứ keo chế bằng huyết chim loan – để “chắp mối tơ thừa” này và sao cho nó không bao giờ đứt nữa.Câu nói này mang giọng điệu của người chị phó thác cho em, nên câu thơ mang sắc thái dứt khoát, nghiêm trang và mang nhiều “sức nặng” của giọng điệu. Không còn gì để mất nữa, đến lúc này Kiều có thể bình tĩnh nói cặn kẽ chuyện tình, nỗi đau của mình:

*Kể từ khi gặp chàng Kim*

*Khi ngày quạt ước khi đêm chén hề*

*Sự đâu sóng gió bất kì*

*Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai*

Đây là những điều bí mật của Kiều mà Thuý Vân chưa hề được biết, là điều lễ giáo phong kiến cấm kỵ, nhưng bây giờ, Kiều buộc phải thành thật kể cho em nghe, với hy vọng một sự thông cảm chia sẻ.Lời nói của Kiều thật bình tĩnh, rõ ràng và ngẹn ngào, cặn kẽ nỗi đau.Sự trùng điệp của ba điệp từ “khi”:”khi gặp”, ”khi ngày”, ”khi đêm” đã nói lên sự thề ước sâu nặng, không thể nuốt lời, càng khẳng định tình trạnng bế tắc của Kiều.Kiều quan niệm tình yêu của mình khác với quan niệm tình yêu của xã hội phong kiến đương thời:Đó là sự cảm nhận yêu thương từ trong trái tim chứ không phải sự bức ép, ràng buộc.Phải chăng Nguyễn Du đã cho Kiều phá vỡ quan niệm lạc hậu, bất công đối với tình yêu đôi lứa để hướng tới tình yêu đích thực của con người? Mối tình Kim-Kiều đang mặn nồng thì cơn gia biến ấp đến.Lúc này đây Kiều phải chọn một trong hai:”Hiếu” hoặc “tình” chứ không thể “hai bề vẹn hai” được.Thật ra, trong hoàn cảnh “Hiếu-tình chọn một” thì Kiều vẫn có thể chọn “tình”, tức là bỏ mặt gia đình trong sự tra khảo dã man mà bỏ trốn, trọn đời bên chàng Kim.Nhưng Kiều đã chọn “hiếu”, Kiều đã hy sinh mối tình với chàng Kim và thậm chí là cả tấm thân trinh trắng của mình để cứu lấy gia đình.Kiều đã nói ra cái lý của mình và hy vọng em ắt sẽ thấu hiểu tâm trạng bi kịch của mình.Từ “sự đâu” như một lời oán trách số phận, ngoại cảnh đã gây “sóng gió bất kỳ” làm tan vỡ mối tình đầu sâu nặng.

Trở lại với cuộc trao duyên, sau khi kể rõ chuyện tình và nỗi đau của mình, Kiều chuyển sang phân tích ý nghĩa, gửi gắm em Vân:

*Ngày xuân em hãy còn dài*

*Xót tình máu mủ thay lời nước non*

*Chị dù thịt nát xương mòn*

*Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây*

“Ngày Xuân” mang tính ước lệ, có ý tuổi trẻ của người con gái.Tuổi trẻ của em con dài và vì “tình máu mủ” giữa em và chị mà “thay lời nước non” giúp chị.Kiều kêu gọi tình chị em máu mủ ruột thịt thiêng liêng, gợi dậy ở Vân đức hy sinh và lòng vị tha vì người thân.Nếu được thõa nguyện, thì dẫu Kiều chết đi, dưới chín suối cũng hả dạ, vì có được tiếng thơm là người có tình nghĩ.Nhưng điều đặc biệt ở đây là Kiều xem như mình đã chết, như người chết.Câu”ngày xuân em hãy còn dài” còn có ý nghĩa là “ngày xuân của chị đã hết rồi”, chị chỉ còn “thịt nát xương mòn” và “ngậm cười chín suối”, nơi cõi chết.Nguyễn Du đã khéo léo tinh tế để cho dự cảm từ từ len lõi vào lời nói của Kiều.Bề ngoài tưởng như Kiều đã sắp đặt hết mọi chuyện nhưng sâu thẳng trong lòng là nỗi đau đớn tưởng chừng như có thể chết được.

Nói xong lời thỏa nguyện bình sinh và hàm ơn đối với em, Kiều liền trao kỷ vật kỷ niệm:

*Chiếc vành với bức tờ mây*

*Duyên này thì giữ vật này của chung.*

“Chiếc vành” là tặng vật đầu tiên của chàng Kim tặng cho Kiều khi nang nhận lời.”Tờ mây” là tờ hoa tiên có vẽ vân mây, là tờ hoa tiên mà trên đó Kiều đã ghi lời thề(“Tiên thề cùng thảo một chương”).Kiều trao duyên cho Vân thì những những vật kỉ niệm(“chiếc vành”, ”tờ mây”) trước đây thuộc về mối tình Kiều - Kim thì bây giờ đã thuộc về Vân – Kim.Cho nên, khi đã gửi gắm “lời nước non”, việc hiển nhiên Kiều phải làm là trao những vật thiêng liêng ấy lại cho Vân.Nhưng câu tiếp theo thật kỳ lạ:”Duyên này thì giữ vật này của chung”!”Duyên đây là nhân duyên, duyên phận, cơ duyên, tức là sự run rủi cho số phận hai người trai gái gặp nhau, kết đôi với nhau và lấy nhau.”Duyên này” là duyên mà Kiều đã trao cho Vân, trở thành duyên của Vân với chàng Kim, cho nên Kiều dặn Vân phải giữ lấy.Nhưng tại sao vật kỷ niệm này là của chung?Ở đoạn trên, du thuyết phục em bằng lí, hay bằng tình hay bằng cả hai thì vẫn là ngôn ngữ của lí trí, giọng thơ đều đều, trầm trầm.Đến đây thì lời thơ như nấc thẹn.Cái “gút” tâm trạng đầu đoạn trích đã được “mơ”û ra nhưng dường như giờ lại bị “thắt” lại thể hiện qua lời nói bất bình thường.Nút “thắt” này chính là nút thắt của nội tâm Kiều.Lời lẽ ấy là lời lẽ của nội tâm Kiều bất chợt thốt ra trước sự thật cay đắng và phũ phàng:Vật này(Chiếc vành, Tờ mây) là của nàng, chàng Kim là của nàng, sao bây giờ lại là của Vân?Nội tâm rối bời, giằng xé ấy thể hiện Kiều còn muốn giữ lại cho mình, cho quá khứ chôn sâu trong trái tim Kiều, không muốn trao hoàn toàn cho em, thể hiện tâm trạng day dứt, vướng víu, níu kéo của Kiều đối với những kỷ niệm tình yêu của mình với chàng Kim hay nói khác hơn là Kiều “trao mà không trao”:trao kỷ vật tình yêu cho em mà không tài nào dứt ra khỏi mối tình.Điều đó chứng tỏ:”Kiều trao duyên chứ không trao tình”.Đó là một sự thật đau đớn lòng, khiến cho bao đoc giả phải cảm động.Hai câu thơ trên là tình tiết chính của cuộc trao duyên nên mang nhiều ý nghĩa biểu tượng và trữ tình rất lớn.Nguyễn Du thật tinh tế và cũng thật nhân bản trong ý thơ của mình.Chỉ với hai câu thơ mà ông đã chuyển tải đến độc giả nhiều khía cạnh tâm trạng của Kiều hay mang tính khái quát hơn là của cả những người con gái đang yêu trong xã hội phong kiến đương thời và thậm chí ở xã hội hiện đại ngày nay:”Khi đang yêu, ai lại muốn trao duyên bao giờ?”

Từ nay, những kỷ vật Kiều trao lại cho em còn là vật làm tin nhắc nhở đến Kiều, để khi Vân có được hạnh phúc thì đừng quên Kiều:

*Dù em nên vợ nên chồng*

*Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên*

*Mất người còn chút của tin*

*Phím đàn với mảnh hương huyền ngày xưa*

Ý nghĩ của Kiều thật chua chát, tủi buồn.Nó đọng lại ở câu:”Dù em nên vợ nên chồng”.Trao duyên cho em rồi, cũng đã trao trả kỷ vật lại cho em, đã “cậy” em, ”lạy”em, biết bao nhiêu khẩn khoản, tin tưởng…ấy thế mà Kiều vẫn đặt một giả thiết, như có điều gì đó vẫn chưa ổn, chưa yên.Kiều tự thấy mình đáng thương biết bao, mình là “người mệnh bạc” để cho người khác(em Vân) phải “xót”, phải thương hại!Cây đàn hồ đào ngày nào Kiều đàn cho chàng Kim nghe, và mảnh hương huyền ngày nào từng chướng kiến hai người thề nguyền cũng để lại cho em như là vật của tin.Đối với Kiều, chúng đã trở thành quá khứ xa xôi của “ngày xưa”.Trớ trêu thay, ”của tin” vẫn còn đó mà người thì lại “mất”:”Mất lòng còn chút của tin” – lời nói của Kiều đề cập đến cái chết mà vẫn mang âm điệu trầm trầm, vẻ như “chuyện tất yếu” - khiến cho nhiều độc giả nhạy cảm phải “nhói lòng”.

Ý nghĩ về cái chết cứ trở đi trở lại, ám ảnh Kiều.Nhất là khi trao kỷ vật tình yêu cho em, Kiều cảm thấy như mình đã chết, bởi khi mất đi tình yêu, cuộc sống đối với Kiều chẳng còn ý nghĩa gì nữa.Rồi như người mất hồn, vẫn ngồi đây, mà hồn thì bay xa xăm tận “mai sau”:

*Mai sau dù có bao giờ*

*Đốt lòng hương ấy so thơ phím này*

*Trông ra ngọn cỏ lá cây*

*Thấy hiu hiu gió thì hay chị về*

Kiều đã mất hết hiện tại.Tương lai của nàng trông chờ vào lòng thương.Mai sau khi em “đốt hương”, chơi đàn(“so tơ”) – những lúc hạnh phục thì hãy nhớ đến chị.Cái cách hình dung oan hồn bơ vơ của mình nơi mai sau thật là thê thảm:Kiều sau này chỉ là một ngọn gió vật vờ nơi lá cây ngọn cỏ! Còn gì để thương cảm hơn là gợi lên những hình ảnh hư vô?Kiều bị ám ảnh bởi oan hồn của Đạm Tiên.Kiều gặp chàng Kim tại nơi gần mộ Đạm Tiên, đi chơi xuân về cũng gặp mộ Đạm Tiên…Trước mộ của Đạm Tiên, nghe em Vương Quan kể về số phận đau thương của nàng, Kiều không cầm nổi nước mắt:”Kiều đâu mối sẵn thương tâm-“Thoắt nghe, Kiều đã đầm đầm châu sa”.Nay số phận Kiều cũng éo le như như của Đạm Tiên.Cho nên, ”hồn” của Kiều cũng giống như hồn Đạm Tiên”ào ào đổ lộc rung cây” - có ý thức quay về cõi trần:

*Hồn còn mang nặng lời thề*

*Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai*

Thì ra, ”hồn” của Kiều vẫn chưa dứt nổi chàng Kim.Hồn của Kiều là “hồn mang nặng lời thề”.”Lời thề”ở đây chính là lời thề đêm thềnguyền vằng vặc ánh trăng mà Kiều không bao giờ quên được:”Vầng trăng vằng vặc giữa trời-Đinh ninh hai miệng một lời song song”.”Lời thề” ấy của Kiều với chàng Kim đối với nàng cực kỳ quan trọng.Kiều đã”trăm năm tạc một chữ đồng đến xương” với chàng Kim.Bởi thế, dù có tan tành thân xác “bồ liễu, dáng vẻ”trúc mai”, Kiều cũng quyết gặp lại trực tiếp chàng Kim để “đền nghì” cho chàng Kim.Đó là một ý thức, một tấm lòng, một tư tưởng mà không phải người con gái nào cũng có được.Sự thủy chung của Kiều vẫn được thể hiện rõ nét, đậm đà và càng sâu sắc hơn trong hoàn cảnh ngặt nghèo.Còn đối với Vân, khi “hồn Kiều quay trở về dương gian:

*Dạ đài cách mặt khuất lời*

*Rưới xin giọt nước cho người thác oan*

“Dạ đài” là nơi âm phủ tăm tối.Lúc ấy, một người là con người cõi trần(Thúy Vân), một kẻ là hồn ma âm phủ(Thuý Kiều).em và chị sẽ “cách mặt khuất lời”, tức là sẽ không thấy được nhau và cũng không nghe được tiếng nói của nhau.Khi đó, em hãy rảy chén nước cho “người thác oan” là chị(Theo quan niệm tôn giáo cổ truyền thì nước tinh khiết có thể tẩy rửa nỗi oan khuất, làm cho oan hồn được mát mẻ siêu thoát).Qua đó chứng tỏ Kiều tuy tự nguyện hy sinh, bán mình chuộc cha, nhưng vẫn ý thực được mình bị oan uổng cho nên sau khi chết, hồn oan không tan.Trong tình cảnh ngặt nghèo như vậy, Kiều vẫn có ý thức nhận biết và đấu tranh đến cùng đối với sự bất công của xã hội phong kiến đương thời.

Trong giây phút ấy, Vân bỗng bị “hồn” Kiều quên đi.Kiều đang sống mà cảm thấy như mình đã chết, đang nói với em mình mà không biết đang nói với ai, lúc này, Kiều rơi vào trạng thái độc thoại nội tâm.Nỗi bất hạnh hiện lên thật trọn vẹn, hiện lên trong hình dung nhưng rất cụ thể khiến Kiều vô cùng tuyệt vọng:

*Bây giờ trâm gãy gương tan*

*Kể là sao xiết muôn vàn ái ân!*

*Trăm nghìn gửi lạy tình quân*

*Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi!*

Lời đối thoại có sự chuyển hướng:Đang nói với em Vân, Kiều dường như quay sang nói với chàng Kim hay nói khác hơn, trước mắt Kiều, Thuý Vân trở thành chàng Kim.Cho nên bao nhiêu tình thường nỗi nhớ, nỗi thương yêu ấp ủ, nỗi đau khổ thống thiết cho mối tình đầu tan vỡ bỗng tuôn tràn ra.Nhìn lại cái “bây giờ” của Kiều chỉ thấy mất mát.”Trâm” và “gương” là biểu tượng của tình duyên ngày xưa.Thế nhưng giờ “Trâm” đã “gãy” còn “gương” cũng đã vỡ “tan” cả.Hình tượng ”Trâm gãy gương tan” là hình ảnh của tình duyên tan vỡ.Kiều đã nhận của chàng Kim “muôn vàn ái ân” đến nỗi “kể làm sao xiết” mà giờ đây Kiều lại phản bội, thất hứa, làm “tơ duyên ngắn ngủi”, ”trân gãy gương tan”.Nghẹn ngào, cay đắng, xót xa – bấy nhiêu tâm trạng đối diện với Kiều.Tuy trao duyên cho em Vân, nhờ em “thay lời nước non” với chàng Kim, Kiều vẫn thấy mình chịu muôn vàn tội lỗi nên nàng đã gửi lại “trăm nghìn cái lạy” cho “tình quân”-người đã cùng nàng trải qua bao kỷ niệm tình yêu nồng nàn, say đắm, đã cùng nàng thề nguyền trăm năm bên nhau mà cuối cùng lại bị nàng phản bội-mà vẫn cảm thấy chưa đủ.Truớc đây ít phút, nàng đã “lạy” em Vân của mình để cầu xin em nối duyên với chàng.Khác hẳn với cái lạy “mang ơn”, cái “lạy” này là cái lạy tạ tội vô cùng thống thiết.Trong tình cảnh này, Kiều vẫn không thể làm gì hơn ngoài sự tạ tội.Và cái lạy đó đối với Kiều đã kết thức mối tình đầu ngắn ngủi, đầy tiếc nuối.Câu:”Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi” Kiều thốt lên sao mà thấm đượm vị chua chát, cay đắng của sự chia ly lứa đôi.Đến đây, Kiều mới thấm thía nỗi cô đơn và số phận của mình giữa cõi đời bất công:

*Phận sao phận bạc như vôi!*

*Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng*

Đó là lời oán trách, lời than oán số phận “bạc như vôi” của mình.Lời than oán của Kiều không ai có thể trả lời được, đó là một lời than oán cay đắng, tuyệt vọng, kêu lên chỉ để oán trách trời mà thôi!Rồi đây số phân của Kiều sẽ trôi dạt như bông hoađẹp đẽ đã “đành trôi” trên dòng nước dơ bẩn, nhơ nhớp chảy cuốn xiết, lỡ làng, không thể nào cứu vãn được nữa.”Nước chảy hoa trôi”là cảnh xuân đã hết, hoa rụng, tuyết tan, nghĩa là tuổi thanh xuân trinh trắng và đẹp đẽ của Kiều đã chấm dứt từ đây.Và lúc đó, trong những giây phút cuối cùng của cuộc trao duyên, Kiều cất tiếng gọi người yêu:

*Ôi Kim Lang!Hỡi Kim Lang!*

*Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!*

“Thôi thôi” là tiếng than tiếc rẻ, dằn vặc.”Thôi thôi” cũng là tiếng xác nhận sự phụ bạc của mình.Tiếng gọi của nàng như một tiếng kêu chới với và tuyệt vọng bởi vì không có hồi âm.Kiều đã gắng gượng đến phút cuối cùng, lấy hết sức mình để thốt lên những tiếng kêu cuối cùng – tiếng kêu than oán, kêu cứu của một người phụ nữ “tài hoa bạc mệnh” trong xã hội phong kiến.Sau tiếng kêu não lòng ấy, Kiều ngất đi, kết thúc cuộc trao duyên đầy chất trữ tình:”Cạn lời hồn ngất máu sau-Một hơi lặng ngắt đôi tay giá đồng”.

Đoạn thơ “Trao duyên” đúng là Kiều đã nói hết lời(“cạn lời”).Lời trao duyên như nói một lời trăn trối, vĩnh biệt.Trước lời trao duyên, tình yêu thật mặn nồng, say đắm, hạnh phúc, sau lời trao duyên mình đã trắng tay, đôi lứa chia ly, tình yêu tan vỡ.Trước khi trao duyên mình là người sống, sau khi trao duyên mình là hồn oan nơi chín suối.Bằng tài năng tuyệt vời của mình, Nguyễn Du hình dung rất rõ và thể hiện rất thành công số phận bi kịch, nội tâm rối bời, tâm trạng đau khổ, dằng vặc, cay đắng, xót xa và tuyệt vọng trong cuộc trao duyên của Kiều với việc sử dụng một cách khéo léo, tinh tế, sắc sảo từ ngữ, nhiều biện pháp nghệ thuật thích hợp, kết hợp linh động lời kể với lời tự tình, lời độc thoại, ……, làm cho đoạn”trao duyên” trở thành đoạn thơ lâm li nhất trong Truyện Kiều.Và đó cũng là lý do vì sao Truyện Kiều trở thành bất hủ.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Vẻ đẹp của ngôn ngữ nghệ thuật trong đoạn trích “Trao duyên”.

**4. Củng cố**

- Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng­ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 28/04/2018

**Tiết 177-178.**

**TRAO DUYÊN (6)**

**(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Kĩ năng:**Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

**3. Tư duy, thái độ, phẩm chất**: Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Yêu thương con người, đồng cảm với những khổ đau, bất hạnh của con người.

**4. Định hướng phát triển năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

**B-CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SGV Ngữ văn 10, Tài liệu tham khảo, Thiết kế bài giảng

HS: SGK, vở soạn, tài liệu tham khảo

**C- PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Gv tổ chức giờ dạy- học theo cách kết hợp các phương pháp: hướng dẫn hs trao đổi - thảo luận, thực hành luyện đề.

**D- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Ổn định tổ chức lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Thứ (Ngày dạy) | Sĩ số | HS vắng |
| 10A8 |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**

Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.

**3. Bài mới**

**I. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Đề 1.**

Nhận định về nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật trong Truyện Kiều có ý kiến cho rằng:

“Có thể nói ở văn học trung đại không có một nhà thơ thứ hai nào thành công trong việc miêu tả nội tâm nhân vật như Nguyễn Du, nhất là nội tâm nhân vật Thúy Kiều.”

Hãy làm sáng tỏ nhận định trên qua đoạn trích “Trao duyên”.

Bài làm :

Trong văn học trung đại, hầu như tác phẩm nào cũng mang những nỗi lòng u uất, những tâm trạng thổn thức đến bất an. Việc miêu tả nội tâm nhân vật chính là hơi thở, giá trị của tác phẩm, là hiện thực của cuộc sống và của xã hội, là những trắc ẩn dường như đến mênh mông... Mỗi một tác giả có một cách khác nhau để xây dựng thế giới nội tâm ấy, nhưng hãy dừng lại một chút ở “Truyện Kiều”, lắng nghe tiếng rói tâm trạng ta sẽ thấy được những nét chấm phá rất nghệ thuật, rất Nguyễn Du. Nhà thơ đã từng viết:

Cánh nào cảnh chẳng đeo sầu

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!

Có lẽ đó là chân lí nghệ thuật thơ của Nguyễn Du. Một thế giới nội tâm trong thơ ông là những buồn vui trước thiên nhiên và cuộc sống phức tạp xung quanh, là con người, là hiện thực xã hội trong thơ. Chính vì vậy không phải ngẫu nhiên mà ai đó đã nhận xét: Có thể nói ở văn học trung đợi không có một nhà thơ thứ hai nào thành công trong việc miêu tả nội tâm nhản vật như Nguyễn Du, nhất là nội tâm nhân vật Thuỷ Kiều.

Ở đây, tác giả đã viết rằng có thể nói, thật ra có thể nói là một sự mở đầu uyển chuyển. Cái tài của Nguyễn Du không là đoán định, mà phải là khẳng định và không bao giờ là có thể. Truyện Kiều là một tác phẩm văn học vĩ đại, và cái góp phần làm nên sự vĩ đại đó là nội tâm của Kiều. Một nhân vật, một tác phẩm không thể tuyệt vời được nếu như nhân vật đó không có nội tâm, tác phẩm ấy không tạo cho nhân vật cái nội tâm, cái hồn. Bởi nội tâm là thế giới tâm hồn phức tạp đem lại sức sống của nhân vật, nội tâm cũng chính là cái hồn của tác phẩm, cái hồn lắng đọng của thơ. Những cung bậc, trạng thái nội tâm chồng chất đan chéo mâu thuẫn chính là cái hay trong ngòi bút của Nguyễn Du khi viết truyện thơ, khi viết về Kiều.

Đoạn Kiều trao duyên cho Thúy Vân, Nguyễn Du đã không mở đầu bằng một nàng Kiều u uất, mà ông viết về một Thúy Vân vô tư:

Thúy Vân chợt tỉnh giấc xuân

Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han:

"Cơ trời dâu bể đa đoan,

Một nhà để chị riêng oan một mình

Cớ chi ngồi nhẫn tàn canh

Nổi riêng còn mắc mối tình chi đây?

Thế đấy, tâm trạng của Kiều được bộc bạch qua hành động của Thúy Vân, được bắt đầu bằng những lời nói của Thúy Vân. Thúy Vân đang say giấc xuân thế sao Kiều lại ngồi nhẫn tàn canh. Thúy Vân đang cùng chị chuẩn bị mừng duyên mới, cớ sao Kiều lại ngồi khóc. Tiếng khóc ấy không bật ra, truyện chỉ qua lời nói của Thúy Vân, nhưng ta vẫn cảm nhận, vẫn nhìn thấy cái thẫn thờ, dằn vặt, day dứt, bối rối, vẫn cảm nhận, vẫn nhìn thấy cái thẫn thờ, dằn vật, day rứt, bối rối, băn khoăn, xót xa, và đau đớn qua cái vô tư, bình thản của Thúy Vân. Ngay cả cái hoàn cảnh mỏ đầu của một đoạn thơ, chúng ta vẫn có thể nhận thấy cái vô rình rất nghệ thuật của Nguyễn Du. Cái vô tình ấy là một vô tình có dụng ý, nó càng chứng tỏ sự tinh tế trong cách diễn tả nội tâm của nhân vật. Vân càng vô tâm để rồi sau mới thắc mắc, hỏi han, càng làm bật lên nỗi âm thầm đau xót của Kiều. Chính vì thế không vô tình khi bắt đầu đoạn đời gái lầu xanh, bắt đầu phải tiếp khách làng chơi của Kiều, Nguyễn Du đã xây dựng tâm trạng nhân vật trong khung cảnh: Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh. Ngay sau cơn say, ngay giữa lúc canh tàn, khi cuộc vui đã chấm dứt, khi thời gian đã tàn lụi, tác giả nói về nội tâm của nàng Kiều. Nội tâm Kiều được thể hiện ngay ở những dòng đầu tiên của đêm trao duyên và đêm truy hoan. Hai giai đoạn nội tâm khác nhau và cũng là hai hoàn cảnh khác. Nếu như lúc trao duyên, Kiều day dứt, băn khoăn được thể hiện qua cô em Thúy Vân, thì ở đây, trong cái cảnh phải tiếp khách làng chơi, Nguyễn Du lại đặt nội tâm của Kiều vào đêm khuya, vào mặt trái của những cuộc vui để thấy được cái chua chát, đau đớn của Kiều. Cái hay chính là ở đó, chính là những khoảnh khắc mà con người trải qua để rồi từng từ, từng ngữ, từng ý thơ, Nguyễn Du có thể biến nó thành những nội tâm chồng chất một cách khéo léo và tài tình. Nhà thơ đã viết:

Cậy em, em có chịu lời

Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa

... Kể từ khi gặp chàng Kim

Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề

Sự đâu sóng gió bất kì

Hiếu tình khôn dễ hai bề vẹn hai”.

Một lời mở đầu rất dịu dàng, dường nhu năn nỉ, dường như nài ép của Kiều. Cậy, Kiều cậy em, Kiều nhờ em chịu lời, Kiều xin, Kiều lạy rồi Kiều thưa. Từng từ, từng từ được thốt ra là đều cân nhắc và chọn lọc. Cái hay, cái sắc của từ ngữ cũng chính là cái tinh tế trong thế giới nội tâm mà Nguyễn Du diễn ta. Sự chọn lọc chính xác ấy cho ta thấy Kiều đã suy nghĩ rất chín, Kiều đã quyết định trao duyên mình cho Thúy Vân. Cái băn khoăn của Kiều là băn khoăn cho Kim Trọng sẽ phải lỡ làng, cái ray rứt của nàng là day dứt của Thúy vân phải chắp mối tơ thừa. Nhưng khi ngỏ lời nàng còn biết cách nói cho dịu lòng vân, để ép Vân nhưng tại sao, tại sao nàng lại kể về mối tình đầu thơ mộng, tuyệt đẹp của mình. Đáng lẽ ra trao duyên cho Vân, nàng phải kể về những cái đẹp cái tốt, cái đáng thương của KimTrọng; đằng này nàng lại khẳng định mối tình của mình Khi đọc đoạn: Kể từ khi gặp chàng Kim..., ta bỗng thấy dường như câu thơ bị khựng so với ý của câu trên. Đó chính là tâm lý của cô gái, đó chính là nghệ thuật trong ngòi bút của Nguyễn Du. Sự xúc động, niềm thương cảm đã làm bật dậy tình cảm, tâm trạng của nàng Kiều. Suy nghĩ, đắn đo để quyết định trao duyên, những khi thực sự mở lời, nàng không thể kìm được sự xúc động của chính mình. Đó là một tâm lí rất bình thường, một diễn biến tâm trạng rất hiển nhiên của con người. Đem trao một mối tinh ai chẳng xót Xá. Nếu như lúc đầu lời lẽ nàng cân nhắc, sắc sảo bao nhiêu thì giờ đây, khi nghĩ về mối tình của mình, nàng chợt lộ một tâm trạng mâu thuẫn đáng thương:

Chị dù thịt nát xương mòn

Ngậm cười chín suối hãy còn thơmlây.

Chiếc thoa với bức tờ mây

Duyên này thì giữ, vật này của chung.

Dù em nên vợ nên chồng

Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên.

Kiều trao duyên cho em, thì chiếc thoa với bức tờ mây là của Vân và Trọng. Thế mà nàng nghẹn ngào: Duyên này thì giữ, vật này của chung. Ngay cả nhịp thơ bốn-bốn ở câu thơ này cũng bộc lộ nỗi niềm sâu kín của Kiều. Như nghẹn ngào thổn thức bật lên vật này của chung, nàng luyến tiếc đau khổ xót xa cho những kỉ vật xưa. Và rồi những tình cảm chân thực ấy, tâm trạng đau khổ tuyệt vọng của Kiều được Nguyễn Du thể hiện bằng một từ duy nhất dù (Dù em nên vợ nên chồng). Khi đã quyết định trao duyên cho Vân, lẽ ra Kiều phải nói nên vợ nên chồng nhưng ở đây lại là dù nên vợ nên chồng. Kiều không còn bình tĩnh nữa, một sự lúng túng trong từng lời nói rất nhỏ nhặt này đã bộc lộ tài năng của Nguyễn Du. Trong Kiều lúc ấy sự lưu luyến tiếc thương, một nỗi lòng xúc động đau đớn, bằng những lời, từng chữ và đặc biệt là bằng sự cảm thông sâu sắc lạ lùng của nhà thơ. Bởi thế mới thấy được cái hay xác thực trong nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật của tác giả truyện Kiều Trong thơ ông, nghệ thuật ấy chính là sức cảm thông lạ lùng mà thi hào dành cho tâm trạng những con người đang yêu, nó ánh lên sự hi sinh cao đẹp và bật lên cái ích kỉ đáng yêu trong tình yêu. Kiều trao duyên cho em nhưng nàng vẫn mong mình được nhớ đến. Cái mâu thuẫn ấy, những tâm trạng mong manh ấy đã là một minh chứng hùng hồn cho sự tài tình có một không hai ở ngòi bút của Nguyễn Du. Cái tài tình ấy còn là tâm trạng phức tạp, sự khác biệt nội tâm của nhân vật.

Khi nghĩ về chính mình ở đoạn trao duyên, sự đau đớn của nàng được bật lên thành lời, một tiếng kêu khẩn thiết của nỗi lòng đau khổ của một cô gái yếu đuối:

Ôi Kim Lang! Hỡi Kim Lang

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng rừ đây...

Sự đau khổ, tuyệt vọng của Kiều được Nguyễn Du diễn tả bằng những bút pháp khác nhau. Để rồi từ những diễn biến tâm lí rất hợp lí, tinh vi trong cuộc sống trong tình yêu. Nguyễn Du khái quát thành một thế giới nội tâm phong phú đầy day dứt băn khoăn khắc khoải. Chính qua cái thế giới nội tâm ấy, thi hào Nguyễn Du làm bật lên một đặc điểm cố hữu: mượn cái đau đớn của nội tâm để tố cáo xã hội, tố cáo những kẻ đã đẩy con người, đã trút lên con người những tủi nhục ê chề đó.

Thơ Nguyễn Du khi diễn tả thế giới nội tâm có cái chung trong thơ văn cổ, và cũng có những nét riêng sáng tạo. Đó chính là một nghệ thuật diệu kì, và đó cũng chính là lời minh chứng hùng hồn: Không có một nhà thơ thứ hai nào thành công trong việc miêu tả nội tâm nhãn vật như Nguyễn Du. Và Kiều, thế giới nội tâm của nàng là cơ sở nền tảng cho lời nhận xét ấy.

Đề 2. Vẻ đẹp của ngôn ngữ nghệ thuật qua đoạn trích “Trao duyên”.

Dàn ý :

a. Mở bài.

-  Giới thiệu về tác giả Nguyễn Du.

-   Giới thiệu đoạn trích Trao duyên và vẻ đẹp ngôn ngữ nghệ thuật trong đoạn trích.

b. Thân bài.

-  Vấn đề sử dụng ngôn ngữ: luôn được văn thi nhân quan tâm. Nó là điều làm nên sự sống còn của tác phẩm. Ngôn ngữ nghệ thuật có vai trò hết sức quan trọng trong Truyện Kiều, nó làm nên sức sống của truyện Kiều và giúp cho thiên truyện mãi trường tồn với thời gian.

-  Thế nào là ngôn ngữ nghệ thuật: còn là ngôn ngữ văn chương, ngôn từ: văn học đòi hỏi phải có tính gợi hình, gợi cảm. Đó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp xếp, lựa chọn để đạt hiệu quả thẩm mĩ cao.

1. Ngôn ngữ nghệ thuật trước hết đảm bảo chức năng thông tin

-  Gia đình Kiều gặp tai biến.

-  Kiều bán mình chuộc cha.

-  Trong hoàn cảnh đó, nàng đã trao duyên cho em.

Tình cảm nhân đạo của tác giả thấm đẫm trong từng câu chữ.

2.  Vẻ đẹp ngôn ngữ trong đoạn trích thể hiện ở tính hình tượng (Đó là khả năng ngôn ngữ gợi lên những hình ảnh làm các nhân vật như chuyến động và hiện hữu như ngoài đời).

-  Không những khắc họa cử chỉ, hành động của Kiều mà còn thể hiện được suy nghĩ, ý nguyện của mình.

+ Cậy em.

+ Quạt ước

+ Chén thề.

+ Bồ liễu.

+ Trúc mai.

       Ngoài nghĩa đen tình cảm của Kim Trọng những từ ngữ này còn gợi lên cá dáng điệu mảnh mai, yếu ớt của Kiều.

       Hiện lên từng câu, từng chữ là bóng dáng tội nghiệp, yếu ớt, đau khổ của  Thúy Kiều, là sự dày vò vì tình yêu bị chia rẽ, là nỗi xót xa vì tình yêu tan vỡ, là sự hoảng hốt vì tương lai lắm bất trắc.

3. Vẻ đẹp ngônngữ của đoạn trích còn thể hiện ở tính cá thể hóa.

-   Cả đoạn trích là ý chí, bình thản khi trao duyên nhưng rồi lại chìm vào tình yêu và bi kịch tinh thần của mình.

-  Qua ngôn ngữ nhận ra Kiều là người thông minh, sắc sảo, tinh tế, ý nhị nhưng nàng vẫn là một người yếu đuối, một người trong lưới tình giăng mắc, ở Kiều ta thấy mọi phụ nữ và đau đớn vì yêu.

c. Kết luận:

      Khẳng định ngôn ngữ nghệ thuật làm nên sức sống của Truyện Kiều.

Bài làm :

Nói tới Nguyễn Du là nói tới một hiện tượng vô song của văn học Việt Nam. Với “lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu”, Truyện Kiều đến bây giờ vẫn là mẫu mực cho nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Đoạn trích “Trao duyên” có thể được xem là một minh chứng cụ thể cho tài năng ngôn ngữ bậc thầy của đại thi hào Nguyễn Du.

      Vấn đề sử dụng ngôn từ bao giờ cũng được quan tâm hàng đầu của người cầm bút. Nhà văn chỉ có thế gửi gắm những suy nghĩ, những quan điểm của mình qua ngôn ngữ. Không rèn câu, luyện chữ thì không thế tạo ra những tác phẩm có giá trị. Nhưng những từ ngữ cầu kì, gọt rũa một cách không cần thiết lại trở nên vô duyên và sáo rỗng. Chính vì vậy để ngôn ngữ thăng hoa cần đến cả cái “tài” và cái “tâm”.

      Ngôn ngữ nghệ thuật hay còn gọi là ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ văn học đòi hỏi phải có tính gợi hình, gợi cảm. Đó là ngôn ngữ được tổ chức, xếp đặt, lựa chọn, tinh luyện từ ngôn ngữ để đạt được giá trị nghệ thuật - thẩm mĩ cao.

      Cũng như các phong cách ngôn ngữ khác, ngôn ngữ nghệ thuật trước hết đảm bảo chức năng thông tin. Gia đình Kiều gặp cơn tai biến. Bao ngày tháng êm đềm. hạnh phúc bỗng chốc trở thành ảo ảnh xa xôi. Kiều buộc phải bán mình chuộc cha, gác lại mối tình đầu vừa mới chớm nở với chàng Kim. Trong hoàn cảnh đó, nàng đã trao duyên cho em là Thúy Vân, mong Thúy Vân giúp nàng làm tròn nghĩa tình với Kim Trọng. Những chi tiết ấy, người đọc chỉ biết được khi tiếp cận với tác phẩm, qua lớp ngôn từ. Nhưng Truyện Kiều hấp dẫn người đọc không phải ở nội dung mà nó thông báo. Hơn bao giờ hết, Nguyễn Du đã để lại cho văn học dàn tộc những trang thơ tuyệt tác. Nếu Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho thơ nôm thì Nguyễn Du là người đưa nó đến đỉnh cao. Ngôn ngữ Truyện Kiều trong sáng, giản dị mà tinh tế. Nỗi đau khổ, dằn vặt của Thúy Kiều, sự xót xa cay đấng cho thân phận, sự nuối tiếc một tình yêu, sự băn khoăn cảm thấy có lỗi với chàng Kim..., tất cả những tâm trạng đó đã được Nguyễn Du miêu tả rất thành công. Bởi lẽ ông hoàn toàn nhập thân vào nhân vật, đồng cảm và thấu hiểu. Chẳng phải thế mà Mộng Liên Đường chủ nhân đã nhận xét: “Nguyễn Tố Như viết Kiều như có máu rỏ trên đầu ngọn bút, nước mắt thấm qua tờ giấy”.

      Vẻ đẹp ngôn ngữ trong đoạn trích trước hết thể hiện ở tính hình tượng. Đó là khả năng ngôn ngữ gợi lên những hình ảnh làm các nhân vật như chuyển động và hiện hữu như ngoài đời. Chỉ với hai câu thơ:

*“Cậy em em có chịu lời*

*Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa”*

     Tác giả không những khắc họa được cử chỉ, hành động của Kiều mà còn thể hiện được suy nghĩ, ý nguyện của nàng. Thúy Kiều là chị nhưng khi nhờ em lại dùng từ “cậy”. Kiều lại dùng từ “chịu” chứ không dùng từ “nhận” để hỏi ý kiến Thúy Vân. Đó hẳn không phải là cách dùng từ “ngẫu hứng”. Thúy Kiều hiểu rằng việc nàng sắp nói ra là một điều hệ trọng mà Thúy Vân không có quyền lựa chọn. Và Nguyễn Du đã để nàng kể lại câu chuyện ấy... Chuyện tình yêu vốn của riêng hai người nên khi phải kể cho người thứ ba, Thúy Kiều đã cố lược di những chi tiết rườm rà. Đó là sự tế nhị của một người con gái sâu sắc, Nguyễn Du đã truyền tải điều đó như thế nào? Chỉ với hai hình ảnh: “quạt ước”, “chén thề”, tác giả đà vẽ nên một không gian tình ái mà chỉ Kiều và Kim mới biết, chỉ “vầng trăng vằng vặc giữa trời” là nhân chứng. Rồi “chiếc vành với bức tờ mây”, hay “phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa”... những đồ vật ý nghĩa tưởng chừng rất giản đơn ấy đã gợi dậy trong Kiều những kỉ niệm mãnh liệt của thời yêu thương. Và dường như chúng khiến Kiều không còn đủ sáng suốt. Nàng “Trao duyên” cho Thúy Vân nhưng “tình” thỉ không.

*“Duyên này thì giữ, vật này của chung”.*

 Kể cả khi Kiều nghĩ đến cái chết, thì tình nghĩa ấy vẫn không thôi rực cháy                                  

*“Hồn còn mang nặng lời thề*

*Nát thân bồ liễu đền nghi trúc mai”...*

      “Bồ liễu”, “trúc mai” vốn là những hình ảnh tượng trưng quen thuộc trong văn thơ bác học. Nó xuất hiện trong câu thơ mang lại tính hàm súc. Cũng một nghĩa là đền đáp tình cảm của Kim Trọng nhưng câu thơ còn gợi lên cả dáng điệu mảnh mai yếu ớt của Kiều, cả mối tình hai người vun đắp.

      Tác giả không nói với chúng ta về sự đau khổ, không nói về tình yêu thiết tha của Thúy Kiều nhưng tiếng kêu: "Ôi Kim Lang! Hỡi Kim Lang!” đã nói lên tất cả. Kim Trọng với Kiều đã không đơn thuần là người yêu mà là một đức lang quân, một người chồng mà nàng trao thân gửi phận. Vị trí của Kim Trọng trong trái tim nàng thật vô cùng to lớn.

      Cứ hiện lên trên từng cầu chữ một bóng dáng tội nghiệp, vật vã của nàng thiếu nữ xinh đẹp mà bạc phận. Cứ hiện lên trong trang thơ những giọt nước mắt đắng cay cho thân phận của nàng Kiều. Điều mà chúng ta cảm nhận được chính là do tính hình tượng của ngôn từ nghệ thuật và tính truyền cảm của nó. Hẳn rằng Nguyễn Du cũng đã khóc rất nhiều cùng nhân vật, hẳn rằng nhà thơ đã xót xa đau khổ rất nhiều. Để bây giờ trở thành “người cho máu" nói như En-xa Tri-Ô-Iê, làm rung động tâm hồn bạn đọc nhiều thế hệ. Chắc chắn rằng không chỉ có một Nguyễn Du mà còn có muôn triệu con người cùng chung nhịp đập với tác giả và nhân vật của ông. Thương cho cuộc tình duyên của Kiều, lại càng thấm thía những điều:

*“Lạ gì bỉ sắc tư phong*

*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”*

      Càng căm ghét xã hội mà con người phải chịu tước bỏ những giá trị tinh thần đẹp đẽ, thiêng liêng nhất chỉ về thế lực “cường quyền” và “đồng tiền”.

     Vẻ đẹp ngôn ngữ trong đoạn trích còn thể hiện ở tính cá thể hóa. Cả đoạn trích là lời Thúy Kiều cùng những giằng xé nội tâm đau đớn. Kiều tỏ ra là người sâu sắc, có ý chi khi trao duyên cho Thúy Vân. Nhưng rồi nàng lại chìm sâu vào dòng tâm tưởng với những hồi ức, với viễn cảnh tương lai và bi kịch tinh thần, để rồi sau tiếng gọi tưởng chừng đứt ruột “Ôi, Kim lang, hỡi Kim lang!”. Nàng hoàn toàn khủng hoảng, sụp đổ vì nỗi đau đứt ruột:

*“Cạn lời hồn ngất máu say*

*Một hơi lạnh ngắt, đôi tay giá đồng”*

        Nguyễn Du rất tài tình khi khắc họa nhân vật của mình. Một Thúy Kiều thông minh, sắc sảo, tinh tế, ý nhị nhưng nàng vẫn là một con người, một người con gái yếu đuối, một người trong lưới tình giăng mắc Trong Thúy Kiều ta thấy mọi phụ nữ, nhưng cũng lại không thể nhầm Kiều với ai khác được. Đó chính là nhờ tính cá thể của ngôn ngữ nghệ thuật. Qua đoạn trích, ta cũng phần nào thấy được phong cách nghệ thuật Nguyễn Du. Một giọng điệu rất riêng: thiết tha, đằm thắm mà chỉ Tố Như bằng ngọn gió yêu thương của tâm hồn mình mới tạo ra được.

        Còn nhớ Nguyễn Du Trong Truyện Kiều từng mượn lời nhân vật khác để khen Thúy Kiều:

*“Khen tài nhả ngọc phun châu*

*Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này ".*

      Lời ấy dành cho Truyện Kiều cũng hoàn toàn xứng đáng. Truyện Kiều - một hòn ngọc vô giá trong kho tàng văn học dân tộc.

**II. BÀI TẬP VỀ NHÀ**

Phân tích đoạn trích “Trao duyên” để làm rõ nhận định sau : “Thúy Kiều là con người của hiện thực khổ đau, con người của vận mệnh bi kịch”.

**4. Củng cố**

- Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng­ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

**5. Dặn dò**

**-** Học thuộc lòng đoạn trích.

- Chuẩn bị : “Chí khí anh hùng” (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du).

Anh (chị) hãy phân tích vẻ đẹp hình tượng nhân vật Từ Hải qua đoạn trích ***Chí khí anh hùng*** ( Trích ***Truyện Kiều***-Nguyễn Du)

**\* Mở bài:** Giới thiệu khái quát về vẻ đẹp hình tượng nhân vật Từ Hải

**\* Thân bài:**

*Nội dung:*

- Hoàn cảnh đoạn trích, vai trò của Từ Hải đối với Thúy Kiều

-Khát vọng lên đường của Từ Hải:

+ Ngôn ngữ giới thiệu của Nguyễn Du thông qua các từ ngữ có sắc thái tôn xưng, kính trọng: *trượng phu, mặt phi thường.*

+ Tâm thế ra đi: *thoắt, thẳng rong*…cách nghĩ, cách xử sự dứt khoát thể hiện ước muốn được tung hoành vùng vẫy trong bốn bể.

-Lí tưởng anh hùng của Từ Hải:

+ Không quyến luyến, bịn rịn, không vì tình yêu mà quên đi lí tưởng cao cả.

+ Trách Kiều là ngư­ời tri kỉ mà không hiểu mình, khuyên Kiều vượt lên trên tình cảm thông th­ường để sánh với anh hùng.

+ Hứa hẹn với Kiều về một t­ương lai thành công.

+ Khẳng định quyết tâm, tự tin vào thành công.

             -Từ Hải là hình tượng chuẩn mực của người anh hùng thời trung đại, thái độ, cử chỉ dứt khóa không chần chừ, do dự: *Quyết lời dứt áo ra đi*, hình ảnh *cánh chim* là hình ảnh ẩn dụ về người anh hùng mang tầm vóc phi thường thông qua đó gởi gắm ước mơ của Nguyễn Du về tự do công lý.

*Nghệ thuật:*

-Bút pháp ước lệ tượng trưng với cảm hứng vũ trụ

-Ngôn ngữ tự sự của tác giả kết hợp với ngôn ngữ đối thoại của nhân vật nhằm làm rõ tính cách nhân vật.

*Kết bài*: Nhấn mạnh ý nghĩa của hình tượng người anh hùng.